



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

DỰ THẢO 05/4/2021

QCVN 02:2021/BXD

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
SỐ LIỆU ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN
DÙNG TRONG XÂY DỰNG**

*National Technical Regulation on
Natural Physical & Climatic Data for Construction*

HÀ NỘI – 2021



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

DỰ THẢO 05/4/2021

QCVN 02:2021/BXD

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
SỐ LIỆU ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN
DÙNG TRONG XÂY DỰNG**

*National Technical Regulation on
Natural Physical & Climatic Data for Construction*

Lời nói đầu

QCVN 02:2021/BXD do Viện Khoa học công nghệ xây dựng tổ chức xây dựng trên cơ sở soát xét QCVN 02:2009/BXD, với sự hợp tác của Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu - Bộ Tài nguyên và Môi trường, Viện Vật lý địa cầu - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Hội Môi trường Xây dựng Việt Nam; Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt và được ban hành theo Thông tư số:/2021/TT-BXD ngày tháng ... năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Quy chuẩn này thay thế QCVN 02:2009/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 29/2009/TT-BXD, ngày 14/8/2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

NỘI DUNG

1. QUY ĐỊNH CHUNG	8
1.1 Phạm vi điều chỉnh	8
1.2 Đối tượng áp dụng	8
1.3 Giải thích từ ngữ	8
1.4 Các số liệu trong quy chuẩn.....	10
1.5 Nguồn gốc số liệu.....	10
2. SỐ LIỆU KHÍ HẬU DÙNG TRONG XÂY DỰNG	11
2.1 Đặc điểm khí hậu Việt Nam.....	11
2.2 Các bảng số liệu và bản đồ của Chương 2.....	13
2.3 Sử dụng số liệu Chương 2.....	14
3. SỐ LIỆU THỜI TIẾT VÀ HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN BẤT LỢI	17
3.1 Bão	17
3.2 Lốc.....	17
3.3 Lũ lụt.....	17
3.4 Lũ quét	18
3.5 Đông sét.....	18
3.6 Động đất.....	18
3.7 Thủy văn biển.....	18
3.8 Độ muối khí quyển	18
3.9 Các bảng số liệu và bản đồ Chương 3	19
4. SỐ LIỆU MẬT ĐỘ SÉT ĐÁNH	24
4.1 Đặc điểm số liệu mật độ sét đánh	24
4.2 Bản đồ và bảng số liệu	24
4.3 Sử dụng số liệu mật độ sét đánh trong thiết kế.....	24
5. SỐ LIỆU GIÓ DÙNG TRONG THIẾT KẾ	32
5.1 Phạm vi áp dụng	32
5.2 Số liệu áp lực gió (W_0)	32
5.3 Số liệu vận tốc gió 3 giây, chu kỳ lặp 50 năm	33
5.4 Số liệu vận tốc gió, áp lực gió 10 phút, chu kỳ lặp 50 năm.....	33
5.5 Số liệu gió đối với những công trình đặc biệt, nhạy cảm với tải trọng gió	33
6. SỐ LIỆU ĐỘNG ĐẤT DÙNG TRONG THIẾT KẾ	49
6.1 Số liệu động đất theo đỉnh gia tốc nền tham chiếu	50
6.2 Số liệu động đất theo phổ phản ứng S_s và S_1 (tham khảo).....	50
6.3 Số liệu động đất theo cấp động đất (tham khảo)	51
6.4 Số liệu động đất đối với những công trình đặc biệt.....	51
7. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	84

QCVN 02:2021/BXD

PHỤ LỤC CHƯƠNG 2

PHỤ LỤC CHƯƠNG 3

CÁC BẢNG SỐ LIỆU VÀ HÌNH VẼ TRONG QUY CHUẨN

A. Các bảng số liệu

Bảng 4.1 - Mật độ sét đánh theo địa danh hành chính lãnh thổ Việt Nam.....	26
Bảng 5.1 - Phân vùng áp lực gió, vận tốc gió theo địa danh hành chính.....	35
Bảng 5.2 - Hệ số $K_{s,T}$, dùng để chuyển đổi từ vận tốc gió 3 giây, 50 năm sang	49
Bảng 5.3 - Hệ số $K_{m,T}$, dùng để chuyển đổi từ vận tốc gió 10 phút, 50 năm sang.....	49
Bảng 6.1 - Bảng phân vùng động đất theo đỉnh gia tốc nền tham chiếu theo địa danh hành chính (chu kỳ lặp 500 năm ứng với nền loại A).....	55
Bảng 6.2 - Bảng phân vùng động đất theo phổ phản ứng chu kỳ ngắn S_S và chu kỳ dài S_1 theo địa danh hành chính với chu kỳ lặp 2500 năm trên nền loại B (tham khảo)	69
Bảng 6.3 - Chuyển đổi giữa đỉnh gia tốc nền và cấp động đất (tham khảo).....	83

B. Hình vẽ

Hình 2.1 - Bản đồ phân vùng khí hậu xây dựng.....	15
Hình 2.2 - Bản đồ phân bố mạng lưới trạm khí tượng trên quy mô cả nước.....	16
Hình 3.1 - Bản đồ thủy triều ở biển Đông.....	20
Hình 3.2 - Bản đồ phân bố độ cao nước dâng do bão với tần suất đảm bảo 5%.....	21
Hình 3.3 - Bản đồ chấn tâm động đất và đứt gãy sinh chấn lãnh thổ Việt Nam	22
Hình 3.4 - Bản đồ phân vùng độ muối khí quyển	23
Hình 4.1 - Bản đồ mật độ sét đánh trung bình năm lãnh thổ Việt Nam	25
Hình 5.1 - Bản đồ phân vùng áp lực gió trên lãnh thổ Việt Nam.....	34
Hình 6.1 - Bản đồ phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	52
Hình 6.2 - Bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng S_S (tham khảo).....	53
Hình 6.3 - Bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng S_1 (tham khảo).....	54

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Phạm vi điều chỉnh

Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng của Quy chuẩn này được áp dụng cho việc lập, thẩm định, phê duyệt các hoạt động xây dựng bao gồm lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thiết kế xây dựng công trình, thi công xây dựng công trình, giám sát thi công xây dựng công trình, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình tại Việt Nam.

CHÚ THÍCH: Trong một số trường hợp riêng biệt, cho phép sử dụng số liệu gió, động đất được cung cấp bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền như: Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu hoặc Tổng cục khí tượng thủy văn – Bộ Tài nguyên và Môi trường, Viện Vật lý địa cầu – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đối với một số công trình cụ thể khi có luận chứng, nêu rõ các cơ sở khoa học của các số liệu áp dụng, gửi Bộ Xây dựng.

1.2 Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xây dựng ở Việt Nam.

1.3 Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1

Bão

Là một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 8 trở lên và có thể có gió giật. Bão có sức gió mạnh nhất từ cấp 10 đến cấp 11 gọi là bão mạnh, từ cấp 12 đến cấp 15 gọi là bão rất mạnh, từ cấp 16 trở lên gọi là siêu bão.

1.3.2

Lốc

Là luồng gió xoáy có sức gió mạnh tương đương với sức gió của bão nhưng được hình thành và tan trong thời gian ngắn, phạm vi hoạt động hẹp từ hàng trăm m² đến vài chục km².

1.3.3

Lũ

Là hiện tượng mực nước sông dâng cao trong một khoảng thời gian nhất định, sau đó xuống. Lũ được phân thành các loại sau đây:

- a) Lũ nhỏ là lũ có đỉnh lũ thấp hơn mức đỉnh lũ trung bình nhiều năm;
- b) Lũ vừa là lũ có đỉnh lũ tương đương mức đỉnh lũ trung bình nhiều năm;
- c) Lũ lớn là lũ có đỉnh lũ cao hơn mức đỉnh lũ trung bình nhiều năm;
- d) Lũ đặc biệt lớn là lũ có đỉnh lũ cao hiếm thấy trong thời kỳ quan trắc;
- đ) Lũ lịch sử là lũ có đỉnh lũ cao nhất trong chuỗi số liệu quan trắc hoặc do điều tra khảo sát được.

Đỉnh lũ là mực nước cao nhất trong một trận lũ tại một tuyến đo. Đỉnh lũ năm là đỉnh lũ cao nhất đã quan trắc được trong năm. Đỉnh lũ trung bình nhiều năm là trị số trung bình của các đỉnh lũ năm trong thời kỳ quan trắc.

1.3.4

Lũ quét

Lũ quét là lũ xảy ra bất ngờ trên các lưu vực sông suối nhỏ miền núi, dòng chảy xiết, thường kèm theo bùn đá, lũ lên nhanh, xuống nhanh, có sức tàn phá lớn.

1.3.5

Nước dâng

Là hiện tượng nước biển dâng cao hơn mực nước triều bình thường do ảnh hưởng của bão.

1.3.6

Đông

Là hiện tượng đối lưu mạnh của khí quyển gây ra sự phóng điện đột ngột kèm theo sấm chớp.

1.3.7

Sét

Là hiện tượng phóng điện trong đám mây, giữa các đám mây với nhau hoặc giữa đám mây với mặt đất.

1.3.8

Mật độ sét đánh

Là số lần phóng điện xuống đất tính trên 1 km² trong một năm.

1.3.9

Động đất

Là sự rung động mặt đất bởi sự giải phóng đột ngột năng lượng trong vỏ trái đất dưới dạng sóng địa chấn, có thể gây ra biến dạng trên mặt đất, phá hủy nhà cửa, công trình, của cải và sinh mạng con người.

1.3.10

Chấn tiêu, chấn tâm

Chấn tiêu là vị trí nguồn phát sinh ra trận động đất.

Chấn tâm là hình chiếu theo chiều thẳng đứng của chấn tiêu lên bề mặt trái đất.

1.3.11

Độ lớn động đất

Là đại lượng biểu thị độ lớn về năng lượng mà động đất phát ra dưới dạng sóng đàn hồi. Độ lớn động đất được đánh giá bằng thang độ Richter, có giá trị bằng logarit cơ số 10 của biên độ cực đại (micron) thành phần nằm ngang của sóng địa chấn trên băng ghi của máy địa chấn chu kỳ ngắn chuẩn Wood Andersen ở khoảng cách 100 km từ chấn tâm.

1.3.12

Cấp động đất

Là số đo độ mạnh về hậu quả hay về sự tàn phá của một trận động đất mà nó gây ra tại khu vực xem xét (đặc biệt đối với nhà cửa, các công trình xây dựng, đồ vật, súc vật, con người và

biến dạng trên mặt đất...). Cấp động đất được đánh giá bằng thang MSK-64 (Medvedev-Sponheuer-Karnik) hoặc thang MM (thang Mercalli cải tiến).

1.3.13

Độ muối khí quyển

Là tổng lượng muối clorua trong không khí tính theo số miligam ion Cl sa lắng trên 1m² bề mặt công trình trong một ngày đêm (mg Cl⁻/m².ngày).

1.4 Các số liệu trong quy chuẩn

1.4.1 Các số liệu trong quy chuẩn này gồm: Số liệu khí hậu; số liệu thời tiết và hiện tượng tự nhiên bất lợi; mật độ sét đánh; số liệu gió dùng trong thiết kế; và số liệu động đất dùng trong thiết kế.

1.4.2 Các số liệu điều kiện tự nhiên khác dùng trong xây dựng có thể được cung cấp bởi cơ quan chuyên môn Nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

1.5 Nguồn gốc số liệu

1.5.1 Nguồn gốc số liệu Chương 2

Số liệu khí hậu ở Chương 2 do Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và môi trường cung cấp.

1.5.2 Nguồn gốc số liệu Chương 3

- Số liệu thời tiết và hiện tượng tự nhiên bất lợi được tập hợp từ các số liệu do Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp.

- Số liệu về thủy triều ở biển Đông và phân bố độ cao nước dâng do bão với tần suất đảm bảo 5% được cập nhật đến năm 2016.

- Số liệu về độ muối khí quyển được giữ nguyên như phiên bản trước.

- Số liệu về chấn tâm động đất và đứt gãy sinh chấn, về các vùng phát sinh động đất do Viện Vật lý địa cầu – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam cung cấp.

1.5.3 Nguồn gốc số liệu Chương 4

Số liệu về mật độ sét đánh trên lãnh thổ Việt Nam do Viện Vật lý địa cầu – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam cung cấp.

1.5.4 Nguồn gốc số liệu Chương 5

Số liệu gió trên lãnh thổ Việt Nam do Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và môi trường cung cấp.

1.5.5 Nguồn gốc số liệu Chương 6

Số liệu về động đất trên lãnh thổ Việt Nam do Viện Vật lý địa cầu – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam cung cấp.

2. SỐ LIỆU KHÍ HẬU DÙNG TRONG XÂY DỰNG

2.1 Đặc điểm khí hậu Việt Nam

Các số liệu của chương này do Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và môi trường cung cấp.

2.1.1 Mùa khí hậu

- Việt Nam thuộc vùng khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa. Lãnh thổ Việt Nam được chia làm 2 miền Bắc và Nam với khí hậu khác biệt.

- Miền Bắc (từ 16 độ vĩ bắc, ngang với đèo Hải Vân, trở ra phía bắc): Có mùa đông lạnh. Vùng đồng bằng tháng lạnh có nhiệt độ trung bình 10 - 15°C.

- Miền Nam (từ 16 độ vĩ bắc, ngang với đèo Hải Vân, trở vào phía nam): Không có mùa đông lạnh. Vùng đồng bằng quanh năm nóng và chia ra 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa từ tháng 5 tới tháng 10, mùa khô từ tháng 11 tới tháng 4.

2.1.2 Nắng, nhiệt độ không khí, bức xạ mặt trời

- Nắng: Trên toàn lãnh thổ, thời gian nắng dài. Số giờ nắng trung bình trong một năm: Miền Bắc < 2000 giờ, miền Nam > 2000 giờ.

- Nhiệt độ không khí: Miền Bắc có nhiệt độ trung bình hàng năm phổ biến dưới 24°C; miền Nam có nhiệt độ trung bình hàng năm phổ biến từ 24 – 28°C.

- Bức xạ mặt trời: Lượng bức xạ dồi dào. Tổng xạ trung bình hàng năm tại miền Bắc < 586 kJ/cm²; tại miền Nam > 586 kJ/cm².

2.1.3 Độ ẩm của không khí và các mùa thời tiết

Trên toàn lãnh thổ, độ ẩm tương đối của không khí quanh năm cao: 76 - 88%. Tại một số nơi, trong khoảng thời gian nhất định có thể có sự thay đổi lớn về độ ẩm không khí do ảnh hưởng của một số hiện tượng thời tiết đặc biệt.

a) Thời kỳ mưa phùn, lạnh ẩm: Ở miền Bắc, vào thời kỳ gió mùa mùa đông (gió mùa Đông Bắc) thường có mưa phùn ẩm ướt, độ ẩm tương đối của không khí cao, có lúc bão hòa. Tuy nhiên, có một số thời điểm có gió mùa đông bắc kèm thời tiết hanh khô với độ ẩm thấp xảy ra trong một vài ngày đến vài tuần.

b) Thời tiết nồm ẩm: Tại vùng phía đông miền Bắc và ven biển miền Trung, vào khoảng thời gian cuối mùa đông, đầu mùa xuân (tháng 2 - 4) thường có thời tiết nồm ẩm, không khí có nhiệt độ 20 - 25°C và độ ẩm tương đối rất lớn, trên 95%, có lúc bão hòa.

c) Thời tiết khô nóng: Tại các vùng trũng khuất phía đông dãy núi Trường Sơn và các thung lũng vùng Tây Bắc về mùa hè có gió khô nóng thổi theo hướng tây, tây bắc, tây nam với thời gian hoạt động 10 - 30 ngày trong năm. Thời tiết trở nên khô nóng, nhiệt độ trên 35°C và độ ẩm tương đối dưới 55%.

2.1.4 Mưa, tuyết

Trên toàn lãnh thổ, lượng mưa và thời gian mưa hàng năm tương đối lớn, trung bình 1100 – 4800 mm và 100 – 223 ngày. Mưa phân bố không đều và tập trung vào các tháng mưa. Nhiều trận mưa có cường độ lớn, nhiều đợt mưa liên tục, kéo dài, gây lũ lụt.

Trên toàn lãnh thổ không có tuyết trừ một đôi lần trong năm và ở một vài ngọn núi cao phía Bắc.

2.1.5 Phân vùng khí hậu xây dựng

Lãnh thổ Việt Nam được phân chia thành 7 vùng sinh khí hậu xây dựng (Hình 2.1): (1) Vùng Tây Bắc (vùng I); (2) Vùng trung du-miền núi Việt Bắc và Đông Bắc (vùng II); (3) Vùng đồng bằng Bắc Bộ (vùng III); (4) Vùng Bắc Trung Bộ (vùng IV); (5) Vùng Nam Trung Bộ (vùng V); (6) Vùng Tây Nguyên (vùng VI); (7) Vùng Nam Bộ (Vùng VII).

Đặc điểm của các vùng sinh khí hậu xây dựng Việt Nam:

- **Vùng I - Vùng Tây Bắc:** Được tách bởi dãy núi Hoàng Liên Sơn với đường ranh giới nằm ở sườn đông dọc theo đường đẳng trị chỉ số cân nhiệt $CCN_{1,1} = -350$ cal/phút (gọi tắt là đường đẳng trị $CCN_{1,1}$). Dãy núi này cũng là ranh giới phân chia ảnh hưởng của thời tiết “khô lạnh” và thời tiết “nồm ẩm” của thời kỳ mùa xuân giữa 2 vùng núi của Bắc Bộ. Do ảnh hưởng khác nhau của 2 hiện tượng này đã dẫn đến sự khác nhau về mức độ nóng, lạnh trong một thời kỳ dài của nửa đầu năm. Đây là các yếu tố tác động nhất định đến các giải pháp kiến trúc. Tuy nhiên, do độ cao trung bình khá lớn nên đặc điểm khí hậu cơ bản của vùng này vẫn là vùng có mùa đông lạnh với giải pháp chống lạnh chiếm ưu thế. Đây là vùng tồn tại đồng thời cả 3 vành đai khí hậu theo độ cao. Khí hậu của vùng núi Tây Bắc được giới hạn về phía nam bởi vùng núi thuộc phía Tây tỉnh Hòa Bình, do tác động trực tiếp của không khí cực đới sau khi qua Đồng bằng Bắc Bộ trên phần lớn tỉnh Hòa Bình, đã mang vào đây những đặc điểm cơ bản của khí hậu vùng phía đông và vùng đồng bằng Bắc Bộ với sự tồn tại của mùa “nồm ẩm” và nhiệt độ thấp trong mùa đông.

- **Vùng II - Vùng trung du-miền núi Việt Bắc và Đông Bắc:** Đây là vùng thuộc phía Đông Hoàng Liên Sơn, được tách bởi đường đẳng trị $CCN_{1,1} = -350$ cal/ph kết hợp với đường đẳng trị $CCN_{VII} = 600$ cal/ph. Đây là vùng có mùa đông lạnh nhất so với cả nước, mặc dù thực tế vẫn có nhiệt độ rất thấp trên các vùng núi cao của Tây Bắc song trên cùng độ cao thì nhiệt độ ở vùng này cao hơn đáng kể. Trên cùng một đai cao, biện pháp chống lạnh ở Đông Bắc là quan trọng nhất. Là vùng núi nên khí hậu phân hóa mạnh mẽ theo độ cao địa hình, trong vùng tồn tại cả 3 vành đai khí hậu.

- **Vùng III - Vùng Đồng bằng Bắc Bộ:** Đây là vùng có mức độ lạnh về mùa đông kém hơn so với vùng Đông Bắc nhưng cao hơn so với vùng Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. Nó được giới hạn bởi các đường đẳng trị $CCN_{1,1} = -350$ cal/phút và $\Delta CCN_{năm} = 1000$ cal/ph về phía bắc và tây. Nó được tách khỏi Bắc Trung Bộ bởi ảnh hưởng của thời tiết khô nóng do ảnh hưởng của “gió Lào”, được phân định bằng $CSA_{IV-VII} > 2$ và $CSA_{VII} > 2$, số ngày “khô nóng” cả năm ít hơn 10. Đây là vùng có mùa hè nóng và ẩm nhưng hầu như không có ảnh hưởng của “gió Lào”. Trong toàn vùng, khí hậu khá đồng nhất, chịu ảnh hưởng mạnh của bão và các đặc trưng khác của biển.

- **Vùng IV - Vùng Bắc Trung Bộ:** Được giới hạn về phía Nam bởi đường ranh giới miền, đặc trưng bởi sự giảm yếu dần của mức độ lạnh về mùa đông, chịu ảnh hưởng mạnh của thời tiết khô nóng trong thời kỳ xuân-hè. Đây là vùng có sự khác biệt đáng kể về mùa mưa - ẩm so với vùng Đồng bằng Bắc Bộ, $CSA_{IV-VII} < 2$ và $CSA_{VII} < 2$. Địa hình không đồng nhất, tồn tại cả ảnh hưởng của độ cao địa hình, chủ yếu là vành đai khí hậu núi thấp và một phần

không lớn thuộc vành đai khí hậu núi giữa. Hầu hết phần này nằm ở phần đông của dãy Trường Sơn, đón gió mùa đông bắc và gió biển, song cũng có một số khu vực thung lũng và núi thấp nằm khuất sau các khối núi cao hơn ở phía Đông nên có một số đặc điểm của khí hậu phía tây như khu vực cực tây của Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

- Vùng V - Vùng ven biển Nam Trung Bộ: Được tách khỏi đồng bằng Nam Bộ chủ yếu do tác động của thời tiết khô nóng, trên cơ sở các chỉ tiêu về ẩm ($CSA > 2$) và số ngày có thời tiết khô nóng ($NKN > 10$). Khí hậu ở vùng này không thật sự đồng nhất, có sự phân hóa theo độ cao. Phần lớn các khu vực núi thuộc vành đai khí hậu núi thấp, một phần nhỏ thuộc vành đai núi giữa và toàn bộ chúng đều nằm ở mặt phía đông. Ranh giới phía tây phân dựa chủ yếu vào đường $CCN_{1,0} = 0$ cal/ph và phần phía nam là đường phân giới mức độ ảnh hưởng của “gió Lào” (Số ngày khô nóng do gió Lào gây ra lớn hơn 10 ngày). Là khu vực phân giới sự khác biệt của mùa mưa, mức độ ẩm do hệ quả khác nhau của gió mùa Tây Nam. Đường ranh giới này nằm ở khoảng giữa 2 tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, gần như tách hẳn Bình Thuận sang vùng khí hậu Nam Bộ.

- Vùng VI - Vùng Tây Nguyên: Được tách bởi đường đẳng trị $\Delta CCN_{năm} = 700$ cal/ph, $CCN_{1,1} = 0$. Không khí cực đới về mùa đông nhưng vẫn tồn tại mùa đông khá lạnh trên nhiều khu vực ($CCN_1 < 0$ cal/ph, $CCN_{1,1} < 0$ cal/ph) do ảnh hưởng của độ cao địa hình. Trên Tây Nguyên không có sự khác nhau đáng kể về mức độ lạnh trong mùa đông nhưng sự khác nhau giữa mùa lạnh và mùa nóng rất ít, tức là chỉ có một mùa nhiệt hàng năm. Là vùng núi, Tây Nguyên cũng tồn tại cả 3 vành đai khí hậu với những cao nguyên rộng có khí hậu khá đồng nhất theo đặc tính của các đai cao tương ứng. Do sườn tây nên Tây Nguyên không có ảnh hưởng của “gió Lào” gây ra thời tiết khô nóng.

- Vùng VII - Vùng Nam Bộ: Được tách khỏi 2 vùng trên bởi đường ranh giới phía nam của vùng khí hậu Tây Nguyên và ven biển Nam Trung Bộ. Đây là vùng có khí hậu khá đồng nhất, mang những đặc điểm điển hình của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Chống nóng là đối tượng trọng yếu nhất trong các giải pháp phòng tránh đối với công trình xây dựng.

Riêng đối với vùng biển, ghép các đảo vào các vùng khí hậu đã được phân chia trên đất liền có điều kiện khí hậu gần tương tự.

Các đảo nằm ở bắc vĩ độ $20,83^\circ N$ ghép vào vùng khí hậu Đông Bắc

Các đảo nằm giữa vùng vĩ độ trên và vĩ độ $16,83^\circ N$ ghép vào vùng khí hậu Đồng bằng Bắc Bộ hoặc Bắc Trung Bộ.

Các đảo nằm ở phía nam vĩ độ $16,83^\circ N$ ghép vào vùng khí hậu đồng bằng Nam Bộ.

2.2 Các bảng số liệu và bản đồ của Chương 2

Các bảng số liệu cho ở Phụ lục Chương 2, gồm có:

Bảng 2.1 - Toạ độ vị trí các trạm khí tượng

Bảng 2.2 - Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm ($^\circ C$)

Bảng 2.3 - Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng và năm ($^\circ C$)

Bảng 2.4 - Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng và năm ($^\circ C$)

Bảng 2.5 - Nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối tháng và năm ($^\circ C$)

Bảng 2.6 - Nhiệt độ không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm ($^\circ C$)

Bảng 2.7 - Biên độ ngày của nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm ($^\circ C$)

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí ($^{\circ}\text{C}$)

Bảng 2.9 - Độ ẩm tuyệt đối của không khí trung bình tháng và năm (%)

Bảng 2.10 - Độ ẩm tương đối của không khí trung bình tháng và năm (%)

Bảng 2.11 - Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (%)

Bảng 2.12 - Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (%)

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)

Bảng 2.15 - Vận tốc gió trung bình tháng và năm (m/s)

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Bảng 2.17 - Độ cao (H) và góc phương vị (A) của mặt trời (độ)

Bảng 2.18 - Tổng xạ trên mặt bằng ($\text{W}/\text{m}^2/\text{ngày}$)

Bảng 2.19 - Tán xạ trên mặt bằng ($\text{W}/\text{m}^2/\text{ngày}$)

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

Bảng 2.22 - Tổng số giờ nắng trung bình tháng và năm (giờ)

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Bảng 2.25 - Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm)

Bảng 2.26 - Lượng mưa ngày lớn nhất (mm)

Bảng 2.27 - Lượng mưa lớn nhất trung bình thời đoạn (mm)

Bảng 2.28 - Số ngày mưa trung bình tháng và năm (ngày)

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)

Bảng 2.31 - Số ngày mưa phùn trung bình tháng và năm (ngày)

Bảng 2.32 - Số ngày sương mù trung bình tháng và năm (ngày)

Bảng 2.33 - Số ngày có đông trung bình tháng và năm (ngày)

Bảng 2.34 - Lượng mây tổng quan trung bình tháng và năm (ngày)

Bảng 2.35 - Lượng mây dưới trung bình tháng và năm (ngày)

Các bản đồ được trình bày ở cuối chương này, gồm có:

Hình 2.1 - Bản đồ phân vùng khí hậu xây dựng

Hình 2.2 - Bản đồ vị trí các trạm khí tượng

2.3 Sử dụng số liệu Chương 2

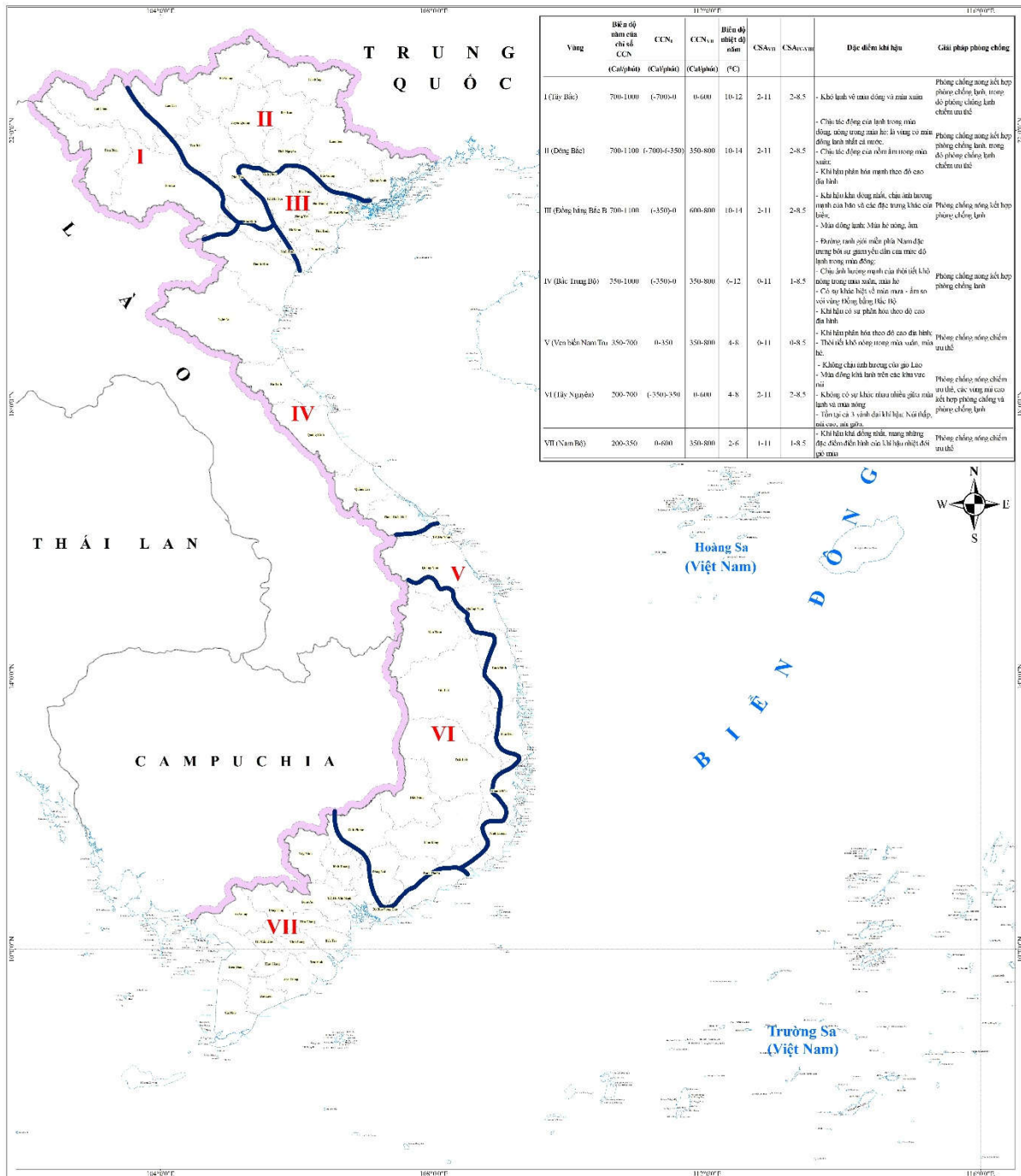
2.3.1 Chương 2 cung cấp số liệu đo tại các trạm khí tượng. Khi sử dụng, cần lấy số liệu của các trạm khí tượng gần địa điểm xây dựng nhất (Hình 2.2). Ngoài ra, cần tham khảo thêm các số liệu khí hậu thực tế có tại nơi xây dựng, đặc biệt trong các trường hợp sau:

- a) Địa điểm xây dựng nằm ở cao độ khác nhiều so với cao độ của trạm khí tượng;
- b) Địa điểm xây dựng nằm ở địa hình có yếu tố ảnh hưởng tới số liệu khí hậu như: Núi, đồi, cao nguyên, thung lũng, sông, suối, hồ lớn, biển.

Nếu số liệu thực tế nằm ngoài các giá trị được cung cấp tại quy chuẩn này thì cần liên hệ với cơ quan chuyên môn nhà nước có thẩm quyền để có số liệu chính thức.

2.3.2 Khi thiết kế công trình chịu tải trọng gió (kể cả lập biện pháp thi công), không áp dụng các số liệu về gió ở chương này mà phải sử dụng các số liệu được cung cấp tại Chương 5.

BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG KHÍ HẬU XÂY DỰNG



ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:



VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU,
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẢN ĐỒ ĐƯỢC XÂY DỰNG THEO SỐ LIỆU CẬP NHẬT ĐẾN NĂM 2016

CHỦ GIẢI

Tỷ lệ 1:1.000.000

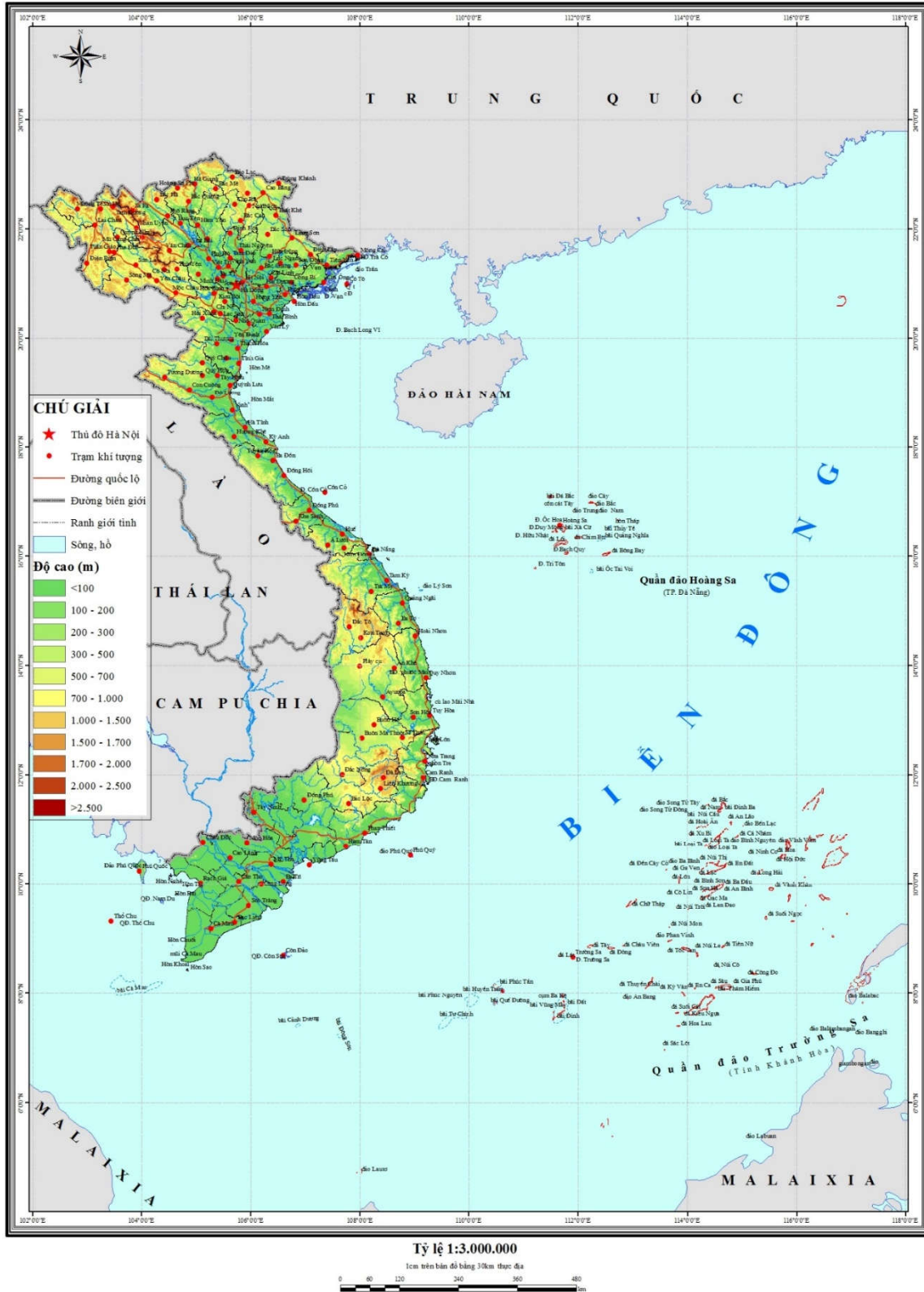
- Ranh giới quốc gia
- Ranh giới tỉnh, TP
- Đường bờ biển
- Viên ho Việt Nam

Đường phân vùng

- Đường phân vùng khí hậu xây dựng

Hình 2.1 - Bản đồ phân vùng khí hậu xây dựng

MẠNG LƯỚI TRẠM KHÍ TƯỢNG



Hình 2.2 - Bản đồ phân bố mạng lưới trạm khí tượng trên quy mô cả nước

3. SỐ LIỆU THỜI TIẾT VÀ HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN BẤT LỢI

3.1 Bão

Bão là một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 8 trở lên và có thể có gió giật. Bão có sức gió mạnh nhất từ cấp 10 đến cấp 11 gọi là bão mạnh, từ cấp 12 đến cấp 15 gọi là bão rất mạnh, từ cấp 16 trở lên gọi là siêu bão.

Bão là hiện tượng thời tiết đặc biệt nguy hiểm, gây gió mạnh làm tốc mái, có thể đổ nhà cửa, kèm theo mưa lớn gây lũ lụt nghiêm trọng. Bảng 3.2 quy định cấp gió và mức độ nguy hại của bão.

Ở Việt Nam, mùa bão hàng năm vào tháng 6 - 11, tần suất bão giảm dần từ Bắc vào Nam. Thời gian thường xảy ra như sau (Bảng 3.1):

Tháng 6 – 9 bão đổ bộ nhiều vào vùng biển Quảng Ninh – Thanh Hoá;

Tháng 7 – 10 bão đổ bộ nhiều vào vùng biển Nghệ An – Quảng Bình;

Tháng 8 – 11 bão đổ bộ nhiều vào vùng biển Quảng Trị - Quảng Ngãi;

Tháng 10 - 12 bão đổ bộ nhiều vào vùng biển Khánh Hòa – Cà Mau.

Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961 - 2017) xem Bảng 3.3.

3.2 Lốc

Lốc là luồng gió xoáy có sức gió mạnh tương đương với sức gió của bão nhưng được hình thành và tan trong thời gian ngắn, phạm vi hoạt động hẹp từ hàng trăm m² đến vài chục km².

Lốc là hiện tượng thời tiết nguy hiểm, gây gió xoáy bốc lên cao, làm tốc mái, đổ nhà cửa, nhất là các nhà đơn sơ.

Theo số liệu cung cấp bởi Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và môi trường (Bảng 3.4): Ở miền Bắc lốc thường hay xảy ra vào các giai đoạn chuyển tiếp từ đông - xuân sang hè (tháng 4, tháng 5), mỗi khi xuất hiện đợt không khí lạnh. Do hiện tượng biến đổi khí hậu, lốc xảy ra cả ở miền Trung và miền Nam.

3.3 Lũ lụt

a) Lũ lụt xảy ra vào mùa mưa, khi các trận mưa lớn đổ nước mạnh vào sông, suối làm vỡ đê hoặc tràn bờ gây ra ngập lụt nhà cửa, mặt bằng xây dựng trên một diện rộng.

b) Mùa lũ là khoảng thời gian liên tục trong một năm, thường xuất hiện lũ trong các khoảng thời gian sau:

(1) Trên các sông thuộc Bắc Bộ, từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 15 tháng 10;

(2) Trên các sông từ tỉnh Thanh Hóa đến tỉnh Hà Tĩnh, từ ngày 15 tháng 7 đến ngày 15 tháng 11;

(3) Trên các sông từ tỉnh Quảng Bình đến tỉnh Ninh Thuận, từ ngày 01 tháng 9 đến ngày 15 tháng 12;

(4) Trên các sông thuộc tỉnh Bình Thuận, các tỉnh thuộc Nam Bộ và Tây Nguyên, từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 30 tháng 11.

Các trận lũ lịch sử từ năm 1945 đến năm 2007 được Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và Môi trường thống kê trong Bảng 3.5.

Ở sông Hồng đã xảy ra hai trận lũ đặc biệt lớn vào tháng 8 năm 1945 và tháng 8 năm 1971 gây ra vỡ đê nhiều nơi.

Từ ngày 30 tháng 10 năm 2008 đến ngày 04 tháng 11 năm 2008, ở Hà Nội đã xảy ra trận lụt lịch sử, gây lụt trên diện rộng trong khu vực đô thị.

3.4 Lũ quét

a) Lũ quét là hiện tượng thủy văn đặc biệt nguy hiểm. Trong một số trường hợp nó có sức tàn phá khủng khiếp và trở thành thảm họa tự nhiên. Lũ quét thường xảy ra ở vùng núi, nơi có địa hình đồi núi cao xen kẽ với thung lũng và sông suối thấp, độ ổn định của lớp đất trên bề mặt lưu vực yếu do quá trình phong hóa mạnh, lớp phủ thực vật bị tàn phá.

b) Các trận lũ quét trong các năm 1958 – 2017 được Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và Môi trường thống kê trên Bảng 3.6.

c) Các địa phương hay xảy ra lũ quét là: Bắc Kạn, Bình Thuận, Cao Bằng, Đắk Lắk, Hà Giang, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Khánh Hòa, Phú Thọ, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Quảng Trị, Sơn La, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Thừa Thiên - Huế, Yên Bái.

3.5 Đông sét

a) Đông được xếp vào thời tiết nguy hiểm vì sét trong dông có thể gây chết người, cháy rừng, cháy nhà, làm hư hỏng đường dây truyền tải điện, thiết bị máy móc, nhất là các thiết bị điện tử, viễn thông. Đông sét ở Việt Nam xảy ra quanh năm, nhưng thường nhiều về mùa hè. Đặc biệt trên các vùng núi hay sông hồ trong những tháng nóng ẩm.

b) Số ngày có dông trung bình tháng và năm tại các trạm khí tượng được cho trong Bảng 2.33. Bản đồ mật độ sét đánh trung bình năm trên lãnh thổ Việt Nam do Viện Vật lý địa cầu thiết lập được nêu ở Chương 4 của Quy chuẩn này.

3.6 Động đất

a) Động đất mạnh có thể phá huỷ nhà cửa và các công trình, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản.

b) Các chấn tâm động đất và đứt gãy sinh chấn lãnh thổ Việt Nam thể hiện trên bản đồ Hình 3.3.

3.7 Thủy văn biển

a) Các hiện tượng thủy văn biển có thể gây bất lợi cho nhà cửa và công trình xây dựng vùng biển Việt Nam là chế độ thủy triều, nước dâng do bão, chiều cao sóng khi bão.

b) Bản đồ thủy triều ở biển Đông, bản đồ phân bố độ cao nước dâng do bão với tần suất đảm bảo 5% thể hiện trên Hình 3.1 và Hình 3.2. Độ cao sóng trung bình tương ứng với các cấp gió tham khảo ở Bảng 3.2.

3.8 Độ muối khí quyển

a) Muối trong khí quyển vùng ven biển, biển và hải đảo, kết hợp với độ ẩm cao gây ăn mòn mạnh các kết cấu thép, kết cấu kim loại, kết cấu bê tông cốt thép, kết cấu bê tông ứng suất trước ở Việt Nam.

b) Bản đồ phân vùng độ muối khí quyển cho trong Hình 3.4. Phân bố độ muối khí quyển cho các phần lãnh thổ Việt Nam như sau:

- Miền Bắc và miền Trung (từ 16 độ vĩ bắc trở ra):

$$[Cl] = 0,9854 X^{-0,17}, \text{ sai số } \pm 16\% \quad (3.1)$$

- Miền Trung và miền Nam (từ 16 độ vĩ bắc trở vào):

$$[Cl] = 3,9156 X^{-0,22}, \text{ sai số } \pm 23\% \quad (3.2)$$

Trong đó: $[Cl]$ – độ muối khí quyển, mgcl/m².ngày

X : Khoảng cách từ biển vào bờ, km.

3.9 Các bảng số liệu và bản đồ Chương 3

Các bảng số liệu thời tiết và điều kiện tự nhiên bất lợi được trình bày trong Phụ lục Chương 3, gồm có:

Bảng 3.1 - Tần số bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961 - 2017)

Bảng 3.2 - Cấp gió theo thang Bô-phô và chiều cao sóng

Bảng 3.3 - Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961 - 2017)

Bảng 3.4 - Phân bố các lần tổ lốc một số năm trên toàn quốc (1971 - 2017)

Bảng 3.5 - Thống kê các trận lũ lịch sử từ 1945 tới nay (1945 - 2017)

Bảng 3.6 - Thống kê các trận lũ quét (1958 - 2017)

Các bản đồ số liệu thời tiết và hiện tượng tự nhiên bất lợi được trình bày trong các hình từ 3.1 đến 3.4 dưới đây:

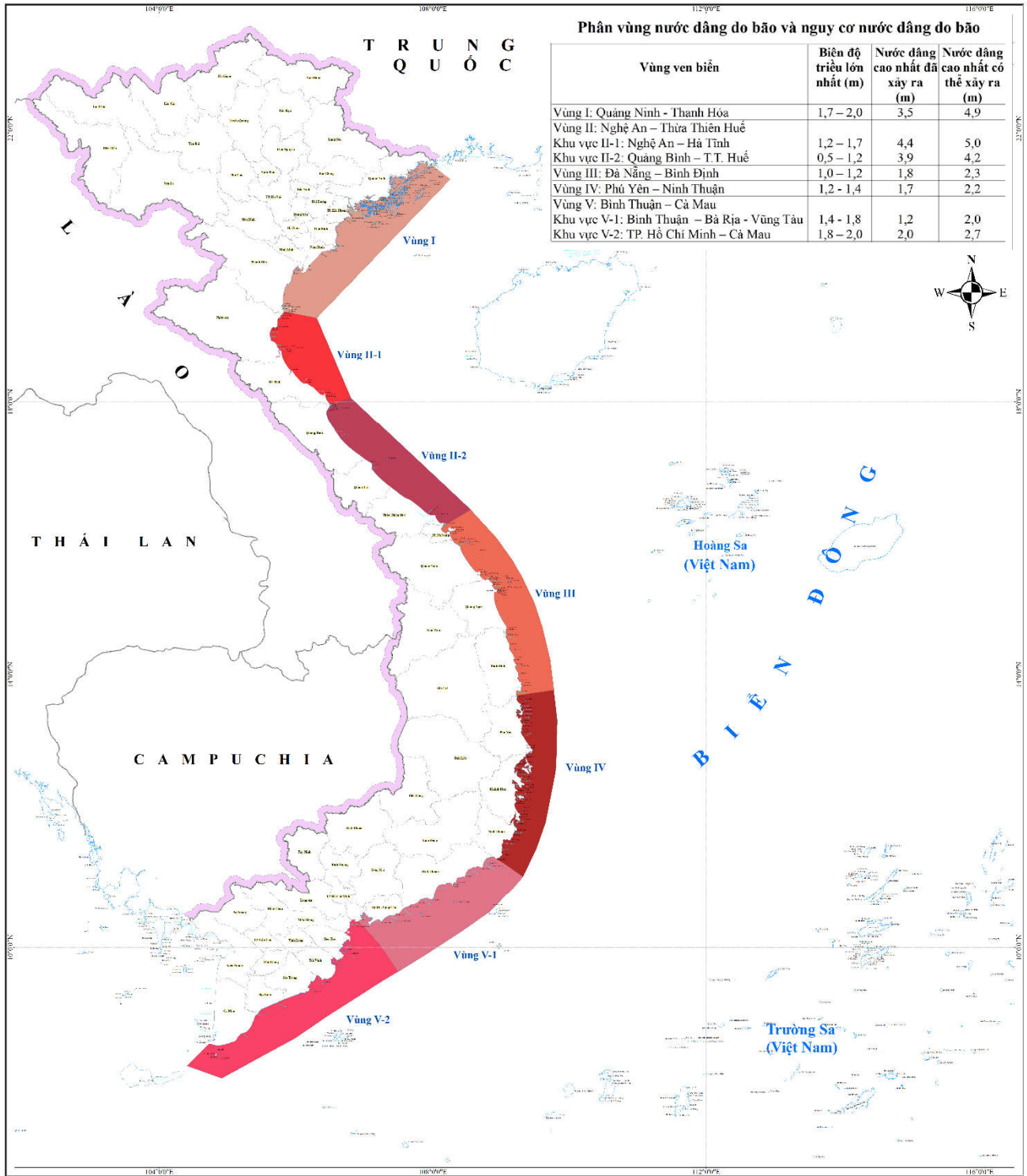
Hình 3.1 - Bản đồ thủy triều ở biển Đông

Hình 3.2 - Bản đồ phân bố độ cao nước dâng do bão với tần suất đảm bảo 5%

Hình 3.3 - Bản đồ chấn tâm động đất và đứt gãy sinh chấn lãnh thổ Việt Nam

Hình 3.4 - Bản đồ phân vùng độ muối khí quyển

BẢN ĐỒ NƯỚC DÂNG DO BÃO LỚN NHẤT



ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:



VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU,
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẢN ĐỒ ĐƯỢC XÂY DỰNG THEO SỐ LIỆU CẬP NHẬT ĐẾN NĂM 2016

CHÚ GIẢI

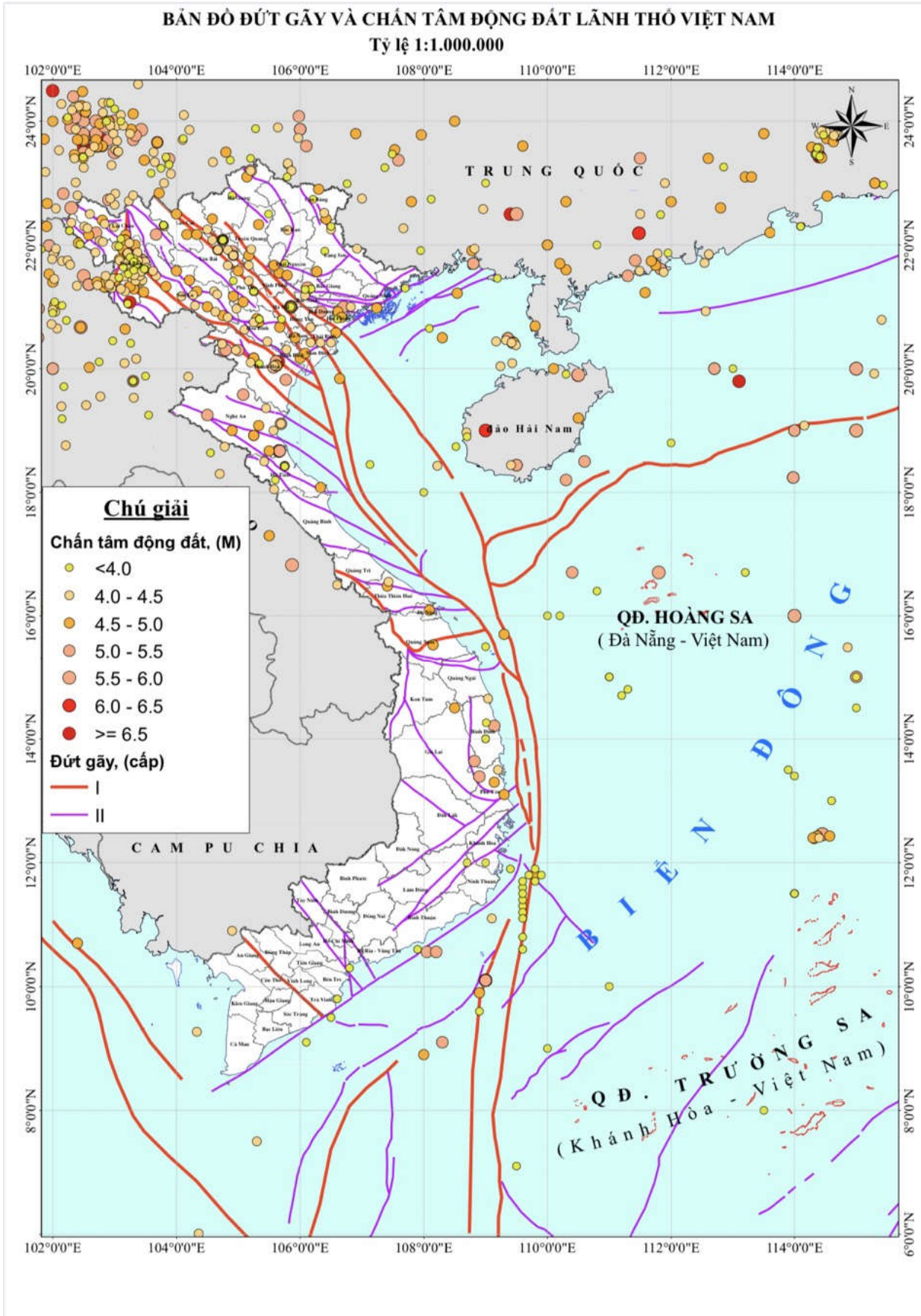
Tỷ lệ 1:1.000.000

- Ranh giới quốc gia
- Ranh giới tỉnh, TP
- Đường bờ biển
- Viền bờ Việt Nam

Phân vùng nguy cơ nước dâng do bão

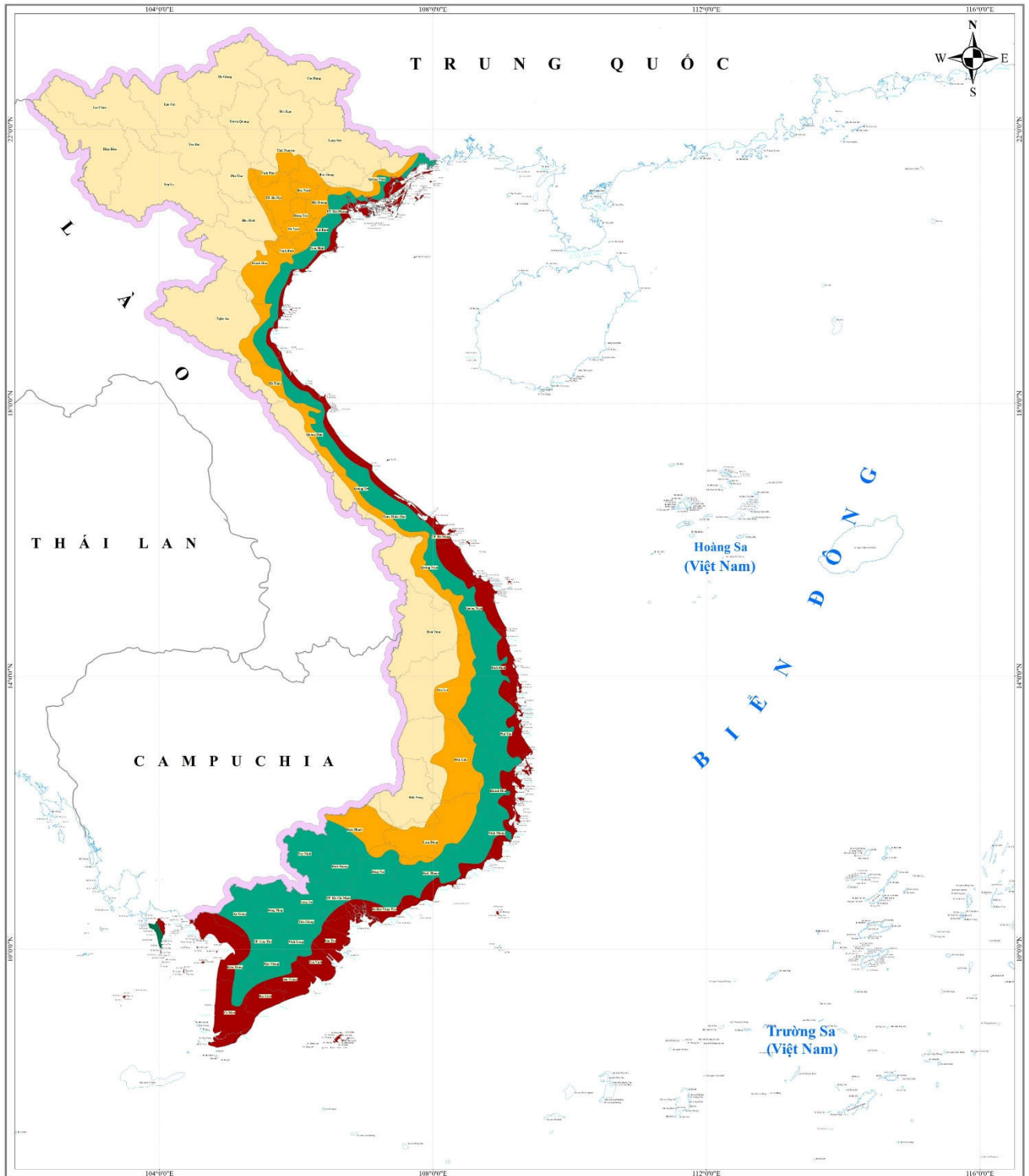
- Vùng I
- Vùng II-1
- Vùng II-2
- Vùng III
- Vùng IV
- Vùng V-1
- Vùng V-2

Hình 3.2 - Bản đồ phân bố độ cao nước dâng do bão với tần suất đảm bảo 5%



Hình 3.3 - Bản đồ chấn tâm động đất và đứt gãy sinh chấn lãnh thổ Việt Nam

BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG ĐỘ MUỐI KHÍ QUYỂN



ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:



VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU,
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẢN ĐỒ ĐƯỢC XÂY DỰNG THEO SỐ LIỆU CẬP NHẬT ĐẾN NĂM 2016

CHÚ GIẢI

Tỷ lệ 1:1.000.000

- Ranh giới quốc gia
- Ranh giới tỉnh, TP
- Đường bờ biển
- Viên bo Việt Nam

Hàm lượng ion Clorua trong khí quyển (mgCl^-/m^3)

- >4
- 2-4
- 0,5-2
- 0,4-0,5
- <0,4

Hình 3.4 - Bản đồ phân vùng độ muối khí quyển

4. SỐ LIỆU MẬT ĐỘ SÉT ĐÁNH

4.1 Đặc điểm số liệu mật độ sét đánh

4.1.1 Số liệu mật độ sét đánh trên lãnh thổ Việt Nam được cấp dưới dạng bản đồ và theo địa danh hành chính tới quận, huyện hoặc tương đương.

4.1.2 Bản đồ mật độ sét đánh trung bình năm trên lãnh thổ Việt Nam do Viện Vật lý địa cầu lập và cung cấp. Trên bản đồ, số liệu sét đánh được phân thành các vùng theo mật độ sét đánh (lần/km²/năm) như sau: Nhỏ hơn 1,4; từ 1,4 đến 3,4; từ 3,4 đến 5,7; từ 5,7 đến 8,2; từ 8,2 đến 10,9; từ 10,9 đến 13,7 và lớn hơn 13,7 bằng các đường đồng mức về mật độ sét đánh.

4.1.3 Số liệu mật độ sét đánh theo địa danh hành chính được thiết lập dựa trên bản đồ mật độ sét đánh trung bình năm của Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- a) Đối với các địa danh nằm gọn trong một vùng có cùng mật độ sét đánh trên bản đồ thì lấy theo mật độ sét đánh của vùng bản đồ đó.
- b) Đối với huyện có đường đồng mức cắt qua, mật độ sét đánh lấy theo giá trị đường đồng mức lân cận cao nhất mà các vùng trong huyện có thể bị ảnh hưởng.

4.2 Bản đồ và bảng số liệu

Bản đồ và bảng số liệu về mật độ sét đánh gồm có:

Hình 4.1 Bản đồ mật độ sét đánh trung bình năm lãnh thổ Việt Nam;

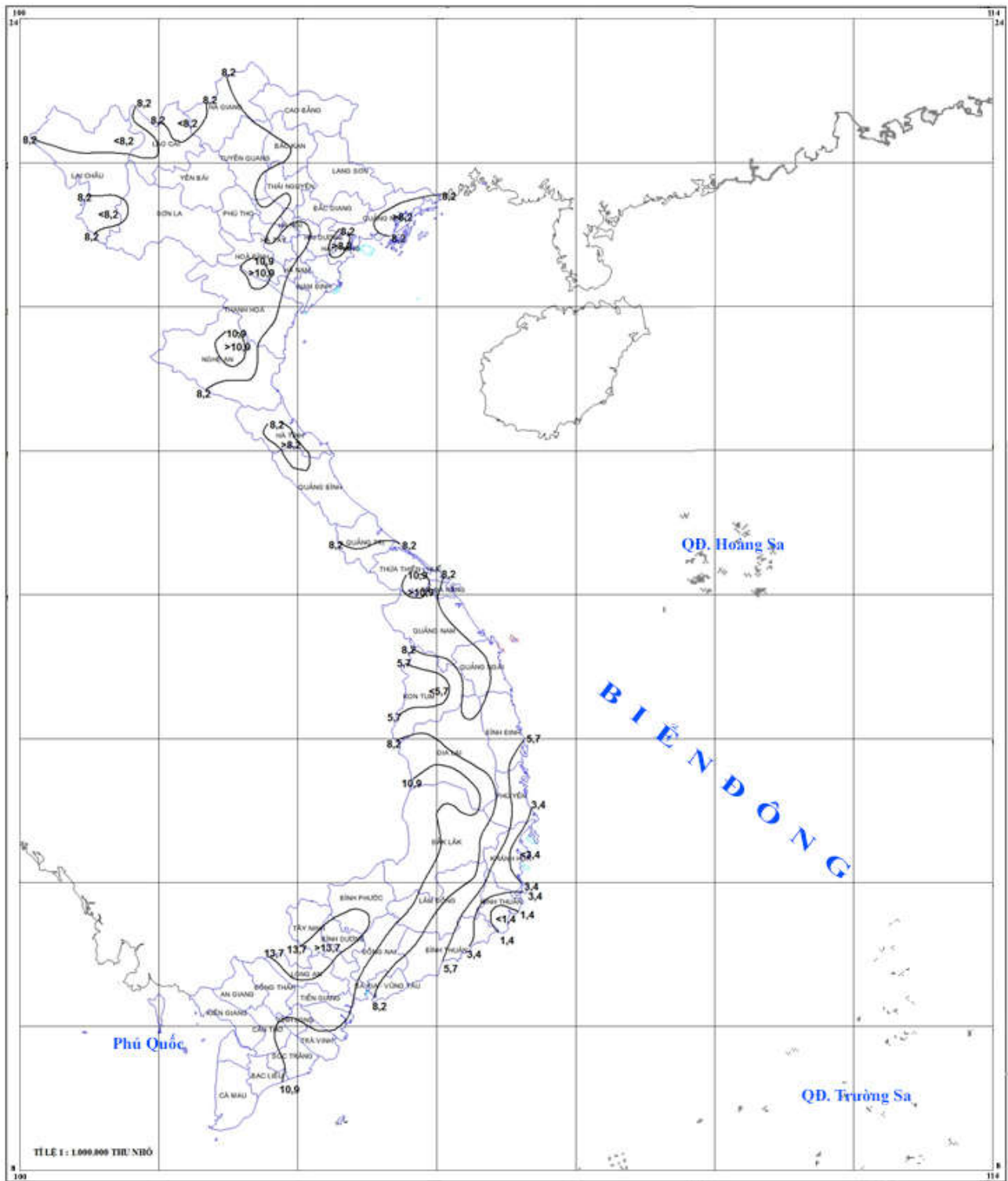
Bảng 4.1 Mật độ sét đánh theo địa danh hành chính lãnh thổ Việt Nam.

4.3 Sử dụng số liệu mật độ sét đánh trong thiết kế

4.3.1 Khi thiết kế phòng chống sét cho công trình phải căn cứ vào mật độ sét đánh tại địa điểm xây dựng công trình theo số liệu của quy chuẩn này.

Ngoài ra, phải dựa trên các yếu tố khác bao gồm yêu cầu chống sét của công trình, đặc điểm của công trình (loại kết cấu, chiều cao công trình, công năng sử dụng), dạng địa hình nơi xây dựng công trình, khoảng cách ly tới cây xanh hoặc các công trình khác.

4.3.2 Mật độ sét đánh ở các hải đảo được Viện Vật lý địa cầu khuyến cáo lấy từ 2,5 đến 7,0 lần/km²/năm.



Hình 4.1 - Bản đồ mật độ sét đánh trung bình năm lãnh thổ Việt Nam

Bảng 4.1 - Mật độ sét đánh theo địa danh hành chính lãnh thổ Việt Nam

TT	Tỉnh, Thành phố	Thành phố, Thị xã, Quận, Huyện	Mật độ sét đánh (số lần/km ² /năm)
1	An Giang	Tp. Long Xuyên, Tp. Châu Đốc, H. An Phú, H. Châu Phú, H. Châu Thành, H. Chợ Mới, H. Phú Tân, Tx. Tân Châu, H. Tịnh Biên, H. Thoại Sơn, H. Tri Tôn	13,7
2	Bà Rịa Vũng Tàu	Tp. Vũng Tàu, Tp. Bà Rịa, H. Châu Đức, H. Côn Đảo, H. Long Điền, H. Đất Đỏ, H. Xuyên Mộc	8,2
		H. Tân Thành, H. Châu Đức	10,9
3	Bắc Kạn	Tp. Bắc Kạn, H. Bạch Thông, H. Chợ Đồn, H. Chợ Mới, H. Na Rì, H. Ngân Sơn, H. Pác Nặm	8,2
		H. Chợ Đồn	10,9
4	Bắc Giang	Tp. Bắc Giang, H. Hiệp Hoà, H. Lạng Giang, H. Lục Nam, H. Lục Ngạn, H. Sơn Động, H. Tân Yên, H. Việt Yên, H. Yên Dũng, H. Yên Thế	8,2
5	Bắc Ninh	Tp. Bắc Ninh, H. Gia Bình, H. Lương Tài, H. Quế Võ, H. Yên Phong	8,2
		H. Từ Sơn, H. Tiên Du, H. Thuận Thành	10,9
6	Bạc Liêu	Tp. Bạc Liêu	10,9
		Tx. Giá Rai, H. Đông Hải, H. Hồng Dân, H. Phước Long, H. Vĩnh Lợi	13,7
7	Bến Tre	Tp. Bến Tre, H. Châu Thành, H. Chợ Lách, H. Giồng Trôm, H. Mô Cày Nam, H. Mô Cày Bắc	13,7
		H. Thạnh Phú, H. Ba Tri, H. Bình Đại	10,9
8	Bình Định	Tp. Quy Nhơn, H. Tuy Phước	5,7
		H. An Lão, Tx. An Nhơn, H. Hoài Ân, Tx. Hoài Nhơn, H. Phù Cát, H. Phù Mỹ, H. Tây Sơn, H. Vân Canh, H. Vĩnh Thạnh	8,2
9	Bình Dương	Tp. Thủ Dầu Một, Tp. Dĩ An, Tx. Tân Uyên, Tp. Thuận An	13,7
		Tx. Bến Cát, H. Dầu Tiếng, H. Phú Giáo	14,9
10	Bình Phước	Tp. Đồng Xoài, Tx. Bình Long, H. Chơn Thành, H. Đồng Phú	14,9
		H. Bù Đốp, H. Bù Đăng, H. Lộc Ninh, Tx. Phước Long	13,7
11	Bình Thuận	Tp. Phan Thiết, H. Hàm Tân, H. Hàm Thuận Bắc, H. Hàm Thuận Nam, H. Tánh Linh	8,2
		H. Đức Linh	10,9
		H. Phú Quý	7,0
		H. Bắc Bình	5,7
		H. Tuy Phong	3,4
12	Cà Mau	Tx. Cà Mau, H. U Minh, H. Thới Bình, H. Trần Văn Thời, H. Cái Nước, H. Đầm Dơi, H. Phú Tân, H. Năm Căn, H. Ngọc Hiển	13,7
13	Cao Bằng	Tp. Cao Bằng, H. Bảo Lạc, H. Bảo Lâm, H. Hà Quảng, H. Hạ Lang, H. Hòa An, H. Nguyên Bình, H.	9,2

TT	Tỉnh, Thành phố	Thành phố, Thị xã, Quận, Huyện	Mật độ sét đánh (số lần/km ² /năm)
		Phục Hoà, H. Quảng Uyên, H. Thạch An, H. Thông Nông, H. Trà Lĩnh, H. Trùng Khánh	
14	Cần Thơ	Q. Bình Thủy, Q. Cái Răng, Q. Ninh Kiều, Q. Ô Môn, H. Cờ Đỏ, H. Phong Điền, Q. Thốt Nốt, H. Vĩnh Thạnh	13,7
15	Đà Nẵng	Q. Hải Châu, Q. Liên Chiểu, Q. Ngũ Hành Sơn, Q. Sơn Trà, Q. Thanh Khê, H. Hòa Vang	8,2
		H. Hoàng Sa	7,0
16	Đắk Lắk	Tp. Buôn Ma Thuột, H. Buôn Đôn, H. Ea Súp, H. Cư M'Gar, H. Ea H'Leo, H. Krông Búk, H. Krông Năng	13,7
		H. Krông Păk, H. Krông Ana, H. Lắk, H. Krông Bông, H. Ea Kar	10,9
		H. M'Đrắk	8,2
17	Điện Biên	Tp. Điện Biên Phủ, H. Điện Biên, H. Điện Biên Đông	8,2
		Tx. Mường Lay, H. Mường chà, H. Mường Nhé, H. Tủa Chùa, H. Tuần Giáo	10,9
18	Đắk Nông	Tx. Gia Nghĩa, H. Krông nô	10,9
		H. Đắk Mil, H. Đắk R' Lấp, H. Đắk Song	13,7
19	Đồng Nai	Tp. Biên Hòa, H. Long Thành, H. Nhơn Trạch, H. Vĩnh Cửu, H. Trảng Bom	13,7
		Tp. Long Khánh, H. Tân Phú, H. Định Quán, H. Thống Nhất	10,9
		H. Xuân Lộc, H. Cẩm Mỹ	8,2
20	Đồng Tháp	Tp. Cao Lãnh, H. Lấp Vò, Tp. Sa Đéc, H. Tân Hồng, H. Tam Nông, H. Tháp Mười, Tx. Hồng Ngự, H. Cao Lãnh, H. Thanh Bình, H. Lai Vung, H. Châu Thành	13,7
21	Gia Lai	Tx. An Khê, H. Chư Păh, H. Ia Grai, H. Mang Yang, H. Đăk Đoa, H. Đăk Pơ	8,2
		Tp. Pleiku, H. K'Bang, H. Ia Pa, H. Đức Cơ, H. Krông Pa	10,9
		H. Chư Prông, H. Chư Sê, Tx. Ayun Pa	13,7
22	Hà Giang	Tp Hà Giang, H. Bắc Mê, H. Bắc Quang, H. Mèo Vạc, H. Quản Bạ, H. Vị Xuyên,	10,9
		H. Hoàng Su Phì, H. Quang Bình, H. Xín Mần, H. Đồng Văn, H. Mèo Vạc, H. Yên Minh	8,2
23	Hà Nam	Tp. Phủ Lý, H. Kim Bảng, H. Thanh Liêm, Tx. Duy Tiên	10,9
		H. Bình Lục, H. Lý Nhân	8,2
24	Hà Nội	Q. Ba Đình, Q. Cầu Giấy, Q. Đống Đa, Q. Hai Bà Trưng, Q. Hoàng Mai, Q. Hoàn Kiếm, Q. Long Biên, Q. Tây Hồ, Q. Thanh Xuân, Q. Bắc Từ Liêm, Q. Nam Từ Liêm, H. Gia Lâm, H. Thanh Trì, H. Đông Anh, Q. Hà Đông, Tx. Sơn Tây, H. Ba Vì, H. Chương Mỹ, H. Đan Phượng, H. Hoài Đức, H. Mỹ Đức, H. Phú Xuyên, H. Phúc Thọ, H. Quốc Oai, H. Thạch Thất, H. Thanh Oai, H. Thường Tín, H. Ứng Hòa	10,9
		H. Sóc Sơn, H. Phúc Thọ, H. Đan Phượng, H. Thạch	8,2

TT	Tỉnh, Thành phố	Thành phố, Thị xã, Quận, Huyện	Mật độ sét đánh (số lần/km ² /năm)
		Thất, H. Quốc Oai, H. Hoài Đức, H. Mê Linh	
25	Hà Tĩnh	Tp. Hà Tĩnh, H. Cẩm Xuyên, H. Can Lộc, H. Đức Thọ, H. Hương Sơn, Tx. Kỳ Anh, H. Nghi Xuân, H. Thạch Hà, H. Vũ Quang	8,2
		H. Hương Khê	10,9
26	Hậu Giang	H. Châu Thành, H. Phụng Hiệp	10,9
		Tp. Vị Thanh, H. Vị Thủy, H. Long Mỹ, H. Châu Thành A	13,7
27	Hải Dương	Tp. Hải Dương, H. Bình Giang, H. Cẩm Giàng, Tp. Chí Linh, H. Gia Lộc, H. Nam Sách, H. Ninh Giang, H. Thanh Miện	8,2
		Tx. Kinh Môn, H. Kim Thành, H. Thanh Hà, H. Tứ Kỳ	10,9
28	Hải Phòng	Q. Hồng Bàng, Q. Kiến An, Q. Lê Chân, Q. Ngô Quyền, H. An Dương, H. An Lão, Q. Kiến An, H. Bạch Long Vĩ, H. Thủy Nguyên,	10,9
		Q. Hải An, Q. Đồ Sơn, H. Tiên Lãng, H. Vĩnh Bảo, H. Kiến Thụy, H. Cát Hải	8,2
29	Hoà Bình	Tp. Hòa Bình, H. Đà Bắc, H. Kim Bôi, Kỳ Sơn, H. Lạc Thủy, H. Lương Sơn, H. Mai Châu	10,9
		H. Cao Phong, H. Tân Lạc, H. Lạc Sơn, H. Yên Thủy	13,7
30	Hưng Yên	Tp. Hưng Yên, H. Phù Cừ, H. Tiên Lữ	8,2
		H. Ân Thi, H. Khoái Châu, H. Kim Động, Tx. Mỹ Hào, H. Văn Giang, H. Văn Lâm, H. Yên Mỹ	10,9
31	Khánh Hoà	Tp. Nha Trang	3,4
		Tp. Cam Ranh, H. Diên Khánh, H. Vạn Ninh, Tx. Ninh Hòa	5,7
		H. Khánh Sơn, H. Khánh Vĩnh	8,2
		H. Trường Sa	7,0
32	Kiên Giang	Tp. Rạch Giá, Tp. Hà Tiên, H. An Biên, H. An Minh, H. Châu Thành, H. Giồng Riềng, H. Gò Quao, H. Hòn Đất, H. Kiên Hải, H. Kiên Lương, H. Tân Hiệp, H. Vĩnh Thuận	13,7
		Tp. Phú Quốc	7,0
33	Kon Tum	Tp. Kơ Mư, H. Kon Plông, H. Kon Rẫy, H. Đăk Glei, H. Đăk Hà, H. Sa Thầy	8,2
		H. Đăk Tô, H. Ngọc Hồi	5,7
34	Lâm Đồng	Tp. Đà Lạt, H. Đam Rông, H. Đơn Dương, H. Đức Trọng, H. Lâm Hà	10,9
		Tp. Bảo Lộc, H. Bảo Lâm, H. Cát Tiên, H. Di Linh	8,2
		H. Đạ Huoai, H. Đạ Tẻh	5,7
		H. Lạc Dương	13,7
35	Lào Cai	Tp. Lào Cai, Tx. Sa Pa, H. Bắc Hà, H. Bát Xát, H. Mường Khương, H. Si Ma Cai	8,2
		H. Bảo Thắng, H. Bảo Yên, H. Văn Bàn	10,9

TT	Tỉnh, Thành phố	Thành phố, Thị xã, Quận, Huyện	Mật độ sét đánh (số lần/km ² /năm)
36	Lạng Sơn	Tp. Lạng Sơn, H. Bắc Sơn, H. Bình Gia, H. Cao Lộc, H. Chi Lăng, H. Đình Lập, H. Hữu Lũng, H. Lộc Bình, H. Tràng Định, H. Văn Lãng, H. Văn Quan	8,2
37	Lai Châu	Tp. Lai Châu, H. Mường Tè, H. Phong Thổ, H. Sìn Hồ, H. Tam Đường, H. Than Uyên	8,2
38	Long An	Tp. Tân An, H. Bến Lức, H. Cần Đước, H. Cần Giuộc, H. Châu Thành, H. Đức Hòa, H. Tân Trụ, H. Tân Hưng, H. Tân Thạnh, H. Thủ Thừa	13,7
		H. Đức Huệ, H. Mộc Hóa, H. Thạnh Hóa, H. Vĩnh Hưng	14,9
39	Nam Định	Tp. Nam Định, H. Giao Thủy, H. Hải Hậu, H. Mỹ Lộc, H. Nam Trực, H. Nghĩa Hưng, H. Trực Ninh, H. Vụ Bản, H. Xuân Trường, H. Ý Yên	8,2
40	Nghệ An	Tp. Vinh, Tx. Cửa Lò, H. Hưng Nguyên, H. Nam Đàn, H. Thanh Chương, H. Đô Lương, H. Yên Thành, H. Quỳnh Lưu, H. Diễn Châu	8,2
		H. Anh Sơn, H. Con Cuông, H. Nghĩa Đàn, H. Tân Kỳ, H. Tương Dương, H. Kỳ Sơn, H. Quế Phong	10,9
		H. Quỳnh Châu, H. Quỳnh Hợp	13,7
41	Ninh Bình	Tp. Ninh Bình Tp. Tam Điệp, H. Hoa Lư, H. Kim Sơn, H. Yên Khánh, H. Yên Mô	8,2
		H. Gia Viễn, H. Nho Quan	10,9
42	Ninh Thuận	Tx. Phan Rang – Tháp Chàm, H. Ninh Phước	1,4
		H. Bắc Ái, H. Ninh Sơn	5,7
		H. Ninh Hải	3,4
43	Phú Thọ	Tp. Việt Trì, Tx. Phú Thọ, H. Đoan Hùng, H. Hạ Hoà, H. Lâm Thao, H. Phù Ninh, H. Cẩm Khê, H. Tam Nông, H. Thanh Ba, H. Thanh Sơn, H. Thanh Thủy, H. Yên Lập	10,9
44	Phú Yên	Tp. Tuy Hòa	3,4
		H. Đông Xuân, H. Sông Hinh, H. Sơn Hòa	8,2
		H. Phù Hòa, Tx. Sông Cầu, H. Tuy An, H. Tây Hòa	5,7
45	Quảng Bình	Tp. Đồng Hới, H. Bố Trạch, H. Lệ Thủy, H. Minh Hóa, H. Quảng Ninh, H. Quảng Trạch	8,2
		H. Tuyên Hóa	10,9
46	Quảng Nam	Tp. Tam Kỳ, Tp. Hội An, H. Bắc Trà My, H. Duy Xuyên, H. Đại Lộc, Tx. Điện Bàn, H. Nam Trà My, H. Phú Ninh, H. Núi Thành, H. Quế Sơn, H. Thăng Bình, H. Tiên Phước, H. Hiệp Đức	8,2
		H. Đông Giang, H. Nam Giang, H. Phước Sơn, H. Tây Giang, H. Bắc Trà My	10,9
47	Quảng Ngãi	Tp. Quảng Ngãi, H. Bình Sơn, Tx. Đức Phổ, H. Lý Sơn, H. Mộ Đức, H. Nghĩa Hành, H. Tư Nghĩa, H. Sơn Tịnh	8,2
		H. Ba Tơ, H. Minh Long, H. Sơn Hà, H. Sơn Tây, Tây Trà, H. Trà Bồng	10,9

TT	Tỉnh, Thành phố	Thành phố, Thị xã, Quận, Huyện	Mật độ sét đánh (số lần/km ² /năm)
48	Quảng Ninh	Tp. Hạ Long, Tp. Uông Bí, Tx. Đông Triều, Tx. Quảng Yên, H. Bình Liêu	8,2
		Tp. Móng Cái, H. Ba Chẽ, H. Cô Tô, H. Đầm Hà, H. Hải Hà, H. Tiên Yên, H. Vân Đồn, Tp. Cẩm Phả	10,9
49	Quảng Trị	Tp. Đông Hà, H. Cam Lộ, H. Cồn Cỏ, H. Gio Linh, H. Hướng Hóa, H. Vĩnh Linh	8,2
		Tx. Quảng Trị, H. Đa Krông, H. Hải Lăng, H. Triệu Phong	10,9
50	Sơn La	Tp. Sơn La, H. Bắc Yên, H. Mai Sơn, H. Mộc Châu, H. Mường La, H. Phù Yên, H. Quỳnh Nhai, H. Sông Mã, H. Sốp Cộp, H. Thuận Châu, H. Yên Châu	10,9
51	Sóc Trăng	Tp. Sóc Trăng, H. Cù Lao Dung, H. Kế Sách, H. Long Phú, H. Mỹ Xuyên, Tx. Vĩnh Châu	10,9
		H. Mỹ Tú, Tx. Ngã Năm, H. Thạnh Trị	13,7
52	Tây Ninh	Tp. Tây Ninh, H. Châu Thành, Tx. Hòa Thành, H. Tân Biên, H. Tân Châu	13,7
		H. Gò Dầu, Tx. Trảng Bàng, H. Bến cầu, H. Dương Minh Châu	14,9
53	Thái Bình	Tp. Thái Bình, H. Đông Hưng, H. Hưng Hà, H. Kiến Xương, H. Quỳnh Phụ, H. Thái Thụy, H. Tiền Hải, H. Vũ Thư	8,2
54	Thái Nguyên	Tp. Thái Nguyên, H. Định Hóa, H. Đồng Hỷ, Tx. Phổ Yên, H. Phú Bình, H. Phú Lương, H. Võ Nhai, Tp. Sông Công, H. Đại Từ	8,2
55	Thanh Hoá	Tp. Thanh Hóa, Tx. Bỉm Sơn, Tp. Sầm Sơn, H. Đông Sơn, H. Hà Trung, H. Hậu Lộc, H. Hoàng Hóa, H. Như Thanh, H. Như Xuân, H. Nông Cống, H. Nga Sơn, H. Thiệu Hóa, H. Thọ Xuân, H. Quảng Xương, Tx. Nghi Sơn, H. Triệu Sơn, H. Vĩnh Lộc, H. Yên Định	8,2
		H. Bá Thước, H. Thạch Thành	13,7
		H. Lang Chánh, H. Mường Lát, H. Quan Hóa, H. Quan Sơn, H. Thường Xuân, H. Ngọc Lặc, H. Cẩm Thủy	10,9
56	Thừa Thiên Huế	Tp. Huế, H. Phong Điền, H. Phú Lộc, H. Phú Vang, H. Quảng Điền	10,9
		H. A Lưới, Tx. Hương Trà, Tx. Hương Thủy, H. Nam Đông	13,7
57	Tiền Giang	Tp. Mỹ Tho, Tx. Gò Công, H. Cái Bè, Tx. Cai Lậy, H. Châu Thành, H. Tân Phước, H. Chợ Gạo, H. Gò Công Đông, H. Gò Công Tây	13,7
58	Tp. Hồ Chí Minh	Tp. Thủ Đức, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 7, Quận 8, Quận 10, Quận 11, Q. Tân Phú, Q. Bình Tân, Q. Bình Thạnh, Q. Gò Vấp, Q. Phú Nhuận, Q. Tân Bình, H. Bình Chánh, H. Nhà Bè, H. Hóc Môn	13,7
		H. Cần Giờ	10,9
		H. Củ Chi	14,9
59	Trà Vinh	Tp. Trà Vinh, H. Càng Long	13,7

TT	Tỉnh, Thành phố	Thành phố, Thị xã, Quận, Huyện	Mật độ sét đánh (số lần/km ² /năm)
		H. Cầu Kè, H. Cầu Ngang, H. Châu Thành, H. Duyên Hải, H. Tiểu Cần, H. Trà Cú	10,9
60	Tuyên Quang	Tp. Tuyên Quang, H. Chiêm Hóa, H. Hàm Yên, H. Na Hang, Sơn Dương	10,9
		H. Sơn Dương	8,2
61	Vĩnh Long	Tp. Vĩnh Long, H. Long Hồ, H. Mang Thít	13,7
		H. Tam Bình, H. Trà Ôn, H. Vũng Liêm, Tx. Bình Minh	10,9
62	Vĩnh Phúc	Tp. Vĩnh Yên, Tp. Phúc Yên, H. Bình Xuyên, H. Lập Thạch, H. Tam Dương, H. Vĩnh Tường, H. Yên Lạc	10,9
		H. Tam Đảo	8,2
63	Yên Bái	Tp. Yên Bái, Tx. Nghĩa Lộ, H. Lục Yên, H. Mù Cang Chải, H. Trạm Tấu, H. Trấn Yên, H. Văn Chấn, H. Văn Yên, H. Yên Bình	10,9

CHÚ THÍCH:

- Số liệu tham khảo ở bảng được tra theo bản đồ ở Hình 4.1.
- Đối với huyện có đường đồng mức cắt qua, mật độ sét lấy theo giá trị đường đồng mức lân cận cao nhất mà các vùng trong huyện có thể bị ảnh hưởng.
- Mật độ sét ở các hải đảo được Viện Vật lý địa cầu khuyến cáo lấy từ 2,5 đến 7,0 lần/km²/năm.

5. SỐ LIỆU GIÓ DÙNG TRONG THIẾT KẾ

5.1 Phạm vi áp dụng

Số liệu gió ở chương này do Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và môi trường lập, gồm áp lực gió và vận tốc gió, được cấp dưới dạng bản đồ phân vùng áp lực gió và phân vùng theo địa danh hành chính. Các số liệu gió này được dùng trong thiết kế xây dựng công trình và thiết kế biện pháp thi công xây dựng công trình chịu tải trọng gió.

5.2 Số liệu áp lực gió (W_0)

5.2.1 Bản đồ phân vùng áp lực gió trên lãnh thổ Việt Nam (Hình 5.1) thiết lập trên cơ sở vận tốc gió được lấy trung bình trong khoảng thời gian 3 giây, chu kỳ lặp 20 năm (bị vượt trung bình một lần trong khoảng thời gian 20 năm), ở độ cao 10 m so với mặt đất, tương ứng với địa hình dạng B.

CHÚ THÍCH 1: Bản đồ Hình 5.1 do Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp.

CHÚ THÍCH 2: Địa hình dạng B là địa hình tương đối trống trải, có một số vật cản thưa thớt cao không quá 10 m như: vùng ngoại ô ít nhà, thị trấn, làng mạc, rừng thưa hoặc rừng non, vùng trồng cây thưa, v.v.

5.2.2 Trên bản đồ Hình 5.1, áp lực gió được chia ra thành các vùng I, II, III, IV và V, phân biệt bởi các đường đẳng trị. Vùng I tương ứng với $W_0 = 65$ (daN/m²), vùng II tương ứng với $W_0 = 95$ (daN/m²), vùng III tương ứng với $W_0 = 125$ (daN/m²), vùng IV tương ứng với $W_0 = 155$ (daN/m²) và vùng V tương ứng với $W_0 = 185$ (daN/m²).

CHÚ THÍCH: Tất cả các vùng đều chịu ảnh hưởng của bão; 1 daN/m² = 10 N/m².

5.2.3 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính tới quận, huyện hoặc tương đương được lập thành bảng (Bảng 5.1, cột 3).

CHÚ THÍCH: Bảng phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính này do Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu cung cấp dựa vào Bản đồ phân vùng áp lực gió tỷ lệ 1:1.000.000.

5.2.4 Sử dụng số liệu áp lực gió W_0

a) Áp lực gió ở địa điểm xây dựng được xác định bằng một trong hai cách: dùng Bảng phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính (Bảng 5.1, cột 3) hoặc khi cần chính xác hơn theo Bản đồ phân vùng áp lực gió (Hình 5.1).

CHÚ THÍCH: Bản đồ Hình 5.1 là phiên bản thu nhỏ, khi cần tra cứu, dùng bản đồ lớn với tỷ lệ 1:1.000.000 được lưu trữ tại Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Trường hợp số liệu được cung cấp bởi các cơ quan chuyên môn nhà nước có thẩm quyền là áp lực gió W_0 (3 giây, 20 năm) thì sử dụng số liệu áp lực gió này.

c) Trường hợp số liệu được cung cấp bởi các cơ quan chuyên môn nhà nước có thẩm quyền là vận tốc gió V_0 thì giá trị áp lực gió W_0 tương ứng được xác định theo công thức sau:

$$W_0 = 0,0613 \times V_0^2 \quad (5.1)$$

trong đó:

W_0 (daN/m²) là áp lực gió tương ứng với vận tốc gió V_0 ;

V_0 (m/s) là vận tốc gió được lấy trung bình trong khoảng thời gian 3 giây, chu kỳ lặp 20 năm (bị vượt trung bình một lần trong khoảng thời gian 20 năm), ở độ cao 10 m so với mốc chuẩn, tương ứng với địa hình dạng B.

5.3 Số liệu vận tốc gió 3 giây, chu kỳ lặp 50 năm

5.3.1 Phân vùng vận tốc gió 3 giây, chu kỳ lặp 50 năm theo địa danh hành chính được lập thành bảng (Bảng 5.1, cột 4). Các số liệu này dùng để tính toán thiết kế công trình ở Việt Nam khi sử dụng tiêu chuẩn thiết kế với số liệu đầu vào là vận tốc gió 3 giây, chu kỳ lặp 50 năm, ở độ cao 10 m, địa hình dạng B hoặc tương đương.

CHÚ THÍCH: Vận tốc gió 3 giây, chu kỳ lặp 50 năm ($T = 50$ năm) là vận tốc gió được lấy trung bình trong khoảng thời gian 3 giây, chu kỳ lặp 50 năm, ở độ cao 10 m so với mốc chuẩn, tương ứng với địa hình dạng B.

5.3.2 Khi sử dụng các tiêu chuẩn thiết kế với số liệu đầu vào là vận tốc gió 3 giây, chu kỳ lặp T khác 50 năm, vận tốc gió xác định theo công thức sau:

$$V_{3s,T} = K_{s,T} \times V_{3s,50} \quad (5.2)$$

trong đó:

$V_{3s,T}$ là vận tốc gió 3 giây, chu kỳ lặp T (năm);

$V_{3s,50}$ là vận tốc gió 3 giây, chu kỳ lặp 50 năm;

$K_{s,T}$ là hệ số chuyển đổi từ vận tốc gió 3 giây, chu kỳ lặp 50 năm sang vận tốc gió 3 giây, chu kỳ lặp T (năm), lấy theo Bảng 5.2.

5.4 Số liệu vận tốc gió, áp lực gió 10 phút, chu kỳ lặp 50 năm

5.4.1 Phân vùng vận tốc gió 10 phút, chu kỳ lặp 50 năm theo địa danh hành chính được lập thành bảng (Bảng 5.1, cột 5). Các số liệu này dùng để tính toán thiết kế công trình ở Việt Nam khi sử dụng tiêu chuẩn thiết kế với số liệu đầu vào là vận tốc gió 10 phút, chu kỳ lặp 50 năm, ở độ cao 10 m, địa hình dạng B hoặc tương đương.

CHÚ THÍCH: Vận tốc gió 10 phút, chu kỳ lặp 50 năm ($T = 50$ năm) là vận tốc gió được lấy trung bình trong khoảng thời gian 10 phút, chu kỳ lặp 50 năm, ở độ cao 10 m so với mốc chuẩn, tương ứng với địa hình dạng B.

5.4.2 Khi sử dụng các tiêu chuẩn thiết kế với số liệu đầu vào là vận tốc gió 10 phút, chu kỳ lặp T khác 50 năm, vận tốc gió xác định theo công thức sau:

$$V_{10m,T} = K_{m,T} \times V_{10m,50} \quad (5.3)$$

trong đó:

$V_{10m,T}$ là vận tốc gió 10 phút, chu kỳ lặp T (năm);

$V_{10m,50}$ là vận tốc gió 10 phút, chu kỳ lặp 50 năm;

$K_{m,T}$ là hệ số chuyển đổi từ vận tốc gió 10 phút, chu kỳ lặp 50 năm sang vận tốc gió 10 phút, chu kỳ lặp T (năm), lấy theo Bảng 5.3.

5.4.3 Khi tính toán thiết kế công trình ở Việt Nam, sử dụng tiêu chuẩn với số liệu đầu vào là áp lực gió 10 phút, chu kỳ lặp T bằng 50 năm hoặc khác 50 năm, thì sử dụng công thức sau:

$$W_{10m,T} = 0,0613 \times V_{10m,T}^2 \quad (5.4)$$

trong đó:

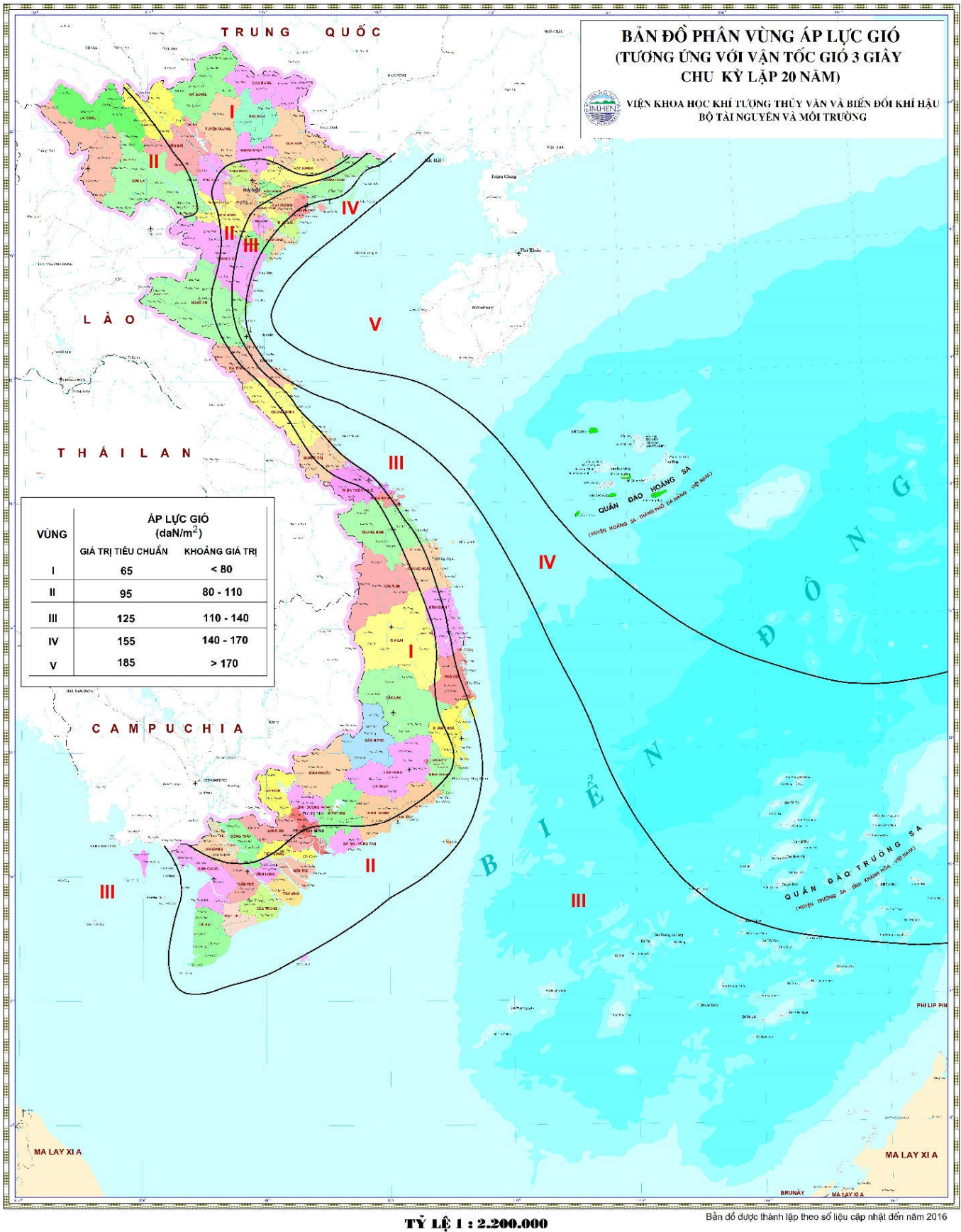
$W_{10m,T}$ (daN/m²) là áp lực gió 10 phút, T năm;

$V_{10m,T}$ (m/s) là vận tốc gió 10 phút, T năm, xác định theo công thức (5.3).

5.5 Số liệu gió theo các nghiên cứu riêng

Khi thiết kế những công trình đặc biệt, nhạy cảm với tải trọng gió (như: nhà máy điện hạt nhân, cầu dây văng nhịp lớn v.v.) hoặc các công trình xây dựng ở vùng có địa hình phức tạp (như: núi cao, hẻm núi, giữa hai dãy núi song song, các cửa đèo, cửa sông lớn v.v.) phải sử

dụng các số liệu gió theo các nghiên cứu riêng do các cơ quan chuyên môn nhà nước có thẩm quyền thực hiện và cung cấp.



Hình 5.1 - Bản đồ phân vùng áp lực gió trên lãnh thổ Việt Nam

Bảng 5.1 - Phân vùng áp lực gió, vận tốc gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 giây, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 giây, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thành phố Hà Nội				
Tất cả các quận, thị xã, huyện (không bao gồm các huyện Mỹ Đức, Phú Xuyên, Thường Tín và Ứng Hòa)	II	95	44	31
Huyện Mỹ Đức (xã Đại Hưng, xã Hùng Tiến, xã Hương Sơn, xã Vạn Kim)	III	125	50	36
Huyện Mỹ Đức (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Phú Xuyên (xã Phú Túc, xã Hồng Minh, xã Tri Trung)	II	95	44	31
Huyện Phú Xuyên (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Thường Tín (xã Minh Cường, xã Thống Nhất, xã Tô Hiệu, xã Vạn Điểm, xã Văn Tự)	III	125	50	36
Huyện Thường Tín (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Ứng Hoà (thị trấn Vân Đình, xã Quảng Phú Cầu, xã Liên Bạt, xã Đồng Tiến, xã Sơn Công, xã Hoa Sơn, xã Trường Thịnh, xã Viên Nội, xã Viên An, xã Cao Thành, xã Hoà Xá)	II	95	44	31
Huyện Ứng Hoà (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
2. Thành phố Hồ Chí Minh				
Tất cả các thành phố, quận, huyện (bao gồm cả thành phố Thủ Đức, không bao gồm huyện Củ Chi)	II	95	44	31
Huyện Củ Chi	I	65	36	26
3. Thành phố Hải Phòng				
Tất cả các quận, huyện (không bao gồm các huyện Bạch Long Vĩ và Thủy Nguyên)	IV	155	55	39
Huyện Bạch Long Vĩ	V	185	61	43
Huyện Thủy Nguyên	III	125	50	36
4. Thành phố Đà Nẵng				
Tất cả các quận, huyện (không bao gồm các huyện Hòa Vang và Hoàng Sa)	III	125	50	36
Huyện Hòa Vang (xã Hòa Ninh, xã Hòa Phú, xã Hòa Khương)	II	95	44	31
Huyện Hòa Vang (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36

ĐỊA DANH	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 giây, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 giây, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Huyện Hoàng Sa	V	185	61	43
5. Thành phố Cần Thơ				
Tất cả các quận, huyện	II	95	44	31
6. An Giang				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm các huyện Thoại Sơn, Tri Tôn)	I	65	36	26
Huyện Thoại Sơn (thị trấn Phú Hòa, xã Định Mỹ, xã Định Thành, xã Phú Thuận, xã Tây Phú, xã Vĩnh Chánh, xã Vĩnh Phú, xã Vĩnh Trạch)	I	65	36	26
Huyện Thoại Sơn (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Tri Tôn (thị trấn Ba Chúc, thị trấn Tri Tôn, xã Châu Lăng, xã Lạc Quới, xã Lê Trì, xã Núi Tô, xã Tà Đảnh)	I	65	36	26
Huyện Tri Tôn (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
7. Bà Rịa - Vũng Tàu				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm huyện Côn Đảo)	II	95	44	31
Huyện Côn Đảo	III	125	50	36
8. Bạc Liêu				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
9. Bắc Giang				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm huyện Sơn Động)	II	95	44	31
Huyện Sơn Động (thị trấn Tây Yên Tử, xã Dương Hưu, xã Long Sơn, xã Thanh Luận)	III	125	50	36
Huyện Sơn Động (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
10. Bắc Kạn				
Tất cả các huyện (không bao gồm thành phố Bắc Kạn và huyện Ngân Sơn)	I	65	36	26
Thành phố Bắc Kạn	II	95	44	31
Huyện Ngân Sơn	II	95	44	31
11. Bắc Ninh				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm huyện Lương Tài)	II	95	44	31
Huyện Lương Tài (xã Lai Hạ, xã Minh Tân, xã Trung Chính, xã Trung	III	125	50	36

ĐỊA DANH	Vùng	W_0 (daN/m ²) 3 giây, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 giây, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Kênh, xã Trưng Xá)				
Huyện Lương Tài (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
12. Bến Tre				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
13. Bình Dương				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	I	65	36	26
14. Bình Định				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm các huyện An Lão, Hoài Ân, Tây Sơn, Vân Canh và Vĩnh Thạnh)	III	125	50	36
Huyện An Lão (xã An Toàn, xã An Vinh, xã An Nghĩa)	II	95	44	31
Huyện An Lão (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Hoài Ân (xã Dak Mang, xã Bok Tới, xã Ân Nghĩa, xã Ân Sơn)	II	95	44	31
Huyện Hoài Ân (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Tây Sơn (xã Bình Thuận, xã Tây An, xã Tây Vinh)	III	125	50	36
Huyện Tây Sơn (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Vân Canh (thị trấn Vân Canh, xã Canh Liên, xã Canh Thuận, xã Canh Hòa)	II	95	44	31
Huyện Vân Canh (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Vĩnh Thạnh	II	95	44	31
15. Bình Phước				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	I	65	36	26
16. Bình Thuận				
Thành phố Phan Thiết	II	95	44	31
Huyện Bắc Bình (xã Bình An, xã Bình Tân, xã Hải Ninh, xã Phan Điền, xã Phan Lâm, xã Phan Sơn, xã Phan Thanh, xã Phan Tiến, xã Sông Bình, xã Sông Lũy)	I	65	36	26
Huyện Bắc Bình (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Đức Linh	I	65	36	26
Huyện Hàm Tân	II	95	44	31
Huyện Hàm Thuận Bắc (thị trấn Phú	II	95	44	31

ĐỊA DANH	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 giây, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 giây, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Long, xã Hồng Sơn, xã Hàm Liêm, xã Hàm Đức, xã Hàm Hiệp, xã Hàm Thắng)				
Huyện Hàm Thuận Bắc (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
Huyện Hàm Thuận Nam (xã Hàm Cẩn, xã Hàm Thạnh, xã Mương Mán, xã Mỹ Thạnh)	I	65	36	26
Huyện Hàm Thuận Nam (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Phú Quý	III	125	50	36
Huyện Tánh Linh	I	65	36	26
Huyện Tuy Phong	II	95	44	31
Thị xã La Gi	II	95	44	31
17. Cà Mau				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
18. Cao Bằng				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	I	65	36	26
19. Đắk Lắk				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm huyện M'Đrắk)	I	65	36	26
Huyện M'Đrắk (thị trấn M'Đrắk, xã Cư M'ta, xã Ea Pí, xã Krông Ấ, xã Krông Jing)	I	65	36	26
Huyện M'Đrắk (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
20. Đắk Nông				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	I	65	36	26
21. Điện Biên				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
22. Đồng Nai				
Thành phố Biên Hòa	II	95	44	31
Thành phố Long Khánh	II	95	44	31
Huyện Cẩm Mỹ	II	95	44	31
Huyện Định Quán	I	65	36	26
Huyện Long Thành	II	95	44	31
Huyện Nhơn Trạch	II	95	44	31
Huyện Tân Phú	I	65	36	26
Huyện Thống Nhất	II	95	44	31
Huyện Trảng Bom	I	65	36	26
Huyện Vĩnh Cửu	I	65	36	26

ĐỊA DANH	Vùng	W_0 (daN/m ²) 3 giây, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 giây, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Huyện Xuân Lộc	II	95	44	31
23. Đồng Tháp				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm các huyện Châu Thành và Lai Vung)	I	65	36	26
Huyện Châu Thành	II	95	44	31
Huyện Lai Vung (xã Phong Hòa, xã Long Thắng, xã Tân Hòa, xã Định Hòa)	II	95	44	31
Huyện Lai Vung (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
24. Gia Lai				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	I	65	36	26
25. Hà Giang				
Thành phố Hà Giang	II	95	44	31
Huyện Bắc Mê	II	95	44	31
Huyện Bắc Quang	II	95	44	31
Huyện Đồng Văn	I	65	36	26
Huyện Hoàng Su Phì	II	95	44	31
Huyện Mèo Vạc	I	65	36	26
Huyện Quang Bình	II	95	44	31
Huyện Quản Bạ	I	65	36	26
Huyện Vị Xuyên	I	65	36	26
Huyện Xín Mần	I	65	36	26
Huyện Yên Minh	I	65	36	26
26. Hà Nam				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm huyện Bình Lục)	III	125	50	36
Huyện Bình Lục	IV	155	55	39
27. Hà Tĩnh				
Thành phố Hà Tĩnh	IV	155	55	39
Thị xã Hồng Lĩnh	IV	155	55	39
Thị xã Kỳ Anh	IV	155	56	40
Huyện Can Lộc	IV	155	55	39
Huyện Cẩm Xuyên (thị trấn Thiên Cẩm, xã Cẩm Dương, xã Yên Hòa, xã Cẩm Lĩnh, xã Cẩm Lộc, xã Cẩm Nhượng, xã Cẩm Trung)	IV	155	56	40
Huyện Cẩm Xuyên (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Đức Thọ	II	95	44	31

ĐỊA DANH	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 giây, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 giây, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Huyện Hương Khê (xã Hương Lâm, xã Hương Liên, xã Hương Trà, xã Hương Vĩnh, xã Hương Xuân, xã Phú Gia, xã Phú Phong)	I	65	36	26
Huyện Hương Khê (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Hương Sơn (thị trấn Tây Sơn, xã Quang Diệm, xã Sơn Hàm, xã Sơn Hồng, xã Sơn Kim 1, xã Sơn Kim 2, xã Sơn Lĩnh, xã Sơn Tây)	I	65	36	26
Huyện Hương Sơn (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Kỳ Anh	IV	155	56	40
Huyện Nghi Xuân	IV	155	56	40
Huyện Thạch Hà	IV	155	56	40
Huyện Vũ Quang	II	95	44	31
Huyện Lộc Hà	IV	155	56	40
28. Hải Dương				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm huyện Tứ Kỳ)	III	125	50	36
Huyện Tứ Kỳ	IV	155	56	40
29. Hậu Giang				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
30. Hòa Bình				
Tất cả các thành phố, huyện (không bao gồm các huyện Đà Bắc và Yên Thủy)	II	95	44	31
Huyện Đà Bắc (thị trấn Đà Bắc, xã Tân Minh, xã Vầy Nưa, xã Cao Sơn, xã Tú Lý, xã Hiền Lương, xã Toàn Sơn)	II	95	44	31
Huyện Đà Bắc (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
Huyện Yên Thủy (xã Lạc Lương, xã Lạc Thịnh, xã Lạc Sĩ, xã Đa Phúc)	II	95	44	31
Huyện Yên Thủy (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
31. Hưng Yên				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm các huyện Văn Giang và Văn Lâm)	III	125	50	36
Huyện Văn Giang	II	95	44	31
Huyện Văn Lâm	II	95	44	31
32. Khánh Hòa				

ĐỊA DANH	Vùng	W_0 (daN/m ²) 3 giây, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 giây, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm các huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh và Trường Sa)	II	95	44	31
Huyện Khánh Sơn	I	65	36	26
Huyện Khánh Vĩnh	I	65	36	26
Huyện Trường Sa	IV	155	56	40
33. Kiên Giang				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm các huyện Kiên Hải và thành phố Phú Quốc)	II	95	44	31
Thành phố Phú Quốc, Huyện Kiên Hải	III	125	50	36
34. Kon Tum				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	I	65	36	26
35. Lai Châu				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
36. Lạng Sơn				
Tất cả các thành phố, huyện (không bao gồm các huyện Đình Lập và Hữu Lũng)	I	65	36	26
Huyện Đình Lập (xã Bắc Lãng, xã Châu Sơn, xã Đồng Thắng, xã Lâm Ca)	II	95	44	31
Huyện Đình Lập (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
Huyện Hữu Lũng (xã Đồng Tiến, xã Hoà Thắng, xã Minh Hòa, xã Minh Sơn, xã Thanh Sơn, xã Vân Nham)	II	95	44	31
Huyện Hữu Lũng (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
37. Lào Cai				
Tất cả các thành phố, huyện (không bao gồm thị xã Sa Pa và các huyện Bát Xát và Văn Bàn)	I	65	36	26
Thị xã Sa Pa	II	95	44	31
Huyện Bát Xát (Thị trấn Bát Xát, xã Quang Kim, xã Tòng Sành)	I	65	36	26
Huyện Bát Xát (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Văn Bàn (xã Dần Thàng, xã Dương Quỳnh, xã Hòa Mạc, xã Khánh Yên Hạ, xã Khánh Yên Trung, xã Minh Lương, xã Nậm Chầy, xã Nậm Mả, xã Nậm Xây, xã Nậm Xé, xã Thẩm Dương)	II	95	44	31

ĐỊA DANH	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 giây, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 giây, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Huyện Văn Bàn (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
38. Lâm Đồng				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	I	65	36	26
39. Long An				
Thành phố Tân An	II	95	44	31
Huyện Bến Lức	II	95	44	31
Huyện Cần Giuộc	II	95	44	31
Huyện Cần Đước	II	95	44	31
Huyện Châu Thành	II	95	44	31
Huyện Đức Hoà	I	65	36	26
Huyện Đức Huệ	I	65	36	26
Huyện Mộc Hoá	I	65	36	26
Huyện Tân Hưng	I	65	36	26
Huyện Tân Thạnh	I	65	36	26
Huyện Tân Trụ	II	95	44	31
Huyện Thạnh Hoá	I	65	36	26
Huyện Thủ Thừa	II	95	44	31
Huyện Vĩnh Hưng	I	65	36	26
Thị xã Kiến Tường	I	65	36	26
40. Nam Định				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	IV	155	56	40
41. Nghệ An				
Thành phố Vinh	III	125	50	36
Thị xã Cửa Lò	IV	155	56	40
Thị xã Hoàng Mai	IV	155	56	40
Thị xã Thái Hoà	III	125	50	36
Huyện Con Cuông	I	65	36	26
Huyện Diễn Châu	III	125	50	36
Huyện Đô Lương	II	95	44	31
Huyện Hưng Nguyên	III	125	50	36
Huyện Kỳ Sơn	I	65	36	26
Huyện Nam Đàn	II	95	44	31
Huyện Nghi Lộc (xã Nghi Thiết, xã Khánh Hợp, xã Nghi Quang, xã Nghi Tiến)	IV	155	56	40
Huyện Nghi Lộc (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Nghĩa Đàn (xã Nghĩa An, xã	II	95	44	31

ĐỊA DANH	Vùng	W_0 (daN/m ²) 3 giây, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 giây, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Nghĩa Đức, xã Nghĩa Hiếu, xã Nghĩa Hồng, xã Nghĩa Hưng, xã Nghĩa Khánh, xã Nghĩa Thành, xã Nghĩa Mai, xã Nghĩa Minh, xã Nghĩa Thịnh, xã Nghĩa Yên)				
Huyện Nghĩa Đàn (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Quế Phong	I	65	36	26
Huyện Quỳnh Châu (xã Châu Bính, xã Châu Hạnh, xã Châu Hội, xã Châu Nga)	II	95	44	31
Huyện Quỳnh Châu (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
Huyện Quỳnh Hợp	II	95	44	31
Huyện Quỳnh Lưu (xã An Hoà, xã Quỳnh Nghĩa, xã Quỳnh Bảng, xã Quỳnh Đôi, xã Quỳnh Long, xã Quỳnh Lương, xã Quỳnh Minh, xã Quỳnh Thanh, xã Quỳnh Thuận, xã Quỳnh Yên, xã Tiến Thủy)	IV	155	56	40
Huyện Quỳnh Lưu (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Tân Kỳ	II	95	44	31
Huyện Thanh Chương	II	95	44	31
Huyện Tương Dương	I	65	36	26
Huyện Yên Thành (xã Đô Thành, xã Đức Thành, xã Hậu Thành, xã Hoa Thành, xã Hồng Thành, xã Hợp Thành, xã Lăng Thành, xã Mã Thành, xã Nhân Thành, xã Phú Thành, xã Phúc Thành, xã Sơn Thành, xã Tân Thành, xã Thọ Thành, xã Tiến Thành, xã Văn Thành, xã Viên Thành, xã Vĩnh Thành)	III	125	50	36
Huyện Yên Thành (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
42. Ninh Bình				
Thành phố Ninh Bình	IV	155	56	40
Thành phố Tam Điệp	IV	155	56	40
Huyện Gia Viễn	III	125	50	36
Huyện Hoa Lư	III	125	50	36
Huyện Kim Sơn	IV	155	56	40
Huyện Nho Quan	III	125	50	36
Huyện Yên Khánh	IV	155	56	40
Huyện Yên Mô	IV	155	56	40

ĐỊA DANH	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 giây, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 giây, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43. Ninh Thuận				
Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	II	95	44	31
Huyện Bác Ái	I	65	36	26
Huyện Ninh Hải	II	95	44	31
Huyện Ninh Phước	II	95	44	31
Huyện Ninh Sơn	I	65	36	26
Huyện Thuận Bắc	II	95	44	31
Huyện Thuận Nam	II	95	44	31
44. Phú Thọ				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
45. Phú Yên				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm các huyện Đồng Xuân, Sông Hinh, Sơn Hoà và Tây Hòa)	III	125	50	36
Huyện Đồng Xuân (xã Phú Mỹ, xã Xuân Phước, xã Xuân Quang 1, xã Xuân Quang 2, xã Xuân Quang 3)	II	95	44	31
Huyện Đồng Xuân (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Sông Hinh	II	95	44	31
Huyện Sơn Hoà	II	95	44	31
Huyện Tây Hòa (xã Hòa Mỹ Đông, xã Hòa Mỹ Tây, xã Hoà Phong, xã Hòa Phú, xã Sơn Thành Đông, xã Sơn Thành Tây)	II	95	44	31
Huyện Tây Hòa (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
46. Quảng Bình				
Thành phố Đồng Hới	III	125	50	36
Thị xã Ba Đồn	III	125	50	36
Huyện Bố Trạch (xã Bắc Trạch, xã Đại Trạch, xã Đồng Trạch, xã Đức Trạch, xã Hải Phú, xã Lý Trạch, xã Nhân Trạch, xã Thanh Trạch, xã Trung Trạch)	III	125	50	36
Huyện Bố Trạch (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Lệ Thủy (xã Ngư Thủy Bắc, xã Ngư Thủy, xã Sen Thủy)	III	125	50	36
Huyện Lệ Thủy (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Minh Hoá	I	65	36	26

ĐỊA DANH	Vùng	W_0 (daN/m ²) 3 giây, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 giây, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Huyện Quảng Ninh	III	125	50	36
Huyện Quảng Trạch	III	125	50	36
Huyện Tuyên Hoá	II	95	44	31
47. Quảng Nam				
Thành phố Tam Kỳ	III	125	50	36
Thành phố Hội An	III	125	50	36
Thị xã Điện Bàn	III	125	50	36
Huyện Bắc Trà My (xã Trà Bui, xã Trà Đốc, xã Trà Sơn, xã Trà Tân)	I	65	36	26
Huyện Bắc Trà My (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Duy Xuyên (xã Duy Sơn, xã Duy Phú, xã Duy Hòa, xã Duy Trinh, xã Duy Châu, xã Duy Thu, xã Duy Tân)	II	95	44	31
Huyện Duy Xuyên (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Đại Lộc	II	95	44	31
Huyện Đông Giang	I	65	36	26
Huyện Hiệp Đức	II	95	44	31
Huyện Nam Giang	I	65	36	26
Huyện Nam Trà My	I	65	36	26
Huyện Nông Sơn	II	95	44	31
Huyện Núi Thành	III	125	50	36
Huyện Phước Sơn	I	65	36	26
Huyện Quế Sơn (thị trấn Hương An, xã Quế Mỹ, xã Quế Phú, xã Quế Xuân 1, xã Quế Xuân 2)	III	125	50	36
Huyện Quế Sơn (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Tây Giang	I	65	36	26
Huyện Thăng Bình	III	125	50	36
Huyện Tiên Phước	II	95	44	31
Huyện Phú Ninh (Thị trấn Phú Thịnh, xã Tam Lãnh, xã Tam Lộc, xã Tam Dân, xã Tam Vinh, xã Tam Phước, xã Tam Thái)	II	95	44	31
Huyện Phú Ninh (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
48. Quảng Ngãi				
Tất cả các thành phố, huyện (không bao gồm các huyện Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây và Trà	III	125	50	36

ĐỊA DANH	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 giây, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 giây, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Bồng)				
Huyện Ba Tư	II	95	44	31
Huyện Minh Long	II	95	44	31
Huyện Sơn Hà	II	95	44	31
Huyện Sơn Tây (xã Sơn Lập, xã Sơn Tân, xã Sơn Màu, xã Sơn Tinh)	II	95	44	31
Huyện Sơn Tây (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
Huyện Trà Bồng	II	95	44	31
49. Quảng Ninh				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm thị xã Quảng Yên, các huyện Bình Liêu, Cô Tô và Vân Đồn)	III	125	50	36
Huyện Bình Liêu	II	95	44	31
Huyện Cô Tô	IV	155	56	40
Thị xã Quảng Yên	IV	155	56	40
Huyện Vân Đồn	IV	155	56	40
50. Quảng Trị				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm các huyện Gio Linh, Hướng Hóa, Triệu Phong, Vĩnh Linh và Cồn Cỏ)	II	95	44	31
Huyện Gio Linh	III	125	50	36
Huyện Hướng Hoá	I	65	36	26
Huyện Triệu Phong	III	125	50	36
Huyện Vĩnh Linh	III	125	50	36
Huyện Cồn Cỏ	III	125	50	36
51. Sóc Trăng				
Tất cả thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
52. Sơn La				
Tất cả thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
53. Tây Ninh				
Tất cả thành phố, thị xã, huyện	I	65	36	26
54. Thái Bình				
Tất cả thành phố, thị xã, huyện	IV	155	56	40
55. Thái Nguyên				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm các huyện Đồng Hỷ, Phú Lương và Võ Nhai)	II	95	44	31
Huyện Đồng Hỷ (thị trấn Trại Cau, xã	II	95	44	31

ĐỊA DANH	Vùng	W_0 (daN/m ²) 3 giây, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 giây, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Hợp Tiến, xã Nam Hoà, xã Tân Lợi)				
Huyện Đồng Hỷ (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
Huyện Phú Lương	I	65	36	26
Huyện Võ Nhai	I	65	36	26
56. Thanh Hóa				
Thành phố Thanh Hóa	IV	155	56	40
Thành phố Sầm Sơn	IV	155	56	40
Thị xã Bỉm Sơn	IV	155	56	40
Thị xã Nghi Sơn	IV	155	56	40
Huyện Bá Thước	II	95	44	31
Huyện Cẩm Thuỷ	II	95	44	31
Huyện Đông Sơn	III	125	50	36
Huyện Hà Trung (xã Hà Hải, xã Lĩnh Toại, xã Hà Vinh)	IV	155	56	40
Huyện Hà Trung (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Hậu Lộc	IV	155	56	40
Huyện Hoằng Hoá	IV	155	56	40
Huyện Lang Chánh	II	95	44	31
Huyện Mường Lát	I	65	36	26
Huyện Nga Sơn	IV	155	56	40
Huyện Ngọc Lặc	II	95	44	31
Huyện Như Thanh	II	95	44	31
Huyện Như Xuân	II	95	44	31
Huyện Nông Cống	III	125	50	36
Huyện Quảng Xương (thị trấn Tân Phong, xã Quảng Hòa, xã Quảng Hợp, xã Quảng Long, xã Quảng Ngọc, xã Quảng Phúc, xã Quảng Trạch, xã Quảng Văn, xã Quảng Yên)	III	125	50	36
Huyện Quảng Xương (các địa danh hành chính còn lại)	IV	155	56	40
Huyện Quan Hoá	I	65	36	26
Huyện Quan Sơn	I	65	36	26
Huyện Thạch Thành	III	125	50	36
Huyện Thọ Xuân (thị trấn Lam Sơn, Thị trấn Sao Vàng, xã Quảng Phú, xã Thọ Diên, xã Thọ Hải, xã Thọ Lâm, xã Thọ Lập, xã Thuận Minh, xã Thọ Xương, xã Xuân Bái, xã Xuân Hòa, xã Xuân Hưng, xã Xuân Phú, xã Xuân Thiên, xã Xuân	II	95	44	31

ĐỊA DANH	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 giây, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 giây, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tín)				
Huyện Thọ Xuân (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Thường Xuân	II	95	44	31
Huyện Thiệu Hóa	III	125	50	36
Huyện Triệu Sơn	III	125	50	36
Huyện Vĩnh Lộc	III	125	50	36
Huyện Yên Định	III	125	50	36
57. Thừa Thiên Huế				
Thành phố Huế	II	95	44	31
Thị xã Hương Thủy	II	95	44	31
Thị xã Hương Trà	II	95	44	31
Huyện A Lưới	I	65	36	26
Huyện Nam Đông (xã Thượng Lộ, xã Hương Phú, xã Hương Lộc)	II	95	44	31
Huyện Nam Đông (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
Huyện Phú Lộc (thị trấn Phú Lộc, xã Lộc Điền, xã Lộc Trì, xã Xuân Lộc, xã Lộc Hoà, xã Lộc Bồn, xã Lộc An, xã Lộc Sơn, xã Vinh Hưng)	II	95	44	31
Huyện Phú Lộc (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Phú Vang	III	125	50	36
Huyện Phong Điền	III	125	50	36
Huyện Quảng Điền	III	125	50	36
58. Tiền Giang				
Tất cả thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
59. Trà Vinh				
Tất cả thành phố, thị xã, quận, huyện	II	95	44	31
60. Tuyên Quang				
Thành phố Tuyên Quang	II	95	44	31
Huyện Chiêm Hoá	II	95	44	31
Huyện Hàm Yên	II	95	44	31
Huyện Na Hang	II	95	44	31
Huyện Sơn Dương	I	65	36	26
Huyện Yên Sơn	II	95	44	31
Huyện Lâm Bình	II	95	44	31
61. Vĩnh Long				
Tất cả thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31

ĐỊA DANH	Vùng	W_0 (daN/m ²) 3 giây, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 giây, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
62. Vĩnh Phúc				
Tất cả thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
63. Yên Bái				
Thành phố Yên Bái	II	95	44	31
Thị xã Nghĩa Lộ	II	95	44	31
Huyện Lục Yên	I	65	36	26
Huyện Mù Cang Chải	II	95	44	31
Huyện Trạm Tấu	II	95	44	31
Huyện Trấn Yên	II	95	44	31
Huyện Văn Chấn (thị trấn Nông trường Liên Sơn, xã Cát Thịnh, xã Gia Hội, xã Nậm Búng, xã Nậm Lành, xã Nghĩa Sơn, xã Sơn Lương, xã Sơn Thịnh, xã Tú Lệ)	II	95	44	31
Huyện Văn Chấn (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
Huyện Văn Yên	I	65	36	26
Huyện Yên Bình	II	95	44	31

Bảng 5.2 - Hệ số $K_{s,T}$, dùng để chuyển đổi từ vận tốc gió 3 giây, 50 năm sang vận tốc gió 3 giây, T (năm)

T , năm	5	10	20	30	40	50	100
$K_{s,T}$	0,77	0,84	0,91	0,95	0,98	1,00	1,07

Bảng 5.3 - Hệ số $K_{m,T}$, dùng để chuyển đổi từ vận tốc gió 10 phút, 50 năm sang vận tốc gió 10 phút, T (năm)

T , năm	1	5	10	20	30	40	50	100
$K_{m,T}$	0,62	0,85	0,90	0,95	0,97	0,99	1,00	1,04

6. SỐ LIỆU ĐỘNG ĐẤT DÙNG TRONG THIẾT KẾ

6.1 Số liệu động đất theo đỉnh gia tốc nền tham chiếu

6.1.1 Số liệu này áp dụng cho việc thiết kế công trình chịu động đất tại Việt Nam sử dụng đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR} . Số liệu được trình bày dưới dạng Bản đồ phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu và Bảng phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu theo địa danh hành chính.

CHÚ THÍCH 1: Đỉnh gia tốc nền tham chiếu là đỉnh gia tốc nền trên nền loại A, với chu kỳ lặp tham chiếu là 500 năm.

CHÚ THÍCH 2: Nền loại A là đá, đá cứng, có vận tốc sóng cắt trung bình $V_{s,30} > 800$ m/s.

6.1.2 Bản đồ phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu (lãnh thổ Việt Nam) tỷ lệ 1:1.000.000 do Viện Vật lý địa cầu – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam cung cấp. Bản đồ được thiết lập với chu kỳ lặp 500 năm ứng với nền loại A. Bản đồ phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu cho trong Hình 6.1 (đây là phiên bản thu nhỏ của bản đồ tỷ lệ 1:1.000.000). Bản đồ được chia thành các vùng, bằng các dải màu tương ứng với các giá trị đỉnh gia tốc nền tham chiếu: 0,00 g - 0,02 g, 0,02 g - 0,04 g, 0,04 g - 0,06 g ... (g = 9,81 m/s² là gia tốc trọng trường).

6.1.3 Bảng phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu theo địa danh hành chính tới quận, huyện hoặc tương đương được lập dựa vào Bản đồ phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu tỷ lệ 1:1.000.000. Mỗi quận, huyện theo địa danh hành chính có một điểm đại diện. Đỉnh gia tốc nền tham chiếu của điểm đại diện này được xem là giá trị đỉnh gia tốc nền tham chiếu của cả địa danh. Bảng phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu theo địa danh hành chính cho trong Bảng 6.1.

6.1.4 Khi thiết kế công trình chịu động đất, đỉnh gia tốc nền tham chiếu tại địa điểm xây dựng được xác định bằng một trong hai cách sau: Theo Bảng phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu theo địa danh hành chính hoặc khi cần chính xác hơn theo Bản đồ phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu lãnh thổ Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000 (được lưu trữ tại Viện Vật lý địa cầu – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam).

6.1.5 Trường hợp số liệu động đất (theo đỉnh gia tốc nền tham chiếu a_{gR}) được cung cấp bởi cơ quan chuyên môn nhà nước có thẩm quyền thì cho phép sử dụng số liệu này.

6.1.6 Khi tiêu chuẩn thiết kế áp dụng cho tính toán công trình chịu động đất sử dụng đỉnh gia tốc nền có yêu cầu khác với yêu cầu của đỉnh gia tốc nền tham chiếu (ví dụ: có chu kỳ lặp khác 500 năm hoặc trên nền khác loại A) thì các giá trị nêu trên được quy đổi bằng đỉnh gia tốc nền tham chiếu của quy chuẩn này nhân với các hệ số tương ứng. Các hệ số này lấy theo quy định của tiêu chuẩn thiết kế áp dụng hoặc theo các nghiên cứu riêng.

6.2 Số liệu động đất theo phổ phản ứng S_s và S_1 (tham khảo)

6.2.1 Số liệu động đất này áp dụng cho việc thiết kế công trình chịu động đất tại Việt Nam sử dụng phổ phản ứng gia tốc chu kỳ ngắn (gọi tắt là phổ phản ứng S_s) và phổ phản ứng gia tốc chu kỳ dài (gọi tắt là phổ phản ứng S_1) của động đất cực đại ứng với chu kỳ lặp 2500 năm (gọi tắt là động đất 2500 năm) trên nền loại B. Số liệu này được cung cấp dưới dạng bản đồ phân vùng động đất và theo địa danh hành chính.

CHÚ THÍCH 1: Chu kỳ ngắn tương ứng với chu kỳ dao động riêng của kết cấu là 0,2 giây, chu kỳ dài tương ứng với chu kỳ dao động riêng 1 giây, hệ số cản dao động của kết cấu là 5%.

CHÚ THÍCH 2: Nền loại B là đá có vận tốc sóng cắt trung bình $v_{s,30}$ từ 762 m/s tới 1524 m/s.

6.2.2 Các bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng trên lãnh thổ Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000 do Viện Vật lý địa cầu cung cấp. Các bản đồ này được thiết lập với động đất 2500

nằm ứng với nền loại B. Có hai bản đồ bao gồm: Bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng S_s (trên lãnh thổ Việt Nam) cho trong Hình 6.2 và Bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng S_1 cho trong Hình 6.3 (đây là phiên bản thu nhỏ của hai bản đồ tỷ lệ 1:1.000.000). Trong mỗi bản đồ, độ lớn động đất được chia thành các vùng, bằng các dải màu tương ứng với các giá trị phổ phản ứng: 0,00 g - 0,02 g, 0,02 g - 0,04 g, 0,04 g - 0,06 g, ...

6.2.3 Các Bảng phân vùng động đất theo giá trị phổ phản ứng S_s và S_1 theo địa danh hành chính tới quận, huyện hoặc tương đương được lập dựa vào hai Bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng S_s và S_1 trên lãnh thổ Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000. Bảng phân vùng động đất theo phổ phản ứng gia tốc S_s và S_1 theo địa danh hành chính cho trong Bảng 6.2. Mỗi quận, huyện theo địa danh hành chính có một điểm đại diện. Các giá trị phổ phản ứng S_s và S_1 của điểm đại diện này được xem là các giá trị tương ứng của cả địa danh hành chính.

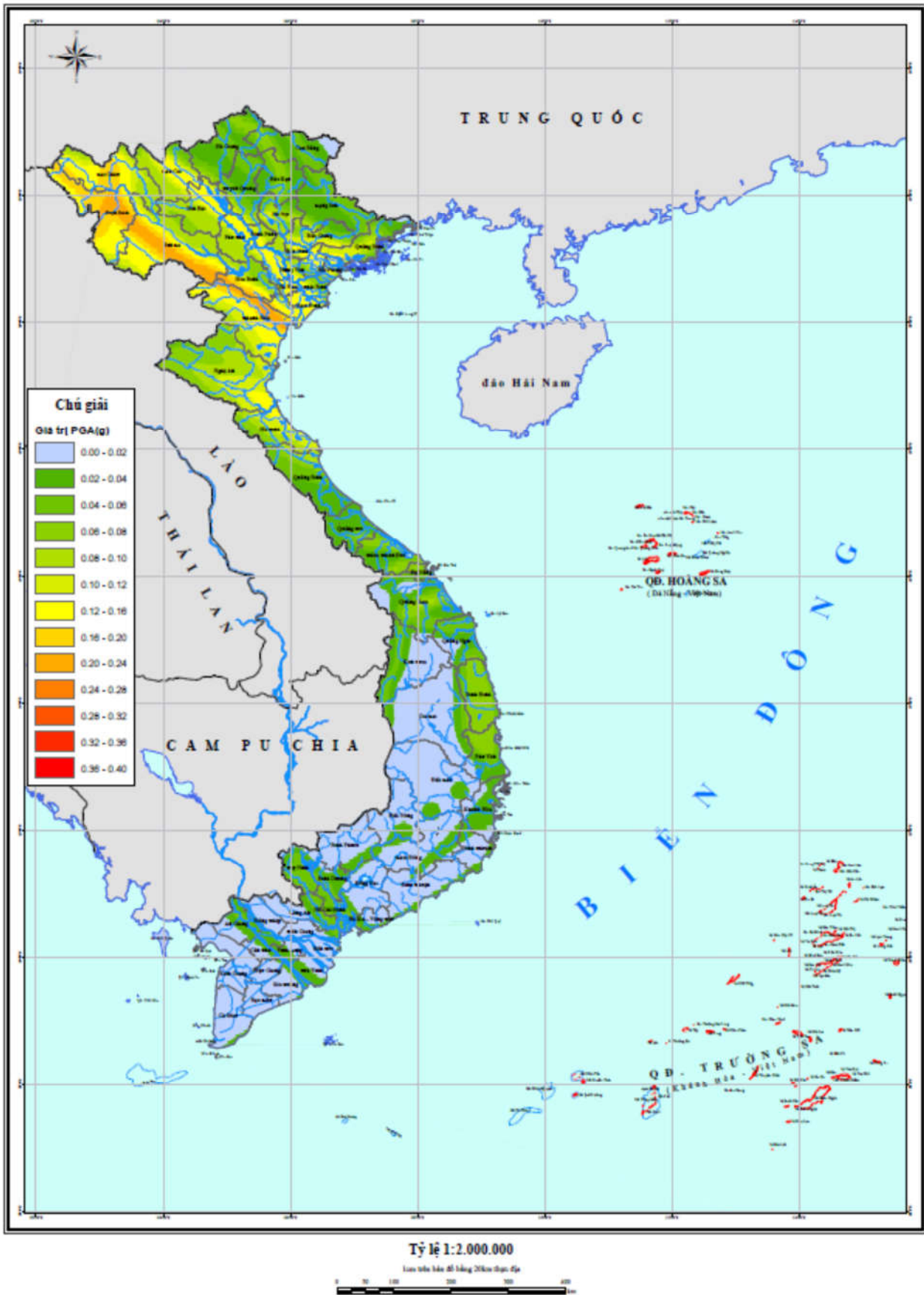
6.2.4 Khi thiết kế công trình chịu động đất, giá trị phổ phản ứng S_s và S_1 tại địa điểm xây dựng có thể xác định bằng một trong hai cách sau: Theo Bảng phân vùng giá trị phổ phản ứng S_s và S_1 theo địa danh hành chính hoặc khi cần chính xác hơn theo các Bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng S_s và S_1 tỷ lệ 1:1.000.000 (được lưu trữ tại Viện Vật lý địa cầu - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam).

6.3 Số liệu động đất theo cấp động đất (tham khảo)

Số liệu động đất này áp dụng cho việc thiết kế công trình chịu động đất sử dụng cấp động đất theo thang MSK – 64. Cấp động đất có thể xác định bằng cách chuyển đổi từ giá trị đỉnh gia tốc nền thông qua Bảng 6.3.

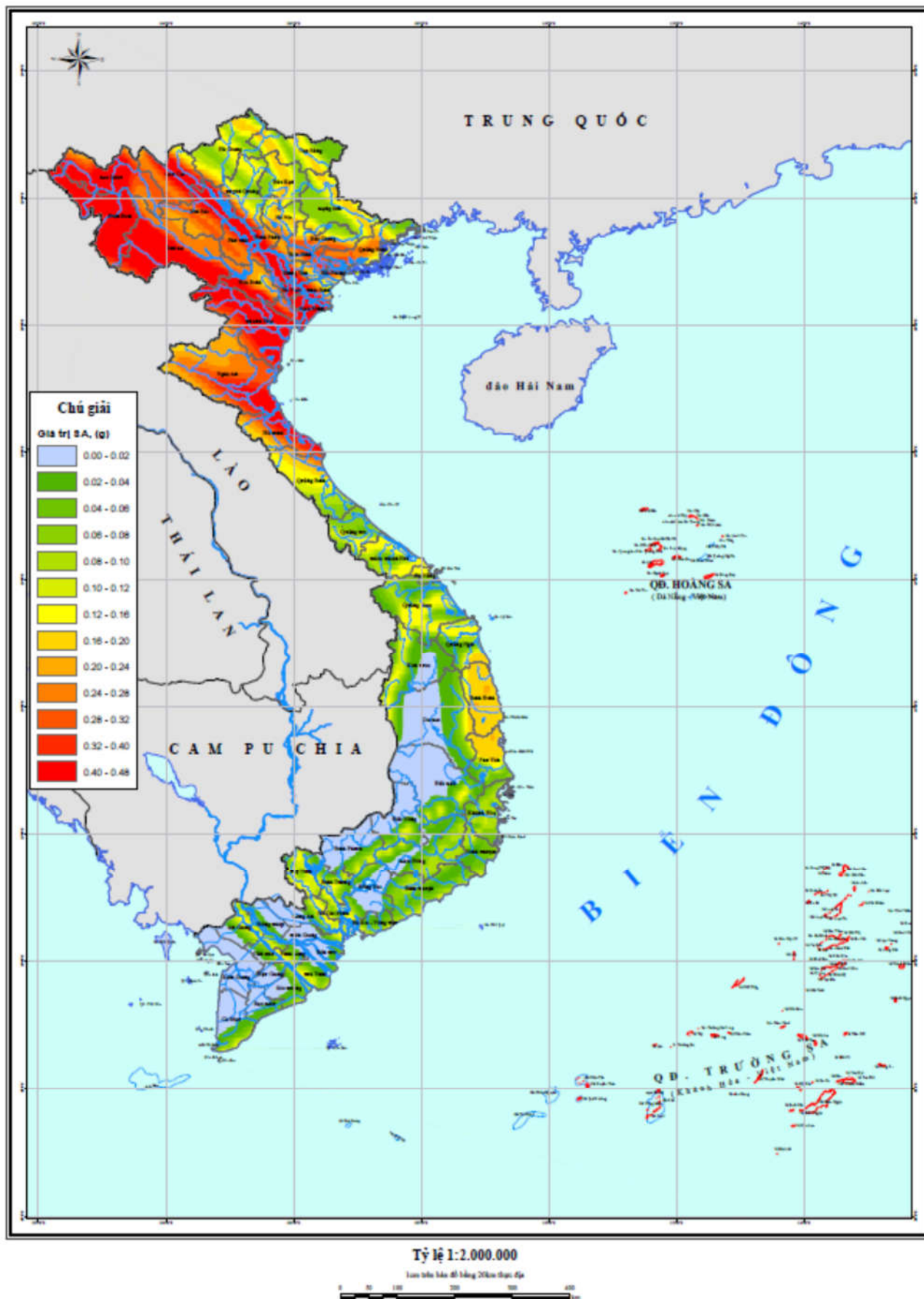
6.4 Số liệu động đất theo các nghiên cứu riêng

Khi thiết kế những công trình đặc biệt như đập bê tông chịu áp chiều cao trên 100 m, nhà máy điện hạt nhân v.v., phải sử dụng các số liệu động đất theo các nghiên cứu riêng do các cơ quan chuyên môn nhà nước có thẩm quyền thực hiện và cung cấp.



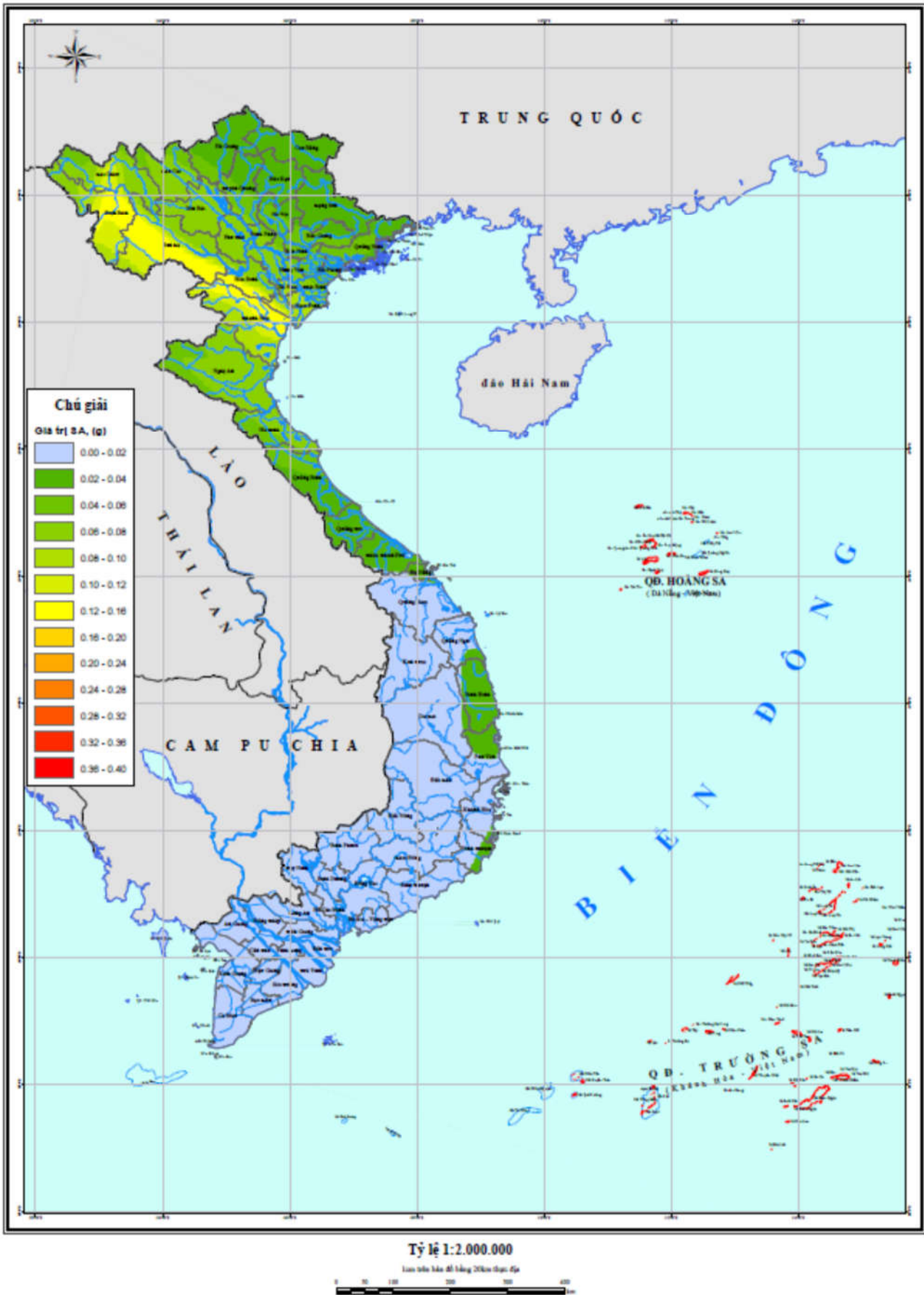
Hình 6.1 - Bản đồ phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}

(trên lãnh thổ Việt Nam, chu kỳ lặp 500 năm trên nền loại A, đây là phiên bản thu nhỏ của bản đồ tỉ lệ 1:1.000.000, do Viện Vật lý địa cầu – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam lập và cung cấp)



Hình 6.2 - Bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng S_s (tham khảo)

(đây là phiên bản thu nhỏ của Bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng gia tốc chu kỳ ngắn S_s , lãnh thổ Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000, chu kỳ lặp 2500 năm trên nền loại B, do Viện Vật lý địa cầu lập và cung cấp)



Hình 6.3 - Bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng S_1 (tham khảo)

(đây là phiên bản thu nhỏ của Bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng gia tốc chu kỳ dài S_1 , lãnh thổ Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000, chu kỳ lặp 2500 năm trên nền loại B, do Viện Vật lý địa cầu lập và cung cấp)

Bảng 6.1 - Bảng phân vùng động đất theo đỉnh gia tốc nền tham chiếu theo địa danh hành chính (chu kỳ lặp 500 năm ứng với nền loại A), $g = 9,81 \text{ m/s}^2$ (gia tốc trọng trường)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
1. Thành phố Hà Nội			
Quận Ba Đình	$0,10 \times g$	Huyện Đan Phượng	$0,12 \times g$
Quận Cầu Giấy	$0,10 \times g$	Huyện Đông Anh	$0,08 \times g$
Quận Đống Đa	$0,10 \times g$	Huyện Gia Lâm	$0,08 \times g$
Quận Hà Đông	$0,12 \times g$	Huyện Hoài Đức	$0,12 \times g$
Quận Hai Bà Trưng	$0,10 \times g$	Huyện Mê Linh	$0,08 \times g$
Quận Hoàn Kiếm	$0,10 \times g$	Huyện Mỹ Đức	$0,10 \times g$
Quận Hoàng Mai	$0,10 \times g$	Huyện Phúc Thọ	$0,12 \times g$
Quận Long Biên	$0,08 \times g$	Huyện Phú Xuyên	$0,12 \times g$
Quận Tây Hồ	$0,10 \times g$	Huyện Quốc Oai	$0,12 \times g$
Quận Thanh Xuân	$0,12 \times g$	Huyện Sóc Sơn	$0,10 \times g$
Quận Bắc Từ Liêm	$0,12 \times g$	Huyện Thạch Thất	$0,12 \times g$
Quận Nam Từ Liêm	$0,12 \times g$	Huyện Thanh Oai	$0,12 \times g$
Thị xã Sơn Tây	$0,12 \times g$	Huyện Thanh Trì	$0,12 \times g$
Huyện Ba Vì	$0,12 \times g$	Huyện Thường Tín	$0,12 \times g$
Huyện Chương Mỹ	$0,12 \times g$	Huyện Ứng Hòa	$0,12 \times g$
2. Thành phố Hồ Chí Minh			
Thành phố Thủ Đức	$0,06 \times g$	Quận Bình Thạnh	$0,04 \times g$
Quận 1	$0,04 \times g$	Quận Bình Tân	$0,04 \times g$
Quận 3	$0,04 \times g$	Quận Gò Vấp	$0,04 \times g$
Quận 4	$0,04 \times g$	Quận Phú Nhuận	$0,04 \times g$
Quận 5	$0,04 \times g$	Quận Tân Bình	$0,04 \times g$
Quận 6	$0,04 \times g$	Quận Tân Phú	$0,04 \times g$
Quận 7	$0,04 \times g$	Huyện Bình Chánh	$0,04 \times g$
Quận 8	$0,04 \times g$	Huyện Cần Giờ	$0,04 \times g$
Quận 10	$0,04 \times g$	Huyện Củ Chi	$0,04 \times g$
Quận 11	$0,04 \times g$	Huyện Hóc Môn	$0,04 \times g$
Quận 12	$0,04 \times g$	Huyện Nhà Bè	$0,04 \times g$
3. Thành phố Hải Phòng			
Quận Hồng Bàng	$0,14 \times g$	Huyện An Lão	$0,14 \times g$
Quận Dương Kinh	$0,12 \times g$	Huyện Bạch Long Vĩ	$0,04 \times g$
Quận Đồ Sơn	$0,10 \times g$	Huyện Cát Hải	$0,04 \times g$

Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}
Quận Hải An	0,14×g	Huyện Kiến Thụy	0,12×g
Quận Kiến An	0,14×g	Huyện Thủy Nguyên	0,12×g
Quận Lê Chân	0,14×g	Huyện Tiên Lãng	0,10×g
Quận Ngô Quyền	0,14×g	Huyện Vĩnh Bảo	0,08×g
Huyện An Dương	0,14×g		
4. Thành phố Đà Nẵng			
Quận Cẩm Lệ	0,04×g	Quận Sơn Trà	0,08×g
Quận Hải Châu	0,08×g	Quận Thanh Khê	0,08×g
Quận Liên Chiểu	0,06×g	Huyện Hòa Vang	0,04×g
Quận Ngũ Hành Sơn	0,06×g	Huyện Hoàng Sa	0,04×g
5. Thành phố Cần Thơ			
Quận Bình Thủy	0,04×g	Huyện Cờ Đỏ	0,02×g
Quận Cái Răng	0,04×g	Huyện Phong Điền	0,02×g
Quận Ninh Kiều	0,04×g	Huyện Thới Lai	0,02×g
Quận Ô Môn	0,04×g	Huyện Vĩnh Thạnh	0,02×g
Quận Thốt Nốt	0,04×g		
6. An Giang			
Thành phố Long Xuyên	0,04×g	Huyện Chợ Mới	0,04×g
Thành phố Châu Đốc	0,04×g	Huyện Phú Tân	0,04×g
Thị xã Tân Châu	0,04×g	Huyện Thoại Sơn	0,02×g
Huyện An Phú	0,04×g	Huyện Tri Tôn	0,02×g
Huyện Châu Phú	0,04×g	Huyện Tịnh Biên	0,04×g
Huyện Châu Thành	0,04×g		
7. Bà Rịa - Vũng Tàu			
Thành phố Vũng Tàu	0,04×g	Huyện Đất Đỏ	0,04×g
Thành phố Bà Rịa	0,04×g	Huyện Long Điền	0,04×g
Huyện Châu Đức	0,02×g	Huyện Tân Thành	0,04×g
Huyện Côn Đảo	0,04×g	Huyện Xuyên Mộc	0,02×g
8. Bạc Liêu			
Thành phố Bạc Liêu	0,02×g	Huyện Hồng Dân	0,02×g
Huyện Đông Hải	0,02×g	Huyện Phước Long	0,02×g
Huyện Giá Rai	0,02×g	Huyện Vĩnh Lợi	0,02×g
Huyện Hòa Bình	0,02×g		

Địa danh	Định gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Định gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
9. Bắc Giang			
Thành phố Bắc Giang	0,10×g	Huyện Sơn Động	0,04×g
Huyện Hiệp Hòa	0,08×g	Huyện Tân Yên	0,06×g
Huyện Lạng Giang	0,08×g	Huyện Việt Yên	0,12×g
Huyện Lục Nam	0,10×g	Huyện Yên Dũng	0,10×g
Huyện Lục Ngạn	0,06×g	Huyện Yên Thế	0,06×g
10. Bắc Kạn			
Thành phố Bắc Kạn	0,08×g	Huyện Chợ Mới	0,06×g
Huyện Ba Bể	0,06×g	Huyện Na Rì	0,04×g
Huyện Bạch Thông	0,08×g	Huyện Ngân Sơn	0,04×g
Huyện Chợ Đồn	0,04×g	Huyện Pác Nặm	0,06×g
11. Bắc Ninh			
Thành phố Bắc Ninh	0,12×g	Huyện Quế Võ	0,12×g
Thị xã Từ Sơn	0,08×g	Huyện Thuận Thành	0,10×g
Huyện Gia Bình	0,14×g	Huyện Tiên Du	0,10×g
Huyện Lương Tài	0,12×g	Huyện Yên Phong	0,10×g
12. Bến Tre			
Thành phố Bến Tre	0,02×g	Huyện Giồng Trôm	0,02×g
Huyện Ba Tri	0,02×g	Huyện Mỏ Cày Bắc	0,02×g
Huyện Bình Đại	0,02×g	Huyện Mỏ Cày Nam	0,02×g
Huyện Châu Thành	0,02×g	Huyện Thạnh Phú	0,02×g
Huyện Chợ Lách	0,02×g		
13. Bình Dương			
Thành phố Thủ Dầu Một	0,04×g	Huyện Bàu Bàng	0,04×g
Thị xã Bến Cát	0,04×g	Huyện Bắc Tân Uyên	0,02×g
Thị xã Dĩ An	0,04×g	Huyện Dầu Tiếng	0,04×g
Thị xã Tân Uyên	0,02×g	Huyện Phú Giáo	0,04×g
Thị xã Thuận An	0,06×g		
14. Bình Định			
Thành phố Quy Nhơn	0,06×g	Huyện Phù Mỹ	0,06×g
Thị xã An Nhơn	0,06×g	Huyện Tây Sơn	0,06×g
Huyện An Lão	0,06×g	Huyện Tuy Phước	0,06×g
Huyện Hoài Ân	0,06×g	Huyện Vân Canh	0,06×g

Địa danh	Định gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Định gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
Huyện Hoài Nhơn	0,06×g	Huyện Vĩnh Thạnh	0,06×g
Huyện Phù Cát	0,06×g		
15. Bình Phước			
Thành phố Đồng Xoài	0,02×g	Huyện Bù Gia Mập	0,02×g
Thị xã Bình Long	0,02×g	Huyện Chơn Thành	0,02×g
Thị xã Phước Long	0,02×g	Huyện Đồng Phú	0,04×g
Huyện Bù Đăng	0,02×g	Huyện Hớn Quản	0,02×g
Huyện Bù Đốp	0,02×g	Huyện Lộc Ninh	0,02×g
16. Bình Thuận			
Thành phố Phan Thiết	0,02×g	Huyện Hàm Thuận Nam	0,02×g
Thị xã La Gi	0,04×g	Huyện Hàm Thuận Bắc	0,02×g
Huyện Bắc Bình	0,02×g	Huyện Phú Quý	0,06×g
Huyện Đức Linh	0,02×g	Huyện Tánh Linh	0,02×g
Huyện Hàm Tân	0,02×g	Huyện Tuy Phong	0,04×g
17. Cà Mau			
Thành phố Cà Mau	0,02×g	Huyện Phú Tân	0,02×g
Huyện Cái Nước	0,02×g	Huyện U Minh	0,02×g
Huyện Đầm Dơi	0,02×g	Huyện Trần Văn Thời	0,02×g
Huyện Năm Căn	0,02×g	Huyện Thới Bình	0,02×g
Huyện Ngọc Hiển	0,04×g		
18. Cao Bằng			
Thành phố Cao Bằng	0,04×g	Huyện Phục Hòa	0,04×g
Huyện Bảo Lạc	0,04×g	Huyện Quảng Uyên	0,04×g
Huyện Bảo Lâm	0,06×g	Huyện Thạch An	0,04×g
Huyện Hạ Lang	0,02×g	Huyện Thông Nông	0,04×g
Huyện Hà Quảng	0,06×g	Huyện Trà Lĩnh	0,04×g
Huyện Hòa An	0,04×g	Huyện Trùng Khánh	0,06×g
Huyện Nguyên Bình	0,04×g		
19. Đắk Lắk			
Thành phố Buôn Ma Thuột	0,02×g	Huyện Krông A Na	0,02×g
Thị xã Buôn Hồ	0,02×g	Huyện Krông Bông	0,02×g
Huyện Buôn Đôn	0,02×g	Huyện Krông Búk	0,02×g
Huyện Cư Kuin	0,02×g	Huyện Krông Năng	0,02×g

Địa danh	Định gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Định gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
Huyện Cư M'gar	0,02×g	Huyện Krông Pắc	0,02×g
Huyện Ea H'leo	0,02×g	Huyện Lắk	0,02×g
Huyện Ea Kar	0,02×g	Huyện M'Đrắk	0,02×g
Huyện Ea Súp	0,02×g		
20. Đắk Nông			
Thành phố Gia Nghĩa	0,04×g	Huyện Đắk Song	0,02×g
Huyện Cư Jút	0,02×g	Huyện Đắk Glong	0,04×g
Huyện Đắk Mil	0,02×g	Huyện Krông Nô	0,02×g
Huyện Đắk R'Lấp	0,02×g	Huyện Tuy Đức	0,02×g
21. Điện Biên			
Thành phố Điện Biên Phủ	0,18×g	Huyện Mường Chà	0,20×g
Thị xã Mường Lay	0,20×g	Huyện Mường Nhé	0,16×g
Huyện Điện Biên	0,14×g	Huyện Nậm Pồ	0,16×g
Huyện Điện Biên Đông	0,14×g	Huyện Tuần Giáo	0,20×g
Huyện Mường Ảng	0,14×g	Huyện Tủa Chùa	0,20×g
22. Đồng Nai			
Thành phố Biên Hòa	0,04×g	Huyện Tân Phú	0,02×g
Thị xã Long Khánh	0,02×g	Huyện Thống Nhất	0,02×g
Huyện Cẩm Mỹ	0,02×g	Huyện Trảng Bom	0,02×g
Huyện Định Quán	0,02×g	Huyện Vĩnh Cửu	0,02×g
Huyện Long Thành	0,04×g	Huyện Xuân Lộc	0,02×g
Huyện Nhơn Trạch	0,04×g		
23. Đồng Tháp			
Thành phố Cao Lãnh	0,02×g	Huyện Lai Vung	0,04×g
Thành phố Sa Đéc	0,04×g	Huyện Lấp Vò	0,04×g
Thị xã Hồng Ngự	0,02×g	Huyện Tam Nông	0,02×g
Huyện Cao Lãnh	0,02×g	Huyện Tân Hồng	0,02×g
Huyện Châu Thành	0,02×g	Huyện Thanh Bình	0,02×g
Huyện Hồng Ngự	0,04×g	Huyện Tháp Mười	0,02×g
24. Gia Lai			
Thành phố Pleiku	0,02×g	Huyện Đắk Đoa	0,02×g
Thị xã An Khê	0,04×g	Huyện Krông Pa	0,02×g
Thị xã Ayun Pa	0,02×g	Huyện Kông Chro	0,02×g

Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}
Huyện Chư Sê	0,02×g	Huyện KBang	0,04×g
Huyện Chư Pưh	0,02×g	Huyện Ia Grai	0,02×g
Huyện Chư Prông	0,02×g	Huyện Ia Pa	0,02×g
Huyện Chư Păh	0,02×g	Huyện Mang Yang	0,02×g
Huyện Đăk Pơ	0,02×g	Huyện Phú Thiện	0,02×g
Huyện Đrúc Cơ	0,02×g		
25. Hà Giang			
Thành phố Hà Giang	0,04×g	Huyện Quang Bình	0,06×g
Huyện Bắc Mê	0,04×g	Huyện Quản Bạ	0,04×g
Huyện Bắc Quang	0,04×g	Huyện Vị Xuyên	0,04×g
Huyện Đồng Văn	0,04×g	Huyện Xín Mần	0,04×g
Huyện Hoàng Su Phì	0,04×g	Huyện Yên Minh	0,06×g
Huyện Mèo Vạc	0,04×g		
26. Hà Nam			
Thành phố Phủ Lý	0,14×g	Huyện Kim Bảng	0,14×g
Thị xã Duy Tiên	0,14×g	Huyện Lý Nhân	0,14×g
Huyện Bình Lục	0,14×g	Huyện Thanh Liêm	0,14×g
27. Hà Tĩnh			
Thành phố Hà Tĩnh	0,12×g	Huyện Hương Sơn	0,10×g
Thị xã Hồng Lĩnh	0,12×g	Huyện Hương Khê	0,08×g
Thị xã Kỳ Anh	0,10×g	Huyện Lộc Hà	0,12×g
Huyện Can Lộc	0,12×g	Huyện Nghi Xuân	0,12×g
Huyện Cẩm Xuyên	0,12×g	Huyện Thạch Hà	0,12×g
Huyện Đức Thọ	0,12×g	Huyện Vũ Quang	0,10×g
28. Hải Dương			
Thành phố Hải Dương	0,14×g	Huyện Kim Thành	0,14×g
Thành phố Chí Linh	0,12×g	Huyện Ninh Giang	0,06×g
Thị xã Kinh Môn	0,12×g	Huyện Nam Sách	0,14×g
Huyện Bình Giang	0,06×g	Huyện Thanh Hà	0,14×g
Huyện Cẩm Giàng	0,10×g	Huyện Thanh Miện	0,06×g
Huyện Gia Lộc	0,10×g	Huyện Tứ Kỳ	0,12×g
29. Hậu Giang			
Thành phố Vị Thanh	0,02×g	Huyện Long Mỹ	0,02×g

Địa danh	Định gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Định gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
Thị xã Ngã Bảy	0,02×g	Huyện Phụng Hiệp	0,02×g
Huyện Châu Thành	0,04×g	Huyện Vị Thủy	0,02×g
Huyện Châu Thành A	0,02×g		
30. Hòa Bình			
Thành phố Hòa Bình	0,08×g	Huyện Lạc Thủy	0,08×g
Huyện Cao Phong	0,08×g	Huyện Lương Sơn	0,08×g
Huyện Đà Bắc	0,08×g	Huyện Mai Châu	0,16×g
Huyện Kỳ Sơn	0,08×g	Huyện Tân Lạc	0,12×g
Huyện Kim Bôi	0,06×g	Huyện Yên Thủy	0,14×g
Huyện Lạc Sơn	0,16×g		
31. Hưng Yên			
Thành phố Hưng Yên	0,14×g	Huyện Phù Cừ	0,08×g
Huyện Ân Thi	0,08×g	Huyện Tiên Lữ	0,12×g
Huyện Kim Động	0,12×g	Huyện Văn Giang	0,08×g
Huyện Khoái Châu	0,12×g	Huyện Văn Lâm	0,08×g
Huyện Mỹ Hào	0,08×g	Huyện Yên Mỹ	0,08×g
32. Khánh Hòa			
Thành phố Nha Trang	0,04×g	Huyện Khánh Sơn	0,04×g
Thành phố Cam Ranh	0,02×g	Huyện Khánh Vĩnh	0,04×g
Thị xã Ninh Hòa	0,04×g	Huyện Trường Sa	0,02×g
Huyện Cam Lâm	0,04×g	Huyện Vạn Ninh	0,04×g
Huyện Diên Khánh	0,04×g		
33. Kiên Giang			
Thành phố Rạch Giá	0,02×g	Huyện Giang Thành	0,02×g
Thành phố Phú Quốc	0,02×g	Huyện Gò Quao	0,02×g
Thị xã Hà Tiên	0,02×g	Huyện Hòn Đất	0,02×g
Huyện An Biên	0,02×g	Huyện Kiên Hải	0,02×g
Huyện An Minh	0,02×g	Huyện Kiên Lương	0,02×g
Huyện An Minh	0,02×g	Huyện Tân Hiệp	0,02×g
Huyện Châu Thành	0,02×g	Huyện Vĩnh Thuận	0,02×g
Huyện Giồng Riềng	0,02×g		
34. Kon Tum			
Thành phố Kon Tum	0,02×g	Huyện Kon Plông	0,02×g

Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}
Huyện Đắk Hà	0,02×g	Huyện Ngọc Hồi	0,04×g
Huyện Đắk Tô	0,02×g	Huyện Sa Thầy	0,02×g
Huyện Đắk Glei	0,04×g	Huyện Tu Mơ Rông	0,02×g
Huyện Kon Rẫy	0,02×g		
35. Lai Châu			
Thành phố Lai Châu	0,12×g	Huyện Sin Hồ	0,18×g
Huyện Mường Tè	0,12×g	Huyện Tân Uyên	0,10×g
Huyện Nậm Nhùn	0,16×g	Huyện Tam Đường	0,10×g
Huyện Phong Thổ	0,14×g	Huyện Than Uyên	0,10×g
36. Lạng Sơn			
Thành phố Lạng Sơn	0,04×g	Huyện Hữu Lũng	0,08×g
Huyện Bình Gia	0,04×g	Huyện Lộc Bình	0,06×g
Huyện Bắc Sơn	0,04×g	Huyện Tràng Định	0,06×g
Huyện Cao Lộc	0,04×g	Huyện Văn Lãng	0,06×g
Huyện Chi Lăng	0,04×g	Huyện Văn Quan	0,04×g
Huyện Đình Lập	0,04×g		
37. Lào Cai			
Thành phố Lào Cai	0,14×g	Huyện Bát Xát	0,12×g
Thị xã Sa Pa	0,08×g	Huyện Mường Khương	0,04×g
Huyện Bắc Hà	0,06×g	Huyện Si Ma Cai	0,04×g
Huyện Bảo Yên	0,14×g	Huyện Văn Bàn	0,10×g
Huyện Bảo Thắng	0,14×g		
38. Lâm Đồng			
Thành phố Đà Lạt	0,02×g	Huyện Đơn Dương	0,04×g
Thành phố Bảo Lộc	0,02×g	Huyện Đức Trọng	0,04×g
Huyện Bảo Lâm	0,02×g	Huyện Đạ Huoai	0,02×g
Huyện Cát Tiên	0,04×g	Huyện Đạ Tẻh	0,02×g
Huyện Di Linh	0,02×g	Huyện Lâm Hà	0,02×g
Huyện Đam Rông	0,02×g	Huyện Lạc Dương	0,02×g
39. Long An			
Thành phố Tân An	0,02×g	Huyện Mộc Hóa	0,02×g
Thị xã Kiến Tường	0,02×g	Huyện Tân Hưng	0,02×g
Huyện Bến Lức	0,04×g	Huyện Tân Thạnh	0,02×g

Địa danh	Định gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Định gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
Huyện Cần Đước	0,04×g	Huyện Tân Trụ	0,04×g
Huyện Cần Giuộc	0,04×g	Huyện Thạnh Hóa	0,02×g
Huyện Châu Thành	0,02×g	Huyện Thủ Thừa	0,04×g
Huyện Đức Hòa	0,04×g	Huyện Vĩnh Hưng	0,02×g
Huyện Đức Huệ	0,04×g		
40. Nam Định			
Thành phố Nam Định	0,14×g	Huyện Nghĩa Hưng	0,14×g
Huyện Giao Thủy	0,12×g	Huyện Trực Ninh	0,14×g
Huyện Hải Hậu	0,14×g	Huyện Vụ Bản	0,14×g
Huyện Mỹ Lộc	0,14×g	Huyện Xuân Trường	0,14×g
Huyện Nam Trực	0,14×g	Huyện Ý Yên	0,12×g
41. Nghệ An			
Thành phố Vinh	0,12×g	Huyện Nam Đàn	0,12×g
Thị xã Cửa Lò	0,12×g	Huyện Nghĩa Đàn	0,10×g
Thị xã Hoàng Mai	0,10×g	Huyện Quế Phong	0,08×g
Thị xã Thái Hòa	0,10×g	Huyện Quỳnh Hợp	0,08×g
Huyện Anh Sơn	0,10×g	Huyện Quỳnh Lưu	0,10×g
Huyện Con Cuông	0,10×g	Huyện Quỳnh Châu	0,08×g
Huyện Diễn Châu	0,10×g	Huyện Tân Kỳ	0,10×g
Huyện Đô Lương	0,12×g	Huyện Thanh Chương	0,12×g
Huyện Hưng Nguyên	0,12×g	Huyện Tương Dương	0,08×g
Huyện Kỳ Sơn	0,06×g	Huyện Yên Thành	0,10×g
Huyện Nghi Lộc	0,12×g		
42. Ninh Bình			
Thành phố Ninh Bình	0,12×g	Huyện Kim Sơn	0,12×g
Thị xã Tam Điệp	0,12×g	Huyện Nho Quan	0,12×g
Huyện Gia Viễn	0,08×g	Huyện Yên Khánh	0,12×g
Huyện Hoa Lư	0,10×g	Huyện Yên Mô	0,12×g
43. Ninh Thuận			
Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	0,02×g	Huyện Ninh Sơn	0,02×g
Huyện Bác ái	0,02×g	Huyện Thuận Bắc	0,02×g
Huyện Ninh Hải	0,02×g	Huyện Thuận Nam	0,02×g
Huyện Ninh Phước	0,02×g		

Địa danh	Định gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Định gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
44. Phú Thọ			
Thành phố Việt Trì	0,14×g	Huyện Tam Nông	0,12×g
Thị xã Phú Thọ	0,14×g	Huyện Tân Sơn	0,08×g
Huyện Cẩm Khê	0,12×g	Huyện Thanh Ba	0,14×g
Huyện Đoan Hùng	0,12×g	Huyện Thanh Sơn	0,08×g
Huyện Hạ Hòa	0,12×g	Huyện Thanh Thủy	0,08×g
Huyện Lâm Thao	0,14×g	Huyện Yên Lập	0,08×g
Huyện Phù Ninh	0,14×g		
45. Phú Yên			
Thành phố Tuy Hòa	0,04×g	Huyện Sông Hinh	0,02×g
Thị xã Sông Cầu	0,06×g	Huyện Sơn Hòa	0,04×g
Huyện Đông Hòa	0,04×g	Huyện Tây Hòa	0,04×g
Huyện Đồng Xuân	0,06×g	Huyện Tuy An	0,06×g
Huyện Phú Hòa	0,04×g		
46. Quảng Bình			
Thành phố Đồng Hới	0,04×g	Huyện Minh Hóa	0,06×g
Thị xã Ba Đồn	0,08×g	Huyện Quảng Ninh	0,04×g
Huyện Bố Trạch	0,06×g	Huyện Quảng Trạch	0,08×g
Huyện Lệ Thủy	0,04×g	Huyện Tuyên Hóa	0,08×g
47. Quảng Nam			
Thành phố Tam Kỳ	0,04×g	Huyện Nam Giang	0,02×g
Thành phố Hội An	0,04×g	Huyện Nông Sơn	0,04×g
Thị xã Điện Bàn	0,04×g	Huyện Núi Thành	0,02×g
Huyện Bắc Trà My	0,08×g	Huyện Phú Ninh	0,04×g
Huyện Duy Xuyên	0,04×g	Huyện Phước Sơn	0,06×g
Huyện Đại Lộc	0,04×g	Huyện Quế Sơn	0,06×g
Huyện Đông Giang	0,04×g	Huyện Tây Giang	0,04×g
Huyện Hiệp Đức	0,12×g	Huyện Thăng Bình	0,04×g
Huyện Nam Trà My	0,08×g	Huyện Tiên Phước	0,04×g
48. Quảng Ngãi			
Thành phố Quảng Ngãi	0,04×g	Huyện Nghĩa Hành	0,04×g
Huyện Ba Tơ	0,04×g	Huyện Sơn Hà	0,04×g
Huyện Bình Sơn	0,04×g	Huyện Sơn Tây	0,02×g

Địa danh	Định gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Định gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
Huyện Đức Phổ	0,04×g	Huyện Sơn Tịnh	0,06×g
Huyện Lý Sơn	0,02×g	Huyện Tây Trà	0,04×g
Huyện Minh Long	0,02×g	Huyện Trà Bồng	0,04×g
Huyện Mộ Đức	0,04×g	Huyện Tư Nghĩa	0,04×g
49. Quảng Ninh			
Thành phố Hạ Long	0,10×g	Huyện Cô Tô	0,02×g
Thành phố Cẩm Phả	0,08×g	Huyện Đầm Hà	0,04×g
Thành phố Móng Cái	0,06×g	Huyện Đông Triều	0,12×g
Thành phố Uông Bí	0,12×g	Huyện Hải Hà	0,04×g
Thị xã Quảng Yên	0,12×g	Huyện Tiên Yên	0,06×g
Huyện Ba Chẽ	0,10×g	Huyện Vân Đồn	0,06×g
Huyện Bình Liêu	0,04×g		
50. Quảng Trị			
Thành phố Đông Hà	0,04×g	Huyện Gio Linh	0,04×g
Thị xã Quảng Trị	0,04×g	Huyện Hướng Hóa	0,04×g
Huyện Cam Lộ	0,04×g	Huyện Hải Lăng	0,04×g
Huyện Cồn Cỏ	0,06×g	Huyện Triệu Phong	0,04×g
Huyện Đa Krông	0,04×g	Huyện Vĩnh Linh	0,04×g
51. Sóc Trăng			
Thành phố Sóc Trăng	0,02×g	Huyện Long Phú	0,04×g
Thị xã Vĩnh Châu	0,02×g	Huyện Mỹ Tú	0,02×g
Thị xã Ngã Năm	0,02×g	Huyện Mỹ Xuyên	0,02×g
Huyện Châu Thành	0,02×g	Huyện Thạnh Trị	0,02×g
Huyện Cù Lao Dung	0,04×g	Huyện Trần Đề	0,02×g
Huyện Kế Sách	0,04×g		
52. Sơn La			
Thành phố Sơn La	0,18×g	Huyện Quỳnh Nhai	0,12×g
Huyện Bắc Yên	0,08×g	Huyện Sông Mã	0,14×g
Huyện Mai Sơn	0,18×g	Huyện Sốp Cộp	0,12×g
Huyện Mộc Châu	0,22×g	Huyện Thuận Châu	0,22×g
Huyện Mường La	0,10×g	Huyện Vân Hồ	0,20×g
Huyện Phù Yên	0,08×g	Huyện Yên Châu	0,20×g
53. Tây Ninh			

Địa danh	Định gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Định gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
Thành phố Tây Ninh	0,04×g	Huyện Hòa Thành	0,04×g
Huyện Bến Cầu	0,06×g	Huyện Tân Biên	0,04×g
Huyện Châu Thành	0,04×g	Huyện Tân Châu	0,04×g
Huyện Dương Minh Châu	0,04×g	Huyện Trảng Bàng	0,04×g
Huyện Gò Dầu	0,04×g		
54. Thái Bình			
Thành phố Thái Bình	0,12×g	Huyện Quỳnh Phụ	0,06×g
Huyện Đông Hưng	0,08×g	Huyện Thái Thụy	0,06×g
Huyện Hưng Hà	0,12×g	Huyện Tiền Hải	0,08×g
Huyện Kiến Xương	0,10×g	Huyện Vũ Thư	0,12×g
55. Thái Nguyên			
Thành phố Thái Nguyên	0,08×g	Huyện Phổ Yên	0,08×g
Thị xã Sông Công	0,08×g	Huyện Phú Bình	0,06×g
Huyện Đại Từ	0,12×g	Huyện Phú Lương	0,10×g
Huyện Định Hóa	0,04×g	Huyện Võ Nhai	0,04×g
Huyện Đồng Hỷ	0,10×g		
56. Thanh Hóa			
Thành phố Thanh Hóa	0,14×g	Huyện Như Thanh	0,12×g
Thành phố Sầm Sơn	0,12×g	Huyện Như Xuân	0,10×g
Thị xã Bỉm Sơn	0,18×g	Huyện Nông Cống	0,12×g
Thị xã Nghi Sơn	0,12×g	Huyện Quan Hóa	0,14×g
Huyện Bá Thước	0,18×g	Huyện Quan Sơn	0,10×g
Huyện Cẩm Thủy	0,20×g	Huyện Quảng Xương	0,12×g
Huyện Đông Sơn	0,12×g	Huyện Thạch Thành	0,20×g
Huyện Hà Trung	0,22×g	Huyện Thiệu Hóa	0,14×g
Huyện Hậu Lộc	0,20×g	Huyện Triệu Sơn	0,12×g
Huyện Hoằng Hóa	0,20×g	Huyện Thường Xuân	0,12×g
Huyện Lang Chánh	0,12×g	Huyện Thọ Xuân	0,12×g
Huyện Mường Lát	0,14×g	Huyện Vĩnh Lộc	0,22×g
Huyện Nga Sơn	0,16×g	Huyện Yên Định	0,18×g
Huyện Ngọc Lặc	0,12×g		
57. Thừa Thiên - Huế			
Thành phố Huế	0,06×g	Huyện Phong Điền	0,06×g

Địa danh	Định gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Định gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
Thị xã Hương Thủy	0,08×g	Huyện Phú Lộc	0,04×g
Thị xã Hương Trà	0,06×g	Huyện Phú Vang	0,08×g
Huyện A Lưới	0,04×g	Huyện Quảng Điền	0,06×g
Huyện Nam Đông	0,08×g		
58. Tiền Giang			
Thành phố Mỹ Tho	0,02×g	Huyện Chợ Gạo	0,02×g
Thị xã Cai Lậy	0,02×g	Huyện Gò Công Tây	0,04×g
Thị xã Gò Công	0,04×g	Huyện Gò Công Đông	0,04×g
Huyện Cái Bè	0,02×g	Huyện Tân Phước	0,02×g
Huyện Cai Lậy	0,02×g	Huyện Tân Phú Đông	0,04×g
Huyện Châu Thành	0,02×g		
59. Trà Vinh			
Thành phố Trà Vinh	0,02×g	Huyện Châu Thành	0,02×g
Thị xã Duyên Hải	0,08×g	Huyện Duyên Hải	0,04×g
Huyện Càng Long	0,02×g	Huyện Trà Cú	0,04×g
Huyện Cầu Kè	0,04×g	Huyện Tiểu Cần	0,04×g
Huyện Cầu Ngang	0,02×g		
60. Tuyên Quang			
Thành phố Tuyên Quang	0,06×g	Huyện Na Hang	0,04×g
Huyện Chiêm Hóa	0,04×g	Huyện Sơn Dương	0,06×g
Huyện Hàm Yên	0,06×g	Huyện Yên Sơn	0,08×g
Huyện Lâm Bình	0,04×g		
61. Vĩnh Long			
Thành phố Vĩnh Long	0,02×g	Huyện Tam Bình	0,04×g
Thị xã Bình Minh	0,04×g	Huyện Trà Ôn	0,04×g
Huyện Long Hồ	0,02×g	Huyện Vũng Liêm	0,02×g
Huyện Mang Thít	0,02×g		
62. Vĩnh Phúc			
Thành phố Vĩnh Yên	0,10×g	Huyện Tam Dương	0,08×g
Thành phố Phúc Yên	0,08×g	Huyện Tam Đảo	0,08×g
Huyện Bình Xuyên	0,08×g	Huyện Vĩnh Tường	0,14×g
Huyện Lập Thạch	0,10×g	Huyện Yên Lạc	0,12×g
Huyện Sông Lô	0,12×g		

Địa danh	Định gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Định gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
63. Yên Bái			
Thành phố Yên Bái	0,14×g	Huyện Trấn Yên	0,14×g
Thị xã Nghĩa Lộ	0,08×g	Huyện Văn Chấn	0,08×g
Huyện Lục Yên	0,10×g	Huyện Văn Yên	0,14×g
Huyện Mù Cang Chải	0,08×g	Huyện Yên Bình	0,14×g
Huyện Trạm Tấu	0,08×g		

Bảng 6.2 - Bảng phân vùng động đất theo phổ phản ứng chu kỳ ngắn S_s và chu kỳ dài S_1 theo địa danh hành chính với chu kỳ lặp 2500 năm trên nền loại B (tham khảo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài
1. Thành phố Hà Nội					
Quận Ba Đình	0,36×g	0,14×g	Huyện Đan Phượng	0,39×g	0,17×g
Quận Cầu Giấy	0,37×g	0,15×g	Huyện Đông Anh	0,30×g	0,12×g
Quận Đống Đa	0,36×g	0,16×g	Huyện Gia Lâm	0,30×g	0,12×g
Quận Hà Đông	0,39×g	0,17×g	Huyện Hoài Đức	0,39×g	0,17×g
Quận Hai Bà Trưng	0,35×g	0,16×g	Huyện Mê Linh	0,30×g	0,12×g
Quận Hoàn Kiếm	0,32×g	0,15×g	Huyện Mỹ Đức	0,37×g	0,15×g
Quận Hoàng Mai	0,37×g	0,14×g	Huyện Phúc Thọ	0,40×g	0,17×g
Quận Long Biên	0,30×g	0,12×g	Huyện Phú Xuyên	0,40×g	0,19×g
Quận Tây Hồ	0,32×g	0,15×g	Huyện Quốc Oai	0,40×g	0,17×g
Quận Thanh Xuân	0,38×g	0,17×g	Huyện Sóc Sơn	0,38×g	0,15×g
Quận Bắc Từ Liêm	0,38×g	0,19×g	Huyện Thạch Thất	0,40×g	0,18×g
Quận Nam Từ Liêm	0,38×g	0,18×g	Huyện Thanh Oai	0,40×g	0,18×g
Thị xã Sơn Tây	0,40×g	0,17×g	Huyện Thanh Trì	0,38×g	0,17×g
Huyện Ba Vì	0,40×g	0,19×g	Huyện Thường Tín	0,39×g	0,19×g
Huyện Chương Mỹ	0,40×g	0,17×g	Huyện Ứng Hòa	0,39×g	0,18×g
2. Thành phố Hồ Chí Minh					
Thành phố Thủ Đức	0,23×g	0,08×g	Quận Bình Thạnh	0,13×g	0,06×g
Quận 1	0,15×g	0,06×g	Quận Bình Tân	0,15×g	0,06×g
Quận 3	0,15×g	0,06×g	Quận Gò Vấp	0,13×g	0,06×g
Quận 4	0,15×g	0,06×g	Quận Phú Nhuận	0,13×g	0,06×g
Quận 5	0,15×g	0,06×g	Quận Tân Bình	0,15×g	0,06×g
Quận 6	0,15×g	0,06×g	Quận Tân Phú	0,15×g	0,06×g
Quận 7	0,15×g	0,06×g	Huyện Bình Chánh	0,15×g	0,06×g
Quận 8	0,15×g	0,06×g	Huyện Cần Giờ	0,12×g	0,06×g
Quận 10	0,15×g	0,06×g	Huyện Củ Chi	0,13×g	0,06×g
Quận 11	0,15×g	0,06×g	Huyện Hóc Môn	0,15×g	0,06×g
Quận 12	0,13×g	0,06×g	Huyện Nhà Bè	0,15×g	0,06×g
3. Thành phố Hải Phòng					
Quận Hồng Bàng	0,53×g	0,22×g	Huyện An Lão	0,53×g	0,21×g
Quận Dương Kinh	0,45×g	0,19×g	Huyện Bạch Long Vĩ	0,15×g	0,06×g

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài
Quận Đồ Sơn	0,38×g	0,15×g	Huyện Cát Hải	0,15×g	0,06×g
Quận Hải An	0,53×g	0,20×g	Huyện Kiến Thụy	0,45×g	0,18×g
Quận Kiến An	0,53×g	0,22×g	Huyện Thủy Nguyên	0,45×g	0,17×g
Quận Lê Chân	0,53×g	0,20×g	Huyện Tiên Lãng	0,38×g	0,15×g
Quận Ngô Quyền	0,53×g	0,20×g	Huyện Vĩnh Bảo	0,30×g	0,12×g
Huyện An Dương	0,53×g	0,20×g			
4. Thành phố Đà Nẵng					
Quận Cẩm Lệ	0,14×g	0,06×g	Quận Sơn Trà	0,30×g	0,12×g
Quận Hải Châu	0,30×g	0,12×g	Quận Thanh Khê	0,30×g	0,12×g
Quận Liên Chiểu	0,23×g	0,09×g	Huyện Hòa Vang	0,15×g	0,06×g
Quận Ngũ Hành Sơn	0,23×g	0,09×g	Huyện Hoàng Sa	0,15×g	0,06×g
5. Thành phố Cần Thơ					
Quận Bình Thủy	0,13×g	0,06×g	Huyện Cờ Đỏ	0,08×g	0,03×g
Quận Cái Răng	0,15×g	0,06×g	Huyện Phong Điền	0,08×g	0,03×g
Quận Ninh Kiều	0,12×g	0,06×g	Huyện Thới Lai	0,08×g	0,03×g
Quận Ô Môn	0,15×g	0,06×g	Huyện Vĩnh Thạnh	0,08×g	0,03×g
Quận Thốt Nốt	0,13×g	0,06×g			
6. An Giang					
Thành phố Long Xuyên	0,13×g	0,06×g	Huyện Chợ Mới	0,15×g	0,06×g
Thành phố Châu Đốc	0,13×g	0,06×g	Huyện Phú Tân	0,13×g	0,06×g
Thị xã Tân Châu	0,15×g	0,06×g	Huyện Thoại Sơn	0,08×g	0,03×g
Huyện An Phú	0,15×g	0,06×g	Huyện Tri Tôn	0,08×g	0,03×g
Huyện Châu Phú	0,13×g	0,06×g	Huyện Tịnh Biên	0,15×g	0,06×g
Huyện Châu Thành	0,13×g	0,06×g			
7. Bà Rịa - Vũng Tàu					
Thành phố Vũng Tàu	0,15×g	0,06×g	Huyện Đất Đỏ	0,15×g	0,06×g
Thành phố Bà Rịa	0,15×g	0,06×g	Huyện Long Điền	0,15×g	0,06×g
Huyện Châu Đức	0,08×g	0,03×g	Huyện Tân Thành	0,15×g	0,06×g
Huyện Côn Đảo	0,15×g	0,06×g	Huyện Xuyên Mộc	0,06×g	0,03×g
8. Bạc Liêu					
Thành phố Bạc Liêu	0,08×g	0,03×g	Huyện Hồng Dân	0,08×g	0,03×g
Huyện Đông Hải	0,08×g	0,03×g	Huyện Phước Long	0,08×g	0,03×g
Huyện Giá Rai	0,08×g	0,03×g	Huyện Vĩnh Lợi	0,08×g	0,03×g

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài
Huyện Hòa Bình	0,08×g	0,03×g			
9. Bắc Giang					
Thành phố Bắc Giang	0,38×g	0,14×g	Huyện Sơn Động	0,12×g	0,06×g
Huyện Hiệp Hòa	0,30×g	0,11×g	Huyện Tân Yên	0,23×g	0,09×g
Huyện Lạng Giang	0,30×g	0,12×g	Huyện Việt Yên	0,45×g	0,18×g
Huyện Lục Nam	0,38×g	0,16×g	Huyện Yên Dũng	0,38×g	0,15×g
Huyện Lục Ngạn	0,23×g	0,09×g	Huyện Yên Thế	0,23×g	0,09×g
10. Bắc Kạn					
Thành phố Bắc Kạn	0,30×g	0,12×g	Huyện Chợ Mới	0,19×g	0,09×g
Huyện Ba Bể	0,23×g	0,10×g	Huyện Na Rì	0,15×g	0,06×g
Huyện Bạch Thông	0,30×g	0,13×g	Huyện Ngân Sơn	0,15×g	0,06×g
Huyện Chợ Đồn	0,15×g	0,06×g	Huyện Pác Nặm	0,19×g	0,09×g
11. Bắc Ninh					
Thành phố Bắc Ninh	0,45×g	0,18×g	Huyện Quế Võ	0,45×g	0,17×g
Thị xã Từ Sơn	0,30×g	0,12×g	Huyện Thuận Thành	0,38×g	0,15×g
Huyện Gia Bình	0,53×g	0,21×g	Huyện Tiên Du	0,38×g	0,14×g
Huyện Lương Tài	0,45×g	0,19×g	Huyện Yên Phong	0,38×g	0,14×g
12. Bến Tre					
Thành phố Bến Tre	0,08×g	0,03×g	Huyện Giồng Trôm	0,08×g	0,03×g
Huyện Ba Tri	0,08×g	0,03×g	Huyện Mỏ Cày Bắc	0,08×g	0,03×g
Huyện Bình Đại	0,08×g	0,03×g	Huyện Mỏ Cày Nam	0,08×g	0,03×g
Huyện Châu Thành	0,08×g	0,03×g	Huyện Thạnh Phú	0,08×g	0,03×g
Huyện Chợ Lách	0,08×g	0,03×g			
13. Bình Dương					
Thành phố Thủ Dầu Một	0,15×g	0,06×g	Huyện Bàu Bàng	0,13×g	0,06×g
Thị xã Bến Cát	0,12×g	0,06×g	Huyện Bắc Tân Uyên	0,08×g	0,03×g
Thị xã Dĩ An	0,13×g	0,06×g	Huyện Dầu Tiếng	0,13×g	0,06×g
Thị xã Tân Uyên	0,08×g	0,03×g	Huyện Phú Giáo	0,13×g	0,06×g
Thị xã Thuận An	0,23×g	0,09×g			
14. Bình Định					
Thành phố Quy Nhơn	0,19×g	0,09×g	Huyện Phù Mỹ	0,20×g	0,09×g
Thị xã An Nhơn	0,18×g	0,09×g	Huyện Tây Sơn	0,20×g	0,09×g
Huyện An Lão	0,23×g	0,08×g	Huyện Tuy Phước	0,23×g	0,09×g

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài
Huyện Hoài Ân	0,19×g	0,09×g	Huyện Vân Canh	0,23×g	0,10×g
Huyện Hoài Nhơn	0,19×g	0,09×g	Huyện Vĩnh Thạnh	0,21×g	0,09×g
Huyện Phù Cát	0,19×g	0,09×g			
15. Bình Phước					
Thành phố Đồng Xoài	0,08×g	0,03×g	Huyện Bù Gia Mập	0,08×g	0,03×g
Thị xã Bình Long	0,08×g	0,03×g	Huyện Chơn Thành	0,08×g	0,03×g
Thị xã Phước Long	0,08×g	0,03×g	Huyện Đồng Phú	0,15×g	0,06×g
Huyện Bù Đăng	0,08×g	0,03×g	Huyện Hớn Quản	0,08×g	0,03×g
Huyện Bù Đốp	0,08×g	0,03×g	Huyện Lộc Ninh	0,08×g	0,03×g
16. Bình Thuận					
Thành phố Phan Thiết	0,08×g	0,03×g	Huyện Hàm Thuận Nam	0,08×g	0,03×g
Thị xã La Gi	0,15×g	0,06×g	Huyện Hàm Thuận Bắc	0,08×g	0,03×g
Huyện Bắc Bình	0,08×g	0,03×g	Huyện Phú Quý	0,19×g	0,09×g
Huyện Đức Linh	0,08×g	0,03×g	Huyện Tánh Linh	0,08×g	0,03×g
Huyện Hàm Tân	0,08×g	0,03×g	Huyện Tuy Phong	0,15×g	0,06×g
17. Cà Mau					
Thành phố Cà Mau	0,08×g	0,03×g	Huyện Phú Tân	0,08×g	0,03×g
Huyện Cái Nước	0,08×g	0,03×g	Huyện U Minh	0,08×g	0,03×g
Huyện Đầm Dơi	0,08×g	0,03×g	Huyện Trần Văn Thời	0,08×g	0,03×g
Huyện Năm Căn	0,08×g	0,03×g	Huyện Thới Bình	0,08×g	0,03×g
Huyện Ngọc Hiển	0,15×g	0,06×g			
18. Cao Bằng					
Thành phố Cao Bằng	0,17×g	0,06×g	Huyện Phục Hòa	0,15×g	0,06×g
Huyện Bảo Lạc	0,15×g	0,06×g	Huyện Quảng Uyên	0,15×g	0,06×g
Huyện Bảo Lâm	0,23×g	0,09×g	Huyện Thạch An	0,17×g	0,06×g
Huyện Hạ Lang	0,08×g	0,03×g	Huyện Thông Nông	0,15×g	0,06×g
Huyện Hà Quảng	0,23×g	0,09×g	Huyện Trà Lĩnh	0,15×g	0,06×g
Huyện Hòa An	0,17×g	0,06×g	Huyện Trùng Khánh	0,23×g	0,09×g
Huyện Nguyên Bình	0,15×g	0,06×g			
19. Đắk Lắk					
Thành phố Buôn Ma Thuột	0,08×g	0,03×g	Huyện Krông A Na	0,08×g	0,03×g
Thị xã Buôn Hồ	0,08×g	0,03×g	Huyện Krông Bông	0,08×g	0,03×g
Huyện Buôn Đôn	0,08×g	0,03×g	Huyện Krông Búk	0,08×g	0,03×g

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài
Huyện Cư Kuin	0,08×g	0,03×g	Huyện Krông Năng	0,08×g	0,03×g
Huyện Cư M'gar	0,08×g	0,03×g	Huyện Krông Pắc	0,08×g	0,03×g
Huyện Ea H'leo	0,08×g	0,03×g	Huyện Lắk	0,08×g	0,03×g
Huyện Ea Kar	0,08×g	0,03×g	Huyện M'Đrắk	0,08×g	0,03×g
Huyện Ea Súp	0,08×g	0,03×g			
20. Đắk Nông					
Thành phố Gia Nghĩa	0,13×g	0,06×g	Huyện Đắk Song	0,08×g	0,03×g
Huyện Cư Jút	0,08×g	0,03×g	Huyện Đắk Glong	0,15×g	0,06×g
Huyện Đắk Mil	0,08×g	0,03×g	Huyện Krông nô	0,08×g	0,03×g
Huyện Đắk R'Lấp	0,08×g	0,03×g	Huyện Tuy Đức	0,08×g	0,03×g
21. Điện Biên					
Thành phố Điện Biên Phủ	0,68×g	0,26×g	Huyện Mường Chà	0,61×g	0,30×g
Thị xã Mường Lay	0,61×g	0,31×g	Huyện Mường Nhé	0,60×g	0,23×g
Huyện Điện Biên	0,47×g	0,20×g	Huyện Nậm Pồ	0,60×g	0,24×g
Huyện Điện Biên Đông	0,53×g	0,20×g	Huyện Tuần Giáo	0,75×g	0,31×g
Huyện Mường Ảng	0,43×g	0,21×g	Huyện Tủa Chùa	0,75×g	0,31×g
22. Đồng Nai					
Thành phố Biên Hòa	0,15×g	0,06×g	Huyện Tân Phú	0,08×g	0,03×g
Thị xã Long Khánh	0,08×g	0,03×g	Huyện Thống Nhất	0,08×g	0,03×g
Huyện Cẩm Mỹ	0,08×g	0,03×g	Huyện Trảng Bom	0,08×g	0,03×g
Huyện Định Quán	0,08×g	0,03×g	Huyện Vĩnh Cửu	0,08×g	0,03×g
Huyện Long Thành	0,15×g	0,06×g	Huyện Xuân Lộc	0,08×g	0,03×g
Huyện Nhơn Trạch	0,13×g	0,06×g			
23. Đồng Tháp					
Thành phố Cao Lãnh	0,08×g	0,03×g	Huyện Lai Vung	0,13×g	0,06×g
Thành phố Sa Đéc	0,15×g	0,06×g	Huyện Lấp Vò	0,15×g	0,06×g
Thị xã Hồng Ngự	0,08×g	0,03×g	Huyện Tam Nông	0,08×g	0,03×g
Huyện Cao Lãnh	0,08×g	0,03×g	Huyện Tân Hồng	0,08×g	0,03×g
Huyện Châu Thành	0,08×g	0,03×g	Huyện Thanh Bình	0,08×g	0,03×g
Huyện Hồng Ngự	0,15×g	0,06×g	Huyện Tháp Mười	0,08×g	0,03×g
24. Gia Lai					
Thành phố Pleiku	0,08×g	0,03×g	Huyện Đắk Đoa	0,08×g	0,03×g
Thị xã An Khê	0,15×g	0,06×g	Huyện Krông Pa	0,08×g	0,03×g

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài
Thị xã Ayun Pa	0,08×g	0,03×g	Huyện Kông Chro	0,08×g	0,03×g
Huyện Chư Sê	0,08×g	0,03×g	Huyện KBang	0,15×g	0,06×g
Huyện Chư Pưh	0,08×g	0,03×g	Huyện Ia Grai	0,08×g	0,03×g
Huyện Chư Prông	0,08×g	0,03×g	Huyện Ia Pa	0,08×g	0,03×g
Huyện Chư Păh	0,08×g	0,03×g	Huyện Mang Yang	0,08×g	0,03×g
Huyện Đăk Pơ	0,08×g	0,03×g	Huyện Phú Thiện	0,08×g	0,03×g
Huyện Đrúc Cơ	0,08×g	0,03×g			
25. Hà Giang					
Thành phố Hà Giang	0,14×g	0,06×g	Huyện Quang Bình	0,23×g	0,09×g
Huyện Bắc Mê	0,15×g	0,06×g	Huyện Quản Bạ	0,15×g	0,06×g
Huyện Bắc Quang	0,15×g	0,06×g	Huyện Vị Xuyên	0,13×g	0,06×g
Huyện Đồng Văn	0,15×g	0,06×g	Huyện Xín Mần	0,15×g	0,06×g
Huyện Hoàng Su Phì	0,15×g	0,06×g	Huyện Yên Minh	0,20×g	0,09×g
Huyện Mèo Vạc	0,15×g	0,06×g			
26. Hà Nam					
Thành phố Phủ Lý	0,53×g	0,21×g	Huyện Kim Bảng	0,53×g	0,22×g
Thị xã Duy Tiên	0,53×g	0,20×g	Huyện Lý Nhân	0,53×g	0,20×g
Huyện Bình Lục	0,53×g	0,20×g	Huyện Thanh Liêm	0,53×g	0,21×g
27. Hà Tĩnh					
Thành phố Hà Tĩnh	0,38×g	0,17×g	Huyện Hương Sơn	0,30×g	0,15×g
Thị xã Hồng Lĩnh	0,38×g	0,18×g	Huyện Hương Khê	0,30×g	0,12×g
Thị xã Kỳ Anh	0,37×g	0,15×g	Huyện Lộc Hà	0,39×g	0,17×g
Huyện Can Lộc	0,38×g	0,18×g	Huyện Nghi Xuân	0,38×g	0,17×g
Huyện Cẩm Xuyên	0,37×g	0,18×g	Huyện Thạch Hà	0,38×g	0,19×g
Huyện Đức Thọ	0,37×g	0,17×g	Huyện Vũ Quang	0,38×g	0,14×g
28. Hải Dương					
Thành phố Hải Dương	0,53×g	0,22×g	Huyện Kim Thành	0,53×g	0,20×g
Thành phố Chí Linh	0,45×g	0,19×g	Huyện Ninh Giang	0,23×g	0,10×g
Thị xã Kinh Môn	0,45×g	0,17×g	Huyện Nam Sách	0,53×g	0,21×g
Huyện Bình Giang	0,23×g	0,09×g	Huyện Thanh Hà	0,53×g	0,22×g
Huyện Cẩm Giàng	0,38×g	0,14×g	Huyện Thanh Miện	0,23×g	0,09×g
Huyện Gia Lộc	0,38×g	0,15×g	Huyện Tứ Kỳ	0,45×g	0,18×g
29. Hậu Giang					

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài
Thành phố Vị Thanh	0,08×g	0,03×g	Huyện Long Mỹ	0,08×g	0,03×g
Thị xã Ngã Bảy	0,08×g	0,03×g	Huyện Phụng Hiệp	0,08×g	0,03×g
Huyện Châu Thành	0,15×g	0,06×g	Huyện Vị Thủy	0,08×g	0,03×g
Huyện Châu Thành A	0,08×g	0,03×g			
30. Hòa Bình					
Thành phố Hòa Bình	0,25×g	0,12×g	Huyện Lạc Thủy	0,25×g	0,12×g
Huyện Cao Phong	0,30×g	0,12×g	Huyện Lương Sơn	0,24×g	0,12×g
Huyện Đà Bắc	0,27×g	0,12×g	Huyện Mai Châu	0,60×g	0,24×g
Huyện Kỳ Sơn	0,30×g	0,11×g	Huyện Tân Lạc	0,45×g	0,18×g
Huyện Kim Bôi	0,19×g	0,09×g	Huyện Yên Thủy	0,53×g	0,20×g
Huyện Lạc Sơn	0,60×g	0,24×g			
31. Hưng Yên					
Thành phố Hưng Yên	0,53×g	0,21×g	Huyện Phù Cừ	0,27×g	0,12×g
Huyện Ân Thi	0,28×g	0,11×g	Huyện Tiên Lữ	0,37×g	0,19×g
Huyện Kim Động	0,38×g	0,18×g	Huyện Văn Giang	0,28×g	0,12×g
Huyện Khoái Châu	0,37×g	0,18×g	Huyện Văn Lâm	0,30×g	0,12×g
Huyện Mỹ Hào	0,30×g	0,12×g	Huyện Yên Mỹ	0,24×g	0,12×g
32. Khánh Hòa					
Thành phố Nha Trang	0,15×g	0,06×g	Huyện Khánh Sơn	0,15×g	0,06×g
Thành phố Cam Ranh	0,08×g	0,03×g	Huyện Khánh Vĩnh	0,15×g	0,06×g
Thị xã Ninh Hòa	0,15×g	0,06×g	Huyện Trường Sa	0,08×g	0,03×g
Huyện Cam Lâm	0,15×g	0,06×g	Huyện Vạn Ninh	0,15×g	0,06×g
Huyện Diên Khánh	0,15×g	0,06×g			
33. Kiên Giang					
Thành phố Rạch Giá	0,08×g	0,03×g	Huyện Giang Thành	0,08×g	0,03×g
Thành phố Phú Quốc	0,08×g	0,03×g	Huyện Gò Quao	0,08×g	0,03×g
Thị xã Hà Tiên	0,08×g	0,03×g	Huyện Hòn Đất	0,08×g	0,03×g
Huyện An Biên	0,08×g	0,03×g	Huyện Kiên Hải	0,08×g	0,03×g
Huyện An Minh	0,08×g	0,03×g	Huyện Kiên Lương	0,08×g	0,03×g
Huyện An Minh	0,08×g	0,03×g	Huyện Tân Hiệp	0,08×g	0,03×g
Huyện Châu Thành	0,08×g	0,03×g	Huyện Vĩnh Thuận	0,08×g	0,03×g
Huyện Giồng Riềng	0,08×g	0,03×g			
34. Kon Tum					

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài
Thành phố Kon Tum	0,08×g	0,03×g	Huyện Kon Plông	0,08×g	0,03×g
Huyện Đắk Hà	0,08×g	0,03×g	Huyện Ngọc Hồi	0,13×g	0,06×g
Huyện Đắk Tô	0,08×g	0,03×g	Huyện Sa Thầy	0,08×g	0,03×g
Huyện Đắk Glei	0,14×g	0,06×g	Huyện Tu Mơ Rông	0,08×g	0,03×g
Huyện Kon Rẫy	0,08×g	0,03×g			
35. Lai Châu					
Thành phố Lai Châu	0,36×g	0,17×g	Huyện Sìn Hồ	0,54×g	0,28×g
Huyện Mường Tè	0,36×g	0,18×g	Huyện Tân Uyên	0,32×g	0,14×g
Huyện Nậm Nhùn	0,51×g	0,24×g	Huyện Tam Đường	0,32×g	0,14×g
Huyện Phong Thổ	0,45×g	0,20×g	Huyện Than Uyên	0,38×g	0,16×g
36. Lạng Sơn					
Thành phố Lạng Sơn	0,16×g	0,06×g	Huyện Hữu Lũng	0,30×g	0,13×g
Huyện Bình Gia	0,15×g	0,06×g	Huyện Lộc Bình	0,23×g	0,08×g
Huyện Bắc Sơn	0,15×g	0,06×g	Huyện Tràng Định	0,23×g	0,09×g
Huyện Cao Lộc	0,17×g	0,06×g	Huyện Văn Lãng	0,18×g	0,09×g
Huyện Chi Lăng	0,15×g	0,06×g	Huyện Văn Quan	0,15×g	0,06×g
Huyện Đình Lập	0,17×g	0,06×g			
37. Lào Cai					
Thành phố Lào Cai	0,53×g	0,22×g	Huyện Bát Xát	0,39×g	0,17×g
Thị xã Sa Pa	0,25×g	0,12×g	Huyện Mường Khương	0,14×g	0,06×g
Huyện Bắc Hà	0,21×g	0,09×g	Huyện Si Ma Cai	0,13×g	0,06×g
Huyện Bảo Yên	0,53×g	0,22×g	Huyện Văn Bàn	0,36×g	0,14×g
Huyện Bảo Thắng	0,53×g	0,21×g			
38. Lâm Đồng					
Thành phố Đà Lạt	0,08×g	0,03×g	Huyện Đơn Dương	0,15×g	0,06×g
Thành phố Bảo Lộc	0,08×g	0,03×g	Huyện Đức Trọng	0,15×g	0,06×g
Huyện Bảo Lâm	0,08×g	0,03×g	Huyện Đạ Huoai	0,08×g	0,03×g
Huyện Cát Tiên	0,15×g	0,06×g	Huyện Đạ Tẻh	0,08×g	0,03×g
Huyện Di Linh	0,08×g	0,03×g	Huyện Lâm Hà	0,07×g	0,03×g
Huyện Đam Rông	0,08×g	0,03×g	Huyện Lạc Dương	0,08×g	0,03×g
39. Long An					
Thành phố Tân An	0,08×g	0,03×g	Huyện Mộc Hóa	0,08×g	0,03×g
Thị xã Kiến Tường	0,08×g	0,03×g	Huyện Tân Hưng	0,08×g	0,03×g

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài
Huyện Bến Lức	0,13×g	0,06×g	Huyện Tân Thạnh	0,08×g	0,03×g
Huyện Cần Đước	0,15×g	0,06×g	Huyện Tân Trụ	0,15×g	0,06×g
Huyện Cần Giuộc	0,13×g	0,06×g	Huyện Thạnh Hóa	0,08×g	0,03×g
Huyện Châu Thành	0,08×g	0,03×g	Huyện Thủ Thừa	0,15×g	0,06×g
Huyện Đức Hòa	0,13×g	0,06×g	Huyện Vĩnh Hưng	0,08×g	0,03×g
Huyện Đức Huệ	0,13×g	0,06×g			
40. Nam Định					
Thành phố Nam Định	0,53×g	0,22×g	Huyện Nghĩa Hưng	0,53×g	0,21×g
Huyện Giao Thủy	0,39×g	0,18×g	Huyện Trực Ninh	0,53×g	0,22×g
Huyện Hải Hậu	0,53×g	0,21×g	Huyện Vụ Bản	0,53×g	0,21×g
Huyện Mỹ Lộc	0,53×g	0,22×g	Huyện Xuân Trường	0,53×g	0,22×g
Huyện Nam Trực	0,53×g	0,22×g	Huyện Ý Yên	0,39×g	0,19×g
41. Nghệ An					
Thành phố Vinh	0,38	0,17×g	Huyện Nam Đàn	0,38×g	0,17×g
Thị xã Cửa Lò	0,38×g	0,18×g	Huyện Nghĩa Đàn	0,38×g	0,15×g
Thị xã Hoàng Mai	0,33×g	0,15×g	Huyện Quế Phong	0,30×g	0,12×g
Thị xã Thái Hòa	0,38×g	0,16×g	Huyện Quỳnh Hợp	0,26×g	0,12×g
Huyện Anh Sơn	0,37×g	0,14×g	Huyện Quỳnh Lưu	0,38×g	0,14×g
Huyện Con Cuông	0,36×g	0,16×g	Huyện Quỳnh Châu	0,30×g	0,11×g
Huyện Diễn Châu	0,35×g	0,14×g	Huyện Tân Kỳ	0,36×g	0,15×g
Huyện Đô Lương	0,38×g	0,18×g	Huyện Thanh Chương	0,38×g	0,19×g
Huyện Hưng Nguyên	0,38×g	0,19×g	Huyện Tương Dương	0,30×g	0,12×g
Huyện Kỳ Sơn	0,25×g	0,09×g	Huyện Yên Thành	0,36×g	0,14×g
Huyện Nghi Lộc	0,38×g	0,18×g			
42. Ninh Bình					
Thành phố Ninh Bình	0,37×g	0,18×g	Huyện Kim Sơn	0,36×g	0,19×g
Thị xã Tam Điệp	0,45×g	0,18×g	Huyện Nho Quan	0,45×g	0,18×g
Huyện Gia Viễn	0,25×g	0,11×g	Huyện Yên Khánh	0,38×g	0,18×g
Huyện Hoa Lư	0,36×g	0,15×g	Huyện Yên Mô	0,45×g	0,18×g
43. Ninh Thuận					
Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	0,08×g	0,03×g	Huyện Ninh Sơn	0,08×g	0,03×g
Huyện Bác ái	0,08×g	0,03×g	Huyện Thuận Bắc	0,08×g	0,03×g
Huyện Ninh Hải	0,08×g	0,03×g	Huyện Thuận Nam	0,08×g	0,03×g

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài
Huyện Ninh Phước	0,08×g	0,03×g			
44. Phú Thọ					
Thành phố Việt Trì	0,53×g	0,20×g	Huyện Tam Nông	0,38×g	0,19×g
Thị xã Phú Thọ	0,53×g	0,21×g	Huyện Tân Sơn	0,30×g	0,12×g
Huyện Cẩm Khê	0,39×g	0,17×g	Huyện Thanh Ba	0,53×g	0,22×g
Huyện Đoan Hùng	0,39×g	0,19×g	Huyện Thanh Sơn	0,26×g	0,12×g
Huyện Hạ Hòa	0,39×g	0,19×g	Huyện Thanh Thủy	0,29×g	0,13×g
Huyện Lâm Thao	0,53×g	0,21×g	Huyện Yên Lập	0,28×g	0,12×g
Huyện Phù Ninh	0,53×g	0,22×g			
45. Phú Yên					
Thành phố Tuy Hòa	0,15×g	0,06×g	Huyện Sông Hinh	0,08×g	0,03×g
Thị xã Sông Cầu	0,18×g	0,09×g	Huyện Sơn Hòa	0,15×g	0,06×g
Huyện Đông Hòa	0,15×g	0,06×g	Huyện Tây Hòa	0,15×g	0,06×g
Huyện Đồng Xuân	0,20×g	0,09×g	Huyện Tuy An	0,18×g	0,09×g
Huyện Phú Hòa	0,13×g	0,06×g			
46. Quảng Bình					
Thành phố Đồng Hới	0,14×g	0,06×g	Huyện Minh Hóa	0,23×g	0,09×g
Thị xã Ba Đồn	0,30×g	0,12×g	Huyện Quảng Ninh	0,15×g	0,06×g
Huyện Bố Trạch	0,23×g	0,09×g	Huyện Quảng Trạch	0,25×g	0,11×g
Huyện Lệ Thủy	0,15×g	0,06×g	Huyện Tuyên Hóa	0,30×g	0,12×g
47. Quảng Nam					
Thành phố Tam Kỳ	0,14×g	0,06×g	Huyện Nam Giang	0,08×g	0,03×g
Thành phố Hội An	0,15×g	0,06×g	Huyện Nông Sơn	0,15×g	0,06×g
Thị xã Điện Bàn	0,15×g	0,06×g	Huyện Núi Thành	0,08×g	0,03×g
Huyện Bắc Trà My	0,30×g	0,12×g	Huyện Phú Ninh	0,13×g	0,06×g
Huyện Duy Xuyên	0,15×g	0,06×g	Huyện Phước Sơn	0,23×g	0,09×g
Huyện Đại Lộc	0,15×g	0,06×g	Huyện Quế Sơn	0,23×g	0,08×g
Huyện Đông Giang	0,15×g	0,06×g	Huyện Tây Giang	0,15×g	0,06×g
Huyện Hiệp Đức	0,45×g	0,17×g	Huyện Thăng Bình	0,14×g	0,06×g
Huyện Nam Trà My	0,30×g	0,12×g	Huyện Tiên Phước	0,15×g	0,06×g
48. Quảng Ngãi					
Thành phố Quảng Ngãi	0,13×g	0,06×g	Huyện Nghĩa Hành	0,15×g	0,06×g
Huyện Ba Tơ	0,16×g	0,06×g	Huyện Sơn Hà	0,15×g	0,06×g

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài
Huyện Bình Sơn	0,14×g	0,06×g	Huyện Sơn Tây	0,08×g	0,03×g
Huyện Đức Phổ	0,18×g	0,06×g	Huyện Sơn Tịnh	0,23×g	0,09×g
Huyện Lý Sơn	0,07×g	0,03×g	Huyện Tây Trà	0,13×g	0,06×g
Huyện Minh Long	0,08×g	0,03×g	Huyện Trà Bồng	0,13×g	0,06×g
Huyện Mộ Đức	0,15×g	0,06×g	Huyện Tư Nghĩa	0,15×g	0,06×g
49. Quảng Ninh					
Thành phố Hạ Long	0,38×g	0,15×g	Huyện Cô Tô	0,08×g	0,03×g
Thành phố Cẩm Phả	0,30×g	0,13×g	Huyện Đầm Hà	0,13×g	0,06×g
Thành phố Móng Cái	0,23×g	0,09×g	Huyện Đông Triều	0,45×g	0,19×g
Thành phố Uông Bí	0,45×g	0,18×g	Huyện Hải Hà	0,15×g	0,06×g
Thị xã Quảng Yên	0,45×g	0,19×g	Huyện Tiên Yên	0,20×g	0,09×g
Huyện Ba Chẽ	0,38×g	0,15×g	Huyện Vân Đồn	0,23×g	0,09×g
Huyện Bình Liêu	0,15×g	0,06×g			
50. Quảng Trị					
Thành phố Đông Hà	0,15×g	0,06×g	Huyện Gio Linh	0,15×g	0,06×g
Thị xã Quảng Trị	0,15×g	0,06×g	Huyện Hướng Hóa	0,15×g	0,06×g
Huyện Cam Lộ	0,15×g	0,06×g	Huyện Hải Lăng	0,15×g	0,06×g
Huyện Cồn Cỏ	0,25×g	0,09×g	Huyện Triệu Phong	0,15×g	0,06×g
Huyện Đa Krông	0,15×g	0,06×g	Huyện Vĩnh Linh	0,15×g	0,06×g
51. Sóc Trăng					
Thành phố Sóc Trăng	0,08×g	0,03×g	Huyện Long Phú	0,15×g	0,06×g
Thị xã Vĩnh Châu	0,06×g	0,03×g	Huyện Mỹ Tú	0,08×g	0,03×g
Thị xã Ngã Năm	0,08×g	0,03×g	Huyện Mỹ Xuyên	0,08×g	0,03×g
Huyện Châu Thành	0,08×g	0,03×g	Huyện Thạnh Trị	0,08×g	0,03×g
Huyện Cù Lao Dung	0,15×g	0,06×g	Huyện Trần Đề	0,08×g	0,03×g
Huyện Kế Sách	0,15×g	0,06×g			
52. Sơn La					
Thành phố Sơn La	0,68×g	0,26×g	Huyện Quỳnh Nhai	0,45×g	0,19×g
Huyện Bắc Yên	0,26×g	0,12×g	Huyện Sông Mã	0,53×g	0,20×g
Huyện Mai Sơn	0,68×g	0,25×g	Huyện Sốp Cộp	0,40×g	0,18×g
Huyện Mộc Châu	0,83×g	0,35×g	Huyện Thuận Châu	0,83×g	0,32×g
Huyện Mường La	0,38×g	0,16×g	Huyện Vân Hồ	0,75×g	0,31×g
Huyện Phù Yên	0,25×g	0,13×g	Huyện Yên Châu	0,75×g	0,28×g

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài
53. Tây Ninh					
Thành phố Tây Ninh	0,15×g	0,06×g	Huyện Hòa Thành	0,15×g	0,06×g
Huyện Bến Cầu	0,23×g	0,08×g	Huyện Tân Biên	0,13×g	0,06×g
Huyện Châu Thành	0,13×g	0,06×g	Huyện Tân Châu	0,13×g	0,06×g
Huyện Dương Minh Châu	0,15×g	0,06×g	Huyện Trảng Bàng	0,12×g	0,06×g
Huyện Gò Dầu	0,15×g	0,06×g			
54. Thái Bình					
Thành phố Thái Bình	0,38×g	0,17×g	Huyện Quỳnh Phụ	0,21×g	0,08×g
Huyện Đông Hưng	0,27×g	0,12×g	Huyện Thái Thụy	0,23×g	0,09×g
Huyện Hưng Hà	0,37×g	0,19×g	Huyện Tiền Hải	0,25×g	0,13×g
Huyện Kiến Xương	0,36×g	0,14×g	Huyện Vũ Thư	0,39×g	0,17×g
55. Thái Nguyên					
Thành phố Thái Nguyên	0,30×g	0,11×g	Huyện Phổ Yên	0,26×g	0,13×g
Thị xã Sông Công	0,26×g	0,12×g	Huyện Phú Bình	0,23×g	0,09×g
Huyện Đại Từ	0,45×g	0,18×g	Huyện Phú Lương	0,38×g	0,15×g
Huyện Định Hóa	0,14×g	0,06×g	Huyện Võ Nhai	0,15×g	0,06×g
Huyện Đồng Hỷ	0,38×g	0,14×g			
56. Thanh Hóa					
Thành phố Thanh Hóa	0,53×g	0,20×g	Huyện Như Thanh	0,39×g	0,19×g
Thành phố Sầm Sơn	0,37×g	0,17×g	Huyện Như Xuân	0,36×g	0,16×g
Thị xã Bỉm Sơn	0,68×g	0,28×g	Huyện Nông Cống	0,39×g	0,18×g
Thị xã Nghi Sơn	0,38×g	0,19×g	Huyện Quan Hóa	0,43×g	0,22×g
Huyện Bá Thước	0,68×g	0,25×g	Huyện Quan Sơn	0,35×g	0,16×g
Huyện Cẩm Thủy	0,75×g	0,30×g	Huyện Quảng Xương	0,37×g	0,19×g
Huyện Đông Sơn	0,39×g	0,18×g	Huyện Thạch Thành	0,75×g	0,30×g
Huyện Hà Trung	0,83×g	0,33×g	Huyện Thiệu Hóa	0,53×g	0,22×g
Huyện Hậu Lộc	0,75×g	0,30×g	Huyện Triệu Sơn	0,38×g	0,18×g
Huyện Hoằng Hóa	0,75×g	0,32×g	Huyện Thường Xuân	0,38×g	0,19×g
Huyện Lang Chánh	0,37×g	0,18×g	Huyện Thọ Xuân	0,37×g	0,17×g
Huyện Mường Lát	0,53×g	0,22×g	Huyện Vĩnh Lộc	0,83×g	0,32×g
Huyện Nga Sơn	0,60×g	0,25×g	Huyện Yên Định	0,68×g	0,27×g
Huyện Ngọc Lặc	0,37×g	0,18×g			
57. Thừa Thiên - Huế					

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài
Thành phố Huế	0,23×g	0,09×g	Huyện Phong Điền	0,23×g	0,10×g
Thị xã Hương Thủy	0,30×g	0,12×g	Huyện Phú Lộc	0,15×g	0,06×g
Thị xã Hương Trà	0,23×g	0,09×g	Huyện Phú Vang	0,30×g	0,12×g
Huyện A Lưới	0,15×g	0,06×g	Huyện Quảng Điền	0,23×g	0,09×g
Huyện Nam Đông	0,30×g	0,12×g			
58. Tiền Giang					
Thành phố Mỹ Tho	0,08×g	0,03×g	Huyện Chợ Gạo	0,08×g	0,03×g
Thị xã Cai Lậy	0,08×g	0,03×g	Huyện Gò Công Tây	0,15×g	0,06×g
Thị xã Gò Công	0,13×g	0,06×g	Huyện Gò Công Đông	0,15×g	0,06×g
Huyện Cái Bè	0,08×g	0,03×g	Huyện Tân Phước	0,08×g	0,03×g
Huyện Cai Lậy	0,08×g	0,03×g	Huyện Tân Phú Đông	0,15×g	0,06×g
Huyện Châu Thành	0,08×g	0,03×g			
59. Trà Vinh					
Thành phố Trà Vinh	0,08×g	0,03×g	Huyện Châu Thành	0,08×g	0,03×g
Thị xã Duyên Hải	0,01×g	0,12×g	Huyện Duyên Hải	0,15×g	0,06×g
Huyện Càng Long	0,08×g	0,03×g	Huyện Trà Cú	0,13×g	0,06×g
Huyện Cầu Kè	0,15×g	0,06×g	Huyện Tiểu Cần	0,15×g	0,06×g
Huyện Cầu Ngang	0,08×g	0,03×g			
60. Tuyên Quang					
Thành phố Tuyên Quang	0,19×g	0,09×g	Huyện Na Hang	0,14×g	0,06×g
Huyện Chiêm Hóa	0,15×g	0,06×g	Huyện Sơn Dương	0,23×g	0,09×g
Huyện Hàm Yên	0,23×g	0,08×g	Huyện Yên Sơn	0,27×g	0,12×g
Huyện Lâm Bình	0,12×g	0,06×g			
61. Vĩnh Long					
Thành phố Vĩnh Long	0,08×g	0,03×g	Huyện Tam Bình	0,15×g	0,06×g
Thị xã Bình Minh	0,13×g	0,06×g	Huyện Trà Ôn	0,13×g	0,06×g
Huyện Long Hồ	0,08×g	0,03×g	Huyện Vũng Liêm	0,08×g	0,03×g
Huyện Mang Thít	0,08×g	0,03×g			
62. Vĩnh Phúc					
Thành phố Vĩnh Yên	0,30×g	0,15×g	Huyện Tam Dương	0,29×g	0,13×g
Thành phố Phúc Yên	0,25×g	0,12×g	Huyện Tam Đảo	0,30×g	0,13×g
Huyện Bình Xuyên	0,27×g	0,12×g	Huyện Vĩnh Tường	0,53×g	0,21×g
Huyện Lập Thạch	0,36×g	0,16×g	Huyện Yên Lạc	0,38×g	0,17×g

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài
Huyện Sông Lô	0,38×g	0,19×g			
63. Yên Bái					
Thành phố Yên Bái	0,53×g	0,20×g	Huyện Trấn Yên	0,53×g	0,20×g
Thị xã Nghĩa Lộ	0,29×g	0,13×g	Huyện Văn Chấn	0,30×g	0,12×g
Huyện Lục Yên	0,37×g	0,16×g	Huyện Văn Yên	0,53×g	0,22×g
Huyện Mù Cang Chải	0,27×g	0,11×g	Huyện Yên Bình	0,53×g	0,20×g
Huyện Trạm Tấu	0,30×g	0,13×g			

Bảng 6.3 - Chuyển đổi giữa đỉnh gia tốc nền và cấp động đất (tham khảo)

Thang MSK-64	
Cấp động đất	Đỉnh gia tốc nền (a_g)
V	$0,012 \times g < a_g \leq 0,03 \times g$
VI	$0,03 \times g < a_g \leq 0,06 \times g$
VII	$0,06 \times g < a_g \leq 0,12 \times g$
VIII	$0,12 \times g < a_g \leq 0,24 \times g$
IX	$0,24 \times g < a_g \leq 0,48 \times g$
X	$a_g > 0,48 \times g$

CHÚ THÍCH:

1. Trường hợp đỉnh gia tốc nền (a_g) trong Bảng 6.3 là đỉnh gia tốc nền tham chiếu (a_{gR}) xác định trên nền loại A (đá, đá cứng), chu kỳ lặp 500 năm thì cấp động đất trong Bảng 6.3 là cấp động đất tương ứng trên nền loại A, chu kỳ lặp 500 năm.
2. Trường hợp đỉnh gia tốc nền a_g , xác định với chu kỳ lặp khác 500 năm hoặc không phải trên nền loại A, thì cấp động đất xác định trong Bảng 6.3 là cấp động đất tương ứng với đỉnh gia tốc nền này (với chu kỳ lặp khác 500 năm hoặc không phải trên nền loại A).

7. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

7.1 Điều kiện chuyển tiếp:

- Hồ sơ thiết kế xây dựng công trình được thẩm định trước thời điểm quy chuẩn này có hiệu lực tiếp tục thực hiện theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm định.

- Hồ sơ thiết kế xây dựng công trình được thẩm định sau thời điểm quy chuẩn này có hiệu lực phải tuân thủ các quy định trong quy chuẩn này.

7.2 Trong quá trình triển khai thực hiện quy chuẩn này, nếu có vướng mắc, mọi ý kiến gửi về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bộ Xây dựng để được hướng dẫn, xử lý.

7.3 Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm tổ chức phổ biến, hướng dẫn áp dụng quy chuẩn này cho các đối tượng có liên quan.

7.4 Các cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng tại các địa phương có trách nhiệm tổ chức kiểm tra sự tuân thủ quy chuẩn này trong việc thiết kế xây dựng công trình, thi công xây dựng công trình và các hoạt động xây dựng khác trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC CHƯƠNG 2

Phụ lục chương 2 bao gồm các bảng số liệu sau:

Bảng 2.1 - Tọa độ vị trí các trạm khí tượng	89
Bảng 2.2 - Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm(°C).....	91
Bảng 2.3 - Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng và năm (°C).....	95
Bảng 2.4 - Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (°C).....	99
Bảng 2.5 - Nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối tháng và năm (°C)	103
Bảng 2.6 - Nhiệt độ không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (°C)	107
Bảng 2.7 - Biên độ ngày của nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (°C).....	111
Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C).....	115
Bảng 2.9 - Độ ẩm tuyệt đối của không khí trung bình tháng và năm (%).....	147
Bảng 2.10 - Độ ẩm tương đối của không khí trung bình tháng và năm (%).....	151
Bảng 2.11 - Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (%).....	155
Bảng 2.12 - Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (%).....	159
Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)	163
Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰).....	195
Bảng 2.15 - Vận tốc gió trung bình tháng và năm (m/s).....	248
Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng	254
Bảng 2.17 - Độ cao (H) và góc phương vị (A) của mặt trời (độ)	289
Bảng 2.18 - Tổng xạ trên mặt phẳng (W/m ² /ngày).....	292
Bảng 2.19 - Tán xạ trên mặt bằng (W/m ² /ngày).....	293
Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m ²)	294
Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m ²).....	315
Bảng 2.22 - Tổng số giờ nắng trung bình tháng và năm (giờ)	336
Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)	342
Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)	375
Bảng 2.25 - Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm)	420
Bảng 2.26. Lượng mưa ngày lớn nhất (mm)	426
Bảng 2.27 - Lượng mưa lớn nhất trung bình thời đoạn (mm).....	432
Bảng 2.28 - Số ngày mưa trung bình tháng và năm (ngày).....	436
Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)	440
Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%).....	470
Bảng 2.31 - Số ngày mưa phùn trung bình tháng và năm (ngày)	532
Bảng 2.32 - Số ngày sương mù trung bình tháng và năm (ngày).....	536
Bảng 2.33 - Số ngày có dông trung bình tháng và năm (ngày).....	540
Bảng 2.34 - Lượng mây tổng quan trung bình tháng và năm (ngày)	544
Bảng 2.35 - Lượng mây dưới trung bình tháng và năm (ngày).....	548

Bảng 2.1 - Tọa độ vị trí các trạm khí tượng									
TT	Tên trạm	Khu vực	Kinh độ	Vĩ độ	TT	Tên trạm	Khu vực	Kinh độ	Vĩ độ
1	Mường Tè	TB	102,83	22,37	43	Việt Trì	VB	105,42	21,30
2	Sìn Hồ	TB	103,23	22,37	44	Tam Đảo	VB	105,65	21,47
3	Tam Đường	TB	103,48	22,42	45	Vĩnh Yên	VB	105,60	21,32
4	Thần Uyên	TB	103,88	21,95	46	Bảo Lạc	DB	105,67	22,95
5	Lai Châu	TB	103,15	22,07	47	Nguyễn Bình	DB	105,95	22,65
6	Tuần Giáo	TB	103,42	21,58	48	Trùng Khánh	DB	106,52	22,83
7	Pha Đin	TB	103,52	21,57	49	Cao Bằng	DB	106,25	22,67
8	Điện Biên	TB	103,00	21,37	50	Bắc Sơn	DB	106,32	21,90
9	Quỳnh Nhai	TB	103,57	21,85	51	Hữu Lũng	DB	106,35	21,50
10	Sông Mã	TB	103,73	21,07	52	Đình Lập	DB	107,10	21,53
11	Cò Nòi	TB	104,15	21,13	53	Thất Khê	DB	106,47	22,25
12	Yên Châu	TB	104,30	21,05	54	Lạng Sơn	DB	106,77	21,83
13	Bắc Yên	TB	104,42	21,25	55	Lục Ngạn	DB	106,55	21,38
14	Phù Yên	TB	104,63	21,27	56	Sơn Động	DB	106,85	21,33
15	Mộc Châu	TB	104,68	20,83	57	Bắc Giang	DB	106,22	21,30
16	Sơn La	TB	103,90	21,33	58	Hiệp Hòa	DB	105,97	21,35
17	Kim Bôi	TB	105,53	20,67	59	Uông Bí	DB	106,75	21,03
18	Mai Châu	TB	105,05	20,65	60	Cô Tô	DB	107,77	20,98
19	Chi Nê	TB	105,78	20,48	61	Bãi Cháy	DB	107,07	20,97
20	Lạc Sơn	TB	105,45	20,45	62	Cửa Ông	DB	107,35	21,02
21	Hoà Bình	TB	105,33	20,82	63	Tiên Yên	DB	107,40	21,33
22	Hoàng Su Phì	VB	104,68	22,75	64	Móng Cái	DB	107,97	21,52
23	Bắc Mê	VB	105,37	22,73	65	Quảng Hà	DB	107,75	21,45
24	Bắc Quang	VB	104,87	22,50	66	Phù Liên	DB	106,63	20,80
25	Hà Giang	VB	104,97	22,82	67	Hòn Dấu	DB	106,80	20,67
26	Phổ Ràng	VB	104,47	22,23	68	Bạch Long Vĩ	DB	107,72	20,13
27	Bắc Hà	VB	104,28	22,53	69	Ba Vì	DBBB	105,42	21,15
28	Sa Pa	VB	103,82	22,35	70	Hà Đông	DBBB	105,75	20,97
29	Mù Căng Chải	VB	104,05	21,87	71	Sơn Tây	DBBB	105,50	21,13
30	Văn Chấn	VB	104,52	21,58	72	Hà Nội	DBBB	105,80	21,03
31	Lục Yên	VB	104,72	22,10	73	Chí Linh	DBBB	106,38	21,08
32	Yên Bái	VB	104,87	21,70	74	Hải Dương	DBBB	106,30	20,93
33	Hàm Yên	VB	105,03	22,07	75	Hưng Yên	DBBB	106,05	20,65
34	Tuyên Quang	VB	105,22	21,82	76	Nam Định	DBBB	106,15	20,40
35	Chiêm Hóa	VB	105,27	22,15	77	Văn Lý	DBBB	106,30	20,12
36	Chợ Rã	VB	105,72	22,45	78	Thái Bình	DBBB	106,35	20,45
37	Ngân Sơn	VB	105,98	22,43	79	Hà Nam	DBBB	105,92	20,55
38	Bắc Kạn	VB	105,83	22,15	80	Ninh Bình	DBBB	105,97	20,23
39	Định Hoá	VB	105,63	21,92	81	Nho Quan	DBBB	105,73	20,33
40	Thái Nguyên	VB	105,83	21,60	82	Yên Định	BTB	105,67	19,98
41	Minh Đài	VB	105,05	21,17	83	Bái Thượng	BTB	105,38	19,90
42	Phú Hộ	VB	105,23	21,45	84	Như Xuân	BTB	105,57	19,63
85	Tĩnh Gia	BTB	105,78	19,45	127	An Khê	TN	108,65	13,95
86	Thanh Hoá	BTB	105,78	19,75	128	Ayun Pa	TN	108,45	13,38
87	Hồi Xuân	BTB	105,12	20,37	129	M'Đrăc	TN	108,77	12,73

88	Quỳ Châu	BTB	105,12	19,57	130	Buôn Ma Thuột	TN	108,05	12,67
89	Quỳ Hợp	BTB	105,15	19,32	131	Buôn Hồ	TN	108,27	12,92
90	Tây Hiếu	BTB	105,40	19,32	132	Đắc Nông	TN	107,68	12,00
91	Quỳnh Lưu	BTB	105,63	19,17	133	Liên Khương	TN	108,38	11,75
92	Con Cuông	BTB	104,88	19,05	134	Đà Lạt	TN	108,45	11,95
93	Đô Lương	BTB	105,30	18,90	135	Bảo Lộc	TN	107,82	11,53
94	Tương Dương	BTB	104,43	18,90	136	Đồng Phú	NB	106,90	11,53
95	Vinh	BTB	105,70	18,67	137	Phước Long	NB	106,98	11,83
96	Hương Khê	BTB	105,72	18,18	138	Tây Ninh	NB	106,12	11,33
97	Kỳ Anh	BTB	106,28	18,08	139	Vũng Tàu	NB	107,08	10,37
98	Hà Tĩnh	BTB	105,90	18,35	140	Côn Đảo	NB	106,60	8,68
99	Tuyên Hoá	BTB	106,02	17,88	141	Mộc Hoá	NB	105,93	10,78
100	Ba Đồn	BTB	106,42	17,75	142	Mỹ Tho	NB	106,40	10,35
101	Đồng Hới	BTB	106,60	17,48	143	Cao Lãnh	NB	105,63	10,47
102	Cồn Cỏ	BTB	107,33	17,17	144	Ba Tri	NB	106,60	10,05
103	Đồng Hà	BTB	107,08	16,85	145	Càng Long	NB	106,20	9,98
104	Khe Sanh	BTB	106,73	16,63	146	Châu Đốc	NB	105,13	10,70
105	A Lưới	BTB	107,28	16,22	147	Cần Thơ	NB	105,77	10,03
106	Nam Đông	BTB	107,72	16,17	148	Sóc Trăng	NB	105,97	9,60
107	Huế	BTB	107,58	16,43	149	Rạch Giá	NB	105,07	10,00
108	Đà Nẵng	NTB	108,20	16,03	150	Phú Quốc	NB	103,97	10,22
109	Tam Kỳ	NTB	108,47	15,57	151	Bạc Liêu	NB	105,72	9,28
110	Trà My	NTB	108,25	15,33	152	Cà Mau	NB	105,15	9,18
111	Ba Tơ	NTB	108,73	14,77					
112	Quảng Ngãi	NTB	108,80	15,12		Chú thích			
113	Lý Sơn	NTB	109,15	15,38		TB: Tây Bắc			
114	Hoài Nhơn	NTB	109,03	14,52		VB: Việt Bắc			
115	Quy Nhơn	NTB	109,22	13,77		DB: Đông Bắc			
116	Sơn Hoà	NTB	108,98	13,05		DBBB: Đồng bằng Bắc Bộ			
117	Tuy Hoà	NTB	109,28	13,08		BTB: Bắc Trung Bộ			
118	Nha Trang	NTB	109,20	12,22		NTB: Nam Trung Bộ			
119	Cam Ranh	NTB	109,15	11,92		TN: Tây Nguyên			
120	Trường Sa	NTB	111,92	8,65		NB: Nam Bộ			
121	Phan Thiết	NTB	108,10	10,93					
122	Hàm Tân	NTB	107,77	10,68					
123	Phú Quý	NTB	108,93	10,52					
124	Đắc Tô	TN	107,83	14,65					
125	Kon Tum	TN	108,00	14,33					
126	Pleiku	TN	108,02	13,97					

Bảng 2.2 - Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm(°C)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Mường Tè	16,9	18,4	21,1	24,1	25,9	26,4	26,2	26,3	25,6	23,7	20,3	17,3	22,7
Sìn Hồ	10,2	12,3	15,5	18,0	19,4	20,0	20,0	19,9	18,8	16,5	13,1	10,2	16,2
Tam Đường	13,6	15,4	18,7	21,4	22,7	23,1	22,9	23,1	22,2	20,2	16,9	13,9	19,5
Than Uyên	14,6	16,2	19,5	22,7	24,6	25,2	25,2	25,1	24,3	22,1	18,5	15,3	21,1
Lai Châu	17,2	18,9	22,1	24,9	26,4	26,7	26,5	26,7	26,1	24,0	20,6	17,5	23,1
Tuần Giáo	15,1	16,8	19,9	23,0	24,8	25,4	25,3	25,1	24,2	22,0	18,7	15,4	21,3
Pha Đin	12,5	14,5	17,7	20,0	20,7	20,8	20,6	20,6	20,0	18,1	15,2	12,4	17,7
Điện Biên	16,5	18,3	21,0	23,8	25,5	26,3	25,9	25,6	24,9	22,9	19,7	16,5	22,2
Quỳnh Nhai	16,8	18,6	21,8	24,9	26,8	27,3	27,2	27,1	26,3	24,1	20,6	17,3	23,2
Sông Mã	16,8	18,6	21,7	24,8	26,4	26,6	26,3	26,0	25,3	23,2	19,9	16,8	22,7
Cò Nòi	14,6	16,6	20,1	23,2	24,7	25,1	24,9	24,5	23,6	21,4	18,1	14,9	21,0
Yên Châu	16,5	18,6	22,1	25,2	26,9	27,3	27,1	26,7	25,6	23,3	20,0	16,9	23,0
Bắc Yên	14,2	15,8	19,0	22,6	24,6	25,4	25,1	24,7	23,7	21,6	18,4	15,1	20,9
Phù Yên	16,3	18,0	21,1	24,6	27,1	28,2	28,1	27,4	26,2	23,9	20,6	17,2	23,2
Mộc Châu	12,3	13,8	17,2	20,6	22,6	23,3	23,2	22,7	21,5	19,2	16,2	13,1	18,8
Sơn La	14,9	16,9	20,3	23,3	24,9	25,3	25,1	24,8	23,9	21,7	18,4	15,4	21,2
Kim Bôi	16,3	17,6	20,3	24,1	26,9	28,3	28,3	27,6	26,4	24,0	20,7	17,5	23,2
Mai Châu	18,4	20,2	22,7	25,5	26,5	26,6	26,4	25,9	25,1	23,6	21,4	19,0	23,4
Chi Nê	16,5	17,9	20,5	24,3	27,5	29,1	29,0	28,2	27,0	24,5	21,2	17,7	23,6
Lạc Sơn	16,5	17,9	20,5	24,4	27,3	28,4	28,4	27,8	26,5	24,1	20,8	17,6	23,3
Hoà Bình	16,5	18,0	20,9	24,8	27,5	28,7	28,6	28,1	27,0	24,5	21,1	17,8	23,6
Hoàng Su Phì	14,5	16,3	19,4	23,1	25,4	26,4	26,2	25,9	24,6	22,1	18,7	15,3	21,5
Bắc Mê	15,0	16,7	19,9	23,6	26,0	27,2	27,3	27,0	25,6	22,8	19,2	15,7	22,2
Bắc Quang	15,8	17,4	20,4	23,9	26,6	27,8	27,9	27,7	26,5	24,0	20,4	16,9	22,9
Hà Giang	15,6	17,2	20,4	24,1	26,7	27,7	27,8	27,6	26,5	23,9	20,3	16,9	22,9
Phổ Ràng	15,8	17,2	20,3	24,0	26,8	28,2	28,2	27,7	26,4	23,8	20,3	16,6	23,0
Bắc Hà	11,3	12,8	16,1	19,9	22,5	23,9	23,9	23,4	22,0	19,5	15,9	12,4	18,6
Sa Pa	8,6	10,4	13,9	17,1	18,9	19,8	19,8	19,5	18,2	15,7	12,5	9,4	15,3
Mù Căng Chải	12,9	14,7	18,1	21,0	22,5	23,0	22,9	22,7	21,7	19,6	16,3	13,2	19,1
Văn Chấn	15,6	17,1	20,1	23,6	26,2	27,5	27,5	26,9	25,7	23,4	20,0	16,7	22,5
Lục Yên	15,6	17,1	20,0	23,7	26,7	28,0	28,1	27,7	26,5	24,0	20,4	16,9	22,9
Yên Bái	15,8	17,1	19,9	23,6	26,8	28,2	28,2	27,8	26,7	24,3	20,8	17,3	23,0
Hàm Yên	15,7	17,3	20,3	24,0	27,0	28,2	28,3	27,9	26,7	24,2	20,5	17,0	23,1
Tuyên Quang	16,1	17,6	20,5	24,3	27,4	28,7	28,6	28,1	27,1	24,6	21,0	17,5	23,5
Chiêm Hóa	15,7	17,3	20,3	24,1	27,0	28,2	28,2	27,8	26,7	24,1	20,4	16,9	23,1
Chợ Rã	14,8	16,6	19,8	23,7	26,3	27,7	27,7	27,4	26,1	23,2	19,3	15,7	22,4
Ngân Sơn	12,5	14,2	17,4	21,4	24,2	25,6	25,7	25,4	24,0	21,2	17,4	13,7	20,2
Bắc Kạn	14,9	16,5	19,5	23,3	26,3	27,6	27,6	27,2	26,1	23,4	19,6	16,1	22,4
Định Hoá	15,4	17,0	19,8	23,6	26,8	28,1	28,2	27,7	26,5	23,9	20,1	16,6	22,8
Thái Nguyên	16,0	17,3	20,0	23,8	27,2	28,6	28,7	28,2	27,3	24,8	21,2	17,6	23,4
Minh Đài	15,7	17,3	20,0	23,8	26,6	28,0	28,1	27,6	26,4	23,9	20,3	16,8	22,9
Phú Hộ	16,1	17,3	20,1	23,9	27,1	28,6	28,6	28,1	27,1	24,6	21,2	17,6	23,3

Bảng 2.2 - Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm(°C)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Việt Trì	16,4	17,5	20,3	24,1	27,4	28,9	28,9	28,4	27,4	25,1	21,6	18,0	23,7
Tam Đảo	11,2	12,5	15,4	19,0	21,7	23,1	23,2	22,8	21,7	19,2	16,0	12,7	18,2
Vinh Yên	16,7	17,9	20,5	24,3	27,7	29,2	29,3	28,7	27,8	25,3	21,9	18,3	24,0
Bảo Lạc	14,7	16,7	20,4	24,2	26,6	27,6	27,7	27,2	25,7	22,9	19,1	15,6	22,4
Nguyên Bình	12,4	14,2	17,6	21,7	24,6	26,0	26,1	25,6	24,2	21,4	17,5	13,8	20,4
Trùng Khánh	11,8	13,6	17,1	21,2	24,2	25,7	26,0	25,6	24,0	21,0	17,1	13,2	20,0
Cao Bằng	13,8	15,5	18,9	23,1	25,9	27,2	27,2	26,8	25,5	22,7	18,7	15,1	21,7
Bắc Sơn	13,1	14,7	17,8	21,9	25,2	26,7	26,8	26,3	25,0	22,2	18,3	14,6	21,1
Hữu Lũng	15,6	17,0	19,9	23,8	27,2	28,4	28,5	28,0	26,9	24,3	20,6	17,0	23,1
Đình Lập	14,0	15,6	18,7	22,6	25,6	27,0	27,1	26,5	25,3	22,6	18,9	15,3	21,6
Thất Khê	13,6	15,3	18,6	22,9	26,0	27,4	27,6	27,2	25,8	22,9	18,9	15,0	21,8
Lạng Sơn	13,1	14,7	18,0	22,3	25,5	26,9	27,1	26,6	25,2	22,3	18,4	14,6	21,3
Lục Ngạn	15,7	17,2	20,2	24,2	27,5	28,8	28,8	28,2	27,1	24,5	20,8	17,2	23,3
Sơn Động	15,4	17,0	20,0	24,0	27,0	28,2	28,3	27,6	26,4	23,8	20,2	16,6	22,9
Bắc Giang	16,2	17,4	20,1	23,9	27,2	28,8	29,1	28,5	27,5	25,0	21,3	17,7	23,6
Hiệp Hòa	16,1	17,6	20,0	23,8	27,1	28,9	28,9	28,3	27,4	24,9	21,3	17,7	23,5
Uông Bí	16,7	17,8	20,2	23,9	27,2	28,7	28,8	28,2	27,2	25,0	21,5	18,0	23,6
Cô Tô	15,1	15,5	18,1	22,3	26,3	28,2	28,6	28,2	27,5	25,2	21,5	17,5	22,8
Bãi Cháy	16,2	17,0	19,5	23,4	26,9	28,4	28,6	27,9	27,1	25,0	21,5	17,9	23,3
Cửa Ông	15,5	16,3	19,0	23,0	26,7	28,2	28,5	27,9	26,9	24,6	21,0	17,3	22,9
Tiên Yên	15,1	16,3	19,1	23,1	26,4	27,8	28,0	27,5	26,5	23,9	20,2	16,5	22,5
Móng Cái	14,9	15,9	18,9	23,0	26,4	27,9	28,2	27,8	27,0	24,4	20,6	16,7	22,6
Quảng Hà	15,3	16,4	19,3	23,2	26,2	27,9	28,0	27,8	26,9	24,3	20,6	16,6	22,7
Phù Liên	16,3	17,0	19,4	23,1	26,6	28,2	28,4	27,8	26,9	24,7	21,5	18,1	23,2
Hòn Dấu	17,1	17,3	19,5	23,2	27,1	28,8	29,2	28,6	27,8	25,8	22,6	19,1	23,8
Bạch Long Vĩ	17,2	17,1	19,0	22,7	26,5	28,4	28,9	28,5	27,5	25,5	22,5	19,2	23,6
Ba Vì	16,0	17,6	20,2	24,0	27,1	28,7	28,7	28,1	27,0	24,5	21,0	17,4	23,4
Hà Đông	16,5	17,8	20,3	24,0	27,1	29,0	29,1	28,4	27,2	24,9	21,6	18,0	23,7
Sơn Tây	16,3	17,6	20,2	24,0	27,2	28,9	28,9	28,4	27,3	25,0	21,5	17,9	23,6
Hà Nội	16,6	17,7	20,3	24,2	27,6	29,3	29,4	28,7	27,7	25,3	21,9	18,3	23,9
Chí Linh	16,3	17,6	20,1	23,9	27,1	28,9	29,0	28,4	27,5	25,2	21,8	18,2	23,7
Hải Dương	16,3	17,4	20,0	23,7	27,1	29,0	29,2	28,5	27,3	24,9	21,4	17,9	23,6
Hưng Yên	16,2	17,3	19,9	23,7	27,1	28,9	29,1	28,4	27,2	24,8	21,4	17,9	23,5
Nam Định	16,5	17,4	19,9	23,8	27,4	29,1	29,4	28,6	27,4	25,0	21,7	18,1	23,7
Văn Lý	16,7	17,2	19,2	23,1	27,2	29,1	29,4	28,8	27,6	25,2	22,0	18,5	23,7
Thái Bình	16,3	17,2	19,6	23,4	27,0	28,8	29,2	28,4	27,1	24,6	21,4	17,9	23,4
Hà Nam	16,4	17,4	20,0	23,7	27,2	29,0	29,2	28,4	27,2	24,8	21,5	18,0	23,6
Ninh Bình	16,6	17,5	19,9	23,7	27,3	29,0	29,2	28,5	27,3	25,0	21,8	18,3	23,7
Nho Quan	16,7	17,7	20,3	24,1	27,4	29,0	29,1	28,3	27,0	24,7	21,5	18,0	23,6
Yên Định	17,0	17,9	20,3	23,8	27,2	28,9	28,9	28,0	26,9	24,7	21,5	18,2	23,6
Bái Thượng	16,9	18,0	20,4	24,1	27,0	28,5	28,5	27,8	26,7	24,6	21,5	18,2	23,6
Như Xuân	16,9	17,8	20,2	23,9	27,3	29,0	28,9	28,0	26,6	24,4	21,4	18,1	23,5

Bảng 2.2 - Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm(°C)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Tĩnh Gia	17,1	17,8	20,0	23,7	27,5	29,4	29,5	28,5	27,1	24,8	21,8	18,5	23,8
Thanh Hoá	17,1	17,8	20,0	23,7	27,3	29,1	29,2	28,3	27,1	24,9	21,8	18,6	23,7
Hồi Xuân	17,0	18,5	21,1	24,7	27,0	27,8	27,7	27,2	26,2	23,9	20,8	17,8	23,3
Quỳ Châu	17,2	18,6	21,2	24,9	27,2	28,1	28,1	27,4	26,3	24,0	21,1	17,9	23,5
Quỳ Hợp	17,3	18,6	21,1	24,8	27,6	28,6	28,6	27,7	26,5	24,2	21,2	18,1	23,7
Tây Hiếu	17,0	18,1	20,7	24,5	27,5	28,8	28,8	27,7	26,4	24,1	21,1	17,9	23,6
Quỳnh Lưu	17,5	18,2	20,4	24,0	27,5	29,2	29,3	28,3	27,0	24,8	21,9	18,7	23,9
Con Cuông	17,6	18,7	21,3	25,0	27,7	28,9	28,8	28,0	26,6	24,4	21,5	18,4	23,9
Đô Lương	17,7	18,5	20,9	24,6	27,8	29,2	29,2	28,2	26,8	24,7	21,8	18,8	24,0
Tương Dương	18,0	19,4	22,2	25,6	27,6	28,3	28,2	27,5	26,5	24,4	21,4	18,4	24,0
Vinh	17,5	18,2	20,6	24,4	28,0	29,8	29,9	28,8	27,1	24,7	21,8	18,8	24,1
Hương Khê	17,6	18,7	21,3	25,1	27,8	29,2	29,2	28,1	26,3	24,0	21,3	18,5	23,9
Kỳ Anh	17,9	18,8	21,1	24,8	28,1	29,9	29,9	28,9	27,0	24,7	21,9	18,9	24,3
Hà Tĩnh	17,6	18,5	20,8	24,6	28,0	29,7	29,8	28,8	27,0	24,6	21,7	18,7	24,2
Tuyên Hoá	17,9	19,2	21,7	25,2	27,8	29,2	29,2	28,2	26,3	23,9	21,3	18,5	24,0
Ba Đồn	18,6	19,5	21,7	24,9	28,0	29,8	29,7	28,9	27,2	25,0	22,3	19,5	24,6
Đông Hới	18,8	19,5	21,7	24,9	28,1	29,8	29,8	29,0	27,1	25,1	22,6	19,8	24,7
Cồn Cỏ	20,7	20,9	22,2	24,8	27,8	29,5	29,6	29,4	28,1	26,6	24,6	22,0	25,5
Đông Hà	19,6	20,5	22,7	25,9	28,4	29,8	29,5	28,9	27,3	25,3	23,0	20,3	25,1
Khe Sanh	18,1	19,2	21,8	24,6	25,9	25,9	25,4	25,0	24,4	23,1	21,0	18,5	22,7
A Lưới	17,3	18,5	20,7	22,9	24,2	25,4	25,0	24,7	23,3	21,7	19,9	17,7	21,8
Nam Đông	20,1	21,2	23,6	26,3	27,5	28,2	28,0	27,7	26,4	24,6	22,6	20,3	24,7
Huế	19,9	20,8	23,1	26,1	28,2	29,3	29,2	28,8	27,1	25,3	23,2	20,7	25,1
Đà Nẵng	21,5	22,4	24,2	26,5	28,4	29,4	29,3	29,0	27,6	26,0	24,4	22,2	25,9
Tam Kỳ	21,5	22,5	24,4	26,8	28,3	29,1	28,9	28,6	27,3	25,6	24,1	21,9	25,7
Trà My	20,7	22,1	24,1	26,1	26,9	27,2	27,0	26,9	25,9	24,4	22,8	20,8	24,5
Ba Tơ	21,5	22,7	24,6	26,9	27,9	28,3	28,1	27,9	26,7	25,3	23,8	21,8	25,5
Quảng Ngãi	21,7	22,5	24,4	26,7	28,5	29,1	29,0	28,6	27,4	25,9	24,3	22,4	25,9
Lý Sơn	23,1	23,4	24,3	26,3	28,3	29,5	29,5	29,5	28,4	27,1	25,9	24,0	26,6
Hoài Nhơn	22,3	23,2	24,9	27,1	28,5	29,1	29,0	28,8	27,3	25,9	24,7	23,0	26,2
Quy Nhơn	23,3	24,1	25,6	27,6	29,2	30,0	30,0	29,9	28,6	26,9	25,6	24,0	27,1
Sơn Hoà	22,2	23,4	25,4	27,8	28,8	28,7	28,4	28,2	27,1	25,6	24,2	22,6	26,0
Tuy Hoà	23,3	23,9	25,4	27,4	28,9	29,4	29,1	28,9	27,9	26,5	25,4	24,0	26,7
Nha Trang	24,0	24,6	25,8	27,4	28,6	28,8	28,5	28,5	27,8	26,7	25,8	24,7	26,8
Cam Ranh	24,5	25,1	26,4	28,1	29,0	29,1	28,8	28,9	28,0	26,8	26,0	24,9	27,2
Trường Sa	26,5	26,8	27,9	29,0	29,4	28,7	28,3	28,3	28,2	28,1	27,8	26,9	28,0
Phan Thiết	25,0	25,5	26,7	28,2	28,6	27,8	27,2	27,1	27,1	27,1	26,7	25,7	26,9
Hàm Tân	24,9	25,5	26,8	28,2	28,3	27,2	26,9	26,8	26,6	26,6	26,3	25,4	26,6
Phú Quý	25,0	25,5	26,7	28,3	29,2	28,7	28,3	28,2	28,1	27,5	26,7	25,6	27,3
Đắc Tô	19,3	21,1	23,3	24,5	24,6	24,2	23,6	23,3	23,1	22,2	21,2	19,6	22,5
Kon Tum	21,1	22,8	24,8	25,9	25,7	25,0	24,5	24,2	24,0	23,6	22,6	21,1	23,8
Pleiku	19,0	20,6	22,7	24,2	23,9	23,1	22,5	22,3	22,3	21,9	20,8	19,4	21,9

Bảng 2.2 - Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm(°C)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
An Khê	19,9	21,2	23,3	25,5	26,3	26,3	25,7	25,3	24,7	23,6	22,1	20,5	23,7
Ayun Pa	22,5	24,1	26,5	28,5	28,5	27,8	27,2	26,9	26,4	25,5	24,3	22,8	25,9
M'Drác	20,4	21,7	23,7	25,7	26,3	26,3	25,9	25,8	25,0	23,8	22,3	20,7	24,0
Buôn Ma Thuột	21,0	22,5	24,5	26,1	25,8	24,9	24,3	24,2	24,0	23,5	22,5	21,2	23,7
Buôn Hồ	18,8	20,4	22,6	24,3	24,3	23,5	22,9	22,7	22,6	22,0	20,8	19,1	22,0
Đắc Nông	20,5	21,8	23,3	24,2	24,2	23,6	23,1	23,0	23,1	22,8	22,2	20,8	22,7
Liên Khương	19,5	20,5	21,7	22,7	22,8	22,4	21,8	21,8	21,6	21,2	20,7	19,9	21,4
Đà Lạt	15,9	16,9	18,1	19,0	19,5	19,2	18,8	18,6	18,5	18,2	17,5	16,4	18,0
Bảo Lộc	20,0	21,0	22,2	23,0	23,3	22,6	22,2	22,1	22,0	21,9	21,2	20,2	21,8
Đồng Phú (Đồng Xoài)	25,3	26,4	27,8	28,4	28,0	27,0	26,5	26,4	26,2	26,1	25,7	25,1	26,6
Phước Long	24,6	25,6	27,0	27,7	27,3	26,3	25,8	25,6	25,5	25,5	25,2	24,3	25,9
Tây Ninh	25,8	26,7	28,0	29,0	28,5	27,6	27,2	27,2	26,9	26,7	26,4	25,7	27,2
Vũng Tàu	25,3	25,7	27,0	28,5	28,8	28,0	27,4	27,3	27,2	27,0	26,8	25,8	27,1
Côn Đảo	25,3	25,7	26,8	28,1	28,4	28,0	27,8	27,7	27,4	27,1	26,9	26,0	27,1
Mộc Hoá	26,0	26,3	27,6	28,9	28,6	27,8	27,4	27,6	27,9	27,8	27,4	26,3	27,5
Mỹ Tho	25,5	26,1	27,3	28,6	28,4	27,7	27,3	27,1	27,0	26,8	26,7	25,8	27,1
Cao Lãnh	25,4	26,1	27,5	28,7	28,4	27,7	27,3	27,4	27,5	27,4	27,1	25,8	27,2
Ba Tri	25,5	25,8	27,0	28,5	28,5	27,8	27,3	27,2	27,0	26,9	26,7	25,8	27,0
Càng Long	25,4	25,9	27,2	28,4	28,1	27,4	27,0	26,9	26,8	26,8	26,7	25,8	26,9
Châu Đốc	25,8	26,2	27,6	28,8	28,5	27,9	27,5	27,7	27,7	27,5	27,3	26,1	27,4
Cần Thơ	25,4	26,1	27,3	28,5	28,0	27,3	26,9	26,8	26,8	26,9	26,9	25,7	26,9
Sóc Trăng	25,3	26,0	27,3	28,5	28,1	27,4	27,1	26,9	26,8	26,8	26,6	25,7	26,9
Rạch Giá	25,8	26,5	27,7	28,9	28,8	28,3	27,9	27,7	27,7	27,6	27,2	26,1	27,5
Phú Quốc	25,9	26,6	27,8	28,5	28,6	28,0	27,6	27,5	27,2	26,8	26,9	26,3	27,3
Bạc Liêu	25,4	26,0	27,3	28,6	28,4	27,6	27,2	27,0	26,8	26,7	26,6	25,6	26,9
Cà Mau	25,6	26,2	27,3	28,5	28,2	27,7	27,4	27,3	27,2	27,0	26,8	26,0	27,1

Bảng 2.3 - Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Mường Tè	24,5	27,2	30,3	32,8	33,1	32,1	31,6	32,2	32,2	30,4	27,4	24,5	29,9
Sin Hồ	14,8	17,3	20,8	23,0	23,6	23,4	23,3	23,7	22,9	20,7	17,8	15,0	20,5
Tam Đường	18,8	21,0	24,4	27,0	27,5	27,0	26,8	27,5	27,0	25,1	22,1	19,3	24,5
Than Uyên	20,8	23,1	26,5	29,5	30,4	30,0	29,8	30,1	29,9	27,9	24,9	21,9	27,1
Lai Châu	23,4	26,2	29,9	32,5	32,8	31,8	31,4	32,1	32,0	30,0	26,6	23,6	29,4
Tuần Giáo	22,4	24,7	28,1	30,6	31,1	30,6	30,2	30,4	30,2	28,4	25,5	22,9	27,9
Pha Đin	17,2	19,6	22,7	25,0	25,2	24,6	24,2	24,5	24,2	22,4	19,7	17,1	22,2
Điện Biên	23,8	26,2	29,0	31,0	31,7	31,1	30,4	30,4	30,5	29,2	26,7	23,9	28,6
Quỳnh Nhai	22,8	25,3	28,6	31,6	32,9	32,3	32,0	32,3	32,0	30,1	26,8	23,8	29,2
Sông Mã	23,9	26,5	29,8	32,5	33,3	32,3	31,6	31,6	31,5	29,7	27,0	24,2	29,5
Cò Nòi	20,7	23,2	26,9	29,8	30,5	30,0	29,6	29,4	28,7	26,7	24,0	21,2	26,7
Yên Châu	23,0	25,3	29,0	32,3	33,5	33,0	32,5	32,0	31,2	29,2	26,5	23,8	29,3
Bắc Yên	18,9	21,2	24,7	28,6	30,0	30,0	29,6	29,3	28,2	26,0	23,2	20,1	25,8
Phù Yên	21,0	22,8	26,1	30,2	32,9	33,4	33,4	32,7	31,6	29,2	26,2	22,9	28,6
Mộc Châu	17,2	19,0	22,8	26,3	27,7	27,7	27,6	27,0	25,8	23,5	20,8	18,0	23,6
Sơn La	21,0	23,3	27,0	29,7	30,6	30,0	29,6	29,7	29,2	27,2	24,4	21,6	27,0
Kim Bôi	20,3	21,3	24,1	28,5	32,2	33,3	33,3	32,5	31,3	29,0	25,8	22,4	27,8
Mai Châu	24,6	26,7	29,5	32,2	32,6	31,7	31,4	30,7	30,1	28,8	26,8	24,6	29,1
Chi Nê	20,3	21,4	23,9	28,4	32,4	33,7	33,6	32,7	31,4	29,0	25,9	22,4	27,9
Lạc Sơn	20,6	21,6	24,4	29,0	32,8	33,7	33,7	32,7	31,3	29,0	26,0	22,7	28,1
Hoà Bình	20,6	21,9	24,9	29,4	32,9	33,9	33,6	32,8	31,7	29,2	26,1	22,6	28,3
Hoàng Su Phì	19,2	21,2	24,9	28,5	30,8	31,3	31,2	31,3	30,3	27,4	24,3	20,9	26,8
Bắc Mê	19,7	21,5	24,9	29,0	31,9	32,7	32,8	33,0	31,8	28,7	25,1	21,5	27,7
Bắc Quang	19,5	21,1	24,3	28,4	31,7	32,8	33,0	33,1	32,1	29,2	25,4	21,6	27,7
Hà Giang	19,5	21,1	24,3	28,3	31,5	32,3	32,6	32,8	31,8	28,9	25,3	21,6	27,5
Phổ Ràng	19,9	20,9	24,4	28,4	31,6	33,0	33,1	32,9	31,6	28,9	25,5	21,9	27,7
Bắc Hà	15,3	17,1	20,7	24,5	27,0	28,0	27,9	27,8	26,5	23,8	20,6	17,0	23,0
Sa Pa	12,3	14,3	18,2	21,3	22,4	22,9	23,0	23,0	21,7	19,0	16,1	13,2	18,9
Mù Căng Chải	19,0	21,3	24,8	27,3	28,0	27,4	27,2	27,4	26,8	25,1	22,1	19,4	24,7
Văn Chấn	19,9	21,4	24,6	28,5	31,5	32,5	32,4	31,9	30,8	28,4	25,2	21,7	27,4
Lục Yên	19,4	20,6	23,7	27,7	31,5	32,8	32,9	32,8	31,7	28,9	25,4	21,8	27,4
Yên Bái	19,2	20,3	23,2	27,2	31,3	32,7	32,6	32,5	31,5	28,8	25,3	21,6	27,2
Hàm Yên	19,8	21,1	24,0	28,2	32,1	33,3	33,3	33,1	32,3	29,6	25,9	22,1	27,9
Tuyên Quang	19,7	20,9	23,8	28,1	31,9	33,1	33,1	32,7	31,8	29,2	25,7	22,0	27,7
Chiêm Hóa	20,0	21,4	24,4	28,7	32,3	33,3	33,3	33,1	32,3	29,6	26,1	22,4	28,1
Chợ Rã	19,5	21,1	24,3	28,5	31,8	32,8	33,0	32,9	31,9	28,9	25,2	21,7	27,7
Ngân Sơn	16,5	18,0	21,2	25,5	28,7	29,9	30,2	30,3	29,1	26,2	22,6	18,9	24,8
Bắc Kạn	19,2	20,4	23,3	27,5	31,3	32,5	32,5	32,5	31,6	28,9	25,3	21,6	27,2
Định Hoá	19,4	20,5	23,3	27,4	31,5	32,7	32,7	32,6	31,7	29,1	25,5	21,8	27,3
Thái Nguyên	19,7	20,6	23,0	27,3	31,5	32,8	32,8	32,5	31,8	29,4	25,8	22,1	27,5
Minh Đài	19,4	20,8	23,6	27,9	31,5	33,0	33,0	32,5	31,3	28,8	25,4	21,6	27,4
Phú Hộ	19,5	20,5	23,3	27,6	31,6	33,0	33,0	32,5	31,6	29,1	25,5	21,8	27,4
Việt Trì	19,5	20,5	23,3	27,6	31,7	33,0	32,9	32,3	31,5	29,1	25,7	21,9	27,4
Tam Đảo	13,8	15,0	17,9	21,8	25,0	26,3	26,2	25,8	24,8	22,5	19,3	16,0	21,2

Bảng 2.3 - Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Vĩnh Yên	19,8	20,9	23,5	27,8	32,0	33,3	33,2	32,6	31,8	29,4	26,0	22,3	27,7
Bảo Lạc	19,9	21,9	25,8	30,0	32,6	33,2	33,5	33,3	32,1	28,9	25,3	21,7	28,2
Nguyên Bình	16,7	18,3	22,0	26,3	29,3	30,4	30,7	30,6	29,4	26,5	22,7	19,0	25,2
Trùng Khánh	15,8	17,4	20,8	25,1	28,5	29,9	30,3	30,3	29,0	26,0	22,2	18,3	24,5
Cao Bằng	18,4	20,0	23,4	27,9	31,2	32,2	32,5	32,3	31,4	28,5	24,6	20,8	26,9
Bắc Sơn	16,8	18,0	20,8	25,4	29,3	30,7	30,9	30,7	29,6	27,0	23,2	19,4	25,1
Hữu Lũng	20,1	21,0	23,5	27,9	32,2	33,3	33,3	32,9	32,2	30,0	26,5	22,7	28,0
Đình Lập	18,8	19,7	22,3	26,7	30,4	31,6	31,7	31,5	30,5	28,2	24,9	21,2	26,5
Thất Khê	18,0	19,5	22,5	27,3	31,2	32,4	32,7	32,4	31,3	28,4	24,5	20,6	26,7
Lạng Sơn	17,5	18,8	21,9	26,5	30,2	31,5	31,7	31,3	30,2	27,5	23,7	19,8	25,9
Lục Ngạn	20,1	21,1	23,9	28,4	32,3	33,3	33,4	32,8	32,0	29,6	26,2	22,5	28,0
Sơn Động	20,1	21,0	23,7	28,0	31,9	32,9	32,9	32,4	31,6	29,4	26,0	22,5	27,7
Bắc Giang	19,7	20,5	22,9	27,1	31,3	32,8	32,8	32,2	31,4	29,3	25,8	22,1	27,3
Hiệp Hòa	19,5	20,6	22,9	27,1	31,2	32,9	32,7	32,2	31,6	29,3	25,8	22,1	27,3
Uông Bí	20,3	20,8	22,9	26,8	30,7	32,2	32,1	31,7	31,1	29,4	26,3	22,6	27,2
Cô Tô	17,6	18,0	20,7	25,3	29,5	30,8	31,2	30,9	30,2	27,9	24,1	20,1	25,5
Bãi Cháy	19,3	19,7	22,0	26,1	30,1	31,5	31,7	31,3	30,7	28,8	25,5	21,7	26,5
Cửa Ông	18,8	19,2	21,9	26,3	30,6	31,8	32,1	31,7	30,9	28,6	25,2	21,3	26,5
Tiên Yên	19,0	19,6	22,1	26,4	30,4	31,8	32,0	31,8	31,2	28,8	25,3	21,5	26,7
Móng Cái	18,4	18,9	21,7	25,8	29,5	31,0	31,3	31,3	30,9	28,6	25,1	21,1	26,1
Quảng Hà	18,3	19,2	21,7	26,0	29,5	31,1	31,2	31,4	30,8	28,6	25,1	20,9	26,2
Phù Lĩn	19,8	20,1	22,2	26,4	30,6	32,0	32,1	31,5	30,8	29,0	25,8	22,1	26,9
Hòn Dấu	20,0	19,8	21,8	25,9	30,3	31,7	31,9	31,5	30,8	29,0	26,0	22,4	26,7
Bạch Long Vĩ	19,7	19,4	21,5	25,5	29,1	30,6	31,1	30,8	29,7	27,6	24,7	21,6	25,9
Ba Vì	19,4	20,7	23,3	27,6	31,5	33,1	32,9	32,4	31,4	29,0	25,5	21,8	27,4
Hà Đông	19,9	20,8	23,3	27,5	31,5	33,4	33,2	32,4	31,3	29,2	25,8	22,1	27,5
Sơn Tây	19,7	20,7	23,4	27,7	31,8	33,3	33,2	32,5	31,5	29,3	25,8	22,1	27,6
Hà Nội	19,8	20,6	23,2	27,7	31,9	33,4	33,4	32,6	31,5	29,2	25,7	22,0	27,6
Chí Linh	19,7	20,7	22,9	27,1	31,2	32,9	32,8	32,3	31,6	29,5	26,1	22,4	27,4
Hải Dương	19,5	20,1	22,5	26,6	30,8	32,6	32,6	31,8	30,9	28,9	25,6	21,9	27,0
Hưng Yên	19,5	20,1	22,6	27,0	31,1	32,8	32,8	31,9	30,8	28,7	25,4	21,7	27,0
Nam Định	19,6	20,2	22,5	27,0	31,3	33,0	33,0	32,0	30,8	28,7	25,4	21,8	27,1
Văn Lý	19,0	19,1	21,1	25,2	29,7	31,6	31,9	31,5	30,5	28,3	25,1	21,5	26,2
Thái Bình	19,4	19,7	22,1	26,3	30,5	32,5	32,5	31,6	30,4	28,4	25,3	21,7	26,7
Hà Nam	19,5	20,3	22,8	27,1	31,2	33,1	33,0	31,8	30,6	28,5	25,3	21,7	27,1
Ninh Bình	19,6	20,2	22,6	27,0	31,1	32,9	32,8	31,9	30,6	28,4	25,3	21,7	27,0
Nho Quan	20,2	20,9	23,4	27,9	32,0	33,4	33,3	32,2	30,9	28,8	25,7	22,2	27,6
Yên Định	20,4	21,1	23,4	27,6	31,7	33,4	33,2	32,0	30,7	28,7	25,7	22,4	27,5
Bái Thượng	20,7	21,5	24,0	28,3	32,1	33,4	33,5	32,3	31,1	28,9	26,1	22,6	27,9
Như Xuân	20,5	20,8	23,5	27,9	32,2	33,9	33,7	32,3	30,8	28,6	25,5	22,1	27,7
Tĩnh Gia	20,1	20,5	22,7	27,0	31,4	33,6	33,6	32,3	30,6	28,3	25,3	21,9	27,3
Thanh Hoá	20,1	20,5	22,8	27,1	31,3	33,2	33,2	32,1	30,7	28,5	25,5	22,1	27,3
Hồi Xuân	21,6	23,0	25,9	30,3	33,4	33,9	33,8	32,9	31,6	29,3	26,3	23,2	28,7
Quỳ Châu	21,9	23,1	26,1	30,8	33,6	34,1	34,1	32,9	31,4	29,1	26,2	23,1	28,9

Bảng 2.3 - Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Quỳ Hợp	21,7	22,9	25,8	30,6	33,7	34,3	34,3	33,1	31,4	29,1	26,2	23,1	28,9
Tây Hiếu	21,2	22,2	25,2	30,0	33,4	34,2	34,2	32,8	31,0	28,6	25,7	22,7	28,5
Quỳnh Lưu	20,5	21,0	23,4	27,5	31,5	33,3	33,2	32,1	30,6	28,2	25,4	22,1	27,4
Con Công	21,6	22,6	25,8	30,3	33,7	34,6	34,7	33,4	31,4	28,8	26,0	22,9	28,8
Đô Lương	21,0	21,7	24,5	29,0	32,9	34,2	34,1	32,9	31,1	28,4	25,6	22,4	28,1
Tương Dương	23,1	24,6	28,2	32,4	34,5	34,7	34,6	33,6	32,0	29,5	26,7	23,9	29,8
Vinh	20,5	21,0	23,7	28,2	32,4	34,1	34,3	33,0	30,7	27,9	25,1	21,9	27,7
Hương Khê	21,4	22,5	25,7	30,5	33,6	34,6	34,8	33,4	31,2	28,1	25,1	22,1	28,6
Kỳ Anh	20,7	21,4	24,1	28,6	32,2	33,9	33,9	32,9	30,6	27,9	24,9	21,6	27,7
Hà Tĩnh	20,5	21,2	23,9	28,5	32,4	34,1	34,3	33,1	30,8	27,9	24,8	21,7	27,7
Tuyên Hoá	21,8	23,1	26,4	31,0	33,8	34,2	34,2	33,3	31,2	28,1	25,0	22,0	28,7
Ba Đồn	21,6	22,4	25,0	29,1	32,6	34,2	34,2	33,3	31,1	28,3	25,4	22,5	28,3
Đồng Hới	21,7	22,3	24,9	28,8	32,4	34,0	33,9	33,1	30,9	28,2	25,5	22,6	28,2
Cồn Cỏ	23,0	23,2	24,8	27,7	31,1	33,0	33,1	32,7	30,8	28,9	26,7	24,0	28,3
Đông Hà	22,9	24,0	27,1	31,3	33,9	34,8	34,6	33,8	31,7	28,7	26,0	23,2	29,3
Khe Sanh	22,1	23,9	27,5	30,9	31,5	30,4	29,6	29,1	28,9	26,9	24,2	21,7	27,2
A Lưới	21,4	23,4	26,6	29,4	30,4	30,7	30,5	29,8	28,3	25,6	22,9	20,7	26,6
Nam Đông	24,3	26,3	29,4	32,9	34,4	35,0	34,7	34,2	32,0	29,0	26,4	23,7	30,2
Huế	23,5	24,5	27,5	31,1	33,5	34,7	34,7	34,2	31,7	29,0	26,5	23,8	29,6
Đà Nẵng	25,0	26,2	28,3	31,0	33,3	34,5	34,4	33,9	31,8	29,5	27,4	25,1	30,0
Tam Kỳ	24,7	26,4	28,9	31,7	33,5	34,4	34,2	33,9	31,6	29,0	27,0	24,6	30,0
Trà My	24,7	27,0	30,0	32,9	33,8	33,9	33,7	33,5	31,6	28,8	26,2	23,9	30,0
Ba Tơ	25,5	27,8	30,6	33,6	34,7	34,7	34,4	34,3	32,3	29,6	27,4	25,0	30,8
Quảng Ngãi	25,7	27,1	29,4	32,1	34,0	34,6	34,6	34,2	32,3	29,8	27,7	25,6	30,6
Lý Sơn	25,2	25,7	26,8	28,9	31,2	32,4	32,5	32,5	31,0	29,2	27,8	25,8	29,1
Hoài Nhơn	26,1	27,6	30,0	32,4	33,9	34,3	34,2	33,9	31,8	29,6	27,9	26,0	30,7
Quy Nhơn	26,6	27,7	29,3	31,3	33,1	34,2	34,3	34,3	32,8	30,2	28,3	26,7	30,7
Sơn Hoà	27,2	29,4	32,3	35,0	35,7	34,6	34,5	34,1	32,7	30,2	28,3	26,7	31,7
Tuy Hoà	26,4	27,6	29,5	31,8	33,9	34,5	34,2	34,0	32,7	29,8	28,0	26,6	30,8
Nha Trang	27,2	28,0	29,4	31,1	32,3	32,7	32,5	32,6	31,7	30,0	28,6	27,3	30,3
Cam Ranh	28,3	29,6	31,0	32,4	33,4	33,5	33,4	33,7	32,4	30,6	29,2	28,0	31,3
Trường Sa	28,0	28,9	30,3	31,7	31,9	30,9	30,3	30,3	30,2	30,2	29,7	28,4	30,1
Phan Thiết	29,2	29,5	30,5	31,8	32,6	32,2	31,5	31,5	31,3	30,9	30,8	29,9	31,0
Hàm Tân	29,5	30,0	30,9	32,0	32,2	31,3	30,9	30,9	30,7	30,5	30,4	29,8	30,8
Phú Quý	27,5	28,3	29,9	31,4	31,9	31,0	30,6	30,4	30,5	29,9	28,8	27,6	29,8
Đắc Tô	27,6	29,8	31,4	31,9	30,4	28,6	27,9	27,4	27,9	27,8	27,4	26,7	28,7
Kon Tum	28,0	30,3	32,4	33,2	31,7	29,8	29,1	28,9	29,1	29,1	28,1	27,0	29,7
Pleiku	26,4	28,5	30,5	31,1	29,5	27,4	26,7	26,4	26,9	27,1	26,4	25,8	27,7
An Khê	24,3	26,6	29,7	32,1	32,2	31,1	30,6	30,0	29,6	27,8	25,6	24,2	28,6
Ayun Pa	28,7	31,0	33,8	35,7	34,6	32,9	32,3	31,9	31,6	30,4	29,1	27,7	31,7
M'Drăc	24,5	27,1	30,1	32,3	32,4	31,2	30,9	30,5	30,1	28,0	25,7	23,9	28,9
Buôn Ma Thuột	27,1	29,6	32,0	33,3	31,8	29,9	29,2	29,0	28,9	28,4	27,2	26,1	29,4
Buôn Hồ	24,1	26,8	29,4	30,9	30,0	28,2	27,5	27,1	27,1	26,3	24,9	23,3	27,1
Đắc Nông	28,4	30,5	31,9	31,9	30,6	28,9	28,3	28,0	28,4	28,7	28,0	27,0	29,2

Bảng 2.3 - Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng và năm (°C)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Liên Khương	26,2	28,0	29,0	29,6	28,7	27,6	26,9	26,8	26,8	26,6	26,4	25,8	27,4
Đà Lạt	22,3	23,9	25,1	25,3	24,7	23,6	23,0	22,7	22,9	22,8	21,9	21,4	23,3
Bảo Lộc	27,3	28,8	29,7	29,7	28,9	27,3	26,7	26,3	26,7	27,1	27,0	26,7	27,7
Đồng Phú (Đồng Xoài)	32,9	34,4	35,5	35,6	34,2	32,5	31,9	31,7	31,6	31,8	32,1	31,9	33,0
Phước Long	31,8	33,2	34,4	34,5	33,3	31,5	30,9	30,6	30,7	31,0	31,3	30,9	32,0
Tây Ninh	32,2	33,4	34,7	35,2	34,2	32,8	32,2	32,0	31,6	31,5	31,6	31,5	32,7
Vũng Tàu	29,3	29,6	30,6	32,0	32,4	31,8	31,2	31,1	31,0	30,7	30,6	29,8	30,9
Côn Đảo	27,9	28,6	30,1	31,6	31,9	31,0	30,7	30,5	30,4	30,1	29,4	28,2	30,0
Mộc Hoá	31,1	32,2	33,8	34,8	33,9	32,6	32,2	31,9	31,4	31,1	31,1	30,7	32,2
Mỹ Tho	30,2	30,9	32,2	33,6	33,3	32,2	31,7	31,5	31,3	30,9	30,8	30,2	31,6
Cao Lãnh	30,0	31,1	32,8	33,9	33,3	32,1	31,6	31,3	31,1	30,6	30,2	29,6	31,5
Ba Tri	29,0	29,5	30,8	32,4	32,8	32,0	31,6	31,4	31,2	30,5	29,9	29,2	30,9
Càng Long	30,0	30,8	32,3	33,5	33,0	31,9	31,4	31,2	31,0	30,9	30,7	29,9	31,4
Châu Đốc	30,6	31,7	33,5	34,7	33,6	32,5	32,0	31,7	31,3	31,0	30,9	30,1	32,0
Cần Thơ	30,2	31,2	32,7	33,9	33,2	32,0	31,4	31,2	31,1	31,0	30,7	29,7	31,5
Sóc Trăng	30,3	31,2	32,6	33,9	33,0	31,8	31,2	31,1	31,0	30,8	30,6	29,9	31,5
Rạch Giá	30,4	31,6	32,9	33,5	32,1	30,7	30,1	29,9	30,1	30,7	30,6	30,0	31,0
Phú Quốc	30,6	31,1	32,1	32,5	31,6	30,4	29,8	29,6	29,5	30,2	30,7	30,3	30,7
Bạc Liêu	29,8	30,6	31,7	32,8	32,6	31,4	30,8	30,7	30,5	30,4	30,3	29,5	30,9
Cà Mau	30,7	31,4	32,4	33,4	32,8	31,7	31,2	31,0	30,8	30,8	30,7	30,2	31,4

Bảng 2.4 - Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Mường Tè	13,4	14,0	16,2	19,4	22,0	23,6	23,6	23,3	22,4	20,5	17,2	14,1	19,2
Sin Hồ	6,9	8,6	11,3	14,2	16,6	18,0	18,0	17,6	16,1	13,8	10,1	6,9	13,2
Tam Đường	10,1	11,4	14,3	17,2	19,3	20,7	20,6	20,4	19,2	17,0	13,5	10,3	16,2
Than Uyên	10,6	11,8	14,8	18,2	21,0	22,3	22,4	22,2	20,8	18,5	14,4	11,0	17,3
Lai Châu	13,8	14,7	17,2	20,3	22,5	23,9	23,9	23,8	22,8	20,8	17,4	14,2	19,6
Tuần Giáo	11,1	12,1	14,7	18,3	21,0	22,6	22,6	22,3	20,9	18,5	15,0	11,6	17,6
Pha Đin	9,8	11,3	14,3	16,6	17,9	18,7	18,7	18,6	17,7	15,8	12,7	10,0	15,2
Điện Biên	12,5	13,5	15,8	19,3	21,7	23,4	23,3	23,0	21,7	19,4	15,7	12,4	18,5
Quỳnh Nhai	13,6	14,9	17,6	20,9	23,1	24,4	24,5	24,3	23,3	21,0	17,5	14,0	19,9
Sông Mã	12,5	13,7	16,3	19,5	21,9	23,2	23,2	22,9	21,8	19,5	16,0	12,7	18,6
Cò Nòi	10,6	12,4	15,6	18,8	20,8	22,0	21,9	21,5	20,1	17,6	14,0	10,5	17,2
Yên Châu	12,5	14,3	17,4	20,4	22,6	23,8	23,8	23,5	22,2	19,8	16,1	12,6	19,1
Bắc Yên	11,6	13,0	15,9	19,1	21,4	22,6	22,4	22,1	21,0	18,7	15,5	12,2	18,0
Phù Yên	13,5	15,2	18,1	21,2	23,4	24,8	24,8	24,3	23,1	20,7	17,2	13,8	20,0
Mộc Châu	9,4	10,8	13,8	17,0	19,4	20,6	20,6	20,1	18,8	16,4	13,2	10,0	15,8
Sơn La	10,9	12,5	15,6	18,7	20,9	22,2	22,2	21,9	20,4	18,0	14,5	11,2	17,4
Kim Bôi	13,7	15,3	18,0	21,3	23,6	25,0	25,1	24,7	23,4	20,9	17,5	14,3	20,2
Mai Châu	15,7	17,0	19,1	21,5	22,7	23,1	23,0	22,8	22,1	20,6	18,6	16,4	20,2
Chi Nê	14,2	15,8	18,3	21,7	24,3	25,8	25,9	25,3	24,2	21,7	18,1	14,7	20,8
Lạc Sơn	13,8	15,4	18,1	21,4	23,7	25,1	25,2	24,8	23,6	21,0	17,5	14,2	20,4
Hoà Bình	14,0	15,6	18,4	21,8	24,0	25,4	25,5	25,2	24,1	21,4	18,1	14,8	20,7
Hoàng Su Phì	11,6	13,1	16,1	19,4	21,7	23,0	23,1	22,6	21,3	19,0	15,4	12,1	18,2
Bắc Mê	12,4	13,9	16,8	20,1	22,3	23,9	24,1	23,8	22,2	19,7	16,1	12,5	19,0
Bắc Quang	13,6	15,2	18,0	21,2	23,3	24,6	24,8	24,6	23,4	21,2	17,6	14,3	20,2
Hà Giang	13,3	14,9	17,9	21,2	23,4	24,6	24,7	24,5	23,3	21,0	17,2	14,0	20,0
Phổ Ràng	13,7	15,1	17,9	21,3	23,6	25,2	25,3	24,9	23,6	21,3	17,8	14,0	20,3
Bắc Hà	8,8	10,2	13,2	16,7	19,5	21,0	21,2	20,6	19,1	16,9	13,0	9,4	15,8
Sa Pa	6,2	7,8	10,8	14,0	16,3	17,6	17,7	17,4	15,9	13,7	10,2	7,0	12,9
Mù Cang Chải	9,2	10,5	13,4	16,7	19,1	20,5	20,4	19,8	18,4	16,1	12,6	9,2	15,5
Văn Chấn	13,1	14,7	17,5	20,8	23,0	24,3	24,6	24,0	22,7	20,5	16,9	13,8	19,6
Lục Yên	13,4	15,0	17,8	21,1	23,6	24,9	25,1	24,7	23,6	21,3	17,7	14,2	20,2
Yên Bái	13,6	15,1	17,9	21,3	23,8	25,2	25,3	24,9	23,8	21,5	18,0	14,6	20,4
Hàm Yên	13,4	15,1	18,0	21,4	23,7	25,1	25,2	24,9	23,8	21,3	17,5	14,1	20,3
Tuyên Quang	13,8	15,5	18,3	21,7	24,1	25,4	25,6	25,1	24,1	21,7	18,0	14,6	20,7
Chiêm Hóa	13,3	15,0	17,9	21,2	23,6	25,0	25,2	24,9	23,7	21,2	17,4	13,9	20,2
Chợ Rã	12,0	13,8	16,8	20,4	22,8	24,4	24,6	24,4	22,9	20,1	16,2	12,5	19,3
Ngân Sơn	9,8	11,7	14,9	18,6	21,1	22,7	22,9	22,3	20,8	17,9	14,0	10,3	17,2
Bắc Kạn	12,2	14,1	17,1	20,5	22,9	24,4	24,6	24,2	22,8	20,1	16,3	12,8	19,3
Định Hoá	12,9	14,8	17,7	21,1	23,7	25,1	25,3	24,9	23,5	20,7	16,8	13,4	20,0
Thái Nguyên	13,7	15,3	18,0	21,5	24,2	25,7	25,7	25,4	24,3	21,7	18,0	14,7	20,7
Minh Đài	13,4	14,9	17,8	21,2	23,4	24,6	24,9	24,6	23,3	20,9	17,2	13,6	19,9
Phú Hộ	13,9	15,4	18,1	21,4	24,0	25,5	25,6	25,1	24,1	21,7	18,1	14,9	20,7
Việt Trì	14,3	15,6	18,3	21,7	24,4	25,9	26,1	25,7	24,7	22,4	18,9	15,4	21,1
Tam Đảo	9,5	10,7	13,6	17,0	19,6	21,1	21,2	20,9	19,8	17,3	14,1	10,7	16,3

Bảng 2.4 - Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Vinh Yên	14,5	16,0	18,6	22,0	24,8	26,2	26,4	26,0	25,0	22,6	19,1	15,6	21,4
Bảo Lạc	11,9	13,6	16,8	20,4	22,8	24,2	24,5	24,0	22,4	19,7	15,9	12,3	19,0
Nguyên Bình	9,7	11,5	14,7	18,5	21,3	22,9	23,1	22,5	20,9	18,2	14,2	10,5	17,4
Trùng Khánh	9,0	11,0	14,5	18,3	21,1	22,8	23,3	22,6	20,7	17,6	13,5	9,7	17,0
Cao Bằng	10,9	12,7	16,0	19,8	22,3	23,8	24,1	23,6	22,1	19,3	15,4	11,6	18,5
Bắc Sơn	10,5	12,4	15,7	19,5	22,3	23,8	24,1	23,6	22,1	19,1	15,0	11,3	18,3
Hữu Lũng	12,7	14,4	17,4	20,9	23,6	25,1	25,2	24,9	23,5	20,7	16,7	13,2	19,9
Đình Lập	10,8	12,9	16,1	19,8	22,4	24,0	24,2	23,7	22,1	19,1	14,9	11,3	18,4
Thất Khê	10,9	12,8	16,1	19,9	22,6	24,2	24,5	24,2	22,6	19,6	15,5	11,6	18,7
Lạng Sơn	10,1	12,0	15,4	19,3	22,1	23,8	24,0	23,7	22,2	18,8	14,8	11,0	18,1
Lục Ngạn	12,7	14,5	17,6	21,2	24,0	25,5	25,7	25,2	23,9	21,0	17,1	13,5	20,2
Sơn Động	12,3	14,3	17,4	21,1	23,6	25,0	25,1	24,7	23,3	20,3	16,4	12,8	19,7
Bắc Giang	13,6	15,3	18,1	21,6	24,4	25,9	26,3	25,8	24,6	21,9	18,1	14,6	20,9
Hiệp Hòa	13,8	15,5	18,1	21,6	24,2	25,9	26,0	25,6	24,5	21,9	18,2	14,7	20,8
Uông Bí	14,2	15,8	18,4	21,8	24,6	26,1	26,2	25,8	24,5	21,9	18,3	14,9	21,0
Cô Tô	13,6	13,9	16,5	20,5	24,4	26,3	26,7	26,1	25,4	23,4	19,9	15,9	21,0
Bãi Cháy	14,0	15,2	17,8	21,5	24,6	26,0	26,2	25,4	24,4	22,2	18,7	15,3	20,9
Cửa Ông	13,4	14,5	17,1	20,9	24,2	25,7	25,9	25,2	24,2	21,8	18,4	14,8	20,5
Tiên Yên	12,4	14,0	17,0	20,7	23,5	25,0	25,2	24,8	23,5	20,7	16,9	13,3	19,8
Móng Cái	12,4	13,7	16,8	20,8	23,8	25,4	25,6	25,2	24,1	21,3	17,3	13,3	19,9
Quảng Hà	12,9	14,5	17,3	21,1	23,7	25,3	25,4	25,1	24,0	21,2	17,5	13,5	20,1
Phù Lĩn	14,2	15,2	17,7	21,1	24,1	25,6	25,9	25,3	24,3	22,0	18,8	15,5	20,8
Hòn Dấu	15,5	15,8	17,9	21,4	25,2	26,7	27,1	26,4	25,6	23,7	20,6	17,2	21,9
Bạch Long Vĩ	15,7	15,6	17,4	20,9	24,8	26,8	27,3	26,7	25,7	24,0	21,1	17,8	22,0
Ba Vì	13,7	15,5	17,9	21,5	24,0	25,6	25,7	25,3	24,2	21,7	17,9	14,4	20,6
Hà Đông	14,3	15,8	18,4	21,7	24,3	26,0	26,3	25,8	24,6	22,2	18,7	15,3	21,1
Sơn Tây	14,1	15,6	18,2	21,5	24,2	25,9	26,0	25,7	24,7	22,3	18,8	15,3	21,1
Hà Nội	14,5	15,8	18,4	21,9	24,8	26,4	26,5	26,1	25,2	22,8	19,3	15,8	21,5
Chí Linh	14,1	15,6	18,2	21,8	24,4	26,0	26,2	25,8	24,8	22,4	18,9	15,3	21,1
Hải Dương	14,0	15,6	18,2	21,7	24,6	26,3	26,6	26,0	24,9	22,1	18,5	14,9	21,1
Hưng Yên	14,0	15,4	18,0	21,6	24,4	26,1	26,5	25,9	24,8	22,2	18,7	15,2	21,1
Nam Định	14,4	15,6	18,1	21,7	24,7	26,4	26,8	26,1	25,0	22,5	19,1	15,6	21,3
Văn Lý	14,8	15,7	17,8	21,6	25,2	26,9	27,3	26,4	25,1	22,6	19,4	16,1	21,6
Thái Bình	14,2	15,5	17,9	21,5	24,5	26,2	26,7	25,9	24,6	21,9	18,5	15,1	21,0
Hà Nam	14,3	15,6	18,1	21,5	24,4	26,1	26,4	25,8	24,7	22,3	19,0	15,5	21,2
Ninh Bình	14,6	15,7	18,1	21,7	24,6	26,2	26,5	26,0	25,0	22,7	19,4	15,9	21,4
Nho Quan	14,2	15,6	18,2	21,6	24,3	25,9	26,0	25,5	24,2	21,8	18,5	15,0	20,9
Yên Định	14,8	16,1	18,3	21,5	24,3	25,9	26,0	25,4	24,4	22,1	18,7	15,5	21,1
Bái Thượng	14,3	15,8	18,2	21,4	23,8	25,3	25,3	24,9	23,9	21,7	18,4	15,2	20,7
Như Xuân	14,7	16,0	18,2	21,4	24,1	25,6	25,6	25,1	24,0	21,8	18,6	15,4	20,9
Tĩnh Gia	15,1	16,0	18,2	21,6	24,6	26,4	26,5	25,7	24,5	22,4	19,3	16,1	21,4
Thanh Hoá	15,1	16,1	18,3	21,6	24,7	26,3	26,3	25,7	24,6	22,4	19,3	16,1	21,4
Hồi Xuân	14,4	15,9	18,4	21,5	23,4	24,5	24,4	24,3	23,4	21,1	18,0	15,0	20,4
Quỳ Châu	14,4	15,8	18,2	21,2	23,3	24,5	24,5	24,3	23,3	21,0	18,0	14,8	20,3

Bảng 2.4 - Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Quỳ Hợp	14,7	16,0	18,4	21,5	23,8	25,0	25,0	24,6	23,5	21,4	18,1	15,0	20,6
Tây Hiếu	14,4	15,8	18,2	21,4	23,9	25,2	25,2	24,7	23,6	21,3	18,1	14,9	20,6
Quỳnh Lưu	15,4	16,5	18,6	21,8	24,7	26,2	26,3	25,6	24,5	22,3	19,3	16,2	21,4
Con Cuông	15,1	16,4	18,6	21,8	24,0	25,2	25,1	24,8	23,8	21,8	18,7	15,7	20,9
Đô Lương	15,5	16,6	18,8	22,0	24,4	25,9	25,9	25,2	24,2	22,2	19,4	16,3	21,4
Tương Dương	15,0	16,4	18,7	21,6	23,4	24,4	24,3	24,1	23,5	21,6	18,5	15,4	20,6
Vinh	15,6	16,5	18,7	22,1	25,0	26,7	26,6	25,9	24,6	22,5	19,6	16,6	21,7
Hương Khê	15,4	16,6	19,0	21,9	24,1	25,3	25,3	24,8	23,6	21,6	19,0	16,2	21,0
Kỳ Anh	15,9	16,9	19,0	22,2	25,2	27,1	27,1	26,2	24,5	22,4	19,8	16,9	21,9
Hà Tĩnh	15,7	16,8	18,9	22,2	24,9	26,5	26,4	25,8	24,5	22,3	19,7	16,7	21,7
Tuyên Hoá	15,7	17,0	18,9	21,8	24,1	25,6	25,5	24,8	23,5	21,6	19,0	16,3	21,2
Ba Đồn	16,6	17,7	19,7	22,6	25,0	26,5	26,5	25,9	24,6	22,7	20,2	17,4	22,1
Đồng Hới	16,7	17,6	19,7	22,4	25,0	26,8	26,7	26,0	24,3	22,5	20,3	17,6	22,1
Cồn Cỏ	18,9	19,2	20,4	22,8	25,4	27,2	27,2	27,1	25,8	24,5	22,9	20,4	23,5
Đông Hà	17,5	18,3	20,2	23,0	25,0	26,5	26,3	25,8	24,5	23,0	20,9	18,3	22,5
Khe Sanh	15,8	16,6	18,6	21,1	22,6	23,2	22,7	22,6	22,0	21,0	19,1	16,7	20,2
A Lưới	14,8	15,5	17,2	19,3	20,8	22,1	21,7	21,6	20,5	19,4	18,0	15,7	18,9
Nam Đông	17,3	18,0	20,0	22,2	23,5	24,0	23,7	23,7	23,1	21,9	20,4	18,2	21,4
Huế	17,5	18,2	20,2	22,7	24,5	25,3	25,2	25,1	24,1	22,8	21,0	18,6	22,1
Đà Nẵng	19,3	20,2	21,8	23,8	25,2	26,0	25,7	25,6	24,5	23,5	22,1	20,0	23,1
Tam Kỳ	19,4	20,2	21,6	23,7	24,9	25,5	25,3	25,2	24,4	23,4	22,1	20,0	23,0
Trà My	18,4	19,2	20,6	22,3	23,2	23,5	23,2	23,3	23,0	22,1	20,9	19,0	21,6
Ba Tơ	19,2	19,7	21,0	22,9	24,0	24,5	24,2	24,2	23,6	22,9	21,8	19,9	22,3
Quảng Ngãi	19,4	19,9	21,4	23,5	25,0	25,5	25,2	25,1	24,4	23,4	22,1	20,3	22,9
Lý Sơn	21,7	21,8	22,8	24,6	26,3	27,2	27,2	27,2	26,2	25,2	24,3	22,6	24,7
Hoài Nhơn	19,9	20,4	21,7	23,8	25,1	25,8	25,6	25,5	24,4	23,6	22,6	20,9	23,3
Quy Nhơn	21,2	21,7	23,1	25,0	26,4	27,1	27,0	27,0	25,8	24,6	23,6	22,1	24,6
Sơn Hoà	19,0	19,6	21,2	23,2	24,6	24,9	24,6	24,6	23,9	22,9	21,8	20,0	22,5
Tuy Hoà	21,0	21,3	22,4	24,0	25,4	26,1	25,8	25,6	24,8	24,1	23,4	22,0	23,9
Nha Trang	21,4	21,8	23,0	24,6	25,5	25,7	25,6	25,5	24,9	24,2	23,5	22,3	24,0
Cam Ranh	21,9	22,1	23,3	24,8	25,7	25,8	25,5	25,6	24,9	24,2	23,6	22,7	24,2
Trường Sa	25,1	25,4	26,1	27,0	27,3	26,4	26,1	26,1	26,0	26,0	25,8	25,2	26,0
Phan Thiết	21,3	22,0	23,5	25,3	25,7	25,2	24,7	24,7	24,6	24,3	23,4	22,2	23,9
Hàm Tân	21,4	22,1	23,7	25,3	25,2	24,6	24,3	24,3	24,1	24,0	23,4	22,1	23,7
Phú Quý	23,8	23,9	24,8	26,2	26,9	26,7	26,5	26,5	26,2	25,6	25,2	24,4	25,6
Đắc Tô	13,0	14,6	17,5	19,9	21,3	21,6	21,2	21,1	20,5	18,8	16,9	14,5	18,5
Kon Tum	15,6	16,9	19,3	21,3	22,1	22,2	21,9	21,8	21,4	20,1	18,5	16,5	19,8
Pleiku	14,0	15,1	17,4	19,4	20,5	20,5	20,1	20,1	19,8	18,6	17,1	15,2	18,1
An Khê	17,1	17,8	19,3	21,4	22,6	23,0	22,6	22,4	21,9	21,0	19,8	18,2	20,6
Ayun Pa	18,1	19,1	21,3	23,6	24,5	24,4	24,0	23,9	23,5	22,6	21,2	19,3	22,1
M'Drăc	17,9	18,2	19,6	21,5	22,5	22,8	22,6	22,7	22,0	21,3	20,4	18,9	20,9
Buôn Ma Thuột	17,5	18,2	19,6	21,4	22,0	21,7	21,3	21,4	21,1	20,5	19,6	18,3	20,2
Buôn Hồ	16,0	16,8	18,5	20,3	20,9	20,6	20,2	20,2	20,1	19,5	18,5	16,8	19,0
Đắc Nông	15,2	15,8	17,8	19,6	20,9	20,8	20,5	20,6	20,4	19,5	18,6	16,8	18,9

Bảng 2.4 - Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (°C)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Liên Khương	14,9	15,5	16,6	18,5	19,5	19,5	19,1	19,0	18,8	18,0	17,0	15,8	17,7
Đà Lạt	11,7	11,9	13,0	14,7	16,2	16,4	16,2	16,2	16,0	15,3	14,6	13,2	14,6
Bảo Lộc	15,2	15,8	17,4	19,1	20,1	20,0	19,7	19,7	19,7	19,0	17,8	16,1	18,3
Đồng Phú (Đồng Xoài)	19,8	20,5	22,3	23,9	24,3	23,9	23,5	23,5	23,3	22,9	21,8	20,3	22,5
Phước Long	19,6	20,1	21,7	23,2	23,7	23,3	23,0	23,0	22,8	22,3	21,2	19,8	22,0
Tây Ninh	21,3	22,1	23,6	25,0	25,2	24,6	24,3	24,4	24,3	23,9	23,1	21,6	23,6
Vũng Tàu	23,1	23,9	25,5	26,8	26,6	25,8	25,3	25,4	25,2	25,0	24,7	23,6	25,1
Côn Đảo	24,1	24,1	24,7	25,5	25,6	25,4	25,2	25,3	25,0	24,9	25,3	24,7	25,0
Mộc Hoá	22,4	22,6	23,8	25,2	25,6	25,1	24,7	25,1	25,5	25,4	24,8	23,0	24,4
Mỹ Tho	22,2	22,8	24,2	25,4	25,6	25,0	24,6	24,6	24,6	24,3	23,8	22,6	24,1
Cao Lãnh	22,2	22,5	23,9	25,2	25,5	25,1	24,8	25,0	25,1	25,0	24,8	23,0	24,3
Ba Tri	23,2	23,6	24,7	25,8	25,6	25,1	24,7	24,7	24,7	24,7	24,4	23,3	24,6
Càng Long	22,6	22,8	23,9	25,0	25,3	24,8	24,5	24,5	24,5	24,5	24,3	23,1	24,2
Châu Đốc	22,6	22,6	23,7	25,2	25,7	25,3	25,0	25,3	25,4	25,2	24,8	23,1	24,5
Cần Thơ	22,3	22,7	23,9	25,0	25,2	24,6	24,3	24,4	24,4	24,4	24,3	23,0	24,1
Sóc Trăng	22,2	22,5	23,7	24,8	25,0	24,8	24,5	24,5	24,5	24,5	24,1	22,8	24,0
Rạch Giá	22,4	22,8	24,0	25,5	26,1	26,0	25,7	25,5	25,5	25,2	24,7	23,1	24,7
Phú Quốc	23,0	23,7	24,9	25,6	25,8	25,6	25,2	25,2	25,0	24,5	24,4	23,4	24,7
Bạc Liêu	22,5	23,1	24,3	25,4	25,3	25,1	24,8	24,6	24,5	24,5	24,0	23,0	24,3
Cà Mau	22,7	22,9	23,8	24,8	25,3	25,0	24,8	24,8	24,8	24,8	24,5	23,4	24,3

Bảng 2.5 - Nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Mường Tè	32,6	35,5	38,2	40,5	41,3	38,8	38,0	38,0	37,4	36,2	35,5	32,1	41,3
Sin Hồ	30,8	25,8	28,0	30,7	29,9	28,7	28,4	28,3	29,2	27,2	25,2	22,5	30,8
Tam Đường	28,7	31,2	34,0	34,7	34,5	32,4	32,7	33,4	32,2	31,0	29,5	28,0	34,7
Than Uyên	31,5	35,2	36,2	37,5	37,3	36,3	36,6	36,4	36,2	34,6	32,5	30,7	37,5
Lai Châu	32,1	36,3	39,6	40,3	42,2	38,4	39,8	38,5	37,0	36,4	34,3	32,9	42,2
Tuần Giáo	31,0	36,3	36,8	37,3	37,4	36,6	36,3	36,4	36,4	35,1	34,0	31,4	37,4
Pha Đin	29,3	31,8	36,0	36,5	36,6	35,5	36,0	33,8	32,6	31,4	31,2	29,1	36,6
Điện Biên	32,0	35,0	36,0	36,9	37,8	37,9	36,0	36,0	35,0	35,5	34,0	31,1	37,9
Quỳnh Nhai	34,1	38,0	40,1	40,5	41,0	38,7	38,3	39,0	37,8	36,5	34,8	37,6	41,0
Sông Mã	34,4	36,9	38,9	40,1	41,7	39,3	39,2	37,5	37,5	36,5	35,6	33,5	41,7
Cò Nòi	31,8	34,4	36,4	37,9	38,0	36,8	35,6	34,6	34,0	32,9	32,0	31,4	38,0
Yên Châu	35,2	37,3	38,9	41,0	41,1	39,9	38,9	37,7	37,9	36,6	36,2	34,4	41,1
Bắc Yên	31,7	34,3	37,0	37,2	37,5	36,5	35,1	35,3	34,0	32,5	31,9	31,5	37,5
Phù Yên	35,5	37,2	39,9	41,0	41,8	39,7	39,3	38,3	36,7	36,8	35,3	35,2	41,0
Mộc Châu	29,0	31,4	33,5	34,2	35,0	33,3	32,8	34,5	31,7	31,1	29,5	28,5	35,0
Sơn La	31,5	34,3	36,6	37,3	39,2	35,8	35,3	35,0	34,8	33,9	32,0	30,7	39,2
Kim Bôi	34,5	37,2	38,1	39,8	40,7	40,9	40,8	39,4	38,0	36,0	37,4	33,7	40,9
Mai Châu	36,0	37,0	39,0	40,6	41,8	41,0	40,6	37,8	37,4	37,2	36,0	33,4	41,8
Chi Nê	33,2	37,0	38,3	40,5	41,7	40,9	40,9	39,1	37,3	35,6	34,9	33,0	41,7
Lạc Sơn	33,8	37,5	39,0	40,7	41,8	40,6	41,0	39,0	37,5	37,8	36,6	34,3	41,8
Hoà Bình	35,4	36,8	38,5	40,5	41,2	41,8	40,7	39,0	37,8	37,5	36,5	33,2	41,8
Hoàng Su Phì	30,9	35,4	38,0	38,2	39,9	38,5	36,9	37,3	37,0	34,0	33,1	30,3	39,9
Bắc Mê	32,3	35,5	37,8	40,0	41,0	40,0	39,7	39,0	38,2	36,4	33,8	31,8	41,0
Bắc Quang	31,6	34,2	36,0	38,0	40,4	40,6	38,5	38,4	37,2	35,8	33,6	31,6	40,6
Hà Giang	30,3	33,4	35,3	37,7	40,1	38,8	38,6	40,7	37,4	35,1	32,4	30,8	40,7
Phổ Ràng	31,4	33,9	37,8	39,3	40,6	40,0	39,7	38,3	37,5	35,0	33,5	31,1	40,6
Bắc Hà	27,3	30,9	32,0	33,6	35,0	33,5	33,2	32,9	32,2	30,1	28,7	27,0	35,0
Sa Pa	23,2	25,8	28,1	29,1	29,5	27,9	29,1	29,6	28,2	26,4	24,2	24,0	29,6
Mù Căng Chải	29,0	30,3	34,0	34,2	34,0	33,5	32,9	33,0	33,0	31,0	30,0	28,6	34,2
Văn Chấn	33,5	35,7	37,9	39,0	41,2	40,0	39,3	38,0	36,9	38,2	34,5	31,5	41,2
Lục Yên	30,6	34,4	36,3	38,0	41,3	40,7	38,8	38,6	37,4	35,0	33,5	31,0	41,3
Yên Bái	30,4	34,3	35,5	36,9	40,0	40,4	39,8	39,6	37,4	35,0	33,1	30,8	40,4
Hàm Yên	32,2	34,0	36,9	38,0	41,5	40,0	39,2	39,1	37,7	35,2	33,7	32,3	41,5
Tuyên Quang	32,0	34,5	37,1	38,3	41,0	40,5	38,5	38,2	37,3	35,0	34,3	32,4	41,0
Chiêm Hóa	32,6	34,8	37,5	38,6	41,5	39,8	38,3	39,1	36,9	35,2	34,6	33,4	41,5
Chợ Rã	31,4	35,2	37,2	39,3	41,5	39,6	38,5	38,9	38,1	35,8	35,2	32,9	41,5
Ngân Sơn	28,5	33,1	34,3	36,0	36,9	35,9	35,4	35,8	34,9	32,5	31,6	30,1	36,9
Bắc Kạn	30,8	35,8	36,4	38,7	40,5	39,0	37,9	37,5	37,0	34,8	33,9	31,9	40,5
Định Hoá	31,3	36,8	36,8	39,9	41,6	40,1	39,0	38,9	37,8	35,0	33,7	32,5	41,6
Thái Nguyên	31,1	33,5	35,7	38,0	40,7	40,8	39,2	38,4	37,4	34,9	34,0	30,6	40,8
Minh Đài	32,8	36,4	38,7	40,4	41,2	40,9	41,0	39,9	38,0	35,4	33,1	36,5	41,2
Phú Hộ	31,2	34,4	35,5	38,3	41,2	40,4	39,6	38,6	36,8	35,0	33,5	31,6	41,2
Việt Trì	31,8	33,8	35,6	38,5	41,2	41,4	39,9	39,2	37,0	34,8	34,8	32,0	41,4
Tam Đảo	26,2	29,0	30,7	32,1	33,4	33,0	31,8	32,4	30,8	29,0	27,3	24,7	33,4

Bảng 2.5 - Nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Vinh Yên	31,4	35,2	35,8	38,3	41,1	41,4	39,5	38,1	37,0	35,1	34,4	31,5	41,4
Bảo Lạc	32,2	36,0	37,5	39,7	41,6	40,5	39,8	39,3	38,5	36,4	34,5	32,5	41,6
Nguyên Bình	29,2	33,5	34,4	37,0	37,2	37,0	36,4	36,9	35,5	33,1	31,2	30,3	37,2
Trùng Khánh	29,1	32,5	34,0	37,0	37,1	37,0	35,9	36,5	36,3	32,6	31,8	29,4	37,1
Cao Bằng	32,3	35,9	37,1	39,5	40,4	39,6	38,7	39,1	37,8	36,9	34,4	32,3	40,4
Bắc Sơn	29,1	33,2	34,1	37,3	37,8	37,4	36,6	36,1	35,4	33,1	32,8	30,0	37,8
Hữu Lũng	31,4	34,0	36,8	38,4	40,3	41,3	39,0	37,9	36,9	35,5	34,6	31,5	41,3
Đình Lập	31,0	35,7	35,7	39,1	38,0	39,9	37,8	37,0	36,2	36,7	33,1	31,1	39,9
Thất Khê	31,0	35,6	36,8	38,5	39,6	39,3	38,7	38,7	37,5	34,5	33,8	31,1	39,6
Lạng Sơn	30,7	34,4	35,6	37,9	38,4	38,8	37,6	37,0	36,2	33,7	32,7	29,5	38,8
Lục Ngạn	32,4	34,7	36,8	38,2	40,0	40,8	39,2	37,5	37,8	35,5	34,5	31,3	40,8
Sơn Động	31,6	35,7	36,3	38,7	41,0	41,1	39,0	37,5	37,7	34,8	33,5	30,9	41,1
Bắc Giang	30,8	33,3	35,3	36,5	38,7	40,8	38,7	37,4	37,0	34,8	34,3	30,0	40,8
Hiệp Hòa	31,5	33,7	35,8	36,5	39,0	40,0	38,5	37,4	37,3	35,2	35,0	30,4	40,0
Uông Bí	30,8	31,8	33,6	35,3	37,5	39,6	37,9	36,9	36,0	35,1	32,4	32,1	39,6
Cô Tô	29,5	28,0	29,8	32,8	34,4	35,6	36,2	35,1	34,4	34,0	31,4	28,3	36,2
Bãi Cháy	28,8	29,5	32,0	34,6	36,1	37,3	37,9	36,5	36,3	34,1	33,8	29,7	37,9
Cửa Ông	28,7	29,8	33,5	34,6	36,1	37,4	38,8	36,9	36,1	34,8	33,0	29,6	38,8
Tiên Yên	31,5	33,5	36,1	37,2	37,3	37,7	38,0	38,1	37,0	34,8	32,5	30,5	38,1
Móng Cái	27,0	29,8	30,5	33,1	34,4	38,8	37,1	37,3	36,9	34,4	32,0	29,2	38,8
Quảng Hà	27,4	29,5	30,3	32,8	34,6	37,2	37,0	37,3	36,7	34,0	31,8	28,6	37,3
Phù Liên	30,4	32,0	35,0	37,4	38,8	39,5	38,5	36,9	35,7	34,0	33,1	29,3	39,5
Hòn Dấu	28,0	28,3	30,0	32,6	37,3	36,8	38,0	38,6	35,7	34,8	32,5	31,5	38,6
Bạch Long Vĩ	36,0	28,3	29,8	33,0	33,9	36,0	35,7	35,0	33,8	32,4	31,8	29,6	36,0
Ba Vì	31,9	34,8	38,8	38,3	41,6	40,8	39,6	38,5	37,3	35,5	35,0	28,5	41,6
Hà Đông	32,4	34,9	38,9	39,9	40,0	42,5	40,0	38,0	37,1	34,9	35,0	30,7	42,5
Sơn Tây	31,4	34,0	38,0	37,6	40,5	41,6	40,1	38,7	36,7	35,6	34,0	31,2	41,6
Hà Nội	31,5	34,7	37,2	39,0	40,5	41,8	40,8	38,7	36,8	36,6	35,5	31,5	41,8
Chí Linh	31,2	33,2	35,2	37,0	40,0	38,8	39,0	37,9	36,8	35,5	34,0	30,0	40,0
Hải Dương	29,6	32,5	34,0	35,7	39,0	40,2	38,9	37,0	36,1	36,4	33,8	30,6	40,2
Hưng Yên	32,0	33,6	37,6	37,0	39,4	40,5	40,5	37,8	36,4	35,3	34,5	31,6	40,5
Nam Định	31,7	35,4	35,9	37,2	39,7	40,2	39,4	37,6	36,5	34,7	34,0	31,3	40,2
Văn Lý	32,0	32,9	34,0	34,7	38,9	38,5	37,8	36,8	39,3	33,8	32,0	29,3	39,3
Thái Bình	31,7	34,6	35,9	37,0	38,2	39,0	39,2	37,2	36,3	33,9	32,5	30,1	39,2
Hà Nam	32,8	36,9	37,3	38,9	40,1	41,0	40,4	38,3	37,0	34,6	35,2	31,5	41,0
Ninh Bình	32,4	35,2	36,6	38,8	40,4	40,1	39,5	37,9	36,6	34,2	33,6	30,3	40,4
Nho Quan	33,6	35,7	38,4	40,4	41,5	40,8	41,3	39,0	37,4	35,1	34,5	31,6	41,5
Yên Định	32,5	33,6	37,0	37,1	41,1	40,5	40,1	38,5	37,0	35,1	34,0	31,3	41,1
Bái Thượng	33,6	36,2	37,7	40,5	41,5	41,5	40,5	39,0	37,4	35,4	36,2	34,3	41,5
Như Xuân	32,9	36,3	38,2	40,0	41,9	41,8	41,0	39,0	38,5	39,5	36,0	34,5	41,9
Tĩnh Gia	33,5	36,4	38,2	39,8	42,4	42,0	42,2	40,1	38,3	34,6	35,5	30,8	42,2
Thanh Hoá	32,6	34,5	35,5	38,3	40,7	40,3	39,7	38,4	37,9	34,5	33,2	30,2	40,7
Hồi Xuân	35,1	36,8	40,7	41,0	41,7	41,3	40,3	39,0	40,6	37,8	35,6	34,9	41,7
Quỳ Châu	36,3	38,0	39,8	42,0	42,5	40,6	41,0	39,7	37,9	36,3	36,5	32,8	42,0

Bảng 2.5 - Nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Quỳ Hợp	35,2	37,2	40,1	41,8	42,7	42,0	41,8	40,3	38,2	36,8	37,0	33,3	42,7
Tây Hiếu	35,7	36,5	39,6	43,0	42,0	41,6	41,3	39,9	37,3	35,9	36,5	38,5	43,0
Quỳnh Lưu	32,8	34,3	36,4	39,3	40,4	39,2	39,7	38,5	37,4	34,5	33,6	30,7	40,4
Con Công	36,3	37,8	40,2	42,0	42,5	42,2	41,4	40,0	38,7	36,9	37,0	34,2	42,5
Đô Lương	34,6	36,6	38,0	40,2	41,1	40,0	40,5	39,8	38,7	36,6	37,0	32,6	41,0
Tương Dương	36,7	39,0	41,6	42,2	42,7	41,5	41,3	39,6	39,0	38,2	37,2	36,0	42,2
Vinh	34,5	35,8	38,1	40,3	40,7	40,5	40,9	39,4	38,2	35,1	36,7	30,2	40,9
Hương Khê	35,4	38,4	41,0	42,0	42,6	41,2	41,0	40,5	39,3	35,8	36,8	33,4	42,6
Kỳ Anh	33,6	35,6	38,0	38,8	40,5	40,4	39,9	39,2	39,0	35,2	34,0	31,8	40,5
Hà Tĩnh	34,5	36,2	38,3	40,0	40,6	39,7	40,7	39,7	38,5	35,2	35,3	30,3	40,7
Tuyên Hoá	34,5	37,9	39,6	41,3	41,6	41,5	40,4	40,0	38,0	35,6	36,4	34,1	41,6
Ba Đồn	34,7	36,0	39,5	40,8	40,7	40,2	40,6	39,7	39,0	35,3	34,7	32,5	40,8
Đồng Hới	34,2	37,0	39,5	41,0	40,5	40,1	40,5	39,6	39,0	39,6	38,1	29,8	41,0
Cồn Cỏ	31,6	34,2	34,2	35,8	38,6	37,8	37,8	38,1	37,5	34,2	31,6	30,7	38,6
Đông Hà	34,6	37,9	39,8	42,1	42,0	41,4	39,7	39,4	38,9	34,9	35,6	33,0	42,1
Khe Sanh	33,2	35,7	38,1	39,3	38,3	38,0	35,5	34,8	34,3	38,1	37,2	32,3	39,3
A Lưới	31,5	34,6	36,2	38,1	35,8	35,4	40,1	35,2	33,9	32,4	31,2	30,7	40,1
Nam Đông	35,7	37,7	39,5	41,1	41,0	40,1	40,5	39,7	38,8	35,5	35,0	34,2	41,1
Huế	34,2	36,3	38,6	39,9	41,3	40,7	40,2	39,7	39,7	36,1	34,3	32,2	41,3
Đà Nẵng	37,4	37,0	39,9	40,0	40,6	40,1	40,2	39,5	38,2	35,7	32,8	31,2	40,6
Tam Kỳ	32,6	35,9	37,0	39,6	40,2	40,2	41,0	39,3	38,7	34,7	32,4	30,7	41,0
Trà My	34,1	36,1	37,9	40,5	38,9	38,9	39,3	38,4	36,7	34,1	33,7	32,0	40,5
Ba Tơ	34,2	36,5	38,9	41,4	41,5	39,5	39,9	39,7	37,4	34,8	33,8	32,8	41,5
Quảng Ngãi	33,1	35,3	37,6	38,7	40,2	40,5	39,5	38,7	38,3	34,5	33,3	32,4	40,5
Lý Sơn	30,4	29,9	31,7	33,7	35,9	36,4	36,2	36,8	35,5	33,0	31,5	31,0	36,8
Hoài Nhơn	33,3	35,8	38,3	40,5	41,6	40,2	39,5	38,9	37,3	34,9	32,9	31,2	41,6
Quy Nhơn	33,3	34,9	34,9	38,2	40,7	39,9	39,6	39,0	38,8	36,6	33,7	32,9	40,7
Sơn Hoà	38,2	38,3	39,8	42,1	41,5	40,0	39,6	38,6	38,3	35,4	34,3	32,7	42,1
Tuy Hoà	33,7	36,5	36,4	39,8	40,5	39,6	39,0	38,6	38,4	36,0	34,5	33,1	40,5
Nha Trang	31,0	33,0	32,7	34,6	37,5	37,8	37,9	37,9	37,1	34,0	32,6	31,8	37,9
Cam Ranh	33,3	33,0	34,5	37,1	39,0	38,7	39,0	39,0	37,5	37,7	33,5	32,0	39,0
Trường Sa	32,8	33,4	34,5	35,7	36,9	35,3	34,8	33,7	33,7	33,8	33,2	33,0	36,9
Phan Thiết	34,0	34,5	35,2	37,5	38,7	36,5	35,6	36,1	36,5	35,3	35,0	34,1	38,7
Hàm Tân	32,8	34,0	34,0	36,2	37,7	35,5	34,6	34,5	35,0	34,2	33,6	34,3	37,7
Phú Quý	31,4	31,7	33,3	34,8	35,7	36,6	34,7	34,0	34,4	33,6	32,7	31,4	36,6
Đắc Tô	33,3	35,5	37,1	37,9	35,2	35,1	34,4	33,2	32,5	33,0	32,6	33,2	37,9
Kon Tum	34,3	36,2	38,6	38,2	39,0	35,6	33,7	33,4	33,8	33,5	33,7	33,5	39,0
Pleiku	32,4	34,4	36,1	36,2	34,5	33,1	31,8	31,6	31,2	31,2	31,5	31,3	36,2
An Khê	34,0	35,5	37,2	38,9	37,8	37,6	36,5	35,0	35,2	34,4	32,0	35,1	38,9
Ayun Pa	36,1	38,5	40,2	41,3	40,5	38,2	37,1	36,1	36,1	34,9	34,3	33,3	41,3
M'Drác	33,9	36,1	36,9	38,7	37,3	36,0	34,7	34,5	35,2	32,8	32,5	30,1	38,7
Buôn Ma Thuột	34,3	36,6	37,6	38,5	37,0	35,1	32,9	32,8	32,7	33,1	32,6	32,4	38,5
Buôn Hồ	31,3	34,2	36,1	36,6	35,6	32,9	31,5	31,5	30,8	30,0	30,5	29,8	36,6
Đắc Nông	33,5	35,7	36,5	37,1	35,6	33,5	33,0	32,5	33,2	32,4	33,0	32,9	37,1

Bảng 2.5 - Nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối tháng và năm (°C)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Liên Khương	31,5	33,2	34,6	33,5	33,0	33,9	31,1	31,3	32,5	30,8	31,1	30,6	34,6
Đà Lạt	28,5	29,2	30,5	29,7	28,1	29,6	26,5	27,0	26,5	26,0	26,0	26,2	30,5
Bảo Lộc	31,8	33,8	34,0	33,2	33,0	33,2	30,6	31,2	31,3	31,0	32,2	31,8	34,0
Đồng Phú (Đồng Xoài)	37,7	38,2	40,6	40,1	40,0	36,5	35,5	35,1	35,5	35,7	35,0	36,2	40,6
Phước Long	35,4	37,2	38,3	38,5	38,4	35,9	34,6	34,6	34,5	35,0	34,7	35,0	38,5
Tây Ninh	36,2	37,2	38,5	39,9	39,0	37,6	37,3	35,2	35,6	34,5	35,0	36,5	39,9
Vũng Tàu	32,9	35,8	34,8	36,5	36,7	34,8	34,6	35,3	35,7	34,7	34,0	34,5	36,7
Côn Đảo	31,6	31,8	33,0	35,1	35,5	34,5	34,0	33,5	33,8	32,5	32,0	32,2	35,5
Mộc Hoá	34,8	35,8	37,2	38,2	38,6	37,0	35,6	35,6	35,8	34,8	34,0	33,8	38,6
Mỹ Tho	34,8	38,9	36,8	38,2	38,9	36,4	36,5	35,8	36,8	35,5	36,2	34,5	38,9
Cao Lãnh	35,2	34,7	36,7	37,4	37,0	35,4	35,0	34,6	34,9	33,4	33,8	33,5	37,4
Ba Tri	33,7	38,3	35,5	37,3	36,8	38,7	34,9	34,9	35,2	34,5	33,7	33,2	38,7
Càng Long	34,1	34,8	36,3	37,0	37,7	35,3	34,8	34,6	34,9	34,5	34,3	34,4	37,7
Châu Đốc	34,9	36,4	37,7	38,6	37,5	36,5	35,4	35,1	35,5	34,0	33,9	34,2	38,6
Cần Thơ	33,8	35,2	38,5	40,0	38,3	37,3	36,2	35,5	35,2	35,8	34,4	34,2	40,0
Sóc Trăng	35,3	35,6	36,6	37,1	37,2	35,5	34,1	34,2	34,2	33,7	33,5	33,4	37,2
Rạch Giá	35,6	35,4	37,8	37,9	37,7	34,7	34,0	34,0	34,4	33,9	34,0	34,8	37,9
Phú Quốc	34,3	34,4	35,8	36,4	37,0	34,0	33,4	33,4	33,3	33,3	33,2	33,8	37,0
Bạc Liêu	34,3	33,3	34,6	36,7	36,5	35,7	33,8	33,8	34,2	33,5	33,0	32,6	36,7
Cà Mau	35,2	36,2	36,8	37,4	38,2	35,9	34,7	34,4	34,5	34,0	33,8	33,5	38,2

Bảng 2.6 - Nhiệt độ không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Mường Tè	0,9	7,7	8,0	12,2	15,8	16,8	20,6	19,3	16,0	10,3	8,2	0,8	0,8
Sin Hồ	-4,5	-0,4	-1,0	4,3	8,4	11,0	12,9	12,4	8,9	2,1	-1,0	-4,2	-4,5
Tam Đường	0,8	3,2	2,9	7,9	11,9	15,0	16,9	17,0	12,7	7,2	4,0	-0,4	-0,4
Than Uyên	-2,8	3,0	4,3	9,5	12,5	15,1	17,7	18,0	13,1	6,4	1,4	-1,5	-2,8
Lai Châu	3,4	7,1	8,1	12,9	16,1	18,2	20,1	19,2	16,4	10,5	7,5	3,6	3,4
Tuần Giáo	-0,6	2,7	4,1	10,3	13,9	14,3	19,0	17,1	11,5	7,7	3,6	-0,4	-0,6
Pha Đin	-0,4	0,1	-0,1	5,9	11,0	13,1	14,0	15,0	10,9	8,3	4,2	-1,2	-1,2
Điện Biên	-1,3	4,8	5,3	11,6	14,8	17,4	18,7	10,7	14,2	7,7	4,0	0,4	-1,3
Quỳnh Nhai	0,9	5,4	6,5	12,8	16,6	18,6	20,9	20,6	16,3	11,8	7,4	3,5	0,9
Sông Mã	-0,8	2,9	5,7	9,8	15,3	2,3	18,6	19,7	14,6	8,4	4,4	0,3	-0,8
Cò Nòi	-4,7	1,9	3,4	8,5	12,9	13,6	16,7	16,2	11,0	5,4	0,5	-4,5	-4,7
Yên Châu	-1,5	3,5	5,3	9,2	15,7	16,0	18,3	20,3	14,9	8,8	3,7	-0,4	-1,5
Bắc Yên	1,7	3,9	4,7	9,9	13,6	10,5	18,5	19,1	14,6	11,0	5,2	2,6	1,7
Phù Yên	0,5	3,0	4,3	10,3	15,7	16,2	19,6	15,6	14,7	8,9	3,4	-0,9	-0,9
Mộc Châu	-0,9	0,4	2,2	7,3	11,4	13,8	15,2	15,8	11,7	8,3	3,3	-1,5	-1,5
Sơn La	-0,5	3,9	4,8	8,4	13,7	15,2	17,2	17,9	13,4	7,2	3,6	-0,2	-0,5
Kim Bôi	2,6	4,5	6,7	12,0	15,8	17,3	19,2	20,3	15,9	10,7	7,0	1,4	1,4
Mai Châu	1,9	5,6	1,7	2,4	16,8	16,9	18,4	19,2	2,3	10,6	8,3	3,0	1,7
Chi Nê	2,5	5,4	6,8	12,4	16,7	19,8	21,0	22,2	17,2	11,7	6,8	2,3	2,3
Lạc Sơn	0,7	3,5	5,9	11,6	15,8	18,1	19,3	21,6	16,3	10,4	4,1	0,1	0,1
Hoà Bình	1,9	5,0	7,2	12,5	10,2	18,6	19,6	22,1	16,6	11,1	6,4	2,0	1,9
Hoàng Su Phì	0,2	2,9	3,7	9,5	13,7	15,7	17,7	17,8	13,2	7,9	4,4	-0,1	-0,1
Bắc Mê	0,3	1,4	4,2	10,0	13,9	15,6	19,1	20,0	13,2	8,7	4,6	-0,1	-0,1
Bắc Quang	0,3	4,9	6,0	11,5	16,1	17,6	19,4	20,1	15,0	9,9	6,1	0,9	0,3
Hà Giang	1,5	4,9	5,4	11,7	15,5	17,3	20,1	20,3	15,8	9,8	6,5	2,0	1,5
Phổ Ràng	2,4	4,3	5,5	12,9	15,1	18,2	22,0	20,5	16,4	1,3	7,6	2,6	1,3
Bắc Hà	-2,8	-0,2	1,3	0,0	10,7	0,0	15,0	15,0	0,0	5,7	0,0	-3,6	-3,6
Sa Pa	-4,2	-1,0	-3,5	3,4	8,3	10,8	12,2	13,8	8,7	5,6	1,5	-3,2	-4,2
Mù Cang Chải	-2,8	-0,2	1,3	6,8	11,2	12,8	15,0	15,0	11,7	5,7	1,9	-3,6	-3,6
Văn Chấn	0,8	5,3	1,4	9,5	15,8	15,9	18,1	19,6	15,3	9,6	5,5	2,0	0,8
Lục Yên	0,9	5,3	6,0	11,8	15,5	17,6	19,6	20,3	16,3	12,1	7,0	2,7	0,9
Yên Bái	3,3	6,2	7,9	11,8	16,8	18,6	19,5	21,3	17,3	11,3	8,2	2,9	2,9
Hàm Yên	-0,6	4,3	5,4	8,9	16,1	17,7	19,5	21,1	15,9	10,2	5,1	0,2	-0,6
Tuyên Quang	1,8	5,5	7,1	12,2	17,3	18,8	20,2	21,6	17,4	10,5	7,1	2,9	1,8
Chiêm Hóa	0,5	3,7	5,1	12,2	16,2	18,9	19,4	20,5	15,6	10,5	6,1	0,6	0,5
Chợ Rã	-0,3	2,9	4,4	9,8	14,3	16,3	18,9	20,1	14,2	9,4	4,1	-0,6	-0,6
Ngân Sơn	-2,0	0,2	2,8	7,7	12,3	14,0	15,0	15,8	13,2	5,9	1,8	-1,7	-2,0
Bắc Kạn	-0,9	2,4	4,9	10,4	14,9	16,5	18,7	19,8	13,7	8,5	3,9	-1,0	-1,0
Định Hoá	0,5	3,2	6,5	11,4	12,5	18,1	20,2	20,5	13,6	8,1	3,9	-0,4	-0,4
Thái Nguyên	3,0	4,2	7,8	12,6	16,4	19,7	20,5	21,7	16,3	10,2	7,2	3,2	3,0
Minh Đài	1,5	3,8	5,6	12,4	15,4	15,5	17,7	21,4	15,9	10,9	5,5	0,5	0,5
Phú Hộ	4,0	5,2	8,1	13,0	16,4	18,6	19,4	21,6	17,1	10,9	7,9	3,6	3,6
Việt Trì	5,0	5,4	7,7	13,0	16,7	20,1	20,3	21,7	17,3	13,1	9,7	5,3	5,0
Tam Đảo	0,4	0,0	0,5	7,0	9,5	14,3	16,2	17,3	10,6	9,1	4,5	1,1	0,0

Bảng 2.6 - Nhiệt độ không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Vĩnh Yên	3,7	5,0	7,7	13,2	16,3	20,4	21,1	21,8	17,4	13,1	8,9	4,4	3,7
Bảo Lạc	-0,1	3,5	4,4	9,3	13,6	16,3	18,5	18,5	13,6	8,6	4,6	-0,1	-0,1
Nguyên Bình	-0,6	0,2	4,1	8,4	13,2	15,4	17,5	16,5	13,6	6,5	3,1	-1,2	-1,2
Trùng Khánh	-3,0	-0,6	0,8	7,0	11,0	13,9	17,4	16,0	12,1	5,2	1,0	-3,4	-3,4
Cao Bằng	-0,9	1,8	3,1	8,8	13,7	15,6	18,2	18,7	14,2	7,2	3,6	-1,3	-1,3
Bắc Sơn	-1,0	1,1	2,6	0,0	13,7	16,2	18,1	19,7	14,0	6,7	2,5	-1,4	-1,4
Hữu Lũng	-1,1	1,8	3,3	10,4	15,3	18,2	21,0	21,4	14,6	6,9	3,0	-0,8	-1,1
Đình Lập	-2,8	0,8	0,7	8,0	13,0	14,6	18,3	0,0	13,4	6,3	0,5	-1,9	-2,8
Thất Khê	-1,8	2,6	3,4	9,6	13,9	16,2	19,2	19,5	14,4	6,3	2,4	-1,4	-1,8
Lạng Sơn	-2,1	-1,7	0,9	9,3	13,7	15,1	18,6	19,5	13,2	5,5	1,8	-1,5	-2,1
Lục Ngạn	-1,0	2,6	5,9	11,5	15,8	18,4	21,2	19,1	15,4	8,3	4,3	0,8	-1,0
Sơn Động	-2,8	2,0	3,0	10,6	15,0	17,1	20,0	21,1	14,5	8,0	3,6	-1,2	-2,8
Bắc Giang	3,4	4,6	5,9	12,2	16,1	19,2	21,8	21,6	17,2	10,3	6,7	2,8	2,8
Hiệp Hòa	4,5	5,6	7,2	12,5	16,2	20,3	20,7	21,6	16,8	12,3	8,3	2,4	2,4
Uông Bí	3,3	5,4	6,1	11,4	16,6	19,6	21,9	21,6	16,7	12,7	6,6	1,1	1,1
Cô Tô	4,4	5,6	5,8	11,1	2,4	18,8	20,7	21,6	17,7	14,0	10,8	5,0	2,4
Bãi Cháy	4,6	5,3	7,1	11,4	17,1	18,4	21,4	21,1	16,6	14,0	9,0	1,7	1,7
Cửa Ông	3,8	4,7	6,0	11,1	16,8	17,9	20,9	20,5	16,6	13,3	8,2	5,0	3,8
Tiên Yên	0,9	3,5	4,0	10,6	15,1	17,8	20,6	21,2	15,4	9,1	4,9	0,4	0,4
Móng Cái	1,1	3,3	4,7	10,8	15,1	18,9	21,2	21,7	17,0	11,1	5,0	2,1	1,1
Quảng Hà	2,5	3,8	4,7	12,0	15,1	18,9	3,6	22,0	17,6	9,5	3,1	0,8	0,8
Phù Lĩn	4,5	4,5	6,1	12,0	15,5	18,4	20,3	21,0	15,6	13,5	9,3	4,9	4,5
Hòn Dấu	6,2	6,6	7,3	13,0	16,5	19,2	19,9	21,5	16,7	14,9	12,6	6,9	6,2
Bạch Long Vĩ	7,2	7,3	8,3	11,4	17,3	20,1	21,2	21,9	19,5	15,9	12,3	7,0	7,0
Ba Vì	4,0	6,1	7,0	12,4	17,1	20,1	19,9	21,0	17,3	12,8	6,7	2,8	2,8
Hà Đông	5,4	6,1	7,3	13,3	16,5	20,4	22,5	21,9	19,0	12,0	8,4	3,6	3,6
Sơn Tây	4,6	5,4	4,5	13,0	17,3	20,4	20,7	22,0	17,2	14,4	9,2	5,1	4,5
Hà Nội	5,4	5,0	7,0	12,9	17,3	20,0	21,0	21,8	16,1	13,9	10,6	5,1	5,0
Chí Linh	4,7	4,3	6,5	11,5	16,6	20,6	22,3	21,5	16,5	13,9	9,4	5,1	4,3
Hải Dương	4,1	5,0	6,5	11,9	16,6	18,9	21,5	21,8	16,5	13,0	8,1	3,2	3,2
Hưng Yên	4,9	5,3	6,6	12,2	16,5	19,4	20,6	21,8	16,5	12,5	8,4	4,8	4,8
Nam Định	4,6	5,3	6,4	12,3	17,2	19,2	21,3	22,3	16,7	13,3	6,7	5,1	4,6
Văn Lý	5,6	5,9	6,9	12,3	17,5	19,6	21,0	22,3	16,7	13,9	10,4	5,7	5,6
Thái Bình	4,1	5,5	6,7	12,8	16,9	19,4	21,9	21,6	16,5	11,6	9,1	4,4	4,1
Hà Nam	5,2	5,9	6,9	12,2	17,1	19,4	20,8	21,8	16,3	14,0	9,5	5,5	5,2
Ninh Bình	5,4	5,7	7,5	12,6	17,7	19,1	21,6	21,9	16,8	13,4	10,6	5,8	5,4
Nho Quan	2,9	1,0	7,1	12,4	16,9	19,2	20,8	21,7	16,7	12,6	8,0	2,4	1,0
Yên Định	4,2	6,8	7,7	13,0	17,4	20,0	20,2	20,7	17,4	13,8	8,3	2,8	2,8
Bái Thượng	2,6	5,7	6,9	12,3	16,3	19,9	21,1	21,5	17,3	13,5	8,1	1,0	1,0
Như Xuân	3,1	6,1	6,9	12,0	16,9	18,9	21,2	21,7	17,2	13,5	8,7	3,8	3,1
Tĩnh Gia	3,0	6,8	7,8	12,7	16,6	19,5	21,6	21,3	17,1	15,0	9,7	4,3	3,0
Thanh Hoá	6,0	6,6	7,7	12,9	18,1	19,8	21,4	22,3	17,1	14,8	9,2	5,6	5,6
Hồi Xuân	2,5	5,8	6,0	12,5	16,3	17,0	20,2	19,6	16,7	10,9	6,4	2,1	2,1
Quỳ Châu	0,5	4,8	4,2	12,0	15,9	18,5	20,9	20,7	15,5	10,6	4,6	0,4	0,4

Bảng 2.6 - Nhiệt độ không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Quỳ Hợp	-0,3	5,0	4,8	12,2	16,2	19,8	21,2	21,3	2,0	10,8	5,5	0,9	-0,3
Tây Hiếu	0,3	3,7	5,3	11,4	16,1	18,9	20,4	20,3	16,8	11,4	5,6	0,2	0,2
Quỳnh Lưu	5,7	7,1	8,4	13,3	17,7	19,8	21,4	21,5	17,6	14,4	9,1	5,5	5,5
Con Công	2,0	6,7	5,7	12,6	16,8	19,5	21,3	20,4	16,9	12,4	7,6	2,4	2,0
Đô Lương	5,0	7,8	7,8	12,5	16,3	19,5	21,6	22,0	17,8	14,4	10,1	5,4	5,0
Tương Dương	1,7	5,0	4,2	11,1	17,6	18,5	21,0	21,4	16,9	11,9	7,5	2,8	1,7
Vinh	5,6	7,0	7,3	13,4	17,4	19,7	21,5	21,3	16,7	15,0	9,9	5,2	5,2
Hương Khê	2,6	6,7	6,1	11,8	15,5	19,0	20,4	20,4	17,2	13,5	0,0	0,0	0,0
Kỳ Anh	6,0	8,1	7,4	13,2	14,8	19,9	22,2	22,1	17,3	15,2	11,2	6,9	6,0
Hà Tĩnh	5,6	8,0	8,2	13,3	17,3	19,5	22,0	22,3	17,0	15,1	11,3	6,8	5,6
Tuyên Hoá	5,0	5,6	7,2	12,4	16,3	18,0	16,7	19,7	17,1	13,9	10,3	5,0	5,0
Ba Đồn	6,1	9,1	7,8	13,4	18,1	20,4	21,7	21,3	18,0	16,0	9,1	7,6	6,1
Đồng Hới	6,7	9,6	8,0	13,1	17,2	19,2	21,8	22,0	17,8	15,3	12,0	7,8	6,7
Cồn Cỏ	10,7	13,3	12,4	17,1	19,3	22,7	22,6	23,5	21,0	18,7	14,2	11,1	10,7
Đông Hà	10,0	11,1	9,4	15,8	17,4	19,8	22,2	22,7	18,6	16,9	13,0	9,8	9,4
Khe Sanh	8,2	9,2	8,6	13,5	16,1	17,5	19,4	19,6	17,2	13,7	12,0	7,7	7,7
A Lưới	5,9	8,2	8,1	12,5	12,7	16,6	17,2	17,4	14,7	10,8	9,2	4,0	5,4
Nam Đông	10,6	11,0	10,6	16,4	17,0	19,8	20,3	20,4	18,5	15,1	13,1	8,7	8,7
Huế	10,2	9,5	10,7	15,6	18,7	20,5	21,3	22,2	19,6	16,7	13,3	9,5	9,5
Đà Nẵng	10,2	13,1	12,7	18,2	20,6	21,6	21,1	20,4	19,8	16,9	14,4	9,2	9,2
Tam Kỳ	12,3	14,4	14,2	18,2	20,6	22,4	21,3	19,8	20,6	17,6	14,8	12,0	12,0
Trà My	11,8	12,9	12,9	16,9	17,3	19,3	19,6	20,2	19,0	15,1	12,0	10,4	10,4
Ba Tơ	11,3	13,6	13,2	18,3	20,2	21,0	18,9	20,9	20,0	16,1	13,7	11,7	11,3
Quảng Ngãi	12,4	14,1	13,4	18,6	20,1	21,9	21,6	21,4	20,6	17,1	15,6	12,9	12,4
Lý Sơn	16,9	16,3	15,4	19,8	21,8	23,1	23,0	22,9	21,8	21,2	20,0	17,1	15,4
Hoài Nhơn	13,2	14,7	14,2	18,8	21,3	22,1	22,3	21,8	21,7	17,6	16,2	14,9	13,2
Quy Nhơn	16,5	16,9	15,8	20,2	22,9	22,5	22,7	22,8	21,3	19,3	18,6	15,5	15,5
Sơn Hoà	11,7	12,0	13,7	17,4	21,1	20,7	19,4	0,0	20,9	17,0	14,3	11,8	0,0
Tuy Hoà	15,2	16,0	16,4	18,8	21,4	21,9	21,7	22,0	20,9	19,3	17,7	15,2	15,2
Nha Trang	15,4	15,8	17,0	19,4	22,2	22,6	21,6	22,4	21,8	19,8	18,2	15,1	15,4
Cam Ranh	14,4	16,4	17,1	18,6	21,5	21,1	21,3	21,0	21,6	19,3	18,7	15,7	14,4
Trường Sa	19,7	21,5	19,2	23,0	21,2	21,9	21,9	20,7	21,8	21,3	20,9	20,4	19,2
Phan Thiết	15,4	16,3	17,4	19,9	22,0	21,8	20,8	20,6	21,7	20,3	18,2	16,8	15,4
Hàm Tân	16,1	17,5	17,4	22,1	13,7	19,2	21,2	21,2	20,5	20,5	18,0	17,2	13,7
Phú Quý	19,7	21,0	20,7	22,7	22,8	22,3	22,8	22,7	21,5	22,1	20,3	20,6	19,7
Đắc Tô	3,2	7,2	5,0	12,9	15,9	17,3	17,2	18,0	13,1	11,5	7,4	3,6	3,2
Kon Tum	5,5	7,9	8,7	15,5	18,0	18,8	18,1	18,0	16,3	11,9	8,9	5,9	5,5
Pleiku	5,6	8,2	7,6	13,0	16,8	16,6	17,0	16,7	15,0	12,0	9,0	6,1	5,6
An Khê	9,0	11,9	11,9	15,6	18,9	19,0	19,5	19,0	17,8	13,2	13,0	9,8	9,0
Ayun Pa	10,3	10,2	11,3	18,9	21,0	21,5	20,6	20,9	20,3	16,4	13,6	10,4	10,2
M'Drăc	11,6	11,9	12,7	15,1	18,4	18,3	18,6	19,1	18,5	15,4	13,9	12,8	11,6
Buôn Ma Thuột	9,1	12,5	12,3	13,0	18,4	18,1	18,4	17,9	13,4	15,0	11,5	10,0	9,1
Buôn Hồ	8,8	11,1	10,1	15,8	16,5	18,0	17,1	17,7	17,8	13,8	10,5	8,5	8,5
Đắc Nông	7,6	7,8	9,5	13,2	17,0	16,6	17,1	17,0	16,2	11,4	10,7	8,3	7,6

Bảng 2.6 - Nhiệt độ không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (°C)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Liên Khương	6,8	6,4	10,2	12,9	10,9	15,9	15,4	15,3	12,8	10,4	9,1	7,9	6,4
Đà Lạt	4,5	5,0	6,2	8,9	11,5	12,3	10,0	12,9	12,0	8,7	7,0	5,6	4,5
Bảo Lộc	5,0	4,5	8,0	12,0	10,4	15,8	15,3	14,5	15,5	13,5	8,9	8,1	4,5
Đồng Phú (Đồng Xoài)	11,9	15,1	16,8	19,2	20,9	21,3	20,9	20,6	20,7	17,8	15,2	14,3	11,9
Phước Long	13,0	14,6	15,0	19,5	19,8	20,8	20,4	19,9	19,9	16,5	13,2	13,0	13,0
Tây Ninh	15,3	17,6	16,8	21,4	21,1	19,3	20,8	21,2	20,3	18,5	16,9	13,9	13,9
Vũng Tàu	18,0	18,4	16,8	21,0	18,7	17,9	20,1	20,8	19,2	19,0	18,8	17,0	17,0
Côn Đảo	17,9	17,7	19,3	19,2	21,3	21,5	21,7	21,0	21,4	22,2	19,0	19,7	17,7
Mộc Hoá	16,4	17,4	16,2	22,3	21,7	21,9	21,3	21,6	22,1	21,3	18,7	15,7	15,7
Mỹ Tho	14,9	15,9	15,7	19,4	21,5	21,2	19,6	21,2	21,2	19,9	17,6	16,1	14,9
Cao Lãnh	16,1	18,1	15,8	20,0	21,7	21,5	21,9	19,0	13,1	21,3	19,5	16,8	15,8
Ba Tri	18,0	18,8	17,2	21,5	22,3	21,3	21,4	21,0	22,2	20,9	18,7	17,3	17,2
Càng Long	17,0	17,8	18,5	21,9	22,4	21,4	21,1	21,7	22,2	21,4	19,6	17,2	17,0
Châu Đốc	17,0	17,6	17,5	21,0	21,9	20,0	21,1	21,0	21,2	22,2	19,4	16,8	16,8
Cần Thơ	14,8	17,3	17,5	19,2	18,7	19,0	19,5	19,7	17,8	18,7	17,5	16,5	14,8
Sóc Trăng	13,9	13,1	16,9	18,8	19,5	21,8	21,3	21,3	19,5	15,7	18,0	13,0	13,0
Rạch Giá	14,8	16,9	17,1	21,5	22,0	21,9	22,2	21,9	22,5	21,3	19,3	16,3	14,8
Phú Quốc	16,0	16,0	18,5	21,0	22,5	22,0	21,7	21,6	22,0	20,8	18,3	17,1	16,0
Bạc Liêu	17,1	17,3	18,8	21,4	22,0	21,7	21,4	21,4	21,8	21,7	13,1	16,4	13,1
Cà Mau	15,3	16,9	18,2	19,0	21,9	21,3	21,2	21,8	21,7	21,4	20,1	16,8	15,3

Bảng 2.7 - Biên độ ngày của nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (°C)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Mường Tè	11,0	13,2	14,1	13,4	11,0	8,5	8,0	8,9	9,8	9,9	10,1	10,4	10,7
Sìn Hồ	8,0	8,7	9,5	8,8	6,9	5,4	5,3	6,0	6,8	6,8	7,7	8,1	7,3
Tam Đường	8,7	9,6	10,1	9,8	8,2	6,3	6,2	7,1	7,8	8,1	8,6	9,1	8,3
Than Uyên	10,3	11,2	11,8	11,3	9,5	7,6	7,4	8,0	9,1	9,4	10,4	10,9	9,7
Lai Châu	9,6	11,5	12,7	12,2	10,2	7,9	7,5	8,3	9,2	9,2	9,2	9,4	9,8
Tuần Giáo	11,3	12,6	13,4	12,3	10,2	8,0	7,6	8,1	9,2	9,9	10,5	11,3	10,4
Pha Đin	7,4	8,3	8,5	8,4	7,3	5,9	5,5	5,9	6,4	6,6	7,0	7,1	6,9
Điện Biên	11,3	12,7	13,2	11,7	10,0	7,8	7,1	7,4	8,7	9,8	11,0	11,5	10,1
Quỳnh Nhai	9,2	10,4	10,9	10,7	9,8	7,9	7,5	7,9	8,7	9,1	9,3	9,7	9,3
Sông Mã	11,4	12,8	13,6	13,0	11,3	9,1	8,4	8,7	9,7	10,2	10,9	11,5	10,9
Cò Nòi	10,2	10,8	11,3	11,0	9,8	8,0	7,7	7,9	8,6	9,1	10,0	10,7	9,6
Yên Châu	10,4	10,9	11,6	12,0	11,0	9,2	8,7	8,5	8,9	9,4	10,3	11,1	10,2
Bắc Yên	7,3	8,2	8,8	9,5	8,7	7,4	7,2	7,2	7,2	7,2	7,7	8,0	7,9
Phù Yên	7,6	7,6	8,0	9,0	9,5	8,7	8,6	8,4	8,6	8,5	9,0	9,1	8,5
Mộc Châu	7,7	8,2	9,0	9,3	8,3	7,1	7,0	6,9	7,0	7,0	7,6	8,1	7,8
Sơn La	10,1	10,8	11,4	11,1	9,7	7,9	7,4	7,8	8,7	9,2	9,9	10,4	9,5
Kim Bôi	6,6	6,0	6,1	7,2	8,6	8,3	8,2	7,8	7,9	8,1	8,3	8,0	7,6
Mai Châu	8,9	9,7	10,4	10,7	9,9	8,7	8,4	7,9	8,0	8,2	8,1	8,3	8,9
Chi Nê	6,1	5,6	5,6	6,6	8,0	7,9	7,7	7,3	7,1	7,3	7,8	7,7	7,1
Lạc Sơn	6,8	6,2	6,4	7,6	9,1	8,6	8,5	7,9	7,7	7,9	8,4	8,5	7,8
Hoà Bình	6,6	6,3	6,5	7,6	8,8	8,5	8,1	7,6	7,6	7,9	8,0	7,8	7,6
Hoàng Su Phì	7,7	8,1	8,8	9,2	9,1	8,3	8,2	8,7	9,0	8,4	8,9	8,8	8,6
Bắc Mê	7,3	7,6	8,1	8,9	9,5	8,8	8,7	9,2	9,5	9,1	9,1	9,0	8,7
Bắc Quang	5,9	5,9	6,3	7,1	8,4	8,2	8,2	8,5	8,7	8,0	7,9	7,4	7,5
Hà Giang	6,2	6,1	6,4	7,1	8,1	7,7	7,9	8,3	8,6	7,9	8,1	7,6	7,5
Phổ Ràng	6,0	5,9	6,5	7,1	8,1	7,9	7,8	8,0	8,0	7,7	7,8	8,0	7,4
Bắc Hà	6,6	6,9	7,4	7,8	7,6	7,0	6,7	7,2	7,4	7,0	7,7	7,6	7,2
Sa Pa	6,1	6,5	7,4	7,3	6,1	5,3	5,3	5,7	5,8	5,4	5,9	6,2	6,1
Mù Căng Chải	9,8	10,9	11,3	10,7	8,8	6,9	6,8	7,6	8,4	8,9	9,5	10,2	9,2
Văn Chấn	6,7	6,7	7,1	7,7	8,5	8,2	7,8	7,9	8,1	7,9	8,2	8,0	7,7
Lục Yên	6,0	5,7	5,9	6,6	8,0	7,8	7,8	8,1	8,1	7,6	7,7	7,6	7,2
Yên Bái	5,6	5,2	5,3	5,9	7,5	7,5	7,3	7,5	7,7	7,3	7,3	7,0	6,7
Hàm Yên	6,4	6,0	6,1	6,8	8,3	8,2	8,0	8,2	8,5	8,3	8,4	8,0	7,6
Tuyên Quang	5,9	5,4	5,5	6,4	7,8	7,6	7,5	7,5	7,7	7,6	7,7	7,3	7,0
Chiêm Hóa	6,7	6,4	6,5	7,5	8,7	8,3	8,1	8,2	8,6	8,4	8,6	8,4	7,9
Chợ Rã	7,5	7,3	7,5	8,1	8,9	8,5	8,4	8,6	8,9	8,8	9,0	9,1	8,4
Ngân Sơn	6,8	6,3	6,3	6,9	7,6	7,3	7,4	7,9	8,4	8,3	8,6	8,6	7,5
Bắc Kạn	7,0	6,4	6,3	7,0	8,4	8,1	7,9	8,2	8,8	8,8	9,1	8,9	7,9
Định Hoá	6,5	5,8	5,6	6,2	7,9	7,6	7,4	7,7	8,3	8,4	8,7	8,4	7,4
Thái Nguyên	5,9	5,3	5,0	5,8	7,3	7,2	7,1	7,1	7,5	7,6	7,8	7,4	6,8
Minh Đài	6,1	5,9	5,8	6,7	8,2	8,3	8,1	7,9	8,0	7,9	8,1	8,0	7,4
Phú Hộ	5,6	5,1	5,2	6,2	7,6	7,5	7,4	7,3	7,5	7,3	7,4	6,9	6,7
Việt Trì	5,2	5,0	5,0	5,9	7,3	7,1	6,8	6,7	6,8	6,8	6,8	6,5	6,3
Tam Đảo	4,4	4,3	4,3	4,8	5,5	5,2	5,1	4,9	5,0	5,1	5,3	5,3	4,9

Bảng 2.7 - Biên độ ngày của nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (°C)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Vĩnh Yên	5,4	5,0	4,9	5,8	7,2	7,1	6,8	6,6	6,8	6,9	6,9	6,6	6,3
Bào Lạc	8,0	8,3	9,0	9,6	9,8	9,0	9,0	9,3	9,7	9,3	9,5	9,4	9,1
Nguyễn Bình	6,9	6,9	7,4	7,9	8,1	7,5	7,6	8,1	8,5	8,3	8,5	8,5	7,8
Trùng Khánh	6,8	6,4	6,3	6,8	7,5	7,1	7,1	7,7	8,4	8,5	8,7	8,7	7,5
Cao Bằng	7,5	7,3	7,4	8,1	8,9	8,4	8,4	8,7	9,3	9,1	9,2	9,2	8,4
Bắc Sơn	6,2	5,5	5,2	5,9	7,1	6,9	6,8	7,0	7,5	7,9	8,2	8,0	6,8
Hữu Lũng	7,5	6,6	6,1	7,0	8,6	8,2	8,0	8,0	8,7	9,3	9,8	9,6	8,1
Đình Lập	8,0	6,8	6,2	6,9	8,0	7,6	7,6	7,7	8,4	9,2	10,0	9,9	8,0
Thất Khê	7,1	6,7	6,4	7,4	8,6	8,2	8,3	8,3	8,7	8,8	9,0	8,9	8,0
Lạng Sơn	7,4	6,8	6,5	7,3	8,1	7,7	7,7	7,6	8,0	8,6	8,9	8,8	7,8
Lục Ngạn	7,4	6,6	6,3	7,1	8,3	7,7	7,7	7,6	8,0	8,6	9,0	9,0	7,8
Sơn Động	7,9	6,7	6,3	7,0	8,2	7,9	7,8	7,8	8,3	9,1	9,6	9,7	8,0
Bắc Giang	6,1	5,2	4,8	5,5	6,9	6,9	6,5	6,4	6,8	7,4	7,7	7,5	6,5
Hiệp Hòa	5,7	5,1	4,8	5,5	7,0	7,0	6,7	6,6	7,1	7,4	7,6	7,4	6,5
Uông Bí	6,1	5,1	4,6	5,0	6,1	6,1	5,9	6,0	6,6	7,5	8,1	7,7	6,2
Cô Tô	4,0	4,1	4,2	4,8	5,1	4,6	4,5	4,8	4,8	4,5	4,3	4,2	4,5
Bãi Cháy	5,4	4,5	4,2	4,6	5,5	5,5	5,5	5,9	6,3	6,5	6,8	6,5	5,6
Cửa Ông	5,4	4,8	4,8	5,4	6,4	6,2	6,2	6,5	6,7	6,8	6,8	6,5	6,0
Tiên Yên	6,6	5,6	5,1	5,8	6,9	6,7	6,8	7,0	7,6	8,1	8,4	8,2	6,9
Móng Cái	6,0	5,2	4,8	5,1	5,7	5,6	5,7	6,1	6,8	7,4	7,8	7,7	6,1
Quảng Hà	5,5	4,8	4,4	4,9	5,8	5,8	5,8	6,3	6,8	7,4	7,6	7,3	6,0
Phù Lãng	5,6	4,9	4,5	5,3	6,5	6,4	6,2	6,3	6,6	6,9	6,9	6,6	6,1
Hòn Dấu	4,5	4,0	3,9	4,5	5,1	5,0	4,9	5,2	5,2	5,2	5,4	5,2	4,8
Bạch Long Vĩ	4,0	3,8	4,0	4,5	4,3	3,8	3,8	4,1	4,0	3,6	3,6	3,8	4,0
Ba Vì	5,7	5,3	5,4	6,2	7,5	7,4	7,3	7,1	7,2	7,3	7,6	7,3	6,8
Hà Đông	5,5	4,9	4,9	5,8	7,2	7,4	7,0	6,7	6,7	7,0	7,1	6,9	6,4
Sơn Tây	5,6	5,2	5,2	6,2	7,5	7,4	7,1	6,8	6,8	7,0	7,0	6,8	6,5
Hà Nội	5,3	4,9	4,8	5,7	7,1	7,0	6,8	6,4	6,4	6,4	6,4	6,2	6,1
Chí Linh	5,7	5,1	4,7	5,3	6,8	6,8	6,6	6,6	6,8	7,1	7,2	7,0	6,3
Hải Dương	5,5	4,5	4,2	4,9	6,2	6,4	6,0	5,8	6,0	6,8	7,1	6,9	5,9
Hưng Yên	5,4	4,7	4,6	5,4	6,7	6,7	6,3	6,0	6,0	6,5	6,7	6,5	6,0
Nam Định	5,2	4,6	4,4	5,3	6,5	6,6	6,3	5,9	5,8	6,2	6,3	6,2	5,8
Văn Lý	4,2	3,5	3,2	3,7	4,4	4,6	4,6	5,1	5,4	5,7	5,7	5,4	4,6
Thái Bình	5,2	4,2	4,1	4,9	6,0	6,3	5,8	5,7	5,9	6,5	6,8	6,6	5,7
Hà Nam	5,1	4,7	4,7	5,5	6,9	7,0	6,6	6,0	5,9	6,2	6,3	6,2	5,9
Ninh Bình	5,0	4,5	4,5	5,3	6,5	6,7	6,3	5,9	5,6	5,8	5,9	5,8	5,6
Nho Quan	6,0	5,3	5,2	6,3	7,7	7,5	7,3	6,7	6,7	7,0	7,2	7,2	6,7
Yên Định	5,6	4,9	5,1	6,0	7,5	7,5	7,2	6,6	6,4	6,6	6,9	6,9	6,4
Bái Thượng	6,4	5,6	5,7	6,9	8,3	8,2	8,1	7,4	7,2	7,3	7,6	7,4	7,2
Như Xuân	5,7	4,9	5,3	6,4	8,2	8,3	8,0	7,2	6,8	6,9	7,0	6,7	6,8
Tĩnh Gia	5,0	4,4	4,6	5,5	6,8	7,3	7,2	6,6	6,1	5,9	6,0	5,8	5,9
Thanh Hoá	5,0	4,4	4,6	5,4	6,6	7,0	6,9	6,4	6,1	6,1	6,2	5,9	5,9
Hồi Xuân	7,2	7,0	7,4	8,9	10,0	9,4	9,3	8,6	8,2	8,1	8,2	8,3	8,4
Quỳ Châu	7,5	7,2	7,8	9,6	10,3	9,6	9,6	8,6	8,1	8,0	8,2	8,4	8,6

Bảng 2.7 - Biên độ ngày của nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (°C)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Quỳ Hợp	6,9	6,8	7,4	9,0	9,9	9,3	9,3	8,5	7,9	7,7	8,0	8,0	8,2
Tây Hiếu	6,9	6,4	6,9	8,6	9,6	9,0	9,1	8,2	7,4	7,3	7,6	7,7	7,9
Quỳnh Lưu	5,1	4,5	4,7	5,7	6,9	7,1	7,0	6,5	6,1	5,9	6,1	5,9	6,0
Con Cuông	6,6	6,2	7,1	8,5	9,7	9,4	9,6	8,6	7,6	7,0	7,4	7,2	7,9
Đô Lương	5,5	5,1	5,6	7,1	8,5	8,3	8,3	7,6	6,9	6,2	6,2	6,0	6,8
Tương Dương	8,1	8,2	9,4	10,8	11,0	10,3	10,2	9,4	8,6	7,9	8,2	8,5	9,2
Vinh	4,9	4,5	5,0	6,1	7,4	7,4	7,7	7,1	6,1	5,4	5,4	5,3	6,0
Hương Khê	6,0	6,0	6,8	8,6	9,5	9,3	9,5	8,6	7,5	6,6	6,2	5,9	7,6
Kỳ Anh	4,7	4,5	5,0	6,4	7,1	6,8	6,9	6,7	6,0	5,5	5,1	4,8	5,8
Hà Tĩnh	4,8	4,4	5,0	6,3	7,5	7,6	7,9	7,3	6,3	5,5	5,2	5,0	6,1
Tuyên Hoá	6,0	6,1	7,5	9,2	9,7	8,6	8,7	8,5	7,7	6,5	6,0	5,7	7,5
Ba Đồn	5,0	4,7	5,4	6,5	7,6	7,6	7,7	7,3	6,5	5,6	5,3	5,1	6,2
Đồng Hới	5,0	4,7	5,2	6,4	7,4	7,2	7,3	7,1	6,6	5,6	5,2	5,0	6,1
Cồn Cỏ	4,1	4,0	4,3	4,9	5,7	5,8	5,9	5,7	5,0	4,4	3,8	3,5	4,8
Đông Hà	5,4	5,7	6,8	8,3	9,0	8,3	8,4	7,9	7,1	5,7	5,2	4,8	6,9
Khe Sanh	6,3	7,3	8,9	9,8	9,0	7,3	6,9	6,6	7,0	5,9	5,1	5,0	7,1
A Lưới	6,6	7,9	9,3	10,2	9,5	8,6	8,8	8,2	7,8	6,2	4,9	4,9	7,7
Nam Đông	7,0	8,3	9,4	10,7	10,9	11,0	10,9	10,5	8,9	7,0	6,0	5,6	8,8
Huế	6,0	6,3	7,3	8,4	9,1	9,3	9,5	9,1	7,6	6,2	5,5	5,2	7,5
Đà Nẵng	5,7	6,0	6,6	7,2	8,1	8,6	8,7	8,3	7,3	6,0	5,3	5,0	6,9
Tam Kỳ	5,3	6,2	7,3	7,9	8,5	8,9	9,0	8,7	7,2	5,7	4,9	4,5	7,0
Trà My	6,3	7,8	9,4	10,6	10,7	10,4	10,5	10,2	8,6	6,6	5,4	4,8	8,4
Ba Tơ	6,3	8,1	9,6	10,7	10,7	10,1	10,2	10,1	8,8	6,7	5,6	5,1	8,5
Quảng Ngãi	6,2	7,2	8,0	8,6	9,0	9,1	9,4	9,1	7,9	6,5	5,6	5,3	7,7
Lý Sơn	3,5	3,9	4,0	4,3	4,9	5,2	5,3	5,3	4,8	4,0	3,5	3,2	4,4
Hoài Nhơn	6,1	7,2	8,2	8,6	8,7	8,6	8,6	8,4	7,4	6,1	5,3	5,1	7,4
Quy Nhơn	5,4	6,1	6,3	6,3	6,7	7,1	7,2	7,3	6,9	5,6	4,6	4,6	6,2
Sơn Hoà	8,2	9,8	11,1	11,8	11,1	9,6	9,9	9,5	8,9	7,2	6,4	6,7	9,2
Tuy Hoà	5,4	6,3	7,1	7,8	8,5	8,4	8,4	8,4	7,8	5,7	4,6	4,6	6,9
Nha Trang	5,8	6,2	6,4	6,5	6,8	7,0	7,0	7,0	6,8	5,8	5,1	5,0	6,3
Cam Ranh	6,4	7,5	7,7	7,5	7,7	7,7	7,9	8,1	7,5	6,4	5,5	5,2	7,1
Trường Sa	2,9	3,5	4,1	4,7	4,6	4,4	4,2	4,2	4,2	4,2	3,9	3,1	4,0
Phan Thiết	7,9	7,5	6,9	6,5	6,8	7,0	6,7	6,8	6,7	6,7	7,3	7,8	7,0
Hàm Tân	8,1	7,9	7,2	6,7	6,8	6,8	6,7	6,7	6,6	6,5	7,0	7,6	7,0
Phú Quý	3,7	4,4	5,0	5,3	5,0	4,3	4,0	4,0	4,3	4,3	3,6	3,3	4,3
Đắc Tô	14,5	15,1	13,9	12,0	9,1	6,9	6,7	6,3	7,4	9,0	10,5	12,2	10,2
Kon Tum	12,3	13,4	13,1	11,9	9,5	7,6	7,3	7,1	7,8	9,0	9,6	10,5	9,9
Pleiku	12,4	13,4	13,2	11,7	9,1	7,0	6,6	6,3	7,1	8,5	9,3	10,6	9,6
An Khê	7,2	8,9	10,4	10,7	9,6	8,1	7,9	7,5	7,7	6,8	5,8	6,0	8,0
Ayun Pa	10,5	12,0	12,5	12,1	10,2	8,5	8,4	8,0	8,1	7,9	7,8	8,4	9,5
M'Drăc	6,6	8,9	10,5	10,8	9,9	8,3	8,3	7,8	8,1	6,7	5,3	5,0	8,0
Buôn Ma Thuột	9,6	11,4	12,4	12,0	9,8	8,2	7,9	7,6	7,7	7,9	7,6	7,7	9,1
Buôn Hồ	8,1	10,0	10,9	10,6	9,1	7,5	7,2	6,9	7,0	6,8	6,4	6,6	8,1
Đắc Nông	13,1	14,7	14,1	12,3	9,7	8,1	7,8	7,4	8,0	9,2	9,5	10,3	10,3

Bảng 2.7 - Biên độ ngày của nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (°C)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Liên Khương	11,3	12,5	12,4	11,1	9,2	8,1	7,8	7,8	8,0	8,6	9,3	10,0	9,6
Đà Lạt	10,6	12,1	12,1	10,6	8,4	7,1	6,8	6,5	7,0	7,5	7,4	8,2	8,7
Bảo Lộc	12,1	13,1	12,3	10,7	8,7	7,3	6,9	6,6	7,0	8,1	9,3	10,6	9,4
Đồng Phú (Đồng Xoài)	13,1	13,9	13,3	11,6	9,9	8,6	8,4	8,2	8,2	9,0	10,3	11,6	10,5
Phước Long	12,2	13,1	12,8	11,3	9,6	8,2	7,9	7,6	7,8	8,8	10,2	11,1	10,0
Tây Ninh	10,9	11,3	11,1	10,2	9,0	8,2	7,9	7,6	7,3	7,6	8,5	9,9	9,1
Vũng Tàu	6,1	5,6	5,1	5,1	5,8	6,0	5,9	5,7	5,7	5,7	5,9	6,2	5,7
Côn Đảo	3,7	4,5	5,4	6,1	6,4	5,7	5,4	5,2	5,3	5,2	4,1	3,5	5,1
Mộc Hoá	8,7	9,6	10,0	9,6	8,3	7,5	7,4	6,8	5,9	5,7	6,3	7,7	7,8
Mỹ Tho	8,0	8,1	8,1	8,2	7,7	7,2	7,1	6,9	6,7	6,6	7,0	7,6	7,4
Cao Lãnh	7,8	8,5	8,9	8,7	7,8	7,0	6,8	6,4	5,9	5,5	5,5	6,6	7,1
Ba Tri	5,8	5,9	6,1	6,6	7,1	6,9	6,9	6,7	6,5	5,8	5,5	5,9	6,3
Càng Long	7,4	8,1	8,3	8,5	7,7	7,1	6,9	6,7	6,5	6,4	6,4	6,8	7,3
Châu Đốc	8,1	9,1	9,8	9,6	7,9	7,2	7,0	6,4	5,9	5,8	6,0	7,0	7,5
Cần Thơ	7,8	8,5	8,7	8,7	7,9	7,2	7,0	6,8	6,7	6,5	6,4	6,7	7,4
Sóc Trăng	8,2	8,7	9,0	9,1	8,0	7,0	6,7	6,6	6,5	6,4	6,5	7,1	7,5
Rạch Giá	8,0	8,8	8,8	8,0	6,1	4,7	4,5	4,3	4,5	5,6	5,9	6,9	6,3
Phú Quốc	7,6	7,4	7,2	6,9	5,8	4,8	4,6	4,4	4,5	5,7	6,3	6,9	6,0
Bạc Liêu	7,3	7,5	7,4	7,4	7,3	6,4	6,0	6,1	6,0	5,9	6,2	6,4	6,6
Cà Mau	8,0	8,5	8,6	8,6	7,5	6,7	6,4	6,2	6,0	6,0	6,2	6,8	7,1

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Lai Châu												
1	15,7	17,2	20,0	22,7	24,4	25,4	25,3	25,2	24,7	22,7	19,7	16,6
2	15,5	16,8	19,6	22,3	24,1	25,2	25,1	25,0	24,5	22,5	19,5	16,4
3	15,4	16,6	19,3	22,1	23,9	25,1	25,0	24,8	24,4	22,4	19,4	16,3
4	15,2	16,4	19,0	21,9	23,7	25,0	24,9	24,7	24,3	22,3	19,3	16,2
5	15,2	16,2	18,8	21,7	23,6	24,9	24,8	24,6	24,2	22,2	19,2	16,1
6	15,2	16,1	18,7	21,6	23,6	24,9	24,8	24,6	24,1	22,1	19,2	16,1
7	15,1	16,0	18,6	21,7	23,8	25,0	24,9	24,7	24,2	22,2	19,1	16,0
8	15,4	16,3	19,1	22,5	24,8	25,7	25,6	25,4	25,0	22,9	19,6	16,3
9	16,0	17,0	20,0	23,7	25,9	26,5	26,4	26,3	26,0	23,9	20,4	17,0
10	17,0	18,3	21,6	25,2	27,3	27,5	27,3	27,5	27,2	25,3	21,6	18,1
11	18,3	20,0	23,4	27,0	28,6	28,5	28,3	28,6	28,3	26,6	22,9	19,3
12	19,7	21,7	25,3	28,7	30,0	29,5	29,2	29,6	29,5	27,8	24,2	20,6
13	21,0	23,4	27,0	30,2	31,0	30,3	29,9	30,5	30,5	28,8	25,3	21,8
14	21,9	24,6	28,3	31,2	31,5	30,6	30,1	31,0	31,0	29,5	26,0	22,5
15	22,4	25,4	29,0	31,7	31,8	30,6	30,4	31,3	31,3	29,7	26,4	22,9
16	22,5	25,6	29,1	31,6	31,9	30,5	30,5	31,2	31,2	29,4	26,1	22,7
17	21,5	24,7	28,2	30,8	31,3	30,0	30,2	30,7	30,4	28,0	24,5	21,3
18	20,0	22,8	26,4	29,0	29,7	29,1	29,2	29,2	28,6	26,4	23,1	20,1
19	18,9	21,3	24,8	27,3	28,2	28,0	28,0	27,9	27,4	25,3	22,1	19,2
20	18,0	20,2	23,5	26,1	27,0	27,2	27,2	27,1	26,6	24,6	21,4	18,4
21	17,4	19,3	22,6	25,1	26,3	26,6	26,6	26,5	26,0	24,0	20,8	17,8
22	16,8	18,6	21,7	24,3	25,7	26,2	26,1	26,0	25,6	23,5	20,4	17,4
23	16,4	18,0	21,1	23,7	25,1	25,8	25,8	25,7	25,2	23,2	20,0	17,0
24	16,0	17,6	20,6	23,2	24,8	25,6	25,5	25,4	24,9	22,9	19,8	16,8
Trạm Điện Biên												
1	14,9	16,2	18,4	21,3	23,4	24,9	24,6	24,2	23,4	21,4	18,2	14,8
2	14,6	15,8	18,0	21,0	23,1	24,7	24,4	24,0	23,2	21,1	17,9	14,6
3	14,4	15,5	17,7	20,7	23,0	24,5	24,2	23,8	23,1	21,0	17,8	14,4
4	14,2	15,2	17,4	20,5	22,8	24,3	24,1	23,7	23,0	20,8	17,7	14,3
5	14,1	15,0	17,2	20,4	22,7	24,3	24,0	23,6	22,9	20,8	17,6	14,3
6	14,0	14,8	17,1	20,3	22,6	24,2	24,0	23,6	22,9	20,8	17,6	14,2
7	14,0	14,7	17,1	20,4	23,0	24,4	24,1	23,7	23,0	20,8	17,6	14,2
8	14,2	15,1	17,7	21,3	24,1	25,3	24,8	24,5	23,8	21,6	18,1	14,7
9	14,7	15,7	18,7	22,4	25,4	26,2	25,7	25,3	24,8	22,7	18,9	15,3
10	15,6	17,1	20,3	24,1	27,0	27,4	26,6	26,4	26,2	24,4	20,3	16,4
11	17,1	19,0	22,2	25,8	28,4	28,4	27,5	27,4	27,5	26,2	22,3	18,1
12	18,8	21,0	24,1	27,5	29,5	29,3	28,2	28,3	28,6	27,6	24,3	20,0
13	20,5	23,1	26,0	28,9	30,4	29,9	28,8	29,0	29,5	28,6	25,6	21,6
14	21,8	24,6	27,2	29,6	30,7	30,1	29,1	29,3	29,8	29,2	26,5	22,6
15	22,7	25,5	27,9	29,8	30,7	30,1	29,2	29,4	30,0	29,3	26,9	23,2
16	23,0	25,7	28,0	29,8	30,5	29,9	29,1	29,3	29,7	29,0	26,8	23,3
17	22,6	25,3	27,4	29,3	30,0	29,5	28,7	29,0	29,1	28,1	25,8	22,5
18	20,6	23,6	25,7	28,1	29,0	28,9	28,1	28,1	27,9	26,1	23,2	20,2

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
19	19,0	21,2	23,4	25,9	27,2	28,0	27,2	26,8	26,2	24,6	21,8	18,8
20	17,8	19,8	22,0	24,4	25,9	27,0	26,3	25,8	25,3	23,6	20,8	17,6
21	17,0	18,7	20,9	23,5	25,2	26,4	25,8	25,3	24,6	22,9	19,9	16,8
22	16,3	17,8	20,0	22,8	24,5	25,9	25,4	24,9	24,2	22,4	19,4	16,1
23	15,8	17,2	19,5	22,2	24,1	25,5	25,0	24,6	23,8	21,9	18,8	15,6
24	15,3	16,7	19,0	21,8	23,7	25,2	24,8	24,3	23,6	21,6	18,4	15,1
Sơn La												
1	12,7	14,9	18,0	21,2	23,0	23,8	23,6	23,3	22,7	20,3	17,0	13,5
2	12,4	14,4	17,5	20,7	22,7	23,6	23,4	23,1	22,4	20,0	16,7	13,1
3	12,2	14,0	17,2	20,4	22,5	23,4	23,2	22,9	22,2	19,8	16,5	12,9
4	12,0	13,8	16,9	20,1	22,4	23,3	23,1	22,8	22,1	19,6	16,3	12,7
5	11,8	13,5	16,7	19,9	22,3	23,3	23,1	22,7	21,9	19,4	16,2	12,6
6	11,8	13,4	16,6	19,8	22,2	23,3	23,0	22,7	21,9	19,4	16,1	12,4
7	11,7	13,3	16,6	20,0	22,7	23,7	23,4	22,9	22,1	19,5	16,1	12,4
8	12,2	14,0	17,4	21,2	24,3	25,1	24,6	24,2	23,5	20,9	17,4	13,2
9	13,2	15,3	18,6	22,5	25,8	26,2	25,7	25,4	24,9	22,5	18,9	14,5
10	14,8	17,4	20,4	24,1	27,1	27,3	26,8	26,6	26,3	24,1	20,8	16,3
11	16,3	19,2	22,1	25,6	28,1	28,0	27,5	27,4	27,2	25,2	22,2	17,8
12	17,6	20,8	23,6	26,8	28,7	28,5	27,9	28,1	27,8	26,0	23,1	18,9
13	18,6	22,1	24,9	27,8	29,3	28,7	28,3	28,5	28,3	26,5	23,8	19,7
14	19,1	22,8	25,6	28,3	29,5	28,6	28,4	28,6	28,5	26,7	24,0	20,1
15	19,5	23,2	26,1	28,6	29,6	28,7	28,5	28,6	28,5	26,6	24,0	20,2
16	19,4	23,2	25,9	28,5	29,4	28,6	28,3	28,2	28,1	26,1	23,5	19,9
17	18,7	22,6	25,4	28,0	28,9	28,3	27,8	27,8	27,4	25,4	22,6	19,1
18	17,5	21,4	24,2	27,0	28,0	27,7	27,0	27,0	26,4	24,2	21,3	17,8
19	16,1	19,8	22,8	25,8	26,8	26,7	26,1	26,0	25,3	23,1	20,1	16,5
20	15,1	18,3	21,3	24,5	25,8	26,0	25,4	25,2	24,6	22,4	19,2	15,6
21	14,3	17,2	20,2	23,4	24,9	25,3	24,8	24,6	24,0	21,8	18,5	14,9
22	13,8	16,5	19,5	22,7	24,3	24,8	24,4	24,2	23,6	21,3	18,0	14,4
23	13,4	15,9	18,9	22,1	23,9	24,4	24,1	23,9	23,2	20,9	17,6	14,0
24	13,1	15,4	18,5	21,7	23,5	24,0	23,8	23,6	22,9	20,5	17,3	13,7
Trạm Hòa Bình												
1	15,0	17,1	20,1	23,6	25,9	27,3	27,0	26,6	25,9	23,3	20,5	16,3
2	14,8	16,8	19,9	23,3	25,7	27,1	26,8	26,4	25,6	23,1	20,3	16,1
3	14,6	16,6	19,7	23,1	25,5	26,9	26,6	26,2	25,5	22,9	20,1	15,9
4	14,4	16,5	19,5	22,9	25,3	26,8	26,5	26,1	25,3	22,8	20,0	15,7
5	14,4	16,3	19,4	22,7	25,2	26,7	26,4	26,0	25,2	22,7	19,9	15,6
6	14,3	16,3	19,3	22,6	25,2	26,7	26,4	25,9	25,2	22,6	19,9	15,6
7	14,3	16,2	19,4	22,8	25,7	27,4	26,9	26,4	25,5	22,9	19,9	15,6
8	14,7	16,7	19,9	23,6	27,0	28,8	28,2	27,7	26,6	24,0	20,9	16,3
9	15,4	17,5	20,5	24,5	28,3	30,0	29,2	28,8	27,8	25,3	22,1	17,3
10	16,4	18,6	21,4	25,6	29,5	31,2	30,4	29,9	28,9	26,6	23,3	18,6
11	17,4	19,6	22,4	26,7	30,6	32,2	31,3	30,8	29,8	27,5	24,4	19,7

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
12	18,3	20,5	23,3	27,7	31,5	33,0	32,0	31,5	30,4	28,3	25,1	20,5
13	18,9	21,3	24,0	28,5	32,3	33,6	32,5	32,0	31,0	28,8	25,7	21,2
14	19,2	21,7	24,4	28,9	32,6	33,8	32,7	32,1	31,2	29,0	25,9	21,5
15	19,3	21,7	24,5	29,0	32,6	33,7	32,5	32,0	31,1	29,0	25,9	21,6
16	19,1	21,5	24,1	28,5	32,0	33,0	32,1	31,6	30,8	28,6	25,5	21,2
17	18,6	20,9	23,5	27,7	31,1	32,2	31,4	31,0	30,1	27,8	24,6	20,4
18	17,7	20,0	22,7	26,8	29,9	31,2	30,3	30,0	29,0	26,5	23,3	19,2
19	17,0	19,3	22,1	26,1	28,7	30,0	29,3	29,0	28,0	25,5	22,5	18,3
20	16,5	18,7	21,5	25,4	27,9	29,0	28,5	28,3	27,3	24,8	21,9	17,7
21	16,1	18,4	21,2	25,0	27,4	28,5	28,0	27,8	26,8	24,4	21,5	17,3
22	15,8	18,0	20,9	24,6	26,9	28,1	27,6	27,4	26,5	24,0	21,1	16,9
23	15,5	17,7	20,6	24,3	26,6	27,8	27,4	27,1	26,2	23,7	20,8	16,6
24	15,2	17,5	20,4	24,0	26,3	27,6	27,1	26,9	26,0	23,5	20,6	16,4
Trạm Hà Giang												
1	14,3	16,3	19,5	23,0	25,3	26,2	26,0	25,8	25,2	22,9	19,3	15,6
2	14,1	16,1	19,3	22,7	25,0	25,9	25,8	25,6	24,9	22,7	19,1	15,4
3	14,0	15,9	19,1	22,5	24,8	25,7	25,6	25,4	24,8	22,5	18,9	15,3
4	13,8	15,7	18,9	22,3	24,5	25,6	25,5	25,3	24,6	22,4	18,8	15,1
5	13,8	15,7	18,8	22,2	24,4	25,5	25,4	25,2	24,5	22,4	18,7	15,1
6	13,8	15,6	18,7	22,1	24,3	25,5	25,4	25,2	24,5	22,3	18,7	15,0
7	13,8	15,6	18,7	22,2	24,6	25,8	25,7	25,4	24,6	22,4	18,7	15,0
8	14,0	15,9	19,1	22,9	25,6	26,7	26,6	26,4	25,6	23,3	19,3	15,4
9	14,5	16,4	19,7	23,7	26,5	27,6	27,5	27,5	26,7	24,2	20,2	16,1
10	15,3	17,4	20,6	24,8	27,8	28,8	28,7	28,9	28,2	25,6	21,5	17,2
11	16,3	18,5	21,6	25,7	28,8	29,9	29,8	30,1	29,3	26,8	22,7	18,4
12	17,2	19,4	22,5	26,6	29,7	30,7	30,7	31,1	30,4	27,8	23,7	19,4
13	17,9	20,2	23,2	27,4	30,4	31,4	31,5	32,0	31,1	28,4	24,4	20,1
14	18,2	20,6	23,6	27,8	30,8	31,7	31,8	32,2	31,3	28,6	24,6	20,4
15	18,4	20,8	23,7	28,0	31,0	31,8	31,9	32,2	31,4	28,5	24,6	20,5
16	18,2	20,7	23,6	27,9	31,0	31,7	31,7	31,8	31,1	28,1	24,2	20,1
17	17,6	20,2	23,2	27,4	30,5	31,2	31,2	31,1	30,3	27,1	23,1	19,1
18	16,7	19,3	22,4	26,5	29,6	30,3	30,2	29,8	28,8	25,7	21,9	18,0
19	16,1	18,5	21,7	25,7	28,5	29,2	29,0	28,5	27,6	24,9	21,1	17,2
20	15,7	18,0	21,2	25,1	27,8	28,5	28,2	27,7	26,9	24,3	20,5	16,7
21	15,2	17,6	20,8	24,6	27,3	27,9	27,6	27,2	26,4	23,8	20,1	16,3
22	14,9	17,2	20,4	24,2	26,7	27,4	27,2	26,7	26,0	23,4	19,8	16,0
23	14,7	16,9	20,1	23,8	26,2	26,9	26,7	26,3	25,6	23,2	19,5	15,8
24	14,5	16,7	19,9	23,5	25,8	26,6	26,3	26,0	25,3	23,0	19,3	15,6
Trạm Lào Cai												
1	14,8	17,5	20,3	23,6	26,4	27,7	27,2	26,8	26,1	23,8	20,4	16,3
2	14,7	17,3	20,1	23,3	26,0	27,3	26,9	26,5	25,8	23,6	20,2	16,1
3	14,5	17,1	19,9	23,1	25,7	27,1	26,7	26,2	25,5	23,4	20,1	15,9
4	14,3	16,9	19,7	22,9	25,4	26,8	26,5	26,0	25,3	23,2	19,9	15,8
5	14,3	16,8	19,6	22,7	25,2	26,6	26,3	25,9	25,2	23,1	19,8	15,7

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
6	14,2	16,7	19,5	22,6	25,1	26,5	26,2	25,8	25,1	23,0	19,7	15,6
7	14,2	16,7	19,4	22,7	25,3	26,8	26,4	26,0	25,2	23,1	19,7	15,6
8	14,3	16,9	19,7	23,3	26,2	27,5	27,2	26,7	25,9	23,7	20,2	15,8
9	14,7	17,4	20,3	24,1	27,2	28,4	28,1	27,8	26,8	24,5	20,9	16,3
10	15,5	18,3	21,2	25,2	28,4	29,6	29,3	29,0	28,0	25,7	22,1	17,3
11	16,4	19,4	22,3	26,3	29,4	30,6	30,2	30,1	29,0	26,9	23,4	18,4
12	17,4	20,5	23,4	27,4	30,4	31,5	31,1	31,1	30,0	27,8	24,4	19,4
13	18,2	21,3	24,2	28,3	31,1	32,2	31,7	31,9	30,7	28,4	25,1	20,1
14	18,6	21,9	24,6	28,9	31,6	32,6	32,2	32,2	31,1	28,7	25,4	20,6
15	18,8	22,1	24,8	29,1	31,9	33,0	32,4	32,3	31,2	28,7	25,4	20,6
16	18,7	22,0	24,7	28,9	31,9	33,1	32,3	32,2	31,0	28,3	25,0	20,3
17	18,2	21,5	24,2	28,4	31,5	32,6	31,9	31,7	30,4	27,6	24,1	19,6
18	17,3	20,6	23,4	27,5	30,8	31,9	31,1	30,8	29,4	26,6	23,1	18,6
19	16,6	19,8	22,6	26,4	29,7	30,9	30,2	29,8	28,5	25,9	22,4	18,0
20	16,1	19,2	21,9	25,7	28,7	30,0	29,3	28,9	27,9	25,3	21,8	17,4
21	15,7	18,8	21,4	25,2	28,1	29,4	28,7	28,3	27,4	24,8	21,4	17,0
22	15,5	18,4	21,1	24,7	27,6	28,9	28,3	27,8	26,9	24,5	21,0	16,7
23	15,2	18,1	20,8	24,3	27,2	28,4	27,9	27,4	26,6	24,2	20,7	16,5
24	15,0	17,8	20,6	24,0	26,8	28,0	27,5	27,1	26,3	23,9	20,5	16,3
Trạm Sa Pa												
1	7,5	9,9	13,0	16,0	18,1	19,2	18,7	18,5	17,4	15,1	11,8	8,3
2	7,3	9,7	12,8	15,7	17,8	18,9	18,5	18,3	17,2	15,0	11,6	8,2
3	7,2	9,5	12,5	15,5	17,6	18,7	18,3	18,0	17,1	14,8	11,4	8,0
4	7,1	9,3	12,3	15,4	17,4	18,5	18,2	17,9	17,0	14,7	11,3	7,9
5	7,0	9,2	12,2	15,3	17,3	18,4	18,1	17,8	16,9	14,6	11,2	7,9
6	6,9	9,1	12,2	15,2	17,2	18,4	18,0	17,8	16,8	14,6	11,2	7,8
7	7,0	9,1	12,3	15,5	17,7	18,8	18,5	18,2	17,1	14,8	11,3	7,8
8	7,5	9,8	13,0	16,3	18,6	19,5	19,4	19,2	18,1	15,7	12,5	8,5
9	8,1	10,5	13,8	17,0	19,2	20,0	20,0	20,0	18,9	16,5	13,5	9,2
10	8,8	11,3	14,7	17,9	19,9	20,5	20,6	20,7	19,6	17,3	14,3	9,8
11	9,4	12,0	15,5	18,7	20,4	20,9	21,0	21,1	20,0	17,7	14,8	10,4
12	10,0	12,6	16,3	19,3	20,9	21,4	21,4	21,5	20,3	18,0	15,2	10,9
13	10,3	13,1	16,9	19,9	21,4	21,9	21,7	21,9	20,7	18,2	15,5	11,3
14	10,5	13,4	17,2	20,1	21,7	22,0	21,8	21,9	20,8	18,3	15,6	11,3
15	10,5	13,5	17,2	20,4	21,9	22,1	21,8	22,0	20,8	18,2	15,4	11,2
16	10,2	13,3	17,0	20,2	21,8	22,1	21,7	21,9	20,7	17,9	14,9	10,8
17	9,5	12,7	16,3	19,5	21,4	21,8	21,4	21,5	20,3	17,4	14,1	10,1
18	8,9	11,9	15,5	18,7	20,5	21,1	20,9	20,9	19,6	16,6	13,3	9,5
19	8,7	11,6	14,9	17,9	19,8	20,4	20,2	20,0	18,8	16,1	13,0	9,2
20	8,4	11,2	14,5	17,5	19,3	20,0	19,7	19,5	18,3	15,8	12,7	9,0
21	8,2	10,9	14,1	17,2	19,1	19,8	19,4	19,2	18,1	15,6	12,4	8,8
22	8,1	10,7	13,8	16,9	18,8	19,6	19,2	19,0	17,8	15,5	12,3	8,7
23	7,9	10,4	13,5	16,7	18,6	19,5	19,0	18,8	17,7	15,3	12,1	8,5
24	7,7	10,2	13,3	16,4	18,4	19,3	18,9	18,6	17,5	15,2	11,9	8,3

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Yên Bái												
1	14,4	16,3	19,3	23,0	25,5	26,9	26,6	26,3	25,7	23,3	20,2	15,8
2	14,2	16,1	19,1	22,8	25,2	26,6	26,4	26,1	25,4	23,1	20,0	15,6
3	14,1	16,0	19,0	22,6	25,0	26,4	26,2	25,9	25,3	23,0	19,8	15,4
4	13,9	15,9	18,8	22,5	24,9	26,3	26,1	25,8	25,1	22,8	19,7	15,3
5	13,8	15,8	18,8	22,4	24,7	26,1	26,0	25,7	25,0	22,7	19,6	15,2
6	13,7	15,7	18,7	22,3	24,7	26,1	25,9	25,6	24,9	22,7	19,5	15,1
7	13,7	15,7	18,7	22,4	24,9	26,4	26,2	25,8	25,1	22,8	19,6	15,0
8	13,8	15,9	19,0	22,8	25,6	27,1	26,9	26,5	25,7	23,4	20,0	15,3
9	14,2	16,3	19,4	23,2	26,4	27,9	27,7	27,3	26,6	24,2	20,7	15,9
10	14,9	17,0	20,0	24,0	27,3	28,9	28,8	28,4	27,7	25,4	21,8	17,0
11	15,8	17,9	20,8	24,8	28,4	29,9	29,7	29,4	28,7	26,5	22,9	18,1
12	16,7	18,6	21,5	25,6	29,3	30,7	30,5	30,3	29,5	27,4	23,8	19,1
13	17,4	19,3	22,1	26,4	30,1	31,6	31,2	31,1	30,2	28,2	24,5	19,8
14	17,7	19,6	22,4	26,7	30,5	32,0	31,4	31,6	30,6	28,5	24,8	20,2
15	17,8	19,7	22,5	26,9	30,7	32,2	31,7	31,8	30,7	28,6	24,8	20,2
16	17,7	19,6	22,3	26,8	30,6	32,1	31,5	31,6	30,6	28,3	24,4	20,0
17	17,3	19,3	22,0	26,4	30,2	31,7	31,0	31,2	30,0	27,6	23,7	19,4
18	16,7	18,7	21,5	25,9	29,5	31,0	30,3	30,3	29,0	26,5	22,7	18,4
19	16,0	18,1	20,9	25,2	28,5	29,9	29,3	29,1	27,9	25,4	21,8	17,5
20	15,6	17,7	20,5	24,7	27,7	29,1	28,6	28,4	27,2	24,8	21,4	17,0
21	15,2	17,3	20,2	24,3	27,1	28,4	28,0	27,8	26,7	24,4	21,0	16,6
22	15,0	17,1	20,0	24,1	26,7	27,9	27,6	27,3	26,4	24,0	20,7	16,3
23	14,8	16,8	19,8	23,7	26,3	27,5	27,2	27,0	26,1	23,7	20,5	16,0
24	14,6	16,6	19,6	23,4	25,9	27,1	26,9	26,6	25,8	23,5	20,3	15,8
Trạm Tuyên Quang												
1	15,0	17,1	20,0	23,6	26,3	27,7	27,4	26,9	26,2	23,8	20,4	16,3
2	14,7	16,9	19,8	23,3	26,0	27,4	27,2	26,7	25,9	23,6	20,2	16,1
3	14,6	16,7	19,6	23,1	25,7	27,1	26,9	26,4	25,7	23,4	19,9	15,9
4	14,4	16,6	19,5	22,9	25,5	26,8	26,7	26,2	25,6	23,2	19,8	15,8
5	14,3	16,4	19,3	22,8	25,4	26,6	26,5	26,1	25,4	23,1	19,7	15,6
6	14,2	16,4	19,3	22,7	25,3	26,6	26,5	26,0	25,3	23,0	19,6	15,6
7	14,2	16,4	19,3	22,8	25,7	27,0	26,8	26,3	25,6	23,2	19,6	15,6
8	14,5	16,7	19,6	23,4	26,5	27,9	27,7	27,2	26,5	24,0	20,3	16,0
9	14,9	17,2	20,1	24,0	27,3	28,7	28,6	28,1	27,4	25,0	21,1	16,7
10	15,8	18,0	20,9	24,8	28,3	29,8	29,7	29,2	28,5	26,3	22,3	17,8
11	16,7	18,8	21,6	25,5	29,2	30,6	30,5	30,1	29,4	27,3	23,3	18,8
12	17,4	19,5	22,3	26,3	30,0	31,3	31,2	30,9	30,1	28,0	24,1	19,8
13	18,0	20,2	22,8	27,0	30,7	32,1	31,7	31,5	30,7	28,6	24,7	20,4
14	18,4	20,6	23,2	27,4	31,2	32,5	32,1	31,8	31,0	28,9	25,1	20,7
15	18,6	20,8	23,3	27,7	31,4	32,8	32,3	32,0	31,1	28,9	25,1	20,8
16	18,5	20,7	23,3	27,7	31,4	32,8	32,2	31,8	30,9	28,7	24,9	20,6
17	18,0	20,3	22,8	27,2	31,0	32,4	31,7	31,3	30,3	28,0	24,2	20,0
18	17,3	19,6	22,2	26,5	30,2	31,7	30,9	30,5	29,4	26,8	23,0	18,9

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
19	16,6	19,0	21,6	25,8	29,3	30,6	30,0	29,4	28,3	25,9	22,2	18,1
20	16,2	18,5	21,3	25,3	28,5	29,7	29,2	28,7	27,7	25,2	21,7	17,6
21	15,9	18,2	21,0	24,9	27,9	29,2	28,7	28,2	27,3	24,8	21,3	17,2
22	15,7	17,9	20,7	24,6	27,5	28,7	28,3	27,8	27,0	24,4	21,0	16,9
23	15,4	17,6	20,5	24,3	27,1	28,4	27,9	27,4	26,7	24,1	20,7	16,6
24	15,2	17,4	20,3	24,0	26,7	28,0	27,7	27,1	26,4	23,9	20,5	16,4
Trạm Bắc Kạn												
1	13,4	15,7	18,8	22,3	24,9	26,2	25,9	25,6	24,8	22,1	18,6	14,4
2	13,2	15,5	18,5	22,1	24,6	25,9	25,7	25,4	24,6	21,8	18,4	14,2
3	13,0	15,3	18,4	21,8	24,3	25,7	25,5	25,2	24,4	21,7	18,2	14,1
4	12,9	15,1	18,2	21,6	24,1	25,5	25,4	25,0	24,3	21,5	18,1	13,9
5	12,8	15,0	18,1	21,5	23,9	25,3	25,3	24,9	24,2	21,4	18,0	13,8
6	12,7	14,9	18,0	21,4	23,8	25,3	25,2	24,9	24,0	21,3	17,9	13,7
7	12,7	14,8	17,9	21,5	24,1	25,6	25,5	25,1	24,2	21,4	17,9	13,7
8	13,0	15,2	18,4	22,3	25,3	26,7	26,6	26,2	25,3	22,3	18,6	14,2
9	13,6	15,9	19,1	23,1	26,4	27,9	27,8	27,5	26,7	23,8	19,9	15,2
10	14,9	17,1	20,2	24,2	27,7	29,1	29,1	29,0	28,3	25,7	21,6	16,8
11	16,2	18,3	21,1	25,1	28,7	30,2	30,1	30,2	29,5	27,2	23,1	18,4
12	17,2	19,3	21,9	25,9	29,6	31,0	30,8	31,0	30,3	28,0	24,0	19,5
13	17,9	20,0	22,6	26,6	30,3	31,7	31,3	31,5	30,8	28,6	24,7	20,3
14	18,2	20,4	22,8	26,9	30,7	32,0	31,6	31,7	31,0	28,9	25,0	20,6
15	18,3	20,5	22,9	27,1	30,8	32,0	31,5	31,6	30,9	28,8	24,9	20,7
16	18,0	20,3	22,8	27,0	30,8	31,7	31,2	31,1	30,6	28,3	24,3	20,2
17	17,3	19,7	22,2	26,4	30,2	31,2	30,6	30,5	29,7	27,3	23,2	19,2
18	16,4	18,8	21,5	25,7	29,4	30,5	29,9	29,5	28,5	25,9	21,8	17,8
19	15,5	17,9	20,8	24,8	28,2	29,4	28,8	28,4	27,4	24,7	20,9	16,8
20	14,9	17,3	20,3	24,2	27,3	28,4	27,9	27,5	26,6	23,9	20,2	16,1
21	14,5	16,9	19,9	23,7	26,7	27,7	27,3	26,9	26,0	23,3	19,7	15,6
22	14,2	16,5	19,6	23,3	26,1	27,2	26,8	26,5	25,6	22,8	19,3	15,1
23	13,9	16,3	19,3	23,0	25,7	26,8	26,5	26,1	25,2	22,4	19,0	14,8
24	13,7	16,1	19,1	22,7	25,3	26,5	26,2	25,8	25,0	22,1	18,8	14,5
Trạm Thái Nguyên												
1	14,7	16,9	19,6	23,1	26,0	27,5	27,3	26,9	26,3	24,0	20,5	16,4
2	14,5	16,7	19,4	22,9	25,8	27,2	27,0	26,7	26,0	23,8	20,2	16,1
3	14,3	16,5	19,3	22,7	25,6	27,0	26,9	26,5	25,8	23,5	20,1	15,9
4	14,1	16,4	19,1	22,6	25,5	26,9	26,7	26,3	25,6	23,3	19,9	15,6
5	14,0	16,2	19,0	22,5	25,3	26,7	26,6	26,2	25,5	23,2	19,7	15,5
6	14,0	16,2	19,0	22,4	25,3	26,8	26,6	26,2	25,4	23,1	19,7	15,4
7	13,9	16,2	19,0	22,6	25,7	27,2	27,0	26,6	25,7	23,3	19,8	15,4
8	14,2	16,4	19,3	23,1	26,5	28,1	27,9	27,6	26,7	24,2	20,5	16,0
9	14,8	16,9	19,7	23,6	27,1	28,8	28,7	28,5	27,7	25,4	21,5	16,8
10	15,6	17,6	20,2	24,4	28,0	29,8	29,6	29,5	28,8	26,6	22,6	17,9
11	16,5	18,3	20,8	25,1	28,8	30,7	30,4	30,3	29,7	27,6	23,6	18,9
12	17,2	19,0	21,4	25,7	29,6	31,4	31,0	31,0	30,3	28,3	24,3	19,8

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
13	17,7	19,6	21,9	26,2	30,2	32,0	31,5	31,3	30,6	28,7	24,8	20,4
14	18,0	20,0	22,2	26,6	30,6	32,3	31,6	31,5	30,7	28,9	25,1	20,7
15	18,2	20,2	22,4	26,8	30,9	32,5	31,8	31,5	30,6	29,0	25,2	20,9
16	18,1	20,2	22,3	26,7	30,8	32,3	31,7	31,3	30,4	28,7	24,9	20,7
17	17,7	19,8	22,0	26,4	30,5	32,0	31,4	30,9	30,0	28,1	24,2	20,1
18	17,1	19,3	21,6	25,9	29,8	31,3	30,7	30,2	29,2	27,2	23,4	19,3
19	16,6	18,8	21,2	25,3	28,9	30,3	29,8	29,3	28,5	26,5	22,7	18,6
20	16,2	18,4	20,8	24,9	28,1	29,6	29,1	28,7	27,9	25,8	22,1	18,0
21	15,8	18,0	20,6	24,5	27,5	29,0	28,5	28,2	27,4	25,3	21,7	17,5
22	15,5	17,7	20,3	24,1	27,0	28,5	28,1	27,8	27,1	24,9	21,3	17,2
23	15,2	17,4	20,1	23,8	26,6	28,1	27,8	27,5	26,8	24,5	21,0	16,8
24	15,0	17,2	19,9	23,5	26,3	27,8	27,5	27,2	26,5	24,2	20,7	16,5
Trạm Việt Trì												
1	15,2	17,1	19,9	23,3	26,0	27,9	27,5	27,2	26,7	24,5	21,1	17,0
2	15,0	16,8	19,7	23,1	25,8	27,6	27,3	27,0	26,4	24,2	20,9	16,7
3	14,9	16,7	19,6	22,9	25,7	27,5	27,2	26,9	26,3	24,1	20,7	16,6
4	14,7	16,6	19,4	22,8	25,6	27,3	27,1	26,7	26,1	23,9	20,6	16,4
5	14,6	16,5	19,4	22,7	25,6	27,2	27,0	26,6	26,0	23,8	20,5	16,2
6	14,5	16,4	19,3	22,6	25,6	27,2	27,0	26,5	25,9	23,7	20,4	16,1
7	14,4	16,4	19,3	22,8	25,9	27,7	27,4	26,9	26,1	23,8	20,4	16,0
8	14,8	16,7	19,6	23,4	26,8	28,6	28,3	27,7	27,0	24,7	21,1	16,5
9	15,2	17,1	20,0	24,0	27,5	29,4	29,0	28,6	27,8	25,7	21,9	17,2
10	15,9	17,8	20,6	24,7	28,4	30,3	29,9	29,5	28,7	26,7	22,9	18,2
11	16,6	18,5	21,3	25,5	29,3	31,0	30,6	30,2	29,6	27,7	23,8	19,1
12	17,3	19,2	22,0	26,3	30,1	31,8	31,2	30,9	30,3	28,4	24,5	19,9
13	17,9	19,9	22,6	27,0	30,9	32,5	31,8	31,5	30,8	29,0	25,1	20,5
14	18,3	20,2	22,9	27,3	31,3	32,9	32,2	31,8	31,0	29,2	25,3	20,8
15	18,5	20,5	23,0	27,5	31,5	33,2	32,3	32,0	31,1	29,3	25,4	20,9
16	18,3	20,3	22,9	27,3	31,4	33,1	32,2	31,8	30,9	28,9	25,1	20,7
17	17,9	20,0	22,5	26,8	30,9	32,6	31,8	31,3	30,3	28,2	24,4	20,1
18	17,3	19,4	22,0	26,2	30,0	31,6	31,0	30,5	29,4	27,2	23,5	19,2
19	16,8	18,9	21,5	25,6	29,0	30,6	30,0	29,6	28,6	26,5	22,8	18,6
20	16,4	18,5	21,1	25,1	28,3	29,8	29,3	28,9	28,1	26,0	22,4	18,2
21	16,1	18,1	20,8	24,7	27,7	29,3	28,7	28,5	27,7	25,6	22,0	17,8
22	15,8	17,8	20,5	24,3	27,1	28,8	28,2	28,1	27,4	25,2	21,7	17,5
23	15,6	17,6	20,3	24,0	26,7	28,5	27,9	27,8	27,1	24,9	21,4	17,2
24	15,4	17,3	20,1	23,7	26,3	28,2	27,7	27,5	26,8	24,6	21,2	17,0
Trạm Tam Đảo												
1	10,8	12,4	15,4	18,8	21,4	22,9	22,5	22,3	21,6	19,1	16,0	12,1
2	10,6	12,3	15,3	18,7	21,4	22,8	22,4	22,2	21,5	19,0	16,0	11,9
3	10,5	12,2	15,2	18,5	21,3	22,7	22,3	22,1	21,4	18,9	15,9	11,8
4	10,4	12,0	15,1	18,5	21,2	22,6	22,2	22,0	21,3	18,8	15,8	11,7
5	10,3	11,9	15,1	18,4	21,1	22,5	22,2	22,0	21,2	18,8	15,7	11,6
6	10,3	11,9	15,0	18,4	21,1	22,5	22,2	21,9	21,2	18,7	15,6	11,6

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
7	10,2	11,8	15,0	18,5	21,4	22,9	22,6	22,3	21,5	18,9	15,7	11,6
8	10,4	12,1	15,3	18,9	21,9	23,5	23,1	23,0	22,0	19,5	16,2	12,0
9	10,7	12,4	15,5	19,2	22,1	23,9	23,4	23,3	22,4	20,0	16,7	12,5
10	11,0	12,8	15,8	19,6	22,4	24,2	23,7	23,7	22,7	20,4	17,1	12,9
11	11,4	13,1	16,1	19,9	22,8	24,5	24,0	24,0	23,0	20,8	17,4	13,3
12	11,6	13,4	16,4	20,3	23,3	24,9	24,3	24,3	23,4	21,1	17,7	13,6
13	11,9	13,8	16,7	20,6	23,8	25,2	24,7	24,7	23,7	21,5	18,1	13,9
14	12,1	14,0	16,9	20,9	24,2	25,5	24,9	24,8	23,9	21,7	18,2	14,1
15	12,2	14,2	17,0	21,1	24,4	25,8	25,1	24,9	24,1	21,8	18,4	14,2
16	12,2	14,2	17,0	21,0	24,4	25,9	25,2	24,9	24,0	21,6	18,3	14,1
17	11,9	13,8	16,7	20,6	24,0	25,5	24,9	24,6	23,6	21,2	17,7	13,6
18	11,4	13,3	16,3	20,1	23,2	24,8	24,3	24,0	23,0	20,3	16,9	12,9
19	11,2	13,0	16,1	19,7	22,5	24,1	23,6	23,3	22,3	19,9	16,7	12,7
20	11,1	12,9	16,0	19,6	22,3	23,7	23,3	23,0	22,2	19,7	16,6	12,7
21	11,1	12,9	15,9	19,5	22,1	23,5	23,0	22,8	22,1	19,6	16,5	12,5
22	11,0	12,8	15,8	19,4	21,9	23,3	22,9	22,7	22,0	19,5	16,4	12,4
23	11,0	12,7	15,7	19,2	21,8	23,2	22,7	22,6	21,8	19,3	16,2	12,3
24	10,9	12,6	15,5	19,1	21,7	23,1	22,6	22,4	21,7	19,2	16,1	12,1
Trạm Vĩnh Yên												
1	15,4	17,3	20,1	23,5	26,3	28,1	27,7	27,4	26,9	24,8	21,3	17,2
2	15,2	17,1	19,9	23,2	26,1	27,8	27,5	27,2	26,7	24,5	21,1	17,0
3	15,1	17,0	19,8	23,1	26,0	27,6	27,4	27,0	26,5	24,4	20,9	16,8
4	14,9	16,8	19,6	22,9	25,9	27,5	27,3	26,9	26,3	24,2	20,8	16,6
5	14,8	16,8	19,6	22,9	25,9	27,4	27,2	26,8	26,2	24,1	20,7	16,5
6	14,8	16,7	19,5	22,9	25,9	27,4	27,2	26,7	26,2	24,0	20,6	16,4
7	14,7	16,7	19,6	23,1	26,3	28,0	27,7	27,1	26,4	24,2	20,7	16,3
8	15,1	17,1	19,9	23,7	27,2	29,0	28,6	28,1	27,4	25,1	21,4	16,9
9	15,6	17,6	20,4	24,4	28,1	29,9	29,5	29,0	28,4	26,2	22,3	17,7
10	16,4	18,3	21,0	25,2	29,0	30,8	30,3	29,9	29,3	27,4	23,4	18,7
11	17,2	19,1	21,7	26,0	29,9	31,6	31,1	30,7	30,1	28,3	24,3	19,6
12	17,8	19,8	22,3	26,7	30,7	32,3	31,7	31,3	30,7	29,0	25,0	20,4
13	18,4	20,3	22,9	27,3	31,3	32,9	32,1	31,8	31,1	29,5	25,5	21,0
14	18,8	20,7	23,2	27,8	31,9	33,4	32,4	32,1	31,3	29,8	25,9	21,3
15	18,9	20,9	23,4	27,9	32,1	33,7	32,6	32,1	31,3	29,7	25,9	21,4
16	18,7	20,8	23,2	27,7	31,9	33,5	32,6	32,0	31,1	29,3	25,6	21,2
17	18,3	20,3	22,7	27,1	31,3	32,8	32,1	31,6	30,5	28,6	24,8	20,5
18	17,6	19,6	22,1	26,3	30,2	31,8	31,2	30,7	29,6	27,6	23,8	19,5
19	16,9	19,0	21,6	25,6	29,1	30,6	30,2	29,7	28,8	26,7	23,0	18,7
20	16,5	18,6	21,2	25,1	28,4	29,8	29,3	29,0	28,2	26,2	22,5	18,3
21	16,2	18,3	20,9	24,7	27,8	29,2	28,8	28,6	27,8	25,8	22,1	17,9
22	15,9	18,0	20,7	24,4	27,3	28,8	28,4	28,2	27,5	25,4	21,9	17,7
23	15,7	17,8	20,5	24,1	26,9	28,5	28,1	27,9	27,2	25,1	21,6	17,4
24	15,5	17,6	20,3	23,8	26,6	28,3	27,9	27,7	27,0	24,9	21,4	17,3
Trạm Cao Bằng												

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	11,9	14,5	17,7	21,5	23,9	25,4	25,3	24,8	23,8	21,0	17,3	13,2
2	11,7	14,2	17,4	21,2	23,7	25,2	25,1	24,6	23,6	20,8	17,1	12,9
3	11,5	14,0	17,2	21,0	23,5	25,0	25,0	24,5	23,4	20,7	17,0	12,7
4	11,4	13,8	17,0	20,9	23,3	24,9	24,9	24,4	23,3	20,6	16,9	12,6
5	11,3	13,7	16,9	20,8	23,2	24,8	24,9	24,3	23,3	20,5	16,9	12,5
6	11,2	13,6	16,8	20,7	23,2	24,9	24,9	24,4	23,3	20,5	16,8	12,4
7	11,2	13,5	16,8	20,9	23,7	25,3	25,3	24,7	23,5	20,6	16,8	12,4
8	11,5	14,0	17,4	21,9	25,0	26,5	26,5	25,8	24,5	21,5	17,5	12,8
9	12,2	14,9	18,4	23,1	26,2	27,7	27,7	27,1	25,8	22,8	18,5	13,7
10	13,2	16,3	19,6	24,4	27,5	28,9	29,0	28,6	27,4	24,5	20,0	15,1
11	14,5	17,6	20,7	25,5	28,5	29,8	30,0	29,9	28,7	26,0	21,6	16,6
12	15,6	18,8	21,6	26,4	29,5	30,7	30,8	30,9	29,7	27,2	22,9	18,0
13	16,7	19,7	22,4	27,2	30,2	31,4	31,4	31,5	30,4	28,0	23,8	19,1
14	17,0	20,2	22,8	27,5	30,5	31,7	31,5	31,4	30,7	28,2	24,1	19,5
15	17,1	20,2	22,8	27,5	30,5	31,7	31,4	31,2	30,6	28,1	24,1	19,6
16	16,8	19,9	22,4	27,1	30,3	31,2	31,0	30,8	30,1	27,5	23,5	19,0
17	16,0	19,1	21,7	26,4	29,6	30,5	30,3	30,1	29,3	26,4	22,2	17,9
18	14,9	18,0	20,8	25,3	28,4	29,5	29,3	28,9	27,8	24,7	20,6	16,4
19	14,1	16,9	19,9	24,1	27,1	28,3	28,1	27,5	26,3	23,4	19,5	15,4
20	13,5	16,2	19,3	23,4	26,1	27,4	27,1	26,5	25,4	22,6	18,8	14,7
21	13,0	15,7	18,8	22,9	25,5	26,7	26,5	25,9	24,9	22,1	18,3	14,1
22	12,7	15,3	18,5	22,5	25,0	26,3	26,0	25,5	24,4	21,6	17,9	13,8
23	12,4	15,1	18,2	22,1	24,6	25,9	25,7	25,2	24,1	21,3	17,6	13,5
24	12,2	14,8	17,9	21,9	24,3	25,6	25,5	25,0	23,9	21,1	17,4	13,2
Trạm Lạng Sơn												
1	11,2	14,0	17,1	21,1	23,8	25,1	25,2	24,8	23,8	20,8	17,0	12,8
2	11,0	13,7	16,9	20,8	23,5	24,9	24,9	24,6	23,6	20,5	16,8	12,6
3	10,8	13,5	16,7	20,6	23,3	24,8	24,8	24,4	23,5	20,3	16,7	12,4
4	10,7	13,3	16,6	20,5	23,2	24,6	24,7	24,4	23,3	20,2	16,6	12,2
5	10,6	13,2	16,5	20,4	23,1	24,6	24,6	24,3	23,3	20,1	16,5	12,1
6	10,5	13,1	16,4	20,4	23,2	24,7	24,7	24,3	23,3	20,1	16,5	12,0
7	10,5	13,2	16,5	20,7	23,9	25,6	25,4	24,9	23,7	20,5	16,7	12,1
8	11,0	13,8	17,1	21,7	25,1	26,8	26,7	26,1	25,0	21,9	17,8	13,0
9	11,9	14,6	17,8	22,6	26,0	27,8	27,8	27,3	26,2	23,3	19,1	14,1
10	12,9	15,8	18,6	23,6	27,1	28,9	28,9	28,5	27,5	24,8	20,5	15,5
11	13,9	16,7	19,4	24,4	27,9	29,6	29,7	29,3	28,3	25,7	21,5	16,5
12	14,7	17,5	20,0	25,1	28,6	30,2	30,2	29,9	28,9	26,4	22,2	17,4
13	15,3	18,2	20,6	25,6	29,2	30,7	30,7	30,2	29,4	26,9	22,8	18,0
14	15,5	18,5	20,9	25,8	29,4	30,8	30,7	30,2	29,4	27,0	23,0	18,2
15	15,7	18,6	20,9	25,9	29,5	30,7	30,5	30,1	29,2	26,8	22,9	18,2
16	15,5	18,5	20,8	25,8	29,3	30,3	30,1	29,7	28,7	26,4	22,5	17,9
17	15,0	18,0	20,4	25,3	28,8	29,6	29,4	29,1	28,0	25,5	21,5	17,0
18	14,1	17,0	19,7	24,5	27,9	28,7	28,6	28,1	26,9	24,2	20,1	15,8
19	13,2	16,1	18,9	23,5	26,6	27,7	27,5	27,1	25,8	23,0	19,2	14,8

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
20	12,7	15,5	18,5	22,8	25,8	26,8	26,7	26,4	25,2	22,4	18,6	14,2
21	12,3	15,1	18,1	22,4	25,2	26,3	26,3	25,9	24,8	21,9	18,2	13,7
22	12,0	14,7	17,8	22,0	24,7	26,0	25,9	25,5	24,4	21,5	17,8	13,4
23	11,7	14,5	17,6	21,7	24,4	25,7	25,6	25,2	24,2	21,1	17,5	13,1
24	11,5	14,3	17,4	21,4	24,1	25,4	25,4	25,0	23,9	20,9	17,2	12,8
Trạm Bắc Giang												
1	14,5	16,8	19,5	23,1	25,9	27,4	27,5	27,1	26,3	24,0	20,4	16,2
2	14,3	16,6	19,4	22,8	25,7	27,2	27,3	26,9	26,0	23,7	20,2	15,9
3	14,1	16,4	19,2	22,7	25,6	27,0	27,1	26,7	25,8	23,4	19,9	15,7
4	13,9	16,3	19,1	22,6	25,5	26,9	26,9	26,5	25,7	23,3	19,8	15,5
5	13,8	16,2	19,1	22,5	25,4	26,8	26,9	26,4	25,6	23,1	19,7	15,4
6	13,7	16,1	19,0	22,5	25,4	26,9	26,9	26,4	25,5	23,0	19,6	15,3
7	13,7	16,1	19,1	22,7	25,9	27,6	27,5	26,9	25,8	23,3	19,7	15,2
8	14,1	16,5	19,4	23,4	26,9	28,7	28,5	27,9	27,0	24,4	20,6	16,0
9	14,8	17,1	19,9	24,1	27,8	29,6	29,4	28,8	28,0	25,7	21,8	17,0
10	15,8	17,9	20,5	24,8	28,7	30,5	30,2	29,7	29,0	26,9	22,9	18,1
11	16,6	18,6	21,1	25,5	29,4	31,2	30,9	30,4	29,7	27,9	23,8	19,0
12	17,4	19,3	21,7	26,1	30,1	31,8	31,4	31,0	30,3	28,5	24,6	19,8
13	18,0	19,9	22,1	26,6	30,6	32,3	31,8	31,3	30,7	29,0	25,2	20,4
14	18,3	20,3	22,4	26,8	31,0	32,6	32,0	31,5	30,8	29,3	25,3	20,8
15	18,4	20,4	22,4	26,9	31,2	32,7	32,1	31,5	30,8	29,2	25,4	20,9
16	18,3	20,3	22,3	26,7	31,0	32,4	31,9	31,2	30,5	28,9	25,1	20,7
17	17,8	19,9	21,9	26,3	30,3	31,8	31,5	30,7	29,9	28,1	24,3	20,0
18	17,0	19,1	21,4	25,5	29,3	30,8	30,6	29,9	28,9	27,0	23,2	18,9
19	16,3	18,5	20,9	24,8	28,1	29,7	29,7	29,0	28,1	26,1	22,5	18,1
20	15,9	18,1	20,6	24,3	27,4	28,9	29,0	28,4	27,6	25,5	21,9	17,6
21	15,6	17,8	20,3	24,0	26,9	28,4	28,5	28,0	27,2	25,1	21,5	17,2
22	15,3	17,6	20,1	23,7	26,6	28,1	28,2	27,7	26,9	24,8	21,2	16,9
23	15,0	17,3	19,9	23,5	26,3	27,8	27,9	27,5	26,7	24,4	20,9	16,6
24	14,7	17,1	19,8	23,3	26,2	27,6	27,7	27,3	26,4	24,2	20,6	16,3
Trạm Ủng Bí												
1	15,1	17,0	19,8	23,1	26,0	27,6	27,7	27,0	26,3	23,9	20,6	16,6
2	14,9	16,9	19,7	23,0	25,9	27,5	27,6	26,9	26,1	23,7	20,5	16,4
3	14,8	16,8	19,7	22,9	25,8	27,4	27,5	26,8	26,0	23,6	20,4	16,3
4	14,7	16,7	19,6	22,8	25,7	27,3	27,3	26,7	25,9	23,5	20,3	16,2
5	14,6	16,7	19,6	22,8	25,7	27,3	27,2	26,6	25,8	23,4	20,2	16,0
6	14,6	16,6	19,5	22,7	25,8	27,4	27,2	26,6	25,8	23,3	20,2	16,0
7	14,6	16,7	19,7	23,2	26,5	28,2	27,9	27,2	26,4	24,0	20,5	16,0
8	15,3	17,2	20,1	24,0	27,5	29,2	28,8	28,3	27,8	25,6	22,0	17,2
9	16,3	17,8	20,7	24,6	28,2	29,9	29,5	29,1	28,8	27,0	23,4	18,5
10	17,2	18,6	21,3	25,2	28,9	30,4	30,1	29,8	29,6	28,1	24,4	19,6
11	18,0	19,2	21,8	25,7	29,3	30,9	30,6	30,3	30,0	28,7	25,2	20,4
12	18,5	19,7	22,1	26,0	29,7	31,3	31,0	30,6	30,3	29,1	25,6	20,9
13	18,8	20,1	22,4	26,2	29,9	31,5	31,2	30,9	30,4	29,3	25,9	21,3

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
14	18,9	20,3	22,4	26,3	30,0	31,5	31,2	30,9	30,3	29,2	25,8	21,4
15	18,8	20,3	22,3	26,1	29,9	31,4	31,1	30,8	30,1	28,9	25,5	21,2
16	18,5	20,0	22,0	25,9	29,6	31,2	31,0	30,4	29,8	28,3	24,9	20,7
17	17,9	19,5	21,7	25,4	29,1	30,7	30,6	29,9	29,2	27,4	24,0	19,8
18	17,2	18,9	21,2	24,9	28,3	30,1	30,1	29,3	28,5	26,5	23,1	18,9
19	16,7	18,5	20,9	24,4	27,5	29,4	29,5	28,8	27,8	25,8	22,5	18,3
20	16,3	18,1	20,6	24,1	27,1	28,9	29,1	28,3	27,4	25,2	22,0	17,7
21	15,9	17,8	20,4	23,8	26,8	28,4	28,7	28,0	27,0	24,8	21,6	17,3
22	15,7	17,6	20,3	23,6	26,6	28,2	28,3	27,7	26,8	24,5	21,2	17,0
23	15,4	17,4	20,1	23,5	26,4	27,9	28,1	27,4	26,5	24,2	21,0	16,8
24	15,2	17,2	20,0	23,3	26,2	27,8	27,9	27,2	26,3	24,0	20,8	16,5
Trạm Cửa Ông												
1	14,3	15,9	18,7	22,4	25,8	27,5	27,4	26,9	26,2	23,7	20,4	16,1
2	14,1	15,7	18,6	22,2	25,7	27,3	27,2	26,7	26,0	23,5	20,2	15,9
3	14,0	15,6	18,5	22,1	25,6	27,2	27,0	26,5	25,8	23,3	20,1	15,8
4	13,9	15,5	18,4	22,1	25,5	27,1	26,9	26,3	25,6	23,2	20,0	15,6
5	13,8	15,5	18,4	22,0	25,4	27,1	26,8	26,2	25,5	23,1	19,9	15,5
6	13,8	15,4	18,4	22,0	25,5	27,1	26,8	26,2	25,4	23,0	19,9	15,5
7	13,8	15,5	18,5	22,3	26,0	27,6	27,2	26,5	25,7	23,3	20,1	15,5
8	14,2	15,9	18,8	23,0	26,9	28,6	28,1	27,5	26,7	24,4	21,0	16,1
9	14,8	16,4	19,2	23,7	27,6	29,3	28,7	28,4	27,6	25,4	21,8	16,9
10	15,5	17,1	19,8	24,4	28,4	30,0	29,4	29,3	28,6	26,5	22,8	17,8
11	16,4	17,8	20,4	25,0	28,9	30,5	29,9	29,9	29,4	27,4	23,8	18,8
12	17,0	18,4	20,8	25,4	29,4	30,8	30,3	30,4	29,8	28,2	24,4	19,6
13	17,6	18,9	21,2	25,7	29,7	31,1	30,7	30,8	30,2	28,6	24,8	20,1
14	17,6	19,0	21,2	25,7	29,7	31,1	30,8	30,9	30,3	28,6	24,8	20,2
15	17,6	19,0	21,0	25,5	29,6	30,9	30,8	30,7	30,2	28,3	24,5	20,0
16	17,2	18,6	20,7	25,2	29,2	30,5	30,5	30,4	29,8	27,8	23,9	19,5
17	16,6	18,1	20,3	24,7	28,6	30,0	30,0	29,8	29,1	26,8	22,9	18,6
18	15,9	17,3	19,8	23,9	27,6	29,2	29,2	28,8	28,2	25,9	22,2	17,9
19	15,5	16,9	19,4	23,4	26,9	28,5	28,5	28,2	27,6	25,4	21,8	17,4
20	15,2	16,7	19,2	23,2	26,6	28,2	28,2	27,9	27,2	25,0	21,3	17,1
21	15,0	16,5	19,1	23,0	26,4	28,0	28,0	27,6	27,0	24,6	21,0	16,8
22	14,8	16,3	19,0	22,9	26,2	27,9	27,8	27,4	26,8	24,3	20,8	16,5
23	14,6	16,2	18,9	22,7	26,1	27,8	27,7	27,3	26,6	24,1	20,6	16,3
24	14,5	16,1	18,8	22,6	26,0	27,6	27,5	27,1	26,4	23,9	20,5	16,1
Trạm Phù Liên												
1	15,0	16,4	19,0	22,4	25,6	27,4	27,3	26,9	26,2	24,0	20,7	16,7
2	14,8	16,2	18,9	22,3	25,5	27,3	27,2	26,7	26,0	23,7	20,5	16,5
3	14,6	16,1	18,8	22,2	25,4	27,2	27,0	26,5	25,8	23,5	20,4	16,4
4	14,5	16,0	18,8	22,1	25,3	27,1	26,9	26,4	25,6	23,3	20,3	16,2
5	14,5	16,0	18,7	22,1	25,3	27,1	26,8	26,3	25,5	23,2	20,2	16,1
6	14,4	16,0	18,7	22,1	25,4	27,1	26,8	26,3	25,4	23,1	20,1	16,0
7	14,4	16,0	18,8	22,3	25,7	27,5	27,0	26,5	25,6	23,2	20,1	16,0

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
8	14,9	16,4	19,2	23,1	26,6	28,4	27,9	27,5	26,7	24,5	21,2	16,7
9	15,5	17,0	19,7	23,8	27,4	29,2	28,6	28,3	27,7	25,8	22,3	17,6
10	16,4	17,8	20,3	24,5	28,2	30,0	29,4	29,0	28,6	26,9	23,4	18,6
11	17,2	18,5	20,8	25,0	28,8	30,5	30,0	29,6	29,1	27,7	24,1	19,6
12	17,8	19,1	21,3	25,4	29,3	31,0	30,4	30,0	29,5	28,2	24,7	20,2
13	18,2	19,6	21,6	25,8	29,6	31,4	30,8	30,3	29,7	28,6	25,1	20,7
14	18,4	19,7	21,7	25,8	29,7	31,4	30,9	30,4	29,8	28,6	25,1	20,9
15	18,3	19,7	21,5	25,7	29,6	31,2	30,9	30,4	29,6	28,3	24,9	20,8
16	17,9	19,3	21,2	25,3	29,2	30,9	30,5	30,1	29,3	27,7	24,2	20,2
17	17,2	18,7	20,7	24,6	28,5	30,3	30,0	29,5	28,7	26,7	23,2	19,3
18	16,4	17,7	20,0	23,8	27,4	29,4	29,2	28,7	27,8	25,7	22,3	18,3
19	15,9	17,2	19,6	23,2	26,6	28,6	28,5	28,0	27,2	25,2	21,9	17,9
20	15,7	17,0	19,4	23,0	26,2	28,2	28,1	27,7	26,9	24,9	21,6	17,6
21	15,5	16,8	19,4	22,8	26,1	27,9	27,9	27,6	26,7	24,7	21,5	17,4
22	15,4	16,7	19,3	22,8	26,0	27,8	27,7	27,4	26,6	24,5	21,3	17,2
23	15,2	16,6	19,2	22,7	25,9	27,7	27,6	27,2	26,4	24,3	21,0	16,9
24	15,1	16,6	19,2	22,6	25,8	27,6	27,5	27,1	26,3	24,1	20,8	16,7
Trạm Ba Vi												
1	14,5	16,5	19,5	22,9	25,6	27,4	27,0	26,5	25,9	23,3	20,0	15,9
2	14,3	16,3	19,2	22,6	25,4	27,2	26,7	26,3	25,7	23,1	19,9	15,7
3	14,1	16,2	19,1	22,4	25,2	27,0	26,6	26,1	25,5	23,0	19,7	15,5
4	14,0	16,0	19,0	22,3	25,1	26,9	26,5	26,0	25,4	22,9	19,7	15,3
5	14,0	16,0	18,9	22,3	25,1	26,8	26,4	26,0	25,4	22,9	19,6	15,3
6	14,0	16,0	18,9	22,2	25,1	26,8	26,4	26,0	25,4	22,9	19,6	15,2
7	13,9	16,0	18,9	22,4	25,6	27,4	27,0	26,5	25,7	23,1	19,8	15,2
8	14,4	16,4	19,4	23,2	26,6	28,4	28,1	27,5	26,8	24,3	20,8	16,1
9	15,1	17,0	19,9	23,9	27,6	29,4	28,9	28,4	27,7	25,4	21,8	17,2
10	15,9	17,8	20,6	24,7	28,6	30,4	29,8	29,4	28,6	26,4	22,8	18,2
11	16,7	18,6	21,3	25,6	29,5	31,2	30,6	30,2	29,4	27,3	23,7	19,1
12	17,3	19,3	22,0	26,4	30,2	31,9	31,2	30,8	30,1	28,0	24,4	19,8
13	17,9	20,0	22,6	27,0	30,9	32,5	31,7	31,3	30,6	28,5	25,0	20,4
14	18,2	20,3	22,8	27,3	31,3	32,9	31,9	31,5	30,8	28,7	25,2	20,7
15	18,3	20,4	22,8	27,3	31,4	32,9	31,9	31,6	30,8	28,7	25,2	20,8
16	18,1	20,2	22,6	27,1	31,1	32,5	31,7	31,4	30,5	28,3	24,8	20,5
17	17,6	19,8	22,2	26,6	30,5	31,8	31,1	30,8	29,8	27,4	23,8	19,7
18	16,8	19,1	21,6	25,9	29,4	30,8	30,3	29,9	28,6	25,9	22,5	18,3
19	16,0	18,3	21,0	25,1	28,3	29,6	29,1	28,7	27,5	24,9	21,5	17,3
20	15,6	17,8	20,5	24,5	27,5	28,7	28,2	27,9	26,9	24,3	21,0	16,8
21	15,2	17,5	20,2	24,1	26,9	28,2	27,7	27,4	26,5	23,9	20,6	16,4
22	15,0	17,2	20,0	23,8	26,5	27,9	27,4	27,1	26,3	23,6	20,4	16,2
23	14,8	17,0	19,8	23,5	26,1	27,7	27,2	26,9	26,0	23,4	20,2	16,0
24	14,6	16,8	19,6	23,2	25,9	27,5	27,1	26,7	25,9	23,3	20,1	15,9
Trạm Sơn Tây												
1	15,1	17,1	19,8	23,1	25,8	27,7	27,5	27,1	26,4	24,1	20,8	16,7

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
2	14,9	16,9	19,6	22,9	25,6	27,5	27,3	26,9	26,2	23,9	20,6	16,5
3	14,7	16,7	19,5	22,7	25,5	27,3	27,1	26,7	26,1	23,8	20,5	16,3
4	14,6	16,6	19,4	22,6	25,4	27,2	27,0	26,6	25,9	23,6	20,3	16,1
5	14,5	16,5	19,3	22,5	25,4	27,1	26,9	26,5	25,8	23,5	20,2	16,0
6	14,4	16,4	19,2	22,5	25,4	27,1	26,9	26,4	25,7	23,4	20,2	15,9
7	14,4	16,4	19,2	22,7	25,8	27,6	27,4	26,8	26,0	23,6	20,3	15,9
8	14,8	16,7	19,6	23,3	26,8	28,6	28,3	27,7	26,8	24,5	21,0	16,4
9	15,3	17,2	20,0	24,0	27,7	29,5	29,1	28,6	27,7	25,4	21,9	17,3
10	16,0	18,0	20,7	24,8	28,7	30,6	30,0	29,5	28,7	26,6	22,9	18,2
11	16,8	18,8	21,4	25,7	29,6	31,4	30,8	30,3	29,6	27,5	23,8	19,2
12	17,5	19,5	22,0	26,4	30,4	32,0	31,3	30,9	30,2	28,2	24,5	19,9
13	18,1	20,1	22,7	27,1	31,1	32,8	31,9	31,5	30,7	28,8	25,1	20,6
14	18,4	20,4	22,9	27,4	31,4	33,1	32,1	31,7	30,9	29,0	25,3	20,9
15	18,5	20,5	23,0	27,4	31,6	33,3	32,3	31,8	30,9	28,9	25,4	20,9
16	18,4	20,4	22,8	27,2	31,3	33,0	32,0	31,6	30,6	28,6	25,1	20,7
17	18,0	20,1	22,4	26,7	30,6	32,2	31,6	31,1	30,1	27,9	24,3	20,0
18	17,3	19,4	21,8	26,0	29,5	31,4	30,9	30,3	29,1	26,9	23,3	19,1
19	16,7	18,8	21,3	25,3	28,5	30,2	29,8	29,3	28,2	26,0	22,6	18,4
20	16,3	18,4	20,9	24,8	27,7	29,4	29,0	28,6	27,6	25,5	22,0	17,9
21	16,0	18,1	20,7	24,3	27,1	28,8	28,4	28,1	27,2	25,0	21,6	17,5
22	15,7	17,8	20,4	24,0	26,7	28,4	28,1	27,8	26,9	24,7	21,3	17,2
23	15,5	17,6	20,2	23,7	26,3	28,1	27,8	27,5	26,6	24,4	21,1	17,0
24	15,3	17,4	20,0	23,5	26,1	27,9	27,6	27,3	26,5	24,2	20,9	16,8
Trạm Láng												
1	15,6	17,4	20,1	23,6	26,7	28,6	28,4	27,9	27,4	25,2	21,8	17,7
2	15,4	17,3	19,9	23,4	26,5	28,4	28,2	27,7	27,1	25,0	21,5	17,4
3	15,2	17,1	19,7	23,2	26,4	28,2	28,0	27,5	26,9	24,8	21,4	17,2
4	15,1	16,9	19,6	23,1	26,3	28,1	27,8	27,3	26,7	24,6	21,2	17,0
5	15,0	16,9	19,5	23,0	26,2	28,0	27,6	27,2	26,6	24,4	21,1	16,8
6	14,9	16,8	19,5	23,0	26,2	28,0	27,6	27,1	26,5	24,3	21,0	16,7
7	14,9	16,8	19,6	23,2	26,6	28,4	28,0	27,3	26,6	24,4	21,1	16,7
8	15,2	17,1	19,9	23,7	27,4	29,2	28,8	28,1	27,4	25,1	21,7	17,1
9	15,6	17,5	20,3	24,3	28,2	30,0	29,6	29,0	28,3	26,1	22,4	17,8
10	16,3	18,2	20,8	25,1	29,2	31,1	30,4	29,9	29,2	27,1	23,4	18,6
11	17,0	18,9	21,4	25,9	30,0	31,9	31,2	30,7	29,9	27,9	24,2	19,4
12	17,6	19,6	22,0	26,5	30,7	32,6	31,8	31,2	30,5	28,6	24,8	20,1
13	18,1	20,2	22,6	27,2	31,4	33,2	32,3	31,6	30,9	29,1	25,4	20,7
14	18,5	20,5	22,9	27,6	31,9	33,6	32,6	31,8	31,1	29,2	25,6	21,1
15	18,7	20,7	23,0	27,7	32,1	33,8	32,7	31,9	31,2	29,3	25,7	21,2
16	18,6	20,7	22,8	27,5	31,9	33,5	32,6	31,9	31,0	29,0	25,4	21,0
17	18,2	20,2	22,5	27,0	31,2	32,9	32,2	31,4	30,4	28,4	24,8	20,4
18	17,6	19,6	21,9	26,3	30,2	31,9	31,4	30,6	29,7	27,6	24,0	19,7
19	17,1	19,1	21,4	25,6	29,2	30,9	30,5	29,9	29,0	26,9	23,3	19,1
20	16,7	18,7	21,1	25,1	28,6	30,2	29,8	29,3	28,6	26,5	23,0	18,7

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
21	16,4	18,4	20,9	24,7	28,0	29,7	29,4	28,9	28,2	26,1	22,6	18,4
22	16,2	18,2	20,7	24,4	27,6	29,3	29,1	28,6	28,0	25,8	22,4	18,2
23	16,0	18,0	20,5	24,1	27,3	29,1	28,8	28,4	27,7	25,5	22,1	18,0
24	15,8	17,7	20,3	23,9	27,1	28,8	28,6	28,2	27,5	25,3	21,9	17,7
Trạm Hải Dương												
1	15,0	17,1	19,7	23,2	26,2	27,9	28,1	27,6	26,7	24,3	20,9	16,8
2	14,8	16,9	19,6	23,0	26,0	27,8	27,9	27,4	26,5	24,0	20,7	16,5
3	14,6	16,8	19,5	22,9	25,9	27,7	27,7	27,2	26,4	23,8	20,5	16,3
4	14,5	16,7	19,4	22,8	25,8	27,6	27,6	27,1	26,3	23,7	20,4	16,1
5	14,4	16,6	19,4	22,8	25,8	27,5	27,5	27,0	26,2	23,6	20,3	16,0
6	14,4	16,6	19,4	22,8	25,9	27,6	27,5	27,0	26,1	23,5	20,2	15,8
7	14,3	16,6	19,4	23,0	26,4	28,2	28,0	27,4	26,5	23,8	20,4	15,8
8	14,8	16,9	19,8	23,7	27,3	29,0	28,7	28,3	27,5	25,1	21,3	16,6
9	15,4	17,3	20,1	24,2	28,0	29,7	29,4	29,0	28,3	26,2	22,3	17,5
10	16,2	17,9	20,6	24,8	28,7	30,6	30,2	29,8	29,1	27,2	23,3	18,5
11	16,9	18,6	21,2	25,4	29,4	31,3	30,8	30,4	29,7	28,0	24,1	19,4
12	17,5	19,2	21,6	25,9	29,9	31,8	31,4	30,8	30,1	28,6	24,8	20,0
13	18,0	19,7	22,0	26,4	30,4	32,4	31,7	31,1	30,4	29,0	25,2	20,6
14	18,3	20,0	22,1	26,5	30,6	32,5	31,9	31,2	30,4	29,1	25,4	20,8
15	18,4	20,1	22,2	26,6	30,7	32,5	32,0	31,3	30,3	29,0	25,4	20,9
16	18,3	20,0	22,0	26,4	30,4	32,3	31,9	31,2	30,2	28,6	25,0	20,7
17	17,9	19,7	21,7	25,9	29,8	31,8	31,5	30,7	29,7	27,9	24,3	20,1
18	17,3	19,1	21,3	25,3	28,8	31,0	30,8	30,1	29,0	26,8	23,4	19,2
19	16,7	18,6	20,9	24,6	27,8	29,8	30,0	29,2	28,2	26,0	22,7	18,6
20	16,3	18,2	20,6	24,2	27,3	29,2	29,3	28,8	27,8	25,5	22,3	18,1
21	16,0	18,0	20,4	23,9	26,9	28,8	28,9	28,5	27,5	25,2	22,0	17,8
22	15,7	17,7	20,3	23,7	26,7	28,5	28,7	28,2	27,3	24,9	21,6	17,5
23	15,5	17,5	20,1	23,6	26,5	28,3	28,5	28,0	27,0	24,7	21,4	17,2
24	15,3	17,4	20,0	23,4	26,4	28,2	28,3	27,8	26,9	24,4	21,1	16,9
Trạm Hưng Yên												
1	15,1	17,1	19,5	23,1	26,3	28,1	28,0	27,6	26,8	24,4	21,1	17,0
2	14,9	16,9	19,4	22,9	26,1	27,9	27,8	27,3	26,6	24,2	20,9	16,8
3	14,7	16,8	19,2	22,8	25,9	27,8	27,6	27,1	26,5	24,0	20,7	16,6
4	14,6	16,6	19,2	22,7	25,8	27,6	27,5	27,0	26,3	23,9	20,6	16,4
5	14,5	16,6	19,2	22,6	25,8	27,6	27,5	26,9	26,2	23,7	20,5	16,3
6	14,5	16,5	19,1	22,6	25,8	27,6	27,4	26,9	26,1	23,7	20,4	16,1
7	14,4	16,5	19,2	22,8	26,3	28,1	27,9	27,2	26,3	23,8	20,4	16,1
8	14,8	16,8	19,6	23,4	27,2	29,1	28,7	28,1	27,2	24,8	21,2	16,6
9	15,3	17,3	20,0	24,1	28,1	30,1	29,4	28,9	28,0	25,8	22,2	17,5
10	16,1	17,9	20,6	24,8	29,0	30,9	30,2	29,7	28,9	26,8	23,2	18,4
11	16,7	18,5	21,1	25,4	29,7	31,6	30,8	30,3	29,5	27,6	24,0	19,2
12	17,4	19,2	21,6	26,1	30,3	32,2	31,4	30,8	30,0	28,1	24,6	19,9
13	17,9	19,7	22,1	26,6	30,9	32,8	31,8	31,2	30,3	28,5	25,1	20,4
14	18,2	20,0	22,3	26,8	31,2	33,0	32,1	31,4	30,5	28,7	25,3	20,7

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
15	18,3	20,1	22,3	26,8	31,2	33,1	32,2	31,4	30,4	28,7	25,3	20,8
16	18,1	20,0	22,1	26,6	30,9	32,9	32,0	31,2	30,3	28,4	24,9	20,6
17	17,8	19,6	21,7	26,1	30,1	32,2	31,6	30,9	29,9	27,7	24,3	20,1
18	17,2	19,1	21,2	25,4	29,2	31,2	30,8	30,2	29,1	26,8	23,4	19,3
19	16,6	18,5	20,8	24,7	28,3	30,2	30,0	29,4	28,4	26,1	22,8	18,7
20	16,3	18,1	20,4	24,2	27,6	29,5	29,3	28,9	27,9	25,7	22,3	18,2
21	16,0	17,9	20,2	23,9	27,2	29,0	28,8	28,5	27,6	25,3	22,0	17,9
22	15,7	17,7	20,0	23,6	26,9	28,7	28,6	28,2	27,3	25,0	21,8	17,6
23	15,5	17,5	19,9	23,5	26,7	28,5	28,4	28,0	27,1	24,7	21,5	17,3
24	15,3	17,3	19,7	23,3	26,5	28,3	28,2	27,8	26,9	24,5	21,2	17,1
Trạm Nam Định												
1	15,3	17,1	19,5	23,1	26,5	28,3	28,2	27,7	26,8	24,4	21,3	17,2
2	15,0	16,9	19,4	22,9	26,3	28,1	28,0	27,4	26,6	24,1	21,1	16,9
3	14,9	16,8	19,3	22,8	26,2	27,9	27,8	27,3	26,4	24,0	20,9	16,7
4	14,8	16,7	19,2	22,7	26,1	27,8	27,7	27,1	26,3	23,8	20,8	16,6
5	14,7	16,6	19,2	22,7	26,0	27,7	27,6	27,0	26,2	23,7	20,7	16,4
6	14,6	16,6	19,2	22,7	26,0	27,7	27,6	26,9	26,1	23,7	20,6	16,3
7	14,6	16,6	19,3	23,0	26,6	28,4	28,1	27,4	26,4	23,9	20,7	16,3
8	15,0	16,9	19,7	23,6	27,5	29,3	28,9	28,3	27,3	25,0	21,5	16,9
9	15,6	17,4	20,1	24,2	28,4	30,2	29,6	29,0	28,2	26,0	22,4	17,8
10	16,3	18,0	20,7	24,9	29,2	31,1	30,3	29,8	28,9	27,0	23,4	18,7
11	17,0	18,7	21,2	25,5	29,9	31,7	30,9	30,4	29,5	27,7	24,1	19,5
12	17,5	19,2	21,6	26,1	30,5	32,3	31,5	30,8	29,9	28,2	24,7	20,1
13	18,0	19,8	22,1	26,6	30,9	32,8	31,9	31,2	30,2	28,5	25,1	20,6
14	18,2	19,9	22,2	26,7	31,0	32,9	32,0	31,3	30,3	28,5	25,3	20,8
15	18,3	20,0	22,2	26,7	30,9	32,9	32,1	31,4	30,2	28,4	25,2	20,8
16	18,1	19,8	21,9	26,4	30,5	32,6	32,0	31,2	30,1	28,1	24,8	20,6
17	17,7	19,4	21,5	25,8	29,8	31,9	31,4	30,6	29,6	27,4	24,1	20,0
18	17,1	18,7	20,9	25,1	28,9	31,0	30,6	30,0	28,9	26,5	23,3	19,2
19	16,6	18,3	20,5	24,5	28,0	30,1	29,9	29,3	28,3	26,0	22,8	18,7
20	16,3	18,0	20,3	24,1	27,5	29,6	29,4	28,8	27,9	25,6	22,5	18,3
21	16,1	17,8	20,1	23,8	27,3	29,2	29,0	28,5	27,7	25,3	22,2	18,0
22	15,9	17,6	19,9	23,7	27,1	29,0	28,8	28,3	27,4	25,1	21,9	17,8
23	15,7	17,4	19,8	23,5	26,9	28,8	28,6	28,1	27,2	24,8	21,7	17,5
24	15,4	17,3	19,7	23,4	26,7	28,6	28,4	27,9	26,9	24,6	21,4	17,3
Trạm Thái Bình												
1	15,0	16,9	19,4	22,8	26,0	27,9	28,2	27,4	26,3	23,8	20,9	16,8
2	14,9	16,8	19,2	22,6	25,8	27,7	28,0	27,2	26,0	23,6	20,7	16,6
3	14,7	16,7	19,1	22,5	25,7	27,5	27,8	27,0	25,9	23,4	20,5	16,4
4	14,6	16,6	19,1	22,4	25,6	27,4	27,6	26,8	25,7	23,3	20,4	16,2
5	14,5	16,5	19,0	22,4	25,5	27,3	27,5	26,7	25,6	23,1	20,3	16,1
6	14,5	16,5	19,0	22,4	25,6	27,4	27,5	26,7	25,5	23,1	20,3	16,0
7	14,5	16,6	19,2	22,7	26,3	28,2	28,1	27,2	26,1	23,6	20,5	16,1
8	15,0	16,9	19,5	23,4	27,2	29,2	28,8	28,1	27,1	24,8	21,5	16,9

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
9	15,6	17,3	19,9	24,0	28,0	30,0	29,4	28,9	28,0	26,0	22,5	18,0
10	16,4	17,9	20,4	24,6	28,7	30,7	30,1	29,6	28,7	27,1	23,5	19,0
11	17,1	18,4	20,9	25,1	29,2	31,4	30,7	30,0	29,2	27,7	24,2	19,7
12	17,5	18,9	21,2	25,5	29,5	31,8	31,2	30,4	29,6	28,1	24,7	20,3
13	17,9	19,3	21,5	25,8	29,8	32,1	31,5	30,7	29,8	28,3	25,0	20,6
14	18,0	19,4	21,6	25,9	29,8	32,1	31,5	30,8	29,8	28,4	25,0	20,8
15	18,0	19,5	21,5	25,8	29,7	32,0	31,5	30,8	29,8	28,2	24,9	20,7
16	17,8	19,3	21,2	25,4	29,3	31,6	31,3	30,5	29,5	27,6	24,5	20,3
17	17,4	18,9	20,9	24,9	28,7	31,1	30,9	30,1	29,0	26,8	23,6	19,6
18	16,7	18,3	20,4	24,2	27,9	30,2	30,3	29,4	28,1	25,7	22,7	18,6
19	16,3	17,9	20,1	23,7	27,1	29,3	29,7	28,7	27,4	25,1	22,2	18,1
20	16,0	17,8	20,0	23,5	26,7	28,9	29,3	28,4	27,1	24,8	21,9	17,7
21	15,8	17,6	19,8	23,3	26,6	28,6	29,0	28,1	26,9	24,6	21,7	17,4
22	15,6	17,5	19,8	23,2	26,5	28,4	28,8	28,0	26,7	24,3	21,5	17,2
23	15,4	17,3	19,6	23,1	26,4	28,3	28,6	27,8	26,6	24,1	21,2	17,0
24	15,2	17,2	19,5	23,0	26,2	28,1	28,4	27,6	26,4	23,9	21,0	16,8
Trạm Ninh Bình												
1	15,4	17,0	19,4	22,9	26,0	27,9	27,8	27,3	26,6	24,4	21,4	17,3
2	15,2	16,8	19,2	22,7	25,8	27,7	27,5	27,1	26,3	24,2	21,3	17,1
3	15,1	16,7	19,1	22,6	25,7	27,5	27,3	26,9	26,2	24,1	21,2	17,0
4	15,0	16,6	19,0	22,5	25,6	27,3	27,2	26,7	26,1	24,0	21,1	16,9
5	14,9	16,6	19,0	22,5	25,6	27,2	27,1	26,6	26,0	23,9	21,0	16,8
6	14,9	16,6	19,0	22,5	25,6	27,3	27,1	26,6	25,9	23,8	20,9	16,7
7	14,9	16,6	19,1	22,8	26,3	28,0	27,8	27,2	26,3	24,1	21,0	16,7
8	15,2	17,0	19,5	23,4	27,3	29,0	28,6	28,1	27,2	25,0	21,7	17,3
9	15,7	17,4	19,9	24,0	28,1	30,0	29,4	29,0	28,0	25,9	22,4	18,0
10	16,4	18,0	20,4	24,7	29,0	30,9	30,2	29,7	28,8	26,8	23,3	18,7
11	16,9	18,6	21,0	25,4	29,7	31,6	30,9	30,4	29,3	27,5	24,0	19,4
12	17,4	19,2	21,5	25,9	30,3	32,2	31,4	30,8	29,8	27,9	24,6	20,0
13	17,9	19,6	22,0	26,4	30,6	32,6	31,8	31,1	30,0	28,2	24,9	20,4
14	18,1	19,9	22,2	26,6	30,8	32,8	32,0	31,3	30,0	28,2	25,1	20,7
15	18,2	19,9	22,2	26,6	30,7	32,7	32,0	31,4	30,0	28,2	25,1	20,7
16	18,1	19,8	21,9	26,2	30,3	32,3	31,7	31,1	29,8	27,8	24,7	20,5
17	17,7	19,3	21,5	25,6	29,5	31,5	31,1	30,6	29,3	27,2	24,0	20,0
18	17,1	18,7	20,9	24,8	28,5	30,7	30,3	29,7	28,5	26,3	23,3	19,2
19	16,6	18,2	20,4	24,2	27,6	29,7	29,5	28,9	27,9	25,7	22,7	18,6
20	16,3	17,9	20,1	23,8	27,1	29,1	29,0	28,5	27,5	25,3	22,3	18,2
21	16,0	17,6	19,9	23,5	26,8	28,7	28,6	28,1	27,2	25,0	22,0	17,9
22	15,9	17,5	19,8	23,4	26,6	28,4	28,3	27,9	27,0	24,8	21,8	17,7
23	15,7	17,3	19,7	23,2	26,4	28,2	28,1	27,7	26,8	24,6	21,6	17,4
24	15,5	17,2	19,6	23,1	26,3	28,1	27,9	27,6	26,6	24,5	21,5	17,3
Trạm Vinh												
1	16,6	17,7	20,0	23,6	27,2	29,2	28,5	27,7	26,8	24,4	22,1	18,2
2	16,4	17,6	19,9	23,5	27,0	28,9	28,3	27,5	26,5	24,1	21,8	18,0

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
3	16,3	17,5	19,8	23,3	26,7	28,7	28,1	27,3	26,3	24,0	21,7	17,9
4	16,2	17,4	19,7	23,2	26,5	28,6	27,9	27,1	26,1	23,8	21,5	17,8
5	16,1	17,3	19,7	23,1	26,4	28,4	27,7	27,0	26,0	23,7	21,5	17,7
6	16,1	17,3	19,6	23,1	26,4	28,4	27,7	27,0	25,9	23,6	21,5	17,6
7	16,1	17,4	19,8	23,4	27,1	29,1	28,3	27,4	26,3	23,9	21,6	17,7
8	16,5	17,8	20,3	24,3	28,5	30,4	29,5	28,5	27,2	24,7	22,3	18,1
9	17,0	18,3	20,9	25,1	29,6	31,5	30,5	29,6	28,2	25,6	23,0	18,7
10	17,6	19,0	21,7	26,1	30,7	32,5	31,6	30,7	29,1	26,5	23,9	19,5
11	18,3	19,7	22,4	27,0	31,5	33,3	32,3	31,5	29,8	27,1	24,5	20,1
12	18,8	20,3	22,9	27,5	32,1	33,9	32,9	32,1	30,4	27,5	24,9	20,6
13	19,1	20,8	23,3	27,7	32,4	34,3	33,3	32,4	30,7	27,8	25,1	21,0
14	19,1	20,8	23,3	27,7	32,3	34,3	33,4	32,4	30,7	27,6	25,2	21,0
15	19,0	20,7	23,1	27,4	32,0	34,1	33,2	32,3	30,6	27,5	25,0	20,9
16	18,7	20,3	22,6	27,0	31,6	33,6	32,8	31,9	30,3	27,2	24,7	20,6
17	18,3	19,8	22,1	26,3	30,8	33,0	32,1	31,2	29,7	26,7	24,1	20,2
18	17,8	19,1	21,4	25,6	29,9	32,1	31,3	30,4	29,0	26,1	23,6	19,7
19	17,5	18,7	21,0	24,9	29,1	31,2	30,4	29,6	28,4	25,7	23,2	19,3
20	17,3	18,5	20,7	24,6	28,6	30,6	29,9	29,2	28,0	25,4	23,0	19,0
21	17,1	18,3	20,6	24,4	28,3	30,3	29,6	28,8	27,7	25,2	22,7	18,7
22	17,0	18,2	20,4	24,2	28,0	30,0	29,3	28,5	27,5	24,9	22,5	18,5
23	16,8	18,1	20,3	24,1	27,8	29,7	29,0	28,2	27,2	24,7	22,3	18,3
24	16,7	17,9	20,2	23,9	27,5	29,4	28,7	28,0	26,9	24,5	22,1	18,2
Trạm Hà Tĩnh												
1	16,7	18,0	20,3	23,9	27,3	29,0	28,4	27,6	26,5	24,3	22,1	18,3
2	16,6	17,8	20,1	23,6	27,0	28,7	28,2	27,3	26,2	24,0	21,9	18,1
3	16,5	17,6	20,0	23,5	26,8	28,5	28,0	27,1	26,1	23,9	21,8	18,0
4	16,4	17,5	19,9	23,3	26,6	28,4	27,8	26,9	25,9	23,7	21,6	17,9
5	16,3	17,5	19,8	23,2	26,4	28,2	27,7	26,8	25,8	23,6	21,6	17,9
6	16,3	17,5	19,8	23,2	26,4	28,2	27,7	26,8	25,7	23,6	21,5	17,8
7	16,3	17,5	19,9	23,5	27,3	29,1	28,4	27,4	26,1	23,8	21,7	17,9
8	16,6	17,8	20,4	24,4	28,5	30,3	29,6	28,6	27,1	24,6	22,2	18,2
9	17,1	18,4	21,0	25,3	29,7	31,4	30,7	29,7	28,1	25,5	22,9	18,8
10	17,7	19,1	21,7	26,3	30,8	32,3	31,6	30,8	29,0	26,3	23,6	19,4
11	18,2	19,7	22,5	27,0	31,7	33,1	32,4	31,5	29,7	26,8	24,1	19,9
12	18,7	20,3	23,0	27,5	32,2	33,7	33,0	32,1	30,0	27,2	24,5	20,2
13	18,9	20,7	23,3	27,8	32,4	34,0	33,3	32,4	30,4	27,5	24,7	20,4
14	19,0	20,8	23,3	27,7	32,3	34,1	33,4	32,5	30,4	27,4	24,7	20,5
15	18,9	20,7	23,2	27,5	32,0	33,7	33,1	32,0	30,2	27,3	24,6	20,4
16	18,7	20,4	22,8	27,1	31,6	33,3	32,6	31,5	29,9	27,0	24,3	20,2
17	18,3	19,9	22,3	26,5	31,0	32,8	32,0	30,8	29,3	26,5	23,9	19,9
18	17,9	19,4	21,7	25,8	30,1	32,0	31,1	30,0	28,6	26,0	23,4	19,5
19	17,6	18,9	21,2	25,2	29,2	31,0	30,3	29,3	28,1	25,6	23,2	19,2
20	17,4	18,7	21,0	24,9	28,7	30,4	29,8	28,9	27,7	25,3	22,9	19,0
21	17,3	18,6	20,8	24,7	28,4	30,0	29,4	28,5	27,4	25,1	22,7	18,8

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
22	17,2	18,4	20,7	24,6	28,1	29,7	29,1	28,3	27,2	24,8	22,5	18,6
23	17,0	18,3	20,6	24,4	27,8	29,5	28,8	28,0	26,9	24,6	22,3	18,4
24	16,9	18,2	20,5	24,2	27,6	29,2	28,6	27,8	26,6	24,4	22,1	18,3
Trạm Đông Hà												
1	18,3	19,1	21,3	24,1	26,4	27,8	27,2	27,0	25,9	24,2	22,8	19,6
2	18,2	18,9	21,2	23,9	26,2	27,7	27,1	26,8	25,7	24,0	22,7	19,5
3	18,2	18,9	21,1	23,8	26,1	27,6	27,0	26,7	25,6	23,9	22,6	19,5
4	18,1	18,8	21,0	23,8	26,1	27,6	27,0	26,7	25,6	23,8	22,6	19,4
5	18,1	18,8	21,0	23,8	26,2	27,6	27,0	26,7	25,5	23,8	22,6	19,4
6	18,1	18,7	21,0	23,9	26,3	27,8	27,1	26,7	25,5	23,8	22,6	19,4
7	18,1	18,8	21,2	24,4	27,4	28,7	27,9	27,4	26,1	24,1	22,8	19,4
8	18,7	19,4	22,0	25,8	29,2	30,2	29,4	28,9	27,6	25,3	23,7	20,1
9	19,4	20,2	23,0	27,1	30,7	31,4	30,6	30,2	28,8	26,3	24,5	20,7
10	20,1	21,2	24,0	28,3	31,9	32,4	31,6	31,2	29,9	27,1	25,1	21,3
11	20,8	22,1	25,0	29,2	32,8	33,2	32,3	32,0	30,6	27,5	25,6	21,7
12	21,2	22,7	25,6	29,9	33,4	33,8	32,9	32,6	31,2	27,9	25,9	22,0
13	21,5	23,1	26,0	30,0	33,6	34,1	33,2	32,7	31,4	28,1	25,9	22,2
14	21,4	23,0	25,8	29,7	33,2	34,0	33,1	32,6	31,2	27,9	25,7	22,1
15	21,2	22,6	25,3	29,2	32,4	33,6	32,8	32,1	30,7	27,6	25,5	21,9
16	20,9	22,1	24,6	28,5	31,6	32,9	32,1	31,5	30,2	27,2	25,0	21,6
17	20,4	21,5	23,9	27,6	30,8	32,2	31,3	30,7	29,3	26,6	24,5	21,1
18	19,8	20,9	23,3	26,7	29,7	31,1	30,2	29,7	28,4	26,0	24,0	20,6
19	19,4	20,3	22,6	25,9	28,6	29,9	29,2	28,8	27,7	25,5	23,7	20,3
20	19,1	20,0	22,2	25,4	28,0	29,3	28,5	28,3	27,2	25,2	23,5	20,1
21	18,8	19,7	22,0	25,1	27,6	28,9	28,1	27,9	26,9	24,9	23,3	19,9
22	18,7	19,5	21,8	24,8	27,2	28,5	27,8	27,6	26,6	24,7	23,1	19,8
23	18,5	19,4	21,6	24,5	26,9	28,2	27,6	27,3	26,2	24,5	22,9	19,7
24	18,4	19,2	21,5	24,4	26,6	28,0	27,4	27,1	26,0	24,3	22,8	19,6
Trạm Huế												
1	18,4	19,0	21,3	23,8	25,5	26,3	26,0	26,0	25,2	23,8	22,6	19,6
2	18,3	18,9	21,2	23,6	25,3	26,1	25,7	25,8	25,0	23,6	22,4	19,4
3	18,2	18,7	21,0	23,5	25,2	26,0	25,6	25,6	24,9	23,5	22,3	19,4
4	18,1	18,6	20,9	23,4	25,1	25,9	25,5	25,5	24,8	23,4	22,2	19,3
5	18,1	18,6	20,9	23,4	25,1	25,8	25,4	25,4	24,8	23,4	22,2	19,3
6	18,1	18,5	20,8	23,4	25,2	25,9	25,5	25,4	24,8	23,4	22,3	19,3
7	18,2	18,6	21,1	24,2	26,6	27,6	26,9	26,6	25,6	23,8	22,6	19,4
8	18,9	19,7	22,3	26,0	28,7	29,7	29,0	28,8	27,4	25,1	23,6	20,1
9	19,7	20,9	23,5	27,5	30,4	31,4	30,6	30,5	28,8	26,2	24,5	20,8
10	20,7	22,2	24,8	28,8	31,8	32,7	32,0	31,8	30,1	27,2	25,3	21,5
11	21,4	23,0	25,8	29,7	32,7	33,6	32,9	32,7	30,8	27,8	25,8	22,0
12	21,8	23,5	26,3	30,0	33,0	34,0	33,3	33,2	31,3	28,2	26,1	22,2
13	22,0	23,7	26,5	29,9	32,9	34,0	33,3	33,3	31,4	28,3	26,1	22,4
14	21,9	23,5	26,3	29,6	32,5	33,7	32,9	32,9	31,1	28,1	25,9	22,3
15	21,6	23,2	25,9	29,1	31,6	33,1	32,1	32,2	30,5	27,7	25,7	22,1

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
16	21,3	22,8	25,3	28,5	30,6	32,3	31,4	31,4	29,8	27,3	25,3	21,8
17	20,8	22,2	24,7	27,7	29,6	31,4	30,6	30,4	29,0	26,6	24,7	21,3
18	20,2	21,4	23,8	26,7	28,6	30,2	29,6	29,3	28,0	25,8	24,1	20,8
19	19,7	20,7	23,1	25,9	27,7	29,0	28,4	28,3	27,1	25,2	23,7	20,4
20	19,4	20,3	22,6	25,3	27,0	28,2	27,6	27,5	26,5	24,8	23,4	20,2
21	19,1	20,0	22,3	25,0	26,6	27,6	27,1	27,0	26,0	24,5	23,1	20,0
22	18,9	19,7	22,1	24,7	26,2	27,1	26,7	26,6	25,8	24,2	22,9	19,8
23	18,7	19,5	21,8	24,4	26,0	26,8	26,4	26,4	25,5	24,0	22,7	19,7
24	18,6	19,3	21,6	24,1	25,8	26,5	26,2	26,1	25,4	23,8	22,6	19,6
Trạm Đà Nẵng												
1	20,6	21,3	23,1	25,2	26,7	27,8	27,1	27,1	26,1	25,0	24,2	21,6
2	20,4	21,0	22,9	25,0	26,5	27,5	26,8	26,9	25,9	24,8	24,0	21,4
3	20,3	20,9	22,7	24,8	26,3	27,3	26,7	26,7	25,7	24,6	23,8	21,3
4	20,1	20,7	22,6	24,7	26,2	27,2	26,5	26,6	25,5	24,5	23,8	21,2
5	20,1	20,7	22,5	24,6	26,1	27,1	26,4	26,5	25,4	24,4	23,7	21,2
6	20,1	20,6	22,5	24,6	26,2	27,3	26,5	26,5	25,4	24,4	23,7	21,1
7	20,1	20,7	22,7	25,3	27,4	28,6	27,7	27,4	26,1	24,9	24,0	21,3
8	21,0	21,8	23,9	26,8	29,4	30,6	29,5	29,3	27,7	26,1	25,0	22,0
9	21,9	22,9	25,1	28,2	31,0	32,0	31,1	30,8	29,2	27,3	25,9	22,8
10	22,9	24,1	26,3	29,3	32,2	33,2	32,3	32,1	30,4	28,2	26,6	23,5
11	23,6	24,7	26,8	29,7	32,6	33,8	33,0	32,8	31,0	28,6	26,9	24,0
12	23,9	25,0	27,0	29,9	32,7	34,1	33,3	33,2	31,3	28,8	27,1	24,2
13	24,0	25,1	27,1	29,8	32,5	34,0	33,3	33,2	31,3	28,9	27,2	24,3
14	23,9	25,1	27,0	29,4	32,1	33,7	33,0	33,0	31,1	28,8	27,0	24,2
15	23,6	24,7	26,6	28,9	31,3	33,1	32,4	32,5	30,8	28,6	26,8	24,0
16	23,2	24,2	25,9	28,2	30,5	32,4	31,7	31,8	30,2	28,2	26,4	23,7
17	22,6	23,6	25,2	27,5	29,7	31,4	30,8	30,8	29,4	27,6	25,9	23,2
18	22,0	22,8	24,5	26,8	29,0	30,4	29,9	29,9	28,7	27,1	25,5	22,8
19	21,7	22,4	24,1	26,4	28,5	29,6	29,1	29,2	28,2	26,7	25,3	22,5
20	21,6	22,2	23,9	26,2	28,2	29,2	28,7	28,7	27,8	26,5	25,2	22,3
21	21,4	22,1	23,8	26,0	27,9	28,9	28,3	28,3	27,4	26,1	25,0	22,2
22	21,2	21,9	23,7	25,9	27,6	28,6	28,0	28,0	27,0	25,8	24,8	22,0
23	21,0	21,7	23,5	25,7	27,4	28,3	27,7	27,7	26,7	25,4	24,5	21,8
24	20,8	21,5	23,3	25,5	27,1	28,0	27,4	27,4	26,4	25,2	24,3	21,6
Trạm Quảng Ngãi												
1	20,7	21,4	23,1	25,1	26,7	27,3	26,8	26,7	25,9	24,8	24,0	21,8
2	20,5	21,1	22,8	24,8	26,4	27,0	26,6	26,4	25,6	24,6	23,8	21,7
3	20,3	20,9	22,5	24,6	26,2	26,8	26,3	26,2	25,4	24,4	23,6	21,6
4	20,2	20,7	22,3	24,4	26,0	26,5	26,1	26,0	25,3	24,3	23,5	21,4
5	20,1	20,7	22,2	24,3	25,8	26,4	26,0	25,9	25,2	24,2	23,5	21,4
6	20,1	20,6	22,1	24,2	25,8	26,4	25,9	25,8	25,1	24,2	23,5	21,4
7	20,2	20,7	22,4	24,9	26,8	27,5	26,8	26,5	25,7	24,6	23,8	21,5
8	21,0	21,7	23,8	26,8	29,0	29,5	28,8	28,5	27,3	25,8	24,9	22,3
9	22,1	23,2	25,5	28,5	30,9	31,3	30,6	30,3	28,8	27,2	26,0	23,3

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
10	23,2	24,6	27,0	30,1	32,6	32,9	32,2	32,0	30,2	28,2	26,9	24,2
11	23,9	25,6	27,9	31,0	33,6	34,0	33,3	33,1	31,1	28,8	27,3	24,7
12	24,4	26,1	28,4	31,5	34,1	34,6	34,0	33,7	31,7	29,2	27,6	25,0
13	24,6	26,4	28,7	31,6	34,1	34,8	34,2	33,9	31,8	29,4	27,7	25,2
14	24,6	26,4	28,5	31,4	33,8	34,5	33,8	33,6	31,7	29,3	27,7	25,1
15	24,4	26,0	28,0	30,7	32,9	33,6	33,1	33,0	31,1	28,9	27,4	24,8
16	23,9	25,4	27,3	29,7	31,9	32,6	32,0	32,1	30,2	28,3	26,9	24,4
17	23,1	24,5	26,3	28,6	30,9	31,6	31,1	31,0	29,3	27,5	26,1	23,8
18	22,4	23,5	25,3	27,6	29,7	30,5	29,9	29,9	28,4	26,9	25,6	23,3
19	22,0	22,9	24,6	26,9	28,8	29,6	29,0	29,0	27,7	26,4	25,2	22,9
20	21,7	22,6	24,3	26,6	28,3	29,1	28,5	28,4	27,3	26,0	24,9	22,6
21	21,4	22,3	24,1	26,3	28,0	28,6	28,1	27,9	27,0	25,7	24,7	22,4
22	21,2	22,1	23,8	26,0	27,6	28,2	27,7	27,6	26,6	25,5	24,5	22,2
23	21,0	21,8	23,6	25,7	27,3	27,9	27,4	27,3	26,4	25,2	24,3	22,0
24	20,9	21,6	23,3	25,4	27,0	27,6	27,1	27,0	26,1	25,0	24,1	21,9
Trạm Quy Nhơn												
1	22,6	23,0	24,6	26,3	27,7	28,8	28,4	28,4	27,5	26,2	25,4	23,7
2	22,4	22,8	24,4	26,1	27,6	28,8	28,3	28,2	27,3	26,0	25,3	23,5
3	22,2	22,7	24,2	26,0	27,5	28,7	28,2	28,1	27,2	25,9	25,2	23,4
4	22,1	22,5	24,0	25,9	27,4	28,6	28,1	28,1	27,1	25,8	25,1	23,3
5	22,1	22,5	23,9	25,9	27,4	28,5	28,1	28,0	27,0	25,7	25,1	23,3
6	22,1	22,4	23,9	26,0	27,5	28,7	28,2	28,1	27,0	25,8	25,1	23,4
7	22,2	22,6	24,2	26,6	28,5	29,6	29,0	28,8	27,6	26,3	25,4	23,5
8	23,0	23,6	25,5	27,9	29,9	30,8	30,4	30,1	28,9	27,3	26,2	24,2
9	23,8	24,7	26,6	28,9	30,7	31,6	31,3	31,1	30,0	28,1	26,9	24,8
10	24,6	25,6	27,4	29,5	31,2	32,3	32,0	31,9	30,8	28,8	27,5	25,4
11	25,2	26,2	27,9	29,8	31,4	32,7	32,5	32,4	31,4	29,3	27,8	25,8
12	25,5	26,5	28,2	30,0	31,5	33,0	32,8	32,7	31,6	29,4	28,0	26,0
13	25,6	26,6	28,3	30,1	31,6	33,2	33,0	32,8	31,8	29,5	28,0	26,1
14	25,6	26,6	28,2	30,0	31,4	33,1	33,0	32,8	31,7	29,4	27,9	26,0
15	25,4	26,3	27,9	29,6	31,0	32,7	32,6	32,5	31,3	29,2	27,7	25,7
16	25,0	25,8	27,4	29,0	30,4	32,1	31,9	31,9	30,7	28,7	27,3	25,3
17	24,4	25,1	26,6	28,3	29,7	31,3	31,1	31,1	30,0	28,1	26,7	24,9
18	23,8	24,4	25,9	27,6	29,1	30,5	30,2	30,3	29,3	27,6	26,4	24,5
19	23,5	24,1	25,6	27,3	28,7	29,9	29,7	29,8	28,9	27,4	26,2	24,3
20	23,3	23,8	25,4	27,1	28,5	29,6	29,4	29,5	28,6	27,2	26,0	24,2
21	23,1	23,7	25,2	27,0	28,3	29,5	29,1	29,2	28,4	27,0	25,9	24,1
22	23,0	23,6	25,1	26,9	28,1	29,3	29,0	29,0	28,1	26,7	25,8	24,0
23	22,8	23,4	25,0	26,7	28,0	29,2	28,8	28,8	27,9	26,5	25,6	23,8
24	22,7	23,2	24,8	26,5	27,9	29,0	28,6	28,6	27,7	26,3	25,5	23,7
Trạm Tuy Hòa												
1	22,4	22,7	24,1	25,9	27,2	27,8	27,2	27,1	26,4	25,6	25,0	23,6
2	22,2	22,5	23,8	25,6	26,9	27,6	27,0	26,8	26,2	25,4	24,9	23,4
3	22,0	22,3	23,6	25,4	26,7	27,4	26,9	26,7	26,0	25,2	24,8	23,3

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
4	21,9	22,1	23,3	25,1	26,6	27,3	26,8	26,6	26,0	25,1	24,8	23,2
5	21,9	22,0	23,2	25,0	26,4	27,2	26,7	26,5	25,9	25,0	24,7	23,2
6	21,9	21,9	23,1	24,9	26,5	27,2	26,8	26,5	25,9	25,0	24,8	23,2
7	22,0	22,1	23,4	25,6	27,5	28,0	27,5	27,2	26,6	25,5	25,1	23,4
8	22,9	23,3	24,9	27,5	29,4	29,5	28,9	28,8	28,2	26,8	26,0	24,2
9	23,9	24,7	26,4	29,2	31,0	30,8	30,2	30,2	29,5	27,8	26,7	24,9
10	24,9	26,0	27,9	30,6	32,4	32,1	31,4	31,6	30,7	28,7	27,4	25,6
11	25,6	26,8	28,8	31,4	33,2	33,0	32,4	32,6	31,7	29,3	27,8	26,1
12	25,9	27,2	29,2	31,7	33,5	33,7	33,1	33,3	32,2	29,6	27,9	26,3
13	26,1	27,5	29,4	31,8	33,4	34,0	33,5	33,6	32,5	29,8	28,1	26,5
14	25,9	27,2	29,1	31,5	33,1	33,9	33,6	33,5	32,4	29,5	27,9	26,2
15	25,6	26,9	28,7	31,0	32,5	33,7	33,2	33,2	32,0	29,2	27,5	25,9
16	25,1	26,3	28,0	30,3	31,8	33,0	32,6	32,5	31,4	28,7	27,0	25,5
17	24,4	25,5	27,2	29,3	30,8	32,1	31,6	31,5	30,4	28,0	26,5	25,0
18	23,8	24,6	26,2	28,3	29,8	30,9	30,4	30,3	29,3	27,4	26,1	24,6
19	23,5	24,1	25,7	27,7	29,1	30,0	29,4	29,3	28,6	27,1	25,9	24,3
20	23,2	23,9	25,4	27,3	28,7	29,5	28,9	28,7	28,1	26,8	25,7	24,1
21	23,0	23,6	25,2	27,1	28,3	29,0	28,4	28,3	27,6	26,5	25,5	24,0
22	22,8	23,4	25,0	26,9	28,1	28,7	28,1	27,9	27,3	26,3	25,4	23,8
23	22,6	23,2	24,7	26,6	27,7	28,4	27,7	27,6	26,9	26,0	25,2	23,7
24	22,5	23,0	24,4	26,3	27,4	28,1	27,5	27,3	26,6	25,8	25,1	23,6
Trạm Nha Trang												
1	23,3	23,8	24,9	26,4	27,3	27,7	27,4	27,4	26,8	25,9	25,4	24,3
2	23,0	23,5	24,6	26,1	27,1	27,5	27,1	27,2	26,6	25,7	25,2	24,1
3	22,8	23,3	24,4	26,0	26,9	27,3	27,0	26,9	26,5	25,5	25,1	23,9
4	22,7	23,2	24,2	25,8	26,8	27,1	26,8	26,8	26,3	25,4	25,0	23,8
5	22,6	23,1	24,1	25,7	26,7	27,0	26,7	26,7	26,2	25,3	24,9	23,8
6	22,6	23,0	24,1	25,6	26,7	27,0	26,7	26,6	26,2	25,3	24,9	23,8
7	22,8	23,1	24,4	26,3	27,6	28,0	27,5	27,4	26,8	25,9	25,3	24,0
8	23,8	24,4	25,9	27,9	29,4	29,6	29,0	29,0	28,3	27,1	26,3	24,9
9	24,9	25,7	27,2	29,1	30,5	30,6	30,1	30,3	29,6	28,2	27,0	25,6
10	25,8	26,7	28,1	29,8	31,2	31,2	30,9	31,1	30,4	29,0	27,7	26,3
11	26,1	27,1	28,4	30,2	31,5	31,6	31,3	31,6	30,9	29,3	27,9	26,7
12	26,4	27,4	28,6	30,4	31,8	31,9	31,7	31,9	31,3	29,6	28,2	26,9
13	26,5	27,5	28,8	30,5	31,8	32,1	31,8	32,0	31,4	29,7	28,3	26,9
14	26,3	27,3	28,6	30,2	31,4	31,8	31,6	31,8	31,2	29,4	28,1	26,7
15	26,0	26,9	28,2	29,7	30,9	31,3	31,0	31,3	30,8	29,1	27,8	26,5
16	25,6	26,5	27,7	29,2	30,3	30,8	30,4	30,6	30,1	28,6	27,5	26,2
17	25,2	26,0	27,1	28,6	29,7	30,1	29,8	30,0	29,4	28,2	27,1	25,8
18	24,8	25,4	26,6	28,0	29,1	29,5	29,2	29,3	28,9	27,8	26,9	25,5
19	24,6	25,2	26,3	27,7	28,7	29,1	28,7	28,8	28,5	27,5	26,7	25,3
20	24,4	25,0	26,1	27,5	28,5	28,8	28,5	28,6	28,2	27,2	26,5	25,2
21	24,3	24,8	25,9	27,4	28,3	28,6	28,2	28,4	27,9	27,0	26,4	25,0
22	24,1	24,6	25,8	27,2	28,1	28,4	28,0	28,1	27,6	26,7	26,1	24,8

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
23	23,8	24,4	25,6	27,0	27,8	28,2	27,8	27,9	27,3	26,4	25,9	24,6
24	23,5	24,1	25,3	26,7	27,5	27,9	27,6	27,6	27,1	26,1	25,6	24,4
Trạm Cam Ranh												
1	23,5	23,7	24,8	26,3	27,5	27,6	27,2	27,2	26,6	25,7	25,6	24,6
2	23,3	23,5	24,6	26,1	27,2	27,4	27,0	27,0	26,4	25,5	25,4	24,5
3	23,2	23,3	24,5	25,9	27,1	27,2	26,8	26,8	26,2	25,4	25,3	24,5
4	23,1	23,2	24,3	25,7	26,9	27,0	26,6	26,6	26,1	25,3	25,3	24,4
5	23,0	23,1	24,2	25,6	26,8	26,9	26,4	26,5	25,9	25,1	25,2	24,3
6	23,0	23,1	24,1	25,6	26,9	26,9	26,4	26,4	25,9	25,1	25,2	24,3
7	23,3	23,5	24,9	26,9	28,4	28,4	27,7	27,7	27,1	26,1	25,8	24,6
8	24,8	25,4	27,0	29,0	30,4	30,3	29,6	29,8	28,9	27,8	27,1	25,7
9	25,9	26,8	28,5	30,3	31,7	31,5	30,9	31,2	30,3	29,0	27,9	26,5
10	26,8	27,9	29,5	31,3	32,6	32,5	32,0	32,4	31,4	29,9	28,6	27,2
11	27,4	28,7	30,2	31,8	33,0	33,0	32,6	33,0	32,1	30,4	29,1	27,7
12	27,8	29,1	30,5	31,9	33,1	33,2	32,8	33,2	32,3	30,7	29,3	28,0
13	28,0	29,2	30,5	31,9	33,1	33,2	32,9	33,3	32,2	30,7	29,4	28,0
14	27,7	28,9	30,3	31,7	32,6	33,0	32,6	33,1	32,0	30,3	29,0	27,6
15	27,2	28,4	29,8	31,1	32,0	32,5	32,1	32,6	31,5	29,7	28,6	27,2
16	26,5	27,6	29,0	30,4	31,2	31,7	31,4	31,7	30,6	28,9	27,9	26,6
17	25,6	26,6	28,0	29,4	30,4	30,9	30,6	30,8	29,7	28,1	27,2	26,0
18	24,9	25,6	27,0	28,6	29,6	30,0	29,6	29,8	28,9	27,4	26,7	25,5
19	24,6	25,1	26,5	28,1	29,2	29,3	28,9	29,1	28,3	27,1	26,5	25,3
20	24,3	24,8	26,1	27,8	28,8	28,9	28,5	28,7	27,9	26,9	26,3	25,1
21	24,2	24,5	25,8	27,5	28,5	28,6	28,1	28,3	27,6	26,6	26,1	25,0
22	24,0	24,3	25,5	27,2	28,2	28,2	27,9	28,0	27,3	26,4	26,0	24,9
23	23,8	24,0	25,3	26,9	28,0	28,0	27,6	27,7	27,0	26,1	25,8	24,8
24	23,6	23,8	25,1	26,6	27,7	27,8	27,4	27,4	26,8	25,9	25,7	24,7
Trạm Trường Sa												
1	26,1	26,2	26,8	27,8	28,3	28,2	27,7	27,9	27,7	27,4	27,4	26,9
2	26,0	26,1	26,8	27,7	28,2	28,1	27,7	27,8	27,6	27,3	27,3	26,8
3	26,0	26,1	26,7	27,6	28,1	28,1	27,6	27,7	27,6	27,3	27,2	26,8
4	26,0	26,0	26,6	27,5	28,1	28,1	27,6	27,7	27,6	27,3	27,2	26,7
5	25,9	26,0	26,6	27,5	28,0	28,0	27,5	27,6	27,5	27,2	27,2	26,7
6	26,0	26,0	26,6	27,5	28,2	28,1	27,6	27,6	27,5	27,2	27,2	26,7
7	26,2	26,3	27,1	28,5	29,0	28,7	28,1	28,1	28,1	27,9	27,7	27,0
8	26,7	27,1	28,3	29,8	30,1	29,4	28,7	28,8	28,7	28,7	28,5	27,4
9	27,2	27,7	29,2	30,7	30,7	29,9	29,1	29,4	29,2	29,3	29,2	27,8
10	27,6	28,3	29,8	31,3	31,1	30,3	29,5	29,8	29,6	29,7	29,6	28,2
11	27,9	28,6	30,2	31,6	31,4	30,5	29,8	30,0	29,8	30,0	29,8	28,4
12	28,0	28,8	30,4	31,7	31,5	30,6	30,0	30,2	29,9	30,0	29,8	28,5
13	28,1	28,8	30,5	31,9	31,7	30,7	30,0	30,4	29,9	30,0	29,8	28,4
14	27,9	28,7	30,4	31,8	31,5	30,5	29,9	30,2	29,8	29,8	29,6	28,2
15	27,7	28,4	30,0	31,4	31,3	30,3	29,6	30,1	29,6	29,5	29,2	28,0
16	27,3	28,0	29,5	30,9	30,9	29,9	29,3	29,7	29,2	29,1	28,8	27,6

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
17	26,9	27,5	28,7	30,1	30,3	29,5	28,8	29,2	28,7	28,5	28,2	27,3
18	26,5	26,9	27,9	29,1	29,4	28,8	28,2	28,5	28,1	28,0	27,9	27,1
19	26,3	26,6	27,5	28,6	29,0	28,6	28,0	28,2	27,9	27,8	27,7	27,1
20	26,3	26,6	27,4	28,4	28,8	28,5	27,9	28,1	27,9	27,7	27,7	27,0
21	26,3	26,5	27,3	28,3	28,7	28,4	27,9	28,0	27,9	27,7	27,6	27,0
22	26,3	26,5	27,2	28,2	28,6	28,3	27,9	28,0	27,9	27,6	27,6	27,0
23	26,2	26,4	27,1	28,1	28,5	28,3	27,8	27,9	27,8	27,6	27,5	26,9
24	26,1	26,3	27,0	27,9	28,4	28,2	27,8	27,9	27,7	27,5	27,5	26,9
Trạm Phan Thiết												
1	24,3	24,7	26,0	27,2	27,5	26,7	26,0	26,2	26,0	25,8	25,9	25,1
2	23,9	24,3	25,7	26,9	27,3	26,6	25,9	26,0	25,8	25,6	25,6	24,7
3	23,5	23,9	25,4	26,7	27,1	26,5	25,8	25,9	25,7	25,4	25,3	24,4
4	23,2	23,6	25,1	26,5	27,0	26,4	25,7	25,8	25,6	25,2	25,1	24,1
5	23,0	23,3	24,8	26,3	26,8	26,3	25,7	25,8	25,6	25,1	24,9	23,9
6	22,8	23,1	24,6	26,2	26,9	26,3	25,7	25,8	25,6	25,1	24,9	23,7
7	22,8	23,2	25,0	26,8	27,6	26,9	26,3	26,3	26,1	25,6	25,3	24,0
8	24,4	25,1	27,0	28,8	29,2	28,3	27,5	27,7	27,5	27,2	27,0	25,5
9	26,3	27,1	28,9	30,3	30,4	29,4	28,6	28,8	28,6	28,5	28,6	27,2
10	27,8	28,4	29,7	30,9	31,3	30,3	29,5	29,7	29,5	29,5	29,7	28,5
11	28,3	28,7	29,9	31,2	31,6	30,8	30,1	30,4	30,1	30,1	30,1	29,0
12	28,5	28,8	30,1	31,3	31,8	31,0	30,4	30,7	30,4	30,3	30,3	29,2
13	28,5	28,7	30,1	31,3	31,7	30,8	30,4	30,6	30,4	30,3	30,2	29,2
14	28,2	28,4	29,9	31,1	31,3	30,4	30,1	30,2	30,1	30,0	29,9	28,9
15	27,8	28,1	29,5	30,7	30,9	30,0	29,6	29,8	29,5	29,6	29,5	28,5
16	27,2	27,6	29,0	30,1	30,4	29,5	28,9	29,1	28,9	29,0	29,0	28,1
17	26,7	27,0	28,3	29,3	29,8	28,8	28,1	28,4	28,1	28,3	28,5	27,5
18	26,2	26,5	27,7	28,7	29,1	28,1	27,4	27,6	27,5	27,8	28,0	27,2
19	26,0	26,2	27,4	28,4	28,8	27,7	27,0	27,2	27,1	27,5	27,8	27,0
20	25,9	26,0	27,2	28,3	28,5	27,5	26,8	27,0	26,9	27,2	27,6	26,7
21	25,6	25,8	27,1	28,1	28,4	27,3	26,6	26,8	26,7	26,9	27,3	26,4
22	25,3	25,6	26,9	28,0	28,2	27,2	26,4	26,7	26,5	26,6	26,9	26,1
23	25,0	25,4	26,7	27,8	28,0	27,0	26,3	26,5	26,3	26,3	26,6	25,8
24	24,7	25,1	26,4	27,5	27,8	26,9	26,1	26,3	26,1	26,0	26,2	25,5
Trạm Kon Tum												
1	13,9	14,1	15,4	16,7	17,9	17,8	17,5	17,5	17,3	16,8	16,3	15,1
2	13,6	13,8	15,0	16,4	17,6	17,6	17,3	17,4	17,1	16,6	16,2	14,8
3	13,4	13,4	14,6	16,1	17,4	17,5	17,2	17,2	16,9	16,5	16,1	14,7
4	13,2	13,2	14,4	15,9	17,3	17,4	17,2	17,1	16,8	16,3	16,1	14,6
5	13,1	13,0	14,2	15,8	17,2	17,3	17,1	17,1	16,7	16,2	16,0	14,6
6	13,1	12,9	14,2	15,7	17,2	17,4	17,1	17,0	16,7	16,2	16,1	14,6
7	13,3	13,4	14,9	16,9	18,4	18,3	17,9	17,7	17,4	17,0	16,8	15,1
8	15,5	16,1	18,2	19,7	20,5	19,9	19,2	19,2	19,1	18,9	18,5	16,8
9	17,4	18,5	20,6	21,6	21,7	20,8	20,2	20,3	20,2	20,2	19,6	18,2
10	19,0	20,4	22,3	23,0	22,8	21,7	21,0	21,3	21,1	21,3	20,5	19,3

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
11	20,1	21,6	23,4	23,9	23,6	22,4	21,6	22,0	21,8	21,9	21,2	20,1
12	20,8	22,4	24,1	24,3	23,9	22,8	22,0	22,3	22,1	22,1	21,5	20,6
13	21,1	22,8	24,1	24,2	23,9	23,0	22,1	22,4	22,1	22,0	21,6	20,8
14	21,0	22,6	23,6	23,2	23,0	22,7	21,8	22,1	21,6	21,5	21,3	20,5
15	20,5	22,1	22,8	22,1	22,2	22,1	21,5	21,6	21,0	21,0	20,8	20,1
16	19,7	21,2	22,0	21,4	21,5	21,4	20,9	21,0	20,4	20,3	20,1	19,4
17	18,5	20,0	21,0	20,6	20,8	20,8	20,2	20,4	19,8	19,6	19,2	18,3
18	17,2	18,5	19,7	19,9	20,2	20,0	19,6	19,6	19,1	18,8	18,3	17,3
19	16,2	17,2	18,7	19,1	19,6	19,4	18,9	19,0	18,6	18,3	17,7	16,6
20	15,6	16,4	17,9	18,6	19,2	18,9	18,5	18,6	18,3	17,9	17,4	16,1
21	15,1	15,8	17,3	18,2	18,9	18,6	18,2	18,3	18,0	17,6	17,1	15,8
22	14,7	15,3	16,8	17,8	18,6	18,4	18,0	18,1	17,8	17,4	16,9	15,6
23	14,4	14,9	16,3	17,4	18,3	18,1	17,8	17,9	17,6	17,2	16,7	15,3
24	14,1	14,5	15,8	17,1	18,1	17,9	17,7	17,7	17,5	17,0	16,5	15,2
Trạm Playcu												
1	16,7	17,7	19,8	21,7	22,3	22,0	21,5	21,5	21,3	20,5	19,8	17,8
2	16,4	17,3	19,5	21,4	22,1	21,8	21,3	21,3	21,1	20,4	19,5	17,5
3	16,2	17,1	19,2	21,1	21,9	21,7	21,1	21,2	21,0	20,2	19,4	17,3
4	16,0	16,8	18,9	20,9	21,7	21,5	21,0	21,1	20,9	20,1	19,3	17,2
5	15,9	16,6	18,8	20,8	21,6	21,5	21,0	21,0	20,9	20,0	19,2	17,1
6	15,8	16,6	18,7	20,8	21,7	21,6	21,0	21,1	20,9	20,0	19,2	17,1
7	15,9	16,8	19,2	21,6	22,4	22,0	21,4	21,4	21,2	20,5	19,7	17,3
8	18,4	19,4	21,8	23,8	23,8	22,9	22,2	22,2	22,4	22,2	22,1	19,7
9	20,8	22,0	24,1	25,5	25,0	23,7	22,9	23,1	23,4	23,7	23,7	21,8
10	22,9	24,2	26,1	27,0	26,0	24,4	23,6	23,8	24,2	24,8	24,9	23,4
11	24,3	25,8	27,5	28,1	26,9	25,2	24,3	24,5	25,0	25,7	25,8	24,4
12	25,2	26,8	28,6	29,0	27,7	25,9	24,9	25,2	25,6	26,3	26,3	25,1
13	25,8	27,5	29,3	29,7	28,3	26,5	25,5	25,7	26,1	26,5	26,6	25,5
14	25,9	27,8	29,7	29,9	28,7	26,9	25,8	26,0	26,2	26,4	26,4	25,4
15	25,6	27,7	29,6	29,8	28,7	27,0	25,8	26,0	25,9	26,1	26,1	25,0
16	24,8	27,0	28,9	29,3	28,2	26,6	25,5	25,5	25,2	25,4	25,4	24,1
17	23,4	25,7	27,5	28,2	27,2	25,8	24,8	24,7	24,4	24,4	24,3	22,8
18	21,4	23,5	25,6	26,5	25,9	24,7	23,9	23,8	23,4	23,2	22,9	21,2
19	19,9	21,7	23,8	25,1	24,8	23,9	23,1	23,1	22,8	22,4	21,9	20,1
20	19,0	20,5	22,7	24,1	24,1	23,3	22,6	22,6	22,3	21,9	21,3	19,4
21	18,3	19,7	21,9	23,4	23,6	23,0	22,3	22,3	22,1	21,5	20,9	18,9
22	17,8	19,1	21,3	22,9	23,2	22,7	22,1	22,1	21,8	21,2	20,5	18,5
23	17,4	18,6	20,8	22,4	22,9	22,4	21,8	21,8	21,6	20,9	20,2	18,2
24	17,1	18,1	20,3	22,1	22,6	22,2	21,6	21,7	21,4	20,7	19,9	18,0
Trạm B,M, Thuột												
1	18,7	19,9	21,5	23,0	23,4	23,0	22,6	22,5	22,3	22,0	21,5	19,9
2	18,5	19,6	21,3	22,8	23,3	22,9	22,4	22,4	22,2	21,8	21,3	19,8
3	18,4	19,4	21,1	22,6	23,2	22,8	22,4	22,3	22,1	21,7	21,2	19,7
4	18,3	19,2	20,9	22,5	23,1	22,7	22,3	22,2	22,0	21,6	21,1	19,6

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
5	18,2	19,1	20,7	22,3	22,9	22,6	22,2	22,1	22,0	21,5	21,1	19,5
6	18,2	19,0	20,7	22,3	23,0	22,7	22,3	22,1	22,0	21,5	21,2	19,5
7	18,4	19,3	21,2	23,4	24,3	23,9	23,1	23,0	22,7	22,4	21,8	19,8
8	20,2	21,3	23,4	25,6	26,0	25,4	24,5	24,6	24,1	24,0	23,4	21,4
9	21,8	23,3	25,2	27,1	27,2	26,5	25,5	25,7	25,2	25,3	24,5	22,7
10	23,2	25,1	26,9	28,6	28,4	27,5	26,5	26,8	26,2	26,3	25,5	23,8
11	24,3	26,5	28,3	29,8	29,3	28,2	27,2	27,5	26,9	27,1	26,2	24,7
12	25,2	27,6	29,4	30,8	30,1	28,7	27,7	28,1	27,4	27,7	26,7	25,4
13	25,7	28,4	30,2	31,6	30,5	28,9	27,9	28,4	27,7	28,1	27,0	25,7
14	25,9	28,9	30,7	31,9	30,6	29,1	28,0	28,6	27,9	28,1	26,9	25,7
15	25,8	29,0	30,7	31,8	30,3	28,9	27,9	28,5	27,6	27,5	26,6	25,4
16	25,2	28,5	30,2	31,1	29,6	28,4	27,5	27,9	26,8	26,8	25,9	24,7
17	23,9	27,2	29,0	29,7	28,3	27,3	26,7	27,0	25,8	25,7	24,8	23,5
18	22,2	25,1	27,1	27,9	27,0	26,1	25,7	25,8	24,6	24,5	23,7	22,2
19	21,0	23,4	25,4	26,3	25,7	25,0	24,6	24,7	23,9	23,6	23,0	21,4
20	20,3	22,4	24,2	25,2	24,9	24,3	23,9	24,0	23,3	23,1	22,6	20,9
21	19,8	21,6	23,4	24,5	24,4	23,9	23,4	23,4	23,0	22,8	22,2	20,6
22	19,4	21,1	22,8	24,0	24,1	23,5	23,1	23,1	22,8	22,5	22,0	20,3
23	19,1	20,6	22,4	23,6	23,8	23,3	22,8	22,8	22,6	22,3	21,7	20,1
24	18,9	20,2	22,0	23,3	23,6	23,1	22,7	22,7	22,4	22,1	21,6	20,0
Trạm Đà Lạt												
1	13,9	14,1	15,4	16,7	17,9	17,8	17,5	17,5	17,3	16,8	16,3	15,1
2	13,6	13,8	15,0	16,4	17,6	17,6	17,3	17,4	17,1	16,6	16,2	14,8
3	13,4	13,4	14,6	16,1	17,4	17,5	17,2	17,2	16,9	16,5	16,1	14,7
4	13,2	13,2	14,4	15,9	17,3	17,4	17,2	17,1	16,8	16,3	16,1	14,6
5	13,1	13,0	14,2	15,8	17,2	17,3	17,1	17,1	16,7	16,2	16,0	14,6
6	13,1	12,9	14,2	15,7	17,2	17,4	17,1	17,0	16,7	16,2	16,1	14,6
7	13,3	13,4	14,9	16,9	18,4	18,3	17,9	17,7	17,4	17,0	16,8	15,1
8	15,5	16,1	18,2	19,7	20,5	19,9	19,2	19,2	19,1	18,9	18,5	16,8
9	17,4	18,5	20,6	21,6	21,7	20,8	20,2	20,3	20,2	20,2	19,6	18,2
10	19,0	20,4	22,3	23,0	22,8	21,7	21,0	21,3	21,1	21,3	20,5	19,3
11	20,1	21,6	23,4	23,9	23,6	22,4	21,6	22,0	21,8	21,9	21,2	20,1
12	20,8	22,4	24,1	24,3	23,9	22,8	22,0	22,3	22,1	22,1	21,5	20,6
13	21,1	22,8	24,1	24,2	23,9	23,0	22,1	22,4	22,1	22,0	21,6	20,8
14	21,0	22,6	23,6	23,2	23,0	22,7	21,8	22,1	21,6	21,5	21,3	20,5
15	20,5	22,1	22,8	22,1	22,2	22,1	21,5	21,6	21,0	21,0	20,8	20,1
16	19,7	21,2	22,0	21,4	21,5	21,4	20,9	21,0	20,4	20,3	20,1	19,4
17	18,5	20,0	21,0	20,6	20,8	20,8	20,2	20,4	19,8	19,6	19,2	18,3
18	17,2	18,5	19,7	19,9	20,2	20,0	19,6	19,6	19,1	18,8	18,3	17,3
19	16,2	17,2	18,7	19,1	19,6	19,4	18,9	19,0	18,6	18,3	17,7	16,6
20	15,6	16,4	17,9	18,6	19,2	18,9	18,5	18,6	18,3	17,9	17,4	16,1
21	15,1	15,8	17,3	18,2	18,9	18,6	18,2	18,3	18,0	17,6	17,1	15,8
22	14,7	15,3	16,8	17,8	18,6	18,4	18,0	18,1	17,8	17,4	16,9	15,6
23	14,4	14,9	16,3	17,4	18,3	18,1	17,8	17,9	17,6	17,2	16,7	15,3

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
24	14,1	14,5	15,8	17,1	18,1	17,9	17,7	17,7	17,5	17,0	16,5	15,2
Trạm Phước Long												
1	22,7	23,2	24,5	25,2	25,5	24,7	24,2	24,4	24,1	24,0	24,0	23,2
2	22,2	22,6	24,0	24,9	25,3	24,6	24,0	24,2	24,0	23,8	23,7	22,8
3	21,8	22,2	23,6	24,7	25,1	24,5	24,0	24,1	23,9	23,7	23,4	22,5
4	21,5	21,8	23,2	24,4	25,0	24,5	23,9	24,1	23,9	23,6	23,3	22,2
5	21,2	21,5	23,0	24,3	25,0	24,4	23,9	24,1	23,8	23,5	23,1	22,0
6	21,0	21,3	22,8	24,3	25,0	24,5	24,0	24,1	23,9	23,5	23,0	21,9
7	21,1	21,5	23,2	24,9	25,8	25,2	24,5	24,7	24,4	24,2	23,7	22,2
8	23,0	23,2	24,9	26,5	27,1	26,5	25,7	25,9	25,6	25,8	25,5	24,1
9	24,9	25,1	26,7	28,1	28,4	27,6	26,9	27,1	26,8	27,2	27,2	25,9
10	26,8	27,1	28,5	29,5	29,7	28,7	28,0	28,2	27,8	28,5	28,7	27,5
11	28,3	28,8	30,0	30,8	30,7	29,6	29,0	29,1	28,7	29,4	29,8	28,8
12	29,5	30,1	31,3	31,8	31,6	30,3	29,6	29,8	29,2	30,0	30,5	29,8
13	30,4	31,2	32,5	32,8	32,2	30,8	30,0	30,1	29,6	30,5	30,9	30,4
14	30,8	31,9	33,1	33,2	32,5	30,8	29,9	30,2	29,6	30,4	31,0	30,6
15	30,9	32,2	33,5	33,4	32,3	30,6	29,6	30,0	29,2	29,9	30,6	30,4
16	30,5	32,0	33,1	32,8	31,7	29,9	29,0	29,4	28,3	29,0	29,7	29,8
17	29,5	31,1	32,1	31,6	30,6	28,9	28,2	28,5	27,3	27,8	28,5	28,6
18	27,9	29,5	30,5	30,0	29,2	27,8	27,2	27,4	26,3	26,7	27,3	27,1
19	26,4	27,8	28,9	28,6	27,7	26,6	26,1	26,4	25,6	25,8	26,3	26,0
20	25,4	26,6	27,6	27,6	26,9	26,0	25,4	25,6	25,0	25,3	25,7	25,2
21	24,7	25,7	26,8	26,9	26,4	25,5	24,9	25,1	24,7	24,9	25,3	24,6
22	24,2	25,1	26,2	26,4	26,1	25,2	24,6	24,8	24,5	24,6	24,9	24,1
23	23,6	24,4	25,5	26,0	25,8	25,0	24,4	24,6	24,3	24,4	24,6	23,8
24	23,1	23,8	25,0	25,6	25,7	24,8	24,2	24,5	24,2	24,2	24,2	23,4
Trạm Tây Ninh												
1	24,0	24,2	25,6	26,6	26,7	26,0	25,5	25,7	25,5	25,2	25,3	24,3
2	23,5	23,8	25,2	26,3	26,5	25,8	25,4	25,6	25,3	25,0	25,0	23,9
3	23,1	23,4	25,0	26,1	26,4	25,7	25,3	25,5	25,2	24,9	24,7	23,6
4	22,8	23,1	24,7	26,0	26,2	25,7	25,2	25,4	25,2	24,8	24,6	23,3
5	22,5	22,9	24,5	25,8	26,1	25,6	25,2	25,4	25,2	24,8	24,4	23,0
6	22,4	22,8	24,4	25,8	26,2	25,7	25,2	25,4	25,2	24,8	24,4	22,9
7	22,3	22,9	24,7	26,4	26,9	26,4	25,8	25,9	25,7	25,3	24,8	23,0
8	23,8	24,4	26,4	28,1	28,5	27,8	27,2	27,4	27,0	26,8	26,4	24,7
9	25,5	26,2	28,2	29,6	29,9	29,1	28,4	28,6	28,1	28,1	28,0	26,5
10	27,3	28,0	29,7	31,0	31,1	30,3	29,6	29,8	29,2	29,2	29,3	28,1
11	28,8	29,5	31,1	32,2	32,0	31,2	30,5	30,7	29,9	30,1	30,3	29,4
12	30,0	30,8	32,2	33,1	32,8	31,7	31,1	31,2	30,5	30,6	31,0	30,4
13	30,8	31,8	33,0	33,8	33,2	32,0	31,3	31,5	30,7	30,9	31,6	31,1
14	31,4	32,4	33,6	34,2	33,3	31,9	31,2	31,6	30,7	30,9	31,7	31,4
15	31,6	32,8	34,0	34,3	33,0	31,7	31,0	31,3	30,5	30,7	31,6	31,5
16	31,3	32,7	33,9	33,8	32,3	31,1	30,4	30,6	29,8	30,1	31,0	31,1
17	30,6	32,0	33,1	32,9	31,2	30,0	29,4	29,8	28,9	29,2	30,0	30,2

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
18	29,2	30,5	31,5	31,5	29,9	28,7	28,3	28,6	27,9	27,9	28,6	28,6
19	27,7	28,8	29,8	30,0	28,9	27,6	27,2	27,5	27,0	27,0	27,5	27,3
20	26,7	27,5	28,7	28,9	28,2	27,1	26,6	26,9	26,5	26,4	26,8	26,5
21	26,0	26,6	27,8	28,2	27,8	26,7	26,2	26,5	26,1	26,0	26,4	26,0
22	25,5	25,9	27,0	27,7	27,5	26,4	26,0	26,2	25,9	25,7	26,1	25,5
23	24,9	25,3	26,5	27,3	27,2	26,2	25,8	26,0	25,7	25,5	25,8	25,1
24	24,5	24,7	26,1	26,9	26,9	26,1	25,7	25,9	25,6	25,3	25,5	24,7
Trạm Vũng Tàu												
1	25,1	25,4	26,7	28,0	28,3	27,6	26,9	27,1	26,8	26,7	26,7	25,8
2	24,8	25,2	26,6	27,9	28,1	27,5	26,8	27,0	26,7	26,5	26,5	25,6
3	24,6	25,1	26,5	27,8	28,0	27,4	26,8	26,9	26,6	26,4	26,4	25,4
4	24,5	24,9	26,4	27,8	27,9	27,3	26,8	26,9	26,6	26,3	26,2	25,2
5	24,3	24,8	26,4	27,7	27,8	27,3	26,8	26,9	26,6	26,2	26,1	25,1
6	24,2	24,7	26,4	27,8	27,9	27,4	26,8	26,9	26,6	26,2	26,1	25,0
7	24,3	24,8	26,7	28,3	28,5	27,9	27,3	27,3	27,1	26,6	26,4	25,1
8	25,5	26,2	28,0	29,5	29,4	28,7	28,1	28,2	27,9	27,8	27,8	26,5
9	26,8	27,4	29,0	30,2	30,1	29,3	28,7	28,9	28,6	28,7	28,8	27,6
10	27,8	28,4	29,7	30,8	30,8	30,0	29,4	29,6	29,3	29,5	29,7	28,6
11	28,3	28,9	30,0	31,1	31,2	30,5	30,0	30,2	29,9	30,0	30,2	29,1
12	28,7	29,1	30,2	31,4	31,6	30,9	30,4	30,7	30,4	30,3	30,4	29,4
13	28,8	29,2	30,2	31,5	31,7	31,1	30,6	30,9	30,6	30,3	30,5	29,5
14	28,7	29,0	30,1	31,4	31,6	31,0	30,5	30,8	30,4	30,1	30,3	29,4
15	28,4	28,7	29,8	31,1	31,2	30,6	30,2	30,4	30,0	29,8	30,0	29,1
16	27,9	28,3	29,4	30,7	30,6	30,0	29,6	29,8	29,5	29,3	29,5	28,6
17	27,2	27,5	28,7	30,0	30,0	29,4	28,9	29,2	28,8	28,7	28,8	28,0
18	26,5	26,8	27,9	29,1	29,4	28,8	28,4	28,5	28,2	28,1	28,2	27,4
19	26,1	26,3	27,4	28,7	29,1	28,4	27,9	28,1	27,9	27,8	27,9	27,1
20	25,9	26,0	27,2	28,5	28,9	28,2	27,6	27,9	27,6	27,6	27,7	26,8
21	25,8	25,9	27,1	28,4	28,8	28,1	27,4	27,7	27,5	27,4	27,6	26,7
22	25,6	25,8	27,1	28,3	28,7	27,9	27,3	27,5	27,3	27,3	27,4	26,5
23	25,4	25,6	26,9	28,2	28,5	27,8	27,2	27,4	27,1	27,1	27,2	26,3
24	25,3	25,5	26,8	28,1	28,4	27,7	27,0	27,2	26,9	26,9	26,9	26,0
Trạm Mộc Hóa												
1	24,2	24,1	25,4	26,6	27,1	26,3	25,9	26,4	26,7	26,7	26,6	25,2
2	23,8	23,9	25,2	26,4	27,0	26,2	25,7	26,3	26,6	26,6	26,4	24,9
3	23,6	23,6	25,0	26,3	26,9	26,1	25,7	26,2	26,5	26,5	26,2	24,6
4	23,3	23,5	24,8	26,2	26,8	26,0	25,6	26,1	26,4	26,5	26,1	24,4
5	23,1	23,3	24,7	26,1	26,8	26,0	25,6	26,0	26,4	26,4	26,0	24,1
6	22,9	23,2	24,6	26,1	26,8	26,0	25,6	26,0	26,3	26,4	25,9	24,0
7	22,9	23,2	24,8	26,6	27,4	26,7	26,0	26,5	26,7	26,8	26,1	24,0
8	24,0	24,6	26,5	28,4	28,9	28,0	27,4	27,8	27,7	27,8	27,2	25,2
9	25,4	26,2	28,2	29,9	30,1	29,2	28,6	29,0	28,6	28,6	28,2	26,4
10	26,8	27,8	29,7	31,2	31,2	30,3	29,7	30,0	29,5	29,3	29,2	27,6
11	27,9	29,0	31,0	32,4	32,1	31,1	30,5	30,9	30,1	29,9	29,9	28,6

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
12	28,9	30,0	32,0	33,2	32,7	31,5	31,0	31,4	30,6	30,3	30,4	29,4
13	29,6	30,8	32,8	33,7	33,0	31,6	31,2	31,6	30,8	30,6	30,9	30,0
14	30,0	31,4	33,2	33,8	33,0	31,4	31,0	31,5	30,8	30,8	31,2	30,3
15	30,3	31,7	33,3	33,6	32,7	31,1	30,7	31,2	30,7	30,7	31,3	30,6
16	30,2	31,5	32,9	33,1	31,9	30,6	30,0	30,5	30,2	30,2	31,0	30,4
17	29,6	30,7	32,0	32,1	30,9	29,7	29,1	29,8	29,4	29,5	30,1	29,7
18	28,3	29,2	30,4	30,8	29,8	28,7	28,0	28,8	28,5	28,7	29,1	28,6
19	27,2	27,7	28,9	29,5	28,9	27,8	27,2	27,9	27,9	28,1	28,3	27,8
20	26,4	26,7	27,9	28,8	28,4	27,3	26,8	27,4	27,5	27,7	27,7	27,2
21	25,8	25,8	27,0	28,1	28,0	26,9	26,5	27,1	27,2	27,4	27,4	26,7
22	25,2	25,2	26,4	27,6	27,7	26,7	26,3	26,9	27,0	27,1	27,1	26,3
23	24,8	24,7	26,0	27,2	27,5	26,5	26,1	26,7	26,9	27,0	26,9	25,9
24	24,5	24,4	25,7	26,9	27,3	26,4	25,9	26,6	26,8	26,8	26,7	25,5
Trạm Mỹ Tho												
1	24,0	24,3	25,6	26,5	26,9	26,1	25,7	25,7	25,5	25,3	25,5	24,8
2	23,7	24,1	25,3	26,3	26,7	25,9	25,5	25,6	25,4	25,2	25,3	24,5
3	23,5	23,8	25,2	26,2	26,6	25,9	25,4	25,5	25,3	25,1	25,1	24,2
4	23,3	23,6	25,0	26,0	26,5	25,8	25,4	25,4	25,2	25,0	25,0	24,0
5	23,1	23,5	24,9	25,9	26,4	25,8	25,4	25,4	25,2	24,9	24,8	23,8
6	22,9	23,3	24,7	25,9	26,4	25,8	25,4	25,4	25,3	24,9	24,8	23,6
7	22,9	23,3	25,0	26,5	27,2	26,6	26,0	26,0	25,8	25,4	25,2	23,7
8	24,1	24,8	26,7	28,3	28,7	28,0	27,4	27,4	27,1	26,9	26,7	25,0
9	25,6	26,5	28,4	29,8	30,1	29,3	28,6	28,8	28,4	28,2	28,1	26,5
10	27,0	28,0	29,7	31,0	31,1	30,3	29,7	29,9	29,4	29,3	29,3	27,8
11	28,1	29,0	30,7	31,9	31,9	30,9	30,3	30,6	30,1	30,0	30,1	28,8
12	28,9	29,9	31,5	32,6	32,4	31,1	30,7	31,0	30,3	30,3	30,7	29,6
13	29,5	30,5	31,9	33,0	32,7	31,3	30,8	31,0	30,4	30,4	31,1	30,1
14	29,7	30,7	32,1	32,9	32,5	30,9	30,5	30,7	30,4	30,2	31,1	30,2
15	29,7	30,6	31,9	32,7	31,9	30,4	30,1	30,3	29,9	29,8	30,7	30,0
16	29,3	30,1	31,2	32,0	31,0	29,7	29,5	29,8	29,2	29,2	30,0	29,4
17	28,4	29,0	30,2	31,0	30,1	29,1	28,7	28,9	28,3	28,4	29,1	28,6
18	27,0	27,5	28,7	29,7	29,2	28,4	27,9	28,0	27,5	27,5	28,0	27,5
19	26,1	26,4	27,6	28,7	28,5	27,6	27,2	27,3	27,0	26,9	27,3	26,7
20	25,4	25,7	26,9	28,1	28,0	27,2	26,7	26,8	26,5	26,5	26,8	26,2
21	25,0	25,3	26,5	27,6	27,7	26,8	26,4	26,5	26,2	26,2	26,5	25,8
22	24,7	25,0	26,2	27,3	27,5	26,6	26,1	26,2	26,0	25,9	26,2	25,5
23	24,5	24,7	26,0	27,0	27,3	26,4	26,0	26,0	25,8	25,7	26,0	25,2
24	24,2	24,5	25,8	26,8	27,0	26,2	25,8	25,8	25,6	25,5	25,7	25,0
Trạm Cao Lãnh												
1	23,8	23,9	25,4	26,5	26,9	26,5	26,2	26,4	26,3	26,3	26,2	24,9
2	23,5	23,6	25,1	26,3	26,7	26,3	26,1	26,3	26,1	26,2	26,0	24,6
3	23,2	23,4	24,9	26,1	26,6	26,2	26,0	26,1	26,0	26,1	25,9	24,4
4	23,0	23,2	24,8	26,0	26,5	26,1	25,9	26,1	26,0	26,1	25,8	24,2
5	22,9	23,1	24,6	25,9	26,5	26,1	25,8	26,0	25,9	26,0	25,8	24,0

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
6	22,7	23,0	24,6	25,9	26,5	26,1	25,8	26,0	25,9	26,1	25,7	23,9
7	22,7	23,1	24,8	26,6	27,2	26,8	26,3	26,5	26,4	26,6	26,1	24,0
8	23,9	24,5	26,5	28,3	28,8	28,3	27,6	27,8	27,6	27,6	27,2	25,0
9	25,3	26,0	27,9	29,5	30,0	29,4	28,7	28,9	28,5	28,4	28,0	26,0
10	26,5	27,3	29,1	30,6	30,9	30,2	29,6	29,8	29,3	29,1	28,7	27,0
11	27,5	28,4	30,1	31,4	31,5	30,8	30,2	30,4	29,8	29,6	29,3	27,8
12	28,3	29,3	31,0	32,2	32,0	31,1	30,5	30,8	30,1	29,9	29,7	28,5
13	28,9	30,0	31,7	32,6	32,1	31,2	30,7	30,8	30,2	30,0	30,1	29,0
14	29,3	30,4	32,1	32,7	32,1	31,0	30,5	30,8	30,2	30,0	30,2	29,4
15	29,4	30,7	32,2	32,7	31,7	30,7	30,2	30,5	29,9	29,9	30,2	29,5
16	29,3	30,5	31,9	32,3	31,0	30,3	29,6	30,0	29,4	29,5	29,9	29,3
17	28,7	30,0	31,2	31,5	30,3	29,5	28,9	29,3	28,7	28,9	29,3	28,7
18	27,7	28,8	30,0	30,3	29,4	28,7	28,1	28,4	27,8	28,1	28,4	27,8
19	26,5	27,3	28,7	29,2	28,6	28,0	27,5	27,7	27,3	27,6	27,7	27,0
20	25,7	26,3	27,7	28,4	28,1	27,5	27,1	27,3	26,9	27,2	27,3	26,4
21	25,1	25,5	27,0	27,9	27,8	27,2	26,9	27,0	26,7	26,9	26,9	26,0
22	24,6	24,9	26,4	27,4	27,5	27,0	26,7	26,9	26,6	26,7	26,7	25,6
23	24,3	24,5	26,0	27,1	27,3	26,8	26,5	26,7	26,5	26,6	26,5	25,3
24	24,0	24,2	25,7	26,8	27,1	26,6	26,3	26,6	26,4	26,4	26,3	25,1
Trạm Cảng Long												
1	23,5	23,8	25,0	26,0	26,2	25,7	25,5	25,5	25,3	25,3	25,4	24,5
2	23,3	23,6	24,9	25,8	26,1	25,6	25,4	25,4	25,2	25,2	25,3	24,3
3	23,2	23,5	24,7	25,7	26,0	25,5	25,3	25,4	25,2	25,1	25,2	24,1
4	23,1	23,3	24,6	25,6	26,0	25,5	25,3	25,3	25,1	25,1	25,1	24,0
5	23,0	23,2	24,6	25,6	25,9	25,4	25,2	25,3	25,1	25,0	25,1	23,9
6	22,9	23,2	24,5	25,6	26,0	25,5	25,2	25,3	25,2	25,1	25,1	23,9
7	23,0	23,3	24,8	26,2	26,7	26,2	25,8	25,8	25,6	25,6	25,5	24,0
8	24,2	24,9	26,8	28,3	28,5	27,8	27,2	27,3	26,9	27,0	27,0	25,3
9	25,8	26,9	28,6	29,9	29,9	29,1	28,4	28,6	28,2	28,3	28,5	26,8
10	27,3	28,5	30,1	31,1	31,0	30,2	29,4	29,6	29,2	29,3	29,6	28,1
11	28,4	29,6	31,0	32,1	31,6	30,6	30,1	30,4	29,9	30,1	30,3	29,0
12	29,1	30,3	31,8	32,7	31,9	30,8	30,3	30,7	30,2	30,5	30,8	29,7
13	29,7	30,8	32,3	33,2	32,0	30,8	30,4	30,8	30,2	30,6	31,1	30,1
14	29,7	30,9	32,3	33,1	31,8	30,4	30,2	30,6	30,0	30,3	30,9	30,1
15	29,6	30,7	32,0	32,7	31,2	30,1	29,9	30,3	29,5	29,8	30,4	29,9
16	29,0	30,1	31,4	32,0	30,5	29,5	29,3	29,5	28,8	29,0	29,8	29,3
17	28,1	28,9	30,3	31,0	29,6	28,9	28,4	28,7	28,1	28,1	28,7	28,3
18	26,7	27,4	28,6	29,6	28,7	28,0	27,6	27,8	27,2	27,2	27,7	27,1
19	25,6	26,1	27,4	28,5	27,9	27,3	26,9	27,1	26,6	26,6	27,0	26,3
20	24,9	25,2	26,7	27,8	27,4	26,8	26,5	26,5	26,1	26,2	26,6	25,7
21	24,4	24,8	26,2	27,3	27,1	26,5	26,1	26,2	25,9	25,9	26,2	25,3
22	24,1	24,4	25,8	26,9	26,8	26,2	25,9	26,0	25,7	25,7	26,0	25,1
23	23,8	24,2	25,5	26,5	26,6	26,0	25,7	25,8	25,5	25,5	25,7	24,8
24	23,6	24,0	25,3	26,2	26,4	25,8	25,6	25,6	25,4	25,4	25,6	24,6

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Cần Thơ												
1	24,2	24,4	25,6	26,8	27,0	26,3	26,0	26,1	25,9	25,9	26,0	25,1
2	24,0	24,2	25,4	26,6	26,9	26,2	25,9	26,0	25,8	25,8	25,9	24,9
3	23,8	24,0	25,3	26,5	26,8	26,1	25,8	25,9	25,8	25,8	25,8	24,7
4	23,6	23,9	25,2	26,4	26,7	26,0	25,7	25,8	25,7	25,7	25,7	24,5
5	23,5	23,8	25,1	26,4	26,7	26,0	25,7	25,8	25,7	25,7	25,7	24,4
6	23,4	23,7	25,1	26,4	26,8	26,1	25,7	25,8	25,7	25,8	25,7	24,3
7	23,4	23,8	25,3	26,9	27,4	26,7	26,1	26,2	26,0	26,2	26,1	24,4
8	24,5	25,2	26,9	28,6	29,0	28,3	27,6	27,8	27,4	27,6	27,4	25,5
9	25,8	26,5	28,3	29,8	30,1	29,4	28,6	28,9	28,4	28,6	28,4	26,6
10	27,1	27,9	29,6	30,9	31,0	30,2	29,6	29,8	29,2	29,4	29,4	27,7
11	28,1	29,1	30,7	31,8	31,5	30,6	30,0	30,2	29,7	30,0	30,0	28,5
12	28,8	30,0	31,5	32,4	31,8	30,7	30,2	30,5	30,0	30,3	30,5	29,3
13	29,4	30,7	32,2	32,9	31,9	30,8	30,4	30,6	30,0	30,4	30,8	29,7
14	29,6	30,9	32,4	33,0	31,7	30,6	30,2	30,5	29,9	30,2	30,7	29,8
15	29,5	30,9	32,4	32,8	31,1	30,3	29,9	30,2	29,6	29,8	30,4	29,7
16	29,3	30,6	32,0	32,1	30,4	29,8	29,4	29,7	29,1	29,2	29,9	29,3
17	28,7	29,9	31,2	31,3	29,8	29,2	28,7	28,9	28,4	28,4	29,0	28,6
18	27,5	28,5	29,8	30,1	29,0	28,4	28,0	28,0	27,6	27,6	28,1	27,6
19	26,5	27,2	28,4	29,1	28,3	27,7	27,3	27,3	27,0	27,1	27,5	26,8
20	25,8	26,3	27,5	28,4	27,9	27,2	26,9	26,9	26,7	26,7	27,1	26,4
21	25,3	25,7	26,8	27,9	27,6	26,9	26,6	26,6	26,5	26,5	26,8	26,0
22	24,9	25,2	26,4	27,5	27,4	26,7	26,4	26,5	26,3	26,3	26,6	25,7
23	24,6	24,9	26,1	27,3	27,2	26,6	26,3	26,3	26,2	26,2	26,4	25,5
24	24,4	24,7	25,9	27,0	27,1	26,4	26,1	26,2	26,0	26,1	26,2	25,2
Trạm Sóc Trăng												
1	24,0	24,2	25,4	26,5	26,9	26,4	26,0	25,9	25,8	25,9	25,8	24,9
2	23,8	24,0	25,2	26,3	26,8	26,3	25,9	25,8	25,6	25,8	25,7	24,7
3	23,6	23,8	25,1	26,2	26,6	26,2	25,8	25,7	25,5	25,7	25,5	24,6
4	23,5	23,7	24,9	26,1	26,6	26,1	25,7	25,6	25,4	25,6	25,5	24,4
5	23,4	23,6	24,9	26,0	26,5	26,1	25,6	25,6	25,4	25,5	25,4	24,3
6	23,3	23,6	24,8	26,0	26,5	26,1	25,6	25,6	25,4	25,5	25,4	24,3
7	23,4	23,7	25,2	26,7	27,2	26,7	26,1	26,0	25,8	26,0	25,8	24,4
8	24,9	25,5	27,3	28,9	29,1	28,2	27,5	27,6	27,2	27,5	27,3	25,9
9	26,4	27,1	28,9	30,2	30,2	29,2	28,5	28,8	28,3	28,5	28,5	27,1
10	27,6	28,5	30,2	31,4	31,1	30,0	29,3	29,6	29,1	29,4	29,4	28,1
11	28,5	29,5	31,1	32,2	31,6	30,4	29,9	30,1	29,6	30,0	29,9	28,9
12	29,1	30,1	31,6	32,7	31,8	30,5	30,0	30,4	29,9	30,3	30,2	29,4
13	29,4	30,4	31,9	32,9	31,8	30,4	30,0	30,3	29,9	30,1	30,3	29,7
14	29,5	30,5	31,9	32,6	31,4	30,1	29,7	30,0	29,4	29,9	30,1	29,7
15	29,3	30,3	31,6	32,2	30,7	29,7	29,3	29,5	29,0	29,4	29,8	29,4
16	28,8	29,7	31,0	31,7	30,0	29,2	28,9	28,9	28,4	28,8	29,4	28,9
17	27,9	28,8	30,0	30,8	29,4	28,7	28,3	28,3	27,8	28,2	28,7	28,1
18	26,7	27,3	28,6	29,6	28,8	28,1	27,6	27,6	27,2	27,4	27,8	27,1

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
19	25,8	26,2	27,4	28,6	28,2	27,6	27,1	27,0	26,7	27,0	27,2	26,4
20	25,2	25,5	26,8	28,0	27,9	27,2	26,7	26,7	26,4	26,7	26,9	26,0
21	24,8	25,1	26,4	27,6	27,6	27,0	26,5	26,4	26,2	26,5	26,6	25,7
22	24,6	24,8	26,1	27,3	27,4	26,8	26,3	26,3	26,1	26,4	26,4	25,5
23	24,4	24,6	25,8	27,1	27,2	26,7	26,2	26,2	26,0	26,2	26,2	25,3
24	24,2	24,4	25,6	26,8	27,1	26,5	26,1	26,0	25,9	26,0	26,0	25,1
Trạm Rạch Giá												
1	24,3	24,6	25,9	27,5	28,4	28,0	27,6	27,6	27,2	26,9	26,4	25,3
2	24,1	24,3	25,6	27,3	28,2	28,0	27,4	27,5	27,1	26,7	26,2	25,0
3	23,8	24,1	25,4	27,1	28,1	27,8	27,3	27,5	27,0	26,6	26,1	24,8
4	23,6	23,9	25,3	26,9	27,9	27,7	27,3	27,4	26,9	26,5	26,0	24,6
5	23,5	23,7	25,1	26,8	27,8	27,7	27,2	27,3	26,9	26,5	26,0	24,5
6	23,3	23,6	25,0	26,8	27,7	27,7	27,1	27,2	26,9	26,5	26,0	24,4
7	23,3	23,6	25,2	27,2	28,2	28,0	27,4	27,5	27,2	26,9	26,3	24,4
8	24,3	24,7	26,6	28,5	29,1	28,6	28,0	28,2	27,8	27,8	27,4	25,5
9	25,5	26,1	28,0	29,6	29,9	29,1	28,4	28,7	28,3	28,6	28,3	26,5
10	26,6	27,4	29,2	30,5	30,5	29,5	28,9	29,1	28,8	29,1	29,0	27,4
11	27,4	28,3	30,2	31,2	30,9	29,8	29,1	29,4	29,1	29,5	29,5	28,1
12	28,0	29,1	30,9	31,7	31,2	30,0	29,3	29,5	29,2	29,7	30,0	28,7
13	28,6	29,8	31,5	32,1	31,3	30,0	29,4	29,6	29,3	29,9	30,3	29,2
14	28,8	30,1	31,7	32,1	31,0	30,1	29,4	29,6	29,2	29,8	30,3	29,4
15	28,9	30,2	31,6	31,9	30,7	29,9	29,3	29,5	29,0	29,5	30,1	29,3
16	28,8	29,9	31,2	31,4	30,5	29,7	29,0	29,2	28,8	29,1	29,6	29,1
17	28,3	29,5	30,5	30,7	30,0	29,3	28,7	28,8	28,4	28,6	28,9	28,6
18	27,5	28,6	29,6	29,9	29,5	28,9	28,4	28,4	28,0	28,0	28,1	27,8
19	26,8	27,7	28,8	29,3	29,2	28,6	28,2	28,1	27,8	27,7	27,7	27,2
20	26,2	27,0	28,2	29,0	29,0	28,5	28,1	28,0	27,6	27,5	27,3	26,8
21	25,8	26,4	27,7	28,7	28,9	28,4	28,0	27,9	27,6	27,3	27,1	26,3
22	25,3	25,8	27,1	28,4	28,8	28,3	27,9	27,9	27,5	27,2	26,9	26,0
23	24,9	25,3	26,7	28,1	28,7	28,2	27,8	27,8	27,4	27,1	26,7	25,7
24	24,6	24,9	26,3	27,8	28,5	28,1	27,7	27,7	27,3	27,0	26,5	25,5
Trạm Phú Quốc												
1	24,9	25,2	26,4	27,2	27,9	27,8	27,2	27,4	26,9	26,1	26,3	25,6
2	24,7	25,0	26,2	27,0	27,8	27,6	27,1	27,3	26,9	26,0	26,2	25,4
3	24,6	24,9	26,1	26,9	27,6	27,6	27,1	27,2	26,8	25,9	26,1	25,3
4	24,5	24,8	26,0	26,8	27,5	27,6	27,0	27,1	26,7	25,8	26,0	25,3
5	24,5	24,8	26,0	26,7	27,5	27,6	26,9	27,2	26,7	25,8	26,0	25,3
6	24,5	24,8	26,0	26,6	27,5	27,6	26,9	27,1	26,7	25,8	26,0	25,3
7	24,7	24,9	26,1	27,1	28,0	27,9	27,1	27,3	26,8	26,1	26,2	25,4
8	25,7	25,9	27,5	28,6	29,0	28,6	27,8	27,9	27,4	27,2	27,5	26,5
9	26,9	27,4	28,8	29,7	29,7	29,1	28,2	28,3	27,9	28,1	28,6	27,6
10	27,9	28,5	29,7	30,5	30,3	29,4	28,5	28,7	28,3	28,7	29,3	28,4
11	28,6	29,2	30,3	30,9	30,7	29,6	28,9	28,9	28,5	29,0	29,9	29,0
12	29,1	29,7	30,7	31,2	30,9	29,8	29,1	29,2	28,6	29,3	30,3	29,4

Bảng 2.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
13	29,6	30,2	31,0	31,5	31,1	29,9	29,2	29,3	28,8	29,6	30,5	29,9
14	29,9	30,5	31,2	31,6	31,1	29,9	29,2	29,4	28,8	29,6	30,7	30,1
15	30,0	30,5	31,2	31,5	31,0	29,9	29,1	29,3	28,9	29,6	30,7	30,2
16	29,8	30,4	31,0	31,2	30,8	29,8	29,1	29,2	28,7	29,4	30,4	30,0
17	29,3	29,8	30,5	30,8	30,5	29,6	28,8	28,9	28,4	29,0	29,8	29,5
18	28,3	28,8	29,7	30,0	29,9	29,1	28,5	28,6	28,1	28,3	28,9	28,5
19	27,5	27,9	29,0	29,4	29,4	28,7	28,2	28,3	27,8	27,8	28,2	27,8
20	26,9	27,4	28,5	29,0	29,2	28,6	28,1	28,1	27,7	27,4	27,6	27,1
21	26,3	26,8	28,1	28,6	28,9	28,4	27,9	27,9	27,5	27,1	27,2	26,6
22	25,8	26,1	27,5	28,2	28,6	28,2	27,7	27,7	27,3	26,7	26,9	26,2
23	25,4	25,7	27,0	27,8	28,4	28,0	27,6	27,6	27,1	26,5	26,7	25,9
24	25,1	25,4	26,7	27,4	28,2	27,9	27,4	27,5	27,0	26,3	26,5	25,7
Trạm Cà Mau												
1	25,0	25,3	26,5	27,6	27,7	27,0	26,7	26,7	26,4	26,4	26,3	25,6
2	24,8	25,1	26,3	27,4	27,5	26,9	26,6	26,5	26,3	26,2	26,2	25,4
3	24,6	25,0	26,1	27,2	27,4	26,9	26,5	26,4	26,2	26,1	26,1	25,3
4	24,5	24,8	26,0	27,1	27,3	26,8	26,4	26,3	26,1	26,1	26,0	25,1
5	24,4	24,8	25,9	27,0	27,3	26,8	26,4	26,3	26,1	26,1	26,0	25,0
6	24,3	24,7	25,9	27,0	27,3	26,8	26,3	26,3	26,1	26,1	26,0	25,0
7	24,4	24,8	26,0	27,5	27,9	27,3	26,7	26,6	26,3	26,4	26,2	25,1
8	25,4	26,0	27,4	29,1	29,3	28,6	27,9	28,0	27,6	27,7	27,5	26,1
9	26,5	27,2	28,7	30,2	30,2	29,5	28,8	28,9	28,5	28,7	28,4	27,1
10	27,5	28,3	29,8	31,2	31,0	30,1	29,4	29,6	29,1	29,3	29,2	28,0
11	28,3	29,2	30,6	31,9	31,6	30,5	29,8	30,1	29,5	29,8	29,7	28,7
12	28,9	29,8	31,2	32,4	31,8	30,7	30,0	30,4	29,8	29,9	30,0	29,2
13	29,4	30,2	31,6	32,7	31,8	30,7	30,1	30,5	29,7	29,9	30,0	29,5
14	29,5	30,4	31,7	32,5	31,7	30,6	30,0	30,3	29,5	29,6	29,9	29,5
15	29,4	30,2	31,6	32,1	31,1	30,2	29,7	29,9	29,2	29,2	29,6	29,3
16	29,0	29,8	31,1	31,6	30,6	29,7	29,3	29,5	28,8	28,9	29,2	28,9
17	28,3	29,0	30,3	30,8	30,0	29,2	28,8	28,9	28,3	28,3	28,6	28,3
18	27,3	27,9	29,0	29,8	29,3	28,6	28,1	28,3	27,7	27,7	27,9	27,6
19	26,5	26,9	28,0	29,0	28,8	28,1	27,6	27,7	27,3	27,3	27,5	27,0
20	26,1	26,4	27,6	28,6	28,5	27,8	27,3	27,4	27,1	27,1	27,2	26,7
21	25,8	26,1	27,3	28,3	28,3	27,6	27,1	27,2	26,9	26,9	27,0	26,4
22	25,6	25,9	27,0	28,1	28,1	27,4	27,0	27,1	26,7	26,7	26,9	26,2
23	25,3	25,6	26,8	27,9	27,9	27,3	26,9	27,0	26,6	26,6	26,7	26,0
24	25,1	25,5	26,7	27,8	27,8	27,1	26,8	26,8	26,5	26,5	26,5	25,8

Bảng 2.9 - Độ ẩm tuyệt đối của không khí trung bình tháng và năm (%)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Mường Tè	15,9	16,5	18,9	22,8	26,8	29,5	29,6	29,3	27,5	24,5	20,1	16,5	23,2
Sìn Hồ	10,5	10,9	12,5	15,6	18,7	20,6	20,8	20,5	18,8	16,4	13,2	10,7	15,8
Tam Đường	12,3	12,6	14,6	18,2	22,0	24,5	24,7	24,3	22,4	19,6	15,5	12,4	18,6
Than Uyên	13,3	14,1	16,9	21,1	24,7	27,0	27,4	26,9	24,5	21,2	16,9	13,8	20,7
Lai Châu	15,7	16,2	19,0	23,4	27,2	29,8	30,1	30,0	28,1	24,7	20,0	16,4	23,4
Tuần Giáo	13,8	14,5	17,0	21,3	24,8	27,1	27,4	27,1	25,2	21,9	17,6	14,3	21,0
Pha Đin	11,8	12,0	13,8	17,2	20,0	22,0	22,2	22,0	20,1	17,9	14,5	11,9	17,1
Điện Biên	15,4	16,3	19,3	23,4	26,4	28,3	28,6	28,4	26,8	23,2	18,6	15,3	22,5
Quỳnh Nhai	16,0	17,0	20,4	25,0	28,7	31,2	31,4	31,1	29,2	25,3	20,3	16,6	24,3
Sông Mã	15,0	16,0	18,4	22,6	26,5	29,2	29,4	28,9	27,0	23,4	18,8	15,4	22,6
Cò Nòi	13,0	13,6	16,3	20,2	23,6	26,2	26,6	26,2	23,8	20,4	16,1	13,0	19,9
Yên Châu	14,2	15,2	18,3	22,7	26,2	28,7	29,2	29,0	26,8	23,0	18,3	14,8	22,2
Bắc Yên	13,6	14,1	17,0	21,1	24,1	26,1	26,6	26,4	24,2	20,8	16,6	13,5	20,4
Phù Yên	15,1	16,2	19,6	24,3	27,8	29,7	30,1	30,1	28,0	24,0	19,4	15,8	23,3
Mộc Châu	12,6	13,5	16,0	19,7	22,2	23,9	24,2	24,0	22,2	19,1	15,5	12,9	18,8
Sơn La	13,4	13,9	16,5	20,4	23,9	26,3	26,7	26,4	24,4	20,9	16,7	13,6	20,3
Kim Bôi	16,1	17,2	20,7	25,7	29,5	31,7	32,0	31,7	29,3	24,8	19,9	16,5	24,6
Mai Châu	15,5	16,5	20,0	24,7	28,0	30,0	30,4	30,2	28,1	23,9	19,5	16,2	23,6
Chi Nê	16,3	17,3	21,0	26,0	29,9	32,4	33,0	32,9	30,3	25,5	20,3	16,5	25,1
Lạc Sơn	16,3	17,5	21,0	25,7	29,5	31,9	32,3	32,2	29,8	25,3	20,6	16,9	24,9
Hoàng Su Phì	13,3	14,3	17,3	21,3	24,7	27,2	28,2	27,5	25,1	21,6	17,3	14,0	21,0
Bắc Mê	14,3	15,3	18,6	23,0	27,0	30,0	30,9	30,2	27,3	22,9	18,3	14,8	22,7
Bắc Quang	15,8	17,0	20,5	25,1	28,9	31,4	31,9	31,4	29,0	25,2	20,3	16,6	24,4
Hà Giang	15,2	16,4	19,8	24,3	28,0	30,8	31,6	31,1	28,7	24,5	19,8	16,0	23,9
Phổ Ràng	15,8	16,6	20,1	24,7	28,5	31,2	31,8	31,7	29,3	25,3	20,1	16,2	24,3
Bắc Hà	11,9	12,8	15,7	19,6	22,8	24,9	25,4	24,9	22,6	19,5	15,8	12,5	19,0
Sa Pa	9,8	10,3	12,5	15,6	18,3	20,0	20,3	20,1	18,6	16,2	12,9	10,4	15,4
Mù Căng Chải	11,4	12,1	14,3	17,7	21,1	23,4	23,7	23,2	20,9	18,1	14,5	11,6	17,7
Văn Chấn	14,9	16,0	19,5	24,2	27,8	29,8	30,3	29,9	27,6	24,2	19,2	15,8	23,3
Lục Yên	15,6	16,9	20,4	25,2	29,2	31,6	32,2	31,9	29,5	25,3	20,3	16,6	24,6
Yên Bái	15,9	17,1	20,8	25,7	29,5	31,9	32,4	31,9	29,6	25,7	20,7	16,9	24,9
Hàm Yên	15,8	17,0	20,6	25,5	29,6	32,2	32,7	32,3	29,7	25,4	20,2	16,5	24,8
Tuyên Quang	15,4	16,6	20,4	25,2	29,1	31,6	32,3	31,9	29,6	25,2	20,0	16,2	24,5
Chiêm Hóa	15,5	16,8	20,2	24,9	29,1	31,8	32,5	32,0	29,5	25,2	20,1	16,3	24,5
Chợ Rã	14,0	15,1	18,6	23,5	27,7	30,5	31,3	30,7	28,0	23,7	18,5	14,8	23,0
Ngân Sơn	11,9	13,3	16,6	20,9	24,4	26,9	27,9	27,2	24,2	20,1	15,7	12,6	20,1
Bắc Kạn	14,2	15,3	18,8	23,7	27,8	30,4	31,3	30,7	28,0	23,4	18,5	14,8	23,1
Định Hoá	14,6	16,0	19,6	24,4	28,5	31,1	31,7	31,3	28,8	24,3	19,1	15,3	23,7
Thái Nguyên	14,9	16,3	20,1	25,2	29,3	31,8	32,5	32,1	29,3	24,7	19,5	15,7	24,3
Minh Đài	15,9	17,1	20,7	25,5	29,2	31,5	31,9	31,7	29,2	25,0	20,0	16,2	24,5
Phú Hộ	16,0	17,2	20,7	25,6	29,5	31,9	32,4	32,1	29,6	25,1	20,1	16,6	24,7
Việt Trì	15,9	17,1	20,7	25,8	29,9	32,2	32,9	32,5	30,0	25,7	20,7	16,9	25,0
Tam Đảo	12,3	13,4	16,1	20,0	22,9	24,4	25,1	24,6	22,1	18,6	14,9	12,5	18,9
Vĩnh Yên	15,6	16,9	20,6	25,4	29,8	32,2	32,8	32,6	30,1	25,6	20,4	16,6	24,9

Bảng 2.9 - Độ ẩm tuyệt đối của không khí trung bình tháng và năm (%)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Bảo Lạc	13,6	14,7	17,9	22,5	26,7	29,8	30,8	30,2	27,2	23,0	18,1	14,6	22,4
Nguyên Bình	12,2	13,3	16,6	21,0	24,7	27,4	28,3	27,6	24,6	20,5	16,1	12,8	20,4
Trùng Khánh	11,3	12,6	15,9	20,2	24,0	26,7	27,8	27,3	24,3	19,8	15,2	12,0	19,7
Cao Bằng	12,9	14,0	17,4	22,2	26,2	29,1	30,2	29,6	26,7	22,2	17,4	13,7	21,8
Bắc Sơn	12,8	13,9	17,6	22,0	25,9	28,2	29,2	28,7	25,8	21,0	16,4	13,1	21,2
Hữu Lũng	14,2	15,7	19,5	24,7	28,8	31,7	32,5	32,2	29,2	24,1	18,7	14,9	23,9
Đình Lập	13,1	14,6	18,4	23,1	27,2	30,0	30,6	30,0	27,2	22,0	16,8	13,6	22,2
Thất Khê	13,3	14,7	18,5	23,5	27,6	30,4	31,2	30,6	27,8	23,0	18,0	14,1	22,7
Lạng Sơn	12,4	13,8	17,5	22,3	26,4	29,0	29,8	29,5	26,8	21,8	16,7	13,2	21,6
Lục Ngạn	14,3	15,8	19,6	24,7	28,8	31,5	32,3	32,2	29,4	24,4	19,1	15,4	24,0
Sơn Động	14,0	15,5	19,1	23,9	27,8	30,4	31,2	30,9	28,2	23,4	18,2	14,7	23,1
Bắc Giang	14,9	16,4	20,3	25,6	29,8	32,2	32,9	32,7	30,0	25,0	19,6	15,9	24,6
Hiệp Hòa	15,4	16,9	20,6	25,9	30,1	32,7	33,1	32,9	30,1	25,2	19,7	16,1	24,9
Uông Bí	15,5	17,0	20,6	25,5	29,8	32,3	32,9	32,6	29,6	24,6	19,2	15,9	24,6
Cô Tô	14,6	15,5	18,8	24,2	30,1	32,8	33,3	32,6	29,9	24,9	19,7	16,0	24,3
Bãi Cháy	15,1	16,4	20,0	24,8	29,3	32,0	32,6	32,0	29,1	24,5	19,5	16,0	24,3
Cửa Ông	14,6	16,0	19,5	24,4	29,0	31,7	32,4	31,7	28,8	24,1	19,0	15,6	23,9
Tiên Yên	14,7	16,2	19,8	24,5	28,9	31,6	32,4	31,3	28,7	24,0	18,9	15,6	23,9
Móng Cái	14,1	15,5	19,4	24,7	29,5	32,2	33,0	32,3	29,3	24,4	18,7	15,0	24,0
Phù Lĩn	15,7	17,1	20,5	25,5	30,2	32,6	33,1	32,8	30,0	24,9	20,0	16,6	24,9
Hòn Dấu	16,3	17,3	20,4	25,5	31,0	33,7	34,2	33,5	30,9	26,0	21,1	17,6	25,6
Bạch Long Vĩ	16,9	17,5	20,3	25,1	30,7	33,2	33,5	32,9	30,3	26,2	21,4	18,1	25,5
Ba Vì	15,8	17,2	20,6	25,7	29,8	32,0	32,4	32,3	29,8	25,2	20,0	16,4	24,8
Hà Đông	16,5	17,5	21,2	26,5	30,6	32,6	32,9	33,0	31,1	26,2	20,8	17,2	25,5
Sơn Tây	15,8	17,0	20,8	26,0	30,2	32,4	33,0	32,9	30,4	25,8	20,6	16,8	25,2
Hà Nội	15,5	16,8	20,5	25,7	29,9	32,2	32,8	32,6	30,1	25,3	20,2	16,5	24,8
Chí Linh	14,9	16,4	20,3	25,3	29,4	32,1	32,7	32,6	29,3	24,3	19,0	15,5	24,3
Hải Dương	15,8	17,2	21,0	26,1	30,8	33,1	33,8	33,7	31,1	25,9	20,4	16,8	25,5
Hưng Yên	16,1	17,4	21,0	26,3	30,7	32,9	33,5	33,5	31,1	26,2	21,1	17,2	25,6
Nam Định	16,3	17,7	21,0	26,1	30,7	32,7	33,2	33,2	31,1	26,3	21,2	17,5	25,6
Văn Lý	16,8	17,7	20,6	25,8	31,3	33,6	34,0	33,3	30,8	26,5	21,5	17,9	25,8
Thái Bình	16,3	17,5	20,8	25,9	30,7	32,8	33,3	33,2	31,0	26,0	20,9	17,2	25,5
Hà Nam	16,2	17,4	20,9	26,1	30,5	32,5	32,9	33,2	30,9	25,9	20,9	17,2	25,4
Ninh Bình	16,5	17,7	21,1	26,2	30,6	32,6	33,0	33,1	30,8	26,1	21,2	17,5	25,5
Nho Quan	16,3	17,8	21,2	26,2	30,2	32,4	32,7	32,8	30,4	25,6	20,7	17,1	25,3
Yên Định	16,9	18,1	21,4	26,3	30,5	32,5	32,9	33,0	30,8	26,2	21,1	17,5	25,6
Bái Thượng	16,8	18,3	21,4	26,3	30,0	32,1	32,1	32,0	29,9	26,0	21,4	17,5	25,4
Như Xuân	17,3	18,3	21,4	26,3	29,8	31,4	31,4	31,9	30,1	25,7	20,8	17,5	25,2
Tĩnh Gia	17,6	18,3	21,3	26,2	30,4	32,0	32,2	32,4	30,7	26,4	21,4	18,0	25,6
Thanh Hoá	17,0	18,0	21,3	26,2	30,4	32,1	32,4	32,5	30,5	26,1	21,3	17,8	25,5
Hồi Xuân	16,7	17,8	21,0	25,6	28,8	30,8	31,0	30,9	29,1	25,3	20,8	17,3	24,6
Quỳ Châu	17,4	18,5	21,6	26,0	29,3	31,5	31,5	31,4	29,6	25,9	21,3	18,0	25,2
Quỳ Hợp	17,5	18,2	21,2	25,5	28,6	30,6	30,5	30,8	29,3	25,5	20,6	17,3	24,6
Tây Hiếu	17,2	18,2	21,5	25,8	29,2	30,9	30,8	31,1	29,5	25,7	21,1	17,7	24,9

Bảng 2.9 - Độ ẩm tuyệt đối của không khí trung bình tháng và năm (%)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Quỳnh Lưu	17,5	18,5	21,7	26,6	30,7	32,0	32,1	32,3	30,5	26,3	21,7	18,2	25,7
Con Cuông	18,0	19,1	22,3	26,7	29,6	30,9	30,5	31,0	29,8	26,5	22,0	18,5	25,4
Đô Lương	18,1	18,9	22,0	26,8	30,0	31,2	31,0	31,4	30,0	26,5	22,0	18,5	25,5
Tương Dương	16,8	17,7	20,7	24,9	28,0	29,7	29,7	30,0	28,7	25,5	21,1	17,4	24,2
Vinh	18,2	19,1	22,1	26,7	30,0	30,6	30,1	31,0	30,4	27,0	22,3	18,9	25,5
Hương Khê	18,3	19,4	22,5	26,7	29,2	30,0	29,4	30,1	29,2	26,1	21,9	18,8	25,1
Kỳ Anh	18,8	19,8	22,6	27,0	29,8	30,3	29,8	30,3	30,1	27,2	22,7	19,4	25,6
Hà Tĩnh	18,8	19,7	22,6	27,1	30,3	31,0	30,3	31,0	30,4	27,3	22,8	19,4	25,9
Tuyên Hoá	18,9	20,0	22,7	26,6	29,0	29,6	28,8	29,5	29,3	26,5	22,3	19,3	25,2
Ba Đồn	19,3	20,3	23,1	27,3	30,1	30,4	29,9	30,4	30,2	27,4	23,0	19,8	25,9
Đồng Hới	19,3	20,3	23,2	27,0	29,5	29,3	28,7	29,4	29,5	27,2	23,1	19,8	25,5
Cồn Cỏ	22,4	22,9	25,1	28,7	31,6	32,3	31,6	31,7	31,5	29,5	26,1	22,9	28,0
Đồng Hà	20,6	21,5	24,2	27,7	29,3	29,2	28,4	29,0	29,8	28,1	24,3	20,9	26,1
Khe Sanh	18,8	19,6	21,8	24,8	26,8	27,6	27,2	27,5	27,0	25,3	22,0	19,2	24,0
A Lưới	17,9	19,0	21,2	23,9	25,2	25,1	24,5	24,8	24,8	23,5	21,2	18,4	22,5
Nam Đông	20,8	21,7	24,3	27,2	29,0	29,5	29,0	29,3	29,0	27,4	24,7	21,6	26,1
Huế	21,0	21,9	24,8	28,1	29,5	29,8	29,1	29,4	29,5	28,1	24,8	21,7	26,5
Đà Nẵng	21,8	22,8	25,3	28,4	30,3	30,8	30,5	30,5	29,8	28,3	25,3	22,5	27,2
Tam Kỳ	22,4	23,6	25,8	28,5	29,9	30,3	29,7	29,0	29,8	28,4	25,9	22,9	27,2
Trà My	21,8	22,9	25,1	27,3	29,1	29,5	29,1	29,2	28,7	27,3	25,0	22,4	26,4
Ba Tơ	22,5	23,8	25,8	28,6	30,1	30,2	29,6	29,5	29,4	28,3	26,1	23,2	27,2
Quảng Ngãi	22,8	23,7	26,0	28,9	30,8	31,3	30,9	30,9	30,4	29,2	26,4	23,6	27,9
Lý Sơn	24,2	25,1	27,3	30,5	33,0	33,4	32,7	32,7	31,9	30,4	27,9	25,2	29,5
Hoài Nhơn	22,7	23,9	26,1	29,0	30,9	30,4	29,9	29,7	30,3	28,9	26,5	23,6	27,7
Quy Nhơn	23,2	24,6	27,3	30,3	31,9	30,8	30,0	29,5	30,3	29,3	26,9	24,1	28,2
Sơn Hoà	22,6	23,2	25,4	28,0	29,6	29,1	28,2	28,5	29,1	28,7	26,4	23,7	26,9
Tuy Hoà	23,9	24,9	26,9	29,5	30,2	29,9	29,2	28,9	29,2	29,2	27,4	24,7	27,8
Nha Trang	23,4	24,5	26,6	29,2	30,4	30,1	29,5	29,6	29,6	28,8	26,7	24,4	27,7
Cam Ranh	22,9	23,8	26,1	28,7	29,8	29,3	28,7	28,8	29,3	28,3	26,1	23,5	27,1
Trường Sa	29,4	29,6	30,2	31,1	32,0	31,7	31,3	31,5	31,2	30,8	31,0	30,2	30,8
Phan Thiết	23,6	24,6	26,8	29,7	31,0	30,2	29,9	29,9	30,0	29,5	27,4	25,0	28,1
Hàm Tân	24,0	24,8	27,1	29,8	31,2	30,7	30,2	30,1	30,0	29,5	27,5	24,9	28,3
Phú Quý	25,3	26,6	28,8	31,3	33,3	33,3	32,8	32,7	32,4	31,1	29,1	26,3	30,3
Đắc Tô	15,3	16,6	19,1	22,5	24,7	25,5	25,2	24,9	24,1	21,8	19,1	16,2	21,2
Kon Tum	16,6	17,6	20,0	23,1	25,2	26,1	25,9	26,0	25,2	23,1	20,3	17,4	22,2
Pleiku	16,4	17,1	19,1	21,9	24,3	25,0	24,8	24,6	24,1	22,3	19,6	16,7	21,3
An Khê	19,3	20,4	22,2	24,7	26,1	26,2	25,8	26,0	25,9	25,0	22,6	20,2	23,7
Ayun Pa	20,8	21,7	23,7	26,6	28,5	28,7	28,3	28,5	28,8	27,8	24,9	21,9	25,9
M'Drác	20,5	21,3	22,9	25,2	26,4	26,0	25,4	25,3	25,9	25,4	23,7	21,4	24,1
Buôn Ma Thuột	19,0	19,7	21,3	23,8	26,0	26,4	26,2	26,2	26,1	25,0	22,5	20,0	23,5
Buôn Hồ	17,9	18,3	19,8	22,1	23,9	24,5	24,3	24,4	24,1	23,0	21,1	19,0	21,9
Đắc Nông	17,8	18,5	20,7	23,5	25,3	25,5	25,1	25,1	24,9	23,8	21,5	18,9	22,6
Liên Khương	16,2	16,4	17,6	20,4	22,4	22,6	22,4	22,4	22,3	21,6	19,6	17,3	20,1
Bảo Lộc	18,4	18,9	20,5	23,4	24,4	24,5	24,1	24,2	24,0	23,3	21,6	19,4	22,2

Bảng 2.9 - Độ ẩm tuyệt đối của không khí trung bình tháng và năm (%)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Đồng Phú (Đồng Xoài)	21,5	22,3	24,4	27,4	29,5	29,7	29,4	29,5	29,3	28,5	26,0	22,9	26,7
Phước Long	21,0	22,0	23,8	26,4	28,3	28,7	28,4	28,6	28,4	27,6	24,7	21,6	25,8
Tây Ninh	22,7	24,0	25,8	28,5	30,2	30,1	29,8	29,9	29,9	29,1	26,6	23,5	27,5
Vũng Tàu	24,6	25,5	27,4	29,8	31,0	30,9	30,1	30,1	30,2	29,8	28,0	25,6	28,6
Côn Đảo	25,4	26,3	28,1	30,2	31,3	30,7	30,1	30,0	30,2	30,2	28,6	26,1	29,0
Mộc Hoá	25,4	25,8	27,2	29,4	31,3	31,0	30,5	30,7	31,0	30,4	28,4	25,6	28,9
Mỹ Tho	25,4	26,0	27,9	30,2	31,4	31,0	30,3	30,2	30,2	30,1	28,8	26,2	29,0
Cao Lãnh	26,2	26,7	28,0	30,2	31,7	31,3	31,0	30,9	31,2	30,8	29,0	26,3	29,4
Ba Tri	25,8	26,8	28,5	30,9	31,7	31,1	30,7	30,6	30,8	30,7	29,3	26,8	29,5
Càng Long	25,8	26,1	27,9	30,3	31,7	31,2	30,8	30,7	30,9	30,7	29,3	26,8	29,3
Châu Đốc	25,6	26,5	27,3	29,3	31,3	30,7	30,3	30,3	30,6	30,2	28,3	25,5	28,8
Cần Thơ	26,0	26,4	28,0	30,3	31,6	31,2	30,8	30,8	31,0	30,9	29,4	26,8	29,5
Sóc Trăng	24,9	25,6	27,2	29,7	31,4	31,2	30,9	30,8	30,9	30,8	29,3	26,6	29,1
Rạch Giá	26,1	26,6	28,2	30,7	32,2	32,4	31,8	31,5	31,3	30,5	28,8	26,0	29,7
Phú Quốc	25,3	26,8	28,7	31,2	32,4	32,2	31,8	31,8	31,4	30,5	27,6	24,4	29,5
Bạc Liêu	25,6	26,3	28,2	30,7	31,5	31,2	31,2	30,9	31,1	31,0	29,4	26,8	29,5
Cà Mau	25,9	26,3	27,7	29,9	31,5	31,4	31,1	31,2	31,1	30,9	29,4	26,8	29,4

Bảng 2.10 - Độ ẩm tương đối của không khí trung bình tháng và năm (%)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Mường Tè	84,3	80,9	79,1	79,1	82,2	86,8	87,9	86,6	85,6	85,6	86,1	85,7	84,2
Sìn Hồ	84,9	79,7	74,5	77,8	83,4	87,8	89,1	88,7	87,5	87,6	87,8	87,0	84,6
Tam Đường	81,2	77,0	73,0	75,9	81,3	87,2	89,0	87,6	86,0	84,3	82,3	81,7	82,2
Than Uyên	80,8	79,0	77,5	78,4	80,9	85,2	86,3	85,7	82,5	81,1	81,0	80,3	81,6
Lai Châu	80,6	76,4	74,5	76,5	79,9	85,3	87,0	86,0	84,0	83,8	83,8	83,1	81,7
Tuần Giáo	82,6	79,5	77,8	79,5	81,8	85,1	86,3	86,8	85,9	84,8	84,6	83,8	83,2
Pha Đin	81,4	75,8	71,1	75,5	83,0	89,7	91,4	90,5	86,9	86,0	83,9	81,9	83,2
Điện Biên	82,4	80,2	80,2	81,7	82,2	83,9	86,4	87,5	86,3	84,2	83,1	83,1	83,4
Quỳnh Nhai	83,2	80,0	79,1	80,0	82,0	85,6	87,0	86,7	86,1	85,4	84,7	83,9	83,6
Sông Mã	79,5	76,4	74,3	75,5	78,8	83,8	86,1	86,4	84,7	83,2	81,8	80,9	81,0
Cò Nòi	78,4	75,5	72,4	74,0	76,8	82,8	85,5	86,0	83,7	81,3	79,6	78,4	79,6
Yên Châu	76,7	74,0	72,1	73,8	76,1	80,8	83,2	84,7	83,7	82,1	79,9	78,0	78,7
Bắc Yên	83,1	81,2	79,6	79,1	78,8	82,3	84,7	85,7	84,1	82,2	80,3	79,1	81,7
Phù Yên	80,5	79,5	78,8	79,5	78,8	79,5	81,1	83,5	83,6	82,2	80,8	79,8	80,5
Mộc Châu	87,4	86,9	84,0	82,9	82,3	84,6	86,3	88,1	87,8	86,4	85,8	85,2	85,6
Sơn La	79,0	75,7	72,6	74,6	77,8	82,9	85,0	85,6	84,0	81,9	80,7	79,1	79,9
Kim Bôi	84,2	85,1	85,9	85,2	83,5	84,0	84,4	86,6	86,1	84,3	82,7	81,6	84,5
Mai Châu	79,9	79,0	79,2	79,5	80,3	81,6	83,3	85,6	85,2	83,4	81,3	79,6	81,5
Chi Nê	82,8	84,5	85,7	84,9	81,8	81,7	82,6	85,7	85,0	82,9	81,3	79,5	83,1
Lạc Sơn	84,9	86,1	86,4	85,3	82,9	83,9	84,8	87,4	87,4	86,0	84,7	83,8	85,3
Hoà Bình	83,4	83,7	84,1	83,7	82,1	82,2	83,5	85,0	84,9	84,1	82,6	81,8	83,4
Hoàng Su Phì	81,1	79,4	77,6	77,0	77,3	81,1	83,4	83,9	82,9	82,4	81,3	80,9	80,7
Bắc Mê	83,5	81,6	80,5	80,4	81,7	85,4	86,7	86,5	85,4	85,0	84,6	83,5	83,7
Bắc Quang	87,7	87,1	86,0	85,3	83,9	85,1	85,9	85,7	85,2	86,0	86,3	86,0	85,9
Hà Giang	84,9	83,9	82,8	81,8	80,5	84,5	85,9	85,7	84,2	84,0	84,1	84,0	83,8
Phổ Ràng	86,6	86,1	84,6	84,0	82,9	83,6	85,2	86,6	87,0	87,2	86,6	85,8	85,4
Bắc Hà	88,6	88,1	86,5	85,1	84,1	85,6	86,7	87,4	87,1	87,2	87,2	87,2	86,7
Sa Pa	87,8	85,5	82,1	82,3	84,8	86,9	88,3	88,8	90,0	90,8	89,5	88,5	87,2
Mù Căng Chải	79,9	77,3	73,7	74,6	78,9	84,3	86,1	85,5	82,8	81,3	80,5	80,3	80,5
Văn Chấn	83,3	83,2	83,1	83,7	82,8	83,0	84,1	85,8	85,6	84,8	83,6	82,7	83,8
Lục Yên	87,1	87,3	86,9	86,6	83,6	84,6	85,8	86,6	86,3	86,2	86,1	85,7	86,1
Yên Bái	87,2	88,0	88,5	87,9	84,3	84,6	85,6	86,2	85,6	85,2	85,0	84,8	86,1
Hàm Yên	86,3	86,3	86,3	85,8	83,9	85,4	86,0	87,1	86,3	86,0	85,6	85,0	85,8
Tuyên Quang	82,4	82,6	83,5	83,0	80,5	81,8	83,0	84,9	83,7	82,5	81,7	80,6	82,5
Chiêm Hóa	85,5	85,1	84,6	83,9	82,2	84,4	85,6	86,7	85,6	85,3	85,2	84,4	84,9
Chợ Rã	82,7	81,0	81,0	81,5	81,7	84,1	85,4	85,6	84,5	84,7	84,1	82,9	83,2
Ngân Sơn	82,0	82,9	83,4	83,0	81,6	83,5	85,4	85,3	83,0	81,4	81,1	80,1	82,7
Bắc Kạn	81,3	81,4	82,8	83,0	81,8	84,0	85,7	86,2	84,5	82,8	82,1	80,4	83,0
Định Hoá	82,1	82,8	84,2	84,6	82,0	83,1	84,3	85,3	84,5	83,5	82,0	81,0	83,3
Thái Nguyên	79,4	81,4	84,4	85,3	81,8	82,3	83,5	84,7	82,3	79,8	78,0	76,6	81,6
Minh Đài	87,3	88,0	88,0	87,3	85,3	84,6	85,5	87,3	86,4	86,0	85,0	84,8	86,3
Phú Hộ	85,8	86,7	87,5	86,8	83,4	83,1	84,1	85,6	84,7	83,3	82,5	82,0	84,6
Việt Trì	83,6	84,7	85,7	85,9	82,5	81,9	83,0	84,3	82,9	81,3	80,6	79,9	83,0
Tam Đảo	89,0	91,4	91,3	91,0	88,1	87,8	88,6	88,8	85,8	83,3	81,3	83,0	87,4

Bảng 2.10 - Độ ẩm tương đối của không khí trung bình tháng và năm (%)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Vĩnh Yên	80,8	82,6	84,0	84,1	80,7	80,7	81,6	83,4	81,5	79,7	78,9	78,0	81,3
Bào Lạc	81,5	78,9	76,4	76,3	77,9	82,5	84,3	85,2	84,2	84,3	83,8	82,5	81,4
Nguyễn Bình	83,6	83,7	83,0	81,8	80,6	82,8	84,6	84,9	82,8	81,3	81,0	81,3	82,6
Trùng Khánh	80,0	80,9	81,0	80,7	80,4	82,6	83,4	84,0	82,6	80,6	79,8	78,4	81,1
Cao Bằng	81,1	80,7	80,5	80,3	80,3	82,9	84,7	85,8	84,0	82,6	82,1	80,4	82,1
Bắc Sơn	80,4	82,4	84,5	83,9	81,0	82,0	83,4	84,5	82,1	79,5	78,5	77,4	81,6
Hữu Lũng	78,3	80,1	83,0	83,8	81,2	82,8	84,2	86,1	83,7	80,7	78,4	76,9	81,6
Đình Lập	79,1	81,4	84,0	84,5	83,1	85,3	86,0	87,5	85,1	80,9	78,0	76,9	82,7
Thất Khê	83,2	83,8	84,6	84,2	83,0	84,1	85,0	85,8	84,7	83,4	82,8	81,9	83,9
Lạng Sơn	80,4	82,5	83,6	82,7	81,6	83,6	84,2	85,9	84,7	82,0	80,0	78,0	82,5
Lục Ngạn	78,4	80,0	82,1	81,7	79,6	81,3	82,6	85,2	83,2	80,8	78,7	77,1	80,8
Sơn Động	78,8	80,3	81,7	81,1	79,2	81,5	82,7	85,1	83,8	81,1	79,2	77,7	81,0
Bắc Giang	78,7	81,6	84,8	85,7	83,1	82,3	82,6	84,8	82,6	79,9	77,8	76,4	81,7
Hiệp Hòa	81,6	83,5	87,1	88,1	84,4	83,7	84,1	85,9	83,1	80,9	78,1	77,2	83,1
Uông Bí	79,4	82,7	85,7	86,0	83,5	83,7	83,6	85,9	83,3	79,1	76,6	75,7	82,0
Cô Tô	82,4	87,6	89,7	89,4	87,5	86,8	85,3	85,8	81,8	77,9	75,4	77,6	84,0
Bãi Cháy	80,4	84,0	87,1	86,5	83,3	83,8	83,6	85,6	82,5	78,5	76,7	76,3	82,4
Cửa Ông	81,6	86,0	87,9	86,8	83,7	84,5	84,2	85,7	82,7	79,0	77,7	77,2	83,1
Tiên Yên	83,5	86,8	88,9	88,0	85,6	86,5	86,6	87,1	84,6	82,1	81,2	81,1	85,2
Móng Cái	80,3	84,2	86,9	87,2	86,0	86,8	86,6	86,7	83,3	79,6	77,2	76,2	83,5
Quảng Hà	77,0	89,0	93,0	90,0	84,0	84,0	83,0	87,0	89,0	84,0	81,0	85,0	85,5
Phù Lĩn	84,4	88,5	90,9	90,7	87,5	86,8	86,6	88,4	86,3	82,3	79,8	79,5	86,0
Hòn Dấu	82,4	87,2	89,9	90,0	86,9	86,1	85,1	86,3	83,9	79,7	77,8	77,6	84,4
Bạch Long Vĩ	84,5	89,1	90,8	91,0	89,2	86,8	84,7	85,3	83,8	80,9	78,9	79,3	85,5
Ba Vì	84,7	86,0	86,6	86,8	84,2	82,5	83,7	85,8	84,5	83,0	81,6	81,3	84,3
Hà Đông	83,3	85,3	86,8	88,1	85,5	82,5	82,5	85,7	86,1	82,9	81,2	80,2	84,2
Sơn Tây	83,8	85,0	86,7	87,2	84,6	82,9	83,6	85,4	84,6	82,4	81,3	80,4	84,0
Hà Nội	79,9	82,5	84,5	84,7	81,1	80,0	80,7	82,7	81,0	78,5	77,1	76,2	80,7
Chí Linh	77,6	81,2	85,3	85,3	82,4	81,9	81,5	84,5	80,7	76,2	72,0	72,8	80,1
Hải Dương	82,4	85,4	88,2	88,7	85,9	83,5	83,6	86,6	85,6	82,4	80,2	79,5	84,3
Hưng Yên	84,3	87,1	89,2	89,1	85,6	83,1	83,8	86,7	86,2	83,7	82,2	81,5	85,2
Nam Định	84,6	87,6	89,5	88,6	84,4	82,0	81,8	85,2	85,1	83,0	81,9	81,7	84,6
Văn Lý	85,8	89,4	91,4	91,0	86,8	84,3	83,2	84,8	84,4	82,9	81,7	81,8	85,6
Thái Bình	85,5	88,6	90,3	90,0	86,5	83,5	82,8	86,8	87,0	84,6	82,6	82,5	85,9
Hà Nam	84,3	86,6	88,6	88,2	85,1	82,2	82,0	85,9	85,8	83,0	81,5	80,8	84,5
Ninh Bình	84,4	87,5	89,4	88,8	84,9	82,4	82,0	85,5	85,2	82,5	80,9	80,7	84,5
Nho Quan	84,3	86,4	88,3	87,3	83,4	82,1	82,5	86,1	85,9	83,4	81,7	80,9	84,4
Yên Định	85,3	87,5	89,7	89,8	86,1	83,5	83,9	88,1	88,2	85,8	83,7	83,0	86,3
Bái Thượng	86,6	87,6	88,9	88,4	85,2	83,7	83,7	86,5	86,0	84,8	83,1	83,5	85,7
Như Xuân	87,1	88,7	89,6	88,8	83,4	80,0	80,7	85,8	86,9	84,8	83,6	83,8	85,2
Tĩnh Gia	87,1	89,3	90,6	89,3	84,0	79,2	79,4	83,8	86,0	84,7	82,9	82,8	84,9
Thanh Hoá	84,9	87,8	89,5	89,1	84,1	80,6	81,0	84,9	85,5	83,4	81,9	81,3	84,5
Hồi Xuân	85,6	85,1	84,5	83,5	82,1	84,6	85,5	87,1	87,4	86,9	86,1	85,1	85,3
Quỳ Châu	87,4	86,9	86,0	84,4	83,3	84,2	84,3	87,3	87,7	87,6	87,2	86,8	86,1

Bảng 2.10 - Độ ẩm tương đối của không khí trung bình tháng và năm (%)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Quỳ Hợp	85,8	86,3	85,8	83,3	80,6	80,1	80,0	84,9	86,5	85,2	84,2	83,6	83,8
Tây Hiếu	87,2	87,9	87,3	85,1	81,5	80,4	80,5	85,3	87,3	86,7	85,7	85,4	84,9
Quỳnh Lưu	86,2	88,3	89,9	89,0	84,4	80,2	80,4	85,0	86,1	84,5	83,2	83,1	85,0
Con Cuông	88,5	88,7	87,5	84,9	81,1	79,2	78,6	83,5	86,6	87,8	86,9	87,0	85,0
Đô Lương	87,0	88,1	88,4	86,8	81,8	78,3	78,3	83,1	86,0	85,5	85,1	84,6	84,4
Tương Dương	81,9	80,8	79,7	78,8	78,7	79,8	80,3	83,9	84,8	85,7	85,0	83,3	81,9
Vinh	89,3	90,8	90,4	87,8	80,8	74,5	73,7	79,8	85,3	86,7	86,1	85,9	84,2
Hương Khê	89,7	90,1	89,1	85,7	80,6	76,7	75,2	81,4	86,0	88,4	88,1	88,3	84,9
Kỳ Anh	90,5	91,6	90,4	87,1	80,0	73,1	71,4	77,1	84,9	87,5	87,5	87,8	84,0
Hà Tĩnh	89,9	91,3	90,4	87,0	80,5	74,8	73,4	79,3	85,1	87,3	87,4	87,3	84,4
Tuyên Hoá	90,3	90,1	88,3	84,9	80,3	75,2	74,1	80,0	87,2	89,9	89,6	89,6	84,9
Ba Đồn	88,5	89,6	89,1	87,0	81,4	74,8	73,4	77,8	84,9	87,2	86,8	86,9	83,9
Đồng Hới	87,5	89,4	89,0	86,7	79,5	72,2	70,6	75,3	83,5	86,0	85,3	85,4	82,5
Cồn Cỏ	89,6	92,2	92,6	91,2	86,0	78,9	76,9	78,1	82,7	85,0	84,4	86,0	85,4
Đông Hà	88,7	89,7	87,9	84,7	78,6	72,6	71,8	75,6	83,7	87,8	88,1	87,5	83,1
Khe Sanh	90,2	89,7	86,0	83,3	82,9	84,4	85,9	88,6	90,0	90,6	90,7	90,5	87,7
A Lưới	91,6	91,0	89,3	87,8	86,1	80,6	80,3	82,2	89,1	91,6	92,9	92,9	88,0
Nam Đông	88,1	88,0	85,2	82,2	81,8	80,3	80,0	81,8	86,7	89,9	91,5	91,8	85,6
Huế	89,6	89,9	87,8	84,1	79,1	75,4	74,1	76,4	83,6	87,7	89,1	90,2	83,9
Đà Nẵng	84,2	83,9	83,7	82,7	79,3	76,4	75,8	77,4	82,1	84,4	84,7	85,4	81,7
Tam Kỳ	88,6	87,7	85,9	83,4	80,2	78,1	77,9	79,0	84,4	87,5	88,8	89,6	84,3
Trà My	90,0	88,1	85,5	84,1	84,5	84,4	84,5	84,8	87,7	90,4	92,0	92,4	87,5
Ba Tơ	88,6	86,6	84,9	82,9	82,5	80,6	80,5	80,5	85,7	88,5	89,9	90,2	85,1
Quảng Ngãi	87,2	86,2	84,9	83,0	80,3	78,5	78,7	80,1	84,3	87,2	88,1	88,2	83,9
Lý Sơn	85,5	88,2	89,9	89,5	86,4	81,8	80,3	80,0	83,5	85,3	85,6	84,7	85,2
Hoài Nhơn	84,5	84,3	83,0	82,0	80,0	76,4	75,3	76,6	84,2	86,5	86,4	85,4	82,1
Quy Nhơn	80,9	81,6	82,5	82,2	79,5	73,5	71,7	70,8	77,8	82,5	83,2	81,8	79,0
Sơn Hoà	85,2	82,3	80,0	78,2	77,5	76,0	74,9	76,3	82,8	88,3	88,6	86,8	81,4
Tuy Hoà	83,4	83,3	82,9	81,7	78,3	73,9	73,9	74,7	79,9	85,1	85,5	84,2	80,6
Nha Trang	78,1	78,7	79,6	80,4	78,8	77,2	76,9	77,2	80,0	82,6	81,8	79,7	79,3
Cam Ranh	74,5	75,0	76,1	76,4	75,7	74,1	73,6	73,9	78,7	80,8	79,1	75,6	76,1
Trường Sa	85,5	84,3	81,7	79,7	79,5	81,4	82,3	83,2	83,0	82,7	84,4	86,1	82,9
Phan Thiết	75,0	75,3	76,6	77,7	79,8	81,4	83,2	83,5	84,3	83,3	79,9	76,8	79,7
Hàm Tân	77,2	76,9	77,8	78,6	81,7	84,7	85,7	86,1	86,5	85,3	81,3	78,6	81,7
Phú Quý	80,1	82,1	82,1	81,6	82,6	85,1	85,3	85,8	85,7	85,3	84,2	81,0	83,3
Đắc Tô	73,9	71,7	72,1	76,3	81,8	86,8	88,1	89,2	88,1	84,5	79,4	76,6	80,7
Kon Tum	70,8	68,3	68,2	71,7	78,7	83,6	85,1	86,5	85,7	81,2	76,7	73,3	77,2
Pleiku	76,6	73,7	72,0	75,1	82,9	89,1	90,8	91,9	90,4	86,1	82,1	79,0	82,5
An Khê	84,9	83,1	80,9	79,1	79,1	79,6	80,5	82,1	84,7	86,7	87,4	86,5	82,9
Ayun Pa	78,0	74,8	71,1	70,8	75,5	78,2	79,7	81,9	84,4	85,7	84,1	81,2	78,8
M'Drăc	85,8	82,9	79,3	78,2	78,8	78,0	77,1	77,7	83,2	87,4	88,8	88,5	82,2
Buôn Ma Thuột	77,6	74,2	72,0	72,8	80,2	84,8	86,1	87,4	88,4	86,5	84,5	82,1	81,4
Buôn Hồ	84,4	79,8	76,4	76,1	81,6	86,4	88,3	89,8	89,6	89,3	88,9	88,1	84,9
Đắc Nông	76,1	74,5	75,7	80,4	85,5	88,8	88,5	90,2	89,9	86,3	82,5	79,0	83,1

Bảng 2.10 - Độ ẩm tương đối của không khí trung bình tháng và năm (%)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Liên Khương	73,7	71,1	70,7	75,4	81,3	84,6	85,3	86,0	87,2	85,7	81,5	77,4	80,0
Đà Lạt	81,2	77,7	78,1	83,3	87,2	88,8	89,7	90,4	90,2	88,6	85,4	84,2	85,5
Bảo Lộc	79,9	78,2	79,3	83,0	86,8	89,3	90,1	90,8	90,5	89,0	86,3	83,4	85,5
Đồng Phú (Đồng Xoài)	71,0	69,1	68,9	74,4	80,3	84,4	86,1	87,1	87,6	86,2	81,4	74,8	79,3
Phước Long	70,9	70,2	70,8	74,7	80,6	85,1	86,7	88,1	88,4	86,3	80,2	74,3	79,8
Tây Ninh	72,3	72,5	72,2	74,7	80,6	84,1	84,1	85,0	86,4	85,5	80,3	74,8	79,4
Vũng Tàu	77,2	77,4	77,2	76,9	79,1	81,7	82,8	83,3	83,7	84,0	81,0	78,7	80,3
Côn Đảo	77,7	79,5	79,7	79,4	80,6	81,6	80,8	80,5	82,5	84,2	81,9	79,2	80,7
Mộc Hoá	77,6	77,8	76,8	77,1	81,9	84,5	84,8	84,2	83,6	82,4	79,8	77,3	80,7
Mỹ Tho	79,2	78,4	78,4	78,0	81,4	83,1	83,7	84,3	85,0	85,3	83,2	81,4	82,2
Cao Lãnh	81,8	80,6	78,3	79,0	83,5	85,1	85,8	85,8	85,4	85,3	82,6	81,2	82,8
Ba Tri	80,0	81,3	81,0	80,1	82,7	84,4	85,2	86,0	86,8	87,1	85,0	82,8	83,6
Càng Long	80,6	79,2	78,8	79,9	84,8	86,4	87,1	87,5	88,1	87,4	85,1	83,0	84,0
Châu Đốc	78,4	79,4	77,2	77,1	81,9	83,3	83,4	82,8	83,7	83,2	80,0	78,0	80,7
Cần Thơ	80,9	79,4	77,9	78,2	83,7	86,0	86,2	87,0	87,1	86,2	84,3	82,1	83,4
Sóc Trăng	79,5	78,3	77,5	78,3	84,0	86,6	87,1	87,5	88,2	87,6	85,2	82,4	83,5
Rạch Giá	78,8	77,9	76,5	78,2	82,5	84,1	85,0	85,6	85,0	84,1	81,6	79,4	81,5
Phú Quốc	75,9	77,4	77,5	80,2	83,2	85,2	85,9	86,5	87,3	86,3	79,5	73,8	81,6
Bạc Liêu	80,7	79,5	78,9	78,8	83,2	85,9	86,8	87,7	88,7	88,8	86,4	84,0	84,1
Cà Mau	79,9	78,8	78,0	78,2	82,9	85,4	85,9	86,4	86,7	86,9	85,1	81,7	83,0

Bảng 2.11 - Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (%)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Mường Tè	56,6	50,9	47,5	48,7	56,8	65,9	68,9	65,7	61,6	59,6	59,6	58,3	58,9
Sìn Hồ	68,1	62,8	55,7	58,7	68,9	76,5	77,5	74,7	72,2	71,9	71,1	68,1	68,9
Tam Đường	60,4	56,0	51,1	54,6	62,9	72,3	74,5	69,7	66,1	63,1	60,2	56,9	62,4
Than Uyên	58,8	57,4	54,1	54,8	59,2	66,5	68,1	65,7	60,3	58,6	57,3	56,2	59,8
Lai Châu	57,6	51,6	48,0	50,1	57,0	66,7	68,9	66,0	60,6	59,9	59,9	59,5	58,8
Tuần Giáo	56,1	51,6	47,5	49,9	56,7	64,7	67,1	66,5	61,1	58,5	56,6	54,2	57,5
Pha Đin	66,3	60,9	54,6	58,8	67,4	77,2	80,0	78,2	72,4	71,3	68,7	66,2	68,6
Điện Biên	56,9	53,1	50,5	54,3	57,6	64,6	68,2	68,4	63,7	59,0	56,1	56,4	59,2
Quỳnh Nhai	59,3	56,6	55,2	55,5	59,0	65,8	68,0	66,1	63,1	59,5	58,4	56,9	60,3
Sông Mã	56,1	52,8	48,7	49,9	55,6	64,9	67,7	67,8	62,8	59,8	57,4	56,5	58,4
Cò Nòi	78,9	75,4	72,3	74,2	77,9	83,8	86,0	86,7	84,0	81,6	79,4	78,6	79,9
Yên Châu	53,8	52,5	49,7	49,7	51,8	59,2	61,4	63,0	60,2	57,3	54,4	52,1	55,4
Bắc Yên	64,4	61,3	57,4	56,5	60,2	65,6	67,3	68,0	66,2	64,5	61,2	58,4	62,7
Phù Yên	62,0	61,8	60,8	59,3	56,8	59,9	60,3	62,6	61,4	59,4	57,5	56,9	59,9
Mộc Châu	67,9	68,2	62,9	61,5	62,5	68,4	69,2	71,2	70,4	69,0	67,0	65,4	66,8
Sơn La	56,4	53,1	48,9	50,7	56,6	64,4	67,0	66,9	63,4	60,6	57,9	55,0	58,4
Kim Bôi	67,6	71,0	72,0	69,7	64,7	65,2	65,0	67,7	66,3	63,5	60,7	60,6	66,2
Mai Châu	62,2	62,6	61,3	59,7	57,2	60,3	61,1	64,7	63,8	60,4	59,2	58,1	60,9
Chi Nê	69,1	71,8	73,9	71,6	64,7	64,8	65,5	68,9	67,8	64,5	62,0	60,4	67,1
Lạc Sơn	67,9	70,5	71,5	68,5	62,2	64,1	64,0	67,9	66,8	64,2	61,2	61,5	65,9
Hoà Bình	66,1	68,7	68,8	66,6	62,0	63,6	64,1	66,1	64,7	63,0	61,0	60,6	64,6
Hoàng Su Phì	61,1	59,9	57,1	56,5	57,0	61,1	63,5	61,8	59,4	59,4	57,1	57,6	59,2
Bắc Mê	61,1	60,2	58,3	57,7	57,1	61,3	63,2	60,8	57,7	58,6	56,4	55,5	59,0
Bắc Quang	69,5	69,9	68,3	67,5	63,3	65,6	66,0	64,5	61,5	62,3	61,7	62,6	65,2
Hà Giang	66,3	67,0	65,8	64,7	61,6	65,3	66,9	64,5	60,4	60,4	59,5	60,8	63,6
Phổ Ràng	71,6	71,0	69,1	68,6	66,2	67,0	68,8	69,0	67,8	67,5	65,8	64,6	68,0
Bắc Hà	72,5	73,1	69,6	68,1	67,0	69,3	70,4	69,8	68,4	69,0	68,3	68,3	69,5
Sa Pa	77,0	75,1	67,5	66,3	72,2	76,0	76,9	76,9	78,5	80,5	78,9	75,0	75,2
Mù Căng Chải	56,2	53,6	49,2	50,3	57,9	66,8	68,8	67,2	61,6	59,2	57,1	54,8	58,7
Văn Chấn	65,2	66,0	65,6	66,3	63,0	64,4	65,7	67,0	65,1	63,5	61,3	61,1	64,6
Lục Yên	70,2	71,7	71,7	71,1	65,2	66,7	67,9	67,7	65,5	65,0	63,7	63,8	67,7
Yên Bái	71,7	73,9	75,1	74,0	66,8	67,3	68,4	67,5	65,0	64,5	63,3	64,6	68,6
Hàm Yên	67,5	69,4	70,1	69,4	63,6	65,6	66,7	66,3	62,9	62,0	60,6	60,9	65,4
Tuyên Quang	66,4	68,2	69,5	68,3	62,9	64,5	66,1	66,8	63,3	61,6	59,5	59,3	64,7
Chiêm Hóa	65,6	66,8	66,8	65,5	61,0	63,7	65,5	65,8	61,5	60,5	59,3	59,0	63,4
Chợ Rã	62,1	62,5	63,4	62,6	60,1	63,1	64,7	63,2	60,1	60,1	58,0	56,6	61,4
Ngân Sơn	64,5	67,2	67,9	67,2	63,8	65,4	67,0	64,6	60,7	59,9	58,0	57,7	63,6
Bắc Kạn	64,0	65,7	67,9	66,9	62,6	64,4	66,6	65,4	61,0	59,0	57,5	57,5	63,2
Định Hoá	64,2	67,0	70,5	69,9	64,2	65,7	67,5	65,8	61,3	59,8	57,5	57,0	64,2
Thái Nguyên	63,1	67,0	71,4	70,9	63,7	64,6	65,9	66,2	61,1	58,2	56,2	56,2	63,7
Minh Đài	71,1	71,7	71,9	70,5	65,7	65,1	65,7	67,1	65,0	63,0	60,8	61,0	66,4
Phú Hộ	70,2	72,2	73,3	71,5	64,9	65,1	65,6	66,7	63,5	61,8	60,0	61,6	66,3
Việt Trì	69,0	71,4	72,8	72,0	65,1	65,8	66,6	68,0	64,9	63,4	61,6	61,9	66,9
Tam Đảo	79,3	82,2	81,9	78,9	74,7	75,8	76,7	77,3	73,2	70,6	68,5	70,3	75,8

Bảng 2.11 - Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (%)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Vĩnh Yên	65,0	68,4	71,2	70,7	63,9	64,3	65,0	67,5	63,5	60,6	59,1	59,0	65,0
Bào Lạc	58,0	58,1	55,9	55,2	56,0	59,7	61,9	61,1	58,0	58,3	56,4	55,4	57,8
Nguyễn Bình	66,3	67,5	66,0	64,2	62,2	65,2	66,7	65,5	61,6	60,4	59,1	59,4	63,8
Trùng Khánh	64,9	67,0	67,4	66,8	64,2	66,1	66,6	65,1	61,1	59,7	57,3	57,0	63,6
Cao Bằng	61,6	62,8	62,7	61,8	60,0	63,1	64,6	63,7	58,8	58,2	57,3	55,9	60,9
Bắc Sơn	65,1	69,4	72,5	70,8	64,9	65,4	66,0	65,7	60,9	59,2	58,2	57,7	64,7
Hữu Lũng	60,0	64,1	68,5	67,9	62,0	63,6	65,2	66,4	61,0	57,2	53,5	53,6	62,1
Đình Lập	61,4	66,2	69,8	68,7	64,0	66,1	66,5	66,5	62,5	57,3	53,5	53,2	63,0
Thất Khê	64,7	68,8	70,6	68,7	63,8	66,0	66,5	66,1	62,4	60,4	58,8	58,4	64,7
Lạng Sơn	62,7	68,1	69,5	67,8	63,1	64,3	64,2	65,3	62,0	59,0	56,4	54,9	63,2
Lục Ngạn	60,5	64,1	67,1	65,6	61,2	62,9	63,9	65,7	61,0	57,8	55,4	54,1	61,6
Sơn Động	57,3	62,2	65,3	64,2	58,3	61,0	61,7	63,3	59,3	55,1	51,1	51,0	59,1
Bắc Giang	64,0	68,9	73,3	73,3	66,7	66,3	66,8	68,8	64,4	61,5	57,7	58,1	65,7
Hiệp Hòa	67,1	70,5	75,3	75,5	67,8	66,5	68,0	69,5	64,8	61,5	57,9	57,8	66,9
Uông Bí	63,6	69,1	74,2	73,7	68,2	67,9	68,5	69,9	64,2	58,9	53,6	55,2	65,6
Cô Tô	72,1	78,0	79,9	79,0	76,9	77,2	75,9	75,8	71,5	67,5	64,9	66,6	73,8
Bãi Cháy	66,9	73,4	77,3	76,1	70,7	71,7	71,7	72,4	67,3	63,5	59,6	60,6	69,3
Cửa Ông	68,1	74,9	78,2	75,6	69,8	71,0	70,8	71,2	67,0	63,7	61,2	61,8	69,4
Tiên Yên	66,6	73,1	76,8	74,8	69,4	70,1	70,1	69,2	64,4	61,4	58,4	59,9	67,9
Móng Cái	67,5	73,3	77,9	77,6	74,3	75,4	75,2	73,9	68,0	63,8	59,3	60,1	70,4
Phù Liên	70,0	77,1	81,0	79,7	72,6	72,4	72,5	74,9	71,3	66,2	61,9	63,0	71,9
Hòn Dấu	70,8	78,0	81,9	81,2	76,2	77,1	76,4	76,9	73,6	69,3	65,6	65,4	74,4
Bạch Long Vĩ	75,5	81,5	83,4	82,7	80,6	80,2	77,0	77,7	76,5	73,3	70,0	70,7	77,4
Ba Vì	69,1	71,3	73,3	72,5	66,8	65,7	66,5	67,8	65,0	62,8	60,1	60,4	66,9
Hà Đông	70,2	73,9	75,5	76,7	69,8	65,7	65,9	70,5	69,0	64,9	62,3	61,6	69,0
Sơn Tây	68,1	71,0	73,3	73,2	66,7	65,9	66,8	69,0	65,6	63,0	60,6	61,6	67,2
Hà Nội	65,4	70,0	73,2	72,3	65,1	64,5	64,5	67,7	64,4	61,1	59,5	59,7	65,6
Chí Linh	66,7	72,0	76,8	76,2	70,0	69,8	70,2	72,6	67,0	62,9	58,6	58,7	68,5
Hải Dương	68,5	74,3	79,0	78,5	71,0	68,1	69,0	72,7	69,6	64,7	60,1	61,3	69,7
Hưng Yên	70,2	75,6	79,0	77,7	69,7	67,8	67,7	72,0	70,1	65,9	62,6	63,7	70,2
Nam Định	70,8	76,8	79,6	76,9	69,0	65,8	65,2	70,1	69,8	66,4	63,9	64,8	69,9
Văn Lý	76,1	82,0	85,3	84,0	77,7	74,1	72,4	73,5	72,0	69,8	67,1	69,0	75,2
Thái Bình	71,4	78,1	81,4	78,9	71,4	67,6	67,0	71,7	70,8	66,7	63,2	65,4	71,1
Hà Nam	70,4	74,6	78,5	76,5	69,2	65,6	65,8	71,2	70,0	65,4	62,7	62,7	69,4
Ninh Bình	71,5	76,8	79,8	77,0	69,5	66,8	65,7	70,8	70,1	66,2	64,7	65,0	70,3
Nho Quan	69,1	73,5	76,4	73,8	65,3	64,7	64,5	70,0	68,5	64,7	61,7	62,2	67,9
Yên Định	69,9	74,6	77,9	76,0	67,6	65,6	65,5	71,3	70,3	66,2	62,2	62,9	69,3
Bái Thượng	71,5	75,3	76,8	74,4	67,6	66,8	65,6	69,9	69,1	66,5	63,6	63,9	69,5
Như Xuân	73,8	77,7	79,1	76,3	65,4	63,2	62,3	69,4	70,5	67,7	64,2	64,8	69,2
Tĩnh Gia	75,9	80,2	81,9	79,6	71,1	65,0	63,5	70,0	73,0	70,6	67,6	68,7	72,3
Thanh Hoá	71,3	76,3	79,0	76,5	67,6	64,4	63,6	68,4	68,7	66,8	63,9	64,1	69,2
Hồi Xuân	66,6	67,0	66,2	63,6	58,8	62,6	63,3	66,9	66,6	65,3	63,3	62,4	64,2
Quỳ Châu	69,4	71,2	69,1	64,7	60,8	63,4	62,7	67,2	67,8	67,1	65,3	65,3	66,1
Quỳ Hợp	67,0	68,5	66,7	62,0	56,9	57,8	57,0	62,5	64,2	62,8	60,6	60,4	62,1

Bảng 2.11 - Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (%)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Tây Hiếu	70,6	73,3	72,5	67,0	59,8	61,6	59,2	65,1	68,6	68,1	65,7	65,7	66,2
Quỳnh Lưu	72,7	77,0	78,7	77,6	68,4	64,1	62,6	68,6	70,9	68,9	66,5	67,0	70,4
Con Cuông	71,2	74,0	71,7	66,6	60,4	59,3	56,7	62,8	67,7	68,9	67,4	66,8	66,2
Đô Lương	72,4	75,8	75,9	72,1	63,1	60,7	58,6	64,9	68,7	68,6	66,9	67,2	67,9
Tương Dương	61,7	61,2	58,4	56,2	55,0	57,4	56,9	62,0	63,6	64,4	63,7	60,0	60,1
Vinh	76,1	80,3	79,3	74,1	63,5	58,0	55,5	62,2	69,9	72,4	70,8	70,6	69,4
Hương Khê	74,4	77,5	74,4	68,3	59,6	57,9	54,2	61,2	67,7	72,0	71,8	72,3	67,5
Kỳ Anh	80,0	83,1	79,9	73,9	65,6	60,3	58,3	62,4	71,3	75,8	75,4	76,6	71,9
Hà Tĩnh	78,8	82,7	80,3	74,7	64,9	59,8	56,6	62,6	70,6	74,8	75,1	75,4	71,4
Tuyên Hoá	76,4	77,2	71,7	64,2	58,6	57,3	55,5	59,9	68,1	74,0	74,9	75,5	68,0
Ba Đồn	76,1	78,7	76,4	71,8	63,7	57,9	55,6	60,1	69,3	73,8	74,5	74,8	69,9
Đồng Hới	76,2	78,8	77,1	72,3	62,6	56,9	54,1	58,8	67,9	73,6	73,3	74,1	68,9
Cồn Cỏ	82,2	85,5	84,7	81,6	74,2	66,5	63,7	66,1	73,1	76,6	77,9	79,3	76,1
Đông Hà	74,8	76,4	70,8	64,1	57,8	53,2	51,0	55,5	65,0	73,1	74,8	75,6	66,0
Khe Sanh	74,6	72,4	63,9	60,5	65,4	71,8	72,1	76,0	75,7	78,0	80,0	80,0	72,5
A Lưới	76,7	75,0	69,2	67,7	67,8	63,9	61,9	64,7	73,2	80,3	84,1	83,3	72,3
Nam Đông	71,6	69,5	64,0	58,6	56,9	55,1	53,4	55,8	64,6	73,1	76,6	77,1	64,8
Huế	75,3	75,8	71,4	65,9	60,6	56,4	53,0	55,0	65,3	73,0	75,5	76,6	67,0
Đà Nẵng	70,5	69,7	67,4	66,3	62,5	59,2	56,6	57,5	65,1	71,5	71,8	73,0	65,9
Tam Kỳ	71,0	69,5	65,3	63,0	60,2	57,8	55,2	55,2	64,4	71,5	73,3	74,6	65,1
Trà My	71,4	68,0	61,1	57,7	58,9	59,6	58,0	58,8	65,7	72,7	77,9	78,8	65,7
Ba Tơ	74,4	70,1	64,8	61,0	62,4	63,1	60,8	60,7	68,5	76,3	79,8	80,3	68,4
Quảng Ngãi	69,1	67,0	64,0	61,5	59,9	58,0	55,7	56,7	63,3	70,0	73,1	73,2	64,3
Lý Sơn	79,2	80,5	82,3	81,7	77,1	72,1	69,9	70,1	75,6	80,0	80,0	80,0	77,5
Hoài Nhơn	68,2	66,2	63,2	62,3	61,6	60,1	57,7	58,0	66,9	71,5	73,4	72,3	65,2
Quy Nhơn	66,9	66,5	66,8	66,5	64,6	57,8	55,2	53,4	61,6	69,8	72,1	71,3	64,7
Sơn Hoà	65,1	58,6	52,5	49,9	51,8	55,1	53,8	55,7	61,1	70,7	72,5	69,8	59,6
Tuy Hoà	70,7	69,2	65,8	63,5	59,2	57,8	56,2	57,2	62,4	72,8	74,7	73,7	65,3
Nha Trang	66,9	65,9	66,0	65,8	63,2	60,7	59,9	59,6	64,2	70,0	70,2	68,8	65,1
Cam Ranh	61,8	58,5	58,5	59,5	59,5	58,8	57,0	56,4	62,0	66,9	67,9	65,5	61,0
Trường Sa	81,9	79,3	75,0	71,1	72,0	76,3	77,8	78,3	77,7	77,8	80,8	83,4	77,6
Phan Thiết	59,3	59,4	63,3	63,8	64,4	65,5	67,3	66,7	67,8	67,9	61,6	58,1	63,9
Hàm Tân	61,3	61,4	62,1	64,3	69,3	73,3	75,6	75,8	75,6	73,5	68,0	63,7	68,5
Phú Quý	71,4	71,2	70,9	71,5	75,3	80,1	80,4	80,8	80,5	79,5	76,9	74,7	76,1
Đắc Tô	43,5	41,1	42,2	49,0	59,7	71,1	72,5	73,6	68,7	62,8	56,2	49,8	57,7
Kon Tum	46,2	42,7	41,2	46,7	55,9	65,1	67,1	69,0	65,6	59,8	56,7	52,4	55,7
Pleiku	50,0	43,3	42,5	49,1	62,9	74,6	76,5	78,2	73,3	66,7	61,4	56,1	61,4
An Khê	66,5	61,0	54,3	53,5	58,0	62,8	63,2	66,0	66,8	71,8	74,7	73,1	64,3
Ayun Pa	57,0	51,8	48,3	48,5	56,3	63,5	63,8	66,5	68,1	70,4	67,5	63,3	60,4
M'Drăc	68,7	61,0	53,4	52,0	54,9	60,0	58,9	60,6	62,9	71,0	75,6	76,0	62,9
Buôn Ma Thuột	51,8	45,5	41,8	45,0	56,4	66,2	68,6	70,5	69,5	66,6	64,3	61,0	58,9
Buôn Hồ	59,0	50,3	46,1	48,2	58,7	70,1	72,5	75,2	72,5	71,1	70,2	67,6	63,4
Đắc Nông	48,0	41,2	43,3	50,3	60,5	69,2	70,6	72,6	69,0	65,0	62,0	56,3	59,1
Liên Khương	47,3	42,7	42,4	50,1	59,6	67,6	67,2	67,7	68,6	69,3	61,6	55,0	58,3

Bảng 2.11 - Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (%)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Bảo Lộc	47,3	45,0	46,6	52,9	60,7	69,6	70,8	74,5	69,1	66,5	60,5	56,0	59,7
Đồng Phú (Đồng Xoài)	44,8	43,0	42,3	48,8	59,0	67,8	69,7	71,4	70,0	66,9	59,2	51,8	58,2
Phước Long	48,2	47,1	46,5	51,6	60,2	69,1	71,4	73,7	71,8	67,8	59,2	53,0	60,0
Tây Ninh	46,6	46,0	44,6	48,6	56,3	62,5	64,0	65,0	66,7	64,8	58,4	51,6	56,2
Vũng Tàu	59,6	61,2	62,0	63,0	64,8	67,9	69,6	70,0	70,5	69,9	65,9	61,5	65,5
Côn Đảo	69,5	68,9	68,0	66,4	67,5	70,2	70,3	70,7	71,9	73,0	72,6	70,7	70,2
Mộc Hoá	54,8	52,6	50,3	51,3	60,5	64,7	65,4	66,8	68,7	68,7	63,8	58,0	60,5
Mỹ Tho	58,3	57,5	56,6	57,1	63,0	68,8	70,8	70,6	70,3	71,0	66,5	61,6	64,3
Cao Lãnh	61,5	60,3	55,7	56,4	63,4	69,2	69,7	70,7	70,8	71,2	67,9	64,6	65,1
Ba Tri	64,5	64,8	65,0	65,0	66,2	69,1	70,3	71,8	71,9	73,4	70,3	66,5	68,4
Càng Long	60,3	59,0	57,6	58,3	65,3	70,1	70,9	72,4	72,7	72,1	68,3	64,7	66,0
Châu Đốc	56,8	55,9	51,1	51,4	61,9	65,1	65,6	66,9	68,8	68,7	64,6	60,7	61,5
Cần Thơ	60,3	58,8	56,4	58,4	65,4	71,9	71,4	72,6	72,6	71,5	67,8	64,8	66,1
Sóc Trăng	56,5	54,3	52,3	54,5	63,4	69,4	70,2	72,2	71,7	70,9	67,3	62,0	64,1
Rạch Giá	58,8	56,7	55,5	58,6	67,5	73,7	75,9	76,4	74,5	70,2	66,2	62,2	66,4
Phú Quốc	57,0	59,5	60,7	64,7	71,6	76,1	77,7	79,4	78,9	74,0	63,7	56,6	68,3
Bạc Liêu	61,1	61,0	61,2	60,9	66,9	71,8	73,3	74,5	75,5	76,0	71,0	66,2	68,3
Cà Mau	58,5	56,0	53,4	54,4	62,3	68,6	68,3	70,4	69,9	71,0	67,8	62,5	63,6

Bảng 2.12 - Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (%)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Mường Tè	21	13	10	12	15	34	38	35	30	23	30	22	10
Sin Hồ	18	20	10	19	29	40	40	39	24	17	15	15	10
Tam Đường	5	10	10	5	20	34	41	25	19	24	20	19	5
Than Uyên	11	16	15	16	22	28	37	31	24	12	12	14	11
Lai Châu	20	15	11	19	20	25	35	43	35	29	31	28	11
Tuần Giáo	7	9	9	13	23	27	39	38	28	22	15	20	7
Pha Đin	12	15	10	14	31	12	43	43	31	26	20	16	10
Điện Biên	8	17	17	20	29	32	45	43	34	24	29	15	8
Quỳnh Nhai	13	13	10	17	23	21	31	39	32	22	21	26	10
Sông Mã	12	6	8	11	12	30	30	38	35	28	23	19	6
Cò Nòi	9	6	7	13	21	28	32	33	29	20	17	12	6
Yên Châu	6	4	10	14	17	27	27	37	30	24	22	18	4
Bắc Yên	18	16	14	18	26	32	43	45	34	28	25	24	14
Phù Yên	14	10	5	7	19	23	36	27	25	26	14	18	5
Mộc Châu	13	10	11	17	22	30	43	43	25	20	26	14	10
Sơn La	17	11	1	10	17	37	40	34	35	27	23	22	1
Kim Bôi	9	20	17	27	23	30	36	41	24	23	28	22	9
Mai Châu	16	18	19	17	21	32	37	35	28	29	14	20	14
Chi Nê	17	18	25	29	8	36	38	40	40	28	22	21	8
Lạc Sơn	16	19	18	20	23	34	37	40	30	25	25	19	16
Hoà Bình	13	14	18	23	20	32	38	42	28	29	26	25	13
Hoàng Su Phì	13	10	11	14	23	19	34	33	25	21	16	22	10
Bắc Mê	11	14	10	14	17	23	35	26	17	19	12	10	10
Bắc Quang	14	24	15	28	26	28	37	32	11	11	20	23	11
Hà Giang	13	24	18	6	20	27	38	34	14	19	17	14	6
Phổ Ràng	29	26	19	24	33	30	40	39	41	34	28	21	19
Bắc Hà	14	19	18	17	28	33	35	34	34	23	28	20	14
Sa Pa	7	13	7	12	30	28	43	30	25	21	17	11	7
Mù Căng Chải	6	7	10	15	22	20	37	28	21	18	20	17	6
Văn Chấn	16	22	16	16	21	18	32	37	29	21	28	23	16
Lục Yên	23	24	17	20	27	36	39	40	28	30	27	21	17
Yên Bái	22	32	25	31	29	37	36	41	34	33	24	27	22
Hàm Yên	18	24	20	25	31	39	35	42	30	27	23	15	15
Tuyên Quang	18	31	28	28	32	37	39	42	30	28	24	23	18
Chiêm Hóa	19	23	25	27	30	30	39	39	30	25	23	19	19
Chợ Rã	15	10	18	24	23	18	40	39	29	26	22	16	10
Ngân Sơn	12	23	18	27	26	19	35	32	23	22	14	14	12
Bắc Kạn	17	23	21	27	25	22	36	35	24	25	21	18	17
Định Hoá	14	20	19	28	26	27	40	30	25	25	21	11	11
Thái Nguyên	17	23	23	20	24	33	36	38	24	22	19	17	17
Minh Đài	18	14	9	20	18	27	35	28	26	18	20	18	9
Phú Hộ	18	20	15	34	27	27	34	35	26	25	19	24	15
Việt Trì	21	27	24	33	16	28	34	40	24	28	25	23	16
Tam Đảo	14	24	17	26	33	31	33	40	22	26	6	20	6

Bảng 2.12 - Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (%)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Vĩnh Yên	17	25	25	32	22	33	38	40	25	27	19	21	19
Bảo Lạc	12	15	16	11	17	19	31	31	23	21	23	21	11
Nguyên Bình	15	20	18	22	25	24	38	33	20	17	19	14	14
Trùng Khánh	8	12	16	19	20	25	36	26	14	18	10	7	7
Cao Bằng	11	15	15	11	24	18	36	32	23	17	19	11	11
Bắc Sơn	8	14	22	20	25	24	41	38	21	20	14	13	8
Hữu Lũng	12	21	22	21	21	28	36	42	20	20	16	16	12
Đình Lập	4	11	3	14	19	9	34	30	9	14	10	4	3
Thất Khê	8	11	14	20	25	20	35	30	25	20	13	17	8
Lạng Sơn	10	19	17	24	31	17	35	34	26	15	16	9	9
Lục Ngạn	4	25	19	22	23	26	35	30	20	27	15	7	4
Sơn Động	11	16	14	21	18	12	25	13	16	13	6	10	6
Bắc Giang	7	25	28	34	28	31	40	39	19	23	23	16	7
Hiệp Hòa	5	25	27	41	41	37	44	45	28	23	25	22	5
Uông Bí	21	21	27	31	23	17	34	30	21	16	16	13	13
Cô Tô	20	26	33	40	38	35	47	46	34	25	23	25	20
Bãi Cháy	25	20	34	25	33	45	43	48	34	29	31	16	16
Cửa Ông	14	24	26	31	34	37	41	45	34	20	26	19	14
Tiên Yên	9	23	15	29	34	30	40	36	29	17	19	18	9
Móng Cái	12	19	22	30	28	33	44	39	28	13	15	8	8
Quảng Hà	26	45	56	56	48	53	50	59	53	38	42	28	26
Phù Lĩn	22	30	28	19	30	40	44	50	30	29	25	23	19
Hòn Dấu	26	34	29	41	40	41	47	48	36	27	25	23	23
Bạch Long Vĩ	21	39	35	42	45	46	52	47	38	33	30	30	30
Ba Vì	18	25	27	33	32	31	38	39	31	29	22	19	18
Hà Đông	17	25	25	33	33	34	35	40	36	17	28	19	17
Sơn Tây	17	28	24	26	26	33	39	43	32	30	24	24	17
Hà Nội	17	18	23	34	33	34	36	41	28	24	17	20	17
Chí Linh	19	18	17	38	30	37	37	43	27	23	21	20	17
Hải Dương	21	30	26	37	38	39	43	46	34	25	23	22	21
Hưng Yên	18	24	27	38	37	40	41	41	40	26	19	25	18
Nam Định	25	25	21	36	37	37	32	46	39	25	27	27	21
Văn Lý	22	31	28	30	35	40	37	45	30	16	29	24	16
Thái Bình	16	27	31	34	36	34	38	46	36	33	23	23	16
Hà Nam	19	11	26	31	31	36	37	42	32	30	27	25	11
Ninh Bình	18	26	28	37	32	35	28	42	38	28	32	28	18
Nho Quan	16	22	20	19	26	36	34	41	36	25	26	22	16
Yên Định	17	29	23	41	33	37	41	48	36	28	21	16	16
Bái Thượng	21	15	22	38	23	37	36	45	39	26	24	17	15
Như Xuân	17	30	21	29	26	19	30	38	31	29	16	18	16
Tĩnh Gia	20	27	22	32	34	34	30	37	37	30	29	21	20
Thanh Hoá	20	5	23	22	31	35	40	46	33	27	23	24	5
Hồi Xuân	6	14	14	10	14	20	16	27	30	16	15	22	6
Quỳ Châu	20	17	18	20	26	13	32	37	37	19	24	24	13

Bảng 2.12 - Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (%)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Quỳ Hợp	16	20	21	21	29	26	32	30	31	26	23	17	16
Tây Hiếu	10	19	17	13	28	28	33	34	30	32	21	11	10
Quỳnh Lưu	27	35	23	34	30	35	40	42	38	28	26	20	20
Con Công	19	23	14	16	24	30	34	35	37	34	29	17	14
Đô Lương	23	29	30	24	29	34	34	35	33	32	21	27	21
Tương Dương	9	22	15	21	22	30	31	33	34	31	23	19	9
Vinh	34	31	20	26	27	32	30	36	39	38	30	26	20
Hương Khê	32	28	18	26	32	28	24	17	36	35	25	26	17
Kỳ Anh	36	17	34	32	35	33	35	36	44	43	40	39	17
Hà Tĩnh	29	27	31	22	37	26	34	36	33	34	34	38	22
Tuyên Hoá	30	24	21	27	32	26	34	33	37	36	34	35	21
Ba Đồn	33	22	31	32	31	33	35	38	42	39	37	38	22
Đồng Hới	28	27	26	30	32	29	32	35	37	41	39	41	26
Cồn Cỏ	40	43	40	49	43	42	44	42	45	47	44	37	37
Đông Hà	32	30	25	25	24	28	30	30	36	37	40	42	24
Khe Sanh	23	26	22	29	36	38	45	46	43	42	34	30	22
A Lưới	28	31	21	26	37	39	33	40	44	42	42	43	21
Nam Đông	34	25	27	29	26	33	36	35	36	45	41	43	25
Huế	44	35	34	31	31	29	35	32	31	44	44	43	29
Đà Nẵng	26	36	27	37	23	32	34	34	38	43	23	27	23
Tam Kỳ	41	38	31	30	32	33	36	34	36	40	26	27	26
Trà My	40	38	30	22	34	38	36	24	41	35	35	35	22
Ba Tơ	39	30	32	30	34	39	39	39	43	48	49	48	30
Quảng Ngãi	39	44	34	37	34	34	35	36	40	39	44	42	34
Lý Sơn	52	57	61	57	52	51	48	48	55	55	56	45	45
Hoài Nhơn	43	43	38	30	32	34	33	32	32	41	39	47	30
Quy Nhơn	40	36	45	44	28	27	29	29	35	42	40	38	27
Sơn Hoà	36	27	27	25	26	34	31	33	34	44	45	45	25
Tuy Hoà	37	40	31	27	30	30	32	31	38	40	41	37	27
Nha Trang	36	35	41	41	17	31	31	32	33	41	42	36	17
Cam Ranh	28	31	34	38	33	35	34	14	39	33	43	33	14
Trường Sa	28	19	30	36	44	50	53	59	51	46	46	32	49
Phan Thiết	21	21	26	33	21	32	43	41	26	45	29	30	21
Hàm Tân	32	38	36	5	42	42	46	48	49	49	40	34	5
Phú Quý	51	56	52	53	59	61	0	65	62	57	50	52	50
Đắc Tô	24	12	8	7	21	40	40	40	36	23	28	22	7
Kon Tum	21	18	11	17	29	37	42	43	35	32	14	17	11
Pleiku	18	3	16	11	30	39	48	49	44	32	33	28	3
An Khê	31	27	27	35	34	42	41	15	15	46	43	41	15
Ayun Pa	30	15	19	23	24	27	36	43	43	44	37	36	15
M'Drăc	32	24	7	13	25	37	40	38	43	37	42	39	7
Buôn Ma Thuột	27	13	13	15	21	41	46	50	47	42	33	33	13
Buôn Hồ	25	14	14	13	25	43	48	50	40	40	25	32	13
Đắc Nông	23	10	13	19	29	43	43	43	41	34	34	20	10

Bảng 2.12 - Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (%)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Liên Khương	4	9	7	6	3	9	9	21	1	1	1	3	1
Đà Lạt	8	10	8	7	26	39	40	40	37	28	17	16	7
Bảo Lộc	18	14	15	18	24	41	41	42	36	33	30	18	14
Đồng Phú (Đồng Xoài)	23	25	18	22	26	45	47	37	48	39	36	29	18
Phước Long	22	25	16	25	24	40	49	47	47	40	34	29	16
Tây Ninh	27	27	24	26	32	42	46	49	45	31	32	30	24
Vũng Tàu	21	21	33	45	38	51	49	53	50	49	45	39	21
Côn Đảo	44	47	50	24	43	36	43	37	51	54	50	18	18
Mộc Hoá	32	31	25	30	33	43	28	48	47	49	45	37	25
Mỹ Tho	18	37	38	34	41	46	48	48	48	46	36	41	18
Cao Lãnh	38	43	37	37	41	49	51	53	48	53	50	44	37
Ba Tri	13	25	34	36	42	37	43	43	43	46	40	38	13
Càng Long	38	40	39	37	42	50	52	53	48	49	46	41	37
Châu Đốc	30	31	33	28	33	44	45	42	48	45	47	38	28
Cần Thơ	32	37	30	21	27	39	50	42	45	40	31	36	30
Sóc Trăng	28	32	33	34	36	40	46	51	44	46	39	40	28
Rạch Giá	32	28	19	29	33	35	53	51	42	40	47	39	19
Phú Quốc	31	33	24	30	45	58	56	20	52	49	39	36	24
Bạc Liêu	32	36	41	44	44	48	48	54	54	52	42	36	32
Cà Mau	39	37	35	34	12	45	50	49	23	52	47	41	12

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Giờ	Trạm Ba Vi											
1	93	92	92	92	92	90	93	94	94	93	92	91
2	93	93	93	93	92	91	94	95	95	93	93	92
3	94	94	93	93	93	91	94	95	95	94	93	92
4	94	94	93	94	94	92	95	95	95	94	93	92
5	94	94	93	94	94	92	95	96	95	94	93	92
6	94	94	94	94	94	93	95	96	95	94	93	92
7	94	94	94	94	94	92	95	95	95	94	93	92
8	93	93	93	92	89	87	91	91	91	90	90	90
9	90	89	90	88	84	82	86	87	87	84	84	84
10	84	84	86	83	79	77	82	82	83	78	79	77
11	80	79	82	79	75	74	78	79	79	73	74	72
12	76	76	79	76	72	71	76	76	75	70	70	68
13	74	73	76	74	70	68	74	74	73	67	68	66
14	72	72	75	73	68	67	73	73	72	66	66	64
15	72	71	75	73	68	66	72	73	72	66	66	64
16	73	72	76	74	69	68	73	74	73	69	68	65
17	75	75	78	77	71	71	76	76	77	74	75	70
18	80	79	81	80	76	75	79	81	83	81	82	78
19	85	84	85	85	81	81	85	87	88	86	87	84
20	88	87	87	87	85	85	88	90	90	89	89	87
21	89	88	89	88	87	87	90	91	91	90	90	88
22	90	90	90	90	88	88	91	92	92	91	91	89
23	91	90	91	91	89	88	92	93	93	92	92	90
24	92	91	91	91	90	89	92	94	94	93	92	91
Giờ	Trạm Bắc Giang											
1	86	86	89	90	90	90	90	92	91	88	87	84
2	87	86	90	90	91	90	91	92	92	89	87	84
3	88	87	90	91	91	91	91	93	93	90	88	85
4	87	87	90	91	92	92	92	93	93	90	88	85
5	88	87	91	91	92	92	92	93	93	90	88	85
6	88	87	91	92	92	92	93	94	93	91	88	86
7	88	87	91	91	91	90	91	93	93	90	88	86
8	87	86	89	88	85	85	86	89	88	84	84	82
9	83	83	87	85	81	80	82	84	83	77	78	76
10	78	78	83	81	78	76	78	80	78	70	72	70
11	74	75	80	78	74	73	75	77	74	66	68	66
12	71	72	78	76	72	71	72	74	72	63	65	63
13	69	69	76	75	70	69	71	73	70	61	62	61
14	67	68	75	74	69	67	70	72	70	61	61	60
15	67	67	75	74	68	67	70	72	70	61	61	59
16	68	68	76	75	69	68	70	73	71	62	63	60
17	70	70	78	76	71	70	72	75	74	66	67	63
18	74	73	80	79	75	74	75	78	78	71	72	68
19	77	77	83	83	80	79	80	83	83	77	77	73

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
20	80	79	85	85	84	83	84	86	85	80	80	77
21	82	81	86	87	86	86	86	88	87	82	82	79
22	83	83	87	88	87	87	87	89	88	84	83	80
23	85	84	87	88	88	88	88	90	89	86	85	82
24	86	85	88	89	89	89	89	91	90	87	86	83
Giờ	Trạm Bắc Kạn											
1	82	87	90	90	90	92	94	94	94	92	90	89
2	89	88	91	91	91	93	95	95	95	92	91	89
3	90	89	91	92	92	94	95	95	95	92	91	89
4	90	89	92	92	93	94	95	95	95	93	91	89
5	90	89	92	93	93	95	95	96	95	93	91	89
6	90	90	92	93	94	95	96	96	95	93	91	89
7	90	90	92	93	93	94	95	95	95	93	91	89
8	89	89	90	90	87	89	91	92	91	88	89	87
9	86	85	86	85	81	83	84	84	83	79	82	81
10	78	78	80	79	75	77	78	77	75	70	73	72
11	72	72	75	75	71	73	74	72	70	64	67	65
12	67	68	72	72	68	70	71	69	67	61	64	61
13	65	65	70	70	65	68	70	68	66	59	62	59
14	64	63	69	68	64	67	69	67	65	59	61	58
15	63	63	69	68	64	67	70	68	66	59	61	58
16	64	64	70	69	64	68	71	70	67	61	64	60
17	67	66	72	71	66	70	74	73	71	67	69	64
18	72	71	75	75	70	74	78	78	79	76	77	72
19	78	76	79	80	76	80	84	85	86	82	82	78
20	82	81	83	83	81	85	88	89	89	86	85	82
21	84	83	85	85	84	88	91	91	91	88	87	85
22	86	85	86	87	86	90	92	93	92	90	88	87
23	87	86	88	88	88	91	93	93	93	91	89	88
24	88	87	89	90	89	92	94	94	94	92	90	88
Giờ	Trạm B.M. Thuật											
1	87	87	87	87	91	93	94	93	94	93	92	89
2	88	88	88	89	92	93	94	93	95	94	92	89
3	89	89	89	89	92	94	94	94	95	94	93	90
4	89	90	90	90	93	94	95	94	95	94	93	90
5	89	90	90	91	93	94	95	94	96	94	93	91
6	90	90	91	92	94	94	95	94	96	95	93	91
7	89	90	89	88	90	92	94	94	95	94	92	90
8	82	81	78	76	81	83	86	86	88	85	84	83
9	74	71	69	69	75	79	82	81	83	79	79	77
10	68	64	62	63	71	75	77	76	79	75	75	73
11	64	59	57	58	67	72	74	73	76	71	72	70
12	61	54	53	54	64	71	73	71	74	69	70	67
13	58	51	50	51	62	70	72	70	73	68	69	66
14	57	50	48	49	62	70	72	70	73	68	69	66

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
15	58	49	47	49	62	71	72	71	74	71	70	67
16	60	51	48	51	65	72	74	73	77	73	73	70
17	64	54	52	56	70	76	77	76	81	78	77	74
18	71	62	59	63	76	80	82	81	86	83	83	80
19	78	70	67	70	82	86	87	86	90	88	86	84
20	81	76	73	76	85	88	90	89	92	89	88	86
21	83	80	77	79	87	90	91	91	93	90	89	87
22	85	83	81	82	88	91	92	92	94	91	90	88
23	85	85	83	84	90	92	93	93	94	92	91	88
24	86	86	85	86	91	92	93	93	94	93	91	89
Giờ	Trạm Cà Mau											
1	85	85	84	85	88	90	91	91	92	92	90	86
2	86	86	86	86	89	91	91	92	92	92	90	87
3	87	86	86	87	90	91	92	92	92	93	91	87
4	87	87	87	88	90	92	92	92	93	93	91	87
5	88	87	87	89	91	92	92	93	93	93	92	88
6	88	88	88	89	91	93	93	93	93	94	92	88
7	88	88	88	88	89	91	92	93	93	93	91	88
8	83	81	80	78	81	83	85	85	86	85	84	82
9	76	74	72	71	75	78	80	79	81	79	78	76
10	70	68	66	66	70	73	76	74	77	75	74	71
11	66	64	63	62	67	71	74	72	74	73	71	68
12	64	61	60	60	65	70	73	71	73	72	70	66
13	62	60	59	59	66	70	72	70	73	72	70	65
14	62	60	59	60	67	70	72	71	74	73	70	65
15	63	60	59	62	69	72	74	73	75	75	72	67
16	65	62	61	64	71	75	75	74	77	77	74	69
17	68	64	64	67	74	77	78	77	79	79	76	71
18	72	69	69	71	77	80	81	80	82	82	80	75
19	76	74	74	76	81	83	84	84	85	85	83	78
20	78	77	77	78	83	85	86	86	87	87	84	80
21	80	79	79	80	84	86	87	87	88	88	85	81
22	82	81	81	81	86	87	88	88	89	89	87	83
23	84	82	82	83	87	88	89	89	90	90	88	84
24	85	84	83	84	88	89	90	90	91	91	89	85
Giờ	Trạm Cam Ranh											
1	76	78	81	83	82	79	80	80	84	85	83	76
2	76	78	81	83	83	80	81	81	85	86	83	77
3	77	79	82	84	83	81	81	81	85	86	83	77
4	77	79	82	84	84	81	82	82	86	86	84	77
5	77	80	82	85	84	82	83	83	86	87	84	77
6	78	80	83	85	84	82	83	83	86	87	85	77
7	77	79	81	80	78	76	78	78	82	84	83	77
8	72	72	72	71	70	69	70	69	74	77	78	74
9	68	67	66	66	65	63	64	63	68	72	75	71

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
10	65	63	62	62	62	61	61	59	63	68	73	69
11	63	60	60	62	62	60	60	58	62	67	71	68
12	62	59	59	62	63	60	60	58	63	67	71	67
13	61	59	60	62	63	61	60	59	64	68	71	67
14	62	60	60	63	65	62	61	59	65	69	72	68
15	64	62	62	65	67	63	63	62	67	71	73	69
16	66	64	65	68	69	66	65	65	70	74	76	71
17	70	68	70	71	72	68	68	68	73	78	79	74
18	73	73	74	75	74	71	71	72	77	80	81	75
19	74	76	77	78	76	74	74	74	79	82	82	76
20	74	77	79	79	77	75	76	76	80	82	82	76
21	74	77	79	80	78	76	77	77	81	83	82	76
22	75	77	80	80	79	77	78	78	82	83	82	76
23	75	78	80	81	80	78	79	79	83	84	82	76
24	76	78	80	82	81	79	79	79	83	84	83	76
Giờ	Trạm Cần Thơ											
1	88	88	87	88	90	92	92	93	92	92	90	87
2	88	89	88	89	91	92	93	93	93	93	91	88
3	89	89	89	90	92	93	93	94	93	93	91	89
4	90	90	90	91	92	94	94	94	94	94	91	89
5	90	90	90	91	93	94	94	94	94	94	92	89
6	90	91	91	92	93	94	94	95	94	94	92	90
7	90	91	91	90	91	92	93	94	93	93	91	90
8	86	85	83	81	82	84	86	85	86	85	83	84
9	78	77	74	73	76	78	79	78	79	79	77	77
10	72	69	66	67	70	73	74	73	75	74	72	72
11	67	64	61	62	67	70	71	70	72	71	68	68
12	64	60	58	59	66	69	70	69	71	69	67	66
13	62	57	55	58	66	69	70	69	71	69	65	64
14	61	56	54	57	66	70	70	69	71	69	65	63
15	60	56	54	57	68	71	71	70	72	72	66	64
16	61	56	55	60	71	73	73	72	74	74	69	66
17	63	59	57	63	75	76	76	76	77	78	73	69
18	69	64	63	68	78	80	80	80	82	82	78	74
19	74	71	70	73	82	83	84	84	85	85	81	78
20	79	76	76	77	84	86	86	87	87	87	84	81
21	82	80	80	81	86	88	88	88	89	89	86	83
22	84	83	83	83	87	89	89	90	90	90	87	84
23	85	85	85	85	88	90	90	91	91	91	88	85
24	87	86	86	87	89	91	91	92	92	92	89	86
Giờ	Trạm Cà Mau											
1	91	90	90	93	94	94	94	95	94	94	93	92
2	91	90	91	93	94	94	94	95	94	94	94	92
3	92	91	91	94	95	94	94	95	95	95	94	92
4	92	91	92	94	95	95	94	95	95	95	94	93

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
5	92	92	92	94	95	95	95	95	95	95	95	93
6	93	93	93	95	96	95	95	96	95	95	95	93
7	93	93	93	95	96	95	95	96	96	96	95	94
8	89	88	84	83	86	88	88	89	89	89	87	88
9	79	75	72	73	78	80	81	81	82	81	79	78
10	70	66	64	66	72	74	76	76	76	76	72	72
11	65	61	59	61	68	71	72	72	73	72	69	68
12	62	57	56	58	67	71	71	70	72	70	67	65
13	60	55	54	57	67	71	71	70	72	70	66	64
14	60	54	54	57	68	72	72	71	73	71	66	64
15	60	55	55	59	70	74	73	72	75	73	68	65
16	62	57	57	61	73	76	76	76	78	76	71	67
17	66	61	61	65	77	79	79	79	81	80	75	72
18	73	69	68	71	81	82	83	83	85	85	81	77
19	80	77	76	78	86	86	87	87	88	89	86	83
20	84	83	82	83	88	89	89	90	90	90	88	86
21	87	86	85	86	90	90	91	91	92	92	90	88
22	88	87	87	89	92	92	92	92	93	93	91	89
23	89	88	88	90	93	92	93	93	93	93	92	90
24	90	89	89	92	94	93	93	94	94	94	93	91
Giờ	Trạm Cao Bằng											
1	91	88	89	90	91	93	94	95	95	94	93	90
2	92	89	91	91	92	93	95	96	96	95	93	91
3	92	90	91	91	93	94	95	96	96	95	93	91
4	93	90	91	92	93	94	95	96	96	95	93	92
5	93	91	92	92	93	94	96	96	96	95	94	92
6	93	91	92	93	94	95	96	97	96	96	94	92
7	94	92	93	92	93	94	95	97	97	96	94	93
8	93	91	91	89	88	89	90	92	93	93	93	92
9	90	87	86	83	82	84	84	86	85	86	88	87
10	84	79	80	77	76	78	79	79	77	77	80	80
11	78	73	75	73	72	75	75	73	71	69	72	72
12	72	68	71	69	69	71	71	70	67	64	67	65
13	69	65	68	67	67	69	70	68	65	62	63	62
14	67	63	67	66	66	68	69	68	64	61	62	60
15	67	62	67	66	65	68	69	69	64	62	63	60
16	68	63	68	67	66	69	71	70	66	64	65	62
17	71	66	70	69	68	72	73	73	70	69	71	66
18	76	70	74	73	71	76	77	78	78	78	79	74
19	80	75	78	78	77	81	84	85	85	84	84	79
20	84	80	81	81	82	86	88	89	89	88	87	84
21	87	82	84	84	85	88	91	92	91	90	89	86
22	88	84	86	86	88	90	92	93	93	92	91	88
23	89	86	87	88	89	91	93	94	94	93	92	89
24	90	87	88	89	90	92	94	95	95	93	92	90

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Giờ	Trạm Cao Lãnh											
1	91	91	90	91	92	93	92	92	92	92	90	89
2	92	92	91	92	93	93	93	93	92	92	90	89
3	92	93	92	93	93	93	93	93	93	92	90	90
4	92	93	92	94	94	94	93	93	93	93	91	90
5	93	94	93	94	94	94	93	94	93	93	91	91
6	93	94	94	95	95	94	94	94	94	93	91	91
7	93	94	94	94	93	93	93	93	92	92	90	91
8	89	90	87	85	85	86	86	86	86	86	85	86
9	82	81	78	77	79	79	80	80	80	81	80	80
10	76	74	71	72	74	74	75	74	76	77	76	76
11	72	70	66	67	70	71	72	71	73	75	74	73
12	69	66	63	64	68	69	70	69	72	73	72	71
13	67	64	60	62	68	69	70	69	71	73	71	69
14	65	62	58	62	68	70	70	69	72	72	70	67
15	65	61	58	62	70	71	72	70	73	73	70	67
16	66	61	59	63	72	74	74	72	75	74	71	68
17	68	63	61	66	75	77	77	76	79	77	74	71
18	74	68	66	71	79	81	81	80	83	82	79	76
19	80	75	72	76	83	85	85	84	86	85	83	81
20	84	79	77	81	86	87	87	87	88	87	85	84
21	86	83	80	84	88	89	88	88	89	89	87	85
22	88	86	84	86	89	90	90	89	90	90	87	86
23	89	88	86	88	91	91	91	90	91	90	88	87
24	90	90	88	90	91	92	92	91	91	91	89	88
Giờ	Trạm Châu Đốc											
1	87	90	89	89	90	91	91	90	91	92	90	86
2	88	91	90	90	91	92	92	90	91	93	90	87
3	88	92	91	91	91	92	92	91	92	93	91	88
4	89	92	92	92	92	92	92	91	92	93	91	88
5	89	92	92	92	92	93	93	92	92	93	91	88
6	90	93	93	93	93	93	93	92	93	94	92	89
7	90	93	93	92	91	91	92	91	92	93	91	89
8	85	87	86	83	82	84	84	83	84	85	83	82
9	78	79	76	74	76	77	78	76	78	79	77	76
10	72	71	68	67	70	72	72	71	74	75	73	71
11	67	66	63	61	66	69	69	68	72	72	70	67
12	64	62	58	58	63	67	67	66	70	70	68	64
13	62	59	56	56	62	66	66	66	69	69	66	62
14	60	57	54	55	63	66	68	67	70	69	65	61
15	59	56	53	55	65	69	69	68	71	69	65	60
16	59	57	54	58	68	71	73	71	74	71	67	61
17	62	60	58	62	71	75	76	73	77	75	71	64
18	68	67	64	67	77	79	79	77	81	81	77	70
19	74	74	71	74	81	83	83	81	84	84	81	76

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
20	78	80	77	79	84	86	86	84	87	87	84	79
21	81	82	80	82	85	87	88	86	88	88	86	81
22	83	84	83	84	87	88	89	87	89	90	87	82
23	85	87	86	86	88	89	90	88	90	91	88	83
24	86	88	87	87	89	90	90	89	91	91	89	85
Giờ	Trạm Cửa Ông											
1	88	89	92	91	90	90	91	92	91	87	86	84
2	88	89	92	92	90	91	91	92	92	88	87	85
3	89	90	92	92	91	91	92	93	92	89	87	85
4	89	90	92	92	91	91	92	93	92	89	87	85
5	89	90	92	93	91	91	92	93	92	89	87	85
6	89	90	92	93	92	91	92	94	92	89	87	85
7	89	90	92	93	91	90	92	93	92	89	87	84
8	88	89	91	90	86	87	89	90	89	84	83	82
9	86	87	90	87	83	84	86	86	85	79	79	78
10	82	84	87	84	80	81	83	83	81	74	75	73
11	78	80	85	81	78	79	80	81	78	70	72	69
12	75	78	83	80	76	77	79	79	76	67	69	67
13	74	77	82	79	75	76	78	77	75	66	68	66
14	73	76	82	78	74	76	77	77	74	65	68	65
15	73	76	82	79	75	76	77	77	74	66	69	66
16	74	77	83	79	76	77	78	77	74	67	70	67
17	76	79	84	81	77	78	79	79	76	70	73	71
18	79	82	87	84	81	81	82	82	80	74	77	74
19	81	84	88	86	84	84	85	85	83	77	79	76
20	83	85	89	88	86	87	87	87	86	80	82	78
21	85	86	90	89	87	88	88	88	87	83	83	81
22	86	87	90	90	88	88	89	89	88	84	84	82
23	87	88	91	91	89	89	90	90	89	85	85	83
24	87	88	91	91	89	89	90	91	90	86	86	83
Giờ	Trạm Đà Lạt											
1	91	89	90	94	95	94	95	95	96	94	92	91
2	91	89	90	94	95	94	95	95	96	94	92	91
3	91	90	90	94	95	94	95	95	96	94	92	91
4	91	90	90	94	96	95	95	95	96	94	92	91
5	91	90	90	94	96	95	95	96	96	95	92	91
6	91	90	90	94	96	95	96	96	97	95	93	92
7	91	90	90	93	94	93	94	95	96	94	91	91
8	82	80	75	78	82	85	87	87	87	84	83	83
9	72	65	62	68	75	79	82	81	81	77	77	76
10	65	57	55	61	70	75	78	76	77	72	74	71
11	62	53	51	59	67	73	76	74	75	71	71	68
12	60	52	51	59	67	72	75	74	75	71	71	68
13	61	52	53	62	69	72	75	74	75	73	71	68
14	62	54	57	66	72	73	76	76	78	75	72	70

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
15	64	57	62	71	76	76	78	78	81	79	75	72
16	68	62	66	76	80	80	81	81	84	82	78	75
17	74	68	72	80	84	83	85	85	88	86	83	80
18	81	77	79	85	88	87	88	89	91	89	87	85
19	86	84	85	89	91	90	91	92	93	91	89	88
20	88	87	87	91	92	92	93	93	94	92	91	89
21	89	88	88	92	93	93	94	94	95	93	91	90
22	90	88	89	92	94	94	94	95	96	93	91	90
23	90	89	89	93	94	94	95	95	96	93	91	90
24	91	89	89	93	94	94	95	95	96	93	92	91
Giờ	Trạm Đà Nẵng											
1	88	88	89	89	86	82	85	85	91	91	90	90
2	89	89	89	89	87	83	85	86	91	91	91	90
3	90	89	90	90	87	83	86	86	92	92	91	90
4	90	90	91	90	88	83	86	87	92	92	92	90
5	90	90	91	91	88	84	86	87	92	92	92	91
6	90	90	91	91	88	84	86	87	92	93	92	91
7	91	90	91	89	83	78	81	84	90	91	91	91
8	88	86	86	81	74	68	72	75	82	85	87	88
9	83	81	80	75	67	62	65	68	76	80	82	84
10	78	76	75	71	63	58	61	63	70	75	79	81
11	76	73	73	69	61	56	58	60	68	73	77	79
12	74	72	71	68	61	56	58	60	67	72	76	77
13	73	70	70	68	62	56	58	60	68	72	76	77
14	74	71	70	69	64	58	61	62	69	72	77	77
15	75	72	72	72	67	61	63	64	70	73	78	78
16	77	74	75	75	71	64	67	67	73	75	80	79
17	79	77	79	78	75	68	71	71	76	78	82	81
18	82	81	83	82	78	73	74	75	80	81	84	84
19	84	83	85	84	80	77	78	78	82	82	85	85
20	85	85	86	85	82	78	80	80	84	84	86	86
21	86	85	87	86	82	79	81	82	86	86	87	87
22	86	86	87	86	83	80	82	83	88	88	88	87
23	87	87	88	87	84	81	83	84	89	89	89	88
24	88	88	88	88	85	82	84	85	90	90	90	89
Giờ	Trạm Điện Biên											
1	92	92	93	93	94	93	94	95	95	94	94	94
2	92	92	93	93	94	93	94	95	95	95	94	94
3	93	92	93	93	94	94	94	95	96	95	95	94
4	93	92	94	94	95	94	95	96	96	95	95	95
5	93	93	94	94	95	94	95	96	96	95	95	94
6	93	93	94	94	95	94	95	96	96	95	95	95
7	93	93	94	94	94	94	94	96	96	95	95	95
8	93	93	93	92	90	90	92	93	93	93	94	94
9	90	89	88	86	82	83	87	87	87	85	89	91

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
10	85	82	79	78	74	76	81	82	79	75	81	84
11	77	73	71	71	68	72	77	77	73	66	71	75
12	70	66	65	65	64	68	74	74	69	60	63	66
13	64	60	60	61	61	66	72	72	66	57	59	60
14	59	54	55	58	60	65	71	70	64	55	55	56
15	56	51	53	58	60	65	71	70	64	54	53	54
16	55	50	53	59	61	67	72	71	65	56	54	54
17	56	52	57	62	63	69	74	73	69	60	59	57
18	68	60	64	68	69	72	77	78	77	73	73	71
19	77	74	76	79	79	78	83	85	86	82	81	79
20	82	79	81	85	86	84	88	90	90	86	85	84
21	86	85	86	88	88	87	90	92	92	89	89	88
22	89	88	89	90	91	89	92	93	93	91	91	90
23	91	90	91	91	92	91	93	94	94	93	92	92
24	91	91	92	92	93	92	93	95	95	94	93	93
Giờ	Trạm Đồng Hới											
1	93	94	95	93	89	83	84	87	91	94	93	90
2	93	94	95	94	89	82	84	87	92	94	93	90
3	93	94	95	94	89	82	83	87	92	94	93	90
4	93	94	95	94	89	81	83	87	92	94	93	90
5	93	94	95	94	88	81	83	87	92	94	93	90
6	93	94	95	94	88	81	83	87	92	95	93	90
7	93	95	95	92	85	78	80	84	91	95	93	91
8	92	93	92	86	76	72	73	77	85	91	90	89
9	89	90	88	80	70	67	69	72	79	86	86	87
10	86	85	83	75	65	64	65	67	75	81	83	84
11	83	81	79	72	62	61	62	64	71	79	80	82
12	81	79	77	70	60	59	61	62	69	77	79	81
13	80	77	76	69	60	58	60	63	69	77	80	80
14	80	78	76	70	62	59	61	64	70	77	80	81
15	81	79	78	72	64	60	62	66	72	79	81	81
16	82	81	80	75	67	62	65	68	74	80	83	83
17	85	84	83	79	70	65	68	72	78	83	86	85
18	88	87	87	83	75	69	72	76	82	87	88	87
19	90	90	90	87	80	74	76	81	86	90	90	89
20	91	91	92	89	83	77	79	83	88	92	91	90
21	92	93	93	91	85	79	81	85	89	93	92	90
22	92	93	93	92	87	81	82	85	90	93	92	91
23	93	94	94	93	88	82	83	86	91	94	93	91
24	93	94	94	93	88	82	84	87	91	94	93	90
Giờ	Trạm Hà Giang											
1	93	91	90	89	89	93	94	94	94	92	93	92
2	93	92	91	90	91	93	95	94	94	93	93	92
3	94	93	92	91	91	94	95	95	94	93	93	92
4	94	93	92	92	92	94	95	95	95	93	94	92

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
5	94	93	93	92	93	95	96	95	95	93	94	92
6	94	93	93	92	93	95	96	96	95	93	94	92
7	94	93	93	92	92	94	95	95	94	93	94	92
8	93	92	91	89	87	90	91	91	90	90	91	91
9	90	89	88	84	82	85	86	85	83	84	86	86
10	85	83	82	79	77	80	81	78	77	77	79	79
11	79	78	77	75	72	75	76	74	72	71	73	72
12	75	73	73	71	69	72	73	70	68	68	69	68
13	72	70	70	68	66	70	70	67	66	66	67	65
14	71	68	68	66	65	69	69	66	65	65	66	64
15	70	67	68	66	64	69	69	67	65	65	66	64
16	71	68	68	67	64	69	70	68	66	67	68	66
17	74	70	70	69	66	71	72	72	70	73	74	71
18	80	74	73	72	70	75	76	77	78	80	81	78
19	84	79	77	76	74	81	82	83	84	85	85	82
20	86	82	81	79	78	84	86	87	87	88	88	86
21	89	85	83	82	81	86	88	90	89	90	90	88
22	91	87	86	84	84	89	90	91	91	91	91	90
23	91	88	87	86	86	90	92	93	92	92	92	91
24	92	90	89	88	88	92	93	94	93	92	92	91
Giờ	Trạm Hà Tĩnh											
1	92	92	92	90	84	76	78	84	89	91	91	90
2	92	92	93	91	85	76	79	85	90	92	91	91
3	92	93	93	92	86	77	80	86	90	92	92	91
4	92	93	93	92	87	79	81	87	91	92	92	91
5	92	94	94	93	87	80	81	87	91	93	92	91
6	92	94	94	93	88	80	82	88	92	93	92	91
7	93	94	94	92	85	77	80	86	90	92	92	91
8	92	93	92	89	79	72	74	80	86	88	89	89
9	89	90	89	84	73	67	70	75	80	84	86	86
10	86	86	85	80	68	63	66	70	76	80	82	82
11	83	83	82	77	65	60	62	67	72	76	79	80
12	80	80	79	75	64	59	60	65	71	75	78	78
13	79	78	78	73	64	58	59	64	70	73	77	77
14	79	77	77	73	64	58	59	65	70	73	77	77
15	79	77	78	74	65	59	61	66	71	74	77	77
16	80	78	79	75	66	60	62	68	72	76	79	79
17	82	81	81	78	68	62	65	71	75	79	81	81
18	85	84	84	81	72	65	68	74	79	82	84	83
19	87	87	88	85	76	68	72	78	83	85	86	85
20	89	88	89	86	78	71	74	80	85	87	87	87
21	89	89	90	87	79	72	75	81	86	88	88	88
22	90	90	90	87	80	73	76	82	87	89	89	89
23	91	90	91	88	81	74	77	82	87	90	90	89
24	91	91	91	89	82	74	78	83	88	91	90	90

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Giờ	Trạm Hải Dương											
1	87	88	90	90	90	89	90	92	92	89	87	85
2	88	88	91	91	91	90	91	92	93	89	88	86
3	88	89	91	91	91	91	91	93	93	90	88	86
4	89	89	91	91	92	91	91	93	93	90	89	86
5	89	89	91	91	92	91	91	93	93	90	88	86
6	88	89	91	91	92	91	92	93	93	90	88	86
7	88	88	91	91	90	89	90	92	93	90	88	86
8	87	87	90	88	86	84	86	88	88	83	83	83
9	83	85	87	85	81	80	81	84	83	76	77	77
10	79	81	85	82	78	75	77	80	79	70	72	71
11	75	78	82	80	74	72	74	77	76	66	68	67
12	72	75	80	78	72	69	72	75	74	64	65	64
13	70	73	79	76	71	67	70	73	73	62	63	62
14	69	72	78	76	69	66	69	73	72	62	62	61
15	68	72	78	76	70	67	69	73	73	62	63	61
16	69	72	79	77	71	68	70	73	74	64	65	62
17	71	74	81	79	73	70	72	75	76	68	68	65
18	75	77	83	82	78	74	75	78	80	73	74	70
19	78	80	85	85	83	80	79	83	84	79	78	74
20	81	83	87	87	86	83	83	86	87	82	81	77
21	83	84	88	88	87	85	85	88	88	83	82	80
22	85	86	89	89	88	87	87	89	89	85	84	81
23	86	86	89	90	89	88	88	90	90	86	86	83
24	87	87	90	90	90	89	89	91	91	87	87	84
Giờ	Trạm Hòa Bình											
1	90	88	90	90	89	90	92	93	93	93	91	89
2	90	89	90	91	90	90	92	93	94	93	91	90
3	91	90	91	91	91	91	93	94	94	94	92	90
4	91	90	91	92	92	91	93	94	94	94	92	91
5	92	91	92	93	93	92	93	94	95	94	92	91
6	92	91	92	93	93	92	94	95	95	94	92	91
7	92	91	92	92	91	89	92	93	94	94	92	91
8	91	89	90	89	85	82	86	87	89	89	88	88
9	86	84	86	83	77	76	80	81	83	81	81	82
10	80	78	80	77	72	70	75	76	77	74	73	74
11	74	72	75	72	67	67	71	72	73	70	69	68
12	71	69	71	69	64	64	69	69	71	67	66	64
13	69	66	69	67	62	62	68	68	69	65	64	62
14	68	65	68	66	61	62	67	68	68	64	63	61
15	68	65	68	66	62	63	68	68	68	64	63	61
16	69	66	70	68	65	66	70	70	70	66	65	63
17	71	69	73	72	68	69	73	73	73	70	70	66
18	75	73	76	76	73	73	77	77	79	78	77	74
19	80	77	80	80	78	78	82	83	85	83	82	79

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
20	83	80	83	83	81	83	86	87	88	87	86	83
21	85	83	85	85	84	85	88	89	90	89	88	85
22	87	84	87	87	86	87	89	90	91	91	89	87
23	88	86	88	88	87	88	90	91	92	91	90	88
24	89	87	89	89	88	89	91	92	92	92	90	89
Giờ	Trạm Huế											
1	97	97	96	94	92	90	90	91	95	96	96	97
2	97	97	96	95	93	90	91	92	95	97	97	97
3	97	97	97	95	93	91	92	92	96	97	97	97
4	97	97	97	95	94	91	92	93	96	97	97	97
5	97	98	97	96	94	92	92	93	96	97	97	97
6	97	98	97	96	95	92	93	94	96	97	97	97
7	98	98	97	95	90	86	87	90	95	97	97	97
8	96	96	93	86	78	74	75	78	86	92	93	96
9	92	90	87	80	71	67	68	70	80	86	89	92
10	87	84	81	74	65	61	62	64	74	82	85	89
11	84	80	77	71	62	58	59	61	71	79	82	87
12	82	79	76	71	63	57	59	60	70	78	81	85
13	82	78	76	71	63	58	60	60	70	77	81	85
14	82	79	76	72	64	60	62	62	71	77	82	85
15	83	79	77	73	67	61	64	65	73	79	83	86
16	84	81	79	75	70	64	67	68	76	81	84	87
17	87	83	81	78	74	67	70	72	80	84	87	90
18	90	87	86	82	78	72	74	76	84	89	91	92
19	93	92	90	87	83	78	80	82	89	92	93	95
20	94	94	93	89	87	83	84	86	91	94	94	95
21	95	95	93	91	89	86	86	88	93	95	95	96
22	96	95	94	92	90	87	88	89	94	95	96	96
23	96	96	95	93	91	88	89	90	94	96	96	97
24	96	96	95	94	92	89	90	91	95	96	96	97
Giờ	Trạm Hưng Yên											
1	89	89	92	92	91	90	91	92	92	89	88	87
2	90	90	93	93	92	90	92	93	93	90	89	87
3	90	90	93	93	92	91	92	93	93	90	89	87
4	90	90	93	93	93	91	93	94	93	91	89	87
5	90	90	93	93	93	91	93	94	94	91	89	87
6	90	90	93	94	93	91	93	94	94	91	90	87
7	90	90	93	93	92	89	91	93	93	91	89	87
8	89	90	92	91	88	86	88	90	90	88	87	85
9	86	87	90	88	83	80	83	85	85	81	81	80
10	81	83	87	84	78	75	79	80	80	74	75	74
11	78	80	84	81	74	71	75	77	76	69	70	69
12	74	76	82	79	71	68	72	74	74	66	67	66
13	72	73	80	77	69	65	70	72	72	64	65	64
14	71	72	79	75	68	64	69	71	72	64	64	62

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
15	70	71	79	75	68	64	68	71	72	64	64	62
16	71	72	80	76	69	65	69	72	72	65	65	63
17	73	74	81	79	72	68	71	74	75	68	69	66
18	76	77	84	82	76	72	74	77	79	74	74	71
19	80	81	87	86	81	77	79	82	84	78	78	76
20	83	83	88	88	85	81	83	85	86	81	81	79
21	85	85	90	89	87	84	86	88	88	83	83	81
22	86	86	90	91	89	86	87	89	90	85	85	82
23	87	88	91	91	90	87	89	91	91	87	86	84
24	89	89	92	92	91	89	90	92	92	88	87	85
Giờ	Trạm Kon Tum											
1	75	75	76	80	87	91	92	92	92	87	82	78
2	76	77	77	82	89	92	93	93	92	88	84	80
3	78	79	79	83	89	93	93	93	93	89	85	81
4	79	80	80	84	90	93	94	93	93	90	86	82
5	81	81	81	85	91	93	94	94	94	91	87	83
6	82	82	82	85	91	94	94	94	94	91	88	85
7	83	82	81	84	89	92	93	93	93	90	86	84
8	75	75	74	77	83	86	89	88	88	83	77	76
9	66	67	67	69	77	81	83	83	82	76	70	68
10	59	59	59	62	70	76	78	77	76	70	64	61
11	55	53	54	57	65	71	73	72	72	65	61	57
12	51	49	49	52	61	68	70	69	68	62	58	55
13	49	45	45	49	58	66	68	67	66	61	58	54
14	48	44	43	47	57	65	67	66	65	60	57	53
15	48	43	43	47	57	66	68	67	68	62	58	54
16	49	44	44	49	60	68	71	70	71	64	60	56
17	53	48	49	54	65	72	74	74	76	69	64	60
18	59	54	55	60	70	76	78	79	80	74	69	65
19	64	60	61	66	75	81	83	83	84	77	72	69
20	68	65	65	70	78	84	86	86	86	80	75	72
21	70	68	68	73	81	86	88	88	88	81	76	73
22	71	70	70	75	83	88	89	89	89	83	78	74
23	73	72	73	77	85	89	91	90	90	84	79	76
24	74	74	74	78	86	90	92	91	91	86	80	77
Giờ	Trạm Lai Châu											
1	90	87	85	88	91	93	94	94	94	93	93	91
2	91	88	87	90	91	94	95	94	94	93	93	92
3	91	89	88	91	92	94	95	95	94	94	94	92
4	91	89	89	91	93	94	95	95	94	94	94	92
5	91	90	90	92	93	94	95	95	95	94	94	92
6	91	90	90	92	93	95	96	95	95	94	94	92
7	91	90	90	92	93	94	95	95	95	94	93	92
8	91	90	89	90	90	92	93	93	93	92	92	91
9	88	86	84	84	84	89	90	88	88	87	88	88

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
10	83	80	77	76	77	84	85	83	82	80	82	82
11	76	72	69	69	71	80	81	78	77	74	76	75
12	69	65	62	62	66	76	77	74	71	69	71	69
13	64	59	56	57	63	72	74	70	68	65	67	64
14	61	55	51	54	61	71	73	68	65	62	63	61
15	59	51	49	52	60	71	72	67	64	61	62	60
16	58	51	49	53	60	71	72	68	65	63	63	61
17	62	53	51	56	63	74	73	70	69	69	69	66
18	68	60	56	61	67	77	77	76	76	76	76	72
19	74	66	62	67	73	82	83	83	83	81	82	78
20	79	72	68	73	79	86	87	87	87	85	86	82
21	82	76	73	77	83	89	90	90	89	88	88	85
22	85	80	77	81	86	91	92	91	91	90	90	87
23	87	83	80	84	88	92	93	92	92	91	92	89
24	89	85	83	86	89	93	94	93	93	92	92	90
Giờ	Trạm Láng											
1	82	87	86	88	87	84	86	87	85	82	80	79
2	83	88	86	89	87	86	87	88	86	83	81	80
3	83	88	87	89	88	87	88	89	87	84	82	81
4	84	88	87	89	88	87	88	90	88	85	83	81
5	84	88	87	90	89	88	89	90	88	86	83	82
6	84	88	88	90	89	88	89	91	89	86	84	82
7	84	88	88	89	87	87	88	90	89	86	84	82
8	83	88	86	87	84	83	83	87	86	83	81	81
9	81	85	83	84	79	77	79	81	81	77	76	77
10	78	81	80	80	75	73	75	76	75	71	71	72
11	75	77	77	76	71	69	71	73	72	67	67	68
12	72	74	74	74	68	65	68	70	69	64	63	64
13	71	71	72	71	66	63	66	68	67	62	61	62
14	69	70	71	70	64	61	65	67	66	61	60	60
15	69	69	70	70	63	61	64	67	65	61	59	60
16	69	69	71	71	64	61	65	67	66	62	60	60
17	70	72	72	73	67	64	66	69	68	64	62	63
18	73	75	75	76	71	67	70	72	71	68	66	66
19	75	78	78	80	75	72	74	76	75	71	70	69
20	77	80	80	82	78	76	78	80	78	74	73	72
21	78	82	82	84	81	78	80	82	80	77	75	74
22	80	84	83	85	83	80	82	84	82	79	76	75
23	81	85	84	86	84	82	83	85	83	80	78	77
24	81	86	85	87	85	83	85	86	84	81	79	78
Giờ	Trạm Lạng Sơn											
1	89	87	90	90	91	93	94	95	94	92	90	86
2	89	87	91	90	91	94	94	95	95	92	91	87
3	90	88	91	91	92	94	95	95	95	93	91	87
4	90	88	91	91	92	95	95	96	95	93	91	87

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
5	90	89	92	92	93	95	95	96	95	93	91	87
6	90	89	92	92	93	95	95	96	95	93	91	87
7	90	89	92	91	91	93	94	95	95	93	91	87
8	89	87	90	87	85	87	88	90	89	87	87	84
9	85	83	86	83	81	82	82	83	83	79	80	78
10	80	78	82	78	76	77	77	77	77	72	73	71
11	75	73	78	75	73	73	73	73	73	68	68	66
12	72	69	76	72	70	71	71	71	71	66	66	63
13	70	67	73	71	68	69	69	71	69	64	64	61
14	69	66	72	70	67	69	69	71	68	64	63	60
15	68	65	72	70	67	70	70	71	69	65	64	60
16	69	66	73	70	67	72	72	73	71	66	66	61
17	71	68	74	72	69	74	75	76	75	70	70	65
18	76	73	78	76	73	78	78	80	81	78	78	73
19	81	78	82	80	79	84	84	86	87	84	83	78
20	84	81	84	83	83	88	88	90	90	87	85	81
21	85	83	86	85	85	89	90	92	91	89	87	83
22	87	84	87	86	87	91	91	93	92	90	88	85
23	88	85	88	88	88	92	92	94	93	91	89	86
24	89	86	89	89	90	93	93	94	94	92	90	86
Giờ	Trạm Lào Cai											
1	90	87	86	88	86	88	89	91	91	91	91	91
2	91	88	87	89	88	89	90	92	92	91	91	91
3	91	89	88	90	89	90	91	92	93	92	92	92
4	92	90	89	90	90	90	92	93	93	92	92	92
5	92	90	89	91	90	91	92	93	93	93	92	92
6	93	91	90	91	91	92	93	93	94	93	93	93
7	93	91	91	92	90	91	92	93	93	93	93	93
8	93	91	89	89	86	87	88	89	90	90	90	92
9	90	88	86	84	80	82	83	84	85	85	86	89
10	86	82	81	78	75	77	78	78	79	79	78	83
11	80	76	75	73	70	73	74	74	74	73	72	76
12	74	70	69	68	66	70	70	70	70	69	68	70
13	70	66	66	64	63	67	68	66	67	66	65	66
14	68	64	64	62	61	65	66	65	65	64	63	64
15	67	63	62	61	60	64	65	65	65	64	63	64
16	68	64	63	62	60	63	66	65	66	67	66	65
17	71	66	66	65	62	65	68	68	69	71	71	70
18	76	70	69	69	66	68	71	72	75	76	76	76
19	80	74	74	74	71	73	76	78	80	81	81	81
20	83	78	77	78	75	77	80	82	83	84	84	84
21	86	81	80	81	78	80	83	85	86	86	86	86
22	87	83	82	83	81	83	86	87	88	88	88	88
23	89	84	84	85	83	85	87	88	89	89	89	89
24	89	86	85	86	84	86	89	90	90	90	90	90

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Giờ	Trạm Mộc Hóa											
1	87	89	90	91	91	92	93	92	90	89	88	85
2	88	90	91	92	92	93	94	92	90	90	89	86
3	89	91	92	93	93	93	94	93	91	90	89	87
4	90	92	92	93	93	94	94	93	91	91	90	88
5	90	92	93	94	94	94	94	93	92	91	91	88
6	91	93	93	94	94	94	95	94	92	92	91	89
7	91	93	93	92	92	93	94	93	91	90	90	89
8	87	88	86	84	85	87	88	86	86	85	84	84
9	79	78	75	74	78	80	81	79	81	80	78	77
10	71	69	66	66	72	74	74	73	76	76	74	72
11	66	64	60	60	67	70	70	69	72	73	70	67
12	63	60	56	57	64	68	67	66	69	71	67	64
13	60	58	54	55	63	67	67	65	68	69	65	62
14	59	56	52	55	63	68	68	65	68	68	64	60
15	58	55	52	56	64	69	69	67	69	68	63	59
16	58	56	54	58	68	72	73	70	71	70	65	60
17	62	60	58	62	72	76	77	74	75	74	69	63
18	69	66	64	68	77	81	82	78	79	78	74	70
19	75	72	70	74	82	86	86	83	83	81	79	75
20	78	76	75	78	85	88	88	86	85	84	82	77
21	81	80	80	81	87	90	90	88	87	85	84	79
22	83	84	84	85	88	90	91	89	87	87	85	81
23	85	86	86	87	90	91	92	90	88	87	86	82
24	86	88	88	89	91	92	92	91	89	88	87	84
Giờ	Trạm Mỹ Tho											
1	88	87	87	88	90	91	91	91	92	92	91	89
2	88	88	88	89	91	92	91	92	92	92	92	90
3	89	89	89	90	91	92	92	92	92	93	92	90
4	90	89	90	90	92	93	92	93	93	93	93	91
5	90	90	90	91	92	93	92	93	93	93	93	91
6	91	91	91	91	93	93	93	93	93	94	94	92
7	91	91	91	91	92	92	92	93	93	94	94	93
8	87	85	83	81	83	85	85	86	86	87	86	86
9	77	74	72	71	75	77	78	78	79	80	78	77
10	70	66	64	64	69	71	72	72	74	73	71	70
11	65	61	60	59	64	68	68	68	70	69	67	66
12	61	58	57	57	62	66	66	65	68	67	64	62
13	59	55	55	56	61	66	66	66	68	67	63	61
14	58	55	54	56	61	67	67	67	68	68	63	60
15	58	55	55	57	64	69	69	69	70	70	65	61
16	60	57	57	59	68	73	71	72	73	73	69	64
17	64	61	62	63	72	75	75	75	77	78	74	69
18	71	68	69	69	77	79	79	79	81	82	80	75
19	77	75	76	75	81	83	82	83	85	86	84	80

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
20	81	80	81	80	83	85	85	85	87	88	86	83
21	83	83	83	83	85	87	87	88	89	89	88	85
22	85	84	85	85	87	88	88	89	90	90	89	87
23	86	85	86	86	88	89	90	90	91	91	90	88
24	87	86	87	87	89	90	90	91	91	91	91	88
Giờ	Trạm Nam Định											
1	90	90	92	92	90	88	89	91	92	89	88	86
2	90	90	93	92	91	88	89	91	92	89	88	87
3	90	91	93	93	91	89	90	91	92	90	89	87
4	90	91	93	93	91	89	90	92	93	90	89	87
5	91	91	93	93	92	90	91	92	93	91	89	87
6	90	91	93	93	91	90	91	92	93	91	89	87
7	90	91	93	92	89	87	89	91	93	91	89	87
8	89	90	92	89	84	82	84	87	88	85	85	85
9	86	87	89	86	80	77	80	83	84	79	80	80
10	82	83	86	83	75	72	76	79	80	73	75	74
11	78	80	84	80	73	69	73	76	77	70	70	70
12	76	77	82	78	70	67	71	74	75	67	68	67
13	74	75	80	77	69	65	69	73	74	66	66	65
14	72	74	79	76	69	65	69	72	74	66	65	64
15	72	73	80	76	69	65	68	72	73	66	65	64
16	72	74	81	77	70	66	69	73	74	67	67	65
17	75	76	82	79	73	69	71	75	76	71	70	67
18	78	80	85	83	77	73	74	78	80	75	75	72
19	81	83	87	86	81	77	78	82	84	79	79	76
20	84	85	89	88	84	81	81	85	86	81	81	78
21	85	86	90	89	86	83	84	87	88	83	83	80
22	87	87	91	90	87	85	86	88	89	85	84	82
23	88	88	91	91	89	86	87	89	90	86	86	83
24	89	89	92	92	89	87	88	90	91	87	87	85
Giờ	Trạm Nha Trang											
1	80	81	82	84	83	81	81	82	84	85	86	81
2	81	82	83	85	83	82	82	83	85	86	87	82
3	82	82	83	85	84	82	82	83	85	86	87	82
4	82	83	84	86	85	83	83	84	86	86	87	83
5	83	83	84	86	85	83	83	84	87	87	87	83
6	83	83	84	86	85	83	84	85	87	87	87	83
7	82	83	82	83	81	79	80	81	84	85	86	82
8	77	77	76	76	73	72	73	74	77	79	82	79
9	73	72	70	72	70	69	69	70	72	74	79	76
10	71	70	70	71	69	69	68	68	70	73	78	74
11	71	70	70	70	69	67	67	68	70	73	78	74
12	70	70	70	70	69	66	66	67	69	73	77	74
13	71	70	69	70	69	66	66	66	69	73	78	74
14	72	71	70	72	71	68	67	68	70	74	78	75

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
15	74	73	72	74	73	70	69	70	72	76	79	76
16	75	75	75	76	75	72	72	73	74	78	80	77
17	77	77	78	79	77	74	74	75	77	79	81	78
18	78	79	80	81	78	77	76	77	79	80	82	79
19	78	79	81	82	80	77	77	78	80	80	82	79
20	78	79	81	82	80	78	78	79	81	81	83	79
21	78	79	81	82	80	78	79	79	81	82	83	79
22	78	79	81	82	81	79	79	80	82	83	84	80
23	78	79	81	82	82	79	80	81	83	83	84	80
24	79	80	81	83	82	80	81	81	83	84	85	81
Giờ	Trạm Ninh Bình											
1	87	90	92	93	91	88	90	92	91	88	87	85
2	88	90	93	93	91	88	90	92	91	88	87	85
3	88	90	93	93	92	89	91	92	91	88	87	85
4	88	90	93	93	92	90	91	92	92	88	87	84
5	88	90	93	93	92	90	91	92	92	88	86	84
6	88	90	93	93	92	90	91	93	92	88	86	84
7	88	91	92	93	90	87	89	91	91	88	86	84
8	88	90	91	90	85	83	85	87	87	84	83	82
9	85	87	89	87	81	78	81	83	83	79	79	77
10	81	84	87	84	77	73	77	79	79	74	75	74
11	78	80	84	81	74	70	74	76	77	71	71	70
12	76	77	82	79	72	68	72	74	75	68	69	67
13	74	75	80	78	70	66	70	73	74	67	67	65
14	73	74	80	77	70	66	69	72	73	67	66	64
15	73	74	80	77	71	66	70	72	74	67	66	64
16	73	75	81	79	72	68	71	73	75	69	68	65
17	75	77	83	81	75	71	73	76	77	72	72	68
18	79	80	85	84	79	75	76	80	82	77	76	72
19	81	83	87	87	84	79	80	85	86	81	80	76
20	83	85	89	90	87	83	83	88	88	84	82	79
21	85	87	90	91	89	85	86	89	89	85	84	81
22	86	88	91	92	90	86	87	90	90	87	85	82
23	87	88	92	92	90	87	89	91	91	87	86	84
24	87	89	92	93	91	88	89	91	91	88	87	84
Giờ	Trạm Phan Thiết											
1	77	77	79	82	85	86	88	88	89	88	84	79
2	78	77	79	83	85	86	89	89	89	89	86	81
3	79	78	80	84	86	87	89	89	90	90	87	82
4	81	79	81	84	87	87	89	89	90	90	88	84
5	82	80	81	85	87	88	89	90	90	90	89	85
6	83	81	82	85	88	88	89	90	90	91	89	86
7	84	81	82	83	85	86	88	89	89	89	88	85
8	78	75	74	75	77	80	82	83	84	83	80	79
9	70	67	68	70	72	75	77	78	79	77	73	71

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
10	66	65	67	69	70	71	74	73	75	74	70	67
11	66	67	68	69	69	69	71	71	73	73	69	67
12	67	67	68	70	70	69	71	71	73	73	70	68
13	69	69	69	70	72	71	72	72	73	74	71	69
14	71	70	70	71	74	73	75	75	75	75	73	71
15	73	72	71	73	76	76	77	77	78	77	76	73
16	75	74	73	75	77	78	80	79	80	79	77	75
17	77	76	76	78	79	80	82	82	82	81	79	77
18	79	78	78	80	81	82	85	85	85	83	80	78
19	78	78	79	81	82	84	86	87	86	84	80	77
20	76	77	79	81	82	85	87	87	87	84	80	76
21	75	76	78	81	82	85	87	87	87	84	80	75
22	75	76	78	81	83	85	87	87	87	85	81	76
23	76	76	78	81	83	85	88	87	88	86	82	77
24	76	76	79	81	84	85	88	88	88	87	83	78
Giờ	Trạm Phù Liên											
1	90	93	95	94	93	92	93	94	93	89	89	86
2	91	93	95	94	94	93	93	95	94	90	89	86
3	91	93	95	95	94	93	94	95	94	91	90	86
4	91	94	95	95	95	93	94	95	95	91	90	86
5	92	94	96	95	95	94	94	96	95	91	90	87
6	92	94	95	95	95	94	95	96	95	92	90	87
7	92	94	95	95	94	93	94	96	95	92	90	87
8	91	93	94	93	90	88	90	93	92	88	88	85
9	88	91	93	90	86	85	87	89	88	82	83	82
10	85	88	91	87	83	81	83	85	84	76	78	78
11	82	85	88	85	80	78	81	83	82	73	75	74
12	79	82	87	84	79	76	79	81	81	71	73	72
13	78	81	86	83	78	75	78	80	80	70	72	71
14	77	80	86	82	78	75	77	79	79	70	72	70
15	78	81	86	83	78	75	77	79	80	71	73	71
16	79	82	87	84	79	77	78	81	81	73	75	73
17	82	84	89	86	81	79	80	82	83	77	79	76
18	85	87	91	89	85	83	83	85	86	81	83	81
19	87	90	92	92	89	87	86	88	89	83	85	82
20	88	91	93	93	91	88	89	90	90	85	86	83
21	89	91	94	93	92	89	90	91	91	85	86	84
22	90	92	94	93	92	90	91	92	91	86	87	85
23	90	92	94	94	92	91	91	92	92	87	88	85
24	91	93	94	94	93	92	92	93	92	88	88	85
Giờ	Trạm Phước Long											
1	77	77	78	85	89	92	94	93	94	93	88	79
2	79	80	81	86	90	92	94	94	95	94	89	81
3	80	82	83	88	91	93	94	94	95	94	90	82
4	81	83	85	89	92	93	95	95	95	95	90	83

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
5	82	84	86	90	93	94	95	95	96	95	91	84
6	83	86	87	90	93	94	95	96	96	95	91	85
7	84	86	87	89	91	92	95	95	96	94	90	85
8	78	80	81	82	84	86	88	89	90	85	81	78
9	69	71	72	74	77	81	82	82	83	78	73	70
10	62	64	64	67	70	75	77	77	78	71	66	63
11	56	57	58	61	65	71	73	72	74	66	61	58
12	52	52	53	57	62	68	70	70	71	64	58	54
13	49	48	49	54	59	66	69	69	70	63	57	52
14	47	45	46	52	58	66	69	68	70	63	57	51
15	46	44	46	51	59	67	70	69	72	66	59	51
16	47	44	46	53	62	69	73	71	75	69	62	53
17	50	46	49	57	66	73	76	75	80	75	67	58
18	55	51	54	63	72	78	80	79	84	81	73	63
19	60	57	60	69	78	82	85	85	88	85	78	68
20	65	62	65	74	82	86	89	88	91	88	80	71
21	68	66	69	77	84	88	90	90	92	89	82	74
22	71	69	71	79	86	89	92	91	93	90	84	75
23	73	72	73	81	87	90	93	92	93	91	85	77
24	75	74	76	82	88	91	93	93	94	92	87	78
Giờ	Trạm Playcu											
1	87	87	85	86	91	94	95	96	95	93	89	88
2	88	88	86	88	92	95	96	96	96	93	90	89
3	88	89	87	88	93	95	96	96	96	93	90	89
4	89	89	88	89	93	95	96	96	96	94	91	90
5	89	90	88	90	94	96	96	96	96	94	91	90
6	90	91	89	91	94	96	97	97	97	95	92	90
7	90	91	88	89	93	95	96	97	97	95	91	91
8	82	81	78	79	86	91	93	93	92	88	82	82
9	72	70	68	71	80	87	89	89	87	81	75	73
10	63	60	60	64	75	83	85	85	83	75	70	66
11	57	54	54	60	71	79	82	82	79	71	66	62
12	54	50	50	56	67	76	80	79	76	68	64	59
13	52	48	48	54	65	73	77	77	74	68	63	58
14	51	47	46	52	63	72	76	76	74	68	63	57
15	52	47	46	52	62	71	76	76	75	70	65	59
16	55	49	48	53	65	73	77	78	78	73	67	61
17	59	53	51	57	69	76	80	81	82	78	70	66
18	67	60	58	64	75	82	85	86	87	83	76	72
19	74	70	66	72	81	88	90	91	91	87	81	78
20	79	76	73	77	84	91	93	93	93	89	84	82
21	82	80	77	80	86	92	94	94	94	90	86	84
22	84	83	80	83	88	93	94	94	94	91	87	85
23	85	84	82	84	89	93	95	95	95	91	88	86
24	86	86	84	86	90	94	95	95	95	92	88	87

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Giờ	Trạm Quảng Ngãi											
1	92	91	91	91	88	86	87	87	91	93	93	92
2	92	92	92	92	89	87	88	88	92	93	94	92
3	93	92	92	92	90	88	88	89	92	93	94	93
4	93	93	93	93	90	88	89	89	93	94	94	93
5	93	93	93	93	91	89	90	90	93	94	94	93
6	93	93	94	94	91	89	90	91	94	94	94	93
7	94	93	93	92	87	85	86	88	92	93	94	93
8	91	89	87	82	77	75	77	79	84	87	89	90
9	86	82	78	74	69	67	69	71	77	81	84	86
10	80	76	72	68	63	61	63	64	71	76	80	81
11	77	72	69	66	61	58	59	60	67	74	78	79
12	75	71	68	65	60	57	58	59	67	73	77	78
13	74	70	68	64	60	57	58	60	67	73	77	77
14	74	70	68	65	60	57	59	61	68	72	77	77
15	75	71	69	67	63	60	62	63	70	74	78	78
16	77	73	72	71	66	64	66	66	73	77	80	80
17	80	77	76	76	70	67	70	70	77	80	84	83
18	84	82	82	81	76	72	74	75	81	84	88	86
19	87	86	85	84	80	76	79	79	85	87	89	88
20	89	87	87	86	82	79	81	82	87	89	91	89
21	90	88	88	87	83	81	83	84	88	90	91	90
22	91	89	89	88	85	83	84	85	89	91	92	91
23	91	90	89	89	86	84	85	86	90	91	92	91
24	92	91	90	90	87	85	86	87	91	92	93	92
Giờ	Trạm Quy Nhơn											
1	84	84	86	87	84	75	78	77	81	85	88	83
2	84	84	86	87	84	75	78	77	82	85	88	84
3	85	85	87	87	84	75	77	77	82	86	88	84
4	85	85	87	88	85	75	77	77	83	86	88	84
5	85	85	87	88	85	75	77	77	83	86	88	84
6	86	86	88	88	85	75	77	78	84	86	89	84
7	85	86	88	86	81	72	74	75	81	84	88	84
8	82	82	82	80	74	67	69	69	76	80	84	82
9	79	78	77	76	71	65	66	66	71	76	81	79
10	76	74	74	73	70	63	64	64	68	73	79	77
11	73	72	72	72	70	62	63	63	66	72	77	75
12	71	71	71	72	69	61	62	62	66	71	76	74
13	71	70	71	71	70	61	63	62	66	71	76	73
14	71	70	71	72	71	63	63	63	67	71	76	74
15	72	71	73	74	74	65	65	65	69	72	77	75
16	73	73	75	77	76	68	69	68	71	74	79	76
17	76	77	79	80	80	71	73	71	74	77	81	78
18	79	80	82	83	82	74	76	74	77	80	83	80
19	81	82	84	85	83	76	78	75	79	81	84	81

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
20	82	82	84	85	84	76	78	76	80	82	85	82
21	82	82	85	86	84	76	78	77	80	83	86	82
22	83	82	85	86	84	75	78	77	81	83	86	82
23	83	83	85	86	84	75	78	77	81	84	87	83
24	83	83	85	86	84	75	78	77	81	85	87	83
Giờ	Trạm Rạch Giá											
1	86	86	85	85	85	86	87	87	88	88	88	85
2	87	88	87	86	86	86	87	87	88	88	88	86
3	88	89	88	87	87	87	88	87	88	89	89	87
4	89	90	89	88	87	87	88	88	89	89	89	88
5	89	91	90	89	88	87	88	88	89	90	90	88
6	90	91	91	90	88	88	89	88	89	90	90	89
7	90	92	91	89	87	87	88	88	88	89	89	88
8	86	87	84	82	83	84	85	85	85	84	83	83
9	79	80	76	75	79	82	83	82	83	80	78	77
10	73	74	69	70	75	80	81	80	81	77	74	73
11	70	69	64	67	73	78	79	79	79	75	71	70
12	68	66	62	65	72	77	78	78	78	73	69	67
13	66	64	60	64	72	77	78	78	78	73	67	66
14	65	62	59	64	73	77	78	77	78	73	67	65
15	64	61	60	65	74	77	78	78	79	74	68	65
16	65	62	62	67	75	78	80	79	80	76	71	66
17	67	63	65	70	77	80	81	81	81	78	74	68
18	71	67	68	73	79	81	82	82	83	81	78	72
19	75	72	72	76	81	83	84	83	85	83	80	76
20	77	74	74	78	82	83	84	84	85	84	82	78
21	80	77	77	79	82	84	84	84	86	85	84	80
22	82	80	79	80	83	85	85	85	86	86	84	82
23	83	82	81	82	84	85	85	85	87	86	85	83
24	85	84	83	83	85	86	86	86	87	87	86	84
Giờ	Trạm Sa Pa											
1	91	86	85	86	87	88	92	93	93	95	93	93
2	91	86	85	88	88	89	92	93	94	95	93	94
3	92	87	87	88	89	90	92	94	94	95	93	94
4	92	87	87	88	89	90	93	94	95	95	94	94
5	93	87	87	88	89	90	93	94	95	95	94	94
6	93	88	87	88	89	91	93	95	95	96	94	95
7	93	89	87	88	89	90	93	94	95	96	94	95
8	93	88	86	87	86	88	90	91	92	93	91	94
9	91	86	84	84	84	86	88	88	89	89	87	91
10	90	84	81	81	82	84	86	86	86	87	85	90
11	88	82	79	79	81	83	85	85	86	86	83	88
12	86	80	76	77	79	81	84	84	85	86	83	86
13	85	79	74	76	77	80	83	83	84	86	82	85
14	84	77	73	74	76	79	82	83	83	85	82	85

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
15	84	77	72	73	75	78	82	82	83	86	82	85
16	85	77	72	73	76	79	82	83	84	87	84	87
17	86	79	74	75	77	80	83	84	86	89	86	89
18	87	81	76	78	80	82	85	87	89	92	89	91
19	88	82	79	81	83	85	88	90	91	93	90	91
20	88	83	80	82	84	86	90	91	92	94	91	92
21	89	83	82	83	85	86	90	92	92	94	91	92
22	90	84	83	85	85	87	91	92	93	94	91	92
23	90	84	84	85	86	87	91	92	93	94	92	93
24	91	85	85	86	86	88	91	93	93	95	92	93
Giờ	Trạm Sóc Trăng											
1	89	88	88	89	91	92	93	93	93	93	92	89
2	90	89	89	90	92	93	93	94	94	93	92	90
3	90	89	90	91	92	93	94	94	94	94	93	90
4	91	90	90	91	92	93	94	94	94	94	93	91
5	91	90	90	92	93	94	94	94	94	94	93	91
6	92	90	91	92	93	94	95	95	95	95	94	91
7	92	91	91	91	92	93	94	94	94	94	93	92
8	87	85	81	79	83	86	88	88	88	87	85	86
9	77	74	71	70	76	80	82	81	82	81	79	78
10	70	66	63	63	71	75	78	76	77	76	74	72
11	65	61	59	59	67	73	74	73	74	72	70	68
12	62	58	56	57	66	72	73	71	73	70	69	65
13	60	56	55	56	67	73	73	72	73	71	68	64
14	60	55	55	57	68	74	75	74	75	72	69	64
15	60	56	56	59	71	75	76	76	77	74	70	65
16	63	58	58	61	73	78	78	78	80	77	72	67
17	67	62	62	64	76	80	81	81	82	80	76	72
18	73	69	68	70	80	83	84	85	86	84	81	77
19	79	76	76	77	84	86	87	87	88	87	84	81
20	83	81	80	81	86	88	89	89	90	89	87	83
21	85	84	83	84	87	89	90	90	91	90	88	85
22	86	86	85	85	89	90	91	91	92	91	89	86
23	88	87	86	87	90	91	92	92	92	92	90	87
24	89	88	87	88	90	92	92	93	93	92	91	88
Giờ	Trạm Sơn La											
1	90	87	83	86	86	91	93	94	93	91	91	90
2	92	88	85	87	88	92	93	94	94	92	92	91
3	92	89	86	88	89	92	94	95	94	92	92	91
4	93	90	87	90	89	92	94	95	95	93	93	92
5	93	91	88	90	90	93	94	95	95	94	93	92
6	93	92	89	91	91	93	95	96	95	94	94	92
7	93	92	89	91	90	93	94	96	96	95	94	93
8	93	91	88	88	85	88	90	92	91	91	91	92
9	89	86	83	82	77	80	84	85	84	83	85	86

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
10	82	78	75	75	71	75	79	79	77	74	76	77
11	75	70	67	68	66	70	75	74	72	69	70	70
12	70	63	61	63	63	69	74	71	69	65	65	66
13	65	58	57	59	61	69	73	70	67	63	62	62
14	63	55	53	56	60	69	72	70	66	62	61	60
15	61	53	51	55	59	69	72	70	66	62	61	60
16	61	53	50	55	60	69	72	71	67	64	62	60
17	63	54	52	56	61	70	74	73	70	66	65	63
18	67	57	54	59	64	73	77	75	74	71	70	68
19	74	63	59	63	69	76	80	80	79	76	77	75
20	80	70	66	70	74	80	84	85	83	80	81	80
21	83	75	71	75	78	84	88	88	86	84	85	83
22	86	79	75	79	81	87	90	90	89	86	87	86
23	88	82	78	82	83	89	91	91	90	88	89	87
24	89	84	81	84	85	90	92	93	91	89	90	89
Giờ	Trạm Sơn Tây											
1	89	89	91	91	91	89	91	92	92	89	89	87
2	90	90	91	92	91	89	91	93	92	90	90	88
3	90	90	92	92	92	90	92	93	93	91	90	88
4	91	91	92	93	92	91	92	94	93	91	90	89
5	91	91	92	93	93	91	93	94	94	91	90	89
6	91	91	92	93	93	92	94	94	94	92	91	89
7	91	91	93	94	93	91	93	94	94	92	91	89
8	91	90	92	90	88	86	88	90	90	88	88	88
9	88	87	89	87	83	81	84	86	86	83	83	83
10	83	82	85	83	79	77	80	81	81	76	78	77
11	79	78	82	79	74	73	76	77	77	71	73	72
12	75	74	78	76	71	70	74	74	73	68	69	68
13	73	72	76	74	68	67	72	72	71	65	66	65
14	71	70	74	73	67	65	70	71	70	63	65	64
15	70	70	74	73	66	65	70	70	70	63	64	63
16	71	71	75	74	67	66	71	71	71	65	65	64
17	73	72	77	76	70	68	72	74	73	68	69	67
18	76	76	80	80	74	72	75	78	78	73	74	72
19	80	80	83	84	80	77	80	82	83	79	79	77
20	83	82	86	86	83	82	84	86	86	82	83	81
21	85	84	88	88	86	84	86	88	88	85	85	83
22	86	86	89	89	87	86	88	90	90	87	86	84
23	88	87	90	90	89	87	89	91	91	88	87	85
24	88	88	90	90	89	88	90	91	91	88	88	86
Giờ	Trạm Tam Đảo											
1	90	92	93	92	89	89	92	92	90	86	87	85
2	90	92	93	92	88	89	92	91	90	86	87	86
3	91	92	93	92	89	89	91	91	90	86	87	86
4	91	93	92	92	89	88	92	91	90	86	87	86

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
5	91	93	92	92	89	89	92	91	90	86	87	86
6	91	93	92	92	90	89	92	91	91	86	88	86
7	91	93	92	92	89	88	91	91	90	86	88	86
8	90	92	92	91	88	86	89	88	88	83	86	84
9	90	92	91	90	89	86	89	88	88	82	84	83
10	89	92	91	90	89	87	89	88	88	82	84	83
11	89	91	91	90	88	86	89	88	88	81	84	83
12	90	91	91	90	87	86	88	88	87	81	84	84
13	90	91	91	89	85	85	87	86	86	80	84	83
14	88	89	90	88	84	83	85	86	85	79	83	82
15	88	89	89	88	82	82	84	84	84	79	82	81
16	88	89	89	88	82	81	84	84	84	79	82	82
17	88	89	89	89	84	82	84	85	84	81	83	83
18	90	90	91	91	87	84	86	87	85	83	85	84
19	90	92	91	92	90	86	89	88	87	84	85	84
20	90	92	92	92	90	88	90	89	89	85	86	84
21	90	92	92	92	90	89	91	91	90	85	86	84
22	90	92	93	92	89	89	92	91	90	86	87	85
23	90	92	93	92	89	89	93	92	90	86	87	85
24	90	92	93	92	89	89	92	92	90	86	87	85
Giờ	Trạm Tây Ninh											
1	82	85	86	89	91	93	94	94	94	94	89	84
2	84	86	88	90	92	94	94	94	95	95	90	86
3	85	88	89	91	93	94	95	95	95	95	91	87
4	86	89	90	92	93	94	95	95	95	95	92	88
5	87	89	91	93	94	95	95	95	96	96	93	89
6	88	90	91	94	94	95	96	96	96	96	93	90
7	89	90	91	93	92	94	95	95	95	95	93	90
8	84	85	83	83	84	86	88	87	89	88	85	83
9	74	74	72	74	77	79	81	80	82	80	76	72
10	65	65	64	66	70	73	75	74	76	75	69	65
11	59	59	58	60	65	69	70	69	73	70	65	60
12	55	54	54	57	62	66	67	67	70	68	62	57
13	52	51	51	54	60	65	67	66	70	67	60	54
14	50	48	49	52	60	66	67	65	70	67	60	52
15	49	47	48	52	62	67	68	67	71	68	60	52
16	49	47	48	54	64	69	71	70	74	71	63	53
17	52	49	51	57	68	73	75	73	78	76	69	58
18	59	55	57	63	74	79	80	79	83	83	76	66
19	67	63	64	70	79	84	85	85	87	88	82	73
20	72	69	69	74	82	87	88	87	90	90	85	76
21	75	73	73	78	85	89	90	89	91	92	86	78
22	76	77	77	81	87	90	91	91	92	93	86	79
23	78	80	81	84	88	91	92	92	93	93	87	81
24	81	82	83	87	89	92	93	93	94	94	88	83

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Giờ	Trạm Thái Bình											
1	91	91	93	94	93	90	90	93	94	92	90	88
2	91	92	94	94	93	91	90	93	94	92	90	88
3	91	92	94	94	94	91	91	93	94	92	90	88
4	92	92	94	95	94	91	91	93	95	93	90	89
5	92	92	94	95	94	92	91	94	95	93	90	89
6	92	92	94	95	94	92	91	94	95	93	90	89
7	91	92	94	94	92	89	89	93	94	92	89	88
8	90	91	93	91	88	84	85	88	90	87	86	85
9	87	88	91	88	83	78	81	84	84	79	80	79
10	83	85	88	85	80	74	78	80	80	73	74	74
11	79	82	86	83	77	71	75	78	77	69	71	69
12	77	80	85	82	76	69	72	77	76	67	69	67
13	75	78	84	81	76	68	71	76	75	66	68	65
14	74	77	83	80	75	68	71	75	75	66	68	64
15	74	77	84	81	76	69	71	75	76	67	68	64
16	75	78	84	82	77	70	72	77	77	69	70	66
17	78	80	86	84	80	73	74	79	80	75	74	70
18	82	83	88	87	84	78	77	83	85	81	80	76
19	85	85	90	90	88	83	80	87	89	85	83	80
20	87	87	91	92	90	86	83	90	91	87	85	82
21	88	88	92	92	91	88	85	91	92	89	87	84
22	89	89	92	93	92	89	87	92	93	90	88	86
23	90	90	93	93	92	89	88	92	93	90	89	87
24	91	91	93	94	93	90	89	93	94	91	89	88
Giờ	Trạm Thái Nguyên											
1	85	86	89	89	88	89	90	92	90	87	86	83
2	86	87	89	90	89	90	91	92	91	88	86	84
3	87	87	90	90	89	90	92	93	92	89	87	84
4	87	87	90	91	90	91	92	93	92	89	87	84
5	87	87	91	91	91	91	92	93	92	89	87	85
6	87	87	91	92	91	91	93	93	93	90	88	85
7	87	88	91	91	90	90	91	93	92	89	87	85
8	86	86	89	88	85	85	87	88	87	84	83	82
9	83	84	87	85	81	81	83	83	82	78	79	77
10	78	80	84	81	77	77	79	78	76	71	73	70
11	74	76	81	78	74	73	75	75	72	66	68	65
12	70	73	78	76	71	70	72	71	69	63	65	62
13	68	70	76	74	68	67	70	70	67	62	63	60
14	67	69	75	73	67	66	69	69	67	60	62	58
15	67	68	74	72	66	65	69	70	68	60	62	58
16	67	68	75	73	66	66	69	70	69	61	63	59
17	69	70	76	75	68	68	70	72	71	64	66	61
18	72	73	79	78	71	71	74	76	74	69	71	66
19	75	76	81	81	76	76	78	80	80	75	75	70

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
20	78	79	83	83	80	79	82	84	83	79	78	74
21	80	81	85	85	82	82	85	87	86	82	81	77
22	82	83	86	87	85	84	87	88	87	84	82	78
23	83	84	87	88	86	86	88	90	88	85	84	80
24	84	85	88	88	87	88	89	91	89	87	85	81
Giờ	Trạm Thanh Hóa											
1	88	89	92	92	89	84	88	91	91	89	88	85
2	88	89	92	93	90	85	88	91	91	90	89	86
3	89	90	92	93	90	85	89	91	92	90	89	86
4	89	90	93	93	91	86	89	92	92	91	89	87
5	89	90	93	93	91	86	89	92	92	91	89	87
6	89	91	93	93	91	87	90	93	93	91	88	87
7	89	91	93	93	90	85	89	92	92	90	88	86
8	88	89	91	90	85	81	84	88	89	86	85	84
9	85	87	89	86	80	76	80	83	85	81	80	80
10	81	83	86	83	75	71	75	79	80	75	75	75
11	78	80	83	80	72	67	71	76	77	71	71	70
12	75	77	81	79	71	65	70	73	75	69	69	67
13	74	75	80	78	71	64	69	73	74	68	68	66
14	73	75	80	79	72	65	70	73	74	68	68	65
15	74	76	81	80	73	65	70	74	75	69	69	66
16	75	78	83	82	75	68	72	76	76	71	71	68
17	77	80	85	84	78	71	74	78	79	74	74	71
18	81	83	87	87	82	75	77	81	82	79	79	75
19	83	85	89	90	86	78	81	84	86	82	82	78
20	85	86	90	91	87	80	83	86	87	84	83	80
21	86	86	91	91	87	81	85	88	88	85	84	82
22	87	87	91	91	88	82	86	89	89	87	85	83
23	87	88	91	92	88	83	86	89	90	88	86	84
24	88	88	92	92	88	83	87	90	90	88	87	84
Giờ	Trạm Tuy Hòa											
1	87	87	88	87	86	79	80	81	86	90	91	87
2	87	88	89	88	87	79	80	81	86	90	91	87
3	87	88	89	89	87	79	80	82	86	90	91	87
4	88	89	90	89	87	80	80	82	86	91	91	88
5	88	89	90	90	88	80	80	82	86	91	91	88
6	88	89	90	90	88	81	80	82	86	91	92	88
7	88	89	90	89	85	78	78	80	85	90	91	88
8	85	86	86	81	76	72	73	75	78	85	88	86
9	81	80	78	73	68	67	69	69	73	80	85	82
10	77	74	72	67	63	63	64	64	67	76	82	79
11	74	71	69	64	61	60	61	60	64	74	80	78
12	73	69	67	63	60	58	59	59	63	73	80	77
13	73	68	67	64	61	57	57	58	62	73	79	76
14	73	69	67	64	63	57	57	59	63	73	80	77

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
15	74	70	69	66	65	58	59	60	65	75	81	78
16	76	73	72	70	68	60	62	63	68	77	83	79
17	79	76	75	74	72	63	65	66	71	79	85	81
18	82	81	80	78	76	67	69	70	76	82	87	83
19	83	83	82	81	79	71	73	74	78	84	88	84
20	84	84	83	82	81	73	75	76	80	85	89	85
21	85	85	84	83	82	75	77	78	82	86	89	85
22	86	85	85	84	83	76	78	79	84	87	89	86
23	86	86	86	85	84	77	79	80	85	88	90	86
24	87	86	87	86	85	78	79	81	86	89	91	86
Giờ	Trạm Tuyên Quang											
1	88	87	88	87	86	87	89	90	91	89	89	88
2	89	88	89	88	87	88	90	91	92	90	90	88
3	90	88	90	89	89	89	90	92	92	90	90	89
4	90	89	90	90	90	90	91	93	93	91	91	89
5	90	89	90	90	90	91	92	93	93	91	91	89
6	90	89	91	91	90	92	93	94	94	92	91	89
7	90	89	91	90	90	90	92	93	93	92	91	89
8	90	88	90	87	85	86	87	89	89	88	88	87
9	87	85	87	84	81	81	83	84	84	82	84	83
10	82	80	82	80	76	76	78	79	79	76	77	76
11	77	76	78	77	72	73	74	75	74	71	73	70
12	73	72	75	73	69	70	71	72	71	67	68	65
13	70	69	72	71	67	67	69	69	69	65	66	63
14	68	67	71	69	65	65	68	68	68	63	64	62
15	68	67	70	68	64	65	67	67	68	63	64	61
16	68	67	71	68	64	64	67	68	69	64	65	62
17	70	69	73	71	66	66	70	71	71	67	69	65
18	75	72	76	74	70	69	73	75	76	75	76	72
19	79	76	79	78	74	74	77	80	81	79	80	77
20	82	79	81	80	77	78	81	83	84	83	83	81
21	84	81	83	82	80	81	83	85	86	85	85	83
22	86	83	85	84	82	83	85	87	88	87	87	85
23	87	85	86	85	84	84	86	89	89	88	88	86
24	88	86	87	86	85	86	88	90	90	88	88	87
Giờ	Trạm Ưông Bí											
1	85	85	89	90	89	90	90	92	90	86	85	82
2	85	86	89	90	90	91	90	92	91	87	85	83
3	85	86	90	90	90	91	90	93	91	87	85	83
4	86	86	90	90	90	91	90	93	91	87	85	83
5	86	86	90	91	90	91	91	93	91	87	85	82
6	86	86	90	91	90	91	91	93	91	86	85	82
7	86	86	90	91	89	89	89	92	90	86	85	82
8	84	85	88	87	84	83	84	87	84	78	79	78
9	80	82	86	84	80	80	80	82	79	69	71	71

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
10	75	78	83	82	77	77	77	79	76	64	66	65
11	72	75	81	80	75	75	75	77	74	62	63	61
12	70	74	80	79	74	73	74	75	73	61	61	59
13	69	72	79	79	74	72	73	74	73	60	61	59
14	68	71	78	78	73	72	73	74	73	61	61	58
15	69	71	78	78	74	73	73	75	74	62	62	59
16	70	72	79	79	74	73	74	76	75	65	65	61
17	72	74	80	80	76	76	76	79	78	69	69	65
18	76	77	82	82	79	79	78	81	81	74	74	71
19	79	80	84	85	83	83	82	85	85	78	77	74
20	81	81	86	87	85	85	84	88	87	81	80	77
21	82	83	87	88	86	87	86	89	88	82	81	79
22	83	84	87	88	87	88	87	90	89	83	82	80
23	84	84	88	89	88	89	88	91	90	85	83	81
24	85	85	88	89	88	89	89	91	90	86	84	82
Giờ	Trạm Việt Trì											
1	88	86	88	89	88	87	89	89	89	87	86	84
2	88	87	89	90	89	89	90	91	90	87	88	85
3	89	88	89	91	90	90	91	91	91	88	88	86
4	90	89	90	91	90	90	91	92	91	89	89	87
5	90	89	90	91	90	91	92	92	92	89	89	87
6	91	89	90	92	91	91	92	93	92	90	90	88
7	91	90	90	91	90	89	91	92	92	90	90	88
8	91	89	90	89	86	85	87	87	88	86	87	87
9	88	87	88	86	81	80	82	83	83	81	82	83
10	85	83	84	82	77	76	78	79	78	75	77	77
11	80	78	81	79	73	72	74	75	73	70	72	72
12	76	75	77	75	69	69	71	72	70	66	68	67
13	73	71	74	72	67	66	69	69	67	62	65	64
14	71	69	72	70	65	64	67	67	66	60	63	62
15	69	68	72	70	64	62	67	66	65	60	62	61
16	69	68	72	71	64	63	67	67	66	61	63	62
17	71	69	74	73	66	64	68	69	68	63	65	64
18	74	72	76	76	70	68	71	72	72	68	70	68
19	78	76	79	80	74	73	75	76	77	73	74	72
20	80	78	82	82	78	77	79	80	81	77	78	75
21	83	80	84	84	81	80	82	83	83	80	81	78
22	84	82	85	85	83	83	85	85	85	82	83	80
23	86	84	86	87	85	84	86	87	87	84	84	82
24	87	85	87	88	87	86	88	88	88	86	85	83
Giờ	Trạm Vĩnh Yên											
1	86	87	88	88	88	87	89	90	88	85	85	83
2	87	88	89	89	89	88	90	90	89	86	86	83
3	87	88	89	89	89	89	91	91	89	87	86	83
4	88	89	89	90	90	90	91	91	90	87	87	84

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
5	89	89	90	90	90	90	91	92	90	88	87	84
6	89	89	90	91	90	90	92	92	91	88	87	85
7	90	89	90	90	89	89	90	92	90	88	87	86
8	89	88	89	88	85	84	87	88	87	84	85	85
9	86	85	87	84	81	79	82	83	81	78	80	81
10	82	82	84	81	77	75	78	79	76	72	75	76
11	78	78	80	77	73	72	74	76	72	68	70	71
12	74	75	77	74	70	69	72	73	70	64	67	68
13	72	72	75	72	67	66	70	71	69	63	65	66
14	71	71	73	71	65	64	69	70	67	61	63	64
15	70	70	72	70	64	63	68	70	67	61	63	63
16	70	70	73	71	65	64	68	70	68	63	64	64
17	72	72	75	73	67	66	69	71	70	65	67	66
18	75	75	78	77	71	70	73	75	74	70	72	71
19	78	78	81	80	76	75	77	79	78	75	76	75
20	80	81	83	82	80	79	81	83	81	77	78	77
21	82	83	84	84	82	81	83	85	83	79	80	78
22	83	84	86	85	84	83	85	86	85	81	82	80
23	84	86	87	86	86	85	87	87	86	83	83	81
24	85	87	87	87	87	86	88	88	87	84	84	82
Giờ	Trạm Vinh											
1	93	93	94	92	85	77	79	86	90	91	91	90
2	93	93	94	92	86	78	80	87	91	92	92	90
3	93	93	94	93	87	79	82	87	91	92	92	90
4	93	93	94	93	88	80	82	88	92	93	92	90
5	93	93	95	93	88	80	83	88	92	93	92	91
6	93	94	95	94	88	81	83	89	92	93	92	91
7	93	94	95	93	85	77	81	87	91	92	91	90
8	92	92	93	88	79	71	75	81	86	88	88	88
9	89	89	89	84	73	66	70	76	82	83	83	84
10	86	85	85	80	69	61	66	71	77	79	79	80
11	82	82	82	77	65	58	62	67	74	76	77	77
12	80	79	80	75	64	57	60	65	72	74	75	75
13	79	78	79	75	64	56	60	65	72	74	75	74
14	79	78	79	74	64	55	59	65	71	74	74	73
15	80	78	80	75	64	56	60	66	72	75	75	74
16	81	79	81	77	66	58	62	67	73	76	77	75
17	83	82	84	79	69	60	64	70	75	78	80	77
18	86	85	87	83	73	63	67	73	79	82	83	81
19	88	88	89	86	77	67	71	77	82	84	85	84
20	90	89	91	87	79	70	74	79	84	86	87	86
21	91	90	92	89	81	72	75	81	86	88	88	87
22	91	91	92	90	82	73	76	82	87	89	90	88
23	92	92	93	90	83	74	78	84	88	90	91	89
24	93	92	93	91	84	75	78	85	89	91	91	90

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Giờ	Trạm Vũng Tàu											
1	81	81	80	81	83	84	86	85	86	87	84	81
2	81	82	80	81	84	85	86	86	87	87	85	82
3	82	82	81	82	85	86	87	87	87	88	86	83
4	83	82	81	82	85	86	87	88	88	89	86	83
5	83	83	81	82	86	87	88	88	88	89	87	84
6	84	83	81	83	87	87	88	89	89	90	88	85
7	84	83	80	81	84	85	87	87	87	88	87	85
8	79	77	75	75	80	82	83	83	83	82	79	79
9	72	70	70	72	76	79	80	80	80	77	73	72
10	67	66	67	68	73	76	76	77	76	74	69	68
11	65	64	65	66	71	73	74	73	73	72	67	65
12	63	63	64	65	69	70	71	70	70	70	67	64
13	63	63	64	65	68	70	70	69	70	70	67	65
14	64	64	64	65	68	70	70	69	70	71	68	65
15	66	66	66	67	70	71	72	71	73	72	69	67
16	68	68	68	69	73	74	74	74	75	74	71	69
17	71	71	71	71	75	76	77	76	77	77	74	72
18	74	75	74	75	77	78	79	79	79	80	78	75
19	76	77	77	77	79	80	81	80	81	81	79	77
20	77	79	78	78	80	81	82	82	82	82	80	78
21	78	79	79	79	80	81	83	82	83	83	81	79
22	79	80	79	80	80	82	84	83	84	84	81	79
23	79	80	80	80	81	83	84	84	84	85	82	80
24	80	81	80	80	82	84	85	84	85	86	83	80
Giờ	Trạm Yên Bái											
1	94	94	94	93	92	93	94	95	95	93	93	93
2	95	94	94	94	93	93	94	95	95	93	93	94
3	95	95	94	94	93	94	94	95	95	94	93	94
4	95	95	95	94	94	94	95	95	95	94	93	94
5	95	95	95	95	94	94	95	96	95	94	93	94
6	96	95	95	95	94	94	95	96	95	94	93	94
7	96	95	95	95	94	94	94	95	95	94	93	94
8	95	95	94	93	90	90	91	92	93	92	92	93
9	93	92	92	90	86	86	87	88	88	86	87	90
10	88	87	88	86	82	81	82	83	82	80	81	83
11	83	82	83	82	77	77	78	79	78	75	75	76
12	79	78	80	78	74	74	75	75	74	71	71	71
13	76	75	77	75	71	71	73	73	72	68	69	68
14	75	73	76	74	70	69	71	71	70	67	68	67
15	74	73	76	74	70	68	70	70	70	67	68	66
16	75	73	76	74	70	69	71	71	71	68	70	67
17	77	75	78	76	72	71	74	73	74	72	74	71
18	81	79	81	80	75	74	77	78	80	81	83	79
19	86	84	85	84	80	80	82	84	87	88	88	86

Bảng 2.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)												
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
20	90	87	88	87	85	85	87	89	91	91	91	89
21	92	90	90	89	88	88	90	91	92	92	92	92
22	93	91	91	91	89	90	91	93	93	92	92	92
23	93	92	92	92	90	91	92	94	94	93	93	93
24	94	93	93	92	91	92	93	94	94	93	93	94

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
Trạm Lai Châu																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,1	0,1	0,1	0,3	0,4	0,3	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,4
35	0,2	0,3	0,3	0,5	0,8	1,3	1,8	1,8	1,3	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	10,2
33	0,3	0,4	0,6	0,6	0,8	1,4	2,6	4,2	5,5	5,5	2,8	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	34,2
31	0,2	0,4	0,6	0,6	1,0	1,6	2,5	3,7	5,2	6,9	8,7	8,6	4,5	1,5	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	71,7
29	0,1	0,2	0,2	0,5	1,9	1,4	1,9	2,8	3,8	5,3	6,4	9,3	11,2	11,0	7,9	2,9	0,7	0,1	0,0	0,0	113,9
27	0,0	0,0	0,1	0,4	0,6	1,4	2,0	2,6	3,5	4,1	4,8	6,5	6,9	10,1	14,2	15,9	15,1	8,5	1,8	0,1	166,1
25	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,8	1,9	2,4	3,2	4,7	4,4	5,8	5,7	7,2	8,3	11,3	20,4	41,7	56,5	7,8	280,9
23	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,6	0,9	2,0	2,9	4,2	4,9	5,3	5,6	6,0	6,5	8,4	12,1	27,8	72,7	22,6	365,2
21	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,6	1,0	1,5	3,1	4,2	5,5	5,4	6,4	6,8	7,6	10,2	20,1	31,2	5,6	292,7
19	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,5	0,6	1,0	1,9	3,5	4,6	5,0	6,2	6,2	6,9	9,1	16,9	22,2	4,7	199,6
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,5	1,0	2,4	3,7	3,1	3,6	4,6	7,0	8,7	15,8	22,5	5,7	169,0
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	1,1	2,3	3,3	2,9	3,0	3,6	5,5	10,8	19,6	6,3	138,5
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,8	1,9	1,5	1,9	2,4	3,6	5,4	10,5	4,5	91,9
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	0,5	0,4	1,0	1,4	2,7	3,8	1,2	44,3
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,3	1,0	1,3	0,4	14,9
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,2	4,3
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	1,1
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	1,0	1,5	2,3	3,2	6,3	9,3	14,9	21,6	28,6	37,6	43,6	53,2	53,1	57,1	60,0	67,1	87,2	150,9	242,6	59,0	1000,0
Trạm Điện Biên																					

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,4	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,1
33	0,0	0,0	0,1	0,5	0,5	1,2	1,9	3,4	2,8	1,1	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	12,9
31	0,0	0,1	0,4	0,8	1,3	2,0	2,6	4,6	8,5	9,3	6,8	2,4	0,7	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	51,7
29	0,0	0,2	0,7	1,0	3,6	1,8	3,1	4,5	6,2	8,9	11,8	12,5	9,0	4,1	1,7	0,6	0,3	0,0	0,0	0,0	109,9
27	0,0	0,0	0,4	0,7	1,3	2,0	2,3	3,6	4,7	6,1	6,4	7,8	11,3	13,6	11,8	7,4	4,7	2,4	0,5	0,0	157,2
25	0,0	0,1	0,1	0,6	0,8	1,9	2,4	3,1	3,7	4,4	4,8	4,8	5,2	7,6	10,4	15,0	19,2	26,5	19,1	2,4	219,1
23	0,1	0,0	0,1	0,2	0,4	0,8	1,4	2,5	2,3	3,4	4,1	4,1	4,5	5,3	6,4	7,2	12,0	36,6	77,7	30,9	332,0
21	0,0	0,1	0,0	0,2	0,3	0,5	0,8	1,4	1,6	2,3	3,3	3,7	4,3	5,3	5,1	5,9	9,1	17,9	45,5	19,3	326,5
19	0,0	0,1	0,0	0,1	0,2	0,4	0,5	0,6	1,0	1,3	2,3	3,0	3,3	4,4	5,3	5,4	6,7	16,4	34,8	10,5	222,8
17	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	0,5	0,6	1,0	1,5	2,0	3,3	3,7	4,4	4,7	6,4	15,0	27,5	9,0	176,6
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3	0,6	0,7	1,1	1,7	3,6	4,2	3,4	3,7	8,9	27,4	11,3	147,7
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,8	1,5	2,1	2,8	3,4	3,3	4,9	18,0	12,0	117,0
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,5	0,7	0,8	0,9	1,6	2,9	8,8	7,7	73,8
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,8	0,7	1,1	2,9	2,9	33,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	1,2	1,8	12,1
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,8	4,8
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	1,5
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Tổng	0,2	0,5	2,0	4,2	8,8	11,0	16,0	24,7	31,7	38,6	42,6	42,7	45,4	50,8	53,2	54,8	67,7	133,0	263,5	108,6	1000,0
Trạm Sơn La																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
33	0,5	0,4	0,6	0,7	1,1	1,0	1,0	0,7	0,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	7,2
31	0,7	0,8	0,8	1,0	1,3	1,5	2,3	4,0	5,0	4,6	2,4	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	31,7
29	0,6	0,8	1,0	1,0	4,8	1,8	2,3	4,2	6,2	11,4	12,2	9,9	4,7	1,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	87,4
27	0,2	0,5	1,1	1,1	1,0	1,5	2,0	3,3	4,5	7,2	9,9	13,7	15,3	11,0	7,0	2,9	0,6	0,1	0,0	0,0	145,2
25	0,1	0,2	0,5	0,8	1,1	1,4	2,3	2,7	3,6	5,1	5,9	7,5	9,6	12,4	16,3	16,8	14,8	8,0	2,1	0,2	194,2
23	0,1	0,1	0,2	0,4	0,8	1,2	2,0	2,9	3,4	4,0	4,8	5,5	5,9	7,4	9,3	13,4	22,1	35,5	43,5	12,2	286,0
21	0,0	0,1	0,2	0,2	0,6	0,9	1,0	2,2	2,8	3,4	4,0	4,3	5,4	6,2	7,6	10,7	13,5	20,6	45,3	27,1	330,7
19	0,0	0,1	0,1	0,3	0,4	0,6	0,6	1,1	1,8	2,4	3,3	3,5	3,7	5,9	6,7	8,5	13,3	16,7	19,4	7,5	252,1
17	0,1	0,0	0,1	0,3	0,2	0,4	0,6	0,8	0,9	1,3	2,1	2,8	3,8	4,7	6,1	8,7	11,0	13,8	15,6	6,7	175,9
15	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,4	0,7	0,5	0,7	0,9	1,3	1,9	2,5	3,9	5,6	7,5	10,1	12,9	13,2	6,2	148,9
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,6	0,5	0,7	1,0	1,1	2,0	2,9	3,8	6,1	7,5	11,4	11,5	7,2	125,7
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,3	0,4	0,5	1,2	1,8	1,9	2,5	3,2	4,2	5,8	9,3	6,9	95,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	0,5	0,8	1,6	2,3	2,6	2,7	4,0	5,1	5,2	63,9
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,4	0,6	0,8	1,2	1,5	2,5	2,5	35,6
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,3	0,7	1,0	1,0	13,3
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,8	4,7
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,6
Tổng	2,4	3,2	4,8	6,0	11,6	10,8	15,5	23,1	30,2	41,9	48,0	52,9	55,9	59,7	68,0	81,2	101,5	131,0	168,9	83,5	1000,0
Trạm Hòa Bình																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,5	0,3	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,4
37	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,8	2,2	1,8	0,5	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	7,3
35	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,3	0,9	3,4	4,4	4,1	1,9	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	21,6
33	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,6	1,7	4,8	8,7	10,3	5,7	1,9	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	50,3
31	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,3	0,7	1,6	3,3	5,7	9,5	13,7	12,9	6,8	2,7	0,7	0,2	0,0	0,0	0,0	93,1
29	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,5	1,6	3,3	4,7	5,9	7,9	10,4	14,1	14,3	10,3	6,5	2,5	0,4	0,0	141,8
27	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,5	1,0	1,9	3,1	4,0	5,1	6,8	8,9	12,5	17,1	21,0	26,8	15,8	1,6	210,0
25	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,4	0,7	0,9	1,3	2,3	3,4	4,0	5,1	6,0	8,2	11,9	16,9	35,8	61,4	21,8	307,0
23	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,6	0,8	1,2	1,5	2,4	3,0	3,5	4,1	5,5	6,1	7,7	11,3	21,5	34,8	13,5	298,5
21	0,0	0,0	0,1	0,3	0,3	0,6	1,0	1,4	1,5	1,7	1,9	2,7	3,5	4,4	5,7	7,3	9,1	15,9	22,0	10,1	207,6
19	0,0	0,1	0,2	0,3	0,5	0,5	0,6	0,9	1,3	1,8	1,6	2,3	3,1	4,0	5,1	5,7	7,4	12,5	18,1	8,6	164,0
17	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,5	0,6	0,7	0,9	1,4	1,6	2,1	2,8	4,4	5,3	6,8	8,9	11,0	14,8	6,1	143,1
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,7	1,1	1,6	1,6	2,0	2,2	2,8	4,2	5,7	7,7	10,3	12,2	6,4	127,6
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,8	1,1	1,2	1,6	2,0	2,8	3,5	4,2	5,0	5,2	6,6	5,0	98,6
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,5	0,9	1,4	2,1	2,3	3,3	3,4	5,1	5,0	4,6	68,9
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	0,4	0,5	0,6	1,3	1,8	2,3	2,6	39,7
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,6	1,6	1,1	14,3
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,2	4,6
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,2	0,3	0,7	1,4	2,9	5,7	10,1	17,6	26,7	39,4	46,4	52,3	56,7	62,8	70,6	81,5	99,1	149,1	195,1	81,6	1000,0
Trạm Hà Giang																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,6	1,2	1,7	1,5	0,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	6,7
33	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	1,0	2,1	4,6	7,7	8,5	4,8	0,8	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	36,6
31	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,4	1,1	1,5	2,7	5,8	9,0	13,0	10,5	4,1	1,3	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0	80,9
29	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	0,6	1,0	1,8	2,5	4,3	6,2	7,6	11,4	13,7	11,4	6,9	2,9	1,1	0,1	0,0	122,5
27	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,3	0,6	1,2	2,1	3,4	4,4	5,5	6,6	8,9	11,7	16,1	17,2	15,8	10,7	0,5	177,6
25	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3	0,9	1,3	1,9	2,3	3,4	4,2	5,5	6,6	7,5	10,2	15,5	26,9	65,5	20,4	278,4
23	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,5	0,7	1,2	1,3	1,7	2,3	3,3	4,2	5,3	6,1	8,5	10,1	17,0	45,0	25,3	306,0
21	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,5	0,6	0,9	1,3	1,6	2,1	2,7	3,9	4,2	5,8	6,9	10,1	13,0	26,6	11,9	225,9
19	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	0,5	0,6	1,0	0,9	1,4	2,1	2,4	3,2	4,4	5,6	6,8	9,2	12,0	24,4	10,8	179,0
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	0,5	0,8	1,1	1,1	2,1	2,2	2,7	3,6	5,0	7,0	9,7	12,9	22,6	10,8	168,9
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,5	0,8	0,9	0,9	1,5	1,7	2,2	2,5	3,6	4,7	7,1	11,8	21,3	14,3	156,8
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,4	0,8	0,9	1,4	1,3	2,0	2,5	3,9	5,2	7,1	10,2	8,3	118,9
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,4	0,7	0,9	1,7	2,4	3,2	5,6	8,3	6,3	74,6
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,4	0,5	1,1	2,2	4,2	4,8	43,6
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	1,2	2,2	17,7
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	4,5
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,3	0,5	1,3	3,0	4,6	8,7	14,4	21,5	32,9	43,4	49,5	53,0	56,6	62,7	74,5	91,5	125,5	240,1	116,0	1000,0
Trạm Lào Cai																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6
37	0,0	0,1	0,2	0,2	0,4	0,4	0,7	0,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,3

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
35	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,6	1,3	3,1	3,7	1,7	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	14,2
33	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,4	1,2	3,2	6,6	10,1	8,8	3,4	0,8	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	46,7
31	0,0	0,0	0,1	0,3	0,3	0,6	1,0	2,3	4,1	6,9	11,3	14,1	11,9	5,8	1,8	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	96,2
29	0,0	0,1	0,1	0,2	0,5	0,5	0,8	1,7	3,3	5,5	6,8	8,6	12,4	15,7	17,4	11,3	5,1	0,5	0,0	0,0	151,2
27	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,4	0,4	1,4	2,5	3,8	4,5	6,2	7,6	9,8	15,2	22,5	28,0	24,0	7,4	0,1	224,6
25	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,2	0,6	1,3	2,0	2,9	3,8	4,1	5,7	6,7	9,7	14,1	23,5	40,0	44,8	2,2	296,0
23	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3	1,0	1,3	2,2	3,3	3,9	5,1	5,5	8,1	10,4	17,2	25,0	30,6	2,7	278,8
21	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4	0,7	0,8	1,4	2,3	3,6	4,6	5,5	6,7	9,6	13,8	17,9	19,1	1,6	205,6
19	0,0	0,1	0,0	0,2	0,2	0,3	0,4	0,5	0,8	1,2	1,8	2,6	4,3	5,1	6,1	9,9	13,9	17,0	17,0	1,6	171,5
17	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,6	0,5	1,0	1,5	2,0	3,7	5,5	6,4	8,9	13,2	17,5	14,4	1,5	160,3
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,6	0,7	1,1	1,4	2,7	3,5	4,2	6,2	10,7	14,8	14,9	1,6	140,0
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,5	1,0	1,9	2,6	3,4	4,7	6,5	10,2	7,4	1,3	102,4
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,8	1,7	2,6	4,9	7,4	5,3	1,1	64,1
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,9	2,2	2,8	1,0	31,8
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	1,0	9,7
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,1	0,0	2,6
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,2	0,5	0,8	1,7	2,9	4,2	7,8	16,5	26,3	37,4	45,9	51,1	61,1	66,5	80,9	100,8	138,0	177,3	164,8	15,3	1000,0
Trạm Sa Pa																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
27	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,2	0,1	0,2	0,1	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,4
25	0,1	0,0	0,2	0,8	0,9	0,8	1,0	0,7	0,9	1,5	1,7	1,2	1,0	0,5	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	13,0
23	0,2	0,2	0,3	1,0	1,4	1,6	1,3	1,4	1,7	2,1	3,6	5,7	5,9	4,0	3,6	2,7	1,8	0,9	0,3	0,0	51,5
21	0,2	0,2	0,5	0,9	1,5	2,0	2,3	2,5	2,4	2,4	3,4	5,5	9,6	11,7	12,4	11,6	10,1	7,1	4,5	1,7	132,5
19	0,1	0,3	0,5	0,8	1,5	2,0	2,2	2,8	2,6	2,7	3,2	3,5	5,3	8,5	13,9	16,4	20,8	22,2	26,6	19,5	247,9
17	0,0	0,1	0,3	0,3	1,0	1,4	1,7	2,4	2,6	3,0	3,4	3,3	3,8	4,3	5,8	8,2	12,7	19,6	44,0	67,4	340,7
15	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,8	1,7	2,0	2,4	3,0	2,6	2,9	3,5	3,9	5,0	5,2	6,6	9,6	24,0	50,9	309,9
13	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,6	1,2	1,6	2,1	2,6	3,1	3,2	3,5	3,5	4,3	5,3	6,0	15,7	42,9	220,4
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,5	0,9	1,2	1,5	1,9	2,0	2,1	2,4	3,0	4,4	4,9	12,1	44,2	177,6
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,1	0,3	0,6	0,7	0,8	1,2	1,5	1,9	2,0	2,4	3,4	8,3	44,7	149,9
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,4	0,4	0,7	0,7	0,8	1,0	1,3	1,7	5,8	42,8	124,1
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,6	0,6	0,5	0,9	1,3	3,7	30,8	95,2
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4	0,2	0,6	1,1	2,1	23,7	68,3
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,1	0,1	0,3	0,5	1,7	16,2	48,2
Tổng	0,6	0,9	2,0	4,2	7,1	9,1	11,4	13,8	15,7	19,3	23,4	28,8	36,6	41,8	50,8	55,2	67,4	78,3	148,8	384,8	1000,0
Trạm Yên Bái																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,2	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,6	1,2	1,4	1,3	0,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	6,4
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,5	1,8	4,0	6,9	6,8	2,8	0,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	29,3

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
31	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,6	0,9	1,3	3,3	6,3	11,9	13,5	8,4	4,1	1,7	0,7	0,2	0,1	0,0	77,1
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,6	0,6	1,4	2,6	4,2	6,1	9,4	12,7	12,7	10,0	7,6	5,4	2,3	0,1	129,2
27	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,5	0,9	1,5	3,0	3,9	5,1	7,5	10,9	14,5	19,1	23,5	29,8	4,0	200,7
25	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,6	0,9	1,4	2,2	2,6	2,7	4,6	6,3	8,9	14,6	28,6	74,2	22,5	295,3
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,4	0,8	1,3	1,6	2,0	2,2	2,8	3,1	4,8	6,4	9,7	16,7	52,5	23,7	299,0
21	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,4	0,8	1,0	1,5	1,5	2,1	2,5	3,2	4,6	6,1	8,7	13,2	32,5	14,4	221,8
19	0,0	0,1	0,1	0,4	0,3	0,4	0,5	0,9	0,9	1,3	1,5	1,8	2,0	2,6	3,7	4,7	6,4	10,4	29,2	15,9	176,5
17	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,6	0,3	0,6	0,7	1,0	1,1	1,7	2,0	2,9	3,4	4,9	6,9	9,6	18,1	16,8	154,3
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,6	0,7	0,9	1,3	1,8	2,3	2,9	4,2	6,1	9,4	19,1	19,3	140,2
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1	0,2	0,6	0,9	0,9	1,1	1,6	2,1	2,7	4,5	5,4	13,8	11,2	114,4
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,8	1,4	1,2	1,8	2,5	4,9	10,0	10,1	78,9
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,7	0,9	2,0	5,1	6,5	49,4
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,9	3,3	20,7
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,0	0,3	5,3
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,1	0,2	0,3	1,0	1,4	2,5	4,4	7,5	12,6	20,9	32,1	42,5	46,5	50,9	57,2	66,7	88,0	129,7	287,6	148,0	1000,0
Trạm Tuyên Quang																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,6	0,3	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,6
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,6	1,5	2,7	2,3	0,8	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	9,5
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	1,2	4,0	8,1	11,5	5,6	1,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	40,6
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,5	0,9	1,6	2,7	5,3	10,5	15,6	13,8	7,5	2,7	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	94,3

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
29	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,2	0,7	1,4	2,3	4,4	5,5	8,0	12,6	17,6	18,3	13,7	5,6	1,4	0,1	0,0	154,3
27	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,2	0,4	1,0	1,4	2,8	4,5	5,2	7,4	9,9	16,1	23,2	28,3	24,1	10,4	0,3	228,2
25	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,8	0,8	1,6	2,3	3,1	3,3	5,3	7,1	9,9	15,7	21,9	33,3	51,0	5,2	298,3
23	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,5	0,7	1,4	1,5	2,1	2,7	3,2	4,5	5,6	7,7	10,2	14,1	20,5	31,2	5,1	274,0
21	0,0	0,0	0,1	0,1	0,5	0,6	1,0	1,1	1,7	1,8	2,4	3,3	4,4	4,9	6,6	9,1	10,3	13,8	21,9	3,8	199,0
19	0,0	0,1	0,3	0,4	0,5	0,5	0,7	1,3	1,4	1,6	2,2	3,2	3,5	3,8	5,8	7,2	8,5	11,9	21,5	5,3	167,3
17	0,0	0,0	0,1	0,1	0,6	0,5	0,7	0,8	1,4	1,7	2,0	3,5	4,1	5,3	6,0	7,0	7,5	10,6	14,5	7,4	153,6
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	0,7	1,0	1,9	2,7	3,1	3,5	3,3	4,2	6,0	7,2	9,9	13,5	8,2	139,8
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,4	0,7	1,1	1,6	2,1	2,6	3,6	3,4	3,6	5,0	4,9	7,7	4,3	107,7
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,8	1,4	1,6	2,2	2,7	3,5	3,4	4,1	5,9	2,6	70,7
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,4	0,6	0,9	1,4	2,7	3,8	1,8	41,2
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,7	1,7	0,8	15,7
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	3,8
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,1	0,2	0,9	1,2	3,8	4,5	8,1	13,6	22,9	35,7	50,4	57,7	64,8	71,3	84,1	100,8	113,5	137,9	183,5	44,9	1000,0
Trạm Bắc Kạn																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	1,2	1,4	1,0	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5,5
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,6	1,6	4,5	7,5	7,5	3,8	1,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	32,3
31	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,8	1,4	2,0	2,8	6,3	11,0	11,9	9,4	3,6	1,5	0,5	0,2	0,0	0,0	0,0	79,6
29	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	0,9	1,1	2,9	2,7	4,5	5,6	7,8	11,5	12,4	10,1	6,3	3,7	1,4	0,3	0,0	124,2

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
27	0,0	0,0	0,1	0,3	0,3	0,7	0,9	1,8	2,6	3,7	4,6	4,9	5,8	7,5	10,5	13,5	15,2	17,3	12,8	0,5	174,8
25	0,0	0,1	0,1	0,4	0,5	0,9	1,0	1,3	2,1	2,7	3,4	4,0	4,3	5,4	6,7	9,2	14,3	23,7	69,2	16,8	268,9
23	0,0	0,1	0,1	0,2	0,7	0,6	1,0	1,5	1,6	2,3	3,4	4,0	4,4	4,8	5,9	7,1	8,9	15,9	51,7	26,7	306,8
21	0,1	0,1	0,1	0,5	0,5	0,8	0,9	1,2	1,4	1,5	2,4	3,6	3,8	4,5	5,3	6,3	7,4	11,7	29,8	12,3	235,2
19	0,1	0,2	0,6	0,4	0,8	0,7	0,9	1,2	1,5	2,0	2,0	2,4	4,2	4,5	4,6	5,0	6,3	9,4	21,8	13,6	176,6
17	0,0	0,1	0,1	0,6	0,5	0,5	0,7	1,1	1,4	1,9	3,1	2,9	4,4	4,1	5,0	4,5	5,7	7,8	17,1	12,9	156,6
15	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,6	1,1	1,6	2,4	2,6	3,6	4,0	4,5	4,8	5,4	5,3	6,9	13,8	9,3	140,9
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	1,1	1,3	1,7	2,9	2,8	2,8	3,1	3,4	3,2	3,3	4,9	9,5	7,4	114,7
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,7	1,0	1,8	2,0	2,9	2,9	3,2	2,5	2,8	2,9	5,4	3,9	80,6
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,5	0,9	1,7	1,5	2,1	1,9	2,3	2,5	3,8	3,9	54,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	0,4	0,5	0,7	0,9	2,4	2,4	29,8
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	1,2	2,6	12,4
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,8	5,3
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	1,1
Tổng	0,3	0,6	1,3	2,9	4,6	7,1	10,5	18,2	25,7	38,9	51,5	55,1	60,4	59,3	63,4	66,0	76,0	105,7	239,0	113,4	1000,0
Trạm Thái Nguyên																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,2
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,7	1,5	1,7	1,8	0,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	7,7
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,5	1,4	3,6	6,7	8,2	4,8	1,8	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	34,4
31	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	0,5	1,0	1,9	2,5	4,5	9,2	13,9	13,8	8,2	3,5	1,0	0,1	0,0	0,0	0,0	88,4
29	0,0	0,0	0,1	0,1	0,5	0,6	1,0	1,7	2,8	3,9	4,6	6,5	11,5	14,9	17,0	14,1	9,8	3,5	0,3	0,0	153,7
27	0,0	0,1	0,1	0,2	0,5	0,3	0,8	0,9	1,8	2,8	4,2	4,7	6,5	8,1	13,1	19,7	29,3	33,8	13,1	0,2	233,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
25	0,0	0,1	0,1	0,2	0,6	0,7	0,7	1,1	1,8	2,3	3,0	4,0	5,4	6,0	8,2	11,0	21,3	40,8	48,6	4,4	300,5
23	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,9	1,1	1,2	1,7	2,5	2,7	2,9	4,4	5,3	6,7	8,4	13,3	22,4	35,2	7,6	277,6
21	0,1	0,0	0,1	0,2	0,5	0,9	1,1	1,4	1,8	1,9	2,6	3,5	4,1	4,9	5,9	7,1	9,8	14,2	23,8	5,5	206,6
19	0,2	0,2	0,3	0,3	0,6	1,0	1,4	2,0	1,7	2,3	2,1	3,3	3,9	4,3	5,1	5,8	7,9	11,6	17,2	6,7	167,6
17	0,0	0,2	0,2	0,4	0,6	0,8	1,0	1,5	2,3	2,2	3,6	3,8	4,4	5,5	5,2	5,6	6,2	8,2	12,3	5,6	147,6
15	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,6	1,1	1,2	2,2	3,4	2,7	3,6	4,2	4,9	5,5	6,1	6,0	7,7	10,3	4,8	134,2
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,6	1,4	1,9	2,3	2,7	2,8	2,9	3,5	3,7	3,9	4,4	4,2	5,9	3,3	108,6
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,6	1,2	1,5	2,2	2,6	3,6	3,3	2,4	2,3	3,5	2,9	1,5	72,1
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,4	0,6	0,9	1,3	1,5	1,8	1,9	1,9	2,7	0,6	42,3
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,4	0,6	1,1	1,6	0,3	18,5
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,1	5,1
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,4	0,6	1,2	2,0	5,1	7,6	11,5	17,6	26,9	38,3	48,3	56,6	66,4	70,7	78,9	87,1	113,1	153,0	174,0	40,7	1000,0
Trạm Việt Trì																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
37	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,6	0,8	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,0
35	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,6	1,5	2,6	3,3	2,2	0,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	13,7
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,8	2,4	5,6	9,0	8,5	4,9	1,5	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	44,9
31	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,7	1,6	1,6	2,9	6,1	10,4	14,2	12,9	7,1	3,5	1,3	0,3	0,1	0,0	0,0	96,8
29	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	0,5	0,8	1,7	2,6	4,4	6,0	7,7	11,7	15,6	17,1	13,2	8,5	3,9	0,9	0,1	158,4
27	0,0	0,0	0,2	0,2	0,3	0,3	0,5	0,9	1,3	3,2	4,2	5,3	7,0	9,5	15,6	23,6	29,9	26,5	12,2	3,5	239,5
25	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	0,6	0,6	0,9	1,4	2,1	2,8	3,9	4,7	7,0	10,1	15,8	24,3	39,6	28,3	13,2	300,3

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
23	0,0	0,0	0,2	0,1	0,3	0,4	0,8	1,2	1,5	2,7	3,1	3,9	4,4	5,2	7,7	12,0	16,4	24,3	18,9	8,2	267,4
21	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3	0,8	1,1	1,3	1,8	1,7	2,5	3,4	4,2	5,6	7,5	9,7	11,8	16,2	14,7	6,4	200,7
19	0,2	0,1	0,2	0,4	0,4	0,7	0,9	1,2	1,5	2,4	2,5	2,7	3,1	3,9	6,0	8,5	11,4	14,4	12,1	6,5	168,5
17	0,0	0,1	0,1	0,1	0,4	0,6	1,0	1,0	1,3	1,8	2,1	3,1	3,5	4,6	6,5	7,8	9,5	11,8	10,4	4,4	149,0
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,7	0,9	1,4	1,6	1,7	1,9	2,9	3,9	5,0	7,3	8,3	9,4	9,7	5,5	130,7
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,8	0,7	1,5	1,2	1,9	2,2	3,1	3,7	4,8	5,0	5,6	5,8	3,6	101,1
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,6	0,9	1,2	1,4	1,8	2,7	3,4	4,0	3,7	4,4	3,9	68,9
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,7	0,6	1,1	1,3	2,0	3,1	2,7	40,4
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,1	0,2	0,3	0,4	0,6	13,8
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1	2,2
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,3	0,4	1,1	1,8	3,7	6,9	11,3	17,0	25,8	39,3	46,6	54,3	59,7	68,6	86,4	108,6	131,1	157,7	120,9	58,7	1000,0
Trạm Tam Đảo																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3	0,8	0,7	0,6	0,2	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,7
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,3	0,5	1,6	2,9	3,1	3,1	2,3	1,3	0,9	0,3	0,0	0,0	20,2
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,5	0,5	1,0	1,9	3,2	6,0	8,1	10,5	11,5	10,0	7,1	2,9	0,6	81,6
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,4	0,7	0,5	1,1	1,7	2,7	5,1	8,8	14,7	18,2	22,6	23,9	22,8	15,2	203,6

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,3	0,7	0,8	1,2	1,9	2,5	4,0	6,2	9,9	14,2	20,3	29,4	40,0	68,2	338,9
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	0,7	1,0	1,2	2,0	2,5	3,7	4,9	7,0	9,3	10,6	13,6	19,5	60,3	337,0
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,5	0,7	1,4	1,7	1,8	3,1	3,3	5,2	5,4	6,6	7,9	11,7	54,5	241,5
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,6	0,8	1,2	1,7	2,4	2,1	3,2	4,0	4,0	4,7	6,0	8,2	51,0	194,9
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,6	1,3	2,0	1,9	2,3	2,9	3,2	3,9	3,5	4,6	7,3	39,4	164,5
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,4	0,5	1,0	1,4	1,6	2,2	2,6	2,9	3,5	3,5	3,7	3,8	4,1	29,1	134,8
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,3	0,4	0,9	1,2	1,9	2,0	2,4	2,7	2,8	2,1	2,9	2,7	4,0	17,5	105,0
7	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,4	0,7	0,9	1,5	1,8	1,8	1,7	1,6	1,8	1,6	1,9	2,0	2,6	12,4	77,6
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,4	0,4	1,0	1,6	1,4	1,3	1,3	1,2	1,3	1,6	1,9	8,9	56,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	1,2	2,4	30,2
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1	0,1	0,8	8,8
Tổng	0,0	0,0	0,1	0,3	1,4	2,9	4,5	6,6	8,9	14,4	21,8	28,4	38,1	49,5	66,7	76,7	89,5	103,7	126,2	360,3	1000,0
Trạm Vĩnh Yên																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	1,2	0,9	0,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	4,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	2,1	4,9	4,6	1,9	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	17,5
33	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,6	1,2	2,9	8,2	11,3	9,2	3,3	0,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	52,3
31	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	0,8	1,4	2,6	4,6	7,8	13,5	15,7	11,5	5,8	1,8	0,4	0,0	0,0	0,0	104,6
29	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,5	1,0	2,4	3,2	5,0	6,5	10,5	15,0	19,4	17,4	12,7	5,1	0,2	0,0	166,0
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,7	0,7	1,5	2,7	3,8	5,2	6,2	8,6	12,7	21,4	33,8	37,8	12,6	0,1	247,9
25	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,7	1,2	1,4	2,5	3,1	4,4	5,1	6,5	9,5	13,2	20,3	39,2	39,9	3,1	298,9
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	0,6	1,1	1,5	2,5	3,6	4,1	4,3	5,9	7,7	9,9	13,2	21,9	21,7	3,6	252,6
21	0,0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,6	0,9	1,1	1,8	2,3	2,3	3,6	4,2	4,9	7,2	9,4	11,8	17,4	17,2	2,7	190,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
19	0,0	0,1	0,2	0,3	0,2	0,6	1,0	0,8	1,4	2,1	2,5	3,2	4,3	4,7	5,6	7,6	9,5	13,8	14,2	4,1	164,1
17	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,3	1,1	1,1	1,3	2,1	2,4	3,4	4,8	4,9	6,4	7,2	9,2	11,3	11,6	4,2	148,0
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	1,0	1,1	2,2	2,5	3,1	3,1	4,2	5,0	6,2	7,8	8,6	11,3	3,7	132,2
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,2	0,6	1,0	1,5	1,7	2,3	2,6	3,8	4,0	5,1	4,2	4,5	5,3	2,3	99,6
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	0,6	0,9	1,7	1,8	2,5	3,2	3,2	2,8	3,9	4,8	2,3	67,6
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,7	0,5	0,7	1,1	1,6	1,5	2,5	1,3	39,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,1	0,2	0,4	0,6	0,3	12,6
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,1
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,1	0,4	0,9	2,3	4,3	9,4	14,3	25,0	39,2	48,9	60,8	66,6	74,1	87,6	103,5	127,6	165,3	141,9	27,6	1000,0
Trạm Cao Bằng																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
37	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,2
35	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	0,7	1,3	1,4	1,2	0,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	7,2
33	0,0	0,1	0,0	0,2	0,4	0,5	1,0	2,0	3,9	6,5	6,1	3,3	0,9	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	31,2
31	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	0,7	1,2	2,3	3,0	5,5	8,6	10,7	6,9	3,7	0,9	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	69,6
29	0,0	0,1	0,1	0,2	0,7	0,8	1,6	2,0	3,4	3,3	5,0	7,4	9,8	11,2	7,7	4,4	1,6	0,3	0,0	0,0	104,3
27	0,0	0,1	0,2	0,2	0,3	0,5	0,8	2,0	2,4	3,6	3,8	5,4	5,6	7,5	10,9	13,6	14,3	9,7	3,5	0,3	144,4
25	0,0	0,1	0,1	0,4	0,3	0,7	0,9	1,3	2,0	2,1	3,1	3,7	4,9	5,3	6,7	10,4	17,2	26,2	38,7	13,7	222,4
23	0,0	0,1	0,1	0,3	0,5	0,8	0,9	1,3	1,6	2,0	2,1	3,2	4,1	4,2	6,1	7,5	11,2	17,7	48,0	43,2	292,5
21	0,0	0,1	0,2	0,4	0,5	0,7	0,9	1,1	1,4	1,5	1,9	2,7	3,2	3,7	4,8	6,7	9,7	14,7	25,4	16,7	251,0
19	0,1	0,1	0,2	0,3	0,6	0,7	0,8	1,3	1,4	1,4	1,6	2,0	3,0	3,2	4,4	4,9	7,5	12,2	20,7	13,5	176,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
17	0,1	0,1	0,3	0,4	0,5	0,6	0,8	0,9	1,3	1,6	1,9	2,3	2,6	2,7	3,9	5,4	6,7	9,9	18,6	12,2	152,3
15	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,6	0,8	0,8	1,1	1,6	2,0	2,3	2,7	3,0	4,2	4,7	6,8	10,3	18,3	10,7	142,9
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,7	0,9	1,0	1,2	1,6	1,9	1,7	2,2	3,5	4,8	6,3	9,2	15,1	10,5	131,7
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,7	1,0	1,3	1,7	1,9	1,7	1,8	2,3	2,5	4,0	5,5	11,7	9,3	107,2
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,1	0,2	0,6	0,7	1,0	1,4	1,5	2,5	2,9	3,1	4,0	7,7	5,9	77,8
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,1	0,2	0,6	0,7	1,3	2,2	2,3	5,9	4,7	50,6
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,1	2,5	2,4	25,3
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	2,0	9,2
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	2,7
Tổng	0,5	0,8	1,4	2,9	5,3	8,0	11,8	18,2	25,4	33,4	41,1	48,0	48,6	50,6	58,7	69,3	91,1	123,2	216,4	145,3	1000,0
Trạm Lạng Sơn																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,5	0,5	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,0
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,6	1,4	3,7	4,6	3,2	0,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	16,3
31	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	0,4	1,1	2,8	6,2	10,9	8,9	4,7	1,3	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	52,0
29	0,0	0,1	0,0	0,1	0,6	0,5	1,1	1,4	2,3	3,5	5,3	9,2	12,0	11,0	6,1	3,0	0,6	0,2	0,0	0,0	94,5
27	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,7	2,0	2,9	3,2	4,1	4,7	5,4	9,4	13,1	15,8	13,3	7,3	1,6	0,1	141,4
25	0,0	0,1	0,1	0,3	0,3	0,5	0,6	1,1	1,9	2,4	3,4	4,5	5,0	5,3	7,0	11,9	20,1	34,7	38,9	6,3	228,6
23	0,1	0,1	0,2	0,1	0,5	0,8	0,8	1,1	1,9	2,2	2,8	2,9	3,7	4,8	6,3	8,3	13,4	24,5	60,8	32,1	311,4
21	0,0	0,1	0,1	0,4	0,5	0,7	0,8	1,3	1,5	1,8	1,9	2,6	3,1	3,9	4,7	7,5	11,6	17,9	26,7	10,7	265,1
19	0,0	0,1	0,2	0,5	0,5	0,7	0,9	1,1	1,2	1,3	1,8	1,8	2,6	3,5	4,3	5,8	8,1	14,4	21,1	8,6	176,5
17	0,1	0,2	0,2	0,3	0,5	0,9	0,8	1,1	1,1	1,7	1,6	1,5	2,1	2,9	4,4	5,2	6,9	11,3	16,3	9,1	146,6

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
15	0,1	0,2	0,3	0,4	0,6	0,6	0,8	0,8	1,3	1,9	1,8	1,9	2,0	3,1	3,9	4,7	5,5	7,9	12,5	6,6	124,7
13	0,0	0,0	0,1	0,3	0,4	0,7	0,7	0,9	1,0	1,3	2,2	2,3	3,1	3,3	3,9	4,6	5,8	8,6	12,1	7,3	115,5
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,8	0,7	1,2	1,3	1,5	1,6	2,3	2,6	2,7	3,1	3,8	5,3	7,3	12,5	8,5	114,2
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	0,7	1,1	1,6	1,7	2,2	1,5	2,1	2,2	2,1	3,5	4,9	6,3	4,8	91,1
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,2	0,6	1,0	1,0	1,4	1,3	1,4	1,3	1,5	2,5	3,6	5,3	3,7	60,8
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,7	0,5	0,7	1,2	2,2	3,8	1,9	36,7
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,1	0,2	0,2	0,6	2,0	0,8	15,9
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,6	5,4
Tổng	0,3	1,0	1,5	2,7	4,8	7,9	9,9	16,1	25,1	34,4	43,5	47,0	49,6	55,6	61,2	75,1	97,9	145,4	220,2	101,0	1000,0
Trạm Bắc Giang																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,3	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,2
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,9	2,1	2,3	1,3	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	8,6
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,7	2,1	4,8	8,0	7,5	4,6	1,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	37,3
31	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	0,6	1,4	2,1	3,2	5,5	10,7	15,5	11,1	6,0	2,0	0,4	0,1	0,0	0,0	89,0
29	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,3	0,4	1,3	2,4	3,5	3,9	5,2	8,2	13,6	17,6	17,0	11,8	5,3	0,9	0,3	151,4
27	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,5	0,6	0,9	1,3	2,4	3,5	4,5	5,6	7,9	11,0	18,7	30,5	37,3	18,1	2,1	237,5
25	0,0	0,0	0,1	0,3	0,4	0,6	0,7	1,0	1,5	1,8	2,3	3,5	4,9	6,1	7,8	11,8	20,8	42,2	47,8	9,3	308,1
23	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	0,9	1,0	1,0	1,4	2,1	2,6	3,2	3,8	5,2	6,6	8,9	14,9	26,4	29,7	8,7	280,0
21	0,0	0,0	0,1	0,4	0,6	0,6	1,2	1,5	1,4	1,7	2,1	3,2	3,6	4,3	5,3	7,7	10,2	16,5	20,6	6,4	204,6
19	0,2	0,1	0,3	0,3	0,6	0,7	0,9	1,1	1,6	2,2	2,1	2,6	3,4	4,6	5,1	6,4	9,0	12,4	14,3	7,7	163,1
17	0,1	0,1	0,3	0,4	0,7	0,7	0,9	0,8	1,4	2,5	3,0	3,5	3,6	4,9	5,5	6,9	7,0	8,2	10,4	5,9	142,5
15	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	0,7	0,8	1,0	1,6	1,9	2,5	3,2	4,2	5,3	6,0	6,6	6,6	7,9	9,0	4,7	129,7

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
13	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,6	0,7	1,4	1,7	2,6	3,2	2,7	2,9	3,0	3,5	4,0	4,0	4,7	5,5	3,5	107,2
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,3	0,4	0,8	1,6	1,7	2,3	2,6	2,9	2,6	3,3	2,4	2,3	2,5	1,5	71,7
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,5	0,5	0,8	1,3	1,6	1,9	1,7	1,4	1,4	2,1	1,3	42,1
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,4	0,6	0,9	0,9	0,4	18,8
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3	0,5	0,2	5,5
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,5
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Tổng	0,4	0,4	1,1	2,3	4,6	6,3	9,0	13,8	21,6	33,2	42,4	53,4	64,6	72,0	79,3	95,3	119,6	165,9	162,5	52,2	1000,0
Trạm Ưng Bí																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,6	0,4	0,5	0,3	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,7
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,5	1,4	2,3	3,4	3,6	2,8	1,5	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	18,8
31	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,5	0,9	1,2	1,7	2,3	4,2	7,9	13,3	14,1	8,4	2,7	0,5	0,1	0,0	0,0	74,4
29	0,0	0,0	0,1	0,1	0,5	0,7	0,8	1,6	2,2	3,3	3,8	5,0	8,6	14,7	20,0	21,5	16,5	6,9	1,0	0,2	165,9
27	0,0	0,1	0,2	0,2	0,3	0,5	0,5	1,1	1,7	2,6	3,3	4,7	5,6	7,5	11,6	18,5	32,1	41,0	21,4	2,2	263,0
25	0,0	0,0	0,1	0,4	0,5	0,7	0,8	1,2	1,5	2,2	3,3	4,0	5,0	6,3	8,6	13,4	25,5	44,5	43,4	8,7	325,5
23	0,0	0,0	0,2	0,5	0,5	1,0	1,3	1,2	1,6	2,0	3,3	3,3	4,0	4,9	6,8	9,9	16,5	27,0	24,9	7,6	286,7
21	0,1	0,0	0,1	0,3	0,7	1,0	1,4	1,4	1,7	2,4	2,7	3,6	4,3	4,5	5,7	7,9	11,6	19,3	17,8	6,4	209,2
19	0,2	0,1	0,3	0,6	0,8	1,1	1,0	1,3	1,6	1,9	2,2	3,3	3,5	4,2	4,8	6,5	10,0	14,0	15,0	4,9	170,2
17	0,1	0,2	0,3	0,4	0,6	1,2	1,2	1,4	1,4	2,4	3,0	3,5	3,2	4,2	5,4	6,4	8,2	9,5	12,6	5,3	148,0
15	0,0	0,1	0,1	0,2	0,6	0,9	1,2	1,5	1,6	1,9	2,7	3,4	3,1	3,2	4,3	5,3	6,0	7,5	8,5	4,1	127,0
13	0,0	0,1	0,1	0,1	0,4	0,7	1,2	1,8	1,4	2,0	2,2	3,0	2,6	2,7	3,1	3,6	3,7	3,7	3,9	2,5	95,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,4	0,5	0,9	1,4	1,8	1,8	1,7	1,9	2,1	2,1	2,6	2,3	2,3	2,0	63,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3	0,5	0,6	0,5	0,8	0,6	0,6	1,0	1,0	1,2	0,7	32,8
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,3	0,2	0,0	0,1	0,2	0,3	0,7	0,6	0,8	0,7	12,4
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,0	0,1	4,6
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,5	0,7	1,5	2,9	5,5	9,0	11,6	15,4	19,6	27,5	37,3	48,0	58,3	70,7	82,0	98,6	135,1	177,6	152,9	45,3	1000,0
Trạm Cửa Ông																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,2
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,0	2,0	3,7	5,0	2,6	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	16,7
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,7	1,0	1,5	2,3	5,5	12,2	13,5	9,0	2,9	0,4	0,0	0,0	0,0	64,9
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	1,0	1,5	2,1	2,7	4,5	7,1	11,4	17,0	17,5	13,4	6,0	0,7	0,0	135,3
27	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,4	0,5	1,0	1,7	2,9	4,5	5,7	7,2	10,1	19,6	33,1	37,4	22,3	1,8	234,7
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,6	0,7	1,1	2,0	2,5	2,9	4,5	6,4	7,8	11,3	16,9	31,6	58,9	14,2	310,4
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,7	0,9	1,1	1,6	2,3	3,3	3,8	4,7	6,8	9,2	14,8	17,7	35,7	17,4	282,3
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,8	1,3	1,3	1,7	2,1	3,0	4,2	3,8	5,3	6,1	9,1	12,6	20,4	15,0	207,8
19	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,5	0,8	1,2	1,6	1,7	2,0	2,4	3,2	4,2	5,7	6,1	7,2	8,9	13,2	20,7	167,6
17	0,0	0,1	0,2	0,2	0,5	0,7	1,1	1,0	1,2	1,5	2,0	2,8	3,6	3,7	4,7	5,2	7,7	8,9	13,4	18,4	157,1
15	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,4	0,7	1,3	1,6	1,8	2,4	2,8	4,0	4,2	5,2	6,0	7,2	7,7	9,7	16,9	149,1
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	1,2	1,8	2,1	2,4	2,8	3,0	3,3	3,7	3,7	4,5	4,5	5,4	9,6	121,2
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,1	1,0	1,9	2,3	2,9	3,4	3,0	1,9	2,8	2,8	2,4	4,8	79,9

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,4	0,5	1,4	1,5	1,3	1,4	1,5	1,5	1,6	1,6	3,3	47,4
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,3	0,2	0,4	0,4	0,3	0,6	19,4
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3	0,2	4,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,1
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Tổng	0,1	0,2	0,4	0,7	2,0	3,7	6,4	10,5	15,2	20,5	28,3	42,3	61,4	70,2	80,6	91,4	119,0	140,2	184,1	123,0	1000,0
Trạm Phú Liên																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,6	0,7	0,6	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,9
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,3	1,1	2,2	3,3	3,2	2,4	0,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	16,0
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,4	0,9	1,8	4,1	8,1	11,3	10,0	4,2	0,7	0,1	0,0	0,0	55,5
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,3	0,9	0,9	1,9	3,0	5,1	10,0	16,6	20,7	14,9	8,1	3,2	0,5	128,7
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1	0,3	0,6	0,9	1,4	2,4	4,3	6,5	9,2	16,0	26,7	36,5	39,0	10,6	241,3
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,6	0,8	1,4	2,0	3,3	5,0	7,3	11,0	15,1	23,9	45,5	42,7	313,9
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,9	1,2	1,9	2,1	2,8	4,8	6,1	8,3	11,7	15,7	29,3	45,7	290,2
21	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,2	0,3	0,3	0,6	1,1	1,8	2,4	3,0	3,8	5,6	7,0	7,9	11,6	19,5	34,9	231,0
19	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1	0,2	0,4	0,5	0,7	1,0	1,3	2,0	2,4	3,8	5,4	5,7	7,6	9,7	13,9	29,1	183,9
17	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,3	0,5	0,4	1,1	0,9	1,2	1,6	2,5	4,0	4,5	5,1	6,5	8,7	12,5	25,4	159,3
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,7	0,9	1,8	1,8	2,6	4,2	5,3	6,0	6,0	7,1	8,0	20,1	140,5
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	0,8	1,6	2,0	3,1	3,9	4,2	3,6	3,6	4,4	4,5	11,0	108,6
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	0,8	1,3	1,7	2,5	2,7	3,2	3,1	2,2	2,4	6,5	70,7
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,6	0,9	1,4	1,2	1,0	1,2	1,3	3,7	39,1

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3	0,9	13,8
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,0	0,1	0,0	0,0	0,6	3,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,1
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	1,4	2,7	3,9	8,2	11,8	19,9	28,5	42,8	63,0	79,3	92,2	104,9	129,4	179,3	231,7	1000,0
Trạm Ba Vì																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,8	0,8	0,5	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,2
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,9	1,3	2,0	2,1	1,7	0,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	11,7
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,2	1,9	3,8	6,9	7,7	4,6	1,3	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	37,3
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	1,1	2,0	3,1	4,4	8,1	13,1	11,8	6,8	2,7	0,7	0,1	0,0	0,0	83,0
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1	0,7	0,6	1,6	2,4	3,6	5,2	7,8	11,0	14,4	14,3	10,5	5,0	1,7	0,1	133,8
27	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,4	0,5	0,7	2,0	2,3	3,2	5,7	7,4	9,4	14,5	20,2	25,4	26,7	6,5	204,5
25	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,6	0,6	0,9	1,3	2,0	2,5	3,9	4,2	6,5	10,2	13,6	26,8	62,0	39,8	300,9
23	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,6	0,9	1,3	1,8	1,8	2,5	3,3	4,0	5,6	7,9	11,2	18,0	36,1	29,4	300,5
21	0,1	0,0	0,1	0,2	0,1	0,4	0,7	1,2	1,0	1,6	1,5	1,8	3,2	3,7	4,5	6,6	8,5	14,0	26,6	15,9	216,6
19	0,2	0,1	0,2	0,3	0,3	0,5	0,6	1,1	1,0	1,1	1,7	1,9	2,2	2,9	3,9	5,5	7,6	10,4	20,1	16,3	169,4
17	0,0	0,0	0,1	0,4	0,4	0,3	0,8	0,8	1,1	1,0	1,4	1,7	2,6	3,3	4,1	5,2	6,5	8,0	15,5	15,1	146,0
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,5	0,6	1,2	1,2	1,7	2,6	2,7	3,7	4,9	6,9	8,2	13,6	17,6	134,3
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,2	0,3	0,4	1,0	1,3	1,2	2,0	2,3	2,7	3,4	4,3	5,1	7,7	11,6	109,6
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,6	0,7	1,0	1,3	2,0	3,0	3,0	3,3	5,8	9,2	74,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,4	0,5	0,7	0,9	1,3	1,7	2,9	6,8	46,1
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,4	1,4	2,6	20,7

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				Tổng
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,0	6,3
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	1,4
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Tổng	0,3	0,2	0,6	1,3	2,3	4,0	7,6	10,8	14,9	22,8	30,5	39,2	52,5	56,4	64,5	79,3	94,4	126,3	220,3	171,8	1000,0
Trạm Sơn Tây																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6
37	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,7	0,8	0,5	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,2
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7	1,7	2,6	3,1	1,6	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	13,0
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	1,0	2,3	5,4	9,4	9,0	3,8	0,9	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	43,1
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,7	1,5	2,1	3,3	5,5	10,6	13,6	11,7	7,0	2,2	0,4	0,0	0,0	0,0	92,1
29	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,4	1,1	1,6	3,3	3,9	5,4	8,1	11,6	16,1	16,0	11,7	5,7	1,2	0,0	146,0
27	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,3	0,5	0,9	1,8	2,9	3,5	5,7	7,8	11,0	17,1	27,4	35,7	24,2	2,2	228,5
25	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,4	0,6	0,8	0,9	1,5	2,4	3,1	3,6	4,9	8,2	11,1	18,2	36,6	61,4	10,9	307,2
23	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	0,7	1,1	1,2	2,0	2,5	2,6	3,3	4,2	5,6	9,1	12,4	21,3	39,5	8,7	280,5
21	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,5	0,7	1,0	1,4	1,7	1,8	2,2	3,8	4,8	5,4	8,2	9,2	15,9	25,3	5,6	203,3
19	0,2	0,0	0,2	0,4	0,3	0,5	0,6	0,9	1,2	1,9	2,1	2,2	2,7	3,8	5,3	7,0	8,5	13,0	19,9	7,4	166,4
17	0,0	0,1	0,0	0,3	0,4	0,6	0,6	0,9	1,0	1,4	1,7	2,2	3,9	4,6	6,3	7,5	7,9	10,8	15,5	6,7	150,8
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,7	1,0	1,3	1,8	2,3	3,3	3,2	4,1	6,7	7,6	9,1	14,0	7,0	135,4
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,4	0,9	1,2	1,5	2,0	2,4	2,9	3,9	4,3	5,2	5,8	6,3	4,6	104,6
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,4	0,6	1,0	1,6	2,2	2,9	3,5	3,3	4,4	4,9	2,7	69,6
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	0,5	0,7	0,8	1,1	2,3	3,2	1,7	39,2
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,5	0,8	0,5	13,8
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	2,6

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,2	0,2	0,4	1,6	2,5	5,0	7,3	12,3	17,8	28,4	37,9	47,0	56,4	63,2	76,9	93,9	113,5	161,3	216,4	57,9	1000,0
Trạm Láng																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	1,1	1,3	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,5
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	2,3	4,3	3,2	1,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	14,6
33	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,7	2,7	7,9	9,8	8,6	3,3	1,1	0,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	46,9
31	0,0	0,0	0,2	0,3	0,3	0,5	1,0	1,9	3,6	7,1	12,8	14,1	12,1	6,6	2,5	1,0	0,4	0,0	0,0	0,0	99,7
29	0,0	0,0	0,0	0,2	0,6	0,6	1,0	2,4	3,1	4,0	6,0	8,5	13,8	17,8	18,2	15,7	8,9	3,4	0,4	0,0	168,9
27	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	0,5	0,9	1,7	2,1	4,0	4,7	5,6	8,5	12,3	14,6	26,3	33,2	29,6	5,8	0,2	255,2
25	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	0,9	1,0	1,3	2,1	2,5	4,5	5,6	6,4	8,8	10,3	16,1	24,4	42,4	25,1	1,3	304,0
23	0,0	0,0	0,1	0,2	0,6	1,2	1,1	1,4	1,5	2,6	3,8	4,6	5,5	6,5	7,8	9,9	15,5	24,7	21,9	2,5	264,9
21	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	1,0	1,5	1,8	1,7	2,1	2,9	3,3	4,3	5,1	6,5	8,4	9,6	15,0	17,7	3,1	196,3
19	0,0	0,0	0,2	0,3	0,8	0,5	0,9	1,3	2,5	2,4	2,6	3,4	3,9	4,5	5,3	7,6	8,0	10,4	13,4	2,8	155,5
17	0,0	0,0	0,2	0,4	0,7	1,4	0,9	1,1	2,0	3,1	2,9	4,3	4,2	4,5	5,1	7,0	8,2	8,0	10,2	4,5	139,4
15	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,2	2,4	1,8	2,2	2,6	3,3	2,7	3,1	3,7	5,1	5,6	5,1	5,1	6,9	3,3	123,3
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,9	1,4	2,5	2,4	3,3	3,8	3,0	3,0	3,3	3,0	3,6	2,4	3,1	4,2	2,5	97,1
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	0,4	1,1	2,1	2,5	2,6	3,1	2,8	3,3	2,9	2,4	2,9	2,9	1,6	73,7
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,6	1,1	0,9	0,9	0,9	1,1	1,2	2,7	1,5	42,6
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,1	12,5
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	1,4
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,1	0,7	2,2	5,7	10,8	16,8	25,0	35,5	47,1	58,9	61,6	70,1	77,2	82,7	104,9	119,4	146,0	111,7	23,5	1000,0
Trạm Hải Dương																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,7	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,4
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	1,9	2,6	1,9	0,7	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	9,3
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,8	2,8	6,3	6,4	4,9	2,8	0,8	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	33,2
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,3	0,7	1,5	1,7	3,1	5,6	10,7	13,9	11,2	6,4	2,9	0,7	0,1	0,0	0,0	84,5
29	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,3	0,6	1,3	2,1	2,4	3,6	4,4	8,2	13,7	18,1	19,1	17,4	11,2	2,1	0,0	164,2
27	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,3	0,7	0,8	1,3	2,2	3,0	3,7	5,2	7,3	10,5	16,7	28,1	46,6	29,6	0,5	262,2
25	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,3	0,8	0,6	1,2	1,9	2,6	3,2	4,1	5,3	7,8	10,8	17,5	40,2	53,1	3,5	311,0
23	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	0,6	1,0	1,2	1,3	1,9	2,7	2,9	3,8	4,1	5,5	8,8	13,1	25,1	34,0	4,3	264,7
21	0,0	0,0	0,0	0,2	0,6	0,8	1,1	1,4	1,6	1,4	2,3	2,8	3,6	4,3	5,3	6,9	10,0	15,9	26,6	4,6	200,4
19	0,1	0,1	0,2	0,4	0,4	0,8	0,9	1,3	1,4	2,0	1,9	2,5	3,1	4,2	5,0	6,7	9,3	13,1	20,1	4,4	167,3
17	0,0	0,1	0,2	0,5	0,7	0,8	0,7	1,2	1,4	1,7	2,5	3,4	3,9	4,4	5,3	5,7	6,5	9,2	16,8	5,0	147,8
15	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,6	1,0	1,0	1,1	1,8	2,5	2,8	3,6	4,9	4,6	5,0	6,2	7,3	12,0	4,7	129,7
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,7	1,1	1,7	2,2	2,7	2,8	2,9	3,2	3,2	3,1	3,2	4,4	6,5	2,8	100,5
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,5	1,4	1,9	2,0	2,2	2,5	2,5	2,4	2,3	2,4	3,6	1,1	66,4
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,4	0,5	0,6	0,9	1,2	1,2	1,4	1,7	2,5	1,3	37,8
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2	0,4	0,3	0,6	0,2	14,9
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,2	3,4
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
Tổng	0,1	0,3	0,6	2,0	4,0	5,5	10,0	15,0	20,8	30,9	38,9	47,0	58,2	67,0	75,8	89,7	116,2	177,7	207,7	32,5	1000,0
Trạm Hưng Yên																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,0	0,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,3
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	1,1	3,1	3,2	1,9	0,7	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	12,6
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	1,9	3,9	6,2	7,2	4,8	2,7	0,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	38,9
31	0,0	0,0	0,1	0,0	0,3	0,6	1,1	1,4	1,9	3,8	7,0	11,0	13,3	10,4	5,7	2,7	0,9	0,1	0,0	0,0	88,7
29	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,3	0,7	1,1	2,1	3,0	3,5	4,5	8,6	12,4	16,4	16,7	16,1	11,4	4,4	0,3	162,3
27	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,3	0,6	0,7	1,2	2,1	2,5	3,9	5,3	7,7	9,2	14,4	23,5	35,1	37,0	5,5	251,6
25	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,6	0,5	0,7	1,2	1,7	2,2	2,6	4,8	5,6	6,3	9,9	15,4	29,0	52,0	20,3	303,1
23	0,0	0,0	0,1	0,2	0,6	0,6	0,6	1,0	1,3	2,2	2,4	2,7	3,4	3,9	4,6	7,1	11,2	19,6	35,7	15,0	265,4
21	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	0,7	1,0	1,4	1,5	1,5	1,9	2,9	3,2	4,1	4,3	5,6	8,4	13,5	22,8	15,9	201,3
19	0,0	0,1	0,1	0,3	0,5	0,7	1,0	1,2	1,5	1,7	1,6	2,1	2,6	3,7	4,1	5,6	7,9	11,3	16,6	14,9	166,6
17	0,0	0,1	0,2	0,5	0,8	0,7	0,7	1,0	1,3	1,7	2,4	2,5	3,7	4,0	4,2	5,1	6,9	9,1	13,8	14,2	150,3
15	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,8	1,0	1,1	1,1	1,7	2,0	2,4	3,3	3,9	4,1	4,5	5,9	6,9	10,4	10,5	133,2
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	0,7	1,2	1,5	2,0	2,6	2,7	2,4	2,6	2,7	2,8	3,1	3,9	5,4	6,2	100,7
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,3	0,5	1,0	1,5	1,8	1,8	2,7	2,0	2,3	2,0	2,3	3,7	3,2	66,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,4	0,6	0,8	0,7	0,9	0,8	1,2	1,2	2,4	3,3	38,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2	0,3	0,3	0,5	14,7
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,5	0,1	3,1
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,3	0,7	1,8	4,3	6,8	10,8	16,7	22,5	30,5	38,1	44,7	56,1	62,7	64,7	77,7	102,6	143,8	205,1	110,0	1000,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
Trạm Nam Định																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,7	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,6
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,9	2,0	2,6	2,0	0,8	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	10,0
33	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,2	0,8	3,1	6,1	8,1	6,4	2,3	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	36,3
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,5	0,8	1,5	3,1	6,6	13,8	16,1	11,4	5,2	1,6	0,3	0,1	0,0	0,0	89,1
29	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	0,9	2,0	2,4	3,9	5,1	10,2	17,8	20,8	19,5	18,3	9,0	0,9	0,2	173,3
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,4	0,5	1,2	1,9	2,4	3,7	5,9	8,7	12,4	18,3	29,7	38,2	21,9	2,1	259,9
25	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,3	0,6	0,6	1,0	1,4	2,0	2,9	4,3	6,5	7,3	10,6	19,1	34,5	47,6	10,3	297,5
23	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,4	0,7	1,0	1,4	1,8	2,2	2,9	3,9	4,4	5,3	8,2	12,3	22,1	32,6	11,2	260,5
21	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,7	1,0	1,7	1,7	1,8	2,5	3,2	4,1	5,8	6,5	9,2	15,0	23,9	11,6	200,3
19	0,0	0,0	0,2	0,2	0,4	0,6	0,8	1,2	1,2	1,8	1,8	2,4	2,8	3,8	5,2	6,4	8,5	12,3	18,4	11,0	168,3
17	0,0	0,1	0,2	0,4	0,5	0,7	0,6	0,7	1,2	1,6	1,9	2,6	3,4	3,9	4,7	6,1	6,5	10,3	14,9	14,1	153,5
15	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,7	0,7	1,0	1,4	1,5	2,4	2,1	3,1	3,9	4,4	4,9	5,8	6,8	10,8	9,9	134,1
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,8	1,6	1,5	2,4	2,6	3,1	2,8	2,5	2,9	3,2	3,8	5,6	5,6	98,4
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,7	1,1	1,8	2,3	2,6	2,4	2,1	2,2	2,4	3,9	3,5	64,3
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,2	0,4	0,7	0,6	0,8	0,7	1,0	1,5	2,3	2,6	36,5
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,0	0,1	0,1	0,3	0,4	0,4	0,3	13,1
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	2,7
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,1	0,2	0,6	1,2	2,2	4,5	7,8	12,0	20,3	27,5	37,6	49,6	61,7	71,0	76,9	88,0	116,2	156,4	183,3	82,8	1000,0
Trạm Thái Bình																					

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	0,9	0,7	0,7	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,6
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,8	1,9	3,2	4,4	4,2	1,8	0,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	20,6
31	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	0,7	1,0	2,0	4,9	9,8	13,8	12,3	5,1	1,7	0,7	0,0	0,0	0,0	70,1
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	1,1	1,6	2,1	3,2	3,4	8,3	16,3	18,0	18,9	18,4	12,0	2,8	0,1	160,0
27	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,6	0,5	0,9	1,5	2,5	3,1	4,5	6,4	8,6	13,8	25,5	39,5	43,1	2,0	260,1
25	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,5	0,6	0,7	0,8	1,3	2,0	2,7	4,4	5,0	7,3	13,7	30,6	70,8	10,1	304,1
23	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,4	0,6	0,9	1,3	1,1	1,4	1,9	2,7	3,7	4,2	5,4	9,8	20,0	46,7	14,7	266,3
21	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	0,7	1,0	1,0	1,2	1,6	1,8	2,7	3,6	4,3	5,5	8,4	14,5	32,2	16,5	211,0
19	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,5	0,8	1,0	1,1	1,3	1,7	1,8	2,8	3,1	4,2	6,3	8,7	12,9	23,2	15,6	181,5
17	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	0,6	0,7	1,0	1,1	1,3	1,4	1,7	2,9	3,5	4,0	5,3	7,6	9,8	21,2	13,9	162,8
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,6	0,8	1,0	1,2	1,6	1,9	2,8	3,7	4,1	4,8	5,6	7,0	14,2	10,8	137,9
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	0,8	1,4	2,2	2,4	2,5	3,0	3,0	3,3	3,4	4,5	8,0	5,5	101,5
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,4	0,7	1,3	2,0	2,2	2,3	3,0	2,2	2,9	5,3	3,0	66,4
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,6	0,7	0,9	0,9	1,4	1,4	2,5	2,4	36,8
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,1	0,2	0,3	0,3	0,7	0,3	13,6
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1	2,9
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,1	0,4	1,1	2,0	3,9	6,5	9,9	13,4	18,2	27,4	35,4	50,2	63,8	64,0	76,5	105,7	155,5	270,8	94,9	1000,0
Trạm Ninh Bình																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,6	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,4
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,8	2,0	2,3	1,8	0,7	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	9,2
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,6	2,6	5,1	7,9	5,2	2,4	0,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	32,8
31	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,5	0,7	1,2	2,2	5,9	11,3	14,3	10,5	5,2	1,6	0,4	0,1	0,0	0,0	79,1
29	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,3	1,0	1,6	2,4	3,2	5,3	9,5	16,5	18,0	15,7	13,7	8,0	1,3	0,1	151,5
27	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,3	0,6	1,2	1,7	2,3	3,1	5,1	8,6	12,4	17,7	28,8	40,5	25,0	1,9	247,0
25	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,6	0,5	1,0	1,2	2,2	3,1	3,9	6,2	7,8	11,3	18,2	36,9	58,8	12,2	314,3
23	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,3	0,6	0,9	1,0	1,8	2,5	3,1	3,9	5,0	5,9	7,8	12,8	22,6	36,6	11,7	281,3
21	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,7	1,1	1,7	1,6	2,1	2,7	3,9	4,7	4,7	5,8	9,8	14,5	25,3	12,6	208,8
19	0,0	0,1	0,0	0,2	0,3	0,7	0,7	1,1	1,3	1,9	2,5	2,4	3,2	4,0	5,0	6,1	7,8	11,9	18,0	12,5	171,7
17	0,0	0,0	0,2	0,3	0,6	0,9	0,7	0,8	1,1	2,0	2,5	3,4	3,5	5,0	4,6	4,8	7,0	10,2	16,2	12,8	156,4
15	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,5	1,1	1,0	1,3	1,6	2,6	2,6	3,1	4,6	4,4	4,3	5,6	6,7	10,8	8,7	135,9
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,9	1,4	1,8	3,0	3,1	2,9	2,4	2,7	2,8	3,6	4,1	5,5	3,6	97,8
11	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,2	0,3	0,4	0,8	1,2	2,3	2,3	2,5	2,6	2,3	2,1	2,8	4,0	2,2	64,6
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1	0,4	0,5	0,7	0,5	0,8	0,9	1,3	1,8	1,7	35,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,5	0,1	10,5
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	2,1
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	0,0	0,1	0,5	1,3	2,4	4,4	7,8	12,0	18,2	25,8	38,9	48,4	58,7	71,4	74,0	81,0	110,7	159,9	204,1	80,2	1000,0
Trạm Vinh																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
39	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,9
37	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	2,8	2,9	1,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	8,7
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	1,6	5,4	7,3	3,7	1,4	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	27,9
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,4	5,8	10,1	9,3	6,7	3,0	1,0	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	58,6
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	1,2	5,5	11,7	15,3	14,3	10,8	5,6	2,1	0,6	0,2	0,0	0,0	0,0	106,2
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,4	1,4	3,7	8,6	12,7	19,0	22,2	19,2	9,8	4,5	1,5	0,1	0,0	171,4
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,5	0,8	2,0	3,7	7,5	13,2	21,4	26,1	25,3	20,4	5,7	0,2	230,9
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,5	0,7	1,1	2,2	3,3	5,2	8,9	12,4	20,9	37,9	42,7	6,0	269,6
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,7	0,9	1,5	2,2	3,1	4,0	5,7	8,0	11,9	23,1	40,2	14,1	258,3
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,5	0,7	1,2	2,1	3,1	4,1	5,4	7,4	10,2	16,6	30,7	15,9	214,8
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	0,9	1,0	1,1	1,5	1,8	2,8	4,1	6,6	9,7	15,5	29,0	14,8	188,3
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,3	0,6	0,7	1,0	1,4	1,9	2,8	3,9	4,8	7,6	12,0	21,8	13,0	162,0
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,7	1,0	1,9	1,7	2,1	3,3	4,6	6,6	9,2	15,8	8,1	128,1
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,8	0,9	1,2	2,3	3,0	3,8	5,1	5,5	9,9	5,7	94,4
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,5	1,0	1,6	2,1	3,1	5,8	2,0	55,6
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,4	0,8	0,9	0,3	19,6
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	0,2	0,1	3,6
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,2	0,4	1,4	6,0	11,6	17,9	25,3	32,1	40,9	46,3	54,8	65,5	78,2	86,0	104,8	145,7	202,9	80,1	1000,0
Trạm Hà Tĩnh																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
37	0,0	0,0	0,1	0,1	0,5	1,4	1,7	0,8	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5,5
35	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	1,2	4,2	6,0	4,2	1,7	0,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	23,6
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	1,3	5,7	9,9	10,9	5,5	2,9	0,8	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	56,6
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	1,1	4,3	12,1	13,9	14,8	8,3	3,7	1,7	0,5	0,2	0,0	0,0	0,0	99,3
29	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,3	0,5	1,1	3,6	10,6	19,0	19,7	17,6	14,6	8,2	3,7	1,2	0,2	0,0	162,2
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,5	1,1	2,8	6,6	11,5	17,2	21,7	23,2	21,9	14,8	6,1	1,5	230,5
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3	0,6	1,2	2,1	4,1	6,6	11,1	16,5	24,6	33,8	28,4	11,7	270,8
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,0	1,5	2,2	2,6	3,8	6,3	9,5	17,4	28,7	31,6	17,5	264,1
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,9	1,2	1,7	2,5	3,9	6,3	8,7	12,1	20,7	27,8	14,6	224,4
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,4	0,7	0,9	0,8	1,2	1,7	2,3	4,3	6,6	11,8	19,1	24,3	17,0	193,1
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,5	0,8	1,0	1,4	1,6	2,7	4,2	6,8	8,7	12,9	18,3	12,5	163,6
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,6	0,7	1,0	1,8	2,7	3,5	5,4	7,9	11,2	15,2	8,8	131,4
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,7	1,1	1,7	2,3	3,2	4,1	5,4	6,3	7,4	4,7	96,5
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,4	0,8	1,2	1,6	2,6	4,4	3,3	2,1	54,3
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,2	0,2	0,3	0,6	0,5	0,5	19,5
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1	0,2	3,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,9
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,1	0,1	0,2	0,4	1,6	4,0	8,9	16,0	22,9	34,7	40,8	54,6	56,9	64,1	78,4	91,3	116,6	153,9	163,4	91,0	1000,0
Trạm Đồng Hới																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,1	0,2	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8
37	0,0	0,0	0,0	0,2	0,6	1,4	1,7	0,9	0,4	0,4	0,4	0,3	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	7,4

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	1,4	3,8	4,7	3,4	1,4	1,4	1,0	0,7	0,4	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	25,4
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	1,4	4,7	7,9	7,6	5,7	3,8	2,4	1,6	0,7	0,3	0,2	0,0	0,0	0,0	55,3
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	1,5	4,5	8,7	12,0	11,3	8,9	6,2	3,5	1,5	0,5	0,4	0,1	0,0	95,9
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	1,4	4,5	11,5	18,0	18,1	16,8	14,5	9,0	4,6	1,4	0,6	0,1	160,5
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	1,1	4,4	10,5	16,4	19,7	22,8	22,5	21,3	13,7	4,3	0,8	239,6
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	1,2	2,8	5,4	8,8	14,7	20,8	32,8	43,1	34,9	8,0	311,6
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	1,0	1,7	2,8	5,7	8,3	13,1	19,3	35,0	46,9	16,4	323,8
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,6	1,4	1,5	2,3	4,2	6,5	9,6	15,1	22,4	30,3	12,7	257,4
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,8	1,1	1,2	1,8	3,5	5,7	8,5	11,8	15,2	17,1	8,9	182,4
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,6	0,8	1,6	2,3	4,0	5,3	8,7	11,4	12,3	12,9	7,1	143,2
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	1,6	2,4	3,2	4,6	6,9	7,8	6,9	6,9	3,8	112,3
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,5	1,0	0,8	1,3	2,9	3,8	2,8	2,0	1,2	61,5
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,1	0,5	0,6	0,5	0,2	0,0	19,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	2,7
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,7
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,2	0,4	1,0	3,4	7,8	12,7	18,8	26,8	41,8	55,8	64,8	75,2	88,3	104,5	129,1	153,9	156,4	59,1	1000,0
Trạm Đông Hà																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
39	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	0,5	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,5
37	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	2,0	3,5	2,0	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	10,1
35	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	1,0	3,7	6,5	6,3	2,8	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	29,8

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,9	3,2	8,5	13,2	8,3	2,4	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	58,7
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	1,5	7,3	15,1	16,6	10,8	3,9	1,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	94,7
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	1,2	4,5	15,0	24,5	25,5	15,0	7,6	2,6	0,4	0,0	0,0	154,3
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	1,1	3,7	11,1	23,6	28,9	27,3	22,3	16,0	6,2	0,4	238,3
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	0,7	1,5	3,2	7,1	11,5	18,0	27,0	42,5	53,6	13,2	320,1
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,9	1,7	2,5	4,0	5,4	8,6	14,0	23,3	59,2	30,9	329,7
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,8	1,0	1,5	2,1	3,5	6,1	11,0	18,6	38,0	20,9	254,5
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,3	0,6	1,1	1,7	2,7	5,3	8,1	13,5	25,9	15,0	178,1
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,5	1,4	1,8	2,9	4,5	7,5	12,4	21,4	12,7	140,2
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,8	2,4	3,5	5,2	5,5	7,2	12,9	7,1	110,7
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	1,4	1,1	2,0	2,8	4,2	2,2	59,5
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,4	0,3	0,7	0,3	17,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	2,6
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,1	0,4	1,4	3,7	8,6	12,6	17,9	26,3	32,3	43,2	57,8	72,9	76,0	84,2	100,3	137,0	222,4	102,7	1000,0
Trạm Huế																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,7	0,7	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,4
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	1,4	3,2	6,0	5,8	2,0	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	21,9
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,4	5,0	11,8	14,9	9,6	2,5	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	65,4

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7	3,2	8,6	15,9	17,4	9,1	2,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	103,9
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,6	1,6	4,5	12,0	17,8	17,3	11,3	4,9	1,3	0,2	0,0	0,0	129,8
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	1,5	4,3	7,7	13,7	20,4	23,4	21,7	14,6	4,8	0,3	184,9
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,9	2,2	3,5	5,6	9,8	16,2	29,3	48,3	67,2	17,7	314,5
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,8	1,2	2,1	2,8	4,4	6,2	10,9	20,2	67,7	63,4	381,3
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,5	0,6	1,4	2,5	3,9	6,6	10,3	30,8	52,0	288,8
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,4	1,2	2,2	3,6	6,9	18,4	43,2	185,5
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	0,6	1,4	3,5	6,0	15,3	40,8	145,1
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,9	2,8	5,8	11,7	20,6	110,7
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,8	1,7	3,6	4,4	52,9
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,3	11,7
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	1,1
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	2,4	5,5	12,3	22,1	28,3	34,1	40,3	41,7	44,2	51,0	59,3	80,5	114,3	220,0	242,8	1000,0
Trạm Đà Nẵng																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8	0,9	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,7	3,9	6,1	2,4	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	15,7
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,1	5,9	11,7	11,1	6,1	2,0	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	52,1
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	3,8	10,5	21,0	21,4	10,4	3,6	1,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	110,5

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,8	3,1	9,1	20,0	26,5	25,8	18,7	9,5	2,0	0,2	0,0	0,0	188,2
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,2	3,6	9,0	16,8	24,9	29,8	38,5	32,1	13,2	1,2	0,0	286,7
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,9	2,5	6,1	8,4	10,8	16,7	28,1	48,7	63,1	35,2	3,5	395,3
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	1,6	3,6	5,4	7,1	10,1	15,1	24,9	40,0	45,7	11,3	390,3
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,9	1,8	3,1	6,3	7,4	10,6	15,5	21,2	21,0	6,4	260,2
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	1,5	2,9	5,5	6,6	9,4	10,6	12,0	15,5	5,3	164,7
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	1,3	3,6	4,0	4,7	3,7	3,9	4,9	1,2	97,9
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,7	0,4	0,7	0,6	0,9	0,3	31,8
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	4,3
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	1,6	6,1	12,9	19,7	28,3	45,5	65,7	75,3	88,0	95,0	116,5	138,3	154,3	124,5	28,2	1000,0
Trạm Quảng Ngãi																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,8	1,0	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,5
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	2,2	5,7	8,4	4,0	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	23,6
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	3,0	11,8	18,5	13,1	3,8	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	72,1
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	2,1	9,6	22,0	22,9	9,0	2,9	0,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	120,6
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,2	2,8	9,5	18,6	23,1	20,4	15,7	8,3	2,0	0,2	0,0	0,0	171,7

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	2,0	4,9	7,4	11,7	18,1	26,3	35,8	34,7	15,4	2,5	0,0	261,6
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,1	2,7	4,7	5,6	7,3	10,6	22,4	48,2	73,0	52,8	3,4	391,8
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,1	2,5	3,5	4,8	6,3	8,9	18,6	37,8	70,0	16,3	402,8
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	1,1	1,5	3,5	5,0	7,7	11,8	21,9	36,7	12,3	272,4
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,2	2,4	3,5	5,7	9,4	13,0	23,8	5,9	167,5
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	1,1	2,1	1,8	3,6	3,9	7,4	1,7	87,2
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,8	0,4	23,7
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	2,2
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	3,5	10,5	25,1	38,6	54,3	61,5	56,2	60,5	70,2	90,9	128,6	165,5	194,0	40,1	1000,0
Trạm Quy Nhơn																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,3	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0
35	0,0	0,0	0,0	0,2	1,2	2,8	3,6	1,2	0,4	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	10,8
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,9	4,1	7,1	4,6	2,6	2,1	2,9	2,2	0,9	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	37,4
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	3,3	9,2	12,2	10,5	14,4	18,5	13,9	6,6	2,0	0,4	0,1	0,0	0,0	119,4
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	3,2	11,8	19,6	24,0	26,2	29,9	27,5	20,8	11,0	3,5	0,8	0,1	270,6
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	3,4	7,4	14,9	19,8	28,0	38,0	50,3	42,0	21,0	5,6	1,6	411,5

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,7	2,1	4,6	7,2	10,3	13,9	22,2	37,9	52,1	48,4	19,0	3,2	454,8
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,8	1,9	4,5	8,0	13,1	16,6	22,6	24,8	23,2	20,2	5,6	363,8
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	1,0	2,6	4,8	8,8	13,5	13,5	11,7	7,8	6,5	3,5	215,7
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	1,2	2,5	3,4	3,4	2,2	2,1	1,4	0,7	0,5	92,3
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,2	0,0	0,2	0,3	0,3	0,2	0,1	20,5
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,2
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,3	1,6	4,0	8,4	12,8	19,2	33,4	47,9	71,9	92,7	112,1	128,2	149,6	144,5	105,7	53,1	14,5	1000,0
Trạm Tuy Hòa																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,6	0,7	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,1
35	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,9	4,0	5,6	4,4	1,8	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	20,6
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	2,2	6,7	13,5	15,8	8,7	2,8	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	69,2
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	1,0	4,6	14,6	23,9	22,6	11,4	3,0	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	132,7
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,7	3,2	11,4	27,2	35,8	28,8	17,2	6,3	1,2	0,1	0,0	0,0	214,0
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	1,4	4,5	11,8	25,8	38,2	43,5	40,3	27,1	10,3	1,7	0,1	337,2
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,2	1,0	2,6	5,5	9,0	14,8	23,3	36,4	57,4	61,5	30,7	5,8	453,4

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-00	Tổng
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,9	2,2	4,8	8,2	11,5	18,3	29,4	41,6	32,4	10,2	408,2
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	1,0	2,8	4,9	8,5	10,5	15,3	18,0	13,5	3,3	238,2
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,0	2,2	1,9	2,5	3,6	4,7	2,9	1,0	98,6
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,2	0,1	0,1	0,1	0,4	0,8	0,4	0,3	22,9
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	2,7
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,2	0,6	2,9	7,3	14,1	24,1	38,2	52,6	73,7	91,5	100,1	106,5	114,5	134,4	137,0	81,5	20,8	1000,0
Trạm Nha Trang																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,6	1,3	2,4	3,2	2,5	0,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	11,4
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,4	5,8	16,0	26,4	23,8	9,3	2,4	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	96,7
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,7	2,9	10,1	25,0	41,9	42,0	26,7	12,5	2,9	0,6	0,1	0,0	251,4
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,8	5,5	13,9	25,9	48,4	62,1	58,0	31,4	10,1	1,3	0,0	424,8
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	1,9	4,7	8,1	15,7	24,8	39,6	57,1	65,0	46,7	14,5	0,6	538,6
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,0	2,5	6,2	12,6	16,4	19,5	24,7	25,8	25,5	13,9	1,1	429,1

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	1,2	2,5	3,7	4,1	5,9	7,6	6,6	6,6	2,3	0,5	191,1
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,4	0,4	0,7	0,9	1,2	1,5	1,0	0,3	0,1	48,2
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0	7,5
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	1,4	5,1	16,3	43,5	85,1	124,7	145,9	157,2	161,5	133,5	90,4	32,4	2,3	1000,0
Trạm Cam Ranh																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	1,0	1,8	1,4	0,7	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	6,2
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,6	5,5	12,5	14,5	9,0	3,6	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	53,4
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,9	3,7	10,7	22,5	30,3	25,4	11,5	3,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	156,3
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,9	2,4	5,9	13,4	22,7	31,6	33,4	26,9	12,8	3,3	0,3	0,0	0,0	0,0	262,9
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	1,1	1,9	4,1	7,9	12,8	18,1	27,0	41,1	46,3	37,4	17,2	4,3	0,7	0,1	374,4
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,9	1,9	5,6	10,2	15,2	18,9	25,1	34,1	49,9	53,5	39,4	14,4	2,5	492,6
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,8	2,9	9,0	13,3	15,6	13,2	14,0	16,1	20,0	23,8	17,6	5,1	424,2
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,8	1,8	2,6	3,6	2,6	2,4	2,3	4,1	5,1	4,4	2,4	0,6	185,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,1	0,0	0,1	0,3	0,3	0,5	0,8	1,2	0,6	0,3	0,0	37,6
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,2	0,1	0,1	5,7
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,2
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,1	0,2	0,7	1,8	6,1	16,8	38,3	69,5	96,9	111,0	109,7	112,2	110,5	111,8	97,7	72,9	35,5	8,4	1000,0
Trạm Phan Thiết																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,2	2,5	2,5	1,2	1,7	0,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	11,0
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	0,9	2,8	6,7	11,3	15,9	15,3	8,7	3,1	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	76,5
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,9	1,7	4,3	9,8	22,5	35,8	38,6	35,4	22,2	4,3	0,4	0,2	0,1	242,4
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	1,0	3,3	7,3	14,6	24,1	38,6	53,1	62,8	49,9	20,5	3,3	0,2	455,8
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	1,7	4,1	9,6	16,0	22,2	32,1	49,2	76,3	82,1	26,3	3,3	603,0
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,0	2,0	4,3	6,2	8,4	10,6	14,0	21,5	29,3	17,4	4,0	442,6
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,6	1,4	1,7	2,2	2,8	3,8	3,5	2,7	1,0	0,3	139,4
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,4	0,4	0,6	1,2	0,7	0,1	0,1	24,4

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	4,2
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,5	3,8	8,8	19,8	36,5	70,2	100,0	119,2	137,5	153,2	156,8	135,8	48,3	7,9	1000,0
Trạm Kon Tum																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
27	0,0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,7
25	0,2	0,3	0,5	0,8	1,6	1,9	2,1	2,3	2,5	2,2	1,5	0,9	0,3	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	18,9
23	0,4	0,7	1,2	2,2	3,8	4,6	6,8	7,3	8,7	10,3	10,2	8,1	5,7	3,0	1,8	0,9	0,5	0,3	0,1	0,0	94,1
21	0,3	0,4	0,9	1,9	3,0	5,3	8,6	9,1	11,2	13,0	12,2	12,2	11,6	9,9	8,3	5,9	3,2	2,0	0,7	0,1	196,7
19	0,1	0,2	0,3	0,8	1,8	3,2	6,3	8,7	12,3	14,1	14,5	12,8	12,7	13,4	15,7	17,1	14,5	12,4	5,4	0,3	286,5
17	0,0	0,0	0,1	0,2	0,6	1,2	3,0	5,2	8,1	12,0	14,5	16,0	17,9	20,1	21,9	27,0	40,0	68,7	60,6	7,4	491,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,8	1,7	3,7	6,0	12,0	20,4	23,1	19,3	15,8	18,6	29,2	29,9	4,9	510,3
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,7	1,5	5,6	12,2	13,8	9,6	8,5	8,3	5,9	3,2	0,6	256,3
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,5	2,3	4,6	4,9	4,3	4,0	3,5	2,1	1,0	0,2	97,8
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,6	1,2	1,1	1,0	1,4	1,4	0,7	0,3	0,0	35,5
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,4	0,1	0,1	0,0	9,5
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,6
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	1,0	1,7	3,1	6,3	11,0	16,7	27,5	33,8	45,0	56,3	61,1	70,5	86,7	89,7	82,1	81,0	90,5	121,4	101,2	13,4	1000,0
Trạm Playcu																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
33	0,1	0,1	0,1	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,1
31	0,2	0,2	0,5	1,1	1,3	1,9	2,4	1,7	0,9	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	11,6
29	0,2	0,3	0,5	1,2	4,4	3,8	5,5	6,8	7,5	6,3	3,6	1,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	51,9
27	0,0	0,2	0,2	0,7	1,4	3,3	5,2	7,7	9,3	11,5	14,8	15,5	9,9	2,9	0,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	124,6
25	0,0	0,1	0,1	0,3	0,8	2,0	3,5	5,2	7,7	8,8	9,5	13,6	19,2	21,3	16,5	8,6	2,9	0,4	0,0	0,0	203,5
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,6	1,5	2,7	4,7	5,9	7,3	7,4	8,6	11,5	16,9	25,9	28,8	24,7	11,8	1,1	280,1
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	1,0	2,0	3,1	4,4	5,3	6,1	7,1	9,3	13,8	25,7	50,8	94,1	43,7	426,9
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,6	1,2	1,9	2,8	3,7	6,3	9,3	12,7	21,8	32,1	51,0	42,0	452,8
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	1,0	2,3	3,7	7,2	9,3	14,6	19,0	11,6	2,3	257,5
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,7	1,4	2,8	5,3	8,8	10,4	6,3	1,1	109,3

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,7	1,1	1,9	3,0	5,1	3,0	1,0	53,6
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,5	0,8	1,4	1,2	0,3	21,1
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	5,3
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,5	0,9	1,5	3,7	8,2	11,9	18,5	25,4	32,7	37,4	42,4	47,3	51,1	55,2	64,0	78,0	106,4	144,1	179,1	91,6	1000,0
Trạm B,M,Thuột																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,0	0,0	0,1	0,3	0,4	0,3	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,3
33	0,1	0,2	0,2	1,1	2,2	2,2	1,7	1,4	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	10,9
31	0,1	0,3	0,5	1,1	1,8	3,7	4,9	5,1	5,9	4,5	2,2	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	40,3
29	0,0	0,2	0,1	0,7	1,9	2,1	3,9	5,4	7,8	11,8	16,5	15,6	6,3	1,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	104,7
27	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	1,1	2,3	4,0	6,0	9,1	12,7	19,3	23,6	18,9	7,8	2,0	0,3	0,0	0,0	0,0	181,8
25	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	1,4	2,5	4,7	6,2	7,3	8,4	13,0	17,9	23,8	22,1	12,8	4,9	1,0	0,2	234,9
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,1	2,1	3,6	4,8	7,0	7,7	8,6	13,7	20,6	38,9	51,6	38,0	9,9	334,9
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	1,4	2,5	3,0	4,3	7,2	8,8	14,5	27,4	63,0	98,3	52,7	491,8
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,6	0,6	1,6	3,3	6,1	12,6	23,9	27,7	19,8	6,7	387,2
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,9	2,6	6,6	12,1	12,1	5,2	2,1	145,4
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,6	1,8	3,3	2,9	1,4	0,6	52,9
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,4	0,2	0,0	12,2

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,5
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,2	0,6	1,0	3,4	7,1	10,0	15,0	19,9	27,4	36,9	46,6	54,6	57,1	58,2	63,6	80,4	119,1	162,7	163,8	72,3	1000,0
Trạm Đà Lạt																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
27	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3	0,3	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,6
25	0,2	0,6	0,6	0,7	1,0	1,4	1,4	2,0	2,1	3,2	2,5	1,1	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	18,7
23	0,2	0,3	0,6	1,0	1,4	2,0	2,8	5,1	5,9	9,9	14,4	17,1	10,7	3,9	1,1	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	94,0
21	0,1	0,1	0,3	0,5	0,8	1,3	1,8	2,9	4,9	8,1	10,3	15,5	22,2	22,5	15,6	8,2	3,8	1,1	0,1	0,0	196,8
19	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,8	1,4	1,9	2,7	4,6	7,3	10,0	13,9	20,9	24,9	27,8	28,5	19,0	1,9	286,6
17	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,4	0,6	1,3	1,7	2,8	3,9	6,0	9,1	13,5	29,0	63,2	123,4	68,9	491,0
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,6	0,7	1,1	1,7	3,1	4,8	9,3	22,5	37,5	58,7	45,1	510,3
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,5	0,8	1,1	1,7	2,6	5,1	10,2	17,9	18,4	11,6	256,3
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,7	1,0	1,1	2,1	4,1	5,7	7,2	4,9	97,9

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,7	1,4	1,7	1,8	1,6	35,5
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,3	9,5
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,6
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,7	1,2	1,6	2,7	3,9	5,7	7,5	12,1	16,1	26,4	34,9	46,2	50,7	52,4	55,6	64,1	99,1	155,9	228,9	134,4	1000,0
Trạm Phước Long																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3
35	0,1	0,1	0,3	0,5	0,9	1,3	0,9	0,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5,0
33	0,1	0,2	0,3	1,4	3,3	5,2	6,5	7,2	5,3	2,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	36,4
31	0,0	0,0	0,4	1,3	3,5	6,5	10,5	14,5	17,6	20,4	14,8	5,7	0,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	128,0
29	0,0	0,0	0,0	0,6	2,7	3,6	7,0	9,8	12,2	15,2	20,6	25,0	20,0	9,0	2,7	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	225,1
27	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,3	2,1	4,4	6,2	8,1	10,6	12,5	18,4	23,0	22,6	16,7	7,5	1,5	0,2	0,0	264,8
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,7	1,5	2,6	4,8	7,1	8,9	11,6	13,3	17,2	28,5	40,0	39,4	23,8	2,3	337,9
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,9	2,3	4,7	7,5	9,0	9,8	10,7	14,7	27,5	54,7	105,0	42,6	491,8
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,6	1,7	3,8	5,4	6,6	7,4	7,8	8,2	11,9	18,9	14,7	377,1
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,6	1,2	2,0	2,6	3,0	2,4	2,7	2,5	1,6	0,4	106,2
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,4	0,4	0,4	0,7	0,7	0,7	0,3	0,0	23,1
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	4,3
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,2	0,3	1,1	4,0	11,1	18,4	27,9	38,4	45,2	53,5	60,4	64,8	67,5	64,7	64,1	71,3	86,7	110,7	149,7	60,0	1000,0
Trạm Tây Ninh																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8
35	0,0	0,1	0,3	0,6	1,1	2,2	3,5	2,8	1,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	12,6
33	0,0	0,0	0,2	0,8	2,0	4,7	8,0	11,3	13,6	11,7	4,0	0,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	68,8
31	0,0	0,1	0,3	0,6	1,6	3,7	7,0	12,0	17,0	24,8	27,9	23,4	9,9	2,0	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	187,9
29	0,0	0,0	0,1	0,3	1,0	1,4	2,9	5,5	7,3	11,6	13,7	18,7	27,4	24,9	15,8	6,6	1,6	0,2	0,0	0,0	269,8
27	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,5	1,0	1,7	2,9	5,5	6,9	8,3	11,3	16,3	24,7	33,2	29,8	19,7	8,7	1,3	311,1
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	1,4	2,5	3,5	5,2	6,1	7,6	11,9	19,3	31,5	59,1	96,6	34,5	452,1
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,2	1,6	1,8	2,6	4,0	5,8	7,9	12,3	23,1	68,3	38,0	447,2
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,6	0,9	1,1	1,4	2,8	3,7	3,3	5,3	8,2	3,5	198,3
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,5	0,7	1,1	0,9	1,2	2,2	1,3	39,5
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,2	0,2	0,3	0,2	10,1
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,7
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,2	1,0	2,4	6,0	12,9	22,9	33,9	44,1	57,8	58,3	59,0	58,9	56,9	62,3	72,0	79,6	108,8	184,4	78,9	1000,0
Trạm Vũng Tàu																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,8	2,0	1,9	0,8	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	6,2
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,9	2,9	9,0	19,3	27,5	16,1	4,8	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	87,5
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	1,1	2,9	8,1	18,9	36,3	49,0	48,1	35,9	15,0	2,2	0,2	0,0	0,0	299,5
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,9	1,5	4,6	9,7	18,0	26,7	42,4	74,2	89,6	61,7	16,6	1,8	0,1	566,6
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,6	2,1	4,9	10,9	21,7	36,7	60,0	67,7	49,6	20,5	1,9	625,7
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	1,1	2,4	5,5	8,4	11,9	11,9	11,2	8,0	1,5	339,6
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,4	0,5	1,1	1,3	1,0	0,6	0,6	0,1	68,2
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	6,3
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,0	3,3	8,5	24,5	52,4	88,9	105,7	123,2	156,9	177,8	144,7	78,2	30,8	3,6	1000,0
Trạm Mộc Hóa																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7	1,5	2,1	1,3	0,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	6,7
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,0	3,9	9,1	12,4	11,5	5,5	1,5	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	51,9
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7	2,0	6,3	13,4	24,2	30,6	25,0	11,7	3,8	1,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	164,7
29	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	1,2	2,2	4,6	11,1	16,3	26,7	30,2	28,6	20,7	10,7	3,6	0,7	0,1	0,0	276,5
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,9	1,3	3,1	5,1	8,5	12,6	19,1	30,2	46,1	48,5	38,1	19,8	2,9	394,2
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,8	1,5	2,8	4,9	7,2	11,5	24,3	45,0	85,9	103,2	16,5	541,2
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,4	0,8	1,4	3,0	5,3	8,5	12,0	23,5	38,0	9,6	407,2
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,5	0,9	1,5	3,3	3,8	3,8	6,1	2,0	125,3
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,2	0,3	0,3	1,1	0,6	0,7	0,8	0,0	26,6
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,0	4,8
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,1	1,0	2,9	9,2	21,0	33,4	51,9	59,7	65,5	61,6	63,1	70,7	94,4	113,6	152,9	168,1	31,0	1000,0
Trạm Mỹ Tho																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	1,1	0,7	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,1
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	2,9	6,7	8,6	6,3	2,1	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	30,6
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	1,0	3,1	9,0	18,2	29,1	25,4	14,9	5,4	1,4	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	135,7
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,8	2,1	4,0	7,9	14,3	21,9	28,7	26,3	19,9	12,9	6,5	1,5	0,2	0,0	0,0	255,5
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	1,3	2,1	4,6	7,2	10,8	15,2	20,9	31,1	38,3	35,0	20,3	7,1	1,0	343,1
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,7	1,3	3,1	5,3	9,3	17,4	34,0	63,5	87,5	71,1	21,8	511,4
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,6	1,0	2,4	6,4	13,7	26,3	45,1	54,5	22,2	488,4
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,5	1,2	2,3	4,9	6,7	5,8	3,1	198,0
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,4	0,4	0,6	0,9	1,1	0,4	29,2
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	4,5
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	3,3	9,8	21,9	37,6	55,3	58,5	58,6	53,8	54,6	69,7	95,5	131,8	160,8	139,7	48,5	1000,0
Trạm Cao Lãnh																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,4	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,1
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,7	5,4	8,3	6,7	1,7	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	25,7
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,3	5,7	15,9	28,3	29,9	14,2	4,4	0,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	125,8
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	1,7	5,8	14,1	27,9	39,3	36,6	22,7	11,3	3,6	0,4	0,0	0,0	265,3
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,8	1,6	4,0	8,7	13,9	21,5	33,0	44,3	50,0	43,2	18,0	0,8	404,3
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,9	2,1	3,9	7,3	11,3	22,2	40,3	92,9	121,6	16,7	559,9
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,6	1,1	2,3	3,9	7,6	11,8	24,7	52,7	11,9	436,7
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,7	1,2	1,9	2,9	4,4	11,1	3,0	142,7
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,4	0,7	0,7	0,8	1,8	0,6	31,3
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,1	0,2	6,4
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,9
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,9	4,3	14,1	32,4	54,5	71,1	73,2	73,1	73,5	88,3	109,4	166,5	205,3	33,2	1000,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
Trạm Càng Long																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,7	0,8	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,2
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,4	4,4	6,9	6,6	4,7	0,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	27,5
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,7	2,4	5,9	12,0	21,2	24,6	22,8	12,0	2,9	0,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	130,6
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,5	1,1	3,2	6,7	12,0	15,7	21,1	26,8	23,7	18,1	7,2	1,9	0,3	0,0	0,0	243,8
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,5	1,6	3,1	5,6	9,1	12,8	15,3	25,4	32,9	31,9	22,8	8,4	1,3	309,5
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,9	1,7	3,7	5,8	12,4	20,4	37,5	83,4	136,9	39,7	514,1
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,7	1,2	3,3	7,3	15,8	35,7	83,6	30,1	521,3
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,7	1,4	2,7	7,2	13,0	4,6	208,5
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3	1,1	2,6	1,1	36,0
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,1	6,1
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,8	5,8	14,9	27,6	43,3	51,8	55,9	56,4	49,4	60,7	69,5	90,1	150,6	244,8	76,8	1000,0
Trạm Cần Thơ																					

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	1,7	6,1	8,5	7,1	2,2	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	27,3
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,9	7,0	15,2	27,3	29,5	19,5	6,9	1,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	135,2
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	1,9	6,0	11,6	19,8	29,9	34,2	25,0	14,4	5,6	1,1	0,1	0,0	0,0	259,3
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,6	1,5	3,5	6,2	11,0	16,8	22,7	34,5	45,4	45,5	28,8	7,8	0,3	375,3
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,7	1,3	3,2	6,1	10,3	15,2	28,8	57,3	99,8	104,5	15,9	568,5
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	0,7	1,5	2,9	5,4	10,4	17,9	28,0	41,8	15,3	468,3
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,5	0,7	0,8	1,6	2,7	3,6	5,1	1,8	142,3
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,2	0,2	0,3	0,3	0,7	0,3	19,9
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,6
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,9	4,6	16,0	31,9	50,4	59,7	65,2	66,2	63,3	70,7	92,1	124,8	160,7	160,0	33,5	1000,0
Trạm Sóc Trăng																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,5	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,4
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,6	3,4	5,4	5,3	2,0	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	20,3
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	1,9	6,1	11,1	18,5	22,2	21,0	11,1	2,8	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	115,0
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	1,0	3,6	7,3	13,2	15,8	22,0	28,4	27,1	19,6	10,5	2,7	0,4	0,0	0,0	248,3
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,7	1,6	4,1	6,7	10,0	12,4	16,8	25,9	40,5	44,9	35,4	12,0	1,1	364,9
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,6	1,1	2,2	4,5	8,9	13,8	26,1	50,5	106,3	116,4	22,7	566,0
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,7	2,0	4,0	9,9	18,4	36,8	54,4	13,7	493,8
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,5	0,6	1,6	3,3	6,0	6,6	2,5	162,1
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,1	0,2	0,9	1,2	0,5	24,7
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	3,3
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,1	0,7	1,7	5,2	14,4	25,9	41,8	48,1	56,3	57,4	58,2	64,6	88,7	120,0	185,9	190,6	40,5	1000,0
Trạm Rạch Giá																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-100	Tổng
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,6	1,5	1,7	1,6	0,9	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	8,4
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7	2,9	6,4	10,5	12,9	14,4	14,8	9,5	3,0	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	84,0
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7	3,3	8,2	15,2	24,5	30,4	43,1	54,3	34,3	9,7	0,8	0,0	0,0	300,5
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	1,1	3,4	7,3	12,9	17,2	25,0	47,1	87,8	88,4	36,1	6,3	0,3	558,2
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,9	1,9	4,5	6,5	9,8	16,9	31,4	57,3	72,0	42,1	3,1	580,2
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	0,9	2,1	3,3	6,5	10,0	17,3	24,9	21,7	3,1	337,5
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,6	1,1	1,7	2,4	3,0	4,4	2,9	0,3	107,7
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,6	0,6	0,2	0,3	0,4	0,0	20,0
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	3,2
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,6	5,7	12,8	25,0	39,6	58,6	72,2	92,1	130,1	167,0	176,0	138,7	73,4	6,9	1000,0
Trạm Cà Mau																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)																					
Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-00	Tổng
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,9
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,7	2,7	6,3	7,2	2,7	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	21,0
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	2,4	7,9	19,8	32,8	24,3	8,6	1,7	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	118,4
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,4	3,8	10,5	20,1	29,2	36,3	31,7	22,7	10,8	2,9	0,5	0,0	0,0	268,8
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	1,2	2,8	6,6	11,6	15,6	24,9	41,5	65,1	67,0	51,2	12,4	0,4	471,4
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,5	0,9	2,4	5,2	11,4	20,2	37,7	59,1	91,5	78,4	7,3	615,9
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,6	1,1	2,0	4,5	9,5	14,7	20,7	27,7	5,6	402,0
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,3	0,6	0,6	0,7	0,9	1,7	1,4	0,0	93,7
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	7,2
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	2,0	7,5	19,6	41,0	63,4	68,9	67,2	72,3	90,0	123,9	144,6	165,6	120,0	13,4	1000,0

Bảng 2.15 - Vận tốc gió trung bình tháng và năm (m/s)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Mường Tè	0,6	0,6	0,5	0,6	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Sìn Hồ	1,3	1,5	1,7	1,5	1,5	1,5	1,4	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	1,3
Tam Đường	2,3	2,5	2,5	2,3	1,9	1,7	1,8	1,5	1,4	1,4	1,7	1,8	1,9
Than Uyên	1,0	1,1	1,1	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,4	1,4	1,1	1,0	1,1
Lai Châu	1,1	1,3	1,1	0,9	0,8	0,7	0,8	0,8	0,7	0,5	0,7	0,8	0,8
Tuần Giáo	0,8	0,9	0,9	0,9	0,8	0,8	0,8	0,7	0,6	0,8	0,7	0,8	0,8
Pha Đin	2,6	3,1	3,2	2,9	2,7	2,6	2,6	2,3	2,6	2,7	2,6	2,4	2,7
Điện Biên	0,8	0,9	0,9	1,0	1,0	1,0	0,8	0,8	0,7	0,7	0,7	0,7	0,8
Quỳnh Nhai	1,0	1,1	1,1	1,0	1,0	0,8	0,8	0,7	0,7	0,8	0,9	0,9	0,9
Sông Mã	1,6	1,8	1,6	1,4	1,1	0,9	0,9	0,8	0,9	1,0	1,1	1,3	1,2
Cò Nòi	2,1	2,5	2,4	2,0	1,6	1,2	1,1	1,1	1,2	1,5	1,6	1,7	1,7
Yên Châu	1,8	2,2	2,0	1,7	1,5	1,2	1,2	1,1	1,1	1,3	1,3	1,5	1,5
Bắc Yên	3,1	3,5	3,4	2,7	2,2	2,1	1,8	1,6	1,9	2,0	2,3	2,5	2,4
Phù Yên	1,4	1,6	1,6	1,5	1,4	1,5	1,4	0,9	0,8	1,1	1,1	1,2	1,3
Mộc Châu	2,0	2,2	2,1	2,1	2,1	2,1	2,2	1,8	1,7	1,8	1,7	1,8	2,0
Sơn La	1,4	1,8	1,7	1,4	1,1	0,9	0,9	0,8	0,8	0,9	1,0	1,1	1,1
Kim Bôi	1,0	1,0	1,2	1,3	1,1	0,9	1,0	0,8	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0
Mai Châu	1,1	1,3	1,2	1,1	1,2	1,0	0,9	0,8	0,8	1,0	1,0	1,0	1,0
Chi Nê	1,4	1,3	1,2	1,4	1,4	1,1	1,2	1,0	1,1	1,4	1,2	1,3	1,3
Lạc Sơn	1,3	1,4	1,3	1,5	1,2	1,1	1,1	0,9	1,0	1,1	1,1	1,1	1,2
Hoà Bình	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,9	1,2	1,0	0,8	0,9	0,9	0,8	1,0
Hoàng Su Phì	1,1	1,3	1,4	1,4	1,2	1,0	1,0	0,9	1,0	0,9	1,0	1,0	1,1
Bắc Mê	1,4	1,3	1,3	1,2	1,1	1,0	1,0	0,9	1,0	1,1	1,1	1,2	1,1
Bắc Quang	0,9	0,9	1,0	1,0	1,1	1,1	1,0	0,9	0,9	0,8	0,8	0,8	0,9
Hà Giang	1,0	1,2	1,4	1,5	1,3	1,0	1,0	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	1,1
Phổ Ràng	1,0	1,3	1,4	1,4	1,1	0,9	0,9	0,7	0,5	0,6	0,7	0,7	0,9
Bắc Hà	1,3	1,4	1,4	1,4	1,3	1,1	1,2	1,0	1,1	1,1	1,2	1,2	1,2

Bảng 2.15 - Vận tốc gió trung bình tháng và năm (m/s)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Sa Pa	2,0	2,2	2,5	2,3	2,0	2,1	2,0	1,4	1,0	1,0	1,2	1,6	1,8
Mù Căng Chải	2,1	2,3	2,3	2,1	1,6	1,3	1,2	1,3	1,6	1,8	2,0	2,0	1,7
Văn Chấn	1,2	1,2	1,3	1,2	1,1	0,9	1,0	0,8	0,8	0,7	0,9	0,9	1,0
Lục Yên	1,1	1,2	1,2	1,3	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	0,9	0,9	0,9	1,1
Yên Bái	1,3	1,4	1,5	1,6	1,6	1,5	1,4	1,3	1,4	1,3	1,2	1,2	1,4
Hàm Yên	0,7	0,8	0,8	0,8	0,9	0,8	0,8	0,8	0,7	0,7	0,7	0,7	0,8
Tuyên Quang	1,2	1,2	1,3	1,5	1,4	1,3	1,3	1,2	1,1	1,1	1,0	1,1	1,2
Chiêm Hóa	0,8	0,9	0,9	1,0	1,0	0,9	0,9	0,8	0,8	0,7	0,8	0,8	0,8
Chợ Rã	1,3	1,4	1,4	1,3	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	0,9	1,0	1,1	1,1
Ngân Sơn	1,5	1,6	1,5	1,5	1,4	1,2	1,1	1,1	1,1	1,3	1,3	1,4	1,3
Bắc Kạn	1,4	1,5	1,2	1,2	1,1	1,0	0,9	0,9	0,9	1,1	1,1	1,2	1,1
Định Hoá	1,0	1,2	1,0	1,3	1,1	1,1	1,1	1,0	0,9	0,9	0,9	1,0	1,0
Thái Nguyên	1,4	1,5	1,4	1,5	1,6	1,4	1,4	1,2	1,2	1,2	1,2	1,3	1,4
Minh Đài	0,6	0,7	0,8	0,9	0,8	0,8	0,9	0,7	0,6	0,7	0,5	0,5	0,7
Phú Hộ	1,5	1,7	1,9	2,2	2,0	1,8	1,8	1,4	1,3	1,3	1,2	1,3	1,6
Việt Trì	1,5	1,7	1,8	1,9	1,7	1,5	1,5	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,5
Tam Đảo	3,2	3,1	3,1	3,0	3,1	2,6	2,6	2,3	2,9	3,6	3,3	3,1	3,0
Vĩnh Yên	1,5	1,7	1,8	2,0	2,0	1,7	1,7	1,4	1,2	1,2	1,2	1,2	1,5
Bảo Lạc	0,8	1,0	1,1	1,1	0,8	0,6	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,7
Nguyên Bình	1,3	1,3	1,5	1,5	1,3	1,3	1,3	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,2
Trùng Khánh	1,3	1,4	1,6	1,5	1,3	1,1	1,2	0,9	0,9	1,1	1,1	1,2	1,2
Cao Bằng	1,6	1,8	2,1	2,1	1,8	1,6	1,5	1,2	1,2	1,3	1,4	1,4	1,6
Bắc Sơn	1,7	1,8	1,7	1,7	1,5	1,3	1,2	1,0	1,2	1,4	1,4	1,5	1,5
Hữu Lũng	1,1	1,1	1,0	0,9	0,9	0,8	0,9	0,7	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9
Đình Lập	1,6	1,7	1,6	1,6	1,4	1,2	1,3	1,1	1,1	1,5	1,4	1,6	1,4
Thất Khê	0,9	0,9	1,0	1,0	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0	1,0	1,0	0,9	0,9
Lạng Sơn	2,6	2,6	2,3	1,9	1,7	1,3	1,3	1,1	1,3	1,8	2,0	2,2	1,9

Bảng 2.15 - Vận tốc gió trung bình tháng và năm (m/s)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Lục Ngạn	1,1	1,2	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0
Sơn Động	1,1	1,2	1,4	1,5	1,5	1,3	1,2	1,0	0,9	1,0	1,0	1,0	1,2
Bắc Giang	1,8	2,0	1,9	1,9	2,0	2,0	2,2	1,5	1,4	1,4	1,4	1,4	1,7
Hiệp Hòa	1,7	1,9	1,9	2,0	2,1	2,1	1,9	1,5	1,4	1,6	1,4	1,4	1,7
Uông Bí	1,9	2,0	1,9	2,1	2,4	2,4	2,4	1,8	1,6	1,9	1,7	1,8	2,0
Cô Tô	4,6	4,5	3,8	3,3	3,4	4,2	4,6	3,6	4,0	5,0	5,0	4,8	4,2
Bãi Cháy	4,1	2,9	3,2	3,0	3,1	3,7	3,2	3,2	3,6	3,9	3,8	4,3	3,5
Cửa Ông	3,2	2,9	2,6	2,5	2,8	3,0	3,2	2,8	3,1	3,5	3,5	3,4	3,0
Tiên Yên	1,7	1,4	1,3	1,4	1,6	1,5	1,5	1,6	2,0	2,2	2,0	1,8	1,7
Móng Cái	1,6	1,6	1,5	1,6	1,7	1,7	1,8	1,4	1,5	1,7	1,7	1,7	1,6
Quảng Hà	3,4	2,4	2,4	3,1	3,7	4,4	4,2	4,0	4,1	4,2	4,1	3,8	3,7
Phù Lĩn	2,8	2,8	2,9	3,3	3,5	3,2	3,3	2,8	2,9	3,2	3,2	3,0	3,1
Hòn Dấu	4,6	4,5	4,2	4,5	5,2	5,6	5,7	4,4	4,0	4,6	4,4	4,3	4,7
Bạch Long Vĩ	7,6	7,3	6,4	5,8	6,2	6,8	7,6	5,7	5,8	7,3	7,8	7,5	6,8
Ba Vì	1,5	1,8	1,8	2,0	1,8	1,6	1,5	1,3	1,3	1,3	1,1	1,2	1,5
Hà Đông	1,8	1,9	1,9	1,9	1,7	1,8	1,9	1,5	1,4	1,4	1,4	1,5	1,7
Sơn Tây	1,7	2,0	2,0	2,1	1,8	1,6	1,7	1,4	1,3	1,3	1,3	1,4	1,7
Hà Nội	1,9	2,1	2,0	2,1	2,1	1,8	1,8	1,6	1,6	1,7	1,6	1,7	1,8
Chí Linh	3,0	3,0	2,8	3,0	3,0	2,9	2,9	2,2	2,3	2,8	2,7	2,8	2,8
Hải Dương	2,5	2,5	2,3	2,4	2,5	2,4	2,5	2,0	1,9	2,2	2,3	2,3	2,3
Hưng Yên	1,9	1,9	1,7	1,8	1,8	1,6	1,6	1,4	1,5	1,6	1,5	1,6	1,7
Nam Định	2,3	2,2	2,0	2,2	2,4	2,3	2,5	1,9	2,1	2,4	2,2	2,2	2,2
Văn Lý	3,6	3,6	3,4	3,5	4,0	4,1	4,2	3,2	3,1	3,6	3,4	3,3	3,6
Thái Bình	2,3	2,2	2,0	2,2	2,2	2,2	2,4	1,7	1,7	2,0	2,0	2,0	2,1
Hà Nam	2,1	2,0	1,8	2,0	1,9	1,8	1,9	1,6	1,8	2,1	2,0	2,0	1,9
Ninh Bình	2,1	1,9	1,7	1,8	2,0	1,8	1,9	1,6	1,8	2,1	2,0	1,9	1,9
Nho Quan	1,8	1,9	1,8	2,0	2,0	1,8	1,9	1,6	1,7	1,8	1,6	1,6	1,8

Bảng 2.15 - Vận tốc gió trung bình tháng và năm (m/s)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Yên Định	1,7	1,7	1,6	1,5	1,4	1,3	1,4	1,2	1,2	1,4	1,3	1,4	1,4
Bái Thượng	1,2	1,4	1,2	1,3	1,2	1,1	1,2	1,1	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
Như Xuân	1,4	1,5	1,4	1,4	1,8	1,8	1,9	1,6	1,5	1,7	1,5	1,3	1,6
Tĩnh Gia	1,7	1,6	1,5	1,6	2,0	2,0	2,0	1,6	1,7	2,1	2,0	1,8	1,8
Thanh Hoá	1,7	1,7	1,6	1,8	1,8	1,8	1,8	1,4	1,6	1,8	1,7	1,6	1,7
Hồi Xuân	1,5	1,7	1,7	1,7	1,6	1,5	1,7	1,6	1,4	1,4	1,5	1,5	1,6
Quỳ Châu	0,6	0,7	0,7	0,8	0,6	0,5	0,6	0,4	0,3	0,4	0,4	0,5	0,6
Quỳ Hợp	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1	1,0	1,2	0,9	0,8	0,8	0,8	0,9	1,0
Tây Hiếu	1,2	1,2	1,3	1,3	1,3	1,2	1,3	1,1	1,0	1,2	1,1	1,1	1,2
Quỳnh Lưu	2,0	2,1	1,8	1,8	2,0	2,2	2,3	1,8	1,7	2,1	2,0	1,8	2,0
Con Cuông	1,2	1,3	1,3	1,4	1,3	1,3	1,4	1,2	0,9	0,9	1,0	1,0	1,2
Đô Lương	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,4	1,4	1,3	1,3	1,4	1,2	1,3	1,3
Tương Dương	1,3	1,5	1,4	1,3	1,0	1,0	0,9	0,8	0,7	0,7	0,7	0,9	1,0
Vinh	1,6	1,6	1,6	1,8	1,9	2,2	2,3	1,8	1,4	1,6	1,5	1,5	1,7
Hương Khê	1,4	1,3	1,2	1,3	1,5	1,5	1,8	1,3	1,1	1,4	1,5	1,4	1,4
Kỳ Anh	2,2	2,1	1,9	1,9	2,2	3,0	3,4	2,5	1,9	2,4	2,7	2,5	2,4
Hà Tĩnh	1,4	1,3	1,3	1,3	1,4	1,5	1,7	1,4	1,4	1,9	1,8	1,6	1,5
Tuyên Hoá	2,2	2,1	2,1	2,2	2,1	2,4	2,6	2,1	1,6	2,0	2,3	2,2	2,2
Ba Đồn	2,2	1,9	1,8	1,8	1,9	2,1	2,2	2,0	1,9	2,3	2,3	2,4	2,0
Đồng Hới	2,6	2,4	2,1	2,1	2,1	2,4	2,7	2,2	2,0	2,8	3,1	2,9	2,5
Cồn Cỏ	4,2	3,8	3,2	2,9	2,6	3,6	3,7	3,8	3,3	4,4	5,0	4,8	3,7
Đông Hà	2,3	2,2	2,0	1,9	2,2	3,4	3,8	3,3	1,7	2,1	2,5	2,5	2,5
Khe Sanh	3,0	2,9	2,7	2,3	2,2	2,8	3,0	2,5	1,6	2,4	3,1	3,0	2,6
A Lưới	1,7	1,7	1,6	1,5	1,6	2,6	2,9	2,7	1,4	1,5	1,7	1,5	1,8
Nam Đông	1,1	1,2	1,6	1,7	1,4	1,4	1,4	1,3	1,1	1,0	0,9	1,0	1,2
Huế	1,5	1,6	1,6	1,5	1,5	1,5	1,5	1,3	1,4	1,6	1,6	1,5	1,5
Đà Nẵng	1,5	1,8	1,8	1,7	1,6	1,3	1,2	1,2	1,4	1,7	2,1	1,6	1,6

Bảng 2.15 - Vận tốc gió trung bình tháng và năm (m/s)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Tam Kỳ	1,4	1,5	1,7	1,8	1,8	1,8	1,7	1,8	1,7	1,9	2,2	1,7	1,8
Trà My	0,8	1,0	1,0	1,0	0,9	0,7	0,8	0,9	0,6	0,8	0,6	0,7	0,8
Ba Tơ	1,1	1,3	1,4	1,3	1,4	1,4	1,4	1,4	1,3	1,3	1,3	1,1	1,3
Quảng Ngãi	1,1	1,4	1,5	1,6	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,3	1,7	1,3	1,2
Lý Sơn	4,9	4,8	4,9	4,3	3,4	2,8	2,7	2,9	3,5	5,4	6,8	6,8	4,4
Hoài Nhơn	1,7	1,6	1,5	1,4	1,4	1,5	1,6	1,6	1,1	1,6	2,2	2,3	1,6
Quy Nhơn	2,2	2,0	1,9	1,7	1,3	1,6	1,6	1,8	1,2	2,0	2,8	2,9	1,9
Sơn Hoà	1,1	1,4	1,5	1,3	1,6	2,5	2,8	2,8	1,5	0,9	1,2	1,2	1,6
Tuy Hoà	2,3	2,1	1,9	1,8	1,8	2,5	2,4	2,5	1,8	1,8	3,1	3,1	2,3
Nha Trang	3,3	3,1	2,6	2,3	1,9	1,5	1,7	1,6	1,7	2,1	3,4	4,0	2,4
Cam Ranh	3,8	3,2	2,7	2,4	2,3	2,2	2,3	2,2	1,8	2,2	3,9	4,5	2,8
Trường Sa	8,2	7,1	5,6	3,8	3,8	5,5	6,0	6,7	5,5	4,6	6,4	8,2	5,9
Phan Thiết	3,9	4,0	3,8	3,2	2,8	2,9	2,8	3,2	2,6	2,4	3,0	3,1	3,1
Hàm Tân	1,6	1,8	1,7	1,6	1,4	1,5	1,5	1,7	1,3	1,3	1,5	1,5	1,5
Phú Quý	7,2	5,5	4,0	2,9	3,4	6,3	6,9	7,6	5,2	3,7	6,0	7,5	5,5
Đắc Tô	1,0	1,0	1,0	0,9	0,7	0,9	0,8	0,7	0,5	0,6	1,1	1,2	0,9
Kon Tum	2,1	1,9	1,6	1,4	1,1	1,1	1,1	1,0	0,9	1,3	2,1	2,2	1,5
Pleiku	2,9	2,9	2,7	2,2	2,0	2,8	2,9	3,2	2,0	1,9	3,0	3,2	2,7
An Khê	2,3	2,2	2,0	1,9	2,3	3,3	3,6	3,3	2,0	1,8	2,7	2,8	2,5
Ayun Pa	1,3	1,8	2,0	1,9	1,4	1,7	1,7	1,7	1,0	0,8	1,0	1,3	1,5
M'Drăc	1,9	1,9	1,9	1,8	1,7	2,5	2,4	2,6	1,5	1,2	1,8	2,0	1,9
Buôn Ma Thuột	5,1	4,5	3,8	2,7	1,6	1,6	1,6	1,6	1,4	2,2	3,6	4,5	2,8
Buôn Hồ	2,8	2,7	2,6	2,0	1,9	2,5	2,4	2,7	2,0	2,1	2,7	2,9	2,4
Đắc Nông	1,7	1,5	1,1	0,9	1,0	1,2	1,4	1,7	1,2	1,2	2,6	3,1	1,6
Liên Khương	2,6	2,4	2,4	1,7	1,4	1,8	1,8	1,9	1,4	1,5	2,0	2,2	1,9
Đà Lạt	2,2	1,9	1,7	1,4	1,5	2,6	2,9	3,1	1,7	1,9	3,4	3,8	2,4
Bảo Lộc	1,2	1,1	1,2	1,1	1,1	1,6	1,7	1,8	1,2	1,0	1,1	1,3	1,3

Bảng 2.15 - Vận tốc gió trung bình tháng và năm (m/s)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Đồng Phú (Đồng Xoài)	1,2	1,3	1,3	1,1	0,9	0,9	0,8	1,0	0,8	0,7	1,0	1,2	1,0
Phước Long	1,7	1,6	1,8	1,7	1,7	1,8	1,8	1,7	1,5	1,3	1,6	1,8	1,7
Tây Ninh	1,3	1,6	1,8	1,5	1,4	1,4	1,4	1,5	1,3	1,3	1,5	1,7	1,5
Vũng Tàu	3,2	4,0	4,3	3,8	2,7	3,0	2,9	3,1	2,5	2,2	2,5	2,3	3,0
Côn Đảo	4,0	3,3	2,6	1,7	1,5	2,3	2,4	2,8	2,2	1,7	3,2	4,1	2,6
Mộc Hoá	1,8	2,0	2,0	1,9	1,8	2,2	2,0	2,3	2,0	1,9	2,0	1,9	2,0
Mỹ Tho	1,7	2,3	2,4	1,8	1,2	1,8	1,8	2,1	1,5	1,1	1,2	1,1	1,7
Cao Lãnh	0,9	1,2	1,4	1,3	1,1	1,4	1,4	1,7	1,2	1,1	1,3	1,4	1,3
Ba Tri	2,8	3,1	3,1	2,2	1,3	1,7	1,5	1,8	1,2	1,3	1,9	2,1	2,0
Càng Long	2,0	2,4	2,2	1,6	1,3	1,7	1,8	2,1	1,5	1,3	1,5	1,7	1,7
Châu Đốc	1,3	1,2	1,4	1,6	1,5	1,7	1,9	2,2	1,8	1,6	2,1	1,9	1,7
Cần Thơ	1,7	1,9	1,7	1,4	1,2	1,5	1,7	1,8	1,3	1,1	1,5	1,4	1,5
Sóc Trăng	1,9	2,3	2,2	1,8	1,4	1,6	1,7	1,9	1,4	1,0	1,4	1,5	1,7
Rạch Giá	1,8	2,1	2,6	2,7	3,1	3,9	4,2	4,6	3,6	1,9	1,9	2,0	2,9
Phú Quốc	1,9	1,9	2,1	2,2	2,9	4,2	4,2	4,9	3,5	2,1	2,5	2,9	3,0
Bạc Liêu	2,7	2,9	2,7	2,3	1,9	2,1	2,1	2,1	1,9	1,6	2,0	2,3	2,2
Cà Mau	1,7	1,6	1,6	1,1	0,8	1,1	1,1	1,3	1,0	0,9	1,4	1,6	1,3

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Lai Châu													
Lặng Gió	PL	53,4	49,7	54,2	51,4	49,5	48,9	51,0	51,7	53,7	54,8	56,1	56,0
	P	13,3	14,4	12,8	11,6	10,5	10,6	8,3	8,8	10,8	12,0	11,4	13,1
N	V	1,8	1,9	1,8	2,0	2,1	1,8	1,7	1,8	1,7	1,7	1,7	1,9
	P	8,6	9,0	6,6	4,9	3,5	3,4	3,8	3,9	5,1	6,5	6,4	7,5
NE	V	2,0	2,0	2,0	2,1	1,8	1,7	1,5	1,7	1,7	1,6	1,7	1,8
	P	3,1	3,1	2,3	3,1	2,4	2,6	3,5	3,3	3,6	3,5	3,7	3,4
E	V	1,7	2,1	2,1	1,9	1,8	1,6	1,5	1,5	1,5	1,5	1,6	1,6
	P	4,0	3,8	4,6	6,2	6,0	5,9	6,5	6,9	6,2	4,0	3,6	3,6
SE	V	1,7	1,8	1,8	2,0	1,9	1,8	1,7	1,6	1,7	1,7	1,8	1,7
	P	4,5	5,2	6,0	7,9	10,5	12,9	12,2	11,7	8,6	6,3	4,8	3,8
S	V	1,7	2,0	2,1	2,0	2,1	2,0	1,8	1,7	1,8	1,8	1,8	1,8
	P	4,0	4,9	5,7	6,4	9,0	8,9	8,4	6,5	4,7	4,7	4,8	4,0
SW	V	2,0	2,2	2,4	2,4	2,4	2,2	2,1	1,9	1,8	1,7	1,8	1,8
	P	4,6	4,6	3,7	4,3	4,9	4,1	4,0	4,1	3,6	4,3	4,8	4,4
W	V	1,5	1,6	1,7	1,8	2,0	1,6	1,6	1,5	1,5	1,5	1,4	1,5
	P	4,6	5,4	4,1	4,3	3,6	2,8	2,3	3,1	3,9	3,9	4,3	4,3
NW	V	1,7	1,7	1,7	1,7	2,0	1,8	1,9	1,6	1,5	1,7	1,6	1,7
Trạm Điện Biên													
Lặng Gió	PL	53,4	49,7	54,2	51,4	49,5	48,9	51,0	51,7	53,7	54,8	56,1	56,0
	P	13,3	14,4	12,8	11,6	10,5	10,6	8,3	8,8	10,8	12,0	11,4	13,1
N	V	1,8	1,9	1,8	2,0	2,1	1,8	1,7	1,8	1,7	1,7	1,7	1,9
	P	8,6	9,0	6,6	4,9	3,5	3,4	3,8	3,9	5,1	6,5	6,4	7,5
NE	V	2,0	2,0	2,0	2,1	1,8	1,7	1,5	1,7	1,7	1,6	1,7	1,8

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	3,1	3,1	2,3	3,1	2,4	2,6	3,5	3,3	3,6	3,5	3,7	3,4
E	V	1,7	2,1	2,1	1,9	1,8	1,6	1,5	1,5	1,5	1,5	1,6	1,6
	P	4,0	3,8	4,6	6,2	6,0	5,9	6,5	6,9	6,2	4,0	3,6	3,6
SE	V	1,7	1,8	1,8	2,0	1,9	1,8	1,7	1,6	1,7	1,7	1,8	1,7
	P	4,5	5,2	6,0	7,9	10,5	12,9	12,2	11,7	8,6	6,3	4,8	3,8
S	V	1,7	2,0	2,1	2,0	2,1	2,0	1,8	1,7	1,8	1,8	1,8	1,8
	P	4,0	4,9	5,7	6,4	9,0	8,9	8,4	6,5	4,7	4,7	4,8	4,0
SW	V	2,0	2,2	2,4	2,4	2,4	2,2	2,1	1,9	1,8	1,7	1,8	1,8
	P	4,6	4,6	3,7	4,3	4,9	4,1	4,0	4,1	3,6	4,3	4,8	4,4
W	V	1,5	1,6	1,7	1,8	2,0	1,6	1,6	1,5	1,5	1,5	1,4	1,5
	P	4,6	5,4	4,1	4,3	3,6	2,8	2,3	3,1	3,9	3,9	4,3	4,3
NW	V	1,7	1,7	1,7	1,7	2,0	1,8	1,9	1,6	1,5	1,7	1,6	1,7
Trạm Sơn Ia													
Lặng Gió	PL	51,8	44,5	46,3	52,7	57,3	63,0	61,7	66,6	67,5	65,6	60,2	59,0
	P	2,4	2,0	2,5	4,9	6,1	6,8	7,8	5,8	3,4	1,9	2,0	2,5
N	V	2,1	2,2	2,1	2,5	2,5	2,4	2,3	2,5	2,2	2,0	2,0	2,2
	P	3,7	3,1	3,8	4,6	5,0	3,8	4,8	4,4	3,1	2,5	3,1	4,3
NE	V	2,4	2,5	2,4	2,4	2,3	2,3	2,4	2,2	2,1	2,0	2,2	2,4
	P	3,1	3,1	2,8	2,5	2,4	1,8	1,5	2,0	3,1	3,6	4,3	3,2
E	V	2,3	2,5	2,1	2,1	2,1	2,3	2,1	2,0	2,3	2,2	2,3	2,4
	P	29,1	34,0	29,2	19,2	11,5	6,5	5,4	5,8	10,5	15,8	20,4	22,4
SE	V	3,1	3,3	3,2	3,1	2,7	2,3	2,3	2,2	2,5	2,7	2,8	2,8
	P	6,2	6,9	6,7	6,0	5,0	4,1	3,9	4,3	6,0	6,4	6,6	5,6
S	V	2,7	2,7	2,5	2,4	2,2	2,0	1,9	1,8	2,1	2,2	2,2	2,4

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	0,8	1,6	2,4	3,1	2,9	2,8	2,2	2,5	1,7	1,4	0,8	0,7
SW	V	2,5	2,6	3,1	2,4	2,3	2,2	2,0	1,9	1,7	1,7	1,6	1,9
	P	1,7	3,5	4,3	4,5	6,3	7,1	7,6	5,2	2,7	1,2	1,3	1,0
W	V	3,5	3,6	3,9	3,2	2,9	2,9	2,6	2,4	2,1	2,1	2,3	2,3
	P	1,1	1,3	2,0	2,5	3,5	4,2	5,1	3,5	1,9	1,7	1,4	1,3
NW	V	2,1	2,6	2,8	2,9	2,3	2,1	2,3	2,3	2,0	1,9	1,7	1,8
Trạm Lào Cai													
Lặng Gió	PL	41,7	38,9	35,4	33,8	37,9	44,4	43,4	46,2	47,0	47,5	49,6	49,0
	P	1,4	0,9	0,9	1,9	2,1	2,8	3,1	3,7	3,5	1,6	1,3	1,4
N	V	1,6	1,5	1,5	2,1	1,8	1,6	1,6	1,5	1,6	1,7	1,4	1,5
	P	1,9	1,8	1,6	1,7	1,9	1,9	2,2	2,4	1,3	2,0	1,6	1,8
NE	V	1,8	1,8	2,3	2,1	2,0	1,9	1,6	1,7	1,9	1,5	1,9	1,8
	P	4,1	3,5	3,7	3,5	2,5	3,4	3,1	2,9	3,9	2,8	2,8	2,9
E	V	2,3	2,5	2,4	2,3	2,2	1,8	2,0	1,9	2,2	2,1	2,1	2,1
	P	28,8	32,5	37,3	34,0	25,7	20,5	21,1	19,0	17,6	17,9	19,3	21,8
SE	V	2,8	2,7	2,9	3,0	2,7	2,3	2,2	2,3	2,3	2,2	2,4	2,5
	P	13,8	15,9	15,2	17,3	17,9	14,2	13,5	10,1	10,3	12,2	13,7	13,1
S	V	2,1	2,2	2,3	2,3	2,2	1,9	1,9	1,8	1,8	1,7	1,9	2,0
	P	2,3	2,4	2,4	2,9	3,3	4,0	3,4	3,7	3,6	4,4	3,7	2,8
SW	V	1,5	1,7	1,4	1,7	1,5	1,5	1,7	1,5	1,5	1,5	1,4	1,4
	P	2,1	1,6	1,0	2,1	2,7	2,6	2,7	2,4	3,1	3,3	2,8	3,2
W	V	1,2	1,2	1,4	1,3	1,2	1,3	1,4	1,4	1,3	1,4	1,3	1,0
	P	3,8	2,4	2,5	2,9	5,9	6,1	7,6	9,6	9,7	8,2	5,3	4,0
NW	V	1,3	1,3	1,3	1,8	1,6	1,6	1,7	1,6	1,6	1,6	1,3	1,3

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Sa Pa													
Lặng Gió	PL	23,7	20,0	19,2	20,6	26,7	28,8	29,4	35,3	41,5	41,8	37,9	30,4
	P	6,3	6,3	6,5	6,5	5,4	5,0	5,2	7,6	7,6	7,2	6,8	6,6
N	V	2,2	2,0	2,3	2,5	2,3	2,2	2,2	1,8	1,8	1,8	1,7	2,1
	P	18,2	18,8	15,7	12,2	10,0	7,2	6,3	9,6	13,8	17,5	16,5	15,9
NE	V	2,1	2,1	2,3	2,4	2,1	2,0	2,0	1,9	2,0	1,9	1,9	1,9
	P	6,0	6,4	5,5	4,5	3,5	2,5	2,9	3,8	5,1	6,3	5,2	5,3
E	V	1,7	1,7	1,8	1,8	1,6	1,5	1,5	1,5	1,6	1,5	1,5	1,7
	P	8,4	7,7	7,1	6,4	4,8	3,5	3,8	5,2	6,1	6,1	7,4	7,6
SE	V	1,7	1,7	1,6	1,6	1,5	1,4	1,5	1,4	1,4	1,7	1,5	1,6
	P	9,8	10,6	10,5	10,1	9,0	7,5	6,8	7,0	7,3	8,1	9,6	9,7
S	V	1,9	2,0	2,1	1,9	1,7	1,5	1,5	1,5	1,5	1,6	1,7	1,9
	P	5,2	6,6	8,9	6,5	5,6	4,5	4,1	3,8	3,1	2,0	2,7	2,7
SW	V	3,0	3,9	4,1	2,9	2,5	1,7	1,6	1,5	1,3	1,4	1,6	1,9
	P	10,4	13,7	17,1	18,6	17,7	18,5	16,0	9,3	5,3	3,6	4,3	7,6
W	V	4,7	5,1	5,3	4,7	4,1	4,0	3,7	3,0	2,2	1,8	2,5	3,8
	P	11,9	9,9	9,4	14,6	17,3	22,6	25,5	18,4	10,2	7,3	9,5	14,2
NW	V	4,5	4,3	3,9	3,8	4,0	4,3	4,1	3,4	2,1	1,9	2,6	4,2
Trạm Yên Bái													
Lặng Gió	PL	38,3	36,6	34,1	28,4	28,2	31,5	34,7	34,2	32,8	33,4	36,7	36,7
	P	2,2	1,7	1,6	1,5	1,8	2,5	2,2	2,5	2,3	2,2	2,6	2,2
N	V	1,4	1,4	1,6	1,4	1,8	1,9	1,8	1,7	2,0	2,0	1,6	1,6
	P	3,1	2,6	2,5	3,0	3,4	3,3	3,2	2,4	2,4	3,6	3,2	2,8
NE	V	1,8	1,7	1,8	1,8	2,0	1,8	1,8	2,0	1,9	1,9	1,8	1,8

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	17,1	17,4	20,1	21,0	18,7	17,8	18,3	12,8	10,5	11,8	12,6	13,5
E	V	2,3	2,3	2,2	2,3	2,3	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1
	P	17,8	23,1	27,6	32,6	28,5	20,3	19,2	14,4	10,8	11,4	12,7	14,1
SE	V	2,6	2,6	2,5	2,6	2,5	2,3	2,3	2,1	2,2	2,1	2,2	2,2
	P	2,4	3,2	2,7	3,2	3,2	3,2	3,0	2,9	1,9	1,9	2,4	3,0
S	V	1,6	1,6	1,8	2,1	1,8	1,8	1,8	1,8	1,7	1,7	1,6	1,6
	P	1,9	2,3	1,5	1,6	2,4	2,5	2,4	2,4	2,7	2,3	1,9	2,5
SW	V	1,6	1,5	1,7	1,8	1,6	1,6	1,6	1,6	1,7	1,6	1,6	1,6
	P	3,2	2,7	2,5	2,3	3,4	3,3	3,8	5,7	6,2	5,6	5,4	5,3
W	V	1,6	1,5	1,6	1,8	1,7	1,8	1,7	2,0	2,0	1,8	1,7	1,5
	P	14,0	10,4	7,3	6,5	10,6	15,6	13,1	22,8	30,5	28,0	22,5	19,9
NW	V	1,7	1,7	1,8	1,9	2,1	2,2	2,1	2,2	2,3	2,2	2,0	1,9
Trạm Hà Giang													
Lặng Gió	PL	54,5	46,4	41,6	37,7	42,9	52,4	54,1	57,9	59,3	59,7	59,9	60,6
	P	2,3	1,8	1,0	1,1	2,4	1,9	1,4	1,9	3,2	4,4	3,4	2,9
N	V	2,3	2,0	3,0	2,6	2,9	2,6	2,0	2,1	3,0	3,2	3,3	2,8
	P	1,0	1,0	0,7	0,7	1,0	0,8	0,9	1,1	1,4	1,7	1,3	1,2
NE	V	2,2	2,1	2,4	3,0	2,3	2,4	2,3	1,9	2,6	2,6	3,2	2,1
	P	2,3	2,3	2,9	2,8	2,3	2,4	2,6	2,6	1,7	1,5	1,9	1,9
E	V	2,1	2,2	2,4	2,3	2,5	2,0	2,3	2,5	2,0	2,2	2,3	2,2
	P	20,9	27,7	31,6	32,5	25,2	21,1	20,2	16,6	13,8	12,6	14,7	14,9
SE	V	2,3	2,4	2,4	2,5	2,4	2,2	2,3	2,3	2,3	2,2	2,2	2,2
	P	11,3	13,8	15,4	18,3	18,4	14,5	14,1	11,1	10,0	9,6	9,9	9,5
S	V	2,0	2,2	2,2	2,3	2,2	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	2,0	1,9

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	4,0	3,9	4,4	4,5	4,9	3,5	3,8	5,0	5,0	4,5	4,4	4,9
SW	V	1,7	1,8	1,9	2,0	1,9	1,6	1,7	1,6	1,5	1,6	1,5	1,6
	P	1,2	1,1	0,9	1,0	1,1	1,3	1,2	1,5	1,6	1,4	1,2	1,3
W	V	1,5	1,5	1,4	1,4	1,5	1,4	1,4	1,5	1,6	1,5	1,5	1,4
	P	2,5	1,9	1,4	1,5	1,8	2,1	1,8	2,4	3,9	4,6	3,3	3,0
NW	V	1,9	2,0	2,0	2,0	2,0	2,1	1,9	1,8	2,5	3,0	2,4	2,2
Trạm Tuyên Quang													
Lặng Gió	PL	26,3	23,5	22,0	17,3	17,7	20,6	21,5	23,8	23,4	24,9	26,7	26,6
	P	5,6	4,3	2,7	3,3	5,2	6,9	7,0	8,7	11,3	11,1	10,4	7,3
N	V	1,3	1,3	1,4	1,4	1,6	1,5	1,4	1,5	1,4	1,4	1,4	1,3
	P	3,3	2,8	1,5	1,7	1,6	1,8	1,8	1,9	3,0	2,5	2,6	3,4
NE	V	1,3	1,3	1,5	1,6	1,4	1,3	1,3	1,5	1,3	1,4	1,3	1,3
	P	8,0	6,6	6,4	6,7	5,1	5,0	6,0	5,1	3,9	3,4	4,9	6,6
E	V	2,0	1,8	1,8	1,8	1,6	1,7	1,7	1,5	1,4	1,4	1,5	1,7
	P	25,5	30,1	35,2	39,3	36,4	31,2	31,4	23,6	18,2	17,3	17,8	20,1
SE	V	2,0	1,8	1,8	1,9	1,9	1,7	1,7	1,6	1,6	1,6	1,5	1,6
	P	9,6	13,8	14,9	15,8	15,3	14,1	11,9	10,2	8,8	9,1	9,9	10,9
S	V	1,6	1,6	1,7	1,8	1,8	1,7	1,7	1,7	1,6	1,6	1,5	1,5
	P	5,0	4,2	4,5	4,9	4,3	3,8	3,6	4,5	4,2	3,6	4,0	4,3
SW	V	1,4	1,4	1,4	1,4	1,5	1,5	1,5	1,4	1,4	1,3	1,3	1,4
	P	4,4	4,4	3,6	3,6	3,9	3,0	3,7	3,8	4,9	5,4	4,2	4,4
W	V	1,4	1,2	1,3	1,5	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
	P	12,5	10,2	9,0	7,5	10,6	13,7	13,0	18,4	22,3	22,8	19,4	16,4
NW	V	1,3	1,2	1,2	1,4	1,3	1,4	1,4	1,3	1,4	1,4	1,3	1,2

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Cao Bằng													
Lặng Gió	PL	28,6	25,5	20,7	12,3	24,5	27,5	29,2	36,0	37,8	32,9	34,7	32,6
	P	2,6	1,7	1,6	1,8	1,8	2,3	2,1	2,6	3,7	4,5	3,3	3,6
N	V	2,2	2,2	2,8	2,5	2,5	2,3	2,0	2,1	2,5	2,7	2,6	2,5
	P	3,6	3,4	2,5	2,1	1,9	1,9	1,7	2,5	2,5	3,4	3,7	3,7
NE	V	2,8	3,0	3,3	3,0	2,4	2,2	2,6	2,7	2,6	2,7	2,8	2,7
	P	7,1	7,2	6,7	6,4	6,6	6,5	7,3	5,7	4,2	4,7	5,9	5,6
E	V	1,9	1,9	2,5	2,3	2,1	2,0	2,1	1,9	1,9	2,0	1,9	1,8
	P	38,7	45,6	53,8	55,0	44,0	40,9	41,2	28,7	22,1	21,2	25,0	29,0
SE	V	2,4	2,6	2,7	2,8	2,5	2,3	2,4	2,2	2,0	2,1	2,2	2,2
	P	10,4	9,2	8,7	9,4	10,7	9,1	8,1	10,2	11,6	14,3	13,7	13,0
S	V	1,9	2,1	2,3	2,5	2,3	1,8	1,9	1,6	1,7	1,6	1,7	1,7
	P	3,2	2,5	2,8	3,3	3,5	4,1	4,3	5,6	6,8	7,4	6,1	5,3
SW	V	1,9	2,3	2,2	2,1	1,9	1,9	1,8	1,6	1,5	1,6	1,6	1,7
	P	1,6	1,7	1,2	1,2	2,9	2,3	2,0	2,8	3,7	2,8	2,3	2,0
W	V	1,7	1,5	1,8	2,1	1,8	1,5	1,7	1,9	1,7	1,8	1,5	1,7
	P	4,3	3,3	1,9	2,2	4,1	5,4	4,1	5,7	7,6	8,8	5,3	5,2
NW	V	2,2	1,9	1,8	2,1	2,7	2,5	2,0	2,4	2,4	2,4	2,4	2,3
Trạm Lạng Sơn													
Lặng Gió	PL	27,1	25,1	26,3	28,0	30,6	35,9	36,4	44,4	45,5	38,3	36,3	35,5
	P	42,1	41,6	29,6	18,5	15,4	12,0	6,4	12,6	22,4	30,3	33,0	33,7
N	V	4,1	4,0	3,9	3,5	3,0	2,8	2,6	2,6	2,9	3,5	3,6	4,0
	P	6,8	5,8	4,6	4,2	4,4	3,1	2,2	4,0	7,0	8,7	8,4	7,1
NE	V	4,7	4,6	4,2	3,7	3,3	2,6	2,6	2,7	3,0	3,6	3,8	4,3

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	0,5	0,6	1,0	1,7	1,5	2,4	2,6	2,4	2,0	1,3	1,1	1,1
E	V	1,9	1,9	2,0	2,2	2,1	2,2	1,8	1,9	1,7	1,9	1,7	1,8
	P	6,6	8,0	13,3	19,3	20,1	21,1	23,1	13,4	7,1	5,4	5,9	4,9
SE	V	2,0	2,2	2,2	2,3	2,2	1,9	2,1	1,9	1,8	1,7	1,9	1,9
	P	9,1	11,3	17,2	21,1	20,0	18,3	20,5	13,7	7,0	6,7	5,5	6,9
S	V	2,1	2,2	2,2	2,2	2,6	2,0	1,9	1,8	1,8	1,7	1,8	1,9
	P	2,6	2,4	2,8	3,4	3,8	3,4	5,1	3,7	1,8	1,6	1,5	2,9
SW	V	2,2	2,7	2,5	2,6	2,4	2,3	1,7	1,9	1,9	1,8	2,0	2,0
	P	0,4	0,4	0,6	0,7	0,6	0,6	0,8	1,0	0,7	0,6	0,8	0,7
W	V	1,8	1,4	1,8	1,6	1,7	1,6	1,8	1,5	1,7	1,6	1,7	2,0
	P	4,8	4,7	4,6	3,2	3,6	3,3	2,8	4,9	6,6	7,0	7,4	7,3
NW	V	2,6	2,7	2,8	2,5	2,2	2,1	2,0	1,9	2,0	2,1	2,2	2,4
Trạm Bắc Kạn													
Lặng Gió	PL	31,1	28,9	30,1	27,1	24,4	25,8	24,4	34,0	37,4	35,1	37,1	37,8
	P	11,3	8,8	6,2	4,0	5,3	5,1	3,4	6,2	12,9	16,9	14,8	12,2
N	V	2,3	2,3	2,2	2,1	2,2	2,2	2,3	2,0	2,1	2,3	2,2	2,4
	P	27,3	27,2	17,9	9,5	6,7	6,5	4,9	7,9	12,4	16,0	19,8	21,8
NE	V	3,0	3,2	2,8	2,6	2,3	2,2	2,1	2,1	2,1	2,3	2,6	3,0
	P	4,8	5,2	5,2	5,5	6,6	8,3	9,2	8,8	7,4	4,9	4,7	4,0
E	V	2,0	2,1	2,1	2,0	2,1	2,1	2,3	2,1	2,1	1,9	1,9	2,0
	P	14,1	18,9	28,5	38,0	38,5	35,0	37,4	21,2	12,7	11,6	9,9	11,1
SE	V	2,7	2,9	2,9	2,9	3,1	3,1	3,2	2,4	2,5	2,5	2,4	2,4
	P	5,7	6,8	8,2	11,5	11,2	9,1	10,8	7,6	5,2	4,8	4,5	5,2
S	V	2,6	2,7	2,7	2,9	2,7	2,9	3,1	2,5	2,2	2,3	2,4	2,4

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	2,0	1,5	1,9	1,7	3,2	4,0	3,7	3,8	2,8	2,0	1,6	2,4
SW	V	1,7	1,7	1,8	2,0	1,9	2,2	2,1	2,1	2,0	1,9	1,8	1,9
	P	1,2	1,0	0,7	0,9	1,3	2,1	2,6	4,6	2,5	2,1	1,4	1,2
W	V	1,6	1,6	1,4	1,8	1,9	2,1	2,2	1,9	1,8	1,7	1,6	1,4
	P	2,7	1,7	1,2	1,7	2,7	4,1	3,5	5,9	6,8	6,6	6,3	4,4
NW	V	1,8	1,6	1,7	1,6	2,0	2,3	2,3	2,2	2,1	2,1	1,9	1,7
Trạm Thái Nguyên													
Lặng Gió	PL	35,5	33,3	35,1	31,5	29,0	35,8	35,2	40,6	38,8	35,5	36,2	37,2
	P	6,7	6,0	4,4	2,7	2,5	2,7	2,2	3,3	5,6	6,5	8,2	7,3
N	V	2,0	2,1	1,9	2,0	2,1	2,2	2,1	2,0	2,0	2,0	2,1	2,0
	P	21,7	23,0	13,9	6,1	3,4	2,4	2,1	2,1	4,0	8,0	12,2	16,9
NE	V	2,7	2,6	2,6	2,4	2,5	2,1	2,3	2,2	2,4	2,5	2,7	2,8
	P	3,5	4,3	5,5	7,2	9,0	8,3	8,9	7,0	4,5	4,5	3,7	3,5
E	V	1,8	1,8	1,8	2,1	2,5	2,0	2,1	1,9	1,8	1,7	1,6	1,6
	P	15,8	22,7	30,4	42,7	41,6	34,4	34,4	21,9	13,7	10,5	9,2	12,0
SE	V	2,3	2,3	2,4	2,4	2,6	2,3	2,3	2,2	2,0	2,1	2,0	2,1
	P	2,6	2,7	3,9	3,4	4,2	4,3	4,7	3,4	2,8	2,9	2,8	2,6
S	V	2,0	2,0	2,0	2,3	2,3	2,2	2,3	1,9	1,9	1,7	1,7	2,0
	P	1,0	0,4	0,5	0,8	1,1	1,7	1,6	1,4	1,8	1,3	0,9	1,3
SW	V	1,7	1,9	1,6	1,7	2,1	1,9	2,1	1,9	2,0	1,7	1,6	1,8
	P	1,4	1,2	0,7	0,8	1,6	1,8	1,9	3,0	2,7	2,7	2,1	1,7
W	V	1,5	1,4	1,6	1,8	2,0	2,1	1,8	1,7	1,9	1,8	1,6	1,5
	P	11,8	6,2	5,5	4,6	7,7	8,7	8,9	17,3	26,0	28,0	24,7	17,5
NW	V	1,7	1,7	1,7	1,9	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,0	1,9	1,8

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Tam Đảo													
Lặng Gió	PL	18,9	20,8	21,0	21,3	18,7	23,1	25,0	28,0	44,9	17,5	19,6	19,6
	P	2,9	2,2	1,3	1,2	1,3	2,3	1,5	3,2	5,3	3,3	4,9	3,1
N	V	2,4	2,6	2,7	2,8	2,1	2,2	2,8	1,8	1,9	2,9	2,7	2,1
	P	33,9	31,9	25,2	22,9	22,7	13,9	13,6	19,9	23,9	42,9	42,9	36,4
NE	V	4,9	4,9	5,3	4,9	4,8	4,3	3,9	3,9	4,7	5,1	5,1	5,2
	P	7,9	7,8	8,1	10,4	11,9	10,0	9,8	9,3	4,4	9,7	6,4	7,8
E	V	3,3	3,5	3,3	3,6	3,9	3,4	3,5	3,2	3,3	3,5	3,0	3,1
	P	5,9	6,0	5,8	7,3	8,8	7,0	8,2	7,1	3,3	5,6	3,6	3,4
SE	V	3,2	3,4	3,6	3,3	3,5	3,5	3,8	3,3	3,0	3,1	2,9	2,8
	P	5,5	4,6	6,8	5,4	5,8	6,3	5,1	4,0	2,1	2,8	2,9	3,9
S	V	3,0	3,3	3,0	3,2	2,9	3,1	2,9	3,0	2,6	2,9	2,8	2,7
	P	16,9	17,5	23,4	22,5	21,2	22,3	24,4	16,9	6,4	12,0	10,6	15,4
SW	V	3,2	3,1	3,1	3,3	3,1	3,1	3,1	3,2	2,9	2,8	2,5	2,8
	P	5,3	5,8	6,6	7,1	8,0	13,0	10,3	8,5	6,3	4,0	6,2	7,6
W	V	2,2	2,5	2,5	2,9	2,7	2,5	2,8	2,4	2,6	1,8	2,3	2,0
	P	2,8	3,3	1,9	1,8	1,6	2,3	2,2	3,2	3,5	2,2	2,8	2,8
NW	V	2,8	2,6	2,6	2,8	2,8	1,8	2,2	2,0	2,3	2,8	2,2	2,1
Trạm Hòn Gai													
Lặng Gió	PL	10,4	17,9	22,5	19,6	9,3	10,1	9,4	11,8	8,7	5,9	6,6	6,9
	P	30,4	23,3	17,0	11,3	13,2	13,2	12,0	18,3	27,4	34,7	34,4	35,7
N	V	3,7	3,6	3,1	3,1	3,2	2,8	2,7	2,7	3,4	3,9	3,7	3,7
	P	21,2	19,2	14,1	11,1	9,1	8,5	7,1	10,1	15,6	19,4	21,2	18,9
NE	V	2,8	2,7	2,6	2,8	2,7	2,7	3,1	3,4	3,8	3,6	3,0	2,8

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	10,2	11,3	10,8	10,9	9,7	6,6	5,3	6,0	5,6	7,6	7,7	8,5
E	V	2,4	2,3	2,3	2,5	2,5	2,5	2,5	2,9	2,9	2,8	2,6	2,5
	P	11,3	12,6	16,2	25,0	33,5	30,8	27,9	15,6	14,1	11,0	10,1	10,4
SE	V	2,7	2,4	2,4	2,7	3,2	3,2	3,4	2,9	2,9	3,1	3,2	2,9
	P	7,7	8,2	11,5	14,6	17,0	16,8	19,4	13,7	10,0	7,9	7,3	9,1
S	V	2,8	2,7	2,5	2,8	3,4	3,5	3,7	3,2	3,0	3,0	3,0	3,0
	P	1,3	1,9	2,0	2,1	2,2	5,3	8,3	7,2	3,0	1,1	1,3	1,5
SW	V	2,3	2,1	2,1	2,3	3,2	3,6	3,9	3,4	3,2	2,8	2,7	2,7
	P	0,2	0,4	0,3	0,4	0,5	0,9	1,6	1,9	0,8	0,2	0,2	0,2
W	V	1,4	1,5	1,6	1,9	3,3	2,6	2,6	2,7	2,2	2,4	2,9	2,0
	P	7,2	5,2	5,7	4,9	5,4	7,8	8,9	15,4	14,8	12,2	11,3	8,9
NW	V	2,9	2,7	2,4	2,4	2,5	2,5	2,8	2,6	2,7	3,2	3,0	2,8
Trạm Bắc Giang													
Lặng Gió	PL	10,4	17,9	22,5	19,6	9,3	10,1	9,4	11,8	8,7	5,9	6,6	6,9
	P	30,4	23,3	17,0	11,3	13,2	13,2	12,0	18,3	27,4	34,7	34,4	35,7
N	V	3,7	3,6	3,1	3,1	3,2	2,8	2,7	2,7	3,4	3,9	3,7	3,7
	P	21,2	19,2	14,1	11,1	9,1	8,5	7,1	10,1	15,6	19,4	21,2	18,9
NE	V	2,8	2,7	2,6	2,8	2,7	2,7	3,1	3,4	3,8	3,6	3,0	2,8
	P	10,2	11,3	10,8	10,9	9,7	6,6	5,3	6,0	5,6	7,6	7,7	8,5
E	V	2,4	2,3	2,3	2,5	2,5	2,5	2,5	2,9	2,9	2,8	2,6	2,5
	P	11,3	12,6	16,2	25,0	33,5	30,8	27,9	15,6	14,1	11,0	10,1	10,4
SE	V	2,7	2,4	2,4	2,7	3,2	3,2	3,4	2,9	2,9	3,1	3,2	2,9
	P	7,7	8,2	11,5	14,6	17,0	16,8	19,4	13,7	10,0	7,9	7,3	9,1
S	V	2,8	2,7	2,5	2,8	3,4	3,5	3,7	3,2	3,0	3,0	3,0	3,0

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	1,3	1,9	2,0	2,1	2,2	5,3	8,3	7,2	3,0	1,1	1,3	1,5
SW	V	2,3	2,1	2,1	2,3	3,2	3,6	3,9	3,4	3,2	2,8	2,7	2,7
	P	0,2	0,4	0,3	0,4	0,5	0,9	1,6	1,9	0,8	0,2	0,2	0,2
W	V	1,4	1,5	1,6	1,9	3,3	2,6	2,6	2,7	2,2	2,4	2,9	2,0
	P	7,2	5,2	5,7	4,9	5,4	7,8	8,9	15,4	14,8	12,2	11,3	8,9
NW	V	2,9	2,7	2,4	2,4	2,5	2,5	2,8	2,6	2,7	3,2	3,0	2,8
Trạm Hà Nội													
Lặng Gió	PL	20,0	15,7	15,0	13,1	11,8	17,1	18,0	22,1	23,9	22,1	25,9	25,6
	P	11,6	9,1	5,2	3,9	4,7	4,4	4,0	6,4	11,4	16,3	15,7	12,4
N	V	2,5	2,3	2,3	2,2	2,5	2,2	2,4	2,1	2,3	2,4	2,5	2,4
	P	27,4	27,8	19,1	10,7	9,1	7,8	6,6	8,6	11,9	16,3	20,9	22,4
NE	V	2,9	2,9	2,7	2,7	2,6	2,1	2,1	2,1	2,4	2,4	2,7	2,9
	P	7,6	9,1	12,6	15,4	14,1	13,1	12,9	11,5	7,8	6,2	6,8	7,0
E	V	2,1	2,1	2,1	2,3	2,3	2,0	2,2	2,1	2,1	2,0	1,9	2,0
	P	21,6	28,2	37,5	45,5	43,2	34,2	34,8	24,3	16,3	15,6	14,5	17,7
SE	V	2,7	2,7	2,7	2,8	2,8	2,5	2,5	2,2	2,0	2,2	2,3	2,4
	P	3,3	4,3	5,8	6,8	7,5	9,4	9,8	6,5	4,9	4,0	2,9	3,4
S	V	2,3	2,2	2,3	2,5	2,4	2,2	2,3	2,0	1,7	1,8	1,9	2,0
	P	1,1	0,9	1,0	1,4	2,7	4,4	4,3	3,6	2,6	1,5	1,4	1,1
SW	V	1,5	1,6	1,7	1,7	1,9	2,0	1,9	1,7	1,6	1,5	1,6	1,4
	P	1,7	1,2	1,1	1,1	2,5	3,6	4,3	6,6	6,2	4,3	2,9	3,0
W	V	1,3	1,5	1,4	1,6	1,7	1,9	2,2	2,0	2,0	1,7	1,6	1,6
	P	5,7	3,7	2,8	2,0	4,3	6,1	5,2	10,4	15,0	13,8	9,0	7,5
NW	V	1,8	1,7	1,6	1,8	2,3	2,6	2,4	2,3	2,3	2,2	1,9	1,8

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Hải Dương													
Lặng Gió	PL	23,0	17,9	22,0	23,1	19,4	15,7	17,9	25,6	33,1	30,2	28,5	27,6
	P	34,2	30,0	16,9	7,9	8,1	7,2	3,3	8,6	18,8	33,8	35,4	30,6
N	V	3,5	3,3	3,4	3,3	2,9	2,9	3,3	2,5	2,7	3,6	3,6	3,5
	P	3,6	6,0	6,1	3,2	3,5	4,0	3,5	5,4	4,6	5,5	4,7	5,4
NE	V	3,3	3,2	3,0	3,0	3,2	2,3	2,5	2,4	2,2	3,1	3,1	3,1
	P	18,8	15,9	21,6	23,0	25,3	21,8	23,1	16,7	12,9	8,8	8,9	12,3
E	V	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,3	2,7	2,3	2,4	2,4	2,6	2,5
	P	14,0	23,7	26,5	34,7	33,8	33,2	36,1	23,6	15,7	9,0	10,7	11,9
SE	V	2,9	2,9	3,0	2,9	2,8	2,8	3,4	2,3	2,2	2,4	2,6	2,6
	P	1,5	1,8	1,5	3,3	3,6	7,2	7,7	5,8	3,3	2,2	2,2	2,3
S	V	3,3	3,0	2,3	3,0	2,8	2,9	3,1	2,1	2,4	2,3	1,8	3,0
	P	0,2	0,1	0,4	0,8	1,4	2,7	2,0	1,7	0,6	0,6	0,5	0,3
SW	V	1,5	2,0	2,4	1,7	2,5	2,7	3,1	2,5	2,1	1,8	2,0	1,8
	P	1,0	0,5	1,2	0,9	1,2	3,4	2,6	3,4	1,6	1,1	0,7	0,6
W	V	1,8	1,5	1,9	1,8	2,6	2,4	2,4	2,2	2,2	1,9	2,0	1,8
	P	3,8	4,2	3,8	3,0	3,6	4,8	3,9	9,2	9,5	8,9	8,4	8,9
NW	V	2,6	2,3	2,3	2,2	2,1	2,9	3,0	2,7	2,7	3,0	2,6	2,6
Trạm Phù Liên													
Lặng Gió	PL	8,7	9,2	9,3	8,7	6,7	7,2	6,7	11,2	11,8	7,3	6,6	7,3
	P	13,1	9,3	6,3	4,1	5,2	5,4	3,8	7,6	15,8	20,4	17,8	15,0
N	V	2,6	2,2	2,3	2,5	2,9	3,4	3,3	3,0	3,2	3,5	3,2	2,8
	P	22,1	20,5	15,0	8,4	5,9	5,7	5,0	8,8	15,8	21,0	25,6	24,2
NE	V	3,1	2,9	2,9	3,1	3,3	3,1	3,1	3,4	3,4	3,6	3,3	3,3

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	23,1	25,2	26,1	20,6	12,1	10,9	9,0	10,9	11,2	15,1	18,5	20,2
E	V	3,4	3,3	3,3	3,6	3,7	3,3	3,4	3,3	3,4	3,5	3,5	3,4
	P	17,2	21,5	28,1	35,0	33,2	26,0	25,6	18,4	16,3	15,6	14,1	15,2
SE	V	3,3	3,4	3,4	3,6	3,8	3,6	3,6	3,3	3,1	3,3	3,3	3,1
	P	5,5	6,6	8,8	16,2	24,3	29,3	31,8	19,0	10,3	6,5	5,2	6,0
S	V	3,0	2,9	3,2	3,7	3,9	3,6	3,6	3,0	2,7	3,0	3,1	2,8
	P	1,6	1,5	1,7	2,8	6,0	6,9	9,4	8,7	4,0	1,7	0,9	1,8
SW	V	2,2	2,5	2,7	3,3	3,7	3,1	3,2	3,0	2,5	2,5	2,7	2,9
	P	1,8	1,0	0,9	1,4	2,5	3,1	3,8	5,2	3,2	1,5	1,4	1,7
W	V	2,1	2,0	2,2	2,5	3,0	2,6	2,9	3,0	2,7	2,6	2,4	2,5
	P	7,0	5,3	3,9	2,8	4,0	5,5	4,9	10,2	11,5	10,8	10,1	8,5
NW	V	2,5	2,3	2,4	2,8	3,1	3,3	3,7	3,4	3,4	3,5	3,2	2,8
Trạm Nam Định													
Lặng Gió	PL	22,7	22,1	24,5	20,1	18,2	19,7	19,1	28,5	28,5	25,6	27,8	28,6
	P	21,4	18,0	9,9	5,7	6,6	5,4	4,7	8,1	17,5	24,7	23,9	23,7
N	V	3,2	3,1	2,8	2,9	3,0	2,7	2,7	2,8	3,3	3,7	3,3	3,3
	P	4,0	3,9	3,6	3,5	3,0	3,7	2,6	4,9	7,2	6,4	6,1	4,3
NE	V	2,3	2,4	2,3	2,4	2,4	2,3	2,5	2,7	3,0	2,7	2,5	2,4
	P	14,1	18,7	18,5	17,3	10,1	6,3	4,9	6,1	8,1	8,5	11,3	10,9
E	V	2,9	2,7	2,5	2,6	2,6	2,3	2,7	2,6	2,7	2,6	2,5	2,7
	P	12,7	15,4	23,6	28,8	25,4	19,5	22,5	13,4	9,5	8,5	6,7	9,4
SE	V	2,7	2,6	2,5	2,7	2,8	2,7	2,9	2,6	2,4	2,3	2,3	2,3
	P	4,8	7,0	9,2	17,2	24,9	24,4	26,5	15,8	7,1	4,4	3,3	4,0
S	V	3,1	2,8	2,8	3,0	3,0	2,9	2,9	2,5	2,3	2,4	2,4	2,7

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	1,0	0,6	1,1	1,7	4,3	10,3	10,9	7,8	3,0	1,3	0,8	1,1
SW	V	2,1	2,0	2,4	2,4	2,7	2,8	2,7	2,6	2,1	2,0	2,3	1,9
	P	1,0	0,5	0,7	0,9	1,2	2,5	3,2	3,3	1,9	1,3	0,8	0,9
W	V	1,7	1,5	1,3	1,6	2,6	2,7	2,4	2,3	1,8	2,0	1,6	1,7
	P	18,5	13,6	8,9	4,9	6,5	8,3	5,5	11,9	17,3	19,3	19,3	17,1
NW	V	3,2	3,0	2,8	2,5	3,1	3,4	3,6	3,0	3,3	3,5	3,2	3,0
Trạm Thanh Hoá													
Lặng Gió	PL	26,8	28,1	28,8	27,0	27,6	27,2	26,5	33,4	32,2	27,7	29,0	30,5
	P	19,1	13,9	7,7	4,4	5,6	4,4	3,3	5,6	12,0	19,0	19,1	19,2
N	V	2,5	2,3	2,1	2,2	2,6	2,2	2,4	2,3	2,8	3,1	2,8	2,6
	P	16,0	19,2	14,9	8,7	4,8	3,6	2,9	4,8	8,9	10,9	13,7	14,7
NE	V	2,6	2,5	2,2	2,3	2,5	2,4	2,4	2,3	2,6	2,6	2,6	2,6
	P	14,0	16,3	22,4	20,1	10,8	6,7	6,1	7,4	8,3	8,2	9,6	9,4
E	V	2,5	2,4	2,2	2,4	2,6	2,5	2,5	2,4	2,3	2,4	2,3	2,2
	P	9,9	13,2	18,8	27,9	26,8	19,7	19,7	12,7	8,5	6,6	4,1	7,3
SE	V	2,5	2,6	2,5	2,7	2,9	2,8	2,9	2,4	2,5	2,5	2,3	2,2
	P	2,6	2,9	3,3	6,2	8,6	11,5	12,3	7,5	3,5	2,0	1,9	1,9
S	V	2,2	2,3	2,3	2,4	2,4	2,6	2,4	2,1	2,1	2,0	2,3	2,0
	P	0,8	0,4	0,7	1,0	4,0	11,1	12,1	7,4	2,1	0,9	0,5	0,7
SW	V	1,7	1,7	1,7	2,0	2,4	2,7	2,6	2,3	1,9	1,5	1,7	1,3
	P	2,8	1,2	1,1	1,6	5,4	8,2	9,5	11,5	8,1	6,2	5,9	5,1
W	V	1,5	1,5	1,5	1,4	1,7	1,8	1,9	1,8	1,8	1,7	1,7	1,7
	P	8,1	4,7	2,5	3,0	6,3	7,5	7,5	9,7	16,5	18,5	16,2	11,1
NW	V	1,9	1,9	1,7	1,6	2,0	2,0	2,0	2,0	2,2	2,2	2,0	1,8

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Vinh													
Lặng Gió	PL	33,9	33,1	33,8	32,8	31,7	27,9	26,7	33,5	41,1	39,9	40,3	38,5
	P	16,1	17,4	13,5	9,5	4,3	2,4	1,6	3,4	8,3	13,1	13,4	14,3
N	V	2,9	2,5	2,5	2,4	2,9	2,8	2,9	2,8	3,1	3,3	3,4	3,0
	P	14,8	21,0	25,1	19,0	8,2	5,1	3,1	4,9	9,7	12,6	13,1	12,8
NE	V	3,1	2,9	2,7	2,9	3,2	3,2	3,3	3,4	3,2	3,5	3,5	3,5
	P	9,7	10,2	16,0	21,2	17,8	10,8	10,3	9,4	8,6	7,3	5,3	5,9
E	V	2,4	2,5	2,5	2,8	3,1	2,9	3,2	2,8	2,5	2,6	2,4	2,2
	P	1,3	2,0	2,1	3,9	5,7	4,7	5,2	3,7	2,6	1,9	1,2	1,0
SE	V	2,3	2,6	2,4	2,6	2,9	2,8	2,9	2,7	2,2	2,6	2,0	2,2
	P	1,3	1,0	1,6	2,7	5,6	6,9	8,7	6,6	4,4	1,5	1,5	0,9
S	V	1,8	1,7	2,0	2,1	2,0	2,1	2,3	2,0	1,9	1,7	1,7	1,5
	P	3,1	1,5	1,9	4,2	16,8	31,0	33,5	25,6	11,5	4,9	4,7	4,0
SW	V	1,6	1,6	1,9	2,5	3,0	3,5	3,6	3,1	2,2	1,8	1,7	1,6
	P	4,2	3,2	1,6	2,0	4,9	8,2	8,2	8,1	4,7	4,6	4,4	4,7
W	V	1,9	1,6	1,7	2,0	2,5	3,3	3,2	2,6	2,1	2,0	1,6	1,7
	P	15,7	10,6	4,4	4,7	5,0	3,0	2,6	4,7	9,1	14,2	16,1	18,0
NW	V	2,2	2,0	1,8	1,9	2,2	2,2	2,6	2,7	2,6	2,6	2,4	2,2
Trạm Hà Tĩnh													
Lặng Gió	PL	30,3	32,4	35,2	34,6	31,1	29,4	22,8	32,8	36,8	30,2	27,1	30,5
	P	15,2	19,4	19,6	12,1	5,5	3,4	2,7	4,7	9,6	12,8	12,7	10,5
N	V	2,6	2,3	2,4	2,2	2,6	2,2	2,5	2,6	2,8	3,1	2,8	2,7
	P	12,0	14,7	19,0	19,0	12,9	6,9	6,3	7,0	10,4	13,1	10,4	10,7
NE	V	2,5	2,3	2,2	2,4	2,7	2,8	2,8	2,9	2,9	3,3	3,4	3,2

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	5,1	6,4	9,5	13,1	12,4	9,2	9,3	7,3	5,8	5,1	3,5	4,2
E	V	2,0	1,9	2,0	2,0	2,3	2,1	2,5	2,4	2,2	2,3	2,3	1,8
	P	1,5	1,8	2,5	5,1	7,1	6,2	6,5	5,1	3,6	2,6	1,4	1,4
SE	V	2,1	1,8	2,1	1,8	1,8	1,8	1,9	2,2	2,1	2,0	1,8	1,7
	P	0,8	0,7	2,0	5,4	15,4	23,4	30,4	19,8	7,4	1,6	0,8	0,5
S	V	1,6	2,1	2,1	2,0	2,1	2,1	2,3	2,0	1,8	1,6	1,5	1,6
	P	0,3	0,2	0,4	1,8	4,1	10,4	13,2	8,8	3,0	0,6	0,4	0,3
SW	V	1,6	1,5	2,1	2,5	2,4	2,3	2,6	2,1	2,0	2,1	1,2	1,5
	P	6,5	4,0	2,3	2,6	4,7	5,7	4,8	7,2	8,6	8,7	9,8	7,8
W	V	2,6	2,4	1,9	1,8	1,8	1,9	2,0	1,9	3,0	2,5	2,3	2,4
	P	28,4	20,4	9,5	6,4	6,7	5,4	4,0	7,4	14,9	25,3	34,0	34,2
NW	V	2,3	2,2	2,0	2,0	2,2	2,2	2,2	2,3	2,7	2,8	2,6	2,4
Trạm Đồng Hới													
Lặng Gió	PL	22,8	24,7	28,1	29,1	28,6	21,3	18,4	26,3	32,9	23,5	19,6	21,7
	P	12,6	14,6	15,7	11,6	4,3	2,2	1,1	2,3	9,2	15,8	15,9	13,9
N	V	4,0	3,7	3,5	3,4	3,5	3,2	3,4	3,3	4,2	4,9	5,1	4,6
	P	8,3	9,2	11,5	11,9	8,2	5,0	4,7	7,0	12,0	13,3	11,9	7,7
NE	V	3,5	2,9	3,0	3,2	3,3	3,2	3,5	3,4	3,5	4,7	4,7	4,3
	P	6,0	7,4	10,4	13,3	11,3	5,5	6,0	4,7	5,2	6,8	5,6	4,6
E	V	2,9	2,8	2,9	3,1	3,5	3,3	3,5	3,3	3,3	3,3	3,5	3,0
	P	5,5	5,9	10,4	14,3	13,4	7,4	8,3	5,3	3,8	3,6	2,6	2,7
SE	V	2,9	2,9	2,8	2,7	2,9	3,0	3,0	2,9	2,9	3,2	2,9	2,8
	P	0,6	0,6	0,7	9,9	9,2	16,8	16,1	12,8	5,4	1,6	0,7	0,5
S	V	2,0	2,5	2,4	2,2	2,5	2,6	2,7	2,6	2,4	2,3	1,8	1,8

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	0,6	0,6	1,8	3,5	13,2	31,2	35,0	28,7	9,0	1,8	0,8	0,4
SW	V	1,6	3,1	3,6	3,3	3,4	3,6	3,6	3,2	2,7	2,1	1,6	1,8
	P	3,7	2,8	1,7	1,9	4,1	7,2	8,7	9,6	9,1	6,7	4,6	3,9
W	V	3,5	2,7	2,5	2,3	2,9	3,8	3,9	3,4	2,6	2,7	2,8	3,0
	P	39,8	34,1	19,6	11,5	7,6	3,4	1,9	3,2	13,4	26,9	38,4	44,5
NW	V	4,0	3,8	3,4	3,2	3,0	2,6	2,9	2,6	3,1	3,8	3,7	3,9
Trạm Đông Hà													
Lặng Gió	PL	31,6	30,6	33,4	37,0	34,9	21,9	18,4	22,5	44,9	39,5	31,4	29,7
	P	12,5	13,1	12,6	10,6	4,9	1,3	0,6	1,9	8,8	17,5	19,0	17,9
N	V	3,4	3,1	2,9	2,8	3,1	3,4	3,5	3,1	3,4	3,9	4,1	3,7
	P	7,7	7,6	10,3	9,5	6,0	2,5	2,1	2,8	7,6	9,8	9,6	7,3
NE	V	2,5	2,7	2,5	3,0	3,3	3,5	3,6	3,4	2,9	3,2	3,5	3,0
	P	13,8	11,4	13,7	14,6	11,6	5,7	5,3	4,1	5,7	9,8	8,9	8,4
E	V	2,9	2,8	2,4	2,4	2,5	2,5	2,6	2,5	2,4	2,9	3,0	2,9
	P	0,5	0,4	1,3	2,0	3,3	3,0	2,6	1,6	1,4	1,1	0,7	0,1
SE	V	1,8	1,8	2,0	1,8	1,9	2,1	2,4	2,4	2,2	2,3	2,3	3,2
	P	0,1	0,4	1,0	2,0	5,6	4,0	3,8	3,3	2,4	0,6	0,3	0,1
S	V	1,1	1,9	2,2	2,0	2,0	2,1	2,7	2,3	1,9	2,0	1,9	1,0
	P	0,3	1,1	3,6	7,8	24,7	56,8	63,5	58,0	19,2	3,8	0,5	0,2
SW	V	3,0	4,5	4,0	3,6	4,2	5,0	4,9	4,7	3,4	3,3	2,0	1,3
	P	0,5	0,8	0,6	1,4	3,5	3,1	3,3	4,2	4,0	2,7	1,3	0,5
W	V	1,2	2,1	1,4	2,4	3,2	4,1	4,9	3,4	2,3	1,8	1,7	1,7
	P	33,0	34,6	23,5	15,0	5,5	1,7	0,6	1,4	6,1	15,2	28,4	35,8
NW	V	3,5	3,2	3,2	3,1	3,4	3,1	3,6	3,2	3,1	3,7	3,6	3,6

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Huế													
Lặng Gió	PL	40,9	39,9	39,4	42,4	42,7	40,7	40,9	43,0	49,0	43,4	41,6	40,9
	P	5,6	8,0	8,1	7,6	4,8	2,7	2,2	3,6	6,2	6,8	7,3	5,7
N	V	2,5	2,6	2,8	2,8	2,9	2,6	2,9	2,7	3,2	3,4	3,0	2,8
	P	8,9	7,8	11,6	13,2	14,0	10,4	10,4	9,2	9,6	12,6	12,3	8,9
NE	V	2,7	2,9	3,0	3,0	3,3	3,1	3,3	3,1	2,9	3,0	3,3	2,8
	P	10,4	7,5	7,8	7,1	6,8	8,2	8,5	6,1	5,2	10,1	10,0	9,0
E	V	2,8	2,8	2,4	2,4	2,6	2,5	2,3	2,3	2,6	2,8	3,1	2,8
	P	1,3	1,3	1,8	2,4	3,3	5,3	4,5	4,0	1,9	3,0	2,5	1,6
SE	V	1,9	2,1	1,8	2,0	2,0	1,9	1,9	1,7	1,8	2,5	2,3	1,9
	P	2,7	1,5	3,6	6,2	11,2	11,5	13,8	11,2	6,7	4,2	2,9	2,5
S	V	1,3	1,6	1,6	1,8	1,9	1,9	2,0	1,8	1,6	1,7	1,5	1,4
	P	0,8	0,7	1,3	2,1	6,3	9,9	11,0	12,5	7,1	4,1	2,1	1,2
SW	V	1,2	1,6	1,8	1,9	2,2	2,7	2,7	2,5	1,8	1,8	1,4	1,4
	P	8,1	8,0	4,8	3,1	3,8	6,3	5,6	6,1	5,8	5,5	6,1	9,0
W	V	2,3	2,3	1,9	1,9	1,9	2,4	2,7	2,6	2,1	2,3	1,9	1,8
	P	21,4	25,5	21,6	16,0	7,1	5,1	3,0	4,2	8,5	10,5	15,2	21,2
NW	V	2,8	2,7	2,8	2,7	3,0	2,7	2,6	2,8	3,1	3,1	2,7	2,6
Trạm Đà Nẵng													
Lặng Gió	PL	45,1	40,3	39,0	40,5	43,5	47,0	48,9	50,6	49,1	42,6	35,4	40,4
	P	13,1	16,9	14,5	10,8	7,6	5,3	5,4	7,9	14,8	14,8	20,4	19,1
N	V	3,0	3,3	3,4	3,5	4,2	3,6	3,6	3,5	3,8	3,7	3,3	2,7
	P	5,9	3,6	3,4	3,4	4,0	3,4	3,4	3,0	3,5	9,8	16,1	10,6
NE	V	3,2	3,1	2,5	2,7	2,8	2,3	2,2	2,4	2,8	3,4	3,4	3,1

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	13,2	14,3	19,1	20,7	16,9	14,1	12,1	9,9	7,8	10,8	9,7	7,5
E	V	2,6	2,8	2,9	3,0	3,0	2,6	2,6	2,5	2,7	2,7	2,9	2,7
	P	3,5	5,6	7,6	8,8	7,1	6,1	6,4	4,8	3,3	3,5	1,6	1,8
SE	V	2,1	2,4	2,6	2,6	2,0	1,7	1,7	1,7	1,7	2,4	2,2	2,0
	P	0,6	1,5	3,1	5,9	8,3	10,0	9,9	8,5	5,4	2,3	0,6	0,7
S	V	1,3	1,3	1,5	1,5	1,5	1,7	1,7	1,8	1,6	1,6	1,1	1,1
	P	0,8	0,8	1,2	2,7	5,4	8,4	8,8	8,6	5,2	2,3	1,3	1,0
SW	V	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	P	2,3	1,4	1,1	1,0	1,9	2,3	2,3	2,5	2,8	3,3	2,6	3,0
W	V	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	P	15,3	15,5	11,2	6,3	5,4	3,6	2,8	4,2	8,2	10,6	12,2	15,8
NW	V	2,4	2,6	2,8	2,7	2,9	2,2	2,5	2,8	2,6	2,7	2,4	2,4
Trạm Quảng Ngãi													
Lặng Gió	PL	50,7	46,6	45,5	46,7	55,5	57,2	57,5	57,5	53,2	45,6	38,6	41,0
	P	15,8	16,1	11,6	7,7	3,7	2,4	2,3	2,7	9,6	17,7	24,5	21,4
N	V	2,3	2,5	2,3	2,4	2,7	1,7	2,0	2,1	2,2	2,7	2,6	2,4
	P	7,7	6,4	5,8	5,3	3,9	4,5	4,9	5,2	5,7	8,7	12,0	9,7
NE	V	2,2	2,3	2,6	2,6	2,7	2,7	2,4	2,6	2,3	2,6	2,8	2,5
	P	6,1	11,3	15,5	18,8	17,8	16,5	16,2	13,4	9,2	5,7	2,7	2,9
E	V	2,1	2,6	2,9	2,9	2,9	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,4	2,0
	P	2,9	8,4	13,8	14,8	10,8	8,3	8,1	7,5	4,8	2,2	0,9	0,8
SE	V	2,5	3,0	3,2	3,2	2,7	2,4	2,4	2,3	2,2	2,5	2,4	2,7
	P	0,1	0,4	0,7	1,3	1,4	2,0	2,3	2,5	1,8	0,5	0,2	0,1
S	V	1,5	2,2	2,4	2,6	2,2	1,8	2,0	2,2	2,1	2,0	2,2	1,0

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	0,1	0,0	0,1	0,2	0,8	1,4	1,3	1,6	1,3	0,4	0,2	0,1
SW	V	3,5	0,0	1,3	1,4	3,1	1,8	1,7	1,9	1,5	1,6	1,5	1,0
	P	2,2	0,4	0,4	0,6	1,8	2,7	3,0	3,9	4,9	4,6	1,8	2,7
W	V	1,8	2,4	1,5	1,6	1,7	1,8	1,8	1,8	1,8	1,7	2,0	1,9
	P	14,4	10,5	6,6	4,6	4,3	5,0	4,3	5,8	9,6	14,6	19,1	21,3
NW	V	2,3	2,5	2,3	1,9	2,0	1,7	1,6	1,7	2,0	2,1	2,4	2,0
Trạm Quy Nhơn													
Lặng Gió	PL	21,5	28,3	32,4	37,2	45,6	41,8	40,6	37,5	42,7	29,0	14,3	12,0
	P	40,4	32,1	21,2	13,2	9,0	4,5	4,8	5,3	14,4	27,2	43,3	46,5
N	V	2,9	2,9	2,6	2,5	1,9	1,7	1,7	1,9	1,9	3,0	3,6	3,3
	P	9,6	9,1	5,9	3,9	2,6	1,2	0,7	1,5	4,7	10,0	16,1	12,9
NE	V	2,8	2,7	2,6	2,6	2,0	1,6	1,6	1,8	2,0	2,9	3,5	3,5
	P	1,6	2,9	3,2	4,2	3,3	2,0	1,4	1,1	2,2	2,4	1,9	0,9
E	V	1,8	1,8	2,0	2,1	2,1	1,8	2,0	2,1	2,0	2,2	3,1	2,2
	P	1,7	9,5	22,5	28,6	23,5	19,6	15,9	11,9	11,4	5,6	1,7	0,5
SE	V	2,8	2,5	3,0	2,8	2,5	2,6	2,5	2,4	2,3	2,6	2,9	3,0
	P	0,3	2,0	5,0	6,7	6,2	6,2	5,0	5,1	3,2	1,3	0,3	0,0
S	V	1,6	2,1	2,6	2,5	2,3	2,5	2,2	2,2	2,3	2,0	2,2	2,0
	P	0,0	0,1	0,1	0,1	0,7	1,5	2,0	2,5	1,0	0,3	0,0	0,0
SW	V	0,0	2,5	1,0	3,3	2,6	2,0	2,4	2,6	1,9	3,0	1,0	0,0
	P	1,4	0,6	0,3	0,3	3,4	13,0	18,6	22,8	7,2	2,8	1,9	1,5
W	V	2,3	2,0	2,4	1,8	2,7	3,6	3,3	3,3	2,6	2,6	2,8	2,6
	P	23,5	15,4	9,5	5,8	5,8	10,2	11,0	12,2	13,2	21,5	20,6	25,6
NW	V	2,6	2,3	2,4	1,9	2,3	2,7	2,6	2,6	2,2	2,7	3,0	3,0

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Tuy Hoà													
Lặng Gió	PL	40,3	46,0	41,6	44,9	39,5	27,3	26,4	27,2	43,7	46,5	28,9	27,7
	P	39,6	28,7	16,9	6,8	1,8	0,2	0,2	0,2	2,9	14,4	35,8	48,9
N	V	3,7	3,6	3,9	3,3	2,9	2,2	2,5	2,7	2,6	3,8	4,5	3,8
	P	18,2	17,1	18,0	13,2	6,6	1,4	0,8	0,5	8,9	23,6	29,0	22,1
NE	V	3,7	3,4	3,4	3,5	3,0	3,2	3,2	3,4	3,2	3,7	4,8	4,4
	P	18,2	5,8	15,4	21,4	19,3	7,4	5,2	4,6	8,9	3,8	1,3	0,4
E	V	3,7	3,5	3,5	3,5	3,4	3,5	3,9	3,6	3,1	3,2	3,6	3,0
	P	1,2	2,0	7,1	10,6	10,1	6,0	6,2	3,9	4,0	2,2	0,5	-
SE	V	3,2	3,3	3,8	3,5	3,3	3,3	2,9	3,1	3,2	2,9	4,2	-
	P	-	0,1	0,6	1,4	3,8	2,3	2,8	0,7	1,9	0,6	0,4	-
S	V	-	1,0	3,2	1,5	2,2	2,2	1,8	2,4	1,7	1,9	2,4	-
	P	0,1	0,1	0,2	1,4	9,2	21,5	25,0	21,4	13,0	4,0	0,7	0,1
SW	V	2,0	3,0	1,7	2,4	2,9	3,4	3,2	3,4	2,9	2,8	4,7	2,0
	P	0,1	0,1	-	0,3	9,6	33,4	33,3	41,4	16,3	3,4	1,7	0,1
W	V	2,0	2,0	-	3,4	3,6	4,4	4,1	4,1	3,1	2,9	4,0	1,5
	P	0,5	0,2	0,1	-	0,3	0,4	0,1	0,2	0,3	1,3	1,6	0,6
NW	V	1,7	3,3	3,0	-	2,8	3,1	2,0	2,5	2,2	2,2	2,4	2,8
Trạm Nha Trang													
Lặng Gió	PL	13,4	17,6	23,7	28,3	30,0	35,8	31,8	33,1	27,2	21,8	13,1	11,1
	P	29,6	14,5	7,4	2,1	1,0	1,0	0,5	1,9	1,4	5,6	25,6	38,1
N	V	5,4	5,5	5,4	4,0	2,6	1,2	1,2	1,6	1,8	4,2	6,0	5,8
	P	21,8	24,8	18,5	13,2	6,5	1,4	1,7	1,8	6,2	18,6	21,2	18,4
NE	V	5,0	5,0	5,1	4,2	4,0	3,2	2,8	2,7	3,9	4,9	5,7	5,1

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	4,9	10,2	9,3	9,6	5,8	4,1	3,2	3,1	6,6	5,8	2,7	2,2
E	V	4,6	4,3	4,5	3,7	3,6	2,7	3,5	3,1	3,7	4,0	3,8	4,2
	P	0,8	5,2	16,8	22,0	26,1	28,0	31,9	30,4	20,7	7,7	1,4	0,6
SE	V	3,6	3,7	4,2	4,4	3,8	3,7	3,7	3,9	3,8	3,8	2,9	3,5
	P	0,1	0,8	2,9	3,6	4,0	2,5	2,8	3,3	2,5	1,1	0,4	0,1
S	V	3,0	2,0	3,2	3,4	4,2	4,0	3,4	3,3	2,8	3,5	2,7	2,0
	P	0,2	0,1	1,0	0,4	0,4	1,2	1,2	1,0	1,6	0,2	0,3	0,2
SW	V	1,0	1,0	1,0	2,0	1,3	1,4	2,0	1,5	1,4	2,0	1,3	1,0
	P	8,9	7,3	6,8	7,0	8,6	9,3	9,4	9,2	10,8	12,6	9,2	7,4
W	V	1,8	1,4	1,4	1,4	1,6	1,5	1,6	1,5	1,4	1,8	1,8	1,8
	P	20,4	19,4	13,6	13,9	17,6	16,7	17,4	16,2	23,1	26,7	26,1	22,0
NW	V	2,0	1,9	1,8	1,8	1,7	1,9	1,7	1,7	1,8	2,0	2,2	2,2
Trạm Trường Sa													
Lặng Gió	PL	0,1	1,5	0,5	2,3	3,3	2,6	3,2	1,4	3,5	2,4	1,1	0,2
	P	23,3	8,2	3,5	2,4	1,7	1,2	1,3	0,7	2,3	9,8	19,1	24,3
N	V	9,0	10,9	6,7	3,9	2,5	2,7	3,6	2,4	2,3	4,8	7,8	9,2
	P	71,6	74,0	55,2	32,5	10,3	2,1	1,7	1,7	7,6	21,9	43,6	68,9
NE	V	8,6	7,4	6,7	5,1	3,5	2,4	3,1	2,4	3,5	4,3	7,1	8,5
	P	4,2	15,1	32,2	39,3	26,1	3,5	2,1	2,0	9,2	9,7	14,4	5,5
E	V	6,0	5,2	4,5	4,0	3,4	3,2	2,6	3,4	2,5	3,8	5,0	5,7
	P	0,1	0,5	5,8	10,4	14,9	3,3	2,9	1,4	2,4	2,5	3,8	0,6
SE	V	1,5	2,1	3,0	2,6	2,4	2,8	1,9	2,3	2,3	2,9	3,3	4,4
	P	0,2	0,3	1,2	5,2	11,5	11,4	9,1	4,0	6,0	4,8	3,0	0,5
S	V	2,5	3,2	2,2	2,9	2,8	3,6	3,6	4,5	2,8	3,8	3,0	4,8

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	0,2	0,1	0,6	5,2	23,8	55,5	62,1	67,0	40,1	17,9	4,6	0,1
SW	V	2,3	2,5	2,7	3,0	5,6	6,7	6,8	7,4	6,9	6,1	5,3	2,0
	P	0,2	0,1	0,2	1,6	6,8	18,7	16,6	20,8	24,9	18,3	4,4	-
W	V	2,5	1,0	1,0	3,3	6,2	8,2	8,0	8,5	6,7	6,0	5,5	-
	P	0,1	0,1	0,7	1,0	1,6	1,5	1,0	0,9	3,8	12,8	6,0	0,1
NW	V	3,5	1,5	4,8	1,7	3,4	5,7	5,3	3,1	3,5	4,8	5,8	6,0
Trạm Kon Tum													
Lặng Gió	PL	40,5	50,8	47,0	50,6	59,2	63,6	63,2	60,9	66,4	60,1	42,4	35,3
	P	0,5	0,1	0,7	1,7	1,3	1,1	1,3	1,1	0,8	0,8	0,7	0,4
N	V	1,8	1,5	2,4	2,1	2,3	2,0	1,6	1,7	2,4	2,1	1,7	2,0
	P	11,1	5,8	6,3	5,1	4,5	3,8	4,7	4,5	4,9	9,5	15,1	13,8
NE	V	3,4	3,1	2,6	2,0	1,7	1,8	1,7	1,3	1,5	2,5	3,3	3,5
	P	45,4	38,2	35,1	26,6	14,4	5,0	5,5	4,1	9,4	21,7	39,7	48,7
E	V	3,1	2,9	2,9	2,2	1,9	1,4	1,7	1,6	1,9	2,3	3,2	4,0
	P	0,9	1,7	2,4	3,9	3,5	3,2	3,0	2,1	3,4	1,5	0,2	0,5
SE	V	2,0	1,9	1,9	1,9	1,8	1,9	1,8	1,9	1,5	1,7	1,7	1,7
	P	0,2	0,4	1,1	1,1	1,0	1,3	1,0	0,9	2,1	0,7	0,1	0,4
S	V	1,8	2,1	1,8	2,4	2,2	2,0	2,3	1,8	1,9	2,4	1,5	1,9
	P	0,1	1,0	1,5	2,3	2,4	3,6	4,8	7,7	3,4	1,3	0,5	0,2
SW	V	2,0	2,1	1,7	2,1	2,1	2,0	2,3	2,2	2,1	1,9	3,2	3,0
	P	1,0	1,7	4,6	6,6	10,6	14,5	13,4	14,8	6,8	3,1	1,0	0,8
W	V	2,2	2,0	2,1	2,3	2,5	2,6	2,4	2,8	2,2	1,8	2,1	1,4
	P	0,3	0,2	1,3	2,2	3,1	3,9	3,1	3,9	2,7	1,2	0,2	0,1
NW	V	2,2	2,0	2,0	2,0	2,2	2,2	2,4	2,3	2,0	1,8	1,5	2,0

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Buôn Ma Thuột													
Lặng Gió	PL	3,3	9,9	15,6	27,0	42,9	43,3	49,2	45,7	52,3	36,0	18,5	6,0
	P	0,4	3,4	3,6	1,8	1,6	1,1	0,5	0,7	1,4	0,6	0,4	0,2
N	V	2,6	7,0	6,1	2,5	2,4	2,5	2,2	2,0	2,7	2,9	2,7	1,3
	P	22,4	18,4	16,2	11,5	3,2	0,7	0,2	0,3	3,9	14,8	21,7	24,0
NE	V	5,9	6,6	5,5	4,7	3,6	2,3	1,7	2,6	2,9	4,0	5,6	6,5
	P	72,6	65,9	57,0	44,0	18,1	3,8	2,2	1,2	9,0	35,9	57,9	69,7
E	V	5,5	5,4	4,8	4,3	3,5	2,4	3,0	2,1	2,7	3,6	5,0	5,1
	P	-	0,2	0,3	1,8	2,0	0,8	0,9	0,7	1,5	0,9	-	-
SE	V	-	3,0	2,5	2,7	3,0	2,7	2,2	2,2	2,6	2,1	-	-
	P	0,1	0,1	0,5	1,5	3,3	4,3	2,2	2,0	1,4	0,6	0,1	-
S	V	1,0	1,5	2,8	2,9	2,5	2,3	2,9	2,2	2,5	2,2	4,5	-
	P	0,2	0,4	1,8	1,9	9,7	12,3	10,7	12,2	8,3	1,9	0,2	0,1
SW	V	1,7	2,7	2,9	2,8	2,8	2,6	2,8	2,8	2,9	2,6	2,3	2,0
	P	0,1	0,6	2,1	5,7	14,3	27,3	26,5	30,3	17,1	5,9	0,4	0,1
W	V	1,5	2,0	2,5	2,7	2,7	2,9	2,7	2,9	2,5	2,6	3,0	3,0
	P	0,9	1,1	2,9	4,8	4,9	6,3	7,5	6,7	5,1	3,4	0,8	-
NW	V	2,6	2,8	2,8	3,3	3,1	3,2	3,2	2,9	3,0	3,2	2,6	
Trạm Đà Lạt													
Lặng Gió	PL	33,6	45,4	48,6	51,6	44,2	26,8	27,5	18,5	44,2	40,1	21,2	19,9
	P	1,3	1,0	0,7	0,3	0,5	1,2	1,0	0,8	1,7	1,7	2,9	2,0
N	V	2,9	2,2	2,0	2,0	2,3	2,2	1,8	2,3	1,7	1,9	4,1	5,4
	P	46,6	27,7	17,9	11,7	4,0	1,0	0,4	1,1	5,4	22,8	56,7	68,1
NE	V	3,3	2,2	2,8	2,3	1,7	1,8	1,7	1,8	2,1	3,1	4,2	4,1

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	10,1	14,8	16,3	16,7	9,8	1,5	1,3	1,0	3,8	9,1	12,6	5,2
E	V	2,4	2,5	2,5	2,4	2,1	2,0	2,3	2,1	1,9	2,1	2,4	2,5
	P	2,6	4,4	6,2	5,5	4,0	0,8	0,5	0,9	2,6	3,0	1,3	2,1
SE	V	1,7	2,1	2,5	2,3	2,5	1,6	1,6	2,4	1,9	2,3	2,0	1,6
	P	3,3	3,2	5,6	6,1	5,7	2,2	2,6	1,1	3,6	3,4	1,2	1,0
S	V	2,3	2,2	2,6	2,6	2,3	2,4	2,2	2,2	2,1	2,2	2,0	1,7
	P	1,5	2,5	2,5	4,4	8,5	4,9	4,9	3,3	4,4	4,6	1,0	1,0
SW	V	2,4	2,2	2,5	2,3	2,6	2,6	2,7	3,3	2,6	2,3	2,4	1,8
	P	0,7	0,8	1,5	2,9	18,5	44,5	44,5	59,9	27,3	12,2	1,6	0,5
W	V	1,9	1,5	2,2	2,2	3,0	4,0	3,5	4,1	3,0	3,2	2,5	1,5
	P	0,3	0,2	0,5	0,7	4,8	17,3	17,3	13,4	7,0	3,1	1,4	0,2
NW	V	2,8	2,3	1,8	1,7	3,4	4,6	4,1	3,5	3,1	2,8	2,8	3,0
Trạm Phan Thiết													
Lặng Gió	PL	13,2	8,6	9,2	12,3	14,6	11,7	11,5	12,3	15,1	18,1	14,5	14,4
	P	9,7	7,2	7,8	9,5	10,1	3,6	2,4	9,5	7,6	13,2	15,0	12,8
N	V	1,6	1,6	1,8	1,5	1,6	1,6	1,6	2,2	1,7	1,7	1,8	1,6
	P	16,5	18,8	15,5	10,5	6,8	1,3	0,7	10,5	1,8	6,0	14,0	15,5
NE	V	2,4	4,0	2,3	2,3	2,0	2,3	2,9	1,6	1,8	2,2	2,9	2,7
	P	48,8	51,7	44,5	32,8	12,7	1,5	0,2	32,8	3,4	15,5	29,9	41,2
E	V	5,4	5,4	5,5	4,9	3,8	2,8	2,0	1,6	2,7	4,0	5,1	5,1
	P	7,9	10,4	13,9	14,2	8,7	2,6	1,1	14,2	6,7	9,7	9,7	7,5
SE	V	5,6	5,7	4,1	4,2	3,7	2,8	2,1	2,9	2,7	3,6	5,2	4,3
	P	0,7	1,8	7,2	15,3	14,4	6,8	9,6	15,3	9,6	6,2	3,3	2,3
S	V	3,3	3,8	3,2	3,8	4,0	3,8	3,2	3,8	3,3	3,1	2,9	3,1

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	0,3	0,4	0,4	2,0	7,0	11,3	13,6	2,0	9,7	3,4	0,8	0,3
SW	V	1,8	3,0	3,3	2,3	3,3	2,9	3,3	3,8	3,1	3,2	3,0	2,5
	P	0,3	0,4	0,5	2,0	18,6	53,3	53,6	2,0	37,0	18,4	5,1	0,6
W	V	2,0	2,0	1,6	1,6	2,8	3,3	3,0	3,4	2,9	2,8	2,8	1,5
	P	2,6	0,7	0,9	1,5	7,0	7,8	7,4	1,5	9,2	9,5	7,6	5,4
NW	V	1,5	1,4	1,4	1,4	1,9	2,6	2,4	2,9	2,0	1,8	1,9	1,6
Trạm Phước Long													
Lặng Gió	PL	29,5	35,5	33,6	30,1	26,9	28,9	29,4	32,4	34,2	38,3	33,3	27,3
	P	7,0	4,3	2,7	3,0	0,8	1,7	1,3	1,3	1,3	2,2	6,6	9,4
N	V	2,2	2,3	2,7	2,1	2,1	2,1	2,1	2,2	1,8	2,0	2,5	2,3
	P	18,8	14,3	9,0	6,0	2,9	2,6	6,4	1,0	2,2	5,2	15,9	25,3
NE	V	2,4	2,1	2,3	2,0	1,8	2,2	1,7	1,9	2,3	1,9	2,5	2,4
	P	28,4	19,6	14,4	18,6	22,1	18,8	17,1	11,8	20,0	17,5	18,6	24,5
E	V	2,1	2,0	2,1	2,0	2,0	2,0	2,1	2,0	1,9	1,9	1,9	2,1
	P	4,5	5,0	11,2	14,2	18,1	12,0	10,8	7,8	7,8	9,0	7,4	3,7
SE	V	2,0	1,9	2,5	2,3	2,0	2,1	2,1	2,0	2,1	2,0	2,4	2,1
	P	1,1	5,0	10,3	11,5	11,8	10,9	9,1	12,8	10,0	4,3	2,7	0,8
S	V	1,9	2,4	2,6	2,4	2,4	2,3	2,4	2,1	2,1	2,2	2,0	1,8
	P	1,8	4,1	9,1	8,5	11,1	14,2	16,6	22,0	12,8	9,5	4,1	1,0
SW	V	1,7	2,5	2,7	2,5	2,5	2,6	2,5	2,5	2,3	2,1	1,8	1,5
	P	3,3	5,4	6,3	5,5	4,7	8,6	6,7	9,4	8,8	8,5	5,2	2,9
W	V	2,1	2,1	2,4	2,2	2,2	2,8	2,4	2,7	2,3	2,0	2,1	2,3
	P	5,6	6,8	3,4	2,6	1,6	2,3	2,6	1,6	2,8	5,5	6,2	5,1
NW	V	2,3	2,4	2,8	2,4	2,4	2,7	2,2	2,4	2,5	2,4	2,6	2,5

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Tân Sơn Nhất													
Lặng Gió	PL	8,0	3,0	2,1	2,3	8,8	14,8	10,5	6,3	9,3	14,2	12,0	11,4
	P	14,5	6,8	1,4	3,9	5,7	4,4	3,0	2,7	8,1	14,0	21,4	28,8
N	V	2,2	1,1	2,4	1,7	2,3	1,6	2,7	1,7	1,5	1,8	2,6	2,1
	P	11,9	9,1	6,4	5,3	9,2	5,0	5,6	3,5	9,7	9,7	16,1	12,4
NE	V	2,0	1,9	2,6	2,2	1,8	1,8	1,4	1,7	1,5	1,6	2,4	2,2
	P	12,1	17,1	13,3	13,1	10,7	3,9	2,2	1,6	4,4	5,6	7,8	4,6
E	V	1,8	2,1	2,2	1,9	1,6	1,5	1,0	1,2	2,2	2,2	2,0	1,8
	P	25,0	37,5	49,4	43,1	17,2	5,8	2,4	0,5	6,4	5,4	9,7	8,6
SE	V	3,0	4,0	3,9	3,8	2,9	2,3	1,9	1,0	2,7	3,0	3,0	2,3
	P	14,7	20,0	23,0	26,4	15,7	6,4	8,6	5,1	9,4	10,8	8,3	11,6
S	V	3,3	4,0	4,5	4,4	3,1	2,1	2,6	3,2	2,7	2,4	2,4	3,0
	P	4,6	1,8	2,4	3,1	17,0	30,3	39,5	46,2	24,4	13,4	7,2	7,3
SW	V	2,3	2,3	2,7	2,8	3,0	3,5	3,5	3,9	3,6	3,1	2,4	2,4
	P	2,6	1,2	1,4	1,7	12,3	24,4	23,4	29,3	17,5	11,6	5,0	4,8
W	V	2,5	3,0	2,3	3,2	2,6	4,3	4,2	5,0	3,6	3,1	2,4	2,2
	P	6,6	3,5	0,6	1,1	3,4	5,0	4,8	4,8	10,8	15,3	12,5	10,5
NW	V	2,0	2,1	3,0	2,2	2,8	3,0	3,2	4,3	2,9	2,7	2,8	2,3
Trạm Vũng Tàu													
Lặng Gió	PL	25,1	12,6	7,5	10,9	22,6	18,5	18,1	6,1	32,0	35,0	32,7	40,1
	P	1,0	0,5	1,3	0,8	1,3	0,6	0,3	0,3	1,0	1,8	4,9	3,7
N	V	1,8	1,7	4,1	2,4	2,0	2,2	2,6	2,5	1,8	1,9	1,8	1,7
	P	13,6	9,8	11,9	6,6	3,1	0,6	0,3	0,1	1,0	4,0	10,7	10,7
NE	V	3,1	3,8	4,4	3,2	2,4	2,4	2,0	3,5	1,8	2,9	3,2	3,2

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	51,8	70,5	65,2	51,1	18,3	2,0	0,5	0,9	4,8	17,6	30,1	32,3
E	V	4,7	5,2	5,4	5,3	4,0	3,4	2,3	2,0	2,7	3,5	3,9	4,0
	P	3,7	4,2	10,1	15,4	11,0	1,7	1,0	1,1	2,1	4,2	3,2	3,5
SE	V	3,7	3,6	2,9	3,2	2,9	2,7	2,5	2,3	2,6	2,3	2,5	2,8
	P	1,2	1,4	2,5	8,7	12,9	5,8	7,4	5,6	5,8	3,7	2,2	1,4
S	V	2,8	2,8	2,6	2,8	3,2	3,2	3,1	3,6	3,2	2,4	2,5	2,6
	P	0,7	0,7	1,0	5,1	19,3	33,8	42,7	51,6	26,7	9,9	2,6	1,4
SW	V	3,2	2,4	3,5	3,0	3,5	3,6	3,4	3,8	3,2	3,0	2,8	2,6
	P	0,6	0,1	0,1	0,8	9,2	29,7	25,3	29,0	19,6	14,0	3,6	1,4
W	V	2,7	1,0	1,5	2,8	3,0	3,5	3,2	3,2	2,8	2,8	3,1	2,1
	P	2,3	0,2	0,4	0,6	2,4	7,3	4,5	5,4	6,9	9,9	10,0	5,4
NW	V	1,8	2,3	2,2	1,6	2,5	3,1	3,1	3,0	2,1	2,4	3,0	1,9
Trạm Cao Lãnh													
Lặng Gió	PL	44,4	35,6	30,6	34,0	46,6	38,2	39,7	30,8	45,7	50,8	38,1	43,0
	P	13,5	2,0	1,0	1,0	1,8	0,8	0,2	0,4	2,6	10,5	27,9	31,2
N	V	2,1	1,8	2,1	1,4	2,1	2,7	4,0	2,3	2,1	2,6	2,8	2,6
	P	9,6	3,8	2,2	0,8	0,7	0,1	0,5	0,3	2,0	5,5	13,8	12,6
NE	V	1,9	2,2	2,1	2,0	1,7	2,0	1,1	2,2	1,7	2,2	2,5	2,1
	P	14,0	15,3	10,6	9,3	3,7	0,4	0,3	0,2	2,2	6,1	9,8	5,5
E	V	2,3	2,5	3,2	2,8	2,1	1,3	1,0	1,3	1,8	2,2	2,3	1,8
	P	14,6	36,1	42,1	30,4	9,6	1,4	0,3	0,7	1,2	4,6	4,9	4,4
SE	V	2,0	2,3	2,3	2,3	2,2	1,9	2,0	2,2	1,8	1,9	2,0	1,6
	P	1,3	4,3	11,4	15,9	9,8	3,7	3,2	2,6	2,9	2,1	2,2	0,3
S	V	1,9	2,1	2,0	2,0	1,8	1,8	2,0	1,7	1,8	2,2	2,5	2,4

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	0,5	1,9	1,4	7,2	19,4	33,9	36,8	40,2	23,1	7,4	1,2	0,1
SW	V	1,9	2,1	2,4	2,2	2,2	2,3	2,4	2,6	2,2	2,2	2,5	2,0
	P	0,3	0,7	0,6	1,4	7,8	20,0	17,9	23,8	17,7	9,1	0,8	0,3
W	V	1,8	2,0	3,1	2,6	2,8	3,2	3,0	2,8	2,6	2,1	2,0	1,2
	P	1,7	0,2	0,2	0,1	0,6	1,4	1,1	1,0	2,6	3,8	1,3	2,6
NW	V	2,1	1,7	3,3	2,0	2,1	2,6	2,4	3,1	1,8	2,3	2,4	2,1
Trạm Cần Thơ													
Lặng Gió	PL	41,3	30,4	35,5	43,8	52,2	43,5	42,9	38,6	52,7	55,4	48,6	50,1
	P	7,2	1,8	0,6	0,4	1,1	0,4	0,4	0,2	1,5	6,7	16,9	21,2
N	V	2,6	2,5	4,0	1,8	2,8	2,4	2,0	1,7	1,9	2,9	3,0	2,8
	P	9,1	4,6	1,2	1,2	1,7	0,3	0,2	0,2	1,0	4,3	11,7	11,2
NE	V	2,8	2,5	2,6	2,2	2,4	1,8	3,5	3,3	2,1	2,4	2,7	2,5
	P	25,2	31,6	26,1	19,2	5,7	0,8	0,2	0,1	1,3	6,9	11,3	9,6
E	V	2,6	3,0	2,9	2,9	2,5	1,8	1,7	2,0	2,4	2,4	2,5	2,3
	P	14,0	28,7	28,0	22,0	9,0	1,4	1,0	0,3	1,4	2,7	3,5	4,0
SE	V	2,5	2,7	2,6	2,4	2,2	1,6	1,9	2,4	2,4	2,1	2,1	2,1
	P	0,8	1,8	6,3	8,3	10,3	5,3	5,8	2,7	3,3	2,8	1,0	0,4
S	V	1,8	2,0	2,0	1,7	1,8	1,8	1,9	1,9	1,7	2,0	1,8	1,9
	P	0,6	0,2	1,5	3,2	10,5	19,4	23,6	24,8	14,6	6,0	0,6	0,3
SW	V	2,4	2,0	2,0	2,2	2,3	2,5	2,4	2,7	2,2	2,1	1,9	1,8
	P	0,8	0,6	0,5	1,6	8,0	26,0	24,1	31,3	20,8	8,7	2,1	0,5
W	V	2,2	2,2	2,9	2,9	3,1	3,3	3,3	3,4	3,0	3,0	1,9	2,2
	P	1,0	0,3	0,3	0,3	1,5	2,8	1,8	1,9	3,4	6,4	4,3	2,7
NW	V	2,9	2,0	3,0	2,4	3,0	3,1	3,1	4,0	2,9	2,8	2,7	2,4

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Sóc Trăng													
Lặng Gió	PL	37,3	26,5	30,8	40,6	54,1	46,2	42,7	34,7	53,0	58,0	54,2	48,8
	P	3,6	0,4	0,2	0,6	1,5	0,1	0,2	0,1	0,7	2,2	9,2	9,9
N	V	2,1	2,2	2,0	1,1	1,8	1,0	2,7	2,0	1,7	1,8	2,1	2,1
	P	20,3	7,3	4,5	2,8	1,4	0,1	0,1	0,1	0,6	4,3	11,9	17,4
NE	V	3,2	3,8	3,8	3,2	2,1	1,0	1,5	4,0	2,7	2,4	2,8	2,8
	P	37,1	60,5	49,3	31,9	8,1	0,7	0,4	0,3	1,0	7,6	16,9	21,3
E	V	2,6	2,9	3,0	2,8	2,7	2,5	2,0	2,8	2,1	2,1	2,6	2,4
	P	0,5	4,7	11,7	15,2	7,5	0,7	0,5	0,1	2,0	2,4	1,5	0,3
SE	V	3,1	2,8	2,9	2,9	2,6	2,5	2,4	1,0	1,9	2,1	2,5	2,0
	P	0,1	0,2	2,6	6,0	9,0	4,8	3,8	3,0	2,7	2,5	1,1	0,1
S	V	3,0	3,5	2,6	2,6	2,5	2,4	2,3	2,5	2,4	2,0	2,1	1,0
	P	0,3	0,1	0,6	2,0	11,7	25,3	32,6	39,6	22,4	7,3	0,6	-
SW	V	1,8	2,0	2,0	2,6	2,3	2,8	2,6	2,7	2,4	2,3	2,0	-
	P	0,2	0,2	0,2	0,3	6,0	20,8	19,0	21,0	16,3	12,5	1,5	0,4
W	V	1,0	2,0	3,0	1,8	2,5	2,7	2,7	4,7	2,5	2,1	2,3	1,5
	P	0,5	0,2	0,1	0,6	0,7	1,3	0,7	1,2	0,5	3,2	3,0	1,9
NW	V	1,7	1,5	2,0	2,4	2,0	2,6	2,1	2,7	2,2	2,2	2,0	1,9
Trạm Mộc Hoá													
Lặng Gió	PL	31,5	26,7	26,5	29,4	28,6	23,2	32,0	24,2	31,3	32,0	29,3	33,9
	P	5,3	0,2	0,2	0,2	1,3	0,1	0,7	-	0,7	3,9	15,2	19,0
N	V	1,7	2,0	2,5	1,5	2,1	2,0	2,3	-	2,5	2,2	3,2	2,4
	P	29,6	8,7	2,1	0,7	2,3	0,5	0,5	0,1	0,2	3,5	25,2	30,3
NE	V	2,2	2,6	3,1	1,8	1,9	1,8	2,2	2,0	2,5	2,2	2,6	2,4

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	3,9	13,5	8,6	5,5	4,3	0,1	0,1	0,2	0,6	4,6	4,1	1,2
E	V	3,0	2,5	2,6	2,2	2,0	1,0	2,0	1,5	1,8	3,7	2,4	2,2
	P	20,4	44,2	49,6	44,6	19,8	4,8	2,2	0,7	5,1	11,5	14,3	7,1
SE	V	2,7	3,1	3,1	2,8	2,4	2,1	2,0	2,3	2,6	2,8	3,0	2,3
	P	2,3	3,0	3,9	2,4	3,5	0,7	0,9	0,8	1,0	0,6	0,3	0,4
S	V	2,8	2,7	2,4	2,8	2,1	2,0	1,8	2,3	2,6	3,0	2,0	2,0
	P	2,4	2,8	8,3	15,0	36,6	53,6	46,0	49,9	47,7	30,9	4,6	1,5
SW	V	1,4	1,9	2,6	2,2	2,9	3,0	2,6	3,0	3,0	3,0	2,8	2,3
	P	1,0	0,8	0,7	1,4	3,0	15,6	17,3	23,8	13,3	8,9	3,4	2,0
W	V	2,1	1,8	1,2	1,9	2,1	3,9	4,0	4,2	3,8	2,9	2,6	2,0
	P	3,6	0,1	0,1	0,8	0,6	1,4	0,3	0,3	0,1	4,1	3,6	4,6
NW	V	1,8	2,0	3,0	2,6	2,0	2,6	4,7	3,0	4,0	3,1	2,5	1,9
Trạm Phú Quốc													
Lặng Gió	PL	23,1	19,0	11,9	12,7	11,2	6,2	7,4	4,2	10,3	21,5	20,2	17,2
	P	0,4	0,5	0,1	0,8	2,0	5,0	3,7	2,7	4,9	4,4	2,0	1,2
N	V	2,3	1,1	2,0	3,0	2,4	2,2	2,5	3,0	2,1	1,8	2,2	3,4
	P	22,1	5,8	6,8	7,4	8,1	4,0	2,8	2,4	6,9	13,0	40,9	50,3
NE	V	3,9	2,3	2,5	1,8	1,6	1,6	1,6	1,6	1,3	2,1	3,9	4,3
	P	38,3	42,7	34,6	29,5	21,3	7,8	6,1	4,2	13,8	25,1	25,9	26,1
E	V	1,8	1,8	1,7	1,6	1,5	1,3	1,2	1,3	1,3	1,5	1,9	2,2
	P	3,4	7,6	8,1	4,8	1,7	0,5	0,2	0,2	0,6	1,0	1,4	0,7
SE	V	1,4	1,6	1,8	1,7	1,9	1,3	1,7	1,0	1,2	2,0	1,7	1,9
	P	3,4	11,0	14,0	12,4	4,6	1,0	2,8	1,5	2,9	2,4	1,0	0,7
S	V	2,0	2,4	3,0	3,1	2,7	2,4	3,3	2,9	2,0	2,1	1,8	2,0

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	5,6	10,2	18,1	23,2	23,4	17,0	21,0	25,9	16,4	9,5	3,1	2,3
SW	V	2,4	2,9	3,3	3,5	4,1	4,8	5,0	5,4	4,4	3,5	3,1	2,3
	P	3,0	2,8	5,8	8,1	24,5	47,7	45,8	49,6	33,1	18,1	4,3	1,1
W	V	2,7	3,6	3,8	4,0	4,9	5,8	5,0	5,7	5,2	4,3	3,0	2,0
	P	0,6	0,4	0,7	1,2	3,2	10,9	10,3	9,4	11,0	5,0	1,2	0,5
NW	V	2,2	4,2	3,3	4,3	4,5	5,1	4,6	4,6	4,6	4,3	2,9	1,3
Trạm Rạch Giá													
Lặng Gió	PL	25,2	14,7	11,6	14,3	15,5	8,1	5,9	5,1	19,5	34,7	35,3	30,0
	P	4,5	0,6	0,1	0,8	0,9	0,4	0,2	0,3	1,3	6,5	15,7	19,2
N	V	2,3	2,0	3,0	1,2	1,9	1,5	1,3	2,5	1,8	1,8	2,4	2,4
	P	20,2	6,4	2,7	2,4	3,0	0,6	0,5	0,3	1,9	6,9	24,9	30,5
NE	V	2,2	2,4	2,8	2,1	2,0	1,1	2,1	1,4	1,8	2,0	2,5	2,4
	P	24,1	24,3	19,0	13,2	5,2	0,8	0,7	0,5	1,5	5,9	11,2	11,6
E	V	2,0	2,4	2,4	2,4	2,0	1,4	1,4	1,6	1,8	1,6	2,1	1,7
	P	14,1	33,6	28,6	18,0	6,6	0,8	0,5	0,4	1,6	3,4	3,8	4,1
SE	V	1,9	2,1	2,0	1,9	1,7	1,2	1,3	1,3	1,8	1,7	1,6	1,6
	P	4,9	8,0	15,9	23,6	19,2	6,3	7,5	4,7	5,8	5,1	2,1	2,0
S	V	2,2	2,3	2,8	2,6	3,9	2,5	2,4	2,9	2,5	2,0	2,9	1,9
	P	4,0	8,3	14,7	15,6	26,6	25,8	32,3	35,1	23,9	8,4	1,7	0,5
SW	V	2,6	3,6	4,2	4,1	4,1	4,7	4,6	4,5	2,9	3,5	2,5	2,5
	P	2,5	4,1	7,2	12,0	20,8	53,6	50,1	51,9	41,1	24,0	4,0	1,5
W	V	3,0	3,1	3,7	4,2	4,0	4,3	4,3	4,5	3,8	3,4	2,8	2,2
	P	0,4	-	0,1	0,2	2,2	3,6	2,3	1,6	3,3	5,1	1,4	0,5
NW	V	2,0	-	4,0	2,0	2,4	3,1	3,4	3,1	2,2	2,1	1,9	1,6

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Châu Đốc													
Lặng Gió	PL	37,2	31,0	25,0	25,3	28,6	23,8	22,9	16,9	24,5	25,2	20,5	24,1
	P	25,4	4,9	2,6	2,2	2,4	1,4	1,0	0,6	4,3	19,8	40,6	54,8
N	V	2,0	1,6	2,3	1,8	2,0	1,5	1,7	2,0	2,0	2,0	2,7	2,4
	P	11,2	5,8	2,1	2,0	2,1	0,9	0,5	0,5	2,0	7,3	18,4	12,8
NE	V	1,6	1,5	1,6	1,8	1,5	1,4	1,7	1,5	1,8	2,0	2,2	2,1
	P	7,9	11,7	7,4	8,6	6,1	1,0	0,5	0,5	1,9	4,4	5,1	2,4
E	V	1,5	1,7	1,7	1,8	1,8	1,7	1,4	1,9	1,5	1,7	1,9	1,5
	P	8,1	29,3	33,7	28,0	11,9	2,6	0,7	0,5	1,7	6,0	5,2	1,0
SE	V	1,4	1,7	1,8	1,9	2,0	1,6	1,5	2,0	2,1	1,7	2,1	1,7
	P	6,3	16,1	25,3	25,9	21,8	12,6	10,9	6,2	10,0	9,3	3,4	1,7
S	V	1,6	1,6	1,7	1,8	1,8	1,9	1,9	1,9	1,9	2,0	1,9	1,3
	P	0,4	0,4	2,9	4,8	20,6	38,1	47,8	58,0	41,4	13,6	0,6	0,3
SW	V	1,5	1,2	1,5	1,9	2,2	2,2	2,2	2,4	2,2	2,2	2,9	1,6
	P	0,3	0,4	0,4	2,3	5,8	17,8	14,6	15,8	11,5	7,2	1,2	0,1
W	V	2,0	1,0	2,0	2,0	2,3	2,5	2,3	2,5	2,1	2,0	2,3	1,0
	P	3,2	0,4	0,6	0,8	0,7	1,9	1,1	1,0	2,6	7,2	5,0	2,8
NW	V	1,6	1,6	1,3	1,9	2,1	2,2	1,9	1,9	1,8	1,8	2,4	1,9
Trạm Cà Mau													
Lặng Gió	PL	41,6	40,6	45,4	57,0	67,4	59,0	53,8	49,4	63,4	62,3	47,2	42,8
	P	3,6	0,5	1,5	1,1	1,5	0,8	0,5	0,4	0,8	3,7	14,4	17,3
N	V	1,8	1,6	1,5	1,3	1,5	2,0	1,3	1,4	1,4	2,2	2,3	2,2
	P	11,4	3,7	2,9	2,4	2,0	0,3	0,4	0,2	1,2	5,4	12,2	15,7
NE	V	2,6	2,7	2,0	1,3	1,5	1,4	1,8	2,0	1,3	1,9	2,6	2,3

Bảng 2.16 - Tần suất lặng gió (PL (%)) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng													
Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	P	37,8	44,5	34,2	18,5	6,0	0,6	0,1	0,2	1,4	6,6	19,2	22,3
E	V	2,4	2,8	3,0	2,8	2,4	1,4	1,0	1,5	2,2	2,1	2,5	2,2
	P	5,2	8,9	12,2	13,6	3,8	1,5	0,4	0,6	1,0	2,9	2,9	1,6
SE	V	2,2	3,0	2,8	2,9	2,0	1,9	2,3	1,8	1,7	2,0	2,2	2,5
	P	0,2	0,5	1,3	2,6	4,8	3,5	3,6	3,2	2,7	1,2	0,8	0,1
S	V	1,0	1,6	1,7	2,2	1,8	1,4	2,0	1,9	1,8	1,6	1,5	1,0
	P	0,1	0,4	1,0	1,3	4,8	9,4	15,6	18,7	9,0	4,2	0,4	0,1
SW	V	1,0	1,7	1,7	2,0	2,0	2,4	2,1	2,4	2,3	2,0	2,5	1,0
	P	0,1	0,8	1,3	2,6	7,7	20,7	22,1	22,8	16,1	9,5	1,4	-
W	V	4,0	1,5	2,3	2,1	2,4	2,4	2,3	2,7	2,5	2,4	2,1	-
	P	-	0,1	0,2	0,8	2,0	4,2	3,5	4,4	4,3	4,2	1,4	0,1
NW	V	-	5,0	1,3	1,7	2,3	3,1	3,3	3,9	2,8	2,4	2,4	2,0

Bảng 2.17 - Độ cao (H) và góc phương vị (A) của mặt trời (độ)

Vĩ độ	Ngày	Yếu tố	Giờ												
			6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
24°B	Xuân phân (21-III)	H	0,0	12,9	26,5	39,6	51,7	61,5	66,0	62,3	52,9	40,9	27,9	14,4	0,7
		A	-89,7	-84,1	-77,2	-68,4	-55,7	-34,8	-2,0	31,9	53,9	67,3	76,4	83,4	89,7
	Hạ Chí (22-VI)	H	10,4	23,4	36,7	50,1	63,7	77,4	88,7	75,1	61,4	47,8	34,4	21,2	8,2
		A	-111,2	-106,4	-102,3	-98,5	-94,8	-90,5	113,4	91,3	95,4	99,1	102,9	107,2	112,1
	Thu phân (23-IX)	H	0,0	11,6	25,1	38,1	50,1	59,9	64,5	61,5	52,5	40,8	28,0	14,5	0,9
		A	-89,4	-83,2	-76,2	-67,4	-54,9	-34,8	-3,8	29,0	51,3	65,1	74,5	81,8	88,0
Đông chí (22-XII)	H	0,0	2,8	14,6	25,2	34,1	40,2	42,5	40,4	34,5	25,8	15,2	3,5	0,0	
	A	-68,5	-62,7	-55,5	-46,2	-34,1	-18,6	-0,5	17,7	33,4	45,6	55,1	62,4	68,2	
22°B	Xuân phân (21-III)	H	0,0	13,1	26,9	40,3	52,8	63,1	68,0	64,0	54,0	41,7	28,4	14,6	0,8
		A	-89,7	-84,6	-78,2	-70,0	-57,9	-37,1	-2,2	34,0	56,2	68,9	77,4	83,9	89,7
	Hạ Chí (22-VI)	H	9,7	22,8	36,2	49,8	63,5	77,3	88,1	74,9	61,2	47,5	33,9	20,6	7,5
		A	-111,5	-107,2	-103,7	-100,8	-98,8	-99,3	141,9	98,8	99,1	101,3	104,3	107,9	112,4
	Thu phân (23-IX)	H	0,0	11,8	25,6	38,9	51,3	61,5	66,5	63,2	53,7	41,6	28,5	14,8	1,0
		A	-89,3	-83,6	-77,1	-68,9	-56,9	-36,8	-4,1	30,9	53,4	66,7	75,6	82,3	88,1
Đông chí (22-XII)	H	0,0	3,7	15,7	26,6	35,7	42,1	44,5	42,3	36,2	27,1	16,3	4,4	0,0	
	A	-68,2	-62,8	-55,9	-46,9	-34,9	-19,2	-0,5	18,2	34,1	46,4	55,5	62,5	67,9	
20°B	Xuân phân (21-III)	H	0,0	13,3	27,3	40,9	53,8	64,7	70,0	65,6	55,1	42,4	28,8	14,8	0,8
		A	-89,7	-85,1	-79,2	-71,6	-60,2	-39,6	-2,4	36,5	58,5	70,6	78,5	84,5	89,7
	Hạ Chí (22-VI)	H	8,9	22,2	35,7	49,4	63,1	76,8	86,3	74,5	60,8	47,1	33,4	19,9	6,7
		A	-111,8	-108,0	-105,1	-103,1	-102,7	-107,8	161,5	105,9	102,6	103,4	105,5	108,6	112,6
	Thu phân (23-IX)	H	0,0	12,1	26,0	39,6	52,3	63,1	68,5	64,9	54,9	42,4	29,0	15,1	1,0
		A	-89,2	-84,0	-78,1	-70,4	-59,0	-39,2	-4,4	33,0	55,7	68,4	76,6	82,8	88,1
Đông chí (22-XII)	H	0,0	4,6	16,8	28,0	37,4	44,0	46,5	44,2	37,8	28,5	17,4	5,3	0,0	
	A	-67,9	-62,9	-56,4	-47,7	-35,7	-19,8	-0,5	18,8	35,0	47,1	56,0	62,6	67,7	
18°B	Xuân phân (21-III)	H	0,0	13,5	27,6	41,5	54,8	66,2	72,0	67,2	56,1	43,0	29,2	15,0	0,8
		A	-89,7	-85,5	-80,2	-73,3	-62,6	-42,5	-2,6	39,3	61,1	72,4	79,6	85,0	89,7
		H	8,2	21,6	35,2	48,9	62,6	76,1	84,4	73,8	60,3	46,6	32,8	19,3	6,0

Bảng 2.17 - Độ cao (H) và góc phương vị (A) của mặt trời (độ)															
Vĩ độ	Ngày	Yếu tố	Giờ												
			6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
16°B	Hạ Chí (22-VI)	A	-112,1	-108,8	-106,5	-105,4	-106,5	-115,5	168,0	112,6	106,0	105,4	106,8	109,3	112,8
	Thu phân (23-IX)	H	0,0	12,3	26,4	40,2	53,3	64,6	70,5	66,5	56,0	43,1	29,4	15,3	1,1
		A	-89,2	-84,4	-79,0	-72,0	-61,3	-41,8	-4,9	35,5	58,1	70,1	77,7	83,3	88,2
	Đông chí (22-XII)	H	0,0	5,6	17,9	29,3	39,0	45,9	48,5	46,1	39,4	29,9	18,6	6,2	0,0
		A	-67,7	-63,1	-56,9	-48,5	-36,7	-20,5	-0,5	19,5	35,9	48,0	56,6	62,8	67,4
	14°B	Xuân phân (21-III)	H	0,0	13,6	28,0	42,1	55,6	67,7	74,0	68,7	57,1	43,6	29,5	15,2
A			-89,8	-86,0	-81,2	-75,0	-65,2	-45,8	-2,9	42,5	63,7	74,2	80,7	85,5	89,8
Hạ Chí (22-VI)		H	7,4	20,9	34,6	48,3	62,0	75,1	82,4	73,0	59,7	46,0	32,2	18,6	5,2
		A	-112,4	-109,5	-107,8	-107,5	-110,1	-122,3	171,1	118,7	109,3	107,5	108,0	109,9	113,0
Thu phân (23-IX)		H	0,0	12,4	26,7	40,8	54,2	66,1	72,5	68,1	57,0	43,8	29,8	15,5	1,2
		A	-89,1	-84,9	-80,0	-73,7	-63,8	-44,8	-5,4	38,4	60,7	71,9	78,8	83,9	88,2
Đông chí (22-XII)	H	0,0	6,5	19,0	30,6	40,6	47,7	50,5	48,0	41,1	31,2	19,6	7,1	0,0	
	A	-67,4	-63,3	-57,5	-49,4	-37,7	-21,2	-0,6	20,2	36,9	48,8	57,1	63,0	67,2	
12°B	Xuân phân (21-III)	H	0,0	13,8	28,2	42,6	56,4	69,0	76,0	70,2	57,9	44,1	29,8	15,3	0,8
		A	-89,8	-86,5	-82,3	-76,8	-67,9	-49,5	-3,3	46,3	66,6	76,0	81,8	86,1	89,8
	Hạ Chí (22-VI)	H	6,7	20,2	33,9	47,7	61,3	73,9	80,4	71,9	59,0	45,4	31,6	17,9	4,4
		A	-112,6	-110,2	-109,1	-109,7	-113,6	-128,2	172,9	124,1	112,5	109,4	109,2	110,6	113,1
	Thu phân (23-IX)	H	0,0	12,6	27,1	41,3	55,1	67,4	74,5	69,7	57,9	44,4	30,2	15,8	1,2
		A	-89,0	-85,3	-81,0	-75,3	-66,3	-48,2	-6,1	41,7	63,5	73,8	80,0	84,4	88,2
Đông chí (22-XII)	H	0,0	7,4	20,1	31,9	42,2	49,6	52,5	49,9	42,6	32,5	20,7	8,0	0,0	
	A	-67,2	-63,5	-58,1	-50,3	-38,8	-22,1	-0,6	21,0	38,0	49,8	57,8	63,3	67,1	
12°B	Xuân phân (21-III)	H	0,0	13,9	28,5	43,0	57,2	70,2	78,0	71,5	58,6	44,5	30,1	15,5	0,8
		A	-89,8	-87,0	-83,4	-78,6	-70,8	-53,7	-3,9	50,6	69,6	77,9	82,9	86,6	89,8
	Hạ Chí (22-VI)	H	5,9	19,5	33,3	47,0	60,4	72,6	78,4	70,7	58,2	44,7	30,9	17,2	3,6
		A	-112,8	-110,9	-110,4	-111,7	-116,8	-133,2	174,1	128,8	115,5	111,3	110,3	111,1	113,3
	H	0,0	12,8	27,4	41,8	55,8	68,7	76,5	71,1	58,8	44,9	30,5	15,9	1,3	

Bảng 2.17 - Độ cao (H) và góc phương vị (A) của mặt trời (độ)

Vĩ độ	Ngày	Yếu tố	Giờ												
			6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Thu phân (23-IX)	A	-89,0	-85,8	-82,0	-77,1	-69,0	-52,0	-7,0	45,6	66,5	75,7	81,1	85,0	88,3
	Đông chí (22-XII)	H	0,0	8,2	21,1	33,2	43,7	51,5	54,5	51,7	44,2	33,8	21,8	8,9	0,0
A		-67,0	-63,7	-58,7	-51,3	-39,9	-23,0	-0,6	21,9	39,2	50,8	58,4	63,5	66,9	
10°B	Xuân phân (21-III)	H	0,0	14,0	28,7	43,3	57,8	71,4	80,0	72,7	59,3	44,9	30,3	15,6	0,8
		A	-89,9	-87,5	-84,5	-80,4	-73,8	-58,5	-4,7	55,5	72,7	79,9	84,1	87,2	89,9
	Hạ Chí (22-VI)	H	5,1	18,8	32,6	46,2	59,5	71,2	76,5	69,4	57,3	43,9	30,2	16,5	2,8
		A	-113,0	-111,6	-111,6	-113,6	-119,8	-137,5	175,0	133,0	118,3	113,1	111,4	111,7	113,4
	Thu phân (23-IX)	H	0,0	12,9	27,6	42,2	56,5	69,9	78,5	72,5	59,5	45,3	30,8	16,1	1,3
		A	-88,9	-86,2	-83,1	-78,8	-71,8	-56,3	-8,1	50,1	69,6	77,6	82,3	85,6	88,3
	Đông chí (22-XII)	H	0,0	9,1	22,1	34,4	45,2	53,3	56,5	53,6	45,7	35,0	22,8	9,8	0,0
		A	-66,9	-64,0	-59,4	-52,3	-41,2	-24,0	-0,7	22,9	40,5	51,9	59,1	63,8	66,8
8°B	Xuân phân (21-III)	H	0,0	14,0	28,9	43,7	58,3	72,3	82,0	73,8	59,8	45,2	30,5	15,7	0,8
		A	-89,9	-88,0	-85,6	-82,3	-76,9	-63,8	-5,8	61,2	76,0	81,9	85,3	87,7	89,9
	Hạ Chí (22-VI)	H	4,3	18,1	31,8	45,4	58,4	69,7	74,5	68,0	56,3	43,1	29,5	15,7	2,0
		A	-113,1	-112,2	-112,7	-115,5	-122,7	-141,2	175,6	136,6	121,0	114,8	112,5	112,2	113,4
	Thu phân (23-IX)	H	0,0	13,0	27,8	42,6	57,1	70,9	80,4	73,7	60,2	45,7	31,0	16,2	1,4
		A	-88,8	-86,7	-84,1	-80,6	-74,7	-61,1	-9,8	55,4	72,8	79,6	83,5	86,2	88,4
	Đông chí (22-XII)	H	0,0	10,0	23,2	35,6	46,7	55,1	58,5	55,4	47,2	36,2	23,8	10,7	0,0
		A	-66,8	-64,3	-60,1	-53,4	-42,6	-25,2	-0,7	24,1	41,9	53,0	59,9	64,1	66,7

Bảng 2.18 - Tổng xạ trên mặt phẳng (W/m²/ngày)														
TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	3275	4127	4500	5197	5318	4382	4430	5075	5250	4494	3715	3310	4423
2	Sơn La	3811	4444	6241	5842	6207	5563	5467	5764	5972	5313	4510	4150	5274
3	Sa Pa	2570	2798	3574	4257	3953	3360	3452	3505	3172	2617	2434	2746	3203
4	Cao Bằng	2535	2755	3242	4168	5284	5463	5727	5652	5516	4395	3599	3101	4286
5	Hà Nội	2687	2741	2871	3979	6067	6198	6299	5720	5532	4887	4017	3492	4541
6	Phủ Liễn	2659	2289	2253	3260	5115	5187	5546	4845	4825	4493	3850	3246	3964
7	Thanh Hóa	2849	2754	2987	4288	6392	6180	6505	5734	5277	4492	3788	3394	4553
8	Vinh	2191	2140	2732	4326	6091	6176	6550	5751	4715	3604	2747	2441	4122
9	Đà Nẵng	3718	4738	5304	6292	6844	6774	6904	6628	5438	4158	3281	2806	5240
10	Plâycu	6019	6679	6450	6134	6209	5009	4676	4245	4539	4917	5206	5444	5461
11	Đà Lạt	6358	6738	7058	6151	5050	5094	4953	4854	4875	4607	4821	5558	5510
12	Tân Sơn Nhất	5600	6605	6616	6220	5561	5438	5190	5361	5215	5180	4993	5161	5595
13	Cần Thơ	5737	6514	6767	6780	5437	4861	5015	4944	4582	4336	4757	5037	5397

Bảng 2.19 - Tán xạ trên mặt bằng (W/m²/ngày)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	1904	2100	2474	2914	2985	3155	2848	2909	2885	2483	2195	1999	2571
2	Sơn La	2034	2368	2981	3441	3729	3836	3667	3476	3280	2811	2386	2052	3005
3	Sa Pa	1105	1251	1786	2221	2527	2662	2555	2496	2248	1858	1313	1179	1934
4	Cao Bằng	1897	2426	2423	2973	3433	3581	3430	3180	3052	2652	2209	2054	2776
5	Hà Nội	2017	2195	2368	2983	3488	3720	3379	3269	2984	2611	2336	2126	2790
6	Phủ Liễn	1955	1947	1978	2683	3326	3345	3185	2967	2826	2528	2317	2142	2600
7	Thanh Hóa	2017	2148	2379	2920	3245	3344	3181	3080	2839	2552	2312	2057	2673
8	Vinh	1553	1667	2035	2677	2781	3113	2903	3018	2576	2138	1831	1689	2332
9	Đà Nẵng	1970	2457	2513	2747	2606	2668	2478	2857	2568	2176	1989	1771	2400
10	Plâycu	2045	2088	2295	3068	3359	3058	2897	3006	3020	2837	2545	2128	2695
11	Đà Lạt	2563	2333	2350	2855	2914	3463	3230	3452	3436	3268	2777	2457	2925
12	Tân Sơn Nhất	2184	2436	2505	2919	2783	3211	2754	3323	2977	2848	2491	2477	2742
13	Cần Thơ	2518	2774	2923	3023	2788	2856	2826	2867	2619	2503	2435	2402	2711

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)															
Trạm Sơn La															
	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
Hướng Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	4	23,1	38	5,7	0	0	0	0	0	0	0	5,7	38	23,1	
	5	83,2	123,6	101,6	60,3	20,1	0	0	0	0	20,1	60,3	101,6	123,6	83,2
	6	121,2	168,8	150	110,7	71,8	44,6	34,9	44,6	71,8	110,7	150	168,8	121,2	
	7	105,3	147,2	120,2	74,3	30,8	1	0	1	30,8	74,3	120,2	147,2	105,3	
	8	37,9	56,7	15,2	0	0	0	0	0	0	0	15,2	56,7	37,9	
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Hướng Đông Bắc	1	0	84,4	120,1	48,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	2	0	154,6	195,2	128,8	4,7	0	0	0	0	0	0	0	0	
	3	0	270,2	309,3	237,9	106,4	0	0	0	0	0	0	0	0	
	4	101,7	292,6	336,9	289,5	185,3	51,6	0	0	0	0	0	0	0	
	5	232,2	430,7	464,3	403,3	285,8	139,6	0	0	0	0	0	0	0	
	6	297,5	490,1	516,7	450,3	328,9	179,6	24,7	0	0	0	0	0	0	
	7	286,8	495,5	518,8	444,4	314,2	156,1	0	0	0	0	0	0	0	
	8	158,8	393	426,3	355,6	226	67,5	0	0	0	0	0	0	0	
	9	0	270,2	309,3	237,9	106,4	0	0	0	0	0	0	0	0	
	10	0	180,2	218,8	142,7	7,8	0	0	0	0	0	0	0	0	
	11	0	91,2	127,2	53	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	12	0	58,2	91	19,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Hướng Đông	1	0	217,8	429,8	445,4	350,8	190,9	0	0	0	0	0	0	0	
	2	0	304,2	471,4	470,8	366,7	198,8	0	0	0	0	0	0	0	
	3	0	423,1	552,9	527,2	402,7	216,5	0	0	0	0	0	0	0	

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)															
	4	120,8	375,8	470,7	450,4	346,5	187,2	0	0	0	0	0	0	0	
	5	245,2	485,7	555,2	510	384,2	205,3	0	0	0	0	0	0	0	
	6	299,6	524,5	580,9	526,2	393,4	209,5	0	0	0	0	0	0	0	
	7	300,4	553,6	613,6	554,3	413,5	219,9	0	0	0	0	0	0	0	
	8	186,6	499,2	587,7	543,3	409,7	219	0	0	0	0	0	0	0	
	9	0	423,1	552,9	527,2	402,7	216,5	0	0	0	0	0	0	0	
	10	0	351,9	523,1	512,3	394,8	212,9	0	0	0	0	0	0	0	
	11	0	232,2	445,7	458,1	359,4	195,3	0	0	0	0	0	0	0	
	12	0	170,1	396,8	421,4	334,7	182,8	0	0	0	0	0	0	0	
	Hướng Đông Nam	1	0	223,6	487,6	581,5	573,4	496	373	226,1	77,5	0	0	0	0
		2	0	275,5	471,3	537	513,9	426,9	297,1	145,7	0	0	0	0	0
		3	0	328,1	472,5	507,5	463,1	359,6	216,3	53,5	0	0	0	0	0
4		69	238,8	328,7	347,4	304,7	213,1	88,2	0	0	0	0	0	0	
5		114,5	256	320,6	318	257,4	150,7	12,6	0	0	0	0	0	0	
6		126,2	251,5	304,7	293,8	227,4	116,6	0	0	0	0	0	0	0	
7		137,9	287,3	348,8	339,4	270,6	154,8	6,8	0	0	0	0	0	0	
8		105,1	312,9	404,8	412,6	353,3	242,1	95,6	0	0	0	0	0	0	
9		0	328,1	472,5	507,5	463,1	359,6	216,3	53,5	0	0	0	0	0	
10		0	317,4	520,8	581,7	550,4	454,2	314,7	153,1	0	0	0	0	0	
11		0	237,1	503	594,8	583,8	503,4	377,3	227,3	75,6	0	0	0	0	
12		0	182,2	470,1	576,1	576,3	505,7	388,7	247,2	103	0	0	0	0	
Hướng Nam	1	0	98,4	260	377,1	460,3	510,7	527,6	510,7	460,3	377,1	260	98,4	0	
	2	0	85,5	195,2	288,7	360,1	405	420,3	405	360,1	288,7	195,2	85,5	0	
	3	0	41	115,4	190,6	252,3	292,2	305,9	292,2	252,3	190,6	115,4	41	0	
	4	0	0	0	41	84,4	114,2	124,7	114,2	84,4	41	0	0	0	
	5	0	0	0	0	0	7,9	17,9	7,9	0	0	0	0	0	
	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	7	0	0	0	0	0	0	9,6	0	0	0	0	0	0	
	8	0	0	0	40,3	90	123,5	135,3	123,5	90	40,3	0	0	0	

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)															
	9	0	41	115,4	190,6	252,3	292,2	305,9	292,2	252,3	190,6	115,4	41	0	
	10	0	97	213,6	310,4	383,7	429,5	445,1	429,5	383,7	310,4	213,6	97	0	
	11	0	103,2	265,8	383,2	466,4	516,7	533,7	516,7	466,4	383,2	265,8	103,2	0	
	12	0	87,7	268,1	393,4	480,4	532,4	549,8	532,4	480,4	393,4	268,1	87,7	0	
Hướng Tây Nam	1	0	0	0	0	77,5	226,1	373	496	573,4	581,5	487,6	223,6	0	
	2	0	0	0	0	0	145,7	297,1	426,9	513,9	537	471,3	275,5	0	
	3	0	0	0	0	0	53,5	216,3	359,6	463,1	507,5	472,5	328,1	0	
	4	0	0	0	0	0	0	88,2	213,1	304,7	347,4	328,7	238,8	69	
	5	0	0	0	0	0	0	12,6	150,7	257,4	318	320,6	256	114,5	
	6	0	0	0	0	0	0	0	116,6	227,4	293,8	304,7	251,5	126,2	
	7	0	0	0	0	0	0	6,8	154,8	270,6	339,4	348,8	287,3	137,9	
	8	0	0	0	0	0	0	95,6	242,1	353,3	412,6	404,8	312,9	105,1	
	9	0	0	0	0	0	0	53,5	216,3	359,6	463,1	507,5	472,5	328,1	0
	10	0	0	0	0	0	0	153,1	314,7	454,2	550,4	581,7	520,8	317,4	0
	11	0	0	0	0	0	75,6	227,3	377,3	503,4	583,8	594,8	503	237,1	0
	12	0	0	0	0	0	103	247,2	388,7	505,7	576,3	576,1	470,1	182,2	0
Hướng Tây	1	0	0	0	0	0	0	0	190,9	350,8	445,4	429,8	217,8	0	
	2	0	0	0	0	0	0	0	198,8	366,7	470,8	471,4	304,2	0	
	3	0	0	0	0	0	0	0	216,5	402,7	527,2	552,9	423,1	0	
	4	0	0	0	0	0	0	0	187,2	346,5	450,4	470,7	375,8	120,8	
	5	0	0	0	0	0	0	0	205,3	384,2	510	555,2	485,7	245,2	
	6	0	0	0	0	0	0	0	209,5	393,4	526,2	580,9	524,5	299,6	
	7	0	0	0	0	0	0	0	219,9	413,5	554,3	613,6	553,6	300,4	
	8	0	0	0	0	0	0	0	219	409,7	543,3	587,7	499,2	186,6	
	9	0	0	0	0	0	0	0	216,5	402,7	527,2	552,9	423,1	0	
	10	0	0	0	0	0	0	0	212,9	394,8	512,3	523,1	351,9	0	
	11	0	0	0	0	0	0	0	195,3	359,4	458,1	445,7	232,2	0	
	12	0	0	0	0	0	0	0	182,8	334,7	421,4	396,8	170,1	0	
	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	48,3	120,1	84,4	0	

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
Hướng Tây Bắc	2	0	0	0	0	0	0	0	0	4,7	128,8	195,2	154,6	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	106,4	237,9	309,3	270,2	0
	4	0	0	0	0	0	0	0	51,6	185,3	289,5	336,9	292,6	101,7
	5	0	0	0	0	0	0	0	139,6	285,8	403,3	464,3	430,7	232,2
	6	0	0	0	0	0	0	24,7	179,6	328,9	450,3	516,7	490,1	297,5
	7	0	0	0	0	0	0	0	156,1	314,2	444,4	518,8	495,5	286,8
	8	0	0	0	0	0	0	0	67,5	226	355,6	426,3	393	158,8
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	106,4	237,9	309,3	270,2	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	7,8	142,7	218,8	180,2	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	53	127,2	91,2	0
12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19,8	91	58,2	0	
Trạm Hà Nội														
Hướng Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	4	27,8	44,2	7,5	0	0	0	0	0	0	0	7,5	44,2	27,8
	5	99,7	141,4	114	67,8	24,3	0	0	0	24,3	67,8	114	141,4	99,7
	6	125	173,6	154,4	114,6	75,4	48,1	38,4	48,1	75,4	114,6	154,4	173,6	125
	7	144	181,8	142,2	86,9	37,4	4,3	0	4,3	37,4	86,9	142,2	181,8	144
	8	55,6	73,3	19,8	0	0	0	0	0	0	0	19,8	73,3	55,6
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông Bắc	1	0	79,1	114,3	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	135,9	177,1	119,3	5,5	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	225,6	269,5	212,7	97,3	0	0	0	0	0	0	0	0
	4	122,2	336,9	378,1	320,3	203,9	57,8	0	0	0	0	0	0	0
	5	277,8	490,9	515,4	441,1	310,6	152,1	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
	6	306,6	502,7	528	459,4	335,7	184,2	27,2	0	0	0	0	0	0
	7	392	609,6	607,7	507,5	354,2	176	0	0	0	0	0	0	0
	8	232,6	503,8	514,2	415,8	260,5	78,7	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	315,3	347,3	262,4	117,1	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	169,1	209,1	138,2	8,9	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	88,7	124,5	52,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	61,7	94,3	21	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông	1	0	204	408	426,8	337,9	184,4	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	267,2	426,4	433,1	340,6	185,6	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	353	480,8	469,1	363,1	196,5	0	0	0	0	0	0	0
	4	145	432,3	527,2	496,4	378,3	203,3	0	0	0	0	0	0	0
	5	293,3	553	615	556,1	415	220,7	0	0	0	0	0	0	0
	6	308,7	537,4	592,5	535,1	399,4	212,5	0	0	0	0	0	0	0
	7	410,4	680,5	717,4	630,9	463,6	244,6	0	0	0	0	0	0	0
	8	273,4	639,3	707,5	632,9	468,6	248,1	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	493,4	619,4	578,5	436,9	233,5	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	330	498,5	492,5	381,4	206,2	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	225,7	434,9	449	353,1	192,1	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	180	409,8	432	341,9	186,4	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông Nam	1	0	209,4	462,5	556,5	551,3	477,8	359,2	217,1	73,6	0	0	0	0
	2	0	241,9	425,9	493,1	476,1	397	276,3	134,6	0	0	0	0	0
	3	0	273,5	410,3	450,6	416,1	324,8	195,1	47	0	0	0	0	0
	4	82,9	274,4	367,4	381,7	331	229,6	93,7	0	0	0	0	0	0
	5	136,9	291	354,2	345,2	276,3	160	11,4	0	0	0	0	0	0
	6	129,9	257,1	309,7	297,3	229,1	116,2	0	0	0	0	0	0	0
	7	188,3	352,5	406,7	384,6	301,3	169,9	5,1	0	0	0	0	0	0
	8	153,9	400,1	486,2	479,1	402,2	272,2	105,8	0	0	0	0	0	0
	9	0	382,4	528,6	555,7	500,7	386	230,9	55,8	0	0	0	0	0
	10	0	297,5	495,8	558,3	530,5	438,4	303,4	146,8	0	0	0	0	0

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
	11	0	230,4	490,4	582,1	572,4	493,8	369,8	222,2	73,2	0	0	0	0
	12	0	192,8	485,2	589,9	587,6	514,4	394,8	250,8	104,2	0	0	0	0
Hướng Nam	1	0	92,1	246,3	360,3	441,9	491,4	508,1	491,4	441,9	360,3	246,3	92,1	0
	2	0	74,9	176	264,4	332,8	376	390,8	376	332,8	264,4	176	74,9	0
	3	0	33,9	99,5	168,2	225,5	262,9	275,9	262,9	225,5	168,2	99,5	33,9	0
	4	0	0	0	43,5	89,9	121,5	132,6	121,5	89,9	43,5	0	0	0
	5	0	0	0	0	0	5,6	16,1	5,6	0	0	0	0	0
	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7	0	0	0	0	0	0	7,3	0	0	0	0	0	0
	8	0	0	0	44,7	100,2	136,9	149,6	136,9	100,2	44,7	0	0	0
	9	0	47,4	128,2	207,4	271,3	312,4	326,6	312,4	271,3	207,4	128,2	47,4	0
	10	0	90,8	202,8	297,1	368,9	413,8	429,1	413,8	368,9	297,1	202,8	90,8	0
	11	0	100,2	258,8	374,4	456,6	506,4	523,1	506,4	456,6	374,4	258,8	100,2	0
	12	0	92,8	276,4	402,3	489,2	541,1	558,5	541,1	489,2	402,3	276,4	92,8	0
Hướng Tây Nam	1	0	0	0	0	73,6	217,1	359,2	477,8	551,3	556,5	462,5	209,4	0
	2	0	0	0	0	0	134,6	276,3	397	476,1	493,1	425,9	241,9	0
	3	0	0	0	0	0	47	195,1	324,8	416,1	450,6	410,3	273,5	0
	4	0	0	0	0	0	0	93,7	229,6	331	381,7	367,4	274,4	82,9
	5	0	0	0	0	0	0	11,4	160	276,3	345,2	354,2	291	136,9
	6	0	0	0	0	0	0	0	116,2	229,1	297,3	309,7	257,1	129,9
	7	0	0	0	0	0	0	5,1	169,9	301,3	384,6	406,7	352,5	188,3
	8	0	0	0	0	0	0	105,8	272,2	402,2	479,1	486,2	400,1	153,9
	9	0	0	0	0	0	55,8	230,9	386	500,7	555,7	528,6	382,4	0
	10	0	0	0	0	0	146,8	303,4	438,4	530,5	558,3	495,8	297,5	0
	11	0	0	0	0	0	73,2	222,2	369,8	493,8	572,4	582,1	490,4	230,4
	12	0	0	0	0	0	104,2	250,8	394,8	514,4	587,6	589,9	485,2	192,8
Hướng Tây	1	0	0	0	0	0	0	0	184,4	337,9	426,8	408	204	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	185,6	340,6	433,1	426,4	267,2	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	196,5	363,1	469,1	480,8	353	0

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
	4	0	0	0	0	0	0	0	203,3	378,3	496,4	527,2	432,3	145
	5	0	0	0	0	0	0	0	220,7	415	556,1	615	553	293,3
	6	0	0	0	0	0	0	0	212,5	399,4	535,1	592,5	537,4	308,7
	7	0	0	0	0	0	0	0	244,6	463,6	630,9	717,4	680,5	410,4
	8	0	0	0	0	0	0	0	248,1	468,6	632,9	707,5	639,3	273,4
	9	0	0	0	0	0	0	0	233,5	436,9	578,5	619,4	493,4	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	206,2	381,4	492,5	498,5	330	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	192,1	353,1	449	434,9	225,7	0
12	0	0	0	0	0	0	0	186,4	341,9	432	409,8	180	0	
Hướng Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	47	114,3	79,1	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	5,5	119,3	177,1	135,9	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	97,3	212,7	269,5	225,6	0
	4	0	0	0	0	0	0	0	57,8	203,9	320,3	378,1	336,9	122,2
	5	0	0	0	0	0	0	0	152,1	310,6	441,1	515,4	490,9	277,8
	6	0	0	0	0	0	0	27,2	184,2	335,7	459,4	528	502,7	306,6
	7	0	0	0	0	0	0	0	176	354,2	507,5	607,7	609,6	392
	8	0	0	0	0	0	0	0	78,7	260,5	415,8	514,2	503,8	232,6
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	117,1	262,4	347,3	315,3	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	8,9	138,2	209,1	169,1	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	52,7	124,5	88,7	0
12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21	94,3	61,7	0	
Trạm Vinh														
Hướng Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	4	19,3	41	19,1	0	0	0	0	0	0	0	19,1	4	19,3
	5	81,9	137,1	124,5	9	56,9	32,9	24,3	32,9	56,9	91	124,5	137,1	81,9
	6	107,3	170,8	165,4	137,2	106,8	84,9	77	84,9	106,8	137,2	165,4	170,8	107,3
	7	83	139,2	128,9	97,3	64,6	41,4	33	41,4	64,6	97,3	128,9	139,2	83

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
	8	27,1	54,1	29,1	0	0	0	0	0	0	0	29,1	54,1	27,1
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông Bắc	1	0	102	134,8	62,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	154,7	197,5	138,9	23	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	198,5	248,4	206,2	106,7	0	0	0	0	0	0	0	0
	4	83,6	277	330,6	293,9	199,4	73,6	0	0	0	0	0	0	0
	5	225,6	452,1	494,6	437	320,3	172,7	17,2	0	0	0	0	0	0
	6	260,3	474,4	516,1	461,3	348,8	205,8	54,4	0	0	0	0	0	0
	7	223,2	444,2	488,3	433,7	320,3	176	23,4	0	0	0	0	0	0
	8	111,7	333,8	384,7	336,4	227,9	87,8	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	224,2	273,8	224,1	115	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	162,4	205,3	144,6	26,2	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	101,6	135,1	65,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	48,2	74,3	24,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông	1	0	260,4	460	466,2	363,8	197,2	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	300,5	459	458,9	358	194,3	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	306,7	429,7	426,3	333,2	181,3	0	0	0	0	0	0	0
	4	99	350,8	448,6	433,2	334,8	181,3	0	0	0	0	0	0	0
	5	237,1	502,4	575,1	527,1	396,1	211,4	0	0	0	0	0	0	0
	6	260,8	500,2	564,6	515,3	386,7	206,2	0	0	0	0	0	0	0
	7	232,7	489,1	561,7	516,1	388,5	207,5	0	0	0	0	0	0	0
	8	130,9	417,9	515	487,1	372	200,1	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	346,4	473,7	463,3	359	194,4	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	313,2	472,4	469,7	365,4	198,1	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	255,8	451,4	458,9	358,9	194,8	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	139,3	307	336,2	273	151	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)															
Hướng Đông Nam	1	0	266,2	515,6	596,4	577,5	491,9	363,2	213	63,1	0	0	0	0	
	2	0	270,3	451,5	509,9	483,2	395,4	267,5	120,6	0	0	0	0	0	
	3	0	235,2	359,2	396,6	364,4	279,2	158,8	22,9	0	0	0	0	0	
	4	56,4	219	303,6	318,6	274	182,8	60,8	0	0	0	0	0	0	
	5	109,8	258,3	318,6	308,4	239,8	126,2	0	0	0	0	0	0	0	
	6	108,5	232,9	282,3	267,3	197,9	85,8	0	0	0	0	0	0	0	0
	7	105,8	247,4	306	296,1	229	117,5	0	0	0	0	0	0	0	0
	8	73,4	257,2	343,5	352,4	298	195,1	60,3	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	265,6	396	431	392,7	299,5	170,1	24,6	0	0	0	0	0	0
	10	0	280,5	462,7	519,6	490,6	400,2	269,7	120,2	0	0	0	0	0	0
	11	0	260,1	503,3	583,7	565,9	481,8	354,7	206,3	58,4	0	0	0	0	0
	12	0	148,8	359,7	451,2	457,5	402,3	306	188,8	71,5	0	0	0	0	0
Hướng Nam	1	0	116,2	269,3	377,4	453	498,5	513,8	498,5	453	377,4	269,3	116,2	0	
	2	0	81,7	179,6	262,4	325,4	364,9	378,4	364,9	325,4	262,4	179,6	81,7	0	
	3	0	26	78,4	134,6	182,3	213,6	224,5	213,6	182,3	134,6	78,4	26	0	
	4	0	0	0	17,5	52,7	77,2	86	77,2	52,7	17,5	0	0	0	
	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	8	0	0	0	11,3	49,6	75,9	85,2	75,9	49,6	11,3	0	0	0	
	9	0	29,3	86,4	146,3	196,4	229,2	240,5	229,2	196,4	146,3	86,4	29,3	0	
	10	0	83,5	182,1	265,2	328,4	368	381,5	368	328,4	265,2	182,1	83,5	0	
	11	0	112,1	260,4	366,6	441,5	486,6	501,8	486,6	441,5	366,6	260,4	112,1	0	
	12	0	71,1	201,8	301,9	374,1	418	432,8	418	374,1	301,9	201,8	71,1	0	
Hướng Tây Nam	1	0	0	0	0	63,1	213	363,2	491,9	577,5	596,4	515,6	266,2	0	
	2	0	0	0	0	0	120,6	267,5	395,4	483,2	509,9	451,5	270,3	0	
	3	0	0	0	0	0	22,9	158,8	279,2	364,4	396,6	359,2	235,2	0	
	4	0	0	0	0	0	0	60,8	182,8	274	318,6	303,6	219	56,4	
	5	0	0	0	0	0	0	0	126,2	239,8	308,4	318,6	258,3	109,8	

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
	6	0	0	0	0	0	0	0	85,8	197,9	267,3	282,3	232,9	108,5
	7	0	0	0	0	0	0	0	117,5	229	296,1	306	247,4	105,8
	8	0	0	0	0	0	0	60,3	195,1	298	352,4	343,5	257,2	73,4
	9	0	0	0	0	0	24,6	170,1	299,5	392,7	431	396	265,6	0
	10	0	0	0	0	0	120,2	269,7	400,2	490,6	519,6	462,7	280,5	0
	11	0	0	0	0	58,4	206,3	354,7	481,8	565,9	583,7	503,3	260,1	0
	12	0	0	0	0	71,5	188,8	306	402,3	457,5	451,2	359,7	148,8	0
Hướng Tây	1	0	0	0	0	0	0	0	197,2	363,8	466,2	460	260,4	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	194,3	358	458,9	459	300,5	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	181,3	333,2	426,3	429,7	306,7	0
	4	0	0	0	0	0	0	0	181,3	334,8	433,2	448,6	350,8	99
	5	0	0	0	0	0	0	0	211,4	396,1	527,1	575,1	502,4	237,1
	6	0	0	0	0	0	0	0	206,2	386,7	515,3	564,6	500,2	260,8
	7	0	0	0	0	0	0	0	207,5	388,5	516,1	561,7	489,1	232,7
	8	0	0	0	0	0	0	0	200,1	372	487,1	515	417,9	130,9
	9	0	0	0	0	0	0	0	194,4	359	463,3	473,7	346,4	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	198,1	365,4	469,7	472,4	313,2	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	194,8	358,9	458,9	451,4	255,8	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	151	273	336,2	307	139,3	0
Hướng Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	62,8	134,8	102	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	23	138,9	197,5	154,7	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	106,7	206,2	248,4	198,5	0
	4	0	0	0	0	0	0	0	73,6	199,4	293,9	330,6	277	83,6
	5	0	0	0	0	0	0	17,2	172,7	320,3	437	494,6	452,1	225,6
	6	0	0	0	0	0	0	54,4	205,8	348,8	461,3	516,1	474,4	260,3
	7	0	0	0	0	0	0	23,4	176	320,3	433,7	488,3	444,2	223,2
	8	0	0	0	0	0	0	0	87,8	227,9	336,4	384,7	333,8	111,7
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	115	224,1	273,8	224,2	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	26,2	144,6	205,3	162,4	0

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	65,2	135,1	101,6	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24,3	74,3	48,2	0
Trạm Đà Nẵng														
Hướng Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	4	19,4	49,3	32,9	1,4	0	0	0	0	0	1,4	32,9	49,3	19,4
	5	57,1	117,6	120,2	101,2	78,2	61	54,8	61	78,2	101,2	120,2	117,6	57,1
	6	97,8	175,2	180,4	161	137,3	119,6	113,2	119,6	137,3	161	180,4	175,2	97,8
	7	84,7	156,1	153,1	127,4	99,4	79,2	72	79,2	99,4	127,4	153,1	156,1	84,7
	8	31	69,9	48,4	11,1	0	0	0	0	0	11,1	48,4	69,9	31
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông Bắc	1	0	88,7	120,7	64,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	158	202,8	149,5	39	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	215,4	270,3	229,1	128,5	0	0	0	0	0	0	0	0
	4	83	302,2	362,7	326,4	229,5	99	0	0	0	0	0	0	0
	5	155,7	371,5	432,5	398,5	304,6	177,2	38,7	0	0	0	0	0	0
	6	235	470,2	523,6	476,7	369,8	230,1	80	0	0	0	0	0	0
	7	225,7	478,2	528,2	473,4	357,6	209,1	50,9	0	0	0	0	0	0
	8	126,4	395,1	448,3	392,3	273,2	121,1	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	318,8	364,6	293,9	160,2	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	176,6	221,2	161,9	44	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	117,1	148,9	79,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	72,6	99	38,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông	1	0	224,1	394,7	408,5	323,2	176,5	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	303,5	456,1	455,1	355	192,7	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)															
	3	0	329,1	454,8	447,5	348,1	188,9	0	0	0	0	0	0	0	
	4	98,1	378,1	480,2	460,3	354,1	191,2	0	0	0	0	0	0	0	
	5	163,1	407,9	491,5	462,5	352,7	189,7	0	0	0	0	0	0	0	
	6	234,6	489,9	560,1	513,3	385,8	205,9	0	0	0	0	0	0	0	
	7	234,5	520,3	594	542,2	406,4	216,6	0	0	0	0	0	0	0	
	8	147,8	488,9	585,7	543,7	410,6	219,6	0	0	0	0	0	0	0	
	9	0	487	613,5	574,1	434	232	0	0	0	0	0	0	0	
	10	0	336,8	492,7	485	375,5	203,1	0	0	0	0	0	0	0	
	11	0	291,7	477,6	477,1	370,4	200,4	0	0	0	0	0	0	0	
	12	0	207,6	389,7	406,1	321,6	175,7	0	0	0	0	0	0	0	
	Hướng Đông Nam	1	0	228,2	437,5	512,9	499,4	423,9	308,6	174,3	42,3	0	0	0	0
		2	0	271,1	442,1	494	463	373,1	245,3	100,6	0	0	0	0	0
3		0	249,9	372,8	403,7	363,7	271	144,4	4	0	0	0	0	0	
4		55,7	232,5	316,2	324,5	271,2	171,3	41,6	0	0	0	0	0	0	
5		75	205,3	262,5	255,4	194,1	91	0	0	0	0	0	0	0	
6		96,7	222,5	268,5	249,1	175,7	61	0	0	0	0	0	0	0	
7		105,9	257,5	311,7	293,3	217,1	97,1	0	0	0	0	0	0	0	
8		82,6	296,2	379,9	376,6	307,4	189,4	40,2	0	0	0	0	0	0	
9		0	369,7	502,9	517,9	453,5	333	176,6	4,9	0	0	0	0	0	
10		0	299,7	475,5	524	487	390,3	255,3	103,1	0	0	0	0	0	
11		0	295,4	526,4	595,5	568,3	477	345	193,6	44,5	0	0	0	0	
12		0	221	452	535,6	525,7	452,2	337,9	203,8	70,9	0	0	0	0	
Hướng Nam	1	0	98,6	224,1	317	383,1	423,1	436,5	423,1	383,1	317	224,1	98,6	0	
	2	0	80	169,2	243,6	299,9	335	347	335	299,9	243,6	169,2	80	0	
	3	0	24,3	72,5	123,5	166,4	194,5	204,3	194,5	166,4	123,5	72,5	24,3	0	
	4	0	0	0	0	29,5	51,2	58,9	51,2	29,5	0	0	0	0	
	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)															
	8	0	0	0	0	24,2	48,4	56,9	48,4	24,2	0	0	0	0	
	9	0	36	97,8	158,4	207,4	239	249,8	239	207,4	158,4	97,8	36	0	
	10	0	87	179,9	256,1	313,3	348,9	361	348,9	313,3	256,1	179,9	87	0	
	11	0	126,1	266,9	365,2	433,4	474,3	487,9	474,3	433,4	365,2	266,9	126,1	0	
	12	0	105	249,7	351,5	421,9	464	478	464	421,9	351,5	249,7	105	0	
Hướng Tây Nam	1	0	0	0	0	42,3	174,3	308,6	423,9	499,4	512,9	437,5	228,2	0	
	2	0	0	0	0	0	100,6	245,3	373,1	463	494	442,1	271,1	0	
	3	0	0	0	0	0	4	144,4	271	363,7	403,7	372,8	249,9	0	
	4	0	0	0	0	0	0	41,6	171,3	271,2	324,5	316,2	232,5	55,7	
	5	0	0	0	0	0	0	0	91	194,1	255,4	262,5	205,3	75	
	6	0	0	0	0	0	0	0	61	175,7	249,1	268,5	222,5	96,7	
	7	0	0	0	0	0	0	0	97,1	217,1	293,3	311,7	257,5	105,9	
	8	0	0	0	0	0	0	0	40,2	189,4	307,4	376,6	379,9	296,2	82,6
	9	0	0	0	0	0	0	4,9	176,6	333	453,5	517,9	502,9	369,7	0
	10	0	0	0	0	0	0	103,1	255,3	390,3	487	524	475,5	299,7	0
	11	0	0	0	0	0	44,5	193,6	345	477	568,3	595,5	526,4	295,4	0
	12	0	0	0	0	0	70,9	203,8	337,9	452,2	525,7	535,6	452	221	0
Hướng Tây	1	0	0	0	0	0	0	0	176,5	323,2	408,5	394,7	224,1	0	
	2	0	0	0	0	0	0	0	192,7	355	455,1	456,1	303,5	0	
	3	0	0	0	0	0	0	0	188,9	348,1	447,5	454,8	329,1	0	
	4	0	0	0	0	0	0	0	191,2	354,1	460,3	480,2	378,1	98,1	
	5	0	0	0	0	0	0	0	189,7	352,7	462,5	491,5	407,9	163,1	
	6	0	0	0	0	0	0	0	205,9	385,8	513,3	560,1	489,9	234,6	
	7	0	0	0	0	0	0	0	216,6	406,4	542,2	594	520,3	234,5	
	8	0	0	0	0	0	0	0	219,6	410,6	543,7	585,7	488,9	147,8	
	9	0	0	0	0	0	0	0	232	434	574,1	613,5	487	0	
	10	0	0	0	0	0	0	0	203,1	375,5	485	492,7	336,8	0	
	11	0	0	0	0	0	0	0	200,4	370,4	477,1	477,6	291,7	0	
	12	0	0	0	0	0	0	0	175,7	321,6	406,1	389,7	207,6	0	

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
Hướng Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	64,7	120,7	88,7	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	39	149,5	202,8	158	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	128,5	229,1	270,3	215,4	0
	4	0	0	0	0	0	0	0	99	229,5	326,4	362,7	302,2	83
	5	0	0	0	0	0	0	38,7	177,2	304,6	398,5	432,5	371,5	155,7
	6	0	0	0	0	0	0	80	230,1	369,8	476,7	523,6	470,2	235
	7	0	0	0	0	0	0	50,9	209,1	357,6	473,4	528,2	478,2	225,7
	8	0	0	0	0	0	0	0	121,1	273,2	392,3	448,3	395,1	126,4
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	160,2	293,9	364,6	318,8	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	44	161,9	221,2	176,6	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	79,2	148,9	117,1	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38,6	99	72,6	0
Trạm Playcu														
Hướng Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	4	23,3	67,3	54,2	25,2	0	0	0	0	0	25,2	54,2	67,3	23,3
	5	84,5	172,8	175,3	154,1	130	112,5	106,2	112,5	130	154,1	175,3	172,8	84,5
	6	132	234,3	239	218,4	194,7	177,4	171,2	177,4	194,7	218,4	239	234,3	132
	7	89	179,4	183,2	162,9	139,4	122,2	116,1	122,2	139,4	162,9	183,2	179,4	89
	8	41,1	97,5	76,8	41	7,9	0	0	0	7,9	41	76,8	97,5	41,1
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông Bắc	1	0	155,6	181	99,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	245,2	283,6	206,3	68,9	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	305,8	360,5	300,7	176,9	19,7	0	0	0	0	0	0	0
	4	99,1	379,1	442,9	396	284,2	137,2	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)															
	5	228,7	525,1	578,2	519,4	397,5	241,8	75,1	0	0	0	0	0	0	
	6	314,7	609,2	650,2	581,8	453,1	292,2	121,1	0	0	0	0	0	0	
	7	235	529	582,2	524	403	248,1	82,1	0	0	0	0	0	0	
	8	166,3	509,5	552,1	476,5	337,5	165,6	0	0	0	0	0	0	0	
	9	0	355,7	402,2	328,5	191,1	21,1	0	0	0	0	0	0	0	
	10	0	256,8	293,7	213,6	73,5	0	0	0	0	0	0	0	0	
	11	0	153,8	181	102,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	12	0	114,7	136,6	59,9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Hướng Đông	1	0	388,2	567,1	543,9	413,9	221,7	0	0	0	0	0	0	0
		2	0	465,6	616,9	580,4	438,7	234,4	0	0	0	0	0	0	0
		3	0	461,6	589,9	556	422	226,1	0	0	0	0	0	0	0
		4	116,9	468,9	572,2	534,9	405,2	217	0	0	0	0	0	0	0
5		239	569,8	642,5	580,6	432,3	229,6	0	0	0	0	0	0	0	
6		313,1	627,3	680,6	604,5	446,2	235,9	0	0	0	0	0	0	0	
7		243,5	568,9	640,2	578,3	430,6	228,6	0	0	0	0	0	0	0	
8		194,1	623,2	704,2	633	469,4	248,7	0	0	0	0	0	0	0	
9		0	536,9	658,1	607,4	455,8	242,8	0	0	0	0	0	0	0	
10		0	483,9	632,9	592,2	446,4	238,2	0	0	0	0	0	0	0	
11		0	378,5	556,3	535,7	408,6	219,2	0	0	0	0	0	0	0	
12		0	324,1	511,8	501,8	385,7	207,6	0	0	0	0	0	0	0	
Hướng Đông Nam	1	0	393,3	620,9	669,3	621	510,8	362,6	197,3	35,8	0	0	0	0	
	2	0	413,1	588,7	614,3	551,5	429,8	271,8	98,3	0	0	0	0	0	
	3	0	346,9	473,7	485,5	419,8	300	146,6	0	0	0	0	0	0	
	4	66,1	283,9	366,3	360,3	288,8	169,7	21,2	0	0	0	0	0	0	
	5	109,2	280,7	330,3	301,5	213,8	82,8	0	0	0	0	0	0	0	
	6	128	277,8	312,2	273	177,8	41,3	0	0	0	0	0	0	0	
	7	109,2	275,4	323,1	293,7	205,9	75,2	0	0	0	0	0	0	0	
	8	108,1	371,7	443,6	418,5	326,3	186	15,8	0	0	0	0	0	0	
	9	0	403,5	528,4	530,3	453,4	322,2	157,2	0	0	0	0	0	0	

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)															
	10	0	427,5	601,3	623,7	557,8	433,3	272,6	96,5	0	0	0	0	0	
	11	0	381,4	605,6	655,2	608,7	500,4	353,9	190,4	30,9	0	0	0	0	
	12	0	343,6	587,1	649,7	613,6	514,5	376,6	221	68,2	0	0	0	0	
Hướng Nam	1	0	168,2	311,1	402,9	464,5	500,8	512,9	500,8	464,5	402,9	311,1	168,2	0	
	2	0	118,7	215,8	288,6	341,3	373,5	384,4	373,5	341,3	288,6	215,8	118,7	0	
	3	0	29,1	80	130,7	171,8	198,3	207,4	198,3	171,8	130,7	80	29,1	0	
	4	0	0	0	0	3,2	23	30	23	3,2	0	0	0	0	
	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	8	0	0	0	0	0	0	14,4	22,3	14,4	0	0	0	0	0
	9	0	33,8	89,3	142,7	185,5	212,9	222,3	212,9	185,5	142,7	89,3	33,8	0	
	10	0	120,7	217,5	290	342,5	374,7	385,6	374,7	342,5	290	217,5	120,7	0	
	11	0	161	300,3	391	452,3	488,5	500,6	488,5	452,3	391	300,3	161	0	
	12	0	161,9	318,6	417,1	482,2	520,2	532,7	520,2	482,2	417,1	318,6	161,9	0	
Hướng Tây Nam	1	0	0	0	0	35,8	197,3	362,6	510,8	621	669,3	620,9	393,3	0	
	2	0	0	0	0	0	98,3	271,8	429,8	551,5	614,3	588,7	413,1	0	
	3	0	0	0	0	0	0	146,6	300	419,8	485,5	473,7	346,9	0	
	4	0	0	0	0	0	0	21,2	169,7	288,8	360,3	366,3	283,9	66,1	
	5	0	0	0	0	0	0	0	82,8	213,8	301,5	330,3	280,7	109,2	
	6	0	0	0	0	0	0	0	41,3	177,8	273	312,2	277,8	128	
	7	0	0	0	0	0	0	0	75,2	205,9	293,7	323,1	275,4	109,2	
	8	0	0	0	0	0	0	0	15,8	186	326,3	418,5	443,6	371,7	108,1
	9	0	0	0	0	0	0	0	157,2	322,2	453,4	530,3	528,4	403,5	0
	10	0	0	0	0	0	0	96,5	272,6	433,3	557,8	623,7	601,3	427,5	0
	11	0	0	0	0	0	30,9	190,4	353,9	500,4	608,7	655,2	605,6	381,4	0
	12	0	0	0	0	0	68,2	221	376,6	514,5	613,6	649,7	587,1	343,6	0
Hướng Tây	1	0	0	0	0	0	0	0	221,7	413,9	543,9	567,1	388,2	0	
	2	0	0	0	0	0	0	0	234,4	438,7	580,4	616,9	465,6	0	

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)															
	3	0	0	0	0	0	0	0	226,1	422	556	589,9	461,6	0	
	4	0	0	0	0	0	0	0	217	405,2	534,9	572,2	468,9	116,9	
	5	0	0	0	0	0	0	0	229,6	432,3	580,6	642,5	569,8	239	
	6	0	0	0	0	0	0	0	235,9	446,2	604,5	680,6	627,3	313,1	
	7	0	0	0	0	0	0	0	228,6	430,6	578,3	640,2	568,9	243,5	
	8	0	0	0	0	0	0	0	248,7	469,4	633	704,2	623,2	194,1	
	9	0	0	0	0	0	0	0	242,8	455,8	607,4	658,1	536,9	0	
	10	0	0	0	0	0	0	0	238,2	446,4	592,2	632,9	483,9	0	
	11	0	0	0	0	0	0	0	219,2	408,6	535,7	556,3	378,5	0	
	12	0	0	0	0	0	0	0	207,6	385,7	501,8	511,8	324,1	0	
	Hướng Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	99,7	181	155,6	0
		2	0	0	0	0	0	0	0	0	68,9	206,3	283,6	245,2	0
3		0	0	0	0	0	0	0	19,7	176,9	300,7	360,5	305,8	0	
4		0	0	0	0	0	0	0	137,2	284,2	396	442,9	379,1	99,1	
5		0	0	0	0	0	0	75,1	241,8	397,5	519,4	578,2	525,1	228,7	
6		0	0	0	0	0	0	121,1	292,2	453,1	581,8	650,2	609,2	314,7	
7		0	0	0	0	0	0	82,1	248,1	403	524	582,2	529	235	
8		0	0	0	0	0	0	0	165,6	337,5	476,5	552,1	509,5	166,3	
9		0	0	0	0	0	0	0	21,1	191,1	328,5	402,2	355,7	0	
10		0	0	0	0	0	0	0	0	73,5	213,6	293,7	256,8	0	
11		0	0	0	0	0	0	0	0	0	102,3	181	153,8	0	
12		0	0	0	0	0	0	0	0	0	59,9	136,6	114,7	0	
Trạm Cần Thơ															
Hướng Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	4	26	94,1	89,6	68,6	47	32	26,6	32	47	68,6	89,6	94,1	26	
	5	51,5	151,7	175,6	173,3	163,4	154,7	151,4	154,7	163,4	173,3	175,6	151,7	51,5	
	6	74,3	192,5	224	225,8	218,3	210,9	208	210,9	218,3	225,8	224	192,5	74,3	

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
	7	64,5	175,7	198,6	194,3	182,8	173,2	169,6	173,2	182,8	194,3	198,6	175,7	64,5
	8	27,6	98,8	97,2	78	57,5	43,1	37,9	43,1	57,5	78	97,2	98,8	27,6
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông Bắc	1	0	132,4	163,7	105	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	236,5	282,8	220	96,3	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	304,4	369,2	320,5	206,1	55,5	0	0	0	0	0	0	0
	4	109,4	475,8	540	481,9	356,5	194,3	18,8	0	0	0	0	0	0
	5	137,9	437,9	520,3	490,5	393,5	258,1	107	0	0	0	0	0	0
	6	175,4	480,1	561,6	530,8	433,4	298,1	147,1	0,2	0	0	0	0	0
	7	168,7	493,2	569,9	530,3	423,7	279,3	119,9	0	0	0	0	0	0
	8	110,5	467,4	534,7	480,3	358,4	199,4	26,8	0	0	0	0	0	0
	9	0	343,2	402,9	344,1	219,3	58,7	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	231,8	279,6	219,3	98,1	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	135,6	167,7	109,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	128,1	149,1	78,9	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông	1	0	323,9	481,2	473,5	366,1	197,8	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	440,8	586	555,4	421,9	226	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	451,6	580,5	548,7	417,2	223,7	0	0	0	0	0	0	0
	4	128,8	578,8	674,2	613	457,1	242,8	0	0	0	0	0	0	0
	5	143,6	467,6	560,3	520,5	393,3	210,3	0	0	0	0	0	0	0
	6	173,8	486,6	570,3	524,9	394,8	210,7	0	0	0	0	0	0	0
	7	174,1	521,9	607,5	555,9	416,5	221,8	0	0	0	0	0	0	0
	8	128,7	562,4	659,1	601,4	449,4	238,9	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	509,1	633,6	589,2	443,9	236,9	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	428,8	574,1	546,3	415,9	223	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	327	483,9	475,6	367,6	198,6	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
	12	0	354,4	519,1	503	385,3	207,1	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông Nam	1	0	325,6	516,7	564,5	524,4	426,4	293,5	146,7	6,7	0	0	0	0
	2	0	386,8	545,8	565,3	500,2	379,5	225,7	59,9	0	0	0	0	0
	3	0	334,2	451,6	455,5	383,8	260,8	107,5	0	0	0	0	0	0
	4	72,6	342,7	413,3	384,9	289,9	149,1	0	0	0	0	0	0	0
	5	65,2	223,4	272	245,5	162,5	39,3	0	0	0	0	0	0	0
	6	70,4	207,9	244,8	211,5	124,8	0	0	0	0	0	0	0	0
	7	77,5	244,8	289,1	255,7	165,2	34,4	0	0	0	0	0	0	0
	8	71,4	327,8	397,3	370,1	277	138,5	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	376,7	492,9	489	408,4	276,3	113,7	0	0	0	0	0	0
	10	0	374,6	532,2	553,1	490	371,3	219,5	55,9	0	0	0	0	0
	11	0	326,8	516,5	563,4	522,5	423,9	290,4	143,1	2,7	0	0	0	0
	12	0	373	584,9	632,3	587,1	483,2	343,9	190,3	42,4	0	0	0	0
Hướng Nam	1	0	136,6	249,6	325	375,6	405,3	415,1	405,3	375,6	325	249,6	136,6	0
	2	0	106,3	186	244,2	285,7	310,8	319,3	310,8	285,7	244,2	186	106,3	0
	3	0	21,1	58,3	95,5	125,7	145,3	152	145,3	125,7	95,5	58,3	21,1	0
	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	23,7	63,6	102,5	133,8	153,9	160,8	153,9	133,8	102,5	63,6	23,7	0
	10	0	101	178,7	236	277,1	302,1	310,5	302,1	277,1	236	178,7	101	0
	11	0	135,3	246,7	321,2	371,5	401	410,7	401	371,5	321,2	246,7	135,3	0
	12	0	173,2	308,2	391,4	445,2	476,3	486,5	476,3	445,2	391,4	308,2	173,2	0
Hướng Tây Nam	1	0	0	0	0	6,7	146,7	293,5	426,4	524,4	564,5	516,7	325,6	0
	2	0	0	0	0	0	59,9	225,7	379,5	500,2	565,3	545,8	386,8	0
	3	0	0	0	0	0	0	107,5	260,8	383,8	455,5	451,6	334,2	0
	4	0	0	0	0	0	0	0	149,1	289,9	384,9	413,3	342,7	72,6

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
	5	0	0	0	0	0	0	0	39,3	162,5	245,5	272	223,4	65,2
	6	0	0	0	0	0	0	0	0	124,8	211,5	244,8	207,9	70,4
	7	0	0	0	0	0	0	0	34,4	165,2	255,7	289,1	244,8	77,5
	8	0	0	0	0	0	0	0	138,5	277	370,1	397,3	327,8	71,4
	9	0	0	0	0	0	0	113,7	276,3	408,4	489	492,9	376,7	0
	10	0	0	0	0	0	55,9	219,5	371,3	490	553,1	532,2	374,6	0
	11	0	0	0	0	2,7	143,1	290,4	423,9	522,5	563,4	516,5	326,8	0
	12	0	0	0	0	42,4	190,3	343,9	483,2	587,1	632,3	584,9	373	0
Hướng Tây	1	0	0	0	0	0	0	0	197,8	366,1	473,5	481,2	323,9	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	226	421,9	555,4	586	440,8	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	223,7	417,2	548,7	580,5	451,6	0
	4	0	0	0	0	0	0	0	242,8	457,1	613	674,2	578,8	128,8
	5	0	0	0	0	0	0	0	210,3	393,3	520,5	560,3	467,6	143,6
	6	0	0	0	0	0	0	0	210,7	394,8	524,9	570,3	486,6	173,8
	7	0	0	0	0	0	0	0	221,8	416,5	555,9	607,5	521,9	174,1
	8	0	0	0	0	0	0	0	238,9	449,4	601,4	659,1	562,4	128,7
	9	0	0	0	0	0	0	0	236,9	443,9	589,2	633,6	509,1	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	223	415,9	546,3	574,1	428,8	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	198,6	367,6	475,6	483,9	327	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	207,1	385,3	503	519,1	354,4	0
Hướng Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	105	163,7	132,4	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	96,3	220	282,8	236,5	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	55,5	206,1	320,5	369,2	304,4	0
	4	0	0	0	0	0	0	18,8	194,3	356,5	481,9	540	475,8	109,4
	5	0	0	0	0	0	0	107	258,1	393,5	490,5	520,3	437,9	137,9
	6	0	0	0	0	0	0,2	147,1	298,1	433,4	530,8	561,6	480,1	175,4
	7	0	0	0	0	0	0	119,9	279,3	423,7	530,3	569,9	493,2	168,7
	8	0	0	0	0	0	0	26,8	199,4	358,4	480,3	534,7	467,4	110,5
	9	0	0	0	0	0	0	0	58,7	219,3	344,1	402,9	343,2	0

Bảng 2.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)															
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	98,1	219,3	279,6	231,8	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	109,2	167,7	135,6	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	78,9	149,1	128,1	0

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
Hướng	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Trạm Sơn La														
Hướng Bắc	1	0	14,8	41	61,2	75,9	85	88	85	75,9	61,2	41	14,8	0
	2	0	21,8	46,5	66,5	81,4	90,6	93,7	90,6	81,4	66,5	46,5	21,8	0
	3	0	35,3	60,5	80,2	94,9	104,4	107,6	104,4	94,9	80,2	60,5	35,3	0
	4	10,9	40	62,6	80,5	93,8	102,1	104,9	102,1	93,8	80,5	62,6	40	10,9
	5	28,6	63,9	88,3	106,5	119,5	127,4	130,1	127,4	119,5	106,5	88,3	63,9	28,6
	6	39,6	77	101,7	119,5	132,1	139,8	142,4	139,8	132,1	119,5	101,7	77	39,6
	7	37,5	77,3	102,7	121	134	141,9	144,5	141,9	134	121	102,7	77,3	37,5
	8	19	58,6	84,9	104,3	118,3	126,9	129,8	126,9	118,3	104,3	84,9	58,6	19
	9	0	38,3	64,7	85	99,9	109,6	112,9	109,6	99,9	85	64,7	38,3	0
	10	0	26,7	53,9	75,1	90,6	100,2	103,4	100,2	90,6	75,1	53,9	26,7	0
	11	0	16,2	43,4	64	79	88,2	91,3	88,2	79	64	43,4	16,2	0
	12	0	11,5	37,6	57,6	72,1	81	84	81	72,1	57,6	37,6	11,5	0
Hướng Đông Bắc	1	0	21,5	51,3	68,8	79,3	85,2	88	85	75,9	61,2	41	14,8	0
	2	0	33,7	62	78,4	87,8	92,4	93,7	90,6	81,4	66,5	46,5	21,6	0
	3	0	55,9	84,4	99,6	107	109,5	108,4	104,4	94,9	79,5	58,9	33	0
	4	18,6	62,5	88,3	102,2	108,3	109	106	99,7	90,4	76	57	34,2	8,4
	5	45,9	96,8	123,1	135,1	138,3	136,1	130,3	121,7	109,9	95,2	75,3	50,6	20,2
	6	62	114,7	140,4	151,1	152,7	149	141,8	132	119,4	103,9	83,9	58,8	27
	7	60,1	117,1	143,6	154,1	155,6	151,7	144,7	135,1	122,5	107,4	86,8	60,6	26,3
	8	32,3	92,2	120,9	133,8	137,6	136,1	131,3	123,6	113,5	97,9	76,6	49,6	14,5
	9	0	61,2	91,2	106,5	113,4	115,4	113,8	109,6	99,9	84,2	62,9	35,8	0
	10	0	41,5	72,4	89,1	98,1	102,3	103,4	100,2	90,6	75,1	53,9	26,4	0
	11	0	23,6	54,6	72,2	82,7	88,6	91,3	88,2	79	64	43,4	16,2	0
	12	0	16,2	46,1	63,8	74,7	81	84	81	72,1	57,6	37,6	11,5	0
Hướng Đông	1	0	34,1	77,6	97,3	103,2	101,1	94,6	85,8	75,9	61,2	41	14,8	0
	2	0	49,1	87,6	105,4	110,3	107,3	100,3	91,3	81,4	66,5	46,5	21,6	0
	3	0	73,4	109,7	125,4	128,1	123,4	114,9	105,1	94,9	79,5	58,9	33	0

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)															
Hướng	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	4	21,2	73,5	104,4	119	121,9	117,6	109,6	100,2	90,4	76	57	34,2	8,4	
	5	47,9	104,7	135,1	147,4	147,6	140,9	131	120,2	109,9	95,2	75,3	50,6	20,2	
	6	62,4	119,9	149,4	160,4	159,3	151,3	140,5	129,1	118,6	103,9	83,9	58,8	27	
	7	62,3	126	156,9	167,6	165,6	156,7	145	133,2	122,5	107,4	86,8	60,6	26,3	
	8	36,6	107,8	142,6	155,7	155	146,8	135,7	124,1	113,5	97,9	76,6	49,6	14,5	
	9	0	80,7	119,4	135,2	136,9	130,7	121,1	110,4	99,9	84,2	62,9	35,8	0	
	10	0	60,4	102,7	120,3	123,8	119,3	110,9	101	90,6	75,1	53,9	26,4	0	
	11	0	37,3	82,6	102,3	107,8	105,1	98,2	89,1	79	64	43,4	16,2	0	
	12	0	26,4	71,3	91,6	98,1	96,6	90,5	82	72,1	57,6	37,6	11,5	0	
	Hướng Đông Nam	1	0	34,7	84,3	111,7	124	124,8	117	103,3	85,5	64,9	41,7	14,8	0
		2	0	45,7	87,6	112,4	123,8	124,5	117,2	104,2	87,4	68	46,5	21,6	0
		3	0	62	100,4	123,3	133,7	133,9	126,6	114,1	98	79,5	58,9	33	0
4		14,8	56,4	87,4	107,8	118	119,5	114,2	104,3	91	76	57	34,2	8,4	
5		31,5	75,7	106,8	126,4	135,8	136,9	131,6	122	109,9	95,2	75,3	50,6	20,2	
6		40,1	84,8	115,4	134,5	143,5	144,4	139,2	129,9	118,6	103,9	83,9	58,8	27	
7		40,7	90,5	123,2	142,8	151,6	151,6	145,4	135	122,5	107,4	86,8	60,6	26,3	
8		25,3	82	118,4	139,9	149,2	148,7	141,2	129,1	114,2	97,9	76,6	49,6	14,5	
9		0	67,9	109	132,8	143	142,5	134	120,4	103,5	84,2	62,9	35,8	0	
10		0	56	102,4	128,1	139,1	138,7	129,9	115,5	97,4	76,8	53,9	26,4	0	
11		0	37,9	89,3	117,2	129,4	129,8	121,5	107,2	88,9	67,9	44,1	16,2	0	
12		0	27,9	79,7	108,1	120,9	122	114,4	100,7	82,9	62,2	38,8	11,5	0	
Hướng Nam	1	0	22,5	61,3	90,9	112,7	126,2	130,8	126,2	112,7	90,9	61,3	22,5	0	
	2	0	28,7	62	89,1	109,7	122,6	127	122,6	109,7	89,1	62	28,7	0	
	3	0	38,7	70,2	96,3	116,2	128,7	132,9	128,7	116,2	96,3	70,2	38,7	0	
	4	8,8	36,5	62	84,3	101,6	112,7	116,5	112,7	101,6	84,3	62	36,5	8,8	
	5	20,2	51,5	78,1	100,4	117,4	128,2	131,9	128,2	117,4	100,4	78,1	51,5	20,2	
	6	27	59,1	85,8	107,8	124,5	135,1	138,7	135,1	124,5	107,8	85,8	59,1	27	
	7	26,3	61,5	89,9	113,1	130,7	141,8	145,6	141,8	130,7	113,1	89,9	61,5	26,3	

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
Hướng	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	8	15	52,7	83,3	108,5	127,7	139,7	143,9	139,7	127,7	108,5	83,3	52,7	15
	9	0	42,1	75,5	102,9	123,6	136,6	141,1	136,6	123,6	102,9	75,5	42,1	0
	10	0	35	72	101,1	122,9	136,4	141	136,4	122,9	101,1	72	35	0
	11	0	24,5	64,7	95,1	117,4	131,1	135,8	131,1	117,4	95,1	64,7	24,5	0
	12	0	18,3	58,7	89	111	124,6	129,2	124,6	111	89	58,7	18,3	0
Hướng Tây Nam	1	0	14,8	41,7	64,9	85,5	103,3	117	124,8	124	111,7	84,3	34,7	0
	2	0	21,6	46,5	68	87,4	104,2	117,2	124,5	123,8	112,4	87,6	45,7	0
	3	0	33	58,9	79,5	98	114,1	126,6	133,9	133,7	123,3	100,4	62	0
	4	8,4	34,2	57	76	91	104,3	114,2	119,5	118	107,8	87,4	56,4	14,8
	5	20,2	50,6	75,3	95,2	109,9	122	131,6	136,9	135,8	126,4	106,8	75,7	31,5
	6	27	58,8	83,9	103,9	118,6	129,9	139,2	144,4	143,5	134,5	115,4	84,8	40,1
	7	26,3	60,6	86,8	107,4	122,5	135	145,4	151,6	151,6	142,8	123,2	90,5	40,7
	8	14,5	49,6	76,6	97,9	114,2	129,1	141,2	148,7	149,2	139,9	118,4	82	25,3
	9	0	35,8	62,9	84,2	103,5	120,4	134	142,5	143	132,8	109	67,9	0
	10	0	26,4	53,9	76,8	97,4	115,5	129,9	138,7	139,1	128,1	102,4	56	0
	11	0	16,2	44,1	67,9	88,9	107,2	121,5	129,8	129,4	117,2	89,3	37,9	0
	12	0	11,5	38,8	62,2	82,9	100,7	114,4	122	120,9	108,1	79,7	27,9	0
Hướng Tây	1	0	14,8	41	61,2	75,9	85,8	94,6	101,1	103,2	97,3	77,6	34,1	0
	2	0	21,6	46,5	66,5	81,4	91,3	100,3	107,3	110,3	105,4	87,6	49,1	0
	3	0	33	58,9	79,5	94,9	105,1	114,9	123,4	128,1	125,4	109,7	73,4	0
	4	8,4	34,2	57	76	90,4	100,2	109,6	117,6	121,9	119	104,4	73,5	21,2
	5	20,2	50,6	75,3	95,2	109,9	120,2	131	140,9	147,6	147,4	135,1	104,7	47,9
	6	27	58,8	83,9	103,9	118,6	129,1	140,5	151,3	159,3	160,4	149,4	119,9	62,4
	7	26,3	60,6	86,8	107,4	122,5	133,2	145	156,7	165,6	167,6	156,9	126	62,3
	8	14,5	49,6	76,6	97,9	113,5	124,1	135,7	146,8	155	155,7	142,6	107,8	36,6
	9	0	35,8	62,9	84,2	99,9	110,4	121,1	130,7	136,9	135,2	119,4	80,7	0
	10	0	26,4	53,9	75,1	90,6	101	110,9	119,3	123,8	120,3	102,7	60,4	0
	11	0	16,2	43,4	64	79	89,1	98,2	105,1	107,8	102,3	82,6	37,3	0

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
Hướng	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	12	0	11,5	37,6	57,6	72,1	82	90,5	96,6	98,1	91,6	71,3	26,4	0
Hướng Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	23,1	38	5,7	0	0	0	0	0	0	0	5,7	38	23,1
	4	83,2	123,6	101,6	60,3	20,1	0	0	0	20,1	60,3	101,6	123,6	83,2
	5	121,2	168,8	150	110,7	71,8	44,6	34,9	44,6	71,8	110,7	150	168,8	121,2
	6	105,3	147,2	120,2	74,3	30,8	1	0	1	30,8	74,3	120,2	147,2	105,3
	7	37,9	56,7	15,2	0	0	0	0	0	0	0	15,2	56,7	37,9
	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trạm Hà Nội														
Hướng Bắc	1	0	13,9	39	58,7	73,2	82,2	85,2	82,2	73,2	58,7	39	13,9	0
	2	0	19,2	42,1	61,2	75,7	84,7	87,7	84,7	75,7	61,2	42,1	19,2	0
	3	0	29,4	52,7	71,5	85,6	94,8	97,9	94,8	85,6	71,5	52,7	29,4	0
	4	13,1	46	70,1	88,8	102,5	110,9	113,8	110,9	102,5	88,8	70,1	46	13,1
	5	34,2	72,8	97,9	116,2	129,2	137,1	139,8	137,1	129,2	116,2	97,9	72,8	34,2
	6	40,8	78,9	103,8	121,7	134,3	142	144,5	142	134,3	121,7	103,8	78,9	40,8
	7	51,2	95	120,2	137,9	150,4	158	160,6	158	150,4	137,9	120,2	95	51,2
	8	27,8	75	102,2	121,6	135,5	144	146,9	144	135,5	121,6	102,2	75	27,8
	9	0	44,7	72,6	93,4	108,5	118,3	121,6	118,3	108,5	93,4	72,6	44,7	0
	10	0	25	51,4	72,3	87,7	97,1	100,3	97,1	87,7	72,3	51,4	25	0
	11	0	15,8	42,4	62,8	77,7	86,9	90	86,9	77,7	62,8	42,4	15,8	0
	12	0	12,2	38,9	59,1	73,8	82,8	85,8	82,8	73,8	59,1	38,9	12,2	0
	1	0	20,1	48,8	66	76,5	82,5	85,2	82,2	73,2	58,7	39	13,9	0

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
Hướng	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Hướng Đông Bắc	2	0	29,7	56,1	72,2	81,7	86,4	87,7	84,7	75,7	61,2	42,1	19	0
	3	0	46,6	73,4	88,7	96,6	99,6	98,7	94,8	85,6	70,8	51,2	27,5	0
	4	22,3	72	99	112,8	118,3	118,6	115,1	108,3	98,7	83,8	63,8	39,4	10,1
	5	55	110,3	136,4	147,4	149,6	146,5	140	130,9	118,7	103,8	83,4	57,6	24,2
	6	63,9	117,6	143,3	153,8	155,2	151,2	143,9	134	121,3	105,6	85,6	60,2	27,8
	7	82,1	144	168	175,6	174,6	168,9	160,7	150,3	137,4	122,2	101,5	74,4	35,9
	8	47,3	118,1	145,7	156,1	157,6	154,4	148,5	140,1	129,8	114	92,2	63,5	21,3
	9	0	71,4	102,3	117	123,2	124,6	122,6	118,3	108,5	92,5	70,5	41,7	0
	10	0	38,9	69,1	85,8	94,9	99,3	100,3	97,1	87,7	72,3	51,4	24,7	0
	11	0	23	53,4	70,9	81,4	87,3	90	86,9	77,7	62,8	42,4	15,8	0
	12	0	17,1	47,7	65,5	76,4	82,8	85,8	82,8	73,8	59,1	38,9	12,2	0
	Hướng Đông	1	0	31,9	73,8	93,3	99,5	97,7	91,6	83	73,2	58,7	39	13,9
2		0	43,2	79,3	97	102,5	100,3	93,9	85,3	75,7	61,2	42,1	19	0
3		0	61,3	95,5	111,6	115,6	112	104,6	95,4	85,6	70,8	51,2	27,5	0
4		25,5	84,5	116,9	131,1	133,1	127,7	118,9	108,8	98,7	83,8	63,8	39,4	10,1
5		57,3	119,2	149,6	160,7	159,5	151,5	140,6	129,2	118,7	103,8	83,4	57,6	24,2
6		64,2	122,8	152,3	163,1	161,7	153,5	142,4	130,9	120,4	105,6	85,6	60,2	27,8
7		85	154,9	183,4	190,8	185,7	174,3	160,9	148,1	137,4	122,2	101,5	74,4	35,9
8		53,6	138	171,7	181,4	177,3	166,4	153,3	140,7	129,8	114	92,2	63,5	21,3
9		0	94,1	133,8	148,4	148,6	141,1	130,4	119,2	108,5	92,5	70,5	41,7	0
10		0	56,7	97,9	115,8	119,7	115,7	107,6	97,9	87,7	72,3	51,4	24,7	0
11		0	36,3	80,6	100,3	106	103,6	96,8	87,8	77,7	62,8	42,4	15,8	0
12		0	28	73,7	94	100,4	98,6	92,4	83,7	73,8	59,1	38,9	12,2	0
Hướng Đông Nam	1	0	32,6	80,1	107,1	119,5	120,6	113,2	99,8	82,4	62,3	39,7	13,9	0
	2	0	40,2	79,3	103,4	114,9	116,2	109,5	97,3	81,2	62,6	42,1	19	0
	3	0	51,7	87,3	109,7	120,4	121,5	115,1	103,5	88,4	70,8	51,2	27,5	0
	4	17,7	64,8	97,8	118,7	128,7	129,7	123,8	113,2	99,4	83,8	63,8	39,4	10,1
	5	37,6	86,2	118,2	137,6	146,6	147	141,2	131,1	118,7	103,8	83,4	57,6	24,2

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
Hướng	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	6	41,3	86,8	117,6	136,6	145,6	146,3	141	131,7	120,4	105,6	85,6	60,2	27,8
	7	55,5	111,2	143,9	162,3	169,7	168,5	161,2	150,1	137,4	122,2	101,5	74,4	35,9
	8	37,1	104,9	142,4	162,8	170,5	168,4	159,5	146,3	130,6	114	92,2	63,5	21,3
	9	0	79,2	122,1	145,7	155,1	153,6	144,3	129,8	112,3	92,5	70,5	41,7	0
	10	0	52,5	97,5	123,2	134,3	134,3	125,9	111,9	94,2	73,9	51,4	24,7	0
	11	0	36,9	87,2	114,9	127,1	127,7	119,6	105,5	87,4	66,6	43,1	15,8	0
	12	0	29,5	82,3	110,8	123,5	124,4	116,6	102,7	84,7	63,8	40,2	12,2	0
Hướng Nam	1	0	21,1	58,2	87,1	108,6	121,9	126,4	121,9	108,6	87,1	58,2	21,1	0
	2	0	25,2	56	82	101,8	114,4	118,7	114,4	101,8	82	56	25,2	0
	3	0	32,3	61,1	85,7	104,6	116,7	120,8	116,7	104,6	85,7	61,1	32,3	0
	4	10,5	41,9	69,4	92,8	110,8	122,2	126,1	122,2	110,8	92,8	69,4	41,9	10,5
	5	24,2	58,6	86,4	109,3	126,7	137,7	141,4	137,7	126,7	109,3	86,4	58,6	24,2
	6	27,8	60,5	87,4	109,5	126,3	136,9	140,5	136,9	126,3	109,5	87,4	60,5	27,8
	7	35,9	75,6	105	128,6	146,4	157,5	161,3	157,5	146,4	128,6	105	75,6	35,9
	8	22	67,4	100,2	126,3	145,9	158,2	162,4	158,2	145,9	126,3	100,2	67,4	22
	9	0	49,1	84,6	112,8	134	147,2	151,7	147,2	134	112,8	84,6	49,1	0
	10	0	32,8	68,6	97,2	118,6	132	136,6	132	118,6	97,2	68,6	32,8	0
	11	0	23,8	63,2	93,2	115,3	128,9	133,5	128,9	115,3	93,2	63,2	23,8	0
	12	0	19,4	60,6	91,2	113,4	127	131,6	127	113,4	91,2	60,6	19,4	0
Hướng Tây Nam	1	0	13,9	39,7	62,3	82,4	99,8	113,2	120,6	119,5	107,1	80,1	32,6	0
	2	0	19	42,1	62,6	81,2	97,3	109,5	116,2	114,9	103,4	79,3	40,2	0
	3	0	27,5	51,2	70,8	88,4	103,5	115,1	121,5	120,4	109,7	87,3	51,7	0
	4	10,1	39,4	63,8	83,8	99,4	113,2	123,8	129,7	128,7	118,7	97,8	64,8	17,7
	5	24,2	57,6	83,4	103,8	118,7	131,1	141,2	147	146,6	137,6	118,2	86,2	37,6
	6	27,8	60,2	85,6	105,6	120,4	131,7	141	146,3	145,6	136,6	117,6	86,8	41,3
	7	35,9	74,4	101,5	122,2	137,4	150,1	161,2	168,5	169,7	162,3	143,9	111,2	55,5
	8	21,3	63,5	92,2	114	130,6	146,3	159,5	168,4	170,5	162,8	142,4	104,9	37,1
	9	0	41,7	70,5	92,5	112,3	129,8	144,3	153,6	155,1	145,7	122,1	79,2	0

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
Hướng	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	10	0	24,7	51,4	73,9	94,2	111,9	125,9	134,3	134,3	123,2	97,5	52,5	0
	11	0	15,8	43,1	66,6	87,4	105,5	119,6	127,7	127,1	114,9	87,2	36,9	0
	12	0	12,2	40,2	63,8	84,7	102,7	116,6	124,4	123,5	110,8	82,3	29,5	0
Hướng Tây	1	0	13,9	39	58,7	73,2	83	91,6	97,7	99,5	93,3	73,8	31,9	0
	2	0	19	42,1	61,2	75,7	85,3	93,9	100,3	102,5	97	79,3	43,2	0
	3	0	27,5	51,2	70,8	85,6	95,4	104,6	112	115,6	111,6	95,5	61,3	0
	4	10,1	39,4	63,8	83,8	98,7	108,8	118,9	127,7	133,1	131,1	116,9	84,5	25,5
	5	24,2	57,6	83,4	103,8	118,7	129,2	140,6	151,5	159,5	160,7	149,6	119,2	57,3
	6	27,8	60,2	85,6	105,6	120,4	130,9	142,4	153,5	161,7	163,1	152,3	122,8	64,2
	7	35,9	74,4	101,5	122,2	137,4	148,1	160,9	174,3	185,7	190,8	183,4	154,9	85
	8	21,3	63,5	92,2	114	129,8	140,7	153,3	166,4	177,3	181,4	171,7	138	53,6
	9	0	41,7	70,5	92,5	108,5	119,2	130,4	141,1	148,6	148,4	133,8	94,1	0
	10	0	24,7	51,4	72,3	87,7	97,9	107,6	115,7	119,7	115,8	97,9	56,7	0
	11	0	15,8	42,4	62,8	77,7	87,8	96,8	103,6	106	100,3	80,6	36,3	0
	12	0	12,2	38,9	59,1	73,8	83,7	92,4	98,6	100,4	94	73,7	28	0
Hướng Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	27,8	44,2	7,5	0	0	0	0	0	0	0	7,5	44,2	27,8
	4	99,7	141,4	114	67,8	24,3	0	0	0	24,3	67,8	114	141,4	99,7
	5	125	173,6	154,4	114,6	75,4	48,1	38,4	48,1	75,4	114,6	154,4	173,6	125
	6	144	181,8	142,2	86,9	37,4	4,3	0	4,3	37,4	86,9	142,2	181,8	144
	7	55,6	73,3	19,8	0	0	0	0	0	0	0	19,8	73,3	55,6
	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
Hướng	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Trạm Vinh														
Hướng Bắc	1	0	18,2	44,9	65,4	80,4	89,7	92,8	89,7	80,4	65,4	44,9	18,2	0
	2	0	21,9	45,9	65,8	80,7	89,9	93,1	89,9	80,7	65,8	45,9	21,9	0
	3	0	25,8	47,6	65,8	79,6	88,2	91,3	88,2	79,6	65,8	47,6	25,8	0
	4	8,9	37,5	60,3	78,4	91,9	100,3	103,1	100,3	91,9	78,4	60,3	37,5	8,9
	5	27,5	66,4	92,4	111,5	125	133,3	136,1	133,3	125	111,5	92,4	66,4	27,5
	6	34,3	73,7	99,8	118,6	131,9	139,9	142,6	139,9	131,9	118,6	99,8	73,7	34,3
	7	28,9	68,5	95	114,2	127,8	136,1	138,9	136,1	127,8	114,2	95	68,5	28,9
	8	13,2	49,3	75,2	94,8	109	117,8	120,7	117,8	109	94,8	75,2	49,3	13,2
	9	0	31,6	56,2	75,7	90,4	99,4	102,6	99,4	90,4	75,7	56,2	31,6	0
	10	0	24,1	49,3	69,9	85,2	94,6	97,8	94,6	85,2	69,9	49,3	24,1	0
	11	0	18,3	44,9	65,5	80,6	89,8	92,9	89,8	80,6	65,5	44,9	18,3	0
	12	0	9,7	29,9	47,1	60,2	68,5	71,3	68,5	60,2	47,1	29,9	9,7	0
Hướng Đông Bắc	1	0	26,2	56,3	74	84,5	90,3	92,8	89,7	80,4	65,4	44,9	18,2	0
	2	0	33,8	61,5	78,2	87,7	92,3	93,1	89,9	80,7	65,8	45,9	21,6	0
	3	0	40,9	66,6	82	90,3	93,4	92,4	88,2	79,2	64,8	46,1	24	0
	4	15,2	58,7	85,2	99,8	106,4	107,3	104,1	97,3	87,6	73,2	54,3	31,8	6,8
	5	44,3	100,6	128,8	141,5	144,8	142,1	135,7	126,2	113,6	98,1	77,6	51,8	19,3
	6	53,8	109,8	137,8	149,9	152,3	148,7	141,2	130,9	117,6	101,3	81	55,5	23,1
	7	46,4	103,9	132,8	145,5	148,4	145,3	138,3	128,4	115,5	99,7	79,1	53	20,1
	8	22,6	77,6	107,3	121,9	127,1	126,4	121,8	113,9	103,3	87,8	67	41,4	10,1
	9	0	50,5	79,3	95,3	103,1	105,5	103,9	99,4	89,9	74,6	54,2	29,4	0
	10	0	37,4	66,6	83,5	92,9	97,2	97,8	94,6	85,2	69,9	49,3	23,8	0
	11	0	26,5	56,6	74,3	84,8	90,5	92,9	89,8	80,6	65,5	44,9	18,3	0
	12	0	13,5	36,6	52,4	62,7	68,6	71,3	68,5	60,2	47,1	29,9	9,7	0
Hướng Đông	1	0	41,2	84,1	103,2	108,7	106,3	99,6	90,6	80,4	65,4	44,9	18,2	0
	2	0	48,9	86	103,7	108,9	106,3	99,5	90,6	80,7	65,8	45,9	21,6	0
	3	0	53,3	85,6	101,9	106,7	104,1	97,5	88,8	79,2	64,8	46,1	24	0

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)															
Hướng	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	4	17,3	68,5	99,4	114,5	118	114,2	106,6	97,4	87,6	73,2	54,3	31,8	6,8	
	5	46	107,9	139,5	152	152,1	145	134,8	123,7	113,2	98,1	77,6	51,8	19,3	
	6	53,9	113,8	144,7	156,6	156,2	148,7	138,1	126,8	116,2	101,3	81	55,5	23,1	
	7	47,9	110,8	143,2	155,8	155,4	147,8	137	125,6	114,9	99,7	79,1	53	20,1	
	8	25,5	90,1	124,9	139,6	141	134,5	124,6	113,8	103,3	87,8	67	41,4	10,1	
	9	0	66,1	102,6	119,3	122,8	118,3	110	100,1	89,9	74,6	54,2	29,4	0	
	10	0	54,1	93,4	111,4	115,9	112,4	104,8	95,4	85,2	69,9	49,3	23,8	0	
	11	0	41,6	84,6	103,8	109,3	106,7	99,8	90,7	80,6	65,5	44,9	18,3	0	
	12	0	21,9	55,9	74,2	81,5	81,3	76,6	69,3	60,2	47,1	29,9	9,7	0	
	Hướng Đông Nam	1	0	41,8	90,5	117	128,5	128,9	121	107,3	89,6	68,9	45,6	18,2	0
		2	0	45,2	85,1	109,1	120,2	121,2	114,4	102	85,9	67	45,9	21,6	0
		3	0	44,7	77,5	98,8	109,5	111,2	105,8	95,3	81,3	64,8	46,1	24	0
4		12	52,1	82,3	102,2	112,4	114,3	109,7	100,4	87,8	73,2	54,3	31,8	6,8	
5		30	77,2	108,9	128,4	137,8	138,9	133,9	124,7	113,2	98,1	77,6	51,8	19,3	
6		34,4	79,5	110,2	129,4	138,6	140	135,4	126,8	116,2	101,3	81	55,5	23,1	
7		31,1	78,8	110,9	130,7	140	141	135,8	126,5	114,9	99,7	79,1	53	20,1	
8		17,6	67,9	102,3	123,6	133,5	134,1	128	117,3	103,4	87,8	67	41,4	10,1	
9		0	55,3	92,7	115,6	126,2	126,8	119,9	107,8	92,4	74,6	54,2	29,4	0	
10		0	49,9	92,2	116,9	128	128,3	120,7	107,5	90,7	71,1	49,3	23,8	0	
11		0	42,1	90,7	117,4	129	129,3	121,3	107,5	89,6	69	45,6	18,3	0	
12		0	23	61,9	86,4	98,6	100,8	95,1	83,7	68,4	50,4	30,7	9,7	0	
Hướng Nam	1	0	27,2	65,8	95,1	116,4	129,5	134	129,5	116,4	95,1	65,8	27,2	0	
	2	0	28,5	60,3	86,4	106,2	118,6	122,9	118,6	106,2	86,4	60,3	28,5	0	
	3	0	28	54,3	77,2	95	106,3	110,2	106,3	95	77,2	54,3	28	0	
	4	7,1	33,7	58,5	80	96,8	107,5	111,1	107,5	96,8	80	58,5	33,7	7,1	
	5	19,3	52,6	79,9	102,3	119,3	130	133,6	130	119,3	102,3	79,9	52,6	19,3	
	6	23,1	55,5	82,2	104,1	120,6	130,9	134,4	130,9	120,6	104,1	82,2	55,5	23,1	
	7	20,1	53,6	81,2	103,8	120,9	131,7	135,3	131,7	120,9	103,8	81,2	53,6	20,1	

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
Hướng	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	8	10,4	43,7	72,1	96	114,2	125,6	129,6	125,6	114,2	96	72,1	43,7	10,4
	9	0	34,4	64,2	89,4	108,8	120,9	125,1	120,9	108,8	89,4	64,2	34,4	0
	10	0	31,3	64,9	92,1	112,7	125,5	129,8	125,5	112,7	92,1	64,9	31,3	0
	11	0	27,3	65,8	95,1	116,6	129,8	134,3	129,8	116,6	95,1	65,8	27,3	0
	12	0	15,2	45,7	71	90,3	102,3	106,4	102,3	90,3	71	45,7	15,2	0
Hướng Tây Nam	1	0	18,2	45,6	68,9	89,6	107,3	121	128,9	128,5	117	90,5	41,8	0
	2	0	21,6	45,9	67	85,9	102	114,4	121,2	120,2	109,1	85,1	45,2	0
	3	0	24	46,1	64,8	81,3	95,3	105,8	111,2	109,5	98,8	77,5	44,7	0
	4	6,8	31,8	54,3	73,2	87,8	100,4	109,7	114,3	112,4	102,2	82,3	52,1	12
	5	19,3	51,8	77,6	98,1	113,2	124,7	133,9	138,9	137,8	128,4	108,9	77,2	30
	6	23,1	55,5	81	101,3	116,2	126,8	135,4	140	138,6	129,4	110,2	79,5	34,4
	7	20,1	53	79,1	99,7	114,9	126,5	135,8	141	140	130,7	110,9	78,8	31,1
	8	10,1	41,4	67	87,8	103,4	117,3	128	134,1	133,5	123,6	102,3	67,9	17,6
	9	0	29,4	54,2	74,6	92,4	107,8	119,9	126,8	126,2	115,6	92,7	55,3	0
	10	0	23,8	49,3	71,1	90,7	107,5	120,7	128,3	128	116,9	92,2	49,9	0
	11	0	18,3	45,6	69	89,6	107,5	121,3	129,3	129	117,4	90,7	42,1	0
	12	0	9,7	30,7	50,4	68,4	83,7	95,1	100,8	98,6	86,4	61,9	23	0
Hướng Tây	1	0	18,2	44,9	65,4	80,4	90,6	99,6	106,3	108,7	103,2	84,1	41,2	0
	2	0	21,6	45,9	65,8	80,7	90,6	99,5	106,3	108,9	103,7	86	48,9	0
	3	0	24	46,1	64,8	79,2	88,8	97,5	104,1	106,7	101,9	85,6	53,3	0
	4	6,8	31,8	54,3	73,2	87,6	97,4	106,6	114,2	118	114,5	99,4	68,5	17,3
	5	19,3	51,8	77,6	98,1	113,2	123,7	134,8	145	152,1	152	139,5	107,9	46
	6	23,1	55,5	81	101,3	116,2	126,8	138,1	148,7	156,2	156,6	144,7	113,8	53,9
	7	20,1	53	79,1	99,7	114,9	125,6	137	147,8	155,4	155,8	143,2	110,8	47,9
	8	10,1	41,4	67	87,8	103,3	113,8	124,6	134,5	141	139,6	124,9	90,1	25,5
	9	0	29,4	54,2	74,6	89,9	100,1	110	118,3	122,8	119,3	102,6	66,1	0
	10	0	23,8	49,3	69,9	85,2	95,4	104,8	112,4	115,9	111,4	93,4	54,1	0
	11	0	18,3	44,9	65,5	80,6	90,7	99,8	106,7	109,3	103,8	84,6	41,6	0

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
Hướng	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	12	0	9,7	29,9	47,1	60,2	69,3	76,6	81,3	81,5	74,2	55,9	21,9	0
Hướng Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	19,3	41	19,1	0	0	0	0	0	0	0	19,1	41	19,3
	4	81,9	137,1	124,5	91	56,9	32,9	24,3	32,9	56,9	91	124,5	137,1	81,9
	5	107,3	170,8	165,4	137,2	106,8	84,9	77	84,9	106,8	137,2	165,4	170,8	107,3
	6	83	139,2	128,9	97,3	64,6	41,4	33	41,4	64,6	97,3	128,9	139,2	83
	7	27,1	54,1	29,1	0	0	0	0	0	0	0	29,1	54,1	27,1
	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trạm Đà Nẵng														
Hướng Bắc	1	0	15,9	39,2	58,3	72,7	81,6	84,6	81,6	72,7	58,3	39,2	15,9	0
	2	0	22,4	46,2	66	81	90,3	93,5	90,3	81	66	46,2	22,4	0
	3	0	27,9	51	69,9	84,2	93,1	96,1	93,1	84,2	69,9	51	27,9	0
	4	8,8	40,6	65,1	84,3	98,4	107,1	110,1	107,1	98,4	84,3	65,1	40,6	8,8
	5	18,8	54	79,6	98,9	112,8	121,2	124,1	121,2	112,8	98,9	79,6	54	18,8
	6	30,7	72,3	99,8	119,5	133,4	141,7	144,5	141,7	133,4	119,5	99,8	72,3	30,7
	7	28,9	73,1	101,3	121,4	135,5	144	146,9	144	135,5	121,4	101,3	73,1	28,9
	8	14,9	57,9	86,2	107,1	121,9	130,9	134	130,9	121,9	107,1	86,2	57,9	14,9
	9	0	44,8	73,5	95	110,5	120,1	123,3	120,1	110,5	95	73,5	44,8	0
	10	0	26,2	52	73	88,5	98,1	101,4	98,1	88,5	73	52	26,2	0
	11	0	21,2	48,4	69,3	84,5	93,9	97,1	93,9	84,5	69,3	48,4	21,2	0
	12	0	14,7	38,7	58	72,3	81,2	84,2	81,2	72,3	58	38,7	14,7	0
Hướng Đông Bắc	1	0	22,9	49,3	66,3	76,8	82,5	84,6	81,6	72,7	58,3	39,2	15,9	0
	2	0	34,5	62,2	79	88,7	93,1	93,5	90,3	81	66	46,2	22,1	0

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)															
Hướng	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	3	0	44,2	71,4	87,5	95,9	98,8	97,4	92,6	83,3	68,5	49	25,9	0	
	4	15	63,6	92	107,5	114,1	114,6	110,8	103,3	92,8	77,8	58	34,1	6,7	
	5	30,4	81,9	111	125,6	130,5	129	123,2	113,9	101,4	85,8	66	41,7	13,1	
	6	48,2	107,9	137,8	151	153,8	150,1	142,3	131,4	117,6	100,4	79,8	53,8	20,5	
	7	46,6	111	141,6	154,7	157,2	153,4	145,6	134,8	121,1	104,4	83,1	55,9	20	
	8	25,4	91,2	123,2	137,9	142,3	140,5	134,8	125,8	114,1	98	76,1	48,2	11,3	
	9	0	71,5	104,1	120	126,7	127,8	125	119,4	109,3	93	70,5	41,4	0	
	10	0	40,7	70,6	87,9	97,3	101,4	101,4	98,1	88,5	73	52	25,8	0	
	11	0	30,7	61,2	79	89,5	95	97,1	93,9	84,5	69,3	48,4	21,2	0	
	12	0	20,6	47,6	64,8	75,6	81,6	84,2	81,2	72,3	58	38,7	14,7	0	
	Hướng Đông	1	0	35,7	72,9	91,5	97,8	96,5	90,7	82,4	72,7	58,3	39,2	15,9	0
		2	0	49,6	86	103,7	108,9	106,5	99,9	91	81	66	46,2	22,1	0
3		0	57,3	90,8	107,4	112,1	109,1	102,2	93,2	83,3	68,5	49	25,9	0	
4		17,1	73,6	106,3	121,7	124,9	120,7	112,6	102,9	92,8	77,8	58	34,1	6,7	
5		31,5	87,2	118,9	133,1	135,2	130	121,1	110,9	100,6	85,8	66	41,7	13,1	
6		48,2	110,9	143	155,6	155,5	148,2	137,7	126,3	115,6	100,4	79,8	53,8	20,5	
7		48	117,4	151	163,3	162,3	154	142,7	130,9	120	104,4	83,1	55,9	20	
8		28,7	105,2	141,9	155,9	155,8	147,8	136,7	125	114,1	98	76,1	48,2	11,3	
9		0	93,1	133,2	148,4	149,1	142	131,5	120,2	109,3	93	70,5	41,4	0	
10		0	58,4	98	115,8	120,1	116,4	108,6	98,9	88,5	73	52	25,8	0	
11		0	47,8	90,3	109,1	114,2	111,3	104,2	94,9	84,5	69,3	48,4	21,2	0	
12		0	32,9	71,7	90,7	97,3	96,1	90,4	82,1	72,3	58	38,7	14,7	0	
Hướng Đông Nam	1	0	36,2	77,8	102,4	114	115,2	108,6	96,4	80,2	61,1	39,7	15,9	0	
	2	0	45,7	84,4	107,7	118,6	119,7	113,2	101,2	85,5	67	46,2	22,1	0	
	3	0	47,8	81,4	102,9	113,4	115	109,6	99,1	85	68,5	49	25,9	0	
	4	11,8	55,6	87,1	107,3	117,5	119,2	114,6	105,4	92,8	77,8	58	34,1	6,7	
	5	20,4	61,9	91,7	111	120,9	123,1	119,3	111,2	100,6	85,8	66	41,7	13,1	
	6	30,5	76,8	107,7	126,8	136,2	137,9	133,8	125,7	115,6	100,4	79,8	53,8	20,5	

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
Hướng	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	7	31	82,7	115,6	135,2	144,3	145,2	140,2	131,1	120	104,4	83,1	55,9	20
	8	19,8	78,7	115	136,2	145,4	145,5	138,9	128	114,1	98	76,1	48,2	11,3
	9	0	77,5	119,2	141,9	151,1	150	141,6	128,3	111,7	93	70,5	41,4	0
	10	0	53,7	95,9	120,1	130,8	130,9	123,3	110,3	93,5	74	52	25,8	0
	11	0	48,2	96,1	121,9	132,9	132,8	124,7	110,9	93,2	72,5	48,9	21,2	0
	12	0	34,5	78,9	104,4	116,2	117,3	110,5	97,8	81,2	61,7	39,7	14,7	0
Hướng Nam	1	0	23,6	56,6	83,1	102,9	115,2	119,3	115,2	102,9	83,1	56,6	23,6	0
	2	0	28,8	59,8	85,3	104,5	116,6	120,7	116,6	104,5	85,3	59,8	28,8	0
	3	0	29,9	57,1	80,3	98,2	109,5	113,4	109,5	98,2	80,3	57,1	29,9	0
	4	7	36	62	84,1	101,1	111,9	115,5	111,9	101,1	84,1	62	36	7
	5	13,1	42,2	67,5	88,7	104,9	115,1	118,6	115,1	104,9	88,7	67,5	42,2	13,1
	6	20,5	53,8	80,6	102,4	118,8	129	132,5	129	118,8	102,4	80,6	53,8	20,5
	7	20	56,4	84,9	107,8	124,9	135,6	139,2	135,6	124,9	107,8	84,9	56,4	20
	8	11,7	50,6	81,2	105,9	124,4	136	139,9	136	124,4	105,9	81,2	50,6	11,7
	9	0	48,1	82,7	109,8	130	142,5	146,8	142,5	130	109,8	82,7	48,1	0
	10	0	33,7	67,5	94,6	114,8	127,4	131,6	127,4	114,8	94,6	67,5	33,7	0
	11	0	31,4	69,7	98,7	119,7	132,6	136,9	132,6	119,7	98,7	69,7	31,4	0
	12	0	22,9	58,2	85,7	105,9	118,4	122,6	118,4	105,9	85,7	58,2	22,9	0
Hướng Tây Nam	1	0	15,9	39,7	61,1	80,2	96,4	108,6	115,2	114	102,4	77,8	36,2	0
	2	0	22,1	46,2	67	85,5	101,2	113,2	119,7	118,6	107,7	84,4	45,7	0
	3	0	25,9	49	68,5	85	99,1	109,6	115	113,4	102,9	81,4	47,8	0
	4	6,7	34,1	58	77,8	92,8	105,4	114,6	119,2	117,5	107,3	87,1	55,6	11,8
	5	13,1	41,7	66	85,8	100,6	111,2	119,3	123,1	120,9	111	91,7	61,9	20,4
	6	20,5	53,8	79,8	100,4	115,6	125,7	133,8	137,9	136,2	126,8	107,7	76,8	30,5
	7	20	55,9	83,1	104,4	120	131,1	140,2	145,2	144,3	135,2	115,6	82,7	31
	8	11,3	48,2	76,1	98	114,1	128	138,9	145,5	145,4	136,2	115	78,7	19,8
	9	0	41,4	70,5	93	111,7	128,3	141,6	150	151,1	141,9	119,2	77,5	0
	10	0	25,8	52	74	93,5	110,3	123,3	130,9	130,8	120,1	95,9	53,7	0

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
Hướng	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	11	0	21,2	48,9	72,5	93,2	110,9	124,7	132,8	132,9	121,9	96,1	48,2	0
	12	0	14,7	39,7	61,7	81,2	97,8	110,5	117,3	116,2	104,4	78,9	34,5	0
Hướng Tây	1	0	15,9	39,2	58,3	72,7	82,4	90,7	96,5	97,8	91,5	72,9	35,7	0
	2	0	22,1	46,2	66	81	91	99,9	106,5	108,9	103,7	86	49,6	0
	3	0	25,9	49	68,5	83,3	93,2	102,2	109,1	112,1	107,4	90,8	57,3	0
	4	6,7	34,1	58	77,8	92,8	102,9	112,6	120,7	124,9	121,7	106,3	73,6	17,1
	5	13,1	41,7	66	85,8	100,6	110,9	121,1	130	135,2	133,1	118,9	87,2	31,5
	6	20,5	53,8	79,8	100,4	115,6	126,3	137,7	148,2	155,5	155,6	143	110,9	48,2
	7	20	55,9	83,1	104,4	120	130,9	142,7	154	162,3	163,3	151	117,4	48
	8	11,3	48,2	76,1	98	114,1	125	136,7	147,8	155,8	155,9	141,9	105,2	28,7
	9	0	41,4	70,5	93	109,3	120,2	131,5	142	149,1	148,4	133,2	93,1	0
	10	0	25,8	52	73	88,5	98,9	108,6	116,4	120,1	115,8	98	58,4	0
	11	0	21,2	48,4	69,3	84,5	94,9	104,2	111,3	114,2	109,1	90,3	47,8	0
	12	0	14,7	38,7	58	72,3	82,1	90,4	96,1	97,3	90,7	71,7	32,9	0
Hướng Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	19,4	49,3	32,9	1,4	0	0	0	0	0	1,4	32,9	49,3	19,4
	4	57,1	117,6	120,2	101,2	78,2	61	54,8	61	78,2	101,2	120,2	117,6	57,1
	5	97,8	175,2	180,4	161	137,3	119,6	113,2	119,6	137,3	161	180,4	175,2	97,8
	6	84,7	156,1	153,1	127,4	99,4	79,2	72	79,2	99,4	127,4	153,1	156,1	84,7
	7	31	69,9	48,4	11,1	0	0	0	0	0	11,1	48,4	69,9	31
	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trạm Playcu														
	1	0	28,1	57,4	79	94,6	104,1	107,4	104,1	94,6	79	57,4	28,1	0

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
Hướng	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Hướng Bắc	2	0	34,8	63,3	85,2	101,2	111,1	114,4	111,1	101,2	85,2	63,3	34,8	0
	3	0	39,4	66,8	87,9	103,3	112,8	116	112,8	103,3	87,9	66,8	39,4	0
	4	10,4	50,5	78,2	99	114	123,2	126,3	123,2	114	99	78,2	50,5	10,4
	5	27,3	75,6	104,8	125,6	140,1	148,8	151,7	148,8	140,1	125,6	104,8	75,6	27,3
	6	40,6	92,8	122,2	142,4	156,4	164,7	167,5	164,7	156,4	142,4	122,2	92,8	40,6
	7	29,9	80,1	110	131	145,6	154,3	157,2	154,3	145,6	131	110	80,1	29,9
	8	19,5	74,1	104,6	126,1	141,2	150,3	153,4	150,3	141,2	126,1	104,6	74,1	19,5
	9	0	49,7	79,7	101,7	117,5	127,2	130,5	127,2	117,5	101,7	79,7	49,7	0
	10	0	38,2	67,8	90,1	106,4	116,4	119,7	116,4	106,4	90,1	67,8	38,2	0
	11	0	28,1	57,3	79,1	94,8	104,3	107,6	104,3	94,8	79,1	57,3	28,1	0
	12	0	23,5	51,9	73	88,3	97,6	100,8	97,6	88,3	73	51,9	23,5	0
	Hướng Đông Bắc	1	0	40,3	72,4	90,2	100,5	105,6	107,4	104,1	94,6	79	57,4	28,1
2		0	53,6	85,5	102,7	111,7	115,3	114,7	111,1	101,2	85,2	63,2	34,3	0
3		0	62,4	93,7	110,4	118,1	120	117,5	111,5	101,6	85,5	63,8	36,4	0
4		17,9	79,2	110,7	126,5	132,3	131,7	126,7	118	106,2	90,4	69	42,1	7,9
5		44,3	114,8	146,2	159,4	161,9	158	149,8	138,6	124,5	107,2	85,7	57,8	18,9
6		64,1	138,5	168,6	179,7	180	174	164	151,4	136,2	118	96,3	68,1	26,9
7		48,2	121,7	153,8	166,8	168,7	163,9	155	143,2	128,6	110,9	89,1	60,6	20,5
8		33,3	116,8	149,6	162,6	165	161,2	153,7	143,4	130,5	114	91,3	61,1	14,7
9		0	79,5	113	129	135,3	135,7	132,2	125,7	115,5	98,8	76	45,8	0
10		0	59,1	92,2	109,3	117,9	121	120,1	116,4	106,4	90,1	67,6	37,5	0
11		0	40,5	72,7	90,7	100,9	106	107,6	104,3	94,8	79,1	57,3	28,1	0
12		0	32,7	63,9	81,9	92,7	98,4	100,8	97,6	88,3	73	51,9	23,5	0
Hướng Đông	1	0	62,4	105,7	123,1	126,8	122,8	114,9	105,1	94,6	79	57,4	28,1	0
	2	0	76,5	117	133,2	135,8	130,8	122,2	111,9	101,2	85,2	63,2	34,3	0
	3	0	80,5	118,1	133,9	136,5	131,4	122,6	112,3	101,6	85,5	63,8	36,4	0
	4	20,3	91,1	126,6	141,4	143	137,1	127,6	116,9	106,2	90,4	69	42,1	7,9
	5	45,9	121,3	154,9	166,7	165,4	157	145,7	133,9	122,9	107,2	85,7	57,8	18,9

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
Hướng	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	6	63,9	141,3	173	182,6	179,3	169,2	156,8	144,2	133,1	117,6	96,3	68,1	26,9
	7	49,6	127,9	162,2	173,7	171,6	162,3	150,2	137,8	126,7	110,9	89,1	60,6	20,5
	8	37,6	133,7	170,4	181,4	178,1	167,5	154,5	141,7	130,5	114	91,3	61,1	14,7
	9	0	102,8	143,2	157,5	157,3	149,3	138,3	126,6	115,5	98,8	76	45,8	0
	10	0	84,3	126,6	142,3	143,9	137,7	128,1	117,3	106,4	90,1	67,6	37,5	0
	11	0	62,5	106,2	123,8	127,5	123,4	115,3	105,4	94,8	79,1	57,3	28,1	0
	12	0	51,9	95,2	113,5	118,3	115,2	108,1	98,7	88,3	73	51,9	23,5	0
Hướng Đông Nam	1	0	63	111,9	136,2	145,6	144,4	135,6	121,4	103,3	82,3	57,9	28,1	0
	2	0	70,2	113,9	136,7	145,8	144,8	136,6	123,2	106,1	86	63,2	34,3	0
	3	0	66,7	104,9	126,7	136,3	136,5	129,9	118,3	103,2	85,5	63,8	36,4	0
	4	14	68,3	102,5	123	132,7	133,8	128,6	119	106,2	90,4	69	42,1	7,9
	5	29,6	85,3	118,1	137,2	146	147	142,3	133,6	122,9	107,2	85,7	57,8	18,9
	6	40,2	96,9	128,8	146,9	155,1	155,8	151,2	143	133,1	117,6	96,3	68,1	26,9
	7	31,8	89,3	122,7	141,9	150,6	151,2	146,2	137,4	126,7	110,9	89,1	60,6	20,5
	8	25,8	99,3	136,6	156,4	164	162,7	155,4	144,1	130,5	114	91,3	61,1	14,7
	9	0	85	126,8	148,7	157	155,5	146,9	133,8	117,4	98,8	76	45,8	0
	10	0	77,2	122,8	145,8	154,4	152,7	143,5	129,3	111,6	91	67,6	37,5	0
	11	0	62,9	112	136,6	146,2	144,9	136	121,6	103,4	82,3	57,8	28,1	0
	12	0	54,3	103,8	129	139,1	138,5	130	116,1	98,2	77,2	53	23,5	0
Hướng Nam	1	0	41,2	81,5	110,4	131	143,6	147,8	143,6	131	110,4	81,5	41,2	0
	2	0	44,4	80,7	108,1	128,1	140,4	144,6	140,4	128,1	108,1	80,7	44,4	0
	3	0	41,8	73,6	98,9	117,8	129,6	133,6	129,6	117,8	98,9	73,6	41,8	0
	4	8,2	44,2	73,1	96,7	114,3	125,3	129,1	125,3	114,3	96,7	73,1	44,2	8,2
	5	18,9	58,2	87,2	110	127	137,5	141	137,5	127	110	87,2	58,2	18,9
	6	26,9	68,1	96,8	119,2	135,7	145,9	149,4	145,9	135,7	119,2	96,8	68,1	26,9
	7	20,5	60,9	90,5	113,6	130,7	141,2	144,8	141,2	130,7	113,6	90,5	60,9	20,5
	8	15,2	63,9	96,6	121,8	140,4	151,8	155,7	151,8	140,4	121,8	96,6	63,9	15,2
	9	0	52,9	88	115,1	134,9	147,2	151,3	147,2	134,9	115,1	88	52,9	0

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
Hướng	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	10	0	48,6	86,5	114,7	135,2	147,8	152	147,8	135,2	114,7	86,5	48,6	0
	11	0	41	81,4	110,4	131,2	143,9	148,2	143,9	131,2	110,4	81,4	41	0
	12	0	36,1	76,7	105,8	126,4	139	143,2	139	126,4	105,8	76,7	36,1	0
Hướng Tây Nam	1	0	28,1	57,9	82,3	103,3	121,4	135,6	144,4	145,6	136,2	111,9	63	0
	2	0	34,3	63,2	86	106,1	123,2	136,6	144,8	145,8	136,7	113,9	70,2	0
	3	0	36,4	63,8	85,5	103,2	118,3	129,9	136,5	136,3	126,7	104,9	66,7	0
	4	7,9	42,1	69	90,4	106,2	119	128,6	133,8	132,7	123	102,5	68,3	14
	5	18,9	57,8	85,7	107,2	122,9	133,6	142,3	147	146	137,2	118,1	85,3	29,6
	6	26,9	68,1	96,3	117,6	133,1	143	151,2	155,8	155,1	146,9	128,8	96,9	40,2
	7	20,5	60,6	89,1	110,9	126,7	137,4	146,2	151,2	150,6	141,9	122,7	89,3	31,8
	8	14,7	61,1	91,3	114	130,5	144,1	155,4	162,7	164	156,4	136,6	99,3	25,8
	9	0	45,8	76	98,8	117,4	133,8	146,9	155,5	157	148,7	126,8	85	0
	10	0	37,5	67,6	91	111,6	129,3	143,5	152,7	154,4	145,8	122,8	77,2	0
	11	0	28,1	57,8	82,3	103,4	121,6	136	144,9	146,2	136,6	112	62,9	0
	12	0	23,5	53	77,2	98,2	116,1	130	138,5	139,1	129	103,8	54,3	0
Hướng Tây	1	0	28,1	57,4	79	94,6	105,1	114,9	122,8	126,8	123,1	105,7	62,4	0
	2	0	34,3	63,2	85,2	101,2	111,9	122,2	130,8	135,8	133,2	117	76,5	0
	3	0	36,4	63,8	85,5	101,6	112,3	122,6	131,4	136,5	133,9	118,1	80,5	0
	4	7,9	42,1	69	90,4	106,2	116,9	127,6	137,1	143	141,4	126,6	91,1	20,3
	5	18,9	57,8	85,7	107,2	122,9	133,9	145,7	157	165,4	166,7	154,9	121,3	45,9
	6	26,9	68,1	96,3	117,6	133,1	144,2	156,8	169,2	179,3	182,6	173	141,3	63,9
	7	20,5	60,6	89,1	110,9	126,7	137,8	150,2	162,3	171,6	173,7	162,2	127,9	49,6
	8	14,7	61,1	91,3	114	130,5	141,7	154,5	167,5	178,1	181,4	170,4	133,7	37,6
	9	0	45,8	76	98,8	115,5	126,6	138,3	149,3	157,3	157,5	143,2	102,8	0
	10	0	37,5	67,6	90,1	106,4	117,3	128,1	137,7	143,9	142,3	126,6	84,3	0
	11	0	28,1	57,3	79,1	94,8	105,4	115,3	123,4	127,5	123,8	106,2	62,5	0
	12	0	23,5	51,9	73	88,3	98,7	108,1	115,2	118,3	113,5	95,2	51,9	0
	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
Hướng	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Hướng Tây Bắc	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	23,3	67,3	54,2	25,2	0	0	0	0	0	25,2	54,2	67,3	23,3
	4	84,5	172,8	175,3	154,1	130	112,5	106,2	112,5	130	154,1	175,3	172,8	84,5
	5	132	234,3	239	218,4	194,7	177,4	171,2	177,4	194,7	218,4	239	234,3	132
	6	89	179,4	183,2	162,9	139,4	122,2	116,1	122,2	139,4	162,9	183,2	179,4	89
	7	41,1	97,5	76,8	41	7,9	0	0	0	7,9	41	76,8	97,5	41,1
	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	23,5	51,9	73	88,3	97,6	100,8	98,4	92,7	81,9	63,9	32,7	0
Trạm Cần Thơ														
Hướng Bắc	1	0	24,1	49,9	70,3	85,5	94,9	98,1	94,9	85,5	70,3	49,9	24,1	0
	2	0	33,6	61,4	82,7	98,8	108,7	112	108,7	98,8	82,7	61,4	33,6	0
	3	0	38,9	66,7	88,2	104	113,6	116,9	113,6	104	88,2	66,7	38,9	0
	4	11,4	62,6	93,2	115,3	131	140,5	143,7	140,5	131	115,3	93,2	62,6	11,4
	5	16,2	62,2	92,4	114,4	129,8	139,2	142,3	139,2	129,8	114,4	92,4	62,2	16,2
	6	22,3	72,1	103,5	125,7	141,1	150,3	153,4	150,3	141,1	125,7	103,5	72,1	22,3
	7	21,1	73,7	105,6	128	143,6	153	156,1	153	143,6	128	105,6	73,7	21,1
	8	12,8	67,1	99,1	121,8	137,8	147,4	150,7	147,4	137,8	121,8	99,1	67,1	12,8
	9	0	47,6	77,9	100,3	116,5	126,4	129,8	126,4	116,5	100,3	77,9	47,6	0
	10	0	34,4	62,7	84,3	100,5	110,5	113,8	110,5	100,5	84,3	62,7	34,4	0
	11	0	24,9	51,1	71,8	87,1	96,5	99,7	96,5	87,1	71,8	51,1	24,9	0
	12	0	26,6	54,1	75	90,3	99,7	102,9	99,7	90,3	75	54,1	26,6	0
Hướng Đông Bắc	1	0	34,5	63,2	81,1	91,7	96,9	98,1	94,9	85,5	70,3	49,9	24,1	0
	2	0	51,6	83,1	100,9	110,3	113,8	112,9	108,7	98,8	82,7	60,9	33	0
	3	0	61,7	93,9	111,3	119,4	121,2	118,2	111,1	101,1	84,9	63,1	35,7	0
	4	19,6	98,3	132,2	147,5	152,1	150	143,3	133,2	119,7	103,4	80,9	51,6	8,6

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
Hướng	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Hướng	5	26,5	94,5	128,9	145,1	149,8	147,1	139,3	128	113,4	95,4	74	46,7	11,1
	6	35,4	107,7	142,7	158,3	161,9	157,8	148,8	136,2	120,7	102	79,7	52	14,6
	7	34,3	112	147,6	162,8	166	161,7	152,5	140	124,6	105,8	83,6	54,8	14,3
	8	22	106,1	141,9	157,3	161,1	157,8	150	139,1	124,8	108,1	85,1	54,7	9,6
	9	0	76,1	110,8	127,9	134,8	135,3	131,3	123,5	113,2	96,4	73,5	43,6	0
	10	0	53,3	85,6	103,5	112,7	116	114,8	110,5	100,5	84,3	62,2	33,7	0
	11	0	35,8	65,1	83	93,6	98,7	99,7	96,5	87,1	71,8	51,1	24,9	0
	12	0	36,7	66,9	84,9	95,7	101,1	102,9	99,7	90,3	75	54,1	26,6	0
Hướng Đông	1	0	52,7	90,9	108,7	114	111,6	104,9	95,8	85,5	70,3	49,9	24,1	0
	2	0	72,9	112,1	128,7	132	127,7	119,5	109,5	98,8	82,7	60,9	33	0
	3	0	78,9	116,5	132,7	135,6	130,8	122,1	111,9	101,1	84,9	63,1	35,7	0
	4	22,2	112,1	148,8	161,8	161,3	153,4	142,4	130,8	119,7	103,4	80,9	51,6	8,6
	5	27,3	98,9	134,3	148,7	149,8	143,3	133,2	122,1	111,2	95,4	74	46,7	11,1
	6	35,1	108,7	144	157,6	157,7	150,3	139,6	127,9	116,9	101,2	79,7	52	14,6
	7	35,2	116,5	153	166,1	165,3	156,8	145,2	133,1	121,8	105,8	83,6	54,8	14,3
	8	24,8	120,2	159,1	172,1	170,3	160,9	148,6	136,1	124,8	108,1	85,1	54,7	9,6
	9	0	97,6	138,2	153,4	153,9	146,6	135,9	124,4	113,2	96,4	73,5	43,6	0
	10	0	75,2	115,7	132,5	135,4	130,5	121,7	111,3	100,5	84,3	62,2	33,7	0
	11	0	54,7	93,6	111,5	116,5	113,7	106,7	97,4	87,1	71,8	51,1	24,9	0
	12	0	57,6	98,1	115,7	120,3	117,3	110,2	100,8	90,3	75	54,1	26,6	0
Hướng Đông Nam	1	0	52,9	94,9	118,1	128,1	128,3	121,1	108,6	92,2	72,7	50,2	24,1	0
	2	0	66,5	107,6	129,7	138,8	138,4	131,1	118,7	102,5	83,2	60,9	33	0
	3	0	64,8	102	123,2	132,7	133,3	127,3	116,5	102	84,9	63,1	35,7	0
	4	15,3	83,1	118,6	138,2	146,7	147,1	141,6	131,9	119,7	103,4	80,9	51,6	8,6
	5	17,5	68,6	100,7	120,1	129,8	131,9	128,6	121,1	111,2	95,4	74	46,7	11,1
	6	21,9	73,6	105,4	124,5	134	136,2	133,2	126,5	116,9	101,2	79,7	52	14,6
	7	22,4	80,3	113,8	133,2	142,3	143,7	139,7	131,7	121,8	105,8	83,6	54,8	14,3
	8	16,9	88,3	125,5	145,5	153,7	153,4	147,3	137,1	124,8	108,1	85,1	54,7	9,6

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
Hướng	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	9	0	80	120,6	142,1	150,5	149,5	141,9	129,8	114,3	96,4	73,5	43,6	0
	10	0	68,4	110,7	133,2	142,3	141,6	133,7	120,8	104,3	84,7	62,2	33,7	0
	11	0	54,6	97,4	120,8	130,7	130,7	123,2	110,4	93,8	74,1	51,3	24,9	0
	12	0	59,8	105,5	129	138,5	137,8	129,7	116,3	99	78,6	55	26,6	0
Hướng Nam	1	0	34,8	69,3	95,6	114,8	126,5	130,5	126,5	114,8	95,6	69,3	34,8	0
	2	0	42,2	76,3	102,5	121,6	133,3	137,3	133,3	121,6	102,5	76,3	42,2	0
	3	0	40,7	71,6	96,3	114,6	125,9	129,7	125,9	114,6	96,3	71,6	40,7	0
	4	8,9	53,8	84,9	108,9	126,6	137,5	141,2	137,5	126,6	108,9	84,9	53,8	8,9
	5	11,1	46,9	74,7	96,9	113,4	123,6	127	123,6	113,4	96,9	74,7	46,9	11,1
	6	14,6	52	79,7	101,7	117,9	127,9	131,3	127,9	117,9	101,7	79,7	52	14,6
	7	14,3	54,8	84,4	107,3	124,1	134,4	137,9	134,4	124,1	107,3	84,4	54,8	14,3
	8	9,9	56,9	89,1	113,8	131,8	143	146,7	143	131,8	113,8	89,1	56,9	9,9
	9	0	49,8	83,8	110	129,1	140,9	144,8	140,9	129,1	110	83,8	49,8	0
	10	0	43,1	78	104,7	124,2	136,1	140,1	136,1	124,2	104,7	78	43,1	0
	11	0	35,8	70,8	97,5	116,8	128,7	132,7	128,7	116,8	97,5	70,8	35,8	0
	12	0	40	78,1	105,6	125,3	137,2	141,2	137,2	125,3	105,6	78,1	40	0
Hướng Tây Nam	1	0	24,1	50,2	72,7	92,2	108,6	121,1	128,3	128,1	118,1	94,9	52,9	0
	2	0	33	60,9	83,2	102,5	118,7	131,1	138,4	138,8	129,7	107,6	66,5	0
	3	0	35,7	63,1	84,9	102	116,5	127,3	133,3	132,7	123,2	102	64,8	0
	4	8,6	51,6	80,9	103,4	119,7	131,9	141,6	147,1	146,7	138,2	118,6	83,1	15,3
	5	11,1	46,7	74	95,4	111,2	121,1	128,6	131,9	129,8	120,1	100,7	68,6	17,5
	6	14,6	52	79,7	101,2	116,9	126,5	133,2	136,2	134	124,5	105,4	73,6	21,9
	7	14,3	54,8	83,6	105,8	121,8	131,7	139,7	143,7	142,3	133,2	113,8	80,3	22,4
	8	9,6	54,7	85,1	108,1	124,8	137,1	147,3	153,4	153,7	145,5	125,5	88,3	16,9
	9	0	43,6	73,5	96,4	114,3	129,8	141,9	149,5	150,5	142,1	120,6	80	0
	10	0	33,7	62,2	84,7	104,3	120,8	133,7	141,6	142,3	133,2	110,7	68,4	0
	11	0	24,9	51,3	74,1	93,8	110,4	123,2	130,7	130,7	120,8	97,4	54,6	0
	12	0	26,6	55	78,6	99	116,3	129,7	137,8	138,5	129	105,5	59,8	0

Bảng 2.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)														
Hướng	Tháng/Giờ	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Hướng Tây	1	0	24,1	49,9	70,3	85,5	95,8	104,9	111,6	114	108,7	90,9	52,7	0
	2	0	33	60,9	82,7	98,8	109,5	119,5	127,7	132	128,7	112,1	72,9	0
	3	0	35,7	63,1	84,9	101,1	111,9	122,1	130,8	135,6	132,7	116,5	78,9	0
	4	8,6	51,6	80,9	103,4	119,7	130,8	142,4	153,4	161,3	161,8	148,8	112,1	22,2
	5	11,1	46,7	74	95,4	111,2	122,1	133,2	143,3	149,8	148,7	134,3	98,9	27,3
	6	14,6	52	79,7	101,2	116,9	127,9	139,6	150,3	157,7	157,6	144	108,7	35,1
	7	14,3	54,8	83,6	105,8	121,8	133,1	145,2	156,8	165,3	166,1	153	116,5	35,2
	8	9,6	54,7	85,1	108,1	124,8	136,1	148,6	160,9	170,3	172,1	159,1	120,2	24,8
	9	0	43,6	73,5	96,4	113,2	124,4	135,9	146,6	153,9	153,4	138,2	97,6	0
	10	0	33,7	62,2	84,3	100,5	111,3	121,7	130,5	135,4	132,5	115,7	75,2	0
	11	0	24,9	51,1	71,8	87,1	97,4	106,7	113,7	116,5	111,5	93,6	54,7	0
	12	0	26,6	54,1	75	90,3	100,8	110,2	117,3	120,3	115,7	98,1	57,6	0
Hướng Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	26	94,1	89,6	68,6	47	32	26,6	32	47	68,6	89,6	94,1	26
	4	51,5	151,7	175,6	173,3	163,4	154,7	151,4	154,7	163,4	173,3	175,6	151,7	51,5
	5	74,3	192,5	224	225,8	218,3	210,9	208	210,9	218,3	225,8	224	192,5	74,3
	6	64,5	175,7	198,6	194,3	182,8	173,2	169,6	173,2	182,8	194,3	198,6	175,7	64,5
	7	27,6	98,8	97,2	78	57,5	43,1	37,9	43,1	57,5	78	97,2	98,8	27,6
	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19,8	91	58,2

Bảng 2.22 - Tổng số giờ nắng trung bình tháng và năm (giờ)													
Trạm	Số giờ nắng trung bình tháng và năm (giờ)												
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Mường Tè	142,1	153,9	174,4	190,9	184,8	121,5	122,2	149,8	159,3	149,2	137,7	133,8	1814,8
Sìn Hồ	157,5	168,3	198,7	205,2	182,0	108,1	109,9	133,5	143,0	136,8	145,0	149,7	1840,6
Tam Đường	161,5	167,0	189,3	204,3	186,4	114,5	117,2	145,2	157,6	156,4	164,1	168,0	1936,8
Than Uyên	132,8	137,1	160,1	182,9	181,8	119,2	128,7	150,1	168,7	166,1	159,6	152,6	1845,3
Lai Châu	129,4	148,2	179,3	198,2	187,1	118,0	123,3	152,2	162,7	151,6	140,7	131,1	1823,6
Tuần Giáo	141,8	152,0	178,3	199,0	193,2	132,4	132,7	149,5	162,4	158,8	150,1	145,9	1896,3
Pha Đin	179,7	172,6	205,9	213,4	192,5	119,7	125,6	140,5	162,4	164,9	162,7	180,9	2019,9
Điện Biên	159,8	177,3	198,4	202,0	202,3	141,3	132,7	148,6	168,4	170,5	160,5	160,0	2025,4
Quỳnh Nhai	107,6	117,6	144,3	176,6	186,1	128,1	132,8	155,6	163,8	153,5	130,3	126,0	1720,5
Sông Mã	138,2	146,4	172,5	188,5	199,8	146,2	142,7	151,1	169,4	159,5	148,6	148,6	1908,1
Cò Nòi	151,3	152,3	173,1	197,5	208,8	157,6	163,8	168,2	182,3	179,8	170,0	171,3	2070,6
Yên Châu	134,3	136,5	159,6	180,4	201,8	154,9	160,7	162,2	169,2	155,0	146,3	147,8	1906,0
Bắc Yên	125,1	129,1	151,0	179,7	195,8	157,7	162,5	160,6	161,6	156,1	150,0	154,2	1882,4
Phù Yên	96,0	94,9	120,3	154,5	194,2	160,4	171,7	171,3	164,9	148,4	133,3	140,4	1755,8
Mộc Châu	134,4	128,2	151,3	170,6	191,0	155,5	162,3	154,9	157,1	150,4	149,0	152,6	1851,1
Sơn La	142,9	143,9	171,5	193,5	204,6	150,4	150,6	164,8	179,5	177,8	164,6	164,9	2005,7
Kim Bôi	64,5	51,0	55,3	93,3	164,2	155,2	170,0	158,3	153,2	137,7	123,6	106,2	1434,5
Mai Châu	84,8	78,6	98,7	129,5	170,2	148,3	153,4	144,4	140,7	124,8	115,0	109,6	1494,0
Chi Nê	66,3	48,5	50,3	88,0	168,7	167,8	171,7	154,3	152,6	140,2	126,2	112,9	1449,1
Lạc Sơn	64,2	58,8	54,8	95,4	154,4	152,1	150,7	147,4	139,9	130,5	110,2	85,9	1336,8
Hoà Bình	87,2	69,7	73,4	121,7	183,4	170,3	181,4	174,3	172,6	158,3	140,1	122,3	1654,7
Hoàng Su Phì	89,8	89,4	132,4	165,2	175,0	145,1	152,4	164,0	150,7	122,6	121,4	112,3	1622,6
Bắc Quang	53,6	57,0	57,6	107,0	151,3	136,3	147,6	166,8	157,9	122,8	108,3	78,7	1344,7
Hà Giang	54,9	56,4	68,0	107,6	158,0	132,5	156,5	172,1	161,4	124,8	108,8	88,9	1391,0
Phổ Ràng	57,4	56,0	76,4	118,9	159,5	152,4	169,4	174,9	156,0	121,0	127,2	98,3	1473,2
Bắc Hà	80,4	87,1	115,3	147,2	165,5	137,1	135,9	136,7	121,4	103,1	108,9	98,4	1436,6
Sa Pa	113,3	115,6	151,2	167,8	148,1	98,9	104,1	114,2	101,7	94,0	112,5	121,0	1435,9

Bảng 2.22 - Tổng số giờ nắng trung bình tháng và năm (giờ)													
Trạm	Số giờ nắng trung bình tháng và năm (giờ)												
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Mù Căng Chải	157,2	160,5	188,8	193,5	173,1	105,8	114,6	135,5	146,0	145,4	155,8	163,4	1832,8
Văn Chấn	82,8	81,4	106,0	137,5	166,6	141,8	159,5	158,4	147,9	129,0	119,1	108,4	1533,3
Lục Yên	48,9	49,0	56,7	94,3	153,1	147,6	162,8	169,1	156,7	122,0	103,0	90,1	1350,9
Yên Bái	51,7	40,3	43,0	73,7	147,1	149,5	163,5	174,5	169,5	140,0	119,3	97,3	1363,9
Hàm Yên	48,8	53,1	49,9	99,9	165,8	158,4	168,5	166,3	155,7	126,2	107,6	77,2	1363,5
Tuyên Quang	62,6	49,9	52,7	96,7	171,5	164,8	181,6	180,1	178,1	153,6	129,1	105,2	1521,3
Chợ Rã	60,9	52,1	64,1	102,2	145,2	139,2	142,8	170,2	153,8	132,2	113,0	95,4	1371,2
Ngân Sơn	62,5	66,8	58,2	96,4	149,9	132,0	144,7	174,2	157,1	127,9	116,5	103,0	1389,2
Bắc Kạn	66,8	56,6	59,8	96,2	165,4	155,3	172,5	174,2	178,2	151,1	126,6	109,7	1511,2
Định Hoá	53,2	44,9	40,6	80,9	144,8	146,9	153,6	168,1	161,9	138,4	115,6	87,2	1328,8
Thái Nguyên	64,1	44,8	42,2	78,2	163,4	159,8	182,0	177,4	182,8	161,6	138,5	113,3	1508,1
Minh Đài	64,7	50,6	55,4	92,8	161,2	161,5	178,0	172,5	170,2	153,1	128,6	116,1	1504,6
Phú Hộ	61,4	45,9	46,2	84,2	166,1	163,9	181,5	177,3	174,3	150,4	128,4	104,7	1481,4
Việt Trì	65,5	49,0	48,9	90,2	170,8	165,7	183,1	173,4	173,7	156,2	131,6	113,1	1517,0
Tam Đảo	61,8	44,7	58,6	81,5	133,0	122,0	138,5	126,4	136,8	129,7	115,4	107,1	1253,7
Vĩnh Yên	68,3	51,4	51,8	95,0	180,9	172,4	191,2	181,7	180,5	163,5	136,6	115,5	1585,2
Bào Lạc	67,7	86,8	84,7	131,4	173,9	144,0	158,1	161,2	149,9	120,5	107,5	90,3	1477,0
Trùng Khánh	62,2	67,1	66,5	100,4	140,3	131,5	152,3	174,8	161,3	139,8	121,2	109,8	1426,2
Cao Bằng	63,9	65,1	76,8	117,9	161,7	152,9	173,3	179,7	166,0	136,1	116,6	106,4	1516,5
Bắc Sơn	56,6	45,4	49,5	79,6	148,0	150,3	167,5	167,5	169,3	136,7	123,3	112,2	1393,3
Hữu Lũng	58,2	48,1	40,6	85,0	159,4	161,0	172,2	167,9	175,2	160,1	128,1	107,0	1457,5
Đình Lập	73,1	55,9	57,9	85,2	158,9	152,9	169,2	158,4	168,0	157,1	143,1	124,2	1495,9
Thất Khê	60,4	53,5	54,6	93,1	152,3	148,7	168,2	173,7	164,6	139,4	120,3	108,6	1435,8
Lạng Sơn	74,5	59,2	59,2	98,1	171,2	161,4	180,2	171,3	174,4	157,5	136,3	115,5	1561,4
Lục Ngạn	78,6	56,3	57,0	100,9	187,5	173,6	191,6	174,9	182,3	171,2	145,1	122,7	1649,6
Sơn Động	67,2	52,9	52,5	91,0	174,1	160,8	172,3	155,2	153,7	146,2	127,6	109,0	1470,8
Bắc Giang	70,3	46,9	45,6	86,7	184,8	173,6	194,1	178,4	189,2	169,1	142,9	119,9	1603,8

Bảng 2.22 - Tổng số giờ nắng trung bình tháng và năm (giờ)													
Trạm	Số giờ nắng trung bình tháng và năm (giờ)												
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Hiệp Hòa	63,3	43,8	46,9	81,4	174,9	175,0	193,3	183,3	196,1	173,6	147,9	128,7	1609,0
Uông Bí	72,5	57,4	35,0	77,3	155,9	149,7	159,8	160,3	161,9	166,5	142,2	111,7	1452,5
Cô Tô	88,3	44,2	56,4	99,4	200,7	186,0	226,5	184,2	197,3	192,3	170,9	129,8	1772,1
Bãi Cháy	81,2	48,3	42,9	88,7	178,2	168,4	186,8	165,2	177,1	177,3	155,7	127,7	1595,8
Cửa Ông	63,4	46,7	37,6	81,8	158,8	153,5	177,0	161,2	164,3	165,0	139,6	99,1	1448,0
Tiên Yên	70,6	54,6	34,5	72,9	137,1	135,1	143,9	149,5	158,2	179,8	142,4	99,2	1377,7
Móng Cái	73,1	48,9	50,5	86,2	157,1	149,2	173,4	171,0	185,8	184,9	151,8	117,6	1552,2
Quảng Hà	110,8	17,9	26,8	98,0	193,3	195,6	206,4	149,1	133,1	183,1	194,4	133,3	1641,8
Phù Liên	82,0	46,6	41,3	85,0	183,7	181,3	199,1	169,5	179,1	179,8	148,5	126,8	1624,8
Hòn Dấu	75,9	58,3	33,9	94,9	189,3	185,4	173,0	176,7	170,6	180,1	125,9	107,9	1571,7
Ba Vì	63,2	50,3	48,2	78,9	157,0	160,8	173,3	170,9	175,1	151,8	134,4	115,0	1477,2
Hà Đông	65,7	49,7	50,1	87,8	170,2	167,1	181,9	167,0	162,4	146,1	133,2	110,3	1477,8
Sơn Tây	65,5	48,3	49,3	91,6	172,4	165,4	181,1	173,4	170,5	151,3	130,5	108,9	1494,7
Hà Nội	68,7	48,1	45,5	87,4	173,7	167,0	181,1	163,0	162,4	150,3	131,6	113,0	1488,5
Chí Linh	69,7	48,6	44,7	81,8	177,2	176,1	194,5	176,0	187,1	171,5	153,6	131,8	1621,4
Hải Dương	72,5	45,1	39,5	83,1	183,8	171,8	191,4	172,8	178,6	168,0	143,6	119,0	1566,6
Hưng Yên	69,1	41,4	44,4	88,9	178,3	174,0	192,4	168,0	166,1	155,5	131,4	112,2	1521,8
Nam Định	69,9	42,4	40,8	90,3	184,9	178,6	195,9	165,2	161,9	153,4	130,8	110,6	1517,2
Văn Lý	75,5	42,1	41,8	98,3	203,4	196,7	211,9	178,4	174,8	169,0	140,0	115,7	1641,9
Thái Bình	68,9	39,8	38,9	90,0	190,0	184,2	203,6	170,2	170,2	161,8	135,8	111,8	1556,5
Hà Nam	70,6	43,4	42,9	86,1	176,3	170,5	185,0	164,5	162,7	151,6	131,6	113,9	1497,2
Ninh Bình	69,9	45,1	44,2	91,8	184,9	179,4	195,8	165,2	160,8	149,9	127,8	108,5	1511,6
Nho Quan	71,0	50,8	48,6	93,1	173,8	168,8	180,1	158,2	161,5	153,0	131,6	113,9	1501,2
Yên Định	75,2	53,3	55,5	104,2	183,1	174,6	195,2	165,6	160,0	149,8	124,1	106,5	1551,2
Bái Thượng	78,1	57,6	58,2	95,1	153,6	154,3	164,1	160,1	152,5	145,1	130,4	99,8	1448,9
Như Xuân	61,7	54,6	52,3	103,8	177,8	188,3	180,3	155,4	144,2	128,1	113,8	90,5	1444,5
Tĩnh Gia	72,8	54,2	61,1	119,4	204,7	199,7	212,9	181,2	163,4	160,3	122,8	102,9	1649,9

Bảng 2.22 - Tổng số giờ nắng trung bình tháng và năm (giờ)													
Trạm	Số giờ nắng trung bình tháng và năm (giờ)												
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Thanh Hoá	77,5	52,2	56,1	110,6	198,7	191,8	209,9	175,1	161,3	154,1	129,4	112,3	1630,4
Hồi Xuân	70,9	65,1	75,9	119,1	169,3	148,7	154,7	152,5	142,5	124,0	114,8	100,1	1437,6
Quỳ Châu	80,3	64,9	80,0	128,5	186,9	165,4	178,8	154,3	150,6	138,8	117,3	104,5	1549,2
Quỳ Hợp	71,6	61,6	93,9	131,2	196,9	174,2	190,4	164,2	151,1	136,7	113,9	97,8	1582,2
Tây Hiếu	76,2	56,5	69,2	122,1	190,2	179,1	193,3	162,0	145,2	132,5	109,1	90,2	1533,8
Quỳnh Lưu	78,4	60,2	73,4	132,1	216,7	200,9	216,7	183,9	161,5	148,2	123,0	101,3	1692,6
Con Cuông	82,0	68,0	91,9	137,3	189,7	173,9	185,2	159,4	152,1	132,7	112,2	100,4	1580,2
Đô Lương	75,0	59,6	72,5	126,5	199,0	192,4	201,1	173,3	151,2	128,4	107,7	89,3	1572,5
Tương Dương	92,7	82,0	113,8	150,6	189,4	163,4	171,7	158,3	154,4	138,1	116,5	108,2	1626,0
Vinh	68,7	50,9	69,4	131,8	216,3	204,9	219,8	189,3	157,5	127,7	99,4	76,9	1614,1
Hương Khê	58,3	51,8	72,9	125,8	176,6	181,2	191,3	154,7	118,8	93,0	70,2	51,4	1332,7
Kỳ Anh	68,9	60,2	86,6	147,5	218,9	219,0	227,3	190,6	153,4	118,0	80,1	64,3	1636,8
Hà Tĩnh	70,7	53,0	73,1	135,8	219,3	210,8	226,5	191,8	156,5	129,5	94,4	73,5	1629,6
Tuyên Hoá	64,2	62,9	97,8	141,5	196,9	204,2	209,1	172,6	123,1	97,1	71,4	54,4	1483,9
Ba Đồn	88,0	74,7	103,2	158,8	222,7	218,2	230,4	197,0	158,3	129,4	98,3	76,7	1759,7
Đồng Hới	89,9	74,5	106,3	159,1	232,8	224,3	234,6	198,1	168,1	129,2	95,6	73,3	1783,9
Cồn Cỏ	89,6	107,6	148,0	145,2	248,7	259,9	277,8	215,0	173,9	95,1	82,3	91,6	1931,4
Đông Hà	95,3	88,9	123,4	170,2	228,2	225,1	227,5	199,9	161,7	127,9	94,2	72,2	1815,1
Khe Sanh	125,2	124,6	164,5	189,8	203,7	170,4	162,4	150,8	141,5	126,3	104,0	89,4	1764,9
A Lưới	112,6	127,8	160,2	170,1	185,4	179,9	185,0	165,9	130,7	111,5	82,8	72,4	1679,9
Nam Đông	107,4	124,0	161,2	175,3	208,5	212,2	213,0	192,9	154,5	118,6	91,7	69,5	1832,0
Huế	104,0	110,3	140,8	175,9	230,9	232,5	236,7	209,9	169,2	130,6	101,2	76,0	1916,1
Đà Nẵng	131,9	146,0	182,3	208,6	246,7	242,3	246,2	214,8	177,4	143,4	117,7	94,8	2162,6
Tam Kỳ	116,0	142,6	192,7	215,7	248,2	236,2	234,5	220,6	184,7	145,8	105,7	75,8	2128,0
Trà My	98,1	132,9	179,4	194,1	211,5	199,5	202,1	194,7	156,0	117,5	80,0	59,0	1827,5
Ba Tơ	107,4	145,5	190,0	209,7	224,0	217,7	215,1	201,6	166,2	129,5	98,2	68,1	1959,0
Quảng Ngãi	121,7	153,4	204,0	227,5	253,1	235,2	241,2	222,7	188,3	154,4	113,9	85,8	2203,3

Bảng 2.22 - Tổng số giờ nắng trung bình tháng và năm (giờ)													
Trạm	Số giờ nắng trung bình tháng và năm (giờ)												
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Lý Sơn	147,2	170,3	213,0	230,1	278,3	264,9	265,8	254,3	197,2	164,6	138,0	101,4	2394,3
Hoài Nhơn	148,6	184,8	233,4	244,2	252,4	236,5	242,4	225,0	185,2	165,6	133,7	105,8	2359,7
Quy Nhơn	154,8	187,4	237,7	261,4	273,2	248,2	249,4	235,7	199,3	163,1	123,2	111,4	2444,6
Sơn Hoà	145,0	181,8	249,6	250,9	255,6	220,7	239,4	219,4	184,5	152,4	113,1	97,5	2304,5
Tuy Hoà	160,5	196,0	251,6	269,7	272,8	239,9	239,3	230,6	203,6	168,0	128,3	118,2	2472,9
Nha Trang	179,6	208,7	256,5	258,5	259,1	235,2	243,5	236,0	203,8	183,1	140,4	136,5	2538,8
Cam Ranh	214,7	237,0	272,0	266,4	255,5	224,0	234,6	230,9	199,0	182,5	169,5	164,7	2640,9
Trường Sa	178,1	221,8	263,9	260,5	257,4	201,2	195,0	213,5	182,5	209,5	193,9	143,4	2457,4
Phan Thiết	266,2	264,5	296,6	284,1	248,5	217,6	215,9	208,9	199,8	209,2	215,6	229,0	2856,9
Hàm Tân	264,2	265,0	295,6	279,2	237,3	192,2	201,8	195,6	184,0	198,5	216,3	225,5	2751,7
Phú Quý	235,4	250,6	288,4	282,2	262,0	213,2	223,2	222,8	198,9	191,0	181,6	185,8	2724,2
Đắc Tô	266,4	244,7	253,5	221,5	188,1	134,7	124,9	113,7	127,4	173,7	206,2	241,8	2290,6
Kon Tum	269,3	253,6	264,8	235,6	203,6	152,6	138,6	127,4	125,9	181,5	208,1	241,7	2459,6
Pleiku	263,2	260,1	272,1	240,8	210,1	155,5	146,2	127,9	136,1	178,1	199,7	229,3	2415,3
An Khê	175,9	201,8	239,9	251,0	245,6	218,1	213,9	197,4	173,3	165,7	142,0	135,3	2360,1
Ayun Pa	188,7	223,2	252,8	257,4	248,9	209,8	207,5	190,2	169,5	163,2	149,6	143,3	2406,5
M'Đrăc	141,6	182,5	241,4	245,4	236,2	207,1	210,8	198,0	172,6	140,3	101,0	96,4	2172,1
Buôn Ma Thuột	249,7	249,4	265,1	253,4	226,2	185,4	180,5	162,6	153,5	168,5	170,9	188,6	2450,4
Buôn Hồ	229,7	233,5	257,2	242,4	232,4	206,7	199,7	174,9	157,6	157,3	156,2	167,6	2419,2
Đắc Nông	251,3	240,6	250,4	222,7	190,2	146,3	142,3	126,5	125,9	163,6	193,4	223,5	2279,0
Liên Khương	245,2	243,6	255,4	221,2	188,7	153,1	151,7	141,6	138,7	153,3	170,8	205,2	2279,7
Đà Lạt	237,4	231,1	240,2	199,2	195,5	150,3	146,9	134,4	126,5	139,8	168,5	198,7	2147,8
Bảo Lộc	213,0	214,5	225,0	199,5	177,9	145,1	137,1	122,9	117,8	139,1	159,6	184,5	2037,6
Đồng Phú (Đồng Xoài)	253,4	243,6	260,0	245,1	230,8	185,3	179,3	167,2	157,7	191,4	211,9	225,9	2552,0
Phước Long	269,5	255,3	265,8	242,3	226,5	181,5	177,8	164,1	149,8	186,1	216,4	236,6	2581,3
Tây Ninh	248,0	239,8	265,2	242,8	233,4	196,2	198,6	188,4	175,3	194,5	210,5	230,8	2613,3
Vũng Tàu	240,7	250,8	285,6	271,7	229,2	192,4	205,8	195,7	183,7	188,7	202,9	204,5	2643,3

Bảng 2.22 - Tổng số giờ nắng trung bình tháng và năm (giờ)													
Trạm	Số giờ nắng trung bình tháng và năm (giờ)												
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Côn Đảo	206,4	221,7	264,2	267,5	222,5	171,9	182,3	182,6	159,3	162,0	161,2	161,6	2343,5
Mộc Hoá	253,4	247,2	272,6	246,0	227,5	190,8	194,0	191,3	186,8	201,2	221,6	232,5	2659,3
Mỹ Tho	244,1	249,3	284,9	261,5	209,8	180,7	188,5	187,9	165,4	170,5	198,5	198,0	2531,1
Cao Lãnh	255,7	248,6	269,4	258,9	220,3	186,6	188,2	187,3	172,8	189,3	212,7	230,4	2617,7
Ba Tri	246,0	259,1	293,2	277,4	217,5	177,4	192,1	191,7	172,3	180,4	201,3	204,7	2628,2
Càng Long	240,3	250,2	283,0	259,7	206,8	171,0	182,2	177,0	157,5	171,2	199,6	203,7	2509,3
Châu Đốc	240,0	235,1	254,4	229,6	210,1	178,0	172,3	171,5	168,2	185,0	203,7	223,1	2469,5
Cần Thơ	244,9	243,0	280,8	258,8	210,3	175,8	183,2	179,5	165,9	178,0	192,7	215,3	2524,3
Sóc Trăng	238,6	248,4	273,4	253,5	191,9	161,6	174,9	168,2	152,3	165,1	195,7	201,5	2422,1
Rạch Giá	244,2	236,6	256,6	249,9	207,1	173,8	176,4	166,3	161,0	176,1	203,3	223,5	2469,8
Phú Quốc	247,5	232,4	256,5	246,4	195,8	148,0	146,9	137,1	137,9	169,8	210,1	240,1	2373,1
Bạc Liêu	239,3	255,0	291,9	271,7	206,0	166,2	177,8	172,4	156,1	168,8	193,5	205,8	2505,8
Cà Mau	220,6	228,3	256,4	230,3	173,7	142,3	153,0	148,9	136,6	146,2	171,4	187,0	2185,8

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)												
Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Ba Vi												
4-5										0,9		
5-6					0,10	0,22	0,19	0,1		1		
6-7				0,17	0,41	0,55	0,43	0,28	0,24	0,31	0,15	
7-8	0,3	0,25	0,35	0,43	0,50	0,61	0,63	0,64	0,56	0,48	0,39	0,32
8-9	0,56	0,49	0,44	0,48	0,59	0,60	0,66	0,70	0,65	0,68	0,64	0,61
9-10	0,68	0,56	0,45	0,55	0,66	0,70	0,72	0,76	0,72	0,72	0,72	0,69
10-11	0,65	0,64	0,64	0,59	0,69	0,72	0,72	0,79	0,74	0,77	0,74	0,79
11-12	0,71	0,74	0,61	0,64	0,71	0,75	0,74	0,79	0,77	0,80	0,77	0,81
12-13	0,72	0,79	0,72	0,61	0,71	0,72	0,70	0,77	0,76	0,79	0,79	0,82
13-14	0,77	0,81	0,71	0,61	0,73	0,78	0,73	0,80	0,77	0,81	0,79	0,79
14-15	0,72	0,74	0,66	0,65	0,74	0,71	0,69	0,80	0,76	0,78	0,77	0,85
15-16	0,63	0,68	0,56	0,66	0,73	0,71	0,68	0,75	0,79	0,77	0,78	0,72
16-17	0,39	0,47	0,44	0,56	0,63	0,68	0,66	0,70	0,67	0,58	0,54	0,39
17-18		0,10		0,32	0,44	0,59	0,53	0,45	0,32	0,19	0,10	
18-19						0,19	0,10					
Trạm Bắc Kạn												
5-6					0,2		0,15					
6-7				0,17	0,33	0,34	0,34	0,18	0,15	0,3		
7-8	0,13	0,22	0,33	0,48	0,55	0,54	0,55	0,55	0,44	0,28	0,20	0,13
8-9	0,47	0,48	0,56	0,54	0,61	0,62	0,67	0,72	0,67	0,66	0,53	0,45
9-10	0,70	0,60	0,62	0,63	0,68	0,66	0,73	0,80	0,78	0,81	0,75	0,77
10-11	0,71	0,70	0,69	0,65	0,69	0,70	0,75	0,81	0,78	0,79	0,75	0,81
11-12	0,67	0,73	0,70	0,65	0,73	0,73	0,77	0,80	0,78	0,78	0,76	0,81
12-13	0,71	0,73	0,70	0,68	0,73	0,73	0,75	0,79	0,80	0,78	0,76	0,82
13-14	0,77	0,78	0,74	0,71	0,82	0,76	0,77	0,79	0,82	0,81	0,75	0,82
14-15	0,78	0,77	0,72	0,75	0,80	0,77	0,73	0,75	0,80	0,82	0,79	0,85

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
15-16	0,76	0,81	0,71	0,74	0,80	0,75	0,72	0,78	0,80	0,77	0,77	0,84
16-17	0,58	0,57	0,52	0,71	0,80	0,71	0,73	0,73	0,67	0,55	0,67	0,59
17-18		0,10	0,13	0,28	0,52	0,59	0,63	0,36	0,28		0,15	
18-19					0,10	0,14	0,17					
Trạm Bắc Giang												
5-6					0,1	0,18	0,18					
6-7				0,35	0,43	0,52	0,49	0,38	0,269565	0,16	0,1	
7-8	0,33	0,52	0,34	0,49	0,58	0,65	0,74	0,70	0,67	0,56	0,41	0,45
8-9	0,76	0,54	0,54	0,52	0,61	0,72	0,78	0,75	0,73	0,74	0,68	0,74
9-10	0,73	0,56	0,48	0,63	0,70	0,70	0,77	0,78	0,80	0,79	0,74	0,79
10-11	0,74	0,62	0,64	0,61	0,72	0,75	0,77	0,79	0,82	0,82	0,76	0,81
11-12	0,75	0,71	0,62	0,62	0,75	0,73	0,77	0,78	0,80	0,79	0,74	0,80
12-13	0,71	0,74	0,66	0,63	0,76	0,74	0,77	0,72	0,78	0,78	0,72	0,84
13-14	0,73	0,71	0,69	0,72	0,79	0,74	0,74	0,76	0,76	0,82	0,72	0,86
14-15	0,81	0,76	0,77	0,76	0,78	0,73	0,76	0,75	0,74	0,77	0,71	0,84
15-16	0,70	0,76	0,72	0,74	0,81	0,70	0,74	0,76	0,71	0,74	0,73	0,75
16-17	0,47	0,60	0,51	0,63	0,79	0,75	0,70	0,72	0,72	0,62	0,57	0,51
17-18	0,20	0,23	0,20	0,33	0,38	0,34	0,36	0,43	0,43	0,32	0,17	0,10
18-19					0,1							
Trạm Buôn Ma Thuột												
5-6				0,1		0,1						
6-7	0,16	0,20	0,28	0,39	0,43	0,44	0,43	0,36	0,31	0,18	0,18	0,14
7-8	0,75	0,80	0,77	0,82	0,77	0,71	0,65	0,65	0,60	0,63	0,62	0,60
8-9	0,86	0,92	0,90	0,87	0,82	0,78	0,69	0,71	0,67	0,75	0,76	0,78
9-10	0,87	0,92	0,92	0,88	0,85	0,78	0,72	0,73	0,69	0,77	0,77	0,79
10-11	0,90	0,92	0,94	0,89	0,86	0,78	0,74	0,74	0,73	0,77	0,78	0,82
11-12	0,90	0,93	0,93	0,89	0,86	0,77	0,75	0,75	0,72	0,79	0,81	0,81

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)												
Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
12-13	0,89	0,92	0,93	0,90	0,85	0,75	0,73	0,76	0,70	0,77	0,80	0,79
13-14	0,88	0,94	0,94	0,89	0,85	0,78	0,70	0,79	0,75	0,77	0,78	0,81
14-15	0,87	0,93	0,90	0,87	0,80	0,73	0,70	0,72	0,69	0,75	0,73	0,79
15-16	0,86	0,91	0,87	0,83	0,74	0,67	0,65	0,67	0,64	0,73	0,71	0,78
16-17	0,77	0,85	0,82	0,72	0,70	0,64	0,62	0,63	0,56	0,65	0,66	0,66
17-18	0,25	0,32	0,29	0,40	0,45	0,48	0,46	0,41	0,34	0,25	0,26	0,20
18-19						0,1	0,1					
Trạm Cà Mau												
6-7	0,10		0,10	0,26	0,35	0,38	0,35	0,24	0,13	0,10	0,10	
7-8	0,41	0,54	0,59	0,82	0,83	0,74	0,76	0,74	0,59	0,58	0,50	0,34
8-9	0,75	0,79	0,87	0,89	0,86	0,82	0,80	0,80	0,80	0,79	0,75	0,70
9-10	0,81	0,87	0,91	0,93	0,83	0,80	0,82	0,83	0,78	0,74	0,82	0,76
10-11	0,82	0,87	0,92	0,91	0,84	0,77	0,79	0,79	0,77	0,75	0,80	0,76
11-12	0,83	0,87	0,93	0,91	0,84	0,77	0,76	0,81	0,77	0,75	0,80	0,78
12-13	0,81	0,87	0,90	0,89	0,78	0,77	0,71	0,77	0,68	0,74	0,77	0,72
13-14	0,72	0,85	0,89	0,88	0,75	0,69	0,73	0,73	0,70	0,69	0,72	0,65
14-15	0,75	0,83	0,89	0,87	0,73	0,71	0,72	0,72	0,68	0,68	0,69	0,64
15-16	0,72	0,83	0,87	0,81	0,70	0,68	0,69	0,71	0,65	0,69	0,65	0,60
16-17	0,53	0,77	0,80	0,77	0,64	0,60	0,61	0,62	0,65	0,59	0,49	0,36
17-18	0,14	0,19	0,21	0,35	0,49	0,44	0,41	0,42	0,22	0,13	0,15	0,10
Trạm Cam Ranh												
5-6					0,15	0,1	0,1					
6-7	0,18	0,29	0,29	0,43	0,63	0,68	0,63	0,60	0,35	0,24	0,24	0,12
7-8	0,70	0,82	0,85	0,89	0,90	0,86	0,85	0,86	0,79	0,77	0,64	0,55
8-9	0,79	0,85	0,89	0,91	0,91	0,88	0,87	0,90	0,85	0,83	0,79	0,71
9-10	0,80	0,90	0,89	0,95	0,93	0,89	0,90	0,92	0,85	0,85	0,77	0,72
10-11	0,83	0,91	0,92	0,95	0,94	0,92	0,89	0,92	0,87	0,87	0,80	0,78

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
11-12	0,83	0,93	0,93	0,96	0,95	0,91	0,87	0,89	0,84	0,86	0,82	0,77
12-13	0,84	0,93	0,92	0,96	0,94	0,89	0,86	0,88	0,84	0,85	0,82	0,78
13-14	0,83	0,91	0,91	0,94	0,90	0,86	0,81	0,89	0,83	0,85	0,83	0,77
14-15	0,86	0,91	0,92	0,93	0,88	0,81	0,75	0,85	0,79	0,81	0,83	0,76
15-16	0,82	0,88	0,90	0,87	0,81	0,74	0,70	0,76	0,76	0,72	0,75	0,72
16-17	0,72	0,79	0,80	0,80	0,70	0,68	0,57	0,67	0,62	0,64	0,62	0,57
17-18	0,15	0,17	0,16	0,22	0,32	0,35	0,31	0,27	0,19	0,16	0,13	0,11
Trạm Cần Thơ												
6-7		0,15	0,16	0,19	0,36	0,51	0,41	0,23	0,17	0,14	0,13	
7-8	0,21	0,63	0,87	0,89	0,87	0,85	0,78	0,81	0,72	0,73	0,28	0,17
8-9	0,85	0,90	0,91	0,95	0,90	0,86	0,83	0,87	0,81	0,83	0,83	0,84
9-10	0,89	0,94	0,95	0,95	0,92	0,88	0,86	0,87	0,79	0,83	0,89	0,84
10-11	0,89	0,95	0,95	0,95	0,89	0,85	0,85	0,83	0,81	0,86	0,90	0,87
11-12	0,89	0,95	0,95	0,94	0,87	0,81	0,81	0,83	0,79	0,81	0,88	0,88
12-13	0,89	0,94	0,95	0,92	0,84	0,79	0,79	0,82	0,76	0,80	0,88	0,86
13-14	0,84	0,91	0,93	0,90	0,81	0,79	0,77	0,82	0,78	0,79	0,81	0,80
14-15	0,84	0,90	0,91	0,89	0,78	0,78	0,76	0,79	0,72	0,72	0,81	0,76
15-16	0,81	0,87	0,89	0,85	0,74	0,75	0,73	0,77	0,72	0,72	0,79	0,72
16-17	0,77	0,83	0,85	0,79	0,72	0,68	0,67	0,66	0,66	0,62	0,70	0,67
17-18	0,28	0,33	0,33	0,42	0,52	0,50	0,55	0,49	0,37	0,28	0,27	0,25
18-19					0,1	0,11	0,12					
Trạm Cà Mau												
6-7	0,11	0,14	0,15	0,16	0,18	0,26	0,21	0,15	0,16	0,12	0,10	0,10
7-8	0,49	0,59	0,65	0,73	0,67	0,73	0,69	0,70	0,59	0,53	0,54	0,48
8-9	0,80	0,85	0,91	0,90	0,87	0,88	0,81	0,86	0,80	0,77	0,81	0,79
9-10	0,82	0,90	0,93	0,93	0,90	0,85	0,85	0,87	0,81	0,84	0,85	0,80
10-11	0,84	0,92	0,93	0,92	0,91	0,83	0,84	0,86	0,83	0,84	0,87	0,81

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)												
Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
11-12	0,87	0,93	0,94	0,93	0,86	0,80	0,79	0,81	0,80	0,82	0,84	0,82
12-13	0,87	0,90	0,93	0,92	0,81	0,74	0,75	0,80	0,71	0,77	0,82	0,77
13-14	0,83	0,90	0,92	0,90	0,80	0,75	0,74	0,78	0,74	0,74	0,83	0,77
14-15	0,80	0,89	0,91	0,86	0,74	0,74	0,75	0,78	0,68	0,69	0,82	0,77
15-16	0,82	0,90	0,91	0,85	0,69	0,68	0,69	0,67	0,64	0,68	0,81	0,71
16-17	0,73	0,82	0,84	0,82	0,64	0,62	0,54	0,62	0,61	0,63	0,72	0,65
17-18	0,24	0,24	0,28	0,32	0,34	0,26	0,33	0,30	0,25	0,22	0,24	0,21
Trạm Cao Bằng												
4-5					0,1							
5-6						0,1	0,1					
6-7			0,2	0,27	0,38	0,38	0,36	0,30	0,15	0,1		
7-8	0,29	0,38	0,37	0,44	0,59	0,52	0,50	0,46	0,36	0,38	0,38	0,30
8-9	0,50	0,58	0,61	0,58	0,65	0,62	0,61	0,65	0,57	0,53	0,49	0,55
9-10	0,61	0,68	0,65	0,69	0,70	0,66	0,68	0,77	0,75	0,64	0,62	0,61
10-11	0,74	0,76	0,68	0,70	0,73	0,70	0,71	0,84	0,83	0,77	0,76	0,73
11-12	0,74	0,78	0,71	0,72	0,77	0,73	0,80	0,83	0,82	0,78	0,79	0,80
12-13	0,80	0,78	0,73	0,73	0,77	0,77	0,78	0,81	0,79	0,75	0,80	0,81
13-14	0,80	0,82	0,75	0,77	0,82	0,76	0,77	0,78	0,79	0,75	0,83	0,77
14-15	0,79	0,80	0,75	0,76	0,83	0,77	0,77	0,78	0,81	0,75	0,78	0,81
15-16	0,77	0,86	0,78	0,77	0,83	0,73	0,77	0,81	0,78	0,75	0,81	0,81
16-17	0,66	0,75	0,68	0,75	0,83	0,72	0,75	0,77	0,71	0,73	0,74	0,65
17-18	0,19	0,27	0,25	0,47	0,67	0,64	0,66	0,58	0,46	0,30	0,24	0,15
18-19					0,13	0,17	0,17	0,14				
Trạm Cao Lãnh												
5-6							0,2					
6-7	0,19	0,24	0,28	0,30	0,45	0,48	0,43	0,41	0,31	0,26	0,22	0,22
7-8	0,59	0,62	0,71	0,81	0,79	0,78	0,77	0,78	0,71	0,68	0,73	0,67

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
8-9	0,80	0,85	0,88	0,89	0,89	0,84	0,81	0,80	0,78	0,74	0,82	0,83
9-10	0,88	0,91	0,91	0,90	0,87	0,85	0,82	0,85	0,80	0,80	0,85	0,86
10-11	0,89	0,91	0,93	0,91	0,87	0,84	0,81	0,84	0,80	0,81	0,89	0,88
11-12	0,89	0,93	0,92	0,91	0,86	0,80	0,79	0,83	0,81	0,83	0,88	0,88
12-13	0,88	0,91	0,90	0,89	0,81	0,78	0,76	0,80	0,75	0,79	0,88	0,87
13-14	0,86	0,89	0,91	0,88	0,79	0,77	0,70	0,73	0,76	0,80	0,87	0,85
14-15	0,84	0,88	0,87	0,83	0,75	0,74	0,67	0,73	0,70	0,76	0,79	0,81
15-16	0,81	0,84	0,84	0,84	0,75	0,72	0,65	0,69	0,68	0,72	0,77	0,78
16-17	0,71	0,78	0,72	0,81	0,65	0,66	0,62	0,64	0,64	0,65	0,67	0,69
17-18	0,21	0,27	0,27	0,39	0,45	0,35	0,35	0,41	0,35	0,26	0,24	0,16
Trạm Châu Đốc												
6-7	0,13	0,17	0,13	0,10			0,10		0,11	0,16	0,14	0,12
7-8	0,51	0,62	0,59	0,48	0,39	0,42	0,39	0,40	0,62	0,63	0,60	0,53
8-9	0,77	0,83	0,83	0,88	0,85	0,79	0,76	0,79	0,77	0,74	0,80	0,81
9-10	0,84	0,89	0,88	0,90	0,88	0,84	0,81	0,81	0,78	0,78	0,82	0,86
10-11	0,88	0,91	0,92	0,92	0,90	0,81	0,77	0,79	0,81	0,82	0,83	0,89
11-12	0,88	0,90	0,91	0,89	0,89	0,83	0,77	0,82	0,78	0,82	0,87	0,87
12-13	0,87	0,90	0,92	0,86	0,86	0,79	0,75	0,77	0,77	0,81	0,84	0,87
13-14	0,86	0,89	0,92	0,86	0,84	0,79	0,73	0,75	0,71	0,78	0,84	0,86
14-15	0,86	0,87	0,91	0,81	0,74	0,71	0,67	0,70	0,68	0,77	0,82	0,81
15-16	0,86	0,89	0,90	0,75	0,74	0,64	0,59	0,66	0,64	0,76	0,77	0,80
16-17	0,58	0,75	0,68	0,72	0,65	0,64	0,60	0,60	0,62	0,63	0,54	0,43
17-18		0,14	0,24	0,35	0,43	0,43	0,41	0,36	0,31	0,14		
Trạm Cửa Ông												
4-5												0,2
5-6						0,14	0,17	0,10				
6-7		0,18		0,26	0,31	0,47	0,50	0,35	0,31	0,21	0,13	

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)												
Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
7-8	0,40	0,55	0,49	0,50	0,61	0,68	0,70	0,71	0,72	0,61	0,51	0,44
8-9	0,68	0,63	0,64	0,60	0,66	0,70	0,74	0,75	0,77	0,79	0,68	0,75
9-10	0,82	0,64	0,63	0,72	0,71	0,73	0,75	0,82	0,80	0,78	0,73	0,80
10-11	0,79	0,62	0,62	0,69	0,73	0,79	0,79	0,83	0,82	0,82	0,79	0,81
11-12	0,81	0,62	0,62	0,66	0,73	0,78	0,82	0,82	0,86	0,83	0,76	0,82
12-13	0,83	0,72	0,70	0,67	0,77	0,77	0,82	0,84	0,82	0,86	0,77	0,84
13-14	0,80	0,68	0,69	0,72	0,77	0,80	0,81	0,82	0,79	0,86	0,78	0,82
14-15	0,80	0,72	0,68	0,68	0,75	0,79	0,84	0,80	0,79	0,83	0,78	0,79
15-16	0,76	0,76	0,70	0,67	0,75	0,80	0,83	0,76	0,80	0,78	0,75	0,81
16-17	0,44	0,57	0,63	0,67	0,74	0,69	0,72	0,73	0,73	0,61	0,47	0,38
17-18			0,22	0,40	0,50	0,44	0,47	0,43	0,26	0,11		
18-19						0,1	0,1					
Trạm Đà Lạt												
5-6							0,1					
6-7	0,23	0,29	0,32	0,38	0,39	0,39	0,42	0,37	0,28	0,27	0,21	0,21
7-8	0,81	0,87	0,83	0,79	0,74	0,73	0,66	0,70	0,67	0,70	0,74	0,74
8-9	0,88	0,94	0,94	0,90	0,84	0,79	0,74	0,74	0,76	0,81	0,79	0,84
9-10	0,90	0,93	0,95	0,91	0,84	0,80	0,72	0,76	0,76	0,80	0,78	0,82
10-11	0,90	0,93	0,93	0,90	0,86	0,79	0,70	0,75	0,70	0,77	0,80	0,84
11-12	0,90	0,95	0,90	0,84	0,81	0,77	0,71	0,76	0,68	0,73	0,77	0,82
12-13	0,86	0,90	0,80	0,74	0,73	0,72	0,65	0,67	0,63	0,66	0,75	0,80
13-14	0,82	0,86	0,76	0,69	0,65	0,69	0,61	0,65	0,58	0,62	0,77	0,78
14-15	0,75	0,81	0,69	0,63	0,59	0,60	0,59	0,61	0,52	0,59	0,71	0,72
15-16	0,71	0,77	0,68	0,57	0,50	0,54	0,50	0,58	0,57	0,57	0,67	0,68
16-17	0,56	0,64	0,58	0,49	0,51	0,52	0,46	0,55	0,48	0,56	0,51	0,63
17-18	0,13	0,18	0,27	0,28	0,35	0,42	0,37	0,34	0,22	0,21	0,13	0,15
Trạm Đà Nẵng												

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)												
Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
5-6						0,12	0,15					
6-7	0,15	0,14	0,15	0,26	0,50	0,64	0,62	0,46	0,36	0,18	0,13	
7-8	0,46	0,53	0,52	0,70	0,82	0,83	0,82	0,80	0,74	0,51	0,49	0,38
8-9	0,70	0,76	0,75	0,81	0,87	0,85	0,87	0,84	0,80	0,69	0,66	0,64
9-10	0,69	0,80	0,78	0,85	0,92	0,87	0,86	0,88	0,85	0,69	0,68	0,64
10-11	0,71	0,82	0,82	0,88	0,92	0,89	0,87	0,86	0,82	0,72	0,71	0,64
11-12	0,71	0,81	0,84	0,90	0,93	0,88	0,88	0,85	0,84	0,74	0,72	0,69
12-13	0,75	0,80	0,89	0,93	0,94	0,88	0,87	0,83	0,84	0,76	0,72	0,69
13-14	0,74	0,81	0,87	0,89	0,90	0,88	0,86	0,85	0,84	0,78	0,75	0,69
14-15	0,75	0,86	0,84	0,84	0,87	0,86	0,82	0,79	0,85	0,77	0,73	0,77
15-16	0,78	0,83	0,84	0,76	0,79	0,83	0,80	0,75	0,78	0,75	0,75	0,73
16-17	0,55	0,73	0,61	0,65	0,71	0,75	0,69	0,67	0,69	0,63	0,61	0,48
17-18	0,50	0,17	0,14	0,28	0,46	0,51	0,48	0,42	0,27	0,20	0,18	
18-19						0,1	0,1					
Trạm Điện Biên												
5			0,6					0,1				
5-6			1				0,1	0,45				
6-7		0,1	0,42	0,28	0,29	0,29	0,4	0,25	0,2	0,2		
7-8	0,32	0,56	0,36	0,47	0,52	0,47	0,51	0,43	0,34	0,34	0,29	0,27
8-9	0,45	0,67	0,65	0,71	0,71	0,59	0,61	0,57	0,52	0,53	0,43	0,48
9-10	0,54	0,74	0,81	0,81	0,77	0,62	0,64	0,68	0,70	0,69	0,57	0,59
10-11	0,74	0,89	0,89	0,86	0,81	0,66	0,73	0,74	0,77	0,80	0,83	0,72
11-12	0,85	0,94	0,91	0,89	0,84	0,64	0,70	0,70	0,75	0,80	0,86	0,82
12-13	0,89	0,92	0,92	0,88	0,87	0,69	0,74	0,72	0,77	0,79	0,87	0,85
13-14	0,88	0,96	0,93	0,88	0,84	0,67	0,72	0,76	0,78	0,81	0,88	0,88
14-15	0,91	0,95	0,90	0,88	0,79	0,67	0,74	0,77	0,80	0,80	0,88	0,90
15-16	0,91	0,93	0,88	0,84	0,81	0,69	0,71	0,76	0,76	0,78	0,87	0,86

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)												
Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
16-17	0,87	0,91	0,74	0,79	0,78	0,63	0,69	0,74	0,75	0,75	0,81	0,81
17-18	0,19	0,23	0,28	0,51	0,70	0,60	0,62	0,59	0,44	0,29	0,20	0,16
18-19	0,2			0,23	0,21	0,28	0,30	0,18	0,10			
Trạm Đồng Hới												
5-6						0,13	0,1	0,2				
6-7	0,10	0,13	0,23	0,27	0,44	0,61	0,58	0,51	0,34	0,24	0,12	0,10
7-8	0,42	0,39	0,46	0,68	0,74	0,79	0,82	0,75	0,73	0,48	0,48	0,37
8-9	0,53	0,64	0,69	0,80	0,84	0,81	0,88	0,80	0,78	0,70	0,61	0,60
9-10	0,63	0,67	0,70	0,81	0,86	0,84	0,85	0,83	0,76	0,69	0,60	0,60
10-11	0,65	0,73	0,77	0,84	0,88	0,87	0,86	0,84	0,78	0,70	0,67	0,66
11-12	0,68	0,74	0,81	0,87	0,91	0,88	0,84	0,84	0,82	0,69	0,73	0,62
12-13	0,72	0,81	0,80	0,84	0,89	0,88	0,84	0,79	0,76	0,71	0,72	0,72
13-14	0,76	0,83	0,83	0,84	0,87	0,86	0,80	0,78	0,75	0,74	0,74	0,67
14-15	0,77	0,83	0,78	0,82	0,85	0,84	0,82	0,76	0,74	0,71	0,77	0,75
15-16	0,73	0,81	0,75	0,78	0,80	0,84	0,75	0,74	0,70	0,74	0,72	0,66
16-17	0,50	0,54	0,48	0,67	0,79	0,76	0,72	0,69	0,59	0,48	0,42	0,53
17-18	0,10	0,19	0,14	0,32	0,44	0,53	0,52	0,39	0,25	0,16	0,11	
18-19						0,1	0,1	0,1				
Trạm Đồng Hới												
5-6					0,13	0,13	0,19	0,13				
6-7		0,10	0,25	0,30	0,46	0,64	0,63	0,52	0,39	0,13		
7-8	0,36	0,49	0,58	0,66	0,78	0,83	0,83	0,75	0,78	0,52	0,45	0,31
8-9	0,61	0,67	0,65	0,74	0,82	0,83	0,87	0,81	0,83	0,71	0,59	0,55
9-10	0,61	0,73	0,73	0,79	0,88	0,87	0,87	0,82	0,81	0,70	0,65	0,67
10-11	0,68	0,76	0,78	0,81	0,88	0,86	0,87	0,83	0,84	0,77	0,70	0,64
11-12	0,74	0,80	0,79	0,82	0,90	0,86	0,86	0,82	0,83	0,75	0,73	0,66
12-13	0,73	0,76	0,82	0,85	0,86	0,85	0,84	0,82	0,79	0,77	0,76	0,75

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
13-14	0,71	0,81	0,80	0,85	0,87	0,85	0,86	0,82	0,83	0,75	0,79	0,72
14-15	0,75	0,82	0,79	0,83	0,86	0,84	0,83	0,80	0,80	0,75	0,75	0,73
15-16	0,77	0,79	0,79	0,80	0,82	0,83	0,84	0,76	0,81	0,73	0,72	0,80
16-17	0,52	0,65	0,55	0,66	0,80	0,79	0,83	0,75	0,68	0,57	0,57	0,43
17-18		0,14	0,20	0,41	0,54	0,65	0,61	0,48	0,30	0,21	0,19	0,10
18-19					0,1	0,11	0,13	0,10				
Trạm Hà Giang												
6-7					0,15	0,24	0,19					
7-8	0,29	0,34	0,53	0,43	0,49	0,50	0,56	0,50	0,44	0,35	0,29	0,29
8-9	0,57	0,56	0,45	0,52	0,64	0,59	0,63	0,68	0,64	0,67	0,60	0,57
9-10	0,71	0,60	0,60	0,61	0,66	0,63	0,69	0,76	0,74	0,67	0,73	0,63
10-11	0,67	0,68	0,59	0,64	0,76	0,63	0,75	0,77	0,75	0,74	0,75	0,72
11-12	0,72	0,73	0,69	0,70	0,79	0,66	0,75	0,80	0,77	0,75	0,78	0,72
12-13	0,71	0,75	0,69	0,73	0,77	0,69	0,78	0,82	0,74	0,76	0,84	0,75
13-14	0,76	0,79	0,74	0,74	0,79	0,69	0,77	0,79	0,78	0,71	0,82	0,73
14-15	0,80	0,82	0,73	0,76	0,78	0,71	0,76	0,79	0,78	0,79	0,81	0,74
15-16	0,77	0,77	0,76	0,80	0,77	0,71	0,75	0,78	0,81	0,80	0,80	0,75
16-17	0,49	0,65	0,67	0,75	0,80	0,69	0,75	0,78	0,76	0,66	0,53	0,50
17-18		0,10	0,15	0,26	0,52	0,56	0,56	0,35	0,21	0,14		
18-19					0,15	0,10	0,12					
Trạm Hà Tĩnh												
5-6					0,15	0,24	0,20	0,13				
6-7	0,10	0,32	0,20	0,32	0,55	0,68	0,70	0,62	0,37	0,22	0,10	
7-8	0,47	0,59	0,61	0,72	0,80	0,82	0,79	0,77	0,75	0,56	0,51	0,48
8-9	0,58	0,70	0,67	0,75	0,85	0,82	0,83	0,84	0,80	0,73	0,63	0,64
9-10	0,67	0,66	0,60	0,76	0,85	0,85	0,84	0,87	0,78	0,76	0,66	0,72
10-11	0,68	0,68	0,63	0,77	0,83	0,85	0,84	0,83	0,79	0,78	0,69	0,74

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)												
Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
11-12	0,74	0,69	0,66	0,80	0,86	0,85	0,85	0,84	0,79	0,71	0,69	0,74
12-13	0,79	0,78	0,73	0,80	0,89	0,85	0,84	0,82	0,83	0,73	0,69	0,80
13-14	0,78	0,80	0,74	0,81	0,87	0,86	0,82	0,83	0,81	0,82	0,77	0,74
14-15	0,79	0,83	0,79	0,85	0,85	0,86	0,84	0,82	0,79	0,80	0,77	0,79
15-16	0,79	0,81	0,73	0,82	0,85	0,81	0,79	0,78	0,79	0,79	0,80	0,75
16-17	0,62	0,79	0,66	0,77	0,80	0,80	0,79	0,73	0,77	0,72	0,64	0,68
17-18	0,23	0,23	0,24	0,42	0,65	0,69	0,69	0,56	0,38	0,26	0,14	0,18
18-19					0,18	0,25	0,28	0,21	0,20			
Trạm Hải Dương												
5-6					0,1	0,22	0,16	0,1				
6-7				0,28	0,43	0,53	0,55	0,49	0,29	0,17	0,13	
7-8	0,33	0,35	0,31	0,43	0,63	0,70	0,72	0,74	0,65	0,54	0,44	0,45
8-9	0,70	0,55	0,51	0,59	0,64	0,70	0,72	0,77	0,76	0,71	0,68	0,73
9-10	0,71	0,61	0,55	0,59	0,70	0,73	0,75	0,82	0,77	0,76	0,74	0,78
10-11	0,72	0,60	0,51	0,63	0,72	0,72	0,75	0,80	0,76	0,75	0,74	0,85
11-12	0,70	0,66	0,57	0,64	0,74	0,74	0,75	0,80	0,79	0,78	0,73	0,81
12-13	0,68	0,64	0,59	0,67	0,75	0,74	0,76	0,77	0,77	0,76	0,72	0,80
13-14	0,71	0,70	0,65	0,67	0,78	0,76	0,75	0,78	0,75	0,77	0,79	0,80
14-15	0,73	0,67	0,61	0,67	0,76	0,74	0,74	0,75	0,77	0,76	0,70	0,78
15-16	0,72	0,70	0,61	0,70	0,77	0,73	0,72	0,74	0,73	0,72	0,71	0,76
16-17	0,43	0,52	0,38	0,64	0,73	0,71	0,71	0,65	0,66	0,60	0,56	0,48
17-18		0,10	0,20	0,38	0,49	0,61	0,59	0,53	0,33	0,20	0,13	
18-19					0,10	0,12	0,21	0,13				
Trạm Hòa Bình												
5-6					0,1	0,24	0,26	0,16				
6-7	0,10	0,24	0,28	0,34	0,54	0,63	0,65	0,53	0,41	0,21	0,16	0,10
7-8	0,40	0,57	0,49	0,66	0,72	0,79	0,73	0,81	0,68	0,59	0,59	0,45

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
8-9	0,63	0,70	0,60	0,63	0,77	0,82	0,79	0,82	0,81	0,77	0,79	0,69
9-10	0,78	0,77	0,69	0,70	0,81	0,80	0,79	0,86	0,84	0,84	0,80	0,82
10-11	0,80	0,81	0,75	0,75	0,87	0,83	0,81	0,88	0,79	0,84	0,83	0,84
11-12	0,81	0,80	0,79	0,79	0,86	0,85	0,81	0,83	0,80	0,82	0,81	0,88
12-13	0,81	0,82	0,82	0,78	0,86	0,84	0,77	0,85	0,81	0,85	0,84	0,85
13-14	0,85	0,85	0,80	0,80	0,83	0,81	0,76	0,79	0,81	0,83	0,84	0,86
14-15	0,78	0,84	0,75	0,75	0,85	0,80	0,76	0,78	0,78	0,83	0,83	0,85
15-16	0,75	0,78	0,71	0,70	0,78	0,74	0,72	0,77	0,73	0,76	0,79	0,79
16-17	0,57	0,63	0,54	0,60	0,68	0,71	0,71	0,69	0,68	0,66	0,61	0,59
17-18	0,20	0,12	0,26	0,37	0,43	0,44	0,45	0,41	0,23	0,17	0,12	0,10
18-19					0,1	0,14	0,12	0,1				
Trạm Huế												
5-6					0,10	0,11	0,11					
6-7		0,10	0,35	0,33	0,51	0,57	0,58	0,45	0,32	0,20		
7-8	0,47	0,50	0,50	0,73	0,84	0,82	0,85	0,82	0,74	0,45	0,45	0,36
8-9	0,66	0,80	0,74	0,81	0,89	0,82	0,86	0,86	0,82	0,69	0,67	0,75
9-10	0,73	0,81	0,79	0,84	0,91	0,88	0,91	0,84	0,83	0,73	0,71	0,74
10-11	0,76	0,87	0,81	0,88	0,91	0,91	0,89	0,86	0,83	0,73	0,73	0,75
11-12	0,69	0,85	0,85	0,89	0,90	0,89	0,87	0,84	0,83	0,71	0,76	0,80
12-13	0,72	0,81	0,86	0,89	0,90	0,86	0,87	0,82	0,82	0,73	0,78	0,76
13-14	0,71	0,80	0,85	0,86	0,88	0,88	0,83	0,82	0,80	0,76	0,75	0,73
14-15	0,77	0,84	0,83	0,83	0,82	0,84	0,81	0,79	0,78	0,74	0,75	0,72
15-16	0,72	0,86	0,78	0,79	0,78	0,77	0,78	0,72	0,73	0,71	0,75	0,72
16-17	0,59	0,72	0,63	0,70	0,70	0,79	0,73	0,69	0,71	0,66	0,62	0,63
17-18	0,16	0,24	0,21	0,38	0,55	0,57	0,60	0,44	0,30	0,25	0,20	0,18
Trạm Hưng Yên												
5-6					0,15	0,19	0,18	0,15				

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)												
Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
6-7				0,23	0,41	0,57	0,56	0,47	0,35	0,33	0,1	0,5
7-8	0,28	0,43	0,27	0,44	0,57	0,65	0,66	0,68	0,66	0,47	0,42	0,32
8-9	0,70	0,58	0,56	0,57	0,64	0,71	0,73	0,75	0,72	0,67	0,67	0,66
9-10	0,70	0,63	0,50	0,60	0,71	0,69	0,71	0,77	0,74	0,72	0,70	0,73
10-11	0,72	0,63	0,51	0,60	0,74	0,73	0,72	0,76	0,74	0,74	0,72	0,82
11-12	0,77	0,69	0,52	0,66	0,76	0,76	0,74	0,75	0,75	0,77	0,75	0,78
12-13	0,72	0,71	0,60	0,61	0,78	0,73	0,75	0,74	0,73	0,73	0,77	0,77
13-14	0,69	0,69	0,64	0,64	0,79	0,77	0,76	0,76	0,75	0,73	0,72	0,75
14-15	0,68	0,67	0,59	0,63	0,77	0,75	0,75	0,74	0,74	0,73	0,76	0,76
15-16	0,68	0,71	0,63	0,62	0,72	0,73	0,67	0,68	0,70	0,66	0,71	0,76
16-17	0,41	0,53	0,35	0,56	0,66	0,69	0,71	0,67	0,61	0,55	0,50	0,40
17-18	0,10	0,12	0,10	0,27	0,47	0,52	0,56	0,43	0,29	0,23	0,16	
18-19					0,13	0,15	0,14	0,20				
Trạm Kon Tum												
6-7	0,18	0,21	0,26	0,40	0,44	0,42	0,33	0,30	0,24	0,19	0,19	0,13
7-8	0,82	0,87	0,76	0,75	0,65	0,58	0,50	0,50	0,53	0,69	0,81	0,74
8-9	0,92	0,94	0,90	0,84	0,72	0,64	0,60	0,59	0,63	0,80	0,84	0,89
9-10	0,95	0,95	0,94	0,88	0,80	0,70	0,70	0,64	0,68	0,80	0,90	0,91
10-11	0,96	0,97	0,96	0,89	0,85	0,76	0,69	0,69	0,76	0,85	0,88	0,92
11-12	0,94	0,96	0,95	0,92	0,88	0,78	0,76	0,75	0,79	0,85	0,87	0,90
12-13	0,94	0,96	0,94	0,92	0,88	0,78	0,71	0,76	0,75	0,83	0,86	0,90
13-14	0,92	0,94	0,95	0,92	0,88	0,76	0,71	0,77	0,74	0,81	0,87	0,86
14-15	0,91	0,93	0,91	0,90	0,82	0,70	0,66	0,67	0,64	0,76	0,81	0,85
15-16	0,88	0,93	0,86	0,83	0,75	0,65	0,61	0,61	0,63	0,73	0,76	0,80
16-17	0,73	0,80	0,70	0,76	0,63	0,61	0,57	0,56	0,50	0,64	0,62	0,66
17-18	0,19	0,18	0,31	0,40	0,45	0,45	0,44	0,38	0,24	0,18	0,11	0,19
18-19					0,2	0,16	0,18	0,1		0,2		

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)												
Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Lai Châu												
5							0					
5-6					0,17	0,2	0,15					
6-7				0,32	0,38	0,35	0,35	0,28	0,15			
7-8	0,28	0,48	0,47	0,56	0,67	0,56	0,56	0,51	0,47	0,44	0,26	0,25
8-9	0,48	0,67	0,73	0,73	0,74	0,60	0,62	0,75	0,68	0,63	0,50	0,51
9-10	0,58	0,79	0,83	0,83	0,79	0,64	0,67	0,75	0,75	0,79	0,67	0,61
10-11	0,79	0,91	0,89	0,83	0,80	0,62	0,72	0,76	0,73	0,79	0,83	0,77
11-12	0,85	0,94	0,91	0,88	0,81	0,65	0,72	0,72	0,79	0,81	0,89	0,81
12-13	0,86	0,94	0,89	0,88	0,81	0,70	0,75	0,76	0,78	0,84	0,90	0,86
13-14	0,88	0,93	0,91	0,87	0,85	0,68	0,76	0,79	0,83	0,81	0,88	0,88
14-15	0,90	0,94	0,91	0,88	0,81	0,69	0,80	0,80	0,83	0,83	0,84	0,87
15-16	0,88	0,93	0,88	0,85	0,81	0,73	0,79	0,79	0,81	0,80	0,85	0,85
16-17	0,49	0,74	0,70	0,81	0,81	0,73	0,72	0,78	0,76	0,74	0,57	0,38
17-18		0,15	0,24	0,40	0,65	0,64	0,61	0,55	0,32	0,20	0,10	0,00
18-19				0,20	0,21	0,26	0,24	0,19				
Trạm Lạng Sơn												
5-6					0,15	0,19	0,21					
6-7		0,2	0,1	0,3	0,44	0,52	0,53	0,36	0,26	0,25	0,1	
7-8	0,35	0,46	0,32	0,51	0,67	0,68	0,66	0,65	0,59	0,52	0,41	0,45
8-9	0,71	0,62	0,56	0,57	0,68	0,74	0,73	0,77	0,72	0,74	0,70	0,71
9-10	0,76	0,65	0,56	0,62	0,71	0,73	0,73	0,80	0,78	0,83	0,77	0,78
10-11	0,76	0,70	0,64	0,65	0,72	0,74	0,75	0,79	0,81	0,83	0,79	0,84
11-12	0,76	0,72	0,71	0,66	0,72	0,75	0,79	0,79	0,81	0,80	0,79	0,79
12-13	0,77	0,75	0,66	0,68	0,75	0,76	0,77	0,77	0,85	0,81	0,80	0,82
13-14	0,77	0,77	0,72	0,70	0,77	0,77	0,77	0,78	0,81	0,80	0,79	0,82
14-15	0,75	0,78	0,75	0,70	0,78	0,74	0,77	0,73	0,78	0,77	0,78	0,83

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)												
Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
15-16	0,77	0,80	0,76	0,72	0,78	0,74	0,76	0,72	0,76	0,80	0,81	0,82
16-17	0,61	0,72	0,59	0,69	0,80	0,69	0,71	0,71	0,72	0,71	0,67	0,60
17-18		0,18	0,24	0,40	0,57	0,63	0,62	0,49	0,36	0,24	0,13	
18-19					0,15	0,12	0,12	0,10				
Trạm Hà Nội												
6-7				0,1	0,23	0,34	0,35	0,22				
7-8	0,35	0,10	0,60	0,22	0,48	0,58	0,68	0,35	0,27		0,27	0,26
8-9	0,70	0,53	0,48	0,53	0,56	0,59	0,70	0,69	0,67	0,58	0,61	0,63
9-10	0,67	0,60	0,52	0,48	0,64	0,70	0,75	0,75	0,72	0,71	0,75	0,77
10-11	0,74	0,62	0,59	0,53	0,73	0,71	0,76	0,74	0,71	0,71	0,77	0,80
11-12	0,78	0,71	0,61	0,57	0,74	0,72	0,72	0,75	0,75	0,72	0,77	0,84
12-13	0,69	0,68	0,68	0,63	0,69	0,74	0,75	0,76	0,69	0,71	0,75	0,85
13-14	0,72	0,81	0,76	0,69	0,74	0,71	0,77	0,73	0,71	0,70	0,76	0,82
14-15	0,77	0,69	0,70	0,64	0,74	0,74	0,70	0,75	0,73	0,74	0,76	0,83
15-16	0,70	0,68	0,71	0,64	0,74	0,64	0,70	0,69	0,70	0,67	0,73	0,76
16-17	0,28	0,49	0,47	0,55	0,66	0,63	0,63	0,66	0,61	0,49	0,45	0,29
17-18			0,20	0,14	0,18	0,24	0,22	0,14	0,13			
18-19						0,1	0,1					
Trạm Lào Cai												
5-6					0,10	0,18	0,15					
6-7			0,1	0,4	0,52	0,45	0,46	0,37	0,25	0,43	0,7	
7-8	0,36	0,35	0,36	0,45	0,53	0,50	0,59	0,50	0,46	0,47	0,36	0,27
8-9	0,39	0,45	0,47	0,57	0,66	0,57	0,69	0,70	0,62	0,58	0,56	0,51
9-10	0,58	0,66	0,60	0,69	0,76	0,69	0,74	0,76	0,69	0,68	0,70	0,65
10-11	0,71	0,78	0,76	0,79	0,80	0,72	0,77	0,80	0,75	0,77	0,82	0,74
11-12	0,76	0,82	0,79	0,79	0,82	0,75	0,79	0,84	0,80	0,78	0,83	0,81
12-13	0,80	0,81	0,80	0,81	0,81	0,78	0,79	0,82	0,80	0,78	0,83	0,83

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
13-14	0,79	0,84	0,81	0,82	0,84	0,78	0,79	0,82	0,84	0,77	0,84	0,82
14-15	0,81	0,86	0,80	0,85	0,83	0,78	0,76	0,81	0,83	0,79	0,83	0,82
15-16	0,84	0,83	0,82	0,81	0,85	0,77	0,71	0,77	0,77	0,80	0,83	0,83
16-17	0,58	0,79	0,66	0,73	0,81	0,73	0,72	0,76	0,75	0,71	0,71	0,55
17-18	0,10	0,15	0,18	0,42	0,66	0,65	0,63	0,56	0,33	0,16	0,10	
18-19				0,10	0,12	0,16	0,15	0,11				
Trạm Mộc Hóa												
4-5												0,3
5-6						0,1						
6-7	0,10	0,20	0,23	0,34	0,45	0,46	0,42	0,34	0,33	0,28	0,18	0,10
7-8	0,52	0,68	0,75	0,82	0,83	0,82	0,75	0,77	0,72	0,65	0,55	0,52
8-9	0,82	0,89	0,90	0,91	0,89	0,83	0,82	0,84	0,78	0,77	0,82	0,85
9-10	0,88	0,93	0,94	0,93	0,89	0,84	0,81	0,85	0,82	0,81	0,88	0,87
10-11	0,88	0,94	0,95	0,92	0,91	0,87	0,83	0,87	0,84	0,86	0,90	0,89
11-12	0,91	0,93	0,95	0,93	0,92	0,82	0,83	0,85	0,86	0,86	0,90	0,90
12-13	0,90	0,92	0,94	0,91	0,89	0,82	0,78	0,86	0,83	0,87	0,89	0,88
13-14	0,88	0,93	0,93	0,91	0,86	0,81	0,74	0,84	0,78	0,86	0,87	0,86
14-15	0,87	0,92	0,92	0,88	0,82	0,79	0,71	0,78	0,77	0,82	0,85	0,86
15-16	0,87	0,92	0,88	0,84	0,76	0,77	0,67	0,68	0,72	0,79	0,81	0,81
16-17	0,79	0,86	0,81	0,80	0,71	0,69	0,58	0,65	0,64	0,71	0,69	0,70
17-18	0,15	0,26	0,29	0,37	0,44	0,45	0,40	0,40	0,37	0,28	0,17	0,13
18-19			0,1						0,3			
Trạm Mỹ Tho												
6-7	0,25	0,30	0,24	0,31	0,38	0,37	0,36	0,32	0,17	0,17	0,20	0,22
7-8	0,66	0,71	0,78	0,82	0,83	0,80	0,76	0,77	0,68	0,65	0,69	0,66
8-9	0,80	0,86	0,87	0,88	0,85	0,81	0,81	0,82	0,79	0,77	0,79	0,79
9-10	0,84	0,91	0,93	0,91	0,90	0,83	0,83	0,86	0,81	0,80	0,84	0,81

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)												
Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
10-11	0,85	0,91	0,93	0,92	0,89	0,82	0,83	0,83	0,79	0,81	0,84	0,80
11-12	0,84	0,91	0,93	0,92	0,88	0,81	0,82	0,82	0,76	0,77	0,83	0,79
12-13	0,86	0,90	0,93	0,92	0,86	0,80	0,75	0,78	0,73	0,76	0,82	0,78
13-14	0,83	0,91	0,92	0,91	0,82	0,76	0,74	0,77	0,73	0,71	0,81	0,72
14-15	0,83	0,90	0,93	0,90	0,79	0,72	0,70	0,77	0,66	0,71	0,77	0,69
15-16	0,80	0,87	0,93	0,89	0,68	0,67	0,67	0,73	0,67	0,68	0,76	0,70
16-17	0,72	0,79	0,86	0,86	0,65	0,64	0,61	0,67	0,62	0,62	0,68	0,59
17-18	0,21	0,34	0,36	0,47	0,42	0,49	0,45	0,42	0,35	0,27	0,21	0,18
18-19		0,2				0,1						
Trạm Nam Định												
5-6					0,13	0,13	0,14	0,10				
6-7		0,1		0,24	0,49	0,55	0,60	0,52	0,39	0,18	0,1	
7-8	0,30	0,42	0,41	0,45	0,58	0,70	0,72	0,72	0,62	0,48	0,47	0,40
8-9	0,67	0,61	0,56	0,60	0,69	0,70	0,72	0,73	0,74	0,70	0,64	0,65
9-10	0,64	0,59	0,57	0,61	0,70	0,75	0,78	0,78	0,74	0,72	0,66	0,73
10-11	0,69	0,62	0,52	0,62	0,73	0,75	0,74	0,77	0,79	0,76	0,74	0,76
11-12	0,72	0,73	0,60	0,59	0,77	0,77	0,73	0,78	0,76	0,73	0,73	0,80
12-13	0,72	0,69	0,57	0,67	0,76	0,74	0,74	0,74	0,72	0,70	0,76	0,75
13-14	0,65	0,73	0,60	0,70	0,77	0,79	0,74	0,73	0,71	0,67	0,72	0,75
14-15	0,64	0,74	0,60	0,69	0,77	0,77	0,73	0,71	0,69	0,69	0,72	0,76
15-16	0,64	0,75	0,58	0,65	0,74	0,77	0,70	0,68	0,72	0,66	0,70	0,74
16-17	0,40	0,50	0,36	0,59	0,69	0,73	0,71	0,64	0,62	0,53	0,55	0,47
17-18		0,2		0,29	0,45	0,47	0,48	0,39	0,27	0,17	0,1	
18-19						0,10	0,13					
Trạm Nha Trang												
5-6				0,1	0,1	0,13	0,11	0,11			0,1	
6-7	0,20	0,30	0,24	0,41	0,68	0,73	0,67	0,60	0,30	0,26	0,26	0,15

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
7-8	0,64	0,72	0,74	0,82	0,87	0,87	0,81	0,86	0,78	0,70	0,59	0,55
8-9	0,74	0,83	0,87	0,90	0,91	0,90	0,86	0,90	0,84	0,77	0,73	0,67
9-10	0,75	0,84	0,91	0,94	0,94	0,91	0,88	0,92	0,86	0,80	0,74	0,68
10-11	0,79	0,85	0,91	0,95	0,96	0,91	0,87	0,93	0,90	0,83	0,76	0,74
11-12	0,83	0,88	0,92	0,96	0,95	0,92	0,89	0,92	0,88	0,83	0,75	0,70
12-13	0,82	0,88	0,92	0,97	0,96	0,91	0,88	0,89	0,86	0,84	0,80	0,71
13-14	0,81	0,90	0,93	0,96	0,92	0,90	0,85	0,89	0,83	0,85	0,82	0,76
14-15	0,82	0,90	0,93	0,92	0,87	0,84	0,81	0,85	0,81	0,82	0,77	0,77
15-16	0,80	0,89	0,90	0,87	0,83	0,79	0,72	0,78	0,73	0,74	0,76	0,73
16-17	0,65	0,81	0,85	0,78	0,74	0,75	0,64	0,71	0,63	0,63	0,65	0,57
17-18	0,13	0,22	0,31	0,44	0,46	0,45	0,46	0,47	0,31	0,20	0,15	0,17
18-19				0,2		0,1	0,1	0,1				
Trạm Ninh Bình												
5-6					0,2	0,16	0,17	0,2				
6-7				0,19	0,39	0,56	0,55	0,46	0,29	0,2	0,1	
7-8	0,28	0,41	0,35	0,50	0,58	0,68	0,74	0,71	0,60	0,47	0,39	0,26
8-9	0,59	0,64	0,60	0,57	0,69	0,73	0,73	0,77	0,75	0,68	0,68	0,67
9-10	0,74	0,68	0,52	0,70	0,76	0,78	0,78	0,82	0,75	0,71	0,67	0,77
10-11	0,74	0,63	0,61	0,67	0,79	0,79	0,76	0,82	0,79	0,74	0,72	0,78
11-12	0,75	0,71	0,56	0,73	0,80	0,78	0,76	0,84	0,82	0,76	0,77	0,83
12-13	0,69	0,71	0,61	0,70	0,80	0,76	0,78	0,80	0,76	0,70	0,72	0,72
13-14	0,69	0,78	0,68	0,69	0,78	0,78	0,77	0,77	0,76	0,69	0,71	0,78
14-15	0,76	0,80	0,67	0,76	0,77	0,74	0,74	0,73	0,74	0,66	0,75	0,82
15-16	0,73	0,77	0,63	0,73	0,75	0,75	0,74	0,70	0,69	0,66	0,71	0,82
16-17	0,52	0,59	0,52	0,62	0,74	0,74	0,68	0,72	0,63	0,58	0,67	0,53
17-18	0,18	0,19	0,25	0,28	0,51	0,58	0,55	0,46	0,41	0,30	0,20	0,17
18-19					0,12	0,14	0,14	0,35				

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)												
Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Phan Thiết												
5-6				0,1	0,14	0,13	0,14	0,12	0,1			
6-7	0,26	0,31	0,33	0,55	0,71	0,69	0,66	0,64	0,50	0,33	0,32	0,23
7-8	0,75	0,82	0,84	0,87	0,86	0,83	0,81	0,82	0,77	0,79	0,79	0,70
8-9	0,88	0,92	0,95	0,90	0,90	0,86	0,81	0,84	0,80	0,86	0,86	0,86
9-10	0,90	0,94	0,94	0,94	0,92	0,87	0,84	0,86	0,84	0,89	0,87	0,86
10-11	0,92	0,95	0,96	0,95	0,92	0,88	0,83	0,89	0,88	0,88	0,90	0,88
11-12	0,91	0,95	0,97	0,95	0,92	0,85	0,85	0,88	0,82	0,89	0,89	0,86
12-13	0,91	0,96	0,96	0,94	0,90	0,82	0,83	0,86	0,82	0,87	0,88	0,85
13-14	0,88	0,95	0,95	0,97	0,92	0,85	0,82	0,87	0,80	0,85	0,90	0,84
14-15	0,89	0,94	0,95	0,95	0,88	0,82	0,79	0,85	0,79	0,81	0,85	0,84
15-16	0,84	0,92	0,94	0,91	0,81	0,75	0,73	0,78	0,74	0,79	0,83	0,81
16-17	0,77	0,87	0,85	0,86	0,69	0,69	0,61	0,69	0,62	0,69	0,73	0,69
17-18	0,21	0,28	0,28	0,47	0,44	0,49	0,41	0,39	0,32	0,25	0,25	0,18
18-19					0,2	0,1	0,1					0,1
Trạm Phù Liên												
5-6						0,11	0,2	0,1				
6-7	0,10	0,20			0,42	0,54	0,53	0,43	0,10	0,14	0,10	
7-8	0,44	0,43	0,36	0,47	0,61	0,71	0,77	0,67	0,65	0,45	0,46	0,52
8-9	0,63	0,62	0,56	0,63	0,67	0,75	0,76	0,81	0,78	0,79	0,72	0,70
9-10	0,78	0,59	0,52	0,59	0,72	0,79	0,76	0,79	0,80	0,80	0,74	0,79
10-11	0,72	0,63	0,60	0,61	0,75	0,79	0,82	0,77	0,76	0,84	0,74	0,76
11-12	0,71	0,69	0,60	0,63	0,76	0,79	0,81	0,81	0,78	0,79	0,76	0,78
12-13	0,70	0,70	0,57	0,65	0,76	0,78	0,80	0,79	0,78	0,81	0,80	0,77
13-14	0,74	0,69	0,61	0,64	0,79	0,81	0,80	0,78	0,78	0,81	0,74	0,79
14-15	0,78	0,70	0,67	0,69	0,78	0,79	0,82	0,77	0,78	0,81	0,76	0,80
15-16	0,76	0,73	0,73	0,71	0,78	0,81	0,79	0,78	0,79	0,77	0,73	0,80

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
16-17	0,44	0,53	0,42	0,66	0,75	0,77	0,81	0,71	0,70	0,58	0,47	0,36
17-18		0,30	0,10	0,36	0,51	0,57	0,58	0,45	0,29	0,19		
18-19						0,13	0,16	0,25				
Trạm Phú Quốc												
5-6					0,14	0,15	0,13					
6-7	0,14	0,10	0,23	0,37	0,44	0,44	0,48	0,39	0,24	0,11	0,15	0,13
7-8	0,69	0,53	0,59	0,80	0,77	0,71	0,72	0,72	0,67	0,45	0,75	0,73
8-9	0,83	0,86	0,85	0,86	0,83	0,79	0,75	0,80	0,78	0,81	0,83	0,84
9-10	0,89	0,91	0,89	0,89	0,87	0,81	0,78	0,79	0,79	0,83	0,87	0,89
10-11	0,91	0,94	0,92	0,89	0,84	0,80	0,78	0,83	0,83	0,81	0,89	0,90
11-12	0,93	0,94	0,91	0,92	0,88	0,81	0,75	0,80	0,84	0,84	0,88	0,91
12-13	0,92	0,93	0,93	0,91	0,84	0,83	0,75	0,80	0,79	0,84	0,90	0,90
13-14	0,93	0,94	0,93	0,92	0,86	0,84	0,77	0,82	0,81	0,86	0,90	0,87
14-15	0,89	0,95	0,93	0,90	0,85	0,78	0,76	0,77	0,79	0,83	0,85	0,89
15-16	0,89	0,94	0,93	0,90	0,83	0,75	0,72	0,71	0,75	0,80	0,84	0,87
16-17	0,81	0,87	0,86	0,87	0,76	0,73	0,70	0,67	0,63	0,68	0,80	0,79
17-18	0,27	0,31	0,33	0,53	0,54	0,44	0,45	0,47	0,37	0,32	0,31	0,24
18-19		0,1		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1				
Trạm Phước Long												
4-5										0,15		
5-6				0,1	0,1	0,1	0,1			0,95		
6-7	0,22	0,25	0,17	0,16	0,22	0,25	0,28	0,19	0,15	0,32	0,29	0,20
7-8	0,82	0,83	0,83	0,79	0,74	0,68	0,62	0,69	0,62	0,71	0,73	0,79
8-9	0,92	0,93	0,91	0,87	0,83	0,72	0,72	0,72	0,73	0,84	0,89	0,88
9-10	0,92	0,94	0,93	0,88	0,87	0,77	0,79	0,80	0,78	0,87	0,93	0,92
10-11	0,95	0,96	0,95	0,91	0,90	0,83	0,83	0,83	0,77	0,87	0,92	0,93
11-12	0,93	0,96	0,94	0,92	0,91	0,84	0,80	0,83	0,78	0,87	0,90	0,93

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)												
Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
12-13	0,95	0,96	0,95	0,93	0,91	0,85	0,83	0,81	0,79	0,83	0,89	0,92
13-14	0,91	0,97	0,95	0,91	0,90	0,83	0,81	0,78	0,76	0,82	0,86	0,89
14-15	0,88	0,95	0,94	0,93	0,86	0,77	0,74	0,77	0,70	0,78	0,82	0,87
15-16	0,86	0,92	0,89	0,89	0,81	0,73	0,68	0,76	0,64	0,76	0,76	0,83
16-17	0,75	0,81	0,56	0,79	0,74	0,69	0,59	0,63	0,48	0,52	0,63	0,67
17-18	0,20	0,21	0,15	0,44	0,52	0,49	0,51	0,41	0,20	0,16	0,19	0,16
18-19					0,11	0,10	0,10					
Trạm Pleiku												
5-6						0,55						
6-7	0,18	0,25	0,25	0,35	0,40	0,34	0,30	0,27	0,22	0,23	0,18	0,14
7-8	0,82	0,86	0,77	0,74	0,63	0,58	0,59	0,54	0,49	0,69	0,78	0,71
8-9	0,92	0,96	0,90	0,82	0,73	0,60	0,67	0,65	0,74	0,76	0,87	0,87
9-10	0,94	0,96	0,91	0,85	0,75	0,68	0,70	0,64	0,71	0,80	0,86	0,87
10-11	0,94	0,94	0,92	0,86	0,82	0,73	0,70	0,68	0,70	0,80	0,86	0,86
11-12	0,91	0,92	0,92	0,89	0,85	0,77	0,73	0,71	0,70	0,79	0,83	0,86
12-13	0,89	0,91	0,89	0,88	0,85	0,81	0,74	0,69	0,75	0,77	0,84	0,85
13-14	0,87	0,91	0,89	0,88	0,85	0,81	0,75	0,74	0,76	0,75	0,79	0,82
14-15	0,85	0,89	0,87	0,87	0,82	0,78	0,71	0,74	0,72	0,74	0,79	0,79
15-16	0,84	0,87	0,86	0,85	0,77	0,76	0,68	0,68	0,69	0,67	0,73	0,79
16-17	0,80	0,86	0,75	0,81	0,70	0,68	0,62	0,61	0,58	0,65	0,67	0,72
17-18	0,26	0,34	0,28	0,39	0,29	0,30	0,27	0,35	0,32	0,27	0,26	0,21
18-19				0,1								
Trạm Quảng Ngãi												
6-7	0,16	0,14	0,18	0,23	0,35	0,29	0,30	0,19	0,13	0,15	0,10	
7-8	0,45	0,56	0,59	0,60	0,73	0,75	0,76	0,69	0,55	0,50	0,51	0,51
8-9	0,67	0,79	0,86	0,86	0,90	0,86	0,86	0,86	0,85	0,78	0,69	0,67
9-10	0,73	0,82	0,86	0,89	0,90	0,88	0,88	0,89	0,89	0,79	0,74	0,74

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
10-11	0,72	0,82	0,87	0,90	0,91	0,89	0,89	0,89	0,86	0,77	0,74	0,66
11-12	0,72	0,80	0,85	0,91	0,93	0,88	0,89	0,88	0,84	0,78	0,72	0,63
12-13	0,71	0,83	0,86	0,92	0,92	0,88	0,87	0,88	0,85	0,78	0,76	0,66
13-14	0,74	0,83	0,89	0,91	0,92	0,88	0,85	0,82	0,86	0,81	0,74	0,66
14-15	0,73	0,83	0,89	0,86	0,89	0,83	0,83	0,81	0,84	0,77	0,77	0,64
15-16	0,75	0,84	0,85	0,78	0,77	0,79	0,77	0,75	0,78	0,73	0,72	0,64
16-17	0,61	0,61	0,72	0,70	0,77	0,73	0,71	0,72	0,66	0,54	0,54	0,52
17-18	0,11		0,23	0,28	0,47	0,53	0,49	0,39	0,27	0,27	0,17	
Trạm Quy Nhơn												
5-6				0,2	0,11	0,1	0,125	0,125	0,2			
6-7	0,21	0,30	0,28	0,46	0,66	0,74	0,71	0,62	0,43	0,28	0,22	0,18
7-8	0,60	0,69	0,74	0,80	0,88	0,84	0,82	0,86	0,83	0,68	0,61	0,57
8-9	0,72	0,81	0,84	0,88	0,93	0,87	0,86	0,88	0,83	0,77	0,69	0,66
9-10	0,77	0,82	0,85	0,93	0,93	0,89	0,89	0,89	0,85	0,80	0,77	0,69
10-11	0,78	0,87	0,89	0,94	0,92	0,90	0,89	0,89	0,87	0,82	0,73	0,72
11-12	0,80	0,87	0,90	0,94	0,95	0,91	0,86	0,89	0,86	0,83	0,74	0,75
12-13	0,81	0,87	0,88	0,95	0,94	0,90	0,90	0,88	0,87	0,82	0,79	0,73
13-14	0,81	0,89	0,91	0,95	0,93	0,90	0,86	0,88	0,87	0,82	0,81	0,69
14-15	0,82	0,85	0,90	0,93	0,92	0,88	0,83	0,86	0,84	0,80	0,77	0,66
15-16	0,78	0,86	0,88	0,90	0,88	0,87	0,78	0,83	0,81	0,74	0,74	0,65
16-17	0,59	0,73	0,82	0,83	0,87	0,85	0,74	0,75	0,70	0,57	0,52	0,45
17-18	0,20	0,21	0,22	0,35	0,46	0,51	0,45	0,40	0,26	0,17	0,18	0,23
18-19						0,3						
Trạm Rạch Giá												
6-7	0,14	0,21	0,25	0,43	0,53	0,47	0,49	0,43	0,30	0,22	0,18	0,12
7-8	0,65	0,74	0,77	0,85	0,80	0,76	0,72	0,73	0,66	0,68	0,70	0,62
8-9	0,84	0,88	0,92	0,92	0,84	0,79	0,75	0,82	0,75	0,77	0,83	0,81

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)												
Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
9-10	0,88	0,91	0,93	0,92	0,88	0,83	0,79	0,84	0,77	0,81	0,87	0,85
10-11	0,89	0,94	0,93	0,94	0,86	0,85	0,80	0,86	0,78	0,82	0,86	0,86
11-12	0,90	0,93	0,93	0,93	0,87	0,86	0,79	0,85	0,81	0,82	0,86	0,87
12-13	0,86	0,92	0,92	0,92	0,85	0,83	0,79	0,83	0,79	0,82	0,84	0,87
13-14	0,84	0,91	0,89	0,91	0,84	0,81	0,77	0,85	0,73	0,79	0,82	0,83
14-15	0,84	0,88	0,86	0,88	0,79	0,81	0,79	0,82	0,73	0,76	0,79	0,81
15-16	0,82	0,85	0,80	0,84	0,74	0,75	0,70	0,73	0,69	0,70	0,70	0,73
16-17	0,77	0,80	0,67	0,75	0,73	0,71	0,68	0,70	0,64	0,60	0,61	0,62
17-18	0,21	0,26	0,24	0,47	0,57	0,54	0,57	0,49	0,33	0,26	0,20	0,18
18-19					0,1							
Trạm Sapa												
5-6					0,125	0,23	0,23	0,1				
6-7	0,11	0,19	0,20	0,34	0,51	0,55	0,51	0,39	0,17	0,16	0,17	0,10
7-8	0,56	0,75	0,58	0,64	0,64	0,64	0,62	0,67	0,65	0,59	0,57	0,50
8-9	0,78	0,79	0,72	0,71	0,70	0,57	0,64	0,66	0,65	0,68	0,78	0,76
9-10	0,79	0,86	0,80	0,75	0,70	0,62	0,64	0,65	0,68	0,71	0,83	0,78
10-11	0,82	0,86	0,86	0,81	0,69	0,60	0,63	0,60	0,57	0,64	0,78	0,75
11-12	0,81	0,87	0,85	0,81	0,71	0,60	0,59	0,60	0,51	0,62	0,81	0,78
12-13	0,83	0,86	0,86	0,80	0,70	0,57	0,57	0,58	0,46	0,61	0,76	0,79
13-14	0,85	0,89	0,85	0,84	0,73	0,62	0,55	0,57	0,50	0,59	0,78	0,81
14-15	0,87	0,88	0,80	0,83	0,77	0,61	0,55	0,58	0,53	0,64	0,80	0,81
15-16	0,87	0,87	0,81	0,84	0,78	0,60	0,58	0,60	0,56	0,64	0,81	0,78
16-17	0,56	0,74	0,64	0,78	0,79	0,61	0,57	0,62	0,58	0,62	0,52	0,38
17-18	0,14	0,25	0,28	0,45	0,57	0,58	0,52	0,47	0,32	0,25	0,20	
18-19					0,1	0,15	0,16	0,12				
Trạm Sóc Trăng												
6-7	0,14	0,21	0,21	0,28	0,27	0,30	0,25	0,24	0,22	0,21	0,18	0,14

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
7-8	0,29	0,65	0,80	0,89	0,84	0,80	0,75	0,80	0,63	0,70	0,28	0,28
8-9	0,80	0,91	0,91	0,93	0,87	0,85	0,82	0,85	0,81	0,82	0,82	0,77
9-10	0,84	0,91	0,94	0,94	0,88	0,86	0,82	0,87	0,83	0,84	0,85	0,79
10-11	0,87	0,93	0,93	0,92	0,89	0,84	0,82	0,84	0,80	0,83	0,86	0,84
11-12	0,85	0,92	0,93	0,91	0,86	0,84	0,78	0,85	0,76	0,81	0,84	0,81
12-13	0,85	0,92	0,92	0,88	0,82	0,78	0,80	0,81	0,77	0,78	0,83	0,80
13-14	0,82	0,89	0,92	0,89	0,76	0,78	0,74	0,77	0,70	0,77	0,80	0,76
14-15	0,79	0,88	0,90	0,90	0,75	0,69	0,73	0,75	0,67	0,70	0,82	0,73
15-16	0,78	0,88	0,88	0,89	0,71	0,66	0,70	0,68	0,61	0,71	0,81	0,71
16-17	0,76	0,85	0,86	0,87	0,68	0,66	0,63	0,64	0,57	0,63	0,69	0,60
17-18	0,22	0,30	0,29	0,42	0,42	0,48	0,39	0,36	0,27	0,26	0,22	0,21
18-19						0,1						
Trạm Sơn La												
5-6				0,15	0,18	0,22	0,26	0,19	0,2			
6-7	0,18	0,27	0,24	0,41	0,59	0,56	0,57	0,50	0,33	0,20	0,19	0,16
7-8	0,62	0,82	0,66	0,66	0,72	0,66	0,62	0,67	0,67	0,63	0,68	0,51
8-9	0,76	0,84	0,76	0,78	0,77	0,71	0,70	0,74	0,78	0,77	0,81	0,85
9-10	0,83	0,88	0,82	0,82	0,83	0,71	0,72	0,79	0,79	0,81	0,84	0,86
10-11	0,82	0,87	0,85	0,81	0,81	0,70	0,73	0,75	0,78	0,82	0,83	0,86
11-12	0,84	0,90	0,87	0,85	0,80	0,70	0,71	0,75	0,78	0,78	0,84	0,87
12-13	0,86	0,93	0,89	0,86	0,80	0,67	0,71	0,75	0,78	0,81	0,83	0,88
13-14	0,83	0,93	0,89	0,85	0,80	0,66	0,75	0,76	0,77	0,81	0,83	0,87
14-15	0,86	0,94	0,89	0,84	0,80	0,70	0,74	0,77	0,75	0,78	0,85	0,86
15-16	0,86	0,94	0,88	0,87	0,78	0,73	0,72	0,72	0,73	0,78	0,83	0,82
16-17	0,73	0,87	0,73	0,80	0,79	0,69	0,69	0,70	0,71	0,75	0,77	0,64
17-18	0,13	0,22	0,25	0,45	0,67	0,61	0,64	0,52	0,36	0,25	0,17	
18-19		0,1			0,13	0,17	0,15	0,1				

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)												
Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Sơn Tây												
5-6						0,17	0,16					
6-7				0,34	0,32	0,48	0,46	0,34	0,27	0,23	0,15	
7-8	0,33	0,28	0,42	0,55	0,56	0,59	0,66	0,64	0,62	0,57	0,46	0,39
8-9	0,67	0,55	0,46	0,49	0,63	0,69	0,71	0,74	0,66	0,66	0,70	0,68
9-10	0,75	0,57	0,54	0,61	0,70	0,73	0,74	0,80	0,71	0,76	0,73	0,73
10-11	0,73	0,71	0,66	0,62	0,76	0,73	0,76	0,80	0,79	0,78	0,74	0,77
11-12	0,76	0,79	0,64	0,69	0,76	0,74	0,79	0,82	0,81	0,80	0,76	0,78
12-13	0,78	0,78	0,70	0,69	0,76	0,77	0,77	0,82	0,78	0,79	0,76	0,83
13-14	0,83	0,75	0,70	0,69	0,79	0,78	0,78	0,84	0,79	0,83	0,78	0,82
14-15	0,79	0,78	0,69	0,71	0,81	0,76	0,75	0,79	0,80	0,79	0,78	0,88
15-16	0,70	0,78	0,62	0,74	0,81	0,74	0,70	0,77	0,76	0,77	0,78	0,79
16-17	0,47	0,45	0,43	0,64	0,72	0,72	0,71	0,73	0,73	0,61	0,57	0,49
17-18		0,23		0,33	0,40	0,56	0,50	0,40	0,31	0,19	0,11	
18-19						0,1	0,17					
Trạm Tam Đảo												
5-6					0,2			0,1				
6-7			0,13	0,29	0,43	0,50	0,46	0,42	0,23	0,1		
7-8	0,40	0,53	0,58	0,59	0,69	0,67	0,72	0,73	0,66	0,58	0,45	0,43
8-9	0,80	0,66	0,69	0,64	0,67	0,68	0,66	0,68	0,68	0,69	0,73	0,75
9-10	0,72	0,73	0,69	0,60	0,63	0,66	0,61	0,61	0,63	0,71	0,71	0,73
10-11	0,68	0,67	0,66	0,60	0,59	0,62	0,56	0,60	0,60	0,68	0,66	0,78
11-12	0,66	0,75	0,68	0,67	0,60	0,57	0,60	0,61	0,56	0,66	0,62	0,72
12-13	0,61	0,70	0,62	0,59	0,62	0,57	0,58	0,58	0,56	0,60	0,62	0,71
13-14	0,68	0,71	0,67	0,64	0,57	0,57	0,55	0,55	0,54	0,58	0,64	0,69
14-15	0,72	0,75	0,72	0,62	0,62	0,60	0,53	0,56	0,61	0,63	0,68	0,72
15-16	0,73	0,76	0,67	0,67	0,66	0,62	0,62	0,59	0,63	0,65	0,72	0,74

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)												
Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
16-17	0,62	0,77	0,66	0,63	0,67	0,63	0,63	0,63	0,62	0,63	0,69	0,70
17-18	0,17	0,23	0,29	0,40	0,53	0,50	0,50	0,54	0,40	0,24	0,19	0,14
18-19					0,15	0,1	0,22	0,17				
Trạm Tân Sơn Nhất												
5-6	-	-	-	-	0,01	0,00		0,00	-	-	-	-
6-7	0,11	0,21	0,14	0,30	0,41	0,24	0,30	0,21	0,19	0,14	0,16	0,10
7-8	0,63	0,78	0,74	0,77	0,68	0,45	0,52	0,54	0,51	0,52	0,53	0,56
8-9	0,78	0,87	0,91	0,86	0,77	0,54	0,71	0,65	0,61	0,65	0,63	0,72
9-10	0,86	0,93	0,94	0,89	0,81	0,55	0,73	0,67	0,65	0,66	0,70	0,76
10-11	0,89	0,93	0,96	0,89	0,80	0,60	0,75	0,67	0,64	0,66	0,74	0,77
11-12	0,89	0,93	0,95	0,87	0,74	0,65	0,70	0,64	0,66	0,64	0,71	0,76
12-13	0,88	0,92	0,94	0,87	0,68	0,61	0,67	0,62	0,67	0,62	0,65	0,71
13-14	0,82	0,91	0,94	0,83	0,64	0,61	0,61	0,60	0,56	0,60	0,63	0,67
14-15	0,82	0,84	0,93	0,81	0,52	0,44	0,50	0,55	0,49	0,51	0,58	0,62
15-16	0,80	0,89	0,96	0,75	0,44	0,30	0,44	0,44	0,36	0,47	0,49	0,60
16-17	0,73	0,88	0,87	0,26	0,33	0,18	0,27	0,34	0,23	0,36	0,35	0,54
17-18	0,20	0,34	0,25	0,24	0,16	0,08	0,11	0,16	0,08	0,10	0,08	0,15
18-19	-	-	-	-	0,01	0,01	0,00	-	-	-	-	-
Trạm Tây Ninh												
6-7	0,22	0,23	0,20	0,30	0,38	0,38	0,32	0,31	0,29	0,22	0,19	0,18
7-8	0,63	0,67	0,67	0,71	0,74	0,70	0,68	0,69	0,60	0,65	0,71	0,67
8-9	0,81	0,85	0,88	0,82	0,84	0,78	0,75	0,77	0,72	0,78	0,81	0,83
9-10	0,88	0,89	0,90	0,85	0,86	0,81	0,78	0,81	0,75	0,80	0,85	0,86
10-11	0,92	0,91	0,91	0,87	0,89	0,83	0,80	0,83	0,77	0,79	0,87	0,87
11-12	0,90	0,91	0,90	0,85	0,88	0,83	0,82	0,82	0,76	0,79	0,87	0,87
12-13	0,87	0,90	0,88	0,83	0,86	0,82	0,79	0,80	0,73	0,78	0,83	0,88
13-14	0,84	0,92	0,88	0,83	0,83	0,78	0,76	0,79	0,75	0,78	0,81	0,84

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)												
Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
14-15	0,83	0,92	0,87	0,83	0,81	0,76	0,74	0,77	0,69	0,74	0,77	0,79
15-16	0,79	0,89	0,86	0,81	0,78	0,75	0,69	0,71	0,65	0,66	0,72	0,76
16-17	0,65	0,78	0,74	0,73	0,69	0,64	0,59	0,68	0,59	0,66	0,60	0,59
17-18	0,18	0,25	0,23	0,31	0,34	0,45	0,39	0,35	0,38	0,28	0,23	0,18
18-19					0,1	0,1	0,1					
Trạm Thái Bình												
5-6					0,12	0,19	0,21	0,15				
6-7	0,10	0,13	0,20	0,23	0,46	0,62	0,67	0,54	0,36	0,25	0,21	0,20
7-8	0,40	0,46	0,46	0,48	0,62	0,71	0,74	0,75	0,70	0,55	0,50	0,49
8-9	0,68	0,59	0,51	0,57	0,73	0,76	0,77	0,81	0,80	0,74	0,70	0,69
9-10	0,78	0,58	0,53	0,63	0,76	0,79	0,80	0,82	0,79	0,76	0,69	0,77
10-11	0,73	0,64	0,59	0,63	0,75	0,80	0,79	0,80	0,77	0,77	0,69	0,77
11-12	0,71	0,61	0,57	0,65	0,80	0,82	0,80	0,82	0,76	0,77	0,70	0,80
12-13	0,75	0,66	0,61	0,66	0,78	0,81	0,80	0,82	0,79	0,73	0,75	0,77
13-14	0,72	0,72	0,62	0,68	0,81	0,82	0,81	0,82	0,81	0,75	0,76	0,80
14-15	0,71	0,74	0,64	0,68	0,81	0,81	0,80	0,79	0,78	0,75	0,73	0,75
15-16	0,73	0,70	0,66	0,73	0,81	0,80	0,77	0,74	0,79	0,75	0,71	0,75
16-17	0,40	0,60	0,47	0,66	0,75	0,74	0,74	0,74	0,70	0,50	0,44	0,44
17-18		0,40	0,15	0,34	0,48	0,52	0,55	0,48	0,33	0,21	0,10	
18-19					0,1	0,11	0,175	0,1				
Trạm Thái Nguyên												
5-6						0,20	0,13					
6-7		0,125		0,28	0,37	0,46	0,48	0,40	0,28	0,26	0,2	0,15
7-8	0,48	0,50	0,44	0,57	0,55	0,59	0,62	0,63	0,58	0,63	0,49	0,52
8-9	0,72	0,56	0,52	0,51	0,57	0,57	0,67	0,69	0,73	0,74	0,66	0,75
9-10	0,75	0,59	0,45	0,55	0,61	0,66	0,69	0,78	0,75	0,78	0,69	0,76
10-11	0,73	0,61	0,55	0,57	0,65	0,69	0,74	0,80	0,78	0,81	0,73	0,82

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
11-12	0,69	0,67	0,53	0,60	0,67	0,69	0,75	0,77	0,76	0,80	0,75	0,80
12-13	0,70	0,67	0,60	0,61	0,70	0,70	0,72	0,76	0,77	0,79	0,74	0,86
13-14	0,69	0,70	0,68	0,67	0,73	0,70	0,73	0,73	0,73	0,77	0,72	0,85
14-15	0,75	0,72	0,64	0,67	0,75	0,70	0,72	0,72	0,70	0,73	0,76	0,84
15-16	0,74	0,70	0,61	0,70	0,76	0,70	0,71	0,75	0,75	0,72	0,80	0,83
16-17	0,47	0,49	0,38	0,57	0,70	0,70	0,70	0,71	0,68	0,62	0,58	0,54
17-18		0,18	0,10	0,35	0,45	0,55	0,54	0,47	0,29	0,19	0,15	
18-19					0,25	0,10	0,11	0,10				
Trạm Thanh Hóa												
5-6						0,1	0,1					
6-7				0,29	0,42	0,55	0,56	0,48	0,30	0,28	0,15	
7-8	0,36	0,46	0,43	0,54	0,64	0,76	0,76	0,72	0,67	0,52	0,45	0,38
8-9	0,59	0,62	0,62	0,70	0,70	0,78	0,79	0,79	0,70	0,72	0,69	0,76
9-10	0,73	0,66	0,59	0,68	0,80	0,80	0,83	0,83	0,81	0,79	0,71	0,75
10-11	0,71	0,69	0,62	0,69	0,82	0,81	0,80	0,80	0,81	0,76	0,73	0,76
11-12	0,69	0,67	0,68	0,73	0,81	0,83	0,82	0,81	0,78	0,76	0,73	0,79
12-13	0,71	0,75	0,69	0,73	0,82	0,85	0,81	0,79	0,77	0,72	0,76	0,77
13-14	0,76	0,78	0,74	0,77	0,86	0,83	0,82	0,80	0,73	0,78	0,71	0,80
14-15	0,77	0,83	0,74	0,80	0,85	0,83	0,83	0,82	0,74	0,73	0,75	0,84
15-16	0,79	0,81	0,77	0,76	0,81	0,81	0,80	0,80	0,78	0,71	0,76	0,83
16-17	0,58	0,61	0,56	0,62	0,75	0,74	0,78	0,72	0,74	0,62	0,69	0,50
17-18	0,13	0,21	0,27	0,32	0,47	0,60	0,62	0,42	0,39	0,22	0,16	0,17
18-19					0,10	0,13	0,14	0,10				
Trạm Trường Sa												
6-7	0,13	0,16	0,23	0,23	0,29	0,27	0,28	0,23	0,19	0,19	0,14	
7-8	0,47	0,71	0,81	0,77	0,85	0,78	0,77	0,77	0,69	0,72	0,51	0,31
8-9	0,84	0,89	0,95	0,94	0,91	0,84	0,84	0,88	0,84	0,85	0,79	0,73

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)												
Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
9-10	0,83	0,91	0,95	0,95	0,91	0,84	0,85	0,88	0,85	0,86	0,85	0,77
10-11	0,85	0,92	0,95	0,96	0,93	0,90	0,88	0,91	0,86	0,88	0,84	0,80
11-12	0,85	0,92	0,95	0,95	0,95	0,90	0,90	0,92	0,86	0,88	0,88	0,79
12-13	0,88	0,90	0,94	0,95	0,93	0,89	0,85	0,89	0,88	0,87	0,84	0,82
13-14	0,85	0,93	0,93	0,95	0,94	0,85	0,86	0,89	0,85	0,86	0,83	0,81
14-15	0,83	0,89	0,93	0,93	0,90	0,88	0,86	0,88	0,84	0,85	0,82	0,77
15-16	0,80	0,89	0,93	0,93	0,91	0,83	0,83	0,86	0,81	0,81	0,82	0,75
16-17	0,77	0,85	0,90	0,88	0,89	0,82	0,78	0,83	0,78	0,78	0,71	0,63
17-18	0,21	0,28	0,38	0,53	0,66	0,59	0,58	0,56	0,41	0,29	0,22	0,17
Trạm Tuy Hòa												
5-6					0,1	0,1	0,1	0,1	0,1			
6-7	0,16	0,16	0,22	0,34	0,60	0,62	0,60	0,53	0,37	0,17	0,10	0,13
7-8	0,53	0,61	0,70	0,80	0,85	0,84	0,82	0,84	0,79	0,59	0,51	0,43
8-9	0,66	0,79	0,82	0,89	0,89	0,88	0,85	0,88	0,84	0,73	0,63	0,65
9-10	0,71	0,82	0,89	0,93	0,94	0,90	0,85	0,90	0,85	0,76	0,67	0,67
10-11	0,80	0,83	0,90	0,96	0,94	0,89	0,88	0,90	0,87	0,81	0,71	0,70
11-12	0,81	0,88	0,92	0,95	0,95	0,88	0,87	0,90	0,89	0,82	0,73	0,72
12-13	0,85	0,91	0,90	0,96	0,95	0,90	0,86	0,89	0,89	0,83	0,75	0,73
13-14	0,82	0,89	0,92	0,96	0,94	0,87	0,87	0,89	0,85	0,83	0,77	0,75
14-15	0,80	0,89	0,92	0,96	0,92	0,88	0,86	0,87	0,84	0,80	0,75	0,75
15-16	0,77	0,85	0,91	0,93	0,89	0,85	0,80	0,85	0,84	0,80	0,74	0,73
16-17	0,76	0,85	0,90	0,85	0,82	0,82	0,72	0,78	0,72	0,72	0,71	0,65
17-18	0,16	0,32	0,31	0,46	0,50	0,55	0,51	0,44	0,31	0,28	0,17	0,17
18-19					0,13	0,15	0,14					
Trạm Tuyên Quang												
5-6						0,1	0,1					
6-7			0,1	0,25	0,43	0,51	0,46	0,30	0,18	0,22		

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
7-8	0,30	0,38	0,26	0,52	0,57	0,61	0,63	0,58	0,53	0,48	0,30	0,36
8-9	0,46	0,50	0,45	0,49	0,65	0,64	0,68	0,68	0,67	0,67	0,58	0,62
9-10	0,60	0,60	0,60	0,60	0,70	0,67	0,72	0,77	0,72	0,74	0,73	0,66
10-11	0,74	0,67	0,62	0,67	0,74	0,70	0,72	0,76	0,75	0,77	0,75	0,77
11-12	0,74	0,75	0,67	0,69	0,77	0,70	0,74	0,78	0,76	0,79	0,77	0,80
12-13	0,78	0,77	0,70	0,66	0,80	0,71	0,74	0,80	0,76	0,81	0,79	0,81
13-14	0,80	0,79	0,72	0,69	0,83	0,76	0,80	0,84	0,79	0,79	0,81	0,82
14-15	0,79	0,77	0,72	0,74	0,84	0,78	0,79	0,81	0,79	0,79	0,80	0,85
15-16	0,78	0,79	0,68	0,71	0,84	0,78	0,77	0,80	0,80	0,79	0,82	0,85
16-17	0,53	0,66	0,50	0,71	0,82	0,78	0,72	0,80	0,78	0,74	0,66	0,64
17-18	0,16	0,19	0,28	0,43	0,65	0,69	0,65	0,65	0,46	0,28	0,18	0,15
18-19				0,10	0,17	0,16	0,23	0,16	0,10			
Trạm Ông Bí												
5-6					0,15	0,13	0,15	0,17				
6-7	0,40	0,10	0,20	0,23	0,37	0,49	0,51	0,46	0,32	0,24	0,18	0,23
7-8	0,42	0,46	0,49	0,50	0,59	0,62	0,67	0,73	0,66	0,57	0,49	0,50
8-9	0,74	0,58	0,53	0,60	0,65	0,70	0,72	0,81	0,75	0,80	0,68	0,69
9-10	0,74	0,62	0,53	0,60	0,70	0,76	0,77	0,81	0,78	0,79	0,74	0,76
10-11	0,72	0,63	0,59	0,62	0,68	0,72	0,77	0,83	0,79	0,79	0,74	0,78
11-12	0,73	0,61	0,56	0,64	0,70	0,73	0,80	0,74	0,76	0,79	0,75	0,82
12-13	0,78	0,65	0,65	0,65	0,70	0,74	0,76	0,75	0,74	0,75	0,75	0,78
13-14	0,71	0,71	0,62	0,66	0,73	0,75	0,74	0,76	0,76	0,73	0,75	0,75
14-15	0,78	0,69	0,67	0,64	0,74	0,73	0,75	0,73	0,73	0,75	0,73	0,79
15-16	0,76	0,70	0,64	0,66	0,76	0,70	0,73	0,73	0,71	0,69	0,69	0,72
16-17	0,49	0,53	0,44	0,58	0,72	0,67	0,71	0,62	0,65	0,59	0,54	0,53
17-18	0,18	0,25	0,17	0,35	0,51	0,53	0,54	0,45	0,33	0,23	0,19	0,10
18-19					0,15	0,18	0,18	0,13				

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)												
Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Việt Trì												
5-6						0,1	0,1					
6-7				0,3	0,21	0,35	0,35	0,28	0,22	0,1		
7-8	0,26	0,19	0,34	0,50	0,57	0,54	0,59	0,62	0,45	0,47	0,39	0,38
8-9	0,67	0,50	0,52	0,53	0,58	0,61	0,63	0,66	0,62	0,67	0,60	0,65
9-10	0,70	0,56	0,48	0,55	0,62	0,68	0,68	0,70	0,66	0,71	0,65	0,77
10-11	0,70	0,60	0,56	0,59	0,65	0,69	0,72	0,75	0,72	0,72	0,69	0,74
11-12	0,75	0,63	0,61	0,62	0,70	0,70	0,71	0,76	0,72	0,73	0,73	0,79
12-13	0,76	0,72	0,68	0,64	0,72	0,73	0,73	0,76	0,72	0,74	0,75	0,76
13-14	0,78	0,74	0,67	0,73	0,78	0,77	0,75	0,78	0,76	0,81	0,79	0,81
14-15	0,79	0,77	0,72	0,70	0,78	0,76	0,71	0,78	0,75	0,79	0,79	0,85
15-16	0,74	0,74	0,67	0,68	0,76	0,78	0,71	0,77	0,78	0,81	0,84	0,87
16-17	0,51	0,57	0,42	0,61	0,72	0,69	0,72	0,70	0,71	0,67	0,65	0,62
17-18	0,13	0,23	0,27	0,40	0,48	0,57	0,56	0,47	0,34	0,28	0,16	0,30
18-19	0,20					0,17	0,19	0,10				
Trạm Vĩnh Yên												
5-6						0,1	0,1	0,1				
6-7				0,19	0,33	0,51	0,49	0,38	0,19	0,1		
7-8	0,17	0,38	0,51	0,52	0,61	0,57	0,64	0,66	0,60	0,35	0,22	0,13
8-9	0,67	0,58	0,45	0,48	0,59	0,63	0,67	0,67	0,64	0,71	0,58	0,67
9-10	0,78	0,62	0,53	0,54	0,66	0,71	0,72	0,73	0,69	0,74	0,65	0,76
10-11	0,70	0,66	0,58	0,60	0,68	0,71	0,71	0,76	0,72	0,79	0,68	0,74
11-12	0,76	0,71	0,61	0,63	0,71	0,70	0,74	0,75	0,70	0,76	0,76	0,79
12-13	0,74	0,72	0,67	0,65	0,72	0,73	0,77	0,77	0,70	0,78	0,73	0,80
13-14	0,81	0,76	0,67	0,71	0,79	0,75	0,77	0,78	0,74	0,75	0,74	0,80
14-15	0,79	0,75	0,67	0,72	0,80	0,76	0,77	0,75	0,72	0,77	0,77	0,86
15-16	0,71	0,76	0,65	0,71	0,81	0,74	0,75	0,71	0,74	0,78	0,76	0,84

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
16-17	0,39	0,46	0,40	0,67	0,74	0,65	0,68	0,71	0,67	0,50	0,55	0,37
17-18				0,22	0,29	0,31	0,31	0,28	0,17	0,1	0,1	
Trạm Vinh												
5-6					0,10	0,13	0,13	0,15				
6-7			0,1	0,30	0,51	0,60	0,64	0,55	0,34	0,10		
7-8	0,31	0,54	0,59	0,59	0,74	0,77	0,78	0,79	0,71	0,50	0,35	0,30
8-9	0,56	0,63	0,69	0,71	0,78	0,81	0,84	0,83	0,76	0,65	0,60	0,57
9-10	0,70	0,71	0,67	0,73	0,84	0,83	0,83	0,82	0,79	0,68	0,67	0,66
10-11	0,64	0,64	0,69	0,74	0,82	0,82	0,84	0,79	0,73	0,60	0,67	0,73
11-12	0,69	0,70	0,72	0,75	0,81	0,81	0,80	0,76	0,75	0,67	0,68	0,69
12-13	0,71	0,70	0,71	0,77	0,84	0,85	0,81	0,80	0,79	0,67	0,69	0,67
13-14	0,74	0,79	0,75	0,83	0,85	0,87	0,83	0,80	0,80	0,72	0,74	0,70
14-15	0,79	0,87	0,77	0,83	0,86	0,85	0,81	0,83	0,72	0,78	0,74	0,79
15-16	0,81	0,83	0,79	0,82	0,85	0,82	0,84	0,78	0,78	0,79	0,80	0,74
16-17	0,60	0,71	0,60	0,72	0,78	0,79	0,75	0,75	0,72	0,64	0,63	0,52
17-18	0,10	0,16	0,29	0,35	0,55	0,61	0,59	0,43	0,30	0,13	0,12	0,10
18-19							0,2					
Trạm Vũng Tàu												
4-5					0,2	0,1	1,1	0,5	0,525	0,9		
5-6					0,1	1,08		0,125	0,3	0,875		
6-7			0,28	0,37	0,48	0,53	0,49	0,41	0,32	0,43		
7-8	0,33	0,49	0,70	0,82	0,75	0,74	0,70	0,75	0,66	0,48	0,34	0,41
8-9	0,71	0,89	0,91	0,87	0,83	0,82	0,77	0,80	0,72	0,80	0,80	0,44
9-10	0,83	0,93	0,94	0,93	0,88	0,84	0,83	0,85	0,82	0,87	0,84	0,80
10-11	0,86	0,94	0,96	0,95	0,90	0,86	0,85	0,85	0,79	0,96	0,86	0,83
11-12	0,87	0,94	0,96	0,93	0,92	0,83	0,89	0,89	0,83	0,88	0,88	0,83
12-13	0,89	0,97	0,96	0,96	0,89	0,87	0,86	0,88	0,87	0,92	0,89	0,86

Bảng 2.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)												
Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
13-14	0,89	0,94	0,95	0,96	0,89	0,83	0,84	0,88	0,79	0,89	0,89	0,83
14-15	0,90	0,96	0,96	0,95	0,84	0,87	0,85	0,85	0,75	0,90	0,84	0,85
15-16	0,84	0,95	0,93	0,93	0,83	0,90	0,94	0,89	0,84	0,88	0,82	0,75
16-17	0,74	0,86	0,85	0,87	0,73	0,76	1,01	0,81	0,68	0,71	0,73	0,69
17-18	0,23	0,34	0,39	0,38	0,47	0,50	0,76	0,58	0,36	0,47	0,22	0,16
18-19					4,2	2,04	2,32	2,70	0,89	2,41		
Trạm Yên Bái												
5-6					0,1	0,2	0,15					
6-7			0,10	0,27	0,39	0,50	0,43	0,37	0,29	0,2	0,2	
7-8	0,40	0,45	0,54	0,43	0,52	0,53	0,60	0,54	0,44	0,57	0,50	0,35
8-9	0,63	0,42	0,58	0,45	0,61	0,59	0,66	0,67	0,62	0,64	0,63	0,57
9-10	0,65	0,58	0,53	0,56	0,57	0,63	0,68	0,74	0,72	0,68	0,64	0,70
10-11	0,73	0,65	0,56	0,69	0,68	0,67	0,73	0,75	0,76	0,74	0,76	0,79
11-12	0,75	0,71	0,63	0,68	0,73	0,73	0,78	0,81	0,79	0,76	0,78	0,82
12-13	0,75	0,76	0,65	0,73	0,77	0,75	0,78	0,81	0,80	0,78	0,78	0,84
13-14	0,75	0,74	0,69	0,72	0,77	0,76	0,78	0,81	0,81	0,83	0,81	0,85
14-15	0,76	0,76	0,70	0,73	0,79	0,78	0,77	0,81	0,82	0,82	0,84	0,86
15-16	0,73	0,73	0,68	0,76	0,78	0,75	0,75	0,78	0,79	0,78	0,81	0,83
16-17	0,57	0,58	0,45	0,69	0,74	0,72	0,70	0,72	0,72	0,69	0,64	0,48
17-18	0,10	0,23	0,15	0,38	0,50	0,58	0,57	0,53	0,34	0,21	0,16	0,10
18-19					0,1	0,13	0,14	0,12				

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
Trạm Lai Châu										
I	khuyếch tán	25,1	24,0	20,9	16,0	9,9	2,9	-	-	6h36
	tổng cộng	50,1	46,8	37,9	25,8	13,2	3,0	-	-	17h24
II	khuyếch tán	27,3	26,3	23,5	18,9	12,7	5,3	-	-	6h21
	tổng cộng	57,4	54,0	44,8	31,9	18,1	6,0	-	-	17h39
III	khuyếch tán	30,7	29,5	26,1	20,9	14,4	7,1	-	-	6h04
	tổng cộng	69,7	65,4	53,9	38,3	22,0	8,3	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	34,1	32,5	28,5	22,6	15,7	8,5	1,6	-	5h45
	tổng cộng	78,5	73,7	61,1	44,2	26,6	11,6	1,6	-	18h15
V	khuyếch tán	36,1	34,2	29,8	23,7	16,6	9,5	3,0	-	5h29
	tổng cộng	72,3	68,0	57,8	44,0	29,0	15,1	4,2	-	18h31
VI	khuyếch tán	36,6	34,5	30,0	23,7	16,6	9,5	3,4	-	5h20
	tổng cộng	61,4	57,5	48,8	37,1	24,4	12,9	4,0	-	18h4
VII	khuyếch tán	37,1	34,9	30,2	23,6	16,3	9,2	3,0	-	5h24
	tổng cộng	60,8	57,1	48,8	37,6	25,3	13,7	4,3	-	18h36
VIII	khuyếch tán	31,4	29,9	26,0	20,5	14,1	7,7	1,9	-	5h38
	tổng cộng	64,6	60,9	51,7	39,1	25,4	12,8	2,9	-	18h22
IX	khuyếch tán	33,6	32,0	27,7	21,5	14,3	7,1	0,4	-	5h56
	tổng cộng	66,0	62,5	53,1	40,0	25,4	11,8	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	29,9	28,6	24,7	19,0	12,2	5,1	-	-	6h15
	tổng cộng	57,1	54,1	46,0	34,3	21,1	8,3	-	-	17h45

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
XI	khuyếch tán	23,1	22,2	19,6	15,4	9,8	3,3	-	-	6h32
	tổng cộng	52,7	49,3	39,9	27,2	14,1	3,5	-	-	17h28
XII	khuyếch tán	23,6	22,7	19,9	15,6	9,7	2,6	-	-	6h40
	tổng cộng	48,7	45,3	36,3	24,0	11,7	2,2	-	-	17h2
Trạm Sơn La										
I	khuyếch tán	26,5	25,2	21,5	15,9	9,4	2,8	-	-	6h34
	tổng cộng	49,2	46,7	39,5	29,0	16,9	4,9	-	-	17h26
II	khuyếch tán	29,1	27,8	24,1	18,7	12,0	4,8	-	-	6h20
	tổng cộng	54,4	51,6	43,8	32,6	19,8	7,4	-	-	17h40
III	khuyếch tán	32,9	31,3	27,0	20,9	13,6	6,3	-	-	6h04
	tổng cộng	66,3	62,3	51,8	37,2	21,9	8,7	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	35,4	33,6	29,1	22,7	15,3	8,0	1,4	-	5h46
	tổng cộng	74,9	70,4	59,1	43,7	27,2	12,6	1,9	-	18h14
V	khuyếch tán	34,9	33,1	29,1	23,5	16,8	9,8	3,1	-	5h30
	tổng cộng	72,9	68,8	59,6	46,8	32,3	18,0	5,4	-	18h30
VI	khuyếch tán	36,0	34,2	29,9	24,0	17,1	10,1	3,6	-	5h22
	tổng cộng	62,8	59,2	51,0	39,8	27,3	15,3	5,1	-	18h38
VII	khuyếch tán	36,2	34,2	29,9	23,9	16,9	9,9	3,3	-	5h26
	tổng cộng	62,2	58,5	50,5	39,4	27,0	15,0	4,8	-	18h34
VIII	khuyếch tán	35,1	33,5	29,3	23,4	16,5	9,2	2,3	-	5h39
	tổng cộng	65,4	61,7	52,7	40,4	26,8	13,8	3,1	-	18h21

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
IX	khuyếch tán	32,4	31,1	27,3	21,8	15,1	7,8	0,4	-	5h56
	tổng cộng	65,6	62,6	54,0	41,7	27,6	13,4	0,7	-	18h04
X	khuyếch tán	29,4	28,1	24,4	19,0	12,3	5,3	-	-	6h15
	tổng cộng	61,3	58,2	49,8	37,6	23,6	9,6	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	27,7	26,3	22,2	16,2	9,5	2,9	-	-	6h30
	tổng cộng	51,3	48,6	41,1	30,3	17,8	5,6	-	-	17h30
XII	khuyếch tán	25,0	23,7	20,3	15,1	8,9	2,4	-	-	6h38
	tổng cộng	50,2	47,4	39,6	28,5	15,9	4,0	-	-	17h22
Trạm Lào Cai										
I	khuyếch tán	23,4	22,5	19,9	15,6	9,9	3,0	-	-	6h36
	tổng cộng	33,9	32,1	26,9	19,4	11,0	2,9	-	-	17h24
II	khuyếch tán	23,8	23,3	21,7	18,6	13,5	6,0	-	-	6h22
	tổng cộng	36,6	35,0	30,5	23,6	15,1	5,9	-	-	17h38
III	khuyếch tán	34,3	32,4	27,2	20,0	12,2	5,1	-	-	6h04
	tổng cộng	46,9	44,2	36,6	26,3	15,4	6,1	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	36,3	34,4	29,6	22,9	15,2	7,8	1,4	-	5h45
	tổng cộng	59,9	56,5	47,5	35,3	22,2	10,4	1,6	-	18h15
V	khuyếch tán	35,2	33,5	29,5	23,8	17,2	10,1	3,3	-	5h28
	tổng cộng	67,6	63,6	54,2	41,4	27,5	14,2	4,1	-	18h32
VI	khuyếch tán	37,0	35,0	30,4	24,0	16,8	9,7	3,4	-	5h20
	tổng cộng	56,8	53,5	46,4	36,6	25,5	14,7	5,2	-	18h40
VII	khuyếch tán	34,2	32,6	29,1	24,2	18,0	11,2	4,2	-	5h24

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	59,9	56,4	48,8	38,2	26,4	14,9	4,9	-	18h36
VIII	khuyếch tán	33,8	32,4	28,8	23,5	17,1	10,0	2,7	-	5h38
	tổng cộng	61,7	58,3	49,7	37,9	25,0	12,8	2,9	-	18h22
IX	khuyếch tán	31,6	30,4	27,1	22,0	15,6	8,3	0,5	-	5h56
	tổng cộng	58,6	55,7	48,0	36,9	24,2	11,7	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	29,0	27,9	24,5	19,4	12,9	5,6	-	-	6h15
	tổng cộng	42,7	41,3	37,2	30,4	21,2	9,7	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	26,6	25,3	21,6	16,2	9,7	3,0	-	-	6h32
	tổng cộng	37,8	36,3	31,9	25,0	15,9	5,3	-	-	17h28
XII	khuyếch tán	24,1	23,0	19,9	15,1	9,1	2,4	-	-	6h40
	tổng cộng	35,8	34,0	28,8	21,2	12,2	3,0	-	-	17h20
Trạm Sapa										
I	khuyếch tán	24,4	23,5	20,7	16,3	10,3	3,2	-	-	6h36
	tổng cộng	33,3	31,5	26,4	19,1	10,8	2,9	-	-	17h24
II	khuyếch tán	24,9	24,4	22,7	19,5	14,1	6,3	-	-	6h22
	tổng cộng	34,4	32,8	28,6	22,1	14,2	5,6	-	-	17h38
III	khuyếch tán	30,6	29,5	26,3	21,4	15,0	7,6	-	-	6h04
	tổng cộng	44,9	42,7	36,4	27,6	17,6	7,8	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	32,7	31,5	28,3	23,4	17,1	9,9	2,0	-	5h45
	tổng cộng	49,7	47,2	40,7	31,7	21,3	11,1	2,0	-	18h15
V	khuyếch tán	36,3	34,4	30,1	24,0	16,9	9,7	3,1	-	5h28
	tổng cộng	44,2	42,2	37,5	30,8	22,7	13,7	4,6	-	18h32
VI	khuyếch tán	36,7	34,6	30,1	23,8	16,6	9,6	3,4	-	5h20

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	36,2	34,2	29,6	23,3	16,3	9,4	3,3	-	18h40
VII	khuyếch tán	33,5	31,9	28,5	23,6	17,5	10,8	4,0	-	5h24
	tổng cộng	37,6	35,6	31,2	25,0	17,8	10,5	3,7	-	18h36
VIII	khuyếch tán	34,6	30,0	28,9	23,0	16,2	9,0	2,3	-	5h38
	tổng cộng	37,6	35,8	31,5	25,2	17,8	10,1	2,6	-	18h22
IX	khuyếch tán	31,7	30,4	26,7	21,4	14,8	7,6	0,5	-	5h56
	tổng cộng	33,2	32,1	29,1	24,4	17,9	9,8	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	28,1	27,0	23,7	18,7	12,5	5,4	-	-	6h15
	tổng cộng	28,2	27,3	24,6	20,1	14,0	6,4	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	26,5	25,2	21,6	16,1	9,7	3,0	-	-	6h32
	tổng cộng	29,5	28,3	24,9	19,5	12,4	4,2	-	-	17h28
XII	khuyếch tán	24,2	23,2	20,1	15,2	9,2	2,4	-	-	6h40
	tổng cộng	32,7	31,0	26,3	19,3	11,1	2,7	-	-	17h20
Trạm Yên Bái										
I	khuyếch tán	24,2	22,9	19,3	14,1	8,2	2,3		-	6h34
	tổng cộng	32,2	30,3	25,0	17,5	9,5	2,5		-	17h26
II	khuyếch tán	26,0	24,6	20,6	14,9	8,7	3,1		-	6h20
	tổng cộng	32,6	30,6	25,0	17,4	9,5	2,9		-	17h40
III	khuyếch tán	30,2	28,4	23,6	16,9	9,9	3,9		-	6h04
	tổng cộng	37,6	35,3	29,2	20,9	12,1	4,7		-	17h56
IV	khuyếch tán	33,9	32,0	27,2	20,6	13,3	6,5	1,1	-	5h46
	tổng cộng	44,2	41,6	34,8	25,7	15,9	7,3	1,1	-	18h14
V	khuyếch tán	34,7	33,1	29,4	24,1	17,7	10,6	3,5	-	5h30
	tổng cộng	60,3	56,9	49,0	38,2	26,1	14,4	4,2	-	18h30

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
VI	khuyếch tán	35,5	33,7	29,7	24,1	17,3	10,5	3,8	-	5h22
	tổng cộng	58,3	54,9	47,3	36,8	25,2	14,0	4,6	-	18h38
VII	khuyếch tán	34,1	32,5	29,0	24,0	17,9	11,0	4,0	-	5h26
	tổng cộng	61,7	58,0	49,9	38,9	26,6	14,7	4,7	-	18h34
VIII	khuyếch tán	34,1	32,6	28,8	23,5	16,9	9,7	2,5	-	5h39
	tổng cộng	61,6	58,4	50,3	39,2	26,6	14,2	3,3	-	18h21
IX	khuyếch tán	32,2	30,9	27,3	21,9	15,3	7,9	0,5	-	5h56
	tổng cộng	62,1	59,0	50,4	38,4	24,8	11,8	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	30,3	28,9	25,0	19,3	12,4	5,2		-	6h15
	tổng cộng	54,0	51,0	43,0	31,6	19,0	7,3		-	17h45
XI	khuyếch tán	28,0	26,5	22,3	16,3	9,5	2,9		-	6h30
	tổng cộng	44,8	42,2	34,8	24,4	13,4	3,8		-	17h30
XII	khuyếch tán	25,5	24,2	20,4	14,8	8,5	2,2		-	6h38
	tổng cộng	36,6	34,4	28,4	20,0	10,8	2,6		-	17h22
Trạm Hà Giang										
I	khuyếch tán	22,1	21,2	18,7	14,7	9,3	2,9	-	-	6h36
	tổng cộng	31,1	29,4	24,6	17,8	10,1	2,7	-	-	17h24
II	khuyếch tán	22,3	21,9	20,4	17,5	12,7	5,6	-	-	6h22
	tổng cộng	32,8	31,3	27,3	21,1	13,6	5,3	-	-	17h38
III	khuyếch tán	32,4	30,6	25,7	18,9	11,5	4,8	-	-	6h04
	tổng cộng	42,7	40,2	33,3	24,0	14,1	5,5	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	35,7	33,9	29,1	22,5	15,0	7,7	1,4	-	5h45
	tổng cộng	54,7	51,6	43,4	32,2	20,3	9,5	1,5	-	18h15
V	khuyếch tán	35,4	33,7	29,7	24,0	17,3	10,2	3,3	-	5h28

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	64,4	60,6	51,7	39,5	26,2	13,9	3,9	-	18h32
VI	khuyếch tán	34,9	33,2	29,4	24,1	17,7	10,9	4,2	-	5h20
	tổng cộng	53,9	50,9	44,2	34,9	24,5	14,1	5,0	-	18h40
VII	khuyếch tán	34,1	32,6	29,1	24,1	18,0	11,2	4,2	-	5h24
	tổng cộng	59,9	56,4	48,8	38,2	26,4	14,9	4,9	-	18h36
VIII	khuyếch tán	34,8	33,2	29,1	23,3	16,4	9,3	2,4	-	5h37
	tổng cộng	62,6	59,2	50,6	38,8	25,8	13,4	3,1	-	18h23
IX	khuyếch tán	32,4	31,0	27,3	21,8	15,1	7,8	0,5	-	5h56
	tổng cộng	59,3	56,4	48,7	37,6	24,9	12,2	0,7	-	18h04
X	khuyếch tán	29,0	27,9	24,5	19,4	12,9	5,6	-	-	6h15
	tổng cộng	42,5	41,1	37,0	30,3	21,1	9,7	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	26,6	25,3	21,6	16,2	9,7	3,0	-	-	6h32
	tổng cộng	37,0	35,5	31,2	24,4	15,6	5,2	-	-	17h28
XII	khuyếch tán	23,6	22,6	19,6	14,9	8,9	2,3	-	-	6h40
	tổng cộng	32,7	31,0	26,3	19,3	11,1	2,7	-	-	17h20
Trạm Tuyên Quang										
I	khuyếch tán	25,1	23,5	20,1	14,7	8,5	2,4	-	-	6h34
	tổng cộng	34,4	32,3	26,7	18,7	10,2	2,7	-	-	17h26
II	khuyếch tán	26,8	25,3	21,2	15,4	9,0	3,2	-	-	6h20
	tổng cộng	35,8	33,5	27,4	19,0	10,4	3,2	-	-	17h40
III	khuyếch tán	31,6	29,8	24,7	17,7	10,4	4,1	-	-	6h04
	tổng cộng	39,5	37,1	30,7	21,9	12,8	4,9	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	35,6	33,7	28,6	21,7	14,0	6,9	1,1	-	5h46
	tổng cộng	48,1	45,3	37,9	28,0	17,4	8,0	1,2	-	18h14

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
V	khuyếch tán	35,8	34,0	29,7	23,8	16,8	9,7	3,0	-	5h30
	tổng cộng	67,9	63,7	54,2	41,3	27,3	14,3	3,9	-	18h30
VI	khuyếch tán	35,0	33,3	29,5	24,1	17,7	10,8	4,0	-	5h22
	tổng cộng	59,5	56,2	48,8	38,5	26,8	15,4	5,3	-	18h38
VII	khuyếch tán	33,8	32,2	28,8	23,8	17,7	11,0	3,9	-	5h26
	tổng cộng	65,4	61,5	52,9	41,2	28,2	15,6	4,9	-	18h34
VIII	khuyếch tán	33,9	32,4	28,7	23,4	16,8	9,7	2,5	-	5h39
	tổng cộng	63,2	59,9	51,6	40,2	27,3	14,5	3,4	-	18h21
IX	khuyếch tán	32,1	30,8	27,2	21,8	15,2	7,9	0,5	-	5h56
	tổng cộng	64,0	60,7	51,9	39,5	25,6	12,1	0,5	-	18h04
X	khuyếch tán	30,2	28,8	24,9	19,2	12,4	5,2		-	6h15
	tổng cộng	55,4	52,4	44,2	32,5	19,5	7,5		-	17h45
XI	khuyếch tán	28,0	26,5	22,3	16,3	9,5	2,9		-	6h30
	tổng cộng	45,8	43,1	35,5	25,0	13,7	3,9		-	17h30
XII	khuyếch tán	25,7	24,3	20,5	14,9	8,5	2,2		-	6h38
	tổng cộng	37,1	34,9	28,8	20,3	11,0	2,6		-	17h22
Trạm Cao Bằng										
I	khuyếch tán	24,1	22,8	19,4	14,3	8,4	2,3	-	-	6h36
	tổng cộng	33,2	31,3	26,1	18,6	10,3	2,7	-	-	17h24
II	khuyếch tán	25,8	24,5	21,0	15,9	9,9	3,7	-	-	6h22
	tổng cộng	33,3	31,6	27,0	20,2	12,3	4,6	-	-	17h38
III	khuyếch tán	32,1	30,5	26,0	19,7	12,5	5,6	-	-	6h04
	tổng cộng	40,8	38,5	32,4	23,8	14,5	6,0	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	35,5	33,8	29,2	22,8	15,4	8,0	1,5	-	5h45

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	47,3	44,8	38,3	29,3	19,3	9,7	1,7	-	18h15
V	khuyếch tán	35,5	33,8	29,7	24,0	17,2	10,1	3,3	-	5h28
	tổng cộng	59,7	56,5	49,1	38,8	27,1	15,4	4,8	-	18h32
VI	khuyếch tán	35,7	33,8	29,8	24,1	17,5	10,6	4,0	-	5h20
	tổng cộng	64,5	60,6	52,0	40,2	27,3	15,1	5,0	-	18h4
VII	khuyếch tán	35,0	33,2	29,2	23,6	17,0	10,2	3,6	-	5h24
	tổng cộng	69,6	65,4	56,0	43,3	29,3	16,0	5,1	-	18h36
VIII	khuyếch tán	34,8	33,1	29,0	23,1	16,2	9,1	2,3	-	5h37
	tổng cộng	72,8	68,6	58,1	43,8	28,3	14,1	3,1	-	18h23
IX	khuyếch tán	32,3	31,0	27,2	21,7	15,0	7,7	0,5	-	5h56
	tổng cộng	66,6	63,1	53,8	40,6	26,0	12,1	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	29,6	28,3	24,7	19,2	12,5	5,3	-	-	6h15
	tổng cộng	52,0	49,4	42,0	31,5	19,5	7,7	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	26,3	25,0	21,6	16,3	10,0	3,2	-	-	6h32
	tổng cộng	46,7	43,8	35,9	25,0	13,4	3,6	-	-	17h28
XII	khuyếch tán	24,4	23,2	20,0	15,1	9,0	2,3	-	-	6h40
	tổng cộng	39,8	37,3	30,3	20,6	10,5	2,2	-	-	17h20
Trạm Lạng Sơn										
I	khuyếch tán	25,8	24,5	20,7	15,2	8,8	2,5	-	-	6h34
	tổng cộng	34,6	32,7	27,6	20,1	11,6	3,3	-	-	17h26
II	khuyếch tán	27,8	26,2	22,0	15,9	9,3	3,3	-	-	6h20
	tổng cộng	35,3	33,2	27,4	19,3	10,8	3,5	-	-	17h40
III	khuyếch tán	31,4	29,7	24,9	18,3	11,2	4,7	-	-	6h04
	tổng cộng	36,9	34,7	28,8	20,7	12,1	4,8	-	-	17h56

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
IV	khuyếch tán	35,1	33,3	28,6	22,0	14,7	7,5	1,3	-	5h46
	tổng cộng	47,9	45,1	37,9	28,1	17,6	8,2	1,2	-	18h14
V	khuyếch tán	35,2	33,5	29,4	23,8	17,1	10,0	3,2	-	5h30
	tổng cộng	70,1	65,8	56,1	42,8	28,3	14,9	4,1	-	18h3
VI	khuyếch tán	34,8	33,1	29,4	24,2	17,8	11,0	4,1	-	5h22
	tổng cộng	59,4	56,0	48,3	37,7	25,9	14,5	4,8	-	18h38
VII	khuyếch tán	33,9	32,3	28,8	23,9	17,8	11,0	3,9	-	5h25
	tổng cộng	65,6	61,8	53,3	41,7	28,7	16,1	5,2	-	18h35
VIII	khuyếch tán	35,2	33,5	29,3	23,3	16,3	9,1	2,2	-	5h39
	tổng cộng	42,5	40,5	35,5	28,4	20,1	11,3	2,8	-	18h21
IX	khuyếch tán	31,5	30,3	27,0	22,0	15,6	8,3	0,5	-	5h56
	tổng cộng	65,1	61,9	53,2	40,9	26,9	13,0	0,7	-	18h04
X	khuyếch tán	29,8	28,5	24,8	19,3	12,6	5,4	-	-	6h15
	tổng cộng	55,6	52,7	44,6	33,1	20,2	8,0	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	27,7	26,2	22,2	16,4	9,7	3,1	-	-	16h3
	tổng cộng	49,8	46,7	38,4	26,8	14,5	4,0	-	-	17h3
XII	khuyếch tán	26,1	24,6	20,7	15,0	8,5	2,1	-	-	6h38
	tổng cộng	39,3	36,9	30,2	21,0	11,1	2,5	-	-	17h22
Trạm Bắc Kạn										
I	khuyếch tán	24,9	23,6	19,9	14,6	8,4	2,3	-	-	6h36
	tổng cộng	33,9	32,1	27,0	19,6	11,2	3,0	-	-	17h24
II	khuyếch tán	27,2	25,6	21,5	15,6	9,1	3,1	-	-	6h21
	tổng cộng	36,2	34,1	28,1	19,8	11,1	3,6	-	-	17h39
III	khuyếch tán	31,2	29,5	24,8	18,2	11,1	4,6	-	-	6h04

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	39,7	37,4	31,0	22,3	13,1	5,1	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	34,9	33,1	28,5	22,0	14,7	7,5	1,3	-	5h45
	tổng cộng	48,9	46,1	38,8	28,8	18,1	8,5	1,3	-	18h15
V	khuyếch tán	35,3	33,6	29,6	24,0	17,3	10,2	3,3	-	5h29
	tổng cộng	66,2	62,2	53,1	40,6	26,9	14,2	4,0	-	18h31
VI	khuyếch tán	34,8	33,1	29,5	24,3	17,9	11,1	4,3	-	5h20
	tổng cộng	59,7	56,2	48,5	37,9	26,1	14,8	5,1	-	18h40
VII	khuyếch tán	34,0	32,4	28,9	24,0	17,9	11,1	4,1	-	5h24
	tổng cộng	63,5	59,8	51,7	40,5	28,0	15,8	5,2	-	18h36
VIII	khuyếch tán	33,7	32,3	28,7	23,5	17,0	9,9	2,7	-	5h38
	tổng cộng	63,0	59,5	50,7	38,7	25,5	13,1	3,0	-	18h22
IX	khuyếch tán	31,3	30,1	26,8	21,8	15,5	8,2	0,5	-	5h56
	tổng cộng	63,4	60,3	51,9	39,9	26,2	12,7	0,7	-	18h04
X	khuyếch tán	29,5	28,2	24,6	19,1	12,5	5,3	-	-	6h15
	tổng cộng	54,4	51,6	43,7	32,4	19,8	7,7	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	27,2	25,8	21,9	16,1	9,5	2,9	-	-	6h32
	tổng cộng	46,0	43,2	35,4	24,7	13,3	3,6	-	-	17h28
XII	khuyếch tán	25,5	24,1	20,3	14,6	8,2	1,9	-	-	6h40
	tổng cộng	38,4	36,1	29,5	20,4	10,7	2,3	-	-	17h20
Trạm Thái Nguyên										
I	khuyếch tán	25,5	24,1	20,4	14,9	8,6	2,5		-	6h34
	tổng cộng	35,6	33,5	27,6	19,4	10,6	2,8		-	17h26
II	khuyếch tán	26,9	25,4	21,2	15,4	9,0	3,2		-	6h2
	tổng cộng	35,8	33,5	27,4	19,0	10,4	3,2		-	17h4

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
III	khuyếch tán	30,7	28,9	24,0	17,2	10,1	4,0		-	6h04
	tổng cộng	38,3	36,0	29,8	21,3	12,4	4,8		-	17h56
IV	khuyếch tán	35,0	33,1	28,1	21,3	13,8	6,7	1,1	-	5h46
	tổng cộng	47,6	44,8	37,5	27,7	17,2	7,9	1,2	-	18h14
V	khuyếch tán	35,9	34,1	29,8	23,8	16,9	9,7	3,0	-	5h30
	tổng cộng	66,8	62,7	53,3	40,7	26,8	14,0	3,8	-	18h30
VI	khuyếch tán	35,4	33,7	29,7	24,1	17,4	10,5	3,8	-	5h22
	tổng cộng	61,8	58,2	50,1	39,0	26,7	14,9	4,9	-	18h38
VII	khuyếch tán	33,7	32,1	28,7	23,8	17,7	10,9	3,9	-	5h26
	tổng cộng	65,4	61,5	52,9	41,2	28,2	15,6	4,9	-	18h34
VIII	khuyếch tán	33,9	32,4	28,7	23,4	16,8	9,7	2,5	-	5h39
	tổng cộng	62,9	59,5	51,3	40,0	27,1	14,5	3,4	-	18h21
IX	khuyếch tán	31,9	30,6	27,0	21,7	15,1	7,9	0,4	-	5h56
	tổng cộng	65,3	61,9	53,0	40,3	26,1	12,4	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	29,8	28,5	24,6	19,0	12,2	5,1	-	-	6h15
	tổng cộng	59,5	56,3	47,4	34,9	21,0	8,1	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	27,8	26,3	22,2	16,2	9,5	2,9	-	-	6h30
	tổng cộng	47,8	45,3	38,3	28,2	16,6	5,2	-	-	17h30
XII	khuyếch tán	25,9	24,6	20,7	15,1	8,6	2,2	-	-	6h38
	tổng cộng	40,3	37,9	31,3	22,0	11,9	2,8	-	-	17h22
Trạm Việt Trì										
I	khuyếch tán	25,3	24,0	20,3	14,9	8,6	2,5	-	-	6h34
	tổng cộng	34,3	32,5	27,3	19,9	11,5	3,3	-	-	17h26
II	khuyếch tán	26,9	25,4	21,3	15,5	9,1	3,2	-	-	6h20

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	36,0	33,9	27,9	19,7	11,1	3,6	-	-	17h40
III	khuyếch tán	30,5	28,8	24,2	17,8	10,8	4,5	-	-	6h04
	tổng cộng	38,8	36,5	30,3	21,7	12,7	5,0	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	34,9	33,1	28,5	21,9	14,6	7,4	1,3	-	5h46
	tổng cộng	50,5	47,6	40,0	29,7	18,6	8,7	1,3	-	17h14
V	khuyếch tán	35,1	33,4	29,4	23,7	17,0	10,0	3,2	-	5h30
	tổng cộng	71,1	66,7	56,8	43,4	28,7	15,0	4,1	-	18h30
VI	khuyếch tán	34,9	33,2	29,4	24,1	17,6	10,7	4,0	-	5h22
	tổng cộng	62,3	58,9	51,1	40,3	28,1	16,1	5,5	-	18h38
VII	khuyếch tán	33,5	31,9	28,5	23,6	17,6	10,8	3,9	-	5h26
	tổng cộng	68,1	64,1	55,3	43,3	29,8	16,7	5,3	-	18h34
VIII	khuyếch tán	33,8	32,3	28,7	23,4	17,0	9,8	2,5	-	5h39
	tổng cộng	64,9	61,2	52,2	39,7	26,1	13,3	2,9	-	18h21
IX	khuyếch tán	31,4	30,2	26,9	21,9	15,5	8,2	0,5	-	5h56
	tổng cộng	6,5	61,3	52,7	40,5	26,6	12,8	0,7	-	18h04
X	khuyếch tán	29,5	28,3	24,6	19,1	12,5	5,4	-	-	6h15
	tổng cộng	58,4	55,4	46,9	34,8	21,3	8,4	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	28,0	26,5	22,3	16,3	9,5	2,9	-	-	6h3
	tổng cộng	49,3	46,4	38,2	26,9	14,8	4,2	-	-	17h3
XII	khuyếch tán	26,1	24,7	20,7	15,0	8,5	2,2	-	-	6h38
	tổng cộng	41,2	38,7	31,7	22,0	11,7	2,7	-	-	17h22
Trạm Hòn Gai										
I	khuyếch tán	26,2	24,9	21,4	16,0	9,7	3,0	-	-	6h32
	tổng cộng	38,7	36,6	30,9	22,6	13,2	3,9	-	-	17h28

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
II	khuyếch tán	26,4	25,0	21,2	15,8	9,6	3,6	-	-	6h19
	tổng cộng	33,5	31,9	27,3	20,7	12,9	5,0	-	-	17h41
III	khuyếch tán	29,3	27,8	23,5	17,5	10,9	4,7	-	-	6h04
	tổng cộng	36,0	34,2	29,5	22,6	14,7	6,7	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	34,4	32,7	28,2	22,0	14,8	7,7	1,3	-	5h46
	tổng cộng	46,5	44,1	38,0	29,4	19,7	10,1	1,7	-	18h14
V	khuyếch tán	35,5	33,6	29,4	23,5	16,7	9,6	2,9	-	5h32
	tổng cộng	66,5	62,7	54,3	42,6	29,4	16,3	4,7	-	18h28
VI	khuyếch tán	34,4	32,8	29,2	24,1	17,8	10,9	4,0	-	5h24
	tổng cộng	60,0	56,8	49,5	39,4	27,8	16,1	5,5	-	18h36
VII	khuyếch tán	33,5	32,0	28,5	23,6	17,4	10,7	3,7	-	5h27
	tổng cộng	66,5	62,8	54,5	43,1	30,0	17,1	5,4	-	18h33
VIII	khuyếch tán	35,3	33,6	29,3	23,3	16,3	9,0	2,1	-	5h40
	tổng cộng	57,8	55,0	48,2	38,5	27,1	15,2	3,6	-	18h20
IX	khuyếch tán	32,5	31,1	27,4	2,8	15,1	7,7	0,4	-	5h56
	tổng cộng	62,0	59,1	51,4	40,2	27,1	13,5	0,7	-	18h04
X	khuyếch tán	29,4	28,1	24,6	19,2	12,7	5,5	-	-	6h14
	tổng cộng	61,9	58,8	50,1	37,6	23,4	9,5	-	-	17h46
XI	khuyếch tán	27,7	26,3	22,3	16,5	9,8	3,2	-	-	6h29
	tổng cộng	53,6	50,4	41,8	29,6	16,5	4,9	-	-	17h31
XII	khuyếch tán	26,4	25,0	21,1	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36
	tổng cộng	43,3	40,9	34,2	24,5	13,8	3,6	-	-	17h24
Trạm Bắc Giang										
I	khuyếch tán	26,0	24,6	20,8	15,2	8,9	2,5	-	-	6h34

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	36,5	34,5	29,1	21,2	12,2	3,5	-	-	17h26
II	khuyếch tán	26,5	25,1	21,0	15,2	8,9	3,1	-	-	6h20
	tổng cộng	35,3	33,2	27,4	19,4	10,9	3,6	-	-	17h40
III	khuyếch tán	30,1	28,4	23,9	17,6	10,7	4,5	-	-	6h04
	tổng cộng	38,3	36,0	19,8	21,4	12,6	4,9	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	34,9	33,1	28,4	21,9	14,6	7,4	1,3	-	5h46
	tổng cộng	49,2	46,4	39,0	28,9	18,1	8,5	1,3	-	18h14
V	khuyếch tán	34,8	33,1	29,1	23,5	16,9	9,9	3,1	-	5h3
	tổng cộng	72,3	67,9	57,8	44,1	29,2	15,3	4,2	-	18h3
VI	khuyếch tán	34,3	32,7	29,2	24,0	17,8	11,0	4,2	-	5h22
	tổng cộng	62,0	58,7	51,2	40,8	28,8	16,8	5,9	-	18h38
VII	khuyếch tán	33,4	31,8	28,4	23,5	17,5	10,7	3,9	-	5h26
	tổng cộng	68,2	64,3	55,9	44,2	30,9	17,7	5,8	-	18h34
VIII	khuyếch tán	34,6	33,0	28,9	23,1	16,3	9,1	2,3	-	5h39
	tổng cộng	66,8	63,2	54,2	41,9	28,1	14,7	3,4	-	18h21
IX	khuyếch tán	31,3	30,1	26,7	21,6	15,2	8,0	0,5	-	5h56
	tổng cộng	67,7	64,1	54,7	41,5	26,7	12,5	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	29,1	27,9	24,3	19,0	12,5	5,4	-	-	6h15
	tổng cộng	60,7	57,6	49,1	36,9	22,9	9,2	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	27,5	26,0	22,1	16,3	9,6	3,0	-	-	6h30
	tổng cộng	51,8	48,7	40,3	28,5	15,8	4,5	-	-	17h30
XII	khuyếch tán	26,0	24,6	20,7	15,1	8,6	2,2	-	-	6h38
	tổng cộng	41,5	39,2	32,7	23,4	13,0	3,2	-	-	17h22
Trạm Hà Nội										

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
I	khuyếch tán	25,6	24,3	20,5	15,1	8,8	2,5	-	-	6h34
	tổng cộng	35,0	33,1	27,9	20,3	11,7	3,3	-	-	17h26
II	khuyếch tán	27,0	25,5	21,3	15,5	9,1	3,2	-	-	6h20
	tổng cộng	36,2	34,0	28,1	19,8	11,1	3,6	-	-	17h40
III	khuyếch tán	30,1	28,4	23,9	17,5	10,7	4,5	-	-	6h04
	tổng cộng	38,3	36,0	29,8	21,4	12,6	4,9	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	39,3	37,2	31,7	24,1	15,7	7,8	1,3	-	5h46
	tổng cộng	49,9	47,0	39,5	29,3	18,4	8,6	1,3	-	17h14
V	khuyếch tán	35,1	33,3	29,3	23,7	17,0	10,0	3,1	-	5h30
	tổng cộng	69,8	65,6	55,8	42,6	28,2	14,8	4,0	-	18h30
VI	khuyếch tán	35,0	33,3	29,5	24,1	17,6	10,7	4,0	-	5h22
	tổng cộng	61,3	57,9	50,2	39,6	27,6	15,8	5,4	-	18h38
VII	khuyếch tán	33,6	32,0	28,6	23,7	17,6	10,9	3,9	-	5h26
	tổng cộng	66,9	63,0	54,4	42,5	29,3	16,4	5,2	-	18h34
VIII	khuyếch tán	33,8	32,4	28,7	23,5	17,0	9,8	2,5	-	5h39
	tổng cộng	64,9	61,2	52,2	39,7	26,1	13,3	2,9	-	18h21
IX	khuyếch tán	31,6	30,4	27,1	22,0	15,6	8,3	0,5	-	5h56
	tổng cộng	62,8	59,7	51,3	39,4	25,9	12,5	0,7	-	18h04
X	khuyếch tán	29,6	28,3	24,6	19,2	12,5	5,4	-	-	6h15
	tổng cộng	59,3	56,1	47,5	35,3	21,6	8,5	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	27,7	26,2	22,2	16,4	9,7	3,1	-	-	6h30
	tổng cộng	51,0	47,9	39,4	27,5	14,9	4,1	-	-	17h30
XII	khuyếch tán	26,1	24,7	20,8	15,0	8,5	2,2	-	-	6h38
	tổng cộng	42,0	39,4	32,3	22,4	11,9	2,7	-	-	17h22

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
Trạm Sơn Tây										
I	khuyếch tán	25,5	24,2	20,4	15,0	8,7	2,5		-	6h34
	tổng cộng	35,0	33,1	27,9	20,3	11,7	3,3		-	17h26
II	khuyếch tán	35,5	33,6	28,5	21,1	12,7	4,7		-	6h20
	tổng cộng	36,1	33,9	28,0	19,7	11,1	3,6		-	17h40
III	khuyếch tán	30,8	29,1	24,4	18,0	10,9	4,6		-	6h04
	tổng cộng	38,9	36,6	30,4	21,8	12,8	5,0		-	17h56
IV	khuyếch tán	35,1	33,3	28,6	22,0	14,6	7,5	1,3	-	5h46
	tổng cộng	50,6	47,6	40,0	29,7	18,6	8,7	1,3	-	18h14
V	khuyếch tán	35,3	33,5	29,5	23,8	17,0	10,0	3,1	-	5h30
	tổng cộng	67,0	63,2	54,7	43,0	29,7	16,5	4,9	-	18h30
VI	khuyếch tán	35,0	33,3	29,5	24,1	17,6	10,8	4,0	-	5h22
	tổng cộng	60,7	57,3	49,7	39,2	27,4	15,7	5,4	-	18h38
VII	khuyếch tán	33,7	32,1	28,7	23,7	17,7	10,9	3,9	-	5h26
	tổng cộng	66,2	62,3	53,8	42,1	29,0	16,2	5,2	-	18h34
VIII	khuyếch tán	33,8	32,3	28,7	23,4	17,0	9,8	2,5	-	5h39
	tổng cộng	64,3	60,6	51,7	39,4	25,9	13,2	2,9	-	18h21
IX	khuyếch tán	31,5	30,3	26,9	21,9	15,5	8,2	0,5	-	5h56
	tổng cộng	63,4	60,2	51,8	39,8	26,1	12,6	0,7	-	18h04
X	khuyếch tán	29,7	28,4	24,7	19,2	12,6	5,4	-	-	6h15
	tổng cộng	57,5	54,4	46,1	34,2	20,9	8,2	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	27,7	26,3	22,3	16,4	9,7	3,1	-	-	6h3
	tổng cộng	48,6	45,6	37,5	26,2	14,2	3,9	-	-	17h3
XII	khuyếch tán	26,1	24,7	20,7	15,0	8,5	2,2	-	-	6h38

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	40,8	38,2	31,4	21,8	11,5	2,7	-	-	17h22
Trạm Hoà Bình										
I	khuyếch tán	26,4	25,1	21,2	15,6	9,1	2,7	-	-	6h32
	tổng cộng	37,0	35,0	29,5	21,6	12,5	3,7	-	-	17h28
II	khuyếch tán	28,8	27,2	22,8	16,5	9,7	3,5	-	-	6h19
	tổng cộng	39,1	36,7	30,3	21,4	12,0	4,0	-	-	17h41
III	khuyếch tán	33,0	31,2	26,2	19,2	11,7	4,9	-	-	6h04
	tổng cộng	42,7	40,1	33,3	23,9	14,0	5,5	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	36,1	34,2	29,4	22,6	15,0	7,6	1,2	-	5h46
	tổng cộng	53,7	50,5	42,4	31,4	19,6	9,1	1,3	-	18h14
V	khuyếch tán	35,2	33,4	29,4	23,7	17,0	9,9	3,0	-	5h32
	tổng cộng	68,0	63,8	54,3	41,4	27,3	14,2	3,8	-	18h28
VI	khuyếch tán	34,9	33,3	29,4	24,0	17,5	10,6	3,8	-	5h24
	tổng cộng	58,5	55,3	47,9	37,7	26,2	14,0	4,9	-	18h36
VII	khuyếch tán	33,8	32,2	28,8	23,8	17,7	10,8	3,8	-	5h27
	tổng cộng	63,7	60,0	51,8	40,4	27,7	15,4	4,8	-	18h33
VIII	khuyếch tán	34,1	32,6	28,9	23,6	17,1	9,8	2,4	-	5h40
	tổng cộng	62,0	58,5	49,8	37,9	24,8	12,6	2,7	-	18h20
IX	khuyếch tán	32,0	30,8	27,4	22,3	15,8	8,4	0,5	-	5h56
	tổng cộng	58,3	55,4	47,6	36,6	24,0	11,6	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	30,2	28,9	25,1	19,6	12,8	5,5	-	-	6h14
	tổng cộng	55,8	52,9	44,8	33,3	20,4	8,1	-	-	17h46
XI	khuyếch tán	28,1	26,7	22,6	16,8	10,0	3,2	-	-	6h29
	tổng cộng	47,4	44,5	36,6	25,6	14,0	4,0	-	-	17h31

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
XII	khuyếch tán	26,6	25,2	21,2	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36
	tổng cộng	40,5	38,1	31,3	21,7	11,6	2,8	-	-	17h24
Trạm Hải Dương										
I	khuyếch tán	26,3	25,0	21,1	15,5	9,1	2,7	-	-	6h32
	tổng cộng	36,6	34,7	29,2	21,4	12,4	3,7	-	-	17h28
II	khuyếch tán	26,7	25,2	21,1	15,3	9,0	3,2	-	-	6h19
	tổng cộng	34,9	32,8	27,1	19,2	10,8	3,6	-	-	17h41
III	khuyếch tán	29,2	27,6	23,2	17,0	10,4	4,3	-	-	6h04
	tổng cộng	37,0	34,7	28,8	20,7	12,1	4,8	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	34,7	32,9	28,2	21,7	14,4	7,3	1,2	-	5h46
	tổng cộng	49,4	46,4	39,0	28,9	18,1	8,4	1,2	-	18h14
V	khuyếch tán	34,9	33,1	29,1	23,5	16,8	9,8	3,0	-	5h32
	tổng cộng	72,0	67,6	57,5	43,8	28,9	15,0	4,0	-	18h28
VI	khuyếch tán	34,8	33,2	29,4	24,0	17,5	10,6	3,8	-	5h24
	tổng cộng	63,3	59,8	51,8	40,8	28,4	16,1	5,4	-	18h36
VII	khuyếch tán	33,0	31,5	28,2	23,5	17,5	10,8	3,8	-	5h27
	tổng cộng	70,4	66,1	56,5	43,5	29,2	15,7	4,7	-	18h33
VIII	khuyếch tán	33,9	32,4	28,7	23,4	16,9	9,7	2,4	-	5h40
	tổng cộng	65,2	61,4	52,3	39,8	26,1	13,2	2,8	-	18h20
IX	khuyếch tán	31,6	30,4	27,0	22,0	15,6	8,2	0,5	-	5h56
	tổng cộng	64,8	61,5	52,9	40,6	26,7	12,8	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	29,6	28,3	24,6	19,2	12,6	5,4	-	-	6h14
	tổng cộng	61,0	57,8	48,9	36,3	22,2	8,8	-	-	17h46
XI	khuyếch tán	27,9	26,4	22,4	16,6	9,9	3,2	-	-	6h29

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	52,1	48,9	40,2	28,1	15,4	4,4	-	-	17h31
XII	khuyết tán	26,6	25,2	21,2	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36
	tổng cộng	42,4	39,8	32,7	22,8	12,2	3,0	-	-	17h24
Trạm Hưng Yên										
I	khuyết tán	26,2	24,8	21,0	15,4	9,0	2,7	-	-	6h32
	tổng cộng	35,7	33,8	28,5	20,8	12,1	3,6	-	-	17h28
II	khuyết tán	26,4	24,9	20,9	15,2	8,9	3,2	-	-	6h19
	tổng cộng	35,1	33,0	27,3	19,3	10,8	3,6	-	-	17h41
III	khuyết tán	30,1	28,4	23,8	17,5	10,7	4,5	-	-	6h04
	tổng cộng	37,8	35,5	29,4	21,1	12,4	4,9	-	-	17h56
IV	khuyết tán	35,1	33,3	28,6	22,0	14,6	7,4	1,2	-	5h46
	tổng cộng	51,3	48,3	40,6	30,0	18,8	8,7	1,3	-	18h14
V	khuyết tán	34,9	33,1	29,1	23,5	16,8	9,8	3,0	-	5h32
	tổng cộng	71,9	67,4	57,3	43,7	28,8	15,0	4,0	-	18h28
VI	khuyết tán	34,7	33,1	29,3	23,9	17,5	10,6	3,8	-	5h24
	tổng cộng	63,1	59,7	51,7	40,7	28,3	16,1	5,3	-	18h36
VII	khuyết tán	32,9	31,4	28,1	23,4	17,5	10,8	3,8	-	5h27
	tổng cộng	71,5	67,1	57,4	44,2	29,7	16,0	4,7	-	18h33
VIII	khuyết tán	33,9	32,4	28,7	23,4	16,9	9,7	2,4	-	5h40
	tổng cộng	65,2	61,4	52,3	39,8	26,1	13,2	2,8	-	18h20
IX	khuyết tán	21,9	21,1	18,9	15,4	11,0	5,9	0,3	-	5h56
	tổng cộng	63,7	60,5	52,0	39,9	26,2	12,6	0,6	-	18h04
X	khuyết tán	29,8	28,5	24,8	19,3	12,7	5,5	-	-	6h14
	tổng cộng	60,0	56,9	48,2	35,8	21,9	8,7	-	-	17h46

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
XI	khuyếch tán	28,1	26,6	22,6	16,7	10,0,	3,2	-	-	6h29
	tổng cộng	50,4	47,3	38,9	27,2	14,9	4,2	-	-	17h31
XII	khuyếch tán	26,6	25,2	21,2	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36
	tổng cộng	42,5	39,9	32,7	22,8	12,2	3,0	-	-	17h24
Trạm Phú Liên										
I	khuyếch tán	26,1	24,8	21,2	15,9	9,6	3,0	-	-	6h32
	tổng cộng	37,2	35,3	29,8	21,8	12,7	3,8	-	-	17h28
II	khuyếch tán	26,1	24,7	21,0	15,6	9,4	3,5	-	-	6h19
	tổng cộng	33,0	31,4	27,0	20,4	12,8	4,9	-	-	17h41
III	khuyếch tán	28,5	27,0	22,8	17,0	10,6	4,6	-	-	6h04
	tổng cộng	34,3	32,6	28,1	21,5	14,0	6,4	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	35,4	33,6	29,0	22,6	15,2	7,9	1,3	-	5h46
	tổng cộng	46,5	44,1	38,0	29,4	19,7	10,4	1,7	-	18h14
V	khuyếch tán	35,5	33,6	29,4	23,6	16,7	9,6	2,9	-	5h32
	tổng cộng	67,2	63,3	54,8	43,0	29,7	16,5	4,8	-	18h28
VI	khuyếch tán	34,2	32,7	29,1	24,0	17,7	10,9	4,0	-	5h24
	tổng cộng	62,3	59,0	51,4	40,9	28,9	16,7	5,7	-	18h36
VII	khuyếch tán	33,4	31,9	28,4	23,5	17,4	10,6	3,7	-	5h27
	tổng cộng	67,6	63,8	55,4	43,7	30,5	17,3	5,5	-	18h33
VIII	khuyếch tán	35,0	33,3	29,2	23,3	16,4	9,1	2,2	-	5h40
	tổng cộng	62,7	59,3	50,8	39,2	26,2	13,7	3,0	-	18h20
IX	khuyếch tán	32,0	30,7	27,2	22,0	15,5	8,1	0,4	-	5h56
	tổng cộng	64,8	61,4	52,3	39,7	25,5	11,9	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	29,3	28,1	24,5	19,2	12,6	5,5	-	-	6h14

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	61,0	57,9	49,3	37,0	23,1	9,4	-	-	17h46
XI	khuyến tán	27,8	26,4	22,4	16,5	9,8	3,2	-	-	6h29
	tổng cộng	52,9	49,8	41,3	29,3	16,3	4,8	-	-	17h31
XII	khuyến tán	26,4	25,0	21,1	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36
	tổng cộng	43,3	40,9	34,2	24,5	13,8	3,6	-	-	17h24
Trạm Thái Bình										
I	khuyến tán	25,6	24,3	220,8	15,6	9,4	2,9	-	-	6h32
	tổng cộng	68,0	63,4	51,2	34,5	17,6	4,2	-	-	17h28
II	khuyến tán	24,8	23,5	20,0	14,8	9,0	3,4	-	-	6h19
	tổng cộng	31,0	29,5	25,3	19,2	12,0	4,6	-	-	17h41
III	khuyến tán	28,7	27,1	23,0	17,1	10,7	4,6	-	-	6h04
	tổng cộng	34,9	33,2	28,6	21,9	14,2	6,5	-	-	17h56
IV	khuyến tán	34,5	32,8	28,3	22,0	14,8	7,7	1,3	-	5h46
	tổng cộng	47,8	45,3	39,0	30,2	20,3	10,4	1,7	-	18h14
V	khuyến tán	35,4	33,5	29,4	23,5	16,7	9,6	2,9	-	5h32
	tổng cộng	69,4	65,4	56,6	44,5	30,7	17,0	4,9	-	18h28
VI	khuyến tán	34,2	32,6	29,0	23,9	17,7	10,9	40,0	-	5h24
	tổng cộng	63,3	60,0	52,3	41,6	29,3	17,0	5,8	-	18h36
VII	khuyến tán	33,1	31,6	28,2	23,3	17,2	10,5	3,7	-	5h27
	tổng cộng	70,6	66,6	57,8	45,7	31,9	18,1	5,8	-	18h33
VIII	khuyến tán	35,0	33,3	29,2	23,3	16,4	9,1	2,2	-	5h40
	tổng cộng	62,8	59,3	50,8	39,2	26,2	13,7	3,0	-	18h20
IX	khuyến tán	32,0	30,7	27,3	22,0	15,5	8,1	0,4	-	5h56
	tổng cộng	64,4	61,0	52,0	39,4	25,3	11,9	0,6	-	18h04

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
X	khuyếch tán	29,6	28,4	24,8	19,4	12,8	5,6	-	-	6h14
	tổng cộng	59,4	56,4	48,1	36,1	22,5	9,1	-	-	17h46
XI	khuyếch tán	28,1	26,7	22,6	16,7	10,0	3,2	-	-	6h29
	tổng cộng	50,4	47,4	39,3	27,9	15,5	4,6	-	-	17h31
XII	khuyếch tán	26,5	25,1	21,2	15,4	8,9	2,4	-	-	3h36
	tổng cộng	41,5	39,2	32,8	23,5	13,2	3,5	-	-	17h24
Trạm Nam Định										
I	khuyếch tán	26,1	24,7	20,9	15,4	9,0	2,7	-	-	6h32
	tổng cộng	35,4	33,5	28,2	20,6	12,0	3,5	-	-	17h28
II	khuyếch tán	26,0	24,5	20,6	14,9	8,8	3,1	-	-	6h19
	tổng cộng	34,6	32,6	26,9	19,0	10,7	3,6	-	-	17h41
III	khuyếch tán	29,6	27,9	23,4	17,2	10,5	4,4	-	-	6h04
	tổng cộng	37,1	34,9	29,0	20,8	12,2	4,8	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	35,5	33,6	28,8	22,2	14,7	7,5	1,2	-	5h46
	tổng cộng	52,0	48,9	41,1	30,4	19,0	8,8	1,3	-	18h14
V	khuyếch tán	34,9	33,1	29,1	23,5	16,8	9,8	3,0	-	5h32
	tổng cộng	71,9	67,4	57,3	43,7	28,8	15,0	4,0	-	18h28
VI	khuyếch tán	34,7	33,0	29,2	23,8	17,4	10,5	3,8	-	5h24
	tổng cộng	64,3	60,8	52,7	41,5	28,8	16,4	5,4	-	18h36
VII	khuyếch tán	32,8	31,3	28,0	23,3	17,4	10,8	3,8	-	5h27
	tổng cộng	72,7	68,3	58,4	44,9	30,2	16,2	4,8	-	18h33
VIII	khuyếch tán	34,0	32,5	28,8	23,5	17,0	9,8	2,4	-	5h40
	tổng cộng	63,9	60,2	51,2	39,0	25,5	12,9	2,7	-	18h20
IX	khuyếch tán	31,8	30,6	27,2	22,1	15,7	8,3	0,5	-	5h56

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	63,7	60,5	52,0	39,9	26,2	12,6	0,6	-	18h04
X	khuyến tán	29,9	28,6	24,9	19,4	12,7	5,5	-	-	6h14
	tổng cộng	580,0	54,9	46,4	34,3	20,8	8,2	-	-	17h46
XI	khuyến tán	28,1	26,6	22,6	16,7	9,9	3,2	-	-	6h29
	tổng cộng	51,8	48,6	40,0	28,0	15,3	4,4	-	-	17h31
XII	khuyến tán	26,6	25,2	21,2	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36
	tổng cộng	41,1	38,6	31,7	22,1	11,8	2,9	-	-	17h24
Trạm Ninh Bình										
I	khuyến tán	26,6	25,2	21,2	15,5	8,9	2,6	-	-	6h32
	tổng cộng	39,6	37,4	31,3	22,5	12,8	3,7	-	-	17h28
II	khuyến tán	26,0	24,7	21,1	15,7	9,7	3,7	-	-	6h19
	tổng cộng	35,6	33,7	28,4	21,0	12,6	4,6	-	-	17h41
III	khuyến tán	29,5	27,9	23,5	17,4	10,7	4,5	-	-	6h04
	tổng cộng	37,7	35,4	29,5	21,2	12,5	5,0	-	-	17h56
IV	khuyến tán	35,3	33,5	28,7	22,0	14,6	7,3	1,2	-	5h46
	tổng cộng	55,0	51,5	42,7	30,9	18,6	8,1	1,0	-	17h14
V	khuyến tán	33,2	31,7	28,5	23,7	17,8	10,9	3,5	-	5h32
	tổng cộng	80,0	74,9	63,3	47,6	30,8	15,6	3,9	-	18h28
VI	khuyến tán	33,9	32,4	29,0	24,0	17,9	11,1	4,1	-	5h24
	tổng cộng	70,4	66,3	56,6	43,4	29,0	15,6	4,8	-	18h36
VII	khuyến tán	32,9	31,4	28,1	23,4	17,5	10,8	3,8	-	5h27
	tổng cộng	77,5	72,8	62,3	47,9	32,2	17,3	5,1	-	18h33
VIII	khuyến tán	33,7	32,3	28,7	23,6	17,2	10,0	2,5	-	5h40
	tổng cộng	68,0	64,1	54,5	41,4	27,1	13,7	2,9	-	18h20

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
IX	khuyếch tán	31,6	30,4	27,2	22,3	16,0	8,6	0,5	-	5h56
	tổng cộng	67,7	64,1	54,4	40,9	26,0	11,9	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	30,2	28,9	25,2	19,7	13,0	5,7	-	-	6h14
	tổng cộng	55,4	53,5	47,7	38,7	26,7	12,2	-	-	17h46
XI	khuyếch tán	28,1	26,7	22,6	16,8	10,0	3,2	-	-	6h28
	tổng cộng	54,5	51,2	42,1	29,5	16,1	4,6	-	-	17h32
XII	khuyếch tán	25,5	24,4	21,0	15,8	9,6	2,8	-	-	6h36
	tổng cộng	44,8	42,2	35,1	25,0	13,8	3,6	-	-	17h24
Trạm Thanh Hoá										
I	khuyếch tán	27,2	25,7	21,7	15,8	9,2	2,8	-	-	6h30
	tổng cộng	39,8	37,6	31,5	22,7	13,0	3,9	-	-	17h30
II	khuyếch tán	26,6	25,3	21,5	16,1	9,9	3,8	-	-	6h18
	tổng cộng	36,7	34,7	29,3	21,6	13,0	4,8	-	-	17h42
III	khuyếch tán	30,8	29,1	24,5	18,1	11,1	4,7	-	-	6h04
	tổng cộng	57,1	54,0	45,7	34,1	21,3	9,2	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	36,3	34,4	29,4	22,6	14,9	7,5	1,2	-	5h47
	tổng cộng	59,2	55,4	45,9	33,1	19,9	8,6	1,0	-	18h13
V	khuyếch tán	33,1	31,6	28,3	23,6	17,6	10,7	3,3	-	5h33
	tổng cộng	80,8	75,4	63,7	47,8	30,8	15,4	3,7	-	18h27
VI	khuyếch tán	33,7	32,3	28,8	23,9	17,7	10,9	3,9	-	5h26
	tổng cộng	71,3	67,1	57,2	43,8	29,2	15,5	4,6	-	18h34
VII	khuyếch tán	32,7	31,3	28,0	23,3	17,3	10,6	3,6	-	5h29
	tổng cộng	76,8	72,2	61,7	47,4	31,7	16,9	4,8	-	18h31
VIII	khuyếch tán	33,8	32,3	28,7	23,6	17,1	9,9	2,4	-	5h41

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	67,4	63,5	53,9	40,9	26,7	13,4	2,7	-	18h19
IX	khuyếch tán	31,9	30,7	27,5	22,5	16,1	8,6	0,5	-	5h57
	tổng cộng	65,8	62,2	52,8	39,6	25,1	11,5	0,5	-	18h03
X	khuyếch tán	30,1	28,8	25,2	19,7	13,0	5,7	-	-	6h13
	tổng cộng	57,5	55,5	49,5	40,2	27,8	12,8	-	-	17h47
XI	khuyếch tán	29,0	27,4	23,1	16,9	9,9	3,2	-	-	6h27
	tổng cộng	49,9	47,4	40,5	30,4	18,5	6,3	-	-	17h33
XII	khuyếch tán	26,0	24,8	21,3	16,2	9,8	3,0	-	-	6h34
	tổng cộng	45,8	43,2	35,9	25,6	14,3	3,9	-	-	17h26
Trạm Vinh										
I	khuyếch tán	26,5	25,2	21,5	16,1	9,8	3,2	-	-	6h29
	tổng cộng	30,8	29,6	25,9	20,2	12,9	4,6	-	-	17h31
II	khuyếch tán	26,5	25,2	21,7	16,5	10,4	4,2	-	-	6h17
	tổng cộng	28,9	27,6	23,8	18,2	11,6	4,7	-	-	17h43
III	khuyếch tán	31,7	30,1	25,7	19,4	12,4	5,6	-	-	6h03
	tổng cộng	36,1	34,0	28,6	21,1	12,9	5,5	-	-	17h57
IV	khuyếch tán	35,4	33,7	29,4	23,3	16,1	8,6	1,4	-	5h48
	tổng cộng	59,7	56,2	47,4	35,4	22,4	10,6	1,5	-	18h12
V	khuyếch tán	32,5	31,0	27,9	23,2	17,3	10,5	3,1	-	5h35
	tổng cộng	82,2	77,1	65,8	50,4	33,5	17,5	4,4	-	18h25
VI	khuyếch tán	34,2	32,6	28,8	23,4	16,9	10,0	3,3	-	5h28
	tổng cộng	69,7	66,1	57,5	45,6	31,9	18,2	5,8	-	18h32
VII	khuyếch tán	32,5	31,0	27,8	23,0	17,0	10,4	3,4	-	5h31
	tổng cộng	76,2	71,9	62,1	48,6	33,4	18,4	5,4	-	18h29

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
VIII	khuyếch tán	33,8	32,3	28,6	23,4	16,9	9,6	2,2	-	5h42
	tổng cộng	67,7	64,0	55,0	42,7	28,7	15,1	3,1	-	18h18
IX	khuyếch tán	33,4	32,0	28,1	22,3	15,4	7,9	0,4	-	5h57
	tổng cộng	61,0	58,2	50,5	39,4	26,5	13,2	0,6	-	18h03
X	khuyếch tán	31,9	30,4	26,1	19,9	12,6	5,3	-	-	6h12
	tổng cộng	46,4	45,2	41,3	34,7	25,0	12,1	-	-	17h48
XI	khuyếch tán	29,2	27,6	23,3	17,1	10,1	3,4	-	-	6h25
	tổng cộng	41,3	39,3	33,6	25,3	15,5	5,4	-	-	17h35
XII	khuyếch tán	26,5	25,1	21,4	16,0	9,5	2,9	-	-	6h32
	tổng cộng	32,8	31,3	27,0	20,5	12,5	4,0	-	-	17h28
Trạm Hà Tĩnh										
I	khuyếch tán	26,7	25,3	21,7	16,2	9,8	3,2	-	-	6h29
	tổng cộng	31,0	29,7	26,1	20,4	13,0	4,6	-	-	17h31
II	khuyếch tán	26,6	25,3	21,8	16,6	10,4	4,2	-	-	6h17
	tổng cộng	29,7	28,3	24,4	18,7	11,9	4,8	-	-	17h43
III	khuyếch tán	32,0	30,4	25,9	19,6	12,5	5,6	-	-	6h03
	tổng cộng	37,0	35,0	29,4	21,7	13,3	5,6	-	-	17h57
IV	khuyếch tán	35,4	33,7	29,4	23,3	16,1	8,6	1,4	-	5h48
	tổng cộng	60,7	57,1	48,2	36,0	22,8	10,8	1,5	-	18h12
V	khuyếch tán	32,6	31,1	27,9	23,2	17,3	10,5	3,1	-	5h35
	tổng cộng	81,0	76,0	64,8	49,6	32,9	17,2	4,3	-	18h25
VI	khuyếch tán	31,4	30,3	27,7	23,7	18,3	11,8	4,2	-	5h28
	tổng cộng	76,6	720,0	60,9	45,8	29,7	15,1	4,1	-	18h32
VII	khuyếch tán	32,3	30,9	27,7	22,9	17,0	10,3	3,4	-	5h31

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	77,6	73,3	63,3	49,5	34,0	18,8	5,4	-	18h29
VIII	khuyến tán	33,9	32,3	28,7	23,4	16,9	9,6	2,2	-	5h42
	tổng cộng	66,0	62,4	53,6	41,6	28,0	14,7	3,0	-	18h18
IX	khuyến tán	33,5	32,0	28,1	22,4	15,9	7,9	0,4	-	5h57
	tổng cộng	58,7	55,9	48,5	37,9	25,5	12,6	0,6	-	18h03
X	khuyến tán	31,9	30,4	26,1	19,8	12,6	5,3	-	-	6h12
	tổng cộng	45,2	43,9	40,2	33,7	24,3	11,8	-	-	17h48
XI	khuyến tán	28,9	27,3	23,0	16,9	10,0	3,3	-	-	6h25
	tổng cộng	38,8	36,9	31,5	23,7	14,5	5,1	-	-	17h35
XII	khuyến tán	26,2	24,9	21,2	15,8	9,4	2,9	-	-	6h32
	tổng cộng	32,3	30,8	26,6	20,2	12,4	3,9	-	-	17h28
Trạm Đồng Hới										
I	khuyến tán	27,7	26,4	22,5	16,9	10,3	3,5	-	-	6h27
	tổng cộng	34,7	33,3	29,2	22,9	14,7	5,4	-	-	17h33
II	khuyến tán	28,9	27,5	23,6	18,0	11,4	4,6	-	-	6h16
	tổng cộng	33,3	31,7	27,4	21,0	13,4	5,5	-	-	17h44
III	khuyến tán	33,9	32,2	27,5	20,8	13,3	6,0	-	-	6h03
	tổng cộng	45,3	42,8	35,9	26,5	16,2	6,9	-	-	17h57
IV	khuyến tán	33,8	32,3	28,7	23,3	16,7	9,2	1,5	-	5h48
	tổng cộng	81,1	75,5	61,4	42,9	24,2	9,3	0,8	-	18h12
V	khuyến tán	32,2	30,7	27,6	22,9	17,0	10,2	2,9	-	5h36
	tổng cộng	86,8	81,5	69,5	53,1	35,1	18,2	4,4	-	18h24
VI	khuyến tán	30,8	29,8	27,2	23,2	18,0	11,4	4,0	-	5h30
	tổng cộng	83,6	78,6	66,4	49,9	32,2	16,2	4,2	-	18h30

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
VII	khuyếch tán	32,0	30,6	27,3	22,6	16,7	10,1	3,1	-	5h33
	tổng cộng	85,1	80,5	69,4	54,2	37,1	20,3	5,7	-	18h27
VIII	khuyếch tán	34,1	32,5	28,8	23,5	16,9	9,6	2,1	-	5h43
	tổng cộng	67,9	64,0	55,0	42,6	28,6	14,9	2,9	-	18h17
IX	khuyếch tán	33,1	31,6	27,7	22,1	15,2	7,8	0,4	-	5h57
	tổng cộng	68,8	65,5	56,8	44,4	29,8	14,8	0,6	-	18h03
X	khuyếch tán	32,3	30,7	26,4	20,1	12,8	5,4	-	-	6h12
	tổng cộng	43,5	42,3	38,7	32,5	23,5	11,5	-	-	17h48
XI	khuyếch tán	29,6	28,1	23,7	17,4	10,3	3,6	-	-	6h24
	tổng cộng	41,4	39,4	33,7	25,4	15,6	5,7	-	-	17h36
XII	khuyếch tán	26,6	25,3	21,6	16,1	9,7	3,1	-	-	6h30
	tổng cộng	33,6	32,1	27,7	21,1	13,0	4,3	-	-	17h30
Trạm Đông Hà										
I	khuyếch tán	26,9	25,8	22,7	17,9	11,6	4,4	-	-	6h25
	tổng cộng	37,5	35,3	29,3	20,9	11,8	3,7	-	-	17h35
II	khuyếch tán	31,2	29,8	25,7	19,7	12,6	5,2	-	-	6h15
	tổng cộng	43,2	40,6	33,7	24,0	13,8	4,9	-	-	17h45
III	khuyếch tán	44,2	41,7	35,1	25,8	15,8	6,7	-	-	6h03
	tổng cộng	51,6	48,7	40,9	30,1	18,5	7,8	-	-	17h57
IV	khuyếch tán	34,1	32,6	28,9	23,5	16,8	9,2	1,4	-	5h49
	tổng cộng	75,2	69,9	56,8	39,6	22,3	8,5	0,7	-	18h11
V	khuyếch tán	31,8	30,6	27,7	23,4	17,8	10,9	3,0	-	5h38
	tổng cộng	77,9	72,6	60,1	43,5	26,3	11,7	2,1	-	18h22
VI	khuyếch tán	30,6	29,6	27,0	23,0	17,7	11,2	3,7	-	5h32

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	77,1	72,5	61,2	45,9	29,5	14,7	3,6	-	18h28
VII	khuyến tán	30,9	29,7	26,8	22,5	17,0	10,4	3,2	-	5h34
	tổng cộng	74,6	70,3	60,1	46,0	30,6	16,0	4,1	-	18h26
VIII	khuyến tán	33,2	31,6	27,9	22,6	16,1	9,0	1,9	-	5h44
	tổng cộng	75,6	70,8	59,5	44,4	28,1	13,4	2,2	-	18h16
IX	khuyến tán	33,7	32,2	28,3	22,5	15,5	7,9	0,3	-	5h57
	tổng cộng	55,3	53,4	48,3	40,3	29,6	16,2	0,7	-	18h03
X	khuyến tán	*	103,0	83,7	57,7	31,3	10,3	-	-	6h11
	tổng cộng	52,2	49,2	41,0	29,6	17,5	6,7	-	-	17h49
XI	khuyến tán	28,8	27,4	23,5	17,8	11,0	4,1	-	-	6h23
	tổng cộng	39,1	36,8	30,2	21,2	11,7	3,7	-	-	17h37
XII	khuyến tán	28,4	26,7	22,2	15,9	9,0	2,7	-	-	6h28
	tổng cộng	34,3	32,4	27,2	19,7	11,4	3,6	-	-	17h32
Trạm Huế										
I	khuyến tán	27,1	26,1	22,9	18,0	11,7	4,5	-	-	6h25
	tổng cộng	39,8	37,4	31,1	22,1	12,5	3,9	-	-	17h35
II	khuyến tán	30,8	29,4	25,5	19,7	12,8	5,4	-	-	6h15
	tổng cộng	47,3	44,5	36,8	26,3	15,1	5,4	-	-	17h45
III	khuyến tán	33,1	31,8	27,9	22,2	15,2	7,5	-	-	6h03
	tổng cộng	59,3	55,7	46,1	33,0	19,3	7,6	-	-	17h57
IV	khuyến tán	33,9	34,2	28,7	23,4	16,7	9,2	1,4	-	5h49
	tổng cộng	78,0	72,5	58,9	41,1	23,1	8,8	0,7	-	18h11
V	khuyến tán	31,0	29,7	27,0	22,8	17,3	10,6	3,0	-	5h38
	tổng cộng	81,8	76,2	63,0	45,6	27,6	12,3	2,2	-	18h22

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
VI	khuyếch tán	30,8	29,4	26,9	22,9	17,7	11,2	3,7	-	5h32
	tổng cộng	79,7	74,9	63,2	47,4	30,5	15,2	3,7	-	18h28
VII	khuyếch tán	30,8	29,6	26,7	22,5	16,9	10,4	3,2	-	5h34
	tổng cộng	76,8	72,4	61,9	47,4	31,5	16,5	4,2	-	18h26
VIII	khuyếch tán	33,5	31,8	28,1	22,8	16,2	9,1	1,9	-	5h44
	tổng cộng	77,3	72,3	60,8	45,4	28,7	13,7	2,3	-	18h16
IX	khuyếch tán	32,9	31,6	27,9	22,5	15,7	8,2	0,4	-	5h57
	tổng cộng	67,1	63,6	54,3	41,3	26,7	12,6	0,5	-	18h03
X	khuyếch tán	30,6	29,4	26,1	20,9	14,3	6,7	-	-	6h11
	tổng cộng	53,4	50,3	41,9	30,3	17,9	6,8	-	-	17h49
XI	khuyếch tán	29,2	27,7	23,8	18,0	11,1	4,1	-	-	6h22
	tổng cộng	41,1	38,6	31,7	22,3	12,3	3,9	-	-	17h28
XII	khuyếch tán	28,7	27,1	22,5	16,1	9,1	2,8	-	-	6h28
	tổng cộng	37,0	34,9	29,3	21,2	12,3	3,9	-	-	17h32
Trạm Đà Nẵng										
I	khuyếch tán	27,4	26,3	23,1	18,2	11,8	4,5	-	-	6h25
	tổng cộng	41,8	39,4	32,6	23,2	13,1	4,1	-	-	17h35
II	khuyếch tán	31,1	29,7	25,8	19,9	12,9	5,4	-	-	6h15
	tổng cộng	51,1	48,0	39,8	28,4	16,3	5,8	-	-	17h45
III	khuyếch tán	32,6	31,2	27,4	21,9	15,0	7,4	-	-	6h03
	tổng cộng	61,9	58,1	48,1	34,4	20,1	7,9	-	-	17h57
IV	khuyếch tán	33,4	31,9	28,3	23,0	16,4	9,0	1,4	-	5h49
	tổng cộng	79,1	73,5	59,7	41,6	23,4	8,9	0,7	-	18h11
V	khuyếch tán	30,8	29,6	26,9	22,7	17,2	10,5	2,9	-	5h38

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	81,6	76,0	62,9	45,5	27,5	12,3	2,2	-	18h22
VI	khuyếch tán	30,4	29,4	26,8	22,9	17,6	11,1	3,7	-	5h32
	tổng cộng	77,6	73,0	61,6	46,2	29,7	14,8	3,6	-	18h28
VII	khuyếch tán	30,8	29,6	26,7	22,5	16,9	10,4	3,2	-	5h34
	tổng cộng	75,7	71,3	60,9	46,7	31,0	16,2	4,1	-	18h26
VIII	khuyếch tán	33,7	32,1	28,3	22,9	16,3	9,2	1,9	-	5h44
	tổng cộng	75,2	70,3	59,1	44,1	27,9	13,3	2,2	-	18h16
IX	khuyếch tán	33,0	31,6	28,0	22,5	15,8	8,2	0,4	-	5h57
	tổng cộng	37,8	35,5	29,5	21,5	12,9	5,5	0,2	-	18h03
X	khuyếch tán	30,6	29,4	26,1	20,9	14,3	6,7	-	-	6h11
	tổng cộng	53,8	50,6	42,2	30,5	18,0	6,9	-	-	17h49
XI	khuyếch tán	29,4	28,0	24,0	18,2,0	11,3	4,2	-	-	6h22
	tổng cộng	45,4	42,6	35,1	24,6	13,6	4,3	-	-	17h38
XII	khuyếch tán	29,2	27,6	22,9	16,4	9,2	2,8	-	-	6h28
	tổng cộng	39,4	37,3	31,3	22,7	13,2	4,2	-	-	17h32
Trạm Quảng Ngãi										
I	khuyếch tán	27,8	26,7	23,5	18,5	12,1	4,7	-	-	6h24
	tổng cộng	41,7	39,3	32,6	23,3	13,2	4,3	-	-	17h36
II	khuyếch tán	29,5	28,5	25,5	20,7	14,3	6,5	-	-	6h14
	tổng cộng	54,8	51,6	42,8	30,7	17,8	6,5	-	-	17h46
III	khuyếch tán	31,9	30,6	26,9	21,4	14,7	7,2	-	-	6h03
	tổng cộng	68,6	64,4	53,2	38,1	22,3	8,8	-	-	17h57
IV	khuyếch tán	32,7	31,2	27,6	22,4	16,0	9,7	1,2	-	5h50
	tổng cộng	79,3	74,5	63,0	47,3	30,2	14,3	1,7	-	18h10

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
V	khuyếch tán	29,4	28,4	26,2	22,6	17,5	10,9	3,0	-	5h39
	tổng cộng	77,6	73,2	63,1	49,2	33,4	17,8	4,3	-	18h21
VI	khuyếch tán	30,1	29,1	26,5	22,6	17,4	10,9	3,4	-	5h34
	tổng cộng	80,8	76,1	64,1	48,0	30,7	15,2	3,6	-	18h26
VII	khuyếch tán	30,6	29,4	26,6	22,3	16,8	10,2	3,0	-	5h36
	tổng cộng	77,4	73,0	62,3	47,6	31,5	16,4	3,9	-	18h24
VIII	khuyếch tán	33,1	31,4	27,7	22,4	16,0	8,9	1,7	-	5h45
	tổng cộng	81,4	76,0	63,9	47,5	30,0	14,2	2,2	-	18h15
IX	khuyếch tán	32,6	31,2	27,6	22,2	15,5	8,1	0,3	-	5h57
	tổng cộng	72,8	68,9	58,8	44,7	28,9	13,6	0,5	-	18h03
X	khuyếch tán	30,7	29,5	26,2	21,0	14,4	6,7	-	-	6h10
	tổng cộng	57,4	54,1	45,1	32,6	19,3	7,4	-	-	17h50
XI	khuyếch tán	29,6	28,2	24,2	18,3	11,4	4,3	-	-	6h21
	tổng cộng	42,6	40,0	32,9	23,1	12,9	4,2	-	-	17h39
XII	khuyếch tán	29,5	27,8	23,1	16,6	9,4	3,0	-	-	6h26
	tổng cộng	38,5	36,4	30,6	22,2	12,9	4,2	-	-	17h34
Trạm Quy Nhơn										
I	khuyếch tán	28,4	27,3	24,0	19,0	12,6	5,2	-	-	6h20
	tổng cộng	45,7	43,1	35,8	25,7	14,8	5,0	-	-	17h40
II	khuyếch tán	29,6	28,5	25,5	20,7	14,3	6,7	-	-	6h12
	tổng cộng	54,8	52,1	44,8	34,2	21,9	9,3	-	-	17h48
III	khuyếch tán	30,8	29,6	26,3	21,4	15,1	7,7	-	-	6h02
	tổng cộng	68,7	65,0	55,3	41,8	26,6	12,0	-	-	17h58
IV	khuyếch tán	32,3	30,8	27,2	22,1	15,7	8,5	1,1	-	5h51

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	83,2	78,0	65,8	49,3	31,3	14,7	1,5	-	18h09
V	khuyến tán	30,2	29,1	26,3	22,2	16,7	10,0	2,4	-	5h42
	tổng cộng	87,0	81,2	67,0	48,2	28,8	12,5	1,9	-	18h18
VI	khuyến tán	29,9	28,9	26,3	22,4	17,1	10,5	3,0	-	5h37
	tổng cộng	80,2	75,5	63,6	47,3	30,0	14,5	3,1	-	18h23
VII	khuyến tán	30,4	29,3	26,4	22,1	16,5	9,9	2,6	-	5h39
	tổng cộng	75,1	70,9	60,4	46,1	30,3	15,4	3,3	-	18h21
VIII	khuyến tán	33,4	31,6	27,7	22,2	15,6	8,4	1,4	-	5h47
	tổng cộng	89,0	82,2	66,8	46,7	26,4	10,2	0,9	-	18h13
IX	khuyến tán	33,9	32,2	28,0	21,9	14,8	7,4	0,2	-	5h58
	tổng cộng	73,7	69,6	59,2	4,8	28,7	13,3	0,4	-	18h02
X	khuyến tán	31,2	30,0	26,5	21,3	14,6	7,0	-	-	6h09
	tổng cộng	51,9	49,8	44,0	35,2	24,1	11,4	-	-	17h51
XI	khuyến tán	30,6	29,1	25,0	19,0	11,9	4,7	-	-	6h18
	tổng cộng	44,4	41,7	34,4	24,3	13,7	4,6	-	-	17h42
XII	khuyến tán	30,7	29,0	24,2	17,4	10,0	3,4	-	-	6h23
	tổng cộng	39,6	37,4	31,5	23,0	13,6	4,7	-	-	17h37
Trạm Tuy Hoà										
I	khuyến tán	28,4	27,3	24,1	19,1	12,6	5,2	-	-	6h20
	tổng cộng	45,4	42,8	35,6	25,5	14,7	5,0	-	-	17h40
II	khuyến tán	29,5	28,5	25,5	20,7	14,3	6,7	-	-	6h12
	tổng cộng	56,9	54,1	46,5	35,5	22,7	9,7	-	-	17h48
III	khuyến tán	30,7	29,5	26,3	21,3	15,0	7,7	-	-	6h02
	tổng cộng	70,5	66,7	56,8	42,9	27,3	12,3	-	-	17h58

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
IV	khuyếch tán	32,3	30,8	27,2	22,1	15,7	8,5	1,1	-	5h51
	tổng cộng	84,2	78,9	66,6	49,9	31,7	14,9	1,6	-	18h09
V	khuyếch tán	30,2	29,1	26,4	22,2	16,7	10,0	2,4	-	5h42
	tổng cộng	86,2	80,4	66,4	47,7	28,5	12,3	1,8	-	18h18
VI	khuyếch tán	30,1	29,1	26,5	22,5	17,2	10,6	3,0	-	5h37
	tổng cộng	80,0	75,3	63,4	47,2	29,9	14,5	3,0	-	18h23
VII	khuyếch tán	30,7	29,5	26,6	22,3	16,7	10,0	2,6	-	5h39
	tổng cộng	73,2	69,1	58,9	44,9	29,5	15,0	3,2	-	18h21
VIII	khuyếch tán	33,3	31,6	27,8	22,5	15,9	8,8	1,5	-	5h47
	tổng cộng	79,4	74,0	62,1	46,1	29,0	13,5	1,9	-	18h13
IX	khuyếch tán	32,8	31,4	27,7	22,3	15,6	8,1	0,3	-	5h58
	tổng cộng	72,5	68,6	58,4	44,4	28,6	13,4	0,4	-	18h02
X	khuyếch tán	31,3	30,1	26,7	21,4	14,7	7,0	-	-	6h09
	tổng cộng	51,6	49,5	43,8	35,0	24,0	11,3	-	-	17h51
XI	khuyếch tán	30,6	29,1	25,0	19,0	12,0	4,7	-	-	6h18
	tổng cộng	44,5	41,8	34,5	24,3	13,7	4,6	-	-	17h42
XII	khuyếch tán	30,8	29,0	24,2	17,4	10,1	3,4	-	-	6h23
	tổng cộng	40,5	38,3	32,2	23,5	13,9	4,8	-	-	17h37
Trạm Nha Trang										
I	khuyếch tán	25,8	25,2	23,3	19,7	14,2	6,5	-	-	6h19
	tổng cộng	64,5	61,2	52,1	39,0	24,0	9,2	-	-	17h41
II	khuyếch tán	26,7	26,2	24,6	21,5	16,2	8,3	-	-	6h11
	tổng cộng	75,7	71,1	58,8	41,8	24,1	8,8	-	-	17h49
III	khuyếch tán	29,4	28,5	25,9	21,7	15,9	8,5	-	-	6h02

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	85,1	79,9	66,4	48,0	28,5	11,6	-	-	17h58
IV	khuyếch tán	34,2	32,3	27,9	21,7	14,6	7,4	0,8	-	5h52
	tổng cộng	78,8	74,0	63,1	48,1	31,3	15,2	1,6	-	18h08
V	khuyếch tán	33,4	31,8	27,7	21,9	15,1	8,2	1,6	-	5h43
	tổng cộng	72,1	68,2	58,7	45,5	30,7	16,0	3,1	-	18h17
VI	khuyếch tán	33,3	31,8	27,7	22,0	15,3	8,4	2,0	-	5h39
	tổng cộng	91,9	85,5	69,3	47,9	26,5	9,8	1,0	-	18h21
VII	khuyếch tán	32,7	31,2	27,3	21,8	15,2	8,4	1,9	-	5h41
	tổng cộng	79,1	74,1	61,6	44,7	27,2	12,1	2,0	-	18h19
VIII	khuyếch tán	33,3	31,5	27,6	22,1	15,4	8,3	1,3	-	5h48
	tổng cộng	88,0	81,4	66,1	46,1	25,9	9,9	0,8	-	18h12
IX	khuyếch tán	33,1	31,4	27,3	21,3	14,4	7,1	0,2	-	5h58
	tổng cộng	81,9	77,3	65,7	49,7	31,8	14,8	0,4	-	18h02
X	khuyếch tán	34,6	32,7	27,6	20,3	12,4	5,1	-	-	6h08
	tổng cộng	69,5	66,0	56,4	42,7	27,1	11,8	-	-	17h52
XI	khuyếch tán	31,1	29,6	25,4	19,3	12,2	4,9	-	-	6h17
	tổng cộng	62,7	59,1	49,3	35,6	20,8	7,5	-	-	17h43
XII	khuyếch tán	31,1	29,4	24,5	17,7	10,3	3,5	-	-	6h21
	tổng cộng	59,2	56,0	47,2	34,5	20,5	7,3	-	-	17h39
Trạm Plâycu										
I	khuyếch tán	24,3	23,7	21,9	18,5	13,2	5,9	-	-	6h20
	tổng cộng	59,1	56,1	47,8	35,6	21,8	8,1	-	-	17h40
II	khuyếch tán	28,1	27,1	24,2	19,7	13,6	6,4	-	-	6h12
	tổng cộng	69,5	66,2	56,9	43,4	27,8	11,8	-	-	17h48

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
III	khuyếch tán	30,5	29,3	26,1	21,2	14,9	7,6	-	-	6h02
	tổng cộng	59,8	56,7	48,2	36,4	23,2	10,4	-	-	17h58
IV	khuyếch tán	33,0	31,4	27,8	22,5	16,0	8,7	1,1	-	5h51
	tổng cộng	79,4	74,5	62,8	47,1	29,9	14,0	1,5	-	18h09
V	khuyếch tán	30,5	29,6	27,2	23,4	18,1	11,1	2,7	-	5h42
	tổng cộng	73,1	69,1	59,5	46,2	31,2	16,4	3,4	-	18h18
VI	khuyếch tán	31,3	30,3	27,7	23,6	18,1	11,2	3,2	-	5h37
	tổng cộng	69,6	65,5	55,0	40,8	25,7	12,3	2,5	-	18h23
VII	khuyếch tán	32,2	31,0	28,0	23,5	17,7	10,6	2,8	-	5h39
	tổng cộng	55,3	53,3	48,2	40,5	30,5	18,4	4,9	-	18h21
VIII	khuyếch tán	36,4	34,3	29,5	22,8	15,3	7,8	1,3	-	5h47
	tổng cộng	58,3	55,1	48,2	38,4	26,8	14,5	2,5	-	18h13
IX	khuyếch tán	38,6	36,3	30,1	21,9	13,1	5,5	0,1	-	5h58
	tổng cộng	70,0	64,9	52,2	35,5	19,0	6,3	0,1	-	18h02
X	khuyếch tán	31,0	29,7	26,4	21,2	14,5	6,9	-	-	6h09
	tổng cộng	56,8	54,5	48,2	38,5	26,4	12,5	-	-	17h51
XI	khuyếch tán	28,1	27,0	23,8	18,8	12,5	5,3	-	-	6h18
	tổng cộng	57,4	53,8	44,0	30,5	16,6	5,3	-	-	17h42
XII	khuyếch tán	24,2	23,6	21,5	17,9	12,5	5,3	-	-	6h23
	tổng cộng	53,1	50,3	42,5	31,4	18,8	6,7	-	-	17h37
Trạm Buôn Ma Thuột										
I	khuyếch tán	24,7	24,1	22,2	18,8	13,5	6,2	-	-	6h19
	tổng cộng	55,3	52,6	45,1	34,2	21,3	8,3	-	-	17h41
II	khuyếch tán	25,8	25,3	23,8	20,8	15,7	8,1	-	-	6h11

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	70,6	66,4	54,9	39,1	22,4	8,2	-	-	17h49
III	khuyếch tán	29,3	28,4	25,8	21,7	15,9	8,5	-	-	6h02
	tổng cộng	73,5	69,0	57,3	41,4	24,6	10,0	-	-	17h58
IV	khuyếch tán	34,3	32,4	28,0	21,8	14,7	7,4	0,8	-	5h52
	tổng cộng	71,9	67,5	57,5	43,8	28,6	13,9	1,4	-	18h08
V	khuyếch tán	34,0	32,3	28,1	22,2	15,4	8,3	1,7	-	5h43
	tổng cộng	62,8	59,4	51,2	39,7	26,7	13,9	2,7	-	18h17
VI	khuyếch tán	36,3	34,3	29,3	22,4	14,8	7,6	1,7	-	5h39
	tổng cộng	61,3	57,8	48,9	36,7	23,6	11,6	2,4	-	18h21
VII	khuyếch tán	34,3	32,7	28,7	22,8	16,0	8,8	2,0	-	5h41
	tổng cộng	61,2	57,4	47,7	34,6	21,0	9,4	1,6	-	18h19
VIII	khuyếch tán	35,1	33,2	29,1	23,3	16,3	8,8	1,4	-	5h48
	tổng cộng	64,7	59,8	48,5	33,8	19,0	7,3	0,6	-	18h12
IX	khuyếch tán	35,1	33,4	29,0	22,7	15,3	7,6	0,2	-	5h58
	tổng cộng	54,7	51,7	43,9	3,2	21,3	9,9	0,3	-	18h02
X	khuyếch tán	31,4	30,1	26,7	21,4	14,8	7,1	-	-	6h08
	tổng cộng	49,8	47,8	42,3	33,8	23,2	11,1	-	-	17h52
XI	khuyếch tán	29,1	27,9	24,6	19,5	13,0	5,6	-	-	6h17
	tổng cộng	54,1	50,7	41,4	28,8	15,8	5,1	-	-	17h43
XII	khuyếch tán	25,1	24,5	22,4	18,7	13,2	5,8	-	-	6h21
	tổng cộng	49,2	46,6	39,5	29,2	17,7	6,4	-	-	17h39
Trạm Đà Lạt										
I	khuyếch tán	24,9	24,3	22,4	19,1	13,8	6,5	-	-	6h17
	tổng cộng	71,3	67,9	58,2	44,2	27,7	11,1	-	-	17h43

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
II	khuyếch tán	26,0	25,5	24,0	21,1	15,9	8,3	-	-	6h10
	tổng cộng	85,8	80,6	66,6	47,5	27,4	10,1	-	-	17h50
III	khuyếch tán	29,6	28,6	26,0	21,9	16,0	8,5	-	-	6h02
	tổng cộng	87,1	81,8	67,9	49,0	29,2	11,9	-	-	17h58
IV	khuyếch tán	35,2	33,2	28,7	22,3	15,0	7,6	0,8	-	5h53
	tổng cộng	80,6	75,6	64,4	49,0	31,9	15,4	1,5	-	18h07
V	khuyếch tán	34,9	33,1	28,8	22,8	15,7	8,4	1,6	-	5h45
	tổng cộng	73,2	69,3	59,6	46,1	31,0	16,0	2,9	-	18h15
VI	khuyếch tán	36,4	34,5	29,4	22,4	14,7	7,5	1,5	-	5h41
	tổng cộng	71,2	67,2	56,8	42,6	27,2	13,3	2,6	-	18h19
VII	khuyếch tán	34,8	33,1	28,9	22,8	15,8	8,5	1,8	-	5h43
	tổng cộng	68,1	64,3	54,4	40,9	26,2	12,8	2,3	-	18h17
VIII	khuyếch tán	36,0	34,0	29,4	23,1	15,7	8,1	1,2	-	5h49
	tổng cộng	67,6	63,4	53,7	40,6	26,3	12,7	1,7	-	18h11
IX	khuyếch tán	32,7	31,4	28,3	23,5	17,1	9,2	0,3	-	5h58
	tổng cộng	64,4	60,7	51,3	38,4	24,2	11,0	0,3	-	18h02
X	khuyếch tán	35,4	33,4	28,2	20,8	12,7	5,3	-	-	6h07
	tổng cộng	66,3	32,9	53,8	40,7	25,9	11,3	-	-	17h53
XI	khuyếch tán	30,8	29,3	25,2	19,1	12,1	5,0	-	-	6h15
	tổng cộng	65,4	61,7	51,4	37,2	21,8	8,0	-	-	17h45
XII	khuyếch tán	23,7	23,3	21,9	19,1	14,1	6,6	-	-	6h19
	tổng cộng	65,9	62,4	52,6	38,7	23,2	8,5	-	-	17h41
Trạm Phan Thiết										
I	khuyếch tán	26,0	25,3	23,0	19,1	13,6	6,3	-	-	6h16

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	87,5	82,5	68,7	49,6	29,0	10,5	-	-	17h44
II	khuyếch tán	29,5	28,3	25,1	20,2	13,9	6,6	-	-	6h09
	tổng cộng	86,7	82,7	71,7	55,6	36,4	16,3	-	-	17h51
III	khuyếch tán	30,1	29,1	26,6	22,4	16,5	8,8	-	-	6h02
	tổng cộng	91,7	86,8	74,1	56,3	36,3	16,7	-	-	17h58
IV	khuyếch tán	31,8	30,2	27,0	22,1	15,9	8,7	0,9	-	5h53
	tổng cộng	84,0	78,9	67,4	51,7	34,0	16,6	1,5	-	18h07
V	khuyếch tán	31,8	30,4	27,0	21,9	15,7	8,8	1,6	-	5h46
	tổng cộng	74,4	70,2	59,7	45,3	29,5	14,5	2,3	-	18h14
VI	khuyếch tán	33,3	31,7	27,7	21,9	15,1	8,2	1,7	-	5h43
	tổng cộng	90,1	83,9	67,8	46,6	25,5	9,1	0,7	-	18h17
VII	khuyếch tán	33,2	31,7	27,7	22,0	15,3	8,3	1,6	-	5h44
	tổng cộng	75,0	70,3	58,3	42,2	25,4	11,1	1,6	-	18h16
VIII	khuyếch tán	34,2	32,5	28,5	22,7	15,8	8,4	1,1	-	5h50
	tổng cộng	84,0	77,8	63,1	43,9	24,5	9,2	0,7	-	18h10
IX	khuyếch tán	34,5	32,8	28,4	22,2	15,0	7,4	0,2	-	5h58
	tổng cộng	82,2	77,4	65,7	49,7	31,8	14,7	0,4	-	18h02
X	khuyếch tán	32,3	30,8	26,7	20,6	13,5	6,2	-	-	6h07
	tổng cộng	85,2	80,2	66,9	48,7	29,1	11,7	-	-	17h53
XI	khuyếch tán	30,2	28,8	24,7	18,8	11,9	4,9	-	-	6h14
	tổng cộng	75,5	71,8	61,5	46,5	29,3	12,0	-	-	17h46
XII	khuyếch tán	27,5	26,3	22,9	17,8	11,6	4,8	-	-	6h17
	tổng cộng	81,1	76,6	64,2	46,7	27,6	10,1	-	-	17h43
Trạm Tân Sơn Nhất										

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
I	khuyếch tán	26,1	25,3	23,0	19,2	13,6	6,3	-	-	6h16
	tổng cộng	61,3	57,7	48,1	34,7	20,3	7,4	-	-	17h44
II	khuyếch tán	29,6	28,5	25,2	20,3	13,9	6,6	-	-	6h09
	tổng cộng	65,7	52,7	54,3	42,1	27,6	12,4	-	-	17h51
III	khuyếch tán	29,5	28,6	26,1	22,0	16,2	8,7	-	-	6h02
	tổng cộng	71,9	68,1	58,1	44,2	28,5	13,1	-	-	17h58
IV	khuyếch tán	32,3	30,7	27,4	22,5	16,2	8,8	0,9	-	5h53
	tổng cộng	70,0	65,7	56,1	43,0	28,3	13,8	1,2	-	18h07
V	khuyếch tán	33,1	31,7	28,1	22,8	16,4	9,1	1,7	-	5h46
	tổng cộng	61,8	58,4	49,6	37,7	24,5	12,1	1,9	-	18h14
VI	khuyếch tán	34,2	32,6	28,4	22,5	15,5	8,4	1,7	-	5h43
	tổng cộng	65,9	61,4	49,6	34,1	18,6	6,7	0,5	-	18h17
VII	khuyếch tán	34,0	32,4	28,3	22,5	15,7	8,5	1,7	-	5h44
	tổng cộng	62,0	58,1	48,2	34,9	21,0	9,2	1,3	-	18h16
VIII	khuyếch tán	34,8	33,0	28,9	23,0	16,0	8,5	1,2	-	5h50
	tổng cộng	66,9	61,9	50,2	34,9	19,5	7,3	0,5	-	18h10
IX	khuyếch tán	35,4	33,6	29,1	22,8	15,4	7,6	0,2	-	5h58
	tổng cộng	56,6	53,3	45,3	34,2	21,9	10,1	0,2	-	18h02
X	khuyếch tán	33,3	31,7	27,5	21,2	13,9	6,4	-	-	6h07
	tổng cộng	58,8	55,4	46,2	33,6	20,1	8,1	-	-	17h53
XI	khuyếch tán	30,7	29,3	25,1	19,1	12,1	5,0	-	-	6h14
	tổng cộng	54,5	51,8	44,3	33,5	21,1	8,7	-	-	17h46
XII	khuyếch tán	27,9	26,7	23,3	18,2	11,8	4,9	-	-	6h17
	tổng cộng	55,3	32,2	43,8	31,8	18,8	6,9	-	-	17h43

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
Trạm Sóc Trăng										
I	khuyếch tán	28,0	26,9	23,8	18,9	12,7	5,7	-	-	6h14
	tổng cộng	67,1	63,8	54,8	41,7	26,5	11,0	-	-	17h46
II	khuyếch tán	29,2	28,1	25,2	20,6	14,4	7,0	-	-	6h08
	tổng cộng	79,2	74,9	63,5	47,3	29,3	12,3	-	-	17h52
III	khuyếch tán	30,8	29,6	26,5	21,8	15,5	8,1	-	-	6h02
	tổng cộng	82,3	77,6	65,6	49,0	30,8	13,6	-	-	17h58
IV	khuyếch tán	32,4	30,8	27,4	22,3	15,9	8,6	0,8	-	5h54
	tổng cộng	84,0	78,2	65,4	48,2	29,9	13,4	1,0	-	18h06
V	khuyếch tán	33,7	32,2	28,3	22,8	16,0	8,7	1,5	-	5h48
	tổng cộng	65,7	61,7	51,6	38,0	23,6	10,8	1,4	-	18h12
VI	khuyếch tán	33,7	32,2	28,2	22,5	15,7	8,5	1,7	-	5h44
	tổng cộng	59,4	56,1	47,6	35,9	23,1	11,3	1,9	-	18h16
VII	khuyếch tán	33,4	32,0	28,1	22,5	15,8	8,7	1,6	-	5h46
	tổng cộng	62,1	58,7	50,0	37,9	24,5	12,1	1,9	-	18h14
VIII	khuyếch tán	34,8	33,1	29,0	23,1	16,1	8,5	1,1	-	5h51
	tổng cộng	63,8	60,0	50,9	38,4	24,7	11,9	1,3	-	18h09
IX	khuyếch tán	35,6	33,8	29,3	23,0	15,5	7,7	0,2	-	5h58
	tổng cộng	64,2	59,8	49,0	34,7	20,0	7,8	0,1	-	18h02
X	khuyếch tán	33,8	32,2	27,9	21,7	14,3	6,6	-	-	6h06
	tổng cộng	60,6	57,0	47,6	34,5	20,6	8,3	-	-	17h54
XI	khuyếch tán	29,7	28,5	25,0	19,8	13,3	6,0	-	-	6h12
	tổng cộng	61,4	58,4	50,2	38,3	24,4	10,4	-	-	17h48
XII	khuyếch tán	27,7	26,7	23,7	19,1	13,0	5,8	-	-	6h16

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	59,3	56,6	49,0	37,9	24,4	10,2	-	-	17h44
Trạm Rạch Giá										
I	khuyếch tán	27,9	26,8	23,7	18,8	12,6	5,5	-	-	6h15
	tổng cộng	55,8	53,1	45,6	34,6	21,9	8,9	-	-	17h45
II	khuyếch tán	29,5	28,5	25,5	20,8	14,5	7,0	-	-	6h09
	tổng cộng	66,5	62,9	53,3	39,7	24,5	10,2	-	-	17h51
III	khuyếch tán	31,0	29,8	26,7	21,9	15,7	8,1	-	-	6h02
	tổng cộng	67,4	63,6	53,8	40,2	25,2	11,2	-	-	17h58
IV	khuyếch tán	32,7	31,1	27,6	22,5	16,1	8,7	0,9	-	5h53
	tổng cộng	72,0	67,1	56,1	41,4	25,7	11,6	0,9	-	18h07
V	khuyếch tán	32,8	31,4	27,9	22,7	16,2	9,1	1,7	-	5h46
	tổng cộng	62,9	59,4	50,5	38,3	24,9	12,3	1,9	-	18h14
VI	khuyếch tán	34,3	32,7	28,5	22,5	15,5	8,4	1,7	-	5h43
	tổng cộng	65,1	60,6	49,0	33,7	18,4	6,6	0,5	-	18h17
VII	khuyếch tán	33,5	32,0	28,2	22,6	15,9	8,8	1,9	-	5h44
	tổng cộng	56,9	53,8	45,8	34,7	22,6	11,2	2,0	-	18h16
VIII	khuyếch tán	34,9	33,1	29,0	23,2	16,1	8,6	1,2	-	5h50
	tổng cộng	58,7	55,2	46,8	35,4	22,9	11,0	1,3	-	18h10
IX	khuyếch tán	35,4	33,6	29,1	22,8	15,4	7,6	0,2	-	5h58
	tổng cộng	56,6	53,3	45,3	34,2	21,9	10,1	0,2	-	18h02
X	khuyếch tán	33,4	31,8	27,5	21,3	14,0	6,4	-	-	6h07
	tổng cộng	58,0	54,6	45,6	33,2	19,8	8,0	-	-	17h53
XI	khuyếch tán	29,4	28,2	24,8	19,6	13,1	5,8	-	-	6h14
	tổng cộng	53,4	50,9	43,7	33,3	21,2	8,8	-	-	17h46

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
XII	khuyến tán	27,0	26,0	23,1	18,5	12,5	5,5	-	-	6h17
	tổng cộng	52,5	50,1	43,4	33,4	21,5	8,8	-	-	17h43
Trạm Cà Mau										
I	khuyến tán	28,2	27,1	23,9	19,0	12,8	5,7	-	-	6h14
	tổng cộng	65,1	61,9	53,2	40,5	25,7	10,7	-	-	17h46
II	khuyến tán	29,5	28,4	25,5	20,8	14,6	7,1	-	-	6h08
	tổng cộng	74,5	70,5	59,7	44,5	27,6	11,6	-	-	17h52
III	khuyến tán	31,0	29,8	26,7	21,9	15,6	8,1	-	-	6h02
	tổng cộng	77,7	73,3	61,9	46,2	29,0	12,9	-	-	17h58
IV	khuyến tán	33,0	31,3	27,8	22,6	16,1	8,7	0,8	-	5h54
	tổng cộng	79,5	74,0	61,9	45,6	28,3	12,6	0,9	-	18h06
V	khuyến tán	33,9	32,4	28,5	22,9	16,1	8,8	1,5	-	5h48
	tổng cộng	63,7	59,8	50,1	36,9	22,9	10,4	1,4	-	18h12
VI	khuyến tán	33,7	32,2	28,2	22,5	15,7	8,5	1,7	-	5h44
	tổng cộng	58,5	55,3	47,0	35,4	22,8	11,1	1,9	-	18h16
VII	khuyến tán	33,6	32,1	28,2	22,6	15,9	8,7	1,6	-	5h46
	tổng cộng	61,7	58,4	49,7	37,6	24,4	12,0	1,9	-	18h14
VIII	khuyến tán	34,9	33,1	29,0	23,1	16,1	8,5	1,1	-	5h51
	tổng cộng	62,3	58,6	49,7	37,5	24,2	11,6	1,3	-	18h09
IX	khuyến tán	32,9	31,6	28,5	23,6	17,1	9,2	0,2	-	5h58
	tổng cộng	61,1	57,4	48,5	36,3	22,9	10,3	0,2	-	18h02
X	khuyến tán	33,9	32,3	28,0	21,8	14,4	6,6	-	-	6h06
	tổng cộng	60,8	57,2	47,7	34,7	20,7	8,3	-	-	17h54
XI	khuyến tán	30,1	28,9	25,4	20,1	13,5	6,1	-	-	6h12

Bảng 2.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)										
		12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
Tháng	Giờ		11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	60,1	57,2	49,2	37,5	24,0	10,2	-	-	17h48
XII	khuyết tán	27,8	26,8	23,8	19,1	13,0	5,8	-	-	6h15
	tổng cộng	59,0	56,3	48,8	37,7	24,3	10,2	-	-	17h45

Bảng 2.25 - Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm)													
Trạm	Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm)												
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Mường Tè	29,2	27,8	50,1	127,6	264,1	462,2	611,5	440,9	195,0	106,0	65,9	30,4	2412,9
Sìn Hồ	44,5	42,1	76,6	186,9	320,0	501,9	602,6	450,4	247,6	141,6	80,5	44,1	2738,7
Tam Đường	40,1	39,0	81,2	185,1	340,4	472,5	545,2	340,0	186,2	131,9	75,3	35,1	2469,0
Than Uyên	32,1	36,3	63,5	150,6	237,7	386,4	422,9	344,9	145,5	66,6	45,0	26,8	1958,5
Lai Châu	31,4	33,2	62,3	137,7	276,8	426,7	478,7	363,5	150,8	86,1	52,4	27,2	2126,6
Tuần Giáo	26,7	25,9	58,7	135,6	216,8	286,3	316,7	276,3	137,8	65,8	40,5	25,7	1612,9
Pha Đin	26,0	30,3	64,1	133,8	222,9	305,3	359,6	324,8	168,6	71,7	44,1	26,0	1784,3
Điện Biên	26,9	26,4	55,6	115,1	182,5	253,5	314,6	316,6	150,7	59,4	32,5	26,1	1573,5
Quỳnh Nhai	30,7	28,4	58,8	133,8	205,6	291,7	356,1	314,2	153,0	75,7	42,6	25,0	1717,1
Sông Mã	18,1	16,5	37,9	100,5	147,2	199,3	225,6	229,6	115,9	39,0	25,1	14,6	1169,2
Cò Nòi	21,0	19,8	42,5	113,0	171,3	217,6	242,7	243,2	128,8	51,7	25,3	16,1	1292,9
Yên Châu	13,0	14,6	34,6	103,3	152,9	191,9	220,5	252,8	144,1	56,6	19,6	11,7	1215,3
Bắc Yên	30,4	22,6	49,7	111,1	196,6	241,5	264,2	271,3	167,9	76,4	30,9	22,3	1481,9
Phù Yên	25,2	24,8	40,3	110,9	194,2	224,5	245,6	274,1	203,9	110,9	35,5	17,9	1507,2
Mộc Châu	21,9	21,3	49,9	101,9	182,6	231,3	268,0	318,6	257,2	132,3	38,0	18,0	1640,4
Sơn La	24,9	23,8	49,3	115,4	182,8	236,5	267,7	264,8	137,9	62,0	34,8	19,8	1415,6
Kim Bôi	33,5	30,8	55,3	103,6	272,6	304,4	339,8	348,8	346,0	224,7	75,2	25,1	2159,7
Mai Châu	14,5	12,8	29,0	94,8	194,4	250,9	316,2	337,5	288,9	171,5	36,4	11,1	1756,0
Chi Nê	23,0	19,5	42,1	75,8	202,6	227,6	307,5	354,8	343,0	215,7	64,6	19,8	1896,9
Lạc Sơn	33,3	25,5	46,5	94,3	244,9	260,6	310,7	347,6	317,4	194,7	76,9	25,5	1977,9
Hoà Bình	20,5	14,9	35,1	95,5	244,0	269,8	310,6	325,0	285,5	183,9	55,0	17,2	1857,1
Hoàng Su Phì	21,4	19,2	47,7	93,6	186,2	276,4	356,3	322,5	163,7	103,3	50,6	22,0	1668,8
Bắc Mê	29,3	26,0	49,4	89,9	230,4	308,6	339,4	261,8	143,9	88,4	50,5	25,1	1642,4
Bắc Quang	71,4	67,5	91,5	237,9	740,9	957,3	932,1	622,7	425,6	353,4	161,7	78,6	4740,6
Hà Giang	40,1	38,8	64,6	106,2	294,6	430,2	545,3	414,7	240,9	153,6	84,1	42,2	2455,4
Phổ Ràng	30,6	38,4	61,9	130,2	191,4	199,0	250,2	330,7	201,3	107,4	47,7	21,5	1625,6
Bắc Hà	26,5	29,7	57,5	122,2	186,9	235,1	279,8	343,7	213,0	117,4	62,3	24,8	1702,8

Bảng 2.25 - Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm)													
Trạm	Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm)												
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Sa Pa	70,2	73,5	104,5	213,3	340,6	381,4	461,0	451,9	303,1	201,3	106,3	65,7	2779,6
Mù Căng Chải	28,5	32,1	63,4	129,5	215,1	344,0	383,7	313,5	132,3	64,0	35,4	24,2	1760,1
Văn Chấn	20,4	19,7	43,1	91,3	151,3	212,6	229,6	306,0	232,8	138,9	40,2	18,7	1509,0
Lục Yên	35,4	37,9	70,9	133,3	208,8	277,2	337,8	407,1	261,3	136,8	60,6	30,3	1999,2
Yên Bái	36,3	40,8	72,6	123,1	222,9	262,4	309,0	364,2	272,9	163,6	62,8	29,9	1960,6
Hàm Yên	32,6	35,2	57,8	123,6	233,1	286,4	339,9	321,5	195,4	117,1	49,2	28,0	1819,8
Tuyên Quang	27,3	27,7	52,5	115,9	221,9	259,7	291,5	298,6	177,4	119,2	53,1	20,3	1662,9
Chiêm Hóa	29,8	30,4	54,1	122,0	232,4	280,8	293,0	290,7	160,7	99,1	49,5	25,2	1667,6
Chợ Rã	25,1	20,9	44,5	92,5	180,8	229,6	258,4	237,7	127,0	76,6	42,6	20,6	1356,3
Ngân Sơn	32,4	30,4	58,8	102,0	219,7	273,4	332,0	291,7	161,3	92,5	55,2	27,9	1677,4
Bắc Kạn	23,9	26,6	51,4	103,8	183,9	255,6	288,4	274,1	148,2	74,4	40,0	19,9	1490,4
Định Hoá	24,3	28,9	55,9	101,5	208,4	263,3	325,3	306,2	174,5	97,6	43,2	19,5	1650,5
Thái Nguyên	28,0	31,1	60,1	111,5	237,3	306,3	399,4	336,5	227,3	123,2	52,7	24,3	1937,1
Minh Đài	36,1	35,2	55,0	100,4	216,5	236,2	267,4	310,0	233,3	147,1	54,2	26,7	1718,0
Phú Hộ	36,8	35,3	56,0	108,7	211,6	239,0	269,7	288,7	201,8	138,8	59,1	26,8	1660,1
Việt Trì	29,7	30,0	45,4	96,1	186,2	247,8	267,6	295,1	191,6	131,0	53,3	22,5	1596,2
Tam Đảo	36,4	47,0	82,2	139,3	235,6	354,3	439,6	452,5	325,5	198,0	85,2	35,3	2430,9
Vĩnh Yên	24,9	22,5	43,0	93,7	172,0	246,6	270,4	306,6	187,1	124,9	53,6	19,4	1564,7
Bảo Lạc	24,9	23,3	45,2	72,7	158,6	215,5	238,9	210,2	104,1	72,6	42,2	24,4	1232,6
Nguyên Bình	44,2	36,9	60,3	93,0	210,3	297,2	309,8	310,5	200,3	108,1	58,9	36,1	1761,4
Trùng Khánh	40,6	38,0	56,6	97,3	215,8	297,5	307,5	292,7	149,9	92,2	55,0	33,4	1670,2
Cao Bằng	29,4	24,7	47,5	84,3	194,7	247,1	257,8	257,2	138,3	75,8	45,4	25,1	1427,2
Bắc Sơn	44,3	41,6	65,8	121,9	210,8	227,0	287,9	262,5	160,5	77,6	46,1	27,6	1575,3
Hữu Lũng	26,2	26,1	52,3	113,0	180,0	230,5	260,5	272,3	164,4	91,4	36,4	19,1	1461,6
Đình Lập	28,0	26,5	41,3	95,7	169,8	229,1	295,7	281,0	189,2	93,2	43,2	18,5	1514,7
Thất Khê	39,1	35,7	57,3	98,7	193,4	250,0	250,8	261,0	142,5	82,8	49,1	29,9	1487,8
Lạng Sơn	35,4	33,3	50,3	91,1	159,4	191,3	236,0	227,6	141,8	78,9	41,4	24,2	1318,2

Bảng 2.25 - Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm)													
Trạm	Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm)												
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Lục Ngạn	25,2	24,0	41,8	102,5	164,4	213,3	251,3	246,7	168,7	88,9	36,9	19,1	1382,8
Sơn Động	28,6	23,2	40,5	99,6	194,3	233,6	314,6	305,0	187,1	95,0	37,7	20,4	1579,7
Bắc Giang	25,9	25,4	52,0	100,4	187,4	247,2	256,3	301,0	178,1	109,0	43,2	20,2	1545,9
Hiệp Hòa	23,4	25,1	48,1	99,9	185,3	243,5	272,2	273,8	188,9	130,8	51,2	23,1	1577,8
Uông Bí	24,6	23,6	44,2	88,3	202,6	277,7	313,8	360,7	229,5	97,2	33,5	20,1	1715,7
Cô Tô	28,5	24,8	40,8	76,2	145,4	227,6	311,7	386,6	333,2	117,4	50,3	31,9	1774,4
Bãi Cháy	27,7	24,5	42,9	86,3	183,2	297,0	364,3	430,5	276,0	142,6	38,9	18,1	1923,0
Cửa Ông	35,0	29,4	50,1	92,6	196,5	312,1	414,9	504,8	346,7	156,3	52,6	22,1	2213,0
Tiên Yên	38,0	35,9	58,9	111,4	238,0	349,6	453,4	422,0	309,2	143,6	49,7	29,7	2222,0
Móng Cái	46,5	42,8	59,8	122,6	272,2	448,3	593,3	469,4	313,1	182,6	73,9	36,9	2661,0
Quảng Hà	55,0	53,0	71,1	110,7	271,1	454,5	630,0	492,8	302,0	171,7	76,1	39,8	2729,7
Phù Liên	28,0	27,4	48,5	85,3	201,6	238,1	238,1	353,0	257,1	136,3	43,0	22,8	1679,3
Hòn Dấu	24,7	21,5	39,7	70,0	151,8	194,3	209,0	337,1	288,2	148,4	42,4	19,4	1546,6
Bạch Long Vĩ	27,5	19,8	26,8	48,1	93,3	139,5	149,6	255,6	219,1	110,7	36,7	21,6	1149,1
Ba Vì	27,4	32,8	51,9	97,2	263,4	276,1	328,0	344,9	245,4	189,9	56,2	22,4	1935,6
Hà Đông	28,2	26,5	45,0	83,1	189,4	232,5	254,6	293,5	228,8	184,8	87,4	36,9	1687,6
Sơn Tây	25,6	24,6	43,3	96,1	216,6	262,9	311,8	314,6	224,3	158,4	63,0	22,0	1751,2
Hà Nội	22,5	24,6	47,0	91,8	185,4	253,3	280,1	309,4	228,3	140,7	66,7	20,2	1670,1
Chí Linh	21,1	23,7	50,3	79,3	182,1	241,0	253,6	264,7	190,2	122,2	42,5	20,7	1488,0
Hải Dương	25,8	22,4	45,4	85,5	172,9	232,3	241,1	292,7	209,3	129,1	55,9	22,0	1534,4
Hưng Yên	27,8	25,1	46,8	86,4	174,1	206,2	220,2	277,1	252,5	169,2	71,7	23,6	1580,7
Nam Định	27,3	27,4	50,4	85,7	175,9	192,1	240,2	298,5	315,4	202,3	66,1	27,0	1701,4
Văn Lý	28,2	27,5	43,3	60,2	146,1	162,5	192,5	340,2	394,9	234,1	78,4	27,9	1726,4
Thái Bình	29,3	25,5	46,9	78,4	159,9	186,8	223,8	302,0	329,5	203,7	69,0	25,5	1680,3
Hà Nam	33,5	29,7	56,4	87,6	209,1	243,2	257,8	307,6	310,0	215,5	78,6	34,3	1862,7
Ninh Bình	27,9	26,4	46,3	74,4	169,3	210,5	236,3	314,9	362,4	219,1	67,3	28,6	1783,5
Nho Quan	27,2	25,2	49,5	85,8	209,8	223,9	270,0	327,6	334,5	212,7	72,9	22,9	1862,1

Bảng 2.25 - Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm)													
Trạm	Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm)												
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Yên Định	19,6	16,6	32,1	61,5	153,1	186,7	205,6	264,0	326,7	192,1	64,8	19,1	1547,0
Bái Thượng	28,9	27,2	47,2	87,6	248,2	249,0	244,0	338,7	329,6	219,0	84,3	24,7	1938,5
Như Xuân	28,4	20,5	40,3	61,1	152,2	166,7	183,5	284,6	368,2	268,9	90,5	26,8	1676,6
Tĩnh Gia	38,7	36,3	49,1	59,1	134,8	139,4	172,7	268,5	449,4	352,9	96,4	33,6	1841,4
Thanh Hoá	23,3	21,4	41,4	62,1	142,8	179,6	195,5	278,4	394,1	267,4	77,3	28,1	1711,5
Hồi Xuân	17,2	15,5	36,2	91,9	220,4	254,0	326,3	332,9	273,9	153,5	45,9	16,3	1784,1
Quỳ Châu	19,4	13,8	29,8	83,3	221,8	200,6	208,7	288,5	316,6	221,0	55,8	19,5	1680,4
Quỳ Hợp	22,2	19,5	34,1	71,4	200,9	194,1	183,2	279,9	297,1	226,9	47,6	18,9	1603,3
Tây Hiếu	22,1	20,7	30,3	61,6	149,5	166,2	179,5	266,7	345,1	269,4	59,5	21,7	1608,2
Quỳnh Lưu	17,8	21,3	30,7	54,1	103,2	132,7	133,2	243,5	409,0	351,6	95,2	32,0	1624,2
Con Cuông	36,2	35,1	50,6	86,2	182,2	149,5	175,0	266,7	350,6	284,2	82,1	32,4	1724,6
Đô Lương	32,7	30,9	42,2	80,8	164,8	142,8	157,4	256,9	407,0	357,8	102,6	37,3	1813,2
Tương Dương	13,5	14,6	36,7	81,4	151,0	148,2	164,9	233,9	241,2	154,8	33,3	11,7	1285,0
Vinh	52,3	39,7	49,1	62,0	140,9	108,5	122,4	234,2	480,7	514,1	162,8	69,9	2045,5
Hương Khê	43,6	46,8	66,0	94,8	206,8	157,0	160,5	282,6	504,1	578,8	201,7	71,7	2414,1
Kỳ Anh	110,9	69,5	64,3	64,1	150,3	118,1	105,9	234,2	554,1	747,8	408,6	202,8	2817,5
Hà Tĩnh	95,9	59,8	61,3	78,0	152,5	138,7	114,1	231,9	525,6	728,0	312,2	159,8	2651,4
Tuyên Hoá	47,1	39,6	51,9	75,0	154,6	130,2	142,7	267,3	501,2	654,6	223,7	83,6	2365,5
Ba Đồn	51,9	33,5	38,6	51,2	111,1	89,0	88,7	172,5	420,0	605,6	257,4	97,7	2009,4
Đồng Hới	59,4	39,9	43,2	60,8	115,6	78,9	75,5	166,1	472,5	649,1	318,7	125,1	2189,7
Cồn Cỏ	147,9	69,1	62,7	58,6	81,0	72,9	65,9	172,5	426,5	512,2	317,0	237,5	2223,8
Đông Hà	52,9	32,0	35,2	63,7	116,8	92,2	81,4	159,6	400,6	629,7	402,4	189,7	2252,7
Khe Sanh	18,4	18,4	38,4	86,8	159,9	193,6	223,0	283,2	376,6	456,8	197,3	62,8	2113,1
A Lưới	80,1	48,9	70,4	160,3	253,7	188,0	167,0	228,4	438,6	856,7	757,4	317,7	3606,0
Nam Đông	116,2	53,5	62,3	103,4	216,9	195,0	162,1	227,9	489,5	945,2	831,7	334,9	3763,3
Huế	129,3	63,3	51,3	58,9	111,3	103,4	94,6	138,8	410,7	772,7	641,7	349,9	2936,4
Đà Nẵng	81,9	23,6	25,0	35,3	81,1	82,6	92,5	141,2	350,7	628,0	448,2	218,4	2205,0

Bảng 2.25 - Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm)													
Trạm	Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm)												
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Tam Kỳ	127,9	48,7	52,6	54,1	96,5	97,9	88,9	131,0	336,4	704,1	622,6	388,1	2748,8
Trà My	151,3	74,7	86,0	102,2	276,3	216,3	176,8	217,5	417,6	937,0	1030,8	497,8	4184,1
Ba Tơ	156,1	72,3	81,5	81,1	187,0	163,8	133,5	177,9	335,7	780,7	985,2	559,3	3721,5
Quảng Ngãi	127,2	43,3	40,0	45,8	90,6	96,9	89,8	134,7	319,6	644,2	586,1	303,3	2529,7
Lý Sơn	123,9	53,5	89,1	61,7	113,5	56,1	52,5	124,8	411,7	513,2	429,7	262,5	2302,8
Hoài Nhơn	81,5	31,1	24,5	36,5	100,6	88,6	68,6	114,6	285,6	562,6	490,3	254,5	2149,0
Quy Nhơn	66,8	28,2	33,0	33,8	85,2	62,1	44,2	77,2	230,6	521,0	464,3	205,5	1851,8
Sơn Hoà	27,7	10,1	33,5	40,0	147,7	109,0	92,3	109,7	208,1	426,5	393,1	123,5	1734,6
Tuy Hoà	66,9	22,5	36,0	46,1	90,8	54,3	45,5	55,2	227,4	539,5	507,9	216,5	1911,3
Nha Trang	43,0	16,1	30,3	41,8	81,7	49,8	41,7	51,5	165,8	312,3	381,6	191,4	1399,2
Cam Ranh	24,4	10,0	38,0	35,3	89,4	68,2	53,9	56,2	167,1	284,8	319,6	164,9	1324,5
Trường Sa	160,1	80,2	83,1	59,4	125,7	222,8	247,4	250,6	257,8	328,4	388,2	461,9	2684,9
Phan Thiết	3,5	0,3	5,1	29,9	143,8	143,3	171,5	166,0	187,3	158,6	55,4	20,8	1089,0
Hàm Tân	2,1	0,3	8,1	42,1	190,9	265,1	292,8	292,2	258,9	203,4	48,1	24,2	1623,2
Phú Quý	16,6	5,3	29,9	42,4	134,5	148,1	128,5	115,9	179,0	234,0	189,6	107,6	1335,0
Đắc Tô	3,1	7,4	41,7	92,5	207,6	264,2	314,2	380,9	285,9	160,8	54,7	13,1	1814,8
Kon Tum	1,0	7,0	39,6	97,3	237,2	257,0	314,1	336,1	313,1	180,3	58,0	8,0	1854,7
Pleiku	2,4	6,7	24,2	92,8	249,2	322,9	396,1	462,7	358,9	190,8	62,4	10,8	2179,9
An Khê	24,4	12,6	20,8	59,6	149,3	110,7	125,8	141,4	201,0	336,0	328,5	140,8	1650,8
Ayun Pa	2,2	3,7	13,8	58,6	164,8	131,7	126,0	159,2	220,8	215,1	149,2	29,0	1274,1
M'Drăc	55,3	23,3	34,3	92,0	191,6	123,7	121,8	132,3	220,7	372,8	468,3	242,3	2082,1
Buôn Ma Thuột	5,2	3,8	24,1	84,3	233,6	245,1	253,7	309,8	311,4	198,8	100,3	26,4	1784,3
Buôn Hồ	5,3	6,2	19,6	88,6	189,6	204,4	191,8	261,4	260,6	190,5	110,4	29,6	1558,2
Đắc Nông	16,6	34,6	101,7	171,7	271,6	319,4	397,2	439,1	400,9	256,7	78,1	20,3	2511,0
Liên Khương	4,8	14,1	50,8	131,4	223,6	176,2	195,6	176,4	270,0	228,9	87,7	33,5	1592,9
Đà Lạt	9,1	20,5	64,1	170,3	212,3	203,5	232,7	238,3	283,4	244,7	93,5	36,2	1814,9
Bảo Lộc	62,3	53,0	116,7	210,9	249,9	311,3	389,8	457,7	403,6	342,2	175,7	83,5	2858,2

Bảng 2.25 - Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm)													
Trạm	Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm)												
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Đồng Phú (Đồng Xoài)	9,9	15,8	48,2	150,5	260,2	327,0	348,7	374,5	430,3	362,1	156,7	46,1	2538,7
Phước Long	14,8	18,4	50,9	128,4	293,1	366,9	395,2	453,6	475,6	320,5	129,3	33,8	2680,7
Tây Ninh	11,6	9,4	27,8	106,2	193,3	250,6	256,5	240,2	334,5	321,7	132,9	49,4	1934,1
Vũng Tàu	4,3	1,1	5,2	34,0	181,7	223,8	225,0	206,0	218,5	239,5	63,6	16,4	1418,9
Côn Đảo	12,5	12,8	11,2	38,6	209,6	288,9	296,7	297,5	316,4	350,6	174,9	52,9	2070,0
Mộc Hoá	13,5	6,9	17,2	66,6	168,1	165,0	188,0	177,5	260,2	336,7	177,4	50,5	1627,6
Mỹ Tho	8,1	1,8	6,6	41,3	149,7	203,2	189,2	192,6	231,3	263,7	95,4	35,6	1419,7
Cao Lãnh	10,3	7,6	19,8	60,3	140,9	168,2	186,1	177,6	239,1	279,6	145,9	42,9	1481,1
Ba Tri	5,2	2,6	8,0	40,5	198,0	218,1	216,0	198,9	239,0	282,2	94,7	28,8	1543,9
Càng Long	6,4	4,7	14,5	47,5	188,7	211,0	223,7	229,0	254,5	293,6	126,4	38,5	1638,6
Châu Đốc	8,1	4,2	23,2	94,2	165,5	125,9	155,7	179,3	184,1	269,0	149,4	46,5	1412,6
Cần Thơ	10,0	3,8	15,4	41,8	181,0	209,7	236,0	237,9	251,4	300,9	137,1	41,5	1671,7
Sóc Trăng	7,7	3,5	13,8	62,3	234,0	268,0	261,8	286,8	284,8	308,6	137,1	36,6	1904,8
Rạch Giá	13,4	10,9	34,9	89,9	251,8	277,7	315,8	335,9	301,1	295,6	177,4	46,6	2151,1
Phú Quốc	27,7	27,2	61,0	148,2	280,8	381,9	419,2	485,6	473,6	354,2	163,5	59,1	2881,9
Bạc Liêu	5,2	3,7	13,9	59,6	201,3	281,1	273,9	290,1	309,3	295,3	173,2	47,4	1954,0
Cà Mau	20,6	12,7	31,7	100,9	248,9	322,5	331,1	348,2	357,2	356,7	194,8	63,0	2394,0

Bảng 2.26 - Lượng mưa ngày lớn nhất (mm)													
Trạm	Lượng mưa ngày lớn nhất (mm)												
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Mường Tè	49,0	53,8	70,1	98,0	183,3	339,0	373,0	573,0	151,0	102,2	91,0	94,0	573,0
Sìn Hồ	83,0	51,4	92,5	138,5	188,3	176,6	187,0	184,9	116,0	92,3	101,1	121,0	188,3
Tam Đường	72,0	51,4	72,3	122,9	150,8	164,0	225,0	157,0	118,7	115,5	103,8	104,0	225,0
Than Uyên	52,0	53,0	95,2	89,0	151,7	220,3	192,4	173,5	140,2	116,0	138,8	86,0	220,3
Lai Châu	54,0	47,2	95,7	85,6	170,6	197,5	242,5	235,3	99,0	140,3	131,7	121,0	242,5
Tuần Giáo	43,0	53,9	119,9	102,0	152,8	189,4	149,5	232,0	112,8	112,3	73,0	96,0	232,0
Pha Đin	41,8	135,9	99,3	96,2	156,9	123,2	185,9	252,7	136,6	93,0	134,3	97,8	252,7
Điện Biên	85,0	135,9	100,6	75,3	133,4	157,7	144,0	214,1	229,3	97,0	82,4	137,0	229,3
Quỳnh Nhai	52,3	57,3	104,0	116,0	187,8	169,9	206,6	170,0	187,8	86,4	103,0	101,0	206,6
Sông Mã	58,0	41,0	46,0	68,6	82,0	107,0	187,9	145,1	189,0	96,4	110,5	61,0	189,0
Cò Nòi	52,0	49,0	45,0	85,1	105,7	129,8	137,9	148,0	314,0	103,0	98,5	57,0	314,0
Yên Châu	39,0	42,5	52,1	87,0	114,6	140,5	172,0	258,6	287,0	135,0	64,5	55,4	287,0
Bắc Yên	72,0	59,0	50,8	62,2	133,4	217,6	118,5	144,1	208,0	138,0	104,2	56,4	217,6
Phù Yên	66,0	93,0	86,9	120,4	122,0	134,3	128,0	151,7	158,4	245,8	87,3	47,0	245,8
Mộc Châu	35,0	52,4	102,6	67,0	89,0	149,8	230,3	181,0	160,0	207,0	45,8	32,0	230,3
Sơn La	54,0	48,0	64,5	111,0	150,0	220,0	161,4	134,9	212,0	92,0	108,3	67,0	220,0
Kim Bôi	58,0	60,0	83,7	119,6	202,0	180,0	251,3	245,5	360,5	296,0	320,8	44,6	360,5
Mai Châu	76,7	39,5	62,0	101,2	105,4	220,7	350,0	259,5	273,2	310,4	107,5	39,1	350,0
Chi Nê	61,0	75,0	146,9	127,9	188,5	170,4	249,3	304,4	393,7	321,0	250,7	31,0	393,7
Lạc Sơn	90,0	56,7	124,5	142,2	151,5	132,0	184,3	171,9	217,3	319,0	379,5	63,8	379,5
Hoà Bình	50,5	46,6	59,7	94,2	104,6	164,6	257,1	258,4	340,6	207,6	125,6	38,3	340,6
Hoàng Su Phì	97,5	58,0	80,9	58,2	194,5	163,2	302,9	257,1	128,5	94,6	83,6	59,5	302,9
Bắc Mê	67,6	56,3	74,2	95,3	140,4	271,9	145,4	105,6	96,3	96,4	71,2	83,9	271,9
Bắc Quang	80,0	102,5	84,0	182,0	395,7	427,0	351,2	332,7	412,0	402,1	213,7	186,0	427,0
Hà Giang	56,0	54,2	122,0	128,6	256,2	196,2	242,8	206,0	290,0	144,0	107,6	203,4	290,0
Phổ Ràng	49,0	39,8	81,3	97,3	175,5	131,1	152,2	235,9	116,6	126,5	65,8	76,4	235,9
Bắc Hà	40,0	72,4	74,0	107,0	156,9	124,7	116,5	112,2	129,8	121,0	273,3	68,0	273,3

Bảng 2.26 - Lượng mưa ngày lớn nhất (mm)													
Trạm	Lượng mưa ngày lớn nhất (mm)												
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Sa Pa	101,3	86,6	100,5	126,5	183,5	336,4	206,0	250,0	222,7	225,0	160,4	134,4	336,4
Mù Căng Chải	49,0	43,0	37,7	69,3	118,0	105,7	200,0	163,0	81,0	75,0	48,0	73,0	200,0
Văn Chấn	55,0	36,4	57,3	77,5	118,8	178,6	148,0	243,3	160,6	168,1	162,7	56,0	243,3
Lục Yên	65,0	51,4	130,0	101,2	165,7	249,0	383,0	207,1	185,0	192,4	143,0	69,0	383,0
Yên Bái	73,0	68,4	56,2	121,5	250,0	199,4	299,0	211,8	250,0	184,8	103,0	51,0	299,0
Hàm Yên	86,0	55,2	83,0	81,6	255,2	200,7	338,0	184,0	136,9	159,8	86,0	78,0	338,0
Tuyên Quang	98,0	66,0	74,5	100,6	204,7	183,0	316,0	169,0	131,8	160,1	139,0	47,0	316,0
Chiêm Hóa	89,0	54,5	80,0	137,4	166,2	195,9	506,2	120,6	174,9	169,7	91,8	64,8	506,2
Chợ Rã	141,8	50,2	97,9	84,3	128,4	115,7	174,6	107,6	132,4	131,5	71,8	55,9	174,6
Ngân Sơn	97,0	48,1	157,6	119,6	201,0	259,9	185,2	158,7	204,8	121,5	121,0	76,0	259,9
Bắc Kạn	54,0	65,3	93,6	93,8	140,5	304,9	217,9	212,0	193,7	456,1	98,3	55,0	456,1
Định Hoá	61,0	111,0	65,1	70,1	172,7	138,3	275,7	273,0	157,5	231,3	137,0	46,0	275,7
Thái Nguyên	90,0	61,1	80,1	175,0	222,4	240,2	287,4	374,9	262,4	201,9	118,0	69,4	374,9
Minh Đài	33,4	61,2	61,2	115,8	128,3	128,9	202,9	238,9	234,3	235,8	78,3	51,5	238,9
Phú Hộ	92,0	77,7	69,7	96,1	285,1	224,0	701,2	204,0	190,1	266,7	124,0	47,5	701,2
Việt Trì	67,0	46,8	59,0	124,5	156,0	382,9	508,3	340,7	228,0	194,0	147,9	58,0	508,3
Tam Đảo	40,9	50,9	127,4	115,4	159,4	299,7	212,2	318,6	277,1	307,6	156,8	48,6	318,6
Vĩnh Yên	37,3	46,3	72,1	120,0	203,8	227,6	240,1	220,6	184,1	332,0	128,0	41,6	332,0
Bảo Lạc	57,0	42,4	64,6	66,0	158,6	115,5	135,0	154,0	97,6	73,6	61,1	86,3	158,6
Nguyên Bình	138,4	57,7	130,3	81,6	150,0	131,5	168,3	173,2	191,6	174,5	90,8	51,4	191,6
Trùng Khánh	107,0	148,0	93,7	94,5	151,2	241,1	239,6	236,0	222,9	141,7	78,5	59,0	241,1
Cao Bằng	99,0	60,6	61,0	120,7	129,0	152,6	151,5	157,9	108,0	88,1	73,7	51,0	157,9
Bắc Sơn	97,7	172,8	117,2	160,0	195,3	145,0	225,9	162,0	202,0	99,6	82,0	51,3	225,9
Hữu Lũng	81,6	56,4	82,0	163,2	151,4	193,9	240,9	157,8	218,0	109,5	77,7	47,6	240,9
Đình Lập	85,1	54,5	81,6	109,0	209,9	169,5	306,4	264,6	278,6	205,0	425,3	48,0	425,3
Thất Khê	84,9	43,6	87,6	86,8	132,9	199,9	273,2	191,5	151,6	129,4	82,6	47,9	273,2
Lạng Sơn	90,0	110,6	122,7	132,6	162,0	156,8	202,2	142,0	234,0	105,9	148,0	53,4	234,0

Bảng 2.26 - Lượng mưa ngày lớn nhất (mm)													
Trạm	Lượng mưa ngày lớn nhất (mm)												
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Lục Ngạn	65,6	50,6	68,5	108,6	133,1	171,4	221,4	144,0	230,0	118,2	108,0	50,0	230,0
Sơn Động	56,6	48,4	112,2	144,7	323,0	232,2	279,0	310,6	250,0	157,0	145,0	42,0	323,0
Bắc Giang	48,0	44,0	73,4	140,7	145,2	170,3	292,0	192,0	167,0	120,0	143,7	52,9	292,0
Hiệp Hòa	60,7	40,3	62,0	127,8	175,5	205,6	279,6	167,0	175,0	205,5	140,5	56,2	279,6
Uông Bí	84,5	46,0	69,5	158,3	217,2	260,6	219,9	261,0	177,2	172,0	138,6	52,1	261,0
Cô Tô	120,0	60,1	104,3	152,2	208,0	192,1	423,7	242,6	284,8	217,3	107,1	90,4	423,7
Bãi Cháy	129,9	55,5	84,3	106,7	201,0	240,0	387,0	270,4	229,6	260,9	205,2	46,5	387,0
Cửa Ông	109,5	46,3	113,5	122,0	300,0	301,2	471,5	285,8	253,9	293,0	169,5	52,4	471,5
Tiên Yên	71,0	65,3	117,8	172,8	402,0	249,9	363,2	352,6	502,0	322,7	182,0	57,4	502,0
Móng Cái	83,2	65,1	91,4	239,2	348,8	293,4	350,0	325,0	273,1	285,5	192,0	138,4	350,0
Quảng Hà	83,2	65,1	91,4	178,7	292,1	337,0	390,2	364,3	258,8	393,1	279,8	138,4	393,1
Phù Liên	87,0	37,3	53,6	184,4	224,2	167,5	224,0	361,8	182,5	342,6	149,0	52,0	361,8
Hòn Dấu	90,3	49,1	58,2	128,0	178,4	434,7	320,5	274,6	206,0	237,1	141,5	50,1	434,7
Bạch Long Vĩ	105,7	36,4	49,1	116,5	167,5	173,7	200,8	361,1	237,4	134,7	122,5	41,0	361,1
Ba Vì	31,7	53,6	61,1	94,5	195,4	184,7	554,6	258,7	222,5	275,9	295,5	63,8	554,6
Hà Đông	57,0	59,0	63,6	202,0	338,0	165,4	160,0	193,3	318,7	514,0	281,6	267,2	514,0
Sơn Tây	68,0	56,6	54,0	100,1	201,0	182,9	508,0	246,6	267,0	237,0	251,1	58,0	320,8
Hà Nội	41,4	59,5	64,9	93,0	190,0	220,6	175,7	205,7	185,0	347,0	394,9	44,0	394,9
Chí Linh	42,1	33,0	124,7	81,5	135,5	150,8	193,0	169,0	118,5	200,5	133,7	58,2	200,5
Hải Dương	64,8	33,0	158,3	121,3	202,3	191,9	288,0	192,2	191,3	198,6	238,7	83,3	288,0
Hưng Yên	61,2	72,6	111,0	103,0	173,3	169,2	239,2	265,5	235,9	377,9	321,8	59,2	377,9
Nam Định	78,0	69,5	70,2	134,0	264,7	176,0	282,8	267,7	382,3	253,5	91,6	62,5	382,3
Văn Lý	89,7	66,0	61,0	90,5	192,5	284,4	207,5	346,4	377,2	276,9	232,0	105,0	377,2
Thái Bình	83,0	46,9	63,0	122,2	192,2	194,0	294,9	253,6	512,0	305,0	290,0	86,1	512,0
Hà Nam	80,0	69,3	152,7	214,0	165,1	170,4	211,2	253,0	333,1	256,4	330,7	82,5	333,1
Ninh Bình	65,0	79,0	74,7	85,8	182,9	185,2	207,0	282,6	450,9	431,3	151,4	143,5	450,9
Nho Quan	56,0	84,1	147,2	110,6	181,0	141,0	245,7	231,5	480,5	264,0	266,4	42,2	480,5

Bảng 2.26 - Lượng mưa ngày lớn nhất (mm)													
Trạm	Lượng mưa ngày lớn nhất (mm)												
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Yên Định	57,0	58,0	116,4	203,0	166,4	201,2	144,0	254,8	298,6	211,8	314,7	80,0	314,7
Bái Thượng	84,7	56,6	109,0	81,6	126,5	115,2	202,3	234,6	314,8	195,2	255,8	58,5	314,8
Như Xuân	113,3	66,5	44,8	129,0	210,0	235,0	254,9	197,4	376,7	267,0	236,6	45,0	376,7
Tĩnh Gia	58,4	87,9	87,2	81,9	156,0	175,9	316,1	265,0	406,0	560,7	221,1	99,9	560,7
Thanh Hoá	44,0	86,7	87,0	112,5	165,0	191,0	219,4	239,7	731,3	388,5	229,3	95,0	731,3
Hồi Xuân	44,9	43,9	94,6	88,0	154,1	118,6	199,8	226,0	316,0	241,3	94,1	42,1	316,0
Quý Châu	55,0	46,0	52,0	111,0	204,6	193,0	198,9	304,1	269,9	265,0	290,1	64,0	304,1
Quý Hợp	60,0	86,0	51,0	122,0	131,0	209,0	179,0	176,0	202,7	272,4	94,3	169,0	272,4
Tây Hiếu	81,0	49,0	38,0	99,7	173,6	213,0	222,7	267,1	279,5	345,0	217,6	78,5	345,0
Quỳnh Lưu	49,9	51,3	91,2	94,0	192,4	199,0	181,9	229,0	710,1	473,0	278,6	98,0	710,1
Con Cuông	76,5	63,0	95,8	157,0	275,9	192,0	237,4	226,5	449,5	326,0	240,8	51,5	449,5
Đô Lương	81,0	49,6	71,0	118,5	156,2	322,0	432,7	293,5	788,4	331,1	180,7	104,3	788,4
Tương Dương	115,0	73,0	111,0	172,0	128,0	157,0	173,1	192,0	184,2	158,0	96,0	108,0	192,0
Vinh	48,5	42,8	85,0	78,6	227,0	313,0	260,8	329,0	387,9	596,7	255,2	115,6	596,7
Hương Khê	62,2	74,0	105,0	123,0	225,7	183,0	347,9	411,2	441,5	492,6	248,0	95,0	492,6
Kỳ Anh	71,0	85,2	97,3	125,0	297,0	296,0	220,5	573,0	475,8	790,1	359,4	195,2	790,1
Hà Tĩnh	85,4	42,9	114,0	252,0	286,0	287,0	391,9	456,1	502,4	657,2	388,0	164,0	657,2
Tuyên Hoá	53,5	60,4	84,0	89,6	470,4	402,7	274,1	709,0	404,5	548,4	500,0	122,3	709,0
Ba Đồn	120,0	48,5	60,6	113,0	231,0	245,9	179,0	329,6	413,7	537,0	404,4	213,0	537,0
Đồng Hới	63,0	112,2	108,6	133,0	197,6	230,8	164,7	236,8	358,7	747,0	305,1	168,6	747,0
Cồn Cỏ	154,5	101,8	184,8	104,1	348,0	163,9	520,0	342,9	727,5	402,7	360,1	421,7	727,5
Đông Hà	94,0	86,0	136,0	216,0	195,7	230,0	201,0	266,6	381,6	447,5	379,3	267,2	447,5
Khe Sanh	25,0	50,0	76,0	101,0	206,8	173,2	146,0	287,5	340,9	389,0	239,0	51,7	389,0
A Lưới	78,0	67,9	96,0	93,0	266,8	153,9	151,6	176,4	366,0	523,7	758,1	217,5	758,1
Nam Đông	67,4	40,3	84,3	195,0	393,4	410,5	116,2	324,0	596,0	710,0	927,0	291,0	927,0
Huế	156,5	77,5	155,0	124,0	168,6	254,7	312,9	206,0	405,1	582,4	977,6	436,0	977,6
Đà Nẵng	135,9	47,4	117,0	150,0	216,8	212,4	153,0	167,0	355,4	398,2	592,6	269,7	592,6

Bảng 2.26 - Lượng mưa ngày lớn nhất (mm)													
Trạm	Lượng mưa ngày lớn nhất (mm)												
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Tam Kỳ	186,0	113,0	149,0	113,0	235,0	139,5	124,0	206,7	338,0	381,4	389,9	405,2	405,2
Trà My	146,0	99,2	190,0	92,3	197,4	225,0	375,0	201,0	488,0	493,0	782,0	486,7	782,0
Ba Tơ	203,0	184,7	264,0	111,0	225,2	223,0	123,0	143,4	332,0	402,0	661,0	639,5	661,0
Quảng Ngãi	284,0	68,0	124,3	193,1	269,8	149,0	69,0	245,1	525,0	342,2	429,2	313,4	525,0
Lý Sơn	169,4	70,0	163,9	211,7	418,4	203,5	257,6	340,3	390,0	317,5	336,1	325,0	418,4
Hoài Nhơn	189,0	59,3	87,1	101,1	155,8	222,5	97,6	91,0	239,0	269,6	307,0	316,0	316,0
Quy Nhơn	138,0	90,8	140,0	108,0	144,0	288,0	57,0	128,0	142,0	337,8	293,2	164,5	337,8
Sơn Hoà	51,3	26,9	177,1	112,6	136,1	90,7	97,2	103,3	306,5	579,0	463,2	267,5	579,0
Tuy Hoà	53,0	67,0	144,9	116,0	118,0	68,2	73,5	74,0	438,4	628,9	551,5	271,0	628,9
Nha Trang	227,0	72,2	241,1	102,4	83,1	152,6	104,0	59,5	154,1	364,0	334,1	348,7	364,0
Cam Ranh	67,0	37,0	419,6	85,0	98,3	135,5	149,4	63,0	137,0	192,2	251,0	470,8	470,8
Trường Sa	221,0	132,0	201,0	78,0	106,9	135,0	231,0	266,0	155,0	203,8	280,8	320,9	320,9
Phan Thiết	30,0	3,0	120,8	116,0	144,0	105,9	86,6	114,0	122,8	147,0	215,1	91,0	215,1
Hàm Tân	17,0	3,0	66,0	203,5	151,2	105,0	180,4	134,0	127,8	143,9	136,2	159,0	203,5
Phú Quý	130,0	29,8	284,0	107,0	136,0	116,9	155,0	89,8	162,0	177,3	196,2	232,0	284,0
Đắc Tô	23,2	30,5	60,0	79,0	134,0	133,4	141,0	210,5	254,0	102,6	148,9	69,9	254,0
Kon Tum	10,0	51,3	108,0	84,0	158,0	155,0	110,0	140,0	152,0	145,0	120,2	49,1	158,0
Pleiku	34,2	46,5	73,9	101,0	159,0	227,8	146,0	204,2	156,1	140,0	96,3	65,8	227,8
An Khê	77,0	22,8	34,3	100,5	131,4	163,0	162,0	97,5	139,3	226,0	260,0	187,0	260,0
Ayun Pa	23,0	24,6	52,6	80,2	139,7	101,2	89,2	98,0	139,9	211,6	250,5	50,4	250,5
M'Drăc	91,0	41,0	137,1	148,0	96,0	76,6	74,4	148,0	147,7	336,5	443,4	249,0	443,4
Buôn Ma Thuột	68,2	40,9	67,6	103,6	88,0	146,0	86,4	163,1	222,0	244,5	143,0	82,2	244,5
Buôn Hồ	40,2	62,9	41,9	82,6	87,6	109,5	79,9	280,5	136,8	197,3	198,8	115,6	198,8
Đắc Nông	68,6	70,5	97,0	108,2	185,0	184,6	325,4	212,9	188,2	139,4	91,1	47,9	325,4
Liên Khương	33,0	68,6	84,4	99,4	122,4	69,8	101,9	76,8	115,6	109,7	86,6	92,2	122,4
Đà Lạt	40,0	63,5	89,0	89,0	192,0	92,8	87,5	177,4	103,0	142,7	101,4	83,0	177,4
Bảo Lộc	216,8	88,7	82,5	121,4	192,0	120,1	120,6	236,0	128,0	157,4	131,0	91,2	236,0

Bảng 2.26 - Lượng mưa ngày lớn nhất (mm)													
Trạm	Lượng mưa ngày lớn nhất (mm)												
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Đồng Phú (Đồng Xoài)	84,0	36,3	120,5	196,0	109,8	193,2	226,4	133,4	145,0	181,5	168,0	60,9	226,4
Phước Long	56,6	51,0	98,2	166,4	147,7	230,3	129,0	172,5	241,8	153,2	173,4	98,6	241,8
Tây Ninh	39,1	56,6	66,1	115,0	134,8	148,8	150,0	121,0	169,2	94,0	186,0	96,5	186,0
Vũng Tàu	66,0	35,0	36,3	206,0	140,9	271,4	128,7	109,7	139,8	126,0	107,0	120,0	271,4
Côn Đảo	34,0	97,5	57,0	83,6	128,0	201,0	273,0	131,9	186,0	220,2	276,4	162,0	276,4
Mộc Hoá	42,0	47,4	42,4	86,4	164,8	134,2	123,0	88,1	151,1	240,4	167,0	70,5	240,4
Mỹ Tho	53,0	34,0	28,0	79,0	272,9	116,7	95,0	107,7	149,6	144,0	104,0	110,0	272,9
Cao Lãnh	27,0	57,8	79,9	136,0	72,5	109,0	92,2	134,8	183,6	147,9	115,5	65,0	183,6
Ba Tri	32,0	48,6	79,0	81,5	154,0	206,8	158,0	179,6	143,8	414,8	179,9	116,0	414,8
Càng Long	60,0	23,0	145,0	102,0	195,0	127,1	100,0	94,5	102,9	168,0	122,9	116,0	195,0
Châu Đốc	25,6	39,6	104,8	94,0	122,0	68,9	94,0	150,5	91,0	171,8	127,0	80,0	171,8
Cần Thơ	31,0	56,0	103,0	66,5	112,0	131,8	108,0	107,0	117,8	126,3	116,4	115,0	131,8
Sóc Trăng	63,0	30,8	115,1	155,2	135,2	155,3	92,0	133,0	150,0	175,3	118,0	66,0	175,3
Rạch Giá	42,0	58,0	59,3	94,1	176,6	185,0	220,3	260,5	132,0	159,0	186,7	55,3	260,5
Phú Quốc	77,9	112,2	103,2	127,1	109,6	180,5	258,0	327,1	188,4	386,7	136,0	115,0	386,7
Bạc Liêu	24,0	26,0	105,0	172,8	84,0	125,0	124,2	117,0	135,0	176,0	182,0	203,7	203,7
Cà Mau	65,4	52,0	84,0	122,1	172,7	121,0	152,2	186,0	187,0	150,9	172,9	102,8	187,0

Bảng 2.27 - Lượng mưa lớn nhất trung bình thời đoạn (mm)

TT	Trạm	Đặc trưng	Lượng mưa lớn nhất (mm) trung bình thời đoạn (phút)								
			10'	30'	60'	90'	120'	240'	480'	720'	1440'
1	Lai Châu	Trung bình	17	33,1	47,3	55,7	60,9	77	92,3	99,7	115
		Lớn nhất	23,3	46,9	68,4	83,1	95,6	116	151	174	229
		Năm xuất hiện	1962	1962	1971	1971	1971	1971	1963	1966	1966
2	Điện Biên	Trung bình	18,5	36,7	49,1	57	60,6	71	79,7	83,1	83,1
		Lớn nhất	22,1	51,4	69,7	89,6	94,3	126	168	175	175
		Năm xuất hiện	1972	1975	1972	1975	1975	1975	1975	1975	1975
3	Sơn La	Trung bình	19	33,8	46,6	54,6	58,4	65,8	71,5	74,8	86,1
		Lớn nhất	29,1	59,8	85,4	114	128	135	137	138	171
		Năm xuất hiện	1979	1979	1979	1979	1979	1979	1979	1979	1979
4	Lào Cai	Trung bình	20	39,6	57,1	67,5	71,6	89,2	103	107	110
		Lớn nhất	29,6	71,1	93,7	103	105	151	185	185	191
		Năm xuất hiện	1961	1961	1960	1960	1960	1971	1971	1971	1971
5	Sa Pa	Trung bình	15,3	27,9	41,6	—	56,8	74,7	102	121	163
		Lớn nhất	29	68,3	106	—	141	160	163	196	300
		Năm xuất hiện	1983	1963	1963	—	1963	1963	1963	1971	1968
6	Yên Bái	Trung bình	21	45,2	58,7	73,9	82,2	102	123	134	144
		Lớn nhất	29,9	70,1	94,3	101	130	149	175,9	187	198,9
		Năm xuất hiện	1961	1961	1961	1961	1964	1964	1973	1973	1966
7	Hà Giang	Trung bình	20,4	41,3	58,4	67,7	77	96,6	117	128	146
		Lớn nhất	26,8	58	77,6	95,4	114	114	183	200	239
		Năm xuất hiện	1974	1979	1979	1979	1966	1973	1961	1965	1965
8	Tuyên Quang	Trung bình	22,7	46,5	63	71	75,5	84,7	95,1	104	127
		Lớn nhất	32,1	61,5	89,4	98,9	108	122	130	158	211
		Năm xuất hiện	1969	1969	1969	1969	1964	1964	1964	1961	1960
9	Bắc Kạn	Trung bình	21,2	41	57,9	65,6	71,9	83,9	93,4	96,9	121
		Lớn nhất	30	69,4	92,1	98,4	125	177	183	183	300
		Năm xuất hiện	1978	1973	1973	1973	1964	1973	1973	1973	1973
10	Thái Nguyên	Trung bình	24,8	52,4	80,5	89,2	112	150	167	174	206
		Lớn nhất	31,7	74,6	117	159	193	299	367	371	528
		Năm xuất hiện	1973	1973	1973	1959	1959	1959	1973	1973	1959
11	Việt Trì	Trung bình	21,6	41,6	62	56,6	65,9	81,4	104	117	140
		Lớn nhất	31,4	55,8	82,4	99,7	106	128	190	292	372
		Năm xuất hiện	1973	1977	1975	1975	1975	1975	1976	1976	1976
12	Hòn Gai	Trung bình	21,9	46,5	67,4	81	96,2	124	151	163	195
		Lớn nhất	27,2	72,1	91	118	150,5	191	245	346,0	388,4

Bảng 2.27 - Lượng mưa lớn nhất trung bình thời đoạn (mm)											
TT	Trạm	Đặc trưng	Lượng mưa lớn nhất (mm) trung bình thời đoạn (phút)								
			10'	30'	60'	90'	120'	240'	480'	720'	1440'
		Năm xuất hiện	1966	2015	1966	1964	2015	1978	1978	2015	2015
13	Sơn Tây	Trung bình	23,6	46	63,2	69,2	77,2	101	128	145	162
		Lớn nhất	30,7	70,0	98,8	120	144,6	232	281	412	508
		Năm xuất hiện	1970	2002	2013	1970	1994	1971	1971	1971	1971
14	Hà Nội	Trung bình	23,3	45,2	61,6	69,2	75,9	88,5	106	117	134
		Lớn nhất	35,2	81,9	114,9	114	132,5	130	174	280,3	405,9
		Năm xuất hiện	1968	2005	1999	1967	1980	1972	1972	2008	2008
15	Hoà Bình	Trung bình	22,3	43,4	58	64,1	71,7	92,5	121	139	172
		Lớn nhất	31,8	64,3	86,2	96,7	101	146	203	238	283
		Năm xuất hiện	1963	1963	1965	1965	1965	1962	1962	1962	1975
16	Bắc Giang	Trung bình	20	41,9	59,1	66,6	69,6	77,5	89,6	102	121
		Lớn nhất	31,8	74,8	113	118	120	123	159	228	295
		Năm xuất hiện	1971	1971	1971	1971	1971	1971	1969	1971	1971
17	Hải Dương	Trung bình	21,3	41,7	62,3	71,6	77,3	96,5	120	141	162
		Lớn nhất	29,9	50	84	110	129	136	208	215	233
		Năm xuất hiện	1972	1962	1962	1979	1979	1979	1962	1962	1965
18	Hưng Yên	Trung bình	19,8	48,3	64,3	75	89,2	115	136	154	163
		Lớn nhất	30,6	78	84,5	109	211	239	256	282	282
		Năm xuất hiện	1975	1972	1968	1968	1968	1968	1978	1978	1978
19	Phủ Liễn	Trung bình	22,3	44	59	72,4	82,1	90	116	126	143
		Lớn nhất	30	79,2	115,9	146	192	221	224	261,6	297,6
		Năm xuất hiện	1979	2012	2003	1962	1962	1962	1962	2012	2012
20	Thái Bình	Trung bình	23,4	46	64,9	76,5	89,5	121	150	170	194
		Lớn nhất	39,1	65,9	109	145	193	273	339	352	383
		Năm xuất hiện	1977	1977	1973	1973	1973	1973	1973	1973	1964
21	Nam Định	Trung bình	22,5	44,4	64,3	76,6	85,9	101	121	132	148
		Lớn nhất	30,7	63,1	151	181	191	218	222	236	250
		Năm xuất hiện	1965	1965	1977	1977	1977	1977	1977	1977	1975
22	Ninh Bình	Trung bình	25,2	52,5	71,3	84,4	92,8	116	129	147	183
		Lớn nhất	40	80,9	114	160	192	232	248	340	529
		Năm xuất hiện	1974	1974	1978	1978	1978	1978	1978	1978	1978
23	Thanh Hoá	Trung bình	21,5	42,7	65	-	81,4	116	138	157	178
		Lớn nhất	36,4	83,7	136	-	224	408	557	662	734
		Năm xuất hiện	1963	1963	1963	-	1963	1963	1963	1963	1963
		Trung bình	19,4	39,6	57,9	-	81,5	105	136	156	182

Bảng 2.27 - Lượng mưa lớn nhất trung bình thời đoạn (mm)

TT	Trạm	Đặc trưng	Lượng mưa lớn nhất (mm) trung bình thời đoạn (phút)								
			10'	30'	60'	90'	120'	240'	480'	720'	1440'
24	Hà Tĩnh	Lớn nhất	30,2	72,3	115	-	168	216	341	353	438
		Năm xuất hiện	1965	1974	1974	-	1974	1974	1974	1974	1974
25	Đồng Hới	Trung bình	17,8	35,3	49,9	63	70,6	87,9	109	125	146
		Lớn nhất	30	63,8	84,7	112	118	131	170	222	284
		Năm xuất hiện	1978	1978	1978	1978	1978	1964	1978	1978	1978
26	Huế	Trung bình	19,3	40,3	55,2	65,4	77,5	108	143	175	238
		Lớn nhất	26	63	93	108	124	193	280	356	470
		Năm xuất hiện	1971	1975	1971	1971	1980	1980	1980	1980	1973
27	Đà Nẵng	Trung bình	18,6	35,1	48,6	61,1	68,8	90,8	120	144	193
		Lớn nhất	30	84	143	172	190	250	261	373,7	617,1
		Năm xuất hiện	1964	1964	1964	1964	1964	1964	1964	1999	1999
28	Quy Nhơn	Trung bình	18,1	39,6	54,7	65,5	73,9	102	129	157	196
		Lớn nhất	25	56,5	90	113	122	189	213	263	368
		Năm xuất hiện	1970	1980	1968	1960	1960	1960	1969	1966	1960
29	Pleiku	Trung bình	19,4	39,5	54,1	62,5	67,5	76,6	82,3	89,8	97,6
		Lớn nhất	26	55,8	96	118	120	130	140	150	150
		Năm xuất hiện	1966	1966	1966	1966	1966	1969	1966	1966	1966
30	Tuy Hoà	Trung bình	17,5	32,1	42,6	48	55,5	65,6	81,2	93,6	119
		Lớn nhất	22,2	50	67,2	88,9	119	134	159	173	225
		Năm xuất hiện	1973	1960	1973	1973	1973	1973	1973	1973	1973
31	Nha Trang	Trung bình	15,5	30,4	40,5	50,1	55,8	66	69,9	86,9	11
		Lớn nhất	25,5	59,3	94,5	143	180	235	259	277	334
		Năm xuất hiện	1978	1978	1978	1978	1978	1978	1978	1978	1978
32	Buôn Ma Thuột	Trung bình	20	37,4	46,5	50,3	52,5	58,4	64,3	69,7	81,2
		Lớn nhất	32,7	59,1	65,3	67,7	73,3	84,7	104	124	145
		Năm xuất hiện	1973	1960	1960	1979	1979	1960	1964	1964	1964
33	Phan Thiết	Trung bình	18,8	32	45,3	50,7	59	66,8	71,5	74	77,3
		Lớn nhất	25,2	39,4	58,2	68,2	97,2	116	116	125	125
		Năm xuất hiện	1962	1962	1962	1962	1962	1962	1962	1962	1962
34	Phước Long	Trung bình	19,8	42,3	56	61,6	66,7	79	84,2	92	95,3
		Lớn nhất	25	63	93,8	106	116	122	122	123	126
		Năm xuất hiện	1962	1962	1961	1961	1961	1961	1961	1963	1963
35	Tân Sơn Nhất	Trung bình	21,3	45,1	61,5	65,7	68,2	73,5	77,3	79,6	88,3
		Lớn nhất	32	57	81,9	87,5	90,8	96,2	101	101	126
		Năm xuất hiện	1973	1973	1967	1967	1980	1966	1966	1966	1966

Bảng 2.27 - Lượng mưa lớn nhất trung bình thời đoạn (mm)											
TT	Trạm	Đặc trưng	Lượng mưa lớn nhất (mm) trung bình thời đoạn (phút)								
			10'	30'	60'	90'	120'	240'	480'	720'	1440'
36	Mỹ Tho	Trung bình	-	38	50	54,3	58	65,6	71,1	77,5	89,8
		Lớn nhất	-	54	72,2	82,5	86	95	118	145	159
		Năm xuất hiện	-	1971	1971	1963	1969	1964	1964	1969	1969
37	Rạch Giá	Trung bình	-	55,5	75,5	81	86,2	93,7	102	111	123
		Lớn nhất	-	100	121	131	135	136	136	200	204
		Năm xuất hiện	-	1965	1968	1968	1968	1968	1968	1971	1971
38	Sóc Trăng	Trung bình	19,8	42,8	62,4	67,5	72,4	82,2	89,7	97,5	109
		Lớn nhất	24,1	59,2	79,3	93,3	104	108	156	164	164
		Năm xuất hiện	1966	1966	1965	1965	1965	1965	1970	1970	1970
39	Cà Mau	Trung bình	24,2	47,9	64,6	74,3	78	86,9	102	110	125
		Lớn nhất	30,6	59,5	77	93	98,2	100	146	178	191
		Năm xuất hiện	1979	1979	1968	1968	1967	1966	1972	1972	1972

Bảng 2.28 - Số ngày mưa trung bình tháng và năm (ngày)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Mường Tè	5,0	5,1	6,7	12,8	19,2	24,7	26,0	23,0	14,6	10,8	7,4	4,9	160,1
Sìn Hồ	8,1	8,2	8,8	14,5	21,1	26,0	26,9	24,6	18,4	13,4	9,3	6,8	186,0
Tam Đường	7,2	7,0	8,4	14,0	21,9	25,2	26,3	23,0	16,3	12,5	8,2	5,1	175,0
Than Uyên	6,3	6,6	8,2	14,0	19,1	22,6	25,1	22,1	14,2	9,7	6,4	4,7	159,0
Lai Châu	5,1	4,8	7,5	13,0	19,4	23,7	25,2	21,6	13,0	9,4	6,7	5,3	154,8
Tuần Giáo	4,8	4,2	6,5	13,2	17,4	21,3	23,2	21,2	13,7	8,9	5,8	3,9	144,4
Pha Đin	5,7	5,4	7,5	13,7	17,9	22,0	24,4	22,3	15,6	10,1	6,8	4,6	155,9
Điện Biên	4,6	3,8	6,2	12,5	16,6	19,6	22,6	21,0	13,3	8,1	5,3	3,7	137,2
Quỳnh Nhai	4,4	4,1	6,6	12,2	15,6	19,4	20,8	18,9	11,7	7,8	5,1	3,1	129,7
Sông Mã	3,5	3,1	5,8	11,2	15,4	18,1	20,0	19,4	11,9	7,2	4,1	2,5	122,2
Cò Nòi	3,5	3,4	5,9	12,1	16,7	17,6	21,1	20,1	12,5	7,6	4,5	2,9	127,7
Yên Châu	3,0	2,9	5,3	11,6	14,8	16,4	18,2	17,8	11,4	7,4	4,0	2,3	115,2
Bắc Yên	5,8	5,2	7,0	12,2	16,5	17,2	19,8	19,5	13,0	9,8	5,9	3,9	135,2
Phù Yên	5,5	5,1	6,7	12,4	15,4	15,8	17,7	18,5	13,5	10,4	6,2	4,3	131,6
Mộc Châu	10,9	10,9	12,5	14,9	17,9	18,3	21,0	21,1	16,3	13,3	10,1	7,9	175,5
Sơn La	4,8	4,5	6,4	12,4	16,8	18,9	21,6	19,9	13,2	7,8	4,5	3,6	134,3
Kim Bôi	11,5	13,0	16,2	15,9	17,6	18,1	19,2	18,9	15,2	11,9	8,4	7,2	173,3
Mai Châu	3,2	3,0	5,4	11,0	16,4	17,2	18,8	18,6	14,2	10,9	5,5	2,8	127,1
Chi Nê	7,5	9,5	12,7	11,7	13,7	14,4	15,9	16,8	13,7	10,8	6,4	4,6	139,1
Lạc Sơn	10,5	12,0	14,7	14,5	16,7	16,8	18,1	18,5	15,2	11,5	7,8	6,7	162,9
Hoà Bình	8,6	9,2	11,5	14,0	18,1	18,2	18,9	18,4	14,2	11,5	7,4	5,8	155,9
Hoàng Su Phi	6,1	5,6	6,6	10,8	15,5	19,2	22,5	21,3	14,8	12,1	8,0	5,0	147,9
Bắc Mê	7,8	7,0	8,6	11,9	16,9	19,8	22,1	19,1	12,8	10,7	8,7	5,9	150,9
Bắc Quang	14,6	14,4	15,6	18,4	21,9	22,6	24,8	22,4	16,7	14,8	12,6	11,4	210,1
Hà Giang	11,4	10,4	12,0	14,8	17,9	20,8	24,1	21,5	15,6	13,5	10,1	8,3	180,3
Phổ Ràng	9,0	9,3	11,5	14,3	16,1	15,7	18,2	18,7	14,4	10,7	8,0	5,9	151,6
Bắc Hà	10,7	10,1	10,4	13,2	15,0	17,4	21,1	22,2	17,1	13,2	9,6	7,8	168,5
Sa Pa	16,3	16,3	15,7	17,9	22,2	24,4	25,6	23,4	19,8	18,6	13,8	13,5	228,1
Mù Căng Chải	4,9	5,3	7,6	13,7	18,9	24,2	26,1	23,0	15,1	10,4	5,6	4,0	159,4
Văn Chấn	6,0	7,4	9,3	13,9	15,9	16,7	17,5	19,0	14,5	11,6	6,9	4,4	143,3
Lục Yên	12,2	13,0	16,4	17,5	15,0	16,0	19,2	19,2	14,1	11,8	8,7	7,6	170,9
Yên Bái	14,4	16,4	20,7	20,3	16,5	16,3	18,5	18,2	14,2	11,6	9,1	9,3	185,9
Hàm Yên	11,9	12,9	15,8	15,9	15,2	16,7	19,3	19,2	13,8	10,8	8,5	7,5	167,7
Tuyên Quang	10,6	11,2	14,9	14,6	15,0	15,9	17,8	18,0	12,8	10,5	7,5	6,8	155,5
Chiêm Hóa	11,3	11,4	13,8	14,7	15,5	17,1	19,5	19,1	13,4	10,7	8,9	7,9	163,4
Chợ Rã	7,2	7,1	9,2	11,4	14,9	17,9	19,4	18,8	13,6	10,1	8,3	5,8	143,7
Ngân Sơn	11,1	11,7	14,3	14,2	15,3	18,4	20,7	19,1	13,5	10,2	8,4	7,5	164,3
Bắc Kạn	8,7	9,4	13,1	13,6	15,0	17,0	19,3	18,8	12,9	9,1	7,3	6,0	150,2
Định Hoá	9,3	11,3	17,0	16,7	15,4	16,6	18,8	18,7	13,1	9,7	6,7	6,0	159,5
Thái Nguyên	10,1	12,0	17,7	16,7	15,1	16,3	18,0	18,1	13,2	9,8	7,2	6,1	160,0
Minh Đài	12,8	13,9	16,6	16,1	16,3	15,7	17,5	17,8	13,4	11,1	8,0	8,2	169,7
Phú Hộ	12,2	13,2	15,9	14,6	15,0	15,4	16,4	17,0	12,5	10,4	8,0	7,5	158,0
Việt Trì	11,4	12,6	15,4	13,9	14,8	15,1	16,5	16,4	12,4	9,5	7,9	6,8	152,7
Tam Đảo	17,0	18,6	21,3	19,5	17,6	18,2	20,4	20,3	16,1	13,1	10,4	11,0	203,7

Bảng 2.28 - Số ngày mưa trung bình tháng và năm (ngày)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Vĩnh Yên	10,5	11,1	14,8	13,6	14,5	15,2	17,2	16,9	12,8	9,8	7,4	6,0	149,6
Bảo Lạc	4,9	4,5	5,2	8,3	13,1	16,6	18,1	17,1	10,6	9,0	6,4	4,0	117,8
Nguyễn Bình	12,6	12,3	12,5	12,5	15,2	18,0	19,9	18,9	13,5	10,9	8,9	8,4	163,4
Trùng Khánh	11,7	12,5	14,5	14,7	16,2	18,7	20,2	18,6	12,3	9,8	8,5	7,7	165,2
Cao Bằng	8,5	8,5	9,8	11,3	14,8	17,0	18,3	18,0	12,2	9,4	7,3	6,3	141,4
Bắc Sơn	10,6	11,7	16,6	14,7	13,6	15,0	16,3	16,4	11,7	8,2	6,7	7,3	151,1
Hữu Lũng	7,3	8,6	13,0	12,2	13,1	14,5	16,3	17,0	12,4	8,2	5,6	4,6	132,4
Đình Lập	7,5	8,2	11,9	11,2	13,6	15,9	17,1	18,2	13,3	8,4	5,8	4,9	136,0
Thất Khê	10,9	10,5	13,2	12,5	12,3	14,7	15,1	15,3	10,7	8,0	7,2	7,2	139,4
Lạng Sơn	9,3	10,0	13,2	12,5	13,5	15,6	16,6	17,2	12,4	8,6	6,5	5,9	141,3
Lục Ngạn	7,6	8,7	11,5	10,9	13,4	15,1	16,3	17,7	13,3	9,1	6,4	4,5	134,4
Sơn Động	7,5	8,2	10,6	10,4	12,7	16,4	17,0	18,9	13,7	8,9	6,5	5,3	136,3
Bắc Giang	8,4	10,4	15,2	13,5	13,8	15,3	15,6	16,8	12,1	9,1	6,4	5,0	141,5
Hiệp Hòa	8,1	9,6	14,2	13,1	13,6	14,7	15,5	15,7	11,7	8,9	6,3	5,1	137,9
Uông Bí	7,0	9,2	13,6	11,6	13,0	15,8	16,8	18,8	14,2	8,7	5,3	4,4	138,8
Cô Tô	8,1	9,9	11,6	10,2	10,3	12,0	13,1	16,6	13,9	9,1	6,6	5,8	127,7
Bãi Cháy	7,6	10,4	14,3	11,4	12,0	15,5	16,5	18,7	14,1	9,2	5,8	5,2	140,5
Cửa Ông	8,4	11,4	14,8	11,8	12,0	15,3	16,7	18,6	13,7	8,9	6,0	5,8	143,3
Tiên Yên	9,3	12,7	16,5	14,5	14,8	18,0	19,1	18,7	13,3	9,2	7,1	6,9	159,9
Móng Cái	9,7	12,2	14,7	13,2	14,1	17,9	20,2	18,4	13,0	9,6	6,9	6,9	157,3
Quảng Hà	11,0	13,9	15,9	13,3	15,1	18,6	20,8	17,7	12,6	8,6	7,1	7,1	161,8
Phù Liên	8,4	12,8	17,1	12,9	12,6	14,1	14,2	17,5	13,8	9,7	6,4	5,5	145,2
Hòn Dấu	6,3	9,7	12,8	9,8	9,7	11,7	11,6	15,7	13,3	8,7	5,2	4,2	118,8
Bạch Long Vĩ	7,3	8,7	8,7	7,3	7,2	8,2	7,6	12,3	12,6	8,7	6,2	5,6	100,6
Ba Vì	11,0	12,0	15,5	14,6	16,5	16,5	17,4	17,0	13,2	10,6	7,1	5,9	157,6
Hà Đông	9,6	11,7	15,2	13,6	14,5	14,4	15,6	16,3	13,7	10,8	7,6	6,2	149,8
Sơn Tây	9,7	11,1	14,6	13,5	15,5	15,6	16,9	16,5	13,1	9,7	6,9	6,0	149,1
Hà Nội	9,5	11,4	15,9	13,7	14,6	14,8	16,6	16,5	13,2	9,7	6,8	5,2	147,9
Chí Linh	6,4	9,5	13,8	12,7	13,5	14,7	15,5	16,7	12,3	8,9	5,4	3,8	133,2
Hải Dương	8,1	11,4	15,7	12,9	13,3	14,5	14,3	16,4	13,0	9,6	6,4	5,2	140,7
Hưng Yên	9,1	12,4	16,6	13,2	13,1	13,8	13,8	15,7	13,6	10,7	7,2	5,6	145,0
Nam Định	9,8	12,8	16,8	13,1	12,7	12,9	13,1	16,1	14,5	11,5	7,0	6,4	146,3
Văn Lý	9,2	12,8	15,4	10,9	10,5	11,3	10,7	15,2	15,6	12,9	8,1	6,5	138,6
Thái Bình	9,4	13,1	16,5	12,6	12,4	12,6	12,7	15,8	15,1	11,8	7,7	6,3	146,1
Hà Nam	10,5	13,6	17,8	14,5	14,9	14,9	15,5	16,8	14,8	12,0	7,9	6,6	159,4
Ninh Bình	9,0	12,8	16,4	12,4	12,6	13,3	13,6	16,1	14,9	11,9	7,8	6,3	147,1
Nho Quan	10,1	12,3	15,8	13,9	15,1	15,6	15,8	18,1	14,8	11,7	7,8	6,1	157,1
Yên Định	7,6	9,8	12,8	11,8	14,3	13,7	13,8	16,8	14,5	11,4	7,1	4,9	138,6
Bái Thượng	10,9	11,8	14,9	14,5	17,3	16,0	15,9	18,0	14,5	11,7	8,4	6,8	161,5
Như Xuân	9,9	11,2	13,0	11,6	13,1	12,2	12,0	15,6	14,6	12,1	7,9	6,6	139,9
Tĩnh Gia	10,7	12,3	14,6	11,3	10,6	9,3	10,4	14,6	14,7	13,3	8,8	6,7	138,3
Thanh Hoá	9,6	11,7	14,5	11,2	12,2	12,0	12,0	15,3	15,1	12,4	7,6	6,2	139,9
Hồi Xuân	7,7	8,9	11,5	14,2	17,6	18,6	19,4	19,2	15,4	11,4	7,5	5,4	156,6
Quỳ Châu	8,4	8,2	9,7	12,1	16,8	15,6	16,1	19,8	15,6	12,6	8,5	6,4	150,5

Bảng 2.28 - Số ngày mưa trung bình tháng và năm (ngày)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Quý Hợp	9,7	10,0	11,7	11,4	14,9	11,8	13,0	17,2	14,9	12,9	7,7	6,0	140,8
Tây Hiếu	9,1	10,6	12,0	10,2	12,9	11,8	12,0	15,9	15,3	12,7	8,4	6,3	135,7
Quynh Lưu	8,8	10,2	11,3	9,9	10,9	9,2	9,1	13,5	14,9	13,8	9,0	6,7	127,4
Con Công	12,4	12,1	13,1	12,7	14,1	11,8	12,2	15,9	15,9	14,5	10,9	8,9	154,5
Đô Lương	11,7	12,4	13,3	12,2	13,4	10,4	10,7	15,0	15,7	15,0	10,8	9,1	149,5
Tương Dương	4,6	4,2	6,8	11,6	15,3	14,6	15,2	19,2	16,0	12,8	8,1	4,8	133,2
Vinh	13,3	13,9	14,6	11,0	10,7	8,2	7,8	12,3	14,9	16,3	13,1	11,3	147,6
Hương Khê	13,8	14,7	16,4	13,1	14,4	11,5	11,6	15,6	17,1	19,0	14,5	12,3	173,9
Kỳ Anh	15,7	14,2	13,3	10,0	10,5	7,3	7,1	11,0	15,7	18,9	17,8	16,2	157,7
Hà Tĩnh	15,0	14,9	15,0	11,2	11,0	8,5	7,8	11,6	14,8	18,0	15,6	13,9	157,5
Tuyên Hoá	14,6	13,1	12,8	10,9	12,1	9,5	9,9	14,5	17,4	19,8	17,2	14,8	166,5
Ba Đồn	11,1	10,8	10,8	8,1	9,7	7,0	7,3	10,6	15,2	18,2	15,9	12,8	138,9
Đồng Hới	11,8	11,2	11,3	9,2	10,1	7,3	7,2	11,0	15,8	19,3	17,4	14,2	145,2
Cồn Cỏ	15,8	13,3	11,5	8,3	7,8	4,7	4,7	8,2	14,9	19,2	17,8	18,4	144,7
Đông Hà	14,0	11,4	11,3	10,0	10,8	7,8	8,1	11,0	15,9	20,4	20,0	18,0	158,5
Khe Sanh	10,0	7,4	8,3	10,5	16,3	16,9	18,6	22,2	20,6	21,0	19,0	15,9	187,0
A Lưới	16,6	13,4	14,5	16,5	20,1	14,4	14,9	17,4	20,5	23,2	22,5	21,9	216,3
Nam Đông	15,9	11,8	11,0	12,2	17,7	15,3	15,3	16,0	19,7	22,3	21,8	21,0	199,9
Huế	15,5	11,6	10,2	9,2	11,7	9,3	8,5	10,7	16,3	20,8	20,9	20,2	165,1
Đà Nẵng	12,0	5,6	4,8	5,4	9,2	8,1	9,4	11,6	14,6	20,0	20,3	18,7	139,1
Tam Kỳ	15,5	7,8	6,1	5,8	9,4	8,0	8,2	10,7	15,2	20,7	21,6	21,4	150,4
Trà My	15,5	9,4	8,4	10,5	18,1	15,4	15,4	15,6	19,6	22,0	22,4	22,1	194,3
Ba Tơ	17,4	10,4	8,2	9,0	15,4	14,0	13,8	15,2	19,2	21,7	22,9	22,7	189,3
Quảng Ngãi	15,3	8,3	5,8	5,4	9,0	8,5	9,7	12,4	16,2	20,9	21,9	21,3	154,6
Lý Sơn	14,4	8,5	7,1	4,8	6,4	4,4	5,3	8,2	14,8	19,6	19,7	19,4	133,0
Hoài Nhơn	13,2	6,8	4,4	4,6	9,8	9,9	9,4	12,1	16,9	20,7	21,3	18,9	147,9
Quy Nhơn	13,6	6,6	5,4	4,7	8,6	7,8	7,2	9,5	15,7	21,4	21,9	19,1	141,4
Sơn Hoà	11,2	4,8	4,6	5,9	13,5	12,6	12,6	14,2	18,5	20,5	20,6	17,1	156,6
Tuy Hoà	12,5	6,2	5,0	5,0	9,0	7,0	7,1	9,4	15,3	20,8	21,5	19,0	137,5
Nha Trang	8,6	4,3	4,1	5,0	9,2	8,3	8,4	9,8	14,4	17,6	18,0	14,4	122,2
Cam Ranh	5,6	2,6	3,1	4,0	8,9	8,5	8,6	9,1	13,5	15,8	14,8	11,6	105,9
Trường Sa	16,6	10,0	7,7	7,9	13,6	17,6	18,7	18,4	18,3	20,1	22,4	23,2	196,1
Phan Thiết	0,8	0,4	0,8	3,3	13,2	15,6	17,6	18,6	17,3	13,8	6,5	3,1	111,4
Hàm Tân	0,8	0,4	0,9	3,6	15,5	20,3	22,0	22,1	20,5	15,2	6,5	3,2	130,8
Phú Quý	3,4	1,6	2,4	4,8	13,4	15,8	15,7	15,7	16,4	16,6	12,6	8,5	127,1
Đắc Tô	0,7	1,6	5,3	10,5	18,2	22,5	23,6	26,8	22,8	15,7	6,6	2,0	156,2
Kon Tum	0,5	1,1	4,7	9,4	18,2	21,2	24,2	25,6	22,3	13,8	6,1	1,5	148,3
Pleiku	0,6	0,8	3,1	8,1	17,7	23,0	26,6	27,4	24,8	15,9	7,2	2,3	157,5
An Khê	8,8	3,7	4,2	6,9	13,0	12,2	13,6	15,9	18,0	18,7	17,8	14,4	147,2
Ayun Pa	1,7	1,5	2,4	6,8	15,4	15,3	17,3	20,4	20,4	17,9	13,3	6,7	139,2
M'Drăc	12,9	7,1	5,9	8,2	16,9	15,2	16,0	18,1	21,6	22,1	21,3	20,4	185,7
Buôn Ma Thuột	1,6	0,8	3,4	7,8	18,5	21,2	23,4	24,2	23,2	15,7	10,6	5,8	156,1
Buôn Hồ	3,9	2,0	4,0	8,2	18,2	20,4	22,4	24,8	23,9	18,5	13,7	10,1	169,8
Đắc Nông	2,8	4,3	10,2	14,8	22,2	24,6	26,8	28,0	26,8	21,1	9,7	3,9	196,3

Bảng 2.28 - Số ngày mưa trung bình tháng và năm (ngày)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Liên Khương	1,0	1,2	4,2	10,5	17,7	19,6	21,5	22,0	22,8	18,5	9,0	3,9	153,4
Đà Lạt	2,2	2,5	5,8	12,8	20,5	21,2	23,8	23,1	24,1	20,0	11,5	5,9	176,8
Bảo Lộc	5,9	5,4	9,3	14,9	20,1	22,2	25,5	26,3	25,5	23,8	15,6	7,9	202,3
Đồng Phú (Đồng Xoài)	1,8	1,9	4,6	10,6	18,6	21,8	23,8	23,8	24,8	22,5	12,7	4,9	171,8
Phước Long	2,0	2,1	5,2	11,5	19,2	22,4	24,3	25,5	25,2	21,0	11,1	4,0	173,4
Tây Ninh	1,7	1,7	3,1	7,8	15,6	19,7	20,9	20,8	22,5	21,6	11,9	4,2	151,3
Vũng Tàu	1,0	0,4	1,0	3,7	14,3	18,7	19,9	18,7	18,4	16,9	6,8	3,5	120,8
Côn Đảo	2,2	0,7	1,7	4,8	14,9	18,6	18,8	19,6	19,7	19,6	12,3	5,5	138,4
Mộc Hoá	2,5	1,1	2,4	6,8	15,4	17,2	19,7	18,6	20,1	21,1	13,1	6,0	144,2
Mỹ Tho	1,6	0,6	1,3	4,4	14,9	18,7	20,0	20,2	20,3	19,6	10,5	5,8	137,5
Cao Lãnh	2,0	0,9	1,9	4,9	14,4	16,6	18,2	18,1	19,4	20,6	12,5	5,6	136,0
Ba Tri	1,3	0,5	0,8	3,7	15,5	20,1	20,0	20,0	21,2	19,6	9,5	4,8	137,6
Càng Long	1,3	0,7	1,3	4,7	17,2	19,5	21,5	21,4	22,1	20,2	10,4	5,6	145,8
Châu Đốc	2,1	1,0	2,8	7,9	15,4	16,9	18,8	18,7	19,5	20,7	13,5	5,1	142,3
Cần Thơ	2,0	0,8	1,8	5,6	16,4	19,9	21,5	21,6	22,1	21,8	13,6	6,5	153,3
Sóc Trăng	1,7	0,7	1,5	5,2	18,4	21,7	22,5	22,9	23,4	21,6	11,9	5,6	156,9
Rạch Giá	2,2	1,5	3,4	7,5	16,8	19,5	20,3	21,2	20,0	21,1	15,8	6,1	155,6
Phú Quốc	4,6	3,7	6,6	11,7	19,0	21,0	22,5	23,6	22,8	21,5	13,8	6,2	177,1
Bạc Liêu	2,0	0,9	1,6	4,9	16,1	20,7	22,2	21,8	23,2	22,1	13,8	6,5	155,7
Cà Mau	3,8	1,6	2,9	6,9	17,8	20,8	22,2	22,2	22,2	22,5	16,2	8,6	165,9

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Mường Tè	Không mưa	26,6	23,4	24,8	18,1	12,2	6	5,5	8,8	16,4	21,1	23,2	26,6
	0,2-5	2,7	3,1	3,3	5,2	7,6	7,3	7,1	8	6,2	5,4	3,9	2,7
	5,1-10	0,9	0,9	1,1	2,1	2,9	4,1	3,5	3	2,3	1,4	0,9	0,8
	10,1-20	0,6	0,6	1,1	2,6	3,9	5,1	5,3	4	2,1	1,5	0,9	0,5
	20,1-50	0,3	0,3	0,6	1,7	3,4	5,3	6,2	5	2,4	1,1	0,9	0,3
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,8	1,9	2,7	1,8	0,6	0,4	0,2	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,3	0,5	0,3	0,1	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0	0	0	0
Sìn Hồ	Không mưa	23,6	20,7	22,5	16,1	10,3	4,3	4,3	7	12,4	18,3	21,2	24,5
	0,2-5	5,1	5,3	4,4	5,2	7,7	7,2	7,5	7,7	7,5	6,6	5,1	4,6
	5,1-10	1	1	1,4	2,6	3,3	4,4	3,8	3,5	3	1,9	1,3	0,7
	10,1-20	0,9	0,7	1,5	2,9	4,1	5,5	5,4	4,9	2,9	2,1	1,2	0,7
	20,1-50	0,4	0,5	1,1	2,8	4,3	6,1	6,9	5,9	3,4	1,5	1	0,4
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,4	1,2	2,2	2,6	1,6	0,7	0,6	0,2	0,1
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,5	0,3	0,1	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0
Tam Đường	Không mưa	25	21,5	23	16,7	10,8	5,2	4,7	8,6	14,9	19,8	22,3	26,3
	0,2-5	3,7	4,4	3,6	4,8	7	7,8	8,2	9	6,8	6,1	4,3	3,1
	5,1-10	1,2	1,1	1,4	2,5	3	3,7	4	3,5	2,9	1,2	1,2	0,9
	10,1-20	0,6	0,7	2	2,8	4	5,3	4,7	4,3	2,5	1,9	1	0,4
	20,1-50	0,5	0,5	1	2,7	4,9	5,9	6,5	4,4	2,4	1,5	1	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,5	1	1,8	2,3	1,1	0,4	0,5	0,2	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,3	0,6	0,1	0,1	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Than Uyên	Không mưa	25,3	22,4	23,4	16,5	12,7	7,9	6,5	9,9	16,6	22	24,1	26,7
	0,2-5	3,9	3,6	4	5,7	7,6	8,5	9	8,7	7,3	5,8	3,9	3
	5,1-10	0,9	1,1	1,4	2,5	3,1	3,1	4,1	3	2,2	1,4	0,8	0,6
	10,1-20	0,6	0,9	1,3	3,1	3,6	4,3	4,5	3,8	1,9	0,8	0,6	0,3
	20,1-50	0,3	0,3	0,9	2,1	3,3	4,4	5	4,2	1,4	0,9	0,5	0,3
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,6	1,6	1,4	1,2	0,5	0,1	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,3	0,2	0	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0	0	0
Lai Châu	Không mưa	26,6	23,6	23,9	17,4	12	7,1	6,1	10,1	17,9	22,3	23,8	26,6
	0,2-5	2,7	2,6	3,8	5,6	7,9	8	8,2	8	6,1	4,8	3,8	2,9
	5,1-10	0,8	0,9	1,2	2,1	2,7	3,6	3,7	3,1	1,7	1,3	0,9	0,7
	10,1-20	0,6	0,7	1,4	3	3,4	4,8	4,8	3,8	1,7	1,2	0,7	0,4
	20,1-50	0,4	0,4	0,8	1,7	3,7	4,4	6	4,2	2,1	1,1	0,7	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	1,1	1,7	1,9	1,5	0,5	0,2	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,3	0,3	0,2	0	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0,2	0,1	0,1	0	0	0	0
Tuần Giáo	Không mưa	25,8	24,1	24,5	17,2	13,9	9,1	8,5	10,9	17,3	22,9	24,5	26,8

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	0,2-5	3,9	2,7	3,2	5,6	7,6	9,5	9,2	8,1	6,7	4,9	3,6	3
	5,1-10	0,6	0,7	1,2	2,5	2,9	3,2	3,8	3,5	2,2	1,2	0,6	0,6
	10,1-20	0,5	0,4	1,3	2,7	3,2	3,4	4,4	4,1	1,9	1,2	0,6	0,4
	20,1-50	0,3	0,3	0,7	1,8	2,8	3,8	4,1	3,6	1,4	0,7	0,5	0,1
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,5	0,9	0,9	0,6	0,4	0,1	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,1	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0
	Pha Đin	Không mưa	25,2	22,9	23,8	16,7	13,6	8,4	7,1	9,5	15,2	21,9	23,4
0,2-5		4,2	3,8	3,8	5,8	7,1	9	9,4	8,1	7,3	5,6	4,4	3
5,1-10		0,6	0,8	1,3	2,7	3,1	3,3	3,6	3,4	2,7	1,4	0,8	0,6
10,1-20		0,6	0,5	1,3	2,7	3,4	4	4,8	4,1	2,3	1,1	0,6	0,3
20,1-50		0,3	0,3	0,8	1,9	3,2	4,2	4,9	4,8	2	0,8	0,8	0,3
50,1-100		0	0	0,1	0,2	0,6	0,9	1,1	1	0,4	0,1	0	0,1
100,1-150		0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,1	0	0	0	0
>=150,1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Điện Biên	Không mưa	27,2	24,6	25	17,9	15,1	11,3	9,3	10,7	17,7	23,6	25,3	27,7
	0,2-5	2,5	2,2	3,2	5,8	7	9,2	8,8	8,4	6,3	4,5	3,2	2,1
	5,1-10	0,6	0,6	0,9	2,4	2,8	2,7	3,5	3,4	1,7	1,1	0,4	0,5
	10,1-20	0,4	0,5	1,1	2,4	3,1	2,9	4,1	3,6	1,8	1,1	0,6	0,4
	20,1-50	0,2	0,3	0,8	1,4	2,5	2,8	4	3,6	2	0,7	0,4	0,1
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,4	0,9	1,1	1,1	0,5	0,1	0	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Quỳnh Nhai	Không mưa	27,2	24,5	24,5	18,1	15,6	11	10,7	13	18,8	23,5	25,2	28,1
	0,2-5	2,1	2,1	3,2	5,2	6	7,7	7,5	6,7	5,4	4,2	2,8	1,8
	5,1-10	0,9	0,7	1,2	2,2	2,9	3,3	3,2	2,8	1,6	1,3	0,8	0,5
	10,1-20	0,5	0,6	1,2	2,4	3,1	2,9	3,6	3,3	1,7	0,9	0,7	0,3
	20,1-50	0,3	0,3	0,8	1,8	2,7	3,7	4,2	3,9	1,8	0,8	0,5	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,6	1,2	1,5	1,1	0,6	0,3	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0
Sông Mã	Không mưa	27,6	25	25,2	18,7	16,1	12,4	11,9	12,3	18,9	24,5	26,3	28,8
	0,2-5	1,9	1,9	2,8	4,9	7,6	8,2	8,8	8,3	5,9	4,5	2,5	1,7
	5,1-10	0,5	0,3	1,1	1,8	2,5	3,2	3,1	3,4	1,7	0,9	0,7	0,2
	10,1-20	0,3	0,4	1	2,2	2,5	2,8	3,6	3,2	1,8	0,7	0,2	0,1
	20,1-50	0,1	0,2	0,3	1,3	1,9	2,8	3,1	3,2	1,4	0,4	0,2	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,4	0,5	0,5	0,6	0,2	0,1	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cò Nòi	Không mưa	27,9	24,9	25,6	18,2	14,6	13	10,8	11,9	18	24,4	26	28,6
	0,2-5	2,1	2,3	2,9	5,8	7,9	7,2	9,6	8,4	6,1	4,3	2,7	1,7

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	5,1-10	0,5	0,5	1,2	2,1	2,9	3	3	3	2,1	0,9	0,8	0,3
	10,1-20	0,4	0,3	0,8	2,4	2,8	3,1	3,7	3,7	1,8	0,6	0,4	0,2
	20,1-50	0,1	0,2	0,6	1,4	2,5	2,9	3,1	3,2	1,7	0,7	0,1	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,3	0,6	0,7	0,7	0,3	0,1	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Yên Châu	Không mưa	28,4	25,3	25,9	18,7	16,5	13,9	13,1	13,5	18,9	23,9	26,3
0,2-5		1,9	2	2,9	5,7	7,3	7,4	8,4	7,3	5,5	4,6	2,5	1,6
5,1-10		0,4	0,6	0,7	2	2,4	2,8	3,2	2,7	1,7	1	0,7	0,3
10,1-20		0,3	0,3	1	2	2,5	2,6	2,8	3,5	1,6	0,6	0,3	0,1
20,1-50		0,1	0,1	0,4	1,4	1,9	2,7	2,8	3,1	1,7	0,7	0,2	0,2
50,1-100		0	0	0	0,1	0,3	0,7	0,6	0,8	0,5	0,1	0	0
100,1-150		0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0	0	0
>=150,1		0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0
Bắc Yên	Không mưa	26,1	23,7	24,5	18	15,2	13,6	12	12,4	18,2	22,5	24,6	27,8
	0,2-5	3,5	3,2	3,8	6,1	7,1	7,1	8,4	8,3	5,4	5,3	3,8	2,2
	5,1-10	0,5	0,7	1	1,9	2,6	2,6	3	2,8	1,8	1	0,8	0,3
	10,1-20	0,7	0,4	1	2,2	2,8	2,5	3,2	3,4	1,8	1,2	0,5	0,4
	20,1-50	0,2	0,2	0,7	1,6	2,6	3	3,4	3	2,3	0,8	0,3	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,5	1	1	1	0,5	0,3	0	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Phù Yên	Không mưa	26,1	23,5	24,7	18,1	16,1	14,8	14,3	13,7	17,4	21,4	24,4	27,4
	0,2-5	3,6	3,5	4	6,2	6,7	6,9	7,4	7,2	5	5,5	3,8	2,7
	5,1-10	0,8	0,6	0,9	2,1	2,3	2,1	2,3	2,8	2,2	1,3	0,8	0,4
	10,1-20	0,4	0,4	1	2,1	2,9	2,6	3,1	3	2,2	1,3	0,6	0,4
	20,1-50	0,1	0,3	0,4	1,4	2,4	2,4	3	3,2	2,4	1,1	0,3	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,7	0,9	0,7	0,9	0,7	0,3	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mộc Châu	Không mưa	20,8	17,5	19,3	15,4	13,6	12,2	10,7	10,6	14,5	19,1	21,4	23,8
	0,2-5	9,2	9,8	9,6	8,9	8,6	8,1	9,9	8,1	6,4	6,8	6,6	6,4
	5,1-10	0,7	0,4	1	2,4	2,7	2,8	3,1	3,1	2,7	1,8	0,9	0,3
	10,1-20	0,3	0,4	0,6	2	3	2,9	3	3,6	2,3	1,6	0,7	0,4
	20,1-50	0,1	0,2	0,4	1,2	2,7	3,2	3,2	4,2	2,8	1,3	0,4	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,4	0,7	0,9	1,1	1,1	0,3	0	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sơn La	Không mưa	26,8	24,2	25	18,2	14,8	11,5	10,5	12	17,6	23,4	25,6	28
	0,2-5	2,9	2,5	3,2	5,6	7,6	8,3	9,1	8,1	6,6	4,8	2,8	2,2
	5,1-10	0,6	0,7	1,2	2,1	2,8	3,3	3,4	3,5	2	0,9	0,4	0,4

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	10,1-20	0,5	0,4	1	2,5	2,7	3,3	3,7	3	1,9	1,1	0,6	0,2
	20,1-50	0,2	0,3	0,6	1,4	2,6	2,6	3,3	3,4	1,6	0,6	0,4	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,5	1	0,9	0,9	0,3	0,2	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Không mưa	20,2	15,6	16,4	15,3	13,8	12,2	12,2	12,5	15,6	19,3	22,3	24,5
Kim Bôi	0,2-5	9,4	11,4	12	10,2	7,3	7,1	7,2	7,2	5,4	5	4,9	5,2
	5,1-10	0,8	0,8	1,3	1,8	2,5	2,5	3	2,8	2,1	1,7	1,3	0,7
	10,1-20	0,5	0,3	0,9	1,2	2,7	2,7	3,1	3	1,7	1,9	0,8	0,4
	20,1-50	0,2	0,1	0,3	1,2	3,4	4,1	4	3,8	3,2	1,8	0,7	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	1,2	1,3	1,2	1,3	1,4	1,1	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,3	0,3	0,2	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,2	0,1	0,3	0,1	0,1	0
	Không mưa	28,3	25,5	26,2	19,6	14,9	13,1	13,2	13	16,3	20,5	25,1	28,6
Mai Châu	0,2-5	2	2,1	3,3	5,8	6,8	7,2	7,2	7,3	5,6	5,2	3,2	1,9
	5,1-10	0,3	0,3	0,6	1,5	2,5	2,6	2,9	2,6	1,8	1,6	0,7	0,2
	10,1-20	0,2	0,2	0,5	1,6	3	2,8	2,8	2,8	2	1,4	0,6	0,2
	20,1-50	0,1	0,1	0,3	1,4	3,2	3,1	3,4	3,7	2,5	1,4	0,3	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,5	1	1,1	1,2	1,1	0,7	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,2	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,1	0	0
	Không mưa	22,7	17,7	18,2	18,2	16,9	15,9	15,4	14,2	16,2	20	23,7	26,5
Chi Nê	0,2-5	7,3	9,8	11	8,9	6,6	5,8	6,5	6	4,6	4,9	4,1	3,4
	5,1-10	0,5	0,5	0,8	1,2	2	2,1	2,2	2,6	2,1	1,6	0,8	0,6
	10,1-20	0,3	0,3	0,6	0,8	2	2,6	2,2	2,6	2,6	1,5	0,6	0,3
	20,1-50	0,1	0	0,4	0,7	2,7	2,5	3,2	3,9	2,5	2	0,6	0,2
	50,1-100	0,1	0	0	0,2	0,7	0,9	1	1,2	1,2	0,8	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,1	0,3	0,3	0,3	0,3	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,2	0,3	0,3	0,1	0	0
	Không mưa	21,2	16,7	17,8	16,2	14,9	13,3	13,7	12,8	15,2	19,9	22,7	25
Lạc Sơn	0,2-5	8,5	10,5	11,1	9,6	6,9	6,8	6,9	7,2	5,6	4,6	4,3	4,8
	5,1-10	0,7	0,6	0,8	1,5	2,6	2,2	2,3	2,6	2	1,9	1,2	0,6
	10,1-20	0,4	0,4	0,8	1,4	2,5	3,1	2,9	2,6	2,3	1,9	0,8	0,4
	20,1-50	0,1	0	0,4	1	3	3,4	3,7	3,9	3	1,6	0,7	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,1	1	0,9	1,3	1,6	1,5	0,8	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,2	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0
	Không mưa	23,2	20,4	20,5	17,5	13,6	12,5	12,7	13,2	16,1	19,9	23,2	26
Hoà Bình	0,2-5	6,8	6,9	8,8	7,9	7,7	7,4	7,9	6,9	5,6	5,1	4,1	3,7
	5,1-10	0,5	0,7	0,8	2	2,8	2,6	2,7	2,6	2,1	1,6	1,3	0,8
	10,1-20	0,3	0,2	0,4	1,3	2,6	2,7	3,2	3	2,3	1,7	0,8	0,3

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	20,1-50	0,1	0,1	0,4	1,1	3,2	3,5	3,2	3,7	2,4	1,6	0,5	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	1	1,2	1,1	1,3	1	0,8	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,3	0,2	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0
	Không mưa	25,4	23,2	25	19,6	15,8	10,8	8,7	10	15,4	19,2	22,6	26,4
Hoàng Su Phì	0,2-5	4,6	4,2	3,7	5,6	7,1	8,2	8,4	8,6	7,5	6,9	5,1	3,5
	5,1-10	0,6	0,4	0,8	1,8	2,3	2,5	4	3	2,4	1,7	0,9	0,6
	10,1-20	0,4	0,4	0,8	1,6	2,7	3,6	4,1	4,1	2,2	1,7	0,9	0,4
	20,1-50	0,1	0,2	0,6	1,3	2,5	3,8	4,2	4	2	1,2	0,5	0,1
	50,1-100	0	0	0	0	0,5	0,9	1,4	1,1	0,5	0,3	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0	0	0
	Không mưa	23,6	21,3	22,7	18,5	14,2	10,4	9,5	12,5	18	20,8	22	25,8
Bắc Mê	0,2-5	5,9	5,4	5,7	7,1	7,6	7,3	8,5	8	5,7	6	5,4	4
	5,1-10	0,8	0,7	1	1,5	2,3	3,3	3,1	3,3	1,8	1,6	1,1	0,4
	10,1-20	0,6	0,5	1	1,8	2,8	4	4,5	2,9	2,1	1,4	0,9	0,3
	20,1-50	0,1	0,4	0,5	1,1	3,1	4,2	4,1	3,6	2	1	0,5	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,8	0,9	1,3	0,7	0,4	0,2	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0	0
	Không mưa	16,9	14,5	16,4	12,1	9,7	7,6	6,1	9,4	14,5	16,6	18,5	20,5
Bắc Quang	0,2-5	10,4	10,2	10,1	9,2	6,9	6	6,1	6,1	5,7	6,4	6,2	7,3
	5,1-10	1,8	1,9	2,1	3	2,2	2	3	3	2	2	1,7	1,4
	10,1-20	1,2	1	1,3	2,3	3	3,5	4,1	3,6	2,4	1,9	1,5	1
	20,1-50	0,6	0,6	0,9	2,2	4,3	4,3	5,5	5,3	2,8	2	1,2	0,6
	50,1-100	0,1	0	0,2	0,8	2,6	3,6	4	2,4	1,9	1,2	0,6	0,2
	100,1-150	0	0	0	0,3	1,2	1,5	1,3	0,8	0,5	0,6	0,2	0,1
	>=150,1	0	0	0	0,1	1	1,5	0,9	0,4	0,3	0,4	0,1	0
	Không mưa	21,2	18,4	20,1	16,3	14	9,8	7,4	10,1	15,2	18,6	20,7	23,6
Hà Giang	0,2-5	7,7	7,9	8,1	8,5	7,1	6,8	7,1	7,1	5,7	6,5	5,8	5,2
	5,1-10	1,3	1,1	1,1	2,1	2,6	2,6	3,6	3,1	2,5	1,7	1,4	1,1
	10,1-20	0,4	0,5	0,8	1,7	2,6	3,6	4	3,7	2,8	1,9	0,9	0,8
	20,1-50	0,4	0,4	0,6	1,3	3,3	4,6	5,6	4,7	2,8	1,7	1	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	1,2	2,2	2,5	1,9	0,9	0,6	0,2	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,3	0,5	0,2	0,1	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,3	0,1	0	0	0	0
	Không mưa	21,9	19,6	21,9	17,6	16,5	13,1	10,4	9,2	13,6	18,4	21,1	24,3
Bắc Hà	0,2-5	7,7	7	6,3	6,4	6,5	7,6	8,3	7,4	7	6,9	6,3	5,5
	5,1-10	0,9	0,8	0,9	1,7	2,2	2,5	3,4	4	3,1	2	0,9	0,6
	10,1-20	0,4	0,5	1,1	2,3	2,6	2,4	4,1	4,2	3	1,9	1	0,4
	20,1-50	0,1	0,2	0,7	1,8	2,5	3,2	3,9	5,1	2,5	1,5	0,7	0,1

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,7	1	0,8	1	0,8	0,2	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Không mưa	15,2	12,9	15,5	12,4	9,2	6,2	5,8	8,3	11,2	13,6	16,7	18,4
Sa Pa	0,2-5	12,7	11,8	10,4	8,1	8,5	9,4	9,2	8,5	8	9,8	8,7	10,2
	5,1-10	1,3	1,5	2,2	3	3,6	3,9	4,1	3,4	3	2,4	1,8	1,2
	10,1-20	1,1	1,1	1,5	3	3,9	3,9	4,9	4,2	3,3	2,3	1,4	0,5
	20,1-50	0,6	0,8	1,2	2,8	4,4	4,8	4,8	4,4	3,1	2,3	1,2	0,5
	50,1-100	0,1	0,1	0,2	0,7	1,2	1,6	1,7	1,9	1,2	0,5	0,1	0,2
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,1	0,3	0,3	0,2	0,2	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	0	0
	Không mưa	26,7	23,1	23,9	16,8	12,4	6,4	5,3	8,5	16,1	21,7	24,8	26,8
Mù Cang Chải	0,2-5	2,7	3,3	3,6	6,1	8,1	9,2	10,7	9,2	7,8	6,1	3,4	2,5
	5,1-10	0,6	0,8	1,3	2,5	3,7	4,1	4,4	4,5	2,3	1,4	0,8	0,5
	10,1-20	0,7	0,7	1,4	2,7	3,3	4,7	4,4	3,9	1,8	0,8	0,5	0,2
	20,1-50	0,2	0,3	0,8	1,7	3,1	4,3	4,7	3,7	1,8	0,9	0,5	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,3	1,2	1,1	1,1	0,3	0	0	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,2	0,2	0,2	0	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0
	Không mưa	26	22,3	23	17,1	15,8	14,1	14,4	12,6	16	19,9	23,7	27,4
Văn Chấn	0,2-5	3,9	4,8	5,5	7,6	8	7,8	8,3	7,6	6,1	5,9	4,5	2,8
	5,1-10	0,7	0,5	1	2,2	2,6	2,5	2,1	2,6	2	1,8	0,8	0,4
	10,1-20	0,3	0,5	1,1	2	2,3	2,3	2,8	3	2,2	1,2	0,5	0,4
	20,1-50	0,1	0,1	0,4	0,9	1,9	2,3	2,5	3,5	2,4	1,6	0,4	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,4	0,8	0,9	1,5	1,2	0,5	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Không mưa	19,9	15,6	16,2	13,5	16,4	14,8	12,2	12,4	16,7	20,1	22,1	24,7
Lục Yên	0,2-5	9,1	10,7	11,3	10,4	7,2	6,9	7,5	6,3	4,9	6,1	5,5	5,1
	5,1-10	1,3	1	1,6	2,2	2,2	2	2,5	2,8	1,8	1,3	1	0,7
	10,1-20	0,6	0,8	1,2	2,1	2,1	2,5	3,4	3,2	2,3	1,5	0,8	0,3
	20,1-50	0,2	0,2	0,7	1,6	2,2	2,5	4	4,2	3,1	1,5	0,6	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,8	1,2	1,1	1,6	1	0,4	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,3	0,5	0,1	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0,1	0	0	0
	Không mưa	18,4	14,2	13,8	12,1	15,5	14,6	12,9	13	16,5	19,6	21,4	22,9
Yên Bái	0,2-5	11	12,3	13,9	12,3	8,3	7,2	8,2	6,9	5,6	6,2	6,1	6,8
	5,1-10	1,1	1,1	1,7	1,9	2,2	1,9	2,1	2,5	1,9	1,7	1	0,6
	10,1-20	0,4	0,4	0,9	1,9	2	2,2	3	2,6	1,9	1	0,9	0,4
	20,1-50	0,1	0,2	0,6	1,5	2	2,9	3,3	3,8	2,6	1,8	0,6	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,9	0,9	1,3	1,8	1,2	0,6	0,2	0
	Không mưa	18,4	14,2	13,8	12,1	15,5	14,6	12,9	13	16,5	19,6	21,4	22,9

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0	0
	Không mưa	20,4	15,9	16,3	14,9	16,4	13,9	12,6	12,3	16,9	20,9	22,5	24,3
Hàm Yên	0,2-5	9,4	10,6	12	9,9	6,8	6,8	6,7	7,4	5,8	5,6	5,5	5,7
	5,1-10	0,6	0,9	1,3	1,5	2	2	2,6	2,6	1,9	1,2	0,7	0,4
	10,1-20	0,5	0,4	0,9	1,8	1,9	2,7	3,4	3,5	2,4	1,5	0,6	0,4
	20,1-50	0,1	0,4	0,5	1,4	2,9	3,3	4,2	3,6	2,3	1,3	0,5	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,4	0,7	1,1	1,2	1,4	0,6	0,4	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0	0
	Không mưa	21,5	17,8	17,5	16,5	16,8	14,3	14	13,5	17,9	21,1	23,6	25,1
Tuyên Quang	0,2-5	8,3	9,2	11,3	8,9	6,8	6,6	6,8	6,9	5,1	5,6	4,5	5
	5,1-10	0,7	0,6	0,9	1,3	1,8	2,2	2,7	2,7	2	1,3	0,7	0,5
	10,1-20	0,3	0,4	0,6	1,5	1,9	2,6	3	2,8	2,3	1,2	0,6	0,4
	20,1-50	0,1	0,2	0,6	1,3	2,6	2,9	3,2	3,5	1,8	1,1	0,6	0,1
	50,1-100	0	0	0,1	0,5	0,9	1,3	1,1	1,4	0,8	0,5	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0
	Không mưa	21,1	17,8	18,8	16,5	16,2	13,3	12,2	12,4	17,4	21	22,7	24,5
Chiêm Hóa	0,2-5	8,6	9,1	9,7	8,7	6,8	6,9	7,8	7,2	5,8	6	5,2	5,4
	5,1-10	0,7	0,6	1,1	1,3	2,2	2,3	3	2,8	2,2	1,5	0,7	0,4
	10,1-20	0,5	0,4	0,8	1,5	2,1	2,8	3,4	3,7	2,2	1,1	0,7	0,4
	20,1-50	0,1	0,3	0,5	1,7	2,5	3,2	3,5	3,6	1,9	1	0,6	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,4	0,9	1,2	0,9	1,1	0,4	0,4	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0	0	0	0	0
	Không mưa	25,1	22,3	23,4	19,8	16,9	13,1	12,2	13	17,3	21,7	23,3	26,6
Chợ Rã	0,2-5	4,8	4,8	5,5	5,6	6,4	7,4	7,7	7,9	6,8	5,7	4,6	3,5
	5,1-10	0,5	0,6	0,7	1,6	2,2	2,4	3,4	2,9	1,9	1,2	0,8	0,4
	10,1-20	0,5	0,3	0,9	1,5	2,6	3,3	3,4	3,1	2,1	1,3	0,7	0,3
	20,1-50	0,1	0,2	0,4	1,4	2	3	3,5	3,2	1,5	1	0,4	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,8	0,8	0,7	0,8	0,3	0,2	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0
	Không mưa	20,2	17,5	19	17,1	16,1	12,1	11,2	13,2	17,5	21,6	22,5	24,9
Ngân Sơn	0,2-5	9,3	9,2	9,2	8,5	6,6	7,3	7,4	7,4	6,4	5,8	5,1	5,1
	5,1-10	0,8	0,7	1,1	1,7	2,2	3	2,9	2,7	1,7	1,1	1	0,2
	10,1-20	0,6	0,6	1,1	1,2	2,4	3,2	3,9	3	1,9	1,4	0,7	0,4
	20,1-50	0,2	0,3	0,5	1,4	2,7	3,4	4,1	3,6	1,9	1,1	0,5	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,9	1	1,3	1	0,6	0,1	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,1	0,1	0,1	0	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0,1	0	0	0
Bắc Kạn	Không mưa	23,2	19,2	18,9	17,6	16,4	13,7	12,6	13,5	18,2	22,4	23,6	25,4
	0,2-5	6,5	7,8	9,9	7,9	7,5	6,9	7,1	6,8	5,7	5,2	4,4	4,8
	5,1-10	0,7	0,4	0,8	1,1	2	2,2	3,1	3,1	2	1,1	0,7	0,3
	10,1-20	0,5	0,5	0,8	1,6	2	2,6	3,4	3,4	1,9	1,2	0,8	0,3
	20,1-50	0,1	0,3	0,5	1,6	2,2	3,2	3,5	3,2	1,7	0,9	0,5	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,7	1,1	0,9	1	0,4	0,2	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0	0,2	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0
Định Hóa	Không mưa	23,3	18,1	15,7	14,6	16,5	13,8	12,8	12,9	17,8	21,8	24,1	25,9
	0,2-5	6,5	8,9	12,9	10,8	7,3	7,1	6,8	7,1	5,6	5,2	4,2	4,1
	5,1-10	0,7	0,6	1,3	1,7	1,8	2,2	2,7	3	1,9	1,4	0,7	0,5
	10,1-20	0,4	0,4	0,6	1,2	1,9	2,4	3,1	2,9	2,1	1,1	0,6	0,3
	20,1-50	0,1	0,3	0,4	1,5	2,4	3,5	4,1	3,6	1,9	1,2	0,4	0,1
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,9	0,9	1,2	1,3	0,6	0,3	0	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0
Thái Nguyên	Không mưa	21,9	16,8	14,7	14,1	16,6	14,4	13,5	13,4	17,4	21,7	23,4	25,8
	0,2-5	8	10,1	13,8	11,6	6,8	6,4	5,9	6,7	5,3	4,6	4,3	4,2
	5,1-10	0,6	0,7	1,3	1,5	2,3	2,2	2,6	2,8	1,7	1,5	0,8	0,3
	10,1-20	0,3	0,4	0,6	1,2	1,7	2,4	2,9	2,9	2,2	1,4	0,8	0,4
	20,1-50	0,1	0,2	0,6	1,2	2,3	3	3,9	3,6	2,1	1,3	0,5	0,2
	50,1-100	0	0,1	0	0,3	1	1,2	1,6	1,4	1	0,4	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,3	0,3	0,2	0,2	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0	0,2	0,1	0	0	0	0
Minh Đài	Không mưa	18,5	14,4	14,5	14,2	14,4	14,2	13,9	13,5	16,9	20,1	22,7	24,3
	0,2-5	10,8	12,3	14	11	7,4	6,8	7,4	7,4	5,4	5,6	4,8	5,6
	5,1-10	1	0,9	1,2	1,9	2,6	2,3	2,3	2,5	1,7	1,4	1	0,6
	10,1-20	0,5	0,4	0,6	1,6	2,8	2,6	3,1	2,5	2,1	1,6	0,8	0,5
	20,1-50	0,2	0,1	0,6	1,2	3,1	2,8	2,9	3,5	2,6	1,5	0,6	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,6	1	1,2	1,2	1,1	0,6	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,2	0,2	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0
Phú Hộ	Không mưa	19,8	15,5	16,3	16,7	16,9	15,5	15,4	14,9	18,4	21,2	22,6	24,2
	0,2-5	9,5	11,2	12	8,8	7,2	6,3	6,7	6,3	4,7	4,8	4,8	5,5
	5,1-10	1,1	1	1,2	1,6	1,9	2	2,1	2	1,5	1,3	1	0,6
	10,1-20	0,4	0,4	1	1,4	1,6	2,3	2,6	2,9	2,2	1,5	0,7	0,5
	20,1-50	0,1	0,1	0,5	1,1	2,4	2,7	3	3,4	2,2	1,6	0,6	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,4	0,8	0,8	0,9	1,2	0,8	0,4	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,3	0,1	0,2	0,1	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0	0	0

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Việt Trì	Không mưa	20,8	16,6	17	17,4	17,1	15,6	15,2	15,3	18,1	21,9	22,9	25,2
	0,2-5	8,9	10,4	12	8,5	6,7	6,3	6,8	6	5,2	4,4	4,8	4,7
	5,1-10	0,7	0,7	0,9	1,5	2,1	1,9	2	2,1	1,8	1,4	0,9	0,6
	10,1-20	0,4	0,3	0,6	1,3	2	2,2	2,6	2,9	1,7	1,2	0,8	0,3
	20,1-50	0,1	0,2	0,4	1,1	2,3	2,7	3	3,1	2,1	1,5	0,4	0,1
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,7	1	1	1,2	0,9	0,5	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0
Tam Đảo	Không mưa	14,9	10,9	10,7	11,7	14,3	12,6	11,2	11,5	14,6	18,8	20,5	21,5
	0,2-5	14,5	15,2	16,1	11,9	8,6	6,9	7,2	6,8	6,2	6,1	6,1	7,9
	5,1-10	0,8	1,1	2,2	2,3	2	2,4	2,8	2,5	2,2	1,7	1,1	0,8
	10,1-20	0,6	0,7	1,2	2,1	2,3	2,6	3,2	3,5	2,4	1,7	1	0,5
	20,1-50	0,2	0,3	0,8	1,8	2,7	3,5	4,2	4,4	2,9	1,7	1	0,4
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	1	1,4	1,7	1,5	1,1	0,8	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,3	0,5	0,5	0,3	0,2	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0,2	0,3	0,3	0,3	0,1	0	0
Vĩnh Yên	Không mưa	22,1	18,3	18,4	17,9	17,4	15,5	14,7	14,9	18,2	21,8	23,6	25,8
	0,2-5	7,9	8,9	10,8	8,1	6,9	6,1	6,5	6	4,8	4,5	4,2	4,4
	5,1-10	0,6	0,4	0,9	1,1	1,9	2,3	2,6	2,5	2	1,4	1	0,4
	10,1-20	0,4	0,4	0,5	1,5	2,2	2,2	2,9	3	2,1	1,3	0,6	0,2
	20,1-50	0,1	0,1	0,4	1	1,9	2,8	2,9	3,1	2,1	1,4	0,5	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,6	1	1,1	1,2	0,6	0,5	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,3	0,1	0	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0
Bảo Lạc	Không mưa	26,6	24,4	26	21,9	17,7	13,8	13,1	14,2	19,5	22,4	23,9	27,4
	0,2-5	3,1	3	2,9	4,2	6	6,8	7,5	7,4	5,4	5,2	3,8	2,4
	5,1-10	0,7	0,5	0,8	1,6	2,4	2,7	3	3	1,8	1,2	1,1	0,5
	10,1-20	0,4	0,5	0,6	1,2	2,5	2,8	3,6	3	1,8	1	0,6	0,4
	20,1-50	0,2	0,3	0,6	1,1	1,8	3,2	3	2,8	1,3	1	0,5	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,4	0,6	0,8	0,6	0,2	0,1	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nguyễn Bình	Không mưa	18,7	16,2	19,4	17,8	15,7	12,6	11,6	13,1	17,4	20,8	21,7	24
	0,2-5	10,1	10	8,6	7,8	7	6,9	7	6,9	5,6	5,7	5,7	5,7
	5,1-10	1,2	1,3	1,3	1,4	2,4	2,7	3,1	2,9	1,9	1,5	1,1	0,5
	10,1-20	0,7	0,5	0,9	1,6	2,1	3	4,1	3	2,3	1,2	0,8	0,4
	20,1-50	0,3	0,3	0,6	1,2	2,7	3,3	3,6	3,9	2	1,4	0,6	0,4
	50,1-100	0	0,1	0,2	0,3	1	1,3	1,5	1	0,7	0,4	0,2	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,2	0,1	0,2	0,2	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0	0
Trùng Khánh	Không mưa	20,3	16,1	17,7	15,8	15,2	11,7	11,2	13,1	18,4	21,6	22,2	24,2

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	0,2-5	9,1	10,2	10,5	9,8	7,7	7,5	7,9	7,1	5,7	5,4	5,3	5,4
	5,1-10	0,7	1,1	1	1,5	2,2	2,6	3,4	2,6	1,9	1,5	1	0,6
	10,1-20	0,6	0,5	1,2	1,4	2,6	3,2	3,7	3,4	1,8	1,1	0,7	0,4
	20,1-50	0,3	0,3	0,5	1,2	2,2	3,7	3,6	3,6	1,7	1,2	0,8	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,9	1,1	0,9	1	0,5	0,2	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,1	0	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0	0
	Cao Bằng	Không mưa	22,9	20,3	21,8	19,4	16,7	13,5	13,1	13,9	18,2	22	23,1
0,2-5		6,6	6,6	6,9	6,6	6,8	7	7,2	7	5,7	5,4	4,8	4,3
5,1-10		0,7	0,9	0,8	1,3	2,2	2,4	2,7	2,7	1,9	1,2	0,8	0,5
10,1-20		0,5	0,3	0,9	1,4	2	3,1	3,8	3,2	1,7	1,1	0,7	0,5
20,1-50		0,2	0,2	0,6	1,2	2,1	2,8	3,1	3,2	1,6	1,1	0,6	0,3
50,1-100		0	0	0,1	0,1	1	0,9	0,8	0,9	0,6	0,2	0	0
100,1-150		0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,1	0	0	0	0
>=150,1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Bắc Sơn	Không mưa	20,7	16,8	15,5	15,8	17,5	15,3	15,3	14,7	18,8	23,1	24	24,8
	0,2-5	8,5	9,4	12,5	9,6	6,4	6,2	6,3	6,2	4,8	4,3	3,9	4,9
	5,1-10	0,8	0,9	1,5	1,3	2	2,4	2,6	3,1	2	1,4	0,8	0,6
	10,1-20	0,6	0,7	0,8	1,3	2	2,5	2,7	2,9	2,1	1,1	0,6	0,4
	20,1-50	0,3	0,3	0,5	1,6	1,9	2,7	2,9	3	1,6	0,8	0,6	0,3
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,3	0,9	0,8	1	0,9	0,6	0,3	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0	0,1	0	0	0
Hữu Lũng	Không mưa	24,7	20,4	19,2	18,8	18,6	15,8	15,5	14,6	18,4	23,2	24,6	27,1
	0,2-5	5,1	6,6	9,8	7,1	6	5,8	5,9	6,7	5	3,9	3,5	3
	5,1-10	0,5	0,6	0,8	1	1,6	1,9	2,3	2,5	1,9	1,4	0,8	0,4
	10,1-20	0,5	0,4	0,7	1,2	1,8	2,6	2,9	2,8	2,2	1	0,6	0,3
	20,1-50	0,1	0,2	0,4	1,5	2,1	2,9	3,1	3,1	2,1	1,2	0,3	0,2
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,4	0,8	0,8	1	1,1	0,4	0,3	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0
Đình Lập	Không mưa	24,6	20,9	20,7	19,8	18	15,6	15,1	13,4	17,4	23,5	24,8	27,1
	0,2-5	5,2	6	8,3	6,5	6,4	6	6,5	6,5	5,8	4,3	3,5	3
	5,1-10	0,5	0,6	0,9	0,9	1,8	2,5	2,3	3,5	1,8	1,1	0,6	0,4
	10,1-20	0,6	0,5	0,6	1,3	2,2	2,3	2,9	3,2	2,2	0,9	0,7	0,4
	20,1-50	0,1	0,2	0,4	1,2	1,8	2,7	2,7	3,2	1,8	0,9	0,2	0,2
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,3	0,7	0,9	1,1	0,9	0,7	0,3	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,1	0,2	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,2	0,2	0,1	0,1	0	0
Thất Khê	Không mưa	21,3	17,3	18,6	17,8	18,1	15	15	15,4	18,8	22,7	23,4	24,7
	0,2-5	8	9,4	9,8	7,9	5,9	6,2	6,3	5,8	5,1	4,8	4,2	5,1

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	5,1-10	0,9	0,9	1,1	1,3	1,9	2,4	2,7	2,4	2	1	1	0,5
	10,1-20	0,5	0,4	0,9	1,4	2	2,7	3,1	3,1	1,9	1,3	0,8	0,4
	20,1-50	0,2	0,3	0,6	1,4	2,3	2,6	3	3,1	1,6	1	0,4	0,3
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,8	0,8	0,8	0,9	0,4	0,2	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0	0
	Lạng Sơn	Không mưa	23,1	19,4	19,3	18,3	17,9	15,2	15,4	14,6	18,2	22,7	24
0,2-5		6,4	7,3	9,7	7,8	6,7	6,7	6,7	7	5,9	4,7	4,1	3,8
5,1-10		0,6	0,7	0,8	1	1,9	2,6	2,6	3	1,8	1,4	0,8	0,5
10,1-20		0,5	0,5	0,7	1,4	2	2,6	2,7	2,7	2	1	0,8	0,4
20,1-50		0,3	0,3	0,4	1,3	1,8	2	2,5	2,9	1,6	0,9	0,3	0,2
50,1-100		0,1	0	0,1	0,2	0,6	0,7	0,9	0,8	0,4	0,2	0,1	0
100,1-150		0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0	0
>=150,1		0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0
Lục Ngạn	Không mưa	24,3	20,4	20,8	19,6	18,1	15,6	15,6	14,3	17,7	22,5	24,3	27,2
	0,2-5	5,6	6,7	8,2	6,5	6,3	6,4	6,3	7,5	5,9	4,8	3,9	2,9
	5,1-10	0,5	0,5	0,8	1,1	1,8	1,9	2,3	2,6	1,7	1,2	0,9	0,3
	10,1-20	0,4	0,5	0,7	1,1	1,9	2,5	2,7	2,7	2,1	1,3	0,4	0,3
	20,1-50	0,2	0,2	0,3	1,3	2,2	2,7	3,1	2,8	2,1	0,8	0,4	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,4	0,6	0,7	0,8	0,8	0,3	0,4	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0
Sơn Động	Không mưa	24,4	20,7	21,3	20,4	18,7	14,4	14,8	12,9	16,9	22,3	24	26,4
	0,2-5	5,4	6,5	8	6	5,7	7,1	6,5	7,4	6,1	4,9	4,2	3,6
	5,1-10	0,6	0,5	0,8	0,8	1,9	2,3	2,4	3,1	2,2	1,1	0,9	0,5
	10,1-20	0,4	0,3	0,5	1,3	1,8	2,7	2,6	3,1	2,1	1,3	0,5	0,3
	20,1-50	0,1	0,2	0,3	1,1	2,1	2,4	3,2	3	1,9	1,1	0,3	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,4	0,7	0,9	1	1,1	0,5	0,2	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,2	0,1	0	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0	0,2	0,1	0,1	0	0	0
Bắc Giang	Không mưa	23,9	18,9	17,3	17,8	17,7	15,9	15,9	14,9	18,7	22,6	24,4	26,8
	0,2-5	6	8,2	11,4	8,6	6,7	6,4	5,9	6,7	4,7	4,4	3,7	3,3
	5,1-10	0,6	0,7	1,2	0,9	1,5	1,9	2,1	2,2	1,8	1,1	1	0,4
	10,1-20	0,3	0,3	0,6	1,1	2	2,3	2,4	2,6	1,9	1,2	0,5	0,2
	20,1-50	0,2	0,2	0,4	1,2	2,1	2,5	3	3,1	2,1	1,3	0,4	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,4	0,7	1,2	1	1,3	0,6	0,4	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0
Hiệp Hòa	Không mưa	23,2	19,1	17,6	17,4	17,4	15,9	14,9	14,9	18,8	22,4	24	26,4
	0,2-5	6,8	8	11,4	9,3	7,1	6,8	7	7	5	4,5	4	3,7
	5,1-10	0,6	0,8	0,9	1	1,9	1,6	2,5	2,5	1,5	1,3	0,8	0,3

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	10,1-20	0,3	0,2	0,5	1,1	1,8	1,9	2,5	2,4	1,9	1,1	0,7	0,3
	20,1-50	0,1	0,2	0,6	1	2,1	2,7	2,7	3	1,8	1,3	0,5	0,3
	50,1-100	0	0	0	0,3	0,7	1	1	0,9	0,7	0,4	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,3	0,1	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0
	Uông Bí	Không mưa	25,4	19,3	18,8	19,1	18,3	14,9	14,6	12,5	16,6	23,3	25,3
0,2-5		4,5	7,9	10,5	7,5	6	6,1	6,2	7,3	5,6	3,8	3,2	2,8
5,1-10		0,5	0,5	0,7	1,1	1,5	2,2	2,4	2,8	1,9	1,5	0,6	0,6
10,1-20		0,3	0,4	0,6	1	2	2,5	2,8	3,2	2,5	1,2	0,5	0,3
20,1-50		0,2	0,1	0,4	1	2,1	2,9	3,5	3,4	2,3	1	0,2	0,1
50,1-100		0,1	0	0,1	0,3	0,9	1,2	1,2	1,3	0,9	0,2	0,1	0
100,1-150		0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,4	0,2	0,1	0	0
>=150,1		0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0	0
Cô Tô	Không mưa	24,5	19,5	20,9	20,5	21,3	18,7	18,6	14,8	16,9	22,5	24,2	26
	0,2-5	5,5	7,4	8,6	6,5	5	4,5	4,5	5,7	4,8	4,3	3,8	3,6
	5,1-10	0,6	0,9	0,4	0,8	1,2	1,3	1,9	2,3	1,8	1,4	0,7	0,6
	10,1-20	0,1	0,3	0,6	1	1,2	2	1,9	2,5	2	1,2	0,4	0,4
	20,1-50	0,3	0,2	0,5	0,9	1,4	2,3	2,4	3,4	2,6	1,2	0,6	0,4
	50,1-100	0	0	0	0,3	0,6	0,9	1,1	1,7	1,4	0,4	0,2	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,2	0,5	0,5	0,4	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,2	0	0	0
Bãi Cháy	Không mưa	24,4	18,9	18,3	19,6	19,7	14,9	15,2	12,7	16,5	22,5	24,7	26,6
	0,2-5	5,4	8,7	11	7,2	5,8	6,1	6,2	6,6	5,1	4,4	3,7	3,5
	5,1-10	0,6	0,6	0,8	0,9	1,2	1,9	2,4	2,7	2,2	1	0,6	0,4
	10,1-20	0,3	0,3	0,5	0,8	1,5	2,4	2,3	2,7	2,1	1,1	0,4	0,2
	20,1-50	0,2	0,1	0,4	1,1	1,8	3,1	3	3,7	2,6	1,3	0,4	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,7	1,2	1,4	1,8	1,1	0,5	0	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,2	0,4	0,5	0,1	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,2	0,1	0	0
Cửa Ông	Không mưa	23,6	17,5	17,1	19	19,4	15,5	15	13	16,8	22,2	24,4	26,3
	0,2-5	6	9,2	11,9	7,5	5,6	5,5	6,1	5,8	4,5	4,2	3,4	3,8
	5,1-10	0,6	0,9	1	0,9	1,5	1,9	2,2	2,7	1,7	0,9	0,8	0,4
	10,1-20	0,5	0,4	0,5	1	1,5	2,1	2,3	3	1,9	1,1	0,7	0,4
	20,1-50	0,2	0,2	0,5	1,1	1,7	3,3	2,9	3,4	2,9	1,6	0,4	0,2
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,3	0,9	1,2	1,7	1,9	1,4	0,7	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,3	0,5	0,7	0,5	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0,2	0,3	0,5	0,2	0,1	0	0
Tiên Yên	Không mưa	22,5	16,4	16	16,2	16,9	12,5	12,4	12,9	17,2	22,3	23,7	24,9
	0,2-5	6,8	10,1	12,1	9,5	6,5	6,9	6,6	6,7	5,2	4,2	3,9	4,6
	5,1-10	0,8	1	1,6	1,4	1,9	2,6	2,3	2,6	1,6	1,2	1,1	0,7
	10,1-20	0,6	0,5	0,7	1,3	2,2	2,8	3,3	3,3	2	1,4	0,7	0,4

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	20,1-50	0,3	0,1	0,5	1,3	2,2	3,4	3,7	3	2,4	1,3	0,6	0,3
	50,1-100	0	0,1	0,1	0,3	1	1,4	1,7	1,7	0,9	0,4	0	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,3	0,6	0,6	0,3	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0,2	0,3	0,2	0,4	0,1	0	0
	Không mưa	20,9	15,1	16,3	17,7	16,6	12,2	10,8	14,1	18,2	22,9	23,3	24,9
Quảng Hà	0,2-5	8	10,3	11,2	7,9	6,8	6,3	6	5,5	4,1	4,1	3,8	4,3
	5,1-10	0,7	1,4	1,7	1,5	1,6	2,3	3	2,5	1,4	0,9	1,2	0,9
	10,1-20	0,8	1	1	1,4	1,9	2,7	3,1	2,1	1,9	1,1	0,7	0,5
	20,1-50	0,4	0,4	0,7	1	2,4	3,9	4,5	3,9	2,5	1,1	0,6	0,3
	50,1-100	0,1	0,1	0,1	0,3	1,3	2,1	2,3	2,1	1,2	0,7	0,2	0,1
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,2	0,4	0,7	0,5	0,5	0,1	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0,3	0,6	0,4	0,2	0,2	0	0
	Không mưa	23,6	15,9	15,2	18,2	19,3	16,3	17,4	13,9	16,9	21,9	24,2	26,1
Phù Liên	0,2-5	6,2	11,2	13,5	8,3	5,9	5,7	6	6,7	5,6	4,6	3,8	3,8
	5,1-10	0,7	0,8	1,3	1,2	1,6	2	1,8	2,4	1,9	1,4	0,9	0,6
	10,1-20	0,2	0,3	0,5	1	1,4	2,1	2,1	2,7	1,5	1,1	0,6	0,3
	20,1-50	0,2	0,1	0,4	0,8	1,8	2,8	2,4	3,4	2,6	1,4	0,4	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,3	0,8	1	1,1	1,4	1,3	0,6	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,3	0,2	0,2	0,3	0,1	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0,2	0,1	0,1	0	0
	Không mưa	25,4	19,6	19,6	21,3	21,5	19,1	19,8	15,6	17,4	22,7	25,3	27,2
Hòn Dấu	0,2-5	4,7	7,6	9,7	6,2	4,5	4,4	4,5	5,4	4,2	3,9	3,1	2,8
	5,1-10	0,4	0,7	0,9	0,8	1,5	1,5	1,9	2,6	1,6	1,1	0,6	0,6
	10,1-20	0,2	0,3	0,5	0,6	1,4	1,7	1,6	2,3	2,2	1,4	0,4	0,2
	20,1-50	0,2	0,1	0,3	0,8	1,3	2,2	2,3	3,3	2,6	1,1	0,4	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,6	0,9	0,6	1,3	1,4	0,5	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,1	0,1	0,4	0,4	0,2	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0
	Không mưa	24,8	20,8	23	23,7	24,4	22,3	24	19,1	18,1	23,2	24,8	26,3
Bạch Long Vĩ	0,2-5	5,4	6,4	6,6	4,3	3,1	3,3	2,7	4,5	5	4,2	3,8	3,3
	5,1-10	0,4	0,4	0,5	0,7	1	1,2	1	1,6	1,7	0,9	0,7	0,7
	10,1-20	0,3	0,4	0,5	0,6	0,9	1,1	1,2	1,9	1,9	1,2	0,4	0,4
	20,1-50	0,2	0,2	0,4	0,6	1,2	1,3	1,3	2,2	2	1	0,2	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,4	0,6	0,6	1,2	0,9	0,4	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,2	0,1	0,3	0,3	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0	0
	Không mưa	22	17,3	17,3	16,8	15,9	14,4	14,8	15,8	17,5	21	23,3	25,8
Ba Vi	0,2-5	7,7	9,7	11,2	8,7	6,4	6,2	6,5	5,6	4,5	4,2	4	3,9
	5,1-10	0,8	0,7	1,1	1,7	1,9	2,2	2,3	2,2	1,9	1,4	1	0,5
	10,1-20	0,4	0,3	0,7	1,3	2,4	2,5	2,4	2,4	1,9	1,5	0,7	0,4
	20,1-50	0,1	0,2	0,6	1,2	3,1	3,1	3,5	3,4	2,9	1,7	0,8	0,3

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	50,1-100	0	0	0	0,3	1	1,3	1,1	1,3	0,9	0,9	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,2	0,2	0,2	0,4	0,2	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0	0
	Không mưa	21,4	17	16,3	16,4	16,2	15,5	15	15,3	17,8	21	24,1	26,5
Hà Đông	0,2-5	8,4	10,2	12,9	10	8,2	6,2	6,8	6,4	5	4,7	3,8	3,6
	5,1-10	0,6	0,6	0,8	1,3	1,9	2,1	2,3	2	1,9	1,5	0,7	0,4
	10,1-20	0,4	0,4	0,5	1	1,6	2,6	2,3	2,5	2	1,6	0,8	0,4
	20,1-50	0,1	0,1	0,4	1	2,2	2,6	3,2	3,1	2,2	1,6	0,5	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,8	0,9	1,1	1,3	0,8	0,5	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,3	0,1	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0
	Không mưa	22,3	18,1	17,9	17,6	15,9	14,9	15,3	15,5	17,6	21,2	23,7	25,9
Sơn Tây	0,2-5	7,6	9,1	11,3	8,5	7,3	5,9	6,1	5,9	5,1	4,2	3,7	4,2
	5,1-10	0,6	0,5	0,8	1,2	2,1	2,2	1,9	2	1,8	1,4	1	0,3
	10,1-20	0,3	0,2	0,5	1,3	2,1	2,5	2,8	2,6	1,9	1	0,7	0,3
	20,1-50	0,1	0,2	0,4	1,2	2,7	3,1	3,3	3,4	2,4	1,9	0,6	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,8	1,1	1,2	1,2	1,1	0,5	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,3	0,2	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0,1	0	0
	Không mưa	22,5	17,6	16,7	17,4	17,1	15,9	15,1	15,1	17,5	21,9	23,8	26,5
Hà Nội	0,2-5	7,6	9,5	12,5	8,8	7,3	6,2	6,4	6,2	5,4	4,3	3,9	3,5
	5,1-10	0,5	0,6	0,9	1,1	1,8	1,8	2,3	2,5	1,6	1,1	0,8	0,4
	10,1-20	0,3	0,3	0,5	1,2	1,9	1,9	2,8	2,6	1,8	1,4	0,8	0,4
	20,1-50	0,2	0,1	0,4	1,1	2,1	2,8	3,2	2,9	2,5	1,6	0,5	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,7	1,1	1	1,3	0,9	0,5	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2	0,1	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0	0	0
	Không mưa	25,5	19,6	18,4	18,5	18,2	15,9	16	14,8	17,9	22,7	25,3	27,6
Chí Linh	0,2-5	4,6	7,6	10,8	8,1	6,3	6,3	6,2	6,7	4,8	4,2	3	2,5
	5,1-10	0,4	0,4	0,6	1,2	1,7	1,5	1,8	2,3	1,7	1,1	0,6	0,3
	10,1-20	0,3	0,4	0,7	1,1	1,4	2,4	2,8	3,2	2,1	1,4	0,6	0,4
	20,1-50	0,2	0,2	0,3	0,8	2,6	2,6	2,9	2,6	2,1	1,2	0,4	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,7	1,1	1,1	1,2	0,9	0,4	0,1	0
	100,1-150	0	0	0,1	0	0,1	0,3	0,1	0,2	0,1	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0
	Không mưa	23,9	17,7	17,1	18,7	18,4	16,4	17,6	15,1	17,5	22	24,2	26,8
Hải Dương	0,2-5	6,1	9,5	12	7,9	6,2	5,5	5,6	6,6	5	4,3	4	3,1
	5,1-10	0,4	0,7	0,9	1,2	1,6	1,8	1,9	2,2	1,9	1,2	0,6	0,6
	10,1-20	0,2	0,3	0,6	0,8	2	2,2	2,1	2,6	2,2	1,4	0,6	0,3
	20,1-50	0,2	0,1	0,3	1,2	2	3,1	2,6	3,2	2,4	1,4	0,4	0,2
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,2	0,6	0,8	1	1	0,9	0,4	0,2	0

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0
Hưng Yên	Không mưa	22,9	16,6	16,3	17,9	18,6	16,8	17,8	16	17	20,7	23,4	26,1
	0,2-5	7	10,8	12,8	8,8	5,9	5,6	5,4	5,3	5	5,2	3,9	3,7
	5,1-10	0,5	0,4	0,9	1	1,9	1,9	2	2,5	2	1,3	1,1	0,5
	10,1-20	0,3	0,3	0,6	1	1,6	2,3	2,2	2,9	2,1	1,6	0,7	0,4
	20,1-50	0,3	0,1	0,4	1,1	2,2	2,4	2,7	2,9	2,4	1,4	0,8	0,3
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,6	0,8	0,7	1,1	1,1	0,6	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0
Nam Định	Không mưa	22,8	16,3	16,1	18,4	19,1	17,7	18,8	15,4	16,4	20,3	23,6	25,6
	0,2-5	7	10,7	12,7	8,6	5,9	5,8	5,1	5,9	5,1	4,8	3,8	4,1
	5,1-10	0,6	0,8	1,3	0,8	1,6	1,7	1,9	2,1	1,9	1,6	0,9	0,6
	10,1-20	0,3	0,3	0,5	1	1,6	1,9	1,8	2,9	2,2	1,6	0,9	0,4
	20,1-50	0,3	0,1	0,4	0,9	2	1,9	2,2	3	2,4	1,6	0,6	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,6	0,8	0,9	1,3	1,3	0,8	0,3	0
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,1	0,3	0,3	0,2	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0	0,2	0,1	0,2	0,1	0	0
Văn Lý	Không mưa	22,8	16,5	17	20,5	21,1	19,3	20,9	16,3	15,1	18,6	22,6	25,5
	0,2-5	7,1	10,5	11,9	7,1	5,5	5,4	4,5	5,7	5	5,7	4,7	4,3
	5,1-10	0,7	0,9	1,2	0,8	1,2	1,4	1,2	1,8	1,8	2	0,9	0,6
	10,1-20	0,3	0,3	0,6	0,8	0,9	1,5	1,5	2,4	2,3	1,5	0,8	0,4
	20,1-50	0,2	0,1	0,4	0,7	1,5	1,5	1,6	2,8	3,5	1,9	0,9	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,6	0,7	0,9	1,5	1,6	0,8	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4	0,3	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,4	0,2	0,1	0
Thái Bình	Không mưa	22,5	16	16	18,8	19,4	18,2	18,6	15,6	15,6	19,7	23,1	25
	0,2-5	7,4	11,2	13,1	8,2	5,9	5,4	5,3	5,4	5,6	5,4	4,5	4,7
	5,1-10	0,6	0,8	1	1	1,7	1,7	1,7	2,4	1,9	1,6	1	0,5
	10,1-20	0,3	0,2	0,5	0,9	1,4	1,7	2	2,9	2,1	1,6	0,6	0,4
	20,1-50	0,2	0,1	0,3	0,7	1,6	2,2	2	3,1	2,7	1,4	0,6	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,9	0,7	0,9	1,2	1,5	0,8	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3	0,2	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,1	0	0
Hà Nam	Không mưa	22	15,5	14,7	16,6	17	15,4	16,3	14,7	15,5	19,8	22,8	24,9
	0,2-5	7,7	11,5	13,8	9,9	6,7	6,3	6,1	5,9	5,5	4,9	4,4	4,3
	5,1-10	0,8	0,8	1,3	1,3	1,9	2,1	2,2	2,5	1,9	1,3	1	0,9
	10,1-20	0,3	0,3	0,6	1	1,9	2,4	2,2	2,8	2,3	1,8	0,8	0,5
	20,1-50	0,2	0,1	0,4	0,9	2,4	2,5	3	3,5	3	2,3	0,7	0,4
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,9	1,1	1	1,2	1,2	0,6	0,3	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,2	0,3	0,3	0	0

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0,1	0,2	0,1	0	0
Ninh Bình	Không mưa	22,6	16,2	16,2	18,9	18,9	16,9	18,1	15,4	15,8	19,3	23	25,5
	0,2-5	7,3	11	12,3	8	6,3	5,9	5,6	5,8	5	5,1	4,2	4,2
	5,1-10	0,5	0,6	1,4	1,3	1,6	1,9	1,9	2,3	2	1,8	1,1	0,6
	10,1-20	0,4	0,2	0,5	0,9	1,5	1,9	1,8	2,4	2,3	2	0,8	0,4
	20,1-50	0,2	0,1	0,4	0,7	1,6	2,3	2,5	3,4	2,9	1,8	0,6	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,9	0,8	0,8	1,2	1,5	0,8	0,3	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,3	0,4	0,2	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0	0
Nho Quan	Không mưa	21,7	16,7	16,8	17	16,5	15,1	15,9	13,5	15,7	19,7	22,9	25,6
	0,2-5	8,1	10,6	12	9,3	7	6,7	6,5	6,6	5,3	4,9	4,3	4,1
	5,1-10	0,8	0,6	1,3	1,4	2,1	1,9	2,1	2,4	1,8	1,6	1,1	0,7
	10,1-20	0,2	0,3	0,5	1,1	1,9	2,5	2,2	3,2	2,3	1,8	0,7	0,4
	20,1-50	0,2	0	0,4	0,7	2,4	2,9	2,8	3,6	3	1,9	0,7	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,9	0,9	1,1	1,3	1,3	0,7	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,4	0,2	0,5	0,2	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0	0
Yên Định	Không mưa	24,5	19,8	20,2	19,6	17,5	16,8	18	15	16,1	20,2	23,9	27
	0,2-5	5,6	7,8	9,2	7,6	7,2	5,8	5,7	6,7	5,1	5	4,1	3,1
	5,1-10	0,5	0,3	0,7	1,2	1,9	2,3	2	2,5	2	1,8	0,7	0,4
	10,1-20	0,2	0,3	0,6	0,9	1,9	2	2,3	2,6	2	1,2	0,7	0,4
	20,1-50	0,1	0,1	0,3	0,6	2	2,4	2	2,8	2,8	1,6	0,5	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,6	0,7	0,8	1,2	1,4	0,9	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,3	0,2	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0	0,1	0
Bái Thượng	Không mưa	20,4	16,8	16,6	16	13,4	14,7	14,9	13,3	16,4	19,7	22,4	24,9
	0,2-5	9,3	10,2	12,2	10	7,9	6,4	6,5	6,5	4,7	5	4,7	4,9
	5,1-10	0,8	0,9	1,1	1,4	2,5	2,1	2,7	2,7	2,5	1,6	1,2	0,7
	10,1-20	0,4	0,3	0,7	1,3	2,7	2,6	2,9	2,6	2,3	1,6	0,9	0,4
	20,1-50	0,1	0,1	0,4	1,1	3,5	2,9	2,9	4,3	2,6	2,1	0,6	0,1
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,2	1	1,2	1	1,4	0,9	0,8	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,3	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,4	0,1	0,1	0
Như Xuân	Không mưa	21,5	17,6	18,2	19,2	17,8	18	19,3	16	16,4	19	22,9	25
	0,2-5	8,6	9,8	10,9	8,1	7,1	5,1	5,1	6	4,9	5,2	4,2	4,8
	5,1-10	0,4	0,5	1,1	1,1	2	1,5	1,6	2,2	1,8	1,8	1,2	0,5
	10,1-20	0,4	0,4	0,6	0,8	1,6	2	2,1	2,4	2,2	1,9	0,7	0,4
	20,1-50	0,2	0	0,3	0,7	1,9	2	2,4	3,1	2,9	1,8	0,7	0,3
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,5	0,5	0,5	0,9	1,1	0,8	0,3	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,3	0,3	0,3	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,4	0,3	0,1	0

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Tĩnh Gia	Không mưa	21,3	16,5	17,9	20,1	21,1	21	21,5	16,9	15,7	18,3	22	24,9
	0,2-5	7,7	9,3	10,7	7	5,5	4,1	4,4	6	4,5	5,4	4,7	4,5
	5,1-10	1,1	1,4	1,4	1,1	1,1	1,3	1,4	1,7	1,7	1,4	1,3	0,6
	10,1-20	0,6	0,3	0,5	1	1,3	1,2	1,3	2,1	2,1	1,8	0,9	0,5
	20,1-50	0,3	0,2	0,4	0,5	1,4	1,7	1,5	2,7	3,1	2,1	0,6	0,4
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,5	0,6	0,5	1,1	1,9	1,3	0,3	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,6	0,4	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,4	0,4	0,1	0
Thanh Hóa	Không mưa	22,6	17,2	18	19,8	19,4	18,1	19,7	16	15,5	18,9	22,8	25,7
	0,2-5	7,6	10,1	11,3	7,6	6,2	5,8	4,9	6,1	5,1	5,2	4,5	3,9
	5,1-10	0,4	0,6	0,9	0,9	1,6	1,7	1,6	2,5	1,9	1,7	1	0,6
	10,1-20	0,4	0,2	0,5	0,7	1,5	1,4	1,7	2,1	2,2	1,6	0,6	0,4
	20,1-50	0,1	0,1	0,3	0,8	1,7	2,1	2	2,7	3,1	2,1	0,6	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,6	0,6	0,8	1,2	1,4	0,9	0,2	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,2	0,4	0,2	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,4	0,4	0,1	0
Hội Xuân	Không mưa	25,3	22,1	22,3	18,1	14,3	13,5	12,7	13	16,4	21,1	24,1	27,2
	0,2-5	5	5,5	6,9	7,8	7,4	6,9	6,5	6,3	5,6	4,8	4,1	3,2
	5,1-10	0,2	0,4	0,9	1,6	3,1	2,4	3,2	2,8	2	1,8	0,9	0,3
	10,1-20	0,4	0,3	0,5	1,3	2,5	2,7	3,2	3	1,8	1,6	0,5	0,3
	20,1-50	0,1	0,1	0,4	1,1	3	3,4	3,8	4,5	3	1	0,4	0,1
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,7	1,2	1,4	1,1	0,9	0,5	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,2	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0	0
Quỳ Châu	Không mưa	24,1	22,1	23,3	19,2	14,7	15,1	15,5	12,4	15	18,7	22,1	20,7
	0,2-5	6,1	5,5	6,2	6,6	6,9	6,5	7,1	7,9	6	5,6	5,7	4,4
	5,1-10	0,5	0,4	0,7	1,4	2,8	2,4	2,2	3	2,4	1,8	0,9	0,5
	10,1-20	0,2	0,2	0,4	1,7	2,7	2,7	2,9	3,4	2,4	1,7	0,8	0,3
	20,1-50	0,1	0,1	0,3	1	3,4	2,5	2,5	3,3	2,5	1,8	0,3	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,6	0,6	0,5	1	1	1,1	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,6	0,2	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0	0
Quỳ Hợp	Không mưa	22,2	19	20,2	19,3	16,5	18,4	18,2	14,4	15,4	18,6	23,1	25,8
	0,2-5	8	8,4	9	6,9	7	5,2	5,8	7	5,3	5,9	4,7	4,1
	5,1-10	0,5	0,3	0,8	1,4	1,9	1,6	1,7	2,2	2,4	1,8	1,1	0,6
	10,1-20	0,3	0,3	0,6	1,3	2,1	1,8	2,2	2,9	2,2	1,8	0,7	0,3
	20,1-50	0,1	0,2	0,3	0,9	2,3	2,1	2,2	3,2	3	1,7	0,2	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,1	1	0,7	0,7	1	1,2	0,8	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,2	0,1	0,3	0,3	0,3	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0,1	0,2	0	0
Tây Hiếu	Không mưa	23,2	19,1	21,2	21	18,6	19,1	20,3	15,6	15,6	19,2	22,4	25,6

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	0,2-5	6,9	8,1	8,2	5,9	6,4	5,1	4,9	6,7	5,4	5	5,1	4,4
	5,1-10	0,5	0,6	0,7	1,1	1,7	1,4	1,6	2,1	1,9	1,9	1,1	0,5
	10,1-20	0,2	0,2	0,6	1	1,7	1,8	1,5	2,3	2,1	1,7	0,9	0,3
	20,1-50	0,2	0,2	0,2	0,8	1,8	1,8	1,9	2,9	2,9	1,8	0,5	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,6	0,6	0,6	1,1	1,3	0,9	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,3	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,3	0,3	0	0
	Quỳnh Lưu	Không mưa	23,9	20,3	21,2	21,4	20,9	21,3	22,5	18,2	15,7	17,7	22
0,2-5		6,3	7,2	8,4	6,1	6,1	4,3	4,3	5,3	5	5,8	5	4,6
5,1-10		0,4	0,6	0,7	0,8	1,3	1,1	1,1	1,6	1,6	1,4	1,3	0,4
10,1-20		0,2	0,3	0,4	0,7	1,1	1,1	1,2	2,3	2,4	2,1	0,8	0,3
20,1-50		0,1	0,2	0,3	0,8	1,1	1,4	1,3	2,2	2,9	2,1	0,6	0,4
50,1-100		0	0	0	0,1	0,4	0,6	0,4	0,9	1,5	1,1	0,3	0,1
100,1-150		0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,4	0,5	0,4	0,1	0
>=150,1		0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,5	0,5	0	0
Con Cuông	Không mưa	19,6	16,9	18,9	18	17,4	18,8	19,7	15,6	14,6	16,9	19,6	22,8
	0,2-5	9,6	9,7	9,4	8,1	6,8	5,8	5,3	6,8	5,6	5,8	6,8	6,6
	5,1-10	1,2	1	1,5	1,8	2,1	1,5	1,6	2,4	2,2	2,2	1,8	0,8
	10,1-20	0,4	0,4	0,9	1	2,2	1,6	2	2,3	2,8	2,1	1,1	0,6
	20,1-50	0,1	0,3	0,4	1	1,7	1,4	1,5	2,8	2,6	2,4	0,6	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,7	0,7	0,7	0,8	1,6	1,1	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0,3	0,4	0,3	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0	0
Đô Lương	Không mưa	20,3	17,2	19,1	18,6	18,1	20,1	20,9	16,5	14,8	16,8	20	22,4
	0,2-5	9,2	9,6	9,8	7,7	6,5	5	5,1	6,5	5,2	5,6	6,1	6,7
	5,1-10	0,9	0,9	1,1	1,4	1,9	1,4	1,3	2,1	2,3	1,7	1,6	0,9
	10,1-20	0,5	0,4	0,6	1,1	1,9	1,4	1,6	2,1	2,1	2,3	1,3	0,6
	20,1-50	0,1	0,2	0,3	1	1,9	1,6	1,5	2,6	3,4	2,7	0,6	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,6	0,5	0,5	1	1,4	0,9	0,3	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,6	0,5	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4	0	0
Tương Dương	Không mưa	27,2	24,5	24,9	19,2	16,3	16	16,6	12,6	14,8	18,8	22,9	27,1
	0,2-5	3,1	2,9	4,2	6,3	7,7	7,8	7,7	8,8	7	6,2	5,4	3,3
	5,1-10	0,4	0,4	0,7	1,7	2	2,1	2,1	3,1	2,4	2,2	0,7	0,2
	10,1-20	0,2	0,3	0,8	1,5	2,5	1,8	2,1	2,8	1,9	1,6	0,4	0,2
	20,1-50	0	0,1	0,3	1,2	1,9	1,7	1,9	2,6	2,6	1,3	0,3	0,1
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,4	0,5	0,5	0,9	1,1	0,6	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0
Vinh	Không mưa	18,6	15,6	18,2	20	20,4	22,5	24,1	19,2	15,7	15,1	17,4	20,2
	0,2-5	9,2	10,6	10,3	7,1	6	4,1	3,7	5,7	4,8	6,1	6,9	7,1

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	5,1-10	1,9	1,4	1,3	1,1	1,4	0,9	0,9	1,5	1,5	2	1,7	1,6
	10,1-20	0,8	0,6	0,9	0,9	1,1	1	0,9	1,4	2,1	1,9	1,9	1,1
	20,1-50	0,4	0,1	0,3	0,7	1,1	1,1	0,8	1,7	3	2,9	1,4	0,9
	50,1-100	0,1	0	0	0,1	0,7	0,4	0,3	0,9	1,6	1,7	0,5	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,7	0,6	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,7	0,8	0,1	0
	Hương Khê	Không mưa	18,3	14,7	16	17,5	16,9	18,9	19,6	15,8	13,1	12,6	16,5
0,2-5		10,3	11,2	12,1	8,5	6,7	5,5	6,1	6,9	6,1	7	7,2	7,4
5,1-10		1,4	1,3	1,3	1,4	1,9	1,7	1,8	2,4	2,4	2,5	1,9	1,6
10,1-20		0,7	0,7	0,9	1,2	2,2	1,6	1,3	2,4	2,6	2,6	1,9	1,1
20,1-50		0,3	0,3	0,6	1	2,3	1,6	1,6	2,4	3	2,9	1,7	0,8
50,1-100		0	0	0,1	0,3	0,9	0,6	0,5	0,5	1,6	1,9	0,5	0,1
100,1-150		0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,6	0,7	0,3	0
>=150,1		0	0	0	0	0	0	0,1	0,4	0,6	0,9	0,1	0
Kỳ Anh	Không mưa	16,2	14,8	18,9	20,9	20,9	22,8	24,4	20,5	14,5	12,5	12,9	15,6
	0,2-5	8,2	9,1	8,9	6,3	5,3	3,3	3,4	4,8	4,9	6,1	7,2	7,6
	5,1-10	2,8	2,4	1,6	1,3	1,5	1,1	1,1	1,4	2	2	2,5	2,3
	10,1-20	2,6	1,4	1	0,7	1	1,1	0,8	1,5	2,3	2,3	2,4	2,4
	20,1-50	1,3	0,5	0,5	0,7	1,5	1,2	0,8	1,8	3	3,5	2,7	2,3
	50,1-100	0,1	0,1	0,1	0,1	0,5	0,4	0,4	0,5	1,9	2,3	1,5	0,5
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0	0,1	0,3	0,7	1,1	0,5	0,2
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,7	1,2	0,3	0
Hà Tĩnh	Không mưa	16,6	13,6	16,9	19,9	20,4	22	24	20,2	15,6	13,3	14,8	17,6
	0,2-5	8,9	11	11,1	7,1	5,8	4,2	4	5,4	4,7	5,7	6,3	7,1
	5,1-10	2,6	2	1,4	1,1	1,3	0,9	0,8	1,3	1,8	2,1	2,5	2
	10,1-20	1,7	1,1	1,1	1	1,3	1	1	1,4	1,9	2,6	2,1	1,7
	20,1-50	1,1	0,4	0,4	0,6	1,3	1,1	0,6	1,5	2,7	3,2	2,6	1,9
	50,1-100	0,1	0	0	0,3	0,5	0,6	0,3	0,6	1,8	2,1	1,1	0,5
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,1	0,2	0,2	0,7	0,7	0,4	0,1
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,4	0,8	1,3	0,2	0
Tuyên Hóa	Không mưa	17,4	16,2	19,4	20,1	19,1	20,6	21,5	17,1	13,3	11,9	13,8	17,1
	0,2-5	11,1	10,1	9,3	6,7	5,9	4,6	4,9	6,4	6,2	6,8	8,5	9,4
	5,1-10	1,4	1,1	1,1	1,1	1,7	1,4	1,4	2,1	2,2	2,6	2,5	2,1
	10,1-20	0,7	0,6	0,7	1,1	1,9	1,5	1,3	1,8	2,3	2,7	2,3	1,7
	20,1-50	0,3	0,3	0,5	0,9	1,8	1,4	1,2	2,5	3,3	3,2	2	0,6
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,4	0,4	0,5	0,6	1,6	2,1	0,7	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0,2	0,5	0,8	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0,1	0	0,3	0,6	0,9	0,1	0
Ba Đồn	Không mưa	20,9	18,8	21,6	22,6	21,9	23,5	24,6	21	15,3	13,3	15	19,2
	0,2-5	7,4	7,7	7,7	5	5,1	3,5	3,8	5	5,2	6	7,2	7,2
	5,1-10	1,4	0,9	0,8	1,1	1,3	0,8	0,8	1,4	2,1	2,6	1,9	2

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)													
Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	10,1-20	0,7	0,6	0,6	0,6	1,2	0,8	0,7	1,4	2,1	2,1	1,9	1,3
	20,1-50	0,5	0,3	0,4	0,5	1	0,9	0,5	1,3	3,1	3,4	2,3	1
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,4	0,4	0,4	0,5	1,2	1,9	0,8	0,3
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,6	0,8	0,3	0
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0	0	0,2	0,5	0,8	0,1	0
	Đồng Hới	Không mưa	20,7	18,5	21,2	21,8	21,5	23,3	24,5	20,5	14,7	12,1	13,9
0,2-5		7,4	7,9	7,8	5,8	5,2	3,6	3,9	5,4	5,4	5,7	7,1	7,8
5,1-10		1,3	0,9	0,9	1,1	1,3	0,9	0,7	1,5	2	2,7	2,3	1,8
10,1-20		0,9	0,7	0,6	0,7	1,2	1,1	0,6	1,4	2,2	2,9	2,4	1,6
20,1-50		0,7	0,2	0,3	0,4	1,1	0,8	0,9	1,3	3,1	3,5	2,5	1,4
50,1-100		0,1	0,1	0,1	0,2	0,5	0,2	0,2	0,5	1,3	2,3	1,2	0,4
100,1-150		0	0	0	0,1	0,1	0	0	0,2	0,7	0,8	0,3	0
>=150,1		0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,6	0,9	0,3	0
Cồn Cỏ	Không mưa	16,5	15,8	20,7	22,5	23,7	25,7	26,8	23,5	15,5	12,4	12,9	13,6
	0,2-5	7,8	9,2	7,6	5,2	4,4	2,3	2,3	3,7	4,9	7,7	7,7	9
	5,1-10	2,6	1,4	1,2	1	1,2	0,5	0,5	0,7	2,1	2,4	2,5	2,7
	10,1-20	2	1	0,8	0,5	0,6	0,5	0,6	1,2	2,5	2,2	2,3	2,5
	20,1-50	1,7	0,8	0,6	0,6	0,7	0,6	0,5	0,9	2,5	3,3	2,8	2,5
	50,1-100	0,3	0	0,1	0,3	0,2	0,4	0,1	0,5	1,5	1,8	1,3	0,6
	100,1-150	0,1	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,5	0,8	0,2	0,1
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,4	0,4	0,2	0,1
Đông Hà	Không mưa	18,4	18,5	21,1	21	21	22,9	24	20,7	14,3	10,8	10,8	14,2
	0,2-5	9,5	8	8	6,5	5,3	3,9	4,3	5,3	5,8	6,9	8	9,4
	5,1-10	1,4	0,9	1	0,8	1,4	1,1	0,8	1,5	2	2,4	2,9	2,5
	10,1-20	1,2	0,5	0,6	0,8	1,3	1	1	1,2	2,6	3	2,9	2
	20,1-50	0,4	0,3	0,3	0,6	1,5	0,8	0,7	1,3	3,2	3,9	3	2,2
	50,1-100	0	0	0	0,3	0,3	0,3	0,1	0,5	1,2	2,5	1,4	0,5
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,4	0,9	0,5	0,1
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,5	0,8	0,4	0
Khe Sanh	Không mưa	22,4	22,2	24,4	20,3	15,4	13,9	13,8	10	10,3	10,6	12,3	16
	0,2-5	7,7	5,1	4,8	6	8,6	8,7	8,7	10,3	8,5	9	10,9	11,5
	5,1-10	0,5	0,5	0,7	1,2	2,4	2,6	3,1	3,8	3	2,8	2,3	1,7
	10,1-20	0,3	0,3	0,4	1,1	2,3	1,9	2,3	2,9	3,3	2,8	2	1,3
	20,1-50	0	0,2	0,6	1	1,9	2,1	2	2,7	2,8	3,1	1,6	0,4
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,4	0,6	0,9	0,9	1,4	1,6	0,5	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,3	0,3	0,6	0,2	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,3	0,6	0,1	0
A Lưới	Không mưa	15,2	15,8	17,2	14,1	11,3	15,9	16,1	14,4	8,4	7,4	7,5	9,1
	0,2-5	11,9	10,3	10,6	8,7	9,1	6,6	8,1	8,3	7,6	7,3	8,1	11,2
	5,1-10	2	1	1,4	2,1	2,8	2,1	2,1	2,3	3,6	3,3	3	3,3
	10,1-20	1,4	0,9	1	2,2	3,4	2,5	2,1	2,3	3,9	3,2	3,4	3,1

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	20,1-50	0,6	0,2	0,7	2,5	3,8	2,3	1,8	2,6	4,1	5	4,2	2,8
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,3	0,6	0,5	0,6	0,8	1,7	2,4	1,9	1,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0	0,2	0,3	0,8	0,7	0,3
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0,4	1,6	1,2	0,2
	Không mưa	16	18	21,3	19,1	14,6	15,9	16,6	16,3	11,1	9,6	9,1	10,9
Nam Đông	0,2-5	8,7	7,3	6,8	7,3	8,5	6,5	7,5	7,5	7,6	6,6	7,4	9,3
	5,1-10	2,7	1,4	1,2	1,2	2,8	2,3	2,1	1,9	2,7	2,7	2,6	3,1
	10,1-20	2,1	1,2	1	1	1,9	2,4	2,3	2,3	3,1	3,3	3	2,8
	20,1-50	1,4	0,4	0,7	1,2	2,4	2,2	2,2	2,2	3,3	3,4	3,9	3,9
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,3	0,7	0,5	0,4	0,6	1,3	2,6	2,2	0,7
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0,2	0,6	1,3	0,6	0,2
	>=150,1	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0,2	0,5	1,6	1,3	0,2
	Không mưa	16,3	18,1	21,7	21,8	20,1	21,4	23,2	21	14,3	10,5	9,5	11,9
Huế	0,2-5	8,7	7,1	7,1	5,9	6,4	5	4,3	5,5	6,5	6,8	7,2	8,6
	5,1-10	2,4	1,3	0,8	0,8	1,6	1	1,5	1,4	2	2,3	2,7	2,8
	10,1-20	2	1	0,8	0,7	1,5	1,2	1,1	1,3	2,4	2,8	3	3
	20,1-50	1,1	0,6	0,4	0,6	0,9	0,9	0,7	1,2	2,5	4	4,2	3
	50,1-100	0,4	0,1	0,1	0,2	0,4	0,3	0,2	0,4	1,3	2,2	1,9	1,4
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0	0,2	0,5	1,3	0,8	0,2
	>=150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,4	1,1	0,7	0,2
	Không mưa	20,3	23,4	26,7	25,1	22,3	22,3	22,4	20,1	15,3	11,3	10,5	13,3
Đà Nẵng	0,2-5	7,3	3,7	3,3	3,5	5,2	4,3	5,1	5,8	5,6	6,2	8,3	9,8
	5,1-10	1,4	0,4	0,5	0,6	1,2	1,1	1,2	1,6	1,9	2,1	2,8	2,5
	10,1-20	1,1	0,5	0,3	0,6	1,2	1,1	0,9	1,7	2,5	3,4	2,6	2,6
	20,1-50	0,8	0,2	0,2	0,2	0,8	0,8	1,2	1,2	2,7	3,9	3,3	2
	50,1-100	0,2	0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,1	0,5	1,2	2,6	1,5	0,5
	100,1-150	0,1	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0,1	0,4	0,9	0,4	0,1
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0,4	0,7	0,6	0,1
	Không mưa	17	22	25,9	24,8	22	22,6	23,6	21,5	15,2	10,7	9,8	10,8
Tam Kỳ	0,2-5	8,4	4,1	3,3	3,6	5,2	3,9	3,8	5,1	6,5	6,1	7,2	8,6
	5,1-10	2,4	1,1	0,7	0,6	1,5	1,1	1,1	1,2	1,9	3,1	3	3,4
	10,1-20	1,6	0,5	0,5	0,4	1	1	1,3	1,3	1,9	3,1	2,7	3,3
	20,1-50	1,1	0,4	0,4	0,3	0,8	1	0,9	1,3	2,6	3,6	3,6	3,2
	50,1-100	0,4	0,1	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,5	1,1	2,4	2,3	1,1
	100,1-150	0	0	0,1	0,1	0	0,2	0	0,1	0,4	1	0,9	0,3
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0,4	1	0,7	0,3
	Không mưa	16,3	19,7	23,1	19,9	13,3	15,4	16,2	16	10,7	9,4	8,1	9,1
Trà My	0,2-5	7,3	5,3	4,5	5,7	7,4	6,4	7,8	7,1	6,8	5,1	5,7	7,5
	5,1-10	2,7	1,4	1,2	1,2	2,5	2,4	1,9	2,1	2,9	2,5	2,5	3,2
	10,1-20	2,5	1,1	1,1	1,5	2,8	2,2	2,1	2	2,9	3,3	2,9	3,9
	20,1-50	1,7	0,6	0,7	1,3	3,9	2,8	2,5	3,2	4,6	4,9	4,9	4,8

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	50,1-100	0,4	0,2	0,2	0,4	1	0,7	0,5	0,5	1,5	2,6	2,8	1,8
	100,1-150	0,1	0	0,1	0	0,1	0,1	0	0,1	0,4	1,4	1,5	0,5
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0,2	1,6	1,6	0,2
	Không mưa	14,5	19	23,4	21,6	16,3	16,9	18,5	16,9	11,2	9,6	7,8	8,9
Ba Tư	0,2-5	9,2	6,1	4,8	4,9	7,1	6	6,6	6,8	6,9	6,3	6,5	8,5
	5,1-10	2,9	1,3	1,1	1,2	2,1	2,1	1,6	1,9	2,9	2,9	3,3	3,5
	10,1-20	2,4	1,2	0,7	1	2,1	2,3	2,2	2,5	3,2	3,3	2,9	3,3
	20,1-50	1,8	0,5	0,7	0,9	2,5	2,1	1,7	2,7	4,3	3,9	3,7	4,3
	50,1-100	0,2	0,1	0,3	0,3	0,7	0,4	0,3	0,3	1,1	2,5	2,7	1,6
	100,1-150	0	0	0,1	0	0	0,1	0	0,1	0,2	1,1	1,5	0,5
	>=150,1	0,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	1,3	1,7	0,4
	Không mưa	16,8	21,1	25,8	24,8	22,2	21,9	22,1	19,2	14,3	10,6	9,2	10,8
Quảng Ngãi	0,2-5	9,3	5,3	3,6	3,6	5,7	4,8	5,5	6,3	6,1	7	8,4	10,4
	5,1-10	2	1	0,6	0,7	1,2	1,1	1,2	1,6	2,3	2,5	2,5	3,1
	10,1-20	1,4	0,6	0,5	0,4	0,9	0,7	1	1,6	2,4	2,8	2,7	3
	20,1-50	1,2	0,2	0,4	0,2	0,7	1	1	1,9	3,1	3,5	3,8	2,8
	50,1-100	0,2	0,1	0,1	0,1	0,3	0,4	0,2	0,4	1,2	2,8	2	0,6
	100,1-150	0,1	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0,1	0,3	1,1	0,8	0,2
	>=150,1	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0,2	0,7	0,6	0,2
	Không mưa	17,9	20,7	24,6	25,8	25,2	26	26,6	23	15,4	11,7	11,9	12,8
Lý Sơn	0,2-5	7,8	5,3	3,4	2,4	2,7	2,3	2,7	4,2	5,1	6,9	8,8	10
	5,1-10	1,7	0,9	0,7	0,6	0,9	0,5	0,5	1	1,9	1,9	2,3	2,6
	10,1-20	2	0,7	1	0,4	0,7	0,4	0,5	1,4	2,3	3,1	2,4	2,2
	20,1-50	1,2	0,4	0,7	0,5	1,1	0,5	0,6	1	3,1	3,9	2,3	2,2
	50,1-100	0,4	0,2	0,5	0,2	0,2	0,1	0	0,2	1,3	2,5	1,4	0,8
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0	0,1	0,1	0,4	0,6	0,5	0,3
	>=150,1	0	0	0,1	0	0,1	0,1	0	0,2	0,5	0,4	0,5	0,1
	Không mưa	19,2	22,5	26,9	25,7	21,4	20,6	22,5	20	13,4	10,6	9,6	13,3
Hoài Nhơn	0,2-5	8,6	4,4	2,9	2,8	5	5,6	5,1	6,4	7,2	7,5	9	9,4
	5,1-10	1,5	0,5	0,5	0,6	1,7	1,3	1,2	1,3	2,2	2,4	2,9	3
	10,1-20	0,9	0,5	0,2	0,5	1,4	1,2	1,4	1,4	2,5	3	2,4	2,5
	20,1-50	0,6	0,2	0,2	0,3	1,3	1,1	0,7	1,4	3,6	3,5	2,9	1,9
	50,1-100	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3	0,2	0,2	0,5	0,8	2,5	1,6	0,7
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0	0	0,2	0,8	1	0,1
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,6	0,5	0,1
	Không mưa	18,8	22,6	25,9	25,7	23,3	24,1	24,7	22,5	15	10,7	9,7	13,1
Quy Nhơn	0,2-5	8,8	4,2	3,6	2,8	4,2	3,5	4,3	5,5	6,6	6,8	8,5	10,3
	5,1-10	1,8	0,9	0,7	0,4	1,1	0,8	0,9	1,2	2	2,7	2,9	2,7
	10,1-20	1	0,4	0,5	0,6	1	0,8	0,6	1	2,6	3,2	2,7	2,1
	20,1-50	0,5	0,2	0,2	0,3	1,1	0,6	0,5	0,5	2,5	3,7	2,9	1,5
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,2	1	2,2	1,6	0,5

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0	0	0,2	0,6	0,5	0,1
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,5	0,5	0,1
	Không mưa	21,9	24,6	27,2	24,9	19,2	19,1	20	18,2	13,4	12,5	11,5	16,3
Sơn Hòa	0,2-5	7,9	3,2	2,9	3,2	5,9	6,3	6,9	7,9	8,4	7,7	9,5	10,4
	5,1-10	0,8	0,4	0,3	0,8	1,9	1,6	1,3	1,4	2,2	2,8	2,4	1,9
	10,1-20	0,3	0,1	0,4	0,5	1,5	1,4	1,6	1,2	3	2,7	2,2	1,1
	20,1-50	0,2	0	0,2	0,5	2	1,3	0,9	1,3	2,6	2,8	2,4	0,9
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,1	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3	1,7	1,3	0,2
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,4	0,5	0,2
	>=150,1	0	0	0,1	0	0	0	0	0	0,1	0,3	0,3	0,1
	Không mưa	19,3	22,5	26,3	25,2	22,7	23,4	24,7	22,5	14,9	10,9	9,5	13,5
Tuy Hòa	0,2-5	8,6	4,6	3,2	2,9	4,5	3,9	4	5,6	6,9	7,3	8	9,8
	5,1-10	1,5	0,5	0,7	0,6	1,3	1	1,1	1,3	2,1	2,7	3,2	2,8
	10,1-20	1	0,4	0,5	0,6	1,1	1	0,7	1	2,6	3,1	3,4	2,3
	20,1-50	0,5	0,2	0,2	0,6	1	0,6	0,4	0,6	2,6	3,8	3,3	1,6
	50,1-100	0	0	0,1	0	0,3	0,1	0,1	0	0,7	2,1	1,4	0,7
	100,1-150	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0,2	0,5	0,7	0,2
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,6	0,5	0,1
	Không mưa	23,2	24,6	26,9	25,2	22,2	22,4	23,3	21,8	16,3	14,3	13	17,6
Nha Trang	0,2-5	6	2,8	2,9	2,7	4,9	5	5,3	6,1	6,6	7	7,7	7,9
	5,1-10	0,9	0,4	0,5	0,9	1,2	1,1	1,1	1,6	2,3	2,6	2,1	1,9
	10,1-20	0,5	0,3	0,4	0,6	1,5	0,9	0,9	0,9	2,1	2,6	2,5	1,3
	20,1-50	0,4	0	0,1	0,5	1	0,6	0,4	0,7	2	2,7	2,6	1,4
	50,1-100	0,1	0	0	0,1	0,2	0	0	0	0,6	1,3	1,5	0,6
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,4	0,4	0,1
	>=150,1	0	0	0,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,3	0,1
	Không mưa	26,3	26,1	28,2	26,3	22,3	22,1	22,8	22,8	16,4	16	15,5	20,9
Cam Ranh	0,2-5	3,6	1,8	1,6	1,8	4,4	4,9	5,7	5,4	6,8	6,3	6,2	5,7
	5,1-10	0,4	0,1	0,5	0,6	1,5	1	0,8	1,3	2	2,2	1,9	1,3
	10,1-20	0,5	0,1	0,3	0,6	1,4	1,1	0,9	0,9	2,2	2,4	2,3	1,2
	20,1-50	0,2	0,2	0,4	0,5	1,1	0,8	0,7	0,6	2	2,6	2,1	1,1
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,2	0,2	0	0,1	0,5	1,1	1,2	0,6
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,4	0,4	0,1
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1
	Không mưa	16,1	19,4	23,7	22,5	18	12,4	12,4	13,6	12,5	12,1	8,8	8,7
Trường Sa	0,2-5	8,7	6,1	4,6	4,6	6,8	7,9	7,8	7,6	6,9	8,9	8,8	9,6
	5,1-10	1,9	1,3	0,9	1,1	2,5	3,6	3,6	3	3	2,8	3,5	3
	10,1-20	2,2	0,6	0,6	0,9	1,9	2,5	3,4	2,7	3,2	3,2	3,4	3,1
	20,1-50	1,5	0,6	0,7	0,7	1,4	2,7	2,8	3,3	3,4	3	3,7	3,9
	50,1-100	0,6	0,2	0,3	0,2	0,3	0,8	0,8	0,7	0,9	0,8	1,2	1,9
	100,1-150	0,1	0,1	0,1	0	0,1	0,1	0,1	0	0	0,1	0,4	0,6

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	>=150,1	0	0	0,1	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0,2	0,3
Phan Thiết	Không mưa	30,4	27,9	30,2	26,9	18,3	14,6	13,5	12,6	12,6	18	23,8	28,3
	0,2-5	0,5	0,3	0,6	1,8	6,3	8	8,7	9,2	8,5	6,2	4	2
	5,1-10	0	0	0,1	0,4	2	2,7	3,2	3,4	2,8	2,1	1	0,3
	10,1-20	0	0	0	0,5	1,9	2,5	3,2	3,3	3,1	2,2	0,5	0,2
	20,1-50	0	0	0,1	0,3	2,1	1,9	2	2,2	2,5	1,9	0,4	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,4	0,2	0,4	0,2	0,4	0,5	0,2	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0,1	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hàm Tân	Không mưa	30,4	27,9	30	26,5	16,1	10,8	9,6	9,4	10,1	16,7	24,2	28,4
	0,2-5	0,5	0,4	0,6	2,1	6,8	8,3	8,7	9,2	9,2	6,5	3,5	1,7
	5,1-10	0,1	0	0,1	0,3	2,6	3,2	3,9	3,5	2,9	2,3	0,8	0,3
	10,1-20	0	0	0,1	0,6	2,3	3,6	4,4	4,1	3,4	2,5	0,8	0,3
	20,1-50	0	0	0,1	0,4	2,6	3,1	3,4	3,9	3,4	2,4	0,6	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,4	1	0,8	0,8	0,8	0,6	0	0
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Phú Quý	Không mưa	28,4	27	29	25,5	18,8	15,1	16,1	16,2	14,3	15,4	18,9	23,7
	0,2-5	2	0,9	1,3	2,8	5,9	8	9	8,7	8,1	7,1	5,3	4,3
	5,1-10	0,3	0,2	0,3	0,6	2	2,6	2,2	2,8	2,5	2,4	1,7	1
	10,1-20	0,1	0,1	0,2	0,5	2,3	2	2	1,7	2,4	2,6	1,4	0,9
	20,1-50	0,1	0	0,1	0,5	1,8	2,1	1,4	1,4	1,9	2,5	1,7	0,8
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,3	0,2	0,3	0,2	0,7	0,8	0,7	0,2
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0,1	0,2	0,2	0,1
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1
Đắc Tô	Không mưa	30,5	26,7	25,8	19,7	13,6	8	7,4	4,5	7,6	15,8	23,8	29,5
	0,2-5	0,3	1,1	2,7	5,3	8,2	10,4	8,9	9,6	9,9	7,9	3,8	1,1
	5,1-10	0,1	0,2	0,9	1,8	2,7	3,7	4,4	5	4	2,6	0,9	0,1
	10,1-20	0	0,1	0,9	1,6	3,1	4,3	5,3	5,8	4,1	2,1	0,8	0,2
	20,1-50	0,1	0,1	0,5	1,4	2,7	2,8	4,2	4,6	3,4	2,1	0,6	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,7	0,8	0,7	1,3	0,9	0,4	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,1	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0
Kon Tum	Không mưa	30,7	27,2	26,6	20,9	13,8	9,5	7,7	5,8	7,3	17,8	24,2	29,9
	0,2-5	0,3	0,8	2,8	4,6	7,9	9,4	10,1	10,1	9,3	6,1	3,3	0,7
	5,1-10	0,1	0,1	0,4	1,2	2,4	3,1	3,9	4,4	3,9	1,9	1	0,1
	10,1-20	0	0,1	0,5	1,6	2,8	4,1	4,4	5	4,8	2,2	0,7	0,2
	20,1-50	0	0,1	0,6	1,5	3,1	3,2	3,8	4,6	3,5	2,2	0,7	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,7	0,6	0,9	0,9	1	0,7	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Pleiku	Không mưa	30,3	27,5	28,2	22,1	14	7,8	4,9	4,1	5,7	15,6	23,5	29,2
	0,2-5	0,5	0,5	1,7	3,8	7,1	9,6	9,9	8,2	9	7,4	4	1,5
	5,1-10	0,1	0,1	0,3	1,4	2,9	3,4	4,3	5,3	4,7	2,5	0,7	0,2
	10,1-20	0,1	0	0,4	1	3,3	4,2	4,8	5,7	4,5	2,3	0,9	0,1
	20,1-50	0	0,1	0,4	1,3	2,8	3,7	5,6	5,9	4,7	2,2	0,7	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,3	0,7	1,2	1,3	1,6	1,3	0,8	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,3	0,1	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0	0
An Khê	Không mưa	23,7	25,1	27,4	23,7	18,2	19,1	18,7	16,3	12,3	13,2	13,4	18,6
	0,2-5	6,3	2,2	2,7	3,7	6,6	6,5	6,9	8,5	8,9	7,5	8,1	8,1
	5,1-10	0,7	0,4	0,3	1,1	2,2	1,5	2,1	2,2	2,7	3	2,3	1,6
	10,1-20	0,2	0,2	0,4	0,7	1,9	1,4	1,6	2,1	3,1	2,7	2,3	1,5
	20,1-50	0,1	0,1	0,3	0,7	1,7	1,2	1,4	1,5	2,2	2,8	2,2	0,8
	50,1-100	0,1	0	0	0,1	0,3	0,3	0,3	0,4	0,7	1,3	0,9	0,2
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0	0,2	0,4	0,4	0,1
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,2	0,3	0
Aunpa	Không mưa	29,8	26,9	28,8	23,7	16,4	15,6	15	11,4	10,4	13,7	18,3	25,7
	0,2-5	1,1	1	1,4	3,7	7,4	8,4	9,9	12	9,9	8,9	6,8	4,4
	5,1-10	0	0	0,3	0,9	2,2	2,4	2,4	2,7	3	2,8	1,5	0,4
	10,1-20	0	0,1	0,3	0,6	2,2	1,8	1,9	2,6	2,9	2,6	1,3	0,3
	20,1-50	0	0,1	0,1	0,9	2,3	1,5	1,5	1,8	2,9	2	1,3	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,4	0,4	0,3	0,4	0,7	0,7	0,6	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0
M'Đrăc	Không mưa	19,4	22,3	25,4	22,3	15,3	15,5	16	14,5	9,8	9,8	9,3	12,6
	0,2-5	8,9	4,7	3,9	3,8	7,4	8,8	8,7	10	10,1	8,5	8,6	10,1
	5,1-10	1,7	0,7	0,9	1,3	2,5	2,2	2,4	2,7	3,3	3,4	3,4	3,2
	10,1-20	0,5	0,4	0,4	1,2	2,8	1,9	2,2	2,2	3,3	3,3	3,7	2,2
	20,1-50	0,3	0,1	0,3	1	2,3	1,5	1,4	1,3	2,9	4	2,4	1,9
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,3	0,6	0,2	0,2	0,3	0,5	1,6	1,3	0,7
	100,1-150	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0	0,3	0,9	0,2
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,2	0,5	0,1
Buôn Mê Thuột	Không mưa	29,5	27,6	27,8	22,3	12,9	9,2	8,2	7,1	7,3	15,8	20,2	26,1
	0,2-5	1,1	0,6	1,8	3,6	8	9,9	10,4	9,8	9,3	7,7	6,6	3,9
	5,1-10	0,1	0,1	0,4	1,2	2,9	3,2	4,1	4	3,9	2,3	1,1	0,4
	10,1-20	0,1	0	0,4	1,7	3,2	3,7	4,3	4,8	4,5	2,3	0,9	0,3
	20,1-50	0	0,1	0,3	1,1	3,3	3,4	3,5	4,5	4,1	2	0,9	0,1
	50,1-100	0	0	0,2	0,2	0,7	0,5	0,6	0,7	0,9	0,6	0,3	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Buôn Hồ	Không mưa	28,5	26,7	27,5	22,3	14,8	11,1	11	8,1	8,1	14,1	18,4	23,1

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	0,2-5	2,3	1,4	2,6	3,8	8,1	9	10,9	10,6	10,5	9,4	7,9	6,9
	5,1-10	0	0	0,3	1,3	2,1	3,2	3,5	4,1	3,6	2,5	1,4	0,3
	10,1-20	0,1	0,1	0,3	1,2	2,9	3,4	2,9	4,3	3,9	2	0,8	0,4
	20,1-50	0,1	0	0,3	1,2	2,6	2,9	2,3	3,1	3,1	2,2	1	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,5	0,4	0,4	0,7	0,6	0,6	0,4	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0
	Đắc Nông	Không mưa	28,6	24,3	21,4	15,6	9,4	5,7	4,7	3,1	3,4	11	21,5
0,2-5		1,6	2,4	4,9	6,8	9,9	10,2	10,7	9,8	9,5	9,4	5,3	2,2
5,1-10		0,3	0,6	1,5	2,3	3,4	3,9	3,7	4,5	3,8	3,1	1,1	0,4
10,1-20		0,4	0,3	1,3	2,4	3,7	5,1	5,4	5,3	6,3	3,4	1	0,3
20,1-50		0,1	0,5	1,6	2,3	3,9	4,2	5,6	6,7	5,4	3,2	1	0,4
50,1-100		0,1	0,1	0,2	0,6	0,7	0,9	0,8	1,5	1,3	0,8	0,2	0
100,1-150		0	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0,2	0,1	0	0
>=150,1		0	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0
Liên Khương	Không mưa	29,9	27,1	26,5	20,1	13,7	10,7	10	9,6	7,4	13	21,5	27,5
	0,2-5	0,8	0,7	2	4,5	7,9	9,6	11,3	11,9	10,6	8,2	4,6	2,4
	5,1-10	0,2	0,1	0,6	1,6	3,2	3,7	3,7	3,2	3,9	3	1,1	0,6
	10,1-20	0,1	0,3	0,8	1,6	2,8	3,4	3,3	3,7	3,5	2,9	1,1	0,2
	20,1-50	0,1	0,1	1,1	1,6	2,7	2,2	2,3	2,2	3,8	2,9	1,3	0,3
	50,1-100	0	0,1	0	0,6	0,6	0,5	0,4	0,2	0,7	0,9	0,3	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đà Lạt	Không mưa	30	26,7	26,5	20,3	13,6	10,9	8,9	7,7	7,9	17,1	22,9	28,8
	0,2-5	0,8	1,1	2,6	4,2	8,1	8,8	9,2	9,8	8,6	6,1	4	1,5
	5,1-10	0,1	0,1	0,7	1,5	2,5	2,8	4,1	4,3	3,7	2,3	1	0,3
	10,1-20	0,1	0,1	0,6	1,8	2,7	3,7	4,5	4,6	5,2	2,3	1	0,3
	20,1-50	0	0,2	0,6	2	3,3	3,1	3,5	4	3,8	2,6	0,9	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,7	0,6	0,8	0,6	0,9	0,6	0,3	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0,1	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Bảo Lộc	Không mưa	25,5	23,3	21,9	15,4	11,8	8	6	5,3	5,7	8,4	16,4	23,8
	0,2-5	3,1	2,6	4,3	6,1	8,6	8,5	8,4	7,7	8	8,8	6,5	3,6
	5,1-10	0,7	0,8	1,3	1,9	3,2	3,8	4,4	4,3	3,8	3,4	1,7	1,2
	10,1-20	0,8	0,6	1,3	2,6	3,1	4,2	4,7	5,5	5	4,5	2,2	1,1
	20,1-50	0,8	0,8	1,8	3,3	3,5	4,6	6	6,4	6	4,6	2,7	1
	50,1-100	0,1	0,1	0,5	0,7	0,7	0,8	1,3	1,7	1,3	1,2	0,4	0,3
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đồng Phú	Không mưa	29,5	26,5	26,6	19,4	13,1	8,8	7,8	7,5	5,6	8,9	18,1	26,5
	0,2-5	1,2	0,9	2,4	4,8	7,2	8,5	8,2	8,8	8,8	8,4	6,1	2,8

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	5,1-10	0,1	0,4	0,7	1,4	2,8	3,5	4,3	3,5	3,5	3,8	1,4	0,4
	10,1-20	0,1	0,1	0,4	1,8	3,4	3,9	5	4,4	4	4,1	1,8	0,6
	20,1-50	0,1	0,3	0,6	1,7	3,3	3,8	4,5	5,3	5,8	4,3	2,3	0,7
	50,1-100	0	0	0,2	0,7	1,1	1,4	1,1	1,4	2,1	1,3	0,4	0,1
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phước Long	Không mưa	29,1	26,2	26,4	18,7	12,2	7,8	7,2	5,7	5,1	10,6	19,6
0,2-5		1,3	1	2,4	5,8	7,8	8,2	8,2	7,8	7,7	7,7	5,2	2,3
5,1-10		0,2	0,4	0,5	1,8	3,1	3,2	4,1	4,7	3,8	3,7	1,8	0,6
10,1-20		0,2	0,4	0,8	1,8	3	4,4	4,4	5,1	5,2	3,5	1,5	0,5
20,1-50		0,2	0,2	0,8	1,4	3,6	4,9	5,5	5,8	5,8	4,1	1,5	0,4
50,1-100		0	0	0,1	0,4	1,3	1,2	1,6	1,6	2	1,2	0,4	0,1
100,1-150		0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,2	0,3	0,1	0,1	0
>=150,1		0	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0,1	0	0	0
Tây Ninh	Không mưa	29,3	26,7	28	22,6	15,5	10,5	10,6	10,5	7,8	9,9	19,1	27,6
	0,2-5	1,1	1,1	1,7	3,8	7,1	9	9,4	9,6	8,9	8,8	5,4	1,7
	5,1-10	0,2	0,3	0,4	1,1	2,7	3,1	3,1	3,6	3,5	2,9	1,6	0,5
	10,1-20	0,1	0,1	0,3	1	2,4	3,4	3,7	3,5	3,9	3,9	1,8	0,5
	20,1-50	0,3	0,1	0,5	0,8	2,5	3,1	3,4	3,1	4,5	4,1	1,8	0,5
	50,1-100	0	0	0,1	0,6	0,7	0,8	0,7	0,6	1,3	1,4	0,4	0,1
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Vũng Tàu	Không mưa	30,1	27,9	30,2	27,1	17,1	12,2	11,7	12,6	12,4	15	23,9	28,1
	0,2-5	0,7	0,3	0,4	1,7	5,9	8,3	8,5	7,9	8,3	6,6	3,4	2,1
	5,1-10	0,1	0	0,2	0,3	2,1	2,8	2,9	3,4	2,8	2,6	1	0,3
	10,1-20	0,1	0	0,1	0,4	2,9	3,1	3,8	3,9	3,2	2,8	0,7	0,3
	20,1-50	0	0	0,1	0,4	2,2	2,7	3,5	2,5	2,7	2,8	0,7	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,7	0,8	0,5	0,6	0,7	1	0,3	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0	0	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0,1	0	0,1	0	0	0	0	0	0
Côn Đảo	Không mưa	29,1	27,6	29,5	25,4	16,5	11,6	12,5	11,9	10,7	12,1	18,4	26,2
	0,2-5	1,5	0,4	1	2,7	6,5	6,6	6,5	7,3	7,2	6,9	5,8	2,9
	5,1-10	0,2	0	0,1	0,9	2,4	3	3	2,9	2,8	3,1	1,7	0,5
	10,1-20	0,2	0,1	0,2	0,4	2,4	3,7	3,8	3,4	3,6	3,4	1,8	0,6
	20,1-50	0,1	0,1	0,1	0,4	2,6	3,9	4	4,1	4,4	4	1,6	0,6
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,7	1	0,9	1,2	1,2	1,2	0,6	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0
Mộc Hoá	Không mưa	28,7	27,3	28,8	23,4	16,2	13,3	12,2	13,3	10,3	10,2	17,6	26,4
	0,2-5	1,6	0,6	1,1	3,5	7,6	9	9,3	8,9	8,9	8,3	5,4	2,6
	5,1-10	0,3	0,1	0,4	0,9	1,9	3,2	3,5	3,2	3,3	3,1	2,1	0,8

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)													
Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	10,1-20	0,3	0,2	0,5	1,1	2,6	2	3,3	2,7	3,4	3,7	2,1	0,5
	20,1-50	0,2	0,1	0,2	0,9	2,3	2,1	2,3	2,4	3,3	4,3	2,1	0,6
	50,1-100	0	0	0	0,3	0,4	0,4	0,4	0,5	0,8	1,2	0,7	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0	0,1	0,2	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0
	Mỹ Tho	Không mưa	29,7	27,8	29,8	25,6	16,5	12,5	11,3	11,6	10,6	12,3	20,5
0,2-5		1	0,4	0,7	2,2	7,1	8,3	9,9	9,8	9,1	8	5	3,3
5,1-10		0,2	0,1	0,3	0,5	2,7	3	3,5	3,6	3,3	2,7	1,4	0,8
10,1-20		0,1	0	0,1	0,7	2,5	3	3,6	3,2	3,5	3,6	1,6	0,6
20,1-50		0,1	0	0,1	0,8	1,7	2,6	2,5	2,2	2,9	3,5	1,4	0,3
50,1-100		0	0	0	0,1	0,4	0,6	0,2	0,5	0,6	0,9	0,2	0
100,1-150		0	0	0	0	0	0,1	0	0	0,1	0,1	0	0
>=150,1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cao Lãnh	Không mưa	29,2	27,1	28,9	24,7	16,9	13,8	13	12,8	10,5	10,9	16,9	26
	0,2-5	1,3	0,6	1,2	2,8	7	8,1	8,8	9,4	9,1	8,1	6,3	2,8
	5,1-10	0,2	0,2	0,3	0,6	2,4	2,2	3	3,3	2,8	3,7	2	0,8
	10,1-20	0,2	0,1	0,3	0,8	2,5	3,3	3,4	2,9	4,1	3,4	2,4	0,7
	20,1-50	0,1	0,1	0,3	0,8	1,9	2,4	2,4	2,3	2,8	3,8	2,2	0,6
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,3	0,3	0,4	0,3	0,7	0,8	0,2	0,1
	100,1-150	0	0	0	0,1	0	0	0	0,1	0	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Ba Tri	Không mưa	30,1	27,9	30,2	26,7	18,2	13,2	12,7	12,8	11,1	12,8	22,1	27,5
	0,2-5	0,6	0,3	0,5	1,6	6,1	8,7	8,3	8,9	8,6	7,3	4,4	2,5
	5,1-10	0,2	0,1	0,1	0,5	2,1	3	2,7	3,2	3,5	2,9	1	0,3
	10,1-20	0,1	0	0,1	0,7	2,2	2,9	3,6	3,4	3,5	3,1	1,1	0,5
	20,1-50	0	0	0,1	0,5	1,8	2,4	2,2	2,4	2,8	3,9	0,9	0,1
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,4	0,6	0,6	0,3	0,5	0,9	0,4	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0,1	0,1	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Càng Long	Không mưa	29,9	27,7	29,7	25,6	15,3	11,7	10,9	11,8	9	12,4	20,8	26,6
	0,2-5	0,8	0,3	0,9	2	6,9	7,7	8,7	8,3	8,7	7,4	4,5	3,2
	5,1-10	0,2	0,1	0,1	0,7	2,5	3,1	3,8	3	3,2	2,7	1,1	0,5
	10,1-20	0,1	0,1	0,1	0,8	2,6	3,2	3,6	3	3,8	3,1	1,2	0,4
	20,1-50	0	0	0,1	0,6	2,6	3,4	2,9	3,9	4	3,6	1,4	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	1	0,7	0,9	0,8	1	1,4	0,8	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,1	0,2	0,3	0,2	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0
Châu Đốc	Không mưa	29,3	27,4	28,1	22,2	16,1	13,9	13	12,7	11,3	11,1	17,3	26,3
	0,2-5	1,3	0,7	2,1	4,2	7,8	9,7	9,7	9,9	10,9	8,6	6,2	3
	5,1-10	0,1	0,1	0,4	1	2,5	2,4	3,3	3,4	2,9	3,6	2,1	0,5
	10,1-20	0,3	0	0,2	1,3	2,2	2,6	3	2,9	2,6	3,5	2,1	0,6

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	20,1-50	0,1	0	0,1	0,9	1,9	1,2	1,9	1,6	2	3,3	1,8	0,6
	50,1-100	0	0	0	0,3	0,4	0,1	0,2	0,3	0,3	0,9	0,4	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0	0	0,1	0	0	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Không mưa	29,2	27,6	29,3	24,9	15,8	10,9	10,7	10,1	8,5	10,8	17,1	25,4
Cần Thơ	0,2-5	1,3	0,4	1	2,8	7,4	9,2	9,8	10,4	9,6	8,6	6,3	3,5
	5,1-10	0,2	0,2	0,2	0,8	2,8	3	3,2	3,6	3,7	2,8	2,2	0,7
	10,1-20	0,2	0	0,2	0,8	2,7	3,6	3,3	3,7	4,4	4,5	2,3	0,8
	20,1-50	0,1	0	0,1	0,6	1,8	2,8	3,4	2,9	3,2	3,8	1,7	0,5
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,5	0,4	0,5	0,4	0,5	0,6	0,4	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0,1	0,1	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Không mưa	29,5	27,6	29,5	24,8	13,5	9,5	9,6	9	7,7	9,9	18,6	26
Sóc Trăng	0,2-5	1,1	0,5	0,9	2,8	7,4	8,6	9,1	8,9	9,4	8,6	5,8	3,3
	5,1-10	0,2	0,1	0,2	0,8	3,5	3,7	3,9	4,1	3,9	3,9	1,7	0,8
	10,1-20	0,1	0,1	0,2	0,6	2,7	3,7	4	4,6	4,6	3,5	1,7	0,4
	20,1-50	0,1	0	0,1	0,6	2,9	3,8	3,7	3,7	3,5	3,7	1,6	0,4
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,8	0,7	0,6	0,7	0,8	1,1	0,4	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0	0,1	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Không mưa	29	27,1	27,7	22,9	14,8	11,3	11,1	10,2	10,3	10,1	15	25,9
Rạch Giá	0,2-5	1,3	0,6	1,9	3,4	7,1	7,5	7,4	8,2	8	8,3	6,3	2,7
	5,1-10	0,2	0,2	0,5	1,2	2	3,4	3,1	3,1	3	3,4	2,7	0,9
	10,1-20	0,3	0,3	0,4	1,2	2,9	2,9	3,7	3,5	3,5	4,1	2,9	0,8
	20,1-50	0,1	0,1	0,4	1	3,1	3,8	4,6	4,6	4	3,9	2,7	0,6
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,9	1	1	1,1	1,1	1,1	0,4	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0,1	0
	Không mưa	26,7	24,8	24,8	18,4	12,5	9,2	8,8	7,9	7,9	10,4	17,2	26,1
Phù Quốc	0,2-5	2,8	2,3	3,3	5,4	8,1	7,4	7,6	7,9	7,6	7,8	5,9	2,4
	5,1-10	0,6	0,4	0,8	1,7	2,9	2,9	3,4	3,6	3,3	3,1	2,4	1
	10,1-20	0,4	0,4	1	1,8	2,9	3,6	4,4	4,1	3,7	4,4	2,3	0,9
	20,1-50	0,4	0,3	1	2,1	3,6	5,1	4,5	5,1	5	3,6	1,7	0,5
	50,1-100	0	0,1	0,2	0,5	1	1,7	1,9	1,8	2	1,5	0,5	0,1
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,4	0,3	0,3	0,1	0	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,1	0	0
	Không mưa	29,5	27,7	29,4	25,4	14,7	9,7	9,4	9,6	7,5	9,5	17	25,3
Bạc Liêu	0,2-5	1,2	0,3	0,9	2,3	7,5	7,8	8,1	8,7	9,2	9,3	6,2	4
	5,1-10	0,1	0,1	0,2	0,5	2,6	3,5	4,5	4,1	3,5	3,4	2,6	0,6
	10,1-20	0,1	0,1	0,2	0,7	2,7	4,4	4,3	4,2	4,5	4	1,9	0,6
	20,1-50	0	0,1	0,2	1	3,1	3,9	3,9	3,6	4,4	3,7	1,5	0,5
	Không mưa	29,5	27,7	29,4	25,4	14,7	9,7	9,4	9,6	7,5	9,5	17	25,3

Bảng 2.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)													
Trạm	Cấp lượng mưa	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	50,1-100	0	0	0	0	0,5	0,6	0,6	0,7	0,9	1	0,5	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0,1	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0
	Không mưa	27,5	26,8	28,3	23,4	14	10,2	9,9	9,8	8,8	9,3	15,2	22,9
Cà Mau	0,2-5	2,4	0,9	1,5	3	7,1	7,4	7,8	7,8	7,5	8,3	7,1	5,1
	5,1-10	0,5	0,2	0,4	0,8	3	2,9	3,4	3,6	3,2	3,4	2,1	1,1
	10,1-20	0,3	0,2	0,2	0,9	2,7	3,6	3,9	3,5	4,1	3,9	2,3	1,2
	20,1-50	0,2	0,1	0,5	1,3	3,3	4,5	4,7	4,7	5	4,6	2,4	0,7
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,4	0,8	1,2	1	1,2	1,1	1,2	0,7	0,1
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,2	0,1	0
	>=150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Mường Tè	95%	0,6	0,0	5,2	35,1	133,3	211,2	323,5	199,5	81,0	25,4	2,0	0,0	1818,6
	90%	1,4	1,2	8,5	47,8	141,0	242,6	384,5	215,4	110,4	32,8	5,1	0,2	1868,7
	80%	4,3	4,0	17,5	64,8	185,2	338,6	439,3	280,9	131,9	45,3	23,4	3,0	2027,6
	70%	10,3	10,0	19,9	87,5	209,6	401,8	490,4	358,7	161,7	60,3	31,9	8,5	2259,0
	60%	12,0	17,0	29,5	109,7	231,3	451,5	544,9	402,5	170,0	78,8	40,5	12,2	2377,8
	50%	23,8	22,0	42,5	124,3	241,3	466,7	591,7	432,5	190,4	93,3	51,8	16,3	2462,9
	40%	31,0	30,0	51,7	136,7	271,9	494,8	627,2	452,6	202,0	111,5	64,7	23,7	2518,0
	30%	42,4	36,8	64,4	151,1	299,6	523,9	701,7	485,8	231,2	136,6	79,7	35,8	2616,6
	20%	47,8	45,3	85,4	185,5	352,2	565,6	752,3	564,8	251,1	165,2	97,6	50,1	2722,0
	10%	61,9	52,6	101,0	206,8	402,5	662,8	869,2	665,0	287,5	196,1	149,3	79,3	2806,1
5%	79,4	91,6	123,9	247,2	446,4	716,0	930,4	720,9	336,5	216,2	167,4	91,4	2900,8	
Sìn Hồ	95%	2,7	4,4	13,7	98,2	122,8	302,5	402,3	260,8	115,8	34,6	7,6	0,4	2261,3
	90%	5,1	6,8	21,0	109,4	156,8	352,2	416,1	273,2	137,1	51,1	11,6	1,2	2309,7
	80%	9,2	14,3	27,5	126,7	220,8	392,0	485,4	302,7	172,5	68,4	29,0	3,5	2409,3
	70%	16,6	21,7	39,5	140,5	253,2	415,3	542,0	336,4	203,7	88,2	37,1	11,8	2514,3
	60%	30,6	26,9	58,8	155,7	279,5	445,3	567,9	396,2	222,4	97,0	51,1	18,3	2630,0
	50%	42,4	36,1	72,0	178,2	327,2	495,0	606,0	440,6	245,6	119,0	62,7	28,1	2707,0
	40%	46,2	47,8	80,9	182,2	349,7	510,4	643,7	476,8	282,0	161,3	80,4	44,7	2809,7
	30%	61,1	50,7	94,3	212,5	368,1	548,8	668,9	537,6	298,6	186,3	105,6	55,9	2896,5
	20%	65,5	68,9	112,8	227,1	409,6	611,2	708,3	585,6	316,2	211,7	124,5	72,2	3015,5
	10%	103,0	88,9	145,1	305,9	469,7	682,9	762,6	665,2	350,4	258,9	166,2	107,2	3197,1
5%	109,3	111,1	170,0	351,5	526,2	734,5	822,2	688,3	377,2	288,6	207,7	147,4	3330,9	
Tam Đường	95%	1,7	3,9	18,1	92,7	134,8	287,4	342,9	155,7	66,6	22,2	3,1	0,2	2015,1
	90%	3,1	4,7	25,2	104,4	162,0	320,1	385,8	167,0	78,2	31,0	8,4	0,9	2186,3
	80%	8,0	11,8	36,1	117,3	212,4	389,0	430,5	212,1	111,2	49,0	19,0	3,3	2221,0
	70%	16,7	20,1	42,7	129,0	291,5	430,5	460,9	247,8	125,0	65,0	28,5	5,2	2290,0
	60%	25,0	24,4	53,9	144,1	307,9	460,7	471,8	299,5	169,0	86,9	41,6	11,8	2396,5

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	50%	33,6	32,2	69,7	178,3	348,3	483,2	539,3	337,7	189,0	118,0	59,7	14,6	2453,9
	40%	43,3	41,0	80,4	209,2	358,9	498,6	602,1	371,8	229,8	138,9	69,3	28,7	2507,3
	30%	56,6	44,8	97,5	218,4	411,1	529,9	637,9	408,6	237,2	167,7	84,7	48,4	2622,8
	20%	72,8	65,0	119,2	245,0	445,4	536,5	670,5	456,6	253,3	196,6	138,2	67,2	2683,4
	10%	89,5	83,8	171,9	260,7	477,0	595,2	713,9	540,2	283,8	251,0	172,6	83,2	2942,8
	5%	98,8	93,6	182,6	305,5	584,4	645,7	754,3	564,0	302,7	320,5	217,4	95,0	2994,2
Than Uyên	95%	0,9	1,9	12,8	76,5	124,9	218,9	251,7	105,4	48,5	5,8	1,4	0,0	1462,3
	90%	1,3	4,0	15,3	84,2	136,8	241,6	267,8	177,5	57,8	6,9	2,9	0,1	1541,9
	80%	8,0	9,1	22,6	99,3	169,1	302,0	292,4	227,0	87,5	19,3	4,8	1,0	1680,1
	70%	11,2	14,7	28,3	118,6	191,9	319,0	338,1	271,9	94,7	28,2	8,2	3,6	1823,7
	60%	23,3	20,5	40,5	139,2	206,0	340,6	380,2	289,7	119,6	42,7	13,2	7,3	1896,5
	50%	29,1	27,1	54,3	151,0	229,6	358,9	408,9	347,8	130,0	58,7	20,5	20,2	1935,0
	40%	33,7	38,0	66,7	164,1	244,9	404,4	446,8	370,9	145,7	70,3	42,3	29,1	1967,6
	30%	44,1	44,6	75,6	174,6	259,5	421,2	480,7	420,3	174,9	84,9	54,1	36,2	2047,8
	20%	52,3	62,7	81,6	184,0	308,9	472,2	513,4	453,4	204,1	101,5	75,0	42,6	2201,9
	10%	65,7	84,5	125,9	216,1	361,8	521,7	622,3	519,7	267,9	143,9	110,7	61,8	2393,2
Lai Châu	5%	73,4	92,9	178,3	259,3	399,9	647,2	631,3	566,7	298,9	156,0	174,4	84,9	2461,5
	95%	0,6	0,6	8,0	54,6	103,5	218,5	307,3	161,0	42,4	9,4	0,5	0,0	1713,4
	90%	1,4	6,0	11,7	63,0	141,2	262,7	309,2	211,5	62,7	20,5	1,5	0,3	1779,3
	80%	5,1	8,4	20,4	109,7	181,6	313,4	351,9	250,3	98,3	41,1	13,4	1,6	1890,9
	70%	8,9	15,6	40,3	114,2	218,4	336,2	392,4	277,5	112,8	44,8	16,6	2,5	1959,7
	60%	15,5	20,0	44,5	123,6	243,7	375,7	420,4	308,7	126,8	58,1	24,2	8,5	2037,1
	50%	23,2	24,4	51,7	130,1	263,3	407,2	455,3	352,1	153,4	69,2	40,1	12,0	2089,5
	40%	26,9	30,0	57,6	143,2	301,2	429,8	541,1	382,4	163,4	96,8	55,3	26,5	2196,6
	30%	37,8	36,3	72,4	159,5	335,2	466,4	562,4	409,8	190,5	107,4	61,3	28,7	2259,1
	20%	57,3	55,8	87,5	171,3	357,0	533,8	600,3	465,2	213,0	135,6	71,8	39,1	2371,1
10%	78,8	77,0	122,8	191,8	418,4	620,6	637,5	529,1	230,8	166,5	124,4	65,6	2487,4	

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	5%	96,5	82,9	170,5	219,3	439,5	707,1	718,1	628,7	274,0	200,1	179,1	94,4	2547,6
Tuần Giáo	95%	0,2	0,1	4,6	58,2	94,4	129,8	169,8	146,0	45,1	11,2	1,4	0,0	1029,1
	90%	1,2	2,2	13,0	73,5	111,5	159,0	178,3	155,0	54,7	14,3	2,2	0,1	1056,7
	80%	2,9	5,1	19,3	86,8	133,5	181,2	229,3	175,1	61,2	23,7	4,6	1,4	1388,4
	70%	6,1	9,4	28,4	113,3	150,7	209,2	246,8	203,5	81,8	32,6	11,5	3,7	1461,8
	60%	16,5	13,7	45,1	120,6	169,9	241,3	266,9	224,2	94,6	43,0	14,5	7,2	1559,4
	50%	22,0	15,9	55,1	130,3	192,0	268,7	292,0	244,1	126,0	51,7	22,0	13,7	1611,4
	40%	27,4	20,8	59,0	139,8	212,9	307,3	312,5	289,4	163,0	69,3	32,4	20,0	1727,0
	30%	30,9	28,1	68,2	154,7	248,8	331,0	369,1	341,7	180,2	82,8	56,2	24,7	1757,0
	20%	43,5	52,7	88,0	180,8	289,6	370,5	421,4	363,7	208,4	105,4	66,6	42,4	1860,0
	10%	64,9	67,0	118,5	209,9	312,6	455,4	471,1	409,8	222,8	135,2	100,9	67,3	2066,9
		5%	73,0	75,8	139,2	221,6	353,0	537,3	509,4	465,8	245,8	150,4	134,5	86,5
Pha Đin	95%	0,6	0,4	5,4	52,8	78,5	178,9	222,2	156,5	82,5	17,9	1,3	0,1	1373,6
	90%	1,4	1,1	10,6	68,3	112,7	186,1	228,7	185,3	84,1	21,2	2,1	0,2	1512,4
	80%	3,1	4,5	26,2	89,4	151,9	221,4	260,3	220,6	100,4	30,7	4,7	1,2	1630,7
	70%	7,3	10,1	35,2	103,5	172,4	243,7	297,6	258,2	120,5	38,4	13,3	2,6	1669,0
	60%	13,9	14,8	49,3	120,7	184,7	252,2	315,5	282,8	137,9	46,5	18,2	4,8	1708,5
	50%	23,9	19,7	54,7	125,7	207,4	295,6	354,9	321,8	159,0	63,9	22,1	12,9	1740,9
	40%	30,9	27,3	63,9	137,2	245,5	314,7	370,8	341,8	172,6	79,1	35,3	20,8	1770,8
	30%	36,2	36,2	80,1	145,6	280,1	337,3	405,4	375,6	196,8	91,5	58,9	26,5	1857,5
	20%	44,2	58,2	93,4	169,5	323,5	377,0	450,9	410,2	234,3	118,7	73,9	39,2	2039,6
	10%	54,8	66,3	134,8	219,5	336,3	451,2	486,1	451,3	267,8	137,1	98,5	68,3	2170,2
		5%	59,7	86,6	153,0	241,4	359,9	494,8	570,7	529,0	313,9	148,5	153,8	81,1
Điện Biên	95%	0,0	0,0	1,2	44,0	86,7	110,5	142,5	106,9	56,0	9,5	0,2	0,0	1206,5
	90%	0,5	0,1	3,7	61,5	98,3	126,7	183,1	141,6	73,8	13,5	0,8	0,0	1289,2
	80%	2,4	1,4	16,7	77,8	108,1	149,9	225,7	186,5	90,9	18,1	4,0	0,2	1361,5
	70%	5,0	5,7	26,3	85,8	114,5	176,4	248,4	230,1	113,2	31,2	6,0	3,0	1426,3

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	60%	11,4	8,6	37,4	94,7	139,9	203,7	289,3	281,5	126,0	46,3	13,0	7,1	1478,8
	50%	16,9	11,9	50,2	100,7	156,3	227,3	300,3	313,5	129,7	55,1	17,7	11,0	1530,7
	40%	28,6	15,4	59,0	118,3	194,5	246,1	331,7	353,7	138,6	64,8	25,0	14,3	1597,0
	30%	33,2	35,0	74,0	136,2	220,1	279,3	361,8	399,9	159,5	74,1	45,5	24,4	1701,6
	20%	38,4	44,5	90,1	159,8	260,4	373,5	387,5	417,2	204,9	94,3	63,2	36,0	1803,0
	10%	65,9	75,0	119,2	188,1	284,2	413,0	452,5	463,8	271,4	124,6	85,9	69,3	1917,7
	5%	97,0	83,1	131,2	198,3	359,9	448,8	535,5	551,8	302,2	135,0	96,7	100,1	1956,9
Quỳnh Nhai	95%	0,1	0,5	1,3	59,1	92,2	170,1	162,2	150,8	34,3	7,5	0,1	0,0	1405,7
	90%	1,0	1,1	4,5	67,8	97,9	183,1	232,4	170,8	52,1	13,1	1,7	0,0	1447,8
	80%	5,6	7,3	15,0	81,5	108,7	204,7	259,5	225,1	92,4	24,2	4,0	0,2	1520,0
	70%	11,0	13,3	28,1	98,9	127,2	237,5	295,5	257,1	118,6	40,6	10,9	3,0	1553,4
	60%	16,2	17,0	37,4	119,6	169,1	257,8	321,1	299,9	136,6	56,0	19,8	5,0	1646,7
	50%	22,8	18,4	47,8	138,3	199,7	272,8	355,6	317,2	152,7	66,2	26,6	12,3	1715,0
	40%	32,1	21,2	56,0	149,6	218,2	305,6	413,6	334,0	174,0	88,0	40,0	20,4	1755,3
	30%	37,2	33,7	74,3	155,4	254,8	334,0	428,6	367,3	183,3	108,0	52,9	25,9	1833,9
	20%	54,4	45,6	97,0	162,1	279,9	369,4	443,7	419,5	214,0	123,7	68,5	35,4	1938,9
	10%	70,6	67,2	129,9	186,1	319,9	423,4	468,6	444,5	239,2	150,3	88,0	64,8	2031,1
5%	84,1	87,0	149,5	242,4	352,0	479,2	513,1	494,9	251,7	158,8	133,7	88,5	2140,2	
Sông Mã	95%	0,0	0,0	3,5	40,1	42,8	86,9	85,6	115,6	33,8	2,2	0,0	0,0	859,9
	90%	0,0	0,0	8,4	51,4	69,6	100,8	111,3	123,5	40,4	5,6	0,1	0,0	905,9
	80%	0,4	0,2	12,6	65,0	97,8	137,2	144,1	150,9	62,9	9,7	2,6	0,0	1007,0
	70%	1,6	3,5	19,1	78,8	110,4	151,9	159,2	172,0	80,4	14,8	4,9	0,0	1057,0
	60%	7,0	4,6	25,0	90,2	129,9	168,4	194,6	201,4	90,0	24,0	7,0	0,8	1130,0
	50%	10,8	6,0	31,7	95,6	140,1	196,5	235,7	231,8	94,3	35,2	9,9	2,1	1174,8
	40%	14,3	13,0	39,2	105,3	151,2	226,4	262,9	250,0	107,7	44,6	12,0	6,4	1200,0
	30%	18,0	21,6	51,5	113,4	171,2	243,4	273,4	272,9	127,4	50,5	24,2	13,2	1253,7
20%	23,7	26,2	65,1	130,7	201,0	268,7	281,0	302,0	151,3	60,9	42,0	18,7	1306,7	

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	10%	54,5	51,7	75,8	151,3	238,0	299,6	323,7	334,3	197,1	80,7	74,1	52,2	1386,0
	5%	75,6	56,1	85,9	174,3	242,2	321,3	385,1	372,4	262,7	93,5	110,4	64,5	1455,1
	95%	0,0	0,0	1,7	48,7	78,6	110,0	100,9	108,3	56,8	6,7	0,0	0,0	1017,4
Cò Nòi	90%	0,0	0,0	4,3	53,0	94,8	125,8	159,2	131,4	65,4	8,8	0,3	0,0	1091,5
	80%	2,0	1,2	11,2	73,1	115,2	136,1	175,0	156,6	85,2	13,4	1,9	0,2	1164,7
	70%	6,2	3,2	18,3	82,1	133,1	180,4	203,0	176,1	95,6	21,6	3,6	1,2	1202,9
	60%	7,6	7,1	26,5	101,8	146,4	201,4	214,7	212,0	103,4	29,4	7,2	2,7	1245,8
	50%	13,1	10,7	32,5	103,7	158,0	211,5	226,6	240,5	114,9	35,4	15,5	4,4	1284,6
	40%	15,5	15,0	39,8	120,5	177,5	231,7	254,0	257,0	139,6	45,2	20,4	7,2	1302,4
	30%	19,5	22,5	50,6	134,5	197,3	258,1	287,0	280,8	145,3	76,8	32,9	13,3	1350,9
	20%	30,6	30,8	75,6	148,8	210,8	276,6	319,1	345,1	162,1	92,5	44,2	36,1	1431,7
	10%	51,5	53,6	93,7	166,3	270,3	323,8	352,3	376,4	194,0	103,7	63,0	53,4	1507,3
	5%	83,6	70,7	111,4	181,4	309,8	364,9	409,4	386,8	236,8	120,5	86,0	58,0	1583,2
Yên Châu	95%	0,0	0,0	1,9	44,6	69,6	78,6	108,5	119,1	48,0	0,8	0,0	0,0	941,5
	90%	0,0	0,0	3,3	48,4	75,4	95,3	131,9	130,3	61,0	3,6	0,1	0,0	1011,0
	80%	0,0	0,7	9,1	58,3	94,8	114,3	166,3	151,8	94,4	10,0	1,3	0,0	1043,0
	70%	1,5	3,5	16,7	76,6	102,6	133,4	188,5	175,7	102,3	15,5	4,7	0,5	1068,5
	60%	2,6	6,0	21,3	87,1	127,5	145,8	204,7	206,5	112,9	25,4	5,8	1,6	1122,8
	50%	6,7	8,7	22,9	99,5	149,0	198,5	212,4	249,4	122,0	40,6	8,2	4,2	1203,0
	40%	11,2	13,0	27,1	110,8	163,4	234,6	234,9	292,2	131,1	62,9	21,2	8,0	1248,4
	30%	15,0	16,1	51,1	121,3	172,0	241,7	260,6	305,6	158,7	70,1	27,2	10,8	1300,9
	20%	19,7	23,9	59,8	131,4	203,0	249,9	279,7	330,2	175,8	106,7	36,5	13,5	1365,4
	10%	38,8	40,9	79,7	159,0	246,0	289,2	297,4	398,2	247,2	136,1	43,8	45,2	1450,3
5%	44,2	46,6	96,6	180,7	285,8	323,8	327,6	404,8	337,2	156,6	61,5	55,5	1517,3	
Bắc Yên	95%	0,3	1,7	4,5	48,2	80,8	116,6	159,2	115,0	62,1	16,7	0,5	0,0	1172,6
	90%	0,9	2,9	8,9	56,1	90,3	119,0	163,8	147,2	76,3	21,0	0,7	0,1	1185,2
	80%	3,5	4,6	14,0	72,5	138,0	159,1	181,4	168,5	97,8	28,1	4,4	1,8	1219,5

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)

Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	70%	8,5	8,0	18,7	81,6	155,2	198,1	202,7	212,5	117,8	34,5	7,2	2,7	1315,3
	60%	14,1	9,5	27,6	92,6	166,9	219,5	229,4	241,0	125,4	40,6	9,9	4,9	1413,9
	50%	24,4	16,8	43,5	102,8	188,3	235,6	250,8	255,8	145,5	61,9	15,0	8,7	1470,4
	40%	30,4	19,5	53,0	115,3	215,4	265,0	271,7	304,0	179,7	78,2	30,2	12,7	1519,0
	30%	37,0	27,3	62,3	129,4	241,3	283,7	303,1	325,2	200,4	103,3	42,7	20,5	1589,6
	20%	49,6	34,1	82,8	149,3	260,4	306,6	334,6	366,0	240,2	125,5	59,8	47,3	1735,6
	10%	74,0	58,1	103,8	166,2	309,4	366,3	397,0	406,2	294,9	136,4	68,6	66,4	1793,7
	5%	103,2	73,7	120,5	182,0	353,1	405,0	413,6	422,9	325,0	174,5	87,8	78,7	1874,5
Phù Yên	95%	0,2	0,3	2,6	48,9	99,9	73,7	109,2	92,9	87,7	14,0	1,4	0,2	1163,5
	90%	0,8	1,2	5,9	51,5	112,0	96,3	118,6	138,2	109,9	25,1	2,5	0,6	1255,2
	80%	2,6	4,4	11,0	68,6	134,2	142,8	165,5	171,1	133,3	40,9	4,4	1,2	1323,3
	70%	9,5	7,5	18,5	77,6	148,5	181,7	190,5	201,6	146,7	51,0	9,5	2,0	1366,7
	60%	12,8	12,0	24,7	86,1	167,9	199,5	227,9	229,7	176,0	66,2	17,3	4,5	1453,3
	50%	16,2	15,0	31,0	95,0	182,9	219,1	247,9	277,1	185,6	91,1	27,5	7,9	1502,0
	40%	20,1	18,7	34,5	113,5	195,8	243,1	275,5	301,9	202,3	115,0	40,0	18,3	1545,1
	30%	28,0	28,5	40,2	129,5	214,2	264,3	289,0	333,1	232,7	130,2	49,1	23,9	1622,5
	20%	39,9	37,1	64,7	154,3	239,8	315,2	327,7	353,2	275,0	155,9	55,1	29,8	1668,7
	10%	59,0	62,5	83,3	185,3	297,2	344,6	373,4	431,0	316,4	238,1	85,1	44,1	1769,5
5%	82,2	71,0	106,5	215,4	341,8	379,7	415,7	446,4	368,2	265,9	100,2	61,3	1959,2	
Mộc Châu	95%	2,9	4,5	8,5	39,5	104,3	92,3	125,8	143,6	131,8	13,8	1,9	1,7	1195,0
	90%	5,3	5,4	11,4	54,1	112,4	119,5	143,1	162,6	143,4	20,7	2,4	2,5	1327,6
	80%	6,9	7,3	15,5	62,8	128,4	157,6	158,7	212,5	157,2	56,1	11,3	3,8	1445,9
	70%	8,4	8,4	18,6	76,4	143,0	166,8	213,4	233,8	172,7	73,5	21,2	5,4	1505,5
	60%	10,2	11,7	25,4	84,6	155,4	206,5	245,7	265,6	221,8	87,0	29,4	8,2	1573,8
	50%	13,3	14,6	27,9	94,0	174,2	222,2	265,9	299,6	246,2	98,4	36,0	9,5	1685,0
	40%	19,0	16,9	39,6	103,3	192,9	236,5	288,1	347,7	266,3	117,1	39,3	16,2	1718,8
	30%	24,9	22,1	51,8	112,7	207,0	259,6	316,5	403,5	299,7	146,9	45,2	22,3	1774,0

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	20%	30,8	30,4	57,3	126,4	233,0	311,9	356,1	441,0	319,8	194,9	60,7	30,1	1832,8
	10%	53,5	49,5	101,4	152,0	267,2	365,8	387,5	477,1	428,0	313,4	75,0	40,7	1914,8
	5%	57,0	63,7	134,0	195,5	283,2	404,6	436,9	509,3	488,0	332,3	80,2	54,3	2027,6
Sơn La	95%	0,0	0,1	5,1	38,5	65,2	118,7	151,6	92,2	53,4	8,2	0,2	0,0	1071,7
	90%	0,2	1,0	6,6	64,3	88,5	138,9	163,6	98,6	60,2	16,0	0,8	0,0	1137,7
	80%	2,4	3,3	17,9	75,0	125,2	153,4	194,1	173,6	82,5	22,0	3,5	0,9	1211,4
	70%	4,7	7,6	28,1	80,0	139,7	187,3	218,3	199,0	97,8	31,3	6,2	2,2	1299,5
	60%	8,8	11,8	36,8	92,0	150,5	201,0	237,1	231,7	104,7	42,9	11,4	4,3	1338,6
	50%	13,0	17,0	41,9	108,0	166,3	212,7	261,5	263,7	130,0	52,8	21,1	6,0	1402,1
	40%	20,8	21,2	50,2	128,6	193,4	225,4	285,4	305,8	146,4	60,6	31,9	11,8	1480,0
	30%	24,6	32,0	61,2	148,0	227,0	281,6	295,6	324,7	156,2	82,4	43,4	23,1	1538,8
	20%	39,6	45,3	75,1	156,7	252,3	310,6	324,4	351,6	179,4	106,7	53,0	33,5	1599,8
	10%	67,1	57,5	102,9	169,9	283,6	363,8	405,8	409,2	223,7	120,8	87,4	58,4	1664,9
5%	93,0	66,3	108,7	190,2	323,3	397,9	416,7	433,2	246,4	130,4	136,0	74,3	1744,8	
Kim Bôi	95%	2,7	7,6	15,3	32,8	129,8	147,1	151,1	155,0	120,8	24,0	2,9	1,6	1581,7
	90%	8,5	11,3	19,2	41,0	147,1	157,9	179,1	167,5	159,0	43,6	8,3	3,5	1651,3
	80%	10,3	16,8	23,0	49,5	170,7	186,7	228,8	215,1	210,4	80,9	13,6	7,4	1765,2
	70%	14,0	21,2	28,3	75,4	202,4	246,9	274,9	248,3	241,3	124,0	21,6	10,9	1898,0
	60%	16,3	23,5	33,6	84,5	233,1	271,0	292,2	312,5	263,7	164,2	35,8	14,3	1978,4
	50%	21,7	26,4	41,0	98,5	262,6	299,9	312,4	341,8	296,7	178,6	46,0	19,0	2085,0
	40%	29,1	30,1	53,1	113,1	300,4	321,6	386,6	355,0	330,2	224,8	64,4	24,3	2221,0
	30%	45,2	35,4	60,7	130,7	317,9	340,8	407,7	409,2	393,0	293,1	74,9	28,8	2363,1
	20%	57,3	38,8	69,3	146,4	373,9	391,5	443,2	497,2	537,8	347,5	98,1	37,6	2569,3
	10%	77,0	52,1	101,0	172,2	408,7	465,2	495,5	531,9	592,1	460,8	153,7	57,1	2652,8
5%	84,7	74,8	141,1	199,8	452,9	531,6	534,4	616,0	727,1	512,5	207,2	72,0	2948,4	
Mai Châu	95%	0,0	0,0	1,9	25,4	81,0	82,0	110,9	138,4	83,3	15,4	0,3	0,0	1258,8
	90%	0,0	0,1	2,9	43,6	97,7	121,2	162,4	157,8	111,9	23,9	2,2	0,0	1365,3

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	80%	0,3	0,6	6,5	52,0	124,8	162,2	214,6	216,0	163,4	42,4	6,1	0,0	1471,9
	70%	1,0	1,2	9,9	68,2	154,2	192,8	245,2	236,0	199,0	87,9	10,0	0,9	1558,8
	60%	2,4	2,0	13,2	75,7	179,3	210,9	268,6	299,5	220,7	106,3	16,0	2,3	1657,8
	50%	4,0	5,0	20,4	81,1	191,7	240,2	277,7	310,7	236,0	120,0	22,2	4,8	1711,4
	40%	8,4	9,5	24,8	95,0	208,4	266,6	294,7	350,4	285,0	139,0	31,2	7,3	1823,0
	30%	11,1	13,7	33,8	111,5	231,3	285,4	379,5	420,9	347,2	198,7	43,5	12,1	1872,3
	20%	27,7	20,1	39,4	127,5	259,7	325,9	428,1	458,2	399,9	272,4	59,0	20,7	2037,8
	10%	42,8	33,7	72,3	165,5	299,7	383,5	514,5	516,6	538,3	409,5	80,7	31,8	2168,2
	5%	74,5	55,8	96,1	202,2	326,7	462,9	560,9	574,5	611,7	468,0	110,2	41,7	2281,6
Chi Nê	95%	0,0	2,8	9,3	13,2	79,1	80,5	111,6	177,5	111,8	14,9	2,9	0,0	1269,9
	90%	0,0	4,6	12,5	22,5	93,0	107,1	128,4	202,9	132,2	38,5	5,5	0,0	1413,0
	80%	2,1	6,6	16,1	37,2	111,1	139,3	179,2	229,4	161,8	78,7	12,0	1,0	1570,6
	70%	3,3	10,6	19,2	51,5	128,4	162,2	233,2	245,4	198,3	115,4	19,0	5,4	1678,2
	60%	6,0	12,8	27,1	60,0	160,2	194,2	261,8	276,8	245,5	142,6	27,4	6,4	1794,0
	50%	9,9	18,2	32,3	67,6	175,2	207,4	284,0	297,0	283,0	175,1	42,7	9,0	1852,0
	40%	14,1	20,6	38,5	81,0	192,0	255,0	319,8	380,4	334,4	209,3	51,9	19,4	1927,1
	30%	18,7	22,4	45,1	93,4	232,7	267,5	361,6	415,5	373,9	307,2	57,4	30,2	2003,3
	20%	36,0	27,8	56,5	115,3	302,7	297,1	450,1	481,5	510,0	351,5	81,0	40,2	2136,2
	10%	73,3	33,0	80,5	137,1	338,9	381,7	515,5	611,8	670,4	447,4	160,7	51,2	2520,2
Lạc Sơn	5%	91,6	46,8	128,8	151,3	408,9	417,2	580,0	631,0	809,0	518,9	195,0	58,2	2782,9
	95%	4,8	6,8	9,6	35,5	109,8	125,1	154,8	156,4	129,0	17,5	0,6	1,5	1494,0
	90%	5,8	8,6	13,1	42,0	120,4	141,6	172,6	179,8	152,1	34,3	3,2	2,2	1584,2
	80%	7,8	13,3	19,4	48,4	147,3	180,0	210,5	231,1	193,4	48,1	12,5	4,2	1676,7
	70%	12,4	14,5	23,4	61,9	190,9	208,9	241,5	263,0	224,6	92,5	22,2	8,6	1760,6
	60%	17,5	17,2	30,7	72,1	202,0	236,0	271,5	302,0	250,7	134,3	32,4	12,5	1862,4
	50%	22,7	20,4	34,6	84,6	236,8	253,4	297,3	331,8	284,3	159,0	43,7	16,0	1922,7
40%	26,7	25,0	47,0	106,2	252,8	280,6	330,2	352,5	344,9	205,1	53,8	28,1	2013,3	

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	30%	42,1	29,0	57,1	121,2	275,6	307,4	348,0	369,3	396,3	272,4	78,3	36,5	2095,3
	20%	58,3	35,3	62,2	134,7	289,6	345,7	396,9	425,1	436,3	336,5	111,5	42,9	2264,4
	10%	75,5	43,1	86,3	159,1	361,8	375,4	463,8	570,9	507,7	413,8	143,6	57,2	2524,6
	5%	86,2	54,3	127,1	177,4	434,7	428,2	514,6	629,7	576,3	435,2	247,2	71,3	2562,6
Hoà Bình	95%	2,1	2,1	5,7	23,1	121,2	92,7	148,7	107,7	83,3	19,0	0,8	0,7	1251,5
	90%	2,8	2,7	7,3	31,2	146,0	120,1	170,4	142,2	110,6	29,0	2,1	1,3	1409,1
	80%	4,6	4,7	12,4	41,7	170,6	161,6	216,0	177,1	150,6	63,1	8,7	2,4	1527,9
	70%	6,2	6,0	16,7	50,2	193,3	218,7	238,8	211,8	185,5	90,2	16,0	3,8	1677,5
	60%	8,5	8,4	19,9	70,2	205,5	248,4	258,8	262,2	204,0	113,4	22,7	6,9	1736,8
	50%	12,1	11,8	22,8	80,4	228,9	286,2	282,0	310,3	245,2	158,1	30,9	12,0	1860,5
	40%	14,2	13,6	26,8	92,2	244,3	311,8	313,8	356,2	291,0	185,7	49,5	14,8	1979,7
	30%	23,9	16,5	33,8	123,3	268,2	336,7	352,5	390,2	331,1	240,8	64,6	20,9	2034,5
	20%	36,7	20,5	52,7	146,9	313,5	367,0	410,3	467,0	426,8	285,9	88,7	25,7	2158,4
	10%	48,3	33,4	75,8	176,9	377,3	380,4	492,8	541,0	546,4	417,4	131,3	44,0	2273,1
Hoàng Su Phì	95%	1,1	0,5	2,9	28,4	80,5	154,3	188,9	141,6	52,4	29,9	3,8	0,2	1292,8
	90%	3,6	0,9	4,5	39,0	91,4	165,8	218,1	169,3	71,5	38,7	6,7	0,6	1382,4
	80%	7,6	3,2	12,5	47,5	116,4	177,3	257,2	217,5	88,4	55,6	10,6	2,7	1458,2
	70%	11,2	7,8	14,6	60,2	131,3	201,8	290,8	247,4	120,9	70,5	22,7	4,0	1517,0
	60%	13,4	8,9	20,3	68,9	141,3	233,2	308,5	288,3	134,5	82,2	27,2	8,5	1567,3
	50%	16,7	13,2	32,4	81,8	154,3	275,0	340,8	306,6	151,0	98,3	30,8	11,6	1614,9
	40%	20,0	16,7	38,4	90,9	188,5	285,1	357,3	325,5	182,6	106,6	46,1	18,2	1720,9
	30%	23,3	19,7	65,2	99,5	242,2	337,9	416,2	355,8	198,2	125,5	64,2	25,9	1799,4
	20%	28,1	33,1	86,5	121,5	263,0	361,8	448,2	403,5	224,7	149,3	83,2	43,5	1847,3
	10%	37,7	47,8	112,1	159,1	303,1	436,4	510,5	472,1	291,4	177,1	118,1	59,8	2010,7
Bắc	95%	56,0	57,1	136,7	218,1	321,5	459,8	568,5	576,2	311,8	199,2	145,1	66,6	2128,3
	95%	4,4	1,2	5,5	24,2	119,0	172,2	197,1	115,0	52,5	11,6	1,3	1,5	1276,0

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)

Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Mê	90%	5,9	2,2	6,8	39,4	135,1	191,2	216,5	142,5	68,6	21,5	3,4	1,6	1382,4
	80%	9,5	6,2	11,4	50,6	153,9	224,0	249,0	182,5	86,8	36,8	12,3	3,2	1413,1
	70%	15,9	10,4	16,7	58,3	170,5	245,3	291,7	194,7	104,5	48,9	21,2	4,9	1493,1
	60%	20,9	12,6	20,4	79,8	178,5	259,2	310,9	222,7	123,3	59,2	31,4	7,9	1554,8
	50%	23,7	17,6	32,6	87,5	197,5	303,9	330,9	264,8	141,2	79,1	41,2	15,1	1581,1
	40%	27,1	24,5	44,0	100,6	215,5	342,1	354,6	288,2	157,7	94,4	51,0	22,7	1651,7
	30%	37,5	30,2	57,7	109,4	265,2	360,1	390,0	299,4	171,9	113,6	61,6	28,8	1771,5
	20%	44,2	42,8	75,2	116,3	313,1	397,5	412,2	343,8	189,9	143,1	83,1	37,6	1859,9
	10%	53,9	67,0	130,6	145,0	347,5	433,6	477,5	392,8	238,2	169,0	119,3	67,7	2004,8
	5%	65,8	79,0	164,0	170,6	420,8	460,9	526,2	425,1	255,8	188,8	134,6	90,8	2115,2
Bắc Quang	95%	22,7	16,7	20,1	70,0	335,5	338,3	474,2	271,8	149,4	47,9	9,6	14,1	3463,2
	90%	25,8	21,1	27,6	94,1	391,3	594,2	508,1	292,7	175,3	64,7	17,4	18,8	3657,8
	80%	35,7	30,6	33,1	124,9	462,3	659,7	617,6	349,3	211,2	101,9	32,4	28,1	4154,2
	70%	44,4	41,9	42,9	148,7	600,3	749,2	697,6	425,2	294,4	160,2	57,1	32,4	4245,4
	60%	49,9	54,7	60,1	196,0	645,6	846,6	805,5	481,5	326,4	192,0	95,8	42,2	4509,4
	50%	59,2	61,5	71,7	218,9	722,2	947,0	865,4	543,4	422,0	217,7	115,7	56,9	4732,0
	40%	64,5	65,9	93,6	228,3	746,0	1075,9	929,3	647,3	467,3	364,3	159,4	83,8	4884,0
	30%	91,8	73,3	109,0	278,0	802,3	1147,5	1082,2	714,1	507,5	499,7	186,8	100,6	4997,6
	20%	112,9	91,9	137,7	323,2	922,6	1198,1	1184,5	906,7	576,1	583,1	251,2	124,8	5492,4
	10%	133,2	131,2	198,8	436,6	1167,8	1374,8	1376,7	1072,5	694,9	710,5	400,2	155,4	5933,3
5%	150,6	148,6	219,4	515,3	1244,1	1670,1	1461,5	1160,1	826,6	955,3	426,2	185,1	6024,8	
Hà Giang	95%	8,7	5,3	7,5	34,6	139,7	215,8	277,8	191,3	101,8	22,8	6,8	5,7	1902,0
	90%	12,6	7,9	11,0	53,4	152,7	230,2	308,0	214,9	113,5	49,1	10,7	9,9	2008,1
	80%	18,0	13,4	15,8	59,8	171,3	319,0	390,5	261,1	134,8	65,5	26,2	14,1	2130,9
	70%	21,0	17,4	26,1	70,5	189,9	341,9	445,8	318,5	166,0	106,1	40,0	17,4	2291,7
	60%	27,4	27,3	32,7	77,0	235,6	362,3	480,6	360,3	187,0	123,8	48,6	24,7	2345,1
	50%	31,9	30,0	49,8	94,8	251,7	413,9	511,7	387,5	231,0	134,0	62,2	28,1	2451,2

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	40%	46,1	33,4	62,2	108,1	274,1	449,0	565,3	418,0	257,5	152,5	83,2	36,2	2548,3
	30%	54,2	43,9	78,0	120,9	332,8	496,9	643,3	475,1	297,1	183,0	96,1	50,3	2609,3
	20%	61,3	64,6	93,0	144,1	391,0	537,5	682,6	528,7	339,0	226,4	150,3	62,2	2767,7
	10%	71,6	90,4	150,8	166,3	472,0	649,4	780,0	669,7	405,9	272,2	190,0	85,8	3004,4
	5%	79,6	94,9	191,2	250,2	593,5	685,7	886,8	724,0	441,4	344,5	201,2	103,5	3140,4
Phố Ràng	95%	2,9	6,0	6,3	52,7	62,0	101,7	108,6	125,7	103,8	12,1	2,8	0,9	1261,8
	90%	4,1	6,9	9,3	56,2	88,5	106,2	123,5	153,4	109,5	29,2	3,4	1,8	1302,6
	80%	9,0	9,9	20,7	76,6	122,8	118,9	150,1	205,2	125,4	33,9	8,2	2,4	1425,3
	70%	18,8	16,1	27,6	89,4	142,2	130,1	183,1	285,9	165,5	52,2	26,0	3,7	1507,2
	60%	22,5	19,0	40,9	99,8	171,3	162,4	212,2	306,2	175,7	67,1	29,8	4,7	1549,0
	50%	27,6	26,1	58,2	111,7	198,6	192,7	238,3	342,2	203,0	89,7	37,4	9,7	1578,9
	40%	32,3	32,4	64,0	141,2	213,8	212,5	286,2	373,4	219,9	120,1	48,2	14,1	1651,3
	30%	38,4	36,3	70,8	163,8	230,6	235,5	298,4	394,5	237,4	142,7	64,4	26,7	1725,3
	20%	42,5	47,7	77,9	178,9	252,4	270,9	319,8	417,5	254,4	171,2	71,2	37,9	1815,8
	10%	59,9	74,0	125,0	194,3	278,3	323,5	362,1	484,0	310,3	195,7	82,5	46,5	1997,7
	5%	73,7	86,8	152,8	211,5	314,4	337,1	441,1	521,5	337,4	245,7	138,7	71,9	2085,2
Bắc Hà	95%	2,1	3,0	13,1	48,9	64,4	123,0	145,2	212,2	92,9	33,2	6,6	1,9	1323,9
	90%	3,0	4,8	14,1	72,7	90,0	131,9	164,5	229,6	110,8	43,2	9,3	4,0	1378,8
	80%	5,5	9,7	16,8	79,1	112,9	155,8	200,3	244,8	138,0	51,9	17,3	5,6	1497,0
	70%	13,5	15,0	22,3	89,2	143,6	172,5	234,9	279,6	163,1	71,5	27,9	7,0	1549,3
	60%	22,4	17,9	30,8	104,3	164,2	195,5	243,3	305,9	179,0	91,8	38,6	11,3	1588,8
	50%	24,6	22,6	43,7	111,8	177,9	210,7	272,6	327,1	202,7	112,3	46,5	14,6	1640,4
	40%	29,0	28,7	58,7	127,2	197,4	236,7	294,3	353,5	232,0	125,7	55,3	18,0	1728,8
	30%	34,1	34,5	69,9	138,9	230,4	259,1	319,4	375,7	255,6	148,7	69,3	26,5	1842,0
	20%	40,1	50,7	96,6	163,0	248,1	318,6	361,7	457,8	278,0	180,0	96,7	33,0	1947,9
	10%	51,2	68,9	118,8	183,4	280,4	380,0	392,5	491,4	314,5	202,1	111,6	68,4	2052,5
	5%	63,2	77,7	132,7	198,8	306,2	395,2	418,5	533,2	367,1	232,6	156,6	79,3	2114,2

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Sa Pa	95%	16,2	16,8	26,3	123,7	143,6	222,6	247,9	217,6	147,4	59,1	16,6	12,0	2251,3
	90%	17,9	26,7	30,8	139,4	184,7	247,9	301,4	249,3	157,3	75,1	26,2	12,9	2381,8
	80%	24,2	34,0	40,3	161,0	234,3	287,0	340,6	282,0	190,0	90,5	39,1	20,1	2443,4
	70%	35,2	42,9	62,2	181,7	263,9	321,7	388,2	344,9	221,8	130,0	50,4	21,7	2519,7
	60%	45,9	54,9	72,0	192,8	298,7	339,2	418,3	395,1	258,0	154,4	73,9	28,9	2587,0
	50%	61,6	63,8	86,4	207,1	322,0	355,0	469,0	430,9	285,8	190,7	78,5	40,2	2714,2
	40%	74,2	68,2	92,1	220,2	359,8	380,6	497,3	471,0	309,7	215,0	101,6	48,9	2844,7
	30%	91,2	87,1	134,8	236,5	381,1	390,6	532,3	539,4	329,0	236,8	123,7	73,0	2943,8
	20%	111,9	110,7	148,4	257,8	440,2	428,1	559,0	647,5	376,5	296,3	159,5	98,8	3162,1
	10%	131,4	137,3	212,4	290,5	509,7	566,6	582,5	685,2	526,2	373,2	195,3	168,2	3316,5
5%	164,0	159,8	226,8	341,6	569,7	636,3	664,1	726,7	548,2	390,9	287,4	189,3	3472,5	
Mù Căng Chải	95%	0,3	3,9	4,7	52,8	99,0	188,8	236,4	146,8	53,1	12,5	0,1	0,0	1406,0
	90%	1,1	5,4	9,9	62,7	109,2	214,6	246,7	159,0	69,2	18,5	2,8	0,0	1429,7
	80%	5,3	7,4	18,6	91,6	123,1	241,4	269,2	194,7	89,4	25,0	4,6	0,4	1576,6
	70%	10,4	13,7	31,7	103,3	160,6	272,0	330,8	234,6	96,7	35,5	7,9	2,9	1619,9
	60%	16,3	16,8	42,4	111,6	199,1	302,8	355,1	272,6	110,7	44,2	11,3	4,0	1712,9
	50%	27,2	18,3	48,5	127,1	209,4	329,1	365,5	335,0	121,6	55,5	22,0	8,1	1792,8
	40%	31,0	30,0	61,3	134,2	227,0	343,9	402,8	345,6	144,2	69,2	29,4	18,2	1828,4
	30%	34,9	39,6	76,4	158,1	250,6	370,1	444,9	377,9	163,7	77,4	48,8	24,2	1900,2
	20%	42,7	62,4	93,0	169,4	278,9	417,0	493,0	425,0	181,0	100,2	65,5	41,6	1984,6
	10%	61,0	70,9	146,6	192,3	341,5	511,7	535,6	461,4	208,5	126,2	98,4	66,1	2021,7
5%	71,7	87,6	155,7	214,4	376,2	583,2	555,5	485,5	219,2	151,5	118,5	96,8	2089,4	
Văn Chấn	95%	0,7	1,2	5,4	39,6	65,1	86,1	99,9	119,9	111,9	18,9	1,3	0,5	1112,8
	90%	1,0	2,4	9,0	48,9	75,6	96,7	118,9	147,0	129,0	33,1	3,0	0,6	1185,3
	80%	3,2	4,2	17,4	64,7	90,3	135,2	138,9	182,6	149,9	54,5	9,4	1,7	1295,5
	70%	6,8	7,4	24,2	70,5	102,6	161,3	160,2	225,8	179,0	70,1	15,4	2,3	1392,6
	60%	10,9	10,4	27,1	78,6	126,5	180,2	190,1	258,0	188,7	82,6	24,5	3,3	1434,3

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	50%	13,2	13,8	31,0	84,0	137,2	200,8	213,9	302,5	204,7	102,5	30,9	5,3	1487,4
	40%	15,7	17,7	35,0	88,8	151,5	223,6	238,9	339,2	227,5	127,6	34,4	14,9	1520,8
	30%	19,5	23,1	49,0	94,3	178,9	255,5	260,5	386,7	264,4	162,9	43,1	25,2	1619,2
	20%	30,7	32,7	77,6	120,5	203,4	281,7	305,2	427,8	300,8	204,2	55,6	33,6	1712,8
	10%	47,7	50,7	96,3	143,7	244,0	349,0	372,3	476,4	415,8	301,4	81,0	50,4	1826,1
	5%	69,8	60,4	110,4	176,7	299,8	381,9	409,7	513,2	442,7	350,1	124,1	62,3	1955,3
Lục Yên	95%	3,5	6,0	16,2	59,7	60,2	100,3	164,6	160,2	94,4	34,6	7,8	1,5	1432,0
	90%	8,9	9,8	21,3	65,5	92,7	138,5	191,8	208,3	127,2	41,2	10,6	3,2	1621,4
	80%	15,7	14,7	31,3	82,0	134,1	186,9	216,0	279,0	162,4	54,6	14,3	5,3	1708,8
	70%	18,2	24,0	38,4	89,0	169,3	221,8	250,1	324,6	187,9	80,4	24,5	9,7	1770,4
	60%	22,0	26,2	43,6	114,2	180,1	244,1	277,3	354,0	218,9	99,6	31,3	14,2	1869,1
	50%	29,2	32,7	46,3	125,9	196,4	282,0	308,3	377,0	245,8	120,7	46,0	21,2	1996,7
	40%	36,0	39,0	57,5	140,3	223,3	292,0	326,2	454,4	287,2	152,3	52,4	28,7	2063,2
	30%	44,3	47,3	84,1	162,2	246,3	314,9	388,3	501,4	325,0	173,6	70,6	37,3	2124,0
	20%	49,9	56,3	115,1	182,0	277,7	335,1	459,0	565,0	350,0	199,9	95,3	50,3	2328,0
	10%	64,0	72,9	149,2	214,0	343,4	406,3	523,5	606,7	401,1	257,1	135,9	80,9	2488,4
Yên Bái	5%	82,1	87,5	173,5	221,7	383,9	465,1	565,5	688,8	434,6	299,7	169,1	87,1	2549,8
	95%	10,1	13,1	27,6	55,1	87,6	81,7	133,4	129,0	87,7	33,9	6,8	2,2	1405,4
	90%	12,8	16,0	33,1	59,5	100,1	90,8	159,3	214,3	133,2	42,4	8,0	4,5	1481,4
	80%	17,6	22,6	40,4	78,5	140,9	163,3	189,3	255,4	148,1	74,5	13,2	7,0	1594,3
	70%	21,0	26,1	49,6	89,2	167,5	181,8	240,0	272,8	186,3	90,4	24,9	10,0	1756,2
	60%	25,4	30,6	57,8	109,9	185,1	210,3	262,8	318,8	215,8	115,6	34,7	15,0	1867,1
	50%	30,5	37,4	61,7	117,2	208,0	231,6	278,0	354,0	241,8	136,5	45,3	25,4	1980,0
	40%	36,5	43,9	70,5	134,2	225,7	275,9	327,0	373,4	314,0	172,2	61,4	31,0	2045,8
	30%	41,3	51,4	83,7	140,9	250,4	300,9	354,0	407,5	353,4	205,3	83,4	42,9	2142,8
	20%	46,5	58,2	107,7	158,8	297,0	371,8	411,9	458,0	375,4	258,5	110,2	53,0	2305,3
10%	68,3	63,3	122,6	194,5	362,0	458,3	462,1	551,7	428,5	327,7	143,1	61,9	2413,6	

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	5%	87,1	85,4	138,7	220,2	403,2	494,0	554,4	661,8	506,5	357,8	165,5	70,5	2469,1
Hàm Yên	95%	5,5	7,3	13,6	43,0	100,4	104,2	146,5	91,5	63,7	18,8	2,7	1,1	1395,6
	90%	6,5	11,1	21,2	47,7	145,3	169,2	187,8	195,0	82,1	29,5	4,4	1,8	1477,4
	80%	12,5	15,8	26,6	70,2	162,1	198,7	242,5	213,0	117,8	49,8	9,4	4,1	1593,6
	70%	18,2	19,7	32,4	88,6	192,1	219,4	279,1	248,7	142,6	64,2	16,5	6,1	1640,9
	60%	20,1	22,8	36,7	103,6	207,4	235,7	298,1	286,7	165,0	83,6	23,4	9,0	1723,1
	50%	23,8	28,0	43,6	113,0	214,8	263,7	311,0	316,3	194,5	102,1	34,6	13,5	1809,6
	40%	28,3	31,5	49,7	130,0	246,7	302,8	355,7	353,7	214,6	130,5	44,1	23,1	1865,2
	30%	38,3	37,2	62,0	155,6	271,2	357,2	412,3	390,8	253,8	146,3	60,8	38,1	1909,7
	20%	44,6	51,6	88,2	172,3	290,5	383,9	465,5	403,9	268,2	171,5	74,0	49,8	2065,1
	10%	56,5	61,6	121,4	189,8	355,8	445,8	518,1	459,9	314,6	219,0	121,8	63,2	2226,5
	5%	84,9	95,0	155,0	227,4	370,8	472,3	546,3	516,1	341,1	263,9	131,8	95,4	2341,2
Tuyên Quang	95%	3,2	5,6	11,7	28,6	110,9	115,1	137,0	144,2	80,2	10,9	1,8	0,9	1299,1
	90%	6,1	6,5	13,9	43,9	115,9	142,7	146,1	166,1	90,7	23,5	3,8	1,9	1342,2
	80%	10,4	9,5	19,5	63,4	147,7	162,6	182,4	195,1	116,4	32,7	10,6	2,7	1456,0
	70%	14,4	14,0	25,1	78,8	163,5	179,0	217,4	228,0	135,3	51,7	14,1	4,3	1496,7
	60%	17,3	17,4	33,5	86,1	196,1	202,0	245,6	268,1	148,2	87,8	21,2	6,1	1538,2
	50%	20,1	20,6	39,2	101,1	216,6	231,5	271,2	297,7	166,1	119,2	28,8	8,0	1595,7
	40%	23,2	26,9	48,0	118,5	248,5	263,8	301,3	317,4	177,8	136,5	45,1	22,2	1695,6
	30%	31,4	33,9	62,5	125,7	265,2	305,2	328,9	363,3	208,1	155,2	66,5	28,6	1750,2
	20%	39,1	43,5	86,6	162,5	288,7	362,6	368,3	400,5	254,0	175,8	80,7	38,4	1889,5
	10%	51,4	53,1	109,7	221,5	314,6	426,8	455,6	454,9	279,1	244,4	121,7	50,0	2040,2
	5%	63,8	78,0	131,1	247,3	351,2	469,7	502,8	483,6	294,1	267,3	145,9	55,9	2187,2
Chiêm Hóa	95%	3,7	5,9	7,6	29,3	94,4	122,3	134,9	142,9	65,7	8,8	2,9	1,3	1309,3
	90%	5,0	7,8	13,9	47,6	128,4	142,6	167,3	154,6	79,8	13,4	4,9	2,6	1329,6
	80%	10,5	11,2	21,2	60,8	150,3	184,1	199,5	198,8	99,0	33,4	10,6	5,3	1415,9
	70%	14,7	14,0	24,7	82,2	174,1	216,9	235,2	232,0	107,1	52,9	14,7	6,8	1512,9

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	60%	17,4	17,6	29,0	95,8	195,7	231,7	247,3	250,8	131,4	74,4	24,5	8,9	1575,8
	50%	24,2	20,6	37,0	110,4	221,3	258,0	265,1	271,2	138,0	92,6	34,6	12,9	1625,9
	40%	29,9	24,0	47,6	127,0	249,2	263,6	298,2	312,1	170,1	111,4	45,4	27,7	1708,8
	30%	38,1	33,0	61,4	149,3	280,0	342,5	349,1	338,5	188,9	132,5	61,0	31,2	1810,0
	20%	40,3	47,4	89,4	175,6	322,9	404,3	383,6	384,7	221,6	148,0	86,5	41,3	1910,6
	10%	51,8	60,6	128,3	201,6	352,3	430,4	420,8	432,0	260,0	175,7	126,6	64,3	2036,6
	5%	61,9	86,1	143,4	231,9	385,4	462,9	457,9	472,8	321,0	223,3	143,4	81,8	2169,5
Chợ Rã	95%	1,3	2,5	3,0	21,0	82,1	116,9	129,3	133,0	57,5	6,1	1,2	0,5	1053,1
	90%	1,9	3,3	4,1	27,0	95,4	141,3	135,2	138,0	61,9	9,2	2,4	0,7	1089,4
	80%	2,8	5,2	7,7	50,0	107,9	161,7	184,2	158,5	81,9	28,9	9,9	2,5	1164,6
	70%	5,2	8,9	12,4	56,3	118,6	178,3	189,7	176,3	87,9	38,6	14,4	3,7	1207,4
	60%	11,1	11,3	16,4	72,9	158,0	199,0	214,9	197,4	97,0	51,4	23,0	4,7	1313,5
	50%	17,4	14,1	24,4	84,5	169,3	213,3	243,6	218,0	120,6	71,7	30,4	7,4	1337,0
	40%	22,8	16,1	35,3	97,9	194,0	236,7	259,7	248,3	135,1	85,8	36,3	15,2	1364,5
	30%	28,2	24,5	47,3	115,6	223,5	258,4	295,1	262,2	144,0	99,6	57,7	28,6	1419,5
	20%	37,9	32,0	66,6	144,0	250,2	285,2	341,9	309,0	162,0	109,7	74,4	38,4	1546,6
	10%	51,4	49,4	113,3	169,1	284,8	331,6	379,6	367,0	212,5	155,9	101,3	54,1	1728,8
5%	58,6	58,2	150,3	182,3	298,0	368,6	484,8	421,2	239,9	179,7	111,0	72,6	1778,8	
Ngân Sơn	95%	3,1	3,8	9,0	24,3	80,2	101,8	162,6	145,1	45,6	6,1	1,3	0,1	1248,6
	90%	6,1	6,4	12,4	30,1	99,9	150,0	191,1	155,1	74,4	22,5	3,3	1,1	1319,1
	80%	9,4	14,0	18,5	55,7	125,2	192,9	242,9	179,0	96,8	39,7	12,6	4,1	1425,9
	70%	13,8	15,6	21,7	65,9	144,0	204,1	255,3	214,3	117,2	53,4	18,1	6,9	1493,6
	60%	19,3	18,0	29,5	68,0	166,2	247,0	297,0	242,7	135,1	59,8	27,2	8,1	1558,2
	50%	24,9	24,6	38,0	90,8	183,0	274,9	324,9	275,0	155,0	77,6	42,0	13,1	1594,1
	40%	31,1	29,0	44,5	110,5	226,2	289,0	359,5	310,4	173,7	86,8	49,6	23,6	1681,6
	30%	38,3	34,9	63,9	118,2	266,5	317,8	394,2	344,6	181,4	96,1	72,8	33,8	1815,0
20%	49,4	44,3	78,5	148,5	304,6	356,6	417,0	381,4	220,2	118,6	91,5	45,8	1905,5	

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	10%	63,5	57,4	115,8	194,1	391,2	417,4	456,2	471,0	257,7	165,6	114,7	79,9	2006,8
	5%	75,2	77,8	191,3	224,1	411,4	453,8	497,6	510,6	297,5	199,4	172,9	93,8	2392,7
	95%	2,0	2,3	8,3	27,2	68,3	113,6	143,7	119,8	57,9	3,0	0,5	0,8	1143,4
Bắc Cạn	90%	2,3	3,5	11,3	35,8	83,9	134,4	166,8	133,7	70,2	8,3	1,0	1,6	1239,2
	80%	4,3	6,5	17,2	47,9	109,4	155,8	199,5	179,0	78,8	21,8	5,7	2,5	1303,6
	70%	8,6	11,9	20,2	67,9	137,6	185,4	228,9	200,7	105,1	29,9	9,9	3,2	1338,3
	60%	12,1	14,0	27,7	79,5	157,3	217,2	263,2	226,2	122,5	40,8	21,0	4,8	1413,8
	50%	18,3	16,6	30,4	89,9	170,7	237,9	276,3	275,3	139,5	68,9	26,2	8,2	1448,9
	40%	22,9	21,0	47,4	102,1	198,8	269,8	310,7	295,4	151,3	81,9	42,9	21,3	1492,5
	30%	35,2	36,7	65,7	133,2	214,1	302,6	330,0	332,4	177,4	106,5	51,0	28,2	1607,9
	20%	40,4	43,3	76,9	155,7	227,9	346,9	358,3	356,6	203,9	129,8	65,9	38,6	1697,8
	10%	50,9	59,4	105,9	179,5	307,8	375,2	431,7	415,0	237,8	158,7	107,6	52,1	1844,1
	5%	55,3	71,2	128,0	202,1	337,1	442,1	468,5	449,5	247,2	163,3	120,4	64,5	1927,8
Định Hoá	95%	2,0	3,3	19,5	38,0	86,5	121,0	136,8	94,6	67,0	9,8	1,5	0,4	1183,1
	90%	3,2	6,3	21,7	44,1	103,5	123,8	153,0	134,0	79,5	21,5	2,1	0,9	1228,5
	80%	7,4	9,5	28,1	56,7	114,5	159,2	185,3	186,1	104,2	33,4	5,3	2,1	1390,9
	70%	9,7	13,2	31,8	67,4	150,4	184,2	229,6	239,5	123,9	42,6	8,8	4,7	1505,2
	60%	13,7	16,5	38,5	82,9	166,5	214,7	269,1	272,4	140,0	62,2	12,4	6,5	1542,0
	50%	18,1	20,1	44,1	95,3	176,3	239,6	313,7	285,9	153,5	88,3	25,1	8,7	1616,2
	40%	22,5	23,7	52,8	102,1	217,6	284,6	336,2	296,7	179,0	117,5	38,4	19,2	1684,4
	30%	28,8	35,4	64,1	118,1	250,4	306,9	377,2	346,5	207,1	126,2	56,1	24,2	1827,0
	20%	35,6	47,9	89,6	145,7	278,7	334,9	440,9	409,7	251,0	134,7	62,9	33,9	1914,3
	10%	53,0	61,0	103,7	163,6	363,0	428,5	487,5	525,5	285,9	183,2	105,0	50,9	2064,2
Thái Nguyên	5%	66,2	75,4	130,7	187,6	410,4	450,3	649,5	600,1	344,6	251,0	121,7	60,4	2196,9
	95%	2,7	6,5	18,4	30,8	94,0	132,1	176,8	119,1	83,7	8,8	2,4	0,4	1390,0
	90%	4,4	10,0	20,5	32,5	121,5	142,5	206,6	173,1	100,8	30,6	5,2	0,8	1493,6
	80%	7,7	13,4	27,3	46,0	150,5	185,0	240,0	201,0	137,3	51,6	8,6	4,4	1660,0

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	70%	11,0	16,1	33,8	65,1	179,5	222,6	279,1	238,2	160,2	66,1	13,7	5,8	1747,0
	60%	13,9	18,7	41,6	90,2	198,0	233,5	332,6	282,4	185,6	83,1	23,6	8,4	1804,7
	50%	18,2	23,1	53,0	103,7	226,0	241,7	389,3	322,7	215,9	116,3	32,5	13,1	1886,8
	40%	23,8	30,2	59,7	125,1	245,0	303,6	442,0	365,3	239,0	132,8	44,8	21,2	2040,4
	30%	31,0	38,8	74,4	135,6	268,4	344,7	484,2	398,0	275,6	158,1	59,2	32,1	2129,0
	20%	47,2	46,5	86,5	151,4	311,7	468,1	529,4	443,2	314,0	187,1	89,1	42,5	2199,3
	10%	61,7	57,3	93,4	175,7	381,8	510,4	615,6	566,7	377,1	234,3	111,8	63,2	2327,8
	5%	82,4	71,2	125,0	219,7	440,4	590,6	648,0	618,4	405,6	288,1	185,6	75,1	2625,5
	Minh Đài	95%	8,5	9,1	17,5	29,3	105,2	81,5	101,1	96,4	59,3	19,4	1,8	4,2
90%		12,5	16,2	20,6	34,7	121,8	112,1	127,2	124,0	89,9	37,7	5,6	5,0	1362,5
80%		16,8	18,1	27,7	56,9	163,4	134,3	170,8	212,6	154,3	59,8	12,0	6,6	1513,6
70%		20,4	21,6	34,2	65,7	176,1	176,5	223,4	242,1	171,9	78,2	19,4	11,4	1556,3
60%		21,6	23,9	38,1	77,3	191,7	209,8	260,1	269,2	179,9	91,8	31,4	13,3	1615,7
50%		28,1	29,6	43,7	86,0	216,9	239,8	287,1	307,2	195,6	112,7	44,5	19,8	1683,9
40%		32,9	34,6	49,3	109,2	239,8	249,9	302,9	339,6	230,2	137,6	55,9	22,8	1751,5
30%		45,5	38,0	64,4	133,2	256,6	272,2	333,3	382,6	253,5	161,1	75,2	29,0	1809,1
20%		51,3	47,0	81,4	140,9	264,1	308,2	356,4	419,6	302,4	252,2	87,0	39,5	1966,9
10%		69,2	68,4	106,4	175,5	294,2	361,2	385,0	483,9	416,1	334,2	107,6	64,9	2155,2
5%	87,9	85,7	126,4	194,5	310,0	445,8	404,5	535,6	505,3	351,7	124,0	70,6	2241,9	
Phú Hộ	95%	6,5	11,8	16,9	32,0	94,4	101,1	102,9	90,4	73,5	10,8	6,4	2,8	1178,2
	90%	12,4	13,5	20,3	38,9	104,9	116,4	124,6	121,7	89,9	28,6	8,9	3,6	1230,9
	80%	16,2	18,5	28,4	58,4	135,4	149,7	159,9	160,8	112,5	45,2	13,2	5,3	1371,9
	70%	19,1	21,6	32,4	72,4	158,9	174,3	198,6	219,7	134,9	57,9	23,4	5,6	1485,7
	60%	24,3	26,1	36,7	88,8	172,5	201,0	216,6	262,6	152,6	96,6	35,4	15,0	1597,0
	50%	27,7	32,2	43,1	92,0	184,6	226,5	231,1	299,9	176,2	131,6	46,1	18,1	1640,3
	40%	32,0	35,1	55,8	117,8	199,9	282,3	265,4	326,0	216,4	153,5	63,0	29,5	1673,5
	30%	42,6	39,8	60,2	128,0	240,5	313,3	299,7	354,1	240,6	177,9	68,4	35,7	1781,0

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	20%	54,1	50,9	80,4	153,3	279,4	328,6	356,1	397,1	280,5	219,1	83,6	41,1	1877,5
	10%	77,8	55,9	106,4	187,9	355,8	359,0	383,5	459,6	344,0	293,1	132,0	58,1	2017,3
	5%	89,9	67,4	129,4	206,6	414,8	390,5	455,4	475,4	381,4	310,9	175,5	76,4	2292,5
Việt Trì	95%	7,2	8,2	11,6	29,7	59,3	114,0	123,7	91,0	54,9	12,8	2,6	1,0	1155,5
	90%	10,9	9,1	14,2	36,6	85,5	135,5	136,6	117,2	69,3	27,8	4,6	2,1	1204,7
	80%	13,4	13,2	17,4	45,2	110,1	151,9	169,3	186,5	96,9	51,6	10,4	4,1	1286,6
	70%	15,2	17,8	22,2	54,7	125,9	166,1	184,7	226,9	138,6	71,4	19,2	5,5	1395,4
	60%	17,4	19,8	29,9	72,7	157,4	204,8	215,7	255,8	158,2	94,6	31,6	9,0	1485,3
	50%	21,5	21,6	35,7	81,6	184,4	236,1	234,4	268,9	182,5	116,3	35,2	15,3	1567,8
	40%	25,6	29,4	44,1	93,0	208,6	270,9	264,6	306,5	207,2	147,1	47,7	20,4	1636,9
	30%	28,9	32,3	54,2	127,7	222,5	311,8	314,1	350,4	234,7	177,8	58,6	28,2	1766,2
	20%	43,2	47,3	61,7	140,7	248,9	321,1	346,6	390,5	258,8	203,1	73,5	43,0	1828,2
	10%	59,2	57,8	97,9	167,8	297,0	379,1	399,4	472,4	320,5	241,0	126,5	48,3	1989,8
5%	86,2	70,9	123,9	186,3	332,0	442,7	460,7	563,6	381,0	308,3	169,2	62,4	2087,9	
Tam Đảo	95%	8,2	13,9	22,8	53,2	104,2	167,3	219,3	163,7	119,5	21,4	5,7	3,6	1816,0
	90%	11,1	16,4	26,6	69,5	121,3	179,2	253,3	187,5	136,9	38,4	17,0	5,3	1917,5
	80%	17,5	23,1	38,9	83,5	158,7	220,3	279,7	264,8	187,8	84,5	24,7	8,7	2041,9
	70%	22,6	28,7	52,7	99,0	177,0	257,2	297,4	379,4	237,0	112,6	40,4	14,6	2174,1
	60%	26,4	33,9	61,3	118,9	203,7	277,3	346,1	407,9	285,3	145,0	57,0	20,9	2298,3
	50%	30,4	47,6	69,8	133,9	235,8	302,5	409,7	453,9	315,9	170,5	69,2	26,8	2474,0
	40%	37,1	52,4	80,3	143,0	253,4	333,4	461,6	496,1	342,2	197,7	81,1	35,9	2559,2
	30%	45,2	64,1	96,8	165,4	271,9	396,8	517,3	566,3	381,5	262,1	99,5	41,6	2632,6
	20%	54,3	70,1	116,2	189,4	316,4	498,4	559,6	603,2	439,2	334,4	119,1	50,0	2770,4
	10%	62,2	76,2	150,5	239,0	366,4	620,4	709,8	689,3	519,4	374,7	198,1	71,8	2988,5
5%	68,9	82,8	181,4	259,2	387,5	672,5	816,7	747,2	572,8	439,8	244,7	113,4	3058,2	
Vinh Yên	95%	2,9	5,3	9,4	27,5	68,8	124,5	137,1	88,2	66,9	9,7	3,0	0,3	1148,6
	90%	5,4	6,5	11,3	30,1	80,7	132,3	151,1	139,8	72,5	30,6	5,4	0,9	1184,2

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	80%	7,7	9,0	16,4	41,6	100,5	154,2	177,6	194,7	83,0	53,1	9,4	2,9	1308,1
	70%	11,1	10,8	19,5	54,4	121,4	165,1	196,9	223,0	114,6	69,3	22,5	4,7	1404,6
	60%	13,8	12,8	26,7	63,0	129,2	185,5	223,3	261,5	147,3	96,2	26,3	8,0	1465,6
	50%	15,4	16,8	30,9	78,0	148,1	205,2	247,5	294,1	178,4	114,2	34,0	9,7	1559,5
	40%	21,4	23,2	37,6	93,6	173,3	258,6	282,5	330,1	205,6	125,6	45,4	16,4	1631,5
	30%	27,0	29,6	48,2	131,0	219,2	279,0	316,1	350,0	233,5	146,9	55,0	25,9	1676,9
	20%	43,5	33,6	56,1	139,0	249,6	326,7	345,8	413,7	271,9	180,2	90,0	39,5	1761,9
	10%	57,6	41,4	97,6	183,1	297,4	400,7	443,7	459,0	319,8	235,9	112,5	46,1	1995,0
	5%	71,6	54,2	122,0	202,6	313,0	477,0	486,4	565,4	358,1	269,4	166,1	54,8	2155,3
	Bào Lạc	95%	0,6	0,0	0,2	23,0	65,4	115,5	133,3	66,6	46,6	6,0	1,4	0,0
90%		2,9	0,8	2,1	27,8	88,7	125,3	148,4	93,8	54,9	14,5	3,2	1,2	981,0
80%		6,2	4,1	5,1	36,0	102,4	142,0	165,8	124,6	63,6	30,2	11,6	3,0	1047,6
70%		9,9	7,7	10,3	46,1	117,5	161,5	194,5	149,5	78,2	40,7	19,0	5,2	1120,1
60%		13,9	11,2	14,9	57,6	130,1	183,5	219,0	193,9	85,6	49,9	24,8	9,6	1187,4
50%		18,5	15,5	22,0	67,2	140,7	210,0	233,0	215,9	97,6	67,9	29,3	13,2	1219,8
40%		22,8	20,2	31,9	75,6	159,4	240,7	252,8	226,9	111,8	82,4	36,4	18,5	1291,6
30%		33,1	25,0	52,0	83,9	181,5	259,9	271,1	248,3	128,0	99,1	46,8	26,2	1330,2
20%		40,2	36,9	78,0	96,9	209,0	279,7	293,1	285,8	142,8	115,0	58,2	39,1	1422,9
10%		50,0	63,6	115,0	131,2	247,3	297,1	347,4	327,1	165,9	134,6	113,7	71,1	1500,8
Nguyễn Bình	95%	7,5	6,6	10,5	24,8	72,0	152,6	176,9	88,1	63,7	5,6	2,0	1,7	1352,8
	90%	12,4	8,7	12,9	34,3	93,9	174,6	197,0	123,4	89,3	26,3	4,5	3,2	1485,0
	80%	17,0	13,0	14,7	53,5	109,1	222,7	215,7	193,7	121,9	48,7	10,9	10,3	1516,5
	70%	23,8	19,2	20,9	64,4	153,1	257,3	232,3	253,0	132,6	72,6	22,9	13,6	1573,3
	60%	26,7	26,9	25,6	72,0	197,0	279,6	262,3	289,8	155,4	85,5	35,6	20,9	1683,8
	50%	38,1	30,3	37,2	82,1	212,8	297,3	299,1	313,6	188,8	101,4	43,7	25,9	1713,4
	40%	45,3	34,9	47,3	95,6	228,9	326,5	334,4	351,8	224,5	121,5	61,3	37,5	1782,7

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	30%	57,1	49,2	63,8	106,4	241,1	342,0	359,7	369,6	265,5	133,8	79,6	48,5	1881,5
	20%	64,4	56,1	84,4	128,4	298,4	357,2	377,7	405,9	295,2	164,3	99,8	65,9	2034,0
	10%	80,5	67,1	148,5	161,4	337,1	412,2	454,0	502,5	339,2	181,6	144,4	73,5	2173,3
	5%	94,7	97,3	194,7	183,3	364,6	428,1	540,0	508,8	353,0	203,3	153,6	85,1	2239,2
Trùng Khánh	95%	5,2	7,6	9,9	19,2	78,6	122,8	176,9	136,0	43,8	13,0	2,7	0,4	1278,7
	90%	6,8	10,1	13,6	36,6	105,0	155,6	187,8	165,6	51,8	15,9	4,7	1,5	1337,0
	80%	14,3	14,3	17,6	52,8	132,5	202,4	216,0	204,8	82,3	34,4	13,2	5,8	1440,8
	70%	18,9	19,6	25,5	63,0	159,3	235,7	231,8	234,4	91,0	54,5	21,2	7,2	1560,7
	60%	23,3	25,9	34,9	78,5	181,9	252,1	256,9	254,0	106,1	69,7	36,9	13,5	1601,3
	50%	30,5	32,0	43,6	84,7	195,0	271,0	290,8	267,3	127,7	79,6	43,9	26,0	1615,7
	40%	45,4	39,7	53,4	96,9	228,2	320,6	310,6	299,7	151,8	100,5	56,0	36,8	1708,8
	30%	56,6	44,9	62,8	118,9	249,8	357,5	337,3	333,6	179,2	108,4	68,6	43,6	1765,1
	20%	62,5	53,8	93,6	136,6	272,6	386,7	381,6	366,9	232,4	145,3	86,7	55,7	1873,9
	10%	69,5	70,7	109,9	156,7	352,9	452,8	472,6	460,4	259,8	177,4	126,2	80,7	2030,1
Cao Bằng	5%	86,4	88,2	126,3	213,6	396,6	485,0	545,1	506,2	299,6	185,8	144,3	96,5	2169,0
	95%	2,1	2,7	3,8	14,0	90,6	106,2	119,4	117,9	50,5	7,4	1,9	0,6	969,0
	90%	3,1	4,1	6,7	26,5	95,7	128,8	141,5	132,9	60,5	16,2	5,8	1,3	1067,0
	80%	9,0	6,6	10,8	39,3	115,6	166,5	184,4	165,2	81,8	29,5	10,6	1,9	1216,7
	70%	11,4	9,8	15,9	53,3	140,7	193,8	212,0	193,4	95,5	45,3	14,6	4,5	1253,3
	60%	14,7	13,7	20,0	62,7	168,0	217,0	226,8	217,9	109,6	60,9	23,4	7,0	1337,9
	50%	22,3	17,1	29,0	74,4	182,6	233,5	252,5	254,0	119,8	78,7	35,0	11,7	1450,4
	40%	27,6	24,5	39,6	79,3	192,4	249,7	272,2	287,5	142,6	81,9	42,3	27,0	1489,9
	30%	34,3	29,1	55,5	98,1	212,5	301,5	302,2	313,2	160,3	97,5	59,2	32,8	1584,9
	20%	49,0	38,0	79,2	118,6	251,5	319,6	323,9	338,3	206,8	111,2	79,8	41,5	1663,8
Bắc	10%	59,1	62,2	114,2	145,8	309,5	378,9	380,2	360,3	232,9	131,4	111,4	66,0	1776,5
	5%	68,6	72,0	140,3	183,6	343,8	411,6	426,8	402,8	257,7	167,7	127,5	85,8	1809,1
	95%	1,6	6,0	17,9	25,7	78,2	73,7	109,9	90,3	60,9	5,0	1,6	0,0	1092,7

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Sơn	90%	5,4	8,9	22,0	33,1	100,1	92,6	127,7	124,4	67,7	10,2	3,0	0,0	1171,7
	80%	12,2	13,4	32,2	38,6	118,6	118,0	172,5	173,5	86,0	19,9	7,5	2,2	1292,1
	70%	19,8	17,1	40,6	64,2	128,2	170,7	195,9	200,9	99,5	46,3	13,1	6,2	1388,1
	60%	29,4	23,3	44,1	85,8	154,7	187,7	242,1	225,8	121,2	57,1	23,3	9,7	1427,8
	50%	36,0	28,0	50,6	101,8	179,6	208,7	264,0	243,4	141,0	69,4	33,0	20,3	1482,2
	40%	44,1	33,3	55,9	129,4	206,8	229,9	296,2	291,9	157,2	89,4	46,6	27,5	1603,6
	30%	55,6	47,9	69,9	138,6	229,4	251,5	313,2	331,4	180,6	104,7	59,4	35,2	1731,0
	20%	68,8	61,4	99,8	178,2	275,2	318,9	354,6	356,2	212,3	119,9	73,8	52,5	1786,2
	10%	96,0	81,7	123,8	256,1	327,9	402,5	437,4	422,0	278,7	147,0	107,7	64,3	1913,2
	5%	113,1	98,6	167,8	320,6	391,2	446,3	598,8	453,4	351,1	163,7	132,9	80,8	2033,0
Hữu Lũng	95%	0,2	3,0	14,3	23,4	58,0	111,5	98,3	109,6	57,6	7,1	0,4	0,0	1125,5
	90%	2,2	4,0	18,8	28,6	73,5	115,1	108,0	125,6	66,7	17,3	1,9	0,3	1174,5
	80%	4,9	8,0	23,7	41,1	91,0	128,9	153,8	151,3	94,9	30,4	5,6	1,5	1287,7
	70%	8,2	10,4	28,7	60,3	125,5	158,6	187,3	210,4	117,0	47,8	12,2	3,1	1355,1
	60%	12,4	12,9	32,3	94,3	147,2	175,2	236,3	256,0	141,6	66,6	19,4	7,2	1389,1
	50%	19,0	18,2	38,0	103,8	165,1	215,4	249,1	283,7	151,2	86,8	22,7	11,2	1419,2
	40%	23,5	21,0	49,3	126,1	191,7	245,6	280,8	302,2	178,9	93,8	28,8	19,8	1476,8
	30%	31,7	36,2	58,0	147,1	228,5	290,5	306,5	319,3	195,4	122,7	39,6	25,9	1542,2
	20%	41,1	42,9	70,0	167,4	260,7	319,0	331,2	343,7	225,0	145,7	61,4	36,4	1634,1
	10%	63,8	55,6	105,6	204,0	293,2	347,8	407,3	430,8	254,5	182,2	98,0	48,6	1798,6
5%	93,5	69,7	122,4	226,8	327,0	397,0	508,4	492,4	293,6	203,7	126,0	58,1	1839,5	
Đình Lập	95%	0,5	0,3	7,3	12,3	60,3	109,5	102,0	86,4	48,0	3,9	0,2	0,0	1008,0
	90%	1,3	3,3	9,4	15,8	70,2	118,1	122,4	105,2	74,3	6,4	0,6	0,4	1077,9
	80%	3,2	6,1	14,0	29,8	97,1	135,6	182,0	142,8	103,4	26,9	5,0	1,5	1222,1
	70%	7,2	8,6	17,9	47,2	113,0	166,3	205,0	193,5	118,4	37,1	11,0	3,7	1287,2
	60%	9,6	15,4	25,4	71,8	132,6	196,9	252,8	226,9	128,3	49,2	14,2	7,6	1376,2
	50%	15,5	19,5	33,0	86,5	158,0	207,1	256,8	269,3	149,4	59,3	16,7	12,4	1472,9

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)

Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	40%	26,2	24,1	41,4	98,8	173,6	234,5	287,9	302,0	179,7	88,7	23,8	19,5	1578,7
	30%	33,8	30,9	47,2	114,1	200,0	266,9	317,1	323,6	225,6	124,2	36,0	24,6	1663,4
	20%	43,9	36,9	56,6	148,0	235,2	308,3	442,5	394,7	268,3	166,9	60,9	34,1	1741,4
	10%	52,1	57,0	86,6	198,0	280,5	370,3	478,9	480,1	310,8	221,8	88,3	47,5	2000,3
	5%	99,4	76,0	108,8	222,8	344,3	410,5	558,7	528,6	394,3	245,6	144,8	58,2	2098,1
Thất Khê	95%	3,9	9,4	17,3	16,3	68,8	80,3	126,1	72,1	57,3	5,0	2,2	0,1	1031,3
	90%	7,6	10,2	19,0	32,2	72,2	93,5	140,5	135,9	70,7	17,0	5,6	0,8	1159,0
	80%	12,9	15,2	22,1	48,1	107,0	141,6	158,8	165,3	84,5	21,4	7,1	3,1	1231,3
	70%	18,6	19,0	29,5	66,3	146,3	187,7	185,6	204,6	105,3	27,1	14,2	4,7	1317,3
	60%	23,0	22,1	36,1	80,6	185,9	215,7	216,9	236,5	116,9	53,8	22,6	12,3	1339,5
	50%	29,6	27,8	41,8	101,9	208,1	235,3	236,9	251,3	136,1	66,4	36,8	17,2	1429,1
	40%	42,0	33,5	57,9	113,8	220,2	268,1	267,1	270,0	142,0	99,0	50,7	27,9	1519,6
	30%	51,3	51,6	69,1	123,7	238,8	277,5	306,6	289,1	169,1	110,4	66,0	41,6	1580,9
	20%	59,4	57,8	79,0	136,0	276,0	302,7	330,1	331,5	202,9	140,4	84,5	55,1	1730,3
	10%	75,3	67,0	109,4	170,8	302,9	359,7	358,9	430,3	222,3	166,5	104,0	75,5	1894,5
5%	90,4	87,7	146,1	197,6	319,8	395,1	391,7	468,5	245,3	182,3	150,1	84,6	1944,8	
Lạng Sơn	95%	0,8	3,2	12,2	17,3	60,5	85,1	89,2	63,6	43,4	6,4	2,1	0,1	913,4
	90%	2,3	5,4	17,7	23,7	77,1	100,0	105,4	102,1	59,3	10,9	3,7	0,2	968,9
	80%	6,1	10,6	21,1	36,6	96,4	121,0	131,3	143,9	80,4	22,0	6,6	1,9	1083,0
	70%	12,7	12,7	26,9	64,4	114,4	145,4	158,7	178,8	95,4	39,6	13,4	4,4	1213,7
	60%	17,0	18,0	29,9	74,6	130,2	159,5	170,6	202,9	109,0	49,9	27,1	13,0	1280,8
	50%	22,0	25,0	33,6	89,4	138,9	177,1	202,0	227,0	126,8	64,8	31,8	15,9	1330,6
	40%	30,8	28,1	39,9	98,7	166,2	184,1	249,4	247,0	141,0	94,0	38,2	23,1	1364,6
	30%	48,4	32,8	49,2	111,2	188,1	242,0	286,1	265,5	171,8	110,0	50,0	32,7	1451,5
	20%	55,1	44,4	70,7	132,7	207,4	260,9	345,6	296,5	202,9	128,5	60,4	48,0	1580,6
	10%	89,1	60,6	125,5	149,6	252,2	308,2	389,8	341,1	247,3	172,3	97,3	58,4	1613,5
5%	101,4	83,3	144,4	170,2	285,9	335,1	459,8	414,2	264,6	183,3	118,2	74,2	1685,4	

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Lục Ngạn	95%	0,7	2,1	8,0	12,8	64,9	78,8	99,6	82,8	66,8	4,2	1,7	0,0	1024,5
	90%	1,4	3,7	9,7	17,1	75,2	101,4	126,2	117,4	83,2	4,7	3,0	0,1	1102,1
	80%	2,9	6,3	14,9	28,0	97,3	116,5	145,5	152,2	94,7	21,8	7,8	0,6	1123,5
	70%	6,7	10,8	20,2	43,0	113,7	145,5	174,6	186,8	113,7	45,8	13,0	2,9	1225,1
	60%	9,0	13,4	22,8	63,3	157,5	168,0	209,0	213,5	127,8	72,4	19,4	7,3	1342,1
	50%	12,8	16,3	26,0	93,2	165,0	190,0	228,8	251,8	137,5	88,8	25,8	12,1	1377,5
	40%	18,1	22,9	33,9	124,0	179,1	241,6	274,9	279,8	166,1	105,0	33,4	19,1	1389,8
	30%	31,7	28,9	42,4	142,4	194,7	260,8	313,0	300,1	187,7	119,1	41,0	30,1	1523,4
	20%	39,3	39,4	57,3	160,3	211,4	271,9	337,6	316,9	218,4	136,9	61,5	36,5	1578,0
	10%	51,5	46,9	107,8	199,9	262,4	363,5	385,4	372,2	253,4	167,1	85,3	52,5	1724,0
5%	87,1	58,4	123,5	224,5	272,6	394,6	429,6	435,8	397,8	211,6	112,5	54,2	1797,9	
Sơn Động	95%	1,1	1,1	5,7	11,0	73,4	52,7	99,8	117,5	54,6	6,3	1,2	0,3	1170,6
	90%	2,3	2,3	9,2	16,6	90,4	89,6	165,6	146,8	67,0	14,3	1,9	0,5	1244,5
	80%	5,8	6,1	13,7	27,2	124,8	142,5	204,1	191,3	93,8	27,1	5,3	2,4	1342,3
	70%	7,7	10,0	18,6	47,5	140,9	168,0	245,2	213,2	120,0	42,5	12,0	4,7	1398,7
	60%	10,1	13,3	23,5	74,7	153,3	191,2	272,3	224,4	141,2	54,9	20,4	7,6	1485,5
	50%	12,5	17,4	28,0	94,3	175,9	213,2	301,8	251,1	168,3	72,0	25,0	15,4	1520,5
	40%	20,3	23,7	31,1	106,9	191,7	231,5	349,1	335,1	184,3	85,2	31,0	23,6	1600,0
	30%	34,1	27,0	40,7	130,3	205,0	268,8	387,4	376,1	204,9	119,8	42,8	30,4	1698,2
	20%	44,0	36,5	60,2	166,7	257,9	319,4	445,4	459,3	249,8	159,6	58,4	36,7	1853,6
	10%	67,5	49,5	98,2	199,1	281,2	384,1	496,2	498,3	330,1	216,1	84,5	45,2	1996,1
5%	116,4	58,0	124,3	212,3	377,6	433,3	510,7	527,4	401,2	245,2	109,0	59,3	2048,3	
Bắc Giang	95%	1,0	5,4	11,6	19,8	63,8	105,3	83,8	88,6	68,6	3,4	0,5	0,1	1149,8
	90%	1,2	7,7	14,6	26,8	90,1	123,0	114,4	161,8	85,5	9,9	3,0	0,5	1205,9
	80%	4,5	11,0	20,9	36,4	114,2	162,1	156,4	187,0	105,4	36,2	9,6	1,4	1324,4
	70%	6,7	11,9	26,9	56,4	149,9	187,4	181,0	216,8	125,6	48,3	13,5	2,9	1430,9
	60%	8,6	13,1	30,5	63,5	160,2	207,8	206,0	245,8	149,9	71,7	16,8	5,9	1461,5

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	50%	15,2	17,6	35,0	82,7	183,1	227,8	232,6	305,1	161,3	102,4	24,9	12,3	1518,1
	40%	21,3	23,5	44,4	111,9	198,1	259,3	257,6	335,8	182,1	123,9	33,0	19,5	1570,6
	30%	29,0	30,8	61,0	126,0	223,6	277,2	284,1	373,8	195,9	148,9	51,9	28,9	1656,7
	20%	38,6	42,7	78,2	155,9	253,1	330,8	343,6	409,9	248,1	185,6	65,1	34,6	1728,0
	10%	65,4	55,6	113,4	181,1	289,0	389,4	416,6	459,3	286,3	203,8	100,5	57,0	1922,8
	5%	98,4	62,9	130,1	244,7	309,9	450,8	502,4	514,6	342,0	239,6	152,1	63,4	1981,7
Hiệp Hòa	95%	0,5	3,3	14,0	29,5	60,2	106,3	113,6	88,2	74,4	11,0	0,6	0,0	1154,7
	90%	1,4	4,1	15,5	37,5	83,7	128,1	147,4	141,3	87,6	34,1	2,2	0,0	1238,4
	80%	6,3	7,8	19,6	45,0	101,0	155,9	192,7	177,4	103,6	54,8	6,6	1,3	1312,5
	70%	9,1	13,4	24,0	57,2	129,1	175,5	215,0	219,4	125,8	82,5	12,3	3,5	1406,4
	60%	11,1	16,7	29,5	74,1	154,8	195,9	233,3	246,4	143,6	88,5	24,7	7,0	1475,4
	50%	13,8	20,6	32,3	88,9	181,7	234,6	255,8	260,8	161,5	109,2	39,6	11,3	1554,1
	40%	20,0	26,4	41,3	102,1	196,5	273,2	273,6	294,5	204,0	132,5	46,3	20,1	1633,7
	30%	26,2	31,3	58,2	121,2	225,6	295,8	330,3	321,0	228,3	159,1	57,2	32,4	1739,9
	20%	35,6	38,4	70,7	144,5	245,9	332,2	355,8	350,5	263,9	207,3	77,9	39,1	1839,7
	10%	52,0	45,1	97,0	201,4	304,5	364,6	417,6	425,4	317,0	256,7	112,7	67,2	1975,6
Uông Bí	5%	75,7	55,0	131,6	219,2	347,3	413,4	479,3	457,0	366,2	282,9	150,2	74,3	2025,4
	95%	1,6	2,6	13,7	16,3	83,1	94,7	145,3	136,8	83,0	1,0	0,8	0,0	1277,7
	90%	2,0	4,9	15,1	19,2	99,8	136,7	159,5	156,8	87,5	11,7	1,6	0,0	1318,1
	80%	2,8	8,1	19,0	26,6	106,4	162,5	180,2	201,9	137,4	24,8	3,2	0,5	1433,4
	70%	4,8	13,6	23,1	39,6	145,7	184,8	234,9	260,1	156,2	39,0	5,8	4,6	1565,8
	60%	7,3	15,5	25,9	64,7	173,5	220,2	272,1	306,2	205,5	55,7	11,5	8,6	1630,7
	50%	12,0	18,7	34,0	81,1	187,3	257,1	299,6	360,8	223,6	80,9	19,6	13,0	1687,9
	40%	15,1	24,7	39,1	103,5	195,3	288,5	331,9	399,8	245,6	98,6	24,1	20,3	1790,9
	30%	25,5	29,5	48,1	115,7	217,0	332,8	351,6	433,1	283,6	138,9	40,6	28,1	1814,9
	20%	37,9	38,8	57,9	133,2	258,9	388,7	437,2	497,4	310,6	171,8	59,8	37,5	1964,3
10%	59,9	46,6	84,7	164,0	379,3	449,6	489,6	550,7	338,6	215,8	82,6	52,4	2107,0	

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	5%	108,5	51,4	116,5	179,7	421,0	582,5	546,6	646,1	376,1	236,9	95,1	61,8	2193,8
Cô Tô	95%	0,7	1,2	5,7	14,5	33,0	57,8	88,0	123,4	71,3	4,9	1,0	0,8	1204,3
	90%	1,3	2,6	9,4	20,1	57,5	88,1	117,4	171,3	130,6	12,2	1,5	1,3	1286,2
	80%	2,8	6,7	12,7	33,5	81,8	109,7	161,5	224,2	166,9	34,7	2,4	4,1	1362,7
	70%	3,6	12,3	17,7	44,5	91,2	121,7	198,8	252,7	239,3	54,6	11,5	7,2	1440,0
	60%	6,9	16,1	23,8	55,0	118,1	176,0	231,1	323,9	273,3	80,5	21,1	13,3	1576,0
	50%	9,0	18,8	28,1	64,2	141,7	207,5	278,5	355,2	301,5	110,0	29,0	18,5	1705,8
	40%	13,0	24,8	37,5	78,5	161,0	240,6	317,1	401,0	344,9	119,4	43,7	26,4	1863,9
	30%	21,9	28,2	43,1	103,9	178,3	286,5	359,4	487,1	391,8	162,7	58,6	39,7	1982,9
	20%	41,5	41,9	65,7	117,4	207,2	356,1	409,6	535,4	449,6	178,6	76,1	49,5	2181,2
	10%	93,3	53,3	87,9	134,2	234,2	418,4	517,1	639,1	535,9	229,3	111,0	73,8	2330,6
	5%	118,9	61,4	108,3	172,9	286,9	444,5	727,8	804,8	686,3	311,3	184,6	104,0	2542,5
Bãi Cháy	95%	0,9	5,7	10,9	12,1	54,2	119,9	109,1	127,8	74,9	7,2	0,4	0,0	1427,3
	90%	2,4	6,9	11,9	17,0	69,2	130,5	125,2	165,8	105,2	19,5	1,1	0,3	1492,3
	80%	4,0	10,0	16,5	31,6	96,1	173,8	190,6	273,2	171,9	39,3	2,1	1,0	1628,4
	70%	5,6	13,4	19,6	38,8	107,4	198,9	252,1	345,4	205,2	61,6	5,5	4,0	1729,1
	60%	9,1	17,2	22,1	58,3	150,7	243,1	275,8	360,9	237,8	83,7	12,4	6,0	1796,7
	50%	11,5	20,9	26,8	77,0	186,5	282,4	329,0	405,7	269,0	102,9	18,9	10,2	1851,2
	40%	19,2	23,6	36,9	88,3	197,8	300,2	370,5	433,8	287,8	120,0	40,9	15,5	1937,5
	30%	26,1	29,8	45,4	105,7	221,0	354,1	435,2	509,8	338,4	175,6	46,5	22,0	2105,3
	20%	39,0	34,2	60,8	134,2	254,4	393,2	519,6	596,5	376,8	228,8	61,6	32,5	2184,1
	10%	64,8	45,9	85,3	176,9	303,0	486,2	632,7	679,8	436,8	317,4	82,6	48,3	2420,6
	5%	118,0	66,8	119,9	202,4	390,8	598,3	745,1	732,1	452,0	386,4	151,9	55,8	2661,0
Cửa Ông	95%	1,3	5,0	15,3	16,7	76,6	103,2	153,9	162,4	97,0	9,4	0,1	0,0	1355,1
	90%	2,0	6,1	20,2	22,6	85,0	137,9	194,1	211,5	128,6	13,8	1,7	0,2	1555,9
	80%	3,8	11,9	23,9	42,5	105,0	193,4	235,6	248,0	172,8	29,4	3,4	2,8	1764,7
	70%	6,5	18,0	26,9	55,6	123,5	217,8	255,0	334,5	264,2	56,4	9,3	5,1	1925,2

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)

Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	60%	8,9	21,7	30,9	66,2	147,8	239,4	275,9	382,2	313,4	97,9	19,3	10,6	2147,1
	50%	17,4	26,7	37,1	85,2	168,7	289,0	356,4	466,6	335,5	125,0	32,2	13,6	2263,7
	40%	27,1	31,4	45,8	102,7	220,0	305,1	413,7	531,6	360,4	152,8	44,3	19,4	2346,8
	30%	30,4	36,9	50,2	121,3	244,6	348,5	497,8	601,1	423,5	168,7	61,9	28,8	2482,6
	20%	51,2	43,0	70,1	138,5	278,1	391,8	628,8	664,8	454,4	249,4	86,7	34,5	2628,2
	10%	94,9	59,2	96,1	164,5	337,0	487,1	685,3	864,0	521,8	374,2	115,8	54,6	2810,6
	5%	139,8	68,0	140,4	205,1	369,9	611,0	706,6	1108,2	651,5	456,7	184,7	58,4	2985,9
Tiên Yên	95%	2,4	8,4	17,5	18,4	75,2	114,8	182,2	131,2	68,5	10,4	0,3	0,7	1546,5
	90%	4,1	12,0	19,7	27,0	87,3	175,1	242,8	159,1	106,8	25,4	3,5	1,1	1710,3
	80%	9,8	17,0	27,2	44,7	153,5	230,9	298,5	236,3	159,1	34,9	10,0	4,7	1866,4
	70%	12,5	23,5	34,9	58,6	172,0	268,6	324,0	336,3	192,7	45,9	13,2	8,6	2020,0
	60%	15,6	28,6	41,0	82,3	203,5	300,0	347,3	362,5	223,2	86,6	22,4	16,8	2126,6
	50%	21,2	30,9	45,7	93,7	217,2	320,2	371,0	431,6	260,6	123,6	34,1	23,0	2189,5
	40%	33,8	35,1	56,1	109,0	229,1	378,8	477,8	450,8	290,2	140,3	58,7	32,6	2208,1
	30%	41,6	42,5	70,5	127,7	257,6	409,8	567,1	496,1	330,2	169,5	72,1	40,0	2405,3
	20%	61,8	50,1	84,2	166,9	313,7	462,2	649,1	579,8	418,0	247,8	85,9	43,9	2578,2
	10%	88,4	54,2	108,9	211,4	373,2	537,7	740,9	652,8	579,4	323,5	109,4	60,9	2782,1
5%	127,7	63,1	124,4	267,4	432,9	581,8	798,5	765,5	681,0	406,4	128,5	84,0	2891,4	
Móng Cái	95%	3,0	5,1	11,2	16,4	88,0	158,6	277,9	181,3	76,3	14,8	0,0	1,3	2120,7
	90%	5,2	10,8	15,6	19,5	100,9	190,3	318,5	231,5	111,7	29,9	1,0	1,7	2161,1
	80%	9,1	16,4	27,0	39,8	154,1	304,0	406,8	278,3	174,5	40,7	6,5	4,9	2208,0
	70%	14,4	23,2	35,2	58,2	177,8	334,8	451,6	366,7	213,8	78,7	16,4	11,7	2308,4
	60%	23,3	28,5	43,6	77,8	192,4	378,9	497,4	410,1	270,0	103,2	24,9	19,0	2385,1
	50%	31,8	31,7	45,5	95,2	220,8	410,3	552,5	461,9	314,3	132,3	42,1	26,3	2523,7
	40%	40,7	41,4	60,7	125,9	258,4	442,3	578,1	518,7	351,9	188,0	61,7	30,7	2679,0
	30%	51,2	49,8	75,0	171,0	307,8	571,0	653,6	576,7	382,8	226,2	103,4	40,3	2864,1
20%	63,6	55,0	89,8	211,2	342,0	633,5	768,5	634,2	444,7	275,1	140,4	61,1	3056,9	

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	10%	91,9	75,5	108,7	233,9	465,8	699,6	920,8	697,1	526,8	346,3	194,4	82,8	3335,7
	5%	154,8	87,6	138,5	301,9	644,8	801,5	1046,4	727,3	559,9	416,0	229,0	112,2	3581,3
	95%	6,4	11,8	18,6	19,9	99,6	154,9	278,1	191,0	75,7	11,0	1,4	1,0	2045,2
Quảng Hà	90%	7,8	21,7	22,3	24,6	126,3	256,9	319,6	249,8	100,2	18,1	2,1	2,1	2145,5
	80%	11,4	22,7	32,8	46,4	183,2	286,5	440,3	282,8	189,9	29,3	10,9	6,6	2243,6
	70%	19,2	28,4	36,0	52,5	194,0	316,0	466,5	392,5	229,5	43,2	20,4	13,9	2416,2
	60%	28,9	37,3	46,5	64,9	224,0	376,9	497,3	434,1	261,2	96,6	32,4	20,2	2496,9
	50%	36,5	46,2	61,2	91,9	237,8	410,3	529,8	450,6	306,6	118,1	47,4	29,0	2654,4
	40%	49,1	51,5	73,2	115,0	282,8	467,0	632,7	531,5	341,4	166,4	65,8	37,8	2748,7
	30%	56,7	54,4	87,9	139,8	310,2	513,7	780,4	623,0	377,2	222,4	98,0	49,9	2901,0
	20%	80,2	70,1	114,3	178,2	331,2	629,9	835,5	685,0	403,8	283,5	131,3	69,5	3118,1
	10%	126,5	83,4	127,8	217,5	373,5	718,0	961,6	737,8	445,6	363,3	154,0	85,9	3561,5
	5%	182,8	98,4	141,8	240,3	545,9	822,6	1033,4	805,7	549,9	402,1	224,0	101,8	3769,3
Phù Liên	95%	1,3	6,9	13,8	14,5	56,3	93,9	81,7	134,5	79,0	6,6	0,9	0,1	1232,6
	90%	2,6	9,1	16,1	24,1	71,7	113,7	98,7	152,5	113,0	16,2	1,6	0,4	1292,6
	80%	5,5	13,5	29,5	35,4	96,5	141,6	116,3	218,0	176,6	23,5	5,0	1,4	1418,3
	70%	7,8	18,2	33,7	41,6	135,3	174,8	163,3	262,0	214,5	45,0	11,0	6,7	1485,8
	60%	10,2	20,8	35,2	53,3	156,7	200,7	181,8	283,5	228,8	69,8	13,0	11,8	1563,5
	50%	16,4	24,4	37,7	61,0	175,8	217,0	219,1	314,9	253,3	103,2	24,0	18,2	1620,5
	40%	19,8	27,0	47,5	82,3	204,5	242,0	252,7	364,4	287,5	130,3	48,5	24,2	1745,3
	30%	25,9	33,9	61,0	101,6	241,5	268,8	285,4	389,2	307,4	193,8	56,8	30,4	1814,7
	20%	40,2	40,4	72,8	131,5	283,5	325,2	336,9	453,8	333,5	214,3	69,5	39,8	1947,4
	10%	85,8	50,1	79,3	179,3	373,6	393,7	406,8	597,8	381,8	262,5	90,0	46,9	2152,4
5%	92,9	56,9	95,5	215,5	400,9	453,2	437,5	684,3	388,6	367,0	121,5	59,4	2260,8	
Hòn Dấu	95%	0,1	3,9	6,5	8,9	32,9	77,0	53,8	130,7	87,4	6,3	0,3	0,0	1061,9
	90%	1,0	6,1	10,2	13,0	53,6	86,8	67,8	158,1	124,6	11,1	1,8	0,1	1174,8
	80%	2,3	9,7	16,0	24,2	89,6	121,2	103,4	204,9	173,2	25,9	4,7	1,1	1310,8

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)

Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	70%	3,6	11,5	21,5	34,8	102,4	138,2	123,4	237,0	193,5	50,6	8,1	3,6	1384,5
	60%	5,5	14,3	27,8	45,6	118,8	155,0	148,7	302,1	254,6	79,4	12,7	6,4	1432,6
	50%	9,4	17,0	34,4	49,0	140,3	176,0	172,4	306,9	290,0	108,9	19,0	9,9	1509,7
	40%	15,5	19,1	43,2	66,8	155,5	184,3	222,1	371,7	311,4	135,0	30,6	14,5	1587,0
	30%	21,3	25,2	48,4	82,6	176,5	197,5	244,4	409,4	345,0	170,7	42,5	25,0	1693,3
	20%	35,2	37,0	61,3	102,8	211,1	260,5	301,1	425,7	395,1	249,1	80,3	35,2	1803,0
	10%	59,4	44,7	69,3	149,0	257,7	322,6	356,1	533,0	435,8	363,4	121,9	50,4	2021,7
	5%	102,0	49,1	94,7	189,1	295,5	340,2	438,1	601,0	478,3	461,0	165,3	56,8	2052,1
Bạch Long Vĩ	95%	0,4	0,6	3,8	2,1	18,0	13,9	17,9	85,5	65,3	6,5	2,3	0,7	701,5
	90%	0,9	1,5	6,2	12,1	22,8	35,0	35,7	116,3	80,9	13,9	3,1	1,0	746,2
	80%	1,8	3,7	7,7	14,4	35,9	51,8	66,7	144,4	97,2	36,3	6,0	2,7	901,2
	70%	3,8	5,8	11,2	19,3	54,1	70,9	91,9	173,8	140,6	55,4	9,0	4,9	954,4
	60%	5,8	7,5	15,8	25,3	64,2	102,5	105,9	189,0	174,1	65,8	13,4	7,8	1053,7
	50%	9,7	9,0	23,8	35,0	78,4	120,0	131,2	219,2	202,0	87,1	19,7	13,0	1165,5
	40%	19,0	12,0	27,5	43,0	92,9	168,0	147,0	254,5	224,0	110,8	31,2	19,9	1212,4
	30%	27,3	18,9	32,8	59,6	119,3	185,3	158,6	299,5	274,7	125,3	41,4	25,5	1277,7
	20%	45,0	31,9	39,5	79,1	132,5	208,7	205,4	342,1	292,3	178,0	51,0	35,6	1357,2
	10%	64,0	52,6	59,4	104,8	185,7	253,1	270,4	429,0	389,2	231,5	81,2	51,2	1483,6
5%	92,4	83,3	67,8	133,6	207,3	334,2	403,8	481,5	455,3	243,4	130,1	69,0	1632,5	
Ba Vĩ	95%	4,5	4,6	10,9	26,5	92,3	89,6	158,1	115,6	94,9	35,2	1,1	0,5	1389,2
	90%	7,5	9,1	14,4	31,4	112,9	119,0	175,8	140,0	101,6	47,1	3,3	1,8	1411,4
	80%	9,7	11,9	22,7	39,6	173,1	142,6	201,5	199,7	125,5	75,8	12,2	4,6	1528,7
	70%	15,4	13,7	26,6	63,3	196,5	207,1	218,7	250,3	149,9	114,2	19,7	6,3	1633,1
	60%	16,4	18,0	30,7	73,2	223,2	224,0	244,3	281,7	187,4	123,2	26,3	9,9	1720,8
	50%	18,4	21,7	39,0	88,0	263,5	266,8	286,7	320,5	227,0	167,4	35,1	13,8	1899,9
	40%	28,2	29,4	48,1	96,5	278,1	327,5	302,6	400,8	255,0	189,1	58,1	19,6	2014,8
	30%	32,8	33,6	52,0	120,0	316,9	358,6	359,4	448,6	269,1	253,4	66,1	28,0	2182,1

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	20%	42,7	38,4	69,4	134,3	340,5	378,5	421,5	502,9	338,1	276,4	74,0	40,5	2319,8
	10%	60,7	69,7	122,3	186,7	426,1	430,3	598,7	565,9	435,8	396,6	93,4	52,1	2461,0
	5%	63,6	83,8	131,3	213,0	473,7	458,7	647,9	583,1	558,8	426,8	155,2	66,5	2660,2
Hà Đông	95%	4,2	5,0	11,8	21,5	66,0	47,1	101,0	86,3	90,7	14,9	0,9	0,2	1183,6
	90%	5,2	5,5	14,3	27,4	69,2	86,9	132,1	165,2	101,5	28,2	2,7	1,3	1203,0
	80%	6,8	8,5	20,3	35,9	108,7	149,1	164,1	186,7	124,8	49,7	11,3	4,4	1329,4
	70%	9,4	13,3	23,3	43,7	145,0	178,9	179,0	197,1	141,5	79,4	14,8	7,1	1379,3
	60%	12,5	17,6	24,4	61,1	162,4	200,2	195,2	232,6	166,2	109,1	28,1	9,8	1438,3
	50%	18,8	21,4	30,6	80,9	175,2	220,6	229,5	279,0	205,0	142,6	47,2	13,5	1569,2
	40%	27,8	26,7	42,0	93,4	199,7	246,4	281,8	325,2	226,1	165,0	57,8	17,9	1680,1
	30%	32,6	29,6	53,1	102,6	227,2	266,3	301,6	341,3	275,4	206,1	72,7	27,4	1751,0
	20%	47,0	32,5	71,2	113,9	254,0	292,1	360,2	411,4	313,7	245,0	94,5	35,5	2006,8
	10%	66,8	46,5	81,4	128,0	315,0	419,7	406,7	484,5	411,7	351,5	207,1	64,0	2327,7
5%	83,9	79,0	106,4	141,9	371,4	443,9	436,0	534,6	456,7	651,1	448,7	146,9	2774,7	
Sơn Tây	95%	4,2	3,9	10,0	22,3	84,2	85,4	139,0	91,8	83,6	24,5	1,8	0,4	1311,2
	90%	5,1	5,3	12,1	32,1	93,8	111,8	168,3	144,9	109,1	33,3	2,2	0,8	1344,9
	80%	9,1	9,2	17,9	40,6	107,8	150,7	188,4	182,6	117,2	54,0	11,3	4,1	1411,8
	70%	11,5	11,4	23,9	61,7	139,0	195,6	201,7	214,4	152,5	75,5	20,7	6,6	1511,8
	60%	13,3	14,8	27,7	78,5	168,2	220,8	243,4	251,5	184,1	106,0	34,0	9,0	1632,2
	50%	16,0	18,9	32,7	90,8	203,5	254,6	276,8	288,8	209,8	119,2	40,2	12,4	1756,3
	40%	19,5	22,3	36,5	104,1	234,1	276,6	329,5	357,2	235,3	148,0	53,3	15,8	1825,1
	30%	29,1	26,8	49,7	124,7	276,0	313,6	373,5	384,0	256,6	221,7	65,2	25,6	1899,8
	20%	40,4	36,7	62,2	135,6	306,4	377,2	405,4	436,7	311,9	233,1	83,5	37,3	2009,6
	10%	53,8	51,8	96,0	171,4	351,8	436,8	480,2	502,4	369,3	319,3	144,6	61,4	2195,4
5%	66,2	76,4	108,7	194,6	396,5	461,3	593,9	593,8	432,5	413,4	227,8	66,3	2327,9	
Hà Nội	95%	1,0	6,9	12,6	18,9	79,1	102,6	115,0	74,0	53,6	12,8	0,9	0,0	1240,4
	90%	2,5	7,6	16,9	22,9	98,8	128,7	141,6	136,7	82,8	19,8	2,3	0,5	1277,5

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)

Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	80%	4,9	8,5	20,3	35,0	106,3	175,2	182,1	194,7	152,8	45,4	7,3	1,9	1398,8
	70%	6,1	12,5	24,5	59,2	119,6	192,9	220,1	231,3	172,5	70,8	17,2	4,9	1518,9
	60%	8,9	14,3	29,6	77,7	148,4	215,0	247,1	279,1	186,7	90,4	27,4	7,8	1587,9
	50%	12,6	17,2	32,9	91,1	168,8	233,2	277,7	297,9	205,2	119,0	41,1	12,7	1646,6
	40%	18,2	24,8	38,1	99,0	200,9	245,5	295,2	317,6	253,0	139,8	54,1	16,0	1681,5
	30%	26,1	28,4	46,4	116,8	223,7	272,1	332,0	373,2	276,7	184,7	69,3	22,9	1817,6
	20%	38,6	38,1	67,2	135,4	246,8	346,7	366,8	430,7	317,4	235,0	91,4	37,4	1930,0
	10%	56,9	47,5	95,1	148,3	272,7	407,1	415,4	514,6	368,3	286,9	141,8	51,4	2066,0
	5%	76,7	65,0	125,1	171,9	345,8	432,4	472,0	548,1	386,2	339,9	196,5	62,4	2248,0
	Chi Linh	95%	0,1	4,3	5,5	9,4	66,5	66,8	90,0	113,9	47,7	3,8	1,0	0,0
90%		0,8	4,7	7,7	13,6	98,9	90,1	126,9	135,6	84,9	5,7	1,2	0,1	1139,9
80%		2,7	6,5	11,1	29,1	113,8	123,2	174,6	186,5	129,7	34,2	4,4	0,4	1217,5
70%		4,1	11,0	22,7	38,9	123,7	177,6	203,1	214,4	144,6	44,4	10,2	2,6	1313,1
60%		6,8	13,1	26,3	52,2	150,3	210,2	231,1	226,0	153,8	74,7	19,7	6,5	1388,1
50%		9,6	15,9	35,7	75,0	167,9	231,4	258,7	265,1	178,2	85,3	32,2	10,2	1495,8
40%		11,5	21,6	39,1	87,6	186,9	258,7	276,1	295,7	210,8	121,6	44,3	20,3	1544,1
30%		23,7	28,4	49,7	95,4	197,5	285,2	301,1	323,9	216,8	139,0	52,5	30,5	1634,9
20%		32,6	36,2	67,8	123,0	237,9	320,9	329,4	363,4	259,3	157,4	63,9	40,8	1739,9
10%		47,3	47,2	106,2	171,1	315,6	404,0	361,8	370,9	316,8	231,3	88,1	54,1	1819,9
Hải Dương	5%	89,7	71,1	135,4	185,0	357,9	473,7	420,5	401,2	344,9	285,3	120,6	59,6	1881,7
	95%	1,5	3,4	13,7	15,9	67,5	73,7	54,2	112,8	60,0	14,9	2,0	0,0	1145,3
	90%	2,4	5,6	18,5	22,3	76,6	85,2	91,5	138,1	85,0	21,9	3,7	0,4	1215,3
	80%	3,5	8,0	21,3	31,7	101,3	154,1	145,0	171,7	117,3	51,0	8,2	1,4	1274,1
	70%	5,1	12,1	23,6	52,5	115,9	170,9	178,6	211,3	147,8	70,1	13,9	6,2	1333,9
	60%	6,5	15,5	26,1	72,2	137,6	192,6	193,1	245,8	174,3	79,3	19,2	12,2	1374,5
	50%	11,0	19,9	30,9	84,3	144,0	219,0	222,9	282,5	200,0	111,0	29,1	19,0	1485,1
40%	16,9	22,3	40,2	93,0	176,5	224,2	256,5	301,5	225,9	156,1	45,8	23,3	1629,8	

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	30%	26,2	26,1	45,6	109,3	193,4	276,0	269,4	333,6	253,6	174,2	56,3	30,7	1703,7
	20%	41,0	33,5	56,7	121,9	239,9	332,3	302,4	404,4	276,6	210,7	75,1	38,1	1765,4
	10%	71,0	43,4	99,2	140,0	300,1	410,5	411,7	467,8	346,5	241,6	152,9	48,2	1922,6
	5%	112,6	55,5	123,8	178,7	347,6	442,3	496,1	514,8	428,4	254,9	177,4	63,8	1976,0
Hưng Yên	95%	1,2	5,0	12,6	20,2	52,6	91,0	68,5	112,3	58,6	17,1	2,5	0,4	1069,5
	90%	2,0	6,3	15,2	28,3	75,2	93,2	91,7	154,4	86,3	20,2	3,7	1,0	1115,2
	80%	4,8	11,2	22,7	38,2	90,8	120,1	138,1	177,5	136,7	54,2	9,0	2,9	1198,3
	70%	7,8	14,9	25,3	48,0	110,9	148,2	157,3	195,2	184,5	80,5	19,4	5,6	1372,2
	60%	10,5	20,1	34,7	66,2	136,3	160,1	185,6	218,2	232,4	106,5	39,2	9,0	1521,5
	50%	14,1	21,7	35,3	77,9	149,3	186,4	198,3	249,4	252,4	132,0	46,6	13,4	1582,1
	40%	21,2	25,1	37,9	91,0	177,3	212,9	218,4	277,5	272,7	173,2	51,6	25,6	1649,8
	30%	29,1	27,6	54,2	107,3	223,2	233,6	259,1	306,6	308,5	211,3	65,2	32,4	1749,2
	20%	47,3	33,4	74,3	123,0	234,9	294,2	298,2	382,6	355,2	279,7	98,9	41,4	1874,7
	10%	77,9	49,5	87,3	161,2	302,5	373,4	374,1	450,5	427,7	363,3	172,8	57,3	2017,7
	5%	95,4	58,2	112,4	176,7	335,6	391,3	440,1	500,1	514,3	418,7	231,7	69,7	2245,2
Nam Định	95%	2,3	5,3	13,2	22,0	63,2	58,5	63,4	116,0	68,0	18,6	1,4	1,3	1156,5
	90%	3,0	8,2	21,4	25,2	78,0	74,1	82,6	152,2	104,1	38,3	5,0	2,2	1267,6
	80%	5,5	11,9	25,2	32,1	89,8	122,5	121,4	182,0	181,3	66,5	10,2	6,8	1353,2
	70%	7,6	17,0	30,2	40,1	114,1	132,8	168,0	224,9	206,7	97,5	16,2	9,3	1465,6
	60%	10,2	20,3	35,4	47,3	132,2	152,0	204,3	253,8	249,3	131,4	24,5	13,0	1592,6
	50%	13,9	23,0	41,2	66,8	164,7	174,9	240,5	279,7	281,8	170,7	51,4	17,0	1720,0
	40%	16,7	28,7	47,5	90,6	179,1	213,0	276,5	311,1	318,8	202,5	64,7	20,7	1756,8
	30%	28,6	34,3	60,6	116,0	201,7	231,8	308,1	329,7	373,5	269,9	76,5	29,9	1794,4
	20%	43,0	42,3	71,5	142,2	230,5	252,2	331,8	378,6	475,4	333,8	99,0	39,4	1955,0
	10%	72,2	50,2	86,6	166,6	295,4	298,6	386,0	465,3	548,4	426,5	170,9	71,7	2258,1
	5%	83,9	54,5	117,9	185,2	345,8	348,7	431,8	515,7	694,6	479,9	205,5	76,8	2375,2
Văn	95%	2,2	5,9	11,9	13,3	36,3	43,5	33,8	156,7	143,9	23,7	4,2	0,3	1181,4

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)

Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Lý	90%	2,8	7,6	18,2	18,2	48,0	51,6	47,6	201,0	155,5	44,4	5,2	0,8	1274,3
	80%	6,2	11,2	23,8	26,6	68,9	68,7	91,1	218,0	208,1	79,6	17,2	5,2	1421,0
	70%	9,2	14,3	26,3	31,0	77,9	82,2	125,8	268,0	222,1	119,5	22,4	8,4	1512,6
	60%	11,5	18,1	29,3	39,1	85,8	103,7	150,7	287,4	274,7	147,6	32,2	12,2	1564,0
	50%	15,3	22,1	36,2	54,0	105,0	135,6	202,1	308,6	374,7	203,9	42,2	16,6	1669,9
	40%	19,3	27,2	43,2	65,6	135,3	187,8	214,6	352,4	404,7	240,3	57,4	19,0	1797,2
	30%	24,8	33,9	52,4	77,1	171,1	201,5	244,3	385,3	477,6	321,6	75,7	26,9	1911,1
	20%	41,3	41,5	59,6	92,6	222,3	251,8	282,9	423,4	586,3	375,2	123,8	54,9	1972,1
	10%	83,2	53,8	82,9	109,9	315,8	278,9	337,7	504,8	688,6	502,0	189,5	73,6	2152,8
	5%	105,1	63,6	100,2	126,1	352,5	343,9	387,1	571,5	749,6	550,3	327,1	84,1	2303,8
Thái Bình	95%	2,6	5,9	13,5	16,5	46,6	73,1	67,7	123,2	62,1	23,7	2,0	0,5	1133,7
	90%	4,3	7,2	18,5	22,4	52,5	86,7	82,6	141,4	142,8	52,4	3,3	1,1	1203,5
	80%	6,5	11,9	22,6	28,0	81,4	113,9	112,7	178,8	186,6	64,5	8,8	5,7	1305,7
	70%	9,2	15,3	26,0	32,9	95,1	128,9	151,4	214,5	200,2	81,3	22,2	9,0	1489,3
	60%	12,0	18,0	33,0	46,4	120,6	143,0	175,9	251,7	244,1	101,8	31,1	14,4	1580,0
	50%	14,0	24,0	42,0	69,5	141,7	158,7	199,7	277,1	293,0	150,3	42,9	18,0	1638,3
	40%	18,4	27,8	45,7	77,6	173,2	203,6	239,4	314,7	361,3	193,3	52,5	23,4	1765,7
	30%	25,3	32,1	56,7	101,8	197,3	228,8	266,1	353,8	413,4	254,4	70,2	26,0	1841,6
	20%	50,1	37,5	74,7	120,5	217,6	244,6	312,3	395,2	441,4	350,1	92,6	41,7	1936,2
	10%	72,6	45,2	84,1	149,5	281,9	300,9	430,0	464,3	509,7	436,7	195,6	59,4	2127,1
5%	111,4	48,5	102,7	179,9	324,5	327,0	474,6	561,0	720,2	530,3	246,4	70,5	2262,4	
Hà Nam	95%	2,8	9,0	19,9	24,2	72,1	82,7	71,5	143,4	88,1	25,5	0,8	1,2	1334,6
	90%	4,3	10,1	21,8	30,8	83,7	113,0	114,5	157,5	132,2	42,8	4,3	2,0	1431,7
	80%	8,0	14,6	25,4	46,2	121,2	146,5	168,0	203,1	166,7	82,5	14,7	6,8	1606,0
	70%	10,2	21,1	33,5	55,8	151,7	167,9	181,4	249,2	209,7	93,0	23,6	9,9	1693,6
	60%	14,3	24,6	40,5	64,4	178,6	211,8	214,3	271,5	234,8	141,3	36,1	13,9	1738,7
	50%	18,2	27,6	47,5	75,7	199,7	232,7	243,2	291,7	286,0	176,5	63,0	17,1	1774,1

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	40%	26,4	29,5	53,3	81,7	207,0	265,5	265,2	308,9	305,1	221,2	79,7	34,7	1863,8
	30%	38,9	35,2	65,4	101,7	250,4	283,2	307,4	352,1	357,1	311,9	100,6	46,4	1937,6
	20%	49,2	37,7	77,5	134,4	293,7	325,7	351,3	408,2	403,2	353,4	122,8	58,6	2163,4
	10%	85,2	47,6	91,1	152,6	334,7	396,7	408,5	450,5	572,5	429,6	171,3	85,4	2328,3
	5%	107,3	60,0	132,3	169,9	365,4	432,2	442,8	487,6	644,5	479,3	211,7	99,0	2549,6
Ninh Bình	95%	0,9	5,9	14,0	19,1	66,3	66,5	90,7	156,1	125,2	21,8	2,6	0,4	1219,2
	90%	2,4	7,8	17,2	28,7	71,7	94,0	101,2	175,2	134,2	31,4	3,6	1,5	1403,0
	80%	6,3	10,9	23,9	40,0	90,4	113,9	133,3	206,5	198,1	89,8	12,2	3,1	1467,6
	70%	8,6	13,8	32,4	44,5	117,0	148,0	157,3	221,9	224,2	118,5	23,6	6,8	1555,0
	60%	11,4	16,9	36,8	46,8	123,9	168,0	212,8	250,3	260,0	150,0	39,6	9,5	1646,0
	50%	13,2	23,0	39,8	58,0	147,7	207,1	234,5	279,4	315,5	199,0	49,8	19,0	1745,2
	40%	17,9	26,7	45,8	68,1	170,3	216,8	261,3	327,4	378,7	240,0	65,3	27,6	1823,6
	30%	26,9	29,2	54,6	84,0	201,5	249,9	279,9	399,3	408,7	276,7	70,9	34,0	1910,6
	20%	49,6	39,3	61,0	110,4	248,9	296,8	318,6	428,1	485,9	350,3	95,0	44,8	2010,3
	10%	66,1	46,2	89,0	150,6	305,7	340,7	385,4	444,5	692,8	406,7	155,6	75,3	2330,8
	5%	91,5	62,8	98,6	188,0	320,3	406,6	440,9	503,4	817,6	500,7	186,3	86,6	2505,2
Nho Quan	95%	1,5	9,1	19,9	21,7	87,1	91,6	88,4	149,3	99,9	19,5	0,9	0,1	1292,5
	90%	4,1	9,9	21,2	37,0	98,0	98,2	112,9	164,8	143,3	39,6	5,6	1,3	1374,0
	80%	7,1	14,5	24,8	48,3	115,3	137,2	179,9	218,3	192,9	84,5	11,9	4,2	1459,2
	70%	9,1	15,9	27,7	55,4	137,2	163,9	191,4	256,7	221,3	103,5	24,1	5,5	1534,1
	60%	11,9	17,5	33,3	58,8	161,5	177,0	223,9	281,8	253,9	132,8	38,2	10,3	1702,3
	50%	15,1	21,4	39,5	72,3	181,0	200,4	246,0	299,4	287,5	194,9	48,1	15,2	1896,6
	40%	24,1	25,7	45,9	86,1	210,0	226,9	293,6	323,8	332,2	244,1	63,9	28,3	1945,4
	30%	30,2	30,0	56,0	109,3	258,1	265,7	331,5	375,7	401,3	307,3	90,7	31,2	2038,6
	20%	42,4	32,8	65,0	133,1	298,3	315,9	379,6	421,8	446,6	346,2	109,5	43,5	2179,8
	10%	67,4	40,1	76,5	152,3	354,9	366,5	432,5	479,5	549,8	409,3	143,7	48,4	2476,1
	5%	72,6	52,3	123,3	166,9	438,4	403,2	517,4	571,2	727,6	465,0	220,2	66,2	2552,0

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)

Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Yên Định	95%	0,6	1,9	8,2	12,9	50,5	48,2	47,3	112,4	103,1	34,6	1,8	0,0	980,5
	90%	1,0	3,1	10,8	23,4	62,6	79,0	72,0	126,0	117,4	49,3	4,2	0,2	1101,5
	80%	2,9	5,0	14,4	27,6	81,9	112,4	100,6	167,9	166,4	64,9	11,5	3,0	1222,8
	70%	4,5	5,9	17,3	35,0	102,9	126,9	128,1	192,0	194,1	82,8	18,9	4,7	1301,0
	60%	5,8	10,7	20,2	40,6	119,4	144,7	169,2	219,8	241,9	110,4	24,3	9,0	1428,5
	50%	12,2	12,7	24,1	48,5	140,3	160,6	189,0	236,8	285,0	158,5	34,0	12,9	1534,6
	40%	15,4	14,7	28,6	54,2	159,9	191,8	223,0	269,7	344,8	205,2	46,0	15,7	1584,1
	30%	21,5	19,3	36,6	64,0	182,7	227,2	259,1	309,1	416,1	257,2	62,8	20,9	1638,2
	20%	29,1	25,7	43,2	74,2	222,8	278,8	302,5	356,6	495,0	330,4	93,4	33,9	1892,4
	10%	45,6	34,5	59,5	119,6	261,4	330,1	354,0	422,4	561,0	398,4	149,4	48,5	2165,1
5%	67,9	48,4	73,1	171,3	301,9	355,4	411,6	472,3	617,5	436,3	194,7	61,9	2241,4	
Bái Thượng	95%	4,3	5,7	15,0	27,9	118,1	97,0	119,3	163,4	56,9	26,7	7,0	2,1	1351,3
	90%	7,2	9,4	19,0	32,2	125,4	114,4	134,9	182,3	118,3	40,5	8,9	3,2	1409,8
	80%	9,4	13,0	24,8	45,2	147,2	147,5	159,4	225,4	147,6	81,6	21,0	5,4	1565,4
	70%	12,1	16,4	28,5	54,0	174,9	164,0	182,9	244,4	211,2	121,7	29,2	9,8	1720,5
	60%	14,3	21,1	33,3	63,3	213,4	213,1	205,8	292,9	254,1	151,6	37,9	13,8	1797,4
	50%	18,5	24,0	37,1	71,0	231,3	230,3	213,0	311,6	279,0	186,2	47,0	20,6	1885,1
	40%	25,8	27,7	42,1	83,7	257,4	265,0	245,0	328,7	343,4	218,3	57,9	25,9	2073,8
	30%	32,5	33,6	53,2	109,5	278,7	301,5	253,8	361,6	394,7	297,7	77,9	32,0	2189,3
	20%	40,3	41,5	56,7	129,1	332,5	363,0	302,2	414,2	487,7	388,5	123,2	43,9	2288,4
	10%	59,8	48,6	82,6	153,5	390,5	397,9	381,8	469,7	634,0	426,5	222,4	54,6	2476,5
5%	79,8	56,6	123,2	195,4	430,3	442,2	452,3	712,1	704,3	444,7	346,3	57,8	2590,2	
Như Xuân	95%	4,7	5,7	9,0	12,3	37,9	47,4	28,2	106,3	81,6	38,4	5,6	1,3	1214,2
	90%	6,2	6,8	12,0	14,9	47,4	63,0	67,3	125,8	118,9	62,6	9,7	2,6	1281,0
	80%	9,3	9,3	16,2	29,4	63,3	87,0	94,4	171,6	193,4	96,8	17,2	7,2	1363,2
	70%	12,1	11,8	22,3	33,3	97,3	104,4	121,6	202,9	226,7	132,4	27,8	11,8	1423,6
	60%	14,6	15,2	28,7	37,5	114,5	128,1	138,6	222,0	277,6	160,9	30,8	16,6	1529,0

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	50%	16,0	18,4	31,6	49,7	141,5	159,7	161,0	253,9	338,4	216,7	43,8	19,2	1649,4
	40%	23,6	19,6	43,0	64,4	170,6	181,2	196,7	292,4	358,4	270,8	63,1	28,3	1699,4
	30%	30,0	23,4	54,0	73,2	189,1	204,0	230,1	324,4	466,7	344,0	103,7	33,2	1843,2
	20%	47,7	28,6	61,6	84,7	208,4	230,9	264,3	371,2	541,0	419,8	150,9	41,7	1961,4
	10%	61,0	34,2	77,6	111,2	265,8	275,0	307,4	489,5	651,2	567,1	259,6	58,7	2274,1
	5%	75,0	48,9	86,8	153,8	340,8	319,7	320,6	571,9	800,3	635,3	312,2	77,1	2336,5
Tỉnh Gia	95%	4,8	8,0	17,8	14,1	22,1	27,9	36,7	96,2	133,8	57,3	8,5	1,6	1214,2
	90%	9,6	11,7	22,9	22,2	30,4	40,0	48,0	127,8	159,6	85,4	17,0	3,3	1357,3
	80%	17,9	16,1	29,6	28,1	46,2	69,9	52,5	184,7	220,4	122,8	22,5	8,5	1451,6
	70%	20,2	19,3	31,4	36,6	72,4	85,0	77,6	199,5	278,5	154,8	27,1	15,9	1581,6
	60%	22,8	24,4	35,1	39,1	104,4	102,5	95,4	219,7	334,2	257,4	37,2	19,5	1713,0
	50%	25,1	29,6	39,8	50,9	122,5	115,1	148,6	238,7	405,8	308,0	56,2	23,5	1758,0
	40%	31,4	35,0	49,7	62,5	137,0	132,4	158,6	269,5	473,2	389,6	88,3	28,7	1850,5
	30%	46,4	41,2	58,0	72,0	164,1	153,6	203,3	297,9	549,3	477,7	116,5	38,6	2048,9
	20%	62,6	54,7	71,3	83,2	200,8	184,4	241,7	384,1	629,0	543,2	161,2	57,9	2228,4
	10%	91,9	66,8	85,8	111,1	278,5	268,5	362,7	405,1	871,5	700,8	226,6	68,5	2481,6
Thanh Hoá	95%	101,1	93,9	96,5	131,6	324,7	334,7	498,8	462,0	917,1	808,3	257,3	97,7	2691,5
	90%	2,0	3,9	12,6	21,3	31,1	46,4	53,3	101,2	103,9	44,5	4,5	0,0	1087,2
	80%	3,5	5,2	14,6	25,6	41,8	63,2	64,0	128,9	154,2	83,8	7,5	0,9	1169,6
	70%	5,6	8,2	19,1	29,6	57,4	96,4	84,7	152,6	176,3	109,3	13,2	4,5	1374,5
	60%	6,5	11,1	23,9	36,1	106,6	120,3	118,0	173,0	230,1	131,0	25,5	8,7	1461,6
	50%	8,8	14,4	27,4	42,0	118,2	136,3	141,9	216,5	300,3	152,2	33,1	14,1	1587,5
	40%	14,2	16,8	34,3	48,8	134,8	146,9	171,4	249,5	393,2	209,7	42,1	18,6	1691,3
	30%	20,2	21,9	39,7	54,0	152,6	153,8	218,4	271,0	429,9	246,4	60,5	27,2	1769,7
	20%	24,5	23,8	48,7	75,1	180,5	186,2	248,5	331,2	487,0	362,1	85,9	39,2	1869,6
	10%	36,2	30,3	55,5	90,5	202,8	253,0	288,9	385,0	553,8	430,1	132,9	53,4	1984,1
	10%	61,3	41,6	82,4	111,5	262,4	365,0	340,1	510,4	651,0	575,5	169,9	63,0	2317,4

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	5%	77,6	47,1	95,3	134,9	287,4	426,5	413,4	569,1	897,5	628,8	192,4	78,5	2422,6
Hồi Xuân	95%	0,7	2,7	5,8	22,3	93,0	121,2	170,0	149,1	94,8	12,6	2,4	0,6	1347,1
	90%	1,3	3,6	8,2	40,5	114,5	136,0	210,5	164,9	118,5	30,7	5,1	0,8	1448,5
	80%	3,0	5,0	12,3	52,2	135,4	172,8	236,1	225,0	170,7	53,6	10,0	2,6	1595,4
	70%	4,2	6,9	15,4	66,4	159,9	195,0	259,1	262,7	206,3	80,8	13,1	3,8	1644,5
	60%	6,5	9,1	25,1	78,6	175,8	227,8	271,9	298,5	228,7	101,2	16,4	5,5	1694,8
	50%	8,6	10,1	31,0	91,0	195,6	244,0	303,1	323,3	256,2	124,1	24,0	12,0	1758,0
	40%	10,6	12,5	36,1	94,5	233,6	265,0	324,9	354,6	276,5	147,5	33,3	15,9	1813,4
	30%	16,5	20,1	40,8	111,2	269,7	307,1	356,1	385,8	312,1	173,6	41,2	22,7	1899,2
	20%	26,4	24,2	48,6	118,9	306,2	332,5	413,8	420,7	364,8	235,6	75,7	26,6	1970,5
	10%	42,9	27,7	70,4	155,3	365,9	382,2	497,2	528,5	446,3	345,6	113,8	39,1	2164,4
	5%	52,6	35,0	93,4	172,3	397,2	402,6	535,8	566,9	525,3	394,5	144,5	46,7	2376,7
Quý Châu	95%	1,8	1,5	2,8	13,0	105,6	66,9	72,5	140,8	98,9	48,5	4,7	0,8	1218,2
	90%	2,5	2,0	3,7	19,2	117,9	78,2	96,1	154,6	138,8	69,9	7,7	1,6	1314,7
	80%	3,6	2,9	7,9	36,0	143,8	140,0	118,7	188,8	173,5	88,9	13,5	3,3	1392,1
	70%	5,7	5,4	12,2	51,8	168,8	150,8	140,2	218,8	212,0	108,3	20,1	5,3	1496,6
	60%	8,3	7,1	17,0	62,0	178,0	172,8	156,7	243,4	252,8	120,0	26,9	10,9	1594,5
	50%	10,4	9,5	21,0	84,9	196,4	191,1	183,4	279,5	282,6	152,1	34,1	16,2	1707,9
	40%	13,9	12,8	28,6	89,5	224,6	215,0	198,0	308,3	303,3	218,1	43,3	19,2	1765,3
	30%	16,9	18,0	36,5	101,7	269,6	242,5	239,3	350,0	374,3	300,8	50,8	26,2	1820,1
	20%	26,3	23,6	44,2	114,3	309,2	275,9	284,9	379,1	439,9	360,0	74,7	35,1	1894,4
	10%	53,4	30,7	69,8	139,4	359,3	307,1	361,1	424,9	555,3	447,1	121,0	39,4	2014,8
	5%	71,3	40,9	81,8	184,2	372,8	332,6	485,7	470,7	663,5	528,6	202,9	57,9	2251,8
Quý Hợp	95%	2,0	2,1	5,8	21,7	66,2	53,3	54,0	118,4	99,1	40,0	3,9	0,9	1196,8
	90%	3,2	5,0	10,2	24,0	98,3	70,2	58,2	137,4	107,3	54,7	5,8	1,1	1247,1
	80%	4,4	7,0	13,1	30,1	124,1	110,6	104,8	186,2	164,0	98,7	13,0	3,0	1344,3
	70%	6,7	8,8	19,0	47,7	149,7	123,3	120,7	218,0	194,4	117,4	19,6	7,7	1429,7

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	60%	10,3	11,0	22,5	53,2	167,5	152,0	140,1	237,2	217,8	159,4	26,6	9,5	1513,8
	50%	15,3	15,1	28,3	62,7	189,7	192,6	166,5	261,1	264,0	197,6	36,0	12,7	1595,7
	40%	17,9	17,7	31,5	75,0	220,5	219,7	199,2	282,8	305,3	239,9	49,5	16,0	1673,0
	30%	23,8	23,3	41,1	87,1	251,0	239,7	221,8	316,5	347,2	326,4	59,2	21,3	1713,5
	20%	35,1	29,1	50,2	93,1	282,7	263,4	243,7	377,2	429,2	355,4	69,4	29,9	1853,5
	10%	55,3	46,7	66,7	113,1	296,5	284,9	306,8	444,5	545,1	436,7	104,3	46,8	1969,4
	5%	71,7	50,0	78,5	159,3	363,3	393,6	376,6	493,5	634,9	475,8	114,5	51,9	2109,4
Tây Hiếu	95%	2,2	2,6	5,7	10,5	48,8	32,9	27,9	76,2	71,8	33,5	6,4	0,4	1111,7
	90%	3,4	4,2	9,0	12,8	62,3	54,0	46,9	94,5	94,3	60,3	10,3	1,4	1174,0
	80%	5,6	5,0	12,4	19,8	87,1	81,7	86,3	151,2	178,7	90,2	15,3	3,1	1285,1
	70%	6,9	8,2	17,1	31,2	104,8	107,8	108,0	197,8	237,1	137,7	29,3	6,8	1353,4
	60%	10,3	9,3	19,5	38,5	119,6	131,3	121,5	224,4	263,0	150,2	38,0	11,0	1432,4
	50%	12,7	13,4	25,0	47,9	159,3	152,2	136,0	243,7	307,1	188,6	44,4	12,5	1581,6
	40%	14,7	15,8	30,3	58,8	165,7	163,6	168,1	295,0	371,8	289,3	51,4	17,8	1681,0
	30%	21,1	22,2	35,7	74,7	172,9	204,7	208,9	328,1	436,2	371,9	75,4	26,6	1734,2
	20%	41,8	35,8	43,6	100,2	190,2	254,7	292,2	363,9	492,3	422,9	95,8	36,0	1939,9
	10%	52,6	48,1	65,0	122,8	239,4	292,3	365,5	434,9	668,6	549,8	123,0	50,0	2084,3
5%	63,4	54,1	72,6	157,4	274,4	313,3	393,4	499,4	706,0	643,8	151,3	66,9	2260,2	
Quỳnh Lưu	95%	1,2	2,8	6,4	6,0	22,3	14,6	17,7	73,6	123,4	42,4	4,5	0,8	1109,3
	90%	1,8	3,0	8,7	8,4	28,8	28,6	27,0	94,0	163,4	86,0	13,4	2,2	1139,9
	80%	4,2	6,3	13,0	18,2	39,7	52,1	43,7	121,8	203,9	117,5	20,2	4,5	1286,0
	70%	5,0	7,4	16,9	34,4	59,2	68,3	67,9	188,9	237,3	182,5	29,1	8,0	1421,5
	60%	8,3	10,5	19,8	43,5	67,6	80,6	84,3	222,2	305,4	231,4	34,6	13,3	1503,2
	50%	11,5	13,3	25,6	50,9	75,0	98,4	101,3	236,5	368,4	286,0	57,8	24,0	1550,5
	40%	14,7	17,0	31,5	59,7	99,9	138,6	113,8	259,4	440,1	369,1	90,5	32,0	1691,8
	30%	20,0	24,9	38,9	63,8	116,6	178,8	159,2	293,8	515,0	437,6	102,8	38,9	1798,2
20%	33,2	34,8	46,6	81,6	165,6	215,8	224,9	312,8	572,9	555,4	144,0	54,8	1948,5	

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	10%	43,4	53,7	56,3	105,2	236,4	257,1	305,7	410,8	665,2	715,6	214,2	71,1	2109,8
	5%	53,8	58,4	75,4	117,7	275,7	313,9	372,2	434,5	834,6	850,9	278,7	90,7	2260,8
	95%	8,6	11,3	15,7	24,7	70,6	36,3	39,1	79,6	102,9	52,0	7,6	3,5	1238,9
Con Cường	90%	11,8	13,1	26,1	30,2	88,0	44,8	58,3	101,1	137,9	66,3	13,8	5,8	1280,0
	80%	15,1	15,1	29,8	46,1	104,2	72,1	74,3	156,2	175,8	121,6	23,5	13,6	1390,0
	70%	17,9	19,0	34,9	50,7	123,5	91,4	86,2	204,9	219,8	152,4	36,8	15,4	1447,3
	60%	22,9	23,0	37,4	62,3	147,2	111,5	125,4	230,3	255,6	210,3	51,6	20,9	1550,0
	50%	31,0	26,5	45,5	71,7	161,4	137,0	142,3	262,2	314,0	249,0	60,0	28,0	1620,1
	40%	35,6	31,6	51,0	80,5	174,4	150,9	167,2	279,1	348,6	275,3	73,6	35,8	1773,0
	30%	40,6	39,5	55,9	99,0	211,0	176,5	217,2	314,0	414,5	368,6	103,9	41,0	1876,1
	20%	48,2	55,5	68,0	126,3	261,2	237,7	268,3	377,5	469,2	418,3	121,2	52,0	2068,2
	10%	76,1	69,2	80,5	171,1	294,0	286,8	357,6	430,5	649,0	559,7	164,7	62,2	2233,5
	5%	90,5	75,6	105,2	200,7	318,2	302,3	425,6	450,7	715,3	660,9	202,4	76,1	2480,5
Đô Lương	95%	5,7	10,7	12,1	17,2	52,7	35,6	40,2	77,1	140,7	86,0	13,2	3,4	1216,8
	90%	11,0	12,0	15,7	21,2	61,5	54,2	45,6	113,1	153,3	94,5	19,5	7,5	1320,0
	80%	13,6	15,8	21,1	35,0	79,2	66,2	60,7	165,7	215,6	133,5	25,3	11,6	1446,2
	70%	20,7	18,0	27,0	39,8	118,4	78,9	78,8	173,2	248,6	200,2	39,4	18,3	1578,5
	60%	22,3	21,8	31,4	65,0	130,6	102,0	97,5	197,2	296,5	235,4	66,0	27,3	1626,3
	50%	27,3	26,8	36,8	78,0	143,9	122,4	111,1	225,0	362,8	278,1	78,4	30,2	1768,4
	40%	31,2	28,1	43,0	86,2	174,3	144,2	138,2	290,4	410,0	386,1	108,4	40,1	1861,1
	30%	37,9	35,9	47,9	104,5	184,2	162,0	165,5	317,1	461,2	484,1	132,6	48,8	2036,7
	20%	43,7	44,4	51,1	119,4	224,9	221,4	231,1	376,9	559,2	556,4	183,7	55,4	2143,4
	10%	64,4	56,4	77,3	150,0	327,4	287,9	344,3	420,3	644,4	622,0	206,6	71,2	2307,9
5%	73,3	66,9	96,5	160,9	345,0	318,3	466,6	455,0	776,8	704,4	264,5	87,9	2348,0	
Tương Dương	95%	0,1	0,0	0,9	30,3	62,2	53,0	44,6	106,0	74,6	25,1	1,6	0,1	912,4
	90%	0,3	0,2	2,3	34,7	72,8	62,8	61,0	117,2	88,1	43,9	2,9	0,3	946,3
	80%	0,7	2,2	10,5	42,1	108,3	75,4	79,6	145,8	114,0	56,4	9,2	1,0	1052,8

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	70%	1,7	3,2	16,8	54,1	119,3	87,0	94,7	167,3	140,9	93,2	13,8	3,0	1171,2
	60%	3,0	4,2	23,5	61,9	131,7	110,1	133,1	190,2	171,2	105,6	19,2	4,2	1260,7
	50%	4,2	8,6	28,0	72,0	151,9	128,6	162,3	211,0	203,6	139,1	23,7	6,5	1310,4
	40%	7,3	11,9	37,8	81,6	157,7	157,2	174,0	232,2	242,8	169,9	28,3	7,9	1347,2
	30%	13,2	17,9	47,1	90,5	175,0	192,0	193,2	268,4	312,8	196,6	36,4	12,3	1389,9
	20%	18,0	26,9	59,6	107,6	202,9	209,0	224,4	328,1	377,3	221,9	46,6	16,6	1487,4
	10%	32,5	34,0	82,3	135,0	241,6	265,9	286,4	373,2	466,6	276,4	71,9	32,9	1594,0
	5%	57,2	48,5	90,2	182,1	252,8	296,9	369,7	414,8	489,3	303,0	106,1	39,0	1636,3
Vinh	95%	10,8	15,6	14,7	17,5	26,1	3,2	15,3	43,9	96,2	99,1	31,8	14,1	1365,2
	90%	21,6	18,1	18,1	19,6	47,1	9,8	20,4	62,6	116,6	154,8	44,2	18,5	1468,3
	80%	27,6	24,3	28,8	28,8	74,6	38,6	35,2	115,8	197,8	222,3	58,4	26,3	1570,4
	70%	37,0	28,6	34,9	37,0	81,1	55,9	50,9	143,7	319,8	304,2	74,0	35,2	1731,1
	60%	43,8	34,8	38,8	44,2	101,3	65,7	74,8	159,4	380,1	350,9	113,6	49,5	1928,5
	50%	53,5	38,1	46,8	52,7	118,6	83,2	99,5	176,2	394,3	421,5	135,7	56,6	2034,5
	40%	57,7	42,5	52,2	72,0	125,9	104,2	113,5	215,2	497,7	514,5	156,4	63,9	2176,0
	30%	61,2	47,4	54,7	80,3	173,1	125,7	119,8	299,4	550,7	644,0	180,1	76,3	2317,0
	20%	65,3	53,9	63,1	91,6	207,5	160,5	159,2	354,0	739,3	816,3	227,8	92,9	2424,4
	10%	84,6	64,5	84,0	113,6	270,3	223,1	312,2	429,5	821,1	943,6	291,3	147,8	2575,2
5%	93,7	69,1	97,1	121,6	323,5	280,9	388,0	496,2	915,4	1262,7	456,7	197,1	2772,8	
Hương Khê	95%	15,0	16,6	21,1	18,9	45,5	37,7	31,0	65,6	132,7	125,1	41,6	18,2	1638,3
	90%	19,4	22,7	25,7	25,6	91,4	48,7	36,0	97,6	173,9	215,7	56,4	23,0	1784,1
	80%	22,1	30,3	36,0	45,4	123,8	72,5	66,4	156,6	249,8	336,5	75,3	34,7	1982,0
	70%	28,3	33,9	44,9	65,6	145,3	86,7	80,1	184,1	301,7	407,8	103,4	46,2	2128,0
	60%	34,4	35,3	49,2	70,9	160,6	113,9	96,7	217,6	369,0	467,3	126,6	55,0	2227,6
	50%	39,8	40,2	53,8	83,0	173,0	134,5	113,9	227,0	430,1	526,7	168,1	61,1	2367,6
	40%	45,1	45,8	66,9	98,4	201,2	160,1	138,6	252,7	546,3	590,7	211,0	72,5	2404,2
	30%	52,4	55,6	80,5	103,7	240,4	190,4	155,0	380,2	640,2	637,2	233,1	81,4	2593,8

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	20%	61,7	70,2	87,6	140,5	296,7	246,1	213,6	433,2	731,3	809,5	253,1	91,0	2695,2
	10%	76,7	81,1	119,3	182,0	364,6	289,5	344,8	482,0	852,6	1016,1	385,5	145,4	3366,3
	5%	87,0	87,2	144,6	198,2	413,5	305,1	473,3	613,3	945,7	1108,7	523,9	161,1	3554,8
Kỳ Anh	95%	54,4	23,4	21,9	9,3	22,2	12,6	6,2	25,2	179,4	159,0	84,7	66,9	1889,0
	90%	59,9	32,2	23,9	13,5	36,8	22,5	9,9	48,7	231,6	238,2	127,4	79,6	1978,6
	80%	74,5	44,8	30,5	25,5	73,8	42,2	19,7	86,0	314,0	376,0	190,7	101,2	2311,0
	70%	87,4	54,0	37,9	33,7	87,6	50,7	34,5	106,1	367,8	489,7	238,5	121,1	2461,3
	60%	101,1	61,3	45,3	42,3	94,3	73,9	42,9	129,9	459,2	566,2	313,8	139,7	2563,6
	50%	107,9	66,4	52,7	52,4	126,6	101,0	66,3	191,8	505,0	700,0	349,4	176,1	2780,8
	40%	120,0	73,5	62,3	60,6	147,1	114,7	101,3	221,4	568,1	780,7	391,4	214,8	3057,8
	30%	130,2	80,4	78,7	76,1	182,4	141,8	124,8	295,3	606,8	881,7	529,4	241,2	3154,9
	20%	142,6	93,6	95,0	100,3	227,8	173,8	155,1	403,8	664,5	1082,6	612,0	285,4	3342,3
	10%	155,5	103,7	113,9	132,0	281,5	214,6	218,7	502,4	961,9	1400,8	747,4	355,3	3619,5
5%	188,7	123,0	132,9	153,1	381,8	296,7	303,0	523,0	1102,2	1512,4	767,1	416,8	3738,0	
Hà Tĩnh	95%	44,2	19,3	24,5	16,4	36,7	13,9	6,6	29,3	132,2	171,4	79,6	42,9	1689,5
	90%	53,2	29,9	31,1	18,8	39,9	33,5	11,1	55,1	178,2	238,3	91,6	58,0	1764,6
	80%	68,6	36,5	37,9	32,6	79,6	43,2	21,3	87,4	276,3	322,8	147,1	70,6	2023,8
	70%	74,9	48,0	39,3	42,1	97,6	55,6	38,4	118,2	333,2	468,1	209,0	96,2	2274,6
	60%	80,8	52,4	44,5	50,6	111,1	82,7	54,3	154,9	395,9	564,4	251,9	106,8	2538,7
	50%	89,1	55,3	50,8	65,8	124,9	111,0	61,7	184,8	492,6	614,5	285,4	128,0	2716,4
	40%	99,5	66,1	62,9	75,5	146,2	130,1	84,9	218,2	520,2	754,0	322,2	157,3	2882,4
	30%	104,4	73,3	77,1	93,9	174,0	159,7	141,4	280,7	611,6	923,0	355,5	178,7	2986,7
	20%	131,7	81,2	88,2	112,4	214,5	203,2	166,9	325,3	767,9	1022,8	411,3	229,9	3184,4
	10%	146,1	96,0	98,4	126,7	287,9	255,8	257,0	495,5	925,2	1292,0	544,3	322,3	3523,2
5%	175,9	100,2	129,2	178,7	338,3	347,5	353,6	649,7	1013,7	1751,2	636,3	375,7	3708,1	
Tuyên Hoá	95%	12,4	10,8	9,7	12,1	42,7	25,3	20,2	51,2	154,1	151,6	61,9	24,7	1518,2
	90%	17,9	12,2	15,9	18,7	54,6	34,5	31,8	83,1	186,9	261,3	72,2	30,2	1766,9

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Trạm	80%	23,8	16,5	21,7	31,2	80,9	50,4	41,4	125,6	253,9	328,1	94,5	40,3	1850,4
	70%	31,6	21,9	27,3	38,9	97,4	82,2	54,8	146,9	319,3	418,1	134,2	52,3	1998,0
	60%	40,5	29,0	31,3	55,8	119,6	104,9	70,8	166,3	379,6	505,6	161,7	60,6	2163,0
	50%	44,9	33,8	45,0	66,3	141,0	118,8	95,0	199,5	442,4	576,0	199,1	72,0	2271,6
	40%	52,0	37,5	55,9	83,5	160,5	134,8	133,8	243,8	505,7	681,2	217,2	82,3	2449,4
	30%	59,6	48,1	65,8	102,2	168,0	151,2	163,0	296,4	597,2	835,4	257,2	91,6	2639,8
	20%	70,1	61,3	78,1	112,9	190,0	171,5	210,6	410,8	704,2	972,5	303,3	109,2	2960,2
	10%	79,3	76,1	94,3	153,8	255,7	206,6	309,4	503,2	844,7	1147,4	422,4	165,0	3088,4
	5%	84,5	88,4	108,3	169,5	348,4	226,1	381,0	559,7	1119,8	1306,0	489,5	173,0	3329,2
	Ba Đồn	95%	16,0	8,1	6,8	5,9	15,2	1,4	3,5	41,3	122,9	182,8	63,4	25,8
90%		18,3	9,8	11,0	10,2	27,8	5,2	5,1	48,2	149,2	220,8	73,2	35,6	1391,5
80%		28,9	14,4	15,3	15,9	38,5	24,1	12,2	60,5	222,9	302,8	96,6	42,7	1588,5
70%		33,6	21,8	17,6	23,7	56,1	45,2	21,5	84,9	262,7	364,6	132,4	56,3	1719,7
60%		39,7	24,2	25,5	31,4	71,4	57,3	30,5	101,1	286,2	426,9	182,1	66,1	1838,1
50%		45,0	28,4	28,0	42,8	89,0	80,0	44,7	121,4	317,1	546,3	210,5	81,7	2038,9
40%		52,1	34,1	39,7	52,5	107,1	91,5	62,5	139,0	392,4	654,5	303,1	94,0	2145,1
30%		66,3	38,4	51,0	56,9	136,8	108,4	115,4	222,2	470,3	722,9	322,0	113,5	2310,2
20%		80,6	45,7	63,0	66,6	166,0	132,6	169,2	281,7	640,0	861,3	379,3	139,8	2381,0
10%		86,5	67,5	75,2	111,2	225,3	163,8	185,7	384,9	753,3	1031,3	447,9	164,1	2733,7
Đồng Hới	5%	91,4	82,2	83,6	121,9	291,4	205,1	317,2	426,4	1012,9	1323,1	591,5	197,8	2858,7
	95%	17,8	6,9	7,4	7,5	15,1	3,4	3,9	39,8	133,4	199,3	76,3	30,7	1501,6
	90%	24,6	8,2	9,7	9,9	25,2	8,9	5,9	46,5	156,1	293,8	103,8	40,7	1617,6
	80%	31,3	17,3	16,0	18,0	44,6	24,9	11,8	67,6	222,8	345,1	152,2	73,4	1787,4
	70%	38,5	21,4	21,1	20,1	54,4	42,2	18,4	77,0	285,3	437,5	198,1	83,0	1941,9
	60%	47,8	28,0	25,3	26,7	78,2	55,4	34,1	95,4	352,2	513,6	244,0	96,3	2052,3
	50%	53,4	31,6	30,7	44,7	98,0	66,6	43,9	132,0	417,7	598,7	290,3	109,1	2143,2
	40%	61,3	38,3	43,7	53,0	125,2	82,6	64,1	174,3	454,1	681,7	340,2	134,5	2293,0

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	30%	72,4	45,4	59,9	73,3	135,9	95,2	90,2	215,6	564,0	793,4	371,3	153,0	2425,3
	20%	85,6	58,1	77,4	99,9	149,9	119,0	125,8	286,4	681,7	1008,4	456,5	175,3	2598,4
	10%	99,8	77,5	85,4	142,0	211,1	139,7	172,3	343,6	924,4	1104,7	544,3	215,0	2725,4
	5%	128,1	104,9	98,8	178,7	327,1	187,9	252,7	381,5	967,4	1267,4	628,5	246,9	2857,6
Cồn Cỏ	95%	27,2	9,6	9,5	3,5	8,0	0,2	0,0	10,7	113,7	115,1	110,6	57,1	1533,2
	90%	43,2	14,3	11,5	4,1	10,7	1,5	0,5	30,8	135,8	179,6	123,1	85,6	1638,7
	80%	68,3	23,7	15,5	10,6	18,0	3,4	3,4	44,2	162,0	266,0	165,7	102,4	1856,7
	70%	89,0	36,0	24,5	18,3	20,8	7,9	9,4	63,0	243,9	374,8	186,8	122,7	1944,0
	60%	123,2	48,3	32,8	30,4	29,5	37,3	21,7	86,9	299,3	465,3	236,7	147,3	2068,6
	50%	142,5	60,1	41,1	49,8	55,0	56,4	27,8	119,2	354,0	499,3	278,1	227,9	2206,4
	40%	158,4	70,5	49,6	58,2	78,9	74,7	37,1	143,5	418,3	580,6	314,5	255,4	2275,6
	30%	173,0	87,6	65,6	65,3	85,7	91,7	56,8	235,5	505,1	653,9	368,9	300,1	2490,6
	20%	217,8	110,3	96,9	85,2	108,7	134,6	94,2	283,8	591,6	702,8	428,5	365,1	2636,4
	10%	248,8	134,6	113,2	143,8	154,8	173,0	167,4	386,7	737,9	824,0	496,5	419,8	2781,4
	5%	314,2	163,5	228,5	195,9	237,5	212,2	256,4	441,9	1006,6	875,7	652,5	454,5	3053,5
Đông Hà	95%	11,1	2,8	2,0	3,3	7,4	4,3	2,0	30,5	108,0	88,7	123,6	48,5	1667,6
	90%	13,5	7,4	5,7	6,1	23,5	9,3	5,3	36,1	140,0	307,5	159,5	60,3	1730,5
	80%	22,6	9,1	11,6	16,9	60,7	30,5	15,9	48,1	177,5	354,7	239,4	73,4	1935,1
	70%	26,7	17,2	14,6	23,0	75,5	42,8	25,3	70,0	228,3	423,6	291,2	111,0	1999,4
	60%	34,1	19,3	20,1	36,4	93,8	66,6	32,3	90,6	273,3	488,0	344,3	152,4	2071,3
	50%	44,0	29,1	27,3	48,0	105,5	80,4	49,9	130,7	348,0	571,2	362,8	174,5	2169,5
	40%	56,7	34,8	34,6	76,0	127,5	95,5	75,2	175,5	411,7	670,2	453,2	225,0	2338,2
	30%	63,8	41,1	43,8	99,2	135,6	103,5	94,5	239,8	446,4	803,9	482,0	237,4	2526,0
	20%	72,4	48,2	60,7	104,5	157,8	122,0	131,3	264,8	581,1	921,4	543,4	268,0	2666,6
	10%	117,4	56,4	78,4	128,6	209,7	202,7	204,3	329,7	724,0	1100,2	607,0	338,9	2927,2
	5%	130,8	76,8	86,8	152,3	283,3	268,4	234,9	360,4	771,8	1202,7	738,6	438,2	2987,6
Khe	95%	3,0	0,3	1,7	15,9	58,5	29,0	69,1	119,9	112,5	131,8	51,1	13,0	1519,2

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Sanh	90%	4,3	1,2	2,0	33,1	64,0	47,2	77,2	133,9	154,7	150,8	74,0	18,3	1661,1
	80%	6,0	2,1	6,7	39,0	83,0	93,3	116,2	158,9	180,8	182,2	98,4	26,5	1768,7
	70%	7,5	5,9	12,0	48,5	100,0	122,0	156,3	179,0	202,9	221,8	117,7	40,0	1860,0
	60%	9,1	7,0	24,0	55,9	121,6	144,0	193,0	207,4	268,5	323,1	126,2	43,2	1941,6
	50%	13,8	7,8	32,7	71,8	137,3	159,2	238,8	267,7	322,2	396,7	161,8	51,9	2015,2
	40%	16,1	14,0	47,9	81,9	161,0	204,2	253,5	311,9	360,2	473,2	220,8	65,1	2169,2
	30%	20,0	18,1	57,2	120,3	217,4	265,8	271,7	373,4	485,6	519,0	239,0	82,3	2310,7
	20%	33,0	30,0	65,2	151,2	249,7	312,0	291,1	385,7	575,2	662,4	321,2	99,6	2494,7
	10%	44,0	40,5	70,1	165,2	258,0	340,6	357,5	459,7	658,7	796,0	368,0	123,8	2619,3
	5%	49,8	57,8	80,9	186,0	288,1	381,6	428,6	488,5	728,1	1205,3	411,4	129,1	2911,4
A Lưới	95%	19,6	6,2	12,2	58,2	108,9	61,1	28,1	74,4	115,0	260,1	190,6	65,3	2228,5
	90%	24,0	7,9	18,4	82,2	164,0	69,5	35,2	104,6	200,9	300,7	279,0	74,3	2574,8
	80%	29,4	14,2	23,5	97,0	197,6	89,8	63,7	139,1	228,0	406,8	377,1	105,9	2727,1
	70%	44,4	18,2	29,1	113,5	215,7	117,4	100,1	170,7	268,7	436,8	414,5	132,6	2887,6
	60%	47,2	23,9	41,7	132,7	227,8	146,8	129,2	185,7	325,3	604,0	503,5	216,2	3040,8
	50%	66,5	32,2	63,2	155,0	237,5	160,2	162,3	210,6	419,1	730,3	583,0	291,0	3401,3
	40%	77,6	34,9	69,5	164,1	258,4	191,9	189,5	234,7	482,8	963,1	740,9	324,3	3730,2
	30%	85,1	55,2	92,9	185,6	278,3	212,4	228,0	288,0	520,5	1080,6	837,4	418,1	4184,8
	20%	94,9	66,0	109,8	220,1	302,4	281,0	249,9	299,4	624,6	1259,6	1059,4	495,2	4526,1
	10%	156,3	138,2	130,2	271,7	374,6	324,8	263,6	357,2	749,1	1460,2	1320,2	585,1	5068,1
5%	186,8	160,8	152,2	304,3	407,8	454,0	365,6	445,9	805,9	2032,3	1981,3	755,8	5479,6	
Nam Đông	95%	37,3	6,8	6,6	8,9	57,0	35,4	65,5	67,4	121,3	288,8	250,0	88,6	2162,2
	90%	41,5	9,7	8,9	25,7	81,4	71,9	85,7	79,0	155,2	366,2	259,0	115,2	2515,4
	80%	69,5	13,4	20,0	43,2	112,2	104,0	104,9	129,3	211,8	444,5	301,9	141,5	2780,2
	70%	83,8	23,0	34,6	56,5	123,2	126,5	123,7	136,7	255,2	532,9	489,2	166,3	3368,9
	60%	95,0	35,4	39,8	70,0	147,7	164,4	143,5	181,8	321,6	697,8	598,0	253,1	3501,2
	50%	113,7	42,0	54,8	86,1	204,1	172,3	167,2	197,6	412,0	747,3	733,5	278,0	3597,2

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	40%	127,0	52,8	66,1	101,7	227,6	184,4	186,4	219,5	494,6	896,9	785,8	327,3	3872,8
	30%	139,4	69,2	79,5	130,0	263,9	214,6	197,4	241,3	569,6	1237,3	926,4	399,2	4236,3
	20%	159,2	86,0	90,8	157,1	317,7	261,7	210,0	295,7	686,8	1609,9	1193,8	463,8	4508,0
	10%	199,2	124,6	123,8	204,6	362,4	298,5	232,0	483,5	916,6	1726,3	1618,2	587,9	5000,3
	5%	215,1	139,5	138,0	234,7	425,0	397,5	255,4	552,8	1091,4	1775,8	2013,0	645,4	5301,3
Huế	95%	28,7	3,4	7,2	4,3	11,7	12,9	11,3	18,0	58,6	271,4	247,1	89,2	2017,0
	90%	44,7	12,1	8,8	5,7	25,8	16,9	19,3	22,8	87,4	367,0	282,3	104,2	2082,2
	80%	60,1	23,7	14,0	11,5	42,7	33,8	25,0	52,0	177,4	411,3	349,6	137,0	2285,5
	70%	73,4	29,6	18,8	24,9	60,6	47,6	33,0	72,6	247,3	558,5	421,9	208,8	2388,4
	60%	81,9	46,2	25,9	33,6	68,6	59,5	51,9	99,0	295,2	643,1	491,9	272,4	2622,2
	50%	98,7	51,4	36,4	51,0	85,2	78,0	59,7	116,2	319,7	681,9	559,3	316,9	2832,7
	40%	113,8	69,4	45,0	58,1	118,6	93,9	69,0	136,0	363,6	803,0	636,3	371,0	3076,5
	30%	146,8	85,7	62,9	72,8	152,3	106,0	90,5	155,9	523,8	959,3	716,0	392,6	3308,4
	20%	193,3	91,3	76,5	84,2	185,0	122,3	114,2	181,2	662,0	1039,8	829,7	501,7	3506,5
	10%	256,3	135,8	111,6	124,5	224,3	231,4	197,8	264,1	745,0	1368,2	1033,3	575,3	3804,7
5%	307,6	144,5	170,6	160,5	250,3	327,4	367,0	375,2	1132,5	1531,0	1326,1	726,5	4192,2	
Đà Nẵng	95%	16,9	0,2	0,9	0,1	7,7	7,0	8,6	37,2	71,3	260,7	172,2	51,9	1395,0
	90%	21,1	0,7	1,3	1,3	15,4	16,8	19,6	55,6	122,0	319,2	184,8	63,7	1630,6
	80%	28,7	2,9	1,8	6,1	21,2	29,0	35,7	73,4	148,0	363,0	252,6	87,6	1739,5
	70%	40,4	8,4	3,7	10,9	36,8	33,7	41,7	79,6	176,8	439,4	281,6	129,6	1867,9
	60%	51,8	13,6	5,3	13,0	46,3	46,8	52,7	92,9	203,4	517,0	299,2	164,6	2013,1
	50%	67,7	18,3	12,7	16,8	62,9	65,4	61,5	131,1	252,8	589,0	329,0	179,5	2131,2
	40%	80,8	24,6	18,0	25,1	68,0	78,6	81,3	147,8	331,5	689,8	417,0	198,0	2236,8
	30%	88,5	33,9	29,4	34,6	98,6	96,8	111,2	154,0	420,7	767,2	542,2	230,9	2367,6
	20%	115,6	40,0	42,9	54,2	114,8	107,5	133,5	180,0	526,4	881,8	606,0	303,3	2525,5
	10%	157,9	57,0	61,5	73,7	157,1	165,7	189,7	262,4	697,2	996,1	801,2	407,2	2941,5
5%	208,2	61,2	73,2	135,8	224,8	223,5	246,0	333,2	833,3	1038,7	1086,4	483,8	3195,7	

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Tam Kỳ	95%	37,1	0,4	1,7	0,5	14,0	17,9	18,6	19,2	104,6	204,6	212,5	100,1	1719,0
	90%	39,1	1,5	2,3	0,6	17,6	22,5	27,9	25,7	113,3	353,9	267,4	123,5	1857,6
	80%	55,5	9,5	6,6	4,3	26,7	27,4	35,2	33,3	150,7	410,9	319,8	169,4	2095,2
	70%	73,9	20,4	9,9	6,6	34,7	56,4	41,4	46,0	180,5	509,1	361,3	203,8	2379,6
	60%	86,1	26,7	13,4	14,1	41,0	75,0	46,2	76,2	228,1	534,1	473,4	251,3	2473,8
	50%	89,0	34,6	18,1	19,0	52,4	94,3	62,5	89,8	273,0	622,3	575,2	308,6	2690,9
	40%	121,2	50,8	25,8	32,0	72,1	104,2	75,7	154,5	350,4	738,9	656,1	357,0	2976,6
	30%	145,0	59,1	60,2	47,5	85,1	109,8	101,9	175,6	396,0	872,0	734,5	404,6	3188,4
	20%	222,3	79,8	95,0	77,9	137,5	124,4	146,1	219,2	421,8	1049,7	826,3	506,9	3402,8
	10%	246,6	103,9	127,2	112,2	234,1	186,1	208,3	272,4	540,9	1187,9	1169,4	803,6	3455,6
5%	315,4	148,0	207,6	251,6	350,3	256,2	226,9	340,4	712,1	1302,4	1199,4	959,2	3804,3	
Trà My	95%	46,3	1,2	4,3	8,5	119,8	80,3	32,1	73,2	172,5	386,5	297,1	156,5	2774,7
	90%	53,5	2,5	9,1	19,0	157,1	91,6	50,2	82,2	197,2	410,3	424,4	190,5	3204,8
	80%	80,2	18,0	14,1	35,0	170,8	138,7	93,2	137,3	245,3	516,0	598,3	245,0	3393,3
	70%	88,8	28,6	27,3	59,7	199,6	159,8	107,5	147,3	286,7	571,3	707,5	285,6	3647,1
	60%	110,0	38,5	38,9	79,5	230,1	175,2	144,8	170,4	311,0	636,6	839,3	343,0	3828,2
	50%	119,6	51,0	43,2	88,8	249,5	195,4	167,6	199,9	348,6	849,1	964,6	426,3	3995,6
	40%	128,9	63,4	55,2	106,6	278,0	217,0	180,2	249,4	387,6	1031,9	1077,2	489,7	4181,3
	30%	157,1	82,6	95,7	139,9	306,3	232,9	204,2	258,6	486,1	1182,6	1188,1	568,6	4508,0
	20%	182,6	114,3	164,3	158,1	336,2	304,4	241,7	310,0	585,8	1341,0	1412,5	653,6	5152,3
	10%	343,5	189,4	207,6	171,6	479,2	326,3	307,3	370,4	660,0	1480,5	1749,3	907,9	5384,3
5%	380,1	215,9	300,9	227,4	533,7	358,8	358,8	386,9	701,7	1908,8	2004,7	1077,8	5736,7	
Ba Tơ	95%	47,4	3,0	3,6	4,3	56,6	84,5	56,1	44,3	105,9	172,4	326,4	57,1	2428,4
	90%	67,1	8,4	6,7	10,7	77,1	90,2	68,1	62,7	127,4	253,3	369,9	108,1	2626,8
	80%	81,2	16,4	13,4	19,8	100,6	104,6	82,0	72,3	177,2	410,4	433,9	230,5	2966,3
	70%	89,1	25,1	27,0	31,9	122,7	115,9	92,9	104,5	247,4	549,6	593,8	272,3	3062,1
	60%	103,4	37,0	38,0	41,7	144,2	143,4	109,3	121,8	286,6	579,4	829,2	373,5	3287,5

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	50%	136,5	47,9	47,8	57,5	167,1	153,0	124,4	161,9	315,2	691,4	943,5	427,9	3562,1
	40%	152,2	81,9	56,7	86,3	189,1	165,1	148,2	182,7	336,5	825,2	1043,2	510,1	3916,1
	30%	176,7	97,9	67,7	105,1	226,4	193,8	152,6	240,1	390,0	999,3	1209,3	636,2	4339,6
	20%	225,0	106,5	126,1	134,8	257,0	230,9	165,5	273,5	421,1	1065,4	1505,4	752,3	4452,7
	10%	294,4	148,6	198,0	170,4	366,6	261,9	213,5	309,8	603,2	1411,9	1780,5	1072,3	4828,9
	5%	358,3	195,4	228,6	206,9	401,9	271,9	250,0	362,6	656,4	1611,4	1880,7	1296,6	5273,7
Quảng Ngãi	95%	22,9	1,4	3,8	0,7	3,7	5,6	12,8	23,6	97,9	196,3	161,8	68,2	1676,1
	90%	41,2	3,8	4,7	1,8	10,6	8,3	22,8	38,1	106,5	258,1	178,2	88,2	1789,3
	80%	56,3	12,0	6,1	4,2	20,5	27,5	31,8	63,0	142,3	394,0	235,1	144,1	2038,9
	70%	65,4	16,6	11,2	8,3	29,2	47,4	43,1	85,8	198,5	451,8	414,0	170,3	2166,1
	60%	92,4	24,3	17,8	13,8	45,7	52,0	61,6	97,6	222,9	549,9	474,9	179,8	2356,7
	50%	107,3	29,3	24,8	25,3	50,8	71,0	74,1	111,9	282,8	600,0	557,0	210,7	2509,8
	40%	119,2	37,3	35,0	33,5	78,5	111,9	83,9	133,7	321,9	730,8	598,7	250,0	2601,9
	30%	143,6	50,5	46,1	39,0	105,9	136,9	97,5	174,3	353,0	832,2	656,3	303,9	2766,0
	20%	190,1	64,8	67,3	67,0	134,1	162,7	141,4	191,8	455,0	936,2	772,8	409,6	3059,1
	10%	240,5	98,3	100,9	77,7	223,3	198,8	189,3	253,5	551,6	1019,5	1192,3	560,6	3302,6
Lý Sơn	5%	285,0	112,3	115,1	143,3	325,8	222,9	215,1	278,2	683,9	1099,7	1335,7	794,7	3540,5
	95%	29,3	7,2	5,6	0,2	1,8	0,5	1,5	5,2	107,5	258,7	121,4	60,6	1513,3
	90%	36,4	8,7	9,0	0,6	7,9	0,7	2,9	13,8	160,9	276,4	136,9	83,1	1724,7
	80%	51,1	12,5	21,3	2,5	25,4	4,5	6,0	19,0	194,1	336,5	161,8	97,1	1981,7
	70%	59,5	15,5	36,5	6,3	45,6	11,3	10,1	27,9	235,5	387,4	237,9	128,5	2112,3
	60%	85,2	19,4	44,8	9,6	54,7	18,4	15,6	38,7	258,4	444,6	293,9	151,5	2242,6
	50%	94,0	29,4	64,9	16,6	67,6	23,7	26,4	63,2	287,0	550,5	340,7	209,8	2255,0
	40%	109,4	35,9	85,7	28,7	89,9	36,3	31,3	92,7	347,9	554,8	455,7	285,9	2347,1
	30%	126,4	81,3	100,3	47,3	127,4	59,6	42,4	122,0	494,7	574,2	528,4	328,8	2495,8
	20%	188,8	94,9	137,8	100,3	163,1	97,0	94,5	203,0	599,4	646,5	623,2	379,4	2736,2
10%	254,1	107,8	180,3	193,7	199,9	131,5	115,5	328,5	735,9	761,3	879,8	518,2	2986,9	

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	5%	301,8	147,0	310,6	231,7	402,2	161,6	150,5	501,6	854,4	855,9	944,4	670,0	3042,7
Hoài Nhon	95%	14,1	1,5	0,1	0,3	9,0	12,1	15,4	15,3	97,3	141,2	139,9	50,5	1321,0
	90%	22,0	3,1	0,7	0,8	11,9	20,5	24,3	29,2	106,9	234,5	152,7	59,0	1482,8
	80%	29,4	5,1	2,0	2,5	42,2	36,9	32,3	65,5	150,4	290,8	201,2	85,9	1675,5
	70%	38,8	7,7	4,2	4,9	56,3	46,6	36,6	72,7	189,9	367,3	321,9	111,5	1838,5
	60%	44,4	10,7	5,3	11,5	62,0	53,7	42,2	80,2	220,8	485,7	385,2	155,0	1963,4
	50%	48,9	16,0	10,1	19,2	79,5	66,5	48,0	103,1	246,9	604,4	429,9	169,3	2132,6
	40%	57,1	30,1	21,1	26,3	96,8	94,4	63,9	111,1	315,4	656,6	530,8	198,5	2195,4
	30%	89,0	37,7	29,2	34,1	115,9	119,1	79,1	153,1	346,0	678,4	570,9	308,3	2370,3
	20%	134,4	45,6	42,2	46,3	163,6	137,2	106,4	173,8	372,0	762,3	681,1	396,2	2564,0
	10%	181,5	91,0	78,7	113,3	177,5	171,3	133,3	220,1	530,3	887,0	989,0	506,1	2938,9
	5%	226,2	102,6	87,1	163,8	287,5	200,9	146,6	247,7	632,5	986,2	1052,2	578,5	3274,4
Quy Nhon	95%	14,9	0,2	1,0	0,0	8,4	2,2	5,6	10,2	96,7	224,3	137,3	27,4	1328,1
	90%	18,7	1,1	2,2	0,5	10,4	6,5	7,6	14,7	106,9	256,8	179,2	48,7	1356,3
	80%	24,0	7,4	5,9	4,3	21,1	18,0	15,0	22,4	132,2	336,1	229,0	71,9	1444,8
	70%	38,0	11,1	8,0	7,4	41,3	25,0	21,9	37,7	150,4	397,7	290,7	87,0	1545,0
	60%	45,0	15,3	10,5	11,0	49,5	33,9	28,3	48,0	180,2	460,5	312,5	113,6	1609,9
	50%	53,4	19,3	15,6	21,4	61,1	45,8	37,1	67,0	210,5	502,3	363,8	156,9	1789,2
	40%	63,0	21,6	23,0	26,7	76,3	54,2	43,2	77,6	228,8	535,3	398,3	236,5	1882,1
	30%	70,4	34,9	28,9	37,5	86,3	68,1	53,1	102,0	289,3	594,9	524,2	258,9	2004,5
	20%	104,0	41,6	52,4	41,7	115,8	88,8	69,9	119,0	353,0	691,8	674,8	326,0	2273,6
	10%	129,6	66,4	87,1	88,9	209,4	137,6	86,6	146,2	384,4	893,8	887,6	400,5	2568,7
	5%	173,9	95,0	143,4	130,8	267,7	185,9	103,7	184,0	411,3	925,9	1105,2	505,7	2649,4
Sơn Hoà	95%	4,4	0,3	0,0	0,9	39,3	32,1	32,0	20,9	97,5	195,3	102,1	10,7	1252,4
	90%	5,1	0,3	0,5	3,5	47,9	41,1	41,6	37,1	112,2	208,9	134,3	13,9	1340,2
	80%	9,9	1,1	2,6	10,4	72,4	59,4	48,9	45,8	134,9	229,7	177,4	34,3	1380,7
	70%	13,9	1,9	4,1	16,1	101,4	84,0	61,4	74,3	153,3	277,9	197,2	38,7	1421,5

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	60%	16,9	3,0	6,1	20,4	123,6	97,3	78,1	85,4	170,0	332,9	237,1	50,4	1549,2
	50%	19,5	3,9	10,8	26,3	135,7	120,5	90,8	94,0	184,0	375,0	314,9	61,3	1629,8
	40%	22,0	8,2	15,9	28,3	146,3	125,3	107,6	124,1	210,8	413,1	437,2	92,0	1698,4
	30%	26,6	13,7	24,9	33,0	169,3	131,2	116,4	145,0	222,3	456,4	556,5	146,2	1894,6
	20%	33,6	20,3	37,3	51,9	188,3	149,1	129,6	157,5	260,8	491,7	587,6	186,6	2063,9
	10%	60,3	29,7	106,7	96,9	275,6	162,0	146,6	197,4	310,5	697,7	741,4	291,4	2461,0
	5%	79,5	32,6	135,5	142,3	296,2	181,5	167,3	215,2	340,8	911,1	836,7	409,3	2541,2
Tuy Hoà	95%	11,5	0,9	0,4	0,6	11,2	4,0	4,8	6,2	63,3	201,6	173,8	34,1	1171,0
	90%	15,5	1,9	1,6	2,0	14,1	6,6	11,1	12,2	91,9	223,9	199,4	45,4	1236,8
	80%	21,5	4,0	5,0	4,8	24,6	14,6	17,3	17,7	111,2	299,9	269,3	67,1	1459,8
	70%	31,9	7,2	6,3	6,7	41,3	26,7	22,7	26,2	129,1	343,8	289,9	83,7	1564,5
	60%	37,4	11,4	8,7	19,2	50,6	31,2	27,0	34,3	156,4	398,9	334,6	100,4	1658,4
	50%	49,6	14,9	14,5	30,7	64,6	42,9	29,7	45,1	181,9	471,8	401,6	131,4	1768,5
	40%	61,9	19,9	22,4	38,7	78,4	61,4	39,0	53,0	210,1	559,9	502,2	197,9	1855,6
	30%	67,4	23,9	29,0	56,5	100,5	79,2	47,8	63,3	248,7	593,5	564,9	299,8	2042,0
	20%	88,1	32,0	45,3	72,2	144,6	91,7	72,6	95,2	316,2	697,3	707,7	336,6	2522,0
	10%	120,5	44,2	115,6	115,0	223,0	101,2	114,0	121,1	454,3	804,6	923,7	460,1	2787,0
5%	162,3	76,5	162,0	144,5	250,8	134,4	133,4	146,2	535,6	1225,2	1124,5	616,9	3016,0	
Nha Trang	95%	4,0	0,3	0,0	0,4	12,3	6,1	5,9	7,7	43,6	117,7	105,2	9,8	816,3
	90%	6,3	0,5	0,3	0,9	19,0	8,0	7,8	11,9	57,4	135,0	142,0	18,4	948,7
	80%	9,0	1,8	3,1	4,0	30,0	11,9	15,3	18,6	80,0	162,0	181,6	32,9	1040,3
	70%	11,4	3,7	7,3	8,5	35,6	18,9	23,6	27,5	99,6	192,7	238,1	46,8	1120,6
	60%	18,6	7,9	8,8	18,3	48,7	26,3	29,5	31,9	121,5	254,5	311,5	66,9	1188,8
	50%	22,6	11,5	13,1	23,8	54,4	42,1	36,1	45,9	145,6	292,3	327,3	110,3	1297,1
	40%	35,2	14,8	15,0	30,0	72,1	49,3	42,8	52,7	168,5	319,5	380,5	168,4	1392,4
	30%	48,0	18,1	21,1	44,9	92,7	62,4	51,0	64,2	203,8	354,7	460,0	250,8	1505,9
20%	73,5	22,9	37,7	77,6	140,5	74,1	58,5	81,7	242,8	443,5	546,3	294,0	1690,8	

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	10%	107,8	37,1	68,2	121,3	175,1	106,4	86,2	93,2	305,3	520,2	758,7	420,4	2246,0
	5%	136,9	40,1	131,3	142,5	200,8	113,1	104,6	123,5	327,8	582,9	799,3	520,4	2324,3
	95%	0,6	0,0	0,0	0,0	7,0	7,3	6,9	14,2	79,9	105,4	98,5	2,0	828,6
Cam Ranh	90%	1,0	0,0	0,0	0,0	12,6	8,4	13,3	15,0	83,1	126,3	113,9	5,8	866,7
	80%	2,9	0,0	0,8	2,8	26,6	23,3	20,4	23,5	97,1	141,5	154,0	16,3	919,6
	70%	4,3	1,7	3,4	7,2	48,5	33,5	26,4	31,0	122,0	158,0	196,9	38,1	994,7
	60%	5,2	2,2	7,3	14,8	62,8	42,4	38,7	37,1	128,6	211,0	253,9	53,8	1190,2
	50%	10,1	4,4	10,6	21,8	76,2	56,5	47,6	44,5	154,5	227,6	293,4	98,3	1270,0
	40%	18,5	6,3	14,5	25,5	101,6	73,1	55,4	54,3	165,0	298,7	327,5	161,8	1330,1
	30%	26,4	8,1	21,7	41,8	113,3	85,8	61,8	67,5	186,8	367,9	351,1	204,6	1400,6
	20%	50,5	19,6	62,1	58,4	157,9	112,1	69,6	84,2	230,1	454,7	451,9	273,2	1694,8
	10%	79,6	30,7	84,9	93,9	180,3	126,2	107,0	104,6	272,5	496,6	607,1	369,9	1974,2
	5%	83,5	36,0	157,1	112,6	192,8	157,2	129,5	138,4	314,9	550,0	692,7	527,5	2206,0
Trường Sa	95%	32,1	0,1	0,1	3,0	13,6	70,0	85,7	66,2	86,9	128,0	125,4	70,9	1975,8
	90%	39,8	2,6	1,0	4,0	16,8	73,1	119,3	103,5	95,3	148,0	190,4	141,8	2050,9
	80%	58,7	6,8	4,5	10,3	47,9	122,1	151,5	140,4	154,0	179,0	225,6	208,0	2214,4
	70%	67,7	15,4	9,4	20,0	79,1	146,2	172,0	190,2	203,3	204,2	281,2	267,5	2261,2
	60%	86,8	34,0	16,5	31,9	95,7	175,5	210,1	227,1	215,7	230,5	329,4	339,5	2334,8
	50%	108,2	57,4	27,1	56,4	114,7	214,6	217,1	245,2	272,2	263,0	356,5	411,0	2600,5
	40%	152,3	74,3	50,1	63,8	140,6	252,6	239,0	262,4	310,2	291,0	371,8	462,6	2683,6
	30%	186,6	81,6	81,9	72,9	177,2	281,4	289,1	293,6	330,7	337,8	426,0	557,1	2780,0
	20%	217,0	109,6	103,8	103,9	209,8	314,8	329,5	338,7	353,0	408,2	486,8	667,4	3057,4
	10%	363,4	209,7	170,9	138,0	239,1	370,0	422,2	403,6	388,4	499,5	650,1	844,3	3477,1
5%	440,8	299,8	404,3	143,6	250,9	384,2	467,2	495,9	408,5	606,0	807,9	1150,5	3923,6	
Phan Thiết	95%	0,0	0,0	0,0	0,0	32,1	52,7	63,1	85,0	85,4	42,9	3,0	0,0	805,6
	90%	0,0	0,0	0,0	0,2	62,8	75,9	78,7	94,9	98,0	75,0	5,1	0,0	847,1
	80%	0,0	0,0	0,0	0,6	68,9	92,5	110,1	115,1	128,0	96,8	9,1	0,0	903,0

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)

Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Trạm	70%	0,0	0,0	0,0	5,2	86,6	102,6	132,1	125,8	147,7	103,7	14,8	1,1	955,8
	60%	0,0	0,0	0,0	9,3	98,0	119,7	142,2	142,6	155,1	129,5	18,6	2,4	1009,4
	50%	0,0	0,0	0,0	15,3	137,2	143,7	160,0	151,7	177,0	143,2	24,7	3,0	1058,8
	40%	0,0	0,0	0,3	18,0	162,5	151,6	175,2	181,9	191,7	163,0	53,5	9,3	1093,3
	30%	0,2	0,0	0,6	31,2	180,4	170,7	195,8	194,3	214,3	179,1	62,8	20,4	1163,3
	20%	1,9	0,2	3,0	63,8	218,0	195,9	220,1	220,6	250,3	208,6	92,5	27,7	1268,6
	10%	5,0	0,7	9,4	74,7	251,3	229,0	280,0	255,1	287,6	261,9	122,7	69,3	1363,7
	5%	12,0	1,7	23,7	113,2	275,6	253,2	316,0	267,4	305,9	306,5	186,0	94,8	1447,9
Hàm Tân	95%	0,0	0,0	0,0	0,0	57,5	122,3	164,9	166,4	109,0	81,8	0,9	0,0	1290,6
	90%	0,0	0,0	0,0	0,0	93,7	144,2	166,7	169,1	140,5	96,0	1,9	0,0	1338,4
	80%	0,0	0,0	0,0	0,1	109,6	185,3	201,7	189,8	182,0	134,2	5,7	0,2	1392,7
	70%	0,0	0,0	0,0	1,5	140,8	207,8	225,2	209,5	196,2	144,1	15,8	2,0	1476,1
	60%	0,0	0,0	0,0	6,2	161,1	233,6	278,9	241,2	226,8	164,3	26,3	4,0	1524,6
	50%	0,0	0,0	0,0	9,4	178,7	249,3	299,2	261,9	245,8	175,0	32,9	5,7	1578,5
	40%	0,1	0,0	0,4	18,7	198,8	266,4	309,1	317,0	256,9	210,9	44,8	10,4	1685,7
	30%	0,3	0,1	2,0	38,1	234,3	301,2	333,5	348,9	308,2	231,1	65,1	22,4	1761,6
	20%	0,6	0,6	3,6	76,9	248,1	372,5	355,7	375,1	356,5	250,2	74,7	37,3	1864,5
	10%	5,6	1,0	21,2	148,2	306,2	408,4	417,0	418,8	402,1	358,3	102,7	64,5	2000,1
5%	8,7	2,1	66,0	184,1	357,9	433,1	462,4	519,8	424,8	412,1	160,5	101,0	2037,7	
Phú Quý	95%	0,0	0,0	0,0	0,0	40,9	32,2	33,0	43,3	77,0	80,7	44,7	8,0	869,3
	90%	0,0	0,0	0,0	0,2	47,2	57,5	48,5	49,4	80,6	97,6	51,6	12,3	896,4
	80%	0,4	0,0	0,0	2,4	57,1	76,3	68,9	67,3	100,2	116,4	71,1	23,6	1015,2
	70%	1,3	0,0	0,3	6,6	75,0	101,2	85,3	82,3	114,1	173,3	112,7	37,8	1108,3
	60%	2,6	0,1	1,1	9,5	98,2	120,4	104,4	92,0	134,3	194,6	131,4	55,3	1220,2
	50%	3,8	0,6	2,2	19,6	130,2	129,0	116,1	108,0	163,2	208,7	203,2	67,1	1288,0
	40%	5,7	1,8	5,9	32,9	147,1	140,3	125,5	114,0	176,7	239,1	228,8	98,9	1362,7
	30%	9,5	5,1	16,5	54,4	181,5	159,1	142,9	145,5	194,2	267,3	248,3	123,5	1554,5

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	20%	12,8	7,3	32,8	78,3	203,0	214,5	183,0	166,5	244,5	312,4	262,8	203,3	1636,2
	10%	37,7	13,2	85,4	129,6	225,3	240,6	244,4	191,2	332,4	373,6	311,2	246,4	1765,6
	5%	114,4	24,7	101,6	143,0	273,2	366,4	280,5	205,7	374,8	432,4	388,8	303,0	2005,2
Đắc Tô	95%	0,0	0,0	1,9	26,0	91,8	91,8	185,4	182,8	132,2	66,4	0,2	0,0	1197,1
	90%	0,0	0,0	2,8	28,4	106,4	126,6	205,4	226,0	162,8	70,7	2,8	0,0	1388,8
	80%	0,0	0,0	10,0	39,6	138,8	186,9	237,1	272,4	193,0	89,6	8,8	0,0	1559,4
	70%	0,0	0,3	20,7	48,2	167,1	202,2	256,4	295,5	219,6	105,8	22,9	0,0	1606,3
	60%	0,0	1,2	27,0	74,6	177,1	214,3	265,2	328,1	248,9	134,4	31,8	0,0	1679,4
	50%	0,0	1,8	33,3	98,0	182,6	235,3	280,7	349,0	273,5	142,8	36,3	2,0	1837,4
	40%	0,0	4,8	44,6	107,8	200,4	243,0	341,8	386,0	289,1	162,0	41,3	3,6	1901,6
	30%	0,2	7,9	58,5	112,5	224,6	322,7	380,0	418,5	310,3	175,3	56,5	10,5	2053,6
	20%	0,6	11,8	70,4	128,2	279,5	338,8	402,7	477,3	353,5	203,5	76,3	21,2	2140,0
	10%	11,7	15,8	92,3	159,1	339,8	430,4	452,6	602,5	430,7	297,0	139,1	37,9	2281,7
5%	22,3	32,8	100,1	182,8	378,2	509,7	471,9	643,5	508,1	332,5	193,9	65,8	2400,5	
Kon Tum	95%	0,0	0,0	0,0	34,3	91,5	73,8	175,9	157,4	150,7	49,0	0,2	0,0	1448,8
	90%	0,0	0,0	0,3	40,3	123,9	140,4	194,3	204,6	161,6	78,0	7,7	0,0	1494,8
	80%	0,0	0,0	4,7	52,4	140,3	166,9	239,2	264,8	209,0	92,7	13,1	0,0	1567,8
	70%	0,0	0,0	10,6	57,2	161,9	197,5	259,9	286,8	259,7	115,7	21,4	0,0	1732,1
	60%	0,0	0,0	21,1	75,9	200,5	211,6	269,9	301,0	273,6	142,5	33,9	0,0	1829,0
	50%	0,0	0,4	31,2	89,0	217,5	238,0	286,8	333,2	307,4	156,9	38,9	0,0	1866,3
	40%	0,0	2,2	38,7	103,1	248,6	266,1	321,7	360,1	326,0	179,2	55,0	0,4	1926,3
	30%	0,0	6,5	47,8	119,5	288,7	310,9	347,2	373,8	352,8	235,9	69,9	4,4	1956,2
	20%	0,4	10,0	52,3	134,8	303,8	347,1	390,1	397,4	392,8	271,1	99,2	11,0	2086,0
	10%	3,5	17,9	91,7	172,4	366,4	416,9	464,5	495,3	437,4	325,7	124,2	16,8	2259,5
5%	6,4	40,7	132,3	212,3	473,8	434,8	481,4	533,8	504,7	347,4	168,4	49,9	2272,8	
P-lâyCu	95%	0,0	0,0	0,0	16,6	113,3	103,2	185,4	228,4	191,7	62,9	0,6	0,0	1599,0
	90%	0,0	0,0	0,0	19,3	122,5	127,3	250,6	259,8	216,3	73,0	5,9	0,0	1648,4

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)

Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	80%	0,0	0,0	0,7	35,3	146,7	177,8	280,1	336,3	258,9	85,7	14,0	0,0	1818,0
	70%	0,0	0,0	3,6	55,0	172,0	208,0	302,4	363,6	284,5	121,1	30,3	0,1	1895,2
	60%	0,0	0,0	6,1	67,7	203,5	241,9	354,3	382,0	317,4	151,3	36,3	0,4	2118,7
	50%	0,0	0,0	9,6	81,5	235,8	264,3	389,0	424,9	337,4	170,0	42,2	1,0	2177,1
	40%	0,0	0,2	25,7	100,2	250,0	342,1	425,6	476,9	370,0	187,9	54,3	2,0	2265,5
	30%	0,1	2,1	40,2	121,5	296,1	376,8	451,8	522,0	402,3	217,7	84,6	4,8	2394,5
	20%	0,7	7,4	44,5	129,5	329,7	433,3	491,6	563,1	479,8	267,6	102,7	16,7	2473,1
	10%	7,2	23,6	55,3	157,6	376,2	623,0	594,3	653,2	525,2	337,2	150,5	35,5	2683,8
	5%	18,3	33,0	64,5	174,7	514,6	696,4	649,8	765,6	550,6	418,4	163,3	43,2	2811,2
AnKhê	95%	1,9	0,0	0,0	0,4	38,4	25,5	37,9	44,5	90,9	113,1	76,3	17,9	1039,5
	90%	5,0	0,0	0,6	5,2	67,3	44,0	44,0	56,3	98,2	133,6	98,0	24,1	1136,0
	80%	7,5	0,7	3,0	18,4	90,2	53,0	59,3	83,5	116,3	191,3	145,5	33,0	1266,7
	70%	7,9	1,7	5,7	29,2	100,1	62,7	82,0	103,3	143,7	254,6	177,8	44,1	1361,1
	60%	9,8	4,9	8,9	34,2	115,5	78,4	94,8	118,2	162,4	302,9	217,8	61,0	1474,7
	50%	14,6	6,7	12,3	48,5	147,4	90,9	111,5	139,7	185,1	340,0	278,2	77,7	1579,5
	40%	20,1	10,6	19,7	62,2	165,3	116,7	135,9	170,9	209,5	365,4	330,1	88,2	1748,4
	30%	24,5	16,4	30,6	72,8	190,7	150,8	159,9	179,7	235,9	412,2	351,0	125,5	1859,6
	20%	31,1	23,5	38,5	81,2	203,1	176,7	194,6	196,1	277,6	460,9	526,9	203,0	1947,6
10%	63,3	32,7	47,3	121,5	251,1	201,2	220,4	211,3	332,9	513,1	668,4	324,9	2156,5	
5%	86,9	36,3	64,2	188,3	260,2	229,5	234,3	221,5	400,4	608,5	700,6	424,2	2318,3	
AyunPa	95%	0,0	0,0	0,0	1,0	74,7	27,9	44,7	75,7	80,2	60,3	12,5	0,6	940,9
	90%	0,0	0,0	0,0	1,1	92,3	46,8	56,1	87,6	112,4	86,7	25,2	1,0	982,2
	80%	0,0	0,0	0,0	14,0	103,2	60,8	78,9	111,0	127,5	124,9	56,8	2,8	1041,9
	70%	0,0	0,0	0,1	25,9	113,8	79,6	91,9	118,0	149,6	148,3	59,9	3,9	1122,3
	60%	0,2	0,2	0,5	41,1	131,4	94,3	112,1	131,0	190,0	165,8	82,1	4,9	1218,6
	50%	0,5	0,5	4,5	47,1	153,5	119,0	122,8	152,2	223,2	182,7	130,8	5,9	1280,3
	40%	0,7	1,1	11,3	63,0	166,3	141,0	136,0	172,6	246,5	206,6	159,0	11,0	1301,6

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	30%	1,5	1,4	15,2	75,6	192,0	158,8	153,8	178,6	283,7	241,2	213,2	17,6	1452,6
	20%	2,7	4,2	22,2	109,3	214,9	194,9	175,1	199,8	309,2	304,8	271,2	42,0	1497,0
	10%	6,7	13,8	38,8	124,6	270,4	249,7	196,7	231,4	340,4	398,3	303,2	79,6	1545,4
	5%	7,4	20,7	64,2	145,9	301,1	277,0	216,5	281,6	366,6	434,1	319,5	184,5	1624,4
M'đắc	95%	4,4	0,1	1,0	14,9	86,7	47,1	45,7	44,4	104,9	114,5	118,5	29,7	1383,0
	90%	11,7	0,7	3,2	17,0	96,8	56,5	60,0	53,4	128,3	146,9	151,8	37,2	1446,6
	80%	16,6	2,0	5,8	28,8	130,4	74,9	71,3	62,7	152,3	215,1	198,2	64,9	1600,1
	70%	18,7	5,2	8,7	40,7	149,6	90,2	91,0	80,6	171,2	259,8	227,0	93,6	1665,0
	60%	23,9	8,7	10,7	46,9	160,6	101,7	97,2	86,1	187,0	303,2	302,6	131,0	1806,7
	50%	31,4	17,5	16,4	58,9	200,7	114,9	106,1	107,8	221,5	365,9	383,7	163,9	1882,1
	40%	42,2	20,4	21,7	75,7	209,7	131,1	116,4	153,2	235,3	424,3	467,4	174,3	1973,0
	30%	57,1	23,6	47,3	106,0	229,3	140,8	142,5	162,4	251,7	469,8	555,5	217,2	2181,0
	20%	95,3	34,9	56,6	136,2	257,4	177,2	178,1	193,2	304,8	519,0	706,5	303,7	2625,6
	10%	126,0	59,9	93,0	165,9	278,5	207,7	210,3	230,1	329,4	606,9	820,6	605,8	3055,8
	5%	140,2	87,6	131,2	221,9	286,2	222,1	218,2	273,3	359,5	661,5	1067,1	664,7	3269,4
Buôn Mê Thuột	95%	0,0	0,0	0,0	11,9	114,7	122,3	87,9	176,9	174,5	47,6	5,7	0,0	1388,0
	90%	0,0	0,0	0,0	13,6	140,2	134,2	123,3	192,7	191,9	77,8	10,3	0,0	1459,5
	80%	0,0	0,0	0,2	19,8	159,5	156,2	166,6	226,2	210,9	90,2	31,1	0,8	1555,1
	70%	0,0	0,0	2,3	30,7	171,5	167,3	207,5	255,7	251,1	124,4	47,6	2,1	1619,9
	60%	0,1	0,0	3,8	46,4	213,3	207,6	218,2	277,8	265,6	152,5	79,5	4,6	1660,5
	50%	0,3	0,1	12,6	72,0	229,9	220,7	240,0	297,1	289,9	163,0	97,7	8,2	1758,7
	40%	0,6	0,7	23,1	84,4	247,2	256,5	297,3	307,2	301,2	193,5	104,5	11,8	1814,3
	30%	2,1	1,2	28,7	120,7	263,2	269,5	315,5	333,6	354,8	232,9	120,3	25,8	1956,3
	20%	6,0	3,0	44,0	136,7	295,3	315,0	342,7	371,4	371,2	289,0	147,3	52,8	2033,7
	10%	22,6	7,8	66,6	176,3	347,1	392,8	373,0	404,4	488,7	410,3	166,5	91,8	2164,9
	5%	24,9	22,5	83,4	221,2	385,7	453,6	396,9	521,8	545,7	443,4	268,4	114,1	2223,1
Buôn	95%	0,0	0,0	0,3	7,4	90,1	91,8	80,0	123,4	130,3	58,6	11,8	1,3	1176,9

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)

Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Hồ	90%	0,1	0,0	0,5	18,2	103,8	95,1	92,1	139,0	153,8	73,1	14,0	1,7	1223,7
	80%	0,5	0,1	1,0	33,4	123,2	113,0	124,8	163,2	181,5	100,5	33,8	3,9	1369,6
	70%	0,8	0,5	4,2	61,3	147,7	129,8	147,2	184,4	213,5	126,8	48,7	5,1	1450,8
	60%	1,1	0,6	6,8	69,9	164,8	163,5	170,7	226,9	229,0	147,2	74,0	7,2	1491,6
	50%	1,3	0,9	8,3	85,1	177,1	185,8	186,7	247,4	245,3	175,6	90,6	10,3	1574,8
	40%	1,8	2,0	11,9	107,3	197,5	225,6	196,9	258,9	259,1	198,9	122,7	18,6	1615,8
	30%	3,2	2,7	19,3	124,0	209,5	243,8	217,1	283,4	275,1	222,3	145,2	26,2	1712,6
	20%	5,7	5,7	30,8	137,2	247,0	266,7	253,4	300,8	335,1	270,5	171,0	45,1	1780,3
	10%	11,0	17,1	55,5	154,4	316,5	304,5	290,7	371,4	372,7	323,6	232,4	83,9	1838,6
	5%	30,7	24,1	69,4	164,1	332,8	358,4	316,7	511,1	460,3	396,7	276,1	111,2	1870,8
Đác Nông	95%	0,0	0,0	17,8	33,6	153,9	149,1	253,4	221,1	235,2	118,1	2,9	0,0	1951,0
	90%	0,0	0,2	25,7	55,5	181,6	181,9	275,8	237,6	250,5	123,6	17,9	0,1	2005,5
	80%	0,2	1,1	44,9	99,1	201,7	201,0	304,8	308,2	272,7	161,3	26,2	0,8	2164,1
	70%	1,0	4,7	61,1	126,4	217,4	246,1	314,1	337,3	337,9	209,6	45,4	2,3	2319,8
	60%	2,2	9,9	84,3	141,0	224,5	266,4	350,0	386,1	366,1	225,9	57,6	5,6	2382,3
	50%	3,5	13,3	102,5	167,6	241,6	305,7	392,5	425,0	408,0	246,2	63,0	8,6	2501,9
	40%	6,6	16,8	118,8	180,0	262,4	364,4	410,0	442,6	423,2	275,2	78,6	11,6	2594,6
	30%	20,3	40,6	134,7	199,8	285,0	380,1	451,3	531,4	449,9	301,2	90,3	25,7	2675,8
	20%	27,2	64,6	152,5	225,0	324,9	417,2	482,9	585,9	490,4	331,8	115,5	42,1	2720,7
	10%	59,5	71,1	189,4	279,1	407,8	492,4	523,2	663,4	555,4	402,2	169,3	62,2	2957,1
5%	64,3	106,9	194,2	308,8	492,6	502,7	541,2	721,0	628,9	442,1	177,8	67,8	3330,2	
Liên Khương	95%	0,0	0,0	0,0	31,8	85,5	105,6	68,5	70,3	93,0	75,8	4,1	0,0	1277,7
	90%	0,0	0,0	0,0	52,3	113,8	115,2	103,2	76,3	146,0	93,9	6,9	0,0	1315,0
	80%	0,0	0,0	10,0	73,5	147,1	123,9	135,8	126,0	184,0	154,8	23,3	0,3	1406,5
	70%	0,0	0,0	18,0	84,3	174,5	131,0	153,2	148,8	215,1	188,0	45,8	0,8	1496,0
	60%	0,0	0,0	25,1	102,6	206,2	147,6	178,1	164,4	268,0	205,0	64,3	4,0	1570,4
	50%	0,2	0,1	41,9	120,1	222,2	162,7	193,5	168,7	281,2	214,9	80,0	11,0	1618,2

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	40%	0,4	2,6	53,8	142,3	232,6	184,7	209,1	185,6	304,1	237,8	107,3	24,0	1648,5
	30%	3,2	8,0	78,4	155,9	259,9	209,5	233,8	211,3	330,2	258,7	117,8	37,5	1724,0
	20%	7,0	17,7	92,3	198,7	281,0	226,2	259,0	235,0	357,2	329,8	144,7	59,8	1818,4
	10%	11,0	51,9	101,0	225,3	346,9	269,0	286,9	249,4	376,8	345,0	177,3	76,7	1924,0
	5%	28,3	72,8	131,5	255,5	398,3	287,7	326,3	292,7	409,6	402,8	185,7	138,0	1952,4
Đà Lạt	95%	0,0	0,0	4,3	61,7	74,8	100,5	129,1	97,1	124,7	87,4	6,3	0,2	1418,6
	90%	0,0	0,0	6,5	78,1	116,1	111,6	146,6	114,3	141,0	120,3	12,8	0,5	1544,1
	80%	0,0	0,0	15,6	94,5	142,3	138,6	162,1	158,1	200,6	156,7	33,0	1,4	1625,8
	70%	0,1	0,8	25,7	113,1	161,8	162,3	191,4	199,1	217,8	198,6	52,0	5,3	1670,4
	60%	0,3	1,6	45,4	127,4	175,1	178,2	209,3	210,8	250,5	234,3	69,1	9,2	1764,2
	50%	2,9	4,4	59,3	148,3	194,0	198,4	218,7	224,4	274,7	255,7	85,6	21,0	1814,4
	40%	4,2	16,4	76,6	171,0	221,8	222,3	253,7	256,3	306,8	265,2	107,9	31,9	1883,1
	30%	10,5	25,6	97,0	203,9	258,8	231,7	261,3	276,0	342,3	275,6	119,8	49,6	1962,5
	20%	17,4	35,1	106,8	242,2	290,6	265,7	284,0	309,0	386,9	347,2	146,4	62,2	2012,4
	10%	26,2	66,8	133,9	278,1	325,8	278,2	329,7	362,0	440,6	376,3	170,9	80,4	2106,1
5%	36,7	83,6	144,7	339,1	359,5	339,4	388,1	406,8	463,5	393,5	217,3	134,4	2126,5	
Bảo Lộc	95%	2,8	2,0	10,2	77,0	126,8	162,3	105,8	219,6	224,5	181,5	57,3	6,8	2260,0
	90%	4,7	4,6	18,1	87,8	140,9	180,7	211,1	264,4	268,1	214,5	72,2	9,9	2424,9
	80%	7,9	14,6	35,8	102,7	186,8	209,2	284,7	329,9	294,6	267,7	101,1	20,5	2493,9
	70%	17,5	27,5	62,4	159,3	196,6	232,6	315,4	348,6	336,1	291,0	123,0	34,2	2605,5
	60%	26,9	35,6	86,5	165,9	207,9	252,4	356,7	369,0	360,7	313,2	134,9	49,2	2704,8
	50%	46,0	43,8	97,5	188,6	224,1	305,8	394,0	409,5	391,9	333,7	149,7	68,8	2784,2
	40%	57,1	54,5	140,8	227,9	250,3	323,0	433,4	436,6	407,5	340,9	169,0	89,6	2906,5
	30%	70,4	68,0	162,6	250,9	266,1	372,2	462,0	510,5	443,8	362,5	190,8	112,4	2967,4
	20%	100,8	76,9	196,0	270,9	310,7	410,0	482,6	605,3	514,9	381,0	268,8	133,0	3131,8
	10%	129,5	121,7	229,2	330,0	364,8	448,9	601,6	722,4	585,6	494,0	314,4	171,9	3368,6
5%	161,5	152,3	248,7	387,6	392,8	514,5	657,6	804,7	616,6	512,4	382,0	208,5	3686,0	

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)

Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Đồng Phú (Đồng Xoài)	95%	0,0	0,0	0,0	25,0	114,4	165,7	195,0	156,5	276,4	230,0	39,3	0,0	1878,0
	90%	0,0	0,0	0,0	35,7	132,8	196,4	213,5	224,2	289,4	239,7	49,1	1,9	2047,2
	80%	0,0	0,0	2,3	70,8	163,1	234,6	250,3	300,3	328,0	254,1	61,1	7,6	2238,8
	70%	0,0	0,0	13,6	108,3	193,8	272,5	282,6	338,4	343,7	282,3	96,6	12,3	2394,7
	60%	0,3	1,3	25,7	126,3	233,6	298,1	300,9	353,1	367,2	302,5	116,3	21,0	2530,4
	50%	1,5	4,3	29,0	146,8	262,5	316,0	313,4	370,1	407,8	353,3	131,3	30,0	2631,8
	40%	4,5	7,6	45,6	154,3	298,5	323,0	361,5	381,2	448,8	397,5	158,4	35,5	2700,9
	30%	7,7	18,8	61,8	175,4	310,0	346,5	394,2	400,3	513,7	431,8	198,2	56,2	2761,6
	20%	14,5	26,4	86,6	190,2	344,7	424,6	450,2	430,3	529,8	453,4	235,0	68,4	2790,9
	10%	23,4	58,9	107,4	305,4	366,2	457,6	519,6	567,0	579,8	485,4	284,6	108,7	2862,7
5%	41,3	68,4	133,4	354,9	405,7	519,4	568,4	583,6	630,1	511,7	304,5	145,2	2941,0	
Phước Long	95%	0,0	0,0	0,0	12,8	120,3	209,2	235,6	220,9	257,0	211,6	14,7	0,0	2111,1
	90%	0,0	0,0	0,4	26,0	149,8	221,2	263,0	272,9	318,6	235,3	26,2	0,0	2210,5
	80%	0,0	0,0	6,1	48,6	191,6	248,3	292,6	310,7	372,4	266,5	36,7	0,5	2314,3
	70%	0,1	0,5	18,6	75,6	226,9	284,3	323,9	349,7	412,4	281,8	57,1	6,5	2472,9
	60%	2,1	2,5	28,3	97,2	245,0	311,4	341,7	388,8	424,2	288,9	95,6	12,8	2545,8
	50%	4,4	8,5	44,1	110,0	256,6	332,2	373,6	448,0	445,5	305,7	136,7	16,7	2595,9
	40%	6,1	11,4	57,9	150,7	298,7	376,5	402,5	479,8	461,4	319,3	144,8	24,2	2794,6
	30%	9,2	21,6	67,2	173,0	334,2	432,5	451,2	507,0	522,3	342,2	173,5	33,2	2913,8
	20%	15,7	35,6	78,5	206,2	351,8	454,7	472,8	563,7	556,2	377,0	203,3	54,2	3185,0
	10%	45,8	55,5	99,7	233,3	538,5	532,3	579,8	655,2	682,2	415,4	252,4	114,9	3278,4
5%	80,2	64,9	145,0	258,7	553,2	580,2	635,7	770,7	795,6	446,3	260,9	125,3	3327,6	
Tây Ninh	95%	0,0	0,0	0,0	8,9	67,3	120,2	139,9	136,5	171,6	173,7	6,8	0,0	1572,7
	90%	0,0	0,0	0,0	16,8	75,9	139,1	146,0	153,1	186,0	183,1	28,8	0,0	1622,9
	80%	0,0	0,0	0,0	33,1	114,8	159,2	169,8	169,3	223,4	225,5	61,2	1,9	1663,8
	70%	0,0	0,0	0,4	53,8	126,2	185,8	214,6	198,0	252,7	254,8	76,8	8,8	1733,5
	60%	0,4	0,2	5,2	73,5	164,8	223,4	227,9	205,8	306,8	292,2	109,7	17,0	1873,2

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	50%	2,1	0,8	12,2	90,9	198,0	240,3	261,2	238,5	336,3	334,1	123,6	26,7	1925,0
	40%	5,2	3,7	24,5	101,2	212,5	258,1	267,9	245,1	363,3	349,0	139,2	35,0	2028,0
	30%	10,8	9,5	31,2	124,4	242,5	304,8	300,6	284,7	393,8	376,3	158,4	43,2	2057,8
	20%	21,9	17,1	41,1	149,8	277,3	321,2	313,7	301,4	422,4	408,3	189,9	96,1	2132,3
	10%	29,7	31,7	85,3	233,1	306,8	373,8	361,3	358,4	469,5	440,5	246,7	131,6	2369,0
	5%	60,9	35,6	108,5	288,3	356,7	419,8	409,8	385,6	537,8	467,3	275,3	161,2	2443,2
Vũng Tàu	95%	0,0	0,0	0,0	0,0	69,5	101,2	89,8	85,1	99,4	88,4	1,8	0,0	981,1
	90%	0,0	0,0	0,0	0,0	82,1	117,3	120,7	110,1	127,4	112,6	8,3	0,0	1083,6
	80%	0,0	0,0	0,0	0,0	100,2	138,3	158,9	137,8	162,2	143,0	13,6	0,2	1224,5
	70%	0,0	0,0	0,0	2,0	132,1	154,4	189,9	163,2	168,6	189,9	22,9	0,6	1311,3
	60%	0,0	0,0	0,0	4,6	154,8	180,2	202,5	176,5	192,2	212,2	33,6	1,6	1367,0
	50%	0,0	0,0	0,0	9,4	178,2	208,3	209,5	202,3	220,6	234,0	56,1	7,2	1431,9
	40%	0,2	0,0	0,1	22,0	196,8	237,5	230,7	225,0	234,6	252,5	67,9	15,3	1517,4
	30%	0,8	0,0	0,8	33,7	216,7	251,4	258,8	250,6	254,6	290,6	73,1	21,2	1567,2
	20%	3,6	0,0	2,5	52,3	243,5	296,4	298,0	268,7	263,1	326,6	109,5	33,4	1603,5
	10%	6,9	0,6	17,2	87,0	290,5	360,5	337,4	299,5	295,6	373,2	142,4	39,1	1691,5
Côn Đảo	5%	10,7	4,9	35,5	119,2	328,7	379,7	370,2	320,0	351,1	403,6	180,2	43,2	1778,3
	95%	0,0	0,0	0,0	0,0	45,6	128,1	126,6	107,2	137,6	123,8	21,1	0,2	1473,1
	90%	0,0	0,0	0,0	0,1	69,9	142,7	135,4	150,9	189,8	142,2	42,6	0,5	1611,6
	80%	0,0	0,0	0,0	3,1	90,7	191,3	177,9	179,2	221,8	222,3	71,2	2,3	1805,6
	70%	0,0	0,0	0,0	6,6	110,5	211,7	206,6	219,5	257,1	269,5	97,0	10,1	1953,3
	60%	0,5	0,0	0,4	11,1	181,7	269,0	241,6	267,2	286,3	301,1	123,7	21,3	1979,3
	50%	1,3	0,0	1,0	17,2	220,7	285,2	268,5	303,6	331,1	346,7	168,1	31,0	2049,3
	40%	2,1	0,0	4,0	29,2	240,1	317,7	299,9	331,7	353,7	384,2	186,6	52,2	2141,7
	30%	4,1	0,8	10,7	36,8	262,7	346,5	325,5	346,3	381,6	470,8	234,7	58,0	2249,3
	20%	13,7	3,6	16,3	60,8	296,7	367,9	380,7	368,3	404,9	502,8	253,9	90,8	2344,9
10%	36,8	10,1	34,2	98,2	333,9	431,1	459,0	452,0	465,0	547,2	324,7	143,2	2493,1	

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	5%	65,9	26,1	42,4	147,3	379,3	491,2	509,6	520,6	482,8	560,6	408,5	183,1	2702,1
Mộc Hoá	95%	0,0	0,0	0,0	2,1	43,7	57,3	82,9	92,8	139,0	174,2	49,1	1,2	1140,7
	90%	0,0	0,0	0,0	10,6	52,5	75,4	86,5	112,3	149,3	197,7	59,9	2,8	1200,1
	80%	0,0	0,0	0,0	15,5	87,2	107,2	100,1	126,4	167,1	232,0	86,4	8,3	1334,3
	70%	0,6	0,0	0,0	20,9	125,6	120,0	123,2	149,4	194,8	251,9	106,3	15,7	1409,0
	60%	2,9	0,0	0,8	28,6	151,3	149,4	146,2	154,2	225,4	279,2	123,3	21,7	1456,4
	50%	5,1	0,0	4,4	36,5	156,5	158,3	177,7	167,1	242,1	311,4	151,0	28,7	1592,7
	40%	9,3	0,1	15,9	59,7	169,2	179,8	198,5	182,8	265,1	359,3	182,2	41,5	1773,0
	30%	17,1	2,4	22,8	107,1	208,0	202,0	220,9	200,5	301,9	372,4	210,9	65,3	1828,0
	20%	21,3	6,9	35,2	125,3	242,3	216,7	278,7	218,1	346,6	436,7	264,7	83,3	1929,1
	10%	44,1	18,1	41,5	166,1	296,5	240,3	325,6	257,7	391,3	484,1	315,0	130,2	2020,3
		5%	56,7	43,1	47,7	176,8	352,3	273,0	339,8	292,7	419,2	572,3	377,7	168,7
Mỹ Tho	95%	0,0	0,0	0,0	0,0	40,0	78,8	92,7	92,7	125,8	155,1	13,8	0,0	1016,8
	90%	0,0	0,0	0,0	0,0	60,7	108,0	104,9	99,4	142,4	164,7	19,0	2,1	1077,7
	80%	0,0	0,0	0,0	3,2	92,0	130,3	122,9	128,2	166,7	194,4	40,7	5,6	1251,1
	70%	0,0	0,0	0,0	6,6	115,9	156,0	142,2	136,5	187,8	206,1	51,4	12,0	1343,0
	60%	0,3	0,0	0,0	13,4	128,3	170,6	166,3	161,1	206,8	237,3	63,0	16,2	1378,5
	50%	1,1	0,0	0,3	19,6	150,3	195,4	177,3	189,6	224,4	253,1	77,2	22,4	1447,0
	40%	2,1	0,0	2,1	35,4	171,2	210,2	195,6	212,1	239,5	272,9	96,7	28,9	1489,6
	30%	7,5	0,0	3,5	47,9	175,2	229,7	220,0	227,1	265,3	290,9	120,7	43,5	1546,0
	20%	16,1	1,0	8,4	73,0	202,4	284,2	247,4	253,2	289,5	343,3	157,8	57,9	1623,4
	10%	27,5	5,8	19,1	98,2	244,3	304,1	281,7	280,7	329,1	374,1	176,9	89,9	1657,6
		5%	39,4	8,5	29,7	132,2	276,7	356,6	328,7	320,2	384,8	418,9	237,5	101,6
Cao Lãnh	95%	0,0	0,0	0,0	0,9	57,9	94,8	62,5	79,9	99,2	156,5	36,0	1,9	1089,3
	90%	0,0	0,0	0,0	2,8	65,4	107,6	72,8	94,1	124,8	176,7	63,6	3,6	1162,4
	80%	0,0	0,0	0,0	15,1	93,8	119,7	123,3	122,9	151,3	188,9	92,6	7,7	1229,1
	70%	0,7	0,0	0,0	20,1	106,1	136,3	150,0	142,8	181,5	214,1	105,8	13,7	1264,6

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	60%	1,7	0,0	0,0	25,1	114,2	142,8	164,4	158,4	194,6	244,1	119,2	19,8	1426,5
	50%	4,0	0,0	0,3	37,9	127,7	167,0	187,1	174,6	224,0	271,0	136,7	28,1	1494,3
	40%	7,7	0,0	10,2	61,8	153,0	180,2	200,5	184,0	248,8	296,7	149,2	35,7	1535,3
	30%	10,1	0,3	27,0	68,0	166,6	190,2	231,6	206,3	292,1	318,3	156,6	48,5	1558,1
	20%	14,7	5,5	49,0	103,0	190,9	208,2	238,9	224,5	351,3	361,5	181,2	70,1	1669,4
	10%	31,7	23,8	59,4	150,0	213,8	236,3	271,3	264,9	364,8	399,7	239,4	100,4	1758,7
	5%	48,5	61,2	73,7	177,5	227,7	288,4	336,1	298,4	387,4	442,0	292,2	112,1	2010,3
Ba Tri	95%	0,0	0,0	0,0	0,0	76,6	129,4	107,5	107,6	101,2	124,5	10,0	0,0	1235,7
	90%	0,0	0,0	0,0	0,0	80,7	136,8	122,1	115,6	134,6	142,0	10,8	0,0	1278,0
	80%	0,0	0,0	0,0	0,4	98,4	154,4	174,1	149,8	165,1	200,5	27,7	1,2	1336,2
	70%	0,0	0,0	0,0	2,6	117,0	175,0	185,0	164,4	189,7	220,0	34,6	2,0	1362,8
	60%	0,0	0,0	0,0	4,3	140,4	187,3	195,6	172,5	211,5	248,6	44,0	6,4	1449,0
	50%	0,1	0,0	0,0	17,1	166,0	210,0	210,5	193,3	243,8	282,5	73,0	11,2	1548,3
	40%	1,0	0,0	0,0	37,3	203,8	219,3	226,9	199,8	260,9	305,5	93,8	17,1	1581,3
	30%	1,9	0,2	0,8	47,6	230,7	243,4	234,3	217,9	282,4	345,0	115,4	29,0	1614,1
	20%	7,6	2,5	4,9	68,2	270,9	265,4	268,2	245,3	301,5	387,0	159,0	55,7	1748,3
	10%	18,9	8,0	28,0	114,7	307,8	297,1	321,8	300,8	324,4	396,1	206,8	89,6	1813,6
5%	27,6	8,7	51,3	153,5	323,6	364,5	351,9	320,4	366,1	429,5	262,6	105,7	2008,9	
Càng Long	95%	0,0	0,0	0,0	0,0	47,0	112,9	91,9	84,3	128,9	170,9	16,9	0,2	1303,8
	90%	0,0	0,0	0,0	1,6	82,6	138,7	134,3	141,9	152,1	215,7	24,6	2,0	1383,4
	80%	0,0	0,0	0,0	6,1	122,7	150,1	173,2	173,3	185,2	227,9	45,7	4,9	1480,1
	70%	0,0	0,0	0,0	13,5	143,5	158,3	190,9	205,6	197,1	238,0	61,6	7,9	1510,8
	60%	0,1	0,0	0,0	17,9	155,0	179,5	202,8	220,8	232,6	269,2	68,2	14,5	1540,5
	50%	0,5	0,0	0,4	27,0	173,0	198,0	220,4	230,4	260,0	283,8	95,3	21,3	1601,6
	40%	1,0	0,0	1,9	32,5	201,0	217,1	226,8	236,5	273,5	308,0	108,6	31,2	1703,6
	30%	3,8	0,3	5,6	56,1	239,3	246,3	262,7	256,8	297,6	318,1	161,7	36,7	1752,5
20%	7,2	3,6	14,0	79,1	262,2	254,0	289,2	288,0	326,8	364,1	240,8	67,6	1863,6	

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)

Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	10%	17,8	9,4	58,4	101,8	299,2	326,1	323,7	330,3	374,4	372,2	276,4	104,0	1914,6
	5%	31,8	15,4	75,7	158,7	315,2	342,2	355,0	365,5	401,0	459,3	305,0	122,3	1952,1
	95%	0,0	0,0	0,0	0,0	75,3	59,3	63,3	65,0	58,3	112,7	20,1	0,1	917,2
Châu Đốc	90%	0,0	0,0	0,0	2,8	76,0	65,8	81,0	81,7	80,4	146,3	26,4	1,1	986,0
	80%	0,0	0,0	0,0	29,2	95,2	78,9	90,6	108,0	102,2	181,0	59,6	3,4	1058,5
	70%	0,0	0,0	0,8	41,5	105,9	84,3	97,8	121,0	131,9	195,8	87,4	9,3	1128,1
	60%	0,1	0,0	2,4	67,2	125,5	94,4	118,3	125,9	147,7	230,5	109,6	18,1	1187,0
	50%	1,2	0,0	4,0	76,1	150,1	110,4	132,7	140,6	156,6	241,2	135,3	22,6	1291,2
	40%	3,9	0,4	17,4	103,3	174,5	116,9	152,5	175,8	193,2	257,3	166,6	41,8	1428,9
	30%	9,2	2,7	24,9	114,3	184,5	129,1	169,8	218,9	205,8	304,8	195,6	54,1	1475,4
	20%	13,2	4,3	34,4	145,7	210,2	156,7	211,9	239,8	230,0	371,5	221,1	76,5	1627,3
	10%	20,5	10,3	60,1	205,6	278,4	182,2	265,8	282,2	297,8	428,6	263,0	124,7	1768,5
	5%	47,6	19,0	90,2	240,9	315,3	268,0	303,6	324,5	322,2	481,5	341,4	139,8	1988,8
Cần Thơ	95%	0,0	0,0	0,0	0,3	47,3	102,0	103,6	112,0	118,6	118,8	46,6	1,5	1195,2
	90%	0,0	0,0	0,0	1,4	85,0	119,2	116,0	123,1	134,9	152,2	50,2	2,5	1256,4
	80%	0,0	0,0	0,0	4,1	111,3	153,0	160,1	167,1	179,7	207,9	70,6	8,0	1430,7
	70%	0,0	0,0	0,0	7,0	136,9	160,3	186,5	184,4	199,5	230,9	84,4	15,7	1503,8
	60%	0,1	0,0	0,0	9,8	154,1	181,0	196,0	209,7	222,3	258,8	98,8	19,6	1564,6
	50%	1,0	0,0	0,1	25,3	169,0	196,6	209,1	224,8	246,1	283,1	129,4	26,0	1642,2
	40%	2,5	0,0	2,3	39,5	184,0	226,8	231,3	240,8	261,8	311,5	147,8	34,6	1701,8
	30%	7,3	0,0	5,5	57,5	210,3	240,5	263,7	269,7	291,0	348,2	164,8	46,3	1769,1
	20%	17,2	3,4	18,8	76,5	240,5	266,0	321,2	292,2	329,7	388,1	191,0	60,6	1842,4
	10%	31,8	10,3	68,2	114,2	276,0	299,4	360,5	306,9	360,3	483,2	253,0	107,5	2097,2
5%	56,9	13,9	99,8	130,7	366,5	339,5	390,7	336,5	437,6	499,5	276,3	144,7	2267,2	
Sóc Trăng	95%	0,0	0,0	0,0	0,0	88,2	153,0	122,2	137,0	177,7	144,3	29,0	0,6	1439,8
	90%	0,0	0,0	0,0	0,1	109,1	168,2	131,3	189,5	215,3	181,0	39,6	1,6	1547,7
	80%	0,0	0,0	0,0	5,5	135,7	193,6	176,8	209,4	229,4	217,5	53,9	5,3	1672,7

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	70%	0,0	0,0	0,0	8,9	165,8	225,9	203,4	226,3	255,0	227,7	77,7	8,9	1774,1
	60%	0,4	0,0	0,3	16,7	198,2	255,7	229,1	251,4	264,1	258,7	92,5	12,5	1824,4
	50%	0,9	0,0	1,4	31,9	230,8	269,9	246,0	282,5	278,5	302,3	135,8	18,9	1918,4
	40%	1,5	0,0	3,7	48,5	265,1	279,3	275,5	296,1	301,6	331,1	143,2	31,4	1974,4
	30%	4,2	0,1	7,5	72,4	300,8	293,1	304,0	333,4	312,1	368,6	166,4	44,6	2040,5
	20%	12,5	1,9	11,4	101,4	330,0	333,5	334,0	374,1	333,4	390,8	204,8	69,9	2129,0
	10%	20,7	7,7	18,0	146,4	347,3	380,3	399,2	401,2	364,1	447,0	252,8	97,7	2231,7
	5%	39,3	26,0	76,5	180,4	367,5	391,6	437,9	428,9	385,4	494,3	283,0	119,9	2307,6
Rạch Giá	95%	0,0	0,0	0,0	0,2	120,9	131,5	139,8	154,7	153,6	142,5	33,9	0,3	1618,1
	90%	0,0	0,0	0,0	4,0	126,3	146,2	161,8	165,9	158,9	179,4	70,6	1,7	1746,7
	80%	0,0	0,0	0,0	21,9	169,3	172,3	214,3	229,8	189,6	220,0	92,4	4,6	1820,0
	70%	0,2	0,0	0,3	33,1	196,4	205,0	235,9	275,6	226,0	237,9	125,1	16,3	1948,0
	60%	2,5	0,0	3,6	53,9	221,0	264,8	258,0	281,6	280,1	259,2	136,7	27,4	2055,6
	50%	5,0	0,0	12,5	74,3	250,0	274,5	268,2	318,7	294,1	306,9	166,0	34,6	2141,8
	40%	7,5	2,0	20,3	102,3	266,3	298,5	328,8	357,6	305,6	317,6	186,0	42,5	2228,4
	30%	13,3	4,6	53,7	111,5	290,2	342,6	372,9	399,2	347,3	341,8	209,7	65,3	2299,2
	20%	21,6	18,0	69,4	145,7	345,5	359,1	416,5	423,7	391,8	359,9	251,8	79,6	2443,5
	10%	34,6	40,0	98,4	185,9	384,2	388,9	466,2	499,6	446,7	406,6	293,6	119,1	2608,6
5%	42,5	55,9	107,2	212,9	412,6	447,8	548,4	552,7	490,8	436,8	353,1	130,5	2754,1	
Phú Quốc	95%	0,4	0,0	0,0	19,8	118,4	207,5	169,8	226,9	240,2	153,0	50,5	2,7	2218,9
	90%	1,0	0,0	0,5	37,7	145,2	226,8	190,4	297,5	292,0	172,6	64,2	5,9	2304,2
	80%	5,5	0,7	3,9	79,5	184,2	259,4	252,6	325,0	314,0	205,0	76,7	17,4	2437,5
	70%	9,2	2,3	11,5	96,8	213,3	325,0	318,1	387,8	373,1	244,6	97,3	26,8	2598,3
	60%	11,6	8,1	36,6	125,7	240,6	341,1	363,3	404,0	429,0	294,3	114,6	36,0	2785,4
	50%	18,3	14,4	48,5	149,8	251,7	384,9	408,1	413,7	454,7	327,0	142,1	46,2	2917,1
	40%	25,4	17,5	62,9	163,1	274,3	414,2	466,1	494,8	492,6	405,1	189,2	56,8	2968,2
	30%	33,2	26,7	75,9	184,1	309,2	450,9	496,2	563,5	550,7	433,4	206,8	83,7	3068,3

Bảng 2.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)														
Trạm	Suất bảo đảm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	20%	42,5	42,5	115,9	216,3	370,2	470,4	543,3	665,5	607,6	500,8	233,2	93,5	3229,4
	10%	72,1	79,2	141,9	252,0	410,8	519,7	653,4	759,6	656,1	539,2	283,2	115,8	3489,9
	5%	90,0	94,3	169,9	265,7	437,4	574,5	727,9	848,3	714,2	584,2	326,4	143,9	3657,1
Bạc Liêu	95%	0,0	0,0	0,0	0,0	90,8	193,4	181,0	146,6	188,1	110,1	20,9	1,2	1594,1
	90%	0,0	0,0	0,0	0,0	97,3	212,5	184,7	166,1	211,6	158,2	47,3	2,0	1623,3
	80%	0,0	0,0	0,0	2,4	119,5	221,1	198,9	211,4	229,3	209,4	65,8	10,1	1717,2
	70%	0,0	0,0	0,0	6,8	155,7	238,8	216,8	224,6	258,1	232,3	104,2	15,2	1750,7
	60%	0,2	0,0	0,0	14,8	177,7	251,7	233,7	241,0	292,7	248,8	136,7	22,8	1896,8
	50%	0,6	0,0	0,3	30,5	193,4	260,1	246,9	266,5	306,5	297,2	156,8	27,1	1953,8
	40%	1,1	0,0	1,1	40,1	208,2	274,5	255,1	295,1	313,2	322,0	173,5	32,9	1981,7
	30%	2,5	0,0	2,6	64,6	249,3	300,5	294,6	325,7	347,8	344,3	202,7	55,0	2054,6
	20%	9,2	6,2	13,4	88,4	268,6	348,6	343,4	404,2	386,7	371,2	226,4	73,0	2111,4
	10%	21,4	12,6	23,0	182,1	305,4	396,7	397,5	452,6	408,8	452,9	288,1	116,6	2240,1
5%	23,3	19,4	127,0	217,3	328,1	432,1	449,7	481,9	461,0	505,6	348,8	160,7	2454,7	
Cà Mau	95%	0,0	0,0	0,0	4,8	106,3	152,1	143,3	192,9	200,8	191,8	70,6	6,6	1975,6
	90%	0,2	0,0	0,0	6,7	119,9	180,5	159,9	214,8	234,1	220,3	86,2	11,7	2002,8
	80%	0,9	0,0	0,0	28,0	171,4	210,3	208,7	252,6	269,9	244,1	107,9	18,9	2097,1
	70%	2,1	0,0	0,4	41,0	190,7	252,2	270,1	283,9	290,0	266,2	149,9	23,2	2219,9
	60%	4,8	0,4	2,2	62,9	211,3	290,7	296,5	311,8	315,1	291,0	180,5	32,5	2315,8
	50%	10,3	2,3	5,5	86,4	244,9	314,0	312,9	342,0	332,8	329,1	193,9	43,8	2389,8
	40%	14,1	3,7	16,8	96,6	263,0	341,3	378,8	370,6	362,6	377,6	214,1	57,2	2455,4
	30%	20,9	8,3	31,2	119,3	287,8	382,6	407,6	396,9	400,0	427,5	233,9	72,5	2537,8
	20%	34,8	17,4	58,2	166,5	327,6	433,1	430,2	443,4	447,2	454,9	251,2	100,1	2629,7
	10%	54,9	55,4	91,5	207,0	356,9	459,4	485,2	498,2	530,1	501,1	309,5	146,8	2725,7
5%	81,8	61,8	150,4	231,7	438,9	502,6	526,8	550,2	571,6	632,2	362,2	183,1	2800,9	

Bảng 2.31 - Số ngày mưa phùn trung bình tháng và năm (ngày)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Mường Tè	0,8	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1	0,4	1,1	3,4
Sìn Hồ	1,5	1,9	1,1	0,3	0,2	0,1	0,5	0,4	0,2	0,1	0,4	1,0	7,7
Tam Đường	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7
Than Uyên	0,4	0,5	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	1,7
Lai Châu	2,8	0,9	0,6	0,3	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,5	1,7	3,4	10,8
Tuần Giáo	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,4	1,2
Pha Đin	0,9	0,5	0,7	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,5	0,9	0,9	5,4
Điện Biên	1,1	0,3	0,1	0,2	0,4	0,1	0,1	0,7	1,0	1,4	1,4	1,4	8,1
Quỳnh Nhai	0,5	0,4	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,4	0,7	0,7	3,6
Sông Mã	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,2	0,2	0,1	1,2
Cò Nòi	0,7	0,7	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	1,7
Yên Châu	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3
Bắc Yên	0,8	0,4	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,4	1,9
Phù Yên	0,4	0,2	0,3	0,2	0,0	0,1	0,1	0,3	0,6	0,4	0,2	0,3	3,2
Mộc Châu	9,5	10,5	8,7	4,0	1,1	0,4	0,2	0,1	0,3	1,3	3,6	5,4	45,1
Sơn La	1,8	1,8	1,2	0,2	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	6,0
Kim Bôi	3,2	4,0	4,9	1,7	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8	1,2	16,1
Mai Châu	1,4	1,2	1,3	0,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,2	1,1	7,5
Chi Nê	0,9	0,3	0,7	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,4
Lạc Sơn	3,2	3,6	4,3	2,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	1,3	15,1
Hoàng Su Phì	0,7	1,3	0,4	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,7	0,7	4,2
Bắc Mê	1,1	0,9	1,0	0,2	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,4	4,4
Bắc Quang	1,6	1,9	1,2	1,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,5	7,1
Hà Giang	2,7	3,7	2,5	1,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	1,1	12,4
Phổ Ràng	0,6	1,0	0,7	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1	3,4
Bắc Hà	9,4	10,1	6,8	3,2	0,6	0,1	0,0	0,0	0,4	1,6	3,4	5,5	41,1
Sa Pa	14,1	13,8	10,7	6,7	2,1	0,6	0,2	0,1	1,8	5,6	7,7	9,7	73,0
Mù Căng Chải	0,5	0,4	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,1	1,6
Văn Chấn	0,7	1,5	1,3	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,2	4,5
Lục Yên	5,8	8,0	7,7	4,5	0,4	0,0	0,1	0,0	0,0	0,3	1,4	2,3	30,4
Yên Bái	9,1	10,5	12,0	7,1	1,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,3	1,3	3,7	45,1
Hàm Yên	2,3	3,0	3,0	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,0	10,8
Tuyên Quang	3,9	4,1	4,5	1,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,1	15,9
Chiêm Hóa	2,7	3,0	2,2	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	9,2
Chợ Rã	2,1	2,0	2,6	0,8	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,2	0,3	0,7	9,1
Ngân Sơn	7,4	8,5	8,7	4,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,9	3,9	35,8
Bắc Kạn	2,0	2,8	4,9	1,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,0	13,0
Định Hóa	4,4	6,0	9,5	4,6	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	1,2	26,6
Thái Nguyên	2,3	4,0	5,1	2,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,5	14,8
Minh Đài	3,2	3,9	2,7	0,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	1,3	12,6
Phú Hộ	2,4	3,2	2,9	0,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,1	11,1
Việt Trì	3,6	5,2	5,3	2,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,3	18,5
Tam Đảo	7,9	9,4	9,4	5,1	1,3	0,4	0,2	0,1	0,1	0,3	1,6	3,7	39,3

Bảng 2.31 - Số ngày mưa phùn trung bình tháng và năm (ngày)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Vĩnh Yên	4,0	4,8	6,7	2,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,8	19,0
Bảo Lạc	0,8	1,0	0,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,3	3,5
Nguyên Bình	7,2	7,9	6,1	2,6	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0	0,4	1,0	3,7	29,6
Trùng Khánh	8,0	9,1	8,4	4,1	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,7	3,5	35,6
Cao Bằng	3,2	4,2	3,2	1,6	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	1,0	13,9
Bắc Sơn	2,9	4,8	6,6	3,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,6	1,3	19,8
Hữu Lũng	2,3	3,2	5,6	2,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,6	14,7
Đình Lập	2,3	3,0	4,8	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	12,1
Thất Khê	5,2	7,8	8,5	3,6	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	1,4	2,0	29,0
Lạng Sơn	5,1	8,2	8,5	3,9	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0	0,1	0,8	1,8	28,9
Lục Ngạn	2,1	3,9	5,6	1,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	13,5
Sơn Động	2,4	4,1	4,9	1,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	14,1
Bắc Giang	4,3	7,8	10,2	4,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	27,4
Hiệp Hòa	4,7	7,7	10,7	4,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,7	28,2
Uông Bí	1,7	2,0	4,3	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	9,8
Cô Tô	1,7	2,6	4,2	1,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,8	11,3
Bãi Cháy	3,0	6,9	9,8	3,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,6	24,1
Cửa Ông	2,3	5,8	5,6	2,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	16,6
Tiên Yên	2,4	5,2	5,2	1,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,7	15,4
Móng Cái	1,0	2,0	3,0	1,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,4	7,7
Phù Liên	2,9	4,4	6,9	2,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	17,3
Hòn Dấu	1,3	4,5	5,3	1,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	13,6
Bạch Long Vĩ	1,2	2,2	1,9	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,2	6,8
Ba Vì	2,5	3,3	3,5	0,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	10,9
Hà Đông	1,8	3,2	3,8	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	10,6
Sơn Tây	6,3	8,0	9,7	4,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8	1,7	30,8
Hà Nội	5,2	7,2	9,4	3,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,8	26,7
Chí Linh	1,7	3,6	6,1	3,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	14,8
Hải Dương	3,9	7,2	9,3	3,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	1,2	25,5
Hưng Yên	5,1	8,1	10,7	3,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,4	29,6
Nam Định	3,4	6,4	7,9	3,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,0	22,5
Văn Lý	4,2	7,4	8,6	3,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,9	25,4
Thái Bình	2,2	4,0	4,7	2,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,0	15,1
Hà Nam	5,0	7,9	9,8	3,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,3	27,9
Ninh Bình	4,4	9,6	11,9	4,3	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	1,4	32,4
Nho Quan	2,2	3,5	3,9	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,9	12,0
Yên Định	2,9	5,7	5,2	2,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,6	17,3
Bái Thượng	4,4	4,5	5,8	1,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,7	1,3	18,8
Như Xuân	4,8	6,7	5,9	2,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	1,6	21,5
Tĩnh Gia	3,9	6,0	7,9	2,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,0	22,2
Thanh Hoá	5,4	8,7	11,1	5,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,5	32,5
Hồi Xuân	7,2	8,7	9,2	3,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	1,5	2,9	33,0
Quỳ Châu	2,6	3,6	3,4	1,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	1,0	1,6	13,5

Bảng 2.31 - Số ngày mưa phùn trung bình tháng và năm (ngày)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Quỳ Hợp	4,5	4,0	4,5	2,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,4	17,2
Tây Hiếu	3,7	5,3	5,2	1,8	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,2	17,6
Quỳnh Lưu	2,5	6,0	6,5	2,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	17,9
Con Cuông	2,8	3,6	4,7	1,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,7	1,4	14,9
Đô Lương	5,8	7,7	6,6	2,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7	1,6	24,7
Tương Dương	1,6	1,0	1,1	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,7	0,6	5,5
Vinh	5,4	8,3	9,0	3,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,8	1,8	29,2
Hương Khê	1,5	2,1	3,5	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,7	8,8
Kỳ Anh	1,7	1,7	1,9	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	6,3
Hà Tĩnh	3,0	4,8	4,2	1,6	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,8	15,2
Tuyên Hoá	2,1	3,3	4,0	1,3	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,8	11,8
Ba Đồn	0,9	1,2	2,4	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	5,6
Đồng Hới	0,9	3,3	4,9	1,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	11,2
Cồn Cỏ	0,2	0,3	1,0	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,5
Đông Hà	0,4	2,2	1,3	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	4,5
Khe Sanh	3,1	4,1	2,5	1,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	1,9	13,6
A Lưới	1,8	2,8	1,8	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,8	8,4
Nam Đông	1,0	1,2	1,4	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	0,0	0,5	4,7
Huế	0,1	2,1	2,0	0,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	5,1
Đà Nẵng	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3
Tam Kỳ	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,3
Trà My	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ba Tơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Quảng Ngãi	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
Lý Sơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hoài Nhơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Quy Nhơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Sơn Hoà	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Tuy Hoà	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Nha Trang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Cam Ranh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Trường Sa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Phan Thiết	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàm Tân	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Phú Quý	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Đắc Tô	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Kon Tum	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Pleiku	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,0	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,9
An Khê	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ayun Pa	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
M'Drăc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Buôn Ma Thuột	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Buôn Hồ	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2

Bảng 2.31 - Số ngày mưa phùn trung bình tháng và năm (ngày)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Đắc Nông	0,0	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
Liên Khương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bảo Lộc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Đồng Phú (Đồng Xoài)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Phước Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tây Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Vũng Tàu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Côn Đảo	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Mộc Hoá	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Mỹ Tho	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Cao Lãnh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ba Tri	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Càng Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Châu Đốc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Sóc Trăng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Rạch Giá	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Phú Quốc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bạc Liêu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Cà Mau	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.32 - Số ngày sương mù trung bình tháng và năm (ngày)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Mường Tè	17,9	15,0	15,2	7,3	1,3	0,1	0,2	0,6	2,4	5,0	12,5	18,4	95,9
Sìn Hồ	10,6	8,2	6,1	3,5	1,2	0,5	0,2	0,3	0,7	1,7	3,9	6,2	43,1
Tam Đường	3,6	2,2	1,3	0,3	0,2	0,1	0,1	0,5	0,7	0,7	0,7	1,0	11,4
Than Uyên	5,7	2,8	2,2	1,6	0,4	0,2	0,5	2,0	2,6	2,5	4,8	6,1	31,3
Lai Châu	8,6	4,9	2,7	0,6	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,6	3,5	9,7	31,0
Tuần Giáo	14,0	8,9	7,9	4,5	1,6	0,7	0,8	2,4	7,6	11,2	14,3	16,2	90,2
Pha Đin	7,2	6,5	5,7	2,8	1,9	2,6	3,6	4,7	1,8	2,7	4,3	5,6	49,3
Điện Biên	15,4	10,0	7,8	4,2	1,4	0,1	0,2	0,5	4,5	12,1	15,6	17,8	89,4
Quỳnh Nhai	9,8	5,7	4,5	2,3	0,5	0,4	0,4	1,4	3,7	5,7	9,6	11,7	55,7
Sông Mã	8,0	5,3	3,9	2,3	1,4	0,5	0,7	1,2	2,8	5,8	9,3	10,7	51,6
Cò Nòi	2,7	1,8	1,9	1,0	1,3	1,6	2,7	4,2	2,8	1,9	2,3	3,0	27,2
Yên Châu	7,1	2,6	2,1	3,5	3,4	2,9	4,1	7,4	12,0	14,2	12,2	12,1	83,7
Bắc Yên	4,0	2,9	2,9	2,5	4,0	4,6	6,8	6,9	3,9	2,9	1,9	2,1	45,3
Phù Yên	2,2	0,3	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	1,3	3,0	4,0	4,3	15,4
Mộc Châu	14,8	15,3	14,8	9,4	2,9	1,0	1,4	2,0	2,2	3,2	5,5	9,4	81,7
Sơn La	2,4	1,8	1,7	1,9	2,2	2,3	1,8	4,5	7,4	4,4	2,8	2,2	35,4
Kim Bôi	1,0	0,5	0,6	0,5	0,1	0,0	0,3	0,3	0,8	0,8	1,1	1,3	7,3
Mai Châu	2,2	0,4	0,2	0,3	0,0	0,0	0,0	0,4	2,6	5,0	5,5	5,0	21,7
Chi Nê	0,8	0,7	0,6	0,5	0,2	0,2	0,3	0,5	0,9	1,0	1,2	1,8	8,7
Lạc Sơn	2,8	1,4	1,5	1,0	0,7	0,9	1,5	3,3	5,4	4,6	5,0	6,0	34,1
Hoà Bình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Hoàng Su Phì	1,7	0,7	0,2	0,1	0,1	0,1	0,2	1,1	2,7	4,1	5,4	5,6	22,0
Bắc Mê	5,2	3,3	2,2	1,7	1,4	1,6	1,9	3,9	5,8	6,9	9,3	10,1	53,0
Bắc Quang	3,2	0,9	0,7	0,4	0,3	0,5	0,3	1,0	2,6	4,1	6,4	6,7	27,0
Hà Giang	3,1	1,5	0,7	0,4	0,2	0,6	0,9	1,3	2,2	3,5	4,6	6,4	25,4
Phổ Ràng	4,5	2,4	1,4	1,2	1,2	1,4	1,1	3,5	8,1	8,0	11,4	13,0	57,3
Bắc Hà	4,1	2,6	2,9	1,4	0,2	0,2	0,1	0,3	0,5	0,8	1,5	3,6	18,0
Sa Pa	17,4	16,9	15,3	10,8	5,6	3,0	1,4	1,9	2,8	7,8	11,3	13,3	107,5
Mù Căng Chải	2,9	2,5	1,7	0,2	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	1,1	8,5
Văn Chấn	3,0	0,8	0,4	0,3	0,0	0,1	0,1	0,5	2,2	4,5	6,1	6,4	24,4
Lục Yên	4,0	1,7	1,1	1,2	1,4	2,1	2,4	3,4	4,7	6,0	7,0	8,2	43,0
Yên Bái	2,9	1,2	1,9	1,0	0,3	0,2	0,3	0,7	1,0	1,7	3,2	4,8	19,1
Hàm Yên	3,8	1,9	1,2	1,0	1,0	1,5	1,6	3,6	6,8	7,6	8,1	7,7	45,8
Tuyên Quang	2,3	0,7	0,5	0,4	0,1	0,1	0,6	1,1	1,8	3,0	4,9	5,3	20,7
Chiêm Hóa	5,7	2,8	2,5	1,5	1,7	2,4	2,7	4,3	6,1	8,3	9,9	10,0	58,0
Chợ Rã	6,6	3,8	2,4	2,3	2,2	2,9	3,5	4,7	9,0	10,9	13,4	13,3	74,9
Ngân Sơn	0,6	0,6	0,5	0,4	0,3	0,6	1,6	3,7	3,6	2,0	1,4	1,0	16,3
Bắc Kạn	5,7	2,4	2,0	1,4	1,7	2,3	3,1	5,9	10,6	11,7	11,9	10,9	69,5
Định Hoá	1,9	0,6	0,5	0,4	0,2	0,2	0,2	1,1	2,7	3,9	3,5	3,5	18,8
Thái Nguyên	0,3	0,5	0,7	0,4	0,0	0,0	0,1	0,4	0,5	0,8	0,4	0,9	5,0
Minh Đài	3,2	1,6	1,3	0,9	1,2	1,7	2,2	1,7	3,4	4,6	5,5	7,1	34,4
Phú Hộ	1,9	1,2	1,4	0,5	0,0	0,1	0,1	0,3	0,8	1,6	2,5	2,9	13,3
Việt Trì	1,0	0,7	0,8	0,2	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,6	1,2	1,7	6,9

Bảng 2.32 - Số ngày sương mù trung bình tháng và năm (ngày)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Tam Đảo	15,9	17,7	19,6	18,1	10,8	5,9	5,5	3,3	3,6	4,3	5,9	10,4	120,9
Vinh Yên	0,7	0,5	0,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	1,1	4,0
Bảo Lạc	6,2	3,8	1,9	1,2	0,6	1,2	2,0	5,0	8,4	8,4	10,5	11,7	61,0
Nguyên Bình	1,1	0,9	0,9	0,5	0,0	0,0	0,2	0,6	0,6	0,5	0,7	1,5	7,6
Trùng Khánh	0,5	0,2	0,5	0,2	0,2	0,3	1,0	2,8	2,5	1,0	0,7	1,0	11,0
Cao Bằng	5,0	2,4	2,0	1,6	1,4	1,8	4,0	9,1	12,5	10,6	11,1	10,7	72,0
Bắc Sơn	0,9	0,6	0,7	0,3	0,6	0,8	2,1	5,0	7,1	4,4	3,5	1,9	27,9
Hữu Lũng	2,3	1,4	1,7	1,4	0,5	0,8	1,5	3,9	5,5	4,3	3,2	2,9	29,5
Đình Lập	2,7	1,2	1,0	1,3	1,6	2,3	5,5	10,8	10,0	8,0	4,9	3,8	52,9
Thất Khê	3,7	1,5	1,7	1,6	1,8	2,5	5,1	6,8	7,4	7,9	8,3	8,8	57,2
Lạng Sơn	1,7	0,6	0,8	0,4	0,7	0,6	1,4	3,6	5,5	5,0	4,3	3,7	28,2
Lục Ngạn	0,7	0,4	0,4	0,2	0,0	0,1	0,4	1,5	2,2	1,7	1,3	1,2	10,3
Sơn Động	4,5	1,3	1,0	0,8	1,4	1,9	3,6	8,8	12,3	12,2	10,1	9,0	67,0
Bắc Giang	0,6	0,5	0,5	0,2	0,1	0,0	0,1	0,2	0,4	0,5	0,2	0,5	3,8
Hiệp Hòa	0,5	0,3	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	0,3	0,6	2,7
Uông Bí	1,0	0,7	1,1	0,4	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,3	1,0	1,8	6,5
Cô Tô	5,1	7,5	9,8	6,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	1,9	30,8
Bãi Cháy	1,3	2,5	4,2	1,4	0,0	0,1	0,1	0,3	0,2	0,1	0,2	0,4	10,9
Cửa Ông	4,4	4,6	6,7	2,7	0,2	0,1	0,3	0,6	0,7	1,0	0,8	2,4	24,5
Tiên Yên	3,3	3,2	4,1	2,2	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,3	1,2	14,8
Móng Cái	2,2	2,2	2,8	1,2	0,0	0,0	0,0	0,7	0,3	0,0	0,2	1,0	10,8
Phù Liên	3,7	6,5	8,7	4,1	0,3	0,1	0,1	0,3	0,4	0,7	0,9	2,0	27,7
Hòn Dấu	0,9	2,5	3,9	2,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	10,5
Bạch Long Vĩ	1,9	5,0	9,0	6,0	0,4	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	23,2
Ba Vì	2,2	1,1	1,2	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,8	1,8	8,3
Hà Đông	2,3	0,9	1,1	0,4	0,2	0,1	0,0	0,1	0,7	1,3	2,9	4,1	14,1
Sơn Tây	2,4	1,0	1,6	0,8	0,6	0,2	0,2	0,4	0,9	1,4	2,2	3,1	15,0
Hà Nội	1,6	1,0	1,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,6	0,9	2,1	7,7
Chí Linh	0,8	0,3	0,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	2,3
Hải Dương	1,9	0,6	0,7	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7	1,6	2,8	8,9
Hưng Yên	4,1	2,1	1,3	1,0	0,5	0,2	0,0	0,2	0,8	2,9	3,6	6,4	23,3
Nam Định	3,3	2,0	1,7	0,7	0,3	0,2	0,0	0,0	0,3	1,0	2,3	4,1	15,8
Văn Lý	3,0	3,4	5,3	3,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	0,8	2,0	18,8
Thái Bình	3,3	1,2	1,1	0,5	0,1	0,1	0,0	0,1	0,4	1,4	3,0	5,6	17,0
Hà Nam	1,6	0,9	1,2	0,6	0,2	0,1	0,0	0,0	0,1	0,7	1,0	2,9	9,3
Ninh Bình	2,1	1,5	1,4	0,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,8	2,6	9,5
Nho Quan	1,2	0,8	0,9	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,4	1,2	5,5
Yên Định	2,1	1,6	1,4	1,4	0,7	0,2	0,3	0,6	1,3	1,5	2,4	3,7	17,1
Bái Thượng	3,1	2,7	2,7	1,5	0,6	0,4	0,1	0,3	0,4	1,4	1,7	3,3	18,0
Như Xuân	2,9	1,9	2,4	2,2	0,4	0,2	0,4	0,4	0,7	1,5	1,6	2,8	17,5
Tĩnh Gia	1,2	1,7	2,8	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,7	8,4
Thanh Hoá	2,1	2,0	2,5	1,9	0,3	0,1	0,0	0,1	0,5	1,0	1,0	2,1	13,9
Hồi Xuân	1,9	0,6	0,5	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,3	2,5	3,9	11,3

Bảng 2.32 - Số ngày sương mù trung bình tháng và năm (ngày)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Quỳ Châu	6,6	3,0	3,3	3,2	2,7	1,9	2,3	2,7	6,2	9,1	11,3	11,2	63,4
Quỳ Hợp	2,8	1,6	1,8	1,5	0,5	0,1	0,1	0,6	1,2	2,2	2,7	3,6	18,8
Tây Hiếu	5,2	2,4	3,3	3,5	2,1	1,6	1,6	2,6	3,7	5,4	5,6	7,1	44,0
Quỳnh Lưu	1,4	1,4	2,3	1,5	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,2	0,6	1,1	8,9
Con Cuông	2,0	1,0	1,0	0,5	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	1,0	2,0	3,3	11,4
Đô Lương	2,2	2,0	2,6	2,3	0,7	0,4	0,2	0,4	1,4	2,7	2,2	2,9	20,0
Tương Dương	4,6	2,0	1,7	0,9	0,3	0,1	0,4	0,4	2,6	4,4	6,8	8,7	32,7
Vinh	3,8	3,4	4,9	3,2	0,3	0,0	0,0	0,1	0,4	1,6	2,0	3,3	23,1
Hương Khê	5,4	3,1	3,3	3,2	2,5	1,4	1,8	3,5	5,9	6,7	6,6	7,4	50,8
Kỳ Anh	1,1	1,4	1,7	1,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	5,9
Hà Tĩnh	2,7	2,6	3,7	2,5	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,7	2,1	15,1
Tuyên Hoá	4,5	3,2	3,6	2,7	2,3	1,3	1,3	2,9	6,2	6,5	4,7	5,4	44,5
Ba Đồn	3,1	2,9	4,3	2,4	0,3	0,0	0,1	0,0	0,9	2,2	1,9	2,7	20,8
Đông Hới	1,4	3,0	4,6	3,4	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	13,3
Cồn Cỏ	0,6	2,0	4,0	2,7	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	9,9
Đông Hà	2,5	3,0	3,7	1,6	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,8	1,4	13,8
Khe Sanh	11,2	10,7	11,0	6,6	3,2	0,8	1,3	3,3	7,0	7,8	5,2	7,1	75,1
A Lưới	10,0	9,7	10,6	6,7	4,7	1,7	1,0	2,3	7,1	8,6	4,9	5,3	72,6
Nam Đông	4,6	4,0	3,1	1,0	0,5	0,1	0,0	0,1	0,9	2,3	2,0	3,1	21,7
Huế	3,8	3,5	4,6	1,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,8	2,2	16,9
Đà Nẵng	0,4	0,9	2,2	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	4,9
Tam Kỳ	0,9	1,2	1,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	5,0
Trà My	8,8	8,9	11,7	8,5	8,0	6,1	8,1	6,8	8,2	6,8	3,9	5,1	90,8
Ba Tơ	4,0	5,6	7,0	3,4	0,9	0,5	1,0	0,7	1,0	1,2	1,7	1,4	28,5
Quảng Ngãi	2,0	3,6	4,2	2,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	13,0
Lý Sơn	0,1	1,4	3,1	2,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	7,1
Hoài Nhơn	1,2	1,5	1,2	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,9	6,1
Quy Nhơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Sơn Hoà	4,9	3,8	2,1	0,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,2	1,0	1,4	2,2	16,4
Tuy Hoà	0,3	0,9	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	2,1
Nha Trang	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Cam Ranh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Trường Sa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Phan Thiết	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàm Tân	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
Phú Quý	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Đắc Tô	9,8	5,0	3,0	2,4	2,0	2,3	3,0	3,6	6,3	6,9	4,8	6,8	55,8
Kon Tum	2,0	0,7	1,0	1,0	1,0	1,2	2,0	1,9	4,3	4,2	1,7	2,0	23,2
Pleiku	2,0	1,9	1,7	2,2	4,7	7,5	10,7	10,9	11,9	5,7	2,0	1,2	62,2
An Khê	2,6	5,9	6,9	3,0	1,4	1,3	1,6	2,2	3,7	3,0	1,4	1,0	33,8
Ayun Pa	4,0	1,3	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,2	0,5	2,6	3,0	3,9	15,6
M'Drăc	1,3	2,6	2,0	0,8	0,2	0,3	0,5	0,3	1,3	1,2	0,5	0,2	11,3
Buôn Ma Thuột	0,0	0,2	0,0	0,0	0,2	0,4	0,5	0,6	1,8	1,5	0,2	0,1	5,6

Bảng 2.32 - Số ngày sương mù trung bình tháng và năm (ngày)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Buôn Hồ	5,1	3,7	1,9	0,9	1,2	0,4	0,6	0,9	2,3	4,4	5,0	5,0	31,0
Đắc Nông	2,8	2,3	3,6	3,9	3,5	4,3	4,3	3,3	6,7	8,7	2,7	2,2	48,3
Liên Khương	1,0	1,5	2,2	3,3	1,9	1,1	1,1	1,4	1,7	2,7	1,8	2,1	21,8
Bảo Lộc	2,6	4,5	6,6	6,4	4,3	2,1	2,4	2,2	5,0	7,8	3,9	2,5	50,3
Đồng Phú (Đồng Xoài)	0,6	0,9	0,4	0,1	0,2	0,1	0,4	0,7	0,7	1,0	1,1	0,7	6,9
Phước Long	0,3	1,0	0,2	0,1	0,3	0,3	0,2	0,1	0,3	1,5	0,9	0,4	5,5
Tây Ninh	1,6	1,1	0,6	0,1	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4	0,1	0,2	0,3	6,0
Vũng Tàu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Côn Đảo	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Mộc Hoá	0,8	0,3	0,9	0,3	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	2,7
Mỹ Tho	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
Cao Lãnh	1,3	0,7	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,7
Ba Tri	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
Càng Long	0,8	0,6	0,6	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,2	2,7
Châu Đốc	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6
Cần Thơ	0,2	0,5	0,4	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,8
Sóc Trăng	0,4	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,1	0,0	0,1	1,3
Rạch Giá	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7
Phú Quốc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bạc Liêu	0,3	0,5	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,3	0,2	0,1	0,2	1,9
Cà Mau	0,5	0,6	0,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	2,4

Bảng 2.33 - Số ngày có đông trung bình tháng và năm (ngày)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Mường Tè	0,6	1,4	3,9	8,9	8,3	7,2	5,7	4,9	2,7	1,2	0,7	0,2	45,7
Sìn Hồ	0,6	2,1	4,8	10,5	11,5	9,0	7,1	7,7	4,1	2,1	0,5	0,2	60,3
Tam Đường	0,8	2,3	4,5	9,1	9,9	7,4	6,1	6,0	3,3	1,7	0,7	0,2	51,7
Than Uyên	0,7	2,2	5,1	10,5	11,0	11,2	9,6	8,6	4,6	2,7	0,5	0,3	67,0
Lai Châu	0,9	2,5	5,8	11,5	12,7	11,2	9,1	8,1	4,4	2,2	0,7	0,3	69,5
Tuần Giáo	0,4	1,5	3,9	9,2	8,7	7,4	6,3	6,4	3,6	1,7	0,4	0,1	49,7
Pha Đin	0,4	2,0	4,1	9,2	9,2	8,7	7,6	7,3	4,2	1,7	0,4	0,2	55,0
Điện Biên	0,5	2,1	5,2	11,4	13,0	10,3	9,1	9,6	6,5	3,1	0,5	0,2	71,5
Quỳnh Nai	0,6	1,6	5,0	10,6	9,6	8,0	7,7	7,3	4,2	2,2	0,4	0,1	57,2
Sông Mã	0,4	1,6	4,0	10,7	12,0	11,7	9,9	9,7	6,2	2,6	0,4	0,2	69,2
Cò Nòi	0,4	1,4	4,1	11,5	13,4	12,6	11,7	11,1	5,8	2,8	0,4	0,2	75,3
Yên Châu	0,2	1,1	3,3	9,8	9,5	9,3	8,5	8,1	4,6	1,7	0,2	0,1	56,4
Bắc Yên	0,3	1,5	4,7	10,6	12,7	10,5	10,0	8,6	5,4	2,0	0,2	0,2	66,6
Phù Yên	0,2	1,2	3,5	9,0	10,0	8,2	8,1	7,3	4,7	1,6	0,4	0,1	54,1
Mộc Châu	0,3	1,0	4,1	11,3	14,4	12,4	13,1	12,4	7,0	2,6	0,5	0,1	79,2
Sơn La	0,6	1,8	4,5	11,2	12,9	12,2	11,1	10,5	6,3	2,6	0,5	0,2	74,5
Kim Bôi	0,1	0,5	2,1	6,4	13,2	14,1	13,4	11,0	6,2	2,8	0,2	0,1	70,1
Mai Châu	0,3	1,0	3,2	9,9	15,0	14,3	15,0	13,4	7,2	3,3	0,3	0,2	83,0
Chi Nê	0,2	0,8	1,6	6,2	11,0	12,7	12,6	11,4	7,4	3,1	0,3	0,1	67,3
Lạc Sơn	0,2	0,7	2,1	8,1	15,1	14,8	15,4	14,6	8,6	3,2	0,3	0,0	83,1
Hoàng Su Phi	0,2	0,7	2,7	6,9	9,1	10,9	11,6	10,4	4,6	1,8	0,6	0,1	59,4
Bắc Mê	0,3	0,8	2,7	6,5	10,3	11,4	11,5	9,7	4,9	1,8	0,5	0,2	60,7
Bắc Quang	0,3	0,9	3,3	7,7	14,1	16,1	17,6	15,4	8,5	3,6	0,6	0,3	88,2
Hà Giang	0,2	0,9	3,3	7,8	10,5	13,6	15,7	14,1	7,1	2,6	0,7	0,2	76,7
Phổ Ràng	0,5	2,3	5,2	9,9	10,0	12,0	14,5	14,1	8,9	2,6	0,5	0,2	80,7
Bắc Hà	0,2	0,9	3,3	7,8	7,2	8,6	10,7	11,3	6,4	2,1	0,5	0,1	59,1
Sa Pa	0,6	2,4	5,6	11,7	10,7	9,4	8,3	8,3	3,9	1,7	0,4	0,2	63,2
Mù Căng Chải	0,6	2,3	5,2	11,4	11,7	9,9	8,4	9,4	5,1	2,4	0,6	0,2	67,1
Văn Chấn	0,3	1,5	3,8	10,6	10,0	10,3	10,3	10,5	5,9	2,3	0,3	0,1	65,8
Lục Yên	0,2	1,0	3,7	7,8	8,1	11,0	12,4	12,5	7,0	2,7	0,4	0,1	67,0
Yên Bái	0,2	1,1	3,1	8,7	9,8	11,5	12,2	12,2	7,2	3,2	0,4	0,2	69,8
Hàm Yên	0,1	1,0	3,2	7,1	9,4	11,3	12,8	12,5	6,8	2,8	0,5	0,2	67,8
Tuyên Quang	0,2	0,9	2,7	7,0	9,8	11,1	11,9	11,3	6,3	2,6	0,4	0,3	64,5
Chiêm Hóa	0,2	0,7	2,9	6,4	10,0	11,9	12,1	11,8	6,0	2,1	0,5	0,2	64,8
Chợ Rã	0,1	0,8	2,6	5,4	7,2	8,7	8,6	8,5	3,7	0,9	0,4	0,1	46,7
Ngân Sơn	0,2	0,9	2,6	6,1	8,3	11,1	11,9	10,5	5,2	1,7	0,4	0,1	59,0
Bắc Kạn	0,1	0,7	2,1	5,6	7,5	10,0	11,0	9,5	4,3	1,7	0,4	0,2	53,2
Định Hóa	0,1	0,5	2,0	5,0	8,2	9,0	10,5	9,1	4,5	1,6	0,3	0,1	50,9
Thái Nguyên	0,2	1,0	2,3	5,7	9,8	12,4	12,6	12,2	6,6	3,0	0,3	0,2	66,3
Minh Đài	0,2	1,1	3,2	8,4	12,0	12,3	12,7	11,3	6,6	3,4	0,3	0,2	71,7
Phú Hộ	0,2	0,9	2,8	7,2	10,5	11,6	11,9	11,5	6,5	3,4	0,4	0,1	67,0
Việt Trì	0,2	0,7	2,4	6,4	9,2	10,0	10,2	9,6	5,5	3,0	0,3	0,1	57,4
Tam Đảo	0,2	0,8	2,0	5,5	8,3	10,6	11,9	10,4	5,5	2,7	0,2	0,1	58,2

Bảng 2.33 - Số ngày có đông trung bình tháng và năm (ngày)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Vĩnh Yên	0,2	0,8	2,1	5,9	9,7	11,1	12,3	10,5	5,3	2,5	0,2	0,1	60,7
Bào Lạc	0,2	0,7	2,1	4,7	5,9	7,2	7,0	7,0	3,0	0,9	0,2	0,1	39,1
Nguyên Bình	0,2	0,8	2,9	5,8	7,6	10,2	10,4	10,4	4,9	1,7	0,3	0,2	55,4
Trùng Khánh	0,1	0,9	2,6	5,5	7,0	9,5	10,3	9,5	4,1	1,4	0,3	0,1	51,5
Cao Bằng	0,2	0,8	3,0	6,2	8,2	11,6	12,3	11,5	5,4	2,1	0,3	0,1	61,7
Bắc Sơn	0,1	0,6	1,8	5,1	7,5	8,2	9,1	9,2	4,7	1,7	0,2	0,2	48,4
Hữu Lũng	0,1	0,8	2,1	5,0	7,8	9,0	9,8	10,1	6,2	2,3	0,2	0,0	53,3
Đình Lập	0,1	0,9	1,9	5,1	8,6	10,2	10,5	11,2	5,8	1,8	0,2	0,1	56,3
Thất Khê	0,2	0,8	2,4	5,2	7,0	9,2	11,5	9,5	4,7	1,7	0,4	0,1	52,7
Lạng Sơn	0,1	0,9	1,7	5,3	7,0	9,0	9,9	10,0	5,3	2,2	0,3	0,0	51,7
Lục Ngạn	0,1	0,8	1,9	5,2	7,7	10,0	10,6	11,0	6,9	2,0	0,3	0,1	56,6
Sơn Động	0,1	0,7	1,1	3,7	7,0	7,8	8,5	8,9	4,7	1,4	0,1	0,0	44,1
Bắc Giang	0,0	0,9	2,0	5,3	7,9	9,4	8,6	9,8	5,4	2,3	0,3	0,0	52,0
Hiệp Hòa	0,1	1,1	2,1	5,3	9,1	9,4	11,5	10,0	5,7	2,3	0,5	0,1	57,0
Uông Bí	0,2	0,8	1,9	4,7	8,4	10,1	9,8	11,9	7,1	2,8	0,4	0,2	58,2
Cô Tô	0,2	0,6	1,1	3,7	4,5	6,6	7,3	9,3	6,1	2,1	0,2	0,0	41,8
Bãi Cháy	0,1	0,4	1,3	3,9	6,0	8,9	8,4	11,0	6,0	1,9	0,1	0,0	48,0
Cửa Ông	0,1	0,6	1,2	3,7	5,0	8,4	8,9	10,2	5,7	2,1	0,3	0,0	46,2
Tiên Yên	0,2	0,7	1,8	5,3	8,4	11,6	12,3	12,9	7,5	2,3	0,3	0,0	63,3
Móng Cái	0,1	0,6	1,4	4,2	6,0	9,5	10,3	9,5	5,0	2,2	0,2	0,0	49,1
Phù Liên	0,1	0,4	1,3	4,0	5,9	8,0	7,2	9,4	6,1	2,5	0,1	0,0	45,2
Hòn Dấu	0,2	0,3	1,2	3,9	5,2	6,5	6,0	9,6	6,3	2,4	0,3	0,0	42,0
Bạch Long Vĩ	0,1	0,3	1,1	2,7	3,3	3,9	3,6	6,0	4,6	1,6	0,2	0,0	27,6
Ba Vì	0,2	1,0	2,8	7,2	12,6	13,3	14,1	12,2	7,5	3,2	0,2	0,1	74,4
Hà Đông	0,2	1,1	2,4	6,1	11,5	12,1	12,4	10,4	7,7	3,0	0,4	0,2	67,8
Sơn Tây	0,1	0,8	2,1	6,7	11,4	11,7	13,2	11,1	6,2	2,9	0,3	0,1	66,6
Hà Nội	0,2	0,7	2,0	6,2	9,4	10,6	10,9	9,9	6,3	2,3	0,4	0,1	59,0
Chí Linh	0,3	1,2	2,6	7,1	12,8	17,6	17,1	18,4	11,7	5,0	0,6	0,1	94,5
Hải Dương	0,2	0,6	1,6	5,0	8,5	10,5	9,6	11,3	7,6	3,5	0,4	0,1	58,8
Hưng Yên	0,2	0,5	1,7	5,4	8,8	10,5	9,8	10,5	6,8	2,8	0,6	0,0	57,6
Nam Định	0,2	0,5	1,5	4,8	7,6	7,9	8,0	10,5	7,9	3,3	0,3	0,2	52,5
Văn Lý	0,1	0,5	1,4	4,0	6,1	6,6	5,7	9,8	9,2	3,6	0,3	0,1	47,3
Thái Bình	0,1	0,4	1,4	3,9	6,8	7,7	7,0	8,8	7,7	3,1	0,4	0,1	47,5
Hà Nam	0,2	0,3	1,6	5,8	10,0	11,6	10,7	10,7	7,7	3,3	0,4	0,2	62,3
Ninh Bình	0,1	0,4	1,4	4,4	7,3	8,7	7,7	9,1	6,9	3,0	0,4	0,1	49,2
Nho Quan	0,1	0,5	1,6	6,3	11,0	12,0	11,6	12,6	8,0	3,4	0,4	0,1	67,5
Yên Định	0,1	0,3	1,6	5,6	10,6	10,3	8,4	10,6	7,0	3,1	0,2	0,1	57,9
Bái Thượng	0,0	0,5	1,9	7,5	13,2	13,4	12,9	13,0	8,1	3,4	0,4	0,1	74,4
Như Xuân	0,0	0,4	1,3	5,3	8,6	7,4	6,4	8,2	6,0	2,8	0,4	0,1	46,9
Tĩnh Gia	0,2	0,6	1,1	4,4	6,5	5,4	5,5	8,4	7,9	3,4	0,4	0,0	43,9
Thanh Hoá	0,1	0,4	1,5	5,5	9,1	8,5	7,0	10,0	7,8	3,6	0,5	0,1	53,9
Hồi Xuân	0,1	0,9	3,2	10,0	15,4	16,1	16,8	14,6	8,4	3,0	0,3	0,1	88,9
Quỳ Châu	0,0	0,7	2,1	8,2	12,8	11,8	10,0	11,5	6,9	2,9	0,4	0,1	67,1

Bảng 2.33 - Số ngày có đông trung bình tháng và năm (ngày)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Quỳ Hợp	0,2	0,8	2,4	7,6	11,6	10,2	9,5	12,5	9,1	3,6	0,2	0,1	67,7
Tây Hiếu	0,1	0,7	1,6	5,9	9,9	7,9	7,5	10,4	7,2	3,2	0,2	0,0	54,5
Quỳnh Lưu	0,1	0,7	1,5	5,0	6,8	5,7	4,5	7,9	7,7	3,4	0,3	0,1	43,6
Con Cuông	0,0	0,8	2,9	7,0	9,2	7,1	6,9	9,5	7,4	3,1	0,4	0,1	54,5
Đô Lương	0,1	0,6	2,3	5,9	9,8	7,9	6,4	9,2	7,6	3,2	0,4	0,0	53,4
Tương Dương	0,1	0,8	3,2	9,4	10,7	8,3	7,5	9,8	6,5	2,6	0,3	0,1	59,2
Vinh	0,1	0,6	2,3	5,2	7,1	4,4	3,6	6,6	6,9	4,1	0,4	0,1	41,4
Hương Khê	0,1	0,9	2,7	6,2	10,4	6,6	5,6	7,3	7,9	4,2	0,4	0,0	52,4
Kỳ Anh	0,1	0,4	1,6	4,1	6,7	4,6	3,1	5,1	7,8	4,3	0,5	0,0	38,1
Hà Tĩnh	0,1	0,6	2,0	4,7	8,5	5,7	4,8	7,1	8,3	4,8	0,5	0,0	47,1
Tuyên Hoá	0,1	0,8	1,8	6,1	8,7	6,1	4,9	7,7	9,0	4,6	0,3	0,0	50,1
Ba Đồn	0,0	0,6	1,4	4,2	5,8	3,5	2,4	5,1	6,8	4,0	0,2	0,0	33,9
Đồng Hới	0,0	0,4	1,2	4,7	6,6	3,0	2,3	4,0	6,2	4,0	0,2	0,0	32,6
Cồn Cỏ	0,0	0,4	0,9	2,8	5,9	3,0	2,6	4,2	6,1	3,5	0,2	0,0	29,8
Đông Hà	0,0	0,5	1,9	4,8	7,3	4,1	2,9	4,7	6,2	3,6	0,3	0,0	36,3
Khe Sanh	0,0	0,4	2,3	7,0	8,9	4,5	3,5	4,3	4,8	2,3	0,1	0,0	38,1
A Lưới	0,0	0,8	4,4	9,5	11,3	6,9	6,3	5,6	6,5	3,3	0,2	0,0	54,9
Nam Đông	0,0	1,0	4,0	10,2	15,2	12,7	10,5	9,6	8,5	3,9	0,5	0,0	76,2
Huế	0,0	0,4	2,6	7,2	11,6	8,0	6,5	7,7	8,8	5,1	0,6	0,0	58,5
Đà Nẵng	0,0	0,2	1,1	4,2	8,4	6,7	6,2	6,1	7,9	5,2	0,7	0,0	46,7
Tam Kỳ	0,0	0,0	0,7	3,8	8,4	8,1	8,0	7,6	7,5	4,2	0,5	0,0	48,8
Trà My	0,0	0,7	3,1	9,3	18,3	14,8	14,0	12,5	11,2	4,8	0,7	0,3	89,5
Ba Tơ	0,0	0,1	1,9	6,8	10,9	9,8	8,8	7,1	5,6	1,6	0,1	0,0	52,8
Quảng Ngãi	0,0	0,0	0,6	2,6	7,9	7,8	6,9	6,5	7,9	4,4	0,8	0,1	45,7
Lý Sơn	0,0	0,0	0,2	0,6	3,2	2,5	2,9	4,1	5,3	3,4	0,3	0,0	22,6
Hoài Nhơn	0,0	0,0	0,8	3,0	9,4	7,5	6,5	6,6	7,3	2,9	0,3	0,0	44,3
Quy Nhơn	0,1	0,0	0,3	1,7	6,3	4,6	3,0	3,9	8,0	4,9	0,9	0,1	33,8
Sơn Hoà	0,1	0,1	1,4	4,6	11,7	7,9	7,2	6,8	9,3	5,2	1,5	0,2	56,0
Tuy Hoà	0,0	0,0	0,3	1,4	4,8	3,5	3,2	3,4	6,3	4,8	1,1	0,0	28,9
Nha Trang	0,0	0,0	0,2	1,0	4,2	2,6	2,2	2,3	5,4	2,4	0,8	0,0	21,2
Cam Ranh	0,0	0,0	0,3	1,3	4,8	3,9	3,5	3,8	5,2	2,1	1,0	0,0	25,9
Trường Sa	0,9	0,5	0,8	1,5	3,1	3,8	4,8	4,7	5,2	3,8	4,2	2,7	35,9
Phan Thiết	0,0	0,0	0,3	2,3	11,3	10,0	10,4	9,2	10,1	5,3	1,0	0,0	59,9
Hàm Tân	0,0	0,0	0,1	1,5	8,1	7,2	8,0	6,5	7,1	3,8	0,6	0,0	42,8
Phú Quý	0,0	0,0	0,3	1,0	6,1	5,7	4,5	3,3	4,5	4,1	1,4	0,2	31,3
Đắc Tô	0,1	0,9	1,8	4,7	5,0	2,5	1,7	2,1	1,9	1,6	0,3	0,0	22,7
Kon Tum	0,0	0,6	3,4	8,8	12,9	6,5	6,0	5,8	8,0	3,8	0,3	0,0	56,3
Pleiku	0,1	0,7	3,5	7,9	12,7	7,6	6,6	8,0	10,0	4,8	0,5	0,1	62,5
An Khê	0,0	0,2	1,7	6,0	11,4	6,8	6,6	6,7	7,8	4,2	0,2	0,0	51,7
Ayun Pa	0,1	0,9	4,1	11,7	18,9	11,1	11,3	10,9	16,7	10,9	1,3	0,0	97,9
M'Drăc	0,1	0,1	1,0	4,0	8,2	5,2	4,9	2,8	4,0	2,6	0,1	0,0	32,8
Buôn Ma Thuột	0,1	0,7	3,0	8,0	14,6	10,6	10,1	8,8	11,3	5,9	0,6	0,1	74,0
Buôn Hồ	0,2	0,8	2,8	6,8	11,3	5,8	4,5	5,7	6,2	3,3	0,4	0,1	47,7

Bảng 2.33 - Số ngày có đông trung bình tháng và năm (ngày)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Đắc Nông	0,5	1,5	5,1	9,3	10,0	5,8	6,2	5,4	6,1	6,5	1,0	0,3	57,8
Liên Khương	0,1	1,0	3,6	10,8	15,1	8,7	8,0	6,0	10,4	6,6	0,9	0,1	71,3
Bảo Lộc	0,6	2,1	5,0	10,6	11,5	5,0	6,5	5,4	6,9	7,7	3,0	0,9	65,3
Đồng Phú (Đồng Xoài)	0,7	1,0	3,4	10,6	14,7	13,7	13,8	11,0	14,9	12,8	5,2	1,5	103,3
Phước Long	0,8	1,5	5,1	13,3	17,1	12,6	13,0	11,5	14,3	11,5	5,1	1,4	107,2
Tây Ninh	0,9	0,7	2,7	9,0	15,3	13,2	12,9	11,6	15,6	14,1	7,2	1,1	104,2
Vũng Tàu	0,0	0,0	0,3	2,0	9,6	9,5	8,7	7,2	6,9	5,7	1,6	0,2	51,5
Côn Đảo	0,0	0,0	0,1	1,1	6,2	7,1	6,4	6,3	6,0	4,5	1,1	0,2	38,9
Mộc Hoá	1,3	0,9	3,0	10,0	18,9	14,3	15,2	11,8	15,7	18,6	10,4	2,9	122,9
Mỹ Tho	0,4	0,1	1,1	4,8	13,9	13,1	12,8	10,5	13,9	13,1	5,4	1,9	91,0
Cao Lãnh	0,6	0,7	1,8	6,5	12,8	10,3	9,3	8,5	11,1	13,7	9,0	2,6	86,9
Ba Tri	0,0	0,0	0,5	2,4	9,5	10,4	10,3	8,6	9,6	8,0	2,1	0,3	61,6
Càng Long	0,2	0,2	1,6	6,1	15,1	11,7	12,4	11,5	14,7	13,3	4,5	1,3	92,5
Châu Đốc	0,2	0,2	1,4	4,0	5,4	3,4	2,8	2,0	2,6	4,4	1,7	0,5	28,6
Cần Thơ	0,1	0,2	1,4	4,3	10,6	8,1	7,3	6,3	9,0	10,8	4,3	0,9	63,2
Sóc Trăng	0,0	0,2	1,0	3,6	11,3	9,3	8,5	6,7	7,8	6,3	2,7	0,3	57,6
Rạch Giá	0,7	0,8	2,5	9,5	15,8	10,9	9,7	9,9	10,0	12,6	7,7	2,3	92,4
Phú Quốc	0,3	0,3	2,0	6,2	8,1	5,7	3,8	4,0	3,8	5,2	2,5	0,4	42,3
Bạc Liêu	0,0	0,1	1,1	4,6	11,4	10,3	9,3	7,6	9,7	8,2	2,7	0,3	65,4
Cà Mau	0,2	0,4	3,1	9,2	14,7	12,8	10,6	10,0	10,4	11,9	5,8	1,0	90,1

Bảng 2.34 - Lượng mây tổng quan trung bình tháng và năm (ngày)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Mường Tè	6,3	5,7	4,8	5,7	7,2	8,7	8,7	8,2	7,3	7,2	6,6	6,1	6,9
Sìn Hồ	5,6	5,3	4,8	5,6	7,3	8,7	8,7	8,0	7,0	6,6	6,3	5,6	6,6
Tam Đường	5,9	5,7	5,0	5,6	7,3	8,7	8,7	8,0	6,8	6,3	6,1	5,4	6,6
Than Uyên	6,2	6,0	5,3	5,8	7,3	8,6	8,5	8,0	6,6	6,2	5,9	5,6	6,7
Lai Châu	6,8	6,2	5,2	5,8	7,5	8,9	9,0	8,6	7,6	7,3	7,1	6,9	7,2
Tuần Giáo	6,4	6,2	5,5	6,0	7,0	8,4	8,6	8,2	7,3	7,0	6,7	6,4	7,0
Pha Đin	5,6	5,2	4,6	5,4	7,2	8,7	8,8	8,4	6,9	6,4	5,9	5,3	6,6
Điện Biên	5,3	5,3	4,6	5,5	7,2	8,5	8,8	8,6	7,3	6,4	5,8	5,3	6,5
Quỳnh Nhai	6,8	6,6	5,8	5,8	7,0	8,4	8,5	8,0	6,9	6,7	6,6	6,3	6,9
Sông Mã	6,6	6,4	5,6	5,6	7,0	8,4	8,5	8,3	7,3	6,8	6,6	6,2	7,0
Cò Nòi	6,4	6,3	5,6	6,1	7,2	8,5	8,5	8,2	6,8	6,3	6,0	5,7	6,8
Yên Châu	6,8	6,9	6,6	6,7	7,6	8,4	8,6	8,4	7,5	7,0	6,6	6,4	7,3
Bắc Yên	7,0	7,0	6,6	6,4	6,8	7,6	7,7	7,4	6,3	6,2	6,0	5,7	6,7
Phù Yên	7,9	8,1	7,7	7,3	7,3	8,0	7,8	7,8	7,0	7,0	6,9	6,8	7,5
Mộc Châu	6,9	7,1	6,8	6,7	7,2	8,1	8,0	7,9	7,1	6,8	6,4	6,0	7,1
Sơn La	6,4	6,6	6,1	6,4	7,5	8,7	8,7	8,5	7,3	6,6	6,2	5,7	7,1
Kim Bôi	7,9	8,7	8,8	8,2	7,3	7,7	7,3	7,3	6,2	6,2	6,2	6,4	7,4
Mai Châu	7,8	8,2	7,9	7,6	7,6	8,3	8,1	8,0	7,3	7,1	7,1	6,9	7,7
Chi Nê	8,2	8,8	8,9	8,2	7,2	7,2	6,9	7,0	6,0	6,1	6,1	6,2	7,2
Lạc Sơn	8,3	8,9	9,0	8,4	7,5	7,9	7,6	7,8	7,0	6,8	6,8	7,0	7,8
Hoà Bình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Hoàng Su Phì	8,0	8,0	7,5	7,1	7,3	8,2	8,1	7,7	7,1	7,3	7,1	7,1	7,5
Bắc Mê	8,7	8,7	8,4	7,9	7,7	8,3	8,1	7,7	7,1	7,4	7,3	7,5	7,9
Bắc Quang	8,8	9,0	8,8	8,5	8,0	8,4	8,3	7,9	6,9	7,4	7,5	7,8	8,1
Hà Giang	8,7	8,9	8,8	8,4	8,0	8,4	8,3	7,8	7,1	7,4	7,4	7,6	8,1
Phổ Yên	8,7	8,9	8,7	8,2	7,8	8,1	8,0	7,8	7,4	7,5	7,3	7,5	7,9
Bắc Hà	8,0	8,1	7,6	7,2	7,4	8,1	8,1	7,5	7,0	7,4	7,2	7,2	7,6
Sa Pa	7,5	7,7	7,1	7,3	8,1	8,8	8,7	8,4	7,8	7,8	7,1	6,3	7,7
Mù Cang Chải	5,4	5,4	4,7	5,5	7,1	8,6	8,3	7,9	6,6	5,9	5,4	5,0	6,3
Văn Chấn	8,3	8,5	8,4	8,0	7,7	8,0	8,0	7,8	7,5	7,6	7,4	7,4	7,9
Lục Yên	8,7	8,9	9,0	8,7	7,8	8,1	8,0	7,7	7,0	7,3	7,2	7,5	8,0
Yên Bái	8,8	9,3	9,3	9,1	8,3	8,4	8,4	7,9	7,0	7,2	7,2	7,5	8,2
Hàm Yên	8,8	9,1	9,3	9,0	8,3	8,5	8,3	8,2	7,3	7,5	7,4	7,8	8,3
Tuyên Quang	8,6	9,1	9,2	8,9	7,9	8,3	8,2	8,0	7,0	6,9	7,0	7,3	8,0
Chiêm Hóa	8,9	9,0	9,1	8,7	7,9	8,1	8,0	7,9	7,2	7,5	7,5	7,8	8,1
Chợ Rã	8,5	8,7	8,6	8,3	7,7	8,2	8,1	7,9	7,4	7,5	7,6	7,6	8,0
Ngân Sơn	8,2	8,7	8,6	8,3	7,8	7,9	7,6	7,1	6,2	6,5	6,7	6,7	7,5
Bắc Kạn	8,6	9,0	9,0	8,7	7,8	8,0	7,9	7,8	7,0	7,0	7,2	7,4	7,9
Định Hoá	8,6	9,1	9,2	9,0	7,9	8,2	8,0	7,7	6,7	6,8	6,9	7,2	7,9
Thái Nguyên	8,4	9,1	9,3	9,0	7,9	8,1	7,9	7,7	6,5	6,5	6,5	6,8	7,8
Minh Đài	8,6	9,0	9,1	8,8	8,0	8,0	7,9	7,8	6,8	6,9	6,9	7,1	7,9
Phú Hộ	8,7	9,2	9,3	9,0	8,0	8,2	8,1	8,0	6,9	6,9	6,9	7,2	8,0
Việt Trì	8,5	9,2	9,3	9,0	7,8	8,2	8,0	7,8	6,8	6,6	6,7	7,0	7,9

Bảng 2.34 - Lượng mây tổng quan trung bình tháng và năm (ngày)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Tam Đảo	8,4	9,1	8,9	8,6	8,1	8,4	8,4	8,2	7,2	7,0	7,0	7,1	8,0
Vĩnh Yên	8,3	9,1	9,2	8,8	7,6	7,9	7,6	7,5	6,5	6,3	6,4	6,8	7,7
Bảo Lạc	8,3	8,3	8,0	7,5	7,4	7,9	7,7	7,5	7,0	7,5	7,4	7,3	7,7
Nguyên Bình	7,7	8,1	7,9	7,7	7,5	8,0	7,7	7,3	6,4	6,6	6,6	6,4	7,4
Trùng Khánh	8,2	8,6	8,7	8,4	7,9	8,1	7,8	7,2	6,1	6,6	6,6	6,7	7,6
Cao Bằng	8,2	8,6	8,5	8,3	8,0	8,4	8,2	7,9	7,1	7,3	7,1	7,1	7,9
Bắc Sơn	8,1	8,9	8,9	8,4	7,4	7,3	7,1	6,9	6,0	6,2	6,4	6,6	7,4
Hữu Lũng	8,2	8,9	8,9	8,4	7,3	7,6	7,3	7,2	6,0	6,0	6,2	6,4	7,4
Đình Lập	7,9	8,7	8,8	8,2	7,3	7,7	7,4	7,6	6,5	6,2	6,3	6,5	7,4
Thất Khê	8,1	8,7	8,8	8,2	7,4	7,7	7,5	7,3	6,3	6,5	6,7	6,8	7,5
Lạng Sơn	7,9	8,6	8,7	8,4	7,5	8,0	7,7	7,5	6,5	6,3	6,3	6,6	7,5
Lục Ngạn	7,9	8,7	8,6	8,1	7,4	7,9	7,7	7,7	6,6	6,0	6,1	6,4	7,4
Sơn Động	7,8	8,6	8,6	8,0	7,0	7,4	7,1	7,4	6,6	6,3	6,5	6,6	7,3
Bắc Giang	8,0	8,9	9,0	8,6	7,5	8,0	7,7	7,3	6,0	5,7	5,9	6,3	7,4
Hiệp Hòa	8,2	9,0	9,1	8,7	7,3	7,5	7,2	6,9	5,5	5,8	5,8	6,2	7,2
Uông Bí	8,0	9,0	9,1	8,6	7,7	8,1	7,9	7,9	6,4	5,9	5,8	6,5	7,6
Cô Tô	7,8	8,8	8,6	8,0	7,0	7,6	7,3	7,3	6,1	5,6	5,8	6,3	7,2
Bãi Cháy	7,9	9,0	9,1	8,7	7,8	8,4	8,2	8,2	6,9	6,1	6,0	6,6	7,7
Cửa Ông	8,0	9,0	9,0	8,5	7,3	7,8	7,4	7,4	6,0	5,5	5,9	6,4	7,3
Tiên Yên	8,1	8,9	9,1	8,7	7,7	8,0	7,7	7,6	6,4	6,0	6,1	6,6	7,6
Móng Cái	7,9	8,8	8,8	8,3	7,4	8,1	7,7	7,5	6,1	5,7	5,8	6,3	7,4
Phù Liên	8,0	9,1	9,2	8,9	7,9	8,4	8,2	8,2	7,0	6,3	6,3	6,5	7,8
Hòn Dấu	7,6	8,7	9,0	8,3	7,0	7,5	7,3	7,4	6,1	5,4	5,6	6,1	7,2
Bạch Long Vĩ	7,2	8,0	7,7	6,9	6,4	7,4	7,3	7,6	6,5	5,6	5,8	6,3	6,9
Ba Vì	8,4	9,0	9,1	8,8	7,8	8,0	7,8	7,7	6,5	6,4	6,3	6,6	7,7
Hà Đông	8,6	9,1	9,2	8,8	8,1	8,5	8,2	8,3	7,3	7,1	6,6	7,0	8,1
Sơn Tây	8,2	8,9	9,1	8,6	7,6	8,1	7,8	7,7	6,6	6,3	6,3	6,6	7,7
Hà Nội	8,2	9,1	9,2	8,7	7,7	8,2	8,0	7,9	6,8	6,4	6,5	6,7	7,8
Chí Linh	8,3	9,1	9,3	8,9	7,8	8,0	7,7	7,6	6,5	6,3	6,3	6,4	7,7
Hải Dương	8,0	9,1	9,2	8,7	7,5	7,9	7,6	7,7	6,5	6,1	6,2	6,5	7,6
Hưng Yên	8,2	9,1	9,2	8,5	7,3	7,6	7,2	7,4	6,4	6,3	6,4	6,8	7,5
Nam Định	7,9	9,0	9,1	8,0	5,9	5,2	4,4	4,8	4,7	5,2	5,7	6,3	6,3
Văn Lý	8,0	9,0	9,0	8,3	7,5	8,2	8,0	8,1	6,9	6,4	6,3	6,5	7,7
Thái Bình	8,3	9,3	9,2	8,6	7,3	7,7	7,4	7,7	6,5	6,2	6,3	6,9	7,6
Hà Nam	8,2	9,0	9,2	8,6	7,6	8,0	7,6	7,7	6,5	6,2	6,4	6,7	7,6
Ninh Bình	8,1	9,1	9,1	8,6	7,6	7,9	7,6	7,7	6,6	6,2	6,4	6,8	7,6
Nho Quan	8,1	8,9	8,9	8,3	7,4	8,0	7,6	7,6	6,6	6,2	6,4	6,6	7,5
Yên Định	8,2	9,0	9,0	8,2	7,6	7,9	7,7	7,8	6,9	6,6	6,6	6,9	7,7
Bái Thượng	8,3	9,0	9,0	8,4	7,8	8,2	7,8	7,9	7,0	6,9	7,0	7,0	7,9
Như Xuân	8,2	8,9	8,7	7,9	7,2	7,8	7,3	7,5	6,5	6,4	6,6	6,9	7,5
Tĩnh Gia	7,9	8,7	8,6	7,5	6,6	7,1	6,7	7,2	6,1	6,0	6,3	6,6	7,1
Thanh Hoá	8,0	8,9	9,0	8,1	7,4	8,0	7,5	7,9	7,1	6,5	6,5	6,7	7,6
Hội Xuân	8,4	8,8	8,6	8,1	7,8	8,2	8,1	8,2	7,6	7,3	7,3	7,4	8,0

Bảng 2.34 - Lượng mây tổng quan trung bình tháng và năm (ngày)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Quỳ Châu	8,4	8,8	8,4	7,9	7,9	8,4	8,1	8,3	7,7	7,6	7,7	7,7	8,1
Quỳ Hợp	8,6	9,0	9,1	8,5	8,3	8,4	8,3	8,5	7,9	7,7	7,5	7,5	8,3
Tây Hiếu	8,2	8,8	8,5	7,8	7,7	8,4	8,0	8,2	7,3	7,0	7,1	7,3	7,8
Quỳnh Lưu	8,1	8,9	8,7	7,7	7,4	8,2	7,9	8,1	7,2	6,8	6,9	7,1	7,8
Con Cuông	8,3	8,7	8,4	7,6	7,4	8,2	7,8	8,1	7,6	7,4	7,5	7,5	7,9
Đô Lương	8,5	9,1	8,9	8,1	7,7	8,0	7,7	8,1	7,6	7,6	7,6	7,9	8,1
Tương Dương	8,0	8,3	7,7	7,2	7,6	8,1	7,8	8,3	7,8	7,8	7,7	7,6	7,8
Vinh	8,5	9,2	9,0	8,2	8,0	8,5	8,2	8,6	7,8	7,6	7,7	7,9	8,3
Hương Khê	9,0	9,3	9,0	8,6	8,5	8,6	8,4	9,0	8,7	8,7	8,9	8,9	8,8
Kỳ Anh	7,6	8,3	7,7	6,4	6,2	7,0	6,7	7,3	6,9	7,0	7,6	7,8	7,2
Hà Tĩnh	8,0	8,8	8,4	7,2	6,9	7,7	7,3	7,7	7,1	7,0	7,4	7,7	7,6
Tuyên Hoá	8,6	8,7	8,1	7,3	7,3	7,8	7,5	7,9	7,9	7,9	8,3	8,4	8,0
Ba Đồn	8,1	8,6	8,2	7,5	7,3	7,9	7,4	7,8	7,5	7,5	7,9	8,1	7,9
Đồng Hới	8,1	8,5	8,0	7,5	7,8	8,4	8,0	8,5	8,1	7,8	8,0	8,1	8,1
Cồn Cỏ	7,4	7,7	7,5	7,3	7,1	7,8	7,4	7,8	7,6	7,4	7,8	7,9	7,6
Đông Hà	8,0	8,4	7,7	7,5	7,6	8,3	7,7	8,3	8,1	8,0	8,3	8,6	8,0
Khe Sanh	7,9	7,6	6,9	7,3	7,8	8,2	8,0	8,5	8,2	8,0	8,4	8,3	7,9
A Lưới	8,5	8,2	7,6	7,7	8,1	8,0	7,7	8,3	8,6	8,8	9,1	9,1	8,3
Nam Đông	7,3	7,0	6,2	6,3	6,6	6,8	6,4	7,2	7,1	7,6	8,3	8,4	7,1
Huế	7,7	7,8	7,1	7,4	7,4	7,8	7,4	8,1	8,0	7,9	8,4	8,4	7,8
Đà Nẵng	7,4	7,2	7,0	7,0	6,9	7,3	7,0	7,5	7,5	7,6	7,8	7,8	7,4
Tam Kỳ	7,7	7,0	6,2	6,4	6,5	6,8	6,6	7,1	7,6	7,7	8,3	8,5	7,2
Trà My	8,3	7,7	6,7	6,6	6,8	7,3	6,9	7,6	7,8	8,3	8,8	9,1	7,7
Ba Tơ	7,7	6,4	5,6	5,3	5,4	5,4	5,6	5,8	6,7	7,4	8,2	8,6	6,5
Quảng Ngãi	6,6	5,8	5,2	5,0	5,2	5,6	5,6	6,2	6,7	6,9	7,3	7,4	6,1
Lý Sơn	6,6	6,3	6,5	7,0	7,0	7,3	7,1	7,3	7,7	7,5	7,4	7,8	7,1
Hoài Nhơn	6,6	5,6	4,7	5,0	5,6	6,1	5,8	6,5	6,8	7,1	7,5	7,8	6,2
Quy Nhơn	6,5	5,5	4,7	4,5	5,0	5,5	5,6	6,0	6,5	6,8	7,3	7,3	5,9
Sơn Hoà	7,5	6,8	5,8	6,1	6,8	7,1	7,2	7,6	8,1	8,2	8,4	8,3	7,3
Tuy Hoà	6,3	5,2	4,2	4,1	4,8	5,5	5,6	6,0	6,3	6,7	7,2	7,1	5,8
Nha Trang	6,6	5,9	5,3	5,6	6,2	6,5	6,4	6,9	7,2	7,3	7,6	7,4	6,6
Cam Ranh	5,5	4,7	4,3	5,1	5,6	6,1	6,0	6,2	6,7	7,0	7,0	6,7	5,9
Trường Sa	7,9	7,2	6,1	6,2	6,8	8,2	8,0	8,1	8,2	8,1	8,4	8,5	7,6
Phan Thiết	4,7	4,1	3,9	4,9	6,3	6,8	6,8	6,9	6,9	6,6	6,0	5,5	5,8
Hàm Tân	5,0	4,5	4,5	5,4	6,8	7,7	7,5	7,7	7,6	7,3	6,7	6,0	6,4
Phú Quý	5,6	4,9	4,7	5,1	6,4	7,4	7,3	7,3	7,3	7,1	7,2	6,6	6,4
Đắc Tô	3,4	3,3	4,4	5,7	7,4	8,1	8,4	8,8	8,3	6,9	5,3	4,0	6,1
Kon Tum	3,9	3,5	4,3	5,8	7,2	7,8	8,2	8,4	8,2	6,6	5,5	4,3	6,1
Pleiku	4,1	3,6	3,9	5,5	7,1	7,7	8,0	8,2	7,8	6,6	5,6	4,7	6,0
An Khê	6,6	6,0	5,7	6,1	6,6	6,7	7,0	7,2	7,6	7,6	7,5	7,4	6,8
Ayun Pa	5,6	5,0	4,5	5,5	7,0	7,6	7,6	8,0	8,0	7,5	7,1	6,8	6,7
M'Drác	7,2	6,3	5,4	5,5	6,3	6,9	6,8	7,2	7,4	7,9	8,5	8,5	7,0
Buôn Ma Thuột	4,8	4,0	4,0	5,2	6,5	7,1	7,1	7,4	7,5	6,8	6,4	5,7	6,0

Bảng 2.34 - Lượng mây tổng quan trung bình tháng và năm (ngày)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Buôn Hồ	6,3	5,7	5,6	6,0	6,7	7,0	7,0	7,6	7,5	7,2	7,1	7,1	6,7
Đắc Nông	5,0	4,5	4,9	6,4	7,9	8,4	8,8	8,9	8,9	7,7	6,4	5,6	7,0
Liên Khương	5,4	5,4	5,7	6,3	7,0	7,8	7,9	8,1	8,2	7,6	6,6	5,9	6,8
Bảo Lộc	4,8	4,5	4,9	5,9	7,0	7,6	7,7	7,9	7,8	7,1	6,2	5,4	6,4
Đồng Phú (Đồng Xoài)	4,9	4,7	5,1	6,1	7,3	7,9	8,2	8,3	8,4	7,8	6,5	5,5	6,7
Phước Long	4,0	4,0	4,8	5,9	7,0	7,8	7,9	8,2	8,1	7,1	5,7	4,3	6,2
Tây Ninh	7,8	8,2	8,2	8,5	8,9	9,2	9,4	9,4	9,3	9,2	8,5	7,9	8,7
Vũng Tàu	5,5	5,1	5,0	5,8	7,3	8,1	8,1	8,1	8,1	7,8	7,1	6,4	6,9
Côn Đảo	7,1	6,8	6,5	6,2	7,1	7,6	7,6	7,8	7,8	7,7	7,7	7,5	7,3
Mộc Hoá	8,6	8,6	8,5	8,8	8,9	9,1	9,0	9,1	9,1	9,1	8,9	8,6	8,9
Mỹ Tho	4,7	4,4	4,2	4,7	6,5	7,5	7,3	7,2	7,2	6,9	6,1	5,5	6,0
Cao Lãnh	6,9	7,0	7,2	7,6	8,6	9,1	9,1	9,1	9,2	8,9	8,2	7,3	8,2
Ba Tri	5,6	5,6	5,4	6,0	7,5	8,0	7,8	7,9	7,9	7,8	7,2	6,5	6,9
Càng Long	6,4	5,9	5,9	6,4	7,7	8,4	8,4	8,5	8,5	8,3	7,7	7,1	7,4
Châu Đốc	3,9	3,6	3,9	5,2	6,3	7,2	7,1	7,5	7,4	7,1	6,0	4,8	5,8
Cần Thơ	5,4	5,1	4,8	5,5	7,1	8,1	7,9	8,1	8,1	7,8	7,0	6,2	6,7
Sóc Trăng	4,4	4,1	3,8	4,4	6,1	6,7	6,7	6,9	6,7	6,5	5,7	5,2	5,6
Rạch Giá	4,9	4,9	4,8	5,5	6,7	7,3	7,2	7,4	7,4	7,0	6,3	5,6	6,3
Phú Quốc	5,2	5,3	5,4	5,9	7,0	7,6	7,5	7,9	7,6	7,2	6,4	5,5	6,5
Bạc Liêu	7,0	6,7	6,5	7,0	8,3	8,9	8,7	8,7	8,4	8,6	8,1	7,8	7,9
Cà Mau	6,7	6,6	6,5	6,9	7,7	8,1	8,0	8,1	8,0	7,9	7,6	7,2	7,5

Bảng 2.35 - Lượng mây dưới trung bình tháng và năm (ngày)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Mường Tè	6,1	5,5	4,6	5,5	6,8	8,0	7,9	7,4	6,9	6,9	6,3	5,9	6,5
Sìn Hồ	5,4	5,1	4,6	5,2	6,8	8,1	8,0	7,3	6,5	6,2	6,0	5,4	6,2
Tam Đường	5,7	5,6	4,8	5,2	6,7	8,1	8,0	7,4	6,4	6,0	5,9	5,2	6,3
Than Uyên	6,0	5,8	4,9	5,4	6,7	7,7	7,5	7,1	6,0	5,8	5,6	5,4	6,2
Lai Châu	6,5	5,9	4,9	5,3	6,5	7,8	7,8	7,3	6,8	6,8	6,8	6,7	6,6
Tuần Giáo	6,3	6,0	5,2	5,5	6,4	7,7	7,7	7,4	6,9	6,8	6,5	6,2	6,6
Pha Đin	5,4	4,9	4,4	4,9	6,5	8,1	8,0	7,7	6,3	5,9	5,6	5,1	6,1
Điện Biên	5,1	5,1	4,5	5,1	6,4	7,8	8,0	7,6	6,7	6,0	5,6	5,1	6,1
Quỳnh Nhai	6,6	6,3	5,4	5,1	6,1	7,2	7,3	6,7	6,1	6,1	6,2	6,0	6,3
Sông Mã	6,0	5,7	4,9	5,1	6,1	7,3	7,5	7,2	6,6	6,3	6,1	5,7	6,2
Cò Nòi	5,8	5,8	5,1	5,2	5,9	6,7	6,8	6,5	5,5	5,3	5,3	4,9	5,7
Yên Châu	6,1	6,0	5,3	5,2	5,9	6,6	6,7	6,7	6,2	6,1	5,7	5,7	6,0
Bắc Yên	6,8	6,9	6,4	6,1	6,4	7,0	7,0	6,7	5,7	5,8	5,7	5,4	6,3
Phù Yên	7,7	8,0	7,6	7,1	6,7	6,9	6,6	6,6	6,3	6,6	6,4	6,6	6,9
Mộc Châu	6,6	6,8	6,4	6,1	6,2	6,7	6,4	6,3	6,1	6,1	6,0	5,7	6,3
Sơn La	5,8	5,9	5,2	5,1	6,0	7,0	7,0	6,8	5,9	5,5	5,4	5,0	5,9
Kim Bôi	7,7	8,5	8,5	8,0	6,8	6,8	6,2	6,2	5,6	5,9	6,0	6,2	6,9
Mai Châu	7,6	8,0	7,7	7,1	6,6	6,9	6,6	6,8	6,5	6,6	6,8	6,7	7,0
Chi Nê	8,1	8,7	8,7	7,8	6,0	5,3	5,0	5,2	4,9	5,4	5,7	6,0	6,4
Lạc Sơn	8,0	8,7	8,7	7,9	6,6	6,4	6,0	6,3	6,0	6,2	6,4	6,8	7,0
Hoàng Su Phì	7,9	7,9	7,4	6,9	6,9	7,5	7,3	7,0	6,7	7,1	6,9	6,9	7,2
Bắc Mê	8,3	8,4	8,1	7,7	7,4	7,8	7,4	7,1	6,8	7,1	6,9	7,2	7,5
Bắc Quang	8,5	8,6	8,6	8,2	7,5	7,6	7,4	6,8	6,5	7,0	7,2	7,6	7,6
Hà Giang	8,5	8,6	8,6	8,0	7,3	7,5	7,3	6,8	6,5	7,0	7,0	7,3	7,5
Phổ Ràng	8,7	8,8	8,6	8,1	7,3	7,2	7,2	7,1	7,0	7,1	7,2	7,5	7,6
Bắc Hà	7,7	7,7	7,3	6,7	6,5	7,0	7,0	6,6	6,5	6,9	6,8	6,8	7,0
Sa Pa	7,4	7,4	6,8	6,8	7,4	8,0	7,7	7,4	7,3	7,5	6,8	6,2	7,2
Mù Căng Chải	5,2	5,1	4,4	5,1	6,5	7,8	7,4	6,9	5,9	5,5	5,0	4,6	5,9
Văn Chấn	8,2	8,3	8,2	7,8	7,1	7,0	6,9	6,8	6,8	7,1	6,9	7,2	7,4
Lục Yên	8,5	8,6	8,8	8,4	7,2	7,1	7,0	6,7	6,4	6,8	6,9	7,3	7,5
Yên Bái	8,3	8,7	8,7	8,7	7,6	7,0	6,9	6,6	6,1	6,5	6,7	7,1	7,4
Hàm Yên	8,4	8,6	8,9	8,7	7,8	7,7	7,4	7,4	6,8	7,1	7,1	7,4	7,8
Tuyên Quang	8,0	8,6	8,6	8,4	7,0	6,6	6,1	6,2	5,8	6,2	6,4	6,9	7,1
Chiêm Hóa	8,5	8,4	8,6	8,3	7,3	7,2	7,0	7,1	6,7	7,0	7,1	7,5	7,6
Chợ Rã	8,4	8,6	8,5	8,0	7,1	7,3	7,3	7,1	6,9	7,2	7,3	7,4	7,6
Ngân Sơn	8,0	8,5	8,4	8,1	7,3	7,2	6,7	6,3	5,7	6,1	6,3	6,4	7,1
Bắc Kạn	8,4	8,8	8,9	8,4	7,1	6,9	6,7	6,6	6,2	6,6	6,8	7,2	7,4
Định Hoá	8,3	8,8	8,8	8,5	7,2	7,2	6,9	6,5	5,9	6,3	6,4	6,9	7,3
Thái Nguyên	8,1	8,9	8,8	8,6	7,2	6,8	6,3	6,0	5,3	5,7	5,9	6,6	7,0
Minh Đài	8,5	8,7	8,9	8,5	7,1	6,7	6,6	6,5	6,0	6,4	6,5	6,7	7,3
Phú Hộ	8,6	9,2	9,2	8,8	7,3	6,9	6,5	6,5	6,0	6,3	6,4	6,8	7,4
Việt Trì	8,3	9,0	9,1	8,7	7,1	7,0	6,4	6,5	5,9	6,2	6,4	6,8	7,3
Tam Đảo	8,3	9,0	8,8	8,4	7,4	7,5	7,2	7,1	6,4	6,6	6,6	7,0	7,5

Bảng 2.35 - Lượng mây dưới trung bình tháng và năm (ngày)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Vinh Yên	8,0	8,8	9,0	8,4	6,7	6,4	5,8	5,9	5,3	5,6	5,9	6,4	6,8
Bảo Lạc	8,2	8,2	7,8	7,3	7,0	7,4	7,2	7,1	6,8	7,4	7,2	7,2	7,4
Nguyên Bình	7,3	7,7	7,5	7,3	6,9	7,1	6,7	6,3	5,9	6,3	6,2	6,0	6,8
Trùng Khánh	8,0	8,4	8,4	8,0	7,5	7,5	7,0	6,3	5,6	6,3	6,3	6,5	7,2
Cao Bằng	8,0	8,3	8,3	7,9	7,3	7,4	7,1	6,9	6,5	6,9	6,7	6,8	7,4
Bắc Sơn	7,9	8,7	8,7	8,2	6,8	6,6	6,1	6,1	5,5	5,9	6,0	6,5	6,9
Hữu Lũng	8,0	8,7	8,6	8,0	6,5	6,1	5,5	5,7	5,0	5,4	5,7	6,2	6,7
Đình Lập	7,6	8,4	8,5	7,9	6,6	6,3	5,9	6,3	5,7	5,8	5,9	6,3	6,8
Thất Khê	7,9	8,3	8,4	8,0	6,8	6,7	6,4	6,3	5,8	6,2	6,3	6,6	7,0
Lạng Sơn	7,7	8,4	8,5	7,9	6,5	6,2	5,5	5,9	5,5	5,7	5,7	6,3	6,6
Lục Ngạn	7,7	8,5	8,4	7,7	6,3	6,1	5,3	5,6	5,1	5,4	5,7	6,1	6,5
Sơn Động	7,7	8,5	8,5	7,8	6,4	6,4	5,9	6,4	6,0	6,0	6,4	6,5	6,9
Bắc Giang	7,8	8,7	8,7	8,0	6,2	5,7	4,9	5,1	4,6	5,0	5,4	6,0	6,3
Hiệp Hòa	8,0	8,8	8,9	8,2	6,4	5,9	5,5	5,3	4,6	5,3	5,4	5,9	6,5
Uông Bí	7,9	8,8	9,0	8,3	7,0	6,7	6,1	6,1	5,4	5,2	5,5	6,2	6,9
Cô Tô	7,6	8,6	8,3	7,5	5,9	5,6	5,2	5,4	4,7	4,7	5,2	5,9	6,2
Bãi Cháy	7,7	8,8	9,0	8,1	6,1	5,6	5,1	5,3	4,6	4,8	5,2	6,0	6,4
Cửa Ông	7,8	8,9	8,9	8,2	6,5	6,3	5,7	5,5	4,8	4,9	5,4	6,2	6,6
Tiên Yên	7,8	8,7	8,8	8,2	6,8	6,5	5,7	5,6	5,1	5,1	5,4	6,1	6,6
Móng Cái	7,7	8,7	8,6	7,8	6,3	6,2	5,4	5,3	4,7	4,8	5,2	6,0	6,4
Phù Lĩn	7,8	9,0	9,1	8,3	6,3	5,7	5,0	5,2	4,8	4,9	5,4	6,1	6,5
Hòn Dấu	7,2	8,3	8,5	7,7	5,7	5,1	4,5	4,8	4,6	4,5	5,0	5,6	6,0
Bạch Long Vĩ	6,9	7,6	7,3	5,8	4,0	3,8	3,3	3,9	3,9	4,2	5,0	5,7	5,1
Ba Vì	8,1	8,7	8,9	8,4	6,7	5,9	5,4	5,5	5,0	5,6	5,7	6,1	6,7
Hà Đông	8,2	9,0	8,9	8,3	6,4	5,8	5,2	5,4	5,3	5,8	6,1	6,5	6,8
Sơn Tây	7,8	8,3	8,7	8,0	6,1	5,7	5,1	5,1	4,8	5,1	5,3	5,9	6,3
Hà Nội	7,9	8,8	8,8	7,8	5,8	5,1	4,5	4,7	4,5	5,0	5,5	6,1	6,2
Chí Linh	7,8	8,7	8,9	8,2	6,5	5,9	5,6	5,6	5,2	5,3	5,5	6,0	6,7
Hải Dương	7,9	8,9	9,1	8,3	6,4	5,9	5,3	5,6	5,0	5,3	5,7	6,3	6,6
Hưng Yên	8,0	9,0	9,1	8,1	6,1	5,7	5,0	5,3	5,1	5,3	5,8	6,4	6,6
Nam Định	8,0	8,8	9,0	8,2	6,5	6,1	5,3	5,8	5,3	5,6	6,0	6,4	6,7
Văn Lý	7,7	8,7	8,8	7,5	5,3	4,6	3,9	4,6	4,6	5,0	5,4	6,1	6,0
Thái Bình	8,1	9,0	9,0	8,1	6,2	5,6	5,0	5,5	5,1	5,4	5,8	6,6	6,6
Hà Nam	8,0	8,8	9,0	8,2	6,5	6,1	5,3	5,8	5,3	5,6	6,0	6,4	6,7
Ninh Bình	7,7	8,6	8,6	7,5	5,3	4,5	3,8	4,4	4,3	4,7	5,4	5,9	5,9
Nho Quan	7,7	8,6	8,5	7,8	6,2	5,7	4,9	5,3	5,1	5,5	5,9	6,2	6,4
Yên Định	8,2	8,9	8,9	7,9	6,6	6,4	5,7	6,4	6,0	6,0	6,3	6,7	7,0
Bái Thượng	8,1	8,7	8,7	8,1	6,6	6,5	5,8	6,1	5,8	6,2	6,5	6,8	7,0
Như Xuân	7,9	8,6	8,5	7,4	5,9	5,3	4,5	5,0	5,1	5,8	6,1	6,6	6,4
Tĩnh Gia	7,7	8,5	8,3	7,1	5,4	5,2	4,5	5,2	5,0	5,3	6,0	6,4	6,2
Thanh Hoá	7,6	8,7	8,6	7,6	5,9	5,6	4,7	5,4	5,3	5,6	6,1	6,4	6,5
Hồi Xuân	8,3	8,6	8,5	7,8	7,0	7,0	6,5	6,7	6,7	6,9	7,1	7,3	7,4
Quý Châu	8,2	8,6	8,0	7,3	6,5	6,4	5,8	6,3	6,3	6,9	7,2	7,6	7,1

Bảng 2.35 - Lượng mây dưới trung bình tháng và năm (ngày)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Quỳ Hợp	8,2	8,6	8,1	7,4	6,2	6,1	5,5	6,2	6,0	6,4	6,7	6,9	6,9
Tây Hiếu	7,9	8,6	8,4	7,1	6,0	5,8	5,0	5,6	5,6	6,1	6,6	7,0	6,6
Quỳnh Lưu	7,9	8,7	8,4	7,0	5,3	5,1	4,4	5,2	5,4	5,9	6,4	6,7	6,4
Con Cuông	8,0	8,5	7,9	6,8	5,6	5,6	4,9	5,6	5,9	6,6	7,0	7,1	6,6
Đô Lương	8,1	8,8	8,6	7,4	6,2	6,1	5,5	6,2	6,3	6,8	7,2	7,5	7,1
Tương Dương	7,9	8,1	7,3	6,4	6,1	6,2	5,8	6,5	6,4	7,1	7,3	7,3	6,9
Vinh	7,9	8,7	8,3	6,7	4,9	4,6	3,9	4,8	5,2	6,1	6,8	7,2	6,2
Hương Khê	8,6	8,8	8,2	7,1	6,3	5,9	5,3	6,5	6,9	7,7	8,1	8,5	7,3
Kỳ Anh	7,4	8,0	7,5	5,8	4,6	4,5	3,9	4,8	5,3	6,2	7,2	7,2	6,0
Hà Tĩnh	7,8	8,6	8,1	6,2	4,8	4,7	4,1	5,0	5,3	6,1	6,9	7,3	6,2
Tuyên Hoá	8,2	8,5	7,7	6,3	4,9	4,3	4,0	4,9	6,1	7,1	7,8	8,1	6,5
Ba Đồn	7,7	8,1	7,6	6,0	4,6	4,4	3,9	4,6	5,2	6,3	7,2	7,6	6,1
Đồng Hới	7,7	8,3	7,5	5,9	4,5	4,2	3,8	4,5	4,9	6,2	7,2	7,6	6,0
Cồn Cỏ	6,4	6,8	6,0	4,6	3,5	3,1	3,1	3,5	4,5	5,5	6,6	7,1	5,1
Đông Hà	7,6	7,6	6,8	5,6	4,6	4,2	3,8	4,6	5,1	6,3	7,3	7,9	6,0
Khe Sanh	7,6	7,3	6,2	5,6	6,0	6,4	6,5	7,1	6,8	7,5	8,1	8,2	6,9
A Lưới	8,0	7,7	6,6	6,0	6,2	6,1	5,5	6,2	7,1	8,1	8,4	8,7	7,1
Nam Đông	7,1	6,7	5,5	5,0	4,9	4,6	4,4	5,1	5,7	6,6	7,8	8,1	6,0
Huế	6,9	7,1	6,1	5,2	4,6	4,1	3,8	4,5	5,1	6,1	7,4	7,6	5,7
Đà Nẵng	6,7	6,5	5,3	4,6	4,4	4,2	3,9	4,5	5,1	6,4	7,4	7,7	5,6
Tam Kỳ	7,0	6,1	4,8	4,4	4,2	4,4	4,3	4,7	5,4	6,4	7,4	8,0	5,6
Trà My	7,5	7,2	5,7	5,3	5,2	5,0	5,0	5,5	6,2	7,4	8,0	8,6	6,4
Ba Tơ	6,9	5,8	4,8	4,1	4,2	4,2	4,2	4,4	5,4	6,4	7,3	7,7	5,5
Quảng Ngãi	6,3	5,5	4,5	3,5	3,5	3,7	3,5	4,2	4,8	5,7	6,9	7,2	5,0
Lý Sơn	5,6	5,0	4,3	3,7	3,5	3,3	3,4	3,7	4,8	5,5	5,9	6,9	4,6
Hoài Nhơn	6,0	4,8	3,8	3,2	3,5	4,1	3,8	4,3	4,9	5,8	6,7	7,4	4,9
Quy Nhơn	6,5	5,5	4,4	3,7	3,9	4,2	4,2	5,0	5,6	6,2	7,4	7,7	5,4
Sơn Hoà	6,9	6,0	4,6	4,3	4,7	5,0	5,1	5,5	6,0	6,6	7,5	7,9	5,8
Tuy Hoà	6,2	5,1	3,6	2,9	3,6	4,1	4,2	4,8	5,2	5,7	7,1	7,2	5,0
Nha Trang	5,9	4,8	3,7	3,4	4,0	4,5	4,5	4,9	5,3	5,6	6,8	7,0	5,0
Cam Ranh	4,7	3,8	3,0	3,3	3,9	4,6	4,4	4,8	5,2	5,5	5,9	5,8	4,6
Trường Sa	4,9	4,3	3,2	3,0	3,3	4,5	4,4	4,8	4,4	4,4	5,0	5,5	4,4
Phan Thiết	2,3	2,0	2,2	3,1	4,4	5,1	5,1	5,5	5,0	4,6	3,6	3,4	3,9
Hàm Tân	2,3	2,0	2,3	3,0	4,3	5,3	5,1	5,4	5,1	4,6	3,6	3,2	3,9
Phú Quý	2,5	2,5	2,4	2,7	3,3	4,2	4,1	4,2	3,9	4,0	3,7	3,3	3,4
Đắc Tô	2,7	2,7	3,5	5,1	6,8	7,8	8,1	8,4	7,9	6,2	4,5	3,4	5,6
Kon Tum	2,3	2,0	2,7	4,2	6,3	7,0	7,3	7,6	7,3	5,4	4,0	3,1	4,9
Pleiku	2,3	2,0	2,5	4,1	6,2	7,0	7,4	7,7	7,2	5,3	4,2	3,1	4,9
An Khê	5,8	5,3	4,5	4,5	5,1	5,3	5,7	6,0	6,4	6,2	6,3	6,9	5,7
Ayun Pa	4,7	3,8	3,4	4,0	5,6	6,2	6,5	6,9	6,8	6,6	6,3	6,2	5,6
M'Drăc	6,8	5,8	4,8	4,8	5,5	6,2	6,3	6,7	6,9	7,2	8,0	8,1	6,4
Buôn Ma Thuột	3,4	2,7	3,0	4,1	6,0	6,6	6,8	7,2	7,2	6,0	5,5	5,0	5,3
Buôn Hồ	5,8	5,3	5,1	5,3	6,2	6,6	6,8	7,2	7,2	6,9	6,7	6,8	6,3

Bảng 2.35 - Lượng mây dưới trung bình tháng và năm (ngày)													
Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Đắc Nông	3,2	3,3	3,9	5,2	7,1	7,8	8,3	8,2	8,2	6,7	5,0	4,2	6,0
Liên Khương	2,8	2,5	3,0	4,3	5,7	6,8	7,1	7,3	7,0	6,1	4,6	3,6	5,1
Bảo Lộc	3,7	3,5	4,2	5,3	6,6	7,1	7,2	7,5	7,2	6,9	5,4	4,2	5,7
Đồng Phú (Đồng Xoài)	2,7	2,7	3,1	4,2	5,4	5,9	6,2	6,2	6,2	5,1	3,9	2,9	4,5
Phước Long	2,2	2,4	3,2	4,6	5,9	6,7	7,0	7,4	7,2	5,9	4,0	2,7	4,9
Tây Ninh	4,1	3,7	3,9	5,2	6,6	7,3	7,5	7,5	7,4	7,0	5,7	4,5	5,9
Vũng Tàu	2,9	2,7	3,1	3,6	4,8	6,1	6,0	6,4	6,1	5,7	4,7	4,2	4,7
Côn Đảo	4,2	4,3	3,7	3,4	3,8	4,7	4,5	4,6	4,5	4,5	4,9	4,9	4,3
Mộc Hoá	3,5	3,1	3,4	4,2	5,2	6,0	6,0	6,3	6,3	6,1	5,1	4,1	4,9
Mỹ Tho	3,6	3,2	3,0	3,5	5,3	6,0	6,1	6,3	6,3	5,9	4,9	4,5	4,9
Cao Lãnh	3,4	3,1	3,2	4,1	5,8	6,8	6,9	7,0	7,0	6,7	5,6	4,4	5,3
Ba Tri	2,8	2,7	2,8	3,5	4,6	5,0	4,9	4,9	5,0	5,1	4,3	3,5	4,1
Càng Long	3,1	2,5	2,4	3,0	4,5	5,8	5,9	5,9	6,0	5,8	4,8	4,4	4,5
Châu Đốc	2,3	2,2	2,6	3,5	4,2	4,5	4,4	4,7	4,5	4,3	3,6	2,9	3,6
Cần Thơ	3,4	3,1	2,7	3,2	4,4	5,7	5,7	6,0	6,0	5,8	4,8	4,2	4,6
Sóc Trăng	2,9	2,5	2,5	2,9	4,5	5,7	5,5	5,5	5,4	5,4	4,3	4,1	4,3
Rạch Giá	2,8	2,8	2,9	3,7	4,7	5,8	5,6	5,9	5,7	5,5	4,6	3,7	4,5
Phú Quốc	3,3	3,6	4,0	4,7	5,6	6,3	6,4	6,5	6,3	5,9	4,4	3,4	5,0
Bạc Liêu	2,5	2,3	2,1	2,7	3,8	4,6	4,6	4,7	4,2	4,6	4,0	3,6	3,6
Cà Mau	3,4	3,1	2,7	3,2	4,7	6,0	5,8	6,0	5,9	5,7	4,8	4,4	4,6

PHỤ LỤC CHƯƠNG 3

Phụ lục chương 3 bao gồm các bảng số liệu sau:

Bảng 3.1 - Tần số bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2017)	556
Bảng 3.2 - Cấp gió theo thang Bô-pho và chiều cao sóng.....	557
Bảng 3.3 - Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2017)...	558
Bảng 3.4 - Phân bố các lần tổ lốc một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2017)	566
Bảng 3.5 - Thống kê các trận lũ lịch sử từ 1945 tới nay (1945-2017).....	577
Bảng 3.6 - Thống kê các trận lũ quét (1958-2017)	582

Bảng 3.1 - Tần số bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2017)												
Vùng bờ biển	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Quảng Ninh - Thanh Hóa	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,21	0,54	0,47	0,39	0,12	0,04	0,00
Nghệ An - Quảng Bình	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,11	0,19	0,30	0,18	0,00	0,00
Quảng Trị - Quảng Ngãi	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,09	0,02	0,11	0,39	0,19	0,05	0,02
Bình Định - Ninh Thuận	0,00	0,00	0,02	0,02	0,00	0,04	0,00	0,02	0,04	0,39	0,40	0,07
Bình Thuận - Cà Mau	0,05	0,00	0,02	0,02	0,02	0,02	0,00	0,00	0,04	0,09	0,23	0,00
Bắc Biển Đông	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,05	0,00

Bảng 3.2 - Cấp gió theo thang Bô-pho và chiều cao sóng				
Cấp gió	Tốc độ gió		Độ cao sóng trung bình	Mức độ nguy hại
	Bô-pho	m/s		
0	0 – 0,2	<1	-	- Gió nhẹ. - Không gây nguy hại.
1	0,3 - 1,5	1-5	0,1	
2	1,6 - 3,3	6-11	0,2	
3	3,4 - 5,4	12-19	0,6	
4	5,5 - 7,9	20 - 28	1,0	- Cây nhỏ có lá bắt đầu lay động, ảnh hưởng đến lúa đang phơi màu. - Biển hơi động, Thuyền đánh cá bị chao nghiêng, phải cuốn bót buồm.
5	8,0 - 10,7	29 - 38	2,0	
6	10,8 - 13,8	39 - 49	3,0	- Cây cối rung chuyển, Khó đi ngược gió. - Biển động, Nguy hiểm đối với tàu, thuyền.
7	13,9 - 17,1	50 - 61	4,0	
8	17,2 - 20,7	62 - 74	5,5	- Gió làm gãy cành cây, tốc mái nhà gây thiệt hại về nhà cửa, Không thể đi ngược gió. - Biển động rất mạnh, Rất nguy hiểm đối với tàu, thuyền.
9	20,8 - 24,4	75 - 88	7,0	
10	24,5 - 28,4	89 - 102	9,0	- Làm đổ cây cối, nhà cửa, cột điện, Gây thiệt hại rất nặng. - Biển động dữ dội. Làm đắm tàu biển.
11	28,5 - 32,6	103-117	11,5	
12	32,7 - 36,9	118 - 133	14,0	- Sức phá hoại cực kỳ lớn. - Sóng biển cực kỳ mạnh, Đánh đắm tàu biển có trọng tải lớn.
13	37,0 - 41,4	134 - 149		
14	41,5 - 46,1	150 - 166		
15	46,2 - 50,9	167 - 183		
16	51,0 - 56,0	184 - 201		
17	56,1 - 61,2	202 - 220		

Bảng 3.3 - Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2017)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão	Cấp bão
Quảng Ninh - Thanh Hóa	23/9/2017	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	13/10/2016	SIRICA (số 7)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	17/8/2016	DIANMU (số 3)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	24/7/2016	MIRINAE (số 1)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	20/6/2015	KUJIRA (số 1)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	12/9/2014	KALMAEGI (số 3)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	27/8/2014	ATNĐ	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	12/7/2014	RAMMASUN (số 2)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	6/11/2013	HAIYAN (số 12)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	5/8/2013	MANGKHUT (số 6)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	29/7/2013	JEBI (số 5)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	20/6/2013	BEBINCA (số 2)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	23/10/2012	SONTINH (số 8)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	13/8/2012	KAI-TAX (số 5)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	24/9/2011	NESAT (số 5)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	25/7/2011	NOCKTEN (số 3)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	20/6/2011	HAMA (số 2)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	21/8/2010	MINDULLE (số 3)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	12/7/2010	CONSON (số 1)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	29/9/2009	PARMA (số 10)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	8/9/2009	MUJIGAE (số 7)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	10/7/2009	SOUDELOR	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	4/8/2008	KAMMURI(số 4)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	11/8/2008	ATNĐ	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	23/09/2007	FRANCISCO	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	2/7/2007	TORAJI	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	3/7/2006	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	19/09/2005	DAMREY (Số 7)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	9/8/2005	NONAME (Số 3)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	28/07/2005	WASHI (Số 2)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	12/11/2003	NEPARTAK (Số 7)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	20/08/2003	KROVANH (Số 5)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	16/07/2003	KONI (Số 3)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	29/07/2002	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	20/08/1997	ZITA (Số 2)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	5/9/1996	SALLY (Số 5)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)

Bảng 3.3 - Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2017)			
Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão	Cấp bão
Quảng Ninh - Thanh Hóa	18/08/1996	NIKI (Số 4)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	13/08/1996	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	21/07/1996	FRANKIE (Số 2)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	3/9/1994	JOEL (Số 7)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	29/07/1994	AMY (Số 6)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	25/07/1994	HARY (Số 5)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	18/07/1994	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	7/7/1993	LEWIS (Số 2)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	9/7/1992	ELI (Số 3)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	24/06/1992	CHUCK (Số 1)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	10/7/1991	ZEKE (Số 3)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	11/9/1990	ED (Số 6)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	20/07/1989	IRVING (Số 6)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	6/7/1989	FAYE (Số 4)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	5/6/1989	DOT (Số 3)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	18/10/1988	PAT (Số 8)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	16/08/1986	WAYNE (Số 5)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	9/8/1986	NONAME (Số 4)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	16/06/1985	NONAME (Số 1)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	19/06/1984	WYNNE (Số 2)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	28/09/1983	GEORGIA (Số 7)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	12/7/1983	VERA (Số 3)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	5/9/1982	IRVING (Số 8)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	13/07/1982	WINONA (Số 4)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	16/08/1981	WARREN (Số 5)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	4/8/1981	ROY (Số 4)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	12/9/1980	RUTH (Số 6)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	16/08/1980	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	18/07/1980	JOE (Số 4)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	24/06/1980	HERBERT (Số 2)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	9/8/1979	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	28/07/1979	HOPE (Số 5)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	25/09/1978	LOLA (Số 7)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	22/08/1978	ELAINE (Số 5)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	26/06/1978	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	25/09/1977	NONAME (Số 9)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)

Bảng 3.3 - Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2017)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão	Cấp bão
Quảng Ninh - Thanh Hóa	16/07/1977	SARAH (Số 2)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	16/09/1975	ALICE (Số 3)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	27/08/1975	NONAME (Số 4)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	17/06/1975	NONAME (Số 2)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	21/10/1974	DELLA (Số 10)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	7/6/1974	DINAH (Số 2)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	12/10/1973	RUTH (Số 12)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	11/9/1973	MARGE (Số 8)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	3/9/1973	LOUISE (Số 7)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	22/08/1973	KATE (Số 6)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	24/08/1972	CORA (Số 4)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	12/7/1971	JANE (Số 8)	Cấp 13 (> 133 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	1/7/1971	HARRIET (Số 7)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	5/9/1970	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	21/07/1969	NONAME (Số 2)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	22/06/1969	ATNĐ	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	1/9/1968	WENDY (Số 5)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	9/8/1968	ROSE (Số 3)	Cấp 13 (> 133 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	13/10/1967	CLARA (Số 8)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	4/9/1967	PATSY (Số 7)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	1/8/1966	PHILLIS (Số 6)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	23/07/1966	ORA (Số 5)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	31/08/1965	ROSE (Số 7)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	8/7/1965	FREDA (Số 3)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	26/06/1964	WINNIE (Số 2)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	31/08/1963	FAYE (Số 5)	Cấp 13 (> 133 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	10/8/1963	CARMEN (Số 4)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	20/07/1963	AGNES (Số 3)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	19/09/1962	CHARLOTTE (Số 5)	Cấp 13 (> 133 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	7/8/1962	PATSY (Số 2)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	7/10/2017	ATNĐ	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	11/9/2017	DOKSURI (số 10)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	13/7/2017	TALAS (số 2)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	25/9/2013	WUTIP (số 10)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	27/9/2008	MEKKHALA (số 7)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	13/10/2008	ATNĐ	Cấp 7 (50 - 61 km/h)

Bảng 3.3 - Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2017)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão	Cấp bão
Nghệ An - Quảng Bình	27/09/2007	LEKIMA	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	28/10/2005	KAITAK (Số 8)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	15/09/2005	VICENTE (Số 6)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	8/9/2003	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	10/9/2002	HAGUPIT (Số 4)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	10/8/2001	USAGI (Số 5)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	5/9/2000	WUKONG (Số 4)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	15/10/1999	EVE (Số 9)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	11/9/1996	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	26/08/1995	LOIS (Số 5)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	8/9/1994	LUKE (Số 8)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	12/8/1991	FRED (Số 6)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	25/08/1990	BECKY (Số 5)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	21/07/1990	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	29/10/1989	BRIAN (Số 7)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	8/10/1989	DAN (Số 9)	Cấp 13 (> 133 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	13/08/1987	CARY (Số 3)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	14/10/1985	DOT (Số 9)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	21/10/1983	LEX (Số 11)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	1/10/1983	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	11/10/1982	NANCY (Số 9)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	3/9/1980	ATNĐ	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	7/8/1979	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	22/09/1978	KIT (Số 6)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	3/9/1977	CARLA (Số 5)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	24/08/1975	NONAME (Số 3)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	5/7/1973	ANITA (Số 2)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	30/09/1972	LORNA (Số 7)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	4/10/1971	ELAINE (Số 12)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	10/7/1971	KIM (Số 9)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	16/08/1970	NONAME (Số 1)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	8/7/1969	TESS (Số 1)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	30/08/1965	POLLY (Số 6)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	15/08/1965	NADINE (Số 5)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	3/10/1964	CLARA (Số 10)	Cấp 13 (> 133 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	29/09/1964	BILLIE (Số 9)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)

Bảng 3.3 - Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2017)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão	Cấp bão
Nghệ An - Quảng Bình	25/09/1962	ATNĐ 3	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	22/09/1961	RUBY (Số 8)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	21/06/1961	CORA (Số 2)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	21/7/2017	SONCA (số 4)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	10/9/2016	RAI (số 4)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	13/9/2015	VAMCO (số 3)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	9/10/2013	NARI (số 11)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	16/9/2013	NONAME (số 8)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	24/9/2011	HAITANG (số 4)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	23/9/2009	KETSANA	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	8/11/2006	CHEBI	Cấp 13 (> 133 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	25/09/2006	XANGSANE	Cấp 13 (> 133 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	23/09/2006	ATNĐ	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	6/10/2005	ATNĐ	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	16/06/2004	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	5/12/2001	KAJIKI (Số 9)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	20/08/2000	KAEMI (Số 2)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	29/05/2000	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	2/10/1997	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	21/09/1997	FRITZ (Số 4)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	26/10/1995	ZACK (Số 11)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	5/9/1989	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	22/05/1989	CECIL (Số 2)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	3/9/1987	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	17/10/1986	GEORGIA (Số 8)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	6/10/1986	DOM (Số 6)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	12/10/1985	CECIL (Số 8)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	14/09/1985	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	9/9/1985	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	2/11/1984	AGNES (Số 10)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	23/09/1984	LYN (Số 7)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	29/07/1984	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	7/6/1984	VERNON (Số 1)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	24/06/1983	SARAH (Số 1)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	4/9/1982	HOPE (Số 7)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	19/09/1979	NANCY (Số 7)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)

Bảng 3.3 - Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2017)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão	Cấp bão
Quảng Trị - Quảng Ngãi	18/09/1978	ATNĐ	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	9/8/1978	BONNIE (Số 4)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	7/9/1975	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	1/11/1974	FAYE (Số 2)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	13/08/1974	NONAME (Số 5)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	7/10/1973	PATSY (Số 11)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	10/9/1972	FLOSSIE (Số 6)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	31/08/1972	ELSIE (Số 5)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	1/6/1972	MAMIE (Số 1)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	19/10/1971	HESTER (Số 14)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	31/08/1968	BESS (Số 6)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	26/08/1965	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	20/10/1964	GEORGIA (Số 12)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	23/09/1964	ANITA (Số 8)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	14/09/1964	ATNĐ 4	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	13/09/1964	TILDA (Số 7)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	12/9/1962	BABS (Số 4)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	7/10/1961	WILDA (Số 10)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	31/10/2017	DAMREY (Số 12)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	26/11/2014	SINLAKU (số 3)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	10/11/2013	PUDOL (số 14)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	4/11/2013	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	29/9/2012	GAEMI (số 7)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	27/10/2009	MIRINAE (số 11)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	15/11/2008	NOUL (số 10)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	22/11/2007	HAGIBIS	Cấp 12 (118-133 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	29/10/2007	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	2/8/2007	ATNĐ	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	26/10/2006	CIMARON	Cấp 13 (> 133 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	11/9/2005	ATNĐ	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	9/6/2004	CHANTHU (Số 2)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	7/11/2001	LINGLING (Số 8)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	14/12/1999	NONAME (Số 10)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	4/11/1999	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	9/12/1998	FAITH (Số 8)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	23/11/1998	ELVIS (Số 6)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)

Bảng 3.3 - Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2017)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão	Cấp bão
Bình Định - Ninh Thuận	17/11/1998	DAWN (Số 5)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	1/11/1996	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	24/10/1995	YVETTE (Số 10)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	17/10/1994	TERRESA (Số 9)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	2/12/1993	LOLA (Số 11)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	19/11/1993	KYLE (Số 10)	Cấp 13 (> 133 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	18/10/1992	COLLEEN (Số 7)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	15/10/1992	ANGELA (Số 6)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	10/11/1990	NELL (Số 3)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	16/10/1990	LOLA (Số 8)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	1/10/1990	IRA (Số 7)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	7/10/1988	NONAME (Số 7)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	14/11/1987	MAURY (Số 6)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	6/11/1986	HERBERT (Số 9)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	20/11/1985	GORDON (Số 11)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	23/10/1984	WARREN (Số 9)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	11/10/1984	SUSAN (Số 8)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	15/10/1983	KIM (Số 10)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	6/10/1983	HERBERT (Số 8)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	17/03/1982	MAMIE (Số 1)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	12/10/1981	FABIAN (Số 7)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	29/10/1980	CARY (Số 7)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	4/10/1979	SARAH (Số 8)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	31/10/1978	NONAME (Số 10)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	28/06/1978	SHIRLEY (Số 2)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	2/11/1975	HELLEN (Số 7)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	13/11/1974	HESTER (Số 14)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	9/11/1973	SARAH (Số 13)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	4/10/1973	OPAL (Số 10)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	4/12/1972	THERESE (Số 10)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	23/04/1971	WANDA (Số 1)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	26/10/1970	LOUISE (Số 6)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	18/10/1970	KATE (Số 5)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	15/11/1968	MAMIE (Số 9)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	7/11/1967	FREDA (Số 10)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	12/11/1964	KATE (Số 15)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)

Bảng 3.3 - Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2017)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão	Cấp bão
Bình Định - Ninh Thuận	6/11/1964	JOAN (Số 14)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	1/11/1964	IRIS (Số 13)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	16/11/2017	KIROGI (số 14)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	3/11/2015	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	26/3/2012	PAKHAR (số 1)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	18/1/2010	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	22/01/2008	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	13/01/2008	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	4/11/2007	Peipah	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	2/11/2007	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	24/11/2006	Durian	Cấp 13 (> 133 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	22/10/1999	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	11/11/1998	CHIP (Số 4)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	31/10/1997	LINDA (Số 5)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	7/11/1996	ERNIE (Số 8)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	26/06/1994	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	3/11/1988	TESS (Số 10)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	10/10/1985	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	14/11/1973	THELMA (Số 14)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	18/10/1968	HESTER (Số 8)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	28/11/1962	LUCY (Số 9)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Giữa Biển Đông	7/11/2011	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Giữa Biển Đông	11/10/2011	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Giữa Biển Đông	28/9/2011	NALGAE (số 6)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Giữa Biển Đông	12/11/2010	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Giữa Biển Đông	3/11/2010	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Giữa Biển Đông	14/05/2008	HALONG (số 1)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Dọc Biển Đông	3/9/2009	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Dọc Biển Đông	14/04/2008	NEOGURI (số 2)	Cấp 13 (> 133 km/h)

Bảng 3.4 - Phân bố các lần tổ lồng một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2017)															
Tỉnh	TP/Huyện/ Thị xã	Tháng													Tổng
		Số năm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
An Giang	An Phú	2	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	2
An Giang	Châu Phú	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
An Giang	Chợ Mới	2	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	2
An Giang	Phú Tân	2	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	2
An Giang	Tân Châu	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
An Giang	Tịnh Biên	2	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	2
An Giang	Tri Tôn	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	2
An Giang	TX, Châu Đốc	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	2
An Giang	TP, Long Xuyên	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	Côn Đảo	6	0	0	0	0	2	13	4	2	1	4	0	0	26
Bà Rịa - Vũng Tàu	Long Đất	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
Bạc Liêu	Vĩnh Lợi	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Bạc Liêu	TP. Bạc Liêu	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Bắc Ninh	Yên Phong	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
Bắc Giang	Yên Thế	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Bắc Kạn	Ba Bể	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Bắc Kạn	Bạch Thông	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Bắc Kạn	Tx. Bắc Kạn	4	0	0	0	2	0	0	0	1	0	0	0	1	4
Bắc Kạn	Chợ Đồn	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Bắc Kạn	Ngân Sơn	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Bắc Kạn	Na Ri	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Bến Tre	Bình Đại	2	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	2
Bến Tre	Tx, Bến Tre	3	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	1	0	3
Bình Định	Tp, Quy Nhơn	2	0	0	0	0	0	0	2	1	0	0	0	0	3
Bình Định	An Lão	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Bình Dương	Bến Cát	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Bình Dương	Tân Uyên	3	0	0	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	3
Bình Dương	Phú Quý	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
Bình Phước	Lộc Ninh	2	0	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	3
Bình Phước	Đồng Xoài	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Bình Phước	Hớn Quản	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
Bình Phước	Phước Long	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	2

Bảng 3.4 - Phân bố các lần tổ lồng một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2017)															
Tỉnh	TP/Huyện/ Thị xã	Tháng													Tổng
		Số năm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Bình Thuận	Bắc Bình	3	0	0	0	1	3	0	0	0	0	0	0	0	4
Bình Thuận	Đức Linh	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
Bình Thuận	Hàm Tân	3	0	0	0	0	2	0	1	0	0	0	0	0	3
Bình Thuận	Hàm Thuận Nam	2	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	2
Bình Thuận	Tánh Linh	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Bình Thuận	La Gi	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1
Bình Thuận	TP. Phan Thiết	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
Cần Thơ	Châu Thành	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Cần Thơ	Ô Môn	2	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3
Cần Thơ	Phụng Hiệp	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
Cần Thơ	Thốt Nốt	4	0	0	0	1	1	0	4	0	0	1	0	0	7
Cần Thơ	Tp, Cần Thơ	9	0	0	0	2	7	2	3	6	3	1	1	0	25
Cần Thơ	Vị Thanh	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
Cao Bằng	Bảo Lạc	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Cao Bằng	Hà Quảng	3	0	0	0	1	2	0	0	0	0	0	0	0	3
Cao Bằng	Nguyên Bình	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Cao Bằng	Quảng Hoà	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Cao Bằng	Thạch An	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
Cao Bằng	Thông Nông	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Cao Bằng	Trà Lĩnh	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Cao Bằng	Trùng Khánh	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Cao Bằng	Tx, Cao Bằng	5	0	0	0	0	2	2	2	0	2	1	1	0	10
Cà Mau	Đầm Dơi	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Cà Mau	Thới Bình	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Điện Biên	Tủa Chùa	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Điện Biên	Mường Ảng	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Đắk Lắk	Krông A Na	2	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Đắk Lắk	Buôn Đôn	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Đắk Lắk	Tp, Buôn Ma Thuột	6	0	0	1	3	1	0	0	1	1	0	0	0	7
Đắk Nông	TP. Gia Nghĩa	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
	Đắk Nin	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Đồng Nai	Thống Nhất	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1

Bảng 3.4 - Phân bố các lần tổ lồng một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2017)															
Tỉnh	TP/Huyện/ Thị xã	Tháng													Tổng
		Số năm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Đồng Nai	Tp, Biên Hoà	3	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	3
Đồng Nai	Vĩnh Cừu	2	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	2
Đồng Nai	Xuân Lộc	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Đồng Nai	Tân Phú	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Đồng Tháp	Hồng Ngự	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	2	0	0	3
Đồng Tháp	Tam Nông	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
Đồng Tháp	Tân Hồng	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	2
Đồng Tháp	Thanh Bình	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
Gia Lai	Ayun Pa	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Gia Lai	Chư Prông	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Gia Lai	Krông Pa	3	0	0	0	3	1	0	0	0	0	0	0	0	4
Gia Lai	Tp. Pleiku	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Gia Lai	Chư Pah	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Gia Lai	Chư Sê	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Gia Lai	La Pa	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1
Gia Lai	Đức Cơ	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Hà Giang	Bắc Quang	6	0	1	1	4	1	0	0	0	1	0	0	0	8
Hà Giang	Đồng Văn	3	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	3
Hà Giang	Hoàng Su Phì	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
Hà Giang	Mèo Vạc	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Hà Giang	Quản Bạ	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	2
Hà Giang	Xín Mần	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Hà Giang	Yên Minh	4	0	0	0	6	0	1	0	0	0	0	0	0	7
Hà Giang	Vị Xuyên	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Hà Giang	Bắc Hà	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Hà Tĩnh	Cẩm Xuyên	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
Hà Tĩnh	Can Lộc	2	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	2
Hà Tĩnh	Đức Thọ	2	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	2
Hà Tĩnh	Vũ Quang	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Hà Tĩnh	Hương Khê	2	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Hà Tĩnh	Hương Sơn	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Hà Tĩnh	Kỳ Anh	2	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Hà Tĩnh	Nghi Xuân	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2

Bảng 3.4 - Phân bố các lần tổ lồng một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2017)															
Tỉnh	TP/Huyện/ Thị xã	Tháng													Tổng
		Số năm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Hà Tĩnh	TP. Hà Tĩnh	3	0	0	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	4
Hải Dương	Cầm Giàng	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Hải Dương	Nam Sách	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Hậu Giang	TP. Vị Thanh	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1
Hoà Bình	Cát Hải	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Hoà Bình	Kim Bôi	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Hoà Bình	Lạc Sơn	3	0	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	3
Hoà Bình	Mai Châu	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Hoà Bình	TP, Hòa Bình	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Hoà Bình	Yên Thủy	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Hưng Yên	Lý Nhân	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
Hưng Yên	Phù Cừ	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Hưng Yên	Tx, Hưng Yên	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Hưng Yên	Khoái Châu	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
Khánh Hoà	TP, Nha Trang	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	2	1	4	8
Khánh Hoà	Trường Sa	1	0	0	0	0	0	0	0	0	5	4	1	4	14
Kiên Giang	Phú Quốc	4	0	0	0	1	0	0	0	1	0	2	0	0	4
Kiên Giang	TP, Rạch Giá	6	0	0	1	2	0	1	1	2	1	0	1	0	9
Kon Tum	Đắk Hà	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Kon Tum	Đắk Tô	1	0	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	3
Kon Tum	Sa Thầy	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Kon Tum	TX, Kon Tum	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Điện Biên	Tp, Điện Biên	3	0	0	0	5	1	0	0	0	0	0	0	0	6
Điện Biên	Điện Biên Đông	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Điện Biên	Mường Lay	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Điện Biên	Tủa Chùa	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Điện Biên	Tuần Giáo	5	0	0	1	2	2	0	0	0	0	0	0	0	5
Điện Biên	Thống Nhất	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Lai Châu	Sìn Hồ	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Lai Châu	Tx, Lai Châu	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Lai Châu	Nậm Nhùn	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Lâm Đồng	Đơn Dương	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1

Bảng 3.4 - Phân bố các lần tổ lồng một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2017)															
Tỉnh	TP/Huyện/ Thị xã	Tháng													Tổng
		Số năm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Lâm Đồng	Lâm Hà	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Lâm Đồng	Tx. Bảo Lộc	2	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	2
Lâm Đồng	Đà Lạt	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3
Lâm Đồng	Đa Huoai	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Lạng Sơn	Bắc Sơn	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Lạng Sơn	Bình Gia	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Lạng Sơn	Lộc Bình	2	0	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	3
Lạng Sơn	Tràng Định	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Lạng Sơn	Tp, Lạng Sơn	2	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	2
Lào Cai	Bắc Hà	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Lào Cai	Bảo Thắng	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Lào Cai	Bảo Yên	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Lào Cai	Bát Xát	3	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	3
Lào Cai	Mường Khương	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Lào Cai	Sa Pa	7	6	5	18	28	4	4	2	3	0	1	1	6	78
Lào Cai	Than Uyên	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Lào Cai	Văn Bàn	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Lào Cai	Tp, Lào Cai	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Long An	Cần Giuộc	2	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	2
Long An	Tân Hưng	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Long An	Thủ Thừa	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Long An	Cần Đước	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Nam Định	Giao Thủy	1	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	2
Nam Định	Hải Hậu	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
Nghệ An	Anh Sơn	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Nghệ An	Con Cuông	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Nghệ An	Diễn Châu	3	0	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	4
Nghệ An	Đô Lương	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Nghệ An	Kỳ Sơn	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Nghệ An	Nghĩa Đàn	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Nghệ An	Quỳ Châu	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Nghệ An	Quỳ Hợp	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1

Bảng 3.4 - Phân bố các lần tổ lồng một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2017)															
Tỉnh	TP/Huyện/ Thị xã	Tháng													Tổng
		Số năm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Nghệ An	Tương Dương	2	0	0	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	3
Nghệ An	Quế Phong	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
Nghệ An	Quang Phong	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Nghệ An	Đức Sơn	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Nghệ An	Cam Lộc	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Nghệ An	Quỳnh Lưu	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Nghệ An	Tân Kỳ	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Nghệ An	Thanh Chương	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Nghệ An	Tp, Vinh	3	0	0	0	1	3	0	0	0	1	0	0	0	5
Nghệ An	Tx, Cửa Lò	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1
Nghệ An	Yên Thành	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	2
Ninh Bình	Nho Quan	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
Ninh Thuận	Ninh Sơn	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
Phú Thọ	Cẩm Khê	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Phú Thọ	Đoan Hùng	5	0	1	1	2	0	1	1	0	0	0	0	0	6
Phú Thọ	Hạ Hoà	4	0	0	0	2	1	1	0	0	0	0	0	0	4
Phú Thọ	Lâm Thao	9	0	1	0	2	4	2	0	1	0	0	0	0	10
Phú Thọ	Phù Ninh	2	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Phú Thọ	Tam Nông	3	0	0	0	1	2	0	0	0	0	0	0	0	3
Phú Thọ	Thanh Ba	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Phú Thọ	Thanh Sơn	5	0	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	0	5
Phú Thọ	Thanh Thủy	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Phú Thọ	Tp, Việt Trì	3	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	3
Phú Thọ	Yên Lập	4	0	0	1	0	2	2	0	0	0	0	0	0	5
Phú Yên	Tp, Tuy Hoà	2	0	0	0	0	0	1	1	1	0	0	0	0	3
Phú Yên	Phú Hòa	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
Quảng Bình	Lệ Thủy	3	0	0	0	2	1	0	0	0	0	1	1	0	5
Quảng Bình	Minh Hoá	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Quảng Bình	Quảng Ninh	2	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	2
Quảng Bình	Trung Hoa	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Quảng Bình	Quảng Trạch	2	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	2
Quảng Bình	Tuyên Hoá	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1

Bảng 3.4 - Phân bố các lần tổ lồng một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2017)																
Tỉnh	TP/Huyện/ Thị xã	Số năm	Tháng												Tổng	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII		
Quảng Bình	Tp Đồng Hới	2	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3	
Quảng Bình	Bố Trạch	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	
Quảng Nam	Đại Lộc	4	0	0	0	1	2	2	0	2	0	0	0	0	7	
Quảng Nam	Núi Thành	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1	
Quảng Nam	Hiệp Đức	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	
Quảng Nam	Quế Sơn	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	
Quảng Nam	Thăng Bình	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	
Quảng Nam	Tiên Phước	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	
Quảng Nam	Trà My	3	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	3	
Quảng Nam	TP. Hội An	2	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2	
Quảng Nam	TP. Tam Kỳ	2	0	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	3	
Quảng Ngãi	Bình Sơn	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	
Quảng Ngãi	Mộ Đức	2	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	2	
Quảng Ngãi	Sơn Tịnh	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	
Quảng Ngãi	Tp. Quảng Ngãi	10	0	3	2	2	11	7	9	10	6	1	1	0	52	
Quảng Ninh	Tiên Yên	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	
Quảng Ninh	Tp. Hạ Long	2	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	2	
Quảng Ninh	Tx, Uông Bí	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	
Quảng Ninh	Yên Hưng	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	
Quảng Ninh	Cầm Phả	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	
Quảng Ninh	Cô Tô	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	
Quảng Trị	Cam Lộ	3	0	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	3	
Quảng Trị	Gio Linh	4	0	0	0	0	2	0	1	0	1	1	0	0	5	
Quảng Trị	Hải Lăng	4	0	0	1	0	1	0	1	0	1	1	0	0	5	
Quảng Trị	Triệu Phong	4	0	0	1	0	0	0	0	0	3	0	0	0	4	
Quảng Trị	Tx, Đông Hà	2	0	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	3	
Quảng Trị	Khe Sanh	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	
Quảng Trị	Vĩnh Linh	3	0	0	0	0	1	0	0	0	2	0	0	0	3	
Sơn La	Bắc Yên	3	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	3	
Sơn La	Mai Sơn	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	
Sơn La	Mộc Châu	4	0	1	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	4	
Sơn La	Mường La	6	0	1	2	2	1	0	0	0	0	0	0	0	6	

Bảng 3.4 - Phân bố các lần tổ lồng một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2017)															
Tỉnh	TP/Huyện/ Thị xã	Tháng													Tổng
		Số năm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Sơn La	Phù Yên	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Sơn La	Quỳnh Nai	5	0	0	3	0	2	1	0	0	0	0	0	0	6
Sơn La	Sông Mã	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Sơn La	Thuận Châu	4	0	0	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	4
Sơn La	Tp, Sơn La	6	0	1	1	3	2	0	0	0	0	0	0	0	7
Sơn La	Yên Châu	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Sóc Trăng	Cái Bè	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	2
Tây Ninh	Tân Châu	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Tây Ninh	Châu Thành	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
Tây Ninh	Trảng Bàng	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
Thái Bình	Hưng Hà	2	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	2
Thái Bình	Kiến Xương	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Thái Nguyên	Định Hoá	3	0	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	3
Thái Nguyên	Phổ Yên	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Thái Nguyên	Phú Lương	2	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Thái Nguyên	Tp, Thái Nguyên	2	0	0	0	0	2	1	2	0	0	0	0	0	5
Thanh Hoá	Bá Thước	3	0	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	3
Thanh Hoá	Cẩm Thủy	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Thanh Hoá	Hoàng Hoá	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Thanh Hoá	Như Xuân	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Thanh Hoá	Quan Hoá	3	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	4
Thanh Hoá	Quảng Xương	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Thanh Hoá	Thọ Xuân	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
Thanh Hoá	Thường Xuân	4	0	0	1	2	2	0	0	0	0	0	0	0	5
Thanh Hoá	Nông Cống	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1
Thanh Hoá	Lang Chánh	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Thanh Hoá	Mường Lát	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Thanh Hoá	Tĩnh Gia	1	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	2
Thanh Hoá	Tp, Thanh Hoá	4	0	0	0	1	1	2	0	0	0	0	0	0	4
Thanh Hoá	Triệu Sơn	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Thừa Thiên-Huế	Hương Thủy	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1

Bảng 3.4 - Phân bố các lần tổ lồng một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2017)															
Tỉnh	TP/Huyện/ Thị xã	Tháng													Tổng
		Số năm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Thừa Thiên-Huế	Hương Trà	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Thừa Thiên-Huế	Nam Đông	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0
Thừa Thiên-Huế	Phong Điền	5	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	1	0	0
Thừa Thiên-Huế	Phú Lộc	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	0	3
Thừa Thiên-Huế	Phú Vang	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	0
Thừa Thiên-Huế	Quảng Điền	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	2
Thừa Thiên-Huế	Tp, Huế	3	0	0	0	2	0	1	0	0	1	0	0	0	4
Tiền Giang	Cái Bè	5	0	0	1	0	0	0	1	1	0	1	1	0	5
Tiền Giang	Cai Lậy	3	0	0	1	0	0	1	1	1	0	2	0	0	6
Tiền Giang	Châu Thành	2	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	2
Tiền Giang	Chợ gạo	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
Tiền Giang	Gò Công Đông	3	0	0	0	0	2	1	2	0	0	0	0	0	5
Tiền Giang	Gò Công Tây	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
Tiền Giang	Tân Phước	5	0	1	0	0	0	1	1	0	0	2	0	0	5
Tiền Giang	Tx, Gò Công	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
TP. Cần Thơ	Ninh Kiều	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
TP. Cần Thơ	Cờ Đỏ	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	2
TP. Đà Nẵng	Hải Châu	3	0	0	0	0	2	0	1	0	0	0	0	0	3
TP. Hà Nội	Đống Đa	5	0	0	0	1	1	2	1	1	0	0	0	0	6
TP. Hà Nội	Sóc Sơn	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
TP. Hà Nội	Từ Liêm	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
TP. Hà Nội	Ba Vì	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
TP. Hà Nội	Đan Phượng	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
TP. Hà Nội	Mỹ Đức	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
TP. Hà Nội	Phúc Thọ	2	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	2
TP. Hà Nội	Sơn Tây	6	0	1	0	0	2	2	0	0	1	0	0	0	6
TP. Hà Nội	Mê Linh	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
TP. Hải Phòng	Bạch Long Vĩ	3	6	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	8
TP. Hải Phòng	Kiến An	20	1	0	1	9	9	14	9	23	6	1	1	0	78

Bảng 3.4 - Phân bố các lần tổ lốc một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2017)															
Tỉnh	TP/Huyện/ Thị xã	Tháng													Tổng
		Số năm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
TP. Hải Phòng	Thủy Nguyên	2	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	2
TP. Hải Phòng	Ngô Quyền	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
TP. Hải Phòng	Hải An	2	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	2
TP. Hải Phòng	Hồng Bàng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
TP. Hồ Chí Minh	Củ Chi	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
TP. Hồ Chí Minh	Quận 3	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
TP. Hồ Chí Minh	Quận 7	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
TP. Hồ Chí Minh	Quận 9	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
TP. Hồ Chí Minh	Bình Chánh	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
TP. Hồ Chí Minh	Thủ Đức	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
Tuyên Quang	Chiêm Hóa	3	0	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	3
Tuyên Quang	Nà Hang	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Tuyên Quang	Sơn Dương	4	0	1	1	1	1	0	0	0	1	0	0	0	5
Tuyên Quang	TX, Tuyên Quang	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Tuyên Quang	Yên Sơn	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Trà Vinh	Châu Thành	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Vĩnh Long	Bình Minh	2	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	2
Vĩnh Long	Long Hồ	3	0	0	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	3
Vĩnh Long	Tam Bình	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Vĩnh Long	Trà Ôn	2	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	2
Vĩnh Long	Vĩnh Cửu	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
Vĩnh Long	Vũng Liêm	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Vĩnh Phúc	Lập Thạch	5	0	0	1	2	2	0	0	0	0	0	0	0	5
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Vĩnh Phúc	TP, Vĩnh Yên	2	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	2
Vĩnh Phúc	Vĩnh Tường	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Vĩnh Phúc	Tam Dương	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Yên Bái	Lục Yên	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2

Bảng 3.4 - Phân bố các lần tổ lồng một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2017)															
Tỉnh	TP/Huyện/ Thị xã	Số năm	Tháng												Tổng
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Yên Bái	Mù Cang Chải	2	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Yên Bái	TP, Yên Bái	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Yên Bái	Văn Chấn	5	0	0	1	2	0	0	1	0	0	1	0	0	5
Yên Bái	Văn Yên	3	0	0	1	2	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Yên Bái	Yên Bình	1	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	3

Bảng 3.5 - Thống kê các trận lũ lịch sử từ 1945 tới nay (1945-2017)

Tỉnh	Huyện	Trạm	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Tháng											
					I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
An Giang	TX. Châu Đốc	Châu Đốc	1979	2007	0,28	0,31	1,79	6,90	9,55	5,69	5,14	4,07	5,10	6,34	3,00	0,93
Bà Rịa - Vũng Tàu	Côn Đảo	Côn Đảo	1979	2007	0,00	0,00	0,14	1,45	8,34	8,52	8,28	7,10	6,66	5,69	1,28	0,24
Bà Rịa - Vũng Tàu	TP. Vũng Tàu	Vũng Tàu	1979	2007	0,00	0,00	0,34	2,34	12,14	12,31	11,21	9,03	9,86	7,83	2,00	0,21
Bắc Giang	TP. Bắc Giang	Bắc Giang	1965	2007	0,12	1,26	2,23	5,77	10,37	13,35	13,02	13,40	8,56	3,30	0,58	0,07
Bắc Kạn	TX. Bắc Kạn	Bắc Kạn	1965	2007	0,14	1,09	2,98	7,07	10,70	15,21	16,40	16,21	8,07	2,95	0,51	0,19
Bình Định	TP. Quy Nhơn	Quy Nhơn	1979	2007	0,07	0,00	0,34	2,72	9,17	6,31	5,17	5,45	10,69	6,28	1,17	0,10
Bình Thuận	TP. Phan Thiết	Phan Thiết	1979	2007	0,00	0,00	0,21	2,79	13,69	12,55	12,93	11,24	12,76	6,52	1,28	0,07
Cà Mau	TP. Cà Mau	Cà Mau	1979	2007	0,24	0,41	2,52	9,24	17,10	14,86	12,17	10,55	11,79	13,52	6,83	1,17
Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Cần Thơ	1979	2007	0,31	0,41	1,69	5,90	14,45	10,90	9,62	8,14	11,62	13,86	6,45	1,17
Cao Bằng	TX. Cao Bằng	Cao Bằng	1965	2007	0,23	1,16	3,16	7,00	10,93	15,07	17,09	16,37	8,19	2,93	0,51	0,16
Đắk Lắk	TP. Buôn Ma Thuột	Buôn Mê Thuột	1979	2007	0,10	0,90	4,38	11,86	21,66	15,83	14,17	12,97	16,83	8,48	1,21	0,10
Gia Lai	TP. Pleiku	Pleiku	1979	2007	0,07	0,90	4,48	10,66	17,17	10,69	10,38	9,76	13,38	6,76	0,97	0,10
Hà Giang	TX. Hà Giang	Hà Giang	1965	2007	0,26	1,35	3,86	8,77	13,28	17,35	18,81	17,60	9,40	3,74	0,81	0,12
Hà Nam	TP. Phủ Lý	Hà Nam	1965	2007	0,19	0,72	1,88	6,30	13,21	15,19	15,19	15,05	10,02	4,33	0,53	0,14

Bảng 3.5 - Thống kê các trận lũ lịch sử từ 1945 tới nay (1945-2017)

Tỉnh	Huyện	Trạm	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Tháng											
					I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Kỳ Anh	1965	2007	0,05	0,72	1,81	5,53	10,65	7,40	6,51	9,56	11,09	5,86	0,53	0,00
Hà Tĩnh	TP. Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	1965	2007	0,14	1,02	2,47	7,35	13,40	9,91	9,26	12,86	11,79	7,23	0,79	0,02
Hoà Bình	TP. Hòa Bình	Hoà Bình	1965	2007	0,26	0,91	3,07	9,09	16,05	16,86	18,02	15,86	9,58	3,74	0,49	0,09
Hưng Yên	TX. Hưng Yên	Hưng Yên	1965	2007	0,19	0,53	1,86	5,60	11,53	13,70	13,44	13,72	9,44	3,65	0,91	0,12
Khánh Hoà	TP. Nha Trang	Nha Trang	1979	2007	0,07	0,00	0,48	1,62	7,07	4,10	4,48	4,00	7,48	3,76	1,45	0,07
Khánh Hoà	Trường Sa	Trường Sa	1979	2007	1,10	0,55	0,97	2,48	5,55	5,72	5,41	5,45	5,14	5,10	5,66	3,34
Kiên Giang	Phú Quốc	Phú Quốc	1979	2007	0,52	0,83	3,00	9,31	12,97	8,59	7,03	6,48	6,24	8,10	5,21	1,07
Kiên Giang	TP. Rạch Giá	Rạch Giá	1979	2007	0,66	0,76	3,14	9,97	18,28	12,52	10,79	10,24	11,76	13,93	9,59	2,07
Kon Tum	TX. Kon Tum	Kon Tum	1979	2007	0,00	0,79	4,55	9,90	14,10	8,00	7,38	6,14	9,14	4,17	0,48	0,00
Điện Biên	TP. Điện Biên Phủ	Điện Biên	1965	2007	0,63	1,95	4,79	9,67	12,74	11,74	10,40	10,49	7,05	3,47	0,58	0,23
Lai Châu	TX. Lai Châu	Lai Châu	1965	2007	1,26	2,88	6,16	12,49	14,63	14,16	11,74	10,37	6,33	2,74	0,88	0,28
Lâm Đồng	TP. Đà Lạt	Đà Lạt	1979	2007	0,14	1,24	5,00	12,17	15,07	10,03	8,76	6,38	9,90	6,48	1,83	0,21
Lạng Sơn	Tràng Định	Thất Khê	1965	2007	0,26	0,93	2,44	5,60	8,42	11,74	12,74	11,33	5,67	2,28	0,35	0,12
Lạng Sơn	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	1965	2007	0,23	1,00	2,28	6,26	10,60	13,67	15,09	15,16	8,72	3,42	0,49	0,07
Lào Cai	Sa Pa	Sa Pa	1965	2007	0,70	2,42	5,58	12,42	11,51	10,65	10,21	10,35	5,12	2,02	0,47	0,58

Bảng 3.5 - Thống kê các trận lũ lịch sử từ 1945 tới nay (1945-2017)

Tỉnh	Huyện	Trạm	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Tháng											
					I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Long An	Mộc Hoá	Mộc Hoá	1979	2007	1,14	1,07	2,76	10,55	19,76	15,21	16,00	11,79	16,90	18,83	11,48	3,28
Nam Định	TP. Nam Định	Nam Định	1965	2007	0,14	0,47	1,84	5,33	10,42	11,53	11,30	13,37	9,79	4,16	0,51	0,12
Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	1965	2007	0,09	0,84	1,77	6,49	11,65	10,12	9,09	13,58	10,86	5,21	0,56	0,09
Nghệ An	TP. Vinh	Vinh	1965	2007	0,16	0,91	2,53	5,93	10,09	8,28	6,37	11,05	10,70	5,19	0,58	0,02
Ninh Bình	TP. Ninh Bình	Ninh Bình	1965	2007	0,12	0,49	1,79	5,07	10,05	11,72	11,14	12,98	8,86	3,95	0,42	0,07
Phú Thọ	TX. Phú Thọ	Phú Hộ	1965	2007	0,21	1,30	3,28	8,30	13,67	15,77	16,72	16,49	9,12	4,40	0,58	0,16
Phú Yên	TP. Tuy Hoà	Tuy Hoà	1979	2007	0,03	0,00	0,28	2,28	6,90	4,76	4,00	4,03	7,55	5,00	1,31	0,03
Quảng Bình	TP. Đồng Hới	Đồng Hới	1965	2007	0,09	0,67	2,14	7,23	11,37	6,49	5,23	8,14	11,67	6,65	0,81	0,00
Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	1979	2007	0,00	0,07	0,97	4,07	12,21	11,90	11,24	10,59	11,17	5,83	1,24	0,10
Quảng Ninh	Tiên Yên	Tiên Yên	1965	2007	0,21	0,79	2,05	5,42	10,65	15,09	16,40	16,44	9,95	3,30	0,33	0,05
Quảng Ninh	TP. Hạ Long	Bãi Cháy	1965	2007	0,16	0,79	1,74	4,63	8,26	11,93	12,79	16,37	9,65	3,23	0,49	0,05
Quảng Trị	TX. Đông Hà	Đông Hà	1965	2007	0,00	0,53	2,35	6,40	10,74	6,42	5,51	7,65	9,86	4,88	0,65	0,05
Quảng Trị	Vĩnh Linh	Cồn Cỏ	1979	2007	0,03	0,55	1,48	4,72	10,24	5,52	4,59	7,24	9,45	4,34	0,62	0,00
Sóc Trăng	TP. Sóc Trăng	Sóc Trăng	1979	2007	0,03	0,14	1,34	5,97	17,00	13,62	12,31	10,41	11,28	9,79	3,45	0,52

Bảng 3.5 - Thống kê các trận lũ lịch sử từ 1945 tới nay (1945-2017)

Tỉnh	Huyện	Trạm	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Tháng											
					I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Sơn La	Mộc Châu	Mộc Châu	1965	2007	0,35	1,37	4,23	12,07	16,37	15,14	16,58	15,16	8,42	3,40	0,60	0,07
Sơn La	TP. Sơn La	Sơn La	1965	2007	0,74	2,21	5,42	12,65	15,21	15,86	14,88	14,07	8,30	3,58	0,60	0,26
Tây Ninh	TX. Tây Ninh	Tây Ninh	1979	2007	0,79	0,86	2,97	9,66	16,48	14,41	12,97	11,10	15,97	14,59	7,14	1,45
Thái Bình	TP. Thái Bình	Thái Bình	1965	2007	0,12	0,42	1,65	3,86	8,44	8,63	8,79	11,28	8,79	3,35	0,47	0,07
Thái Nguyên	TP. Thái Nguyên	Thái Nguyên	1965	2007	0,28	1,14	2,63	6,14	11,88	15,14	16,16	15,72	9,09	3,44	0,51	0,19
Thanh Hoá	Quan Hoá	Hội Xuân	1965	2007	0,19	0,79	3,37	10,23	16,21	17,12	17,53	15,37	8,84	3,47	0,47	0,33
Thanh Hoá	TP. Thanh Hoá	Thanh Hoá	1965	2007	0,12	0,47	1,65	6,21	11,79	11,28	10,00	13,81	10,19	4,77	0,47	0,07
Thừa Thiên-Huế	TP. Huế	Huế	1979	2007	0,00	0,79	4,00	10,07	16,38	12,24	10,45	11,72	12,55	6,59	1,07	0,00
Tiền Giang	TP. Mỹ Tho	Mỹ Tho	1979	2007	0,28	0,31	1,21	5,34	15,72	13,69	12,76	10,38	13,03	13,55	6,48	2,17
TP. Đà Nẵng	Q. Hải Châu	Đà Nẵng	1979	2007	0,00	0,45	1,72	5,93	12,62	9,90	9,66	9,97	10,59	6,45	1,17	0,07
TP. Hà Nội	Q. Đống Đa	Láng	1965	2007	0,23	1,05	2,58	6,81	12,79	15,51	15,28	13,49	8,42	3,42	0,56	0,07
TP. Hà Nội	TX. Sơn Tây	Sơn Tây	1965	2007	0,23	1,14	2,72	8,19	14,56	16,07	16,16	14,12	8,47	3,60	0,44	0,14
TP. Hải Phòng	Bạch Long vĩ	Bạch Long vĩ	1965	2007	0,14	0,56	1,42	3,23	5,47	6,26	5,67	9,95	7,28	2,47	0,42	0,02

Bảng 3.5 - Thống kê các trận lũ lịch sử từ 1945 tới nay (1945-2017)

Tỉnh	Huyện	Trạm	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Tháng											
					I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
					TP, Hải Phòng	Q. Kiến An	Phủ Liễn	1965	2007	0,19	0,72	1,77	5,51	11,40	13,67	13,09
Tuyên Quang	TX. Tuyên Quang	Tuyên Quang	1965	2007	0,19	1,51	3,05	7,79	12,02	14,67	16,37	16,23	8,95	3,56	0,51	0,16
Yên Bái	TP. Yên Bái	Yên Bái	1965	2007	0,37	1,72	3,93	10,53	12,63	15,02	15,93	15,77	9,02	4,00	0,63	0,28
Yên Bái	Văn Chấn	Văn Chấn	1965	2007	0,33	1,88	4,79	12,05	12,95	13,95	15,12	14,23	8,23	3,05	0,67	0,16

Bảng 3.6 - Thống kê các trận lũ quét (1958-2017)

Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Bắc Giang	Yên Thế		27/7/2001
Bắc Kạn	Ba Bể	Năng	27/7/2002
Bắc Kạn	Ba Bể		31/7/2010
Bắc Kạn	Bạch Thông	Năng	2/8/2002
Bắc Kạn	Bạch Thông	Cầu	24/9/1990
Bắc Kạn	Bạch Thông		15/8/1996
Bắc Kạn	Bạch Thông		25/7-4/8/2015
Bắc Kạn	Pắc Nặm		4/7/2009
Bắc Kạn	Pắc Nặm		25/7-4/8/2015
Bắc Kạn	Chợ Đồn		1/7/1986
Bắc Kạn	Chợ Đồn		17/6/2002
Bắc Kạn	Chợ Đồn	Phó đáy	5/10/2000
Bắc Kạn	Chợ Đồn		25/7-4/8/2015
Bắc Kạn	Na Rì	Cầu	22/9/1990
Bắc Kạn	Na Rì	Bắc giang	22/9/1990
Bắc Kạn	Na Rì		13/6/2008
Bắc Kạn	Na Rì		25/7-4/8/2015
Bắc Kạn	Ngân Sơn		4/7/1997
Bắc Kạn	Ngân Sơn		14/8/2017
Bắc Kạn	TX, Bắc Kạn	Cầu	22/9/1990
Bắc Kạn	TX, Bắc Kạn	Cầu	5/10/2000
Bắc Kạn	TX, Bắc Kạn		14/5/2002
Bắc Kạn	TX, Bắc Kạn		5/10/2008
Bắc Kạn	TX, Bắc Kạn		25/8/2017
Bình Định	An Lão	An lão	3/12/1999
Bình Định	Phù Mỹ		15/6/1990
Bình Định	Vĩnh Thạnh	Côn	3/12/1999
Bình Dương	Bến Cát		9/10/2000
Bình Dương	Tân Uyên		9/10/2000
Bình Dương	Thuận An		9/10/2000
Bình Dương	TX, Thủ Dầu Một		3/6/2002
Bình Phước	Đồng Phú		17/8/2001
Bình Phước	Phước Long		28/7/1997
Bình Phước	Lộc Ninh		22/7/2014
Bình Thuận	Bắc Bình		29/6/1998
Bình Thuận	Bắc Bình	La ngà	14/6/1999
Bình Thuận	Bắc Bình		19/5/1996

Bảng 3.6 - Thống kê các trận lũ quét (1958-2017)			
Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Bình Thuận	Bắc Bình		15/9/1996
Bình Thuận	Bắc Bình	Lũy	6/10/2009
Bình Thuận	Bắc Bình		23/10/2010
Bình Thuận	Đức Linh		15/9/1996
Bình Thuận	Đức Linh	La ngà	14/6/1999
Bình Thuận	Đức Linh		25/7/1994
Bình Thuận	Đức Linh	Dinh	21/8/2000
Bình Thuận	Hàm Tân	Dinh	29/8/1999
Bình Thuận	Hàm Tân		15/9/1996
Bình Thuận	Hàm Tân	Dinh	9/9/1995
Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc		19/5/1996
Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc		15/9/1996
Bình Thuận	Hàm Thuận Nam		15/9/1996
Bình Thuận	Tánh Linh		15/9/1996
Bình Thuận	Tánh Linh	La ngà	14/6/1999
Bình Thuận	Tánh Linh		26/7/1997
Bình Thuận	Tánh Linh	La ngà	1/7/1994
Bình Thuận	Tánh Linh	Dinh	18/8/2000
Bình Thuận	Tánh Linh		30/8/2002
Bình Thuận	Tánh Linh		9/9/2008
Bình Thuận	Tuy Phong		24/10/1992
Bình Thuận	Tuy Phong		15/9/1996
Bình Thuận	Tuy Phong		15/9/1996
Bình Thuận	TP, Phan Thiết		15/9/1996
Bình Thuận	TP, Phan Thiết		17/5/2004
Cao Bằng	Bảo Lạc		29/7/1996
Cao Bằng	Bảo Lâm		4/7/1997
Cao Bằng	Hạ Lang		7/6/2001
Cao Bằng	Hà Quảng		8/9/2007
Cao Bằng	Nguyên Bình		18/7/2004
Cao Bằng	Nguyên Bình		23/5/2012
Cao Bằng	Thạch An		3/5/2006
Cao Bằng	Trùng Khánh		7/6/2001
Cao Bằng	TX, Cao Bằng		2/6/2002
Cao Bằng	Thông Nông		25/7-4/8/2015
Cao Bằng	Thông Nông		2/8/2017
Đắk Lắk	Buôn Đôn		19/8/2002

Bảng 3.6 - Thống kê các trận lũ quét (1958-2017)

Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Đắk Lắk	Buôn Đôn	Krông khô	17/7/1994
Đắk Lắk	Cư'M'Gar		18/5/1993
Đắk Lắk	Ea Kar	Krông ana	11/6/1990
Đắk Lắk	Ea Súp		19/8/2000
Đắk Lắk	Ea Súp		7/10/2009
Đắk Nông	Đắk Nông	Đắk nông	28/7/1999
Đắk Nông	Tuy Đức		11/5/2008
Đồng Nai	Tân Phú		17/8/2002
Đồng Nai	Tân Phú		28/4/1998
Gia Lai	TP, Pleiku		3/1/1995
Gia Lai	Chư Prông		29/6/2011
Hà Giang	Bắc Mẽ		25/7/1998
Hà Giang	Bắc Mẽ		16/6/1993
Hà Giang	Bắc Mẽ		5/6/1993
Hà Giang	Bắc Mẽ		7/6/2001
Hà Giang	Bắc Mẽ		18/7/2004
Hà Giang	Bắc Mẽ		17/7/2006
Hà Giang	Bắc Mẽ		8/7/2006
Hà Giang	Bắc Mẽ		29/6/2007
Hà Giang	Bắc Mẽ		3/6/1995
Hà Giang	Bắc Mẽ		23/6/2012
Hà Giang	Bắc Quang		21/7/2000
Hà Giang	Bắc Quang		5/6/1993
Hà Giang	Bắc Quang		16/6/1993
Hà Giang	Bắc Quang		12/7/1997
Hà Giang	Bắc Quang		3/6/1995
Hà Giang	Bắc Quang		25/7-4/8/2015
Hà Giang	Đồng Văn	Lô	5/6/1993
Hà Giang	Đồng Văn		
Hà Giang	Đồng Văn		18/7/2004
Hà Giang	Đồng Văn		15/5/2004
Hà Giang	Đồng Văn		15/7/2008
Hà Giang	Hoàng Su Phì		17/6/2007
Hà Giang	Hoàng Su Phì		25/7/2006
Hà Giang	Hoàng Su Phì		20/6/2007
Hà Giang	Hoàng Su Phì		3/6/1995
Hà Giang	Hoàng Su Phì		7/6/2002

Bảng 3.6 - Thống kê các trận lũ quét (1958-2017)			
Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Hà Giang	Hoàng Su Phì		5/6/1993
Hà Giang	Hoàng Su Phì		7/10/1996
Hà Giang	Hoàng Su Phì		23/7/2008
Hà Giang	Hoàng Su Phì		19/6/2009
Hà Giang	Hoàng Su Phì		4/7/2009
Hà Giang	Hoàng Su Phì		29/7/2016
Hà Giang	Hoàng Su Phì		9/7/2017
Hà Giang	Mèo Vạc	Lô	5/6/1993
Hà Giang	Mèo Vạc		18/7/2004
Hà Giang	Mèo Vạc		30/8/2017
Hà Giang	Quản Bạ	Lô	5/6/1993
Hà Giang	Quang Bình		29/6/2006
Hà Giang	Quang Bình		25/7-4/8/2015
Hà Giang	TX, Hà Giang		21/7/2000
Hà Giang	TX, Hà Giang	Lô	5/6/1993
Hà Giang	Đồng Văn, Xín Mần, Hoàng Su Phì, Bắc Quang, TX, Hà Giang		19-20/7/2013
Hà Giang	Vị Xuyên		28/5/1989
Hà Giang	Vị Xuyên	Lô	5/6/1993
Hà Giang	Vị Xuyên		21/7/2000
Hà Giang	Vị Xuyên		19/6/2007
Hà Giang	Vị Xuyên		20/6/2007
Hà Giang	Vị Xuyên		29/6/2007
Hà Giang	Vị Xuyên		29/6/2007
Hà Giang	Vị Xuyên		8/7/2006
Hà Giang	Vị Xuyên		18/7/2004
Hà Giang	Vị Xuyên		17/8/1996
Hà Giang	Vị Xuyên		28/8/2008
Hà Giang	Vị Xuyên		7/9/2015
Hà Giang	Xín Mần		23/6/2006
Hà Giang	Xín Mần		3/6/1995
Hà Giang	Xín Mần	Chày	5/6/1993
Hà Giang	Xín Mần		30/5/1995
Hà Giang	Xín Mần		24-26/7/2008
Hà Giang	Xín Mần		27/4/2009
Hà Giang	Xín Mần		26/4/2010
Hà Giang	Xín Mần		20/7/2017

Bảng 3.6 - Thống kê các trận lũ quét (1958-2017)

Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Hà Giang	Yên Minh	Lô	5/6/1993
Hà Giang	Yên Minh		4/4/2004
Hà Giang	Yên Minh		19/7/2004
Hà Giang	Yên Minh		18/7/2004
Hà Giang	Yên Minh		18/7/2004
Hà Giang	Yên Minh		24/7/2010
Hà Tĩnh	Hương Khê		17/9/2002
Hà Tĩnh	Hương Khê		5/6/2009
Hà Tĩnh	Hương Sơn		17/9/2002
Hà Tĩnh	Hương Sơn	Ngàn phố	26/5/1989
Hà Tĩnh	Hương Sơn		16/10/2013
Hà Tĩnh	Vũ Quang		24-26/9/2009
Hà Tĩnh	Vũ Quang		16/10/2013
Hà Tĩnh	Vũ Quang		22/9/2014
Hoà Bình	Kỳ Sơn		28/6/1995
Hoà Bình	Lương Sơn	Bùi	2/6/2001
Hoà Bình	Lương Sơn	Bùi	9/7/2001
Hoà Bình	Kim Bôi, Tân Lạc, Lạc Sơn, Mai Châu, Kỳ Sơn		11-12/10/2017
Kiên Giang	Kiên Hải		28/7/1998
Kiên Giang	Phú Quốc		20/8/1997
Kon Tum	TX, Kon Tum		7/8/2008
Kon Tum	TX, Kon Tum		28-29/9/2009
Điện Biên	Điện Biên		6/7/2004
Điện Biên	Điện Biên		14/6/2005
Điện Biên	Điện Biên Đông		24/8/1997
Điện Biên	Điện Biên Đông		8/8/1997
Điện Biên	Mường Lay		23/7/1994
Điện Biên	Mường Lay		15/8/1996
Điện Biên	Mường Lay		25/7-4/8/2015
Điện Biên	Mường Ảng		25/7-4/8/2015
Điện Biên	Nậm Pồ		2-3/8/2017
Điện Biên	Tuần Giáo		8/8/1997
Điện Biên	Tuần Giáo		25/7-4/8/2015
Điện Biên	TP, Điện Biên Phủ	Nậm rón	2/9/1975
Điện Biên	TP, Điện Biên Phủ	Nậm rón	14/7/1994
Điện Biên	TP, Điện Biên Phủ		4/8/2008

Bảng 3.6 - Thống kê các trận lũ quét (1958-2017)			
Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Điện Biên	TP, Điện Biên Phủ		23/7/2011
Lai Châu	Mường Tè		15/8/1996
Lai Châu	Mường Tè		17/3/1997
Lai Châu	Mường Tè		17/3/1997
Lai Châu	Mường Tè		24/7/1998
Lai Châu	Mường Tè		11/7/1998
Lai Châu	Mường Tè		11-12/7/2008
Lai Châu	Mường Tè		30/7/2009
Lai Châu	Mường Tè		30/6/2011
Lai Châu	Nậm Nhùn		25/7-4/8/2015
Lai Châu	Phong Thổ		22/7/1998
Lai Châu	Phong Thổ		22/7/1998
Lai Châu	Phong Thổ		25/6/1998
Lai Châu	Phong Thổ		17/3/1997
Lai Châu	Phong Thổ		26/6/1958
Lai Châu	Phong Thổ		2/7/1992
Lai Châu	Phong Thổ		15/8/1996
Lai Châu	Phong Thổ		4/9/2013
Lai Châu	Sìn Hồ		15/8/1996
Lai Châu	Sìn Hồ	Nậm Na	7/7/1976
Lai Châu	Sìn Hồ		17/3/1997
Lai Châu	Sìn Hồ		17/6/2002
Lai Châu	Sìn Hồ	Nậm mạ	3/10/2000
Lai Châu	Sìn Hồ		30/6/2008
Lai Châu	Sìn Hồ		5/6/2013
Lai Châu	TX, Lai Châu		27/6/1991
Lai Châu	TX, Lai Châu		17/3/1997
Lai Châu	TX, Lai Châu		11/7/1998
Lai Châu	TX, Lai Châu	Nậm mức	1/8/2002
Lai Châu	TX, Lai Châu	Ray	6/9/2007
Lai Châu	TX, Lai Châu		15/8/1996
Lai Châu	Tam Đường		4/7/2009
Lai Châu	Tam Đường		12/8/2013
Lâm Đồng	Đa Huoai		21/8/2000
Lâm Đồng	Đạ Tẻ		21/8/2000
Lâm Đồng	Lạc Dương		31/5/2000
Lâm Đồng	Lạc Dương		19/8/2002

Bảng 3.6 - Thống kê các trận lũ quét (1958-2017)

Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Lạng Sơn	Bắc Sơn		25/8/1994
Lạng Sơn	Bình Gia	Bắc giang	10/5/1993
Lạng Sơn	Bình Gia, Văn Lãng, Hữu Lũng		11-16/7/2008
Lạng Sơn	Cao Lộc		25/8/1994
Lạng Sơn	Đình Lập	Lục Nam	25/8/1994
Lạng Sơn	Hữu Lũng	Cà Lồ	25/8/1994
Lạng Sơn	Lộc Bình	Kỳ cùng	25/8/1994
Lạng Sơn	Lộc Bình		4/6/1998
Lạng Sơn	Tràng Định		25/8/1994
Lạng Sơn	TP, Lạng Sơn	Kỳ cùng	1/7/1976
Lạng Sơn	TP, Lạng Sơn	Kỳ cùng	1/7/1986
Lạng Sơn	Văn Quan		11/5/1998
Lào Cai	Bắc Hà		7/7/1998
Lào Cai	Bắc Hà		16/6/2003
Lào Cai	Bắc Hà	Nậm mu	1/8/2002
Lào Cai	Bắc Hà		14/5/2002
Lào Cai	Bắc Hà		29/5/2001
Lào Cai	Bắc Hà		
Lào Cai	Bắc Hà		2/8/1996
Lào Cai	Bắc Hà		31/8/2012
Lào Cai	Bắc Hà		25/7-4/8/2015
Lào Cai	Bảo Thắng		15/7/2000
Lào Cai	Bảo Thắng		7/7/1998
Lào Cai	Bảo Thắng		30/6/1988
Lào Cai	Bảo Thắng		24/7/2008
Lào Cai	Bảo Thắng, Bắc Hà, Bát Xát, Sa Pa		23-26/7/2008
Lào Cai	Bát Xát, Sa Pa, Bảo Thắng, Bảo Yên		9/8/2008
Lào Cai	Bảo Thắng, Mường Khương, Bát Xát, Sa Pa		5/8/2016
Lào Cai	Bắc Hà, Mường Khương, Bảo Yên, Si Ma Cai		16/8/2017
Lào Cai	Bảo Yên		15/5/1992
Lào Cai	Bảo Yên		7/7/1998
Lào Cai	Bảo Yên		1/8/2007
Lào Cai	Bảo Yên		4/8/2008
Lào Cai	Bảo Yên		5/9/2010
Lào Cai	Bảo Yên		25/7/2012

Bảng 3.6 - Thống kê các trận lũ quét (1958-2017)			
Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Lào Cai	Bảo Yên		11/5/2013
Lào Cai	Bảo Yên		11/5/2014
Lào Cai	Bát Xát		17/5/2007
Lào Cai	Bát Xát		
Lào Cai	Bát Xát		7/7/1998
Lào Cai	Bát Xát	Hồng	14/6/1974
Lào Cai	Bát Xát		16/7/1994
Lào Cai	Bát Xát		2/8/1996
Lào Cai	Bát Xát		24/7/1996
Lào Cai	Bát Xát		30/5/2008
Lào Cai	Bát Xát		9/8/2008
Lào Cai	Bát Xát		2/8/2010
Lào Cai	Bát Xát		26/8/2017
Lào Cai	Mường Khương		3/7/1995
Lào Cai	Mường Khương		7/7/1998
Lào Cai	Mường Khương	Nậm mu	1/8/2002
Lào Cai	Sa Pa		15/7/2000
Lào Cai	Sa Pa		7/7/1998
Lào Cai	Sa Pa		24/7/1998
Lào Cai	Sa Pa	Ngòi bo	18/8/1993
Lào Cai	Sa Pa		23/7/2008
Lào Cai	Sa Pa		8/8/2008
Lào Cai	Sa Pa		4/8/2010
Lào Cai	Sa Pa		4/9/2013
Lào Cai	Sa Pa		17/7/2017
Lào Cai	Than Uyên		25/6/1998
Lào Cai	Than Uyên		17/3/1997
Lào Cai	Than Uyên	Nậm mu	1/8/2002
Lào Cai	Than Uyên		13/6/2002
Lào Cai	Than Uyên		15/8/1996
Lào Cai	TX, Cam Đường		7/7/1998
Lào Cai	TX, Cam Đường		31/8/2008
Lào Cai	TP, Lào Cai		7/7/1998
Lào Cai	TP, Lào Cai		10/9/2007
Lào Cai	TP, Lào Cai		12/5/2011
Lào Cai	TP, Lào Cai		22-23/7/2011
Lào Cai	TP, Lào Cai		8/9/2011

Bảng 3.6 - Thống kê các trận lũ quét (1958-2017)

Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Lào Cai	TP, Lào Cai		12/5/2012
Lào Cai			26/9/2012
Lào Cai	TP, Lào Cai		22/4/2013
Lào Cai	TP, Lào Cai		22/4/2014
Lào Cai	Si Ma Cai		25/7/4/8/2015
Lào Cai	Văn Bàn	Nậm mạ	4/10/2007
Lào Cai	Văn Bàn	Ngòi nhù	23/7/2003
Lào Cai	Văn Bàn		7/7/1998
Lào Cai	Văn Bàn		2/8/1996
Lào Cai	Văn Bàn		24/7/1996
Lào Cai	Văn Bàn		12/8/2011
Lào Cai	Văn Bàn		19-20/8/2016
Nghệ An	Quế Phong		5/10/2007
Nghệ An	Tương Dương		26/5/2009
Nghệ An	Tương Dương		20/6/2010
Nghệ An	Tương Dương		22/9/2014
Nghệ An	Tương Dương, Kỳ Sơn		25-26/6/2011
Nghệ An	Kỳ Sơn		22/7/2011
Nghệ An	Kỳ Sơn		24/8/2011
Nghệ An	Kỳ Sơn		23/6/2013
Nghệ An	Kỳ Sơn		21/7/2017
Nghệ An	Quỳ Châu		26/9/2009
Nghệ An	Quỳ Châu		14/9/2016
Ninh Thuận	Bắc Ái		15/9/2008
Ninh Thuận	Ninh Hải		25/9/1994
Ninh Thuận	Ninh Phước		29/6/1998
Ninh Thuận	Ninh Phước		26/7/1998
Ninh Thuận	Ninh Phước		13/11/2003
Ninh Thuận	Ninh Phước		14/9/1995
Ninh Thuận	Ninh Sơn		29/6/1998
Ninh Thuận	Ninh Sơn		22/8/2011
Ninh Thuận	Ninh Sơn		10/10/2011
Phú Thọ	Cẩm Khê		27/9/2005
Phú Thọ	Đoan Hùng	Chảy	9/7/1995
Phú Thọ	Hạ Hoà		27/9/2005
Phú Thọ	Hạ Hoà		9/8/2008
Phú Thọ	Tam Nông		27/9/2005

Bảng 3.6 - Thống kê các trận lũ quét (1958-2017)			
Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Phú Thọ	Tam Nông		18/9/2005
Phú Thọ	Thanh Sơn	Búra	28/9/2005
Phú Thọ	Thanh Sơn		24/7/2003
Phú Thọ	Thanh Sơn		27/10/2001
Phú Thọ	TX, Phú Thọ		22/7/2000
Phú Thọ	TX, Phú Thọ		6/9/2007
Phú Thọ	Yên Lập	Ngòi lao	18/6/2006
Phú Thọ	Yên Lập		2/9/1999
Phú Thọ	Yên Lập		24/7/2003
Phú Thọ	Yên Lập		20-21/9/2014
Phú Yên	Tuy Hoà	Đà Rằng	4/10/1993
Quảng Bình	Lệ Thủy	Kiến giang	8/10/1992
Quảng Bình	Lệ Thủy		11/10/2007
Quảng Bình	Quảng Ninh	Kiến giang	2/11/1999
Quảng Bình	Quảng Trạch	Gianh	18/3/1993
Quảng Bình	Tuyên Hoá		22/8/2007
Quảng Bình	TP, Đồng Hới	Kiến giang	7/10/1992
Quảng Nam	Duy Xuyên	Thu bồn	25/12/1992
Quảng Nam	Phước Sơn		31/10/2007
Quảng Nam	Quế Sơn		10/11/1964
Quảng Nam	Thăng Bình		10/11/1964
Quảng Nam	Tiên Phước	Thu bồn	4/12/1999
Quảng Nam	Trà My		16/10/2007
Quảng Ngãi	Sơn Hà	Trà khúc	4/12/1999
Quảng Ngãi	Bình Sơn		4/11/2010
Quảng Ninh	Ba Chẽ		28/6/2001
Quảng Ninh	Ba Chẽ		5/9/1996
Quảng Ninh	Bình Liêu		5/9/1996
Quảng Ninh	Bình Liêu		9/6/2005
Quảng Ninh	Cô Tô		5/9/1996
Quảng Ninh	Đông Triều		5/9/1996
Quảng Ninh	Đông Triều		13/7/1994
Quảng Ninh	Đầm Hà		30/10/2014
Quảng Ninh+35358:369	Hải Ninh		5/9/1996
Quảng Ninh	Hoành Bồ		5/9/1996
Quảng Ninh	Quảng Hà		5/9/1996
Quảng Ninh	Quảng Hà		13/7/1994

Bảng 3.6 - Thống kê các trận lũ quét (1958-2017)

Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Quảng Ninh	Quảng Hà		4/7/1998
Quảng Ninh	Tiên Yên		5/9/1996
Quảng Ninh	TP, Hạ Long		5/9/1996
Quảng Ninh	TP, Hạ Long		13/7/1994
Quảng Ninh	TX, Cẩm Phả		5/9/1996
Quảng Ninh	TX, Uông Bí		5/9/1996
Quảng Ninh	TX, Uông Bí		13/7/1994
Quảng Ninh	Vân Đồn		5/9/1996
Quảng Ninh	Yên Hưng		5/9/1996
Quảng Ninh	Yên Hưng		13/7/1994
Quảng Ninh	Yên Hưng		4/7/1998
Quảng Trị	Đa Krông	Thạch hãn	2/11/1999
Quảng Trị	Gio Linh	Bến hải	28/10/1992
Quảng Trị	Gio Linh	Bến hải	7/10/1992
Sơn La	Bắc Yên	Đà	3/8/1994
Sơn La	Bắc Yên		10/5/2006
Sơn La	Bắc Yên	Đà	1/7/1996
Sơn La	Bắc Yên	Đà	24/7/1996
Sơn La	Bắc Yên		4-5/9/2015
Sơn La	Mai Sơn		24/7/1996
Sơn La	Mai Sơn		1/7/1996
Sơn La	Mai Sơn		10/5/2006
Sơn La	Mai Sơn	Nậm sập	3/8/1994
Sơn La	Mộc Châu	Nậm sập	3/8/1994
Sơn La	Mộc Châu		19/4/1999
Sơn La	Mộc Châu		4/10/2007
Sơn La	Mộc Châu		5/10/2007
Sơn La	Mộc Châu	Nậm sập	1/7/1996
Sơn La	Mộc Châu		24/7/1996
Sơn La	Mường La		24/7/1996
Sơn La	Mường La		1/7/1996
Sơn La	Mường La		17/6/2007
Sơn La	Mường La		26/4/1999
Sơn La	Mường La		3/8/1994
Sơn La	Mường La		30/5/2012
Sơn La	Mường La		6/8/2012
Sơn La	Mường La		21/4/2015

Bảng 3.6 - Thống kê các trận lũ quét (1958-2017)			
Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Sơn La	Mường La		25/7-4/8/2015
Sơn La	Mường La		3/8/2017
Sơn La	Phù Yên		3/8/1994
Sơn La	Phù Yên		27/7/1997
Sơn La	Phù Yên		1/7/1996
Sơn La	Phù Yên		24/7/1996
Sơn La	Quỳnh Nhai		1/7/1996
Sơn La	Quỳnh Nhai		24/7/1996
Sơn La	Quỳnh Nhai	Chảy	17/6/1995
Sơn La	Quỳnh Nhai		13/7/1997
Sơn La	Quỳnh Nhai		3/8/1994
Sơn La	Quỳnh Nhai		17/7/2006
Sơn La	Sông Mã		3/6/2006
Sơn La	Sông Mã		3/8/1994
Sơn La	Sông Mã		1/7/1996
Sơn La	Sông Mã		24/7/1996
Sơn La	Sông Mã		23/5/2010
Sơn La	Sốp Cộp		24/7/1996
Sơn La	Sốp Cộp	Nậm pan	1/7/1996
Sơn La	Sốp Cộp	Nậm pan	3/8/1994
Sơn La	Sốp Cộp		11/8/2006
Sơn La	Sốp Cộp		5/5/2005
Sơn La	Thuận Châu		3/8/1994
Sơn La	Thuận Châu		24/7/1996
Sơn La	Thuận Châu		1/7/1996
Sơn La	Thuận Châu		17/7/2008
Sơn La	Thuận Châu		6/8/2008
Sơn La	Thuận Châu		13/8/2010
Sơn La	Thuận Châu		24/6/2015
Sơn La	Thuận Châu		25/7-4/8/2015
Sơn La	Thuận Châu		19-20/8/2015
Sơn La	Tp, Sơn La		1/7/1996
Sơn La	Tp, Sơn La		24/7/1996
Sơn La	Tp, Sơn La		3/8/1994
Sơn La	Tp, Sơn La		27/7/1991
Sơn La	Yên Châu		3/8/1994
Sơn La	Yên Châu		3/6/1999

Bảng 3.6 - Thống kê các trận lũ quét (1958-2017)

Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Sơn La	Yên Châu	Nậm sập	1/7/1996
Sơn La	Yên Châu		24/7/1996
Sơn La	Yên Châu		4/6/2013
Thái Nguyên	Đại Từ		15/8/1996
Thái Nguyên	Đại Từ	Công	4/10/1978
Thái Nguyên	Đại Từ		27/7/2001
Thái Nguyên	Đại Từ		25/7-4/8/2015
Thái Nguyên	Định Hoá		15/8/1996
Thái Nguyên	Định Hoá		14/6/1996
Thái Nguyên	Định Hoá		1/7/2016
Thái Nguyên	Định Hoá		25/8/2017
Thái Nguyên	Đồng Hỷ		15/8/1996
Thái Nguyên	Đồng Hỷ	Cầu	24/9/1990
Thái Nguyên	Phổ Yên		20/10/1969
Thái Nguyên	Phổ Yên		18/7/1997
Thái Nguyên	Phú Lương	Cầu	4/7/2001
Thái Nguyên	Phú Lương		15/8/1996
Thái Nguyên	Võ Nhai		15/8/1996
Thái Nguyên	Võ Nhai		2/7/1973
Thanh Hoá	Bá Thước		6/9/2007
Thanh Hoá	Quan Hoá		26/8/2005
Thanh Hoá	Quan Sơn		3/10/2007
Thanh Hoá	Như Xuân		14/9/2016
Thanh Hoá	Mường Lát		28/4/2010
Thanh Hoá	Mường Lát		24/5/2013
Thanh Hoá	Mường Lát		23/6/2014
Thanh Hoá	Triệu Sơn		25/11/2009
Thanh Hoá	Thường Xuân		14/5/1995
Tuyên Quang	Chiêm Hóa	Lô	17/7/2006
Tuyên Quang	Chiêm Hóa		16/8/1996
Tuyên Quang	Hàm Yên		16/8/1996
Tuyên Quang	Hàm Yên		3/6/2007
Tuyên Quang	Hàm Yên		20/7/1997
Tuyên Quang	Hàm Yên		30/7/1998
Tuyên Quang	Hàm Yên		7-9/8/2008
Tuyên Quang	Hàm Yên		25/7-4/8/2015
Tuyên Quang	Nà Hang		16/8/1996

Bảng 3.6 - Thống kê các trận lũ quét (1958-2017)			
Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Tuyên Quang	Nà Hang		25/7-4/8/2015
Tuyên Quang	Sơn Dương		16/8/1996
Tuyên Quang	Sơn Dương		28/4/2007
Tuyên Quang	Sơn Dương	Phó đáy	5/7/2001
Tuyên Quang	TX, Tuyên Quang		23/7/2000
Tuyên Quang	TX, Tuyên Quang		14/5/2002
Tuyên Quang	TX, Tuyên Quang	Lô	21/8/2005
Tuyên Quang	TX, Tuyên Quang		16/8/1996
Tuyên Quang	Yên Sơn		16/8/1996
Tuyên Quang	Yên Sơn		7/10/2000
Vĩnh Phúc	Lập Thạch		22/7/2000
Vĩnh Phúc	Lập Thạch		21/7/2007
Vĩnh Phúc	Tam Đảo		21/7/2000
Yên Bái	Lục Yên		12/7/1997
Yên Bái	Lục Yên		22/7/2010
Yên Bái	Lục Yên		15/8/2011
Yên Bái	Mù Cang Chải		28/8/1998
Yên Bái	Mù Cang Chải		26/6/1998
Yên Bái	Mù Cang Chải		22/6/1977
Yên Bái	Mù Cang Chải	Nậm kim	1/8/2002
Yên Bái	Mù Cang Chải		23/6/2011
Yên Bái	Mù Cang Chải		25/7-4/8/2015
Yên Bái	Mù Cang Chải		3/8/2017
Yên Bái	TX, Nghĩa Lộ		4/10/2007
Yên Bái	TX, Nghĩa Lộ		2/9/2011
Yên Bái	TX, Nghĩa Lộ		11/10/2017
Yên Bái	TP, Yên Bái		31/8/2007
Yên Bái	TP, Yên Bái		31/8/2007
Yên Bái	TP, Yên Bái		5/10/2007
Yên Bái	TP, Yên Bái		11/7/2005
Yên Bái	TP, Yên Bái		16/8/1995
Yên Bái	Trạm Tấu		29/7/2016
Yên Bái	Trạm Tấu		19-20/8/2016
Yên Bái	Văn Chấn		5/8/2006
Yên Bái	Văn Chấn		27/9/2005
Yên Bái	Văn Chấn		18/9/2005
Yên Bái	Văn Chấn		28/6/1998

Bảng 3.6 - Thống kê các trận lũ quét (1958-2017)

Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Yên Bái	Văn Chấn		28/8/1998
Yên Bái	Văn Chấn		31/8/1999
Yên Bái	Văn Yên		14/8/2010
Yên Bái	Văn Yên		14/8/2011
Yên Bái	Yên Bình		5/10/1997
Yên Bái	Yên Bình		24/8/2007
Yên Bái	Yên Bình		11/7/2005
Bắc Kạn	Chợ Đồn		13/04/2008
Bắc Kạn	Na Rì		13/04/2008
Lào Cai	Bát Xát	Ngòi Phát	30/05/2008
Hà Giang	Hoàng Su Phì		20/06/2008
Lai Châu	Mường Lay		30/06/2008
Lào Cai	Văn Bàn	Nậm Tu	30/06-04/07/2008
Lào Cai	Sa Pa		30/06-04/07/2008
Lào Cai	Bắc Hà		30/06-04/07/2008
Sơn La	Sốp Cộp		07/07/2008
Lạng Sơn	Hữu Lũng		11/7-16/7/2008
Lai Châu	Mường Tè	Nậm Thọ	11/7-12/7/2008
Sơn La	Thuận Châu		12/07/2008
Sơn La	Mường La		13/07/2008
Hà Giang	Đồng Văn		15/07/2008
Sơn La	Thuận Châu		17/07/2008
Lào Cai	Sa Pa		23/07/2008
Lào Cai	Bảo Thắng		24/07/2008
Lào Cai	Bắc Hà		25/07/2008
Lào Cai	Bảo Yên		04/08/2008
Điện Biên	Điện Biên Phủ		04/08/2008
Kon Tum	Thị xã Kon Tum		07/08/2008
Hà Giang	Bắc Quang, Vị Xuyên, Hoàng Su Phì		8-9/7/2008
Tuyên Quang	Hàm Yên		8-9/7/2008
Lào Cai	Sa Pa		08/08/2008
Phú Thọ	Hạ Hòa		08/08/2008
Lào Cai	Bảo Yên		8/8-9/8/2008
Yên Bái	Lục Yên, Yên Bình, Văn Yên, TP Yên Bái, Trấn Yên		8/8-9/8/2008
Yên Bái	Yên Bình		8/8-9/8/2008

Bảng 3.6 - Thống kê các trận lũ quét (1958-2017)			
Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Lào Cai	Bát Xát		09/08/2008
Lạng Sơn	Văn Lang		09/08/2008
Bắc Kạn	Ba Bể		12/8-13/8/2008
Hà Giang	Vị Xuyên		28/08/2008
Lào Cai		Cam Đường	31/08/2008
Bình Thuận	Tánh Linh	Cầu Mi	8/9-9/9/2008
Đồng Nai	Long Khánh, Thị xã Long Khánh		09/09/2008
Sơn La	Bắc Yên		24/9-26/9/2008
Yên Bái	Lục Yên		22/10-23/10/2008
Hà Giang	Quang Bình, Bắc Quang		23/10/2008
Sơn La	Sông Mã, Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Bắc Yên		26/3-17/4/2009
Thanh Hóa	Thạch Thành		14/05/2009
Nghệ An	Tương Dương		26/05/2009
Hà Giang	Xín Mần		26/04/2010
Thanh Hóa	Mường Lát		24/04/2010
Sơn La	Sông Mã		23/05/2010
Nghệ An	Tương Dương		20/06/2010
Yên Bái	Lục Yên		22/07/2010
Hà Giang	Yên Minh		24/07/2010
Bắc Kạn	Ba Bể	Suối Khuổi Siến, Nà Ngàn	31/07/2010
Lào Cai	Bát Xát		02/08/2010
Lào Cai	Thị trấn Sa Pa		04/08/2010
Yên Bái	Văn Yên		14/08/2010
Sơn La	Thuận Châu		13/08/2010
Lào Cai	Bảo Yên	Nghĩa Đô	05/09/2010
Bình Thuận	Bắc Bình		23/10/2010
Quảng Ngãi			04/10/2010
Lào Cai	TP Lào Cai	Ngàn	12/05/2011
Nghệ An	Thị trấn Mường Xén, Kỳ Sơn, Tương Dương	Nậm Mộ	24-25/06/2011
Nghệ An	Kỳ Sơn		24/08/2011
Lào Cai	TP Lào Cai		04/09/2011
Lào Cai	TP Lào Cai		08/09/2011
Lào Cai	Bắc Hà		31/12/2012
Vĩnh Phúc	Lập Thạch		12/11/2015
Sơn La	Thuận Châu		30/05/2016

Bảng 3.6 - Thống kê các trận lũ quét (1958-2017)

Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Sơn La	Bắc Yên		29/05/2016
Thái Nguyên	Định Hóa		01/07/2016
Bình Thuận	Tuy Phong	Tân Lê	07/09/2016
Lào Cai	Bát Xát, Sa Pa		05/08/2016
Bình Thuận	Đức Linh		02/10/2017